



# ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

Bình  
Giải  
Văn  
Hóa  
Thần  
Bí

Giải  
Thích  
Họa  
Đồ  
Bằng  
Bạch  
Thoại



LƯU BÁ ÔN  
VÀ CÁC TÁC GIẢ

# ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

*Biên dịch :* Lê Khánh Trường

Lê Việt Anh

*Hiệu đính :* Đặng Đức Lương

*In lần thứ ba có sửa chữa, bổ sung*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN  
2001

## TƯA

Phong thủy, thời cổ đại còn gọi là Thanh ô thuật, Thanh điều thuật, Địa lý, Âm dương, Kham du, v.v... Trong xã hội Trung Quốc thời xa xưa, phong thủy là một hiện tượng văn hóa không thể xem thường, luôn luôn lưu truyền, nếu thực sự muốn truy tìm khởi nguyên, thì có thể nói rằng ngay từ thời công xã thị tộc đã xuất hiện những hình thức ban đầu của nó. Từ thời đại Thương, Chu đã có thể nhận biết các hình tượng loại này. Chẳng hạn, các nhà phong thủy học hậu thế còn mê thích thú với bài "Công Lưu Thiên Môn" trong Kinh Thi nói về ký ức của dân tộc Chu về sự di chuyển của tổ tiên. Mỗi khi nhắc đến sự di chuyển ấy, người Chu lại xướng:

"Đốc công lưu, vu lư tựng nguyên, ký thuận nài tuyễn... trắc tắc tại nghiền, phục giáng tại nguyên".

"Đốc công lưu, ký phổ ký trường, ký cảnh nài cương, lương kỵ âm dương, quan ký lưu tuyễn... độ kỵ thấp nguyên... độ kỵ lịch dương, Môn cư doanh hoang".

("Đốc long lưu lợi ích chung, thế nên chọn chốn đất bằng, dã thuận lại thông, lên cao át tối định đồi, xuống thấp át tối đồng bằng.

Đốc long lưu lợi ích chung, chọn đất rộng dài, đồi núi tươi đẹp, lại hợp âm dương, có nguồn suối chảy. Dẫn do nơi trũng thấp, chốn lịch dương mà định cư ở vùng đất Môn".)

Bùi thấy khoa phong thủy vốn có từ mấy ngàn năm về trước, nằm trong bối cảnh văn hóa xã hội thâm hậu, cho nên suốt mấy ngàn năm nay, kinh nghiệm phong thủy vẫn được lưu truyền tận hang cùng ngõ hẻm ở Trung Quốc, thậm chí vẫn hiện diện trong sinh hoạt thường ngày của các dân tộc ít người. Đáng tiếc là từ đầu thế kỷ hai mươi đến giờ, xã hội từng có những giai đoạn trùng phạt thuật phong thủy. Nhưng cũng may nó hoàn toàn không mất ảnh hưởng, chính vì phong thủy đã là một tín ngưỡng có cơ sở tâm lý bám rễ chắc chắn trong lòng người, cho nên khi gặp cơ hội thích hợp, nó lại trỗi dậy.

Điều trọng yếu là, trước phong thủy như một hiện tượng văn hóa, người ta nên có thái độ và góc độ nhìn nhận như thế nào. Đến nay khoa học không còn là khu vực cấm. Trước một hiện tượng văn hóa từng tồn tại trong lịch sử và hiện thực xã hội nhiều đời, nếu chưa đi sâu quan sát nghiên cứu, dã tùy tiện phê phán, thì thật là thiển cận và phi khoa học. Hegel đã nói : "Tồn tại là hợp lý". Hợp lý, nghĩa là có lý do để tồn tại. Nếu cho rằng nó là cẩn bã xấu xa, cũng phải hiểu rõ căn bệnh, mới có thể kê đơn điều trị. Cho nên, phải kiến lập một ngành khoa học chuyên nghiên cứu phong thủy, đó vừa là yêu cầu tất nhiên để phát triển khoa học, vừa là nhiệm vụ vô cùng trọng yếu trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc của chúng ta. Ở nước ngoài, đã sớm hình thành một môn khoa học rõ ràng nghiên cứu khoa phong thủy của Trung Quốc. Ví dụ, một chuyên gia nghiên cứu văn hóa khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc là tiến sĩ Leeaoxo đã biểu thị sự quan tâm rất lớn đến khoa phong thủy của Trung Quốc. Hiểu biết của tiến sĩ Leeaoxo về lịch sử khoa phong thủy của Trung Quốc cực kỳ sâu sắc, khiến chúng ta vô cùng thán phục. Lời tổng kết việc nghiên cứu phong thủy của ông như sau : "Kham du thuật, trong số các thuật chiêm bốc, là uyên thâm nhất của các thời đại văn hóa Trung Quốc".

Ngoài ra, chúng ta phải bắt đắc dĩ thừa nhận rằng các công trình nghiên cứu phong thủy ở nước ngoài lại rộng lớn, sâu sắc hơn so với ở chính trong nước ta. Có thể nói, các nhà nghiên cứu phong thủy thật sự lại không ở Trung Quốc. Dù vào thập niên 50, giới khảo cổ coi Túc Bạch tiên sinh là đại biểu mở đầu cho việc nghiên cứu phương diện kỳ diệu thần bí về phong thủy, song đó chẳng qua chỉ là bước khởi đầu. Dù chúng ta ca ngợi Túc Bạch tiên sinh hết lời, nhưng cũng phải thấy rằng đến tận hôm nay, phong thủy vẫn chưa trở thành một môn khoa học chân chính. Đây là trách nhiệm của các nhà nghiên cứu hay là của những người khác ? Có lẽ là của mọi người.

Ở nước ngoài, các nhà nghiên cứu Nhật Bản đạt được nhiều thành tựu hơn cả. Vì Âm Dương ngũ hành đã được truyền nhập vào Nhật Bản từ thế kỷ VI, thuật phong thủy chiêm bốc đã thịnh hành từ thế kỷ VII, nên các nhà nghiên cứu Nhật Bản có điều kiện thuận lợi hơn cả. Trong số học giả nghiên cứu phong thủy Trung Quốc, người đạt thành tựu cao nhất là giáo sư Biên Hán Hùng<sup>4</sup>), cũng là nhà bác học nổi tiếng thế giới.

Ở Mỹ, tại trường Đại học Chicago cũng có các học giả nghiên cứu lĩnh vực này.

Trong giới khoa học Trung Quốc hiện nay, người thực sự đột nhập vào khu cấm địa để nghiên cứu phong thủy là giáo sư Vương Kỳ Hướng ở trường Đại học Thiên Tân. Giáo sư Vương Kỳ Hướng là người đầu tiên nghiên cứu áp dụng thuật phong thủy vào lĩnh vực thiết kế kiến trúc. Ông cho rằng thuật phong thủy vốn là tinh hoa lý luận kiến trúc của Trung Quốc cổ đại.

Cỗ xe đã có người đẩy, cuối cùng đã chuyển bánh, dù còn quá u nặng nề, ì ạch.

# 1

Chúng ta hãy thử tiến hành truy tìm khía cạnh nguồn của khoa học phong thủy một cách đơn giản và sơ lược.

Cuốn "Táng Thư", do Quách Phác đời Tống (thế kỷ III) viết, mở đầu bằng câu : "Táng giả, thừa sinh khí dã", nghĩa là : "Người dã chôn, sinh khí vẫn còn".

"Kinh" viết :

"Khí thừa phong tắc tản, giới thủy tắc chí, cổ nhân tụ chi sử bất tản, hành chí sử hữu chí, cổ vị chí phong thủy"

("Khí nhân gặp gió át liêu tán, gặp nước ngăn lại át dừng. Cổ nhân tụ lập lại mà không cho tản mát, cho đi rồi bắt có dừng, nên mới gọi là phong thủy").

"Thanh nang" tương truyền cũng là của Quách Phác, vì thế các sư môn hậu thế tôn xưng Quách Phác là tổ sư của mình khi hành nghề phong thủy.

Căn cứ các tài liệu ghi trên giáp cốt văn còn đến ngày nay, thì khoa phong thủy có lẽ khởi nguyên từ việc xây dựng thôn ấp. Phong thủy thoát đầu tiên quan đến tri thức về địa thế sơn thủy xung quanh. Trong bốc từ đời nhà Ân và nhà Thương, có thể thấy nhiều ghi chép về chiêm bốc kiến trúc, mà những người chuyên trách chiêm bốc gọi là bốc trach.

Ví dụ Ân Vương xây thành ấp, bốc từ ghi :

Tý bốc, Tân trinh, ta xây ấp ? ("Ất" 583)

Ất Mão bốc, tranh trinh, Vương xây ấp, đế nhược ? (Tử) Đường. ("Ất" 570)

[Trích dẫn từ "Ân Dung Bốc Tứ Nghiên cứu - Khoa học kỹ thuật biển". Tỉnh Tứ Xuyên, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, tháng 12 năm 1983, trang 379, 380]

Điều này chứng tỏ khi Ân vương xây dựng thành ấp, muốn bồi ván Thượng đế, xin Thượng đế đồng ý (đế nhược), mới dám quyết định khởi công xây ấp vào thời gian nào, ở địa điểm nào.

Tuy người đời Chu có thái độ kính nể viễn chi đối với quỷ thần, nhưng khi xây dựng vẫn chọn phương pháp chiêm bốc. Bài "Công Lưu Thiên Mân" dẫn trên là một ví dụ. Một ví dụ khác : Khi Chu Thành Vương xây dựng kinh đô lạc ấp, cũng "Ngã bốc hà sôc lê thủy, Ngã nai bốc giàn thủy đông; triền thủy tây, duy lạc thực. Ngã hưu bốc triền thủy đông, diệc duy lạc thực. Bình lai, dĩ đồ cập hiến bốc". (Xem "Thượng Thư")

! "Trảm bối ngày (tháng) con nước, trảm đón giàn thủy đông, triền thủy tây, chỉ nhằm sao cho yên vui no đủ. Trảm lại đoán triền thủy đông, cũng chỉ lo sao cho no đủ yên vui. Do vậy, lấy bắn đồ địa hình ra mà bối".

Cuối thời Chiến Quốc, ở đất Tề, Yên, thuyết Thần Tiên nổi lên mạnh mẽ, các phuơng sĩ lại dùng âm dương ngũ hành để chiêm đoán nhân sự, thuật phong thủy bị mất dần yêu tố duy vật của Tướng Trạch thời Chu, mà mang thêm sắc thái huyền bí và duy tâm. Phải đến đời Lưỡng Hán, học thuyết Sám húy lưu hành mới thúc đẩy thuyết Ngũ hành. Nho học hợp lưu với thuyết Âm dương ngũ hành, lại hấp thụ phương thuật tôn giáo nguyên thủy, khiến vào thời Hán, Nho học trở thành một thứ Kinh học chuyên giảng về sự cảm ứng Thiên - Nhân, mà Đỗng Trọng Thư là đại biểu. Lại thêm Đạo giáo bước vào thời kỳ hưng khởi, các phương thức ứng vận mê tín phổ biến trong dân gian, thuật phong thủy trở thành một thuật số gắn liền với việc xem thiên tượng.

Giai đoạn này có một phát minh trọng đại là bàn chỉ nam, một công cụ biểu thị phương hướng, cũng là dụng cụ tối cần thiết của các sư môn phong thủy hậu thế, tiền thân của chiếc lá bàn ngày nay.

Lý luận phong thủy đời Hán đại lược gồm hai bộ phận. Trong "Hán Thư Nghệ văn chí" có "Kham dư kim quý" và "Cung trạch địa hình", tiếc rằng nay đã thất truyền. Phần đầu quy ngũ địa loại vào một trong sáu thuật. Phần sau quy vào hình pháp loại. Lý luận phong thủy hậu thế về mặt lý pháp và hình pháp đại để dựa vào hai bộ phận này. Kham dư, một lĩnh vực hoạt động của các chiêm gia đời Hán, chủ yếu là chiêm bốc kiến trúc. Hình pháp bao gồm các phương diện Tướng trạch, Tướng nhân, Tướng vật. Về hình pháp, nêu lên thể cùu chau để lập thành hình dáng nhà cửa, lấy độ số và khí vật của người và lục súc mà hình dung, xác định quý tiệm, cát hung. Từ đó, phạm vi áp dụng của nó ngày một rộng rãi.

Thời kỳ Ngụy Tấn, do tình hình xã hội chính trị bất an, nhiều văn nhân bị hâm hại, nên những người có tài thường ở ẩn, sống cuộc đời thanh đạm. Sau đó, khi nhà Tấn dời về Giang Nam, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa cũng di chuyển theo, miền đông nam sơn thủy (phong cảnh) đẹp đẽ, khí hậu ôn hòa, nên lý luận phong thủy cũng phát triển mạnh mẽ. Tuy không thấy có trước tác chuyên về phong thủy (như "Táng thư" của Quách Phác đã kể), nhưng cũng xuất hiện nhiều tác phẩm của các ẩn sĩ như Nguyễn Tịch, Kê Khang... Tư tưởng âm dương không chỉ lộ rõ, mà còn là nguồn gốc của nhiều điển tích phong thủy sau này.

Thời đại Đường Tống, do kinh tế phát đạt, hơn nữa, bản thân thuật phong thủy đã trải qua hàng nghìn năm phát triển, nên thuật này đã hình thành những trường phái nhất định. Giai đoạn này “Táng Thủ” được lưu truyền khá phổ biến, là bàn được sử dụng rộng rãi.

Phúc Kiến và Giang Tân là hai trung tâm phong thủy, tạo nên hai trường phái lớn.

## 1. Trường phái Giang Tây

Còn gọi là Loan thể phái, Hình thể phái. Sách “Cai dư tùng khảo” đời Thanh viết : “Giang Tây pháp phát sinh từ các ẩn sĩ Giang Tây như Vương Quân Tùng, Tăng Văn Địch, Lại Đại Hầu, Tạ Tử Dật, là chủ thuyết về hình thể mà định hướng vị, chuyên nói về sự phối hợp Long, Huyệt, Sa, Thủy”.

Người đặt nền móng, tổ sư của phái Giang Tây là Dương Quân Tùng, được coi là nhân vật trọng yếu trong lịch sử phong thủy, nhưng thân phận của ông rất mơ hồ. Trong “Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu” chỉ ghi : “Quân Tùng không thấy trong sử sách truyền lại, duy trong “Thư Lục Giải” của Trần Chán Tôn có nhắc đến người này, (Tổng sử, Nghệ văn chí) thì gọi là Dương Cửu Bàn, nhưng cũng không rõ lắm. Các thuật gia cho rằng, Quân Tùng là người Ích Châu hoặc Đậu Châu, làm quan đến chức Kim Tử Quang Lộc đại phu, phụ trách về địa lý. Tại Quảng Minh, gặp loạn Hoàng Sào, vội giấu Ngọc Hàm bí thuật mà chạy loạn, sau đến Độ Châu. Lời vò cắn cứ, không đủ tin cậy”. Dương Quân Tùng và Tăng Câu Kỷ truyền thuật phong thủy cho Dư Khâu Định Hàn và Tăng Nhất Hạnh, Dư Khâu và Nhất Hạnh lại truyền cho Trần Hi Di (tức Trần Đoàn), Trần Đoàn truyền cho Ngô Khắc Thành, Khắc Thành truyền cho Ngô Cảnh Loan, Cảnh Loan truyền cho con gái, người con gái lại truyền cho Liêu Kim Tinh.

Các trước tác chủ yếu của phái Giang Tây gồm Nghi Long Kinh, Hám Long Kinh, Táng Pháp Thập Nhị Trượng, Thanh Nang Áo Ngữ, v.v...

## 2. Trường phái Phúc Kiến

Còn gọi là Tông Miếu Pháp, Ốc Vũ Pháp. “Cai Dư Tùng Khảo” của Triệu Dực đời Thanh viết : “Nói đến Ốc Vũ Pháp thì khởi thủy từ đất Mân (tức Phúc Kiến), chủ về Tinh quái, Dương son dương hương, Âm son âm hương, đơn thuần dựa vào Ngũ tinh Bát quái để xác định cái lý Sinh - Khắc”.

Phái Phúc Kiến cực thịnh thời Nam Tống, nghiên cứu nguyên lý Trach Pháp, để ra các pháp như Thiên Môn, Địa Hộ, Quý Môn, Nhân Môn v.v... có ảnh hưởng rất sâu sắc tới lý luận phong thủy sau này.

Đến thời đại Minh, Thanh, thuật phong thủy đạt tới giai đoạn cực thịnh. Phong thủy thâm nhập mọi phương diện của đời sống con người. Những người trong hoàng tộc cũng say mê thuật phong thủy. Các bộ sách lớn như “Vinh Lạc Đại Điển”, “Tứ Khố Toàn Thư”, “Cố Kim Đồ Thu Tập Thành”, v.v... đều thu thập các điển tích phong thủy. Thời kỳ này, không chỉ một số văn nhân nghiên cứu và hiệu đính các sách phong thủy, mà trong dân gian xuất hiện tràn lan các bản khắc thư tịch phong thủy.

Thời Càn Long, khắp nơi trong nước đều có phong thủy sư hành nghề. Nhìn chung có thể chia ra hai đại lưu phái : một là Hình pháp, kế thừa thuyết của phái Giang Tây, hai là Lý pháp, kế thừa thuyết của phái Phúc Kiến.

Tóm lại, Hình pháp thực ra là quan sát kết cấu thủy thổ xung quanh công trình kiến trúc, cùng sự sắp xếp bố cục của bản thân công trình. Lý pháp là dựa vào hai phương diện thời gian và không gian để khảo sát quan hệ biến hóa giữa Nhân thể với Khí hậu địa lý, sóng từ địa cự.

## 2

Dưới đây, chúng ta hãy xem xét mấy khái niệm chủ yếu của thuật phong thủy.

Trước hết là Địa Lý Ngũ Quyết.

Ngũ Quyết là gì ? Là Long, Huyệt, Sa, Thủy, Hướng, các hoạt động tương ứng là Mịch Long (tìm mạch), Sát Sa (xét đất cát), Quan Thủy (quan sát nước), Diêm Huyệt, Lập Hướng.

Long là gì ? Long là mạch lạc của núi, đất là thịt của Long, đá là xương của Long, thảo mộc là râu tóc của Long. Tìm Long phải tìm tổ tông cha mẹ, xét khí mạch, phân biệt sinh khí, âm dương. Tổ tông sơn là xuất xứ của sơn mạch, là nơi khởi nguyên của dãy núi. Phụ mẫu sơn là chỗ nhập thủ của sơn mạch, xét khí mạch tức là xem sơn mạch có liên hay đứt quãng, sống lưng của sơn mạch có luân vựng hay không, có luân có vựng là cát, không có là hung. Ngoài ra, tìm Long trước hết phân biệt cửu thế, có chín Long thế là Hồi Long, Xuất Dương Long, Giáng Long, Sinh Long, Phi Long, Châm Long, Ẩn Long, Đằng Long, Lãnh Quần Long. Lai Long phải là sơn thế khúc chiết, uyển chuyển chạy ra xa là cát.

Phán đoán hình thế núi còn có thuyết ngũ tinh, thuyết cửu tinh, v.v... Ngũ tinh là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cửu tinh là Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật.

Sa là gì ? Sa là tiểu sơn (núi nhỏ) ở quanh chủ long. Sa ở mé bên tả gọi là Thanh Long, Sa ở mé bên hữu gọi là Bạch Hổ, Sa ở dằng trước gọi là Chu Tước, Sa ở dằng sau gọi là Huyền Vũ. Nếu căn cứ hướng gió, lại còn phân biệt Thượng phong sa và Hạ phong sa. Sa son ở phía trước chủ long, nếu gần gọi là Án son, nếu xa gọi là Triều son.

Thủy là gì ? Là dòng nước (hà lưu) chảy theo sơn mạch. "Thủy tùy son nhì hành, son giới thủy nhì chí" (*Nước theo núi mà chảy, núi chặn nước dừng lại*). Quan sát Thủy trước tiên là nhìn thủy khẩu; bản thân thủy khẩu lại có chỗ nước chảy vào và chỗ nước chảy ra. Chỗ chảy vào nên rộng, chỗ chảy ra nên phong bế. Tiếp đó cần quan sát thủy thành, thủy thành là hình cục của thủy. Tiếp đến quan sát hình thái cụ thể của thủy, yêu cầu phải "tron tria, vuông vức".

Huyệt là gì ? Huyệt phân ra Dương huyệt và Âm huyệt. Dương Trạch là chỉ nén nhà, gọi là Dương cơ. Âm huyệt là nơi đặt phần mộ của người chết. Nhưng nói thẳng ra, Huyệt thực tế chỉ sinh thực khí của phụ nữ, là phản ánh điển hình quan niệm sùng bái sinh thực khí ở Trung Quốc cổ đại.

Bốn khái niệm trên là các phạm trù cơ bản nhất trong khoa phong thủy Trung Quốc thời cổ đại, mọi điều khác đều từ đó mà phát triển ra, độc giả sẽ tự hiểu được.

## 3

Chúng ta tự hỏi : Cuối cùng, quan niệm phong thủy đã sản sinh ra như thế nào ?

Trung Quốc bước vào xã hội nông nghiệp rất sớm. Người Trung Quốc thời cổ đại rất sớm quen thuộc với văn hóa nông nghiệp, có thể nói quen thuộc từ tuổi nhi đồng, ngay từ sớm đã biết quan sát hoàn cảnh xung quanh mình. Hai thứ thuyết pháp "Thanh ô" và "Thanh

diễn" chính là phản ánh quan hệ mật thiết giữa thuật phong thủy thời kỳ viễn cổ với nền văn hóa nông nghiệp.

Chúng ta đều biết Trung Quốc thời cổ đại sùng bái thần Thái Dương, coi Thái Dương là chủ thể (diễn này còn di lưu đến tận hiện nay). Ban ngày có diễn (chim chóc), đó cũng là một truyền thuyết phổ biến, diễn này là thanh ô (quạ đen). Bản thân Thái Dương là diễn (chim), nên Thái Dương là Thanh ô (quạ đen). Diễn này phản ánh quan niệm phong thủy không thể tách rời khỏi lịch pháp thiên văn.

Phong thủy vừa khởi đầu đã kết duyên bền chặt với lịch pháp thiên văn và địa lý. "Ngang xem thiên văn, cúi xét địa lý" là hai đặc trưng lớn của nó.

F. Ăng-ghen nói : "Bản thân sự sinh sản (của loài người) có hai phương diện. Một là các tư liệu sinh hoạt như thức ăn, y phục, nhà ở cùng các công cụ tất yếu tương tự. Hai là sự sinh sản tự thân của nhân loại, tức là sự sinh đẻ". Hơn nữa, trong xã hội nguyên thủy, hai phương diện sinh sản này không tách rời, mà liên quan chặt chẽ với nhau tới mức khó phân biệt. Do đó trong phong thủy, "tinh" (giống nòi, tính dục) là chủ đề không thể thay thế. Ví dụ, phong thủy cuối cùng được quy về "huyệt". Huyệt là gì ? Chính là sinh thực khí của phụ nữ. Huyệt trường thực chất là sự mô phỏng cung sinh thực khí của nữ giới.

Trong xã hội nguyên thủy, thoát đầu thuật phong thủy có sứ mệnh thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, mà chữ tính (tính dục) có liên quan mật thiết với sự phát triển, thai hóa sự vật. Do đó, người thương cổ thường gắn sản xuất của nông nghiệp với tình dục. Điều này không có gì lạ. Chẳng hạn đến nay, ngay ở một số địa phương, còn giữ tập tục khi lúa sắp kết hạt, vợ chồng phải ra ngủ ở bờ ruộng một đêm và giao hợp để thúc đẩy lúa chín hạt, mau chín, cũng là thứ tư duy hệt như người xưa.

Cùng với sự phát triển của lý luận phong thủy và hoạt động thực tiễn, sự ly giữa phong thủy với thực tế phát triển nông nghiệp bắt đầu xa dần, nếu từ thuật phong thủy hiện tại mà nhìn lại, có lúc rất khó nhận ra nội dung của văn minh nông nghiệp. Nhưng trong tín ngưỡng dân gian, người ta vẫn bảo lưu thứ tư duy trên. Người viết những dòng này, tại một địa phương nào, từng được nghe kể một truyền thuyết phong thủy như sau :

Gia đình nọ nhờ một ông thầy địa lý chọn nơi mai táng người nhà bị chết. Ông thầy sau khi chọn đất xong rồi, mới bảo mấy tay thợ đào huyệt : "Khi đào tới chỗ gấp một tảng đá xanh thì không được đào bới thêm". Đến bữa trưa, ông thầy được gia chủ mời về nhà dùng tiệc nho nhỏ. Mấy tay thợ đào huyệt không tin vào lời ông thầy, lúc gấp tảng đá xanh bèn lật nó lên, thì phát hiện bên dưới có một vũng nước trong vắt, có hai con cá vàng nhỏ bơi lội ở đó. Vũng nước mau chóng cạn khô, khiến hai con cá vàng bị chết. Mấy tay thợ hoảng sợ, biết là gặp họa, vội dặt phiến đá vào chỗ cũ. Gia chủ và ông thầy địa lý không hề hay biết, cứ mai táng người chết ở đấy. Ít lâu sau, gia đình nhà kia gặp đủ mọi tai họa.

Hôm ấy, người kể cho chúng tôi nghe chỉ tay về địa điểm đó, nói : "Kia, chính là chỗ đất hoang kia !" Chúng tôi khảo sát nơi đó, thấy đây là một vùng đất đồi khô cằn, sản lượng lương thực không cao, hàng năm thường bị hạn hán. Điều này chứng tỏ câu chuyện của nông dân kia rất xa thực tế.

Đáng tiếc, những tài liệu diền dã để tác nghiệp và nghiên cứu quá ít, khó có thể xác định rõ trong tín ngưỡng phong thủy những gì là đáng tin cậy.

Bộ sách “ĐỊA LÝ TOÀN THƯ” được in lần này là theo bản in do Thượng Hải Trung Nguyên thư cục ấn hành năm Dân Quốc thứ 22, nguyên đế do “tiên sinh Long Vụ Trâu Đình Du biên tập”, nhưng đây là sự nhầm lẫn của nhà xuất bản. Bởi vì quyền thương của “Toàn Thư” lại dề “Nguy lý Hứa Vinh cùu nhất quả am phủ mạn dề vu học ngu trai”, xem lại Toàn Thư, đều là “Nguy lý Hứa Minh tử viễn dạm viễn thị dính chính” hoặc “Nguy lý (nam) Hứa Vinh cùu nhất quả am phủ dính chính”. Hứa Vinh là con của Hứa Minh. Như vậy, người biên tập Toàn Thư phải là Hứa Minh cùng con là Hứa Vinh, chứ không phải là do Long Vụ Trâu Đình Du biên tập và dính chính.

“Địa Lý Toàn Thư” gồm 23 mục :

- Địa lý đại toàn nhập môn yếu quyết
- Long kinh
- Nghi Long kinh
- Phong thủy nghĩa
- Can lạp đởm kinh
- Hán Long kinh
- Táng kinh
- Thanh nang kinh
- Thiên ngọc kinh
- Thủ pháp xuất nhập thần sát luận
- Phát vi luận
- Chân Long danh túy kinh
- Bạt sa kinh
- Ngọc chỉ kinh
- Tuyết tâm phú
- Xích định kinh
- Hội tảo tinh vi
- Địa lý huyệt pháp đại toàn
- Địa lý dương trạch đại toàn
- Diên dàn tử địa học chính nghĩa
- Thiết dàn tử Linh thành tinh nghĩa truyền tâm
- Kim dàn tử Thần bảo chân kinh truyền tâm
- Ngọc dàn tử Nguyên khu chân kinh truyền tâm

Tổng cộng 23 mục, bao quát tinh hoa địa lý phong thủy lịch đại. Chúng tôi phiên giải, chú thích và xuất bản bộ Địa Lý Toàn Thư này hoàn toàn không phải để tuyên dương “Phong Thủy”, cũng không phải góp thêm ngọn sóng vào “cơn lũ phong thủy như triều dâng” hiện thời, mà là muốn cống hiến cho việc sơ bộ nghiên cứu khoa phong thủy, để độc giả thưởng thức. Chúng tôi cũng không phủ nhận trong bộ sách này còn những điều dở, nhưng chúng tôi tin rằng bạn đọc sẽ có thể phán xét được. Trong quá trình phiên giải, chú thích bộ sách này, chúng tôi đã hết sức cố gắng trong mọi khâu biên tập, lược giản, duyệt kỹ từng điểm, từng chữ, nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, mong bạn đọc lượng thứ.

Bộ sách này được xuất bản, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các vị Chu Ngọc Kỳ, Dương Nghĩa, Hà Thiện Thuận, Lý Liên Vinh. Chính nhờ sự giúp đỡ của các vị đó mà bộ đại thư này đang nằm trong tay độc giả.

# ĐỊA LÝ LỤC PHÁP

## ĐẠI TOÀN TỔNG TỤ

Hiện tại xem phong thủy quả là khó. Có người quá cầu nệ về hình thế, có người cầu nệ về lý khí, có người chỉ chú ý đến thiên tính, có người còn lợi dụng một cách dung tục, không hiểu gì về phong thủy, song sao chép trộm được một vài điều liêng giở thủ đoạn lường gạt đổi trả đổi với người cẩn tin. Vừa trông thấy một dãy núi đẹp, dã hoa măt lên, chẳng quan sát kỹ, xem long mạch của dãy núi ấy là ám hay dương, hình thế dàn trái là tân hay tú, nghĩa là họ cầu nệ vào loan đầu (tức thuyết hình thế). Ngẫu nhiên bốc được một quẻ chuẩn xác dã tự cho mình nắm vững tuyệt kỹ, không hề tiến thêm một bước, xem tinh thế là thiện mỹ hay tà ác, huyệt pháp là tử diệt hay trùng sinh, tức là họ chỉ cầu chấp vào lý khí (tức thuyết lý khí). Thấy long mạch bao hàm khí đẹp, tưởng như đã vớ được vật báu, không chịu xét kỹ long mạch là khúc khuỷu hay thẳng thắn, sa pháp liêng hoàn hay phản nghịch, tức là chỉ cầu nệ vào thiên tính. Những cách xem phong thủy như thế đều xuất phát từ lòng tham trần tục, gây tổn hại cho thuật phong thủy chân chính. Nghe lóm được vài lời phiến diện, đã di loan truyền khắp nơi, tự cho là kỳ. Thuộc được dâm cầu khâu quyết của bậc tiền bối, đã lập môn hộ, tự cho là dị. Rồi bèn viết sách lập thuyết, tận lực tuyên truyền những quan điểm tầm thường dung tục, phá hoại phương pháp khoa học thực sự. Kiểu làm đó khiến cho thuật xem phong thủy bị hạn chế rất nhiều. Có kẻ đem việc xem Âm Dương nhị trạch làm mỗi nhử mà bất chấp cát hung lợi hại, dùng ngôn từ tượng thuật để đưa đẩy, lợi dụng giả chủ. Nếu giả chủ có chút am hiểu, y sẽ liệu gió lái thuyền. Nếu giả chủ không am hiểu, thì y sẽ thao thao bất tuyệt, nói những chuyện kinh thiên động địa để hù dọa. Bộ "Địa Lý Toàn Thư" này nói rõ Tam Tài : Tinh tú khởi thủy là Thiên, ranh giới ứng hợp với Địa, ánh hưởng trực tiếp đến Nhân. Khởi thủy tại Thiên là Thiên tinh, ứng hợp với Địa là Loan đầu, ánh hưởng trực tiếp đến Nhân là Lý khí. Địa lý phong thủy chính là hợp mà phân, phân mà hợp như vậy. Chỗ tinh diệu của phong thủy là khái quát âm dương. Tinh nghĩa của nó khởi từ Thái Cực sinh Luồng Nghi, Tứ Tương, Bát Quái, Cửu Cung, cơ hồ khó bé biết được thấu đáo. Liệu có thể ra khỏi Thái Cực được chăng ? Nếu tách ra được thì đã có thể chia ra làm ba phần Thiên tinh, Loan đầu và Lý khí. Vì không thể phân giải được nên các bậc tiền bối của chúng ta đã xuất hai phương diện Thể và Dụng. Người ta có khi chú trọng Thể, có khi lại chú trọng Dụng là vì sao ? Chính là vì muốn đem ba bộ phận hợp nhất thành một. Như thế càng lúc càng phải thuyết minh rõ ràng. Nhưng ngôn ngữ có đặc điểm sự biểu ý không thật tỏ tường, ít ai thấu hiểu hết hàm nghĩa bên trong. Có nhiều đạo lý phân tích trong thư tịch phải thông qua quan sát địa lý cụ thể mới chứng minh được. Lấy cơ thể người mà nói, phải phân tích thân thể một con người cụ thể mới minh bạch. Sở dĩ nói Thiên Nhân hợp nhất, tức giả định thân thể người là một tiểu Thái Cực (tiểu Vũ Trụ). Thân thể sau khi thụ thai ít lâu đã có đủ ngũ quan bách hài, chẳng lẽ chưa phải là một cơ thể hoàn chỉnh hay sao ? Đến khi hai tay đã có thể cầm đồ vật, hai chân có thể đi

lại, hai mắt có thể nhìn rõ mọi vật, hai tai có thể nghe thấy âm thanh, tâm tư có thể minh xét mọi chuyện, chẳng lẽ không phải là do Lý và Khí đang vận hành liên tục hay sao ? Quan sát người ấy, thấy tướng mạo đoan trang xinh đẹp, tính khí thông minh linh mẫn, chẳng phải đã được Thiên phú và tinh tú cao chiếu hay sao ?

Xem địa lý giống như hiểu rõ nhân thân. Thiên tinh, Loan đầu, Lý khí, ba thứ ấy nếu là một thể, thì sao còn phân chia ? Nhưng các thư tịch lại không đề cập vấn đề này. Bốn nghĩa đích thực của sự vật đều nằm ngoài ngôn từ. Tí như phần đầu "Tuyết Tâm Phú" nói : Hai thứ khí chuyển vận xảo diệu trong địa lý phong thủy hợp thành một lý, cùng song hành mà không lấn át nhau. Cái lý này là bản thể và căn cứ tự thân, khi ẩn khi hiện. Văn nhân thời cổ khi viết sách giống như "chính binh"; vận dụng sách vở thì giống như "kỳ binh". Người đọc sách hiện nay xét lý thì giống như kết hợp "chính binh" với "kỳ binh". "Chính" không ngoài việc kết hợp với Long mạch tạo thành chỗ xảo diệu của Trạch cục. "Kỳ" không ngoài việc né tránh hung họa, tận dụng cát lợi. Thiên văn, Địa lý và Nhân sự là sự kết hợp "Chính", "Kỳ" đến mức tối ưu. Nếu chẳng phải là bậc thức giả thông kim bác cổ, thì không đủ tư cách thông hiểu. Người hành nghề phong thủy phải hội đủ tam hảo, đó là nhân hảo, túc hảo, tâm hảo. Quan sát phong thủy phải có trực giác linh mẫn. Nhân hảo (mắt tinh) là do trời phú, chẳng thể khiên cưỡng. Túc hảo (chân dẻo) mới đủ sức lận lội. Tâm hảo (lòng tốt) sẽ không làm hại người đời.

Tác giả của các loại sách về phong thủy đều không rõ xuất xứ, mà sách thuyết minh về phong thủy lại rất nhiều. Vậy nên giữ loại nào, bỏ loại nào ? Không thể có bí quyết cho việc này. Trong các sách phong thủy, cách xem địa lý là dựa vào bậc tiền bối nào, thấy đều chưa rõ. Điều này khiến cho đạo lý tinh diệu khó lưu truyền cho hậu thế. Vì thế bộ sách này nêu lên sáu phương pháp cơ bản để xem phong thủy, khiến ai nấy đều có thể nắm vững những điểm tinh túy. Phùm các thế hệ con cháu dựa theo sáu phương pháp này mà mai táng cha ông của mình. Khi đó, những kẻ câu nệ về Loan đầu, Thiên tinh, Lý khí sẽ hết làm mưa làm gió, mê hoặc người đời. Được như vậy, chúng tôi thực láy làm mâm ý.

Ngày 15 tháng Tám năm Kỷ Mùi  
Hứa quả ấm mặn để vu cụ Thuận Đường

# TỔNG MỤC LỤC

## ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

*Tựa*

**Địa lý lục pháp đại toàn tổng tự**

**Địa lý đại toàn nhập môn yếu quyết**

*Mục thứ*

*Dầu quyền*

|         |              |
|---------|--------------|
| Quyển 1 | Long pháp    |
| Quyển 2 | Huyệt pháp   |
| Quyển 3 | Sa pháp      |
| Quyển 4 | Thủy pháp    |
| Quyển 5 | Dương trạch  |
| Quyển 6 | Ngũ hành     |
| Quyển 7 | La kinh giải |

**Địa lý đại toàn tập yếu**

*Tập liệt*

*Tổng mục*

|         |                                   |
|---------|-----------------------------------|
| Quyển 1 | Tổng luận                         |
| Quyển 2 | Long kinh                         |
|         | Nghi Long kinh                    |
|         | Phong thủy nghĩa                  |
| Quyển 3 | Can lộ đởm kinh                   |
|         | Hám Long kinh                     |
| Quyển 4 | Táng kinh                         |
|         | Thanh nang kinh                   |
| Quyển 5 | Thiên ngọc kinh                   |
|         | Thủy pháp xuất nhập thần sát luận |

- Quyển 6* Phát vi luân  
*Chân Long* danh túy kinh  
*Bạt sa kinh*
- Quyển 7* Ngọc xích kinh
- Quyển 8* Tuyết tâm phú
- Quyển 9* Xích định kinh
- Quyển 10* Hội tảo tinh vi

### **Địa lý lục pháp đại toàn**

*Tổng lục*

*Tổng mục*

- Quyển 1* Cao sơn Long huyệt đại toàn pháp
- Quyển 2* Bình Long dương huyệt đại toàn pháp
- Quyển 3* Bình dương Long huyệt pháp
- Quyển 4* Thủỷ kiềm huyệt pháp đại toàn
- Quyển 5* Hướng Thủỷ chân quyết đại toàn  
 Tư Mã Thủỷ pháp
- Quyển 6* Sa Thủỷ phương vị cát hung pháp đại toàn  
 Bình dương bình dương (hải) bắt khả táng liệt

### **Địa lý dương trạch đại toàn**

*Tổng mục*

*Tướng mục*

- Quyển 1* Bí quyết
- Quyển 2* Tướng hình
- Quyển 3* Trạch pháp
- Quyển 4* Phân phòng

### **Tam dàn tử**

*Tử dàn tử lự*

- Thiết dàn tử  
 Kim dàn tử  
 Ngọc dàn tử

**ĐỊA LÝ  
ĐẠI TOÀN**

**NHẬP MÔN YẾU QUYẾT**

# Nội dung

## ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN NHẬP MÔN YẾU QUYẾT

*Trang*

*Trang*

### Đầu quyển

Chứng minh Âm Dương

23 Phân biện hình đồ Âm Dương

26

### Quyển 1

#### LONG PHÁP

|  |    |                                       |    |
|--|----|---------------------------------------|----|
| Luận tam đại cán Long, (kèm) đồ hình         | 30 | Luận Long bắc hoán                    | 47 |
| Luận Nam cán mạch lạc                        | 32 | Luận Long quá hiệp, đồ hình           | 48 |
| Luận Trung cán mạch lạc                      | 32 | Luận Long nghênh tổng                 | 49 |
| Luận Bắc cán mạch lạc                        | 33 | Luận giang giáp                       | 50 |
| Chi cán tổng luận                            | 33 | Luận Long chi cước náo trào           | 51 |
| Luận cán Long                                | 33 | Luận Long hộ tổng                     | 54 |
| Luận chi Long                                | 37 | Luận Long định dịch                   | 54 |
| Chi Long tổng luận                           | 37 | Luận Long hành chỉ                    | 54 |
| Luận Long bằng, chính                        | 40 | Luận Long bối diện                    | 55 |
| Luận Long chẵn, giả                          | 40 | Luận Long phân phách                  | 55 |
| Luận Long quý, tiệm                          | 40 | Luận Long tần chủ, đồ hình            | 56 |
| Luận Long trường, đoàn                       | 41 | Luận Long nô tòng, đồ hình            | 58 |
| Luận Long lão, nộn                           | 41 | Luận Long phân tam thế, đồ hình       | 58 |
| Luận Đế đồ hợp tinh viễn, đồ hình            | 42 | Luận Long dư khí, đồ hình             | 59 |
| Luận Thái tổ, Thiếu tổ sơn, đồ hình          | 43 | Luận Long tam lạc                     | 60 |
| Luận vô Thiếu tổ sơn, đồ hình                | 44 | Luận Long hình thế thập tam cách,     | 61 |
| Luận Phụ mẫu, thai tức, dụng tức,<br>đồ hình | 45 | đồ hình                               |    |
| Luận Long nhập thủ, đồ hình                  | 45 | Luận Long xuất mạch tam cách, đồ hình | 62 |
| Luận Long xuất thân, đồ hình                 | 46 | Luận Long thụ huyết tam cách          | 64 |
| Luận Long khai trường, đồ hình               | 47 | Luận Long nhập thủ ngũ cách, đồ hình  | 65 |
|  |    | Luận Thiểm Long nhập thủ              | 66 |

|                                     |    |                               |    |
|-------------------------------------|----|-------------------------------|----|
| Luận Long nhập huyệt thập nhị mạch  | 66 | Luận tên Ngũ tinh dã phản     | 69 |
| Luận Long kết huyệt ngũ cục         | 67 | thanh, trọc, hung             |    |
| Luận Kết huyệt phân tam tự, đồ hình | 68 | Luận tam cách của Ngũ tinh :  | 70 |
| Luận chung về Ngũ tinh              | 68 | bình cương, bình chí, cao sơn |    |
| Luận hình Ngũ tinh                  | 69 | Luận Ngũ tinh thể tính        | 71 |

## Quyển 2

### HUYỆT PHÁP

|                               |    |                                     |    |
|-------------------------------|----|-------------------------------------|----|
| Luận Biển oa cách             | 72 | Luận Lạc sơn chứng huyệt            | 81 |
| Luận Phản kiểm, Hợp kiểm cách | 72 | Luận Quý tinh chứng huyệt           | 82 |
| Luận Thiểm nhū, Trắc nhū cách | 73 | Luận Long Hổ chứng huyệt            | 83 |
| Luận Cốt đột, Tịnh đột cách   | 73 | Luận Triển hộ chứng huyệt           | 83 |
| Luận Oa kiểm nhū đột bất táng | 73 | Luận Chiên thẩn chứng huyệt         | 83 |
| Luận thập nhị Đảo trưng pháp  | 78 | Luận Phản hợp chứng huyệt           | 84 |
| Luận Huyệt tam đại cách       | 79 | Luận Thập đạo thiên tam chứng huyệt | 85 |
| Luận Triều sơn chứng huyệt    | 80 | Xứ huyệt tổng luận                  | 85 |
| Luận Minh Đường chứng huyệt   | 80 | Luận Quái huyệt                     | 86 |
| Luận Thủy thể chứng huyệt     | 81 | Luận Ngũ tinh thốn kim huyệt pháp   | 96 |

## Quyển 3

### SA PHÁP

|                                   |     |                                   |     |
|-----------------------------------|-----|-----------------------------------|-----|
| Sa pháp tổng luận                 | 101 | Luận Lạc sơn                      | 113 |
| Luận Thanh Long Bạch Hổ           | 107 | Luận hạ thủ sa                    | 114 |
| Tổng luận Triều Án                | 107 | Luận thủy khẩu sa                 | 115 |
| Luận Triều sơn                    | 108 | Luận Càn mòn                      | 115 |
| Luận Án sơn                       | 109 | Luận Hoa Biểu                     | 116 |
| Luận Bình nguyên vô triều án      | 110 | Luận Bắc thần tinh                | 117 |
| Luận Sơn cốc bất kiến ngoại dương | 110 | Luận La tinh                      | 118 |
| Luận Triều sơn ám cùng            | 110 | Tổng luận về Quan, Quý, Cẩm, Diệu | 119 |
| Luận Triều sơn loạn tạp           | 111 | Luận Quan tinh                    | 120 |
| Luận Cô phong độc tú              | 111 | Luận Diệu tinh                    | 120 |
| Luận Tà Phụ Hữu Bật               | 112 | Luận Quý tinh                     | 121 |
| Luận Thiên Môn Địa Hộ             | 112 | Luận Cẩm tinh                     | 122 |
| Luận La Thành Viễn cúc            | 112 | Luận quý tien của Sa              | 122 |

## Quyển 4

### THỦY PHÁP

|                        |     |  |     |
|------------------------|-----|--|-----|
| Thủy pháp tổng luận    | 138 | Luận Can lưu thủy                      | 144 |
| Luận Thủ phát nguyên   | 139 | Luận Hợp khâm thủy                     | 144 |
| Luận Thủ đáo cục       | 139 | Luận Cực vưng thủy                     | 145 |
| Luận Thủ xuất khẩu     | 139 | Luận Nguyên thần thủy                  | 146 |
| Luận Triều thủy        | 140 | Luận Thiên tâm thủy                    | 146 |
| Luận Khứ thủy          | 140 | Luận Chân ứng thủy                     | 146 |
| Luận Tự thủy           | 140 | Luận Lộc trữ thủy                      | 147 |
| Luận Hải triều         | 140 | Luận Chư tuyển                         | 147 |
| Luận Hoàng Hà thủy     | 141 | Luận cát hung của Thủ hình             | 147 |
| Luận Trường Giang thủy | 141 | Luận Thủ thành                         | 152 |
| Luận Hồ thủy           | 141 | Luận Ngũ tinh bối thành                | 153 |
| Luận Khè gián thủy     | 141 | Luận Minh Đường                        | 154 |
| Luận Tri đường thủy    | 142 | Luận tiếu nạp đào thủy cát hung đoán   | 157 |
| Luận Bình điện thủy    | 142 | Luận cứu tinh quán cục hai mươi tư sơn | 158 |
| Luận Cầu hức thủy      | 142 | khởi Tham Lang                         |     |
| Luận Thiên tri thủy    | 142 | Luận thất diệu thu nạp tương thế thủy  | 159 |
| Luận Chủ mạch thủy     | 143 | Luận hoàng tuyển sát thủy              | 160 |
| Luận Nguyên đầu thủy   | 143 | phản phục địa chỉ                      |     |
| Luận Tử nhụ thủy       | 144 | Luận Bạch Hồ thủy                      | 160 |
| Luận Xứ uế thủy        | 144 | Luận Tông Miếu Đại Ngũ Hành Thủ pháp   | 161 |
| Luận Né tương thủy     | 144 | Luận Bát Diệu thủy                     | 163 |
| Luận Nhiều Long thủy   | 144 | Luận Thới Quan thủy                    | 164 |

## Quyển 5

### DƯƠNG TRẠCH

|                                 |     |                        |     |
|---------------------------------|-----|------------------------|-----|
| Dương cơ tổng luận              | 165 | Luận Bát trạch Chu thư | 167 |
| Luận Dương cơ Long Huyệt Sa Thủ | 165 | khai môn phóng thủy    |     |
| Luận Bình chi Dương cơ          | 166 | Luận Môn lầu kinh      | 183 |
| Luận Sơn cốc Dương cơ           | 166 | Luận Lục súc phương vị | 184 |

## Quyển 6

### NGŨ HÀNH LUẬN

|  |     |                        |     |
|--|-----|------------------------|-----|
| Ngũ Hành luận                          | 185 | Nạp âm Ngũ Hành        | 187 |
| Hồng Phạm giải thích Ngũ Hành Bát quái | 186 | Luận Bát quái Ngũ Hành | 189 |

|                      |     |                      |     |
|----------------------|-----|----------------------|-----|
| Chính Ngũ Hành       | 190 | Thổi Quan Long pháp  | 193 |
| Huyền Không Ngũ Hành | 191 | Thổi Quan Huyệt pháp | 194 |
| Song Sơn Ngũ Hành    | 191 | Thổi Quan Sa pháp    | 195 |
| Hỗn thiên Ngũ Hành   | 192 | Thổi Quan Thủy pháp  | 197 |
| Tinh độ Ngũ Hành     | 192 |                      |     |

## Quyển 7

### LA KINH LƯỢC GIẢI

|  |     |  |     |
|--|-----|--|-----|
| Luận La Kinh lược giải   | 198 | Luận ngoại bàn phùng châm, tầng 13       | 203 |
| Luận Thiền tri, tầng 1   | 198 | Luận Thiền tinh tác hướng, tầng 14       | 203 |
| Luận Tiên Thiền, Hậu Thiền Bát quái, tầng 2                    | 199 | Luận Phùng châm phản kim, tầng 15        | 203 |
| Luận Mười hai Địa Chi, tầng 3                                  | 199 | Luận Độn giáp, tầng 16                   | 203 |
| Luận Âm Dương Long, tầng 4                                     | 199 | Luận Thấu địa 60 bình phản Long, tầng 17 | 204 |
| Luận Cửu tinh, Thiên tinh, Viễn cục, tầng 5                    | 200 | Luận Thấu địa quái, Trí thế tú, tầng 18  | 204 |
| Luận 24 sơn chính châm, tầng 6                                 | 200 | Luận Ngũ thán, Sa Thủy, tầng 19          | 205 |
| Luận 72 xuyên sơn, tầng 7                                      | 201 | Luận Quý Nhân, Lộc Mã, tầng 20           | 205 |
| Luận Chính châm phản kim, tầng 8                               | 201 | Luận Tam Kỳ Tử Cát, tầng 21              | 206 |
| Luận 24 tiết khí, tầng 9                                       | 201 | Luận Bát môn tinh độ Ngũ Hành, tầng 22   | 206 |
| Luận Thái dương triển độ phản dã nguyệt tướng, tầng 10, 11, 12 | 201 | Luận Khai hỷ                             | 206 |
|  |     | Luận Nhị thập bát tú độ số               | 207 |

## CHỨNG MINH ÂM DƯƠNG

Đạo lý Âm và Dương bắt nguồn từ Hà đồ Lạc thư. Định số Cơ và Ngẫu được dùng để định vị. Dương do Cơ sinh ra, còn Âm từ Ngẫu mà nén. Đạo lý này đã thành định luật, không còn gì phải hoài nghi. Muốn phân biệt Âm Dương, có thể dựa vào ngưỡng (ngửa) và phúc (sấp) của sự vật mà phán định. Ba triều đại trước, chúng ta chưa biết thế nào. Nhưng đến nhà Tần, Chu Tiên Dao viết "Sưu Sơn Ký", Thanh Ô đời Hán viết "Tăng Kinh", Hoàng Thạch công viết "Thanh Nang Chính Kinh", "Thanh Tùng Tử Tăng Truyền". Đến thời Đông Tấn, Trịnh Cảnh Thuần viết "Tăng Thư", Dao công viết "Trúc Mạch Phú". Năm bộ sách ấy tuy thuộc ba triều đại khác nhau, nhưng đều đậm luận về Âm Dương, song cuối cùng vẫn không phân tích minh bạch đạo lý Âm Dương biến hóa. Nhà Đường là thời cực thịnh, những người như Dương, Tăng xuất hiện rất nhiều, bèn vấn kẻ đáp thấy đều minh bạch, mới làm sáng tỏ cái chỗ nan giải của Âm Dương biến hóa. Từ đó về sau các trước thuật cứ theo đó mà xuất hiện, nhiều tới mấy chục nhà. Tuy thi, ca, từ, phú có tính năng khác nhau, song kỳ thực đều thống nhất một lý, cuối cùng đều qui về một mối. Vì sao đến thời Liêu công lại bắt đầu trở nên hoài nghi ? Có lẽ từ Liêu công Kim Tinh trong sách "Tiết Thiên Cơ" mới bắt đầu biện luận cái lý Âm Dương, nếu sách đó do ông viết. Quan điểm của Liêu công bất đồng với Dương công. Tới nay khiếu người ta vẫn chưa biết nên nghe ai. Ta vô tình kiểm được quyển sách ấy, thì thở dài, thầm nhớ đến câu nói của các nhà chiêm bốc : "Thiên địa báu đại vô biên, hai khí Âm Dương xảo diệu vận hành trong trời đất. Núi sông an bài theo một trật tự rõ ràng, không hề tùy tiện". Nếu đúng như bộ sách "Tiết Thiên Cơ" nói, thì Âm Dương diên dảo, tức là một mình Liêu công tương phản với quan điểm của Dương, Tăng. Nhưng thông qua những chứng cứ mà ta dốc súc sưu tập, thì có phải như vậy chăng ? Vậy

nên ta bèn đọc kỹ lại "Hành Thực Lục" của Liêu công :

Năm 40 tuổi, Liêu Kim Tinh là một môn hạ tinh thường của Trương Minh Thúc tại Kiền Châu. Trong dịp tu sửa Kiền Châu phủ, Liêu công nói đâu trúng đó. Phu nhân họ Trương biết chuyện thì vui mừng hỏi thăm, thương cho ông là người tài năng chưa được trọng dụng, bèn đem bí lục mà phụ thân bà là quốc sư Ngô Cảnh Loan đời Tống truyền hết cho Liêu công. Sau khi học xong bí thuật, Liêu công vì quá nghèo, bèn đến núi Kim Tinh tìm đất cầu phúc. Mảnh đất ấy có thể trong vòng một vài năm làm cho ông trở thành đại phú gia, nhưng nếu để quá hai mươi năm không cải tạo, thì gia tộc sẽ bị tuyệt diệt. Từ đó trở đi, danh tiếng của Liêu công nổi như cồn, gia tộc ngày một thịnh vượng. Dân chúng coi ông như một vị thánh, ngày nào cũng mời ông đi xem phong thủy. Năm Mậu Thân thuộc Hi Ninh nguyên niên, nhà họ Trương mời Liêu công tới nhà và dùng để thượng khách mà hậu đãi. Liêu công cũng muốn tận lực giúp nhà họ Trương. Trong vòng 18 năm, ông đã chọn cho họ Trương 74 mảnh đất quý về phương diện phong thủy. Đến tháng 8 năm Nhâm Tý, ông thành cầu họ Trương để ông được hồi hương, tu tạo lại phần mộ tổ tiên, vì ông sợ rằng sắp tới kỵ han 20 năm. Nhưng họ Trương khẩn khoản giữ ông ở lại thêm bốn năm nữa. Đến khi Liêu công trở về núi Kim Tinh, thì đại họa đã xảy ra. Tất cả các con ông đã chết, chỉ còn bà vợ già và đứa cháu nhỏ, cùng đứa cháu ngoại họ Tạ là sống sót. Vì thế ông đau buồn thành bệnh, được ít lâu thì qua đời, thọ 62 tuổi. Liêu công học xong thuật phong thủy năm 40 tuổi, dùng thuật đó hành nghề 22 năm, được mọi người tôn kính, vì ông đem lại cho họ nhiều ích lợi. Tất cả những việc này đều được ghi lại.

Trước thư lập thuyết là dai sự của đời ông, lẽ nào người đời bỏ quên ?

Chúng ta hãy xem nguồn gốc thuật phong thủy mà ông học được là từ đâu ?

Liêu công học từ con gái Ngô Cảnh Loan.

Ngô Cảnh Loan học được từ Hi Di Trần Đoàn.

Trần Đoàn học được từ Tăng Văn Địch.

Tăng Văn Địch học được từ Dương Quân Tùng.

Dương Quân Tùng và Tăng Cầu Kỳ vốn là chỗ thâm giao. Vào khoảng những năm cuối cùng của Đường Hi Tông, loạn Hoàng Sào nổ lên, đánh tới kinh đô Trường An, hai người Dương, Tăng nhán lúc chiến tranh loạn lạc, lén đánh cắp "Quốc Nội Thiên Cơ thư" trong Quỳnh Lâm khố. Họ đọc xong mới biết cuốn sách này nguyên là của Khâu Đình Hàn dâng cho triều đình.

Khâu Đình Hàn vốn là người huyện Văn Hi tinh Hà Đông, từng được thần tiên truyền cho kinh sách nên thông hiểu đạo lý Âm Dương. Khâu Đình Hàn dựa vào kinh sách mà thực hành thuật phong thủy, luôn đạt kết quả tốt đẹp. Vì vậy Khâu Đình Hàn bèn thu nhận học trò, truyền thụ "Thiên Cơ thư", lại đích thân viết ba quyển "Lý Khí Ân Tâm Kinh" dâng lên cho Đường Huyền Tông. Huyền Tông hoảng sợ vô cùng thích thú, cất vào hộp ngọc, rương vàng, đặt trong Quỳnh Lâm khố của Hoàng cung, đợi đời coi là quốc bảo. Nhờ đó hai người Dương, Tăng tinh thông thuật phong thủy, tiếng tăm trở nên lừng lẫy.

Tư điểm này ta thấy nguồn gốc thuật phong thủy của Liêu công vốn xuất phát từ Dương, Tăng hai người; làm sao có lý luận hoàn toàn tương phản với điều mình được học ? Đó là chứng cứ thứ nhất.

Tiếp đó khảo sát "Tiết Thiên Cơ thư", lời bạt của tác giả ở cuối sách lại không phải là do tự Liêu công viết ra. "Tiết Thiên Cơ" viết về thuật phong thủy vốn xuất phát từ Dương Quân Tùng, Dương Quân Tùng truyền thụ cho Tăng Văn Địch, Tăng Văn

Địch truyền cho Tiêu Tăng công, mà Liêu Vũ át là đệ tử của Tiêu Tăng công. Thuật phong thủy mà họ truyền thụ đều là xem đất cát, hình thế, theo lối truyền khẩu trực tiếp, không hề viết sách lập thuyết. Liêu Vũ công sợ rằng để lâu năm, nếu chỉ dựa vào đồ hình mà thuyết giảng, e sẽ mất phong thủy chân truyền. Chú ngoại của ông là Tạ Vĩnh Tích có được đồ hình phong thủy do ông vẽ, cất giữ ở trong nhà. Hai người hầu gái là Trần Thất và Hồ Ngũ vốn không biết chữ, chỉ nhờ theo gót Liêu Vũ công từ nhỏ, nên ghi nhớ được thuật phong thủy, do đó cũng bắt đầu nổi danh, thực hành thuật phong thủy thày đều linh nghiệm.

Dinh Ứng Tôn ở Lâm Xuyên lại học được thuật phong thủy từ Trần Thất, về sau Dinh Ứng Tôn truyền cho một người họ Đàm, không rõ tên. Đàm công truyền cho Cốc Tất Hữu, Cốc Tất Hữu lại truyền cho Ngô Thuần Cử, Ngô Thuần Cử truyền cho Lưu Sư Văn, Lưu Sư Văn truyền cho Dư Chi Tôn.

Dư Chi Tôn dựa theo lý luận phong thủy của Cốc Tất Hữu viết thành lời ca, phân ra Long, Huyệt, Sa, Thủy tát pháp, bát quái, giải thích thuật phong thủy cực kỳ toàn diện.

Dư Chi Tôn lại truyền cho Hoàng Xung Lý, Hoàng Xung Lý truyền cho Trình Văn Cương. Trình Văn Cương truyền cho Ngô Văn.

Ta là đệ tử của Ngô Văn tiên sinh. Chẳng ngờ trải qua binh đao loạn lạc, tang thương trong nhà bị cháy sạch, chỉ còn lại một bốn thư này may sao không bị cháy, phải chăng là trời còn doái thương ? Ta vội vàng sao chép, in ấn, nên trong sách có nhiều câu chữ bị nhầm lẫn, câu văn có không ít những thiếu sót. Ta thường nhớ đến việc này. Năm Ất Ty mới có thời gian sửa chữa, cải chính, bổ sung những điều nhầm lẫn và thiếu sót. Chỉ vì ta tuổi già, mắt mờ, nên thời gian làm việc đó kéo dài mãi đến tháng 6 năm Dinh Mùi, mới đem toàn bộ bốn thư viết vào mặt sau của thư quyển. Sau đó xem lại "Thiên Cơ Truyền Phái Ca" ở mặt trước của thư quyển, thì thấy : "Dương công khai

sáng bỗn phái, Tăng công kẽ thừa ngon nguồn. Truyền cho Hoàng, Lệ hai người, chỉ có Liêu công học được tinh hoa, mãi mãi truyền danh, trời còn đoái thương văn nhân, kẻ sĩ thanh nhã mới tiếp thu được tinh hoa”.

Nho sĩ tiền bối tựa hồ linh hôi được thâm ý bài ca này, hơn nữa còn nhận ra chỗ thiêng lệch của nó, bèn ghi chú vào cuối bài : “Ý tứ của ‘Tiết Thiên Cơ’ đương như là do kẻ sĩ thanh nhã viết nên, thực ra không phải vậy. Liêu công chẳng lẽ tự khoe khoang dâng học được tinh hoa hay sao ?” Lại đọc câu : “Chỉ kẻ sĩ thanh nhã mới tiếp thu được tinh hoa”, thì điều đó càng rõ ràng. Nếu xem thêm câu kết của “Lập Minh Nghi”, thì thấy : “Hải Đại Thanh Sĩ Dư Chi Tôn cần bạt” (Hải Đại Thanh Sĩ Dư Chi Tôn kính cần viết lời bạt này). Dựa vào đó, ta khỏi cần tìm thêm chứng cứ. Theo lời văn của bốn thư, thì ngon nguồn của bốn thư đã được sắp xếp đâu ra đó. Giờ lại từ đầu một lượt, đương nhiên không thể che giấu sự thực. Huống hồ trong sách còn có “Nhập Thức Ca”, phân thành các loại Long Huyệt, Sa Thủy, Đường Khí, lại có thể dùng làm chứng cứ. Đã gọi nó là “Nhập Thức Ca”, Dư Chi Tôn át kẽ thừa bài ca do Cốc Tất Hữu viết ra. Có thể xác định “Tiết Thiên Cơ” do Dư Chi Tôn viết, sửa chữa những chỗ nhầm lẫn, bổ sung những chỗ khiếm khuyết mà thành, cho nên hiển nhiên Ngô Văn là hậu bối của Dư Chi Tôn.

Nhớ lại khi hiệu đính những chỗ sai sót, bắt đầu từ năm Ất Ty, kết thúc năm Đinh Mùi, từng mấy lượt dẫn do cẩn nhắc, nếu vẫn còn sai sót, thì sẽ gây mối nghi hoặc cho bao đời sau. Người viết sách cũng đã nghĩ tới điều này.

Từ Côn Vương viết ra “Tu Tri Thiên”, khi vẽ họa để giải thích “Lưỡng Nghi”, nhận thấy hai chữ Liêu công, thì không dám tự ý thay đổi lời văn vốn có, ngoài mục “Lưỡng Nghi”, đem chữ “Oa” giải thích thành “Nhũ đầu”, còn lại vẫn theo lý luận của Dương

Quân Tùng coi “Dương là Ngưỡng, Âm là Phúc”. Nếu sự nhận thức của họ Từ là đúng, vì sao còn viết “Trác Ngọc Phú”, không lưu tâm nghiên cứu kỹ càng, lại tôn sùng lý luận của Liêu công coi “Dương là động, Âm là tĩnh”, mà chê trách lý luận của họ Dương? Lại còn “Chí Bảo Kinh” của Lưu Đông Giang, “Đảo Trượng Thị” của Tạ Giác Trai, “Phát Vị Luận” của Đỗ Thủ Đường, “Kim Hàm Phú” của Lưu Đôn Tố, “Thai Phục Luận” của Dương Mâu Thúc, “Thích Ngọc Xích Kinh Chú” của Lưu Thành Biển và Lại Bố Y, các loại quan điểm lý luận ấy, lẽ nào họ Từ không lý gì đến ư? Lại có người viết “Đinh Môn Châm” bài xích họ Dương, mà tôn sùng quan điểm cực đoan về lý luận Âm Dương của họ Liêu, mà không biết rằng lý luận của họ Dương xuất phát từ Khâu công. Học thuyết của họ Liêu hoàn toàn là vay mượn, chứ không phải lý luận thực sự của Liêu công.

Ta lại trực tiếp hỏi hậu duệ đời thứ 15, 16 của Liêu công. Một người là Cấn Phong, người thứ hai là Kế Mai, trong nhà họ còn cất giữ những sách gia truyền về thuật âm dương phong thủy. Những sách này đều phù hợp với thuyết pháp của Dương công, mà khác hẳn với “Tiết Thiên Cơ”. Thiên hạ làm sao lại có hậu duệ ngược lại với tổ tiên ? Không thể có chuyện đó. Huống hồ, trong sách gia truyền của Liêu công, còn có Lộc Tôn, Văn Khúc, chia thành Sinh Tử, Nội Kiếp, Ngoại Kiếp, biện luận Cát Hung, giống y như những điều Tăng công truyền lại. Tại sao không nhắc một lời đến “Tiết Thiên Cơ”? Sở dĩ ta đưa ra các chứng cứ vừa rồi, chỉ là để chứng minh “Tiết Thiên Cơ” là ngụy thư.

Ta chỉ e một sự nhầm lẫn hiện tại sẽ dẫn đến hàng vạn sai lầm cho hậu thế, nên mới đem lý luận của Dương, Tăng, Liêu, Tạ... phân biện ý nghĩa thực sự của biến hóa Âm Dương mà liệt kê ra đây.

# PHÂN BIỆN HÌNH TƯỢNG ÂM DƯƠNG

## Khởi đầu từ hỏi đáp của Dương Quán Tùng và Tăng Nhất Hạnh

Tăng công hỏi :

"Âm là gì ? Dương là gì ?"

Dương công đáp :

"Hai chữ Âm Dương là cốt lõi của phong thủy, là Hình và Khí được tạo rồi hóa mà thành. Hình là dùng để thể hiện Khí. Khí dựa vào tượng mà thành Hình. Hình và Khí đã phân minh, thì có thể khảo sát được sự biến hóa trong đó. Dương khí có Hình dạng lõm (oa), Âm khí có Hình dạng lồi (đột). Âm biến hóa thành Dương là Oa, Yêm, Kiên, Kiềm. Còn Dương biến hóa thành Âm, đột là Phì, Đột, Mẫn, Nhũ. Nếu là Dương Long lai (đến), thì Âm thụ huyệt, Âm Long lai (đến), thì Dương thụ huyệt. Lai tức là từ phía trên nghiêng đổ (phúc) xuống. Thụ tức là Ngưỡng (ngang mặt) lên dồn. Âm Dương, Hình Khí, đạo lý của tạo hóa chính là như vậy".

Tăng công lại hỏi :

"Âm lai dương thụ là gì ?"

Dương công đáp :

"Khi Mạch lai có Tích (sống lưng), khi tiến nhập vào huyệt có oa (chỗ lõm), thì gọi là Âm lai dương thụ".

Hỏi :

"Còn Dương lai âm thụ là gì ?"

Đáp :

"Thể đến của Mạch tượng đối bình hòa, ở chỗ nhập huyệt có đột (lồi), thì gọi là Dương lai "âm thụ".

"Thiên Bảo Kinh" của Lưu Giang Đông viết :

"Thuận ứng và phân ly, cần phân biệt rõ chỗ khác biệt của cường và nhược. Ví dụ về mạch cường, thì thể đến hoàn toàn âm, trông như mũi kiếm, sống kiếm, hình dáng và khí thế

cực kỳ cường mảnh, hiển lộ rõ ràng không chút ẩn giấu, chỉ có thể đến mà không hề có ý tiếp thu, như vậy tức ngũ ý kè tiểu nhân, cũng gọi là Cường.

Ví dụ về nhược. Thể đến hoàn toàn dương, mềm mỏng, tựa hồ không kham nổi, tình thế ẩn giấu chứ không lộ liễu, khí thế chỉ có ý tiếp thu chứ không cường mảnh, như vậy là ngũ ý bắc quân tử, cũng gọi là Nhược".

Lại viết :

"Nếu khí thế lúc đến giống bàn tay đặt ngửa là Dương, giống bàn tay úp sấp là Âm".

"Chí Bảo Kinh" viết :

"Phàm khi xem Huyệt, phải phân biệt rõ sự khác nhau giữa "đảo huyệt âm dương" và "lai mạch âm dương".

Tích là âm, Ngưỡng là dương. Khí thế Âm cường mảnh, khí mạch đến thì cường kỉnh (hung hổ) gấp gáp, do bên trên sinh ra bên dưới, như thế gọi là "Thiên khí hạ giáng". Khí thế Dương thì nhu nhược, tình thế nhu bàn tay đặt ngửa, như những vật hình tròn trĩnh xuống, từ dưới sinh lên gọi là "Địa khí thượng đàng".

Tạ Giác Trai trong "Đảo Trương Thi" viết:

"Âm từ trên trời mà xuống, mạch thế đậm thẳng, biến hóa sâu xa trong lúc tăng hoặc giảm. Khí ở trong Huyệt giao tiếp giống như thân kiếm trực tiếp lộ liễu, như nụ hoa hoặc cành cây đậm thẳng đều là Âm. Sống kiếm thuận âm giống như một tép hành hoặc một con tôm cong cong. Có ai hiểu rõ đạo lý thăng giáng thì quý hơn ngàn vàng.

Dương khí nguyên từ dưới lòng đất phát sinh mà lớn lên, từ dưới hướng lên mới là chân hành. Hoặc oa hoặc ngưỡng, thay đều khác nhau, hoặc nhược hoặc nghênh cũng có khinh trọng. Nếu thuận dương thì khí mạch

sẽ ẩn tàng, thời thúc nguyên khí tăng mạnh lên, dù sinh ra chu, nhũ (vật hình tròn) cũng hết sức trầm tĩnh, tế vi (nhỏ bé). Đạo lý của tiền nghênh và thừa thụ, nhất định phải làm rõ.

Hai chữ Âm Dương rất khó làm rõ. May ai hay biết cái tinh của tạo hóa trong đó! Âm như giống như dương vật của nam, Dương oa giống như sản môn của nữ. Nếu giống như Âm nhũ của nam, thì không được làm thương tổn phần đầu. Nếu giống như Dương oa của nữ, thì không được làm hỏng hai môi. Căn cứ vào Thổ Tú (sao), bức tranh địa hình mà nhận biết Huyệt vị. Thiên cơ tới đây, Cần Khôn chuyển vận.

Nếu hỏi ta trong địa huyệt, cái gì cường hơn, Cường chính là âm, hơn nữa mạch tượng cường mãnh. Cường và Âm vốn là một lý, sai một phần sẽ dẫn đến nguy hiểm. Mạch tượng tế vi vốn là khí thuộc thuần dương, thấy dương thì không nên ẩn vào trong nhược, nếu nhược ẩn trong nhược thì sẽ thoát khí. Nên biết : nghênh hợp giao tiếp mới là cát phương”.

“Thai Phục Luận” của Dương Mậu Thúc viết :

“Thai Phục là thư, hùng song long. Thai sinh trước, hòa hợp với Dương mà thành Thư, thần tinh (sao) của nó chiếu lên trên. Phục sinh sau, hòa hợp với Âm mà thành Hùng, thần tinh của nó cúi xuống. Thai và Phục trước sau ứng chiếu, thần khí dung hòa với nhau, Kim Thủy bao quanh đẹp đẽ, thai nghén trong đó đã thành. Nghênh hướng lên cao thì thành Dương, cúi xuống dưới thấp thì thành Âm. Hai loại thần tinh của Thai và Phục giá trị ngàn vàng”.

Lưu Ðôn Tố trong “Kim Hàm Phú” viết :

“Âm là cường, Dương là nhược. Nhược gần cường mà sinh thành vạn sự vạn vật. Dương tính nhu nhuyễn, Âm tính cường kinh. Cường kinh mà gần tế nhược hóa thành sinh khí”.

Lại viết :

“Dương lấy âm làm bản tinh. Âm lấy dương làm hình thể. Tinh thì chủ về động, thể thì chủ về tĩnh. Ở trên trời thì Dương vận động, mà Âm đứng yên (tĩnh). Ở dưới đất thì Dương tĩnh, Âm

động. Bản tính vì có hình thể mới Tinh. Hình thể vì có bản tính mới Động, cho nên Dương mới thư tán, Âm mới gấp gáp. Dương tính thì nhu hòa, Âm tính thì cường mãnh”.

Họ Trúc có viết trong “Phát Vi Luận” :

“Phàm địa hình có thể thụ Huyệt thì, nếu giống oa (lõm), kiềm (kèp), phi (hở ra), tinh khí phát ra bên ngoài át thành Dương. Nếu giống nhũ (lồi), ngực (vòng lên), đột (nhô lên), tinh khí động lại bên trong át thành Âm. Nhưng trong oa (lõm) có chỗ đột (lồi), như vậy gọi là “Dương lai âm thụ”. Phần đầu của nhũ (chỗ lồi) có oa (chỗ lõm), như vậy gọi là “Âm lai dương thụ”.

Tư Mã Đà viết :

“Hai loại khí Âm Dương, có thể so sánh với sự đom hoa kết trái. Cây cối này mầm, đâm chồi, ra lá, là khí vận hành bên trong, tì như Hành Long. Sau đó đom hoa, kết trái, là kết quả của khí ngừng vận hành, tì như kết Huyệt. Nụ hoa nở bung thành dóa hoa, chẳng phải là khí tản phát ra ngoài hay sao? Có thể nói đại khái dương tính của oa và kiềm như vậy. Quả chín rụng xuống, chẳng phải khí động lại bên trong hay sao? Đại khái âm tính của nhũ và đột là như thế”.

Đạt Tăng viết :

“Khai là gì? Là oa và kiềm. Hợp là gì? Là nhũ và đột. Hình thể khi mở ra (khai), Dương sẽ phát tán ra ngoài, khí của nó trỗi nổi, cho nên thuộc Dương. Hình thể khi khép lại (hợp), Âm sẽ tích tụ bên trong, khí của nó trầm uất, cho nên thuộc Âm. Khi khí thuộc Dương, tầng lớp sẽ mỏng, dễ dẫn dắt nó, hợp lại như cố định nó. Khi khí thuộc Âm, tầng lớp sẽ dày, dễ khai thông và phát tán nó ra. Đây là chi long phân định Âm Dương, luận định chính xác sự dày mỏng!”

Khảo sát lại luận chứng của “Tiên Phát Vi” về vấn đề phù trầm, thì thấy phù thuộc Âm, mà trầm thuộc Dương. Nay Đạt Tăng lại viết phù thuộc Dương, trầm thuộc Âm, thế là hoàn toàn ngược lại, tự hô như hai tác giả khác nhau, nhưng lý luận trong “Phát Vi” lại căn cứ vào sự ẩn tàng hoặc hiển lộ của Mạch để khu biệt Âm Dương. Âm mạch

có sống nổi lên (xương sống), mà hình chất trời nổi (phù), Dương mạch bằng phẳng, mà hình chất trầm uất. Nay Đạt Tăng viết dựa vào sự thăng giáng của Khí để phân biệt Âm Dương. Âm nhũ hình úp xuống, khí vận hành từ trên xuống, nên hình thể trời nổi mà khí trầm uất. Hình thể Dương oa ngửa lên, Khí vận hành từ dưới lên, nên hình thể trầm, mà khí thì phù. Quan điểm này tương đồng với quan điểm trong cuốn "Phát Vิ".

#### Diệp Thất Tiên có một ví dụ :

"Âm diệp giống như nam nhân, sinh ra đã thuộc về Dương, chỉ có ngực hành là thuộc Âm, sinh khí của nó phát tán ra ngoài, cho nên phàm là Nhũ, Đột có hình cầu giống như ngực hành, không được làm thương tổn nó. Dương diệp giống nữ nhân, sinh ra đã thuộc về Âm, duy chỉ có sần mòn thuộc Dương, hình thể ẩn tàng, sinh khí đọng ở bên trong, cho nên Oa, Kiembre giống như sần mòn, nhất định phải thu vào bên trong mới có thể đạt được khí trung hòa".

#### "Tứ Tự Kim" viết :

"Bàn tay ngửa là Dương, Khí ngưng kết ở bên trên mà tiêu tán ở bên dưới. Bàn tay úp là Âm, Khí tiêu tán ở trên mà tụ kết ở bên dưới. Ta từng xem phong thủy, thấy oa yêm<sup>(1)</sup> nhiều thì lấy làm Thiên Huyệt, nhũ dột nhiều thì lấy làm Địa Huyệt. Như thế có nhiều linh nghiệm".

#### "Nhất Lạp Túc" viết :

"Khi Dương khí đến thì giống như bàn tay ngửa, khi Âm khí giáng thì giống như sống kiềm. Khi Cương tới, thì Nhu có thể khắc chế nó. Khi Nhu tới, thì Cương cũng có thể khắc chế. Lúc khí dồi dào, không thể không dung nạp nó. Lúc khí thiếu hụt, thì dù ở gần cũng không đạt được. Trong phạm vi phân tặc, khí vận hành không chậm, cũng không mau. Bí quyết nói : "Khi thuận âm thế đến như sống kiềm, bản tính nó cương mãnh. Khi thuận dương đến thế đến như bàn tay ngửa, bản tính nhu nhược", điều đó có nghĩa là khí chia bén trong từ đầu đi vào".

#### "Long Cốt Kinh" viết :

"Táng pháp nhất định phải phân rõ hoàn và cắp. Khí của Mạch từ phía sau (Âm mạch) chạy đến, Khí thế của nó giống như sống kiềm, không thể dao động, gọi là "Cô Âm bối thành địa". Hoặc giả chỗ dao động có nơi bằng phẳng, thì chính là trong Âm có Dương, có thể đặt nó bên dưới vật hình cầu. Phương pháp của nó là phải mở ra xung quanh ba thước, mới tạo thành sinh khí. Nhưng nếu có Dương mạch từ phía trước chạy tới, khí thế như bàn tay ngửa, thì gọi là hoàn mạch, cũng cần phân thủy, lingleton dưới đường phân thủy. Hoàn toàn không thể để nó tán phát ra ngoài". Phải xét kỹ hai chữ "phân thủy", nó là tinh hoa của Mạch pháp, trong Dương có Âm mới đạt được cách "bất tử nai sinh".

#### Trịnh Thụy tiên sinh khi viết câu :

"Địa quý bình dì" trong "Táng Thư", có chú thích bên dưới : "Sự vật có bản tính là Dương thì tương đối nhu nhược, theo lý thuyết thì phải nhở vào nó. Nhưng nếu bản tính của nó tương đối cấp thúc (gấp gấp), thì phải rút lại một vài thước, để hóa giải sự cấp thúc kia". Giải thích câu : "Som già thế hiềm", bên dưới có viết : "Sự vật thuộc Âm, bản tính cường cường, vốn phải thu rút lại. Nhưng nếu bản tính hoan mạn (chậm chạp), thì cần nói rộng bầy, lâm tắc, để thôi thúc bản tính hoan mạn của nó".

Họ Lưu nói "rút lại", có ý đặt vào hình cầu, hướng phía trước, dựa cho gân Âm khí. Còn nói : "Sự vật thuộc Dương cần phải rút lại một, hai phân, hoà hòa thì phải nói rộng bầy, lâm tắc", dù thấy Âm nhũ phải tránh sát (giết) mạch, không được nghênh diện thẳng lên. Vậy là rất minh bạch.

Họ Tạ giải thích câu : "Một không thể sinh ra sự vật, muốn sinh ra sự vật mới, tất phải có hai" trong "Tuyết Tâm Phú" như sau:

"Phàm là hình thể và khí thế của Long Mạch khi chạy đến giống như sống kiềm, gọi là "Cô Âm"; nếu khi chạy đến giống như bàn tay ngửa, thì gọi là "Độc Dương".

(1) Yêm ở đây là bùn lầy.

Lại chú thích :

"Âm và Dương không tương giao, chẳng khác gì người nam không có vợ, người nữ không có chồng, làm sao sinh đẻ ? Cho nên mới nói : "Nhất bất năng sinh, sinh vật tất luồng" (Một chặng thế sinh sản, vật muôn sinh, tất phải có hai). Trong Âm phải cầu Dương, trong Dương phải cầu Âm, Âm và Dương phải giao với nhau, mới không tuyệt diệt, đất lớn do đó mới được sản sinh".

Họ Lại giải thích câu : "Sơn là Thể, Thủy là Dụng, thành Thể dụng nhất khí" ở trong "Ngọc Xích Kinh" như sau :

"Các nhà phong thủy cho rằng cao là Âm, thấp là Dương, địa thế cao vút là Âm, bằng phẳng tròn trịa là Dương; sấp xuống là Âm, ngừa mặt là Dương; vật có mũi nhọn là Âm, vật có chỗ lõm xuống là Dương. Như vậy nguyên nhân coi Tinh là Âm, Động là Dương là xuất phát từ phương tiện thể chất và tính tinh của sơn thủy mà ra".

Lưu Thanh Điện lý giải Âm Dương trong "Ngọc Xích Kinh" như sau :

"Lý luận địa lý phong thủy cho rằng cao là Âm, thấp là Dương, sấp xuống là Âm, mà ngừa mặt là Dương. Cao vút lên là Âm, mà bằng phẳng dàn trải là Dương. Duy chỉ có địa thế bình nguyên không có Âm, mà lại có chỗ các dòng nước hội họp, lúc là có Âm lõn tại, thật là xảo diệu".

Đỗ Mục Đường trong "Phát Vi Luận" viết:

"Tam Âm từ trên trời hạ giáng, vì gốc rễ của Âm có ở trong Dương, cho nên Âm mạch phải là trên nhỏ dưới lớn. Tam Dương từ dưới đất thăng lên, vì gốc rễ của Dương có ở trong Âm, cho nên Dương mạch phải là trên lớn dưới nhỏ. Do vậy, mỗi khi Dương thở ra khí, vạn vật sẽ sinh ra, mỗi khi Âm hít khí vào, vạn vật sẽ sinh thành".

圖解升陽陰  
少 上



一陰從天降陰  
吸萬物成陰



Hình 1-1 : Âm Dương thăng giáng

# **LONG PHÁP**

*Biên tập :*

Long Vũ Trâu Dinh Du Thiệp Viên thị

*Đính chính :*

Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên thị

*Đồng duyệt :*

Vọng Giang Thẩm Hạo Lục thị

Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dũng thị

## **LUẬN TAM ĐẠI CÁN LONG**

[Các nhà phong thủy dàm luận về Long mà không biết trong thiên hạ chủ cán Long là gì. Cho nên họ chỉ thấy những cái ở ngay trước mắt, chứ không nhìn xa trông rộng, chỉ nghiên cứu sơ sài chứ chẳng đi sâu, những gì quan sát được thì vô cùng hạn hẹp. Cho nên trước hết hãy luận về ba đại cán Long để hiểu những nét đại thể.]

Có thể nói Trung Quốc có ba đại cán Long là Trường Giang, Hoàng Hà và Áp Lực Giang. Toàn bộ địa thế Trung Quốc theo sát ba dòng sông này. Đại Long có thể luận “đại quan lan”, Tiểu Long có thể luận “tiểu quan lan”. Đại quan lan rộng tới mấy ngàn dặm. Quan lan càng lớn thì càng xa, như quan lan của Dục Châu nằm mãi tận vùng Kiệt Thạch. Quan lan của Trường An ở tận Kinh Sơn, quan lan của Lạc Ấp ở Thái Hoa Sơn. Đây là những đại quan lan. Có thể nói đại cán của Trung Quốc không nhiều. Lại nói qui mô của đại cán Long quá xa và rộng, điều này các nhà phong thủy có kiến thức nông cạn, tầm nhìn thiển cận, khó lòng nhận ra. Vì đại cán Long vốn là nơi chôn tàng, thần bí, lại thêm được thần nhân bảo hộ. Thấy địa hình cao rộng không thể tùy tiện bao đáy là cán Long. Người luận cục thế cũng chưa thể coi nó làm chuẩn mực. Tóm lại, phải lấy thế kẹp chặt là quý, phải tận mắt nhìn thấy một cách bao quát mới được.

**Cát Khê viết :**

“Núi Tu Di là sống lưng của trời đất, ở trong liền với trung tâm của trời mà tạo thành một vùng nội địa rộng mênh mông, từ chi mỗi phân thành bốn đại thế giới, chỉ có Đông Long tiến vào Trung Quốc, Nam Long xuất phát từ núi Côn Luân. Long tử, Long tôn cũng đều có thể phân biệt được”.

**Chu Thổ Viễn viết :**

“Địa Mạch trong khắp thiên hạ đều khởi nguồn từ núi Côn Luân. Đất dai rộng lớn của Trung Quốc đều chỉ nằm ở một vùng hẻo lánh về phía đông nam. Cho nên mọi dòng sông

đều chảy về phía đông. Luận về Trung Quốc, thì Long lấy Thủy làm giới hạn. Trường Giang, Hoàng Hà, Áp Lực Giang là ba ranh giới lớn. Thế di của Long từ Thiểm Văn, Từ Xuyên chảy dài về phía Đông, do vậy nước đều chảy về đông. Dương nhiên cũng có dòng chảy về phía bắc và tây, nhưng người ta không thể di tới đó, mãi chẳng nhìn thấy. Chỉ vì nước đều chảy về phía đông, nên các giao điểm rất phức tạp. Trung Quốc có hai kinh đô, 13 tỉnh. Lấy ví dụ một Huyệt trường rất nhỏ. Hà Nam là nhú, Sầm Đông, Bắc Trực (Hà Bắc) là Tả Sa, Ngô Việt, Mân Quảng là Hữu Sa, biển Đông là Hải là Minh Đường, Lã Tông, Lưu Cầu, Kinh Châu, Nhật Bản là Án Tịnh; Trường Giang, Hoàng



Hinh 1-2

Hà là Hà Tu Thủ (hai cái râu tôm) ở bên cạnh Huyệt Đặng Châu, Lai Châu trải dài ra biển. Tả Sa là Diệu Khí, Quá Mạch và Thúc Khí còn

nằm ở bên ngoài vùng Thiểm Văn. Chỉ những người tài năng trí tuệ mới có thể thấu hiểu được đạo lý bên trong của nó vậy”.

## LUẬN NAM CÁN MẠCH LẠC

Trường Giang và Đông Hải kẹp Nam Cán Long vào giữa, phần đuôi chấm dứt tại phía nam Đông Hải. Long mạch của nó bắt đầu từ Mân Sơn, ngoằn ngoèo tiến về hướng tây, rồi chuyển qua địa vực Vân Nam ở phía Nam, vượt qua Dạ Lang, xuyên suốt Quế Linh, chạy tới Linh Lăng, đây chính là Cửu Nghi Sơn, lại tiến vào Quế Liên, qua Đại Sưu Linh, xuất phát tới Nam Hùng, qua Thinh Châu, Thiệu Võ, đến Quảng Tín, xuyên tới Vi Châu, kéo dài về phía đông tới Thiên Mục Sơn, trong đó một chi của chi mạch biến thành sông Tiên Đường, một chi khác tách ra tiến vào Hải Môn.

Dương công nói :

“Hải Môn khí thế linh vượng, thông liền Phúc Kiến với Quảng Đông, Nam Long và Chi Long giao tiếp với nhau. Đây vốn là Mạch Lạc phương nam của Hải Môn, sơn mạch chủ về phát tài, phúc cùng bá quan văn võ, thì xen kẽ giao nhau ở giữa. Trong đó một chi

Long mạch khởi thủy từ Kiến Khang, chảy thẳng tới Giang Âm, một chi từ Linh Sơn quay đầu chạy về bên hồ Phiên Dương, nguồn nước của nó chính là: Nước sông Tương phát nguyên từ huyện Linh Lăng, Vinh Châu chảy thẳng đến Động Đinh Hồ rồi chảy vào Trường Giang”.

## LUẬN TRUNG CÁN MẠCH LẠC

Phần nằm giữa hai dòng sông Trường Giang và Hoàng Hà là Trung Cán Long, chảy thẳng ra tới Đông Hải. Nam sông Hoàng Hà và bắc sông Trường Giang là nơi sở tại của Trung Cán Long, bắt đầu từ Tây Khuynh, qua miền tây Cam Túc, trải qua Phụng Tường.

“Kinh” viết :

“Các dây sơn mạch liên miên bất tuyệt, chảy thẳng tới Đại Tân Quan, có thể thấy rõ núi sông ngang dọc ở giữa, vây bọc tới tận cửa Hầm Cốc, nước sông chảy từ trung lưu Hoàng Hà tựa như chuỗi ngọc dẹp đẽ”.

Một chi sơn mạch của Trường An phát nguồn từ Năng Nhĩ, đây chính là Trường Nhạc Tung Sơn. Từ Hạ Lương thẳng tới Duyễn Châu là Thái Nhạc Sơn.

“Kinh” viết :

“Hoàng Hà ở phương bắc, mà Trường Giang ở phương nam, kẹp địa vực hai dòng sông này

vào giữa, sinh khí triền miên. Long mạch chảy đến đất Thanh Tề bỗng trồi lên, hai núi Duyên Châu và Đông Nhạc đứng sừng sững ở đó, hình thế của phân chi Long Mạch rất đẹp, đất Lỗ có nhiều bậc thánh hiền vậy !”

Còn một chi Long mạch chảy tới địa Đặng Châu và Lai Châu, một chi tới Thương Châu, liên với Trực Khang, nguồn nước của nó là Tế Thủy, khởi từ huyện Viên Khúc, chảy tới huyện Ôn thì nhập vào Hoàng Hà, lại từ phía nam Hoàng Hà tách ra thành Vinh Hà, từ đông bắc chảy thẳng tới Thanh Châu thì đổ ra biển. Hán Thủy chảy tới Hán Dương thì hội nhập với Trường Giang, Hoài Thủy chảy tới Hoài An thì đổ ra biển.

## LUẬN BẮC CÁN MẠCH LẠC

Kép giữa hai sông Hoàng Hà và Áp Lục Giang là Bắc Cán Long. Bắc Cán Long khởi thủy từ núi Côn Luân, trải dài qua Liêu Hải Hà Bắc, thẳng đến phía tây huyện Bạch Đằng. Một chi trong đó là Hồ Khẩu Đông Nhạc Thái Sơn, một chi khác trải về phía nam là Tích Thành, quay đầu về phía tây là Lôi Thủ. Sau đó một chi tạo nên Thái Hành Sơn, một chi là Hàng Sơn, tiếp nữa một chi tạo nên Yên Nghiên Sơn chạy thẳng tới Bình Loan Kiệt Thạch mới dừng lại.

“Sơn Kinh” viết :

“Côn Luân chảy mãi tới vùng sơn cước Nhan Sơn, mỗi sơn mạch đều là đất của chiến tranh. Sơn mạch liên miên bất tận, chảy dài tới tận sa mạc rộng lớn ở phía bắc. Phong tục nơi ấy còn hủ lậu, con người thô lỗ. Trẻ con tới mười tuổi phải học cưỡi ngựa bắn cung, mọi đứa trẻ đều được rèn luyện thành người có tính cách cường cường, thân thể tráng kiện”.

Nguồn nước ở nó là Phân Hà ở Sơn Tây, phát nguyên ở Quản Châu và Giáng Châu, chảy ra biển Đông. Ba cán Long nói ở trên đều khởi thủy từ núi Côn Luân, chia ra tiến vào Trung Quốc, trải khắp địa vực chín châu. Như vậy, ranh giới của Bắc Cán Long là ở địa vực của Yên, Dực, Trung Cán Long giới định địa vực của Ung, Dự, Từ, Thành, Nam Cán Long giới định tại địa vực của Lương, Kinh, Dương.

## CHI CÁN TỔNG LUẬN

Chi cán, nghĩa là nói Long có lớn cũng có nhỏ, như cây có thân có cành vây. Mà trong chi cán lại phân ra hoặc lớn hoặc nhỏ, nên mới có đại cán Long, tiểu cán Long, đại chi trong chi có cán, trong chi lại có chi”.

Ngô công viết :

“Sự khác biệt của chi và cán có rõ ràng thì mới xác định được chính thứ. Sau khi xác định được chính thứ, thì lực lượng tiềm ẩn của chúng tự lộ ra, nên nguyên do phân ra cán Long và chi Long là vì muốn xác định, quan sát sự khinh trọng của lực lượng tiềm ẩn ấy. Nhưng cách thẩm định Long phải dùng nguồn nước (thủy nguyên) làm tiêu chuẩn.

Phàm là đại cán Long thì xem hai dòng sông lớn kẽm hai bên, tiểu cán Long thì xem khe, suối lớn giáp bên mà xác định; đại chi Long xem khe, suối nhỏ giáp bên, tiểu chi Long thì xem những dòng nước nhỏ như mương, lạch. Thấy nguồn nước dài, ngắn ra sao, thì có thể xác định độ lớn nhỏ của cán Long và chi Long.

## LUẬN CÁN LONG

Cán Long có hai loại : đại cán Long chính là cán Long ở trong cán Long. Tồ sơn (núi tổ) của chúng khởi nguyên từ một danh sơn (núi nổi danh), chạy qua mấy mươi quận huyện, rộng tới vài ngàn dặm. Chính khí trong đó sung mãn, đẹp đẽ lạ thường, sơn thể sừng sững, nguy nga, có thể phát hiện trên núi có mây mù che phủ.

### "Kinh" viết :

"Thoạt tiên phải phát hiện ra khí mù, rồi sau mới có thể biết rõ Cán Long chân xác".

**Đây là cách để khảo sát tổ tông của cán Long.** Nếu biết rõ tổ tông của nó rồi, còn phải thẩm định nơi rời xa tổ tông có hình dáng thế nào, núi tổ tông phải có khí thế nguy nga hùng vĩ, tráng lệ, khí hàm chứa trong đó phải thực sung mãn, giữa các sơn mạch phải nối liền với nhau, chứ không phải kéo dài từ các đỉnh xung quanh. Còn có các chi cước mạch lạc, cửa khẩu hộ vệ, các hiệp cốc ở hai bên, hàng lối sắp xếp có thứ tự. Các ngọn núi xung quanh cao vút, sừng sững trông tựa bậc đế vương xa giá tuần du, bá quan văn võ đứng hầu hai bên và theo sau. Kẻ có kiến thức nông cạn vốn không biết hình thế và trạng thái của cán Long, vừa thấy các ngọn núi bốn bề thanh tú tươi đẹp đã vội mừng rỡ. Kỳ thực, dù họ có thu hoạch kết quả, thì cũng chỉ thấy được các tiểu huyệt của chi mạch mà thôi.

### "Kinh" viết :

"Trên mình cán Long không sinh ra các đỉnh núi dị dạng, nếu có đỉnh núi, cũng chỉ là vài Chi Long ở xung quanh mà thôi".

Cho nên, phàm là cán Long thì phải có sơn mạch cao vút, đỉnh núi nguy nga cùng nối liền mà tiến tới, có khi dài hơn trăm dặm, có lúc bảy, tám mươi dặm, có khi lại chỉ hai, ba chục dặm, ở giữa chỉ có một nơi đứt đoạn, mà nơi đứt đoạn này tất nhiên sẽ là cương giới nối liền giao thông liên tục, là nơi dòng người qua lại không ngừng. Từ xưa đến nay dựa vào số người qua lại nhiều ít mà biết hiệp cốc lớn hay nhỏ, lại căn cứ vào độ lớn của hiệp cốc mà đoán định sự lớn nhỏ của Long".

Cán Long một khi đứt đoạn thì chui xuống dưới lòng đất, có khi hơn mươi dặm, có khi vài chục dặm, địa thế trên mặt rất bằng phẳng, nên tổng tích của cán Long rất kỳ bí, không biết nó chui chạy về hướng nào, hoặc giả xuyên qua vùng bình nguyên rộng lớn, thì bên dưới lòng đất nó không hề gián đoạn; hoặc ở trung gian có cầu đá bắc qua dòng sông trên mặt, tạo thành các địa mạch thông qua hông thủy. Hoặc giả ở chỗ này chỗ nọ chỉ lấp ló về

tích; hoặc giả mạch lạc có thể tản lạc trên mặt đất mà vẫn dấu tông tích cán Long. Đi xa về phía trước, chợt lại thấy núi cao, núi cao trái dân xuống thấp, xa về dằng trước. Ở đây lại gấp chỗ đứt đoạn, sau khi đứt đoạn lại trời lên. Cứ vậy liên miên bất tuyệt, vừa xa vừa dài, có khi ngoài ngàn dặm, có khi mấy trăm dặm".

### Lieu công viết :

"Nơi sở tại của cán Long cần phân rõ xa và gần. Cán Long xa ngàn dặm là đại đô thị, xa hai ba trăm dặm là châu phủ; cán Long thông qua nơi đó là có thể xuất hiện nhiều đại quan. Xa trăm dặm chỉ có thể là huyện thành. Cán nữa là trấn. Các chi Long tách ra từ chủ Cán, cũng cần tùy theo sự lớn nhỏ của chủ Cán mà phân biệt. Hướng đi của chính cán Long có thể coi là Kinh đô. Các tiểu cán Long từ thân Long tỏa ra là các tỉnh thành, từ tỉnh thành lại phân ra các chi Long là các quận huyện, thôn ấp".

### "Long Tùy Kinh" viết :

"Khí độ của đại Long quả chẳng tầm thường. Sau khi ly khai từ tông Long, chân tay (thú cước) sẽ vươn ra thật dài và xa, ngang dọc tới vài ngàn dặm hoặc mấy trăm dặm, tối thiểu cũng phải trăm dặm. Các nhánh cây tối thiểu có thể làm châu, phủ, huyện, mà địa vực của đại chi có thể sinh ra bậc đế vương". Hơn nữa, đại cán Long, từ chủ cán đến chi, từ đầu đến chân, đều có chỗ dung kết tinh khí.

### Tử Vi nói :

"Tiểu địa phương từ bay đến chân đều có địa huyệt, đó là mạch khí sung mãn của đại Long".

Song một đại cán Long qui mô như thế, nhưng cũng có khi chạy nhanh đến chỗ khả dĩ kết huyệt, thì lại không có chạc cây dùng được, chỉ có một diện tích rộng lớn bằng phẳng, một chi Long mạch ở trên mặt đơn độc trải dài về phía trước tới mấy chục dặm. Sơn mạch dù bị ngăn cách bởi châu phủ, bởi sông nước, vẫn tiến đến nghênh tiếp chi Long mạch, dù ở xa mấy chục dặm vẫn hô ứng với nhau. "Kinh" nói :

"Sơn mạch dù cách sông nước vẫn tương gian ứng hộ với cán Long".

## Họ Bốc viết :

“Muốn cầu được như ý la muốn, nhất thiết phải là nghịch thủy Long, chỉ là chi Long thì được. Cán Long hai bên đều bị kẹp bởi sông nước, làm sao mà nghịch thủy ? Chỉ khi đến chỗ sấp nhập thủ, cán Long mới quay mình ngược thủy mà di xa mấy dặm hoặc quay mình ngược thủy vài dặm (đoạn). Ở chỗ đó mà kết huyệt là tốt nhất. Như thế nên bảo là từ “thuận thế” chuyển thành “nghịch thế”. Khi đến chỗ có thể kết huyệt, tất nhiên sẽ có sự tương ngộ vỗ vập của sơn thủy, hoặc giả sơn mạch quanh ngoặt lại, thủy cũng quanh ngoặt theo, mà thủy khâu thi ổn định vững chắc, minh đường trải rộng băng phẳng, nội cục tu tập dày đặc, ngoại đương rộng rãi thoải mái, thủy tới triều bái, sơn mạch chầu dâu vào. Nếu gặp địa thế như vậy, thì có thể tìm được nơi sở tại của huyệt. Khi chính mạch của cán Long sấp tiếp cận với nơi kết huyệt, sẽ có chỗ dữ đoạn khá rộng; không có nơi dữ đoạn liên tục, mạch khí mới có thể dung kết. Nếu không phải như vậy, Long mạch sẽ kéo dài lẩn mất ra bình nguyên, để tự kết thành đất tối, phải ở gần sông lớn. Nhưng dù vậy, nếu ở gần sông lớn, lại không phải xuất đầu lộ diện, thì nhất định phải có sơn mạch xung quanh tiền hô hậu ứng”.

## Cho nên “Long Tùy Kinh” mới viết :

“Văn vò bá quan theo đó mà sắp xếp, dây chính là khí tượng huy hoàng của triều đình”.

## Cũng có Long mạch quay mình đổi mặt với tổ Long kết huyệt. “Kinh” viết :

“Long mạch quay đầu uyển chuyển trong giồng mòc câu, triều bái trước khi đến chỗ kết huyệt. Ngọn núi được triều bái là tổ Long, hết thảy Long mạch đều không phải từ ngàn dặm xa tới đây nghênh tiếp”.

## Cũng có cán Long không quay mình lại mà trực tiếp kết huyệt. “Kinh” viết :

“Cũng có cán Long chạy giữa hai dòng sông, Long mạch không thể quay mình, thì có thể trực tiếp kết huyệt. Song địa thế hệ vệ ở hai bên át không giống nhau, nhất định sẽ có nơi giao kết bí ẩn”.

## Cũng có Long mạch quay đầu sang một bên, mượn quỷ an Huyệt. “Kinh” viết :

“Nếu gặp quỷ sơn (núi dị dạng), Long mạch sẽ quay đầu sang nơi có địa thế rộng rãi mà an lì luyệt”.

Tuy mấy loại kết huyệt này khác nhau, nhưng điều chủ yếu nhất là phải có địa phương lấy nơi giao hội của hai dòng sông làm chỗ tận cùng. Đó chính là nơi thu huyệt, lại tuyệt đối không thể tìm kiếm tại nơi mà Long mạch hoàn toàn biến mất. Phạm Việt Phụng viết :

“lì luyệt địa đại phú, đại quý chắc chắn không ở những nơi tận cùng. Nơi tận cùng của Long mạch nhất định xảy ra những biến động mạnh”.

## “Kinh” viết :

“Tim Long mạch, lúc đến chỗ tận cùng của cán Long, nơi hai dòng sông giao hội, huyệt địa át có gió dữ. Nếu có phong xuy (gió thổi) và thủy kiếp (nước xiết) thì không thành thiện địa, ta nên suy xét kỹ, rằng đây là thứ Long mạch đại khả nghi”. Cho nên, khí thế của cán Long hùng vĩ mênh mông, thì ở ngoài, xa địa thế có thể kết huyệt, nhất định sẽ có sơn mạch của nó hàm ẩn tinh khí dư thừa, hoặc giả ở xa vài chục dặm, hoặc ở xa mấy trăm dặm, tất cả đều là các loại tiếp hộ, âm cung (ngầm) chầu dâu vào nhau, quấn quít bảo vệ nhau, đều có thể là chính huyệt dụng thần, có địa thế theo cách “hạ thủ”, có địa thế theo cách “thác lạc”, có địa thế “quan hiệp”, có địa thế chạy thẳng đến sơn khâu, tạo thành cách “môn hộ”. Mỗi cách đều có tiểu địa huyệt, tùy theo chúng có hàm ẩn bao nhiêu tinh khí, mỗi cách đều có chỗ linh dị, nhưng dù gì cũng không thể so sánh với cách kết huyệt chính. Nhưng nơi cán Long này kết chính huyệt là nơi trời đất ẩn giấu bí mật khó thấy, đại đa số có hình dạng xấu xí, kỳ dị, ẩn khuất, có nơi kết địa huyệt trên núi cao, ngẩng lên thấy được thế hùng vĩ, là chỗ xảo diệu của trời đất; có nơi kết huyệt lại bình địa như linh quy nấu mình trong bùn; có nơi kết thành kỵ Long; có nơi thành thạch động; các loại tông lịch dị thường này cực kỳ ẩn khuất khó kiểm, có chỗ sa thủy tán loạn, có chỗ sát khí bức lên, có chỗ diệu khí ngoan

ngòe, có chỗ địa thế khoáng đạt, có nơi thời gian kết huyệt quá dài, khiến mấy thế hệ đều gặp nhiều bất lợi, lại thêm cung vị không hợp với vị trí bình thường. Đây vốn là chỗ khiếm khuyết của tạo hóa, không nên vì thế mà bỏ đi các địa huyệt tốt”.

Về đại thể, chân huyệt của cát Long, tuy tông tích tương đối ẩn khuất, nhưng nhất định tự thân sẽ hiển xuất diêm bao kỳ diệu, tinh khí tú mỹ tự nhiên của nó không ngừng thấu lộ ra, mòn hộ và các thứ khác hoàn toàn không giống nhau, có khi có mảnh cảm dã thú phong tỏa phòng thủ; có khi là nhạt nguyệt bảo vệ mòn hộ; có khi bên trên có Biểu Hoa Bắc Thần phòng thủ, huyệt hộ tương ứng ở phía dưới; có khi lâu dài, có giác (chòi canh có trống trận và tù và) bố trí quanh La thành; có khi lại có hòn sắt và ẩn ngọc xếp đặt ở hai bên, tự nhiên có rất nhiều khí tượng vô cùng cao quý, linh tú, diêm bao hiển thị khác hẳn bình thường. Dù người có nhãn lực tinh tường nhận biết địa huyệt ấy, cũng không thể tùy tiện chỉ cho người khác, mà phải chờ đến khi gặp người đức hạnh, bởi lẽ nơi ẩn tàng tinh khí của trời đất thì một người bình thường chẳng thể cùi cầu là được.

Mấy tiểu cát Long ấy là phân chi trong cát, cũng là do đại cát Long phân lưu mà ra. Tại địa phương phân mạch, nhất định sẽ có đại tinh tú, hoặc sơn mạch và sơn lánh (đỉnh núi) cao lớn làm tổ tông của nó. Từ Vị nói :

“Địa phương phân Long nhất định có đại tinh tú xuất hiện, nên tìm tiểu cát Long ở dốc trước hoặc dốc sau hiệp cốc”.

“Kinh” viết :

“Ngoài nước cũng có dài, có ngắn, dài thi có thể lấy làm châu quận, ngắn thi có thể lấy làm huyện thành. Các đoạn nhỏ trên chỉ là các thôn trấn. Trên cát có khi xuất hiện chỗ đứt đoạn. Phân chi từ các chỗ ấy sẽ dẫn xuất một bộ phận Long mạch, trong cát có chi, trong chi lại có cát. Nơi xa một trăm dặm thi tự có tiểu cát Long, hai dòng sông kẹp tiểu cát Long vào giữa, trên Long mạch của tiểu cát Long khả dĩ tìm thấy bờ sông quanh co. Bờ sông quanh co nhất định sẽ có dòng chảy

đem lấy đầu Long, ở địa thế đó có thể tìm được địa huyệt mà tinh khí không lán phát”.

Bên trên đã nói về cát Long, tuy có sự khác biệt giữa đại cát Long và tiểu cát Long, nhưng hình thể và khí thế của chúng có rất nhiều điểm tương đồng. Nên xem nguồn nước kẹp Long mạch dài hay ngắn mà đoán định cát Long lớn hay nhỏ.

“Ngọc Túy Kinh” viết :

“Khi thế của tổ long rộng lớn, khí thế của con cháu cũng theo đó mà rộng lớn, Thiên Long tiến tới cùng đón cùng đưa (tương nghênh tương long), nhất định sẽ cách sông nước, núi ở ngoài chung huyệt là bạn hữu của nó. Hộ vệ cũng chia ra lớn nhỏ. Điều này tùy theo độ dài ngắn của Long mạch mà định. Long mạch dài thì núi hộ vệ cũng dài theo”.

Phàm phương thức mà đại Long hành tiến, như tiến tới, tỏa ra, quay đầu, biến hóa, cũng giống như hoàng đế xuất trường, nhập trường. Các cốt tiết (đốt xương sống) của Long mạch không ngừng khởi phục biến áo, xuyên qua hiệp cốc, chạy suốt bình nguyên, thân Long dần trải uốn uốn lượn lượn, không có định quy, khi ẩn khi hiện. Khi mạch lạc ẩn tàng, tông tích thật kỳ dị, ở giữa có thể có các tầng đá nhô cao, Thiên Hà và Thiên Hoàng hộ vệ hai bên tả hữu, sinh ra suối nước trong lành, mọi thứ xảo diệu đều có ở đây. Lại có các loại cây khí thế như hổ phục rồng chầu, loan bay phượng múa. Long nha và Long trảo (răng và vuốt rồng) rái ra khắp nơi, không ngừng hoán cố thoát thai, thiên hình vạn trạng.

“Táng Kinh” viết :

“Huyệt tân quý giống như vương hầu có vạn thặng, huyệt phú lục giống như phú gia có lхиien kim. Huyệt như thế chẳng khác gì bên trong chứa nhiều báu vật, mà bên ngoài không chút lộ liễu”.

“Kinh” viết :

“Phàm luận đến những chuyện lớn về phong thủy đại địa, người tu luyện thấp kém vừa nghe xong đã run sợ; người tu luyện trung bình nảy sinh hồ nghi, còn các bậc tu luyện

thượng thừa thì suy xét thường thức. Tại sao không thử xét những đại gia tộc cao quý? Con cháu họ đời đời hưởng thụ phú quý vinh hoa, chính vì khí thế phong thủy của tổ Long vô cùng rộng lớn, nên họ chẳng phải lo sinh kế,

mà chỉ việc thừa kế quan chức, tước danh của gia tộc. Dù là tiểu huyệt địa, cũng sẽ có tiểu phú quý, nhưng chỉ sau hai đời thì chấm dứt. Đến đây mới hiểu rằng "vì sao tiểu phú quý chẳng bền lâu vĩnh viễn như đại phú quý".

## LUẬN CHI LONG

Chi Long là phân chi của sơn mạch. Cán Long rất ít, mà chi Long thì rất nhiều. Do vậy, luận địa khí, chỉ nên xét đến chân giả, mà không chỉ xét đến lớn nhỏ.

"Phát Huy" viết :

"Sơn hình địa huyệt nhỏ bé, hoặc đạt tới ba, bốn, năm, sáu tiết (đốt) Long mạch, chưa thể tính là có gần Long tâm hay không, cũng không thể cho đó là ở Long thủ, Long cước. Mỗi khi địa hình có Long tiết duỗi ra, thì có thể coi là kết huyệt; vì địa hình như vậy vẫn còn có núi triều bái, đối diện, hai bên có núi hộ vệ, giống như vậy là có thể an táng. Sau khi an táng, có thể xuất hiện một vài bậc tôn quý, sự giàu sang duy trì được vài chục năm, điều này cần xem tinh khí của nó hàm ẩn nhiều hay ít mà định. Chi Long, dù là đại chi, tiểu chi hay bằng chi, nếu có tinh khí tụ kết ở bên trong, cũng đừng bỏ qua. Chỉ cần phía trên có tinh tú sáng sủa, hình trạng phân minh, rõ ràng, vu hồi khúc chiết, quân bình. Tiếp đó, dần trãi ra bên ngoài chình bề, có thứ tự, thì nơi đó át có địa huyệt ẩn tàng. Các diềm báo đều rất minh bạch, dặng trước có núi nghênh tiếp, triều bái, dặng sau có núi tương tổng (tiễn đưa), địa thế hai bên tả hữu cũng đều phân rõ lớp lang, minh đường bằng phẳng ngay ngắn, xung quanh có thủy thành bao quanh minh đường, bốn loài thú cương mảnh

uy vũ, sa phía dưới vững chắc ổn định, thủy khẩu được phong tỏa nghiêm mật, là thành trùng trùng diệp diệp, mới là cát địa. Còn như thân Long không lượn sóng, tinh tú không sáng sủa, cục thế của địa huyệt cũng không phân minh, sa thủy tán loạn, sa bên dưới không ổn định vững vàng, minh đường gập ghề, thủy khẩu lại quá rộng lớn, tinh khí sẽ không tụ kết ở địa thế đó, thì loại địa huyệt này khỏi cần lưu tâm đến".

Còn một loại địa huyệt tuyệt diệu, Long mạch chỉ duỗi ra vài tiết đã hình thành địa thế khả dĩ kết huyệt, chẳng phải cần Long, cũng không phải chi Long, thì gọi là tùy Long huyệt luôn ở sát tinh thành, phủ quân. Đại cán Long, thường thường kết huyệt ở địa phương có rất nhiều sơn và thủy tụ kết, trong đó mạch khí rất vượng, mỗi tấc đều là ngọc xích yếu huyệt, khi đó không thể không tim Long mạch ở đây. Đôi khi chỉ có vài tiết Long mạch đã có địa thế kết đại huyệt, nó có chung một tổ tông với đại cán Long, lai lịch của nó vốn rất tôn quý, tinh khí hàm ẩn bên trong cũng rất vượng, tựa như các vị quý nhân ở bên cạnh bắc đế vương.

## CHI LONG TỔNG LUẬN

Nói đến chi Long, là Long trên bình địa. Lũng Long là Long trên núi cao. Chi Long trong phạm vi ngàn dặm rộng lớn mênh mông, thì khó nhìn thấy chỗ tận cùng. Long mạch do vậy cũng khó nhận biết rõ ràng, đôi khi ở giữa cao vọt lên, đường phân thủy rất rõ, sống lưng của mạch phân minh, Long mạch kiểu này là rất tốt. Nếu Long mạch cao thấp không đều, mạch thế đột nhiên đứt đoạn, đường phân thủy mơ hồ, thì đó là giả Long mạch.

### Họ Ngô viết :

"Chi Long cúi đầu xuống như ngủ, duỗi thân tới địa phương có cát linh chiếu, thì sẽ ngược đầu lên".

### "Táng Kinh" viết :

"Muốn chiêm bốc chi Long thì phải tới đầu Long; muốn chiêm bốc Lưng Long, thì phải tới chân Long. Khi táng cốt trên thân mình chi Long, thì phải táng ở chỗ cao nhất của nó. Còn với lưng Long thì phải chôn (tàng) ở dưới chân núi".

### Lại viết :

"Cát địa thường là nơi bằng phẳng rộng rãi, cát địa cũng là nơi có chi Long; nơi chi Long bắt đầu duỗi thân, cát địa cũng tùy theo tình khí của chi Long mà dàn trải, nơi chi Long đến, cũng là chỗ cát địa kết tụ nhiều linh khí. Phép quan sát chi Long là xem Long mạch có nhấp nhô uyển chuyển, lộ rõ sự huyền diệu hay không. Nếu có cát khí, thì cát địa sẽ nổi lên theo nó. Chi Long chứa đựng tinh khí sung mãn, sông nước cũng đi theo bên cạnh nó. Khi thế của nó rất thuận đạt, son thế rải linh động. Nếu mai táng tại địa huyệt y theo đúng phép, thì vĩnh viễn có cát tường, không lo hung hiểm".

### Dương công viết :

"Địa thế xung quanh chi Long giống như một vùng nước mênh mông cuồn cuộn; khiến chi Long như chìm trong một đại bình nguyên. Trên toàn bộ bình nguyên nước mênh mông bao la nối liền trời với đất, chi Long uốn mình ngoằn ngoèo, có lúc chỉ nổi lên như một sợi chỉ mảnh, có lúc chìm đi dứt đoạn, rồi lại nổi lên. Ở phía trước sẽ gặp sự hội lưu của thủy thành, nhất định phải có cách định địa huyệt phân minh. Chi Long từ chỗ cao hội tụ đến chỗ bằng phẳng, phân chi của sa và thủy cũng tương nghênh ở hai bên, từ phía trước mà tới".

### "Tháp Lục Mạch" viết :

"Nói đến Tiên Chuồng mạch, rải ít ai biết. Dù ở chỗ đất bằng cũng không sự giô thổi từ bốn phương tám hướng, chỉ cần khảo sát xem tinh khí có chân tàng ở chân mạch hay không, khỏi cần nghe người khác nói xấu hay

tốt. Nếu Thủy bao bọc Long, Long cũng bao bọc Thủy, thì ta có thể chọn nơi kết huyệt ở đâu cũng được".

### "Tam Thập Lục Huyệt" viết :

"Tìm huyệt trên đại bình nguyên, đến chỗ nào thấy địa hình lồi lên cao, thì trên đỉnh của nó thực sự là vô cùng tuyệt diệu. An táng ở trên đỉnh là hay nhất, dòng nước tượng nghênh ở xung quanh cũng sẽ từ phía trước mà đến triều bái".

### Có "Ca" rằng :

"Bình nguyên mênh mông bao la, tìm không thấy Long và Hồ. Muốn tìm Long mạch, hỏi phải tìm địa phương nào? Địa chỉ việc dùng lưu thủy làm tiêu chí, nơi mà hai dòng nước hội lưu, chính là Long mạch đó".

### "Nhập Thức Ca" viết :

"Trên bình nguyên mênh mông không có Long và Hồ, phải tìm Long mạch ở đâu? Tại phương hướng đông tây, chỉ cần lấy hà lưu làm chân Long (Long thực sự), đem hài cốt táng trong cát huyệt, thì sẽ sản sinh quý nhân sau này làm đến chức Tam Công".

### Họ Liêu viết :

"Nếu là cục đại bình nguyên thì sao? Ta sẽ nói thế này. Thần tinh vốn xuất ở chỗ núi cao. Long mạch cũng rời khỏi chỗ núi cao. Quy luật của Long di dưới bình nguyên cũng giống như vậy. Nhưng nếu Long mạch tản lạc, lạc chỗ bình nguyên, thì dĩ nhiên có điểm bất đồng, tuyệt đối không được để mất tông tích thật sự của nó. Phàm là ở bình địa có chỗ cao chỗ thấp giống như sơn và thủy, tiết và mục cũng đều nằm trên cùng một Long, núi xa và thủy gần đều hộ tống ở hai bên, Long mạch tựa như tơ vương của ngò sen. Thần Long lúc nổi lúc chìm, khi nhô lên, khi lặn xuống. Tìm được Long mạch như thế thì quý hơn ngàn vàng. Hình dạng của bình địa Long cần xem khí thế của thủy lưu, dựa vào thủy đến mà nhận biết Long thì sẽ không bao giờ lầm".

### Lại viết :

"Long mạch giống như chuỗi ngọc quý nằm rải trên đất rộng, thấy hạt này nổi lên tiếp đến hạt khác nổi lên thì chính là nó".

## Họ Bốc viết :

"Tìm Long mạch, leo lên núi cao ngàn trượng, không băng kiếm một cái gò dồi ở dưới bình nguyên. Thùy tinh da phàn nằm ở nơi bình địa, cát địa cũng là ở đây, nó duỗi thân uốn lượn giữa đại bình nguyên bao la nếu hấy chỗ nào từ từ nhô lên cao, chính là địa phương kỳ diệu. Long mạch là như vậy, cứ chọt cao chọt thấp, uốn lượn khúc chiết. Chỗ lõm xuống nhất định phải kỵ lưu tuyến (suối chảy). Ở nơi đất bằng phẳng, chọt nổi lên một cái gò cao, hai phía đông tây đều là bình địa, thì hấy khảo sát kỹ lưỡng, không nên dàn khoét đến chỗ có nước chảy. Đất cát lún xuống, nước cứ động lại, bờ đất nổi dập dềnh, tính cách của nó không sợ gió thổi, giống như sóng dâng dập dềnh, thì hà tất phải lên tận núi cao ? Long mạch giống như một cái dây thắt lung, hà tất phải tìm mãi trên đỉnh núi cao ngất ?"

## "Huyệt pháp" viết :

"Dưới đất băng có địa thế nổi cao lên, tính khí ất sè toát ra, tuyệt đối hơn hẳn nơi núi cao ngàn trượng, dù thần tiên cũng chẳng nhận ra tình thế ấy. Chỉ cần xem thủy thế, sẽ biết ngay tình túy thật sự : nếu nước chảy đi, không hề chảy vòng lại, thì khỏi cần tìm địa huyệt".

## Đào công viết :

"Sơn thế của chi Long tương đối bình hoà, giống như rễ cây cổ, tựa hồ Long co rụt móng vuốt vào thân mình, ẩn ẩn hiện hiện như không có đầu, không có mặt. Nhưng một khi gặp thủy lưu thì tuyệt diệu vô cùng, như rồng gặp mây. Vừa nhìn đại bình nguyên, thấy địa thế uốn lượn nhấp nhô, triều bái tứ phía, vừa đắc thủy vừa tăng phong, thật là địa thế người đời ít gặp. Xung quanh có tiếng gà gáy chó sủa, thi trấn, thôn trang huyền náo, lúc nhô cao, lúc xuống thấp, trải dài nhấp nhô, ở giữa có chỗ đứt đoạn rồi lại nhô lên, chạy dài một bên sơn cước. Long mạch thấy có hình dạng đặc biệt, ly kỳ, dù ngàn vàng cũng chẳng mua nổi. Long mạch giống như một chuỗi ngọc rơi vung vãi, tình túy ẩn hiện, không chừng đứng ngay bên cạnh địa huyệt mà chẳng biết

! Long mạch vốn dùng để bổ sung chỗ khuyết khuyết, là do tạo hóa sinh sản, chỉ dành cho các bậc đại thánh nhân, dù hiện nhân tiền bối cũng khó mà biết".

## Tử Vi viết :

"Long mạch di tới vùng bình địa ở Trung Nguyên thì mất hút, khó tìm. Dù tìm ra Long mạch, cũng không biết kết huyệt ở đâu. Trước mặt là đại bình nguyên bao la, tìm không ra địa phương tương ứng. Địa thế kiểu này gọi là "Thiên Bình", chỉ có thể xem thủy thế. Nơi thủy lưu quanh co uốn lượn chính là cát huyệt. Nếu còn định bỏ thủy đi tìm địa huyệt khác, xung quanh đều là bình địa, căn bản sẽ không có tông tích cố định. Long huyệt gấp thủy lưu, huyệt sè vuông vắn, nếu không có thủy lưu đến cát Long mạch, thì đừng lý đến nữa. Chú ý tiên sinh nên nhớ kỹ, loại Long mạch này không giống như Long mạch của sông lớn, núi cao".

## Trương Lạc Phách viết :

"Long mạch trên bình địa, khí thế dàn trải hòa hoãn, thoảng dâng rộng rãi trông giống như ô qui ẩn nấp trong bùn. Có lúc Long mạch lặn sâu xuống mặt đất, có khi lại lẩn tránh khiến ta không thấy tung tích. Gặp trường hợp này, ta cần phải dựa vào trí lực tâm cơ cùng sự am hiểu về địa lý để tra xét rõ ràng, địa thế cao hơn một tấc là Long mà thấp di một tấc là thủy, phải nhìn rõ chi Long khởi đầu từ đâu, xét rõ chi Long kết thúc tại chỗ nào. Nếu Long mạch kết thúc mà cũng là chỗ tận cùng của dòng nước, ranh giới phải phân minh, thì đây chính là nơi kết huyệt. Luận về Lũng Long, đương ra của Lũng Long phải rộng lớn, khí thế của Long mạch phải hùng vĩ, tình phong phải thanh tú, đẹp đẽ. Địa thế trong khi hành tiến phải khúc chiết uốn lượn, sơn mạch hộ tống phải có thứ tự, địa huyệt phải có tinh khí tụ kín, khí thế xung quanh phải bình ổn hòa hoãn. Lành Long một khi lặn ra trên bình địa, nếu nhấp nhô, uốn lượn khúc chiết, thế đến thẳng thắn thì cát. Nếu Long mạch gấp khúc đứt đoạn, địa thế dị dạng, sơn thạch hỗn loạn thì hung hiểm".

## LUẬN LONG BÀNG, CHÍNH

Long có Bàng Long và Chính Long. Nói tới Chính Long nghĩa là Long mạch thừa hưởng tinh khí của trời đất mà tiến về phía trước, sơn mạch bốn phía đều tới ứng hộ, hộ tống. Cho nên dưới một tổ sơn át sẽ có vài Long mạch. Người quan sát Long, cần phải phân biệt rõ đâu là Chính Long, đâu là Bàng Long cùng các sơn mạch theo hộ tống.

"Táng Kinh" viết :

"Nơi núi cao đẹp đẽ sẽ có quần Long hội tụ ở bốn phía".

Ngô công viết :

"Ba hoặc năm, hoặc bảy Long mạch cùng tiến tới thì Chính Long át sẽ ở giữa. Lại xét về tinh tú sẽ hiểu rõ thêm về sự đặc biệt của Chính Long. Quan sát khi Chính Long xuyên qua khe núi, hai bên át sẽ có sơn mạch hộ tống".

Nhất Hạnh Thiền Sư viết :

"Thông qua sự ngắn dài, cao thấp thì có thể thấy được đâu là Chính Long, nếu nó ngắn thì hãy quan sát từ nơi dài, nếu nó dài thì quan sát từ doanh sơn. Sơn mạch cao thấp đều có khẩu quyết. Song chỉ cần quan sát các sơn mạch triều bái là được, nếu sơn mạch triều bái không tương ứng với Long mạch thì đó chính là Bàng Long".

## LUẬN LONG CHÂN, GIẢ

Long cũng có Chân Long và Giả Long. Nếu thấy tinh tú linh động, cấu tạo của địa huyệt phân minh, minh đường rộng rãi, trước mặt thông thoáng, khoáng đạt, thủy thành và thủy khẩu đều hợp với phép tắc của phong thủy, đó mới là Chân Long.

"Ngọc Tùy Kinh" viết :

"Cũng có Long mạch hùng vĩ, khí thế cao vút tung không; tinh tú bên trên cũng đẹp đẽ, Long mạch uyển chuyển khúc chiết, nhưng nó không kết huyệt, đây là Giả Long".

"Tản Tây" viết :

"Nhiều người ngộ nhận giữa Chân Long và Giả Long. Sơn thế của Giả Long hùng vĩ, ẩn hàm tinh khí nên khiến ta chú ý, xem ra Chân Long và Giả Long gần như giống nhau. Song Giả Long chỉ là một huyệt xấu trên mình Chân Long mà thôi".

## LUẬN LONG QUÝ, TIỆN

Long có Quý Long và Tiện Long. Khi quan sát Quý Long và Tiện Long cần phải phân biệt rõ tổ tông và phụ mẫu của Long, nó cũng giống như xem tổ tiên của người vậy.

"Long Kinh" viết :

"Con cháu đời sau sẽ giống tổ tiên vì chúng đều được tổ tiên lưu truyền lại".

"Ngọc Tùy Kinh" viết :

"Thái khí của Quý Long chẳng phải làm thường, con cháu sinh ra cũng được thừa

hưởng tinh hoa của tổ tông. Trải qua bao phen biến đổi, cải tạo, càng lúc tinh hoa càng được đúc kết. Do vậy có thể xét đoán phú quý. Giữa trùng điệp núi đồi, Long mạch đi xuyên qua trung ương, nếu không xuyên qua vị trí trung ương, thì sẽ không sinh ra Quý Long. Long mạch xuyên qua giữa trùng điệp đồi núi, uyển

chuyển khúc chiết mới thực là Quý Long, Quý Long nếu không ở chính giữa thì tinh khí ẩn tàng sẽ khuyết thiếu”.

Họ Bốc viết :

“Tổ tông hùng vĩ uy nghi, con cháu sẽ rất lớn quý”.

“Kinh” viết :

“Trên đỉnh núi có hồ nước, đó là tinh khí Chân Long kết tụ. Hồ nước thường được mây mù bồi sung nước, nơi này được gọi là Thiên Hán Tinh. Nếu hồ nước lại nằm trên đỉnh Quý Long ở trung ương thì giá trị vô cùng”.

“Táng Kinh” viết :

“Loại địa thế này giống như trong mình mang muôn vàn châu báu mà bề ngoài lại rất tầm thường vậy”.

Dương công viết :

“Nếu Long mạch không xuyên qua trung diện các sơn mạch mà tiến tới thì cần phải có hồ nước bình lặng”.

Ngô công viết :

“Nếu Long mạch xuyên qua trung tâm các sơn mạch thì sẽ sản sinh ra bậc quý nhân; nếu Long mạch di ra từ phía dưới địa thế Hoa Cái, cũng rất cao quý vậy”.

Nhất Hạnh Thiên Sư viết :

“Phản sơn mạch tiến về phía trước, nhưng trong đó ắt sẽ có quý liện. Bên trên Quý Long sẽ có rất nhiều tinh tú sáng sủa, đẹp đẽ. Tiện Long tự thân cũng từ trung tâm mà ra, nhưng sơn mạch xung quanh hỗn tạp, nên dù có địa huyệt thì cũng chẳng có gì cao quý”.

## LUẬN LONG TRƯỜNG, ĐOẢN

Long cũng phân biệt Trường Long và Đoản Long. Trường Long kết thành đại huyệt, mà Đoản Long kết thành tiểu huyệt.

“Ngọc Long Kinh” viết :

“Tiểu Long có khi kéo dài không dưới năm mươi dặm, song hai mươi, ba mươi dặm cũng là đất tốt. Long mạch chỉ cần kéo dài năm dặm cũng có địa huyệt, vậy thì cần gì phải tìm Long mạch có độ dài mấy trăm mươi ngàn dặm?”

Dương công viết :

“Khi tìm Long mạch, vài ngàn dặm cũng không kể là dài, mà chỉ vài ba trăm dặm cũng không gọi là ngắn”.

Liêu công viết :

“Nơi Cân Long cư trú phải phân xa gần, từ ngàn dặm trở lên là đại quận; hai ba trăm dặm là châu, nếu vượt qua số này thì có thể sản sinh ra quý nhân mà Long mạch chỉ dài trong vòng một trăm dặm chỉ có thể là huyện thành, nhỏ hơn nữa là trấn là thôn”.

Tử Vi viết :

“Đại Long dài từ một ngàn dặm trở lên, muốn tìm được Long huyệt của nó phải mất rất nhiều tần lực, Long dài vài trăm dặm chỉ có thể là quận thành”.

## LUẬN LONG LÃO, NỘN

Long mạch rộng lớn hùng vĩ là Lão Long, nhỏ bé thanh tú là Nộn Long. Kéo dài, trải rộng là Lão Long; thu nhỏ theo trật tự là Nộn Long. Do vậy sơn mạch của Lão Long trong

thô, tinh tú bên trên cũng khi tò khi mờ; mà Nộn Long thì linh hoạt, đa dạng, thường sinh ra chi Long và cước Long, có thể tìm kiếm địa huyệt ở nơi này.

Liêu công viết :

“Lão Long là đại sơn mạch, trông bề ngoài thô

kèch, Nộn Long là sơn mạch luôn luân thay da đổi lốt. Trên thân mình Lão Long sinh ra chi cước mới thì đó chính là Nộn Long”.

## LUẬN ĐẾ ĐÔ HỢP TINH VIÊN

Dương công viết :

“Tử Vi ngoài có tiền môn và hậu môn; Hoa Cái và Tam Đài có tiền vệ và hậu vệ. Ở giữa có dòng nước đi qua, gọi là Ngự Cầu, chảy quanh thành thị, uốn lượn uyển chuyển”.

Hình 1-3 : Hình thức Tử Vi viên địa



Nơi tối đế đô có nghĩa là kinh thành nơi thiêん tử cư trú, là nơi vạn sự vạn vật trong thiên hạ hội họp. Đó là nơi ban bố mệnh lệnh và chính sách ra khắp bốn phương tám hướng, quản lý vạn võ bá quan, thống lãnh muôn dân, đó là nơi cao quý nhất trong thiên hạ. Do vậy bên trên nó sẽ kết hợp với cục thế của thiêng tinh, bên dưới sẽ có tinh khí thiêng vượng của chính mạch. Tinh khí trên trời cao sẽ là tinh cung của đế tòa, dưới đất sẽ là đế đô. Cũng có nghĩa là trên trời có khí tượng, dưới đất có hình thế của nó. Do vậy, phải quan sát kỹ lưỡng thiêng văn cùng địa thế mới có thể thấu hiểu địa lý tinh diệu.

(Hình 1-3 - Hình 1-5)

Dương công viết :

“Viên cục vuông vức chính tề gọi là Thái Vi, sông nước chảy ngang qua thành, vượt qua Thái Vi cục thế. Đông Hoa và Tây Hoa, môn phía trước có sông chảy qua, bên ngoài sông nước bốn bề đều có núi non sắp xếp. Đây đều là Chấp Pháp tinh, lại phân ra hai bên làm binh vệ”.

Liêu công viết :

“Thái Vi Viên cục cần nhất là vuông vắn, hai bên tả hữu có Chấp Pháp tinh, còn có Đại Phiên của Tây Phương. Thượng tướng, Thứ tướng còn có Thượng tướng và Thứ tướng. Thượng tướng nối liền cùng Đông Phiên, Thượng tướng và Thứ tướng cũng tương liên. Tây Phiên Cửu Môn chia thành Thập tinh, một con sông chảy vòng qua Viên thành”.



Hình 1-4 :  
Hình thức Thái Vĩ viên địa

**Dương công viết :**

"Viên cục của bốn tòa mòn gọi là Thiên Thị, hết thảy sơn mạch, sông nước đều tối hội tụ".



Hình 1-5 :  
Hình thức Thiên Thị viên

**Liêu công viết :**

"Thiên Thị viên có tổng cộng hai mươi hai tinh tú giáng hạ xuống Quốc và Địa. Giữa Quốc và Địa có bốn tòa mòn, phân làm Đông, Tây, Nam, Bắc, tách rời các dòng chảy, các con sông đều tới đây tụ họp. Thái Hà chảy về phương Đông, Đề tòa cư tại phương Bắc. Viên cục như thế được xem là đại cát".

## LUẬN THÁI TỔ, THIẾU TỔ SƠN

Nói tới phép tắc tìm Long mạch, cần phải tìm ra nơi khởi thủy của nó. Do vậy, trước tiên phải quan sát núi tổ tông, phân biệt rõ chúng xa hay gần, dài hay ngắn, nhẹ nhôm hay nặng nề, dày hay mỏng. Tinh khí nhiều ít ẩn hàm trong Long mạch đều phải xét đoán dựa trên mấy điều vừa nêu. Nhưng, Thái tổ sơn kéo ra quá dài, chỉ e không thể thấy rõ diện mạo chân thực của nó, nên mấy phép tắc này thích hợp với Thiếu tổ sơn hơn. Quan sát Long mạch của nó khởi nguồn từ đâu rồi sau đó hãy luận đoán nó tốt hay xấu vậy.

(Hình 1-5 - Hình 1-7).



Hình 1-6 :  
Kiểu Thái tổ, Thiếu tổ sơn

“Sa” viết :

“Tìm kiếm Long mạch phải tìm tổ tông, không phân biện được tổ tông thì dừng nên nội nhiều”.

“Phú” viết :

“Tìm kiếm tổ tông sơn không được giữa chừng bỏ dở, gốc rễ, tổ sơn thô kệch, chí Long lai quá nhiều; nguồn nước sâu, sông chảy quá dài. Tổ tông cao vút sừng sững, con cháu đời sau ắt sẽ tôn quý vô cùng”.

“Long Tùy Kinh” viết :

“Chỉ cần xem nơi phát nguồn có tốt hay không là được, như vậy núi tổ tông nhất định phải tốt mới có thể làm cơ sở cho đời sau”.

Liêu công viết :

“Tổ tông cao lớn hùng vĩ gọi là Lâu Điện, thường có mây khói hiển hiện ở trên”.

式祖少起重



Hình 1-7 :  
Kiểu Trung khởi Thiếu tổ

Liêu công viết :

“Nếu khí kết tụ tại huyệt của sơn mạch, nhất định sẽ có chủ sơn cao vượt lên. Nếu huyệt kết thành trong ba, bốn tiết Long mạch, thì phúc trạch ẩn chứa trong đó rất lớn, nếu số tiết rời xa, thì phúc trạch sẽ kém đi, cần phải có chủ sơn vượt lên mới coi là cát. Sự lớn nhỏ của chủ sơn tương hợp với Long cách”.

## LUẬN VÔ THIẾU TỔ SƠN

Phàm chi Long quá nhiều, lại đều trải dài ra khúc chiết, nếu khí độ hành tiến uốn lượn thì cũng không nhất thiết chúng phải có Thiếu tổ sơn, có thể gọi chúng là “Đại Địa”. Chỉ cần mặt đất khi sấp nhập huyệt, trong một vài tiết Long mạch có chỗ đứt đoạn rời ra, thu

式祖少無



式祖少近穴



式古不祖少



Hình 1-8 :  
Kiểu Vô Thiếu tổ

Hình 1-9 :  
Kiểu Huyệt gần Thiếu tổ

Hình 1-10 :  
Kiểu Thiếu tổ bối cát

nạp tinh khí, hội họp sơn thể qua mạch như vậy cũng có thể xem là Thiếu tổ sơn. Long mạch của bình địa cũng là như vậy, nhất định sau huyệt phải có dứt đoạn mới có thể xem là cát, đường phân thủy cũng phải rõ ràng, như thế mới có thể thu giữ được tinh khí, tiến vào địa huyệt, vì trên bình nguyên phần lớn tinh khí đều tan mát, do vậy phải có nơi thu hồi, giữ lại mới là quý. Nơi bình địa không có núi non để có thể xem là Thiếu tổ sơn, nên cần phải dựa vào những nơi dứt quãng lưu giữ tinh khí làm tiêu chuẩn, hoặc cũng có thể tìm kiếm các mạch lạc có đinh bạc (ngân đinh), tơ nhện (thù ti), móng ngựa (mã đê), chúng tựa con rắn lẩn nấp trong đám cây cối hoặc giống sợi tơ vương lại khi ngó sen dứt lìa, hoặc sẽ có hình dạng như sống lưng trâu, có như vậy thì mới thu hồi tinh khí, tụ tập đến huyệt. (Hình 1-8 - Hình 1-10).

## LUẬN PHỤ MẪU, THAI TỨC, DỰNG TỨC

Sơn mạch dù có vài dặm, cũng đều bắt nguồn từ tổ tông sơn mạch mà ra, thoát đầu kết thành thai nghén tại phụ mẫu sơn, đến khi sinh trưởng rồi mới có thể biến thành Long hình. Nếu muốn nhận rõ Long thể, chọn lựa huyệt địa, muốn biết rõ phụ sơn sinh thể nào, mẫu sơn dưỡng ra sao, chỉ cần dựa vào sao Huyền Vũ ở phương Bắc, tên của nó gọi là phụ mẫu, nơi lạc mạch là thai, cũng như thừa hưởng huyệt mạch của phụ mẫu mà thành thai vậy. Nơi tinh khí lưu kết, tu hợp gọi là "tức", cũng giống như phụ mẫu hoài thai dưỡng dục nó. Lại hướng về sao Huyền Vũ bắc phương, tựa như thai nhi sắp tới lúc thành nam hay nữ vậy, đã có đủ hình dáng đầu, mặt cùng tứ chi rồi. Địa huyệt mà tinh khí kết tụ chính là nơi sinh ra, giống như thai nhi sắp chào đời.

Họ Bốc viết :

"Tim tổ lồng Long mạch, làm sao có thể đến  
nửa chừng thì dừng lại ? Phụ mẫu hoài thai,  
mọi thần thông biến hóa trong đó thực ảo diệu  
vô cùng". (Hình 1-11).



Hình 1-11 :  
Kiểu Tổ tông phụ mẫu  
thai tức nái tức

## LUẬN LONG NHẬP THỦ (ĐẦU)

Nói tới Long mạch từ ngoài ngàn dặm tới đây, chỉ cần xem nơi Long mạch tới kết tụ. Do vậy, phàm quan sát Long mạch xấu hay đẹp cùng các loại cách Long chỉ cần dựa vào tiêu chuẩn ba bốn tiết Long mạch khi nhập thủ, cho tới Thiếu tổ sơn thì được. Các loại cách Long cao quý giống hình ngựa phi, chuỗi hạt, chữ ngọc ( ), chữ cá ( ), chữ chi ( )...; hoặc giả có Long cách trì hoãn, nhu nhược... lại thể hiện ra ngoài vẻ thô kệch, hung ác, kéo rất dài mà không có Long cước Long chi, đây là các loại Long hung ác. (Hình 1-12, Hình 1-13).

## 入首凶龍式



Đây là Long mạch từ xa tới không thật tốt. Khi sấp nhập thủ gần huyệt, bộc biến thành Long tối thì mới cát lợi. Chỉ đến năm nào đó lùn ra nơi Long mạch hạ lạc, nơi không tốt sẽ phát sinh lán lạc, lúc này mới nên lùn kiểm cát địa tiếp phúc khí.

Hình 1-12 :  
Kiểu Nhập thủ cát Long



Hình 1-13 :  
Kiểu Nhập thủ hung Long

## LUẬN LONG XUẤT THÂN

Phàm quan sát sự xuất thân của Long cần phải xem xét nơi Thiếu tố sơn phát tán mạch lạc. Vì phía dưới một tố sơn, nhất định sẽ có rất nhiều “Kì Long” (Long nhánh). Kì Long xấu hay đẹp, cát hay hung, mọi đặc điểm báo hiệu đều xuất hiện ở đây. Nếu Kì Long kỳ dị, thì gọi nó là “xuất thân”. Nếu Long mạch từ đây trải ra, át là nơi kết huyệt phú quý.

(Hình 1-14, Hình 1-15).

“Ngọc Tùy Kinh” viết :

“Tổ tông khi sinh Long sẽ cùng lúc sinh ra một trăm Long, khi chúng vừa sinh ra đã có khinh có trọng. Đại Long vì tương đối trọng sẽ tọa lạc tại Trung tâm, số còn lại giống như cành lá sẽ tản mác bên ngoài”.

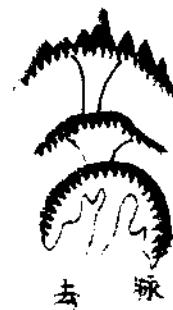
Ngô Bạch Văn viết :

“Di tìm cát địa thì tất phải tìm tổ tông, còn phải ở chỗ rời xa tổ tông mà tra xét hành tung của chúng. Long mạch ẩn tránh xuống nước,

Đây là Long mạch đẹp từ xa tới, sắp sửa nhập thủ cận huyệt. Nếu như biến không tốt thì sẽ không cát lợi. Chủ hung hiểm, do vậy nơi này không thể định huyệt.



Hình 1-14 :  
Kiểu Kì Long xuất thân



Hình 1-15 :  
Kiểu Lũng Long xuất thân

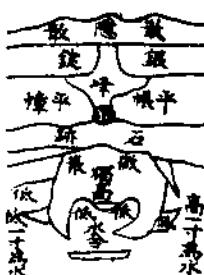
núi cao tú mỹ vô cùng. Nếu thấy trước được tiền đồ, thì có thể thấy di khí là đẹp tốt hay không”.

Tử Vi Viết :

“Nếu Long không có linh diệu, trải ra dưới thấp thì đó là Long xuất thân bần tiện”.

# LUÂN LONG KHAI TRƯỚNG

心芽橫湖支平



Hình 1-16 :

Binh chi khai truong  
xuyên tâm

Phát Vị viết :

"Phàm Long "khai truong", "xuyên tâm", thì hai bên cần phải nỗi lên hai vai, chót đuôi phải như móc câu giống như người có hai vai vậy. Bất luận là ở hai bên tả hữu hay chính diện cũng cần khoảng đạt mới có thể gọi là "chính xuyên tâm". Do vậy Long mạch "khai truong xuyên tâm" nhất định là đại phú đại quý". (Hình 1-16, Hình 1-17).

Liêu công viết :

"Chân Long khai truong tiến ra ngoài rất có khí thế, thủy tinh phải kém một chút. Loại Long mạch này hình dạng phải rộng rãi, hai góc phân minh, lại có râu ria xuống mới là chân Long tốt nhất. Có tảng đá lớn bên tả là đại quan (cửa lớn), ở bên hữu là địa phổ. Thân Long phải như quy xà, xuyên chân, ẩn kiềm, nhặt nguyệt mới xem là xảo diệu".



Hình 1-17 :  
Sơn long khai truong  
xuyên tâm

# LUÂN LONG BÁC HOÁN

Nói tới Long bác hoán tức là nói tới Long biến hóa. Long biến từ lão ra nộn, từ thô ra thanh, từ hung thành cát, dây đều là những chỗ xảo diệu của biến hóa vây. (Hình 1-18)

Dương công viết :

"Trải qua quá trình thay da đổi lốt, Long biến từ thô ra thanh, từ lớn thành nhỏ. Long đổi lốt giống như người thay áo mới".

Liêu công viết :

"Khi Long lột da, từ thô ra thanh, hung tinh cũng biến thành cát khí".

"Phú" viết :

"Thần tinh lấy bác  
hoán làm quý vây!"

式換剝



Hình 1-18 :  
Kiểu Long bác hoán

# LUẬN LONG QUÁ HIỆP

Thuật xem phong thủy cần phải nắm vững phép tắc quan sát Long mạch, đặc biệt phải biết xét đoán "Hiệp".

## Thiệu Tứ viết :

"Thủy là huyết mạch của Long, Thạch là xương cốt của Long, Thủ chính là da thịt vậy. Do đó huyết vận hành trong da thịt mà không vận hành trong xương cốt. Huyết khiến da thịt tột lưỡi mà da thịt nuôi dưỡng xương cốt. Dùng thân Long dẫn tinh khí thì không có gì là không đạt được. Vì thế xét Long "quá hiệp" phải chú trọng đến tinh khí của chân Long, dù chân Long có xuyên qua bao nhiêu hiệp thì nguyên khí không hề hao tổn. Chỉ cần quan sát kỹ hiệp cốc thì biết ngay tinh khí có tụ kết hay không".

(Hình 1-19 - Hình 1-41)

## "Phú" viết :

"Nếu thân Long nhấp nhô, ở giữa lại dứt đoạn, đến nơi tận cùng sẽ sê xuất hiện dấu tích kỳ dị".



Hình 1-19 :  
Dương hiệp



Hình 1-20 :  
Âm hiệp



Hình 1-21 :  
Khúc hiệp



Hình 1-22 :  
Hạc tích



Hình 1-23 :  
Hoành thạch



Hình 1-24 :  
Trực hiệp



Hình 1-25 :  
Trưởng hiệp



Hình 1-26 :  
Đoán hiệp

## "Kinh" viết :

"Thân Long nếu có một đoạn, hai đoạn nối liền với chỗ dứt đoạn thì nó gọi là phong yêu, hạc tích, đó là huyết địa cát lợi".

## Tử công viết :

"Tim kiếm diệu quyết của chân Long thực không khó, chỉ cần tìm kiếm nơi hiệp cốc những đạo lý huyền diệu thì được. Người thầy nếu bằng lòng truyền thụ diệu quyết của hiệp cốc, thì chính là coi nhẹ những gì mình nắm được, đã liết lộ thiên cơ".

## Dương công viết :

"Nơi khuyết hâm dùng để gió thoái lật, kỵ địa thế gấp thủy kiếp".

Hiệp cốc nơi bình địa không có gì khác biệt với hiệp cốc nơi sơn địa, chỉ cần lấy đường phân thủy làm tiêu chuẩn. Nếu địa thế bình dương không có hiệp cốc thì không phải là chân Long.

**峡 潮**



Hình 1-27 :  
Khoái hiệp

**峡 透**



Hình 1-28 :  
Viễn hiệp

**峡 高**



Hình 1-29 :  
Cao hiệp

**山 穿**



Hình 1-30 :  
Xuyên sơn

**水 渡**



Hình 1-31 :  
Độ thủy

**腰 峰**



Hình 1-32 :  
Phong yêu



Hình 1-33 :  
Tiết mục



Hình 1-34 :  
Mã litchi



Hình 1-35 :  
La bang



Hình 1-36 :  
Giao giác



Hình 1-37 :  
Chữ Chi ( )



Hình 1-38 :  
Chữ Dã ( )



Hình 1-39 :  
Chữ Xuyên ( )



Hình 1-40 :  
Chữ Thập ( )



Hình 1-41 :  
Đoan túc

## LUẬN NGHÊNH TỔNG

Long mạch từ trên núi phân ra, bên cạnh còn có núi hộ tống thì gọi là "Tống mạch xuất thân". Trên Long mạch có đỉnh núi cao vượt lên mà hai vai ngoảnh đầu nhìn gọi là "Nghênh mạch quá hiệp". Thân thể Long mạch ngang thẳng thắn, chỉ đuôi dài về phía trước, chỉ có chi cước là chuyển hướng về phía sau, lại có một hai "cổ hiệp" (cổ là quay lại), chính tinh mà nó ẩn chứa thuận thế lên phía trước, chi cước theo thân thể cực kỳ nhiều, lại rất dài (Hình 1-42 - Hình 1-48).

## Hồ Trúc viết :

"Có một loại nghịch Long là nghênh tiếp, cánh tay phản lại song song ôm lấy bên sườn, chúng sẽ nghênh tiếp lấy Long mạch, chúng tự hình thành cát địa của mình đó đều là cánh lá tối trên thân Long. Nghịch Long tuy là nghịch chuyển, nhưng hoàn toàn không có hại. Có một loại địa thế tương tiếp gọi là Long hiệp, chúng đều là phú quý Long. Hai bên tả hữu rất cân đối, Long thì nằm ngay trung tâm".

迎單送單



Hình 1-42 :  
Đơn tổng  
đơn nghênh

迎雙送雙



Hình 1-43 :  
Song tổng  
song nghênh

迎無送有



Hình 1-44 :  
Hữu tổng  
vô nghênh

送無迎有



Hình 1-45 :  
Hữu nghênh  
vô tổng

迎邊送邊



Hình 1-46 :  
Biên tổng  
biên nghênh

迎雙送單邊



Hình 1-47 :  
Biên đơn  
tổng biên  
song nghênh

迎單送雙邊



Hình 1-48 :  
Biên song  
tổng biên  
đơn nghênh



Hình 1-49 :  
Bon sơn giang giáp



Hình 1-50 :  
Ngoại sơn giang giáp



Hình 1-51 :  
Viễn lai ngoai sơn



Hình 1-52 :  
Ngoại thạch giang giáp

## LUẬN GIANG GIÁP

Nói tới giang giáp, Long mạch từ khoảng giữa xuyên qua, núi hai bên tiến tới hộ tống. Phía trước bắn sơn có tư thế nghênh tiếp đặc biệt, đối diện tương ứng với nó gọi là "Giang". Ngoại sơn cách sông nước tiến tới hộ tống, núi tiếp ứng đó gọi là "Giáp". Phàm núi giang giáp phải có hình dạng nhất định, giống như Thái dương, Thái âm, Kim tương Ngọc ấn vây. Nếu hai bên tả hữu có đá lớn thì gọi là "Tí Kiên Cố"; nếu núi non hai bên tả hữu cao vượt lên thì gọi là "Thiên Hồ Thiên Giác". (Hình 1-49 - Hình 1-52).

### Liêu công viết :

"Long quá hiệp" như đã nói, Long mạch có bốn dài thì chủ Long chính là Long mạch ở giữa, còn lại là thứ Long. Thân Long quay đầu nhìn về Tả sơn chính là kỳ Long, hình thể của núi chuyển biến thì hình thể của Long chuyển theo".

## LUẬN LONG CHI CƯỚC NÁO TRẠO

Long có phân biệt quý, tiện; xấu, đẹp. Từ chi cước có thể nhìn ra được điều này, vì chi cước là tinh khí của Long mạch phân hóa mà ra.

(Hình 1-53 - Hình 1-66)

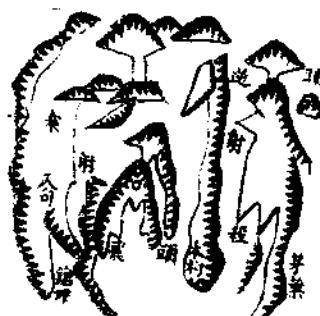
Chi cước trên thân Long mang theo hung hiểm, như vậy cần phân biệt rõ.

"Tiệp Kinh" viết :

"Phàm noi các chi cước của chi Long rủ xuống, chi cước sắc nhọn thì mang theo sát khí, chi cước này sẽ có hình dạng hẹp, thân nùi phình ra xấu ác, lớn nhỏ không có thứ tự, thuôn dài, nhọn tựa trường thương, xoắn xít như sợi thừng, lại có chi cước trông giống như



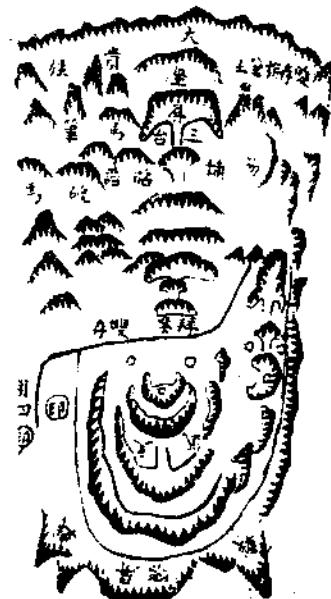
Hình 1-53 :  
Kiểu Long thân chi cước dời chi quý



Hình 1-54 :  
Kiểu Long thân chi cước dời chư hung

dầu ngòi bút, tất cả các loi chi cước này đều mang theo nguy hiểm, dù nó có địa huyệt cũng không thể mai táng".

*Dồ hình Tiển 1-55 : Thân Long dời chư quý cách*



Hình 1-55 :  
Kiểu thân Long dời chư quý cách  
tác triều án đổi cổ tổ

"Minh Sơn Bửu Giám" viết :

"Thiên Ất và Thái Ất là nguồn cội của quý nhân; Thiên Lộc và Thiên Mã là nơi nhiệm dụng của phú quý; Văn quan và Võ khố là nơi ứng dụng của phú quý; Tả Phù và Hữu Bật là cơ sở duy trì của phú quý".

### "Tiệp Kinh" viết :

"Phàm nơi chi cước của Hậu Long phát tán thi sẽ có Tinh Thần nổi lên thành hình tượng của đại phú đại quý. Long hổ vệ tiến về phía trước, nhất định sẽ kết thành địa huyệt đại phú đại quý".

### "Nhất Lạp Tục" của Dương công viết :

"Thân Long nhìn thấy được thì chẳng có gì đáng quý, tôn quý chính ở chỗ không nhìn thấy được".

### Họ Bốc viết :

"Chỉ có chi cước của bảm thân chân Long mới trọng yếu. Thân Long không thấy được mới là tôn quý, phúc khí ứng nghiệm chẳng phải tầm thường".



Hình 1-56 :  
Ngô đồng chi

Dây là cách chi cước của thân Long cắn xé, cực quý.

### Tử Vi Viết :

"Chỉ có Ngô đồng chi mới có thể cắn xé, song nghênh song tổng, thân Long lúc này hóa thành Xuyên Tâm, tổ tiên và con cháu đều phi thường".



Hình 1-57 :  
Võ chi cước

Long thân uốn lượn hoạt bát, giống con rắn vừa bò khỏi hang. Bảm thân lại có Thanh Long Bạch Hổ quấn quít cạnh địa huyệt, cách này là lối tôn quý.



Hình 1-58 :  
Quyền liêm diện

### Tử Vi viết :

"Cũng có một loại thiên chân Long cực quý gọi là Quyền liêm diện. Bất kể chi cước của nó đều có thiên lệch hay không tài cũng chủ quản hoàng giáp (đại tiền sỹ) và làm quan".



Hình 1-59 :  
Dương liêu chi

Thân Long loại này nghiêng lệch, không cắn xé nhưng cũng sinh ra quý nhân.

### Tử Vi Viết :

"Lại có một loại Dương liêu chi, nghiêng lệch, một bên quấn quít, trông rất kỳ dị, song nếu có địa huyệt thì con cháu hậu thế nhất định cũng sẽ da phú quý".



Hình 1-60 :  
Khởi tử chi

Ở Khởi tử chi, hai bên tả hữu Long xuất hiện chi cước giao nhau, phúc khí ẩn chưa trong đó tương đối ít, nhưng cũng sinh ra quý nhân.

### Tử Vi viết :

"Bên tả có, bên hữu không có, hướng trước từng tiếc cũng tiền tài. Bên hữu có, bên tả không có cũng không có gì khác. Loại Long này danh từ nguyên gọi là Khởi tử chi, son thế hình chữ chi (土) và hình chữ huyền (壬) cũng không có gì khác biệt".

## 枝 梁 等



Hình 1-61 :  
Thực dược chi

Loại Thực dược chi thù chi  
cước dài ngắn không đều,  
cũng sinh ra quý nhân.

### Tử Vi viết :

"Lại có Long tên Thực  
dược chi, chi cước hai bên  
tả hữu tuy không đều  
nhưng giống nhau, nơi  
phát tán tròn trặn, sáng  
sủa có cành có lá, phân  
tán giao hỗ theo đạo lý  
cùng khá đồng đều".

## 枝 茎 荚



Hình 1-62 :  
Liêm hà chi

Loại Liêm hà chi thù chi  
cước này cùng phát xuất  
giao nhau, rất cân xứng,  
cũng rất tôn quý.

### Tử Vi viết :

"Bên tả có, bên hữu không có, cũng không có  
gi khác lạ, trước sau cân xứng đất tốt tương  
đối. Long này tên gọi là Liêm hà chi, nhưng  
nhất định vị trí của thần linh và vị trí trên đất  
tương hợp mới được".

## 式 偏 全



Hình 1-63 :  
Toàn thiên

### Với kiểu Toàn thiên, Tử Vi viết :

"Cách này hợp với Liễn  
linh cũng có thể xuất  
sinh phú quý, chỉ là vị trí  
làm quan không đều mà  
lại khổ".

### Tử công viết :

"Loại Long này là nô lệ  
của núi, chân khí không  
kết tụ nên không thể  
định huyệt".

Chi cước đoán - Long mạch  
này nếu núi hộ vệ tương đối  
gần cũng sẽ có cát lợi.

### Tử Vi viết :

"Hai bên nếu có núi hộ vệ  
thì rất quý, núi bên ngoài  
cũng phải kín đáo. Long  
mạch nhất định phải tới  
nơi tận cùng khai khẩu  
kết huyệt, huyệt trường  
nên ấm áp mới có thể  
định huyệt mai táng.  
Long mạch này còn gọi là  
Ngô Công Tiết cách<sup>(1)</sup>".



Hình 1-64 :  
Chi cước đoán



Hình 1-65 :  
Bàng tổ trường

Loại chi cước này, một bên  
đẹp đẽ, một bên lại xấu xí, dù  
địa huyệt rất cát lợi cũng  
không thể sử dụng, chủ đại  
hung.

Hình 1-66 :  
Mỹ đ bất quán

Trên đây chỉ mới bàn qua về đẹp xấu của  
chi cước, náo trào của Long thân, còn có sự  
đều đặn, ngắn dài, thật không sao nói hết,  
chỉ là bàn sơ mà thôi.

Tục ngữ có câu : "Nhất tổ đương thiên  
son" giống như nô lệ của người, hộ tống theo  
tuy rất nhiều, trái lại không như dưới sự bảo  
hộ của tổ tông xưa phúc trạch càng lớn. Đó  
cũng là lão can tác huyệt.

(1) Ngô công tiết - đất con rết.

## LUẬN LONG HỘ TỔNG

**"Long Kinh"** viết :

"Trên mình chân Long có rất nhiều hộ vệ binh, sơn mạch bên cạnh đều hữu tình<sup>(1)</sup> cũng tiến tới chầu vào. Chỉ có chân Long tọa trong cục, loạn sơn quân quít bên ngoài. Hộ vệ nhiều, ngoại sơn sẽ không thể lẩn ra, Long mạch đuôi dài sẽ có thủy khẩu. Nếu tổng sơn, tòng sơn (núi theo hộ tống) đều tề chỉnh thì có thể phú quý song toàn".

**"Táng Kinh"** viết :

Sơn mạch hộ tống phần nhiều sẽ chạy tới trước địa huyệt, nếu có ba, năm sơn mạch thì phúc khí sẽ rất dồi dào. Một sơn mạch hộ vệ sẽ sinh ra một quý nhân. Tìm kiếm Long mạch cũng nên xem núi hộ vệ xung quanh. Bản thân núi hộ vệ cũng có lớn nhỏ, muốn biết chúng lớn hay nhỏ phải xem Long mạch dài hay ngắn. Nếu Long dài thì núi hộ vệ rất

lớn và ở xa. Nếu Long ngắn thì núi hộ vệ sẽ nhỏ và ở gần. Cũng có thể dùng cách này để đoán định cho chi Long".

**"Hắc Nang Kinh"** viết :

"Long cần phải có "tùy tùng"; có "tùy tùng" thì Long mới quý".

**"Phát Vĩ"** viết :

"Long lớn quý là ở chỗ hộ tống nhiều".

**Dương công** viết :

"Nếu Long đơn độc đuôi về phía trước mà hai bên không có gì hộ tống, thì có thể xây dựng đền thờ, chùa, đạo quán".

**Phạm công** viết :

"Phàm địa mạch dại phú quý sẽ giống một vị đại quan đi tuần sát, trước sau có rất nhiều hộ vệ vây".

## LUẬN LONG ĐÌNH DỊCH

Nói đến sơn đình trú đó là Long trong khi hành tiến tam thời dừng lại nơi có nhiều tinh tú kết tụ. Vì nơi này tuy phân Long nhiều, nhưng chính Long sẽ cao vượt lên, tam dừng lại nghỉ ngơi, rồi sau sẽ di tiếp. Những phân (chi) Long này lấy nó làm Thái Tổ.

**Dương công** viết :

"Có ai biết sống lung của Đại Long? Sơn mạch vẫn khi không còn sức lực để di徙. Khi an

phản mỗ tại đây, không sợ phải hao tổn quá nhiều, vì tinh khí của sơn mạch không có tận cùng, gia tộc của họ sẽ có một số người phát đại phú đại quý".

## LUẬN LONG HÀNH CHỈ

**"Táng Kinh"** viết :

"Tinh khí sẽ tùy theo sơn thế mà dừng lại, đường như đều tập trung tại một chỗ, nhưng thực tế lại tùy theo sự trải dài của sơn mạch mà kéo dài ra. Những nơi này không thể h

táng, Long dừng lại cũng giống như thi thể đặt nằm ngang vậy".

**"Thanh Nang Áo Ngữ"** viết :

"Điều quan trọng nhất là phải biết rõ Long hành tiến và Long định chỉ".

(1) Hữu tình và vô tình có một khái niệm riêng trong phong thủy, nên không thể bỏ qua.

Sơn và thủy đều tiến về phía trước, đây là Long đang hành tiến mà không dừng lại. Nếu sơn mạch đi nghiêng lệch sơn thế lại không thể dừng lại được, thi đây chẳng phải là nơi chân Long kết huyệt.

## LUẬN LONG BỐI DIỆN

Nói đến bối sơn và diện sơn đó là chỉ phân biệt Long vô tình và hữu tình mà thôi. Vì nơi khai diện, đương nhiên là hữu tình, các phương diện đều tốt lành đẹp đẽ. Nơi quay lưng lại, tự nhiên là vô tình, trông cũng không đẹp. Cho nên tìm kiếm Long địa nhất định phải phân biện rõ Long quay lưng (bối) hay Long mở mặt (diện), đây là điều tối quan yếu đối với các nhà phong thủy. Huyệt địa sẽ kết tại mấy nơi này, chỉ cần có chút cầu thả thì sẽ thành hữu công vô quả.

"Long Kinh" viết :

"Từ hướng đi và chuyển hồi của Long mạch, ta đã có thể nhận ra đâu là bối đâu là diện. Phàm "diện" nhất định sẽ rộng rãi, bằng phẳng; phàm là "bối" át sẽ có vách núi dựng đứng. Nếu là hai con sông kẹp lấy Long mạch liền tới, khi cong co trở mình át có một đường chuyển cong rất lớn. Long mạch cứ một lần dừng lại thì có một lần trở mình, có một hồi biến chuyển thì có một lần đứt đoạn. Hai bên đều có núi sông tới triều bái, đều có sông nước sông lớn vỗ bờ, đều có hình dạng của địa huyệt chân chính, đều có sự nghênh tiếp của sơn thủy. Núi chào đón nghênh tiếp ở hai bên đều có thể thấy, minh đường ở hai bên đều có thể tuyển lựa, núi hộ vệ cũng đều theo hùa hai bên. Thủ hạ hai bên đều chuyển đầu di chuyển đầu lại. Loại sơn mạch này là bối hay diện thật khó phân biệt. Bởi vậy cả hai bên không lẽ đều lập huyệt, địa huyệt có lớn, có nhỏ, làm sao để phân ra quý tiệm?"

"Táng Kinh" viết :

"Nếu là "diện", trước mặt nhất định phải rộng rãi, hiền hòa, địa thế bằng phẳng; nếu là "bối",

trước mặt nhất định sẽ có nhiều bờ dốc đứng. Nếu như là "diện", địa thế bằng phẳng, ở giữa có thể lập huyệt, nếu như là "diện" dòng nước đến chào đón sẽ rất ôn hòa. Sơn mạch bốn phía cùng quấn quít lại, nếu như không phải là bối lập, gió sẽ lây động tán tật. Sơn mạch vòng đi lượn lại, dòng nước phản nghịch. Tuy là "diện", nhưng nếu nước sông vỗ bờ, ác phong thoái nhẹ, vách bờ lạnh lẽo, khó dương".

"Ngọc Túy Kinh" viết :

"Nếu khi gặp địa huyệt trên bình địa, bốn phía đều có núi vây bọc, sông nước cũng đến chào đón. Làm sao có thể phân biệt được bối và diện? Sơn thế quanh co gấp khúc, sông nước chạy thẳng qua, đó là "bối"; nơi mà địa thế bằng phẳng, thủy lưu hiền hòa là "diện". Bởi vậy khai khâu ở nơi bình dương tất phải có căn cứ nhất định. Người có bối và diện thì Long cũng vậy, cần phải biện rõ đâu là "diện", mới có thể mai táng".

"Long Túy Kinh" viết :

"Long diện có sơn, cũng có thủy, nếu sơn mạch bao bọc; thủy lưu tụ hợp thì chính là Long diện".

## LUẬN LONG PHÂN PHÁCH

Tinh khí tụ kết nơi Long diện là tối cát lợi, chi cước của nó tuy phân tán nhưng bắn thân Long đã có khác biệt giữa Bàng và Chính, Quý và Tiện. Cho nên Long mạch tốt sẽ tụ tàng chính khí của mình, giả như phân chi của nó phân ra quá nhiều thì tinh khí của nó sẽ bị tản mát, khiến Long mạch suy nhược khí lực, tinh khí không thể tụ kết.

"Táng Kinh" viết :

"Nếu Long mạch phân tán ắt sẽ là Thiên kiếp, Long mạch theo Thiên kiếp đi không trở lại, như vậy là hung. Dương nhiên nếu Long mạch sau khi bị cướp đi mà vẫn quay đầu lại, thì trước mặt son mạch hồi triều sẽ là thủy chấn huyệt. Long mạch bị Thiên kiếp (cướp) đi ở phía trước, kết thành địa huyệt, lúc đó có thể căn cứ vào phía trước bị ngăn chặn mà cho là tốt hay xấu, nếu thủy uốn lượn hiền hòa, son thế cũng chuyển đầu, như vậy Thiên kiếp đã mất tác dụng, không gây tai họa".

"Khôn Giảm" viết :

"Phách mạch và phân chi tách ra từ chủ mạch đó là qui Long, thẳng như ruột ngựa cong tựa cánh cung, nhỏ thì gọi là "Qui", lớn thì gọi là "Kiếp", chỉ tốt cho việc xây dựng chùa miếu".

Tạ Tử Kỳ viết :

"Long mạch vì có "Kiếp" mới phân tán. Qui và Kiếp chia nhau hướng Long mạch làm cho khí lực Long mạch suy nhược, chỉ có thể là nơi xây dựng chùa miếu".

Dương công viết :

"Long mạch phân phách, gọi là Thiên Kiếp".

## LUẬN LONG TÂN CHỦ

Nói đến Tân chủ là nói tới các núi nghênh đón và thụ huyệt. Sơn thụ huyệt là chủ nhân, sơn nghênh đón là tân khách. Điều quan yếu nhất là hình thế của chủ và khách phải tương ứng, dồi bến ý hợp tâm đầu, tối kỵ tân lấn áp chủ. Nếu hai bờ đều có nơi Chân Long kết



Hình 1-67 : Tứ Lạc Tổng Đồ

huyệt thì thủy thành phải vây bọc một bên trước, sau đó mới chuyển mình kết thành một cục thế khác, thủy thành của nó cũng ôm ấp bên còn lại, có như thế mới có thể tạo thành hai địa huyệt.

#### Phạm công viết :

"Hình trạng trăm núi ngàn sông khó mà miêu tả, giữa chúng có lai Long thì nó là người chủ trì, núi phía trước tiến tới chào dón, một địa huyệt chân chính sẽ tọa lạc trên đầu Long của chủ sơn.

Nếu Long mạch bỗng nhiên tán loạn, không có cục thế nhất định, cũng không thể biết cuối cùng đâu là tổ sơn, thì chẳng nên phí công tìm kiếm địa huyệt làm gì".

#### "Táng Kinh" viết :

"Triều sơn cùng Long dài ngắn như nhau, chúng vốn xuất thân từ một tổ sơn. Khách sơn từ xa xôi tới triều bái, nếu triều bái tại trước Long diện thì sẽ thành "Ấn" trước mặt chủ sơn. Nhưng nếu có linh phong chạy đi thì Long mạch này đã chẳng có phúc khí gì. Chúng giống như nô lệ và sỉ tốt, suốt ngày quì dưới đất và gác ngoài cửa vậy".

#### "Long Kinh" viết :

"Chủ sơn và khách sơn cùng rất doan chính, hai bờ đều ứng hợp xảo diệu. Hai tòa núi hộ vệ núi chủ an tọa thành hình chữ phẩm (品), khách sơn cũng giống như vậy. Từ khách sơn



Hình 1-68 :  
Kiểu Lưỡng ngàn kết địa

nhìn đi thấy chủ sơn rất đẹp đẽ, từ chủ sơn nhìn ra thấy khách sơn cũng doan chính. Như vậy ta làm thế nào mà phân biệt Tân và Chủ ? Chỉ cần dựa vào hình thế của sông nước bao bọc thì có thể nhận ra, nơi thủy thành tương phản thì đó là khách sơn".

#### "Táng thư" viết :

"Nếu hình dạng và khí thế của tân chủ đều tạp loạn, nhưng chủ sơn và khách sơn tính tình lại tương đồng, thì cũng có thể hạ lăng ở đây".

#### "Minh Đường Kinh" viết :

"Nếu thủy uốn lượn chảy về hướng nam, như vậy địa huyệt ở phía bắc ấy sẽ tốt và ngược lại. Nếu thủy lưu ôm ấp lấy một phía thì địa huyệt nơi này cũng tốt".

(Hình 1-67 - Hình 1-69)



Hình 1-69

**"Tiệp Kinh" viết :**

"Đứng xem núi, trước tiên phải xem thủy, biết nơi sở tại của thủy thì sẽ biết nơi sở tại của huyệt. Nam Bắc cũng có hai tòa núi đối nhau, chủ sơn và khách sơn đều có địa thế kết huyệt, cần cân nhắc kỹ cả hai bên".

**Dương công viết :**

"Ngoài cửa sổ trăng sáng, trong cửa sổ cũng sẽ không tối tăm; bên dòng nước hoa nở, trong lòng nước cũng nụt hồng".

**Tử Vi viết :**

"Chủ sơn phải hơn khách sơn, khách sơn nhất định phải tiến tới nghênh đón chủ sơn mới được".

**Dương công viết :**

"Núi tổng Long đều tượng đối ngắn, lui lại phía sau, thác sơn cũng không thể bao bọc tựa hai tay là hữu được, Long hộ vệ nhất định phải hộ vệ tới trước mặt Thanh Long Bạch Hổ. Những sơn mạch này nếu có Tam Trọng, Ngũ Trọng thì nhất định sẽ phú quý mãi mãi".

## LUẬN LONG NÔ TỒNG

Nói đến nô tòng tức là chỉ sơn mạch bao bọc, bảo vệ, hộ tống, nghênh tiếp chân Long, vì sự kết tụ của chân Long giống như mây theo Long, phong theo hổ, các tinh tú trang điểm cho mặt trăng. Sơn mạch ở phía sau gọi là Tổng, Thác, Lạc, ở đầu trước gọi là Triều, Án, Ứng, Đối; uốn lượn bao bọc phía trước gọi là Triều, chạy tới chào đón gọi là Nghênh, sắp xếp ở hai bên tả hữu gọi là Hộ vệ.

**"Tiết Thiên Cơ" viết :**

"Sơn mạch ở phía trước di tới gọi là "Triều", không sợ từ ngàn dặm tới; "Tổng" là lùy Long, di theo xa hàng trăm dặm, vừa thấy huyệt bèn dừng lại. "Nghênh" là tùy Long tiến tới trước mặt, vừa thấy huyệt thì quay đầu lại. Có sơn mạch tùy theo Triều, Nghênh tiến tới tụ tập, nhìn từ xa thì thấy chúng đều dang cùi đầu đường như chào vây. "Í lị" là bảo vệ Long, di theo hai bên tả hữu, chúng bảo vệ phía trước địa huyệt, âm thầm lặng lẽ. "Viễn Nghênh" và "Cận vệ" đều không thể thiếu, song chúng phải sắp xếp có thứ tự".

**"Táng Kinh" viết :**

"Phải có khí, phải có Long nên mới tụ kết được ở một chỗ, nếu chỉ có một ngọn núi cô độc thì không thể mai táng ở đó".

**"Kinh" viết :**

"Sơn Triều Nghênh và Hộ vệ cũng có huyệt địa. Nhưng tuy huyệt đã hình thành, song lại phân biệt tốt xấu. Triều Nghênh và Hộ vệ chẳng lẽ lại không có địa huyệt, nhưng sự kính trọng của chúng phần lớn là không giống Quý Long".

## LUẬN LONG PHÂN TAM THẾ

Nói tới Tam thế tức là chỉ Ngọc Long thế, Bình Cang thế, Bình Địa thế. Ngọc Long - Long mạch của nó nhấp nhô trùng điệp, lên lên xuống xuống, lúc dừng, lúc vượt, sơn thế hùng vĩ, cao thấp không ngừng. Bình Cang Long - Long mạch của nó uốn lượn, chuyển ngoặt không ngọt, kéo dài từ Đông sang Tây, vô cùng uyển chuyển. Long mạch của Bình Địa Long nằm trên khoảng đất bằng phẳng, rộng lớn, kéo dài bất tận. Đại đa số sơn cốc kết theo cách khởi phục. Bình Cang theo Tiên Đối cách, Bình Địa theo Bình Thủ cách.

"Táng Kinh" viết :

"Ngũ hành vận hành trong đất, phát tiết mà sinh ra vạn vật. Nó vốn từ trên giáng xuống, tựa thác đổ, khí thế của nó tựa vạn mã từ trên trời lao xuống, uốn lượn uyển chuyển kéo dài theo hướng Đông - Tây. Mật đất kết tụ cát khí, thuận theo Long mạch mà bốc lên. Chi mạch cũng có tinh khí thuận theo thủy lưu mà dịch chuyển tới, Ngọc Long, Bình Cang Long, Bình Địa Long sắp xếp từ trên xuống theo thứ tự như vậy".

"Luận Kinh" viết :

"Cao sơn đại linh có rất nhiều đỉnh nhọn, không như bình địa, nhưng nơi này không sản sinh ra quý nhân được vì đỉnh nhọn quá nhiều mà biến thành "Trọc" (dục). Có Long mạch từ núi cao hạ xuống đồng bằng, có Long mạch từ đại sơn mà giáng xuống tiểu sơn, nhưng không biết tận cùng Long mạch hạ xuống bình địa khi nào, thì địa huyệt sẽ ẩn tàng trong đó. Do vậy nó càng tôn quý".

(Hình 1-70 - Hình 1-72)

Thân Long uốn lượn hoạt bát,  
an nhiên tự tại.

Họ Béc  
viết :

"Nếu Long  
mạch liên lạc,  
lại giống như  
sợi dai, thì  
không cần có  
núi cao, sơn  
phong hùng  
vĩ".



Hình 1-70 :  
Kiểu Tiên Đời



Hình 1-71 :  
Khai Phuc cách

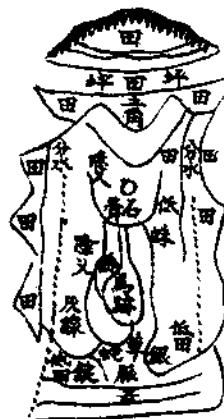
Họ Béc viết :

"Thân Long nhấp nhô lên xuống,  
ở giữa dã dứt lại dứt, khi đến tận  
cùng nhất định sẽ xuất hiện kỳ  
tích".

"Khẩu quyết" của Ngô công có viết :

"Khi thấy Long mạch duỗi tới nơi có thằn lằn  
nổi lên, lại cao lớn như sơn phong, lại như bầy  
đê quân tụ, lại tựa rắn bò khởi động".

## 格 变 平



Hình 1-72 :  
Binh Thu cách

Long mạch của Bình Thủ mạch nối tiếp  
liền nhau, khí thế tựa sóng dữ xô bờ vây !

## LUẬN LONG DƯ KHÍ

Phàm đại địa của Cán Long sở tại, Long  
mạch rất dài, khí rất vương, đến nơi kết  
huyệt hoàn tất, sơn thế rất khó dừng lại, át  
sẽ có Long Dư khí, có Long kéo dài vài dặm,  
có Long kéo dài vài chục dặm, tại những nơi  
này lại kết thành các địa huyệt nhỏ, chiếu  
theo khí thế, lực lượng mạnh yếu của chúng,  
chúng át sẽ có nơi vượt trội. Hoàn toàn

không thể xem nơi tận cùng của Long mạch là chính huyệt, lại cho rằng địa huyệt chính là phụ, do vậy sẽ không nhận ra sự khác biệt lớn nhỏ giữa đại thụ và bàng thụ. Không phân biệt rõ lớn nhỏ sẽ coi đại địa là địa huyệt tiểu phú quý.

#### "Kinh" viết :

"Nếu tìm Long mà tìm đến nơi tận cùng của Long mạch, hai dòng nước hội họp giao lưu, địa huyệt sẽ bị "Phong Xuy". "Phong Xuy, Thủ Kiếp" lại không phải là chính huyệt, do vậy, Long mạch này là Nghi Long".

#### Dương công viết :

"Khí thế của Chân Long rất thịnh vượng, khó có thể dừng bước, khi huyệt đã kết, khí vẫn còn muôn tràn tới. Nơi có đại huyệt đều nằm ở lồng của Long, có thể xây dựng thành đô trên dư chí".

#### Tử Vi viết :

"Khi Long sắp di hết, khó thể di tiếp nữa, dư khí của nó phân tán ra từ đây hoặc già là chi diệp, dư pha (sườn dốc). Nên thấy trong trường hợp này không có bao nhiêu Long khí".

(Hình 1-73)



Hình 1-73 :  
Long dư khí

## LUẬN LONG TAM LẠC

Sau khi Long lạc cục, tinh khí không chỉ kết tụ ở một nơi, nó có ba cách lạc cục sau : Sơ Lạc, Trung Lạc, Mạt Lạc.

Sơ Lạc là Long mạch xuất phát từ tổ sơn, và kết huyệt gần tổ sơn.

#### Lieu công viết :

"Long mạch sơ lạc, ở gần chủ sơn, nhưng cục thế của nó rất hoàn chỉnh, kín đáo".

#### Lý công viết :

"Khi Long Sơ lạc, tinh khí thịnh vượng".

Trung Lạc, là Long xuất phát từ tổ sơn, đến nửa chừng dứt đoạn, vượt lên Thiếu tổ sơn kết huyệt.

#### Lieu công viết :

"Dự chi của Trung Lạc, có thể dựng thành, quanh ở đây, cát khí ẩn lắng, dừng nghỉ ở nơi này".

#### Lý công viết :

"Sơn mạch có tinh khí thịnh vượng ở khoảng giữa".

Mạt Lạc, là Long xuất phát từ tổ sơn, kéo dài tít tắp, nhấp nhô lên xuống, cuối cùng đại tận.

#### Lieu công viết :

"Mạt Lạc còn gọi là Đại Tận Long, khí thế của nó hào tráng, hùng vĩ nhất".

#### Lý công viết :

"Long mạch có qui kết ở nơi tận cùng".

Sơ Lạc, Trung Lạc và Mạt Lạc chính là Thiếu Long, Trung Long và Tận Long. Hai loại ý nghĩa này đều giống nhau.

## LUẬN LONG HÌNH THỂ THẬP TAM CÁCH

Theo họ Liêu, có mười ba cách, đó là : Sinh, Tử, Cường, Nhược, Thuận, Nghịch, Tiến, Thoái, Phúc, Bệnh, Kiếp, Sát, Hung.

(Hình 1-75 - Hình 1-87)

- + *Sinh Long* : Đỉnh ngọn hùng vĩ, chi cước linh hoạt, khí độ uy nghi.
- + *Tử Long* : Đỉnh ngọn và chi cước bất phân minh, thân Long thẳng tuột.
- + *Cường Long* : Đỉnh ngọn oai dũng khác thường, chi cước mở rộng, thân Long cường kiệt.
- + *Nhược Long* : Đỉnh ngọn teo tóp, chi cước co rút, thân Long nhu nhược.
- + *Thuận Long* : Đỉnh ngọn thuận thế mà ra, chi cước ung dung, khí độ tàng ẩn.
- + *Nghịch Long* : Đỉnh ngọn nghiêng lệch, chi cước ngược xuôi.
- + *Tiến Long* : Đỉnh ngọn sắp xếp có trật tự, chi cước cân đối, khí độ tề chỉnh.
- + *Thoái Long* : Thân tinh hỗn loạn, chi cước không chỉnh tề, di lui về sau.
- + *Phúc Long* : Tố tông vốn rất tôn quý mà nó lại có nhiều hộ vệ nên mành.
- + *Bệnh Long* : Bị lấn ép, giao Long xám hại, sơn thạch nhấp nhô, thân Long bị tổn thương nghiêm trọng.

式 龍 生



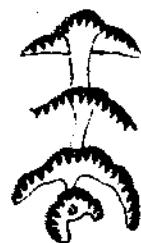
式 龍 死



式 龍 強



式 龍 弱



Hình 1-75 : Sinh Long

Hình 1-76 : Tử Long

Hình 1-77 : Cường Long

Hình 1-78 : Nhược Long

式 龍 順



式 龍 逆



式 龍 進



式 龍 退



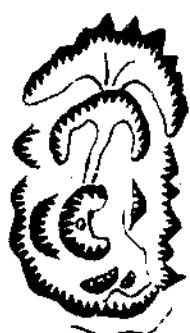
Hình 1-79 : Thuận Long

Hình 1-80 : Nghịch Long

Hình 1-81 : Tiến Long

Hình 1-82 : Thoái Long

### 式龍福



Hình 1-83 : Phúc Long

### 式龍病



Hình 1-84 : Bệnh Long

### 式龍劫



Hình 1-85 : Kiếp Long

### 式龍殺



Hình 1-86 : Sát Long

+ *Kiếp Long* : Thân Long phân phách quá nhiều.

+ *Sát Long* : Thân tinh mang theo quá nhiều sát khí.

+ *Hung Long* : Thân Long tuy rất tốt, nhưng có nơi khiếm khuyết.

"Nhập Thức Ca" của Liêu công viết :

"Sơn Mạch của Sinh Long có cao có thấp, nhưng nếu có quá nhiều tiết và không nhấp nhô uốn lượn thì đó là Tử Long. Cường Long khí thế dũng mãnh, thân Long trắng kiện. Nhược Long nhỏ hẹp, sơn thạch lởm chởm. Thuận Long nở nang thuận thế di lên. Nghịch Long lại thoái bộ về sau. Tiến Long thì thân Long tiết sau cao hơn tiết trước. Thoái Long từ từ tiêu trú".

### 式龍凶



Hình 1-87 : Hung Long

*Dò hình tiền 1-87 : Hung Long*

Mười ba loại Long cách kể trên chỉ có Sinh, Cường, Thuận, Tiến, Phúc Long là cát lợi, tám Long cách còn lại đều hết sức hung hiểm.

## LUẬN LONG XUẤT MẠCH TAM CÁCH

Phàm là Long thì đều có xuất mạch, có ba cách : Trung xuất, Tả xuất và Hữu xuất. Sự tự kết lực lượng nhiều hay ít khi xuất mạch đều quyết định nó thuộc cách nào. Đây

là điểm cốt yếu của thuật phong thủy, cần phải nắm vững.

(Hình 1-88 - Hình 1-100)

## Liêu công viết :

"Lạc mạch ở sau dịa huyết phải Trung xuất, Trung xuất mới cát lợi, Tả xuất kém một chút, Hữu xuất thì càng kém. Khinh trọng đều do đây mà ra".



Hình 1-88 :  
Kiểu Trung xuất



Hình 1-89 :  
Tả xuất

## 式出右



Hình 1-90 :  
Hữu xuất

## 式砂脉頭



Hình 1-91 :  
Hộ mạch sa



Hình 1-92 :



Hình 1-93 :



Hình 1-94 :



Hình 1-95 :



Hình 1-96 :

Long mạch này toàn bộ là Trung xuất, cực lòn quý.

Long mạch này phần trước là Trung xuất, phần sau lại thiên lệch, bắt cát lợi.

Long mạch này phần trước thiên lệch, phần sau lại Trung xuất, có thể xem là cát lợi, nhưng hơi kém.

Long mạch này đuôi dài tương hổ, chỉ phú quý.

Long mạch này đuôi dài thiên tà tương ứng một tay một hổ mà lại tương thừa, ứng điem cát lợi.



Long mạch này trong lụa Thiên xuất mà thực tế lại là Trung xuất, chủ con cháu đời sau vẫn chương xuất thế, danh khai thịnh vượng.

Hình 1-97 :



Long mạch này thực tế là Thiên xuất, tiết tiết tương xứng, thân Long uốn khúc, cũng có thể xem là cát lợi, nhưng hơi kém.

Hình 1-98 :



Long mạch này cũng là Trung xuất, thoát ẩn thoát hiện, cùng là cát lợi.

Hình 1-99 :



Long mạch này là Thiên lệch hẳn một bên (tồn thiên), tình khí không thể kết tụ thành huyết.

Hình 1-100 :

## LUẬN LONG THỤ HUYỆT TAM CÁCH

Long có ba cách thụ huyệt, đó là : Chính Thụ, Bàng Thụ và Phân Thụ. Lực lượng ẩn tàng trong địa huyệt của Chính Thụ cực lớn, Phân Thụ kém một chút, Bàng Thụ kém nhất.

Bắc công viết :

"Phàm đại phú quý át do thụ dụng đại huyệt; tiểu phú quý do thụ dụng tiểu huyệt. Về Chính Thụ, Long thể tuy ngàn dặm xa mà tới, phân tán nhiều tình khí, nhưng vẫn có nơi để ta thụ dụng. Trong trăm ngàn dặm, tình khí đều tụ kết tại đây, do vậy tình khí kết Chính Thụ lực lượng cực lớn".

"Chí Bảo Kinh" viết :

"Chính Long chuyên thụ tình khí, phú quý vĩnh viễn trường tồn (thiên trường địa cửu)".

Dương công viết :

Long tới từ ngàn dặm, chỉ kết một địa huyệt, chính huyệt cực tốt, bàng huyệt thì kém một ít".

Phân Thụ là trên mình của chính Long phân ra một chi sơn mạch, đơn độc khởi động tinh phong, có chi cước, khí quá hiệp, chuyển biến đều có hộ vệ, tự kết thành hình huyệt, lực lượng tùy theo độ ngắn dài của Long mà thay đổi, Phân Thụ cũng có thể

phát sinh phú quý nhưng không bền bằng địa huyệt của Chính Thụ trường viễn phát phúc mãi thôi.

"Chí Bảo Kinh" viết :

"Theo Long Phân Thụ, phú quý khó bền lâu<sup>(1)</sup>. Dư Khí của Long Hổ, địa sở của Quan quỷ, lại thêm có tiểu huyệt, hoặc kè cạn thành, quặng, thừa tiếp chủ mạch khác, lách riêng độc lập thuận theo sự lớn nhỏ của nó mà kết làm hình huyệt, có thể sinh phúc khí, nhưng khí lực suy nhược, dễ phát tán mất".

"Trúc Mạch Phú" viết :

"Khi Chân huyệt chưa hạ táng, tuy là huyệt ở bên nhưng có thể phát phúc khí. Đợi đến sau khi chính huyệt được hạ táng hoàn tất thì chính huyệt sẽ thu hồi tất cả tình khí của sơn mạch".

Tử Vi viết :

"Cũng có một Long mạch sinh ra nhiều địa huyệt, có khinh có trọng".

(1) Bàng Thụ phần nhiều là chính Long, tình khí vượng thịnh, có chỗ quá hiệp, chi cước quấn quít trên thân Long.

## LUẬN LONG NHẬP THỦ NGŨ CÁCH

Nhập thủ của Long có năm cách : Trực, Hoành, Khúc, Phi, Tiềm. Năm cách này chỉ nói về một tiết Long mạch nhập thủ, qui nạp thành thức.

Liêu công viết :

"Trực Long vốn từ phía sau tiến tới, xem từ trong xuyên ra là tôn quý, núi non bốn phía phải bao bọc quẩn quít; Hoành Long từ mặt

bên mà kéo dài ra, khí thế nghịch chuyển phải hào hùng; Khúc Long nguyên là khúc chiết trở mình, quay đầu nhìn về tổ sơn chần chờ không dám tiến; Phi Long là khí thụ hợp, cất



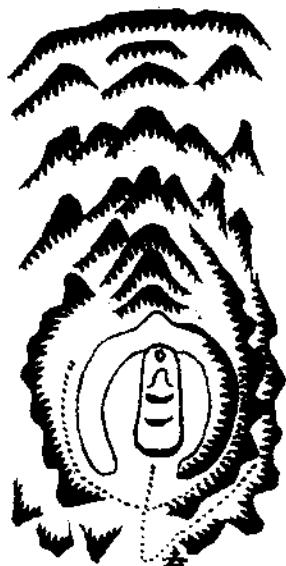
Hình 1-101



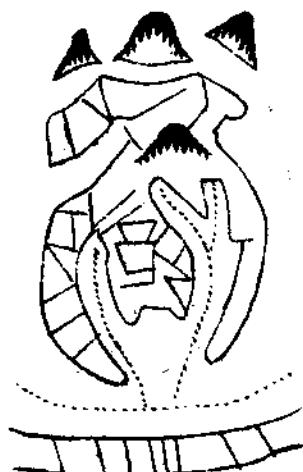
Hình 1-102



Hình 1-103



Hình 1-104



Hình 1-105

dầu uốn ngực khí thế kỳ dị; Tiềm Long vốn giáng xuống bình dương địa, tản mác trên bình địa, nhàn nhã ứng dụng khoáng đạt”.

Chính trực nhập thủ, Long mạch đường đường chính chính tiến lên là tối cát lợi; Hoành Long nhập thủ thì “Nhập Thức Ca” viết :

“Sau địa huyệt của Hoành Long nhất định phải có Quí Nhạc, tính cũng tương ứng đúng sừng sững phía sau”.

Khúc Long nhập thủ, “Kinh” viết :

“Long mạch uyển chuyển quay đầu, trước khi chưa kết huyệt thì tác triều, Triều sơn đều là tổ tông không quản xa ngàn dặm tới đây”.

Phi Long kết khí gọi là Thiên Xảo, Tiềm Long kết khí ở giữa bình địa có hơi nhả lên mới xem là cát lợi.

(Hình 1-101 - Hình 1-105)

## LUẬN LONG NHẬP HUYỆT THẬP NHỊ MẠCH

Long kết huyệt át ở nơi nhập thủ, sau đó mới quá mạch, kết thành yết hầu, thu giữ tinh khí. Nhập huyệt có mười hai (12) cách, phải quan sát chúng ở phía sau địa huyệt. Mười hai (12) cách là : Chính, Thiên, Đại, Tiểu, Trường, Đoản, Cao, Đề, Trực, Khúc, Tục, Đoạn.

Liêu công viết :

“Khi muốn đặt huyệt, phải quan sát kỹ xuất mạch nhập huyệt, nguyên có mười hai cách, Chính, Thiên, Đại, Tiểu và Đoản, Trường, cao

## LUẬN THIỂM LONG NHẬP THỦ

Thiểm Long là Long nghiêng mình, né qua mà kết huyệt.

Sơn thế đi thẳng hướng trước, còn Long mạch thì né một bên, kết tốt tại huyệt.

Ngô công viết :

“Có người chỉ câu nệ Long mạch xuyên tâm, thẳng xuyên phía trước, mà không nhận thức nơi chân Long chuyển mình. Chân Long uốn lượn xảo diệu, chuyển mình nhiều. Nhà phong thủy tam thường không biết cái huyền diệu của khẩu quyết, chỉ theo sơn mạch trực xuyên về trước tìm chính huyệt. Khi tìm đến nơi sơn cùng thủy tận, lại chẳng quản có huyệt hay không, họ đều cho rằng sơn mạch chạy thẳng tới đây là Long mạch, sau khi hạ huyệt phú quý của chủ nhân không thấy đâu mà chỉ thấy mỗi ngày một bần cùng”.



Hình tiển 1-106 :  
Chinh mạch



Hình tiển 1-107 :  
Thien mạch



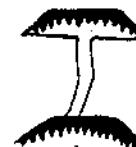
Hình tiển 1-108 :  
Dai mạch



Hình tiển 1-109 :  
Xiao mạch



Hình 1-110 :  
Doan mạch



Hình 1-111 :  
Truong mạch



Hình 1-112 :  
Cao mạch



Hình 1-113 :  
Đê mạch



Hình 1-114 :  
Khúc mạch



Hình 1-115 :  
Trục mạch



Hình 1-116 :  
Đoạn mạch



Hình 1-117 :  
Tục mạch

và Đê phải xem xét tường tận. Còn có Khúc, Trục và Đoạn, Tục là cát lợi hay hung hiểm đều phải rõ ràng”.

(Hình 1-106 - Hình 1-117)

Mười hai loại Mạch trên chỉ có Chính và Thiên là thống lĩnh các cách khác, cũng thuận theo sự biến hóa của ba cách Tiên, Trung, Tả Hữu mà biến hóa.

## LUẬN LONG KẾT HUYỆT NGŨ CỤC

Nói về Long kết huyệt, thành cục có năm cách, đều lấy Thủy làm tiêu chuẩn, đó là : Triều Thủy cục, Hoành Thủy, Khứ Thủy, Cứ Thủy và Can Pha cục.

+ *Triều Thủy cục* : Thủy lưu cuồn cuộn chảy tới trước mặt. Liêu công viết :

“Long mạch trở mình chuyển sơn thế lại có thủy làm Triều thì không sợ “gió thổi” tới lay động.

+ *Cứ Thủy cục* : Các loại thủy lưu trước địa huyệt hội tụ thành hồ ao, đầm. “Phú” viết :

“Nếu sơn mạch phia trước huyệt rồi bồi bời thì chỉ cần có ao hồ”.

**Ngạn ngũ nói :**

“Tứ thủy lưu tụ vào lòng bàn tay, tất sinh đại phú”.

+ *Hoành Thủy cục* : Thủy thành uốn lượn bao bọc, chảy tràn lan sang hai bên tả hữu.

**Ngạn ngũ nói :**

“Thủy tựa dài ngọc, cầu quan tất khoái (ắt nhanh chóng)”.

+ *Khứ Thủy cục* : Thủy từ trước mặt địa huyệt chảy đi.

**Dương công viết :**

“Có cán Long mang theo bên mình hai dòng nước, thủy lưu chảy về phía trước, không chuyển mình quay đầu, lúc này có thể trực tiếp kết huyệt. Những vệ sĩ hai bên cần phải có chỗ

khác với bình thường, nhất định phải có chỗ  
quắn chặt, giao kết chặt chẽ bên trong”.

#### Ngô công viết :

“Thủy lưu tuy chảy tối trước, nhưng nếu sơn  
mạch quay mình giao kết thì cát lợi”.

**Khứ Thủy cục** dù có tinh khí kết tụ cũng  
không phát tài, mấy năm đầu giờ đao suy  
bại. Nếu như có sinh quý nhân thì cũng phải  
bán hết nhà cửa ruộng vườn mới làm đại  
quan được.

#### “Thiên Ngọc Kinh” viết :

“Nếu chỉ có quý nhân mà không có tài sản thì  
đừng hả huyệt tại nơi có khứ thủy”.

#### Trong “Nhập Thức Ca” của họ Liêu viết :

“Thứ nhất không nên tìm nơi khứ thủy, nếu  
tìm được, lập tức sẽ thấy dấu vết tàn gia”.

+ **Can Pha cục** : Phía trước địa huyệt  
không có thủy lưu, không tìm thấy thủy, núi  
non hai bên tả hữu chấn ngang ngăn lấp  
Minh Đường, từ địa huyệt nhìn đi cũng  
không thấy thủy. Lại nói :

Thủy chủ phát tài mà không có Thủy cục,  
muốn có phú quý thì phải tìm kiếm Long  
mạch mang trên mình kho lâm. Tuy có năm  
loại cục, cách kết huyệt không giống nhau,  
nhưng phải là chân Long, huyệt đị cũng xác  
định, đều có thể phú quý. Chỉ có Khứ Thủy  
cục là bất lợi mấy năm đầu.

#### Đồng công viết :

“Có người mà không có tài vật thì nhất định  
phải tìm kiếm Long có mang theo thương kho  
(kho). Có tài vật mà không có người thì đừng  
hả huyệt ở nơi cô hàn”.

## LUẬN LONG KẾT HUYỆT PHÂN TAM TỤ

Long kết huyệt có ba cách : Đại Tụ, Trung Tụ, Tiểu Tụ. Đại Tụ cục là đê hội, tinh  
thành; Trung Tụ là đại quận, châu phủ; Tiểu  
Tụ là làng xóm, dương trạch và mộ phần.

#### Liêu công viết :

“Sơn Thủy của Đế Đô tất phải là Đại Tụ, Trung  
Tụ là thành thị, mà phần mộ và dương trạch  
(nhà ở) đóng trong Tiểu Tụ”.

## LUẬN CHUNG VỀ NGŨ TINH

Ngũ tinh chính là Ngũ hành. Ngũ tinh hình thành tượng ở trên trời, hình thành địa  
hình ở dưới đất.

#### “Ngọc Xích Kinh” viết :

“Tinh tú phân bố trên trời, dưới đất sơn mạch  
và Thủy lưu bảy ra thành hàng lối”.

#### Thiệu Tử viết :

“Tinh khí trên trời là Ngũ tinh, dưới đất thì  
hóa hình thành Ngũ Tài (Ngũ Hành), khí  
thống nhất trong năm mà thành Ngũ Thần,  
trên thân người là Ngũ Tạng, trong vật thể  
là Ngũ Sắc, Ngũ Âm và Ngũ Vị, thi hành trong  
Ngũ Thường. Đế vương thừa tọa Ngũ Vận, đặt

ra Ngũ Quan, phân làm Ngũ Lễ, thiết lập Ngũ  
Hình để trị nước an dân lại dùng Ngũ Sư.  
Khảo sát sự được mắt, quan sát các hiện  
tượng thiên nhiên : mưa, nắng, nóng, lạnh  
cùng các loài động vật thực vật làm các điều  
dự báo cát tường, tai họa. Những điều đó  
không có điều gì là không từ Ngũ Hành suy  
ra. Địa pháp cũng tuân theo Ngũ Hành mỗi  
phân sơn hình thành Ngũ Tinh để kiểm  
nghiệm cát hay hung”.

Ngũ Hành lai có Cửu tinh : Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Bát; lại hóa thành Cửu diệu : Thái Dương, Thái Âm, Kim Thủy, Tứ Khí, Thiên Tài, Thiên Cương, Táo Hỏa, Cô Diệu, Tảo Đặng.

## LUẬN HÌNH NGŨ TINH

Hình thể của Ngũ tinh, cổ nhân diễn hóa như sau :

- + Lấy tượng "Trực" (ngay thẳng) mà biến thành Mộc.
- + Lấy tượng "Tiêm" (nhọn) mà biến thành Hỏa.
- + Lấy tượng "Phương" (vuông) mà biến thành Thổ.
- + Lấy tượng "Viên" (tròn) mà biến thành Kim.
- + Lấy tượng "Khúc" (quanh co) mà biến thành Thủy.

Cho nên phàm sơn mạch có hình dạng đứng, cao vượt thì thuộc Mộc; hình núi lởm chởm, nhọn là Hỏa; sơn hình tròn trặn là Kim; quanh co lùi động là Thủy.

Hình thể Ngũ tinh nếu không thuần túy thì gọi là biến cách, cửu tinh song thực ra Cửu tinh cũng không thể nằm ngoài Ngũ tinh.

## LUẬN TÊN NGŨ TINH ĐỂ PHÂN THANH, TRỌC, HUNG

Các nhà phong thủy địa lý lấy hình dáng của núi để luận đàm tên Ngũ Tinh, át phần biệt rõ cát hung. Liêu công xem Kim là Văn tinh, Mộc là Tướng tinh. Tử Vi xem Kim là Võ tinh, Mộc làm Văn tinh. Mà Ngũ tinh thì biến hóa vô cùng, dù chỉ có một vị cũng có thể là cả Văn lẫn Võ tinh, cũng có thể là cát lẫn hung. Nếu chỉ trói chặt vào một tên thì khó có thể khái quát, cũng khó thấy hết được sự ảo bí của nó.

Nay phân chúng ra ba cách Thanh, Trọc, Hung. Phàm thần tinh đẹp đẽ, sắc màu sinh động là Thanh, to lớn mà nặng nề là Trọc, xú ác mà thâm mang theo sát khí là Hung.

- + *Kim Tinh* : Thanh là Quan tinh, Trọc : Võ tinh, Hung : Lịch tinh, đóng tại phương Tây, thời gian là mùa Thu.
- + *Mộc Tinh* : Thanh : Văn tinh, Trọc : Tài tinh, Hung : Hình tinh, đóng ở phương Đông, thời gian là mùa Xuân.
- + *Thủy Tinh* : Thanh : Tú tinh, Trọc : Khoa tinh, Hung : Đặng tinh, đóng ở phương Bắc, thời gian là mùa Đông.
- + *Hỏa Tinh* : Thanh : Hiển tinh, Trọc : Táo tinh, Hung : Sát tinh, đóng ở phương Nam, thời gian là mùa Hạ.
- + *Thổ Tinh* : Thanh : Tân tinh, Trọc : Phú tinh, Hung : Trệ tinh, đóng ở Trung tâm, thời gian : sự chuyển tiếp giữa các mùa. Trong Ngũ tinh, Thổ Tinh là Trần tinh, trấn giữ đại hải và Hoàng Hà, phụ trách Tây nhạc Hoa Sơn, vạn vật từ đó sinh ra, nên Thổ Tinh chủ phú túc.

# LUẬN TAM CÁCH CỦA NGŨ TINH : BÌNH CƯƠNG, BÌNH CHI, CAO SƠN

## ■ Kim Tinh :

- Cao Sơn (núi cao) : Giống như cái chuông, cái phủ (búa), đỉnh đầu tròn, không có chỗ nhô nhọn, màu sắc sinh động thì cát.
- Bình Cương : Nếu giống như cái nón úp, cây đỗ, bàn tinh gãy thì cát.
- Bình Chi : Nếu giống cái bánh đường ngon lành, màu mỡ thì cát.



Hình 1-118

## ■ Mộc Tinh :

- Cao Sơn : Nếu dựng đứng trông tựa cây bút, không thiên lệch thì cát.
- Bình Cương : Uyển chuyển khúc chiết, khí thế giống hình chữ Chi (丨), chữ Huyền (ㄣ) là cát.
- Bình Chi : Trông tựa cần của cây đàn, dài chỗ nổi lên là cát.



Hình 1-119

## ■ Thủy Tinh :

- Cao Sơn : Nhấp nhô như sông nước thì cát.
- Bình Cương : Linh động như máy bay nước cháy, lại bằng phẳng là cát.
- Bình Chi : Giống cái chiếu trải rộng, địa thế nhấp nhô tựa sóng nước là cát.



Hình 1-120

## ■ Hỏa Tinh :

- Cao Sơn : Tựa ngọn lửa bốc cao lên giữa tầng trời, sơn mạch từ tổ sơn trải ra là cát.
- Bình Cương : Tựa chân tay duỗi ra, hoặc ngang hoặc dọc sinh ra hỏa diệm sơn, thủy hỏa liên tiếp là cát.
- Bình Chi : Sơn thế chênh chêch, lấp lánh ánh sáng tựa cầu đá bắc qua sông là cát.



Hình 1-121

## ■ Thổ Tinh :

- Cao Sơn : Nặng nề tựa kho lấm, tựa bức bình phong lại hùng vĩ, doan chính, bằng phẳng là cát.
- Bình Cương : Tựa cái kỷ (bàn thấp nhỏ), nặng mà phong mản, đây là cát lợi của Thổ Tinh.
- Bình Chi : Bằng phẳng như bàn cờ, vuông vức thì cát.



Hình 1-122

Hình 1-118 đến Hình 1-122 : NGŨ TINH LẬP MIỀN

## LUẬN NGŨ TINH THỂ TÍNH

+ Kim Tinh : Hình thể tròn trĩnh mà không nhọn, tính tình an tĩnh. Sơn thế trầm tĩnh thì cát, bốn phía lưu động không ngừng là hung. Sơn diện tròn, đầy đủ, vuông vức thì cát, nhọn, nghiêng thì hung. Sơn đinh bằng phẳng, phong mẫn là cát, vỡ vụn là hung. Sơn cước tròn đầy là cát, nhọn, lệch chạy tản mạn là hung.

+ Mộc Tinh : Hình thể dựng thẳng mà không ngay ngắn, tính tình ôn thuận. Sơn thế dựng đứng mà kiên nghị, thanh tú thì cát, nghiêng lệch tàn mạn là hung.

+ Thủy Tinh : Hình thể linh động, tính tình trầm tĩnh, thế núi tầng tầng lớp lớp tựa sóng nước nhấp nhô là cát, nếu ở giữa rìa rạc, tản mạn là hung. Sơn diện tựa sóng trào liên miên bất tuyệt là cát, tiêu tán hỗn loạn là hung. Sơn đinh tròn trĩnh, khúc chiết, dường như muôn cuộn lén là cát, sơn đinh thô kệch, nghiêng lệch là hung. Sơn cước bằng phẳng chính tề, cân đối là cát, cuộn cuộn xông tối, không thể thu hồi là hung.

+ Hỏa Tinh : Hình thể như ngọn lửa bốc cao, tính tình nóng nảy. Sơn thế cao vút, linh động là cát, thô kệch trầm trọng là hung. Sơn diện sáng sủa, bên dưới tươi tốt là cát, nếu đá núi lởm chởm lại vỡ vụn là hung. Sơn đinh giống như đầu ngọn lửa, nhọn thì cát, vỡ vụn là hung. Sơn cước chênh chêch mang theo tinh tú là cát, chuyển theo hướng ngược, thô kệch là hung.

+ Thổ Tinh : Hình thể vuông vức, nặng nề mà đoàn chính, tính tình trầm ổn, thanh cao mà trì hoãn. Sơn thế hùng hậu, cao vút là cát, nghiêng lệch là hung. Sơn diện bằng phẳng cao vượt là cát, thô kệch lại tản mạn là hung. Sơn đinh nhọn, tươi nhuận, dày là cát, đinh tròn mà èo là hung. Sơn cước bằng phẳng, thu rút lại là cát, vỡ vụn tựa bọt nước là hung.

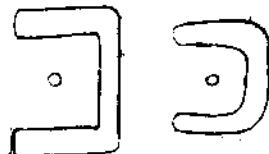
# HUYỆT PHÁP

*Biên tập :* Long Vụ Trâu Đình Du Thiệp Viên

*Đồng duyệt :* Vọng Giang Thẩm Hạo Lực

Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiêm Dung

## LUẬN BIÊN OA CÁCH



Hình 2-1, 2-2 : Biên oa cách

Biên Oa là địa thế huyền lăng bị khuyết một bên, vì tính tú đã dừng lại, diện tuấn mở rộng, tinh khí không thể kết thành huyệt, dành ở dưới tạo ra một khoảng bình địa, bên còn lại hơi nhô lên bao bọc. Địa thế này cần phải cạn, bằng phẳng mới là hợp cách.

Phân Kiểm là nơi kết huyệt tách ra hai bên tả hữu. Cách này đa phần tản mác trên bình địa.

鉗 分

論 分 鉗 合 鉗 格



Hình 2-5 :  
Phân kiểm cách

## 高 並 三 番



Hình 2-3, 2-4 : Tịnh oa cách

Tịnh Oa là cùng một tinh phong, mà có mấy chỗ lõm vào có thể hạ huyệt, Long mạch cần phải cực qui mới có thể kết thành Chân huyệt. Trong chỗ lõm phải đều đặn viên mãn, vách ngăn phải phân minh mới xem là hợp cách.

Hợp kiềm không có địa huyệt, chân khí do vậy kết tụ tại nơi lưỡng nhũ nhô ra. Ở giữa tụ kết thành huyệt, có vải chỏ cao vượt lên.



Hình 2-6 :  
Hợp kiềm cách

## LUẬN THIẾM NHŨ, TRẮC NHŨ CÁCH

乳 門



Thiem nhu, địa huyết lệch về một bên, Trung nhũ thẳng đuột, cương ngạnh, hình thành Thanh Long Bạch Hổ ở hai bên.

乳 側



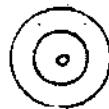
Trắc nhũ, Long mạch lệch về một bên, không phải chính hướng mới có thể tạo thành rồng cuộn rắn quấn, ngoại sơn từ phía trước đến tụ hợp, loại địa thế này hùn như hợp quy cách.

Hình 2-7 : Thiểm nhũ

Hình 2-8 : Trắc nhũ

## LUẬN CỐT ĐỘT, TỊNH ĐỘT CÁCH

Địa thế mơ hồ không thật phân minh, nhìn sơ qua thì không thấy, phải nhìn kỹ mới thấy luân quách thực tế là Thái Cực bị bao trong vòng tròn.



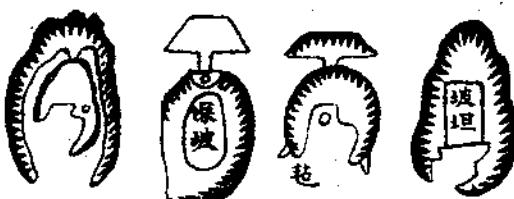
Hình 2-9 : Cốt đột



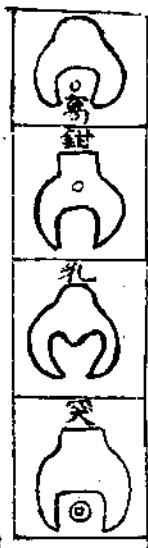
Hình 2-10 : Tịnh đột

Cùng nhau liên kết, nên hạ thiên tần huyết giữa chỗ giao nhau. Vì hợp khí của nó có hai địa thế vượt lên.

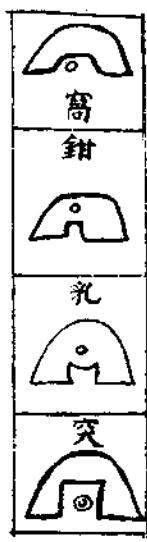
## LUẬN OA KIỀM NHŨ ĐỘT BẤT TẦNG



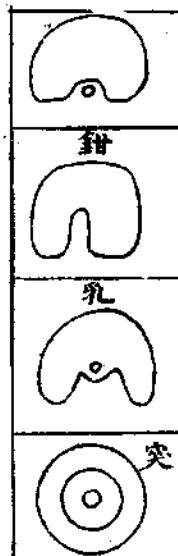
Hình 2-12 - 2-14 : Oa kiêm nhũ đột bất tăng



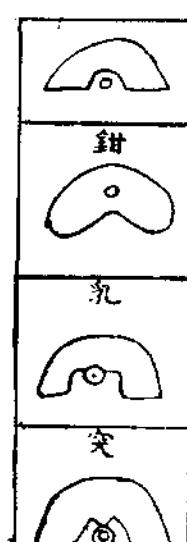
Hình 2-15 :  
Thái Dương Kim Tinh  
Chính Thể cách



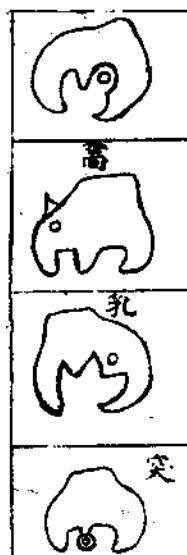
Hình 2-16 :  
Thái Âm Kim Tinh  
Chính Thể cách



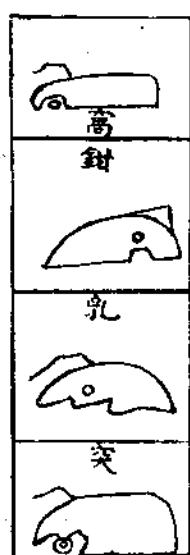
Hình 2-19 :  
Thái Dương Kim Tinh  
Bình Diện cách



Hình 2-20 :  
Thái Âm Kim Tinh  
Bình Diện cách



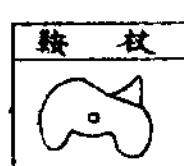
Hình 2-17 :  
Thái Dương Kim Tinh  
Trắc Não cách



Hình 2-18 :  
Thái Âm Kim Tinh  
Trắc Não cách



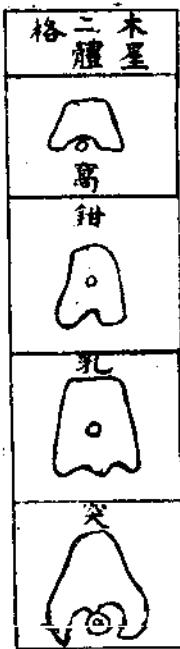
Hình 2-21 :  
Song Kim Giang Mộc



Hình 2-22 :  
Chi An

Các chính thể ở trên đều có các hình thức : Lập, Miên, Tọa và đều phân biệt lớn nhỏ, cao thấp, lõm cạn, lõm sâu.

Các hình huyệt của Kim tinh, tọa hướng Thân, Canh, Dậu, Tân, Càn, Khôn, Cấn địa huyệt đều hội tụ được chân khí thịnh vượng, chủ sinh người tướng mạo thanh tú thông minh khoáng đạt. Kim Tinh sinh nhân thụ ám những năm Ất Dậu, Ất Sửu đều ứng nghiệm thư phúc.



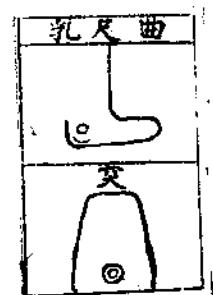
Hình 2-23 :  
Mộc Tinh Nhị Thể cách



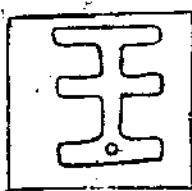
Hình 2-24 :  
Mộc Tinh Trắc Nǎo cách



Hình 2-25 :  
Mộc Tinh Bình Diện cách



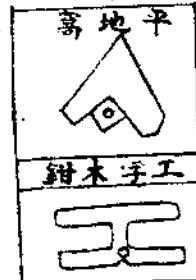
Hình 2-26 :  
Khúc Xích Nhũ



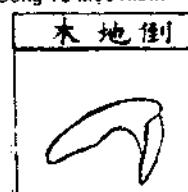
Hình 2-27



Hình 2-28 :  
Hoành Mộc Nhũ



Hình 2-29 :  
Công Tu Mộc Kiếm



Hình 2-30 :  
Đảo Địa Mộc

### Ngô công viết :

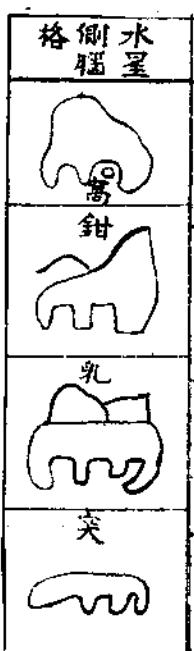
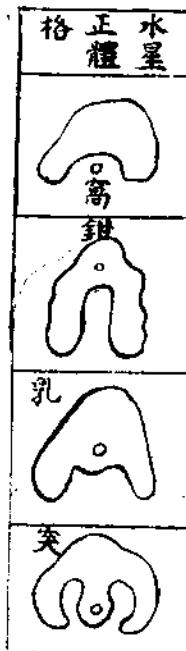
“Đảo Địa Mộc dài một trăm mấy mươi trượng,  
Hoành hay trực đều có thể hạ táng. Hoành  
cần tim huyệt ở giữa, vì tinh khí bao bọc rất  
vượng”.

Các địa huyệt của Mộc tinh, tọa hướng  
Đầu, Mão, Giáp, Ất, Tốn đều là huyệt địa có  
tinh khí thịnh vượng. Chủ sinh ra người có  
tương mạo thanh tú tâm tính khoáng đạt,  
người sinh thụ ám năm Hợi Mão, Mùi phát  
cả phú lấn quí.

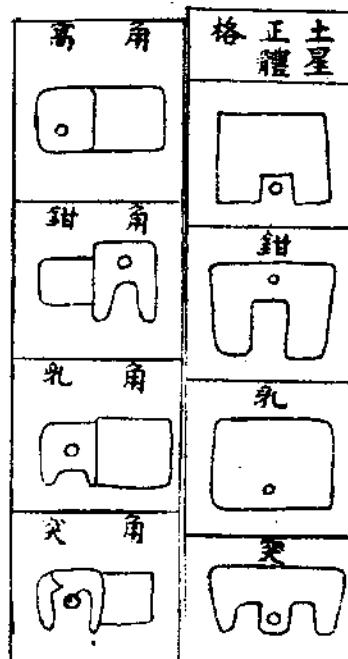
Các địa huyệt của Thủy tinh, tọa hướng  
Nhâm, Quý, Tý, Hợi sinh khí thịnh vượng,  
chủ sinh ra người có diện mạo thanh thoát,  
tâm tính phóng khoáng, người sinh thụ ám  
Thân Tý Thìn phú quý song toàn.

### “Táng” viết :

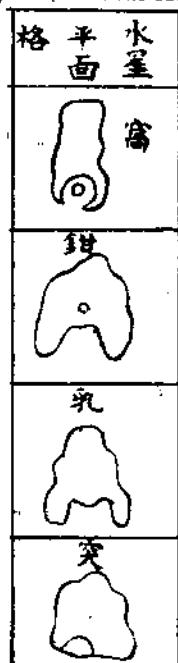
“Thủy tinh phần lớn xuất do đất, chỗ kỳ diệu  
của nó thật khó nói cho hết”.



Hình 2-31 :  
Thủy Tinh Chính Thể cách    Hình 2-32 :  
Thủy Tinh Trắc Não cách



Hình 2-34 - 2-35 :  
Thổ Tinh Chính Thể cách



Hình 2-33 :  
Thủy Tinh  
Bình Diện cách



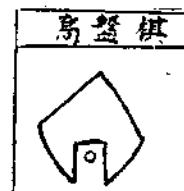
Hình 2-36 :  
Thổ Tinh  
Trắc Não cách



Hình 2-37 :  
Thiên Tài Ô



Hình 2-38 :  
Thiên Tài Kiếm



Hình 2-42 :  
Kỳ Bàn Ô



Hình 2-43 :  
Kỳ Bàn Kiếm



Hình 2-39 :  
Thiên Tài Nhũ



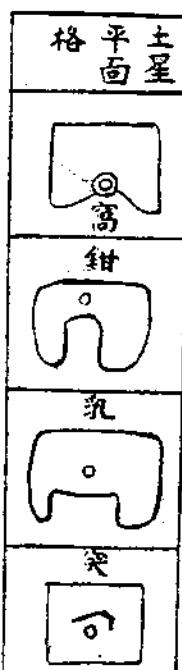
Hình 2-40 :  
Thiên Tài Đột



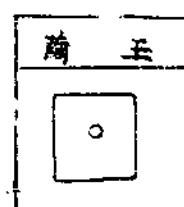
Hình 2-44 :  
Kỳ Bàn Nhũ



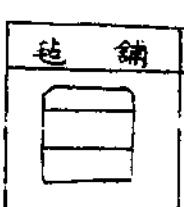
Hình 2-45 :  
Kỳ Bàn Đột



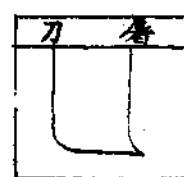
Hình 2-41 :  
Thổ Tinh  
Bình Diện cách



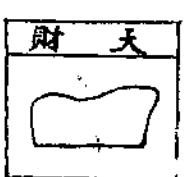
Hình 2-46 :  
Ngọc Kiến



Hình 2-47 :  
Phổ Chiên



Hình 2-48 :  
Đô Dao



Hình 2-49 :  
Thiên Tài

Các hình huyệt của Thổ tinh tọa hướng Thìn, Tuất, Sửu, Khôn, Cấn, Tỵ, Ngọ đều được địa tinh khí thịnh vượng, chủ sinh ra người có tướng mạo phúc hậu, tâm tính khoan dung độ lượng, người sinh Thổ tinh thụ ám năm Thân, Tỵ, Thìn sẽ có tai họa phát sinh.

# LUẬN THẬP NHỊ ĐẢO TRƯỢNG PHÁP



Hình 2-50 :  
Khai Trương

Hình 2-51 :  
Xuyên Trương

Hình 2-52 :  
Hùng Trương

Hình 2-53 :  
Đối Trương

Sơn mạch tiến thẳng, đối giữa có sát khí không thể hạ huyệt, Minh Đường tinh khí tản ra hai bên. Muốn tìm huyệt phải rời xa Long mạch hai, ba thước, lấy khoảng giữa của Khai Trương mới là tối huyền diệu.

Phía trên cương mành, phía dưới nhu nhược, khí thế dừng lại ở giữa, dừng lại tốt hay xấu còn phải xét Lạc tinh. Sơn mạch hình chữ thập ( ) biến hóa, nguyên lý chủng hoa xuyên mạch có chấn minh bạch.

Long mạch khí thế hào hùng, cương mành nghiêm túc khó dừng bước. Địa thế rời xa mạch tới Bình Đường, Đảo Trương ở giữa, gặp Kim tinh, trung chính thì có thể hạ táng.

Phần trên thẳng đứng, ở giữa dừng lại, phía dưới chọt thấp xuống. Cương và nhu, thuận và nghịch đều không hợp. Chỉ có thể quan sát trên sơn mạch của Đối Trương có trung chính hay không, hạ huyệt ở giữa mới cát lợi.



Hình 2-54 :  
Một Trương

Hình 2-55 :  
Triệt Trương

Hình 2-56 :  
Đốn Trương

Hình 2-57 :  
Phạm Trương

Nhì đầu diệu của Long mạch rất sung mãn, Long mạch nhỏ bé mờ mịt khó tìm, nhưng nhà phong thủy tự phải có phương pháp khai lâm thu thủy. Phải tại nơi rộng rãi hạ cán định huyệt, tiếp thu chân khí, khai cổ Một Trương phải có hạn độ.

Long mạch phía trên hùng vĩ, ngay thẳng, phía dưới lại có lăng giác lồi ra, khí thế ở giữa suy nhược át phải có chỗ dừng lại. Địa thế này khiến già nghiệp trong vài năm đầu sút kém, sau mới phát đạt thịnh vượng.

Long mạch tận cùng thì khí thế hùng vĩ, hiên ngang; Long mạch đã thoát lạc, tinh khí suy giảm dần, biểu hiện sự khốn đốn, không nên hạ táng ở đây, bằng không con cháu sẽ bị yếu chết.

Huyền Vũ của Long mạch rất hùng vĩ, văn phong vừa nhọn vừa dài, nếu an một ở sơn khấu, sát khí sẽ rất thịnh. Đây là loạn mai loạn táng, gọi là "Phạm Trương". Sau khi hạ táng sẽ lật thầy đảo cổ. Rất bất lợi cho con cháu đời sau.

杖 惟



杖 遊



杖 緒



杖 繩



Hình 2-58 :  
Thuận Trương

Long mạch từ xa tới, son thế tương đối bình hòa, uốn lượn gấp khúc giống như con rắn bò. Tinh khí từ Não tiến vào, quan tài cũng trung chính, Thuận Trương phải ở lại Tiên nghênh.

Hình 2-59 :  
Nghịch Trương

Long mạch lao thẳng về phía trước, khí thế cương mãnh, khí hạ tảng an quan tài phải kỵ ngọn chũ xông tới, tinh khí tiến nhập từ tai, nên hơi khuynh tả một chút để tiếp thụ, Nghịch Trương phải hơi lệch mới có công hiệu.

Hình 2-60 :  
Thúc Trương

Son thế Long mạch tương đối ngắn, từ từ tiến tới, bên trên tự thành cao phong, tinh khí kết ở Bách Hội, sinh ra anh hùng hào kiệt. Khi hạ tảng đặt quan tài nhất định phải tập trung khẩn trương, đặt tại chính giữa.

Hình 2-61 :  
Xuyết Trương

Long mạch khí thế hào hùng, khí tối tận cùng vội dừng lại, nhưng vẫn rất cao lớn nguy nga. Hạ tảng an quan tài phải biết thoát khứ sáu khí làm tăng sinh khí. Khi phát lại cực nhanh, già nghiệp hưng vượng trong thời gian rất ngắn.

## LUẬN HUYỆT TAM ĐẠI CÁCH

Ba cách lớn, đó là Chính thể, Trác não, Bình diện. Thể tinh của Chính thể, đỉnh mặt doan trang, ngay thẳng, hình thể tôn quý; Thể tinh của Trác não, đầu mặt nghiêng lệch, hình thể không ngay ngắn; Thần tinh của Bình diện, cúi đầu xuống đất, bằng phẳng cao thấp không đều. Theo Ngũ Tinh Pháp của Tử Vi thì : Kim gọi là Võ Tinh, Mộc là Văn Tinh, Thủy là Tú Tinh, Hỏa là Lộc Tinh, Thổ là Tài Tinh. Liêu công lại phân ra chính cách định huyệt tinh như sau :

Chính thể, Khai khẩu, Huyền nhũ, Cung cước, Song tí, Đòn cổ, Trác não, Mật cốt và Bình diện. Nay chỉ luận tới ba cách Chính thể, Trác não và Bình diện và gọi sáu (6) huyệt tinh còn lại là "Huyệt" vì : Cung cước, Song tí, Đòn cổ kỵ thực là "Kiêm hình huyệt"; Khai khẩu là "Oa hình huyệt", Huyền nhũ là "Nhũ hình huyệt". Mà Chính thể, Trác não, Bình diện, mỗi cách đã bao gồm đủ Oa, Kiêm, Nhũ, Đột cùng biến hóa của

chín (9) cách. Mà Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ lại dựa vào ba cách này để quán thông mọi sự. Hỏa tinh không thể kết huyệt mà chỉ có thể làm đối ám của tổ son. Trong thư tịch của các nhà địa lý nổi tiếng như Quách Phác, Dương công, Ngô công... đều viết Hỏa tinh không kết huyệt. Vì sao vậy ? Vì tính của Hỏa tinh quá nóng nảy. Kim tiến vào Hỏa thì cháy ra, Mộc tiến vào Hỏa thì bị thiêu cháy, Thủy tiến vào Hỏa thì khô cạn, Thổ tiếp vào Hỏa thì héo hắt. Do đó Hỏa không thể kết huyệt mà chỉ có thể làm Diệu Khí Long, làm Sa trước mặt tổ son mà thôi.

Các Thần tinh thuộc Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ kết huyệt cần có các loại địa hình Oa, Kiêm, Nhũ, Đột mới được xem là có địa huyệt.

"Táng Kinh" viết :

"Phàm khi nói tới chữ "Hình" tức có ý chỉ huyệt. Ví dụ : Thiên xích là Thế, Hữu xích là

Hình, Hình và Thể cùng hòa thuận thì gọi là “Toàn Khí”; Hình và Thể nghịch nhau gọi là “Quai Khí”. Thể cát mà Hình cùng cát gọi là “Toàn cát”; Thể hung Hình cùng hung gọi là “Trùng Hung”. Nếu Thể hung mà Hình cát thì trăm phúc có một họa; nếu Thể cát mà Hình hung thì phúc ít họa nhiều. Do vậy mới

nói, quan sát khí thế để tìm Long thì rất dễ, nhưng trèo đèo lội suối để điểm địa huyệt thì ngược lại, cực khó. Nếu điểm huyệt “sai một ly” thì như cách sơn mạch “đi một dặm”. Lại nói : Hữu Long vô huyệt thì nhân dào vong, già bại tuyệt”.

## LUẬN TRIỀU SƠN CHỨNG HUYỆT

“Hán Long Kinh” viết :

“Chân Long ẩn náu thật khó tìm ra, chỉ có Triều sơn là tiêu chí nơi thân Long ẩn. Nếu Triều sơn rất cao lớn thì có thể kết huyệt nơi cao, nơi Triều sơn thấp bé thì hãy cân nhắc kết huyệt ở dưới thấp”.

“Chỉ nam” viết :

“Lời nói cổ nhân giá ngàn vàng : như có thể kết huyệt ở nơi cao, phải ngang bằng như lòng mày; nếu kết huyệt ở nơi thấp, phải đối ứng với trái tim”.

Các nhà phong thủy hiện nay tham cầu Long mạch lớn ở xa mà bỏ qua Long mạch nhỏ ở gần”.

Viên Cơ viết :

“Tú tinh ứng chiếu ở bên tả, thì địa huyệt sẽ đóng bên tả, tú tinh ứng chiếu ở bên hữu, thì tìm huyệt bên hữu”.

Bốc công viết :

“Tại ngoại vi sơn mạch cao chót vót dù có trọng nghìn lần, cũng không bằng án mở ra trước mặt. Muốn tìm địa huyệt chân chính, thì Triều sơn xa không bằng Triều sơn gần.

## LUẬN MINH ĐƯỜNG CHỨNG HUYỆT

Minh Đường có ba loại : Tiểu, Trung và Đại Minh Đường. Địa huyệt chứng Minh Đường, Minh Đường chứng Triều Án.

“Trác Ngọc Kinh” viết :

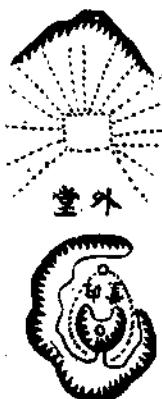
“Dù nghiêng lệch hay ngay ngắn, đều có tinh khí chân chính của mạch, nên tìm kiếm Minh Đường để làm chúng”.

Minh Đường không dựa vào thủy thành hình vòng cung, một khi định đúng huyệt sẽ sản sinh nhân vật anh hùng” (Hình 2-62).

“Minh Đường Kinh” viết :

“Dù Minh Đường nghiêng hay thẳng, thanh hay thô đều rất khó đoán định nó là tốt hay xấu”.

Hình 2-62 :  
Nội ngoại  
Minh Đường



**Ngô công viết :**

"Nếu Minh Đường nghiêng lệch thì dùng vôi khen huyệt tốt".

**Dương công viết :**

"Khi lập huyệt nếu muốn có được Chân Minh Đường thì phải quan sát kỹ nơi chính khí tụ kết. Phàm khi xem địa huyệt thấy có nghi vấn cũng phải quan sát kỹ Minh Đường cục, tại nơi chân khí kết tụ phải có sơn mạch bao bọc".

## LUẬN THỦY THẾ CHỨNG HUYỆT

"Táng Kinh" viết :

"Huyệt địa có thủy mới được xem là cát, Sa chứng minh Minh Đường, Thủy chứng minh Địa Huyệt".

**Dương công viết :**

"Không xem sơn mà phải xem thủy lưu trước, nếu chỉ có thủy mà không có sơn thì chẳng nên phi công tìm huyệt. Phàm nơi có Chân



Hình 2-63 :  
Thủy thế  
Chứng Huyệt

Long và Chính huyệt nhất định sẽ có thủy tới hội hợp. Sơn mạch sẽ thuận theo thủy mà uốn lượn, thủy cũng sẽ bao bọc sơn mạch".

**Liêu công viết :**

"Nơi Chân Long tản lạc, thủy lưu đều đến tụ họp, nơi thủy lưu giao hội thì có thể tìm thấy huyệt. Chính huyệt thì thủy hội hợp, không phải chính huyệt thì thủy sẽ rời xa. Nếu nơi có huyệt ẩn tàng, kỳ dị thì khó cảm huyệt, mà hãy quan sát kỹ thủy văn". (Hình 2-64).

## LUẬN LẠC SƠN CHỨNG HUYỆT

Nói đến Lạc Sơn, núi dựa ở mặt sau địa huyệt, gọi là Lạc Sơn. Phàm là Một Cốt, Oa Nǎo, Trắc Nǎo, Phản An, Thiên Tài, Hoành Long, khi kết huyệt nhất định phải dựa vào Lạc Sơn. Lạc Sơn ở bên tả, thì huyệt ở bên tả, Lạc Sơn ở mé hữu, thì huyệt cũng ở mé hữu. Nếu Lạc Sơn ở giữa, thì huyệt ắt cũng ở chính giữa. nếu tạo thành hình dạng tinh thể, bình phong, hoa cái, tam thai, ngọc châm (gỗ ngọc), mành trường, quý nhân v.v... thì đều là tân quý. Nhưng tối kỵ cao lớn hùng vĩ, nhô vút lên sừng sững, nhọn hoắt, những chỗ thấy như vậy phải tránh lập huyệt.



Hình 2-64 :  
Lạc Tả Huyệt Tả



Hình 2-65 :  
Lạc Hữu Huyệt Hữu



Hình 2-66 :  
Lạc Hữu Trung,  
Huyệt Cử Trung



Hình 2-67 :  
Lạc Sơn Tứ Ứng,  
Huyệt Cử Trung



Hình 2-68 :  
Lạc Tai Lưỡng Biên,  
Huyệt Cú Trung



Hình 2-69 :  
Trường Vị Lạc



Hình 2-70 :  
Đa Già Vị Lạc



Hình 2-71 :  
Đặc Lạc Huyệt Trung

## LUẬN QUÝ TINH CHỨNG HUYỆT

Quý tinh chứng huyệt nghĩa là địa huyệt bị xoay ngang hoặc thiên lệch, tất là có đường quý sơn chạm thẳng vào. Chạm vào sau lưng thì mới có thể kết huyệt, điều này không đáng ngại. (Hình 2-72 - 2-78)

Ngô Hương Sơn viết :

“Địa huyệt có chỗ thiên tà, là muốn nhờ quý chứng huyệt”.

Liêu công viết :

“Phảm đặt huyệt vị trí trên thân Hoành Long, nhất định phải có Quý Nhạc Sơn, Sơn tốt nhất là đứng chắn phía sau huyệt”.



Hình 2-72 :  
Trung Chính Quý



Hình 2-73 :  
Tả Xanh Quý



Hình 2-74 :  
Hữu Xanh Quý



Hình 2-75 :  
Hoành Thác Quý



Hình 2-76 :  
Hiếu Thuần Quý



Hình 2-77 :  
Ngọn Đồi Quý



Hình 2-78 :  
Tam Dài Quý

## LUẬN LONG HỒ CHỨNG HUYỆT

Đông Đức Chương viết :

"Quan sát sự hư thực của Long và Hồ để xác định có địa huyệt hay không; quan sát sự trước sau của Long và Hồ, để xác định địa huyệt ở bên tả hay bên hữu. Nếu Long có lực, địa huyệt sẽ dựa gần mé tả; nếu Hồ có lực, địa huyệt sẽ dựa gần mé hữu. Nếu Long, Hồ đều thấp bé, thì phải tránh gió, lập địa huyệt ở trong Minh Đường. Nếu Long, Hồ đều cao, thì cần tránh ở sát gần, tìm thiên huyệt ở bên ngoài Minh Đường".

Phạm công viết :

"Nếu Long mạnh hơn nhất định phải lập huyệt theo Long đến. Nếu Hồ mạnh hơn, thì lập huyệt nhất định phải theo Hồ đến".

Họ Bốc viết :

"Nếu không có Long, thì phải có thủy lưu vòng sang bên tả. Nếu không có Hồ, thì phải có thủy lưu vòng sang mé hữu mới được".

## LUẬN TRIỀN HỘ CHỨNG HUYỆT

Triền hộ, giống như bậc tôn quý có nô bộc theo hầu.

"Kinh" viết :

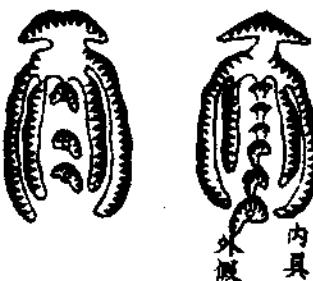
"Hộ tòng thì đa phần trải dài đến trước mặt địa huyệt, tam trùng điệp, ngũ trùng điệp đều sẽ tạo phúc khí liên miên bất tận. Hộ tòng cũng có lớn có nhỏ, lớn hay nhỏ phải tùy theo Long dài hay ngắn mà biến hóa".

"Hắc Nang Kinh" viết :

"Bên ngoài Chân Huyệt phải có sơn mạch bao bọc, địa huyệt có bao bọc mới không bị phá".

Cát Khê viết :

"Phản địa có Tam Luân cần phải dựa vào sơn để xác định. Huyệt của Tống Sơn Đoàn ở trong Huyệt của Tống Sơn Trường ở tận đầu, Huyệt của Tống Sơn thiên lệch ở nơi nghiêng lệch".



Hình 2-79, 2-80

## LUẬN CHIỀN THẦN CHỨNG HUYỆT

Chiên thần là dư khí của huyệt phát lộ ra, nhiều thi gọi là Chiên, nhỏ thi gọi là Thần, trong vuông vức hoặc tròn trĩnh. Kết huyệt ở đâu thì đúng là chân huyệt. Đây là cát địa do tạo hóa sản sinh, tự nhiên cảm ứng mà có.

(Hình 2-81, 2-82)



Hình 2-81  
Kiểu Cao Sơn



Hình 2-82 :  
Kiểu Bình Địa

Họ Bốc viết :

"Chỗ kết huyệt phải có chấn, có đệm".

Dương công viết :

"Chỗ quý Long tọa lạc sẽ có chấn, có đệm; huyệt có chấn có đệm là cục thế phú quý. Làm thế nào để biết có chấn có đệm ? Phía dưới huyệt có chỗ đất phẳng như để vái chào quý nhân, lại giống như đàn tế của tăng nhân đạo sĩ. Chân Long trải dài đến trước huyệt thì có chấn, cũng có đệm, dù là chi Long cũng sẽ phú quý".

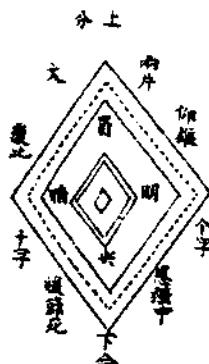
## LUẬN PHÂN HỢP CHỨNG HUYỆT

Phảm khi diem huyệt trước hết phải coi chữ "Bát" ( 八 ) lớn, chữ "Bát" nhỏ, hai bên còn có Hà Thuận Thuỷ, đem khí mạch tổng tiễn xuống phía dưới, giao hội ở ngã ba, nhất định sẽ có khai khâu. Lại còn phải nhận rõ thương phân và hạ hợp là thế nào. Nếu bên dưới có hợp, bên trên có phân, âm và dương giao độ, thì là chân huyệt. Nếu trên có phân, dưới lại không có hợp, thì là giả huyệt. Có ba kiểu phân hợp : Thứ nhất gọi là cầu chiêm thủy : từ trên phân khai, xuống dưới tương hợp; thứ hai, gọi là tiểu bát tự thủy; thứ ba gọi là dai bát tự thủy. Cả hai đều trên phải khai dưới tương hợp. Cho nên nói dùng phân hợp để chứng huyệt là đích đáng nhất.

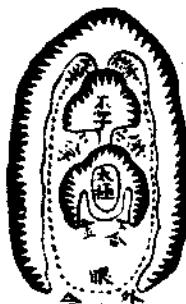
(Hình 2-83, 2-84)

"Thần Bảo Kinh" viết :

"Tam hợp tam phân, có thể thấy được đạo lý lấy thổ làm huyệt, lấy kim làm thừa; hai mảnh hai cánh, có thể thấy tinh ý tương thủy tương án".



Hình 2-83 :  
Kiểu Phân Hợp



Hình 2-84 :  
Kiểu Bát Tự  
(chữ Bát)

# LUẬN THẬP ĐẠO THIÊN TÂM CHỨNG HUYỆT

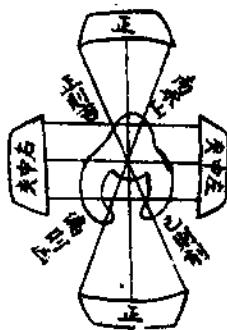
Thập đạo thiên tâm là nói tiễn, hậu, tả, hữu và thiên tú ứng (thập đạo = đường chữ thập). Nói đến huyệt pháp, phía sau có Cái sơn, phía trước có Chiếu sơn, hai bên tả hữu có Giáp nhĩ sơn; tú ứng dâng phong là Cái, Chiếu, Cửng, Giáp. Khi điểm huyệt phải thẩm tra kỹ để định huyệt đúng phương vị, không được thiên lệch một chút xíu, phải đúng vuông góc như chữ thập, mới là chân huyệt.

(Hình 2,85, 2-86)

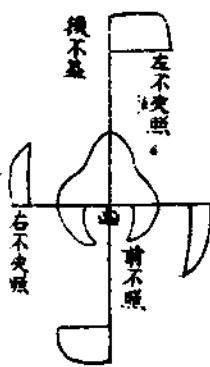
“Trác Bảo Tập” viết :

“Ở chỗ chân mạch đã tiết lộ nhiều thiên cơ, khi điểm huyệt phải lấy sơn phong (ngọn núi) hình chữ thập làm chung cư”.

Hình 2-85 :  
Kiểu  
Thập  
Đạo  
Cái



Hình 2-86 :  
Kiểu  
Thập  
Đạo  
Bất Cát



## XÚ HUYỆT TỔNG LUẬN

Nói đến xú huyệt là có ý nghĩa gì ? Xú huyệt tức là những thứ thô lậu, hiểm ác, sơn thế của chúng to cao thô kệch, lở rở vẻ hung ác, đá trên núi cũng to lớn kềnh càng, chứ không nhu hòa, nhỏ nhắn, linh xảo.

Sơn thế hiểm yếu, dựng đứng, gấp gáp, không thể đặt chân đứng vững, tinh thần ở đó cũng phù thủng, thô lậu cho nên không thể có oa kiêm (thế lõm, thế ket). Long khí bị hư hao, hư không, yếu ớt, do đó dễ bị thương tổn, hao phí. Rồi những chỗ lõm khuyết, lõm hầm cũng xấu như vậy.

“Phú” viết :

“Trong sơn cốc, phải tránh gió mới được”.

Sái Sơn Tây viết :

“Không chỉnh tề là sự khuyết hâm của thiên địa”.

Lieu công viết :

“Sơn thế gãy yếu, sơn thạch nhọn hoắt đột nhiên lộ liễu, địa huyệt không thể tăng tụ Long khí, mà để gió thổi tan mát”.

Khôn Giám viết :

“Long mạch thấp bình, nếu không khai trương thì gọi là Cố Long, chỉ hợp cho việc dựng trên đó am miếu để ông già học Phật pháp và tham thiền”.

Ngô công viết :

“Long nếu không khai trương, mà lộ rõ vẻ cộn, thì dù có vươn thẳng lên mây cũng vô tích sự. Nếu quả thực muốn tìm một địa huyệt cộn, ngoại lộ, thì chỉ là để tối đó tu hành và tham thiền mà thôi, những đỉnh núi cao chót vót, lạnh lẽo, cộn độc thích hợp cho việc này”.

Dương công viết :

“Sơn mạch của quý Long trùng trùng, xuất trung nhập trường”.

Ngạn ngữ nói :

“Đất đẹp giống như thiếu nữ khuê các sông trong phòng kín”.

**Loại địa thế đột khởi trên bình địa, bốn bề không có hộ tòng, thì sao ?**

**Dương công viết :**

"Bình dương thì không sợ phong xuy (gió thổi) bốn phương tam hướng. Còn nếu phà diện, nghĩa là trên đầu, trên mặt, bị người ta đào khoét lấy đi đất, đá, nham nhở thì gọi là tinh thần bị phá phách".

**"Minh Tinh Kinh" viết :**

"Đào khoét đất đá, động tối sơn mạch, làm cho thần nhân kinh sợ, Long mạch đứt đoạn, tinh khí tiết lộ, bị hàn khí ngoại giới thâm nhập làm thương tổn đến chân khí. Theo lý, không được mai táng ở những chỗ như vậy".

**Lieu công viết :**

"Nếu đào khoét đất đá, phá vỡ hình tròn Thái cực, nước sẽ xâm thực hủy hoại quan tài. Đào khoét nham nhở nhõ, cây cỏ thảo mộc không mọc được, đất đá như bị sẹo lỗ chỗ, mặt mũi thô kệch là xấu".

Những thứ vừa kể trên đều là xú huyệt. Người thông minh, hiểu xa trông rộng, không cần xem trên bản đồ, cũng có thể lĩnh hội.

**Tử Vi viết :**

"An táng ở những chỗ như vậy thì tinh khí không tụ được, con cháu sẽ suy bại, gia nghiệp tan tành, nhân định giảm thiểu".

**Lại viết :**

"Sơn thế bốn bề cao lớn, địa huyệt cũng cường tráng, cổ thụ sừng sững. Hầm răng của Thanh Long, Bạch Hổ giao thoa, bên trong âm u, u tối, son không có chính huyệt, bắt đắc dĩ mới lập huyệt".

**Đồng công viết :**

"Có địa thế trông như đầu mũi giáo, nhọn hoắt, hoặc trông như đuôi chuột, đều chớ an táng".

Có những chỗ địa thế trông như da trâu, vảy cá, sần sùi thô lỗ, có chỗ địa huyệt sơn hình cứng nhắc, không linh hoạt, thô lậu, gấp gáp, ương ngạnh, tranh giành, đều là nguy hiểm đáng sợ.

**"Táng Kinh" viết :**

"Tinh khí tụ kết ở trên cao, không thể hạ táng".

## LUẬN QUÁI HUYỆT

Quái huyệt là địa huyệt kỳ dị, kỳ quặc. Giống như người bỗng bỏ vợ bỏ con, thiếu nữ khuê các có giáo huấn mà không ngoan v.v... Cái gọi là kỳ dị trong phong thủy còn kỳ quặc hơn thế, địa thế có khéo, có vụng. "Khéo" là hình dáng đẹp đẽ mà lại kỳ dị, vị trí của nó khiến người ta còn hồ nghi. "Vụng" là hình dáng xấu xí, khiến người ta không dám cầm huyệt.

**Nạn ngữ viết :**

"Kỳ quái cũng có muôn hình ngàn vẻ, khó ai đoán biết".

Nhưng về đại thể, nếu thấy Long là chân, không giả, thì mới hạ thiên, định huyệt. Còn nếu chưa hiểu rõ tính tình của sơn mạch, hà lưu, chưa biết khí mạch tụ hay tán, thì cũng chớ tùy tiện phát ngôn để ảnh hưởng tới người khác.

**Cổ ngữ nói :**

"Dùng được mà sai, chỉ hại một mạng người. Hành thuật phong thủy mà sai, gây họa cho cả một gia đình người ta".

Đủ thấy việc này quan hệ rất lớn, không nên tùy tiện nói cho người khác biết. Nghiêm Bá Siêu nói :

"Xưa nay địa thế tốt xấu là thiên cơ, bí mật, không thể nói cho người phàm tục hay biết".

**Họ Trần viết :**

"Tinh khí đại địa tạo nên địa huyệt, không cần phong thủy sư cũng có thể nhận biết, vì nó tạo nên đô thị, thành quách. Nhưng nếu thô địa tạo nên địa huyệt quái dị, thì chỉ thánh nhân mới hiểu được mà thôi".

Bởi vậy, chúng tôi liệt kê dưới đây các hình dạng quái huyệt, đặc giả hãy căn cứ ý kiến người xưa vừa thuật mà tham khảo. Dương nhiên, còn nhiều loại quái huyệt khác nữa, người thông minh có thể xét đoán lấy. (Hình 2-87 - Hình 2-129).

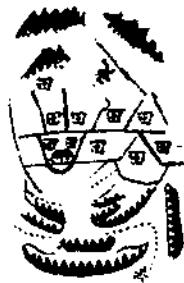


Hình 2-87 :  
Thiên Xảo huyệt

Hình 2-87 là tổ địa của Thừa tướng Tăng Lương, phủ Tuyền Chân. Đất này có gì là xảo địa ? Chân huyệt nằm cao trên đỉnh của vạn sơn, đó là Thiên Xảo huyệt, đương nhiên có thể hạ táng.

Tử Vi viết :

"Thiên Xảo huyệt là huyệt tốt nhất, vị trí của nó ở trên cao nhất, người tam thường khi thấy nó thì trong lòng kinh hãi, dễ dàng bỏ qua. Họ chỉ biết chân huyệt ở trên cao khó bề hạ huyệt. Sơn đinh của Thiên Xảo có Thanh Long, Bạch Hổ, từ đây đứng nhìn các ngọn núi xung quanh thì thấy chúng đều thấp bé. Khi tiến vào huyệt thì giống như đi giữa tùng không, nhìn ra bốn phía có thể bao quát địa hình trong phạm vi hơn trăm dặm. Địa huyệt này chủ sinh ra thần đồng và trạng nguyên, con cháu đời sau đại phu đại quí".



Hình 2-88 :  
Một Né huyệt

Một Né huyệt - tổ địa của Vương Khải huyện Vinh Khang. Địa huyệt nằm thấp dưới ruộng sâu.

Dương công viết :

"Khi Long mạch tới Bình Dương thì không cần xem hành tung của nó mà chỉ cần xem có thủy bao bọc thì đó chính là Chân Long".

Liêu công viết :

"Long mạch giống như con rùa lẩn trốn, tổng tích ẩn hiện trong ruộng sâu, chỉ cần có thủy bao bọc thì là Chân Long".

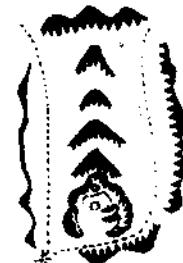


Hình 2-89 :  
Thiên Phong huyệt

Thiên Phong huyệt - tổ địa của Trịnh Thị lang, Vi Chân. Chân huyệt Cố độc lộ ra, bốn phía trống trải, gió thổi tới. Nhưng khi gió vừa tới địa huyệt bèn ẩn tàng lại.

Liêu công viết :

"Chân địa huyệt tọa lạc nơi đất trống, chuyển qua mặt dầu, cách triều sơn khá xa, nhưng không sợ gió từ bốn phương tám hướng thổi tới".



Hình 2-90 :  
Thủy Trục huyệt

Hình 2-90 - Thủy Trục huyệt, đất của Cửu công tử, huyện Thăng. Hai con sông chảy thẳng, nhưng khi tới cạnh Chân huyệt thì tự dựa sát vào sơn mạch.

Dương công viết :

"Đường mõi tùng thấy huyệt địa giống hình ngọn thương, có hai con sông kẹp bên suôn".

"Kinh" viết :

"Hà lưu kẹp chặt hai bên sườn, gọi là Quí Kiếp".



Hình 2-91 :  
Ứng Dương huyệt

Chân huyệt kết tụ chính giữa hồ, nước hồ mênh mông bao bọc.

Tử Vi viết :

"Phải biết được chỗ xảo diệu của thủy, Long mạch nằm giữa sông nước, khi ẩn tàng lúc hiển hiện. Tim được Long mạch rồi lại không biết Chân huyệt nằm ở đâu, có ai ngờ rằng nó nằm chính giữa thủy!"



Hình 2-92 :  
Thạch Lý huyệt

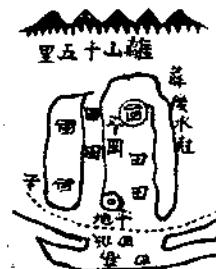
Hình 2-92 - Thạch Lý huyệt, tổ địa của trang nguyên Mao Toán, huyện Tiền Đường. Chân huyệt đã kết tụ trong sơn thạch, phải tách khe đá ra mới có thể thấy thớ mạch.

Tử Vi viết :

"Cũng có sơn thạch, khắp nơi đều có đá tảng, tim mãi cũng không có một chút dấu đất nào; khó bề kiểm ra chân huyệt. Nơi đây không hợp với chân mạch của Long, song không thể bỏ qua".

Hình 2-93 - Tuyền Càn huyệt, tổ địa của Tiết Ứng Kì, huyện Giang Âm. Loại Chân huyệt này bên dưới là Tuyền Nhẫn, sau khi hạ táng, nước suối lại cạn khô.

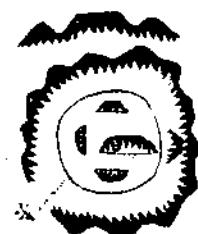
穴 乾 泉



Hình 2-93 :  
Tuyền Càn huyệt

Tây Sơn viết :

"Tuyền (suối) có nhiều loại, Lễ Tuyền ôn hòa nhất, đây là Tuyền Thủy tĩnh vượng, tinh khí tập trung".

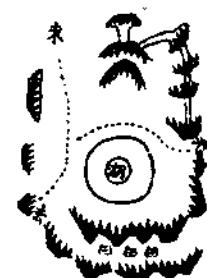


Hình 2-94 :  
Thủy Thiên huyệt

Hình 2-94 - Thủy Thiên huyệt, tổ địa của trang nguyên Tạ Thiên, huyện Dư Diên. Loại địa hình này nằm sát bên hà lưu, sau khi hạ táng, thủy thành sẽ dịch chuyển.

Bốc công viết :

"An lăng mộ tại Thiên Cốc thì sẽ biến thiên".

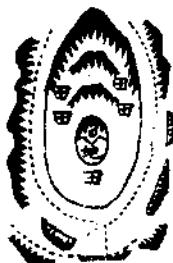


Hình 2-95 :  
Hồ Tân huyệt

Hình 2-95 - Hồ Tân huyệt, tổ địa của bẳng nhẫn Lục Đại Lâm, huyện Hội Dư. Chân huyệt này dựa sát vào bờ hồ, đến mùa Thu, Đông mới lộ ra.

### Dương công viết :

"Dương mỗ cũng từng thấy Chân huyệt ở sát mép nước. Thường nhân thấy thế xong thì nói trong đó không có tinh khí ẩn tàng".



Hình 2-96

Hình 2-96 - Tổ địa của Phu quân Phương Lương Thủy. Địa huyệt này nằm trong Diền Đặc, mùa Xuân, Hạ hà thủy giao lưu.

### Dương công viết :

"Khi ở Bình địa, địa thế cao một tấc thì là sơn, mà thấp một tấc thì là Thủy".



Hình 2-97 :  
Bồi Thổ huyệt

Hình 2-97 - Bồi Thổ huyệt. Chân huyệt kết tụ trên mặt đất, gọi là Bồi Thổ táng. Tinh khí nổi lên trên, không thích hợp cho việc hạ táng sâu, phải mai táng trên gò đất.



Hình 2-98 :  
Thạch Hà huyệt

Hình 2-98 - Thạch Hà huyệt. Chân huyệt tọa lạc giữa khe đá, có tinh khí của đại địa lưu thông đến đó.

### Liêu công viết :

"Nếu là đá cuội thì dùng hoài nghi, có thể đem huyệt an tại nơi khe đá, thổi huyệt thật là quý giá vô cùng".

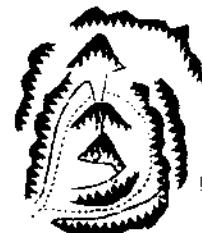


Hình 2-99 :  
Chân Lưu huyệt

Hình 2-99 - Chân Lưu huyệt.

### "Phú" viết :

"Hà lưu chạy thẳng kẹp hai bên huyệt rồi chuyển mình, uốn lượn bao bọc huyệt địa, sản sinh ra công hầu quý nhân".



Hình 2-100 :  
Tà Phi huyệt

Hình 2-100 - Tà Phi huyệt. Địa hình có Tà Sa phi vù, phía dưới và đằng sau có núi bao bọc.

### Dương công viết :

"Có Sa giống như dao, tựa như kiếm, thuận theo hà lưu bay lượn. Thấy địa lý thế tục sẽ phán đoán loại địa thế này sẽ dẫn người ta ly tú xa quê, nhưng đâu có biết ở trong có chôn Long".



Hình 2-101 :  
Bình Dương huyệt

Hình 2-101 - Bình Dương huyệt. Địa huyệt không ẩn lăng, mà bỗng nổi lên trên Bình Dương.

#### Văn Tiết viết :

"Bình Dương huyệt không sợ gió từ bốn phương thổi tới".



Hình 2-102 :  
Đất tổ của  
họ Thạch, huyện  
Tân Xương

Hình 2-102 - Địa huyệt có nhiều dư khí của Chân Long, cách xa sơn ở xung quanh mây chục dặm.

#### Ngô công viết :

"Nếu dư khí của Chân Long không kéo dài mây chục dặm thì nhất định sẽ không sinh ra huyệt địa của vương hầu khanh tướng".



Hình 2-103 :  
Tọa Không huyệt,  
đất tổ của  
Công thần  
Lưu Nhan

Hình 2-103 - Tọa Không huyệt. Chân huyệt này tọa lạc nơi trống trải, nhưng chỉ cần bên cạnh có sông nước chảy

qua thì không sợ gió từ khắp nơi thổi tới.

#### Liêu công viết :

"Long huyệt ở nơi trống trải, Triều sơn ở rất xa nhưng không sợ gió bốn phương tám hướng thổi tới".



Hình 2-104 :  
Đất tổ của  
Tiền sỹ Hoàng

Hình 2-104 - Trước mặt địa huyệt, địa thế thấp, bằng phẳng, nhưng nếu quay đầu trông về tổ sơn, thì cát.

#### Bốc công viết :

"Nếu sơn thế là Chân Long ngoảnh đầu nhìn về tổ tiên, thì địa huyệt sẽ sản sinh quý nhân".

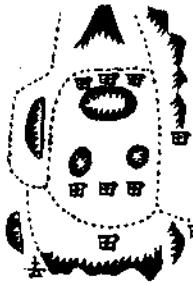


Hình 2-105 :  
Hợp Khí huyệt

Hình 2-105 - Hợp Khí huyệt - đất tổ của trạng nguyên Tân, huyện Lâm Hải. Hai Long mạch của nó cùng đến một lúc.

#### "Kinh" viết :

"Lại có Long mạch do tinh khí của hai Long hợp lại, hai dòng sông, ba tòa núi hợp thành một trường địa huyệt".



Hình 2-106 :  
Thoát Long huyệt

Hình 2-106 - Thoát Long huyệt - đất tổ của trạng nguyên Vương, huyện Dư Diên.

#### “Quyết” viết :

“Long mạch xuyên qua Điện địa, vượt qua Hà lưu, để lại vết tích của nó, Thạch cốt chợt lộ ra thì đó là Long mạch, nó rất kỳ dị xảo diệu, phải lưu ý quan sát kỹ Long cách”.

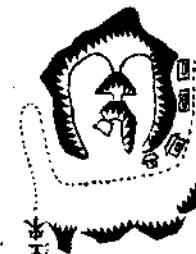


Hình 2-107 :  
Nhũ Trường huyệt

Hình 2-107 - Nhũ Trường huyệt - đất tổ của họ Trần, huyện Tân Xương. Địa huyệt dù xấu xa, kỳ dị, thô kệch cũng không nên bỏ qua xem thường. Nhũ Trường huyệt là huyệt địa có Nhũ đã thẳng lại dài, hai bên tả hữu không có gì ngăn trở.

#### Dương công viết :

“Tham Lang và Liêm Trinh đều biểu lộ hình dáng răng lược, hai bên tả hữu cũng không có gì ngăn trở, trên trường Chi cũng có Chân huyệt mà không có ai hạ táng, hơn nữa họ còn cho rằng không có Thanh Long và Bạch Hổ hộ vệ, có ai ngờ rằng sau khi hạ huyệt lại sản sinh ra công hùn khanh túng?”



Hình 2-108 :  
Thiên Trắc huyệt

Hình 2-108 - Thiên Trắc huyệt - đất tổ của tiến sĩ họ Ngô, huyện Tiền Đường. Địa huyệt phần đầu nghiêng lệch.

#### Lịch công viết :

“Trong thế nhân phàm tục kẻ bàn luận thiên địa rất nhiều, trái lại đều không biết vận dụng quật địa, làm sao mà biết nó ra sao ? Phản đông họ thường mai táng ở chính diện mà chưa từng định huyệt trên sườn nghiêng dốc. Họ làm sao nhận thức được chỗ kỳ dị huyệt diệu của chân chính huyệt”.



Hình 2-109 :  
Phong Diệp huyệt

Hình 2-109 - Phong Diệp huyệt. Bên dưới địa huyệt sinh ra địa thế nhọn hẹp, tựa chiếc lá cây phong, hình chia ba.

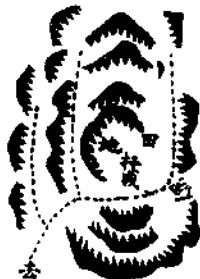
#### Cổ ngữ nói :

“Nếu là chia ba Kim tinh thì nên hạ thiên trên đầu”.



Hình 2-110 :  
Ngọc Cân huyệt

Hình 2-110 - Ngọc Cân huyệt - đất tổ họ Trương, huyệt Đức Hưng. Phía sau địa huyệt trống trải. Địa thế này thực ra chính là Dương trung Âm biến kiềm hợp.



Hình 2-111 :  
Phác Tí huyệt

Hình 2-111 - Phác Tí huyệt. Chu kỳ bộ trước địa huyệt vừa thẳng vừa dài, chia hai tay ra ôm áp.

**“Phú” viết :**

“Nếu Thổ có thừa cần bớt thì bớt, nếu sơn không đủ cần bồi thì bồi”.



Hình 2-112 :  
Kim Kiến huyệt

Hình 2-112 - Kim Kiến huyệt.

Trước mặt địa huyệt là ngòi sâu, đây chính là kim kiến với ngàn tào. Địa thế này kỳ thực chính là Âm trung Dương biến Chính Kiếm, hai tay duỗi ra rất dài.

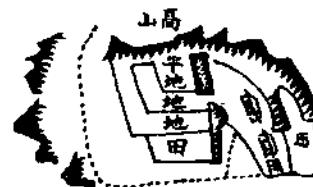


Hình 2-113 :  
Hạc Trảo huyệt

Hình 2-113 - Hạc Trảo huyệt. Địa huyệt xấu xí trông tựa móng chân hạc. Chợt lộ ra ngoài.

**Dương công viết :**

“Lộc Tồn và Đới Lộc đều không có đị huyệt, khi đị huyệt kết tụ thì giống như móng hạc vậy. Hình dạng của Hạc Trảo là hai bên ngắn, nhỏ. Một bên chân ôm tự nhiên lấy chính thân”.

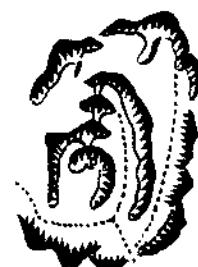


Hình 2-114 :  
Ngưu Bi huyệt

Hình 2-114 - Ngưu Bi huyệt. Huyệt trải ra trên bình địa.

**Dương công viết :**

“Long mạch tần mác có hình dạng giống da trâu, rất xấu xí nhưng lại khiến cho người ta phát đạt, phú quý song toàn”.



Hình 2-115 :  
Chiết Tí huyệt

Hình 2-115 - Chiết Tí huyệt. Có địa huyệt thiếu mất một cánh tay.

#### Dương công viết :

"Có địa huyệt tay trái dài, tay phải ngắn và ngược lại. Người thường không biết rằng huyệt địa này sẽ sản sinh ra người hiền lương".

#### Tử Vi viết :

"Có địa huyệt có tay dài và tay ngắn, không có Nhũ cũng không có Đột, không biết nên hạ thiên ở đâu. Huyệt này gọi là Long Thúc (Long co rút lại) nên tìm kiếm ở nơi co rút, tình khi ẩn fang trong đó. Chân huyệt ở bên tả hay bên hữu đều như vậy, nhất định sẽ có ngoại sơn làm Thanh Long, Bạch Hổ".

#### Phạm công viết :

"Thủy chảy từ hữu biên lai, cũng có thể không có sa tà biên; thủy từ tả biên chảy lai, cũng có thể không có sa hữu biên".

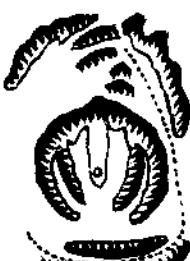


Hình 2-116 :  
Đá Quan  
Tử Thủy huyệt

Hình 2-116 - Lại có huyệt địa thoát nhùn hình thể rất xấu, nhưng nếu quan sát kỹ thì lại có Thái cực đồ nằm trong.

#### Dương công viết :

"Loại địa thế này, nếu bị khuyết phạm vào vòng tròn Thái cực đồ, thì thủy sẽ xói mòn phân mò, phá hoại quan tài".



Hình 2-117 :  
Đá Tinh huyệt

Hình 2-117 - Lại có quái huyệt trông tựa cây thương, nhưng chỉ cần Triền sơn và Hộ sơn trải dài thì là cát địa.

#### Dương công viết :

"Phàm những ngọn núi nhọn như mũi thương thì cần có ngoại sơn bao bọc, bằng không sẽ phát sinh tai họa. Ngoại sơn bao bọc làng lấp lấp, huyệt tựa cây thương, hai bên đều có tua ngà, dù nhọn cũng không đáng sợ. Sơn thế hùng dũng tiến tới, khí thế khó bề dừng lại được, do vậy mà tạo thành mũi nhọn, cũng tới kết huyệt. Điều chính yếu là núi trước mặt nó phải bao bọc cho đến khi tới trước huyệt, con cháu sẽ đời đời làm quan".

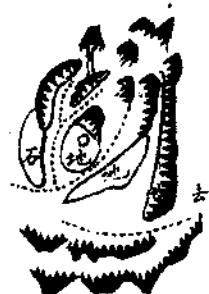


Hình 2-118 :  
Ngõa Ngõa huyệt

Hình 2-118 - Ngõa Ngõa huyệt.

#### Liêu công viết :

"Hoành Long kết huyệt nhất định phải có quí sơn, Lạc sơn phải đứng sát phía sau".



Hình 2-119 :  
Phản Chưởng huyệt

Hình 2-119 - Phản Chưởng huyệt. Loại huyệt địa này trông tựa lòng bàn tay để ngửa.

#### Dương công viết :

"Hình dạng chân huyệt tựa như bàn tay để ngửa, song lòng bàn tay, tương đối bằng phẳng".



Hình 2-120 :  
Hiêm Bí huyệt

Hình 2-120 - Hiêm Bí huyệt.

Huyệt của Mộc tinh thể đến vươn cao tựa phà tảng trên đồi sống của nó.



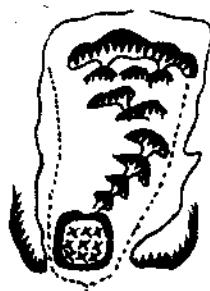
Hình 2-121 :  
Bồ Bích huyệt

Hình 2-121 - Bồ Bích huyệt.

Địa huyệt giống như con hươu đang lao đầu vào tường, quan sát kỹ không có nhiều chỗ nhô cao.

**Ngạn ngữ viết :**

"Phải an huyệt ở trong Đột, dây chính là cầu cái tình tế trong cái thô kệch".



Hình 2-122 :  
Đặng Oa huyệt

Hình 2-122 - Đặng Oa huyệt.

Hình dạng địa huyệt trông tựa như ngọn đèn treo trên tường, chỉ thấy Đột hơi ngửa lên trên, trong gắp có hoàn, tình khú kết tụ tại nơi ngửa lên cao, dây chính là huyệt thiền diệu.



Hình 2-123 :  
Đầu Phù huyệt

Hình 2-123 - Đầu Phù huyệt.

Hình dạng huyệt trông tựa cái rù.

**"Kinh" viết :**

"Nếu chỉ biết huyệt mà không biết quái huyệt, chỉ thích sơn mạch ôm ấp bao bọc, hộ vệ hai bên, thì dù có hạ táng, phần lớn cũng chỉ là hạ táng trong Hư Hoa (hoa dục). Tả hữu của Hư Hoa tựa hồ có tình, nhưng nếu xét kỹ trái lại không phải là chính hình; hư hoa tác huyệt hay diệu xảo, trái lại không phải là chân huyệt thực tốt".



Hình 2-124 :  
Bản huyệt

Hình 2-124 - Bản huyệt.

Quái huyệt này lõm xuống, Lạc Sơn nhô cao.

**Tử Vi viết :**

"Cũng có huyệt địa lõm xuống, hai vai nhô cao, đối diện với chủ sơn, cúi đầu sát đất; Nhú đầu lại sinh đối với nơi lõm, hạ táng ở đây thì cát".



Hình 2-125 :  
Vô Đới Sơn huyệt

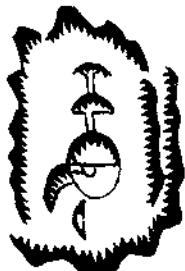
Huyệt loại này không có Án Sơn, các dòng chảy đều hội tụ tại đây.

#### Dương công viết :

"Cũng có Chân huyệt không có Triều sơn, chỉ thấy các hà lưu đều hội tụ ở trong, Hồ nước mênh mông nằm ngoài Minh Đường, như cùng ôm áp lấy huyệt".

#### Bắc công viết :

"Nếu Tiên sơn tạp loạn vô chương thì phải tìm kiếm hồ, ao tích nước".



Hình 2-126 :  
Vô Long Hồ huyệt

Hình 2-126 - Vô Long Hồ huyệt, đất tổ của Trịnh thị lang, huyện Hứa Ninh.



Hình 2-127 :  
Đốt Khởi huyệt

Long mạch đến tận cung bồng dương đứng, cao vượt lên, nên tìm Chân huyệt ở giữa mạch.

#### Bắc công viết :

"Ở nơi bình địa mà có Đột Khởi, huyệt mới là kỳ tích".



Hình 2-128 :  
Trầm Quan huyệt

Địa huyệt cắt rời Long mạch ra, gọi là Trầm Quan huyệt (Hình 2-128).

#### "Kinh" viết :

"Giả Trầm Quan huyệt hình dạng khác xa với Chân Trầm Quan huyệt. Kinh Quốc, Dan Dồ có hậu sơn, thông thường có ván khí kết tụ ở giữa. Chỗ gấp khúc có một địa huyệt, chính bị Lưu Kiều chém một chỗ".



Hình 2-129 :  
Kỵ Long huyệt

Loại huyệt này ở trên sống lưng Chân Long, phủ quí vô cùng.

#### Liêu công viết :

"Kỵ Long phải ở trên sống lưng của Long, nơi Long đứng bước, phủ quí vô địch".

#### "Ca" viết :

"Ba mươi sáu loại Phi Long huyệt, nếu không phải thần tiên thì khó phân biệt. Thủys phân thành hình chữ "Bát" (八卦), phân lưu ra hai

bên. Hơn nữa địa huyệt phía trước rất bằng phẳng, không có Long, không có Hồ, cũng chẳng có Minh Đường, thủy lưu chạy về phía trước đến mấy dặm. Huyền vũ tuy rất doan chính, tinh khí lại giao thoa, phong thủy sự làm thường ai dám bình luận lung tung. Tinh khí của chân Long thịnh vượng, khô bè ngắn giò, sau khi kết huyệt, khí còn muôn tràn lên phía trước, hộ vệ hai bên thân Long, Triều sơn, Án sơn cũng rất doan chính, trang nghiêm; bốn phương tam hướng đều hội tụ ở đằng trước, thì khởi cần có hỏi ngoại dương hay không, chỉ cần xem hàng rào vây quanh và giáp hộ là đủ. Hộ Long và Hộ Thủy ở hai bên tả hữu quay đầu giao kết xung quanh chính Long, có khi trông như lưng rùa, có khi trông như lưng ngựa, hoặc như minh hạc, như phượng hoàng ngự án, thanh long nhả châu, thiên mã ngang dâu, xà hành quá lộ (rắn bò qua đường). Bất kể Án sơn là nhọn hay tròn, dàn ngang hoặc thẳng đứng, chỉ cần tìm xem Chân Long trụ ở chỗ nào, xem nó có hợp thành chữ "Thập" (十) với thiên tâm hay không. Địa huyệt có khi nằm trên bình dương, có khi nằm trên hà lưu, thủy hồ, có khi ở lưng

chùng ngọn núi cao lớn, có khi sơn mạch trùng trùng điệp điệp vây quanh, có khi thủy cục dài tới hàng chục vạn trượng. Chỉ có thần tiên mới thấy được qui mô lớn đến thế, tự nhiên dựa vào một thủy hồ mà đoán định hàng mấy trăm thủy hồ, vận dụng trí tuệ và đôi mắt mà xác lập được chính huyệt, đâu cần tới sa đồ.

Chẳng có địa hình nào là kỳ quái : tả hữu hai bên bảo hộ chặt chẽ, thủy lưu tuy chảy dài về trước ba trăm dặm, nhưng hình uốn khúc chữ "Chi" chữ "Huyền" trái lại có quan hệ chặt chẽ.

Kỳ Long huyệt (Hình 2-129) là một dạng quái huyệt. Chỗ xảo diệu ở phía trước và phía sau đều cẩn cứ vào cách quan sát hình dáng, diện mạo của hai phía đó mà thấy. Bất kể sơn mạch là thiên trùng hay vạn tụ, bậc cao minh đều hiểu ra đạo lý, biết rõ cát hung, họa phúc. Nếu biết định Kỳ Long huyệt, thì các đời sau con cháu đây dàn, ân đức được hưởng không phải nhỏ, đời đời đại phú đại quý, làm đến bậc khanh, tướng, công, hầu".

## LUẬN NGŨ TINH THỐN KIM HUYỆT PHÁP

Thốn kim huyệt, tức là kết huyệt không sai một phần, một tắc (thốn = tặc). Vì ở phần trên đã nói không thể kết huyệt phía trước Hỏa tinh, nên dưới đây sẽ không bàn nữa.

Phàm điểm huyệt, phải nấm vững oa, kiêm, nhũ, đột, tứ ứng tương chiếu, âm dương giao hỗ biến hóa, thủy cục tụ kết, sa pháp có tình, giới hạn phân minh.

Họ Tạ viết :

"Dù là một ngàn cây Nam mộc hay vài cây Nam mộc, thì đạo lý của chúng cũng như nhau. Đạo lý âm dương thuận nghịch không mấy người hay biết. Y như không mấy ai biết làm cho một con ngựa gỗ biết đi. Trông thủy lưu hình chữ thập thì rõ, nhưng chảy đến ngã ba sông thì mấy ai biết xác định, bên sáng bên tối là thế nào ? Từ xưa đến nay các bậc tiên sư đều nói giống nhau ?"

(Hình 2-130 - Hình 2-184)

星 金



Hình 2-130  
Kim Tinh

Chính diện của Thái Âm thấy có Huyền tuyến uốn cong, ở giữa tự nhiên có oa sinh ra (Hình 2-130).



Hình 2-131 :  
Kim Tinh

Chính diện Thái Dương, phải xem: Huyền tuyến dựng thẳng đứng. Chính khí và địa huyệt giống Thái Âm (Hình 2-131).



Còn có loại khí Chân Kim, giữa sơn thể tất phải có gò đất nổi lên (Hình 2-132).

Hình 2-132 :  
Kim Tinh



Nếu như thấy khí của Kim tinh giáng xuống sơn oa, khí oa không tròn trặn thì sẽ có chiêm khú kéo lại (Hình 2-133).

Hình 2-133 :  
Kim Tinh



Nếu là Thủy oa huyệt của Kim tinh tất cần oa nồng, dày dặn, ngay ngắn mới có thể hạ huyệt (Hình 2-134).

Hình 2-134



Nhũ huyệt Khai Ôa thì đâu là địa huyệt ? Nên hiết sườn mũi gấp gấp lao về phía chủ phong thì đó là nơi hạ huyệt (Hình 2-135).

Hình 2-135



Dựa sát dưới Nhũ thì là Thiên Tinh, Kim tinh thoát ly Nhũ, dựa sát vào địa thế bình Ôa (Hình 2-136).

Hình 2-136



Huyền Tuyền của Kim Tinh Kiềm Khẩu (chỗ kẹp) có góc cạnh, trên mũi nhọn là Kim tinh, trên đỉnh có Đột sinh ra. (Hình 2-137).

Hình 2-137



Hai ngón mũi tự lại một nơi, ở giữa đẹp đẽ bằng phẳng, phải an huyệt trên Bình dài mới cát (Hình 2-138).

Hình 2-138



Nhũ Đột khí thế gấp núi, Minh Đường phân thành Bình Xuyên, phải an huyệt nơi tinh khí kết tụ. (Hình 2-139).

Hình 2-139



Hình 2-140



Hình 2-141



Hình 2-142



Hình 2-143



Hình 2-144



Hình 2-145



Hình 2-146



Hình 2-147

Nơi an huyệt trên đỉnh núi cần có địa thế bằng phẳng ngay ngắn, nếu đỉnh núi có hình địa thì cát. (Hình 2-140).

Không thể đặt huyệt ở giữa, nơi mà Đột động lên. (Hình 2-141).

Kim Tinh cao vút, hai sơn cước lại là Hỏa, nếu Kiềm Khẩu bằng mà nồng, có thể định huyệt ở trên cao (Hình 2-142).

Xuyên Sơn Kim giống như Xuất Sơn Kim, với Xuyên Sơn phải tăng ở trên đỉnh núi, mà với Xuất Sơn thì ở nơi miệng núi. (Hình 2-143).

Nếu sơn thể giống hình cái miệng đang mở ra thì hai bên phải ngắn; sơn thể nếu vừa gấp vừa uốn khúc thì phải an huyệt ở nơi bằng phẳng hòa hoãn (Hình 2-144).

Kim Tinh trên bình địa bốn mặt đều tròn trặn, nếu chỉ có một bên tròn cũng có thể định huyệt. (Hình 2-145).

Kim Tinh Tam cước nên hạ tăng trên đầu, bởi vì sọ khe núi hai bên, hay sơn lào có thể rất rộng và sâu. (Hình 2-146).

Kim Tinh trắc diện nằm ngang thì mang theo Hỏa Cước, nên an huyệt ở trong, nơi dịch chuyển của mặt ngang (Hình 2-147).



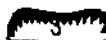
Hình 2-148

Thiên Cương Trác Diện nằm ngang, trở mình quay đầu, thì nên an huyệt ở trong Đột (Hình 2-148).



Hình 2-149

Thân của Kim Tinh chuyển động, hình thể một cánh tay duỗi dài ra, định huyệt ở nơi chuyển động (Hình 2-149).



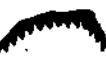
Hình 2-150

Nếu là Liên Kim và Đoàn Thủy thì nên táng trên chỗ lõm; nếu là Cô Kim chuyển động thì nên táng ở nơi khai thủy (Hình 2-150).



Hình 2-151

Thái Dương Kim giác là Kim Tinh Trác diện nằm ngang, ở đây vẫn phải xem sơn thể hòa hoãn hay gấp gáp, mới có thể xác định tông tích của Long mạch (Hình 2-151).



Hình 2-152

Kim Tinh hình dáng như lông mày, cần phải xem mặt ngoài của nó, nếu có góc cạnh thì cũng phân biệt cho kỹ (Hình 2-152).



Hình 2-153

Nếu Kim Tinh mở miệng (khai khẩu), tức không có Huyền lăng, tinh khí sẽ kết tụ trên gốc mà không phải ở nơi trung bình. (Hình 2-153).

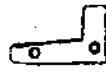
Hình 2-154 :  
Mộc Tinh

Mộc tinh hình chữ nhất thì có chân huyệt hình chữ nhất, bất luận là hoành (ngang) hay trực (thẳng) đều có thể hạ thiên định huyệt (Hình 2-154).



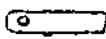
Hình 2-155

Đảo cung Mộc tinh sơn thể đến sát gần, đầu tròn trặn, hoành mộc thể nở thì nên an huyệt tại địa thế đầu rùa (Hình 2-155).



Hình 2-156

Mộc tinh giống như đang nổi trên mặt nước, nhưng còn phải có hình thể lộ ra ngoài, nổi cao lên mới xem là cát (Hình 2-156).



Hình 2-157

Mộc tinh có hình Đan mộc, tựa khúc gỗ nổi trên mặt nước, nhưng trên sống lưng nhất định phải có nơi động khúc (Hình 2-157).



Hình 2-158

Phiếm Thủy Mộc tinh sinh ra trên đinh địa, nhưng nhất định phải có thân thể nhọn, tròn mới xem là cát (Hình 2-158).



Hình 2-159

Hai chân của Mộc tinh giao chỉ dựng đứng, Huyền lăng giáp sát, trái lại không có ai nhận ra nó (Hình 2-159).



Hình 2-160

Khiêm Thiết Mộc tinh, loại chân huyệt này sợ Thủy xâm phạm (Hình 2-160).



Hình 2-161

Kim Thoa Mộc tinh hai bên uốn khúc; nên táng ở giữa, đỉnh đầu của nó dày dặn, Huyền tuyến uốn lượn trong tựa cây cung (Hình 2-161).



Hình 2-162

Sơn định bằng phẳng ngay ngắn, Huyền lăng gấp khúc giống cây cung, nếu theo pháp định huyệt thì phủ qui không gì bằng (Hình 2-162).



Hình 2-163

Quan Lam Mộc tinh thu hẹp lại tương đối chặt, nơi được gọi là Tiết Cảnh (Hình 2-163).



Hình 2-164

Còn có Trục Mộc từ mặt nước nổi lên tối hổ hoan quẩn trướng, chỉ sợ kim viễn (Hình 2-164).



Hình 2-165

Thủy Đầu Mộc tinh nên tảng ở trên đầu, đầu cùi thấp, sơn diện thẳng đứng, sơn thể bồng chuyển ngoặt, rất cát lợi.  
(Hình 2-165).



Hình 2-166

Chiết Tranh Mộc tinh nên tảng tại nơi uốn khúc cùng với Phiếm Thủy Mộc tinh dung pháp như nhau (Hình 2-166).

Hình 2-167 :  
Thủy Tinh

Thần Tinh của Phiếm Thủy linh hoạt như con rắn, chỉ cần có Tich (sóng lung) có Huyền thì nên khoe (Hình 2-167).

Hình 2-168 :  
Mộc Tinh

Nếu sơn thể của Thủy tinh nhấp nhô uốn lượn như sóng trào thì đều có thể hạ tảng, nhưng chủ cùi những chỗ nhấp nhô quá dài thì giống như vết lở loét.  
(Hình 2-168).



Hình 2-169

Huyệt của Thủy oa hai bên ngắn, chỉ cần oa không sâu, lại có Huyền lăng thì cát lợi (Hình 2-169).



Hình 2-170

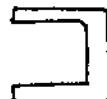
Cánh Huyệt không ngại xuyên qua khoảng trống, bốn bề rộng rãi.  
(Hình 2-170).

Đoạn Thủy Đầu Huyệt là kỳ dị tinh diệu nhất, hình trạng tựa như bong bóng nước mờ mờ ảo ảo.  
(Hình 2-171).



Hình 2-171

Thủy Cảnh Huyệt trên đất bằng phẳng trông tựa Thiên Tài, Huyền giới mờ mờ ảo ảo, cũng có thể hạ tảng (Hình 2-172).



Hình 2-172



Hình 2-173

Bình Địa Thổ Tinh hình trạng tựa thổ, nếu Điện ngay ngắn bằng phẳng trên thổ thì có thể hạ tảng mặt trên (Hình 2-173).



Hình 2-174

Thổ tinh tuy có Giác (góc) tốt, nhưng không thể hạ tảng trên đó; nếu cả hai Giác đều chỉnh kẽ thì có thể an huyệt ở gần Huyền Oa (Hình 2-174).



Hình 2-175

Nếu thấy điện Kỳ bàn Thổ tinh, nếu mặt bằng phẳng dày dặn, thì sẽ chủ đại phú đại qui (Hình 2-175).



Hình 2-176

Thổ tinh có sơn cước hình dạng như Đồ Dao, nếu huyệt ở giữa nơi uốn lượn thì khó thoát hung hiểm (Hình 2-176).



Hình 2-177

Bình Địa Thiên Tài, phần cảnh (cổ) tương đối nhỏ, ngắn linh diện, không tốt bằng Thiên Tài của sơn dĩnh (Hình 2-177).



Hình 2-178

Địa thế nếu phì nhiêu, cứng nhắc thì không thể hạ tảng, nếu là kiểu Thổ Kim, con cháu sẽ phát đạt hưng vượng (Hình 2-178).

Hình 2-179 :  
Kim TinhHình 2-180 :  
Mộc Tinh



Hình 2-181 :  
Thủy Tinh

Nên hạ tảng dưới Giác  
(góc) của Thổ Tinh.  
(Hình 2-182).

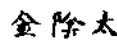


Hình 2-182 :  
Thổ Tinh



Hình 2-183 :  
Hỏa Tinh

Nên tảng ở chính trung của  
Hỏa Tinh (Hình 2-183).



Hình 2-184 :  
Thái Âm Kim

Kim phải thừa hướng được  
hư khú của Thái Âm.  
(Hình 2-184).

# SA PHÁP

*Biên tập :* Long Vụ Trâu Dinh Thiệp Viên

*Dính chính :* Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

*Đồng duyệt :* Vọng Giang Thẩm Hạo Lục thị

Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung thị

## SA PHÁP TỔNG LUẬN

Sa là tên gọi chung của sơn ở phía trước, phía sau và hai bên tả hữu của huyệt. Sa là sơn, sơn là Sa.

"Khôn Giảm" viết :

"Sơn nếu dày dặn, người cũng sẽ béo tốt; sơn nếu nhô bé, người cũng sẽ gầy guộc, dối kém; sơn nếu thanh tú, người cũng sẽ lòn quý; sơn nếu phẳng tần, người cũng sẽ bi thương; sơn nếu quẫn tụ, người cũng sẽ đoàn kết; sơn nếu trải dài, người cũng sẽ cương dũng; sơn nếu eo nút, người cũng sẽ thấp còng; sơn nếu sáng sủa, người cũng sẽ thông đạt; sơn nếu u ám, người cũng sẽ hờ đờ; sơn nếu thuận đạt, người cũng sẽ hiếu thảo; sơn nếu nghịch chuyển, người cũng sẽ phạm thượng".

Đây cũng là những tình huống đại thể của Sa. Những hình thế của sơn biến hóa khôn lường, không có định luật, có khi nhìn từ mé bên tả thấy vuông vức, nhìn từ mé bên hữu lại thấy tròn tria, nhìn từ trên xuống thấy thẳng đứng, nhìn từ dưới lên lại thấy thiên lệch, nhìn chính diện thấy xấu, nhưng nhìn nghiêng lại thấy đẹp. Chỗ kỳ diệu của chúng là ở chỗ điểm huyệt như thế nào. Nếu điểm đúng chân huyệt, thì có thể biến núi xa thành gần, núi cao thành thấp, núi xấu thành đẹp, núi quay đi phải trở lại, núi nghiêng lệch thành thẳng đứng.

Tuy Sa có muôn hình vạn trạng, biến hóa di chuyển cũng rất kỳ dị, nhưng tinh túy chủ yếu là ở chỗ Long huyệt như thế nào.

Ngô công viết :

"Nếu Long huyệt là chân (thực) thì núi ở phía trước, sau, lá, hùn tự nhiên sẽ có tương ứng; nếu Long huyệt là giả, thì dù Sa ở xung quanh có đẹp đến mấy, cũng chẳng có ích gì".

"Quyết" có câu :

"Sa cũng như mỹ nữ, vô luận tôn quý hay ti tiện, đều phải phục tùng trượng phu".

"Thiên Cơ" viết :

"Long ti liệt nếu gặp Sa lòn quí, thì biến thành hung; nếu Sa tương đối ti tiện mà gặp Long lòn quí, thì Sa cũng không coi là hung".

Họ Bốc viết :

"Có văn bút biến thành họa bút, có sát dao biến thành nha dao. Bởi vì Long huyệt ở trước, Sa ở dằng sau, mà bản thân Sa vốn phụ thuộc vào sự quý ti tiện của Long mà biến đổi, quan hệ với họa, phúc của Long cũng rất mật thiết".

Hà Mặc Văn nói :

"Chỉ cần để tiền Sa chặn trước mệ cũ, là họa hay phúc sẽ ứng nghiệm như thần".

"Thiên Cơ" viết :

"Long nếu là thượng cách, còn Sa là hạ cách, thì dù tôn quý cũng chẳng có giá trị gì. Tác dụng của Sa như vậy, làm sao dám coi nhẹ".

Sa chỉ cần dùng quá nhọn, mà tròn, vuông, ngay ngắn thì sẽ cát lợi; còn bị phá vỡ, nghiêng, lệch thì là hung hiểm. Sa tú mỹ, sáng sủa, hữu tình là cát lợi; Sa rối loạn, xú ác, vô tình là hung hiểm. Nhưng nhất thiết phải là sơn ở ngay trước huyệt, chứ sơn ở tít dằng xa thì không theo quy tắc ấy. Nếu dùng hình ảnh so sánh, thì Sa như quý nhân, văn bút, kim tương, ngọc ẩn... là cát lợi, còn như lưỡi dao, cây giáo là hung hiểm.

"Thiên Cơ" viết :

"Sắp xếp Sa vào ba dạng phú, quý, tiện. Sa hình dáng dây dặn, tròn trịa, vuông vức, vuông vức là phú, thanh cao, kỳ dị, tú mỹ là quý, còn nghiêng lệch, mèo mó, nham nhở là tiện".

Những luận thuyết trên chỉ là đại khái, chưa đề cập đến chỗ tinh vi của Sa. Chúng tôi sưu tập trong thư tịch các kiểu Sa để các vị tham khảo, đàm luận cho sáng tỏ đạo lý bao hàm bên trong, tuy vị tất đã ứng nghiệm, nhưng cũng là những kiến thức nhập môn về Sa pháp, nên xin giới thiệu bên dưới.

(Các hình từ 2-185 đến 2-233).



Hình 2-185 :  
Bồn Thân  
Long Hổ



Hình 2-186 :  
Ngoại Sơn  
Long Hổ



Hình 2-187 - 2-188 :  
Táu Hợp Long Hổ



Hình 2-189 :  
Giáng Phục

Giáng Phục là chỉ Long Hổ cái đầu nghiêng mình, uyển chuyển hữu tình.

Ngô công viết :

"Long giáng Hổ phục, nghĩa mén hòa thuận, con cháu hiếu dẽ, thê thiếp hiền lương, thân ứng ngũ phúc".



Hình 2-190 :  
Tỉ Hòa

Tỉ Hòa là Long Hổ hai bên tả hữu cân xứng, cả hai không mạnh cũng không yếu.

Phạm công viết :

"Long và Hổ bằng nhau, chủ sinh con đỗ đạt cao".

Tuân Nhượng nghĩa là Long Hổ trước sau không đối nghịch, tranh giành.

#### Dương công viết :

"Thanh Long nhường nhịn Bạch Hổ, quần thần bất khuyết. Hạ thiên định huyệt tại đây thì tăng phúc thêm lộc, tài lộc vô như nước, vàng bạch chất thành gò, nhiều không kể xiết".



Hình 2-191 :  
Tuân Nhượng

Long Hổ hai bên cùng tiến ra tựa sỉ tốt phục dịch.

#### Phạm công viết :

"Long và Hổ cùng dương oai tác thế, phú quý song toàn". (H. 2-192)



Hình 2-192 :  
Bài Nha

Đối Ánh nghĩa là hai bên tả hữu có vòi gò nhỏ.

#### Ngô công viết :

"Nếu cả hai bên tả hữu đối cùng rủ kim đơn tử, sẽ sinh ra thần đồng bảy tuổi, lâu thông kinh sử, văn chương cái thế, quyền cao chức trọng, bậc đế vương cũng không dám khinh thị". (H. 2-193)



Hình 2-193 :  
Đối Ánh

Đối Nha Dao nghĩa là hai bên tả hữu xuất hiện hình hai cây dao vừa nhọn vừa sắc.

#### Phạm công viết :

"Bên cạnh Long lộ ra Nha Dao, thì thân mặc cầm bào, tay giữ ấn; bên cạnh Hổ có hình Nha Dao, thì thân là danh tướng, thống lĩnh muôn vạn tinh binh". (H. 2-194)



Hình 2-194 :  
Đối Nha Dao

Hốt Ánh thì một bên là gò đất hình tròn, một bên là sườn núi dốc đứng.

#### Đỗng Thư viết :

"Hốt Ánh nếu ở trên mình Long Hổ thì sản sinh tài tử, anh hùng thống lĩnh vạn người". (H. 2-195)



Hình 2-195 :  
Đối Hốt Ánh



Hình 2-196 :  
Đối Kiếm



Đối kiếm là sơn thể thẳng nhọn đầu nhô về phía trước.

#### Ngô công viết :

"Long Hổ giữ kiếm, đầu kiếm dã sắc lại nhọn, người sẽ được tự do, nắm binh quyền thi hành theo ý nguyện" (H. 2-196).



Giao Hội là Long Hổ hai bên tả hữu ôm lấy quả cung.

#### Ngô công viết :

"Thanh Long, Bạch Hổ tương giao, ôm vòng quả cung, thi loại huyệt địa này phúc tài phát đạt nhanh chóng, thủy cung dồi dào" (H. 2-197).



Hình 2-197 :  
Giao Hội



Khai Tranh là hai bên vuông rộng ra rồi ôm vòng lại.

#### Điển Lễ viết :

"Hai bên cùng ngồi, không giơ tay ngăn chặn, chỉ e sẽ có gian dâm" (H. 2-198).



Hình 2-198 :  
Khai Tranh

Tương Đầu là hai bên tả hữu có khí thế kháng địch.

**" Dao Tiên" viết :**

"Cùng đến lưỡng cung, ai cũng bảo là hay, nhưng lại chủ sát thương, gây vô số phiền não" (H. 2-199).

## 開 相



Hình 2-199 :  
Tương Đầu

Lưỡng Tranh chính là có gò đất, núi đất, núi đồi.

**Ngạn ngữ viết :**

"Long Hổ hai bên tả hữu tương tranh, chủ huynh đệ bất hòa" (H. 2-200).

## 爭 雨



Hình 2-200 :  
Lưỡng Tranh

Tương Xạ là Long Hổ hai bên tả hữu chia mũi nhọn vào nhau, đối địch.

**Họ Tạ viết :**

"Long Hổ chia mũi nhọn vào nhau, đối đối kiếp kiếp đều mắc tội đồ hình" (H. 2-201).

## 射 相



Hình 2-201 :  
Tương Xạ

Phi Tẩu là Long Hổ hai bên tả hữu không chau đầu vào nhau.

**Họ Phạm viết :**

"Long Hổ bay tản ra hai hướng, chủ cha con chia lìa mỗi người một nơi" (H. 2-202).

## 走 飛



Hình 2-202 :  
Phi Tẩu

Thôi Xa là hai tay giơ thẳng ra.

**Hà Dã Văn viết :**

"Hai tay Long Hổ đẩy xe, chủ ruộng vườn của gia đình không còn lại một tấc đất (H. 2-203).



Hình 2-203 :  
Thôi Xa

Chiết Tý là hai bên tả hữu bị lõm vào gần đứt lìa.

**Họ Phạm viết :**

"Hai bên eo lưng Long Hổ thấp hâm, lại bị phong xuy, thì chủ gia nhân có đơn thê thảm" (H. 2-204).



Hình 2-204 :  
Chiết Tý

Phản Bối là Long Hổ quay lưng vào nhau, vô tình ôm huyệt.

**Đống công viết :**

"Long Hổ chạy nghịch hướng với nhau, tung còng đối nhau, con cháu sinh ra sẽ thuộc loại phản nghịch, đánh chửi lại cha mẹ" (H. 2-205).



Hình 2-205 :  
Phản Bối

Đoàn Thúc là Long Hổ hộ thai, không chạy ra đằng trước.

**Họ Bốc viết :**

"Long Hổ bảo hộ thai, không đuổi thân đến trước huyệt, thì gọi là lậu thai" (H. 2-206).



Hình 2-206 :  
Đoàn Thúc

Thuận Thủy là hai ngọn núi Long Hổ tuy theo hướng hà lưu mà bay đi.

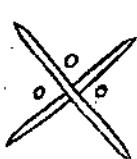
**Họ Phạm viết :**

"Long sơn theo thủy mà đi ra, bán sach ruộng vườn, lâm cảnh bần hàn; Hổ son theo thủy mà đi, thì là cách giáo dài (trường thương) giết người" (H. 2-207).



Hình 2-207 :  
Thuận Thủy

Giao Lộ là hai cánh tay cắt  
chéo nhau. Người chủ giao  
định tự sát, bị kềm kẹp, tai  
hở.



Hình 2-208 :  
Giao Lộ

Họ Bốc viết :

"Tối kỵ đặt địa huyệt theo  
cách giao lộ" (H. 2-208).

### 穿 甲



Hình 2-215 :  
Giáp Chung

### 頭 鼻



Hình 2-216 :  
Ngang Đầu

Trên đây là các cách cát và cách hung  
của Long Hổ, nhưng không chỉ có vậy. Đây  
chỉ nêu ra 10 cách làm ví dụ mà thôi.

### 卒 破



Hình 2-209 :  
Phá Toái

### 對 尖



Hình 2-210 :  
Tiêm Xa

### 面 橋



Hình 2-217 :  
Bài Điện

### 橫 斷



Hình 2-218a :  
Đoạn Yêu

### 巷 棒



Hình 2-211 :  
Tháp Lạc

### 深 級



Hình 2-212 :  
Thức Lệ

### 筋 露



Hình 2-218b :  
Lộ Cân

### 持 登



Hình 2-219 :  
Diệp Chỉ

### 走 反



Hình 2-213 :  
Phản Tẩu

### 乘 科



Hình 2-214 :  
Tà Phi

### 主 挑



Hình 2-220 :  
Tại Chủ

### 參 學



Hình 2-221 :  
Quyền Nâ

### 肩越



Hình 2-222 :  
Chung Nao

### 低陷



Hình 2-223 :  
Ham De

### 狹通



Hình 2-230 :  
Thong Hiap

### 硬直



Hình 2-231 :  
Truc Nganh

### 掌下



Hình 2-224 :  
Ha Duong

### 裏鑽



Hình 2-225 :  
Chiem Hoai

### 竄走



Hình 2-226 :  
Tieu Thoan

### 大粗



Hình 2-227 :  
Tho Dai

### 弱瘦



Hình 2-228 :  
Sau Nhuet

### 縮短



Hình 2-229 :  
Doan Thuc

### 分房龍青



Hình 2-232 :  
Thanh Long  
Phan Phong

### 分房虎白



Hình 2-233 :  
Bach Ho  
Phan Phong.

Minh Đường đổi tên, chủ quản các vị trí trung phong, nhất phong, ngũ phong, bát phong.

# LUÂN THANH LONG BẠCH HỒ

"Táng Thư" viết :

"Tả biển là Thanh Long, hữu biển là Bạch Hồ. Thanh Long, Bạch Hồ là để hộ vệ địa huyệt, quyết không thể thiếu, nhưng cũng đừng quá chắp nè. Có khi thiếu Thanh Long, bạch Hồ mà vẫn rất cát lợi, có khi đầy đủ cả Long, Hồ mà lại hóa thành hung hiểm. Điều tối hệ trọng là Long phải chân, huyệt cũng phải tốt, đừng quá cứng nhắc. Nếu Long, huyệt mê hoặc lừa người, thì dù có Thanh Long, Bạch Hồ cát lợi, mỹ hảo, cuối cùng cũng chỉ là già".

"Thuyết Mã Kinh" viết :

"Sơn mạch có lộ thành Long, tán phát ra sinh khí, tất sẽ có Thanh Long, Bạch Hồ hộ vệ. Khi đó, huyệt trường vô cùng chu mật, sinh khí tụ họp, nhưng Sa của nó có khi từ hai bên tả hữu phát xuất làm Thanh Long, Bạch Hồ, cũng có khi bản thân tự trải ra, phân sơn ra, bao lấy ta làm Thanh Long, Bạch Hồ. Cũng có khi từ bản thân sinh ra một bên, còn bên kia là sơn từ ngoài chạy tới, hai bên hợp nên Thanh Long, Bạch Hồ. Sa từ bản thân sinh ra gọi là chủ, do sơn từ ngoài đến là thứ. Nhưng dầu sao cũng phải bao quanh huyệt trường, đừng để địa huyệt cô đơn, ngoại lộ, bị gió thổi, thì mới là mỹ địa".

"Táng Thư" viết :

"Thanh Long phải như rắn bò, Bạch Hồ phải như quy phục. Long, Hồ bao bọc tựa như chuỗi ngọc. Đó là Phúc Long từ phía trước đến kết huyệt, gia đình sẽ phú quý vững vàng".

Họ Bốc viết :

"Thanh Long, Bạch Hồ phải hiểu rõ tướng tận, Hồ sơn tối kỵ ngẩng đầu lên, Long sa không được phạm vào chủ sơn".

Liêu công viết :

"Thanh Long, Bạch Hồ từ xưa đã được gọi là hộ vệ Long huyệt, họa phúc gắn liền".

Họ Lưu viết :

"Thủy lưu từ mé tả chảy qua, bên tả không có Sa cũng khả dĩ. Thủy lưu từ bên hữu chảy qua, bên hữu không có Sa cũng khả dĩ".

"Chí Nam" viết :

"Nếu có Long sa mà không có Hồ sơn, phần lớn thời gian là cát lợi. Có Hồ sơn mà không có Long sa, cũng không thể kể là hung hiểm. Nếu được núi từ ngoài xa dàn trải lối tiếp ứng, thì hiển nhiên đó là huyệt tốt luôn luôn có phúc khí".

(Xem hình từ H. 2-185 đến 2-233).

## TỔNG LUẬN TRIỀU ÁN

Triều sơn và Án sơn vốn không giống nhau, chẳng thể xếp chung một chỗ. Ở gần mà thấp bé gọi là Án sơn. Cao lớn từ xa, gọi là Triều sơn. Án, giống như quý nhân ngồi trước án thư. Triều, giống như chủ khách ngồi đối diện.

Ngô công viết :

"Chủ sơn dưới thấp nếu không có chân khí chân mạch, thì dù dằng trước có một vạn trùng sơn cũng vô dụng".

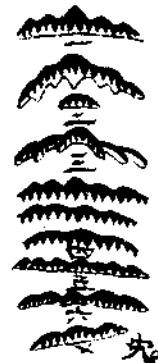
Lại viết :

"Nếu ở bên ngoài một trùng lớp Án sơn thấy ngay trời xanh, thì con cháu đời sau chẳng được lâu dài".

(Hình 2-234 đến 2-236).



Hình 2-234 :  
Đặc triều diện



Hình 2-235 :  
Hoàn triều diện



Hình 2-236 :  
Nguy triều diện



Hình 2-237 :  
Viễn triều cản an  
nội ngoại đường cục

## LUẬN TRIỀU SƠN

Nói đến Triều sơn, thì nó phải có tình với ta, như tân khách bái kiến chủ nhân, thần tử yết kiến thiên tử, con cái phụng dưỡng cha mẹ, vợ phục tùng chồng. Đứng trên huyệt nhìn về đằng trước mặt, thấy xa xa có núi doan chính, khác với các ngọn núi xung quanh, thì đúng là thiên nhiên vái chào, chính là Triều sơn chân chính.

**“Kinh” viết :**

“Chỉ có Triều sơn mới thấy rõ địa huyệt chân chính. Chân Long không đem giấu giếm chân huyệt, cho nên khó tìm. Chỉ Triều sơn là có tình, dựa vào nó lập tức có thể đoán nơi sinh ra bậc công hầu khanh tướng. Giống như có quân tử ở bên trong cổng đứng chờ, bên ngoài cổng có quân tử đến thăm vậy”.

**Liêu công viết :**

“Sơn mạch từ chính diện hướng tối, gọi là Triều, không ngại ở xa”.

**Dương công viết :**

“Triều sơn vốn có chân có giả. Nếu là chân, thì sẽ hướng tối triều bái; nếu là giả, thì sẽ không hướng tối, dù hình dáng nhọn hay tròn. Nếu có Triều sơn chân chính sà vào lòng

ta, cũng bắt kể là nhọn hay tròn, song nhất định phải có nhấp nhô cao thấp, dùng thích thứ nhọn sắc, nghiêng lệch, chạy di. Sơn mạch chạy thẳng đi gọi là trụy Triều sơn, dù nhọn hay tròn cũng là loại vô dụng. Nó giống như quý nhân đứng quay lưng về phía ta, chẳng có tình ý gì hết. Án sơn giống như dưới bút lông chỏ thẳng lên trời, nhưng phải là từ chính diện mà hướng tối thì mới là Án sơn chân chính. Nếu nó lệch di, sơn phong (ngọn núi) lại hướng về phía trước, thì nó với ta tựa hồ vừa hữu tình, vừa vô tình. Phong thủy sư mà cầm huyết ở địa thế như vậy, há chẳng làm hại gia đình người ta ! Cũng có Chân Long không hề có Triều sơn, chỉ cần xem các thủy lưu tụ tập ở giữa là được”.

**Ngô công viết :**

“Triều sơn vốn thích tự nó đến triều bái. Hoành án lấy Triều sơn cũng tam dược. Trước hết, thân thể sơn phong tương ứng váy chào trước mặt, đối diện cũng có Chân Long quay mình lại. Đối diện nếu có sơn, thì có thể lấy diện đối sơn; nếu không có sơn, thì diện đối thủy. Thủy mà có chân tình, sẽ phát phú quý lớn lao”.

**Họ Phạm viết :**

“Triều sơn từ xa đến không ngại chọc thẳng lên trời cao, Triều sơn từ gần tối lại không thể cao quá đầu”.

### Họ Bốc viết :

"Triều sơn ngoại vi cao ngất trời lại không bằng một Án sơn ngay trước mắt. Người đời phần nhiều chỉ thích núi lớn từ xa chạy tới mà tránh núi nhỏ ngay gần kề. Ai ngờ biết rõ núi nhỏ ở gần còn hơn hiểu lầm núi lớn ở xa".

### "Bát Đoạn Cẩm" viết :

"Nếu có Án sơn, thì khởi cần có Triều thùy; nếu có thủy triều úng mà không có Án sơn, phú quý cũng rất nhiều".

### Chu Tiên Đào nói :

"Nếu có Án sơn, thi cần doan trang vuông vức; nếu không có sơn, cần phải có thủy từ phía trước đến triều úng".

Triều sơn vuông vức lại linh tú, chủ sinh ra vương hầu khanh tướng. Triều sơn nhọn hoắt mà lại linh tú, chủ sinh ra bậc văn hào nổi danh. Triều sơn tròn trịa đầy đặn, chủ sinh ra đại phú và tiểu quý. (Hình 2-237).

## LUẬN ÁN SƠN

Phàm dâng trước huyệt có núi nhỏ, thấp thì gọi đó là Án sơn. Án sơn nên thấp, nhỏ, không nên cao to, trông hình dáng như ngọc kỳ, hoành cẩm, ngọc dời, dốc kiếm, nga mi, tam dài, quan viên, thiên mã, thưa dài, kim tương, ngọc ẩn, bút giá v.v... là cát lợi, tung hoành ngăn che ngoại dương (ánh mặt trời), chầu vào sơn cước, cũng không cầu nệ hình dáng nó ra sao, chỉ cần doan trang vuông vức, đầy đặn, linh xảo, tú mỹ, sáng sủa, ngay ngắn, lại rất có tình, thì là cát lợi.

Nếu Án sơn đậm thẳng như báu về phía huyệt, sơn thể lại thô lậu, phù thủng, nham nhở, sơn thạch lỗn nhỗn, hình dạng xấu xí, khó coi, nhợn nhác, bất định, quay lưng về phía huyệt, không có tình ý, thì là hung hiểm. Hơn nữa, bất kể là sơn từ ngoài tới hay sơn bản thân, đều nên nghịch thủy, gọi là Nghi lưu án.

(Hình 2-238 đến 2-240.)

### Dương công viết :

"Huyệt địa cát lợi nên có Nghi lưu án. dã có Án sơn, thi nên có cần Long gốc. Trên cần lại sinh ra chi mạch trải dài về phía trước, tạo thành các ngọn núi hộ vệ cho chủ cần".

### Lai viết :

"Nếu Án sơn bức bách quá gần, thi sẽ biến thành hung hiểm".



Hình 2-238 :  
Bản thân Án sơn



Hình 2-239 :  
Ngoại lai Án sơn

Hình 2-240 :  
Ngoại án trùng tú

Ở phía ngoài Án sơn, còn có một số ngọn núi kỳ dị, càng lúc càng cao, càng lúc càng xa, đây là địa thế tốt nhất.

"Tiệp Kinh" viết :

"Càn Long bần thân sinh ra một tòa Án sơn, đứng ngay phía trước là có tình. Án sơn nhọn,

hoặc tròn, hoặc ngay ngắn vuông vức, lại nghịch thủy, chấn chấn núi từ bên ngoài của chủ sơn, thì vô cùng cát lợi".

## LUẬN BÌNH NGUYÊN VÔ TRIỀU ÁN

Địa huyệt cố nhiên lấy Triều sơn, Án sơn đối diện làm cát lợi, nhưng ở chỗ bình nguyên (đồng bằng), nhìn xa mãi vẫn chẳng có núi non gì, thì địa thế ấy có sử dụng được chăng ? Trả lời : Địa huyệt trên bình nguyên thì lấy bình nguyên làm Án. Trên bình nguyên, chỗ đất nổi cao một tấc coi như Án sơn, hoặc giả bờ cỏ, bờ ruộng, bờ hồ cũng có

thể lấy làm Án sơn, hà tất phải cầu nệ có núi dồi.

Liêu công viết :

"Điều thứ ba kỵ là không có Án sơn. Nếu không có Án sơn, cuộc sống nhất định sẽ đói kém, gian nan".

## LUẬN SƠN CỐC BẤT KIẾN NGOẠI DƯƠNG

Có người hỏi :

"Nếu trong sơn cốc không thấy ánh mặt trời rọi chiếu, mà ở địa phương ấy vẫn có đại quý nhân xuất hiện, thì là vì sao ?"

Trả lời :

Ở địa thế này trước hết phải quan sát Long. Nếu Long rất nhỏ, ngắn, da phán là sơn cốc của Long mạch thuộc dạng tán lạc, lại rất bé

tắc, hẻo hót, thì tuyệt đối không thể có đại quý nhân. Nhưng nếu là đại Long kết huyệt, thì trong sơn cốc có rất nhiều núi trùng trùng điệp điệp quy tụ lại, nên không thể thấy ánh dương. Ở bên ngoài sơn cốc, các ngọn núi tú mỹ (đẹp) ngâm chầu vào, Long là chân Long, địa huyệt cũng đẹp. Xuất hiện đại quý nhân ắt là lê dương nhiên, có gì kỳ lạ !

## LUẬN TRIỀU SƠN ÁM CỦNG

"Địa lý thư" viết :

"Vái rõ không bằng ngầm chầu (Minh triều bắt như ám cung). Bởi lẽ Long từ trăm dặm mà tới thì có cục thế trăm dặm, từ ngàn dặm mà tới thì có cục thế tương ứng. Mỗi cái tùy theo lực lượng của Long mà có cách ám cung (ngầm chầu) của mình. Ngày nay người ta luận bàn về huyệt, lại chẳng chịu khảo sát lực lượng của Long lớn hay nhỏ, chỉ chú trọng hình thức tú mỹ, bỏ quên đại cục, chưa chi đã cho rằng đó là cách ngầm chầu, đến khi thấy sơn hung hiểm, thủy hiểm ác, lại bảo không có gì đáng ngại. Như thế là chỉ thấy cục bộ, bỏ qua đại cục".

Dương công viết :

"Sa giống như mỹ nữ, bất luận là tôn quý hay lì tiện, đều phải phục tùng trượng phu. Thủy lưu giống như binh sĩ, tiến thoái đều phải theo lệnh tướng lĩnh".

Họ Bốc viết :

"Nếu bốn sơn thấp nhỏ, văn bút sẽ biến thành họa bút. Nếu trái núi (tọa sơn) mỹ lệ đặc biệt, sát dao cũng sẽ biến thành nha dao".

Lời của hai vị tiên sinh nói trên là ngụ ý cường điệu rằng Long huyệt mới là chủ yếu.

## LUẬN TRIỀU SƠN LOẠN TẠP

"Táng Kinh" viết :

"Cực thế của Long giống như trên mình deo trâm thứ châu báu mà lặng lẽ kín đáo, như có vạn món cao lương mỹ vị mà lại ăn chay, như có thể điều khiển cả thiên hạ mà chỉ ấp ú trong lòng".

"Hắc nang Kinh" viết :

"Sa (sơn) ở phía trước phải chồng chất mấy ngọn mới tốt".

"Phú" viết :

"Xung quanh như có ba ngàn mỹ nữ, tam trâm giai nhân, ở giữa có sơn phong tú lệ ngời thẳng lên. Chỉ cần có một hoặc hai tòa sơn phong là đủ".

"Khẩu Quyết" của Ngô công viết :

"Nếu có ba tòa sơn phong, châu đầu vào cũng bằng không. Nếu bên dưới không có Chân Long, châu đầu vào cũng vô ích".

Dương công viết :

"Dưới núi không có khí mạch của Chân Long, dǎng trước có ngàn vạn sơn cũng vô dụng".

Họ Từ viết :

"Người đời đều thích sơn phong cao nhọn, không biết rằng khoa phong thủy chỉ coi trọng Chân Long. Nếu không phải là chân, huyệt sẽ không đẹp, Triều sơn xung quanh có đẹp như trong tranh, cũng vô ích".

Dinh cơ nhà Ngô Bá Tòng ở huyện Kim Khê, phía trước có 72 ngọn sơn phong chầu vào, sinh ra 72 quý nhân. Dinh cơ nhà họ Trương ở huyện Quý Khê, chính đối với Tì Bà Sơn, sinh ra nhiều văn sĩ. Đây là ứng nghiệm của Quỷ Long. Lại có trường hợp mô phẩn của Từ phò mã (huyện lỵ Bình), nếu chiếu theo lý luận thông thường, thì Triều sơn ở phía trước là hung hiểm (hai ngọn núi châu đầu vào). Nếu đúng như lý luận, có phải đã bỏ mất Từ phò mã.

## LUẬN CÔ PHONG ĐỘC TÚ

Có thuyết nói "Sơn phong cô đơn, dù linh tú, cũng không cát lợi". Vì sao ? Trả lời : Nói vậy là bàn về thân của Long, hoàn toàn không bàn về Triều sơn. Bởi lẽ Long rất kỳ chỉ có một ngọn linh tú cô phong, chỉ e nó cô đơn, lạnh lùng. Đó cũng là nói "Long sơ cô đơn". Nhưng lại có câu : "Triều sơn chỉ có một ngọn, độc tú, chia thẳng lên trời cao, gọi là "văn bút tháp thiên", chính là tiêu chí tối tôn quý". Riêng "Tuyết Tâm Phú" nói "một ngọn núi chia lên như cây bút là kỳ", rồi sau đó lại nói : "Sơn phong tú lệ, chỉ cần một ngọn là đủ". Hai câu nói đây mâu thuẫn, khiến người ta khó tin. Hơn nữa, lại truyền cho đời sau, chẳng rõ chữ nghĩa có tam sao thất bát hay không. Riêng người viết những dòng này từng đọc thấy như sau :

Đỗng Đức Chương có viết :

"Văn bút nghiêng nghiêng là bất cát lợi".

Họ Bốc viết :

"Nếu sơn phong cao to như cột trụ chống lên trời, thì con cháu họ mệnh cao như tầng tổ. Sơn ở ngoại vi dù cao vạn trượng, cũng không bằng một tòa Án sơn thấp bé ở ngay phía trước".

Dương công viết :

"Nếu là người gặp nạn, nên ngẩng mặt lên cầu trời, nếu trước mặt thập phần thoáng dǎng, cần có Triều sơn từ xa hướng tới. Nếu có thủy lưu chảy tới, sa cũng bao bọc, mới biết hoạn nạn của người không phải là yêu ma và hung hiểm".

## LUẬN TÀ PHU HỮU BẬT

Tà Phu, Hữu Bật (gọi tắt là Phu Bật) là bằng chứng về sự tôn quý của Long huyệt, gồm hai quả núi nằm ở hai bên tả hữu của Long huyệt, giáp hai bên mà chiếu ứng mật thiết với nhau; hai bên càng cân xứng với nhau về độ cao thấp, lớn nhỏ, xa gần, mà không so le cọc cách, thì càng tốt bấy nhiêu, gọi là hợp cách. Phu Bật có khi như Thái Dương với Thái Âm, thì gọi là nhật nguyệt giáp chiếu; có khi sừng sững như hai cây bút cẩm hai bên, thì gọi là văn võ thị vệ; có khi vuông vức trải rộng, thì gọi là liệt bình, liệt trường; có khi sơn phong nhô cao, thanh tú, nhẹ nhõm, có khi che chấn khúc chiết, bao ôm mấy tầng liền, như thế hàng trăm bình

sĩ hộ tống, đều là Tà Phu, Hữu Bật, là sa thi vị, chủ về địa huyệt cực quý.

Phu Bật ở hai bên Long huyệt, dịch về phía sau gọi là Thiên Ất, Thái Ất; ở hai bên quá giáp nhau thì gọi là Thiên Hộ, Thiên Giác; xa hơn nữa về phía trước (vẫn ở hai bên), có cháu đầu vào, gọi là Kim Ngô, Chấp Pháp; nằm ở hai bên Minh Đường thì gọi là Thiên Quan, Địa Trục; nằm ở hai bên Thủy khẩu, thì gọi là Hoa Biểu, Cân Môn. Có khi một bên có, một bên không; một bên nhiều, một bên ít; một bên cao, một bên thấp; một bên lớn, một bên nhỏ; các loại này đều không hợp cách. Phu Bật so le, không cân xứng, thì địa huyệt cùng sai lệch theo.

## LUẬN THIÊN MÔN ĐỊA HỘ

Môn hộ của thiên địa còn gọi là Tam Môn Ngũ Hộ. Chỗ có thủy lưu chảy đến gọi là Thiên Môn, chỗ mà thủy lưu chảy đi gọi là Địa Hộ. Thiên Môn cần rộng rãi, còn Địa Hộ phải thu hẹp lại. Nếu Thiên Môn lại thu hẹp, Địa Hộ lại rộng rãi, thì sơn và thủy không giao hội với nhau, ở chỗ đó không có chấn Long, tuyệt đối không thể kết huyệt.

Họ Bốc viết :

"Viên cục tuy tôn quý, nhưng Thiên Môn mà nhỏ hẹp, thì chẳng nên phí công quan sát; hình huyệt tuy kỳ dị, nhưng Địa Hộ không thu hẹp, thì còn chọn chỗ ấy làm gì? Sở dĩ

tôn quý là vì Địa Hộ thu hẹp, ẩn tàng; còn Thiên Môn thì tối kỵ nhỏ hẹp, bế tắc".

Triệu Duyên Đốc viết :

"Thủy từ mé bên tả chảy đến, bên tả gọi là Thiên Môn, bên hữu gọi là Địa Hộ. Nếu thủy từ mé bên hữu chảy đến, bên hữu gọi là Thiên Môn, bên tả là Địa Hộ".

Đỗng Đức Chương viết :

"Nếu hạ Sa thu hết thủy lưu đầu nguồn, thì con cháu đời sau đại phú đại quý, mua hết ruộng đất trong thiên hạ".

## LUẬN LA THÀNH VIÊN CỤC

La Thành viên cục là thế tiền triều hậu thác bao bọc xung quanh địa huyệt. Thế này cần trùng trùng diệp diệp, lén xuống nhấp nhô, tầng tầng lớp lớp vây quanh; tu bổ cho khuyết khuyết, giống như một bức tường thành bảo hộ, nên gọi là "La Thành". Các tinh tượng thiên văn, mỗi tinh tượng đều có

thành vây chung quanh để bảo vệ chỗ ngồi cao quý của đế vương nên gọi là "viên cục".

Họ Bốc viết :

"Sơn mạch từng lớp từng lớp vây quanh, hộ vệ, Tử Vi uy nghiêm ngồi ở tòa đế vương; sơn mạch trùng trùng vây quanh trông tựa các

cánh hoa sen ở xung quanh nhị hoa. Chỗ khuyết lõm vòng trong đã có sơn mạch vòng ngoài che kín, Hoa Biểu và Cản Môn (Tả Phụ, Hữu Bật) nằm ở hai bên thủy khẩu. La Thành giống như một tòa lâu dài, cung điện”.

#### Họ Lại viết :

“Sơn mạch xung quanh giồng như Tú thắn, Bát tường đứng bao bọc, chấn Long thì sừng sững ở giữa, cao vút lên tận mây. Địa thế này là vô cùng cát lợi về phú, quý, công danh”.

#### Dương công viết :

“Ngoại sơn trong vòng trăm dặm tạo nên La Thành”.

#### Chu Tử viết :

“La Thành và viên cục bao bọc xung quanh không một chỗ khuyết, hiển nhiên tự nó là một thế giới càn khôn”.

## LUẬN LẠC SƠN

Lạc tức là hoan hỉ, yêu thích. Địa huyệt của Hoành Long thích có loại sơn mạch này làm chỗ dựa ở phía sau.

Lạc sơn là sơn mạch muôn có ở phía sau địa huyệt, Lạc sơn cần đối xứng ở ngay đằng sau huyệt trưởng. Cho nên Lạc sơn là cái Sá để địa huyệt gối đầu, nó phải ứng huyệt sát theo bên huyệt. Lạc sơn có ba loại : Đặc Lạc, Tá Lạc, Hu Lạc.

- + Đặc Lạc là sơn mạch một mình từ xa đến, sừng sững ngay đằng sau địa huyệt.
- + Tá Lạc là sơn mạch đứng sẵn ở đó, sát ngay đằng sau địa huyệt.
- + Hu Lạc là sơn mạch thấp bé mà sơn thế thì tán loạn như muôn chạy đi xa, địa huyệt căn bản không có chỗ dựa gối đầu được.

#### Liêu công viết :

“Phàm là Hoành Long kết huyệt, nhất định phải có Quỷ Lạc mới xong; sơn phải đứng ở đằng sau huyệt vị”.

#### Ngô công viết :

“Phải có Lạc Sơn đứng gần sau lưng, đối ứng với huyệt trưởng”.

(Hình 2-242 đến 2-243).

Tiêu sơn vụt sà xuống thấp ở một bên, không kê đầu vào Huyệt, thì đó là giả huyệt (hư huyệt).



Hình 2-241 :  
Đặc Lạc



Hình 2-242 :  
Tá Lạc



Hình 2-243 :  
Hu Lạc

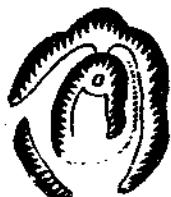
## LUẬN HẠ THỦ SA

Khỏi cần hỏi hướng Đông, Tây, Nam, Bắc; chỉ cần có núi nằm ở bên cạnh hà lưu, thì gọi là hạ thủ (tay) sa hoặc hạ tí (cánh tay) sa, hạ quan sa. Bởi lẽ hạ thủ sa là tối quan trọng. Nếu có hạ quan, thì sẽ có chỗ kết tụ tinh khí. Không có hạ quan, sẽ chẳng có chỗ tinh khí kết tụ. Hạ thủ là tối quan trọng, cho nên cần trùng trùng điệp điệp, dàn thành lớp liên tiếp, dày đặc, như thế huyệt mới cát lợi. Nếu hạ thủ sa quá mỏng manh, thông thoáng, thì khỏi tìm được địa huyệt làm gì.

(Hình 2-244 đến 2-247).

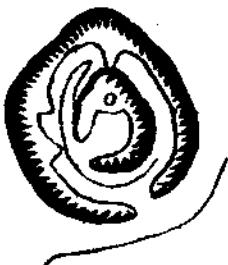
“Quyết” viết :

“Có huyệt địa hay không phải là huyệt địa.  
Trước hết hãy xem hạ thủ sơn. Khỏi cần coi  
Hậu Long có đến hay không, hãy trước hết  
xem hạ quan có trở lại hay không trở lại. Khỏi  
cần coi địa huyệt kết ổn định, vững chắc hay  
không, trước hết hãy xem hạ quan có dày đặc  
hay không”.



Hình 2-244 :  
Tả thach quan

Hổ sơn trước hết thu nạp  
tiểu hà, Long sơn thu  
nạp đại hà, gọi là đất cát  
lợi, hợp quy cách hơn cả  
(H. 2-244).



Hình 2-245 :  
Hữu thach quan

Long sơn trước hết thu  
nạp tiểu hà, Hổ sơn thu  
nạp đại hà, gọi là đất cát  
lợi, hợp quy cách hơn cả  
(H. 2-245).

Dương công viết :

“Chỉ có hạ sa mới có thể cứu người, con cháu  
dời dời sẽ không nghèo khổ”.

Liêu công viết :

“Xem đất thế nào mới biết phú quý ? Hãy xem  
hạ thủ sa. Đất thế nào là nghèo khổ ? Hạ thủ  
sa không dày đặc, hà lưu chảy đi mất”.

Hà Tri Kinh nói :

“Làm sao biết người ta đã giàu càng giàu  
thêm ? Hạ Tý trùng trùng kéo đến che chở,  
bảo hộ. Làm sao biết người ta đã nghèo càng  
nghèo thêm ? Bởi vì hạ quan thoáng rộng  
lồng léo, cung chẳng hướng đầu về phía mệ  
phân”.



Hình 2-246 :  
Thanh Long nghịch



Hình 2-247 :  
Bach Hổ nghịch

## LUẬN THỦY KHẨU SA

Thủy Khẩu sa là nơi thủy lưu chảy đi, là núi ở hai bên bờ thủy lưu. Nhất định không để cho nước chảy đi trực tiếp qua những chỗ trống khuyết. Nhất định sơn thể phải trùng điệp, giao kết với nhau chặt chẽ; vách núi phải dựng đứng như thành vại, núi phải cao, to, dày, trống như án tín, thê ngà, diều, cầm, quy, xà, kim ngưu, sư tử, voi, cù trống bày binh bố trận, doanh trại tầng tầng lớp lớp, binh tướng hộ vệ san sát; Thủy Khẩu sa như thế mới được coi là tuyệt đẹp.

“Sa pháp” viết :

“Trước hết xem Thủy Khẩu có được kèm sát hay không, nội cục mà thoáng rộng thì phải hướng vào trong, tìm chỗ ngay ngắn. Núi hai bên trái ra liên tiếp, dày đặc không một chỗ trống khuyết”.

“Nhập thức ca” viết :

“Núi ở hai bên Thủy Khẩu phải giống như mảnh hổ nằm quay đầu lại, sơn thể cao vút không để cho hà lưu chảy đi ngang qua, như vậy đáng gọi là núi Thần”.

“Long Kinh” viết :

“Cửa khẩu như cổ hàng chục loại khóa, hòn bên trong có vương hầu trú ngụ”.

“Phú” viết :

“Sa ở hai bên Thủy Khẩu là tối quan trọng”.

Đào công viết :

“Nếu Thủy Khẩu không có chốt giữ, thì dùng nói gì đến phú quý. Nếu hai bên được chốt giữ cẩn mật, thì đời đời đều có công hầu khanh tướng”.

Lieu công viết :

“Nếu lưu thủy quay lại xung phá La Tinh cung, thì đời sau nhất định bại vong; nếu Thủy Khẩu hai bên được che chắn, thì nhân sĩ sẽ thăng quan tiến chức”.

Dương công viết :

“Cản Môn và Thủy Khẩu, Tiêm Phong (núi nhọn) và Viên Phong (núi tròn), tinh tú phương bắc trấn giữ cục thế, phía ngoài cổng thành không thấy có thủy lưu chảy đến, thì phú quý sẽ được bảo lưu thiên thu vạn代”.

## LUẬN CẢN MÔN

Cản môn sơn là hai quả núi đứng đối mặt ở hai bên Thủy Khẩu, như thị vệ bảo hộ. Có ba cách Cản môn.

(Hình 2-248 đến 2-250).

**Cách thứ nhất :** Giống như cờ xí, trống trận, văn võ, thị vệ, nhật nguyệt, quý nhân, thiên mã, La tinh, Bắc thần, quy xà v.v... mới là cách tôn quý. Nếu có được cách này, sẽ xuất hiện công khanh, Quận chúa, Hoàng phi, thần tiên, Trạng nguyên.

“Kinh” viết :

“Bên ngoài Cản môn lại có La tinh, thì có thể xuất hiện quý nhân như công hầu”.

“Sơn thủy đoán phú” viết :

“Cản môn giống như lớp lớp võ quan bảo vệ cổng thành”.

Nhìn từ mặt trước của huyệt, Cản môn sơn đứng chỉnh tề ở hai bên tả hữu, trống tựa như vệ sĩ canh cửa, từ ngoài xa hơn nữa có các sơn phong tú mỹ hướng tới bái kiến (H. 2-248).

**Cách thứ hai :** Giang thủy cuốn cuộn chảy tới triều nghênh, hà thủy tiến vào giữa hai bên Cản môn sơn, tràn trề mênh mang, khi chảy đến không rõ đầu nguồn, khi chảy đi không biết về hướng nào (H. 2-249).

## 圖格二 第門揮



Hình 2-248 :  
Cản mòn đê nhất cách

**Cách thứ ba :** Cách này thuộc kiểu nhật nguyệt, quy xà (rùa - rắn), kỳ cổ (cờ - trống) sa, Cản mòn cũng rất tôn quý (H. 2-250).

Thủy khẩu khép lại, bồi đắp mòn hộ, thủy từ đây rút dần, đây cũng là cách rất lẹp và tôn quý.

Hình 2-249 :  
Cản mòn  
đê nhị cách



## 圖格三 第門揮

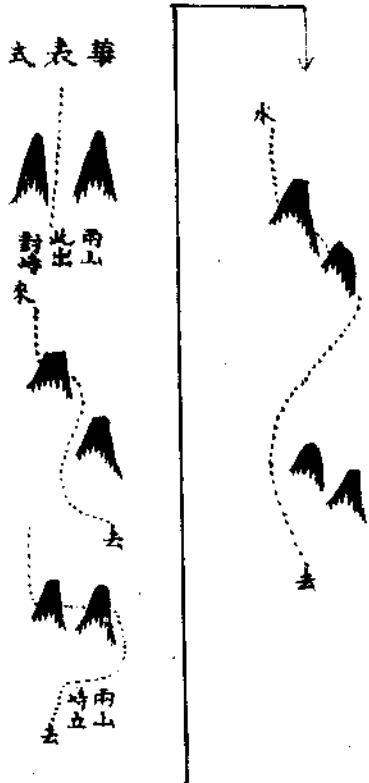


Hình 2-250 :  
Cản mòn  
đê tam cách

## LUẬN HOA BIỂU

Hoa Biểu sơn là ở trung gian thủy khẩu 6 một kỳ phong (ngọn núi lạ) sừng sững iỏi lên, hoặc là một trong hai quả núi đứng lối diện nhau, thủy từ trung gian (giữa) hảy ra.

Hoa Biểu sơn phải nhô cao lên trời xanh, uy nghiêm trấn giữ thủy khẩu, thì mới được gọi là Hoa Biểu. Trong thủy khẩu mà có một sơn phong kỳ dị như vậy, trong đó nhất định sẽ có huyệt địa đại phú đại quý.



Hình 2-251 :  
Hoa Biểu Hức

**"Phú" viết :**

"Hoa Biểu cận vệ cổng thành, trụ tại thủy khẩu, giống như lâu đài, gác chuông, là thành bày ra. Nếu không kiến lập quận huyện, đô thành, thì nhất định xuất hiện đại quan kè cận hoàng đế" (H. 2-251).

## LUẬN BẮC THẦN TỊNH

Bắc thần là thần tinh của thủy khẩu, cho nên mới lấy danh từ này. Nó là vách núi, núi đá dựng đứng ở giữa các thủy khẩu, nhô cao vài chục thước, hình dạng rất kỳ dị, lớn thì gọi là Bắc thần, nhỏ thì gọi là La tinh,

nhô ở giữa hà lưu mà chảy vào trong thì được. Loại thần tinh này vô cùng tôn quý, hiếm hoi, ngàn trường hợp may gặp được một lần, vì chủ đại huyệt địa của vương hầu. Hình dáng của nó vừa tựa tượng quan, phán quan, tiểu quỷ, ngọa long (rồng nầm), phi phụng (phượng hoàng bay), tiên hạc, mảnh hồ, cờ mỏ, dao thương, bài phù, giá bút, nhô lên sừng sững giữa thủy khẩu, có khi cao hàng ngàn thước, ngẩng nhìn lên người ta có cảm giác kinh dị, đứng cạnh nó thì hồn xiêu phách lạc.

**Dương công viết :**

"Một Bắc thần tinh giống như thống lĩnh vài vạn binh sĩ, có nhiều quý danh hơn cả Phò mã, công hầu. Bắc thần tinh mà nhô lên cao vút tới mây trời thì nhất định sẽ sinh ra anh hùng hào kiệt, tranh thiên đoạt quốc. Bắc thần tinh như vậy là tối tôn quý, như một đại tướng oai nghiêm. Bắc thần tinh mà thấp nhô, thì cũng có thể sản sinh người làm quan trong triều đình".

**Hội Tiên viết :**

"Các nhà phong thủy đàm luận về sơn, coi Bắc thần tinh là tối trọng yếu. Nó đứng cao lớn sừng sững giữa các thủy khẩu, thiết ngay là huyệt địa đại quý, nhất định sẽ sản sinh bậc anh hùng thiên hạ có mảnh lực phi thường".

**Ngô công viết :**

"Thủy khẩu giao hỗ với nhau mà sinh ra quái thạch, trước hết phải xem quái thạch ấy lớn hay nhỏ, cao hay thấp mà luận bão nặng nhẹ. Nếu Bắc thần tinh cao lớn, thì gọi là Bắc thần vị, nhất định sẽ sản sinh anh hùng hào kiệt. Nếu có núi đá nhô cao hơn trăm trượng, thì gọi là Đại thu Bắc thần tinh. Thủy khẩu nếu có Bắc thần trấn trụ, mỏm đá cao to nhô vọt lên hùng mạnh, khiến lòng người khiếp đảm, thì nhất định sẽ sản sinh bậc đế vương với nhiều quý nhân quản lý quốc gia đại sự. Nếu chỗ thủy khẩu có núi đá chọc thẳng lên mây xanh, vách núi dựng đứng, ngắm nhìn quanh sơn xung quanh, thì ở đây nhất định sẽ sản sinh văn võ quan quý đời đời, kế tục làm quan trong triều đình, anh hùng hào kiệt khiến người người phải ngưỡng mộ. Thủy khẩu nếu có tảng đá tròn, to lồi lên, gọi là thạch ẩn, nếu

địa thế lõm hõm, cũng sẽ hung thịnh phồn vinh. Núi lớn thô tráng cao sừng sững, nhất định sẽ sản sinh bậc nam nhi thống lĩnh trăm ngàn binh sĩ. Tại sao Dương Quân Tùng tiên sinh cầm người ta bắn đến Bắc thần tinh? Bởi lẽ Bắc thần tinh là loại sao tối tôn quý, nếu

dám luận về nó e rằng sẽ tiết lộ thiên cơ, sẽ hại cho người tiết lộ. Long thần trên đại địa cũng vậy, không cho phép kẻ phàm tục nói nǎng lung tung về nó. Nếu các vị gặp Bắc thần tinh, xin khuyên các vị nên nói ít, nhìn ít, cẩn thận mới là người thông minh”.

## LUẬN LA TINH

La tinh là cái gò nổi lên ở giữa thủy khẩu để chốt chắn, có thể là đá hoặc đất, bờ mặt tương đối bằng phẳng, ở giữa lại nhô cao lên, nước chảy quanh từ phía. Nếu gò đá thì hay nhất, nếu gò đất thì kém hơn. Nếu huyệt vị ở bên ngoài La thành thì tôn quý, nếu ở bên trong La thành, thì gọi là sơn bảo dưỡng dọa thai (dọa thai - sẩy thai).

“Kinh” viết :

“La tinh phải ở ngoại vi La thành mới tốt, nếu La tinh ở bên trong La thành, thì gọi là bảo dưỡng quan, hoặc hoạn nhân dọa thai sơn. Nếu La tinh nằm trong chính ngay thủy khẩu, thì sẽ giống như mǎng mọc. Thủy khẩu mọc nhiều quái thạch, nhất định sẽ có La tinh ngăn sừng sững giữa nước. Mặt ngoài La tinh lại còn có Sơn quan, Sơn quan sinh ra ở phía trên hay phía dưới cần phải xem xét kỹ. Bởi lẽ La tinh vốn cũng có chân có giả, giả hay chân súc người khó biết. Nếu La tinh là chân, át nó sẽ có đầu có đuôi, đầu ngược về phía thượng lưu, còn đuôi chìm trong nước. Nếu các vị muốn biết khẩu quyết về La tinh, thì nên nhớ như sau : Một bên gối vào nước, một bên gối vào đất, trong đất lại có cốt, cốt mạch tương liên. Có khi là khối đá, có khi là đất cứng. Tham Lang, Cự Môn và La tinh đều nhọn. Tả Phụ Hữu Bật và Vũ Khúc có khi hình tròn, có khi nghiêng vát. Lộc Tồn và Liêm Trinh, thì nói đá nham nhở. Sơn Phá Quân nếu nham nhở mới là xấu nhất. Chỉ có La tinh tròn trịa hoặc nghiêng vát mới tốt. La tinh mà ở bốn bề đều là nước, hai ngọn núi liên hợp hồi hoàn, thì là đại phú đại quý, hơn cả vạn ngọn núi”.

“Kinh” lại viết :

“Chớ nên nói Liêm Trinh không có ích lợi gì, nếu Liêm Trinh cao lớn, thì có thể trở thành khanh tướng, công hầu. Sơn Lộc Tồn có thể phát tài giàu có vì có đòn (quan). Sơn Phá

Quân không tán tài cũng chỉ vì có lũy (lan). Sơn quan lan ngăn (chặn) làm thủy khẩu, thì nhất định có La tinh ở giữa thủy khẩu. Giữa



蘭沙

a. Lan Sa



蘭水

b. Lan Thủy



無蘭

c. Vô Lan



山蘭

d. Sơn Lan

dòng Hoàng Hà có đá ngầm, thủy khẩu của Tứ Xuyên cũng có gò đất chồng chất. Trường Giang có núi lớn, núi nhỏ có đập chắn phía trước. Hoàng Hà chảy tới vùng Kiệt Thạch là đã tới biển, nhưng ở ngoài biển có mấy ngọn núi bồi bổ cho yên cục. Còn có loại tiêu sơn và la sát thạch, tuy đều là La tinh, nhưng rất khác nhau. Người phàm tục không dễ thông hiểu cách xác định La tinh.

Bạn hãy xem xem, các cửa châu, cửa huyện (châu quan, huyện quan) đó, nơi nào không có thủy khẩu sơn?

Thủy khẩu và núi, quan lan (đồn lũy) đều là Phá Quân và Lộc Tồn, không có tay chân, nhưng lại giao kết với nhau. Có khi là hoành sơn giống như hổ phục, có khi từng lớp giống như trái dưa, quả bầu. Xưa vua Đại Vũ khai Long môn cho dòng sông lớn chảy qua, có nghĩa là bấy giờ đã có những nơi ngăn chặn thủy khẩu. Như Thái Hàng Sơn từ phủ Hà Trung chảy tới, Hà Nam và Hà Bắc là hai núi

quan lan. Dòng sông lớn từ phía Bắc chảy xuống, ngoằn ngoèo chảy ra phía đông, Tây Sơn nằm chắn giữa dòng nước như một con rồng ngủ. Mã Nhĩ sơn gối đầu ở cửa sông, không có tay chân, chỗ ấy chỉ lập miếu thờ thần Linh Bích sơn ngăn chặn dòng chảy của Hoài Hà, không có tay chân vắt ngang dòng sông. Hải Môn sơn trấn giữ Triết Giang, hai ngọn núi liền kề nhau như chuỗi ngọc. Văn Kiêm sơn ngăn chặn Tế Lưu. Nếu càng có nhiều cửa ải trấn giữ, nhất định sẽ có La tinh ở thủy khẩu ngăn chặn Long khí, không cho dòng sông tự do lưu động. Có hàng chục cửa ải ngăn chặn trong khoảng vài chục dặm, thì nhất định trong phạm vi ấy xuất hiện quý nhân, vương hầu. Tiểu La tinh ở hương thôn, đầu gối vào thủy lưu, trông tựa chiếc mộc, đá trời lên mà thấy không có tay chân, thì đó là La tinh, nếu nhiều hay ít sẽ quyết định nơi đó sản sinh tướng lanh hay người phò tá. Biết phân biệt sơn ở thủy khẩu, sẽ biết sơn Lộc Tồn và sơn Phá Quân”.

## TỔNG LUẬN VỀ QUAN, QUÝ, CẨM, DIỆU

Quan, Quý, Cẩm, Diệu là muốn nói đến tiêu sơn bao hàm dư khí của Long mạch phát tán ở dâng trước, dâng sau và hai bên chân huyết; ở dâng trước gọi là Quan, ở dâng sau gọi là Quý, ở hai bên tả hữu gọi là Diệu, ở hai bên Minh Đường và ở giữa thủy khẩu gọi là Cẩm; đó là những tiêu chí về địa huyệt phú quý.

Lưng của Triều sơn ở dâng trước hơi khuynh lai nghịch một chút với hướng kéo đi của sơn là “Quan”. Sơn ở dâng sau mọc ra cánh tay thì gọi là “Quý”. Sơn nổi lên như con rùa, con cá ở giữa hòn lùu gọi là “Cẩm”. Đá nhọn mọc lên ở Thanh Long Bạch Hổ hơi dịch về phía sau hai bên gọi là “Diệu”. Quan, Quý, Cẩm, Diệu là do Long khí thịnh vượng kết huyết, tú khí phát lộ ra ngoài mà mọc thêm tay chân.

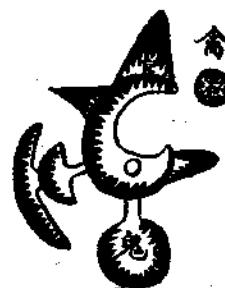
Phó Văn Ý viết :

“Cẩm tinh, Diệu tinh, Quan tinh, Quý tinh đều là tú khí của Long phát tiết ra. Chúng nằm ở

dâng trước, dâng sau và hai bên Long Hổ, nếu có bốn thứ đó, nhất định sinh ra huyệt địa công hầu khanh tướng”.

Họ Bốc viết :

“Phải biết Quan tinh ở dâng trước và Quý tinh ở dâng sau, mới có thể thấy kết quả phi



Hình 2-252 :  
Hình thức chung của  
Quan, Quý, Cẩm, Diệu

thường, nếu có Cầm tinh và Diệu tinh ở giữa thủy khẩu, nhất định sẽ sinh ra khanh tướng.

Nếu có Diệu tinh và Quan tinh, sẽ xuất hiện gia tộc vương hầu, danh tiếng lâu dài”.

## LUẬN QUAN TINH

Quan tinh là bốn sơn của Long, sau khi kết Long huyệt vẫn còn dư khí, ở phía ngoài, đối diện với Thanh Long Bạch Hổ, lại đột ngột nổi lên sơn thế, kéo sơn mạch dài ra về dâng trước. Dương nhiên cũng có loại đinh trú cước bộ mà nhô lên, gọi là “Hiện Điện Quan”, “Hiện Thế Quan”.

“Kinh” viết :

“Quan tinh ở dâng trước da phán nhìn không thấy, nếu nhìn thấy thì gọi là Hiện Thế Quan”.

## LUẬN DIỆU TINH

Diệu tinh cũng là do quý khí của Long thịnh vượng, sau khi kết huyệt còn phát lộ ra ngoài mà thành. Phàm là ở dâng sau tay Long, Hổ, tay chân của Long, Sa ở dâng trước, dâng sau, ở hai bên, ở Minh Đường, Hạ quan, Thủy khẩu... có tảng đá lớn nhô lên nhọn hoắt, đều là Diệu khí. Phàm là huyệt địa tôn quý linh tú thì có Diệu khí, nếu Diệu tinh to lớn, phú quý sẽ lâu dài, to lớn; nếu Diệu tinh ngắn, nhỏ, phú quý sẽ kém hơn hẳn.

Dương công viết :

“Dù là chân huyệt mà không có Diệu khí, thì cũng chẳng ích lợi gì cho kinh. Cũng như trong nhà vàng ngọc chất đầy, nhưng đời con cháu rất ít người có thể đỗ đạt làm quan. Nếu Diệu tinh ngắn, nhỏ, chỉ có một điểm, cũng chỉ có thể sản sinh vài chức quan bình thường. Cho dù có may mắn vài người đỗ đạt, làm quan, thì cũng chết yểu. Nếu Diệu tinh xuất hiện là nhọn hoắt, đứng ngay trên thân Long phía trước, chìa tay ra, thì rất tốt, sẽ có thiểu niêm dâng khoa, chiếm bảng vàng Trạng nguyên. Nếu Long sơn giờ hai tay (chi) “tiến diên bút”, thì năm này qua năm khác liên tục thu nạp lợi tức ruộng đất, vô cùng cát lợi. Nhưng nếu hai tảng đá nhọn hoắt hai bên chia mũi nhọn vào nhau, thì là hung

hiểm. Các ngọn sơn phong liên tiếp nhấp nhô rồi hạ thấp xuống như bắn thẳng tới dâng trước địa huyệt, thì cha con, anh em sẽ đỗ đạt cùng một năm, được vào triều yết kiến để vương. Hai loại Cầm tinh, Diệu tinh tôn quý vô cùng, khi xuất hiện kỳ quái trước địa huyệt, sơn thế nhọn hoắt, thuận theo hò lưu, hoặc hướng chêch đi, các phong thủy sư kém tài nhìn thấy sẽ giật mình lo sợ”.

Thái Hoa viết :

“Sơn mạch có khi giống như dao, kiếm, thuận thủy mà bay đi. Phong thủy sư kém tài chỉ phán đoán rằng địa thế ấy ắt sẽ khiến người ly hương, mà không biết rằng ở đây có chân Long trụ vững. Sơn mạch có lúc nhọn như mũi kim, từ hai bên chia thẳng vào Long huyệt, địa thế này chẳng những có thể làm cho con cháu đời sau thanh cao phú quý, mà trong nhà còn có vàng chôn, ngọc cất. Sơn mạch có khi chia thẳng vào nhau như giao đấu, chẳng những con cháu đời sau có bậc hiền lương làm quan to, mà còn có thân đồng xuất hiện cùng Tam Thai, Bát Tọa (ngụ ý an nhàn). Sơn linh tú, thủy cũng linh tú, sơn thủy linh tú về hình dáng sẽ sản sinh Diệu khí, tướng như muôn lướt đi mà vẫn trụ lại, trải dài ra dâng trước mà lại trở về, địa thế như vậy ắt có thể làm cho hết thảy mọi người trong gia

## 式體運宮



Hình 2-253 đến 2-255 : Quan Diệu 16ng thức

định giàu sang phú quý. Sơn có Diệu khí, thủy có Diệu khí, thì chẳng sợ sơn mạch nhọn hoắt hay chia bay đi. Diệu khí sản sinh trên núi không bằng sản sinh trong nước, nếu trong thủy còn có núi đá trồi lên nhọn hoắt, thì cứ ngồi trong nhà, không ra khỏi cửa, cũng có thể dỗ đạt cao, làm quan to”.

Bạch Văn tiên sinh viết :

“Học thuật phong thủy mươi năm vẫn chưa nhận ra Long mạch. Hành thuật địa lý mươi năm, vẫn chưa biết bí quyết Diệu khí; tìm huyệt cẩm mộc mươi năm, vẫn chưa biết nên định huyệt như thế nào”.

Câu này ngũ ý muốn tinh thông bí quyết Diệu khí thật khó vô cùng.

## LUẬN QUÝ TINH

Sơn mạch ởձձ sau Long huyệt mọc ra cánh tay như lôi kéo thì gọi là Quý tinh, như thế để cho huyệt trường gối lên. Cho nên chỉ có hoành Long kết huyệt mới có Quý tinh. Sơn mạch có chìa tay ra ở phía sau Long huyệt hay không là bằng chứng cho biết Long huyệt là chân hay giả.

(Hình 2-256 đến 2-262).



Hình 2-256 :  
Hoành Quý  
(Quý ngang)



Hình 2-257 :  
Trục Quý  
(Quý thẳng)



Hình 2-258 :  
Viên Quý  
(Quý tròn)



Hình 2-259 :  
Cao Quý



Hình 2-260 :  
Biển Quý



Hình 2-261 :  
Song Quý



Hình 2-262 :  
Trường đoàn  
Tam Quý

Phàm là Quý Sơn hay Lạc Sơn đều không nên quá cao, quá lớn, sẽ đoạt mất chân khí của Long huyệt. Chúng có hơn 120 hình dạng, ở đây chỉ giới thiệu 7 hình dạng, từ đó mà suy ra những dạng khác.

## LUẬN CẨM TINH

Cẩm tinh là sơn thạch ở trong thủy khẩu, còn gọi là Hỏa tinh Hà lạc. Hình dạng của nó giống như cây bút lông, con cá bơi, rùa rắn, kim tương, ấn ngọc, cổ dài, nhọn, vuông, tròn, cao, thấp, tự hợp, phân tán. Những hình dạng như vậy của Cẩm tinh đều là tân quý, linh tú.

## LUẬN VỀ QUÝ TIỆN CỦA SA

Dùng Long huyệt mà phân biệt Sa là cao quý hay ti tiện. Sa giống như mỹ nữ, bất kể tôn quý hay ti tiện, đều phải phục tùng trưởng phu. Bản thân Sa cũng có cát lợi và hung hiểm. Nay lựa chọn trong trước tác của nhiều tác giả luận về Sa pháp mà biên tập thành một quyển để phán đoán cát hung.

"Sa pháp" viết :

"Đàm luận về Sa, trước hết phải quan sát sự biến hóa của nó, sau đó phối hợp với thần tinh đoán định nó là chân hay giả. Án sơn và Thanh Long, Bạch Hổ gọi chung là Sa. Phân biệt rõ hình tượng của nó, sau viết lại từ đầu. Một vật thể, ví dụ một quả núi, núi có tròn, có vát, hình dạng khó miêu tả cho hết. Thay đổi vị trí quan sát vài bước, hình dạng của sơn thế cũng thay đổi. Sa nếu nhọn hoặc chia thẳng tới, chao đảo phản hướng, là không cát lợi; nếu doan trang ngay ngắn, quây tròn, chầu vào trong mới tránh được hung hiểm. Hộ vệ ở hai bên dày dủ, mới sản sinh bậc học sĩ, trạng nguyên".

Liêu công viết :

"Hình dạng của Sa biến hóa đủ kiểu, vốn không giống nhau, cần hiểu rõ từng dạng mới

hiểu sự tình bên trong. Nhiều huyệt địa có cục thế thể chế để vương, nhưng không phải bảo rằng nhất định sẽ có người làm Hoàng đế, chỉ ngụ ý sẽ có các bậc đại thần kế tiếp làm quan trong triều, kề cận để vương. Trong Sa có sát khí, phàm nhân không biết, quý tiện rất khó xác định. Nếu phân biệt kỹ càng, thì có tám (8) loại sát khí của Sa là Xạ, Phá, Thái, Áp, Xung, Phản, Đoạn, Tẩu, đều rất hung hiểm. Nay ta giải thích để người khác thông hiểu : Xạ là Sa rất nhọn, chia thẳng vào trước Long huyệt, khói cản bàn; Thái là Sa lệch chêch phương hướng, rất ít lộ đầu, giống như kẻ nghịch tặc không biết hổ then; Phá là Sa giống như sóng tràn qua đầu, chủ về đầm loạn, phóng dâng; Xung là Sa tung hoành cắm thẳng trước huyệt, chủ tai họa liên miên; Áp là Sa ở trước huyệt, trồi cao vọt lên, giống như

đầy tò khinh nhơn chủ nhân; Phản là quay mình hướng về phía Triều son, chủ vinh viễn phiêu bạt bất định; Đoạn là dưới đầu não dột khởi Sa son, không ai dám hạ huyệt ở đó; Tẩu là Sa nghiêng mình bay đi, không hề muốn quay lại. Nếu Chân Long trù khứ được sát khí, thì họa phúc cuối cùng đều rời bỏ. Chọn cát tránh hung là điều chủ yếu phải xem xét kỹ ngay phía trên Long huyệt mới được”.

#### Ngô công viết :

“Nếu trong Sa có “sát”, trong lồng phải hiểu rõ rằng, trước khi cấm huyệt cũng phải có chủ trương, phán đoán. Nếu Sa dụng đúng, chọc thẳng lên mây, son thế nhọn hoắt, chia thẳng tối, đều phải tránh xa mới mong thoát tai họa”.

#### Họ Bốc viết :

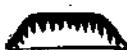
“Ngọn giáo, cây thương nhọn hoắt vốn là hung khí, nếu ở trong tay võ sĩ sẽ trở thành kỵ tích. Cái xác nổi trên sông vốn là không cát tường, nhưng nếu gặp một bầy qua ở đó thì biến thành cát lợi”.

Hình 2-263 đến 2-474

### KIM TINH



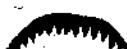
Hình 2-263 :  
Kim tinh thức



Hình 2-264



Hình 2-265



Hình 2-267

Chính thể Kim tinh giống như cái nắp (vung) nồi gang, chủ gia tộc vinh hoa phú quý.  
(H. 2-263).

Thái Âm Kim tinh hình dạng giống như phong nguyệt (trăng đầy đặn), dời con dời cháu vinh viễn phú quý vinh hoa.  
(H. 2-264).

Tử Vi Kim tinh giống chiếc chuông, gia tộc đời sau vinh viễn phú quý (H. 2-265).

Tọa hạ Thái Âm giống như ngà my (râu con ngài), dời con dời cháu sẽ làm đến chức đệ nhất phán quan (H. 2-267).



Hình 2-268



Hình 2-269



Hình 2-270



Hình 2-271



Hình 2-272



Hình 2-273



Hình 2-274



Hình 2-275

Thủy lung Kim tinh là huyệt địa chính đại, dời con cháu sẽ làm đến chức đại thần, dài hung nam vàng ngọc (H. 2-268).

Chính thể Kim tinh là văn bút, dời con cháu sẽ đỗ đạt, được phong quan chức (H. 2-269).

Sơn La y thì giống như cái gáo úp vào phía trong, chủ thăng quan tiến chức (H. 2-270).

Tịch mạo sơn doan chính khoanh tròn, Án sơn phát cờ, dời con cháu sẽ đời đời ở cấp chỉ huy (H. 2-271).

Xương nặc sơn nếu mặt trước triều báy, thì dời con cháu liên tiếp làm đại quan (H. 2-272).

Án sơn ở đằng trước nếu giống như nơi quân đội dừng chân đóng trại, thì dời con cháu sẽ có quan đô thống chỉ huy quân doanh (H. 2-273).

Kim tinh khai khẩu (há miệng), nếu cung doan chính như Tịch mạo sơn, thì sự phú quý của dời con cháu có thể ổn định, song toàn (H. 2-274).

Thiên mã nam phương sẽ chủ sinh ra đại quý nhân, không phải là phương vị làm thường (H. 2-275).



Sơn thể hình Tịch mạo nếu nhô lên từ Long mạch, thì con trưởng nhất định sẽ làm quan (H. 2-276).

Hình 2-276



Sơn hình Thiên mà nếu mang nha dao (dao nhọn như dao quẩn), sẽ xuất hiện vò quan, anh hùng nơi biên ải (H. 2-277).

Hình 2-277



Bên ngoài Sơn Thái Âm nếu lại có Sơn Thái Dương, thì già đình sẽ có quan thái giám tông quý hầu cận quân vương (H. 2-278).

Hình 2-278



Hỏa tinh nếu cẩm vào Thái Dương, nhà sẽ có người làm quan trong quân đội (H. 2-279).

Hình 2-279



Bút phong ở dâng trước, sẽ sinh quý nhân, làm quan cao nhất quản lý kho tàng (H. 2-280).

Hình 2-280



Hoa Mạnh Tam Thai giống như ngọc diệp (lá ngọc) nối liền vào nhau, con cháu đời sau tay cầm thẻ bài và phò tá triều đình (H. 2-281).

Hình 2-281



Sơn thể béo mập, dày đặc như cái chuông úp, già tộc có nhiều thần đồng, được tiến cử (H. 2-282).

Hình 2-282



Sơn quý nhân dưới chân núi có một từ sơn, ngày sau sẽ có đại quý nhân giữ chức giám trấn quan trong triều đình (H. 2-283).

Hình 2-283



Hơi bốc ngùn ngụt trên đỉnh núi, khú thế xâm nhập lồng mây, nhất định sẽ sinh đại quý nhân làm đến chức Thượng thư trong triều (H. 2-284).

Hình 2-284



Kim tinh giống như sơn cốc liên tiếp, không gián đoạn, chủ con cháu đời sau sẽ được hưởng lộc của triều đình (H. 2-285).

Hình 2-285



Hình 2-286



Hình 2-287



Hình 2-288



Hình 2-289



Hình 2-290



Hình 2-291



Hình 2-292

Tẩu mã Kim tinh xuất hiện từ phía, sẽ sản sinh quý nhân như tri huyện, tri phủ (H. 2-286).

Màn trước của quần sơn xuất hiện Kim tinh, con cháu đời sau sẽ có vài Trạng nguyên (H. 2-287).

Sơn Diểm bình giống như bình tướng dàn trận, già tộc nhất định sẽ có quý nhân làm Tể tướng (H. 2-288).

Sơn Thiên Mã đuổi gấp sơn tiếu mả, danh tiếng của già tộc sẽ lẫy lừng thiên hạ (H. 2-289).

Sơn Tịch mạo đài đặt giống Tam Thai, ở giữa nhô cao, hai bên thấp bé (H. 2-290).

Sơn Tịch mạo doan chính đối diện, con cháu đời sau có nhiều quý nhân làm quan (H. 2-291).

Sơn Tịch mạo cao to nhưng lại mờ nhạt, mơ hồ, chủ đời sau có đại quan, nhưng không có thực quyền (H. 2-292).

Sơn thể như chuông đồng  
Vành ngọc, già đình sẽ chuyển  
sang vận tốt (hảo vận), có người  
làm quan đến chức giám sự.  
(H. 2-293).

Hình 2-293



Hình 2-294

Song ngư giáp Mộc thì gọi là  
Tham Lang, con cháu đời sau sẽ  
báu làm Thừa tướng, triều đường  
vững vàng (H. 2-294).



Hình 2-295

Đương diện là Thái Âm Kim  
tinh, thì sẽ làm quan tri phủ  
thanh liêm (H. 2-295).



Hình 2-296

Sơn hình cái vung, dâng trước  
cố ba ngọn hình báu nguyệt là  
Thái Âm Kim tinh, sẽ có quý  
nhân làm tri huyện, tri phủ.  
(H. 2-296).



Hình 2-297

Dưới chân Tam Thai có hình  
giống như hòn kỵ (cờ đỏ) thì sẽ  
sinh ra đại tướng thống lĩnh ba  
quân, uy danh hùng lẫy.  
(H. 2-297).



Hình 2-298

Sơn hình người cao lớn, mà sơn  
hình ngựa thấp nhỏ, già đình sẽ  
có người làm đại tướng.  
(H. 2-298).



Hình 2-299

Tham bài Long thì giống như  
quý vải, đời sau nhất định có  
người làm tri châu, huyện lệnh  
(H. 2-299).



Hình 2-300

Ngưỡng chưởng Sơn (núi ngừa  
lòng bàn tay) thì già nghiệp phát  
đạt, giàu có hơn cả Thạch Sùng  
(H. 2-300).



Hình 2-301

Nếu thấy sơn như hình chiếu  
chì (của vua) nở rộ, thì con cháu  
dời sau sẽ có người làm Phó mã  
(H. 2-301).



Hình 2-302

Sơn bày ra ở hai bên, vừa nhìn  
đã thấy Án Sơn, thì đúng là kỳ  
tích (H. 2-302).



Hình 2-303

Sơn thể giống như dao, kiếm  
bày ra ở dâng trước, con cháu  
dời sau nhất định làm quan rất  
hiển hách (H. 2-303).



Hình 2-304

Sơn thể nếu giống mủ ngọc, áo  
đát vàng, thì sẽ sản sinh ra  
Hoàng hậu, con cháu dời sau  
được vào cung đình.  
(H. 2-304).



Hình 2-305

Sơn dâng trước có hình báu  
nguyệt, quả phu không phải lo  
nghèo đói (H. 2-305).



Hình 2-306

Sơn dâng trước giống đầu thanh  
kiếm, già nghiệp sẽ đại phú miếng  
mùi (H. 2-306).



Hình 2-307

Quý tinh bay vào vị trí Minh Đường, chủ có người thăng quan tiến chức (H. 2-307).



Hình 2-314

Trên lưng Kim tinh có suối nước chảy ra, con cháu đời sau mắc bệnh bàng quang từ nhỏ. (H. 2-314).



Hình 2-315

Sơn hiến hoa (núi tặng hoa) chủ về người dân loạn phóng đêng, con gái trong nhà chung dụng với người ngoài (H. 2-315).



Hình 2-308

Mà sơn cao (núi ngựa cao), Nhán sơn (núi người) thấp, chủ con cháu di lính, làm dịch sứ (chạy ngựa trạm) (H. 2-308).



Hình 2-309

Sơn thế có hình dáng Thiên Mã mà lại có Mộc, hỏa cước, chủ sát khí (H. 2-309).



Hình 2-316

Bên ngoài thân mang sát khí, Thiên Mã cũng sẽ hóa thành thợ thủ công (H. 2-316).



Hình 2-310

Nếu có Quan trường sơn xuất hiện, thì đường công danh không tốt, sẽ gặp họa ngực từ nhiều năm (H. 2-310).



Hình 2-317

Thiết mạo sơn (núi mù sát) chủ về người trong quân đội, nếu phạm tội sẽ bị điều đi chung quân khác (H. 2-317).



Hình 2-318

Nếu thấy quý tinh Kim, Hòa kết lại, khi đi nhậm chức sẽ bị tai họa binh lora (H. 2-318).



Hình 2-319

Làm quan mà không có địa vị thực quyền, chỉ được tiếng lối lạc (H. 2-319).



Hình 2-311

Sơn dâng trước giuong như cái móc câu, thì con cháu sẽ hành nghề trộm cắp (H. 2-311).



Hình 2-320

Làm quan nếu không có quý linh, nhau định sẽ có đơn. (H. 2-320).



Hình 2-312

Kim tinh rửa chân mà nhô đầu nhọn, đời con cháu làm nghè trộm cướp, gây hại dân. (H. 2-312).



Hình 2-313

Kim tinh dâng trước tối khắc Mộc, sẽ bỏ vợ con, phải sinh ôn dịch, hỏa hoạn v.v... (H. 2-313).



Hình 2-321

Sơn quý nhân vì có phòng giam tù nhân, mang theo súng khí, nên bị xiềng xích và bị chém đầu ở pháp trường (H. 2-321).



Hình 2-328



Hình 2-322

Núi Kim tinh sinh ra vài cái móng tay nhỏ, làm thư may sẽ có kỵ xảo (H. 2-322).



Hình 2-329



Hình 2-323

Túy ông sơn (núi ông lão say rượu), con cháu đời sau sẽ bán hết diền sản, học nghè ca xướng, đóng trờ hè (H. 2-323).



Hình 2-330



Hình 2-324

Sơn thể tựa như ôm ngực, chủ con cháu du thủ du thực, phong dâng (H. 2-324).



Hình 2-331



Hình 2-332

Sơn thể như trống, phách, sênh, tiêu (bốn thứ nhạc cụ) đang lúc diễn kịch, diễn trò, thì sẽ sinh ra con, em phiêu lãng (H. 2-325).



Hình 2-333

Huyền châm Long tại tam thoa lộ khẩu dùa vui, đầu nhọn, thân thể thô thiển (H. 2-326).



Hình 2-334



Hình 2-326

Sơn thách phổi (thách chủ vào mặt và bị dày đi xa) thì trong nhà có người bị hụt ngực, bị tù hình ở pháp trường để đèn mạng cho người khác. (H. 2-327).



Hình 2-335



Hình 2-327

Sơn thể dạng này chủ về người nhà bị giam cầm trong ngục cho đến chết cũng không thanh bạch (H. 2-328).

Long sơn hình ngựa chủ làm nghè thủ công (H. 2-329).

Hồ lô sơn mang theo túi hành lý, đời con cháu làm nghè bán trâu, bò, heo (H. 2-330).

Núi phía ngoài là Thái Âm, núi phía trong là Tiểu Dương giống hình bán nguyệt, thì tương lai sẽ như nữ ti theo hầu người ta (H. 2-331).

Trên mặt Án sơn có dòng suối chảy dài, thì trong nhà có người mắc bệnh đường tiết niệu, nước tiểu đàm đê (H. 2-332).

Núi bị gãy sống lưng (quyết tích sơn) giống như người nâm sấp, chủ trong nhà có người phạm tội nặng, sẽ bị hành quyết. (H. 2-333).

Long hình dạng này, chủ người nhà bị tội thích chữ vào mặt, đi dày nơi xa (H. 2-334).

Đằng trước Mã sơn có Thương sơn (núi nhọn như cây thương) theo hà luu mà chồi ra, đời con cháu có kẻ đi ăn cắp ngựa, bị dày nơi xa (H. 2-335).



Hình 2-336

Sơn độc lạc giống như cái hồ lô, đời con cháu lấy việc chữa bệnh làm chức phận (H. 2-336).



Hình 2-343

Dưới chân Kim tinh kéo theo Hòa tinh, già nhân đánh chết người, bị bắt đi quân dịch. (H. 2-343).



Hình 2-337

Sơn Thái Âm ở trên cổ có sơn lè quấn quanh quá dài, chủ con trai trong nhà chết treo trên xà nhà (H. 2-337).



Hình 2-344

Đỉnh núi tròn trịa, tăng đạo hưng khởi từ nơi này mà lan ra (H. 2-344).



Hình 2-338

Sơn Thái Âm trên đầu có sơn lè vòng quanh rất dài, chủ con gái, phu nữ trong nhà gặp tai họa lớn (H. 2-338).



Hình 2-345

Sơn trang điểm nhỏ lên hai đầu, thì không khác gì Mã sơn (sơn hình ngựa) (H. 2-345).



Hình 2-339

Kim tinh có hỏa cước rất dài, trong nhà có người bị bắt đi làm quân dịch (H. 2-339).

## MỘC TINH

*Dạng cát lợi của Mộc tinh :*

武吉 星木

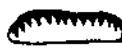


Chính thể Mộc tinh giống như lạy cầm thẻ ngà, chủ già nhân làm quan trong triều (H. 2-346).



Hình 2-340

Dưới chân Kim tinh giống như sóng lượn, chủ già đinh phóng dǎng, bất định cư (H. 2-340).



Hình 2-347

Nhất Mộc thi giống như cây huyền cầm đặt ngang, đời con cháu sẽ có quan tri huyền có thành danh (H. 2-347).



Hình 2-341

Dưới chân Kim tinh có sát khí, già nhân cô đơn, nghèo khó khiến người thương tâm. (H. 2-341).



Hình 2-348

Trác Mộc sơn chủ khoa giáp khôi nguyên, đời con cháu có quý nhân làm vương hầu. (H. 2-348).



Hình 2-342

Kim tinh từ ngực trở xuống mọc cỏ và lá, đời con cháu hành nghề trộm cướp (H. 2-342).



Hình 2-349

Phía trên Long thể mọc ra rìa dao, chủ đời con cháu có quý nhân mặc áo cẩm bao. (H. 2-349).



Hình 2-350

Trên mảnh Hồ sơn mọc ra nhá dao, dời con cháu có tướng lĩnh chỉ huy vận binh sĩ (H. 2-350).



Hình 2-351

Điệu tinh nhô cao hẳn lên, chủ xuất hiện đại quý nhân, làm đến chức vương, bá (H. 2-351).



Hình 2-352

Trước mảnh có hai ngọn Mộc tinh, chủ quan vân tôn quý, huynh đệ cùng đỗ cao một khoa thi (H. 2-352).



Hình 2-353

Một cặp Kim chi, ngọc chi là cách song kỳ phong, chủ hai người đồng thời làm quan. (H. 2-353).



Hình 2-354

Văn phong nếu nằm ở thủy khẩu, ắt có quý nhân làm tri huyện, tri châu (H. 2-354).



Hình 2-355

Sơn thể giống như ba bông hoa lau, gọi là Trạng nguyên Long, dời sau có người làm Tể tướng, Tam công... (H. 2-355).



Hình 2-356

Sơn thể giống như hai đài hoa trên hai cây ăn quả, chủ huynh đệ cùng di thi chiếm bằng vàng Trạng nguyên (H. 2-356).



Hình 2-357

Năm, sáu Mộc tinh nhô lên đằng trước, chủ võ quan, thống lĩnh binh quyền (H. 2-357).



Hình 2-358

Tham Lang tinh lấy hoa lau làm dài ngắn, chủ dời sau tháo bỏ y phục cũ rách, thi đỗ Trạng nguyên (H. 2-358).



Hình 2-359

Đồng ngư nhất Mộc nằm ở thủy khẩu, dời con cháu làm quan mãi mãi (H. 2-359).



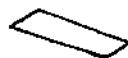
Hình 2-360

Mộc tinh độc cước không có hình sóng vỗ, con cháu ngồi trưởng sẽ phát tài (H. 2-360).



Hình 2-361

Mộc tinh tú mộc tọa tại trấn trung thì dời dời sẽ giữ chức Tam công (H. 2-361).



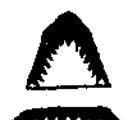
Hình 2-362

Nhất mộc giống như phiến gỗ, con cháu làm thư lại ở cửa công (H. 2-362).



Hình 2-363

Một Mộc tinh rời lại tiếp một Mộc tinh, con cháu dời sau ắt bị tịch thu gia sản sung công quý (H. 2-363).



Hình 2-364

Muốn nhận biết Quận Sa Mộc, phải tìm dưới ngọn hỏa phong cao lớn (H. 2-364).



Hình 2-365

Mộc tinh bị cách đoạn, chủ có quý nhân làm quan nhưng không có thực quyền. (H. 2-365).



Hình 2-366

Sơn thể giáp hung tinh, tất đang làm quan bị huyền chức.  
(H. 2-366).



Hình 2-367

Nếu bên cạnh quan tinh quý nhân có tử nhân (người chết) làm bạn, phải đến già mới được làm quan (H. 2-367).



Hình 2-368

Mộc tinh lôi kéo hỏa cước quá dài, chủ gia nhân cướp đoạt tiền của, bị nhốt vào ngục.  
(H. 2-368).



Hình 2-369

Mộc tinh đỗ nghênh mang hỏa cước, chủ gia nhân làm nghịch tặc, bị què chân (H. 2-369).



Hình 2-373

Tiền sơn có hình dạng này, chủ gia nghiệp ban đầu giàu có, về sau gia nhân đỗ đạt làm quan (H. 2-373).



Hình 2-374

Thủy tinh mang hỏa cước, thì giống như mang cây thương dài, chủ gia nhân làm vồ quan (H. 2-374).



Hình 2-375

Trong màn có mỹ nhân xuất hiện, chủ nữ nhân được quý nhân ân quyền (H. 2-375).



Hình 2-376

Quý tinh trùng trùng điệp điệp, chủ đời sau có quý nhân thăng quan tiến chức (H. 2-376).



Hình 2-377

Sơn thể như phượng hoàng tung cánh bay lên mây, chủ đời sau xuất hiện Trạng nguyên vinh quy báu bối, làm quan trong triều đình (H. 2-377).



Hình 2-378

Thanh sơn tựa như Hoa Cái, đời con cháu hưởng vinh hoa phú quý mãi mãi (H. 2-378).



Hình 2-379

Sơn thể giống như đầu thẻ ngà nhô lên mây xanh, chủ quý nhân phò tá quân vương cai quản chính sự, được vua chúa yêu vị (H. 2-379).



Hình 2-370

Chính thể Thủy tinh giống như mành, trường, chủ gia tộc đời sau tôn quý, liên tiếp hưởng lộc của triều đình (H. 2-370).



Hình 2-371

Án sơn xếp tầng lối lạc, sẽ có người làm tướng diêm binh.  
(H. 2-371).



Hình 2-372

Bố trận sơn (sơn bày trận) nhô lên cao lớn, chủ tướng quân đánh trận đều thắng, được thăng quan tiến chức.  
(H. 2-372).



Tay cầm thê tre của quan, quý nhân xuất sinh tại Long môn địa, phú quý vô hạn (H. 2-380).

Hình 2-380



Thủy tinh Bình trường không có sóng dưới chân, chủ đời con đời cháu có sỉ phu thông minh (H. 2-381).

Hình 2-381



Thủy khẩu có núi tròn là đất Tam Cát, có thể cứu giúp khó khăn cho muôn người. (H. 2-382).

Hình 2-382



Các ngọn núi quẩn tụ nhiều lớp, chủ gia tộc nhiều tiền của, ruộng vườn, lương thực sung túc (H. 2-383).

Hình 2-383



Núi dâng trước nhô cao miệt ngọn thấp phẳng đoạn chính, chủ quý nhân che chở cho sự yên ổn của muôn người. (H. 2-384).

Hình 2-384



Ngọn núi kế tiếp nhô cao hơn lên, địa thế này chủ sản sinh anh hùng hào kiệt (H. 2-385).

Hình 2-385

### Dạng Thủy tinh hung hiểm :



Thủy tinh đổ nghiêng là Văn Khúc, chủ đời sau bán hết ruộng vườn, sa vào rutenberg. (H. 2-386).

Hình 2-386



Phan kỵ Văn Khúc (phan kỵ - cờ phướn) chủ đạo sĩ khổ hạnh. (H. 2-387).

Hình 2-387



Hoa phướn phất phất, chủ cao tăng hiền minh, lễ bài Phật tổ Thiên Trúc (H. 2-388).

Hình 2-388



Dạng Thủy tinh ngỗ nghịch này không nên cẩm mộ. Nếu táng ở đây, con cháu đời sau sẽ bị bại tuyệt (H. 2-389).

Hình 2-389



Một sơn phong cao, một sơn phong thấp, con cháu đời sau lụn bại (H. 2-390).

Hình 2-390



Một núi hướng đi, một núi chắn vòng lại, chủ con cháu nhiều đời làm nghè trộm cắp (H. 2-391).

Hình 2-391



Hình 2-392



Hình 2-393

Sơn Long có hình dạng móng dê thì con đánh lại cha, con Hổ sói như thế thì con đánh mẹ (H. 2-392).

Sơn bát liếu có hình dạng như con chó, chân nón lại như có máy bay đi (H. 2-393).



Núi có hình dạng như người nambi phục, chủ con cháu bị tống ngục hoặc đưa ra pháp trường (H. 2-394).

Hình 2-394



Thủy tinh mọc chân giống như lớp sóng lăn tăn, chủ đời sau nử nhân dâm dăng, nam nhân phóng đêng (H. 2-395).

Hình 2-395



Thủy tinh kéo chân Hỏa tinh, tất con cháu có kẻ giết người. (H. 2-396).

Hình 2-396

Núi có hình dạng này gọi là sơn ngọt thực (núi ăn cõi), tuyệt đối không thể mai táng ở đây (H. 2-397).

Hình 2-397



Núi ly hương thì phần đầu hướng ra ngoài, không nên mai táng ở đây (H. 2-398).

Hình 2-398



Mai táng ở địa thế hình thành có đầu trong này thì con cháu chết dần (H. 2-399).

Hình 2-399

## HỎA TINH

**Dạng Hỏa tinh cát lợi :**



Hình 2-400

Bà cây bút nhọn, thẳng, không nghiêng lệch, chủ sinh quan viết sử, tri châu hoặc Trạng nguyên (H. 2-400).



Các ngọn núi xếp thành lớp như hỏa tiễn sơn đẹp đẽ, như lâu đài cung điện, chủ sinh các vị học sĩ (H. 2-401).

Hình 2-401



Cá ba ngọn núi nhọn, chủ có nhiều người dỗ đạt, văn chương như thần, gọi là Bằng vàng sơn (H. 2-402).

Hình 2-402



Bên ngoài Bằng vàng sơn, Hỏa tinh nhỏ lên cao nhọn, chủ đời sau có người làm quan hổ chúa, đê hình (H. 2-403).

Hình 2-403



Bút sơn nhô cao nhọn hoắt, chủ con cháu dỗ đạt cao (H. 2-404).

Hình 2-404



Hình dạng sơn phong khép đằng đằng này chủ có tướng quán thống linh bình quyền. (H. 2-405).

Hình 2-405



Năm, sáu ngọn Hỏa tinh hộ vệ doan chính, chủ con cháu nhất định có người làm Tể tướng. (H. 2-406).

Hình 2-406



Trạng nguyên bút chìa thẳng lên mây, chủ đời sau có con cháu chiếm khoa bảng cao. (H. 2-407).

Hình 2-407



Hình 2-408

Hoa tinh nhọn và dẹp, chủ xuất hiện Trạng nguyên, Tể tướng (H. 2-408).



Hình 2-415

Hoa tinh cứng cỏi chọc thẳng lên không trung, chủ xuất hiện tướng lính và thiết lập ý điện (H. 2-415).



Hình 2-409

Hai ngọn Hoa tinh cứng chia thẳng lên trời xanh, chủ anh em cùng đỗ Trạng nguyên (H. 2-409).



Hình 2-416

Thượng diện kiếm sơn chủ xuất vị công thần, không phải là loại quý nhân làm thường (H. 2-416).



Hình 2-410

Chu Phan bảo cái Long, bên tả chủ sinh công hầu, bên hữu chủ sinh Hoàng phi (H. 2-410).



Hình 2-417

Hoa tinh liên trường giống như một ngọn cờ, chủ xuất hiện quan viên chỉ huy ngàn hộ (H. 2-417).



Hình 2-411

Văn bút phong chia thẳng lên mây, chủ sinh văn sĩ tinh thông kinh sử (H. 2-411).



Hình 2-418

Quý nhân văn bút phong (son) nhô lên ở đầu trước, chủ xuất hiện quan viên (H. 2-418).



Hình 2-412

Hoa tinh, nếu có thể thấy thiên nhân (mắt trời), thì sẽ xuất hiện quý nhân vô cùng tôn quý (H. 2-412).



Hình 2-419

Đằng sau tiểu sơn nhọn chia lên, là xuất hiện tướng công bút, thống phán v.v... (H. 2-419).



Hình 2-413

Một Hoa tinh giáp hai Hoa tinh, sẽ xuất hiện quý nhân làm quan chép sứ hoặc đê lùnh (H. 2-413).



Hình 2-420

Kỳ sơn làm Án sơn mà ngay ngắn, chủ xuất hiện chức quan chỉ huy ngàn hộ (H. 2-420).



Hình 2-414

Hoa tinh nhô cao ngàn trượng, chọc thẳng lên trời xanh, đài sau sẽ xuất hiện văn sĩ đại tài mà còn làm đại quan (H. 2-414).



Hình 2-421

Văn bút đặt cạnh nghiên mực, chủ xuất hiện quan diển sứ, phủ lại (H. 2-412).

## Dạng Hòa tinh hung hiểm :



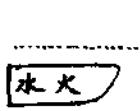
Hình 2-422

Hòa tinh đỡ nghiêng mà nhọn đầu, sẽ xuất hiện con bát hiếu (H. 2-422).



Hình 2-423

Hòa tinh nếu đỡ nghiêng, chủ đơn từ kiện tụng (H. 2-423).



Hình 2-424

Hà lưu chảy vòng Long thỏ, Hòa tinh nhọn đầu, át dem ruộng vườn hiến tặng cho già tộc khác (H. 2-424).



Hình 2-425

Đao sơn từ bốn phía chia tối, chủ gia nhân bị thụ hình nỡi pháp trường mà không có ai đến nhận xác (H. 2-425).



Hình 2-426

Dưới chân Kỳ sơn (núi cờ) trông như núi lửa chao động, tất biến thành quân sa (H. 2-426).



Hình 2-427

Hòa tinh cương ngạnh giống ngọn phi thương bắn về phía trước Minh Đường thì sẽ bị thương tổn (H. 2-427).



Hình 2-428

Hòa tinh có hình dạng này, hai người nhà đi thi lất không đỡ cả hai (H. 2-428).



Hình 2-429

Bút sơn thiên lệch, tai nhô lên, chủ xuất hiện thư thủ công khéo tay (H. 2-429).



Hình 2-430

Hoa phượng đột khởi, đỉnh nhọn, chủ xuất hiện tăng nhân đạo sĩ khổ hạnh (H. 2-430).



Hình 2-431

Một ngọn núi dè trên một ngọn khác, con cháu nhiều người bị nạn cướp bóc (H. 2-431).



Hình 2-432

Đao sơn từ hai bên chia vào, chè con cháu đoạn tuyệt, thi thể bị người khác đem đi mất (H. 2-432).



Hình 2-433

Ba, bốn quả núi nhọn chia thẳng vào một quả núi, chủ về bị tiện nhân giết hại (H. 2-433).



Hình 2-434

Kỳ sơn (núi cờ) có nhiều hỏa cương, con cháu làm quan đều tham nhũng và phạm pháp (H. 2-434).



Hình 2-435

Trên đỉnh Kỳ sơn thấy đá lõn nhõn, hoặc ở giữa Kỳ sơn cũng thấy như vậy, thì đánh trận nào thua trận ấy (H. 2-435).



Hình 2-436

Chân của Hỏa tinh có sóng màu hồng, thì chủ nhân sẽ bị bệnh lao, nhà cửa bị hỏa hoạn (H. 2-436).



Hình 2-442

Thổ tinh hình dạng bình phong gấp khúc hai bên, chủ gia nghiệp đời sau giàu có hiếm ai sánh kịp (H. 2-442).



Hình 2-437

Hỏa tinh đỗ úp có ba miệng núi, chủ gia nhân bị bắt đi lính ở xa (H. 2-437).



Hình 2-443

Đảng trước có ba gò đất dạng này, chủ sinh quý nhân, làm tới chức tri phủ (H. 2-443).



Hình 2-438

Trước cửa nếu có các thạch lục phân bố, chủ có tang (H. 2-438).



Đảng trước như tấm đệm, chủ sinh quý nhân (H. 2-444).

## THỔ TINH

**Dạng Thổ tinh cát lợi :**

式吉星土



Hình 2-439

Thổ tinh giống bức bình phong, núi hai bên rất dày, chủ có văn nhân (H. 2-439).

Hình 2-444

Trên gò đất bằng (bình thổ) chợt nhô lên văn bút phong, chủ sinh quý nhân viết văn, dạy học (H. 2-445).

Hình 2-445



Phía ngoài Bảng vàng sơn còn có Quý nhân sơn, đời sau nhất định sinh bác học (H. 2-446).

Hình 2-446



Bảng vàng sơn phân cư tại hai bờ, đời con cháu liên tiếp thăng quan tiến chức (H. 2-447).

Hình 2-447



Đảng trước có một sơn phong giống như ngay bình, chủ đời sau giàu có, sinh quý nhân làm quan (H. 2-448).

Hình 2-440

Thổ tinh có vải trùm đầu, đời sau gia tộc phú quý, chủ sinh công hầu (H. 2-440).

Hình 2-448



Hình 2-441

Thổ tinh như nồi ngọc chuông đồng, chủ đời sau sinh Trạng nguyên và Tam công, đại phú nhân (H. 2-441).



Chấp hốt sơn (núi cầm thẻ bài) triều báu trước mặt, đời sau sẽ có Tể tướng đứng đầu bá quan.  
(H. 2-449).

Hình 2-449



Địa thế hình dạng này gọi là "Bảng thổ mộc la", chủ xuất hiện quý nhân vào hàng công hầu khanh tướng (H. 2-450).

Hình 2-450



Địa thế này gọi là Thổ điện Kiếm sơn, chủ đời sau có công thần (H. 2-451).

Hình 2-451

### Dạng Thổ tinh hung hiểm :



Trên đầu một Thổ tinh mọc lên hai ngọn Thổ linh, chủ đời con và đời cháu (hai đời) bị lăng gia bại sản (H. 2-452).

Hình 2-452



Sườn Bảng vàng sơn có Phá Quân, chủ quan viên bị huyền chức, già nghiệp lạc bại.  
(H. 2-453).

Hình 2-453



Sơn dạng này gọi là Trù quý sơn, có ngọn nhọn nhô ra, chủ đời sau cháu ngồi trường làm nghè bán lạp hóa (H. 2-454).

Hình 2-454



Sơn hình dạng này gọi là Phản Kí sơn (núi hốt phản), chủ già nghiệp thất bại (H. 2-455).

Hình 2-455



Phía trên núi lại có hai ngọn núi, chủ già nhân bị tù ngục, đời con cháu gặp nhiều tai họa.  
(H. 2-456).

Hình 2-456



Ba quả núi trước sau như bày trống, đời sau già nghiệp lất bị lụn bại (H. 2-457).



Hình 2-457



Sơn Lộc Tồn dạng này, chủ con cháu bị què quặt và câm.  
(H. 2-558).

Hình 2-458



Đằng trước Thổ, đằng sau Hỏa, lại có đường khí bay chênh chéch đi, chủ đời sau con cháu làm nghè trộm cướp, rồi bỏ quê hương (H. 2-459).

Hình 2-459



Thổ tinh đem sóng Hỏa, chủ già nhân bị phù thũng, tính cách phóng dãng (H. 2-460).

Hình 2-460



Hai đầu của Thổ tinh đều là Hỏa, chủ đời con cháu làm quân nghịch lặc, cuối đời hung họa (H. 2-461).

Hình 2-461



Chấp hốt sơn (núi cầm thẻ ngà) mà không doan chính ngay ngắn, dù làm quan cũng không có ấn (H. 2-462).

Hình 2-462



Hình 2-463

Thổ tinh kéo chân Hỏa, lật nhọn và dài, chủ gia nghiệp đồi sau lụn bại, con cháu bị sung vào quân địch (H. 2-463).



Hình 2-464

Một đầu cao, một đầu thấp, giống án thư, chủ nhiều đồi xuất hiện thư sinh (H. 2-464).



Hình 2-465

Son thể ở hai bên đều có đầu, nhưng chui thấp, chủ con cháu cực kỳ lười biếng (H. 2-465).



Hình 2-466

Long sa son mõi nhọn mà dài, con trai trưởng tính cách cực kỳ hung hăn (H. 2-466).



Hình 2-467

Hổ sa son miệng nhọn mà dài, chủ con cháu ly hương (H. 2-467).



Hình 2-468

Hai bên sinh ra hai tiêm sa (sa nhọn), chủ nữ nô tì sê sinh con làm đại quan (H. 2-468).



Hình 2-469

Tà son (son bên trái) mang cờ trống, chủ con cháu đồi sau làm quan văn và võ tướng (H. 2-469).



Hình 2-470

Hữu son (son bên phải) mang cờ trống, chủ con cháu đồi sau làm quan phụ trách ngàn hộ (H. 2-470).



Long lâu, Phượng các (H. 2-471).



Hình 2-471

Đế lòa (H. 2-472).



Hình 2-472



Song đồng giảng thư (H. 2-473).



Hình 2-473

Phúc thọ văn tinh (H. 2-474).



Hình 2-474

Bên trên là các dạng thức của Sa, dựa theo sự biến hóa của Ngũ tinh mà đoán cát hung, nhưng hình dạng của Sa không dừng lại ở đây, còn nhiều dạng thức khác. Người thông minh căn cứ vào ví dụ liệt kê mà đoán ra các dạng thức khác.

# **THỦY PHÁP**

*Biên tập :* Long Vũ Trâu Đình Du Thiệp Viên

*Định chính :* Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

*Đồng duyệt :* Vọng Giang Thẩm Cảo Lục

Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

## **THỦY PHÁP TỔNG LUẬN**

**Quản Tử nói :**

"Thủy là huyết mạch của Long, lưu động thông suốt cân mạch (gân). Cho nên "Táng Thư" lấy Thủy làm ngoại khí, quả thực là có lý".

**"Tây Sơn" lại nói :**

"Giữa hai hà lưu nhất định có Long mạch tồn tại, một khi hai hà lưu giao hội, Long khí ắt phải dừng. Hà thủy phân lưu, Long khí sẽ tiêu tán. Hà thủy hợp lưu, Long khí ắt ngưng tụ. Thủy lưu sâu thẳm, bách tính (dân chúng) sẽ đa phần no đủ; thủy lưu nông cạn, bách tính đa phần nghèo túng. Nơi thủy lưu hội tụ, dân cư thường đông đúc. Nơi hà thủy phân lưu, dân cư ly tán. Như vậy, hà thủy có quan hệ mật thiết đến họa phúc của mọi người. Nhưng, hà lưu có lớn có nhỏ, lưu trình có xa có gần, thủy đạo có nông có sâu, đều liên quan đến họa phúc, hung cát. Lai thủy (nước chảy đến) nên quanh co, không nên dâm thẳng tới, hình cục của thủy nên tạo thành thế bao quanh. Khứ thủy (nước chảy đi) nên ngoằn ngoèo, di lại quay lại, không nên chảy thẳng đi một mạch. Thủy hội tụ nên có hình thế ngưng bế; đứng trên huyết mà ngầm, không nên thấy thủy chảy thẳng tới phía huyết hoặc từ phía huyết chảy thẳng đi cuồn cuộn. Thế nước không nên gấp gáp, không có dâng dấp phá phách, chảy đi mà vẫn hữu tình, còn ngoái lại phía huyết vòng vèo uốn lượn nhiều khúc, như không nỡ bỏ đi".

**Ngô công cũng nói :**

"Lại thủy hay khứ thủy đều phải vòng vèo như ôm ấp hữu tình".

**Họ Bốc viết :**

"Hà thủy vốn dĩ lưu động, nhưng cái tuyệt diệu lại là ở chỗ bình tĩnh. Nên tìm chỗ hà thủy uốn khúc vòng vèo, mà phải tránh chỗ hà thủy dâm thẳng tới".

**Tạ Song Hồ nói :**

"Điểm hay của Hà thủy là ở chỗ tụ mà không tán, thông thả bình hoãn chứ không chảy thẳng đi".

**Phó Bá Thông viết :**

"Thủy hội tụ sâu như đáy giếng, bình hoãn như mặt gương, hình cục như bàn cờ, nhiều kênh mương giao hội, vòng vèo bao quanh như ôm lấy, đó là đất lý tưởng về phong thủy. Còn nói đến phương vị cát hung, thì có liên quan đến hộ sa tá hữu, thủy khẩu đến và đi, bát quái ra sao".

**"Kinh" viết :**

"Thủy lưu chảy vòng vèo chín khúc, thì khởi đầu cầu mong thủy hình phải như bàn cờ. Phương pháp quan sát địa lý lấy việc xem lưu kinh (đường chảy) của hà thủy làm trên hết. Kinh đô hiện tại có nhiều hà lưu giao hội. Thành Kim Lăng có Trường Giang chảy qua mà thành đại đô thị, Tam Ngõ có Thái Hồ,

Quảng Đông dưa vào biển lớn. Đất Sở có nhiều thủy lưu chảy vào Động Đinh Hồ. Giang Tây có thủy lưu giao hội mà đất Việt hưng thịnh. Ninh Ba, Hàng Châu, Quảng Châu, Phúc Kiến, Tuyền Châu, Chương Châu, Quảng Châu thuộc Quảng Đông, Huệ Dương, Triều Châu, Hải Nam v.v... đều nhờ có thủy mà

thành các địa phương giàu có. Ta tham khảo Thủy pháp, khảo sát sự lớn nhỏ, nồng sâu của hà lưu mà biết hình thế địa lý; khảo sát sự phân hợp của hà thủy mà biết trạng thái chân thực của địa thế”.

## LUẬN THỦY PHÁT NGUYÊN

Thủy phát nguyên là chỉ Thủy khởi nguồn được quan sát từ Minh Đường ngược lên. Chỗ Thủy chảy đến nếu sâu và dài rộng, thì Long khí thịnh vượng, phúc khí của con người cũng lâu dài. Chỗ Thủy chảy đến, nếu nông cạn, ngắn và thẳng, thì phúc khí của con người cũng ngắn ngủi.

Ngô công nói :

“Thủy chảy đến mà ngắn, thẳng; Thủy chảy đi mà dài, mạnh, thì chẳng có lực lượng lớn mạnh gì hết”.

## LUẬN THỦY ĐÁO CỤC

Thủy đáo cục là chỉ lai Thủy tiến nhập vào trong Minh Đường. Lai Thủy phải nhập vào Minh Đường, đến tận bể khâu mới gọi là cát lợi. Nếu lai Thủy từ xa chảy đến, sấp nhập vào trong Minh Đường lại đột ngột chảy ngược ra, thì gọi là bất đáo Đường (không đến Minh Đường). Thủy lưu nhập Minh Đường, nhưng không có hạ quan thu nhận thủy, hoặc bên dưới không có hộ sá ngăn cản bớt, thì gọi là bất nhập khâu, cũng vô dụng. Do vậy, lai Thủy chỉ có đáo Đường nhập khâu mới là quý hiếm. Khi đó

khỏi cần xem lai Thủy lớn hay nhỏ. Nếu thủy chảy đi thuận cục, địa thế hai bên tương đối cao và ngoằn ngoèo ôm lấy khứ Thủy thì mới cát lợi. Còn khứ Thủy chảy thẳng đi là hung hiểm.

Họ Bốc viết :

“Lai Thủy xòng xộc chảy đến, rồi chảy thẳng đi một mạch, không có ngăn chặn là hung hiểm, bại tuyệt”.

## LUẬN THỦY XUẤT KHẨU

Thủy xuất khâu là chỉ lai Thủy khi đã chảy đến Minh Đường, át phải có chỗ chảy ra, cho nên gọi là xuất khâu. Nên để cho Thủy chảy ra khúc khuỷu, vòng vèo, trở lại chỗ sâu thì là tốt. Nếu khứ Thủy chảy thẳng

đi mà lại nông, thì không cần cát lợi. Nên có La tinh, Du Ngư, Bắc thần, Hoa Biểu, Cản Môn, Quan Sa, Sa Trùng Diệp trấn giữ chỗ Thủy xuất khâu, thì mới là cách hoàn mỹ.

## LUẬN TRIỀU THỦY

Triều Thủy là chỉ lai Thủy, khi đứng trước Dương cơ, huyệt địa mà nhìn thấy Thủy lai. Thế đến của lai Thủy vốn tương đối gấp gáp, nhưng nếu thấy xộc thẳng về phía huyệt, lại nghe có thanh âm như giận dữ, thì là hung hiểm. Cho nên lai Thủy mới khúc khuỷu, ngoằn ngoèo, nước sâu, chảy lững lờ, mới là cát lợi. Lai Thủy mènh mang,

nghênh diện mà tới, hiện tại nhất định có người làm quan, lại nói Triều Thủy có thể cứu bần, vượt khó. Lai Thủy quanh co chín khúc nhập vào Minh Đường, người nhà nhất định sẽ có người làm Tể tướng.

Hà Đào công lại nói :

"Triều Thủy nghênh diện chảy vào, đời sau tất già dinh dối nghèo khổ sở".

## LUẬN KHỨ THỦY

Khứ Thủy là chỉ khi đứng trước huyệt, thấy lai Thủy chảy đi. Khứ Thủy chảy đi rất mạnh là hung.

Liêu công viết :

"Trước hết khi đến chỗ khứ Thủy, phải nghĩ

ngay đến việc dọn nhà đi nơi khác. Tiểu thế của khứ Thủy tuy chảy đi, nhưng đại thế lại vương vấn quay trở lại, tiểu thế vừa rời bỏ, đại thế lại đến, thì tốt. Khứ Thủy mà không có lúc nào tụ kết, cứ di băng băng, thì là bại tuyệt, hung hiểm".

## LUẬN TỤ THỦY

Tụ Thủy là tối cát lợi. Thủy vốn lưu động, nhưng điểm tuyệt diệu lại là ở tĩnh. Thủy tĩnh lại tức là Thủy tụ hợp. Tụ Thủy sâu rộng, bốn mùa hội tụ là được cách tốt nhất. Lai thủy thông thả đến không bằng tĩnh Thủy quanh co, cho nên tụ Thủy càng quý hiếm.

Ngô công nói :

"Đằng trước huyệt thấy có đầm nước sâu, không nhìn thấy chỗ nước chảy đến và chảy đi, thì dù ai đem vạn quan tiền đến cũng không đổi, vì đây chính là nơi đặt huyệt đời phu quý".

## LUẬN HẢI TRIỀU

Sông suối bốn phương tám hướng rốt cục đều chảy vào biển lớn. Ở nơi có nhiều hả lưu tụ hợp, thì khí tượng của Long mạch rất thịnh vượng. Thông thường, đại canh Long chạy đến biển thì dừng, sản sinh huyệt vị phú quý vương hầu. Nói đến hải triều, cũng có thể dùng để ứng nghiệm cát hung, họa phúc. Hải triều ngang cao đầu, có ngọn tráng xóa là cát.

Ca dao cổ có câu :

"Người ta đều thích lúc nước biển dâng lên, anh hùng nhân đó sinh ra bên mép nước, vì ở đó có khí linh tú tụ lại do thủy triều dồn tới. Huyệt ở đây chủ phú quý vinh hoa".

## LUẬN HOÀNG HÀ THỦY

Hà lưu có nơi phát nguyên xa nhất trong thiên hạ là sông Hoàng Hà, cho nên ở bờ nam Hoàng Hà có nhiều huyệt vị linh mỹ. Nhưng sông Hoàng Hà chảy cuộn cuộn, sôi sục, xối mạnh vào hai bên bờ, nên cũng không trống mong nhiều ở nó.

Nước Hoàng Hà quanh năm đục ngầu. Nếu một khi nó lắng trong, thì sẽ ứng với việc xuất hiện minh quân trong thiên hạ.

Cổ ngữ nói :

"Nước Hoàng Hà quanh năm đục ngầu bất kham, sóng dữ cuộn cuộn, phù sa chẳng lắng đọng. Phải năm trăm năm Hoàng Hà mới trong nước một lần. Khi ấy bờ nam sẽ xuất hiện bậc quân chủ thành minh".

## LUẬN TRƯỜNG GIANG THỦY

Trường Giang là sông dài nhất trong thiên hạ, cũng là dòng sông tụ hội nhiều sông con. Thế nước của Trường Giang mênh mông, tất nhiên phải lấy thế quanh co, vòng vèo, ôm bao làm cát lợi. Vì vậy mà Kim Lăng trở thành đại đô hội của cả nước, thực có lý do.

## LUẬN HỒ THỦY

Hồ thủy là nơi hội nhập của nhiều hồ lưu, rộng mênh mông. Hồ thủy lấy lắng gió, êm á làm tôm cá lợi. Bất kể hồ lớn hay nhỏ, kiến lập dương cơ âm trạch ở bên cạnh nó đều được cả. Chẳng hạn, lý luận gia trạch ngày trước dựa vào hồ Phàn Dương (tỉnh Giang Tây, Trung Quốc) mà luận thống kim cổ. "Kiêm Ký" của Quan Quốc Sư viết rằng có thể kết huyệt cơ đại phú quý ở ven hồ. Phàn Dương chỉ là một ví dụ.

## LUẬN KHÊ GIẢN<sup>(1)</sup> THỦY

Hành Long phần nhiều là tiểu cán Long và tiểu chi Long. Mỗi cán chi đều kết ngưng ở giữa hai khe nước. Khê giản thủy mà quanh co khúc khuỷu, hội tụ, sâu và chảy chậm, là đẹp nhất. Nếu khê giản thủy nồng và chảy xiết, nghe tiếng nước réo, tung tóe bọt, là không cát lợi.

"Phú" viết :

"Lai thủy khúc khuỷu mà triều bái, bất kể khê giản thủy lớn hay nhỏ, đều là hảo thủy (tốt)".

"Táng Kinh" viết :

"Chu Tước kỳ thủy lớn và chảy xiết, phát ra thanh âm bi thương".

(1) Khê giản - khe nước giữa hai trái núi.

## LUẬN TRÌ ĐƯỜNG THỦY

Trì đường<sup>(1)</sup> thủy là nơi địa thế thấp trũng nên có một số dòng chảy nhỏ tụ lại mà thành. Nếu bản thân trì đường tự có, thì kiến tạo huyệt làm nhà ở bên cạnh là tốt. Không nên lắp trì đường, vì như vậy sẽ chủ về hỏa hoạn và tật bệnh. Nếu đào ao, đào hồ nhỏ, cũng phải thẩm tra kỹ lưỡng, không nên tùy tiện đào khoét, bởi không cẩn thận sẽ khoét dứt Long mạch, làm cho khí bên trong tiết lộ, lập tức sẽ bị hung họa. Hơn nữa, trì đường còn gọi là chiếu bồn (chậu phản chiếu), làm không tốt, huyệt sẽ đem lại họa sát thân, khiến con cái chết yếu.

"Kinh" viết :

"Thượng đường nếu tương liên với hạ đường, sẽ có họa quả phụ ở phòng không".

Liêu công viết :

"Đào ao, khoét giếng, đều có rất nhiều điều kỵ, chớ nên coi thường".

## LUẬN BÌNH ĐIỀN THỦY

Bình điền<sup>(2)</sup> thủy là muôn nòi nước tụ ở trong ruộng. Bình ổn hòa hoãn, không tá xung hữu đột, không có sát khí, đắp mộ lập huyệt ở đó là cát lợi. Nếu lai thủy triều huyệt, chảy đến Minh Đường, bao vòng, tụ lại một chỗ, thì càng cát lợi.

## LUẬN CÂU HỨC THỦY

Câu hức<sup>(3)</sup> thủy là nước ở các rãnh nước trên ruộng. Điểm huyệt ở đó, phải chọn câu hức thủy vòng vèo, bình hoãn. Ký chọn chỗ nước chảy xiết, đường nước chảy sẽ làm thay đổi nơi điểm huyệt, chỗ đó sẽ không cát lợi.

## LUẬN THIÊN TRÌ THỦY

Thiên trì thủy là chỉ nước đọng thành hồ, vũng trên đỉnh núi đá. Vì loại thủy này ở trên đỉnh núi cao, sát với mây mù, nên gọi là Thiên trì thủy. Vì có tả, hữu sa hộ vệ, nên còn gọi là Đường Âm. Trên địa khu bằng phẳng, nếu trên Long mạch có hồ nước, cũng gọi là Thiên trì.

"Long Kinh" viết :

"Trên đỉnh núi cao có Thiên trì, giữa hai Thiên trì ấy có Chân Long phủ phục. Hỏi các vị, tại sao trên đỉnh núi cao lại có Thiên trì thủy ?

Bởi vì ở đây có nội khí của Chân Long. Khí của Chân Long tiết ra thì sẽ sản sinh Tuyền thủy (nước suối), còn Chân Long thì sao ? Chân Long cũng đi qua trong Tuyền thủy".

(1) Trì đường - ao hồ.

(2) Bình điền - ruộng.

(3) Câu hức - rãnh nước trong ruộng.



Hình 3-1 :  
Thiên trì



Hình 3-2 :  
Dương ấm



Hình 3-3 :  
Thị vệ

**"Kinh" viết :**

"Cũng có khi bên cạnh Long mạch có một Thiên trì, nhưng có hai Thiên trì mới tốt. Hai Thiên trì ở hai bên tương xứng với nhau, trì thủy trong xanh thì gọi là Thiên Hán Tinh. Sơn đạo ở giữa như chạy thẳng lên thiên đình".

**Liêu công viết :**

"Long mạch nếu có hai Thiên trì, thì là Huyệt vị tối cát lợi".

**Cổ thi cũng viết :**

"Trên đỉnh núi cao, mấy ai biết lại có Thiên trì. Trì thủy ở đó mà sâu không thấy đáy, thì quả là tối thần kỳ, có thể nhận nước từ trên trời, ẩn giấu Long mạch. Trì thủy dày ắp hoặc khô cạn có thể dự báo nhân gian phồn thịnh hoặc suy vong. Thiên trì tròn trịa, lại sâu, thì ở đó Long khí cực thịnh, bốn mùa trong năm đều dày ắp nước, thì nơi đây có huyệt vị cực kỳ vinh hoa phú quý. Nếu Thiên trì cạn khô, thì đó là điểm báo suy bại. Thiên trì thủy mà quá nông, thì không phải là đất quý, chỉ dự báo mang vận bình thường, không thể vinh hoa phú quý".

dây thế đầu của đại Long rất thịnh vượng. Không nên kết huyệt tại nơi Chú mạch thủy chạy đi, mà phải điểm huyệt tại trung gian của nó. Chú mạch thủy quanh năm không cạn, mới là điểm báo huyệt vị tối cát lợi.

### 主脈注



Hình 3-4 :  
Chú mạch thức

Thức này là thủy thức của đất Chu Văn công, tại thôn Sùng Thái, huyện Dương, tỉnh Phúc Kiến, là mộ huyệt của phu nhân họ Chúc, trước huyệt có Hồ thủy đến như rót vào, nên được coi là cực quý.

## LUẬN NGUYÊN ĐẦU THỦY

Nguyên đầu<sup>(1)</sup> thủy là chỉ đầu nguồn nước, nơi nước tụ hội ở đầu Long mạch.

**"Phú" viết :**

"Tim đến đầu nguồn nước, nhất định có Chân Long tồn tại".

## LUẬN CHÚ MẠCH THỦY

Chú mạch thủy là chỉ Hồ thủy chảy qua phía trước huyệt, nên nhà mà hình thành thủy dương, cũng gọi là Nguồn thiên hồ. Ở

(1) Nguyên đầu - đầu nguồn.

Ngô công cũng nói :

"Nơi phát nguyên của thủy, nhất định có xuất xứ của Long mạch, phong thủy sẽ đến nơi này khởi cần phải nhiều lời".

## LUẬN TỬ NHỰ THỦY

Tử Nhự<sup>(1)</sup> thủy là chỉ hoàn toàn không có đầm nước, suối nước, nhưng chỗ nào cũng ẩm ướt. Nhìn không thấy nước chảy, song giấm chân xuống thì lại bị ướt bàn chân.

"Tử Vi" viết :

"Nếu có thạch diệu tinh phong, ẩm ướt như trong hai lỗ mũi, thì nơi đó nội khí suy vi, Long mạch tiêu tán, là chủ về hung họa".

## LUẬN XÚ UẾ THỦY

Xú uế thủy là chỉ những chỗ nước đọng mà súc vật (trâu, bò, heo) quắn qua quắn lại, nước tù sền sệt như bùn, đục ngầu, hôi hám khó ngửi.

"Minh Đường kinh" viết :

"Thủy lưu tù đọng, tích thành vùng trũng, sền sệt như bùn, thành vùng trâu đầm, heo tắm, hôi hám, xú uế, thì chủ có họa ôn dịch, già dạo, vận mạng bất lợi, thường mắc bệnh liệt giường, con cháu yếu tử".

## LUẬN NÊ TƯƠNG THỦY

Nê Tương<sup>(2)</sup> thủy là chỉ ao bùn dã cạn nước. Trời mưa xuống, ao bùn đầy nước mưa. Mưa tanh, ao bùn lại từ từ cạn nước, khô dần. Cứ lúc mưa lúc tanh như thế, nhiều ngày sẽ thành Nê tương thủy. Nơi này rất hung hiểm.

## LUẬN NHIỄU<sup>(3)</sup> LONG THỦY

Chỗ khởi đầu của Long mạch thường có hai dòng thủy lưu tách ra mà song hành ở hai bên, đến nơi cuối cùng của Long mạch thì hai dòng thủy lưu lại hội tụ với nhau. Long mạch nếu là Cán Long, thì thủy lưu sẽ là Hà thủy, Khê thủy. Nếu Long mạch là Chi Long, thì thủy lưu sẽ là khe nước nhỏ chảy giữa núi, giữa ruộng.

Ngạn ngữ nói :

"Thủy nguyên dài, át Long mạch dài, thủy ngắn, át Long mạch ngắn. Muốn biết khí thế, lực lượng của Long mạch lớn nhỏ, cứ xem thủy lưu dài hay ngắn khắc biệt".

## LUẬN CAN LƯU THỦY

Đằng trước huyệt, nền nhà có can pha (đốc núi, suôn đốc), nơi chung nơi cao phải là sơn thạch, nơi thấp là thủy lưu, tuy không nghe tiếng suối róc rách, nhưng vẫn có giới thủy hợp lưu ở bên dưới, nên gọi là Can lưu. Can lưu cũng kỵ chảy thẳng, mà nên chảy bình hoãn, vòng vèo, chậm chạp. Điều này có quan hệ rất lớn tới họa phúc của mấy tháng đầu trong mỗi năm.

## LUẬN HỢP KHẨM THỦY

Hợp khâm<sup>(4)</sup> thủy là chỉ thủy lưu hình thành ở đằng trước huyệt, bởi hai Long mạch trên phân dưới hợp; giống như bộ quần áo trên thân người, hai vạt áo trước khép lại.

Hợp khâm thủy có ba trường hợp dung kết : phân hợp thứ nhất, ở trước sau nền huyệt; phân hợp thứ hai, tương giao ta Thanh Long, Bạch Hổ; phân hợp thứ ba, hộ

(1) Tử nhự - bùn mủn lá mục.

(2) Nê tương - bùn lỏng.

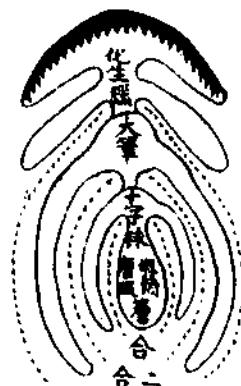
(3) Nhiễu - quấn quanh.

(4) Khâm - vạt áo; hợp khâm - khép vạt áo.

tự tại Thiếu tố chủ sơn. Ba trường hợp ấy gọi là Nội Minh Đường, Tiểu Minh Đường, Ngoại Minh Đường, hay còn gọi là Thiên Tu, Nhân Tu, Địa Tu.

Khép lại tròn như hình dạng râu tôm, cánh ve, có chỗ dựa chắc phía sau, thân thiết với nhau ở phía trước, có Thanh Long, Bạch Hổ hộ vệ hai bên, là cách khép vạt (hợp khâm) tốt nhất. Phong thủy sư nói : hình dạng chữ Cá (魚), chữ Tam (三), chữ Nghĩa (義), giống như đầu chân gà, cánh ve, mắt con giái; hình dạng chữ Thập (十), tựa như hai cây dao giao thoa, thì đáng ngại.

Về hợp khâm thủy, có nhiều lấp luân quái dán của những người không am hiểu thuật phong thủy, thiết tưởng khỏi cần liệt kê ra đây.

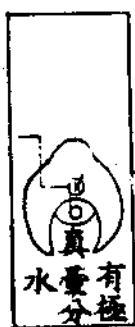


Hình 3-5 :  
Hợp khâm thủy thức

#### HỢP KHÂM THỦY THỨC

Phần trên tròn giống như trái cầu, phần dưới giống như nước: nhỏ giọt từ mái hiên, nên gọi là Cầu trich (cầu - tròn; trich - nhỏ giọt), chữ Bát (八) lớn hoặc nhỏ, thủy thức này đều gọi là Hợp khâm thức.

## LUẬN CỰC VỰNG<sup>(1)</sup> THỦY



(a)



(b)



(c)



(d)

Hình 3-6 : Cực vựng thức

Có phần cực - a : chân; b : giả  
Không phần cực - c : chân; d : giả

Chân huyệt nhất định có quãng thái cực bao quanh. Cứ ẩn ẩn hiện hiện, phảng phát như có hình bóng của thủy (nước), nhưng nhìn lại chẳng có gì. Từ xa nhìn tới thì hình như có, đến gần lại chẳng thấy gì. Từ hai bên nhìn thì có, dột nhiên tới sát trước mặt mà nhìn, lại chẳng thấy, thật khó hiểu rõ. Đó là Thái cực vựng (quãng Thái cực).

(1) Cực vựng - quãng Thái cực.

**Lieu công viết :**

"Nếu dùng cuốc xèng mà cuốc xối làm tiêu tan Thái cực vượng, thì kiến trong Cực vượng thủy sẽ xâm nhập vào quan tài ở âm cõ".

## LUẬN NGUYÊN THẦN THỦY

Nguyên thần thủy là chỉ thủy hợp lưu ở trước nền huyệt, ở giữa Thanh Long, Bạch Hổ, bắt kẽ là thủy lưu hay can lưu, đều là Nguyên thần. Tối kỵ làm cho Long khí của Long mạch tiết lộ ra, cho nên hai bên Nguyên thần thủy cần có Sa chấn giữ, thì mới cát lợi.

**Họ Bốc viết :**

"Nếu Nguyên thần thủy từ giữa tim chảy thẳng ra, thi quá hung hiểm. Còn son thê ở ngoại vi hồi chuyển ngăn chặn đầu núi, thi Nguyên thần thủy trực lưu lại cát lợi".



Lan thuỷ



Lan sơn



Lan sa



Võ lan

Hình 3-7 :  
Các kiểu Nguyên thần thủy

## LUẬN THIÊN TÂM THỦY

Nơi chính giữa Minh Đường, ở phía trước nền huyệt, gọi là Thiên Tâm. Nếu thủy lưu xuyên qua Minh Đường mà chảy thẳng đi, thì gọi là Thủy phá Thiên Tâm. Nếu giới thủy xối mạnh vào đầu mộ, cũng gọi là Thủy phá Thiên Tâm.



(a)  
Thủy tu  
Thiên Tâm



(b)  
Thủy phá  
Thiên Tâm

Hình 3-8

**"Kinh thư" viết :**

"Giới Thủy xối thẳng vào đầu mộ, gia nhân sẽ bị bệnh phu thùng mà chết, tuyệt tự luôn".

**Họ Bốc nói :**

"Thủy tu Thiên Tâm, mấy ai biết đó là cách làm cho người nhà đại phú lại đại quý. Nếu gia đình tuyệt tự, chẳng qua là vì bị Thủy phá Thiên Tâm".

## LUẬN CHÂN ỨNG THỦY

Tuyền thủy rót vào dâng trước nền huyệt, vừa vận tương ứng giao hòa với Long mạch tại đây. Khí thế Long mạch vô cùng thịnh vượng, sau khi giao hòa ở đó, khí linh tú không hoàn toàn tràn ra mà thành tuyền thủy, diểm huyệt ở đây cực tốt. Tuyền thủy bắt kẽ lớn hay nhỏ, chỉ cần thủy chất trong sạch, vị ngọt (uống thấy ngọt) là được, cho nên còn gọi là Linh tuyền, chủ vinh hoa phú quý.

## LUẬN LỘC TRỮ THỦY

Thủy dung hợp, giao hội thì giống như  
của cài được tần trữ và tích lũy. Ở trong  
khoảng thủy khẩu trước, tà hưu của nền  
huyệt, nếu có thủy hội tụ như đầm, hồ, trì  
dưỡng, đều gọi là có Lộc Trữ thủy.

Về có câu :

"Thủy tích trữ tại một nơi, giàu sánh một  
nước".  
*(Thủy tích trữ tại một nơi, giàu sánh một  
nước).*

## LUẬN CHƯ TUYỀN

Trong các loại suối, chỉ có Gia tuyển, Lê  
tuyển là có màu trong trắng, vị ngọt và  
thơm, là tối cát lợi. Còn các loại suối khác,  
đều không cát lợi. Thang tuyển (suối nước  
nóng), Đồng tuyển, Long thu tuyển có địa  
khí giá lạnh, Hồng tuyển có nhiều chất kết  
tủa, Lãnh tường tuyển thì địa khí yếu nhược,  
Một tuyển, Hoàng tuyển, Lậu tuyển, thì sinh  
khí dễ bị nhiễm bẩn, Thông tuyển, Tân  
tuyển sinh khí cũng ít ôi, Lãnh tuyển thì  
sinh khí âm lanh, mang theo sát khí, Bộc  
bố tuyển thì sinh khí nóng ấm mà thê thảm,  
đều không thể tự kết dung nạp, không nên  
đặt huyệt mổ tại những nơi này.

## LUẬN CÁT HUNG CỦA THỦY HÌNH

Thủy ở trước nền huyệt có nhiều hình  
thể, cục diện khác nhau, dẫn đến cát hung,  
hoa phúc cũng khác hẳn nhau. Cho nên, ta  
cần xem xét các dạng cát hung của Thủy  
hình.

(Hình từ 3-9 đến 3-39).

Triều Hoài thủy (H. 3-9) là  
chỉ Lai thủy (mưa dông) trước  
mặt mà triều báu.

### 水懷朝



Hình 3-9 :  
Triều Hoài thủy

Dương công nói :

"Nước lớn mênh mông  
đến trước mặt triều báu,  
thì giống như dâng mâm  
cỗ lên bàn thờ cúng tế"...

Tử Kế Thiện nói :

"Nghịch thủy chảy một  
ngày mới có thể giàu lên,  
Lai thủy chỉ cần có một  
muỗi cũng đủ để giải  
cứu bần khổ".

### 水寒流



Hình 3-10 :  
Vết Thân thủy

### 水面流



Hình 3-11 :  
Tự Diên thủy

Vết Thân thủy (H. 3-10) là chỉ  
Long mạch kỳ dị, đặt nhiên  
ở giữa hồ thủy lại nhỏ lên  
một khối đất cát, trong đó  
thủy lích tự thành hình mộ  
huyệt.

Về dân gian có câu :

"Vàng trắng trầm mình  
dưới sông, Hè bá quẩy  
mình gây sóng lớn. Như  
dâng dài sen lên cao khỏi  
mặt nước, Hình dạng như  
vây sê có đại phú gia giàu  
nhất quận, quan vận  
hành thông, làm đến  
công hầu khanh tướng".

Tự Diên thủy (H. 3-11) là chỉ  
có nhiều dòng chảy (thủy  
lưu) dung kết, hội tụ ở trước  
nền huyệt.

"Tuyết Tâm Phú"  
viết :

"Thủy lụt ở Thiên Tâm, ai  
không biết nhà này sẽ lập  
lúc trở nên phú quý!".



Hình 3-12 :  
Thang Cù thủy

Thang Cù thủy (H. 3-12) là chỉ thủy thể giống như cái bao, cái túi vải đựng bù lụp ở trước huyệt mỏ. Thang Cù thủy sâu lồng, chảy từ tay, có nhiều thủy lưu kết ở trước huyệt, thì già đình nhất định sẽ dư dả tiền của, nhân đình hưng vượng, phát đạt.



Hình 3-13 :  
Củng Bối thủy

Củng Bối thủy (H. 3-13) là chỉ lai thủy chảy bao san lung (Huyền Võ) huyệt mỏ.

#### **"Tuyết Tâm Phú" viết :**

"Nếu già đình phúc lâu dài, nhất định là nhờ có thủy ôm bao Huyền Võ".



Hình 3-14 :  
Dung Trữ thủy

Dung Trữ Thủy (H. 3-14) là chỉ thủy lưu sâu và chậm, luẩn quẩn một chỗ, không rõ thủy lưu ấy cuối cùng chảy đến hay chảy đi.

#### **"Tuyết Tâm Phú" viết :**

"Sa sơn trước huyệt nếu phực loạn, không rõ đầu mồi, thì chỉ có lùm tri đường (ao hồ) lichen lũ nước".

## **水 帶 離**



Hình 3-15 :  
Yêu Đới thủy

Yêu Đới (dây hông) thủy (H. 3-15) là chỉ lai thủy bao vòng lấy như ôm.

#### **Họ Bác viết :**

"Lai thủy uốn lượn mà không loạn, thi Long khí sẽ được bảo toàn".

Thủy thể này là dai phú đại quý.

#### **Về dân gian nói :**

"Thủy giống như dai bạch ngọc, làm quan nhất định thành vân đặc lộ".



Hình 3-16 :  
Thương Bảng thủy

Thương Bảng thủy (H. 3-16) là chỉ thủy ở ruộng đến triều hái.

#### **Đồng công nói :**

"Không lao xông xộc, không tràn ngang, không xối thẳng, chỉ có Diển Nguyên thủy (nước đồng ruộng) là có thể hơn được Hải Triều thủy (nước thủy triều)".

## **水 流 回**



Hình 3-17 :  
Hồi Lưu thủy

Hồi Lưu thủy (H. 3-17) là chỉ dòng chảy gần như chảy vòng tròn.

#### **"Táng Thư" viết :**

"Lai thủy thông thả, nhàn hạ, chảy vòng lại trước huyệt mỏ, giống như không nở chảy đi".

#### **Quyết ngữ (về dân gian) nói :**

"Thủy trước hết dòng lại, sau mới chảy đi từ tay rã chém, gọi là Hồi thủy" (Hồi - trở lại).



Hình 3-18 :  
Âm Cung thủy

Âm Cung thủy (H. 3-18) là chỉ huyệt không chảy lại thủy, thủy ở bên ngoài sa sơn, hoặc già triều sơn hao hụt mà thành thủy.

#### **"Kinh Thư" viết :**

"Có khi Chân Long hoàn toàn không có lai triều thủy, chỉ cần xem Triều sơn bảo hộ ở gần đó, Triều thủy thì ở mải bên ngoài Ân sơn mà ngầm ngầm luân hoàn. Địa thế này không phải là nơi nén hụt huyệt".



Hình 3-19 :  
Nhập Khẩu thủy

Nhập Khẩu thủy (H. 3-19) là chỉ khu thủy chảy đến Minh Đường, sau đó hồi lưu, do sa sơn thu hồi.

#### **Ngạn ngữ nói :**

"Triều thủy cần được hấp thụ, Ân sơn cần được sờ thấy".



Hình 3-20 :  
Minh Hà thủy

Minh Hà thủy (H. 3-20) là chỉ thủy khi chảy vào ruộng, đất trũng hoặc lòm đá thì nhỏ giọt tí tách nhẹ rõ thành tiếng.

#### **Họ Bốc viết :**

"Triều thủy nhỏ giọt tí ta tí tách, thanh âm nhẹ rõ như tiếng chim, là cát lợi".

#### **Tử Vi viết :**

"Có loại nước chảy tí tách, nhẹ rõ như tiếng gó trống".



Hình 3-21 :  
Cửu Khúc thủy

Cửu Khúc thủy (H. 3-21) là chỉ Lai thủy, Khí thủy chảy uốn éo quanh co.

#### **Họ Bốc viết :**

"Cửu Khúc thủy chảy đến Minh Đường, gia đình có người làm Tể tướng trong triều đình. Trong một năm mà được thăng quan đến chín lần, thì nhất định là nhờ Cửu Khúc lai Thủy".



Hình 3-22 :  
Bộc Điện thủy

Bộc Điện thủy (H. 3-22) là chỉ huyệt thì ở dưới thấp, mà thủy thế ở trên cao và lớn, như áp chế huyệt.

#### **Liêu công nói :**

"Lai thủy có khí thế quá hung hăn, hung dũng, mà huyệt lại ở thấp, thì là tướng tối hung" (Bộc - thác).



Hình 3-23 :  
Xung Tâm thủy

Xung Tâm thủy (H. 3-23) là chỉ Lai thủy gấp gáp chảy thẳng đến Minh Đường.

#### **Dào công viết :**

"Lai thủy xộc đến trước huyệt, dời con cháu ắt đối rét bần hèn".



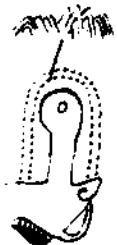
Hình 3-24 :  
Xã Hiệp thủy

Xã Hiệp thủy (H. 3-24) là chỉ Triều thủy xối thẳng vào hai bên sườn huyệt. Xối thẳng là xã, tràn ngang là xuyên, dòng chảy hai bên, không có gì ngăn cản.

#### **Ngô công viết :**

"Thủy lưu quý ở khía khuỷu ngoằn ngoèo, tối kỵ xối thẳng vào tim, bên cạnh sườn" (Xã Hiệp - bắn vào sườn).

## 水頭裏



Hình 3-25 :  
Quả Đầu thủy

Quả Đầu thủy (H. 3-25) là chỉ Lai thủy như cái mõ tròn, bọc lấy đầu, lấn sát vào sơn cước (chân núi).

Quyết ngữ (vè) viết :

"Thủy lấn lưới, xối thẳng, ập tới sơn cước, Long mạch bị suy sút, dời con châu bị đổi rét, cô đơn" (Quả - học, quẩn).

## 水身反



Hình 3-28 :  
Phản Thân thủy

Phản Thân thủy (H. 3-28) là chỉ thủy chảy đến trước huyệt lại ngoặt mình chảy đi, Triều thủy như thế một xu không mưa".

Họ Bốc viết :

"Lai thủy vừa đến trước huyệt lại ngoặt mình chảy đi, Triều thủy như thế một xu không mưa".

## 水鼻塞



Hình 3-26 :  
Khiên Tý thủy

Khiên Tý thủy (H. 3-26) là chỉ Thần sơn nguyên thần kéo, đất Triều thủy chảy ra, không có gì ngăn giữ. Phía trước huyệt tối kỵ Lai thủy bị dồn đất đi. (Khiên Tý - đất mũi).

## 水脚割



Hình 3-29 :  
Cát Cước thủy

Cát Cước thủy (H. 3-29) là chỉ huyệt vị không có nhiều sinh khí, mà Lai thủy lại vỗ vào chân núi.

Quyết ngữ nói :

"Triều thủy hai bên cắt sơn cước, gia tài không vượng, nhân đinh chẳng hung" (Cát cước - cắt gãy chân).

## 水臂穿



Hình 3-27 :  
Xuyên Tý thủy

Xuyên Tý thủy (H. 3-27) là chỉ Lai thủy từ hai bên tâ hùn huyệt chảy xuyên đi (xuyên tý - xuyên cánh tay).

Quyết ngữ nói :

"Lưu thủy hai bên xuyên sườn mà chảy xuống chỗ trung gọi là Quỷ kiếp, tối hung".

## 水腮渴



Hình 3-30 :  
Lậu Tai thủy

Lậu Tai thủy (H. 3-30) là chỉ hai bên huyệt vị có hai lỗ, nước từ trong lỗ chảy ra rì rì không ngừng (lậu - rò rỉ; tai - hầm). Thủy pháp nói rằng Lậu Tai thủy không giống như Triều thủy. Nó xúi két tạp chất, không cho chảy đi, nên nước rò rỉ ra trong vắt và có vị ngọt, nhưng không mát.

## 水頭淋



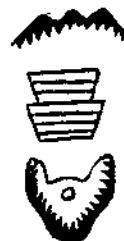
Hình 3-31 :  
Lâm Đầu thủy

## 水劍交



Hình 3-32 :  
Giao Kiếm thủy

## 水簾捲



Hình 3-33 :  
Quyển Liêm thủy

Lâm Đầu thủy (H. 3-31) là chỉ phía trên huyệt trạch không có Long mạch, mà lại thủy xối thẳng vào đầu huyệt mỏ (lâm đầu - dội vào đầu).

“Kinh Thư” viết :

“Giới thủy nếu xối vào đầu mỏ, người nhà sẽ mắc bệnh phu thũng mà chết”.

## 水泥流



Hình 3-34 :  
Lưu Nê thủy

Lưu Nê thủy (H. 3-34) là chỉ trước huyệt trạch có chỗ nghiêng dốc, thủy chảy đi mang theo bùn cát của Sa sơn.

Dương công viết :

“Một dòng chảy, hai dòng chảy, các dòng chảy xiết, bùn cát cũng theo nước mà trôi đi không trở lại, người nhà sẽ rời làng quê ra đi lưu lạc nơi xa, suốt đời nghèo túng”.

## 水撇斜



Hình 3-35 :  
Tà Phách thủy

Tà Phách thủy (H. 3-35) là chỉ Triều thủy không đến Minh Đường lại chảy chèch đi.

Bắc công viết :

“Trèo lên sa sơn nhìn xuống, thấy một dòng nước chảy chèch đi, người nhà nhất định đang làm quan bị huyền chức”.

## 水跳反



Hình 3-36 :  
Phản Khiêu thủy

Phản Khiêu thủy (H. 3-36) là chỉ Lai thủy quay lưng lại phía huyệt trạch.

Bắc công viết :

“Nếu Lai thủy vừa bao lấy dâ quay ngay lưng lại, thì gia đình vừa giàu lên sẽ lập tức suy bại”.

## 水流分



Hình 3-37 :  
Phân Lưu thủy

Phân Lưu thủy (H. 3-37) là chỉ Triều thủy chảy đến trước huyệt thì phân ra thành hình chữ Bát ( ) mà chảy đi.

### Bối công viết :

"Trước huyệt, Triều thủy phân lưu thành hình chữ Bát, con cháu trong nhà ắt sẽ ngổ nghịch, bất hiếu".

Nhưng nếu kết huyệt ở hai bên Phân Lưu thủy thì lại cát lợi.

Hình 3-38 :  
Lại Tào thủy

Lại Tào thủy (H. 3-38) là chỉ Lai thủy bị thẩm lậu (rò rỉ) ở dưới huyệt vị, sâu như lòng máng (Tào - máng).

### Quyết ngữ viết :

"Nếu là Lại Tào thủy, người nhà sẽ mắc bệnh thổ huyết, khó điều trị".

### Bối công viết :

"Trước huyệt kỵ có hồ sâu, cũng là nói rằng rất kỵ Lại Tào thủy lai triều trước huyệt".

Hình 3-39 :  
Hình Sát thủy

Hình Sát thủy (H. 3-39) là chỉ loạn thủy giao lưu, xói vào bùn cát của Sa sơn.

### Quyết ngữ nói :

"Loạn thủy xung Sa, già nhân bị hung sát, chạy tán loạn mà chết".

## LUẬN THỦY THÀNH

Thủy Thành là dùng Thủy làm quy phạm thành trì của ta, để giữ chặt sinh khí Long mạch, không cho nó lan tỏa đi. Thủy thành là mông hộ của Long huyệt, hình dạng của nó không giống nhau, khó miêu tả khái quát, cho nên cổ nhân đã dùng Ngũ tinh mà quy phổi rất xác đáng, thành năm dạng là Kim Thành, Mộc Thành, Thủy Thành, Hỏa Thành và Thổ Thành.

Hình từ 3-40 đến 3-44.

Hình 3-40 : Kim Thành

Lai thủy vòng quanh huyệt trạch mà chảy, trông như một chuỗi ngọc, dài ngọc, gọi là Kim Thành (H. 3-40) thủy cục. Gia tộc chẳng những có địa vị vinh hoa hiển hách, mà tài sản còn rộng lớn, ai nấy trung nghĩa, khỏe mạnh, bình an đời đời.

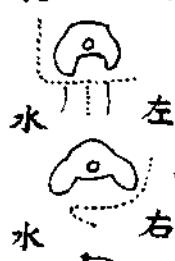
Hình 3-41 : Mộc Thành

Lai thủy xòng xộc chảy đến gấp gáp, gọi là Mộc Thành (H. 3-41) thủy cục. Thủy thế như nhảm bẩn, hoàn toàn vô tình (chẳng chút lưu tình). Trong nhà có người bị xung quân địch xa xôi, lưu lạc làm thảo khấu (trộm cướp), con trẻ yếu mènh, người côn sống thì có độc bần cùng.

152

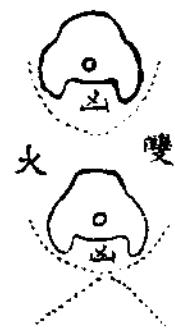
## LUẬN NGŨ TINH BỐI THÀNH

水 正



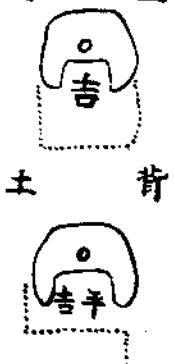
Hình 3-42 : Thủy Thành

火 單



Hình 3-43 : Hỏa Thành

土 正



Hình 3-44 : Thủ Thành

Lai thủy quanh eo vòng vèo như ôm ấp, gọi là Thủ Thành (H. 3-42) thủy cục. Triều thủy ôm lấy trước huyệt trạch, như người hữu tình, không nỡ biệt ly. Gia đình có quý nhân, quan vận hanh thông, làm đến Tể tướng; hơn nữa, ai cũng lưu tiếng thơm, được kính nể.

背 大



Hình 3-45

Có thơ viết rằng thủy quay lưng thuộc cả năm thủy cục và nói đều là hung hiểm. Phản Khiêu thủy, Quyển Liêm thủy cũng giống trường hợp này. Cho dù Long huyệt, Sa sơn có đẹp mấy, cũng không thể cứu con cháu khỏi vận mạng xấu (H. 3-45).

背 金



Bốc công nói :

“Hoàng bối thủy làm cho người ta khuynh giá bại sản. Thủ bối thành thì già nhân dối kỵ, ghen ghét, không thể có cảnh hòa thuận, vui vẻ” (H. 3-46).

Hình 3-46

## LUẬN MINH ĐƯỜNG

**Minh Đường** là chỉ sảnh đường, nơi cư trú của thiên tử (vua chúa). tại đây, thiên tử mặt nhìn Nam, lưng tựa Bắc mà khảo sát, mà chỉ dụ cho bá quan văn võ, thiên hạ có tặng vật gì dâng hiến hoàng đế cũng đều đặt cả ở đây. Địa lý gia gọi nền huyệt dâng trước là Minh Đường là dựa vào tích đó mà mượn danh. Minh Đường cũng phân biệt nội Minh Đường và ngoại Minh Đường. Nội Minh Đường nên gọn gàng, đứng quá rộng, ngoại Minh Đường không nên chặt hẹp, mà phải rộng rãi.

**"Minh Đường kinh"** viết :

"Minh Đường vuông vức, rộng rãi, có thể dung nạp hàng vạn chiến mã, có thể làm lăng tẩm của vương hầu, có thể xung hùng với thiên hạ. Hàng ngàn kỵ sĩ ngồi trên lưng ngựa tụ tập, văn quan võ tướng đứng nghe phong hâu ở đây".

Nơi đây, nếu bằng phẳng như tờ giấy, như đáy nồi, có thể dung nạp hàng trăm người tụ hội thì có thể làm nền nhà cho các bậc công hầu.

**Ngô công viết :**

"Nội Minh Đường, ngoại Minh Đường có hai loại : nội Minh Đường nên nội tụ, ngoại Minh Đường phải rộng lớn, cả hai Minh Đường phải vững vàng như kiềng ba chân, thì trong gia đình nhất định có người làm quan".

**Liêu công viết :**

"Nếu nền huyệt cao, Minh Đường cách tương đối xa, chỉ cần có Thủy ôm ấp, thì khỏi cần nghi ngờ chỗ này không tốt, có Long mạch ở đây ắt là chỗ tốt rồi".

**"Sưu Thủy Kinh"** có chia Minh Đường ra làm 180 kiểu, "**Tiết Thiên Cơ**" chia Minh Đường thành 81 kiểu, hai luận thuyết ấy đều quá chi ly tì mỉ, có thể tham khảo cả hai mà quyết định kiểu nào cát hung. Có thể quy nạp về chín (9) kiểu chính, người thông minh có thể lựa chọn kiểu tốt nhất.

Hình 3-47 đến 3-68.



Hình 3-47 :  
Bản thân giao tòa

印文山



Hình 3-48 :  
Ngoại sơn giao tòa



Hình 3-49 :  
Chu Mật

**Minh Đường giao tòa** (H. 3-47) nghĩa là hộ sa sơn ở hai bên giao tụ vào nhau ở một chỗ, tựa như hai ổ khóa ở cổng lớn. Cát thúc. (Tòa - cái khóa).

**"Kinh Thư"** viết :

Minh Đường phải hiểu như ta khép hai vật áo rồi cài khuy lại. Kín đáo mới là cao quý. Hoặc giữa sơn cước và đồng ruộng trùng có lan can che chắn mới được coi là tốt. Chỗ có nhiều thủy lưu hội tụ là có thể bố trí Minh Đường. Hai bên tả hữu giao thoa như răng chó, bit kín chân khí của Long huyệt. Minh Đường như vậy mới là tốt nhất; địa thế này chẳng dễ tìm được" (H. 3-48).

**Minh Đường Chu Mật** (H. 3-49) là chỉ bốn phía Minh Đường đều có Sa sơn vây kín, không hề cho chân khí tiết lậu.

**Dương công viết :**

"Thủy Minh Đường rất quý hiếm, quý thủy như quý máu. Trên mặt Minh Đường nếu bị phong xuy (gió thổi) thì giống như trong nhà bị trộm cắp, quyết không thể để có chỗ nào sơ hở, trống khuyết khiến gió thổi vào. Minh Đường cũng quyết không thể để cho thủy lưu xâm lấn một cách đột xuất".

## 拘 遣



Hình 3-50 :  
Niêu Bao



Hình 3-51 :  
Triều Tiển



Hình 3-52 :  
Quảng Tụ



Hình 3-53 :  
Dung Tụ

Minh Đường Niêu Bao (H. 3-50) là chủ chán khí của Minh Đường bao quanh huyệt trạch, tự lại chủ không lán.

### Dương công viết :

"Thủy Minh Đường vòng quanh ôm áp, bao bọc. Ôm đến trước huyệt lại uốn cong vào phía trong; thủy hướng nội từ phía đối diện chảy tới thì giống như cái dai ngọc có cầm thẻ ngà của đại quan".

Minh Đường Triều Tiển (H. 3-51) là chủ Triều thủy chảy đến triều bái Minh Đường, mêm mông bao la.

### Quyết ngữ nói :

"Lai thủy triều nhập đối diện với Minh Đường, thì con cháu tận hưởng vinh hoa phú quý".

Minh Đường Quảng Tụ (H. 3-52) là chủ nhiều sơn nhiều thủy đồn tụ lại.

### Táng Kinh" viết :

"Thấy Minh Đường Quảng Tụ, mọi thứ đều có đầy đủ".

Minh Đường Dung Tụ (H. 3-53) là chủ nhiều thủy dung kết, giống như đem các vật bỏ cả vào trong túi đồ.

### Dương công nói :

"Minh Đường giống như lòng bàn tay khum khum, thì gia đình phú quý khó ai bì".

Minh Đường Bình Viên (H. 3-54) là phần giữa của Minh Đường nở rộng ra vuông vức, bằng phẳng, không gồ ghề cao thấp, phức tạp.

## 壇 平



Hình 3-54 :  
Bình Viên

### "Minh Đường Kinh" viết :

"Minh Đường bằng phẳng như mặt tờ giấy, thì xuất hiện công hầu".

### Dương công nói :

"Chỗ tụ chân khí là Minh Đường, Trong Minh Đường phải bằng phẳng, vuông vức".

Minh Đường Khoan Sương (H. 3-55) là rộng thênh thang, suôn sẻ, thông suốt, không dồn ép huyệt trạch.



Hình 3-55 :  
Khoan Sương

### "Kinh Thủ" viết :

"Minh Đường Khoan Sương có thể chứa được hàng nghìn binh mã, gia đình ắt có người địa vị cực cao, danh tiếng lẫy lừng thiên hạ".



Hình 3-56 :  
Đại Hội

Minh Đường Đại Hội (H. 3-56) là có nhiều Long mạch xen kẽ thủy lưu giao hội ở một nơi, quy tụ ở Minh Đường, như thế từ phương đến nộp cống, như người lâm huyệt để dồn về dự đại hội.

### Dương công viết :

"Long Sơn từ phương tụ hội một nơi, Minh Đường chỗ này sẽ rất lớn. Chủ huyệt nhất định có địa vị công hầu khanh tướng, gia đình vào hàng phú gia địch quốc".

### Cỗ ngữ nói :

"Biết rõ hay dở của Minh Đường, năm trăm năm mới có một người. Khi kết huyệt, phải coi liều Minh Đường. Nơi Long khí ngăn thủy lưu giao hội, chính là nơi có huyệt vị. Phải xem cách thức là hung hay cát mà phán đoán" (H. 3-57).



Hình 3-57 :  
Kiếp Sát hung thức

### 入 禁



Hình 3-58 :  
Xá Nhập



Hình 3-59 :  
Bức Trách

### 禁 阻



Hình 3-60 :  
Phản Bối

Minh Đường Kiếp Sát là chỉ Sa sơn có khuyết khẩu, Lai thùy Ithman theo đó mà xối thẳng vào (xà nhập) huyệt (H. 3-58).

### Ngô công nói :

"Nước bẩn thẳng vào huyệt qua chỗ trống, hết bê né tránh. Thủy cục như vậy, không thể làm Minh Đường".

Minh Đường Bức Trách (H. 3-59) là chỉ Án sơn của Minh Đường quá bức thúc.

### Liêu công nói :

"Người sinh ở Minh Đường Bức Trách nhất định sẽ ngu muội, không khá lên được".

### Dương công nói :

"Minh Đường bức thúc, chật hẹp, người trong gia đình ắt sẽ ngu si, hung hán".

Minh Đường Phản Bối (H. 3-60) là chỉ Minh Đường quay lưng lại.

### Quyết ngữ nói :

"Minh Đường không triều bái vào phía trong, mà quay lưng lại, thì con cháu suốt đời ly hương, lưu lạc quê người, cuối cùng bại tuyệt".



Hình 3-61 :  
Trát Tắc

Minh Đường Trát Tắc (H. 3-61) là chỉ trong Minh Đường có chỗ nhô cao hẳn lên, làm cho địa thế không bằng phẳng, bị tắc nghẽn.

### Ngô công viết :

"Minh Đường lổ nhỏ, tắc nghẽn, người nhà hung hán, mắc họa".

### 禁 破



Hình 3-62 :  
Phá Toái

Minh Đường Phá Toái (H. 3-62) có nhiều dạng : nhọn đầu, khúc khuỷu, lồi lõm, sạt lở, mặt đất nhám nhè.

### Ngạn ngữ viết :

"Minh Đường nếu bị phá hoại, con nhỏ trong nhà sẽ bị chết yếu, ruộng đất mất dân, làm việc gì hỏng việc ấy, có kẻ đến ở rể với ý đồ xấu".

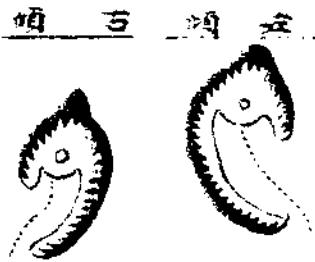
Minh Đường Khoáng Dã (H. 3-63) là đứng trên huyệt nhàn di thấy cổ vậm cao ngang ngực, không có rào giậu, như đất bỏ hoang.

### Quyết ngữ nói :

"Minh Đường có thể dung nạp thiên binh vạn mã, không thể để cho nó hóa thành bãi hoang".



Hình 3-63 :  
Khoáng Dã



Hình 3-64 : Tả Khuynh, Hữu Khuynh

**Minh Đường Khuynh Đảo** là chỉ thủy khí khuynh đảo Long sơn và Hổ sơn, thuận thế mà chảy đi.

#### Quyết ngữ nói :

"Minh Đường khuynh đảo, nhất định không phải là hổ huyết".

#### Liêu công viết :

"Nếu Minh Đường khuynh đảo, nghiêng hẳn đi, dù có tìm thấy huyết vị, cũng nên vứt bỏ".



Hình 3-65 :  
Trực Khuynh



Hình 3-66 :  
Hữu Thiên



Hình 3-67 :  
Tả Thiên

#### Đồng công viết :

"Đất Minh Đường thứ nhất tối kỵ khuynh đảo (nghiêng lệch), như thế nước sẽ cuồn cuộn dài bùn đất chảy đi. Gia chủ sẽ bần hối ruộng vườn, tài sản, rời bỏ quê hương, con cháu đều sau yếu tử".

**Minh Đường thiên lệch** là chỉ địa thế Minh Đường bị lệch sang một phía, làm cho một bên cao, một bên thấp, không cân xứng chỉnh tề.

#### Liêu công viết :

"Địa thế Minh Đường lệch sang một bên, vợ chồng sẽ không đoàn tụ một nơi".

## 渾 隊



Hình 3-68 :  
Đầu Tả

**Minh Đường Đầu Tả** (H. 3-68) là chỉ địa thế trước huyệt hiểm trú, dựng đứng.

#### Quyết ngữ nói :

"Minh Đường Đầu tả thì không thể đặt huyệt. Dù ở đây có Chân Long, có thể phái phúc phái lộc, cũng phải bán hết diền sản mới mua nổi một nứa chúc quan".

## LUẬN TIÊU NẠP ĐẢO THỦY CÁT HUNG ĐOÁN

Tiêu nạp là chỉ cục thế giống như vua Đại Vũ thời cổ xưa trị thủy để thủy đạo (đường thủy) được thông suốt, cho các thủy đạo đều thông ra sông lớn, sông lớn đổ ra biển.

Các thức các dạng của Thủy pháp do các danh gia nêu lên không giống nhau. Có người dùng chính Ngũ hành mà luận về Long mạch khởi thế tiêu nạp. Có vị dùng Hồng Phạm Ngũ hành luận thuật về tọa sơn để tiêu nạp. Có vị dùng Bát quái mà luận về hình cục tiêu nạp. Có người dùng Song sơn mà luận về hướng tiêu nạp. Có vị dùng Huyền không mà luận về hướng sinh nhập, khắc nhập để tiêu nạp. Có người dùng Cửu tinh mà luận về quan cục để tiêu nạp. Có vị dùng Thất Diệu mà luận về đáo cục tiêu nạp. Có người dùng Thiên tinh mà phân chia quý,

tiễn... để luận về Thủy đáo Đường để tiêu nạp. Phương pháp rất khác nhau. Nay ta

khảo sát kỹ nguyên nhân, thấy lý lẽ phần nhiều giống nhau, cho nên ghi lại dưới đây.

## LUẬN CỬU TINH QUẢN CỤC HAI MƯƠI TƯ SƠN KHỎI THAM LANG

Hai mươi tư Sơn phối hợp, là Tý sơn, Quý sơn, Ất sơn, Thìn sơn, Khôn sơn, Thân sơn, phối hợp với Nhâm sơn, Ất sơn, Khôn sơn; Sửu sơn, Tốn sơn, Ty sơn, Đinh sơn, Tân sơn, Dậu sơn phối hợp với Kiên sơn, Giáp sơn, Đinh sơn hình thành sao Tham Lang; Cấn sơn, Bình sơn, Hợi sơn, Tuất sơn, Mùi sơn, Canh sơn, phối hợp với Quý sơn, Tốn sơn, Canh sơn hình thành sao Tham Lang; Tuất sơn, Kiên sơn, Dần sơn, Giáp sơn, Nhâm sơn, Ngọ sơn phối hợp với Cấn sơn, Bình sơn, Tân sơn hình thành sao Tham Lang.

Phương pháp này lấy Tam Hợp trach pháp làm cơ sở, khă dì hình thành tám tình trạng là sao Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phụ, còn Hữu Bát thì không có huyệt trach đối ứng, cho nên không tính đến quản cục.

Đương công chuyên dùng phương pháp Ngũ Hành Tam Hợp, từ Cửu tinh quản cục mà bắt đầu phán đoán cát hung. Còn lại cứ theo đó mà đoán.

Triều hướng sáu sơn là Tý sơn, Ngọ sơn, Dần sơn, Thân sơn, Thìn sơn, Tuất sơn, là thuộc sao Vũ Khúc quản cục. Lai thủy phải đi từ phải sang trái, phương hướng lai thủy phải có ao hồ lớn tụ nhiều thủy lại thì mới cát lợi.

Thủy hướng đúng vào Vũ Khúc (Tý sơn, Ngọ sơn, Dần sơn, Thân sơn, Thìn sơn, Tuất sơn), thì mệnh chủ toàn gia hung vượng, là cát lợi.

Còn Khứ thủy chạy thẳng đi, không ngoái đầu lai, thì đời con cháu sáu khố, dòng trưởng tử (con trưởng) ngày một sa sút, mọi việc đều trục trặc. Là hung hiểm.

Triều hướng sáu sơn là Hợi sơn, Mão sơn, Mùi sơn, Ty sơn, Dậu sơn, Sửu sơn, là thuộc sao Cự Môn quản cục. Lai thủy nếu chảy từ tả sang hữu, phương hướng lai thủy có ao hồ là cát lợi.

Thủy triều theo hướng sao Cự Môn (Sửu sơn, Mùi sơn, Mão sơn, Hợi sơn, Ty sơn và Dậu sơn) sau đó theo hướng sang phía tây, thì gia đình mệnh chủ nhất định có phúc dày, con cháu phú quý hưng vượng, là cát lợi.

Còn Lai thủy từ phía tả chảy dì mà không hồi lưu thì dòng con trưởng bán hết ruộng vườn, lâm hoa sát thân, tài sản rơi hết sang tay nữ nhân ngoại tộc.

Triều hướng bốn sơn là Tân sơn, Quý sơn, Cấn sơn, Giáp sơn thuộc sao Liêm Trinh quản cục. Triều hướng sáu sơn là Khôn sơn, Canh sơn, Đinh sơn, Tốn sơn, Nhâm sơn thuộc sao Phá Quân quản cục. Triều hướng Ất sơn là thuộc sao Lộc Tồn quản cục. Lai thủy phải chảy từ tả sang hữu, còn chín sơn trên thì thủy phải hướng từ hữu sang tả, mới cát lợi.

Tân sơn, Quý sơn, Cấn sơn, Giáp sơn thuộc sao Liêm Trinh, Khôn sơn, Canh sơn, Đinh sơn, Tốn sơn, Nhâm sơn thuộc sao Phá Quân, thủy hướng từ hữu sang tả, con trưởng con út đều rất cát thuận. Thủy lưu bách bộ, giá trị nghìn vàng. Chỉ có Lộc Tồn chiếm hữu Ất sơn, thủy hướng từ trái sang phải cũng là cát lợi; nếu thủy hướng từ phải sang trái là khá hung hiểm, con cháu đời sau sẽ tán gia bại sản, gia đạo sa sút, không có ruộng vườn.

Nếu có nhiều thủy lưu triều hướng sao Phá Quân, sao Lộc Tồn và sao Liêm Trinh, thì sẽ gặp nhiều tai họa, dòng trưởng sẽ bị họa trước, con cháu nghèo khổ.

Triều hướng hai son Bính son và Kiên son, thuộc về sao Tham Lang quản cục. Lai thủy phải từ tả sang hữu, phương hướng lai thủy có ao hồ đối diện, mới cát lợi.

Cát là Nhâm son Bính hướng, Tốn son Kiên hướng. Thủy lưu nếu chảy đến mà chảy

vào ruộng, từ bên tả sang bên hữu, là cát lợi, gia đình mệnh chủ sẽ vinh hoa phú quý.

Khứ thủy của sao Tham Lang thì hung. Khứ thủy chảy từ hữu sang tả (phía đông) thì sẽ tổn hại cho dòng trưởng, gia sản lụn bại, cuộc sống đời con cháu cực khổ.

## LUẬN THẤT DIỆU THU NẠP TƯƠNG THẾ THỦY

Huyệt dài mỏ không đặt ở sao Phá Quân, đoạn tử tuyệt tôn (mất con mất cháu) tại sao Lộc Tồn, di niên dưỡng tính tại sao Văn Khúc. Sao Vũ Khúc thì chủ về dưỡng quan chức hanh thông, sao Cự Môn là nơi suy bại, sao Liêm Trinh chủ về sinh lão bệnh tử, bảy sao (thất diệu) đều có chức trách phân minh, mỗi sao lo một việc. Lưu quốc sự cần cứ vào tình huống thủy hướng mà xác định sáu tướng : Sinh, Vượng, Quan (Quan Đối), Lâm (Lâm Quan), Suy, Dưỡng. Sáu tướng đáo cục là cát lợi. Còn sáu tướng không dùng là Mộc (Mộc Đức), Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, sáu tướng này đáo cục, là hung họa. Lý luận Thủy pháp này rất chính xác.

"Ngọc Xích Kinh" viết :

"Sự phồn vinh tiếp diễn của người ta liên quan mật thiết đến Thủy Tràng Sinh, nguồn tiền của, bỗng lộc có được là nhơ cung Quan Vượng Thủy Tràng Sinh chảy về hướng Minh Đường, dù là ngàn năm cũng không bị mục nát, Vượng thần tụ thủy thành cục, sẽ có bỗng lộc làm quan lâu dài. Kê tham vinh hoa phú quý sẽ bỏ thủy Tràng Sinh mà nghênh tiếp Vượng thần. Muốn đời con cháu dài lâu hãy bỏ Vượng thần mà nghênh tiếp Thủy Tràng Sinh. Nếu Phá Quân xâm nhập vào chỗ của Vượng thần, thì mệnh chủ sẽ không còn có đất dung thân. Nếu sao Thiên Canh xung phạm vị trí của sao Tham Lang, thì khó có người hưởng hòa".

Thủy Tràng Sinh đến hội họp với Vượng thần, thì mệnh chủ sẽ sinh con thông minh lành lợi. Nếu Vượng thần xung phạm Tràng Sinh, thì dù có vinh hoa phú quý, cùng chẳng vui được bao lâu, hãi nhi của mệnh chủ có thể bị chết ngay trong bụng mẹ, gọi là đã

phạm vào thân Thai, hoặc mới sinh ra ít ngày đã chết, vì đã làm sinh khí bị tổn thương. Quan Đối sẽ mất đi khi con trai đã trưởng thành và Lâm Quan thì chỉ mất đi khi con gái đã hoàn toàn nên người. Nếu Tràng Sinh và Vượng thần cùng một chỗ, thì gia tài được bảo toàn, tối cát lợi.

Thủy Dưỡng Sinh chảy đến Minh Đường, sao Tham Lang sẽ xuất hiện người nối dõi là văn sĩ đại tài, dòng trưởng đời con, cháu sẽ nhiều phúc, nhiều quý, nhàu dinh đồng đúc, trung hậu và lương thiện. Lai thủy uốn lượn trở lại, càng có nhiều người làm quan trong triều. Càng uốn lượn quanh co, vinh hoa phú quý càng trường cửu. Nếu Thủy Dưỡng Sinh chảy đi, thì trong gia đình, vợ và con dâu sớm trở thành cô quả (vì mất chồng), phòng không lê bóng.

Thủy Mộc Đức chảy đến xâm phạm Đào Hoa, con gái trong nhà sẽ dâm loạn không thể quản thúc, hoặc nhảy xuống sông tự vẫn, hoặc bỏ chạy theo trai, gia sản lụn bại. Thủy Mộc Đức nếu chảy đến từ phương hướng Tý Ngọ, thì chủ về điện sảnh sạch, từ phương hướng Mão Dậu chảy đến thì chủ điện sảnh dư dả. Nếu Thủy Mộc Đức chảy ngược trở lại phá hoại vị trí Thủy Tràng Sinh, thì nữ nhân trong nhà sau khi bị sẩy thai lại trở nên dâm loạn, bị tai họa hình ngục.

Thủy Quan Đối chảy đến, chủ gia nhẫn thông minh trí tuệ, cùng chủ về phong lũy du ngoạn. Bảy tuổi đã viết văn làm thơ được người đời tán thưởng. Thủy Tràng Sinh, Vượng thần mà chảy đi, thì lấy đến người vợ thứ ba mới khai, nhưng con trai giỏi văn

sẽ có nguy cơ yếu tử, con gái dễ bị tổn thương cho nên chỗ đó cần đào ao để giữ nước lại.

Thủy Lâm Quan chảy về phía mệ phán, Quan Lộc Mã triều hướng về một phương này nên rất cát lợi. Thiếu niên dã sớm thi đỗ, làm quan lên nhanh, đến chức Tướng quốc, phò tá minh quân. Tối kỵ thủy Lâm Quan chảy ra hướng khác. Nếu Lai thủy chảy đi, con cái dang thành đạt liền bị chết yếu, con dâu phải để tang chồng, gia sản lụn bại.

Một dòng Thủy Đề Vượng chảy đến triều bái, thì một đoàn khí thịnh vượng sẽ bốc lên từ gia trang, gia đình sẽ có người làm quan to, được phong tước cao, uy danh lừng lẫy bốn phương, tiền tài dồi vào như nước. Chỉ e hưu tú sẽ làm tiêu tán thủy, thì dù giàu có như Thạch Sùng cũng chẳng được bao lâu sẽ lụn bại. Thủy Đề Vượng mà chảy đi, thì căn cơ sụp đổ, gia đình trở nên dối khổ, ai oán.

Thủy Suy thuộc sao Cự Môn quản cục, Lai thủy chảy đến Minh Đường sẽ sinh con thông minh học giỏi, đỗ cao, văn tài được thiên hạ tán thưởng, người già trường thọ, phong lưu dư dả, lên xe xuống ngựa, yến tiệc có ca vũ, mỹ túi đầy đủ. Thủy Suy thịnh cục

cũng là lai thủy, Khứ thủy đều tốt, có thể chảy chậm uốn khúc thì càng tốt.

Thủy Bệnh, Thủy Tử thì thế nào cũng chờ chảy đến. Nếu chảy đến thẳng hoặc chèn chêch, cũng đều gây họa, như gặp loạn binh, uống nhầm độc dược, bệnh tật triền miên, con gái chưa lấy chồng đã truy thai, già chủ nhất định gặp các loại tai nạn, có thể nghiện ngập, chỉ còn da bọc xương.

Mộ khố thì dù thế nào cũng không nên có thủy chảy đến, trừ trường hợp thủy Phá Quân chảy đến lại tốt. Nam nhi sẽ lập vô công lừng lẫy ngoài chiến trường, lưu danh sử sách. Nếu Lai thủy chảy đến gần mộ khố thì gia sản sẽ lụn bại, mang công mắc nợ không trả nổi. Nếu Lai thủy chảy qua mộ khố, thì gia chủ dù có bốn năm con cuối cùng cũng tuyệt tự.

Thủy Tuyệt Thai chảy đến, thì phụ nữ có thai bị chết lưu, tuyệt tự. Dù có sinh con, thì cha con, vợ chồng cùng tử biệt sinh ly. Thủy Tuyệt Thai có thể đến mạnh mẽ, thì nữ nhân trong nhà sẽ dâm loạn, theo trai; thế đến vừa phải, nữ nhân cùng hư đốn. Địa thế này chỉ có thể là xuất khẩu của thủy, sao Lộc Tồn phối hợp với Kim Ngư thủy thì mới ổn.

## LUẬN HOÀNG TUYỀN SÁT THỦY PHẢN PHỤC ĐỊA CHI

Canh sơn, Đinh sơn, thì Khôn sơn là Hoàng Tuyền. Khôn sơn phối hợp với Canh sơn, Đinh sơn là hoàn toàn không cát lợi. Tốn hướng tối kỵ tương hợp với Ất sơn và Bính sơn. Khi Giáp sơn, Quý sơn triều bái, thì quyết chớ để phối hợp với Cấn sơn. Kiển sơn không thể phối hợp với Tân sơn và Nhâm sơn. Tân sơn, Nhâm sơn thủy hướng

tối kỵ bị Kiển sơn ngăn trở. Mão thủy, Thìn thủy, Ty thủy, Ngọ thủy kỵ gặp Tốn thủy. Ngọ thủy, Mùi thủy, Thân thủy với Dậu thủy không nên gặp Khôn thủy. Dậu thủy, Tuất thủy, Hợi thủy, Tý thủy mà gặp Kiển thủy đều là hung họa. Tý sơn, Sửu sơn, Dần sơn gặp Cấn sơn đều là hung tướng.

## LUẬN BẠCH HỔ THỦY

Bạch Hổ thủy không phải ở Kiển sơn, Giáp sơn, Khám sơn, Thìn sơn, Thân sơn, Quý sơn, mà ở Đinh sơn với Mùi sơn. Nếu

Ly sơn, Nhâm sơn, Dần sơn, Tuất sơn giao hội với Hợi sơn thủy hướng, thì mệnh chủ ưu sầu, sống qua ngày đoạn tháng. Hợi sơn,

Mùi sơn, Chấn sơn, Canh sơn rất đặc biệt, nếu gặp Thân sơn lai thủy thì không hay. Đoài vị, Đinh sơn, Ty vị, Sửu sơn, nếu gặp Thìn sơn, Ất thủy, thì mới đến phá để hại người. Hai hướng Khôn, Ất không thể mạo phạm Sửu. Hướng Cấn, hướng Bình gặp hướng Ngọ, sẽ chạm đến Bach Hổ, bị

phương hại. Bát quái sơn có Thiên can Địa chi, Tốn vị, Tân vị không thể gặp Khâm vị, nếu gặp sẽ bị hoạn nạn. Lập thủy hướng, an huyệt vị, người ta đều phải chú ý tránh né những điều ấy để cho gia đình khỏi bị tai họa, bị thương.

## LUẬN TỔNG MIẾU ĐẠI NGŨ HÀNH THỦY PHÁP

“Hồng Phạm” là chỉ vua Đại Vũ triều đại Hạ dùng Lạc Thư mà hoạch định chín khu vực lớn để trị thủy Hoàng Hà, làm cho thủy đạo lưu thông, không bị ngăn trở. Chữ “Hồng” là ngụ ý “nước lũ”, chữ “Phạm” là quy củ, quy phạm. Vị trí núi non tuy không thay đổi, nhưng thủy đạo lại có thể thay đổi. Địa lý gia đào khoét Sa sơn, khơi thông thủy lưu, phân biệt phương hướng. Tiêu nạp thay thế, tìm vận khí tốt, tránh vận khí xấu, đó là cẩn bản của lý luận Thủy pháp. Cho nên Lưu Bá Ôn viết quyển dưới đây để giảng lý luận chính xác về tiêu nạp.

Giữa Kiên sơn và Tốn hướng, Ty thủy trường lưu, Canh sơn, Dậu sơn ở phương vị Long khí thịnh vượng, đều là rất cát lợi. Đại giang thủy chảy đến có đoạn không giống nhau, nếu né tránh Dần sơn, Thân sơn, con cái mệnh chủ sẽ làm quan. Nếu chảy quyền qua Canh sơn, Dậu vị, con cái của mệnh chủ sẽ chết. Nếu Tốn thủy, Ty thủy chảy qua trước cửa, con trưởng của mệnh chủ phải đề phòng cẩn thận, con nuôi cũng không được tốt. Hợi sơn với Tốn sơn, Ty vị hình thành sao Tham Lang, là cát lợi. Thân sơn, Canh sơn, Dậu sơn với Tân sơn mà hướng thủy chảy đến từ phía nam, thì mệnh chủ sẽ bạo phát, tiền của đầy nhà. Lai thủy chảy đến từ hướng Đinh, Mùi vị, thì mệnh chủ sẽ thăng quan tiến chức, nữ nhân dễ hoài thai. Nếu lai thủy chảy qua Thân vị, Canh vị, Tốn vị, Ty vị, thì cứ ba năm lại có một người trong nhà bị chết, gia sản lụn bại.

Nhâm sơn với Dần vị, Thân hướng hình thành sao Tham Lang, lại có Ty vị, Ngọ vị lai triều bá, gia nghiệp sẽ đại hung vượng.

Lai thủy chảy về hướng Tân vị, Tuất vị, gia đình sẽ phú quý, con cháu hiền lương, hiếu thảo. Ty vị Bình hướng vốn là xấu, nhưng gặp lai thủy chảy đến triều bá lại là tài cát lợi. Lai thủy chảy về hướng Dần, Giáp, thì vợ chồng, con cái nhất định sinh ly tử biệt.

Khâm sơn, Đinh vị, phối hợp với Mùi sơn, Khôn vị và Thân sơn, có lai thủy triều bá, nhất định nhiều phú quý. Nếu là thủy Dậu sơn lai triều, nữ nhân nhà này át sinh đâm loan. Lai thủy chảy qua Khôn vị, Thân sơn là xấu. Nếu là sao Văn Khúc lai thủy thì sẽ mắc bệnh ôn dịch, hỏa hoạn. Nếu lai thủy nhập vào Bình vị, xuất ra Tốn vị, thì sẽ có người nhà làm đại quan. Cho nên cần xem kỹ phương hướng lai khứ của thủy.

Quý sơn lai thủy triều hướng Mùi vị, át phải có Thân vị, Canh vị đối xứng, như hai người vái chào nhau. Cẩn đề phòng Thìn vị Tốn thủy chảy lại. Thủy từ Bình vị chảy đến Đinh vị, thì vĩnh viễn không sợ tai họa. Tân vị, Dậu thủy ngưng động bất động là bất bình thường. Thủy lai triều Sửu vị, Cấn vị, Mão vị, cứ ba năm một lần bị tai nạn cướp bóc tiền tài.

Sửu sơn vị ở trên các, thủy thế của Mùi và Khôn quá mạnh, rất nhiều thủy lưu giao hội, thì khi đó nếu Hợi sơn, Nhâm sơn vái chào nhau (đối xứng), nền huyệt sẽ kiên cố như bênh thạch. Thủy từ Bình vị chảy đến hướng Tốn, sẽ xuất hiện anh hùng hào kiệt, từ Dậu vị chảy đến hướng Tân, cũng sẽ làm đại quan. Nếu Thìn, Ngọ thủy bắn tới, gia đình át lụn bại, người nhà mắc bệnh liệt giường, thậm chí làm loạn, bị chém đầu.

Cấn son phong nhô cao, có Long, Hồ thủy (Thìn thủy và Dần thủy) đột ngột chảy tới với uy thế hung mãnh, Kiến vị Tuất Hợi thủy từ bên hữu chảy vào, thì nhất định phải tìm cho được nền huyệt tối hảo tại Mão vị. Lai thủy từ Canh vị chảy đến, sẽ xuất hiện đại quan, từ Dậu vị, Tân vị chảy đến cũng không có gì hung hiểm. Còn lai thủy chảy thẳng vào Mùi, Ngọ vị, thì mệnh chủ sẽ khốn khổ.

Dần son dài, Thân thủy, Canh thủy chảy qua Minh Đường. Thủy của Nhâm, Hợi, Tý, Quý vị tràn ngang mà tới là cát lợi. Chảy về hướng Thìn vị, Tốn vị cũng rất hợp. Chảy về hướng Tỵ, Ngọ, Dậu là rất hung hiểm.

Giáp son Canh hướng, hợp với Nhâm thủy, Tý thủy, Khôn thủy thành sao Tham Lang hoặc Vũ Khúc, chỉ cần có thủy chảy đến triều bái, nhất định sẽ vinh hoa phú quý. Từ Dậu vị chảy về hướng Tân, thì mệnh chủ hung vượng về nhân định. Thủy chảy đến Bình, Ngọ thì xấu, chảy ngược qua Minh Đường thì người sẽ chết. Ở chỗ ấy mà đặt huyệt hoặc xây nhà thì đang giàu sẽ lụn bại, cho nên phải xem kỹ phương hướng của thủy.

Mão son phối hợp với Kim vị Dậu thủy là rất xấu, kết hợp với hướng Tuất, Kiến vị, hướng Hợi thì mới cát lợi. Nếu một đoạn thủy chảy trở về Canh vị, Đoài vị, thì gia đình át có người làm quan. Mùi, Thân thủy thực ra không tốt nếu chảy vào trước nền huyệt, thì sẽ có họa ôn dịch, năm nào cũng có con em bị chết, bị họa tù tội, già sắn lụn bại.

Ất son Tân hướng, Tý Ngọ thủy từ trái lại dồn, Dần Sửu thủy từ trái triều nhập, hai dòng Thủy này đều rất cát lợi, sẽ đem lại vinh quang cho gia chủ. Nếu như Khứ thủy là can lưu, mệnh gia chủ nếu tốt thì được ân thưởng của vua. Hợi vị, Tý vị nhất quyết không được chảy đi (khứ), Tuất Hợi thủy chảy đến, đến lúc nhất định sẽ gặp đại hình, nữ trong nhà bị kén xấu gian dâm.

Thìn son với Tuất vị không tương thích, cùng Giáp son, Canh son, Nhâm vị, Tý son, Quý son phối hợp tương đối thích hợp, diện đổi âm cơ thành tư thế cúi chào rất đặc biệt. Từ Hợi vị, Nhâm vị chảy đi, mệnh chủ sẽ

mất một bà già. Nhưng, chủ yếu phải tìm ra chân Long và đặt tìm huyệt cơ đúng, mệnh chủ sẽ trở nên giàu có, gia nghiệp vĩnh viễn không bị tổn hại.

Tốn son Kiến vị, có Khảm Quý thủy tới là tôn quý. Thủy này chảy tới sẽ làm mệnh chủ gia hung vinh hoa phú quý. Nếu từ Canh son Thân vị, Tân son Dậu vị chảy tới thì rất bất lợi, sẽ có ôn dịch tai họa. Dòng Thủy này nếu từ Thân vị chảy đi, tính mệnh khó bảo tồn, gia nhân sẽ chết toàn bộ, không còn một ai.

Ất son Hợi hướng có Kiến thủy, Nhâm thủy, Tuất thủy tới chào dồn, Dần son Mão vị dẫn dạo Long mạch hướng đông nhập vào biển lớn, nhà này sẽ đời đời thụ hưởng vinh hoa phú quý. Từ Canh vị Dậu hướng chảy đi, nhà đất và tiền tài hung vượng cả hai. Tý Sửu thủy đến triều thì không hợp, tại mùi vị, Khôn vị, Thân vị đều không cát lợi, mệnh chủ gia sẽ dần dần chết, mỗi tráng sẽ gãy phá ván áo quan.

Bính son bắc hướng có Dần Sửu thủy chảy qua Minh Đường, hướng tây bắc có Kiến Nhâm thủy chảy qua là rất cát lợi. Mỗi người mỗi chi trong họ đều sẽ có nhà đất. Ất Bính thủy chảy lại, mệnh chủ nhất định sẽ phồn vinh thịnh vượng, trong nhà sẽ luôn có chuyện tốt đẹp vừa ý, trong vòng ba - bốn trăm năm, sẽ không có chuyện gì xấu. Nếu như hồi lưu hướng Cấn vị, thì nhất định sẽ gặp tai ương, xung quan đi chết trận tha hương.

Ngọ son Tý hướng, Sa son; thủy hướng phải tương hỗ, lai thủy tối hảo là qui về Kiến vị, như vậy mệnh chủ nhất định đại phú, đại quý, đạt đến ngôi vị công khanh. Nếu tại Tuất vị hồi lưu, tập trung chạy về Tý vị, Dần vị, người nhà sẽ phải xung quân, kè gian xuất hiện, nhục nhã lia tổ lia tông. Sở dĩ phải nhận rõ phương vị tốt, như chọn tại Tốn vị, con cháu sau sẽ được làm quan, triều báy chân Long thiên tử.

Đinh son phía trên, có Canh vị, Dậu vị thủy hướng lai triều kiến. Nếu tìm được Long mạch chân chính, nền huyệt lai doan chính, thủy chảy qua Dần vị, Giáp vị là rất

tốt, nhưng rất khó tìm ra. Thìn vị, Tỵ vị, Thân vị nếu có Thủy lai triều kiến, phong thủy nhất định rất thịnh, chỉ có Sứu lưu thủy sẽ triệu đạo tặc lại gây họa, phụ nữ bị ma quỷ ám, ẩn sâu không dứt, tuyệt đối tránh mở,

Mùi sơn Thìn vị, Mão thủy với Ất thủy rất sợ gặp nhau một nơi. Thủy từ Tỵ vị, Quý son chảy tới rất tốt, từ Khôn vị, Thân vị chảy tới cũng sẽ mang lại vinh hoa phú quý. Từ Thìn vị, Tốn vị chảy lại thì thủy rất hung hiểm, không bao giờ để nó quay lại Khâm vị, khiến thanh danh mệnh chủ bị phá hại. Thủy nên từ Giáp vị, Ất vị chảy lại, sẽ làm mệnh chủ tài phú vô biên.

Khôn sơn với Hợi vị, Nhâm vị, Tý vị, Quý vị tương hợp, lai thủy chạy ngang, chảy theo Giáp hướng, Ất hướng, ở đây nên chọn làm mộ địa, làm dương trạch đều sẽ đại phát. Long mạch vẫn đuôi mà đi, hổ sơn cùi đầu mà quay lại, mệnh chủ gia nghiệp sẽ hóa thành tro bụi, năm này sang năm khác hung tai, không bao giờ được nghe tiếng nói cười, chỉ nghe tiếng than vãn.

Thân sơn Thân hướng, có thể cùng với Hợi vị, Tý vị, Sửu vị tương phối. Xa xu trông thấy lai thủy ngang tới, con gái mệnh chủ có thể vào cung làm quý phi, con trai sẽ được phong hầu. Lai thủy từ Giáp vị, Ất vị chảy đi, không bao giờ ưu sầu, ra ngoài đi ngựa quý hải vàng, phong quan đặc ý, bất kể là ba chi hay tứ hộ, nhà nhà đều tiến tới lầu cao cửa rộng, tiền của trong nhà rất nhiều, ngân phiếu đi khắp nơi.

Canh sơn trải dài, có Hợi Nhâm thủy hướng lai triều, trong nhà sẽ rất hung

vượng, nhưng tất phải có một điều kiện : thủy phải chuyên ba khúc uốn, hồi khú bốn lần. Long mạch phải tinh mịch, hổ sơn phải ổn định núi thì nữ nhi trong nhà sẽ rất ôn lương. Lai thủy tối hảo chảy quay lại Giáp vị, Ất vị, nếu như chảy thẳng tới Cấn vị, Dần vị, chủ nhà sẽ mất ruộng đất, còn bị ôn dịch tai họa.

Dậu sơn Kim vị, Thìn Ty tương hội, mệnh chủ suốt từ trẻ tới già tiền của bát tân, lai thủy chảy qua Giáp vị, Ất vị, sẽ xuất hiện quan đại phu, chảy qua Canh vị, Tân vị thích hợp an táng mộ phần, nhà này đời đời sống tại nơi phồn hoa đông đúc. Chảy qua bốn sao Lộc Tồn, con cháu nhà này sẽ được vào triều làm quan, vinh hoa phú quý hơn người.

Tân sơn với Sửu sơn, Quý sơn, Khôn sơn, Thân sơn tương hợp, thủy từ hai bên tả hữu chảy ngang vào huyệt vị, nên chảy qua Bính vị, Giáp vị mà ky từ Thân vị, Thìn vị chảy qua, sẽ chảy thẳng đi, như vậy sinh mệnh sẽ thịnh vượng. Cứu người khỏi bần khổ, nhất định phải coi xét cẩn thận, xem thủy lai nhất định phải triều hướng Thìn vị, Tỵ vị nghịch hướng với Dần vị, Mão vị mà chảy. Từ Cấn vị chảy qua nhất định sẽ bị hình ngục, con trẻ chết, đoạn hương hỏa.

Tuất sơn Thìn vị, với Tý sơn, Quý vị, Canh sơn, Thân vị tương phối, thủy lai này thì từ giữa sao Tham Lang với Vũ Khúc chảy qua, tại đây, huyệt cơ tự nhiên sẽ phát đạt hung thịnh. Từ đông nam chảy đi, theo "Đỗ Kinh" nói, mệnh chủ sẽ kim ngọc đầy nhà, giàu có, còn xuất hiện trường thọ tinh, nhân dinh hung vượng.

## LUẬN BẤT DIỆU THỦY

Khâm vị đổi Thìn, Khôn vị đổi Đoài, Chấn vị đổi Thân, Tốn vị đổi Dậu, Kiên vị đổi Ngọ, Đoài vị đổi Ty, Cấn vị đổi Dần, Ly vị đổi Hợi, các trường hợp này đều là

sát diệu (sao xấu). Làm nhà, đặt mộ ở bát diệu Thủy này đều không cát lợi, vạn sự đều trắc trở.

## LUẬN THÔI QUAN THỦY

Thôi quan Thiên tinh Thủy pháp là do Lại công đưa ra, chuyên để luận về Tam dương, Lục sự, Ngũ cát, Lục tú đáo cục là cát lợi, còn lại thì đều hung hiểm.

- + *Tam dương* là : Tốn, Bính, Đinh.
- + *Lục sự* là : Thiên Hợi, Địa Cấn, Nhân Đinh, Tài Mão, Lộc Tốn, Ngọ Bính.
- + *Ngũ cát* là : Đinh, Ngọc Môn Tốn, Văn Bút Tân, Học Đường Bính, Kim Đường Mão.
- + *Lục tú* là : Xá Văn Bính Bính, Trường Thọ Bính Đinh, Kim Dần Canh Dậu Tân, Ngân Dời Cấn, Sát Phú Mão, Văn Tú Tốn Tân.
- + *Tam cát* là : Hợi, Mão, Canh.

Thiên tinh phần lớn lấy Can chi Thủy.

Cho nên "Ngọc Xích Kinh" viết :

"Trên Thiên Can nên có lai Thủy, phải đề phòng khứ Thủy. Khứ Thủy nên từ Địa chi mà chảy đi, tối kỵ chảy trở lại".

Phản lập luận về Thủy tiêu nạp ở trên chỉ chọn thuyết pháp của bốn Nhà, có kiểm chứng với thực tế. Lai Thủy từ hai bên tả, hữu rút đi, tiêu đi, thì chủ Dương trạch sẽ có con cái đông đủ, phú quý lâu dài, người nắm dưới mệ cũng không bị mối chui vào quan tài. Nếu chỉ theo Tam dương Lục sự, Ngũ cát Lục tú, thì mệnh chủ cũng được phúc dày, nhưng không lâu dài, còn phải có lai Thủy hội tụ một chỗ.

Bốc công viết :

"Thủy lưu nếu quanh co khúc khuỷu như có linh người, cho dù không đối xứng với vị trí linh tú, cũng là cát lợi. Sơn mạch mà nghiêng lệch, đứt đoạn, không tương phùng, cho dù phù hợp bát quái, cũng vô dụng".

Lý luận tuy nói như vậy, nhưng ta khảo cứu địa thế Kim Lăng thời xưa, phát hiện rằng : Thủy lưu nếu không phù hợp với quy luật tiêu nạp, thì chủ nhà phần lớn bị người ngoài đến chiếm cứ, có phát tài cũng bị kẻ khác đến chiếm đoạt, rất xấu. Người nắm dưới mệ bị mối phá hủy, gia sản lụn bại. Cho nên khi xem Thủy pháp, nhất định phải cẩn thận, chiếu theo lý luận Thủy pháp kể trên mà làm.

# DƯƠNG TRẠCH

*Biên tập :* Long Vũ Trâu Đinh Du Thiệp Viên

*Dính chính :* Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

*Đồng duyệt :* Vọng Giang Thẩm Cảo Lực

Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

## DƯƠNG CƠ TỔNG LUẬN

Dương cơ là vấn đề vô cùng trọng đại, lớn thì quốc gia, vừa thì thành thị hương thôn, nhỏ thì bình dân bách tính (trăm họ), đều phải cần đến nó. Dương trạch lớn nhỏ khác hẳn nhau, nhưng điểm báo cát hung họa phúc và khi ứng nghiệm thì lại hoàn toàn giống nhau. Thông thường mà nói, Long mạch phải dài, huyệt vị phải thoáng rộng, thủy lưu phải uốn lượn vòng vèo và giao hội đầy đủ, hộ sa phải cân xứng với nhau, nhìn từ xa như đang triều bái nền huyệt. Chọn Dương trạch, Mô địa nhất định phải chọn nơi núi lớn, sông lớn giao hội. Địa phương tốt nhất có thể trở thành kinh đô, tinh thành, tốt vừa sẽ thành quận, phủ, kém một chút có thể làm huyện lỵ, dưới nữa là thôn xóm. Cơ chí (cơ sở, nền tảng, vị trí) rất khác nhau, biểu thị ai tốt ai kém.

*Liêu công viết :*

“Sơn thủy của nơi xây dựng đô thành nhất định phải thuộc loại trung bình, sơn thủy trung bình tụ hợp lại mới là nơi có thể kiến lập thành thị. Lặng mịch, nhà ở phải thuộc loại sơn thủy dưới trung bình một chút. Sự tiêu trường đầy đặn mới thắng được thần công tạo hóa, mới có vận khí tốt”.

Nhưng sơn thủy tụ hợp lại có sự khác nhau giữa nơi bằng phẳng (bình nguyên) với sơn cốc. Nơi bình nguyên có thủy thì rất tốt, sơn cốc lại kín gió thì quá tốt.

*Họ Bốc viết :*

“Giữa Long, Hồ sơn không có gió thổi, quanh năm cảnh trí như giữa mùa xuân, dưới chân Thái sơn là bình nguyên có sông nước giao lưu, rừng cây um tùm xanh tốt”.

## LUẬN DƯƠNG CƠ LONG, HUYỆT, SA, THỦY

Phương pháp quan sát Long mạch của Dương cơ, thấy nó xuất thân từ tổ sơn, lên xuống nhấp nhô, chỉ cước (chân tay) uốn lượn như ôm vòng lấy đầu... ta thấy không khác gì mấy so với các cục Long mạch của Âm địa. Chỉ khác nhau ở chỗ dài ngắn, xa gần mà thôi.

*Kinh* viết :

“Muốn biết cư trú ở nơi nào mới tốt, mới là cao quý, thì phải tìm nơi núi vòng trở lại, thủy bao quanh chứa đầy sinh khí. Nếu bỗng dung ngôn núi nghiêng lệch, hướng ra phía khác mà đi, thì nơi đó chẳng có gì tốt, nếu hai dãy

hộ sa (núi bảo vệ) chắp tay vái nhau, hộ vệ huyệt cơ nghiêm trang doan chính, không có tướng phản cốt, thì huyệt vị đó dù không lớn cũng có thể cư trú rất bình an, cát tường, trong vòng một trăm (100) năm, già nghiệp ngày một hung vượng”.

Lieu công nói :

“Nhà ở trên Cán Long có hai loại xa và gần. Cán Long ngàn dặm khả dĩ làm địa chỉ cư trú của đại quận. Cán Long trải dài vài trăm dặm, có thể trở thành địa chỉ cư trú của châu, phủ; xa hơn có thể thành đất phong hầu. Cán Long dưới một trăm dặm chỉ có thể làm trụ sở huyện lỵ. Ngắn hơn nữa thì làm thôn trấn”.

## LUẬN BÌNH CHI DƯƠNG CƠ

Nơi bình nguyên, nhìn không thấy giới hạn, nhất định phải tìm nơi Long mạch lai khứ (đi và đến) làm chỗ kết huyệt. Chỗ có vị trí cao hơn xung quanh một chút, chắc chắn là nơi có chân Long. Nếu vùng nào chỗ nào cũng bằng phẳng hoặc cao thấp ngang với chung quanh, thì địa thế để kết huyệt vị bị thấp, không tốt lắm. Khi đó nên nhớ địa thế chỗ nào chỉ cao hơn một tấc, cũng là chân Long. Chỗ Hà thủy không chảy qua là cốt mạch của Long. Địa thế ở chỗ nào đột nhiên lên xuống nhấp nhô, thì đó chính là thế đi của Long trên bình địa, cây cỏ hơi lộ và dần trải.

Có khi gặp hồ lớn dung nạp rất nhiều thủy lưu, có khi đi sát vào sông lớn, kênh lớn, ở đây nhất định có hai Long mạch ở cách sông giao hội. Nơi đây có thể làm một địa chỉ cư trú lớn (cơ chí). Thủy ở đây nhất định gồm nhiều dạng.

“Thái Âm kinh” viết :

“Đất châu huyện kinh sư nhất định là bằng phẳng, Long mạch Sa hồ vây nước lại một chỗ làm thành thủy trì (ao, hồ), nhà cửa thành thị lập cơ địa ở chỗ cao. Không thể nói hình dạng lõm là nơi tốt nhất”.

Nguyệt thiền sư nói :

“Ấn giấu tung tích hoàn toàn là không hay. Long mạch xuyên ngầm dưới ruộng, qua sông, đột ngột nhô lên ở bình địa, đã không có Thanh Long, Bạch Hổ hộ vệ, cũng chẳng có gì hộ vệ ở xung quanh, thì rất khó phát hiện chân Long ở chỗ nào. Nơi đây, có linh nhất chính là thủy”.

Dương công cũng nói :

“Khi tới vùng bình nguyên, chờ có hỏi chân Long ở chỗ nào, chỉ cần nhìn thấy chỗ nào có thủy vây quanh, thì nơi ấy chính là chân Long”.

“Táng kinh” viết :

“Trong bình địa có sinh khí cát tường, bùn đất sẽ theo đó mà lên xuống. Lại có chỗ đất cao lên, gọi là bình chi cao địa, thì rất tốt, nhưng cần có Thanh Long, Bạch Hổ hộ vệ, nếu không thì dù là chỗ cao cũng không thật cát lợi, chỉ nên dụng đền miếu. Nếu có rất nhiều cẩm ưng, thì cũng không nên làm nhà ở nơi này”.

Do đó, đối với bình chi dương cơ, cần khảo sát tình hình cẩn thận.

## LUẬN SƠN CỐC DƯƠNG CƠ

Phàm Dương cơ của sơn cốc, phải để nó tọa lạc ở nơi bình viền, bằng phẳng và rộng rãi, từ bờ có Sa sơn châu vào hộ vệ, ở giữa không có chỗ lõm hõm rộng; bên dưới nên có giếng nước, Minh Đường phải thoáng đãng, cư trú ở nơi gần sông là tốt nhất. Nếu muốn

đặt huyệt cơ ở trong sơn cốc, cũng có thể tìm chỗ nào bằng phẳng, nhưng không quá hẹp, vì chỗ nào quá hẹp sẽ không cát lợi.

#### "Kinh" viết :

"Chọn Dương trạch tối kỵ huyệt vị nhỏ hẹp, huyệt vị nhỏ hẹp chỉ có thể làm Âm cơ Mộ địa. Tiểu huyệt mà dùng làm Dương cơ, sẽ khiến cho kíu mạch bị tổn thương. Thông thường khi định huyệt vị cho Dương trạch, huyệt vị phải lớn, rồi đó phải bằng phẳng, thoáng đãng. Nếu nhỏ hẹp thì nhất quyết bỏ ngay không tiếc".

#### Liêu công viết :

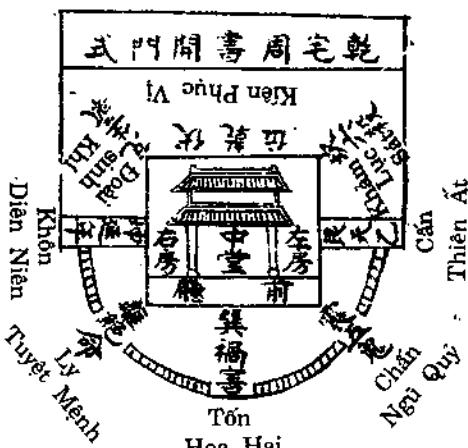
"Ngọn núi bốn phía cao chót vót, nơi ấy mà làm nhà ở (dương cư) thì không cát lợi. Nhân định sẽ giảm thiểu, gia nghiệp không thể vượng, chỉ lụn bại dần. Nhà cửa ở nơi u ám,

lâm dương không mi chiếu được tới, nhất định sẽ là nơi trú ngụ của yêu ma quỷ quái. Nhà cửa ẩm thấp, già nhân nhất định sẽ gặp tai họa bệnh tật. Nếu lưu thủy chảy từ phía sau qua nhà, người nhà sẽ ly tán, tiền tài sa sút. I lèm núi gió thổi rét buốt là tối hung hiểm, mệnh chủ sẽ chết, khan nhân nghèo khó. Bên cạnh nhà nếu quanh năm có thủy lưu động, thì tang sự tai họa liên miên không dứt. Nếu mệnh chủ cho rằng huyệt vị quá nhỏ, muốn làm cho nó rộng ra, nhất định sẽ động đến sinh khí Long mạch mà bị thương tổn. Long mạch chạy ngang tối kỵ bị đứt đoạn từ bên trong, vì như thế mệnh chủ sẽ bị mất hết gia tài, chuốc lấy đủ thứ tai họa".

## LUẬN BÁT TRẠCH CHU THƯ KHAI MÔN PHÓNG THỦY

Quyển "Chu Thư" này là do Hoàng Thạch Công biên soạn, Dương Cửu Bần cùng tham gia phán đoán, dùng đạo lý Tiên thiên Bát quái phối hợp sinh khắc mà luận cách khai môn phỏng thủy, vô cùng áo diệu.

Hình từ 3-69 đến 3-116.



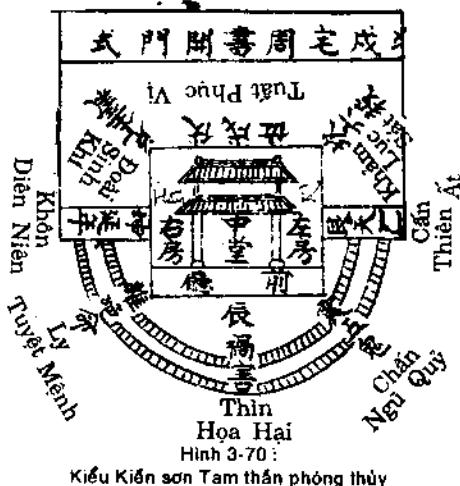
Hình 3-69 :

• Kiểu Kiêng trach khai môn

#### Dương Cửu Bần đoán định :

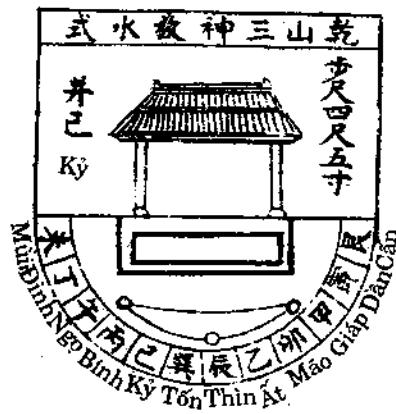
"Mở cửa ở vị trí Thiên Át (Cấn), thì gia đình phú quý, tiền của đầy kho, nhân định hưng vượng, sinh con có tài. Mở cổng lớn tại vị trí Khôn, Thổ sinh Kim, tiền của chảy vào mau chóng, gia đình hòa thuận, vạn sự hanh thông. Mở cửa ở vị trí Đoái, hỏa khí sinh tiền tài, thoát đầu cát lợi, về sau sẽ hung hiểm. Mở cửa Kien vi, thuộc khí thần Dương, nữ nhân trong nhà sẽ bị thương tổn, còn mọi người tạm bình an".

Kiêng trach thoát tiền nên mở cửa ở vị trí Cấn, tựa như một cái dai ngọc, đi đường vào nhà đến vị trí Khôn thì ra là đại cát. Cửa chỉ nên mở một cánh, rộng chừng bốn thước năm tấc (ta).



Hình 3-70 :

Kiểu Kiến sơn Tam thần phóng thủy



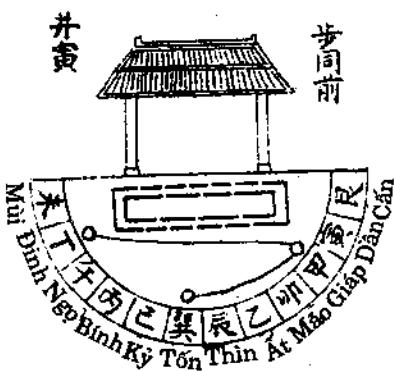
Hình 3-71 :  
Kiểu Tuất trạch khai môn

### Dương công đoán định :

"Kiến sơn hướng Tốn, thủy lưu ở vị trí Đinh, chảy ra hướng Tốn có thể làm động môn (cửa động) phóng thủy. Danh từ này gọi là Thôi Quan thủy. Mệnh chủ phú quý hiển hách, thanh danh lẫy lừng kinh sư. Tuất hướng Canh sơn, khởi từ sao Tả Phụ, thuận số, nếu chạm đến cột sinh mệnh, xuyên qua đòn gióng cửa nhà, xé dịch độ nửa bước hoặc một bước, hợp với Nguyên thần, vừa vặn tam thước ba tấc, sân phải hẹp, nửa bước là Tiểu Thần, một bước là Cát Tinh.

### Dương công viết :

"Tuất trạch, mở cửa ở vị trí Khôn, trong nhà ấy xuất hiện người khẳng khái dũng d้าน, vàn chôn ngọc cất, ruộng vườn ngày một nhiều. Cổng lớn đặt tại Cấn vị, sinh khí mạnh mẽ, nhân đinh hưng vượng, cát lợi, gia đình có ván sỉ tú tài, nhiều diên sản. Mở cửa hướng Sinh Khí và Phúc Vị thì phú quý trường cửu và năm, gia tài ngày một giàu có, người già an khang. Tuất trạch tại Khôn vị khởi hành chuyển đến Cấn vị, vòng lại Đoài vị mà ra thì vô cùng cát lợi".

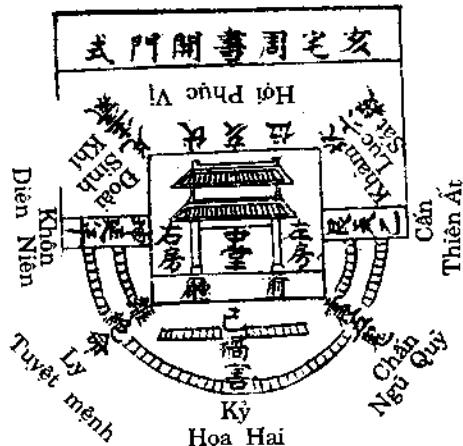


Hình 3-72 :

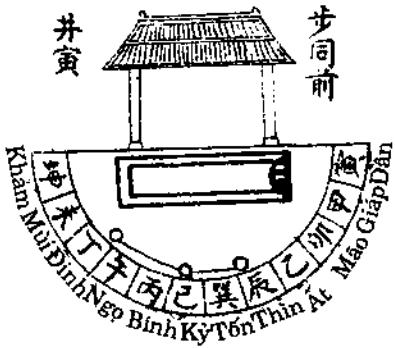
Kiểu Tuất sơn Tam thần phóng thủy

### Dương công đoán định :

"Tuất sơn Thìn hướng thủy lưu cung Giáp, hai vị trí Tốn, Đinh là Thôi Quan thủy, nếu có người khai môn phóng thủy được cách này, nội trong ba năm ấy xuất hiện hiền sĩ. Thìn sơn khởi từ sao Tả Phụ, thuận số, gặp vị trí cát tinh, thì phóng thủy. Nếu chạm đến cột sinh mệnh, ước lượng dài ngắn mà tính toán, có khi nửa bước, có khi 1/3 bước, hợp làm Nguyên thần, phóng rộng một thước sâu tấc hoặc hai thước tam tấc, hẹp thì một thước, sân phải sâu, sơ bộ (bước thứ nhất) làm sao Lộc Tôn".



Hình 3-73 :  
Kiểu Hội Hợp trạch khai môn



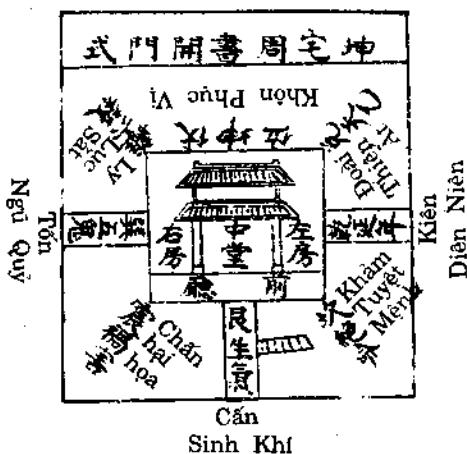
Hình 3-74 :  
Kiểu Hội sơn Tam thần phong thủy

### Dương công đoán định :

"Hội sơn Ty hướng, thủy lưu Tốn vị chéch hướng Bính vị, kỵ mǎ triều thiên mà đi, nếu chạm đến sao Tham Lang, sao Cự Môn thủy, sẽ vừa vinh hoa vừa phú quý, giàu túa Thạch Sùng. Ty hướng khởi từ sao Tả Phụ, thuận số làm Nguyên thần, phong hai thước bảy tấc, hẹp thì bảy tấc, sân phải hẹp. Bước thứ nhất đúng là sao Vũ Khúc, bước thứ hai là sao Tham Lang, bước thứ ba là sao Cự Môn, cửa ra nên thuộc cung diện Nghênh thủy đường, như vậy mới vinh viễn cát lợi."

### Dương công đoán định :

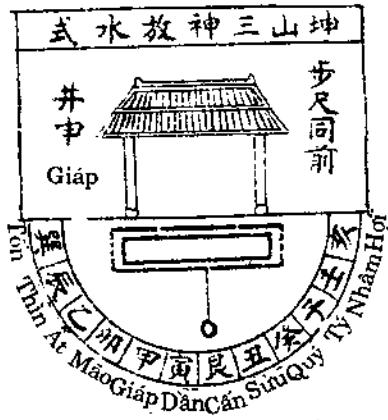
"Mở cửa ở vị trí Cấn, nhà sẽ đại phát tài, con cái thông minh xinh xắn, giỏi văn chương, ứng với các tuổi Dần, Thân, Tỵ, Hợi. Mở cửa Khôn vị, phải hỏi chéch về hướng Thân vị, thì ngày ngày phát tài. Mở cửa Tuất Dậu, Tân vị, cũng chủ về phát tài, gia tộc phú quý, huynh đệ hòa thuận, tài lộc dồi dào, nhà có hiệu tú. Tuổi Ất, Tân, Đinh, Hợi gặp vận tốt. Hợp trạch khai môn Cấn vị, chuyển lại Khâm vị rồi sau lại hồi chuyển Cấn vị".



Hình 3-75 :  
Kiểu Khôn trạch khai môn

### Dương công đoán định :

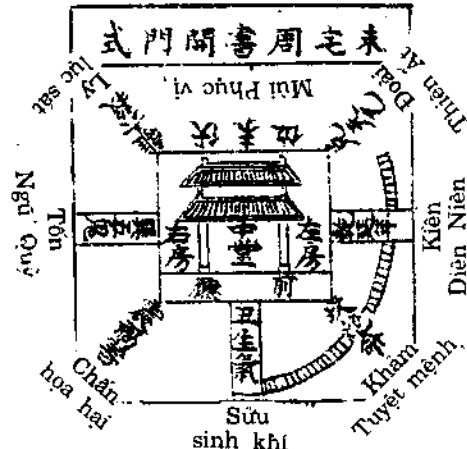
"Từ Diên Niên Kiên bước ra, phối hợp với địa, gia đình giàu có. Lão Âm phù hợp với Lão Dương, vợ chồng cùng thọ đến trăm tuổi. Sinh khí khai môn, chính khí hành lộ, đồng thời cũng cần có Thiên đạo tương trợ: Trạch huyệt khai môn trước sau đều phải theo kiểu này, phú quý vô cùng. Thủ Kim tương sinh không ngừng, gia đình ắt có thâm dâng, thăng quan tiến tước, văn võ song toàn, đời sau con cháu tốt đẹp. Khôn trạch thoát đầu Kiên vị khai môn, chuyển đến cửa Khôn thì ra là tối cát lợi".



Hình 3-76 :  
Kiểu Khôn sơn Tam thần phóng thủy

#### Dương công đoán định :

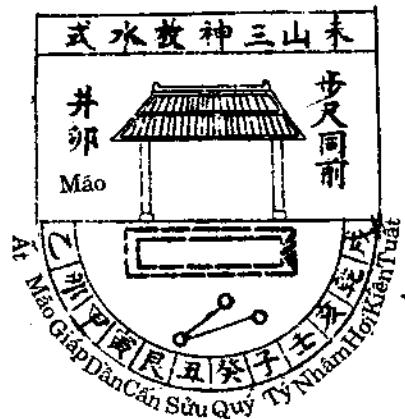
"Khôn sơn Cấn hướng là sao Liêm Trinh, đi trăm bước không ngừng, Nhâm, Ất, Cấn thủy đến triều báu giao hảo, gia lộc phú quý song toàn hàng ngàn năm. Ất hướng Thìn sinh, sơn khởi từ sao Cự Môn, thuận số xê dịch, lấy số bước làm Nguyên thần, phóng sáu thước một tấc, hép thì một thước sáu tấc, bước thứ nhất là sao Liêm Trinh, bước thứ hai là sao Tham Lang. Khai môn phóng thủy như vậy sẽ vô cùng cát lợi".



Hình 3-77 :  
Kiểu Mùi trạch khai môn

#### Dương công đoán định :

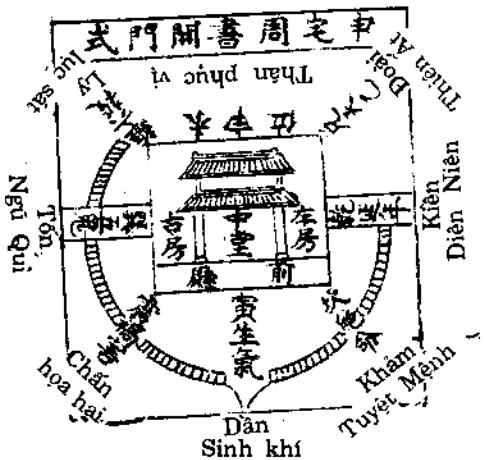
"Mùi trạch thoát ra, Cấn vị khai môn, triển khai hướng Kiền vị, gia đình nhiều ruộng vườn, phát tài, gia súc thịnh vượng, học hành đỗ đạt cao, đời nòi cũng có anh hùng độ lượng. Tử hai vị trí Dậu, Tân xuất nhập lai vãng thông suối, tối tăm trong nhà đông đúc, tiền ra vô như nước, vợ con phát tài phát phúc. Kiền vị khai môn (mở cửa) về hướng Cấn vị, Quý vận tiến tài, già trẻ đều hoan hỉ, ai nấy khẳng khái, thiếu niên đã có tài viết văn. Mùi trạch tại Cấn vị khai môn, chuyển hướng Càn vị, đại môn (cổng lớn) tại Cấn vị khai, quanh Đoài vị mà ra".



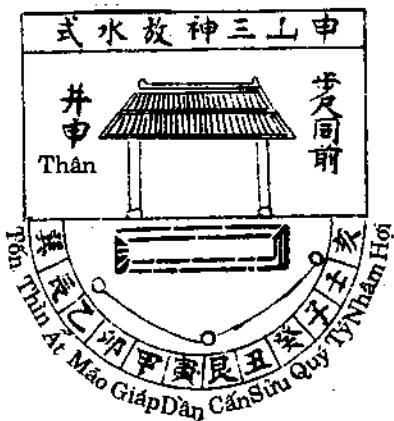
Hình 3-78 :  
Kiểu Mùi sơn Tam thần phóng thủy

#### Dương công đoán định :

"Mùi sơn Cấn hướng Cấn thủy hảo viễn, khúy khuỷu là Huyền Vũ, tả hữu là sao Tham Lang, hai thủy Nhâm, Quý đều có thể phóng là cát lợi, như thế phú quý sẽ liên tục. Ất Sửu khởi hướng, sơn khởi từ sao Cự Môn, thuận số gấp cát tinh phóng thủy, chạm đến trụ sinh mệnh cầu đầu (đầu mang nước), làm một cái thủy quỳ. Nguyên thần phóng thủy một thước sáu tấc nhập đầu, phạm vi hai thước, cầu đầu rộng sáu tấc. Bước thứ nhất là sao Phá Quân, bước thứ hai là sao Tham Lang, bước thứ ba là sao Văn Khúc, cửa ra của thủy cát lợi".



Hình 3-79 :  
Kiểu Thần trạch khai môn



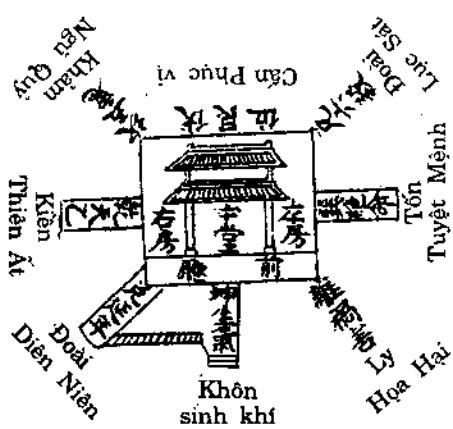
Hình 3-80 :  
Kiểu Thần sơn Tam thần phong thủy

### Dương công đoán định :

"Thủy lưu đến trước mặt triều bái, từ Ất, Cấn vị phong thủy, hai vị trí Tốn Cấn là Thới Quan thủy. Các phong thủy sư đương thời đều biết kiều phong thủy này, cởi bỏ bách y (quần áo trắng) mà mặc tử y (quần áo tím). Mậu Dần khởi hướng, son khởi sao Cự Môn, Nguyên thần phong thủy ba thước tam đầu, chiều ngang tam tấc, sân phải sâu. Bước thứ nhất là sao Vũ Khúc, bước thứ hai là sao Cốc Tướng, bước thứ ba là sao Cự Môn. Xuất khẩu nghênh thủy là cục diện vô cùng cát lợi".

### Dương công đoán định :

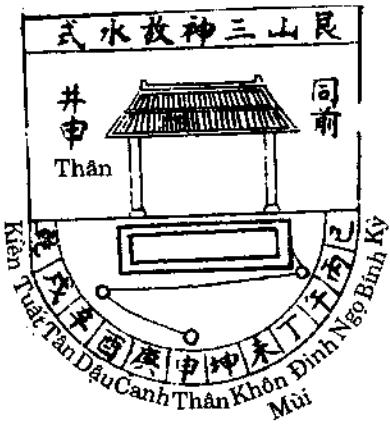
"Thân trạch tại Kiên vị khai môn, vượng khí rất nhiều. Cổng lớn mở ở vị trí Cấn Sinh Khí, gia đình sẽ có văn sĩ đại tài, có nhiều người hiếu nghĩa, Quỷ vận tài lì ứng tại Canh Thân vị. Mở cửa Khôn vị, đường đi thẳng, qua đó vòng vèo như rắn bò, thì người già nhiều tiền của, con cái có thể dung liền mua quan lước. Thân trạch thoát đầu mở cổng lớn tại Cấn vị, sau đó chuyển hướng Kiên vị khai môn, rồi hướng đến Cấn vị, cuối cùng trở lại Khôn son".



Hình 3-81 :  
Kiểu Cấn trạch khai môn

### Dương công đoán định :

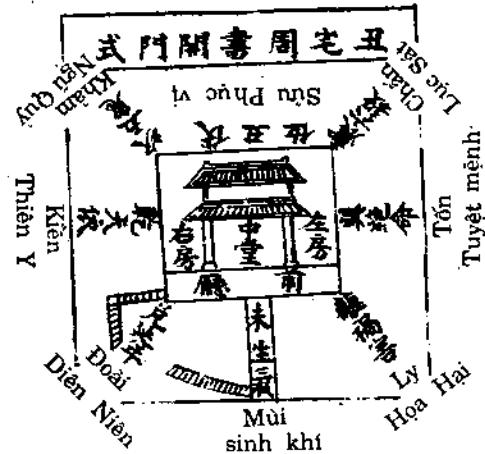
"Cấn trạch Kiên vị khai môn, gia đình phái tài, nhân đinh hưng vượng, chỉ lo nữ nhân bị liên quan đến hình án. Khôn vị khai môn, gia súc dây chuồng, nhà giàu có, vàng chôn ngọc cát. Mở cửa hướng Đoài Dien Niên, âm dương phối hợp, đại phú đại quý, danh tiếng lẫy lùng thiên hạ. Cấn trạch thoát đầu ra hướng Đoài, rồi quay sang hướng Khôn mà ra, thì số mệnh vô cùng cát lợi".



Hình 3-82 :  
Kiểu Căn sơn Tam thần phóng thủy

#### Dương công đoán định :

“Cấn sơn, Khôn hướng về phía sao Phá Quân, thủy Đinh, Khôn có thể bảo toàn tiền của và lương thực. Lộc, Mã kéo Long thân ngả sang mè hổ, con cháu có người được làm Phó mã. Ất Mùi khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, theo mặt trước dã nô chiết hướng, làm dấu Nguyên thần, phong sầu tắc tám dấu, rộng một thước sáu dấu, sân vườn phải sâu. Bước thứ nhất là sao Tả Phụ, bước thứ hai là sao Vũ Khúc, bước thứ ba là sao Văn Khúc, cửa ra vô cùng cát lợi”.

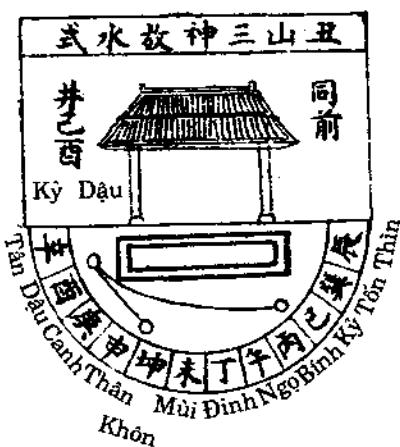


Hình 3-83 :  
Kiểu Sủ trạch khai môn

#### Dương công đoán định :

“Sủ trạch tại Căn vị gặp quẻ Diên Niên mà khai môn, thì đại phát tài. Đường đi khúc khuỷu mà lên trên, gia đình phú quý, vàng chôn ngọc cát, con cái thông minh linh lợi, đỗ đạt cao, đời con cháu cũng hiếu thuận, phù hợp đạo lý cương thường, nam có văn chương, nữ có sắc đẹp khuynh thành, rụng vường thênh thang, có Quý vận tương trợ.

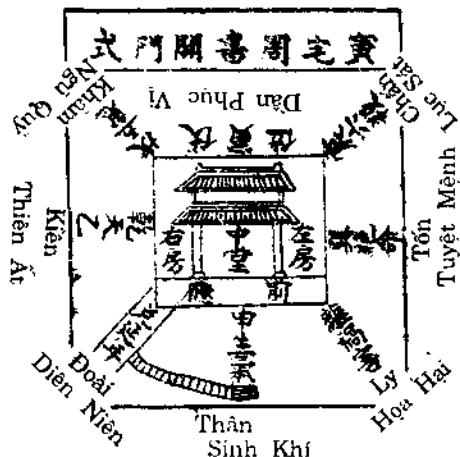
Sủ trạch thoát đầu ra hướng Đoài, rồi quay sang hướng Khôn mà ra, vô cùng cát lợi”.



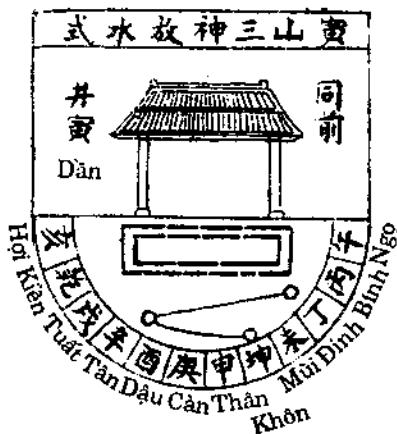
Hình 3-84 :  
Kiểu Sủ sơn Tam thần phóng thủy

#### Dương công đoán định :

“Sủ sơn, Bính thủy chảy về hướng Mùi, nhất định có âm phù hộ cho con cháu làm quan. Phong thủy đại sự đương thời nếu khai phỏng Tân, Khôn thủy, phú quý vinh hoa sẽ được mãi mãi. Ất Mùi khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, quan sát xem thiên tính (sân trong) rộng hẹp thế nào mà lượng tinh độ dài ngắn của bước di, không được chạm đến trụ sinh mệnh, xuyên xà nhà và phòng ốc. Xê dịch hướng Nguyên thần, phong một thước sáu tấc tám dấu, rộng một thước. Bước thứ nhất là Bính vị, sao Cự Môn, bước thứ hai là Tân vị, sao Tham Lang, bước thứ ba là Khôn vị, sao Phá Quân, cửa ra vô cùng cát lợi”.



Hình 3-85 :  
Kiểu Dân trach khai mòn



Hình 3-86 :  
Kiểu Dân sơn Tam thần phóng thủy

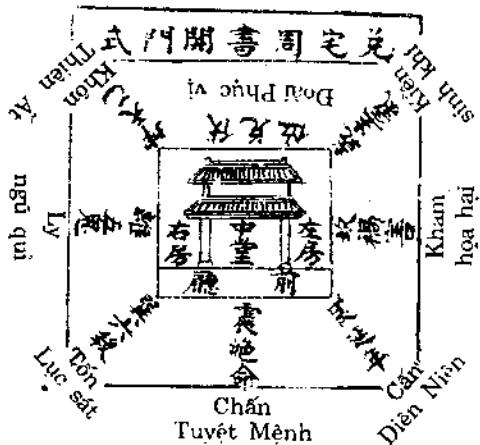
### Dương công đoán định :

"Dân sơn, Khôn thủy chảy hướng Thân, chủ về con cháu đại hưng vượng, vận may ngàn năm, Canh, Tân vị phóng thủy đều chủ giàu sang, đời nào cũng có người làm quan. Mậu Thân khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc; Nguyên thần phóng một thước năm tấc, tam đầu, rộng một thước, thiên tĩnh (sân) phải sâu, bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Phá Quân, bước thứ ba là sao Tham Lang, hoặc giả vòng về hướng sao Vũ Khúc ở Kiên vị, cửa thủy hướng ra đường phố, vô cùng cát lợi".

### Dương công đoán định :

"Dân trach, mở cửa tại Đoài vị, âm dương phối hợp với nhau mới phát tài, nhiều ruộng vườn, con cháu thông minh lành lợi. Cổng lớn phải ở vị trí Sinh khí (Thân), khí thế trong nhà mới vượng. Gặp Thiên Ât (Kiên) nhà được tiền của từ ngàn dặm mang đến biển, ruộng vườn ngàn mẫu.

Dân trach thoát đầu ra hướng Đoài, sau đó sang hướng Khôn thì vô cùng cát lợi".

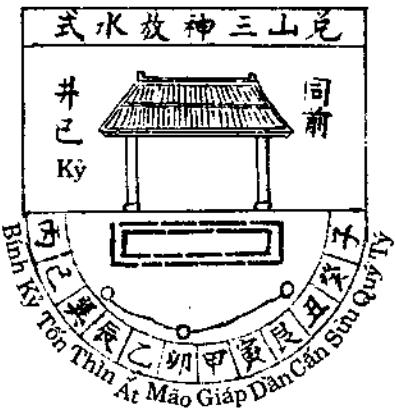


Hình 3-87 :  
Kiểu Đoài trach khai mòn

### Dương công đoán định :

"Mở cửa ở vị trí Cấn Diên Niên, âm dương hòa hợp rất tốt. Con cháu chiếm bàng vàng, phú quý song toàn, trường thọ. Mở cửa ở Kiên Sinh khí, rất cát lợi, nhưng có nguy cơ già trẻ bị "phạm phòng". Thiên Y dựa vào Kim Thủ tương sinh, chủ phú quý, nhưng bất lợi cho nữ nhân trong gia đình.

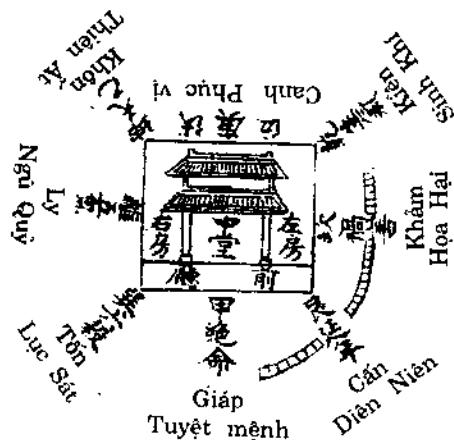
Đoài trach nên mở cửa ở vị trí Đoài, Thổ Kim tương sinh, vô cùng cát lợi".



Hình 3-88:  
Kiểu Đoài sơn Tam thần phong thủy

#### Dương công đoán định :

"Đậu sơn, Cấn thủy lù cửa Tốn chảy ra, con cháu đều làm quan lò, vinh quy báu tổ. Tốn thủy đến triều bái Giáp, Ất vị, nhân dinh trong nhà đông đúc, tiền của dư dả. Ất Mão khởi hướng, sơn khởi sao Phá Quân, Nguyên thần phong thủy ba thước lâm lắc lâm đấu, rộng lâm lắc ba phân, thiên linh (sân) phải sâu và kín đáo, không lộ ra. Bước thứ nhất là sao Cự Môn, bước thứ hai là sao Lộc Tồn, bước thứ ba là sao Tham Lang, cửa ra của thủy vô cùng cát lợi".

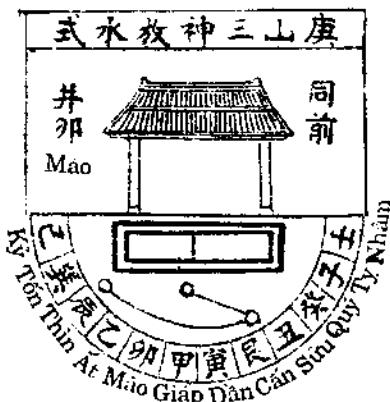


Hình 3-89:  
Kiểu Canh trach khai môn

#### Dương công đoán định :

"Canh trach mở cửa tại Kiên vị, nhà có hiếu tử, Quỷ vận dẫn tiền tài đến. Nhà đời nào cũng có văn sĩ, ruộng vườn ngàn khoảnh, gia nhân hòa thuận. Nếu mở cửa Cấn vị hướng sang Đoài vị, sẽ lập tức được thăng quan tiến chức, con cháu thông minh tuấn tú, dỗ cao, vẫn vô song toàn, trở thành phò lá vua chúa.

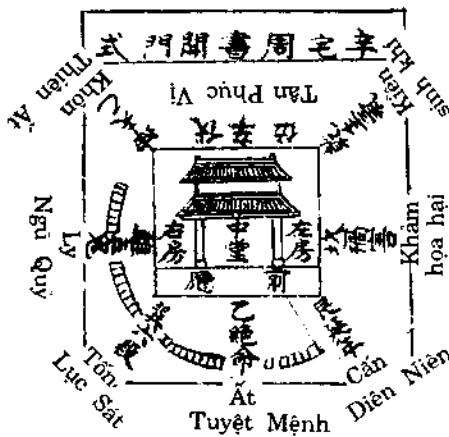
Canh trach bắc đầu mở cửa tại Kiên vị, quanh sang Cấn vị mở cổng lớn mà ra thì vô cùng cát lợi".



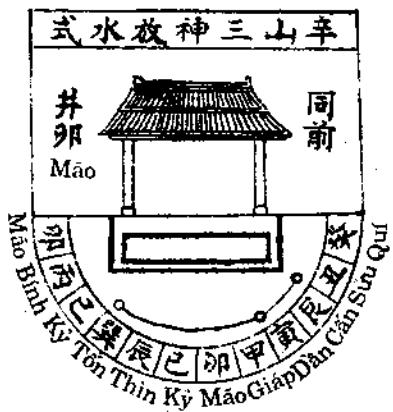
Hình 3-90:  
Kiểu Canh sơn Tam thần phong thủy

#### Dương công đoán định :

"Giáp hướng, Canh thủy chảy vào Tốn vị, dời con cháu điền sản phong túc, nếu có thêm núi ở Cấn vị thì nhân dinh càng hung việt. Canh Dần khởi hướng, sơn khởi sao Phá Quân, thuận số, Nguyên thần phong thủy ba thước lâm lắc làm tài nhập đấu, rộng lâm lắc một phân, thiên linh (sân) phải hẹp, Kiên vị không thể lảng chừa sát khí. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Tham Lang, bước thứ ba là sao Cự Môn, cửa ra của thủy cát lợi".



Hình 3-91 :  
Kiểu Tân trach khai môn



Hình 3-92 :  
Kiểu Tân sơn Tam thần phong thủy

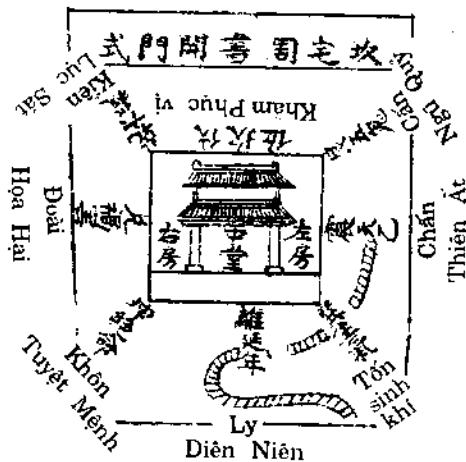
#### Dương công đoán định :

"Tân sơn, Bính thủy chảy hướng Ất, hai bước hướng Giáp vị là sao Liêm Trinh, nếu có thể phong thủy như vậy, thì bảo đảm gia đình sẽ có tiếng thơm lựu truyền hậu thế. Tân Mão khởi hướng, sơn khởi sao Phá Quán, Nguyên thần phong tam thuộc Mộc, làm tài nhập lâm đầu, rộng lâm tắc ba phân, thiền linh phải hép. Bước thứ nhất là sao Vũ Khúc, bước thứ hai là sao Liêm Trinh, bước thứ ba là sao Văn Khúc, nếu thiên tình rái dài, bước thứ năm lại quay về hướng Giáp vị, thì cửa ra vô cùng cát lợi".

#### Dương công đoán định :

"Tân trạch, nếu cửa và lối đi khúc khuỷu, vòng vèo, thì sẽ có khí độ phú quý. Bất đầu mở cửa lại Cấn vị, gia tộc sẽ trở thành một dòng họ lớn, vợ chồng sống lâu lâu đài bạc rồng long, mọi người bình an, tiền tài dư dả, không thiếu thứ gì, ruộng vườn, nhà cửa thênh thang, anh em con cái thông minh, khảng khái.

Tân trach thoát đầu mở cửa Cấn vị, hướng Khôn vị mà ra thì vô cùng cát lợi".

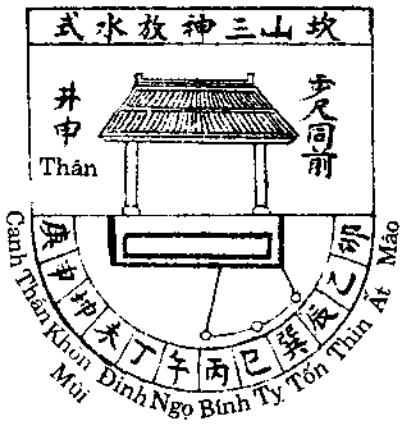


Hình 3-93 :  
Kiểu Khâm trach khai môn

#### Dương công đoán định :

"Có cửa và đường đi vòng vèo ngoằn ngoèo như rắn bò, đầu đuôi đều nhìn nhà, dù gia đình không giàu lớn như Thạch Sùng, nhưng cũng có thiếu niên thiên tài như Cam La; Thiên Ất huynh đệ hòa thuận, hòa khí sinh tiền tài, tiền của vạn quan. Tài khí tuy vượng lượng, nhưng nữ nhân trong nhà khó tránh chết trẻ.

Khâm trach thoát đầu mở cửa tại Tốn vị, di vòng mà ra thì cát lợi. Nếu thoát đầu mở cửa lại Chấn vị, sau đó quanh về Tốn vị mở cổng lớn, thì vô cùng cát lợi".

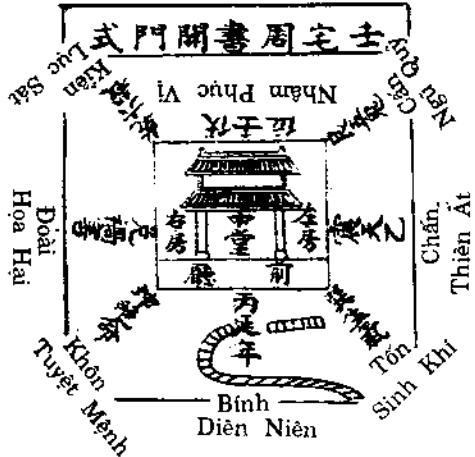


Hình 3-94 :  
Kiểu Khâm sơn Tam thần phóng thủy

#### Dương công đoán định :

"Tý sơn Ngọ hướng, thủy lưu Bính vị, con em trong gia đình sẽ cưỡi ngựa đi triều bá thiên tử. Nếu thủy lưu Dinh, Khôn, Tốn tam vị, con cháu nhất định làm quan hiển hách."

Giáp Ngọ khởi hướng, sơn khởi sao Tham Lang, thuận số, gặp cát linh quẹo sang hướng Nguyên thần, phóng hai thước bảy tấc lám đầu, rộng bảy thước bảy phân, thiên tinh phải hép. Bước thứ nhất là Dinh vị Tiểu thần, bước thứ hai là Bính vị Trung thần, bước thứ ba là sao Văn Khúc đại thần, thủy chảy ra từ huu sang là, có hồ ao, là tài lộc quý"

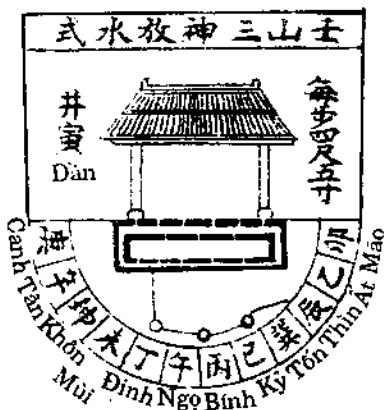


Hình 3-95 :  
Kiểu Nhâm trạch khai môn

#### Dương công đoán định :

"Đường vào nhà ngoằn ngoèo như kim tiên ngọc dời (roi vàng dài ngọc), mở cửa ra ở vị trí Diên Niên (Bính), thì gia đình có người làm quan đại thần, giàu sang phú quý. Thiên Ất là vị trí Sinh khí, khai môn tại đây, con cháu làm quan tối ngũ phẩm, văn chương quán thế, thi đỗ, bằng vàng đế tên."

Nhâm trạch thoát đầu mở cửa nhỏ tại Chấn vị, quẹo sang hướng Ly vị mà ra hướng Tốn vị, mở cửa lớn, Thủy Mộc tương sinh, là thượng cát".

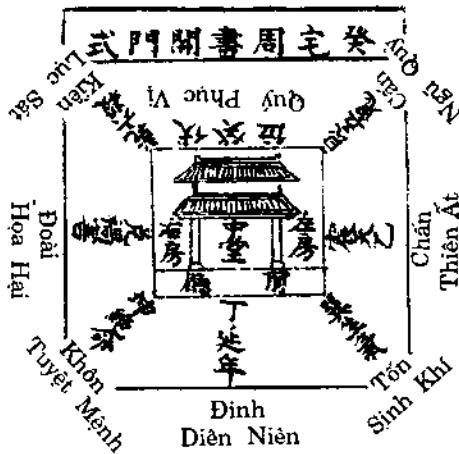


Hình 3-96 :  
Kiểu Nhâm sơn Tam thần phóng thủy

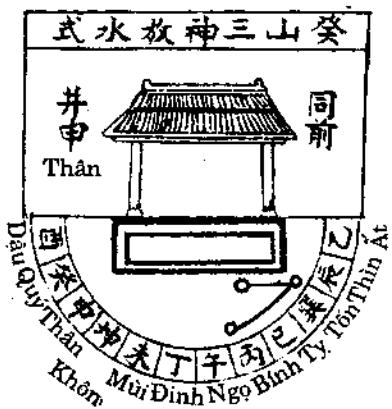
#### Dương công đoán định :

"Thủy khẩu phải mở tại Dinh vị, như vậy gia đình mới có người làm quan, đến chức Ngự sử. Phong thủy sư nếu phong thủy theo kiểu đó, nhất định gia đình sẽ gặp vinh hoa phú quý vạn năm."

Nhâm Ngọ khởi hướng, sơn khởi là sao Tả Phụ, thuận số, nếu chạm đến trù sinh mệnh, hoặc xé dịch mội bước, hoặc nửa bước, làm Nguyên thần đấu hộc (1 hộc = 10 đấu), phong thủy hai thước bảy tấc, rộng bảy tấc bảy phân, thiên tinh phải sâu kín không lộ. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Liêm Trinh, bước thứ ba là sao Cửu Bàn Hoàng Tuyền Cốc Tướng, cửa ra cát lợi".



Hình 3-97 :  
Kiểu Quý trạch khai môn



Hình 3-98 :  
Kiểu Quý sơn Tam thần phong thủy

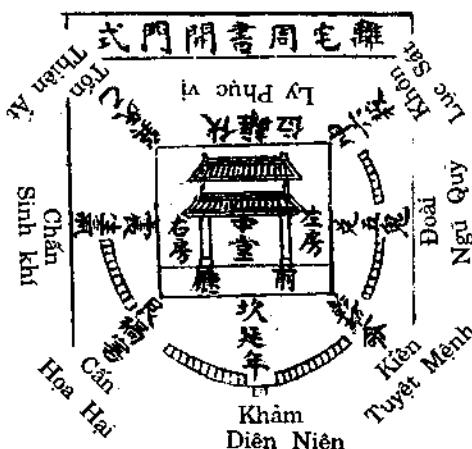
### Dương công đoán định :

"Đinh hướng phong Bình thủy, gia đình phú lại quý. Đinh thủy đến triều báu, gia nghiệp hưng vượng. Khôn vị phong thủy cũng cát lợi, phú quý vạn năm. Quý Mùi khởi hướng, son khởi sau Tham Lang, thuận số, gặp cát tinh chiết phong thủy, thì xem thiên lính rộng hẹp lớn nhỏ mà định hợp năm tháng, không động chạm trù sinh mệnh là vô cùng cát lợi. Nguyên thần phong thủy bảy bước nhập đầu, ngang (rộng) bảy bước bảy phân. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Văn Khúc, cửa ra cát lợi".

### Dương công đoán định :

"Quý trạch tại Chấn vị khai môn, gia chủ có thể hoạnh tài (phát tài mạnh), gia súc đầy chuồng, con cháu thông minh tuấn tú. Cửa ra từ hướng Diên Niên, nhất định sẽ xuất hiện Thám hoa (sau Trạng nguyên). Cửa Tốn Sinh khí phò trợ thăng quan tiến chức, ra vào chốn triều đình, đời sau có người khoa bảng, ruộng vườn vạn khoanh."

Quý trạch thoát đầu mở cửa tại Chấn vị, quanh sang hướng Ly vị, ra Tốn vị mà mở cổng lớn thì vô cùng cát lợi".

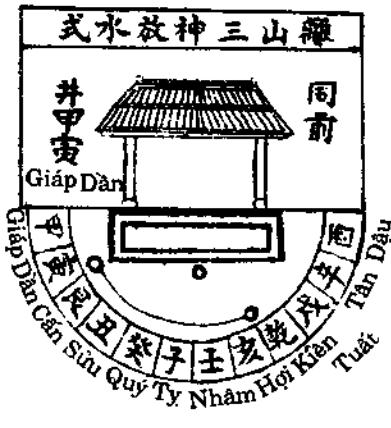


Hình 3-99 :  
Kiểu Ly trạch khai môn

### Dương công đoán định :

"Mộc Hỏa tương sinh Thiên Át khai môn, các phòng đều có tiền tài dồn dập. Con em trong nhà thông minh tuấn tú, lương thực dồi dào, nhân đinh hưng vượng. Vị trí Sinh khí cũng chủ về phú quý; mở cửa ở vị trí Diên Niên thì người già trường thọ, tiền tài durdà, phu thê vui vầy đến già. Thủy Hỏa ở vị trí Ký Tế là cát lợi."

Ly trạch thoát đầu mở cửa nhỏ ở Chấn vị, sau đó quanh về hướng Khâm vị, vòng quanh sang tả phòng, từ Ly vị mà ra, cửa ra cát lợi".

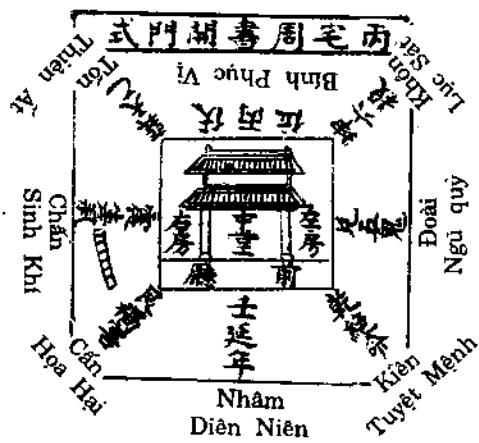


Hình 3-100 :  
Kiểu Ly sơn Tam thần phong thủy

#### Dương công đoán định :

"Ngọ sơn Tý hướng, thủy lưu Nhâm vị, nhất định trong nhà có người làm đại thần; có thể phong thủy tại các vị trí Kiền, Thủn, Quý đều được, các con đều có thể phát tài như nhau.

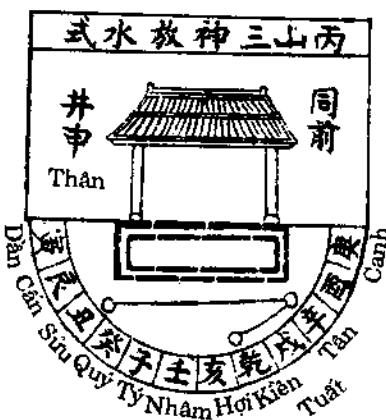
Giáp Tý khởi hướng, sơn khởi sao Liêm Trinh, thuận dì gặp cát tinh, chiết phong chạm đến trụ sinh mệnh, làm đầu Nguyên thần vị, phong thủy bốn thước nhập dấu, rộng chín tấc, thiên tinh phải sâu. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Vũ Khúc, bước thứ ba là sao Văn Khúc đại thần, cửa ra (cửa thủy) cát lợi".



Hình 3-101 :  
Kiểu Bình trạch khai môn

#### Dương công đoán định :

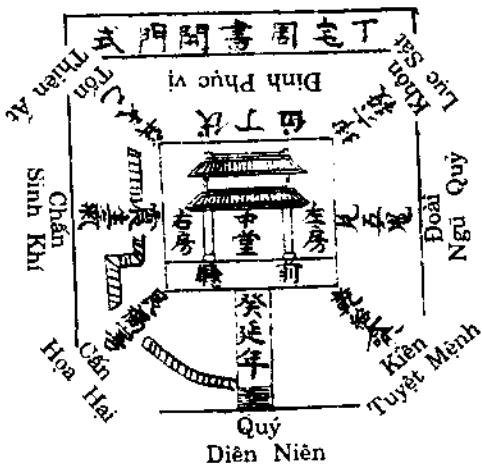
"Mở cửa ở vị trí Sinh Khí, chủ về hoạnh tài, diễn sản, gia súc tự nhiên đến. Mở cửa ở Tốn vị, con cháu thông minh tuấn tú, văn chương hiển đạt, phải làm đại quan. Mở cửa ở vị trí Diên Niên, nhất định hưng vượng, đồng đúc, gia tộc trung hiếu nhân nghĩa lưu danh trăm dặm, tài vận khá phát đạt, được tôn quý lâu dài. Bình trạch thoát đầu mở cửa ở vị trí Chấn, vòng đến vị trí Khâm mở cửa lớn mà ra là tối cát lợi".



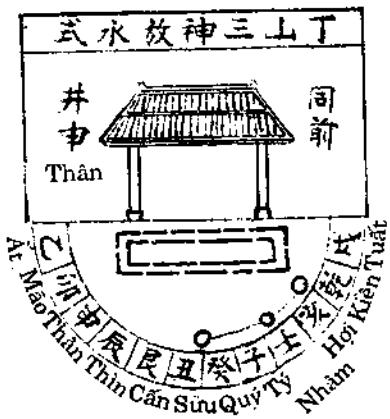
Hình 3-102 :  
Kiểu Bình sơn Tam thần phong thủy

#### Dương công đoán định :

"Bình sơn Nhâm hướng, thủy lưu Quý vị, chảy phương Tân, Kiền cũng khả dì hưng vượng, phát đạt. Con cháu có thể đến kinh sư ứng thí (dự thi), triều kiến thiên tử. Bình Tý khởi hướng, sơn khởi sao Văn Khúc, thuận dì, gặp cát tinh chiết phong thủy, nếu gặp trụ sinh mệnh, cầu đầu, làm Nguyên thần đầu hộc, phong thủy bốn thước chín tấc tám dấu, rộng chín tấc, thiên tinh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Lộc Tồn, bước thứ hai là sao Vũ Khúc, bước thứ ba là Ngự Nhại đại thần, cửa ra (cửa thủy) vô cùng cát lợi".



Hình 3-103 :  
Kiểu Đinh trach khai môn



Hình 3-104 :  
Kiểu Đinh sơn Tam thần phong thủy

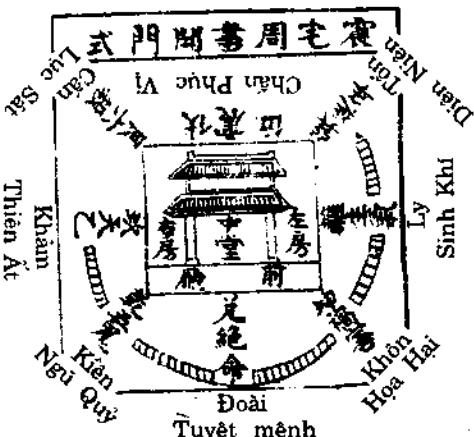
### Dương công đoán định :

"Đinh sơn Quý hướng, thủy phóng Quý vị, vòng lại Nhâm vị mà chảy đến hướng Kiền vị, gia nghiệp hưng vượng. Tốn, Giáp, Cấn vị phóng thủy đều rất cát lợi, dời đổi khởi lô buôn. Ất Sửu khởi hướng, Sinh sơn, khởi sao Cự Môn, thuận số gấp cát tinh chuyển hướng, nếu động chạm trụ sinh mệnh, ắt phải xê dịch vài bước, tại cầu đầu làm một thủy quý mà giải trừ. Nguyên thần phóng thủy bốn thước chín tấc nhập đầu. Chiều ngang chín tấc, thiên tinh phải hép. Bước thứ nhất phóng Tiểu thần, chiết nhập Trung thần từ Kiền vị mà ra".

### Dương công đoán định :

"Đinh trach mở cửa tại vị trí Khảm; từ vị trí Sinh khí phần lớn chủ mệnh phú quý, muốn nhiều Sinh khí tốt nhất đặt cửa ở vị trí Chấn, như vậy gia tộc sẽ đời đời hưng thịnh. Mở cửa ở vị trí Thiên Ất, Quý vận sẽ đưa tiền tài đến nhà, nô tỳ đông đúc. Cả ba cách mở cửa nói trên, trong gia đình con em hiếu thuận trung hậu, con cháu thông minh tuấn tú, làm quan trong triều đình, được vua phong tước, con gái được tiến cung làm hoàng phi.

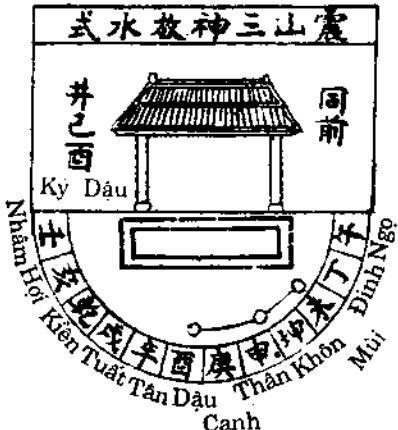
Đinh trach thoát đầu mở cửa tại Tốn vị, sau đó từ Chấn vị di ra, chuyển đến Khảm vị mở cổng lớn thì rất cát lợi".



Hình 3-105 :  
Kiểu Chấn trach khai môn

### Dương công đoán định :

"Cửa và lối đi trong nhà giao thoa rất nhiều, duy chỉ có đường lối Chấn trach là không cát lợi. Chính diện (mặt trước), mặt tây nam và mặt tây bắc, mở cửa ra ở cung Kiền, Đoái, Khôn thì đều là cửa diệt vong. Nếu muốn an toàn thì đặt cửa tại Khảm, Thiên Y sẽ mang tiền tài đến và chức quan cao. Chỉ có điều là Thương Khố vị bị tranh giành (con em trong nhà không hòa thuận vì tranh giành quyền lợi). Đường đi quy về phương chính nam là vị trí Sinh khí, Mộc Hòa tương sinh, cát khí rất vượng, nhân dinh sẽ đông, phúc khí tốt, con cháu sẽ làm quan đại thần. Chấn trach khởi đầu mở cửa tại Khảm vị là cát lợi".



Hình 3-106 :  
Kiểu Chấn sơn Tam thần phóng thủy

#### Dương công đoán định :

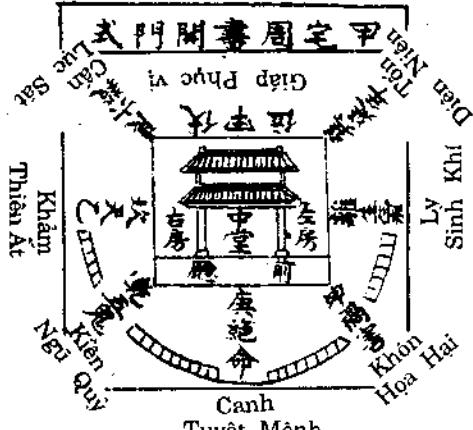
"Mão sơn Dậu hướng, thủy lưu Tân vị. Tại Canh, Dinh vị khai môn phóng thủy, gia đình sẽ phú quý, tại Cấn Kiến vị phóng thủy, sẽ giàu lớn và làm đến chức quan Thái thú."

Ất Dậu khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc, thuận số, gặp vị trí cát tinh vòng chuyển vài bước, xem thiên tinh dài ngắn, Nguyên thần phóng thủy một thước năm tấc nhập dấu, chiếu ngang một tấc năm phân, thiên tinh phải hép. Bước thứ nhất là sao Cự Môn, bước thứ hai là sao Tả Phụ, bước thứ ba là sao Vũ Khúc, cửa ra cửa thủy cát lợi".

#### Dương công đoán định :

"Giáp sơn Canh hướng, thủy lưu Đinh vị, vòng sang hướng Tân, Khôn ra Cự Môn, dùi trống gõ vào Thôi Quan thủy, trong vòng sáu năm sẽ xuất hiện đại thần."

Giáp Thân khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc, thuận số, gặp cát tinh chiết phóng thủy, lượng xem thiên tinh dài ngắn, rộng hẹp. Nguyên thần phóng thủy năm thước hoặc năm tấc, làm tài nhập dấu, rộng một thước năm tấc, thiên tinh phải hép. Bước thứ nhất là sao Văn Khúc, bước thứ hai là sao Liêm Trinh, bước thứ ba là sao Cốc Tướng, cửa ra cửa thủy cát lợi".

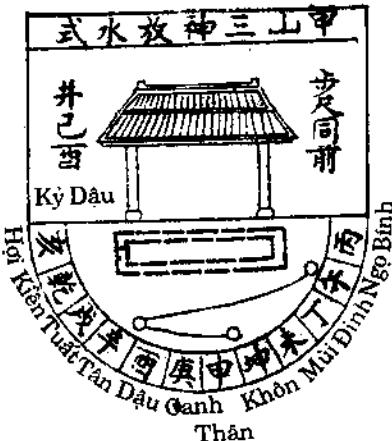


Hình 3-107 :  
Kiểu Giáp trạch khai môn

#### Dương công đoán định :

"Giáp trạch trước hết đặt cửa từ vị trí Sinh khí, đường di uốn lượn quanh co, Mộc Hỏa tương sinh, vượng cát về nhân dinh và tiền tài. Đường di quanh co đến vị trí Thiên Y (Khảm) thì mở cửa, cửa này là thánh nhân cư trú, ánh nắng chiếu vào, ánh trăng thủy xuất, gia đình tôn quý vô cùng. Mấy ai biết được sự ảo diệu này. Người thông minh sẽ lập tức đến đây cư trú."

Giáp trạch thoạt tiên mở cửa tại Ly vị, vòng quanh đến Khảm thì mở cửa ra mà đi, là tối cát lợi".



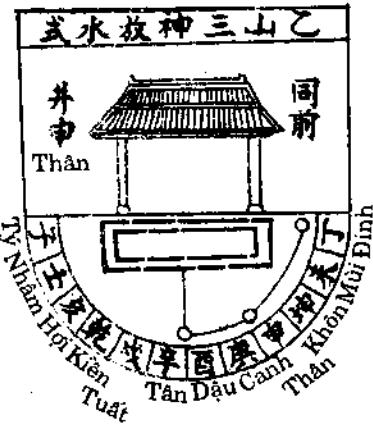
Hình 3-108 :  
Kiểu Giáp sơn Tam thần phóng thủy

### Dương công đoán định :

"Đường đi và cửa vòng vèo, như cái lưỡi câu, bên trong có ao lát tufa thủy lưu. Kiểu này nhất định làm quan to, tự nhiên có người đem tặng nhà đẹp, ruộng lợi."

Chấn thủy gặp Khâm vị khai môn, gia đình có con tuấn tú, văn chương lẫy lừng thiên hạ. Mở cửa ở vị trí Sinh Khí, Diên Niên cũng rất calam lợi. Phú quý từ đây mà có.

Ất trạch thoát đầu mở cửa lại Khâm vị, vòng sang đến Ly vị, quẹo đến Tân vị thì đi ra là tối cát lợi".

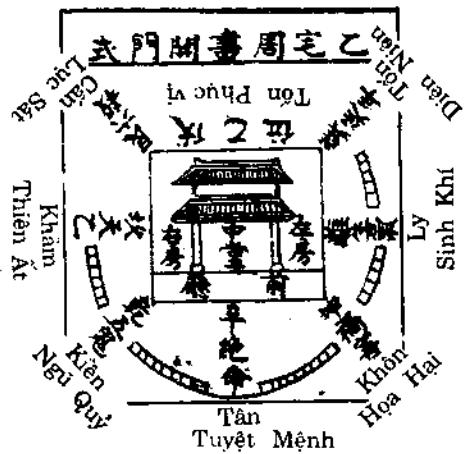


Hình 3-110 :  
Kiểu Át sơn Tam thần phong thủy

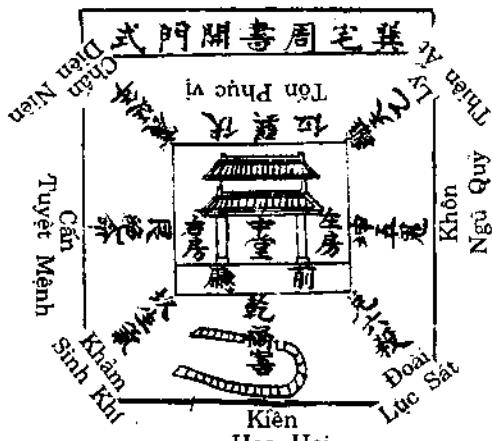
### Dương công đoán định :

"Át sơn Tân hướng, thủy lưu Tân vị, tại vị trí Tân, Đinh, Kiên phong thủy, gia đình sẽ rất vinh hoa. Dương công phỏng xuất Thái Quan thủy, gia tộc đời nào cũng có anh hùng hào kiệt."

Ất Dậu khởi hướng, sơn khởi sao Vũ Khúc, thuận số, gặp vị trí cát tinh, tính bước mà phong Nguyên thần thủy. Phóng thủy năm thước năm tấc nhập đầu, chiều ngang một thước năm tấc, thiên linh phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Phá Quân, bước thứ hai là sao Văn Khúc, bước thứ ba là tiểu xá Văn Khúc tinh, cửa ra cửa thủy cát lợi".



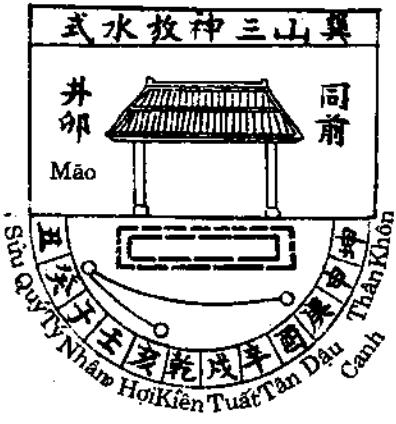
Hình 3-109 :  
Kiểu Át trach khai môn



Hình 3-111 :  
Kiểu Tốn trach khai môn

### Dương công đoán định :

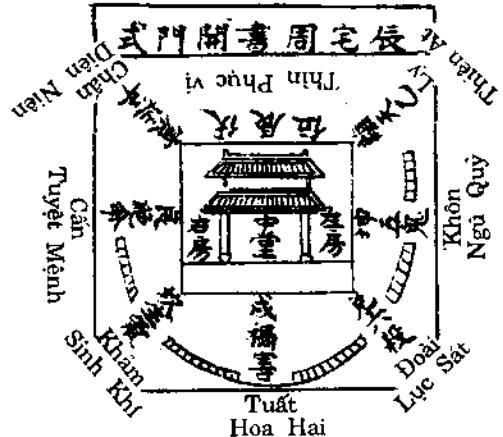
"Tốn trach đặt cửa lối đi như chiếc thước gấp, gia đình vạn sự đại cát, mở cửa tại vị trí Khâm, gia chủ phát tài nhanh, nô ti đồng đảo. Mở cửa tại vị trí Át, Tân, Đinh, Hợi cùng chủ về hung vượng, con cái học giỏi từ nhỏ. Chấn vị sao Tả Phụ, Ly vị sao Hữu Bật, khí thế hiên ngang, gia tài hung vượng; Tốn vị khai môn cũng rất tốt. Kiểu trach này có tượng văn minh. Cửa nhô của Tốn trach phải mở sang mé hữu, di hình chữ chi, ra vị trí Khâm đặt cổng lớn là đại cát".



Hình 3-112 :  
Kiểu Tốn sơn Tam luhn phóng thủy

#### Dương công đoán định :

"Tốn sơn Kiên hướng, thủy chảy đến vị trí Canh, làm việc gì cũng xứng tâm như ý, cũng có thể khai môn vị tại Kiên vị, nhà cửa, ruộng vườn thênh thang. Mậu Tuất khởi hướng, sơn khởi Văn Khúc tinh, thuận số, gấp vị trí cát tinh, lượng bước chiết hướng, nếu chạm trù sinh mệnh thì làm một thủy quỳ mà hóa giải điều bất lợi đó. Nguyên thần phóng thủy một thước năm tấc nhập đầu, rộng một thước năm phân, thiên tình phải sâu. Bước thứ nhất là sao Cự Môn, bước thứ hai là sao Văn Khúc, bước thứ ba là sao Cốc Tường, cửa ra của thủy cát lợi".



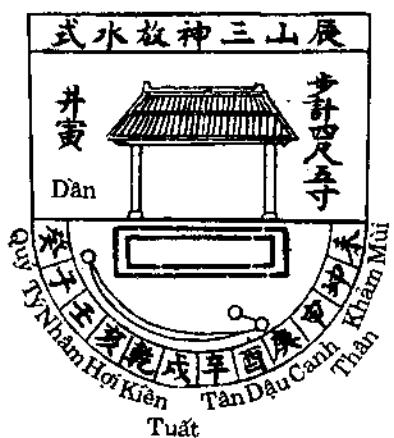
Hình 3-113 :  
Kiểu Thìn trach khai môn

#### Dương công đoán định :

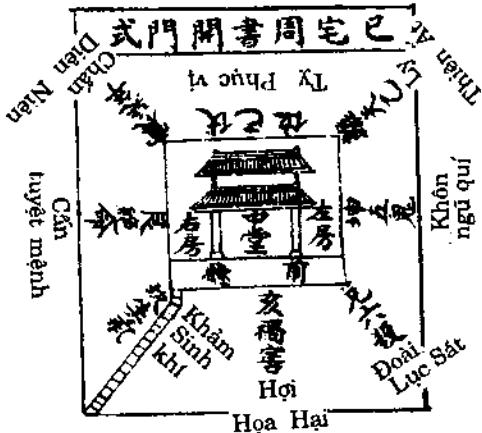
"Thìn trach mở cửa hướng Khâm, hoạnh tài, gia súc hung vượng, diền sản ngày càng lăng tiến. Đường đi, cửa nẻo tốt nhất là Thủy Kim gấp nhau, ôm ngang thân, thì được phúc lộc và trường thọ, nhà có người làm Phò mã. Thìn trach thoát đầu mở cửa nhỏ, từ gốc hữu Khâm vị ôm lấy thân, rồi từ mé tả Ly vị mà ra thì vô cùng cát lợi".

#### Dương công đoán định :

"Thìn sơn Tuất hướng, thủy lưu Kiên vị, gia đình sẽ phát tài, cửa cải như núi. Nếu có phong thủy sư cao minh phóng thủy theo kiểu này, thì quá hay. Giáp Tuất khởi hướng, sơn khởi sao Văn Khúc, thuận số, gấp vị trí cát tinh, lượng bước ngắn dài mà phóng thủy. Nếu chạm trù sinh mệnh, thì tại cầu đầu làm một cái thủy quỳ mà hóa giải, hoặc xé dịch nửa bước. Nguyên thần phóng thủy một thước sáu tấc nhập đầu, rộng một thước, thiên tình phải hẹp. Bước thứ nhất là sao Văn Khúc, bước thứ tư là sao Tham Lang, cửa ra của thủy cát lợi".



Hình 3-114 :  
Kiểu Thìn sơn Tam luhn phóng thủy

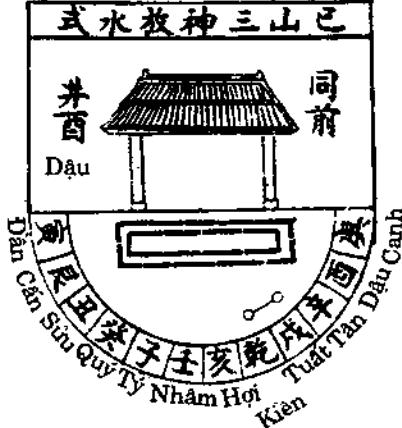


Hình 3-115 :  
Kiểu Tỵ trach khai môn

#### Dương công đoán định :

"Tỵ trach phải mở cửa ở vị trí Kham. Như thế đầu nguồn thủy phải dài, nếu còn mở cửa ra vị trí Phù Tang, thì gia đình nhất định có con em phú quý, làm đại quan, con cháu thi cử đỗ đạt cao.

Tỵ trach thoát đầu mở cửa nhỏ ở góc hữu, rồi mở cửa lớn ở vị trí Kham mà đi ra thì đại cát".



Hình 3-116 :  
Kiểu Tỵ sơn Tam thần phong thủy

#### Dương công đoán định :

"Tỵ sơn Hợi hướng, thủy lưu Tân vị, vòng sang hướng Kiên vị, gia nghiệp hưng vượng. Cũng có thể phong thủy Quý vị trở về Canh mà ra, thì con em dỗ tiến sĩ làm quan to.

Tỵ Hợi khởi hướng, sơn khởi sao Văn Khúc, thuận số gấp vị trí cát tinh thi chiết phong thủy, nếu động chạm đến trụ sinh mệnh, có thể xé dịch làm dấu mà hóa giải việc xấu đó. Nguyên thần phong thủy hai thước nhập dấu, rộng chín tấc, thiên tinh phải hép. Bước thứ nhất là Tiểu thần vị, sang hướng Kiên vị Đại thần, cửa ra cửa thủy cát lợi".

## LUẬN MÔN LÂU KINH

Có 12 môn lầu là : Chất Khổ, Tuyệt Tự, Hoạnh Tài, Đô Hình, Tao Quan, Tiên Diển, Thực Áp, Tiên Long, Xứng Đầu, Cửu Trách, Phạn La, Đại Hao.

Phương pháp kiến tạo bắt đầu tính từ Chất Khổ, tìm đến Cát vị (vị trí tốt), theo thứ tự 12 môn lầu vừa kể, mà đặt.

Ví dụ :

- + Tại Kiên sơn, Hợi sơn, Nhâm sơn, Tý sơn, Quý sơn, Sửu sơn, thì Ty sơn bắt đầu dựng Chất Khổ.
- + Tại Cán sơn, Dần sơn, Giáp sơn, thì Thân sơn cũng có thể dựng (kiến lập) Chất Khổ.

- + Tại Mão son, Ất son, Thìn son, Tốn son, thì Tuất son dụng Chất Khổ.
- + Tại Ty son, Bính son, Ngọ son, thì Hợi son cũng có thể dụng Chất Khổ.
- + Tại Đinh son, Mùi son, Tân son, Tuất son, thì Thìn son cũng có thể dụng Chất Khổ.
- + Tại Kỷ son, Nhâm son, Canh son, Dậu son, thì Dần son cũng có thể dụng Chất Khổ.

Những cách kiến lập môn lầu kê trên đều lấy từ trong “Chu Thư” và “Môn Lâu Kinh”. Lý luận của hai tác giả này là chính xác, cho nên mới kể ra ở đây. Còn “Ngọc Liên Kinh” và “Mộc Tinh Pháp” không chọn ra, nên không liệt kê ra đây.

## LUẬN LỤC SỨC PHƯƠNG VI

Cấn, Bính, Khôn, Ất, Đoài, Đinh, Ty, Sửu, Chấn, Canh, Hợi, Mùi hợp thành 12 phương vị là : Nhất Đức ở Sửu Mùi, Tam Thai ở Thìn Tuất, Kỳ La ở Kiến Tốn, Tử Khí ở Đinh Quý, Tham Lang ở Giáp Canh, Thái Dương ở Mão Dậu, Hổ Báo ở Cán Khôn, Hổ Ly ở Dần Thân, Sài Lang ở Ất Tân, Đao Bình ở Nhâm Bính, Dao Châm ở Tý Ngọ, Huyết Nhẫn ở Ty Hợi.

Kiên, Giáp, Tốn, Tân, Khảm, Thìn, Thân, Quý, Ly, Nhâm, Dần, Tuất hợp thành 12 phương vị là : Nhất Đức ở Thìn Tuất, Tam Thai ở Sửu Mùi, Kỳ La ở Cán Khôn, Tử Khí ở Ất Tân, Tham Lang ở Bính Nhâm, Thái Dương ở Tý Ngọ, Hổ Báo ở Kiến Tốn, Hổ Ly

ở Ty Hợi, Sài Lang ở Đinh Quý, Dao Bình ở Canh Thân, Dao Châm ở Mão Dậu, Huyết Nhẫn ở Dần Thân.

Phương vị Nhất Đức phù hợp nhất với việc thuần dưỡng ngựa, phương vị Tam Thai - nuôi heo, phương vị Kỳ La - làm chuồng trâu bò, phương vị Tử Khí - làm chuồng dê, phương vị Tham Lang - nuôi chó, gà, phương vị Thái Dương - nuôi gia súc (lục súc) đều thích hợp. Phương vị Hổ Báo và Hổ Ly phần nhiều không cát lợi. Phương vị Sài Lang và Dao Bình đa phần có đại nạn. Phương vị Dao Châm và Huyết Nhẫn sát khí trầm trọng, nuôi gia súc ở đó thì chết hết.

# NGŨ HÀNH LUẬN

*Biên tập :* Long Vũ Trâu Định Du Thiệp Viên

*Định chính :* Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

*Đồng duyệt :* Vọng Giang Thẩm Cảo Lục

Thanh Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dung

## NGŨ HÀNH LUẬN

Ngũ Hành là cương lịnh biến hóa Âm Dương, là sự điều hành tinh tế của giới tự nhiên. Từ cổ chí kim, hết thảy các anh hùng hào kiệt, các nhân tài kiệt xuất xoay vần càn khôn, thuyết cổ luân kim, hiểu quá khứ, dự báo tương lai, nắm lấy thời cơ, nắm bắt khoảnh khắc biến chuyển, không một ai trong số họ có thể không vận dụng học thuyết Ngũ Hành mà lại có thể thành công. Các địa lý gia, phong thủy sư lựa chọn Sa sơn, hướng khai phóng thủy, phân biệt phương hướng huyệt vị, ai ai cũng phải dựa vào học thuyết Ngũ Hành mới làm nổi.

Song khi chúng ta nghiên cứu khía cạnh nguyên của thuyết Ngũ Hành, thì buộc chúng ta phải trở lại thời kỳ vua Vũ nhà Hạ dùng "Lạc Thư" mà phân chia đồ hình thiên hạ thành Cửu cương. Phần mở đầu của "Cửu Trù" (trù = ruộng đất) là Ngũ Hành, từ đó mà trình bày hơn tám (8) hạng loại. Tuy có nhiều quy tắc phức tạp, nhưng mỗi quy tắc đều có chỗ kỳ diệu, cho nên trong quá trình vận dụng quy tắc phải rất cù thế, linh hoạt, không nên cứng nhắc gò ép, cố chấp. Huống hồ bản thân sự biến hóa Âm Dương là ảo diệu khôn lường, nếu dùng các lý luận cỡ giới, máy móc để kiểm chứng thực tế, e rằng chẳng tìm ra chân tính tự nhiên, mà còn phương hại đến học thuyết Ngũ Hành, ý

muốn nói là người gò ép kiểm chứng học thuyết Ngũ Hành sẽ làm cho nó mất đi chân tính tự nhiên của nó.

Do vậy, khi vận dụng học thuyết Âm Dương Ngũ Hành phải cẩn nhắc thật kỹ, chỗ nào có thể vận dụng thì hãy vận dụng, kiểm nghiệm xong mới nói rõ sự thống nhất giữa học thuyết với thực tiễn.

Cố ngữ có câu : *Năm vũng được sự ảo diệu của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành thì chẳng khác gì Đại La Tiên, việc gì cũng hiểu.* Khỏi nói học thuyết Ngũ Hành có rất nhiều phần phức tạp, biến hóa cũng không thống nhất, thực sự nắm được bộ phận chủ yếu của nó thì nhất định đã có thể quán triệt mà vận dụng nó, mới tạm gọi là người có trí tuệ, có đức độ, kiểu như vua Đại Vũ nhà Hạ trị thủy, mở chín châu mà dẫn dắt nước sông Hoàng Hà, khả dĩ sắp xếp thứ tự ngay ngắn : Một là Ngũ Hành, hai là Ngũ sự, ba là Bát chính, bốn là Ngũ kỷ, năm là Hoàng cực, sáu là Tam đức, bảy là Kê nghi, tám là Thứ chính, chín là Ngũ phúc, Lục cực.

Trong "Cửu Trù", Ngũ Hành đứng ở vị trí số một, dù thấy địa vị trọng yếu của nó. "Hồng Pham" là điểm mấu chốt để hiểu của Âm Dương Ngũ Hành.

## "HỒNG PHẠM" GIẢI THÍCH NGŨ HÀNH BÁT QUÁI

Giáp vị, Dần vị, Thìn vị, Tốn vị, là Đại Giang Thủy; Khâm vị, Tuất vị, Thân vị, Tân vị cũng vậy. Cấn vị, Chấn vị, Ty sơn nguyên thuộc Mộc trong Ngũ Hành. Ly vị, Nhâm vị, Bính sơn, Ất sơn vốn thuộc Hỏa trong Ngũ Hành. Đoài vị, Đinh vị, Kiên vị, Hợi sơn vốn là nơi Kim sinh ra. Sửu vị, Quý vị, Khôn vị, Canh sơn, Mùi sơn là nơi Thổ tồn tại.

Bộ sách "Hồng Phạm" do Cơ Tử viết vào thời vua Vũ nhà Hạ. Dùng bát quái mà diễn nghĩa sự biến hóa thành 24 quái vị (quẻ). Giáp vốn thỉnh giáo Mộc tinh mà đem quy nó vào Kiên vị, Ất vốn thuộc về Mộc tinh mà đem quy nó vào Khôn vị, Kiên với Khôn tương giao, hào thương với hào hạ đổi vị trí cho nhau, Kiên hóa thành Khâm; Giáp vị theo Khâm mà hóa ra thuộc về Hỏa tinh. Lấy sự định vị của Trời Đất theo tượng mà ngũ ý vận tốt, vận xấu. Bính vốn thuộc Hỏa tinh mà đem quy nạp về Cấn vị, Đinh vốn cũng thuộc Hỏa tinh mà đem quy nạp nó về Đoài cung, Cấn vị với Đoài cung đổi xứng, hào dưới của Cấn vị và Đoài vị hoán đổi mà hóa thành Ly, Bính lại theo Ly mà hóa ra thuộc về Hỏa tinh. Hào thương của Đoài cung và quẻ Cấn hoán đổi mà thành Kiên, Đinh lại theo Kiên hóa ra thuộc về Kim tinh. Lấy tượng giảm trừ nhau để sơn thủy có sinh khí.

Canh vốn thuộc Kim tinh mà đem quy nạp vào Chấn vị, Tân thuộc Kim tinh mà đem quy nạp vào Tốn cung, Chấn và Tốn đổi xứng, hào hạ của Chấn và Tốn hoán đổi, hóa thành Khôn, Canh lại theo Khôn mà hóa ra thuộc Thổ tinh. Hào thương của Tốn và Chấn hoán đổi nhau mà hóa thành Khả, Tân theo Khâm mà hóa ra thuộc Thủy. Sự tăng giảm vĩnh cửu để ra sấm chớp, mưa gió là vì thế.

Nhâm vốn thuộc Thủy tinh mà đem quy vào cung Ly, Quý vốn thuộc Thủy tinh mà đem quy vào cung Khâm, Ly với Khâm giao hoán, hào giữa đổi cho nhau, Ly hóa thành Kiên, Nhâm vốn ứng theo Kiên mà thuộc Kim tinh, nhưng không chịu nổi hỏa đốt Kim để tự lập, Kiên vị Tiên thiên

là chỉ phương Nam, cho nên Nhâm theo cung Ly mà thuộc về Hỏa tinh. Khâm hóa thành Khôn, Quý theo Khôn mà thuộc về Thổ tinh. Sự chuyển hóa như vậy khiến Thủy Hỏa không thể dung hòa với nhau.

Kiên, Khôn vốn từ Kim tinh, Thổ tinh mà không biến động, là tổ tông (nguồn gốc) của Âm Dương, là phụ mẫu (cha mẹ) của các quẻ, lui về cư ở đất Huu Minh, vĩnh viễn không có biến động. Khâm, Ly, Chấn, Đoài, bốn cung này cư ở chính tứ phương (Bắc, Nam, Đông, Tây), là Thủy tinh, Hỏa tinh, Mộc tinh, Kim tinh không biến động, mỗi cung phụ trách đất hưng vượng của tứ phương, quản lý tiết lệnh của tứ phương, từ đó mà sinh khí thông suốt.

Cấn, Thổ, giao hoán vị trí, phương hướng đông bắc suy bại. Ở giữa Sửu và Dần vị, Mộc tinh dựa vào Cấn, Thổ vị sinh căn (gốc) để giữ cho thủy và thổ (nước và đất) khỏi cháy đi, tự nhiên hình thành rừng rậm, đại diện cho Chấn vị làm Mộc tinh.

Tốn, Mộc đổi vị trí, phương hướng đông nam suy bại. Ở giữa Thìn, Ất vị, không thể tự tồn tại, tương đồng với cung Thủy mặn dìa, phải dựa vào Thìn vị hóa Thủy, Hợi thủy cùng vị trí. Kiên nhân là Kim mà sinh ra làm Thủy, Dần Mộc với cung Giáp đồng vị trí, được Thủy tinh sản sinh. Giáp hóa làm cung Thủy, Tỵ Hỏa đồng vị trí. Tốn nhân là Mộc mà sinh, Tốn hóa làm Mộc vị, Thân, Kim vị là nơi sinh ra Thủy, nên cùng quy về Thủy tinh.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Thân Ngũ thổ, phân chia ra bốn mùa một năm, thành các cực biến hóa của giới tự nhiên, là căn bản. Vốn không biến hóa, nhưng do mượn Thổ sinh Thủy, Thìn Tuất là Dương Động, nên hóa thành Mộc, Sửu Mùi là Âm tĩnh, nên thuộc Thổ tinh. Đây là chiểu theo học thuyết Đại Ngũ Hành. Sơn không di động, Thủy thì lại lưu động di chuyển, do đó, quyển "Hồng Phạm" này chuyên giảng giải quy luật biến hóa, tiêu nạp của thủy lưu.

## NẠP ÂM NGŨ HÀNH

Nạp âm là dựa theo tiếng gỗ phát thành tiếng của Kim mà mệnh danh cho nó. Một là Hỏa, hai là Thổ, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thủy.

|                   |          |
|-------------------|----------|
| Giáp Kỷ Tý Ngo    | thuộc 9, |
| Ất Canh Sửu Mùi   | thuộc 8, |
| Bính Tân Dần Thân | thuộc 7, |
| Đinh Nhâm Mão Dậu | thuộc 6, |
| Mậu Quý Thìn Tuất | thuộc 5, |
| Tỵ Hợi            | thuộc 4. |

Phương pháp tính Ngũ Hành là cộng các số của can chi lại, chia cho 5, lấy số dư, số dư 1 thuộc Hỏa, 2 thuộc Thổ, v.v... Thí dụ : Giáp Tý, Ất Sửu có tổng số là  $9 + 9 + 8 + 8 = 34$ , chia cho 5 lẻ 4, số 4 là hành Kim.

- + Giáp Tý, Ất Sửu, thuộc Hải Trung Kim, Tý là Vương khí của Thủy, ở sát bên Sửu Thổ, cho nên Tý là tượng tử hải hồ bạc (biển, ao, hồ). Mà Kim, tuy tự bởi trong Sửu Thổ, nhưng Kim trái lại tử ở trong Tý Mộ Sửu Thủy, nên Kim chỉ có thể là thuộc về Hải Trung Kim (chất Kim trong biển).
- + Bính Dần, Đinh Mão thuộc Lô Trung Hỏa. Dần Mão thuộc Mộc mà sinh Hỏa Bính, huống hồ Dần Mộc lại thêm Mão, là chỉ cây gỗ gấp Hỏa Vương, đốt thành khói xám. Âm Dương được nấu luyện, thiền địa là lò nấu (lò), cho nên Dần Mão cũng là lửa trong lò - Lô Trung Hỏa.
- + Mậu Thìn, Kỷ Ty là Đại Lâm Mộc. Thổ Mậu, Kỷ được Ty Hỏa bồi dấp thêm dày rộng, cho nên Mộc gấp Thổ Hỏa tự nhiên sẽ phồn thịnh, tươi tốt, thành rừng cây lớn - Đại Lâm Mộc.
- + Canh Ngọ, Tân Mùi là Lộ Biên Thổ, bởi vì Ngọ Hỏa sinh Mùi Thổ, Mùi Thổ sẽ sinh Dậu, Tân Kim, chẳng qua Mùi Thổ quá mỏng, không đủ rộng dày, nên chỉ gọi là đất ven đường - Lộ Biên Thổ.
- + Nhâm Thân, Quý Dậu là Kiếm Phong Kim, Kim của Thân, Dậu đã được Thủy của Nhâm, Quý trui rèn thành dao kiếm sắc bén, chắc chắn, nên gọi là Kim của mũi kiếm - Kiếm Phong Kim.
- + Giáp Tuất, Ất Hợi là Sơn Đầu Hỏa. Mộc của Giáp, Ất gấp Tuất Thổ, Hợi Thủy sẽ ẩn giấu hành tung, sinh khí rất vượng, tuy bề ngoài bình thản, nhưng Hỏa bay đến rừng cây khô sẽ bốc cháy mạnh, nên gọi là lửa ở đỉnh núi - Sơn Đầu Hỏa.
- + Bính Tý, Đinh Sửu là Giản Khê Thủy. Tý Thủy gấp Sửu Thổ, sinh khí không thể thông suốt, Thổ ngăn Thủy lưu động, cho nên chỉ gọi là nước ở khe rãnh - Giản Khê Thủy.
- + Mậu Dần, Kỷ Mão là Thành Đầu Thổ. Thổ của Mậu, Kỷ có thể gia tăng cho Mộc Dần, Mão, sinh khí đủ nuôi dưỡng vạn vật, nên gọi là đất đầu thành - Thành Đầu Thổ.
- + Canh Thìn, Tân Ty là Bạch Lạp Kim. Ty Hỏa sinh ra Thìn Thổ, Kim của Canh, Tân lại được Thổ sinh vượng khí mà dần dần phát triển, Kim gửi thân trong khoáng sản, chịu ảnh hưởng chính sắc phương tây, nên gọi là Bạch Lạp Kim.

- + Nhâm Ngọ, Quý Mùi là Dương Liễu Mộc. Nhâm Ngọ, Quý Mùi có thể làm cho sự vật thịnh vượng không suy, có Thủy tươi mát, tính khí ôn nhu, giống như cây dương liễu, nên gọi là Dương Liễu Mộc.
- + Giáp Thân, Ất Dậu là Tuyền Trung Thủy, hai Kim Thân, Dậu hợp lại một chỗ mà sinh ra Thủy, lại không có cây khô kèm nước, nên suối nước cứ chảy không ngừng, do đó gọi là nước trong suối - Tuyền Trung Thủy.
- + Bính Tuất, Đinh Hợi là Ốc Thượng Thổ. Vì Bính Đinh thuộc Hỏa, Tuất Hợi là cõng trời. Hỏa đã thiêu đốt ở bên trên, thì Thổ cũng được sinh ra ở bên trên, chứ không phải ở phía dưới, cho nên gọi là Ốc Thượng Thổ.
- + Mậu Tý, Kỷ Sửu là Tích Lịch Hỏa. Sửu thuộc Hỏa, Tý thuộc Thủy, nơi Thủy đối với chính vị mà nạp âm, thì Hỏa là Hỏa ở bên Thủy, là Hỏa Long Thần, nên gọi là Tích Lịch Hỏa.
- + Canh Dần, Tân Mão là Tùng Bách Mộc. Vì Mộc Lâm Quan tại Dần, Đề Vượng tại Mão, Mộc đã sinh Đề Vượng thì không phải là Mộc yếu đuối nhu nhược, nên gọi là Tùng Bách Mộc.
- + Nhâm Thìn, Quý Ty là Trường Lưu Thủy. Thìn là Thủy khô, Ty là Kim, là đất trường sinh bất lão. Kim sinh Thủy, Ty Lưu giữ Thủy tinh, hơn nữa do khổ (kho) mà sinh Kim, thế nên tài nguyên sẽ cháy đến không ngừng, vì vậy mà gọi là Trường Lưu Thủy.
- + Giáp Ngọ, Ất Mùi là Sa Trung Kim. Ngọ vị là đất vượng của Hỏa, nơi Hỏa vượng thì Kim bị bại, mà Mùi là đất Hỏa suy, Hỏa suy thì Kim đại vượng. Ở chỗ này Kim từ suy bại mà chuyển thành cường thịnh. Thoạt đầu không dễ phát hiện, giống như vàng lấp lánh trong cát, cho nên gọi là Sa Trung Kim.
- + Bính Thân, Đinh Dậu là Sơn Hạ Hỏa. Thân vị là địa hộ, Dậu vị là nơi Thái dương (mặt trời) lặn. Khi Thái dương lặn xuống sau núi thì ánh sáng từ tán, nên gọi là Sơn Hạ Hỏa.
- + Mậu Tuất, Kỷ Hợi là Bình Địa Mộc. Mậu là Thổ ở đồng bằng, Hợi là nơi cây cổ dẽ dàng sinh trưởng, cây cổ mọc ở đất bình nguyên thì không phải lè loi từng cây, mà tha hồ mọc thành rừng, nên gọi là Bình Địa Mộc.
- + Canh Tý, Đinh Sửu là Bích Thượng Thổ. Sửu là Thổ trong nhà. Tý là nơi Thủy vượng. Thổ gấp nước thì biến thành đất bùn, đất bùn có thể làm thổ trát tường, nên gọi là Bích Thượng Thổ.
- + Nhâm Dần, Quý Mão là Kim Bạch Kim. Dần Mão là đất Mộc Kim. Mà Kim ban đầu ở Mão, cuối cùng ở Dần, Kim sinh Dần vị, đã yếu hẳn đi, sinh khí tuyệt hẳn, nên gọi là Kim Bạch Kim.
- + Giáp Thìn, Ất Ty là Phú Đăng Hỏa. Thìn là nơi Giáp Mộc suy bại, Ất Mộc cây khô ở âm địa. Ất Mộc tuy có thể cháy sinh ra Ty Hỏa, nhưng Hỏa còn quá yếu, chưa thể dùng dùng khí thế như Ngọ Hỏa, như ngọn đèn không sáng lắm, nên gọi là Phú Đăng Hỏa (đèn che ở trên).
- + Bính Ngọ, Đinh Mùi là Thiên Hà Thủy. Ngọ là nơi Hỏa vượng, mà nạp âm là Thủy, Thủy từ Hỏa bay lên, phải là thủy trên trời, nên gọi là Thiên Hà Thủy.
- + Mậu Thân, Kỷ Dậu là Đại Trạch Thổ. Thân là Khôn, Khôn là đất. Dậu là Đoài, Đoài là đầm nước (trạch thủy). Mậu, Kỷ là đất ở trên đầm nước, không phải đất nổi mỏng manh, nên gọi là Đại Trạch Thổ.

- + Canh Tuất, Tân Hợi là Thoa Xuyến Kim. Kim đến Tuất vị thì suy bại, đến Hợi cũng không hay. Kim đến chả suy bại, nếu bị đốt cháy sẽ mềm yếu như kim thoa, kim xuyến, nên gọi là Thoa Xuyến Kim.
- + Nhâm Tý, Quý Sửu là Tang Chá Mộc (Chú là thứ cây, giống cây dâu, gỗ vàng mịn, thuộc loại quý). Tý thuộc Thủy, Sửu thuộc Kim. Thủy mới sinh Mộc, còn Kim lại khắc Mộc, chẳng khác gì lá cây dâu vừa mới tươi tốt đã bị người ta hái về nuôi tằm, nên gọi là Tang Chá Mộc.
- + Giáp Dần, Ất Mão là Đại Khê Thủy. Dần thủy chảy về hướng đông bắc, chỉ có vị trí Mão là chính đông, thuận thủy chảy hướng chính đông. Tinh của Thủy vốn nhu thuận. Nước sông, khe, mương, ao hồ tự hợp lại chảy về hướng đông như trường giang đại hà chảy vào biển Đông, nên gọi là Đại Khê Thủy.
- + Bính Thìn, Đinh Tỵ là Sa Trung Thổ. Thổ khô (kho) ở vị trí Thìn, đến Tỵ thì đã tuyệt. Hỏa của Bính, Đinh vượng ở Sửu, đến Tỵ thì Lâm Quan. Kho đất (Thổ khô) đã tuyệt, Hỏa lại biến thành vượng thế sinh ra Thổ, nên gọi là Sa Trung Thổ (đất ở trong cát).
- + Mậu Ngọ, Kỷ Mùi là Thiên Thương Hỏa. Ngọ là đất thịnh vượng của Hỏa, Mộc ở Mùi lại từ trong sinh ra. Hỏa thế ở trên gấp Mộc Mùi ở dưới, bốc lên trời, nên gọi là Thiên Thương Hỏa.
- + Canh Thân, Tân Dậu là Thạch Lựu Mộc. Thân thuộc tháng Bảy, Dậu thuộc tháng Tám. Lúc này cây cối khô héo phần lớn, chỉ có cây lựu xanh tốt, ra trái, nên gọi là Thạch Lựu Mộc.
- + Nhâm Tuất, Quý Hợi là Đại Hải Thủy. Thủy vượng địa tại Tuất, đến Hợi thì Lâm Quan, thủy thế vô cùng mạnh mẽ. Thủy Tuất Hợi là nước sông, nước sông hợp lưu nhất định chảy ra biển lớn, nên gọi là Đại Hải Thủy.

Đó là thuyết Nạp âm Ngũ Hành, có tác dụng lớn trong việc lựa chọn kỹ càng tì mỉ, chế hóa tương sinh tương khắc.

## LUẬN BÁT QUÁI NGŨ HÀNH

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| Chấn Canh Hợi Mùi Tốn Tân  | thuộc Mộc.  |
| Đoài Đinh Tỵ Sửu Kiền Giáp | thuộc Kim.  |
| Khâm Thìn Thân Quý         | thuộc Thủy. |
| Ly Nhâm Dần Tuất           | thuộc Hỏa.  |
| Khôn Ất Cấn Bính           | thuộc Thổ.  |

Đó là Bát quái Ngũ Hành. Bên dưới sẽ nói rõ.

Bát quái này là khởi đầu của tất cả các quẻ (chung quái), đem nó nạp vào vị trí Giáp, nên Bát quái Ngũ Hành còn gọi là Ngũ Hành nạp Giáp. Dùng Bát quái phối hợp với Thiên Can, Địa Chi mà luận thuật Ngũ Hành quy thuộc.

- + Kiền thuộc Kim, Giáp thuộc Mộc, nạp Kiền thuộc Kim.
- + Khôn thuộc Thổ, Ất thuộc Mộc, nạp Khôn thuộc Thổ.
- + Cấn thuộc Thổ, Bính thuộc Hỏa, nạp Cấn thuộc Thổ.

- + Tốn thuộc Mộc, Tân thuộc Kim, nạp Tốn thuộc Mộc.
- + Canh thuộc Kim, ba vị trí Hợi Mão Mùi phối hợp, hợp để nạp Chấn, thuộc Mộc.
- + Đinh thuộc Hỏa, ba vị trí Ty Dậu Sửu phối hợp, hợp để nạp Đoài, thuộc Kim.
- + Nhâm thuộc Thủy, ba vị trí Dần Ngọ Tuất phối hợp, hợp để nạp Ly, thuộc Hỏa.
- + Quý thuộc Thủy, ba vị trí Thân Tý Thìn phối hợp, hợp để nạp Khảm, thuộc Thủy.

Sự phối hợp Bát quái Ngũ Hành này có thể đem vận dụng vào việc bố cục, tiêu nạp, quan sát Sa, Thủy.

## CHÍNH NGŨ HÀNH

Phương vị Ngũ Hành là như sau :

- + Khôn Cấn thuộc Thổ, vị trí ở chính trung (chính giữa).
- + Thìn Tuất Sửu Mùi, bốn vị trí này cũng thuộc Thổ, cũng cùng hướng với Khôn, Cấn.
- + Hợi Nhâm Tý Quý, bốn vị trí này thuộc Thủy, chỉ phương Bắc.
- + Dần Giáp Mão Ất Tốn, năm vị trí này thuộc Mộc, ở phương Đông.
- + Ty Bính Ngọ Đinh, bốn vị trí này thuộc Hỏa, ở phương Nam.
- + Thân Canh Dậu Tân Kiên, năm vị trí này thuộc Kim, ở phương Tây.

Đó là phương vị Hậu Thiên Bát quái do Chu Văn Vương (vua Văn Vương đời nhà Chu) đưa ra. Ngũ Hành căn cứ "Lạc Thư" để Thiên Nhất (1) cư ở phương Bắc, đem Hợi Nhâm Tý Quý quy vào Thủy tinh (sao Thủy); Thiên Cửu (9) cư ở phương Nam, đem Ty Bính Ngọ Đinh quy vào Hỏa tinh; Thiên Tam (3) cư ở phương Đông, đem Giáp Dần Ất Mão quy vào Mộc tinh; Thiên Thất (7) cư ở phương Tây, đem Thân Canh Dậu Tân quy vào Kim tinh; Địa Lục (6) cư ở góc Tây Bắc, đem Kiên quy vào Kim tinh; Địa Nhị (2) cư ở phương Tây Nam, đem Khôn quy vào Thổ tinh; Địa Tứ (4) cư ở phương Đông Nam, đem Tốn quy vào Mộc tinh; Địa Bát (8) cư ở phương Đông Bắc, đem Cán quy vào Thổ tinh. Thiên Ngũ (5) cư ở bốn

phương chính trung (chính giữa), nhờ vượng bốn mùa, đem Thìn Tuất Sửu Mùi quy vào Thổ tinh.

"Hà Đồ" nói Thiên Nhất (1) sinh Nhâm Thủy, Địa Lục (6) sinh Quý Thủy; Thiên Tam (3) sinh Giáp Mộc, Địa Bát (8) sinh Ất Mộc; Thiên Thất (7) sinh Bính Hỏa, Địa Nhị (2) sinh Đinh Hỏa; Thiên Cửu (9) sinh Canh Kim, Địa Tứ (4) sinh Tân Kim; Thiên Ngũ (5) sinh Mẫu Thổ, Địa Thập (10) sinh Kỷ Thổ.

Đó là thuyết Hậu Thiên Ngũ Hành, là vạn cổ bất biến, chuyên dùng để luận xét phương vị, luận xét sinh khí Long mạch và Âm Dương thuận nghịch.

## HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH

|                         |                  |
|-------------------------|------------------|
| Bính Đinh Dậu Ất nguyên | thuộc Hỏa,       |
| Kiên Khôn Mão Ngọ       | thuộc Kim,       |
| Quý Hợi Giáp Cán        | thuộc Mộc thần,  |
| Tuất Canh Sửu Mùi       | thuộc Thổ thần,  |
| Tý Dần Thìn Tốn Tân     | thuộc Thủy thần. |
| Ty Thân Nhâm đêu        |                  |

Đó là theo Huyền Không Ngũ Hành. "Huyền" nghĩa là thủy, "Không" nghĩa là "phách không". Dương công chuyên môn dùng sinh nhập, khắc nhập mà kiểm chứng việc khai môn phỏng thủy huyệt mỏ và dương cơ. Cho nên nói : "Long thần trong nước không lên núi", ngụ ý là dùng Huyền Không Ngũ Hành mà đe thủy lưỡng sơn. Kỵ phạm vào sinh xuất, khắc xuất, khiến cho thần thủy bỏ đi.

## SONG SƠN NGŨ HÀNH

|                              |             |
|------------------------------|-------------|
| Kiên Hợi, Giáp Mão, Đinh Mùi | thuộc Mộc,  |
| Khôn Thân, Nhâm Tý, Ất Thìn  | thuộc Thủy, |
| Cán Dần, Bính Ngọ, Tân Tuất  | thuộc Hỏa,  |
| Tốn Ty, Canh Dậu, Quý Sửu    | thuộc Kim.  |

Đó là Song sơn Ngũ Hành, cũng là Tam hợp Ngũ Hành. Hai sơn hợp lại với nhau để lấy vượng thế Long mạch, cho nên nói "Thần Long trên núi không xuống nước". Dương công dùng Song sơn Ngũ Hành mà luận Tam hợp Trạch pháp. Long thần đều theo 24 sơn, sơn, thủy, mỏ phối hợp thì sẽ có Trường sinh, từ đó mà luận Sa sơn, thủy cục.

Dương công viết :

"Núi cao là đất Trường sinh, Mộc Dục thủy đến đường rộng thông suốt, Quan Dối thủy chảy qua hiệp cốc (khe núi), đất Lâm Quan là tiểu sơn phong. Khi Đế Vượng tại Sa sơn cẩm chéo xuống. Ngọn núi đột ngột cao vút thì không hay, lõm thấp hẳn xuống cũng dễ sinh bệnh hoạn. Bên cạnh cầu chỉ nên xây đèn miếu, bên vách đá dựng đứng, âm phong liên miên, dễ bị bệnh lật".

Tam hợp Ngũ Hành dùng để luận xét Sa, Thủy.

## HỖN THIÊN NGŨ HÀNH

|           |                                  |                                   |
|-----------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Cung Kiền | trong <sup>(1)</sup> là Giáp Tý, | ngoài <sup>(1)</sup> là Nhâm Ngọ. |
| Cung Khâm | trong là Mậu Dần,                | ngoài là Mậu Thân.                |
| Cung Cấn  | trong là Bính Thìn,              | ngoài là Bính Tuất.               |
| Cung Chấn | trong là Canh Tý,                | ngoài là Canh Ngọ.                |
| Cung Tốn  | trong là Tân Sửu,                | ngoài là Tân Mùi.                 |
| Cung Ly   | trong là Kỷ Mão,                 | ngoài là Kỷ Dậu.                  |
| Cung Khôn | trong là Kỷ Mùi,                 | ngoài là Quý Sửu.                 |
| Cung Đoài | trong là Đinh Tỵ,                | ngoài là Đinh Hợi.                |

Hỗn thiên Ngũ Hành chuyên dùng để luận thuật quy tắc Bát quái, để khảo sát Tứ cát, Ngũ thân, Sa sơn thủy cục, xem ngọn núi cao đó có cát hay không, thủy có đẹp hay không.

## TINH ĐỘ NGŨ HÀNH

|          |                          |
|----------|--------------------------|
| Ngũ Tý   | là Kim Hỏa Thủy Kim Mộc  |
| Ngũ Sửu  | là Thổ Thủy Kim Thổ Mộc  |
| Ngũ Dần  | là Hỏa Hỏa Kim Thủy Thổ  |
| Ngũ Mão  | là Mộc Kim Thủy Thổ Mộc  |
| Ngũ Thìn | là Hỏa Thủy Thổ Mộc Hỏa  |
| Ngũ Ty   | là Kim Mộc Thổ Hỏa Kim   |
| Ngũ Ngọ  | là Thủy Thổ Mộc Hỏa Thủy |
| Ngũ Mùi  | là Kim Thổ Thủy Hỏa Kim  |
| Ngũ Thân | là Mộc Hỏa Thủy Kim Mộc  |
| Ngũ Dậu  | là Thổ Thủy Hỏa Mộc Thổ  |
| Ngũ Tuất | là Kim Thổ Thủy Kim Hỏa  |
| Ngũ Hợi  | là Mộc Hỏa Thổ Hỏa Mộc   |

"Tinh" là vị trí kinh độ, vĩ độ của 28 tinh tú trên trời. "Độ" là một trong 365 độ 1/4. Tinh độ Ngũ Hành chuyên dùng để luận thuật phân kim giới độ, giới độ có ngũ hành tương khắc là quan sát.

Dương công nói :

"Kim Mộc chủ bệnh lật đau đớn, Mộc Thổ chủ ôn dịch họa hại, Thủy Hỏa chủ yếu tử, Hỏa Kim chủ hỏa hoạn, thủy tai. Dùng Tinh độ Ngũ Hành mà luận thuật tọa độ, tính toán diêm triều cát hung họa phúc".

(1) Cung trong là quẻ nội, cung ngoài là quẻ ngoại.

## THÔI QUAN LONG PHÁP

Trong Thôi Quan Long pháp, tốt nhất là Long Thiên Hoàng, Long mạch với Thiên Hoàng chiếu rọi, tại phía đông của Thiên Thị, Thiếu Vi, Dương Toàn, Tả Quan cục; sao Liêm Trinh, khởi Tổ Sơn liên miên bất tuyệt. Hữu Quan cục Liêm Trinh tinh xuất hiện tại Đoài vị, biến đổi thành sao Thái Át, phương hướng đông nam Long khí thịnh vượng. Huyệt vị giáng tại Long khu, nhận lấy sinh khí; hoặc giả tại cung Thiên Hoàng thụ huyệt, Thiên Hoàng, Thái Vi là phương chính, Dương khu vị Quý-huyệt là Long mạch tốt nhất, Tứ thần Bát tướng ứng tinh vị mà nổi lên. Tam Hóa cùng Tam Dương khí xung. Tam Dương huyệt triều nhập Canh, Chấn vị, lập Ấp, mở Phù sẽ ứng nghiệm, làm quan cao đến chức Tam công, vận khí tốt đẹp, sẽ xuất hiện đạo sĩ tiên ông, đệ tử Phật môn, như cư trú tại đài sen tiên cảnh, siêu phàm thoát tục.

Dương khu, khởi tổ tương ứng với vị trí Đoài Tốn, tại Cấn vị thu huyệt thì cũng có quan vận tương tự; Thiếu Vi khởi tổ giáng tại Cấn Tốn vị, cũng xuất hiện vượng hẫu phú quý dài lâu. Lục Tú biến thành Tử Vi cục, Sa thủy đến vị trí thì quan vận hanh thông. Lục Tú giáng tại vị trí giữa Canh và Chấn, tại Tam cát thụ huyệt, thì vận làm đến Tứ tướng, vồ làm đến đại tướng.

Dương Hoành, khởi tổ giáng tại vị trí Tam cát, Chấn, Canh vị thụ huyệt, sẽ làm vô tướng. Chấn, Canh vị có Sa thủy đến triều bái, sẽ thống lĩnh quân đội trấn thủ biên cương. Thiếu Vi di qua Tốn vị lại trở về đến vị trí Thiếu Vi, nhân định hung vượng, hoạnh phát tiền tài, song quan vận không tốt lắm. Thái Át đi qua Thiếu Vi lại trở về Thái Át, sẽ có tài viết văn.

Đoài ở phương tây, tiến vào Thiên Hoàng, sẽ có tài văn bút nổi danh. Thiên Hoàng tiến vào Đoài vị, sẽ làm quan to nhưng thanh bần. Long mạch Thiên Hoàng tiến vào Thiên Thị, vinh hoa phú quý, đời con cháu cũng được hưởng phúc dày. Thiên Thị, Thiên Hoàng là Long pháp tốt nhất, tại bốn vị trí Tốn Tân Đoài Đinh nhất định sẽ làm quan.

Sao Liêm Trinh làm Thái tổ, Thái tôn sơn thì hay hơn cả. Sao Liêm Trinh là Tổ sơn, làm quan mau thăng chức. Tại Âm khu, Nam cục và Thiên Hoàng vị, thế đì của Long mạch thụ huyệt đều rất cát lợi.

Thiên Bình, Tốn, Bình vị, Long mạch trải dài, chủ về an nhàn tự tại, phát tài.

Hai đạo Quý, Ngưu sẽ sinh họa hại. Hai đạo sát khí xông đến thì làm sao cát lợi? Hãy từ hai vị trí Đinh, Cấn mà đi, mới mang cát lợi.

Hợi son cao một trượng có thể dón tiền tài, Tốn thủy chỉ động một gáo cũng có thể tránh được bần cung. Tân son cao mười trượng khả dĩ phú quý hòa thuận, nhưng không thể cứu người khác họ.

Dương Quyền vị ở dưới thấp, lại nhô lên như lưng ong, Âm Quyền vị Sa thủy tương nghênh, thì quyết không để La tinh chiếu xuống huyệt vị, nếu không sẽ liên tục gặp tai họa. Vị trí Dương Quyền có Sa thủy đến triều bái, Thanh Long Bạch Hổ là hai Sa sơn hộ vệ, nhất định xuất hiện công hầu.

Ở vị trí Dương Khứ, Long mạch có Quý khí, rất hung hiểm, trong nhà hãi nhi chết yếu, người già mạng vong, vợ mất chồng, có người làm hòa thượng, ni cô. Long mạch đi đến Dương Cơ là tối hung hiểm, gia đình tuyệt tự, mộ phần cỏ cao lút đầu. Vị trí Khôi Canh cũng xấu; thường có tranh giành, cuối cùng chỉ còn là kẻ lênh đênh cõi quả. Ở vị trí Âm Cơ, Thiên Đầu, nếu thụ huyệt, sẽ phát bệnh, què chán, mù mắt.

Dương Long nhấp nhô tản mát, hình dạng cõi đơn, lộ huyệt, sẽ sinh hung họa.

Hành Long nhấp nhô như vạn mã đang phi, dương cục hoàn hảo, mới là tối cát lợi.

## THÔI QUAN HUYỆT PHÁP

*Hợi Long huyệt pháp có 4 hướng :*

Hướng Bính là Nguyệt đồi liễu tiêu,  
Hướng Tốn là Kim xà thiểm dien,  
Hướng Bình là Thỏ nhập Mao phong,  
Hướng Mão là Vạn Mộc dăng viễn.

*Cấn Long huyệt pháp có 8 hướng :*

Hướng Đinh là Báo ẩn nam sơn,  
Hướng Ty là Trung cách,  
Hướng Canh là Nguyệt xuất đông sơn,  
Hướng Bính là Nguyệt chiếu hàn đầm,  
Hướng Tân là Văn chương thiên phủ,  
Hướng Dậu là Lạc đà tiến bảo,  
Hướng Tốn là Đa kết thán đàn,  
Hướng Mùi là Hạc cách.

*Tân Long huyệt pháp có 3 hướng :*

Hướng Tốn là Thiên vũ hồn viên cung vê,  
Hướng Mão là Trung cách,  
Hướng Cấn là Trung cách.

*Tốn Long huyệt pháp có thể chọn 4 hướng:*

Hướng Tân là Lục luật triều dương,  
Hướng Hợi là Trung cách,  
Hướng Cấn là Trung cách,  
Hướng Canh là Kim Thủy tương sinh.

*Mão Long huyệt pháp có thể chọn 3 hướng :*

Hướng Canh là Thân tọa lôi môn,  
Hướng Tân là Trung cách,  
Hướng Dậu là Nhật nguyệt hợp bích.

*Canh Long huyệt pháp có 2 cách chọn hướng:*

Hướng Mão là Nguyệt triển thiên quan,  
Hướng Cấn là Trung cách.

*Đinh Long huyệt vị có 2 cách chọn hướng :*

Hướng Cấn là Trung cách,  
Hướng Hợi là Thợ tinh cung bắc.

*Bính Long huyệt vị có 3 cách chọn hướng :*

Hướng Tân là Trung cách,  
Hướng Hợi là Lưỡng viên tương cung vê,  
Hướng Cấn là Nguyệt trâm đại hải.

*Đoài Long huyệt vị có 4 cách chọn hướng :*

Hướng Cấn là Kim kê,  
Hướng Mão là Ô điêu bạch thỏ giao đê,  
Hướng Tốn là Thượng cách,  
Hướng Đinh là Trung cách.

*Ly Long huyệt vị có 5 hướng :*

Hướng Nhâm là Ngũ mã công tào,  
Hướng Quý là Trung cách,  
Hướng Dần là Hỏa lâm sinh địa,  
Hướng Kiên là Thiên mã hành không,  
Hướng Tý là Đối cửu lý nhất.

*Nhâm Long huyệt vị có 3 hướng :*

Hướng Ngọ là Nguyệt đáo trung thiên,  
Hướng Khôn là Tam hợp hung mãnh,  
Hướng Ất là nơi Huyền Vũ sở cư.

*Khảm Long huyệt vị  
có 2 cách chọn hướng :*

Hướng Ngọ là Thủy Hỏa kỵ tế,  
Hướng Khôn là Khảm thủy thành lục.

*Quý Long huyệt vị có 2 cách chọn hướng :*

Hướng Khôn là Nữ đà tinh thủy,  
Hướng Ngọ là Khảm Ly giao phái.

*Khôn Long huyệt vị có 4 cách chọn hướng:*

Hướng Quý là Tỏa bể tinh kỳ vật,  
 Hướng Nhâm là Nội hàm âm dương,  
 Hướng Khảm là Thủy diện ánh chiếu  
     dương quang,  
 Hướng Ất là Tam hợp liên châu.

*Kiên Long huyệt vị có 4 cách chọn hướng :*

Hướng Ất là Trung cách,  
 Hướng Giáp là Vạn vật hoan vinh,  
 Hướng Thìn là Lục long ngự thiêng,  
 Hướng Ngọ là Thanh Long Bạch Hổ  
     phụ địa đỗ.

*Tuất Long huyệt vị có 2 hướng :*

Hướng Ất là Kim sát sở phục,  
 Hướng Giáp là Thiên ngô đối hòa.

*Dần Long huyệt vị có 3 hướng :*

- Hướng Khôn là Phong hỏa lâm địa,
- Hướng Giáp là Hạ cách,
- Hướng Ngọ là Hồ bồn nam sơn.

Thôi Quan Huyệt pháp có rất nhiều cách, chọn tại thân, tại eo lưng để tiếp nhận sinh khí mới có cơ hội thực sự để làm quan. Sinh khí từ vị trí hai tai tiến vào thì rất dễ làm quan, sinh khí từ eo lưng tiến vào thì làm quan rất muộn. Cho nên, tai và eo lưng tiếp nhận sinh khí nhiều ít không giống nhau, muốn tìm đúng cơ hội thực sự, nhất thiết phải hiểu kỹ, không thể sai sót mảy may.

*Giáp Long huyệt vị có 2 hướng :*

Hướng Kiên là Trung cách,  
 Hướng Khôn là Âm dương tương hợp.

*Thìn Long huyệt vị có 2 hướng :*

.Hướng Giáp là Lộc Mã phò tá  
     Thanh Long,

Hướng Quý là Trung cách.

*Tỵ Long huyệt vị có 1 hướng :*

Hướng Hợi là Thượng cách.

*Mùi Long huyệt vị có 1 hướng :*

Hướng Cấn là Trung cách.

*Sửu Long huyệt vị có 2 hướng :*

Hướng Đinh là Trung cách,  
 Hướng Bình là Trung cách.

*Ất Long huyệt vị có 2 hướng :*

Hướng Kiên là Trung cách,  
 Hướng Khôn là Thứ cách.

## THÔI QUAN SA PHÁP

Sá sơn Thôi quan ở bốn phương đều có. Sơn phong (ngọn núi) cao vút lên mây, quan vận (vận hội làm quan) sẽ rất vượng. Sơn phong bốn bề đều thấp như hàng ngàn hàng vạn kho dun, quan vận lầy lùng chau phủ.

Trên núi lõm đốm đá đen, già dạo lụn bại.

Các ngọn núi dẹp xếp thành hình tam giác, trong nhà có mý kim bạch ngọc.

Đình núi dẹp nhưng có đường vắt ngang qua thì quan vận chẳng hanh thông, ruộng vườn của gia đình cũng sẽ mất dần.

Một ngọn núi dẹp nhô cao doan chính, đầu Long mạch độc bộ hoàng kim môn. Nếu đình núi thấp tròn, rộng mà đẹp, thì đi thi ắt chiếm bằng vàng. Đình núi thấp nhỏ, sẽ làm phú ông.

Ở vị trí Dương Toàn có hai quả núi đối xứng là tői hảo. Hai ngọn núi cao chọc trời, xuất hiện Tế tướng đại thần. Long mạch đáo cục, là công của tạo hóa, nhất định sẽ làm quan đến chức Tam công. Tiểu sơn phong xuất hiện, chức quan chỉ nhỏ. Ngọn núi thấp tròn mà nhỏ, nhà chỉ giàu, không thể làm quan.

Một ngọn núi đẹp, sẽ có người thi đỗ.

Hai ngọn núi đẹp cùng xuất hiện, hai anh em cùng đỗ cao. Ngọn núi xa trông như cây trụ, sắp xếp như ngọn măng, có tài văn chương như Hàn Dụ, Liễu Tông Nguyên. Có thủy lai triều báu, Sa sơn hộ vệ, cháu ngoại sẽ phú quý, con rể được làm quan trong triều, cháu gái xinh đẹp, khéo léo, được tiến cung làm Quý phi.

Dương Toàn thấp Âm Toàn cao, cũng thi đỗ tiến sĩ. Núi tròn nhô lên rồi trải dài như tinh kỳ (lá cờ), nhà nhất định có vô tướng. Một ngọn núi doan trang, vuông vức, bảng vàng chắc chắn có tên. Nếu tinh kỳ nghiêng chéch chỉ được chức quan nhỏ.

Nếu sơn cốc lõm hõm, có khẽ thủy chảy tới, phải căn cứ bảm thân Long mạch mà chọn huyệt vị. Long mạch mang theo tử khí, chủ về quả phụ mất chồng, thiếu niên yếu tử, làm ni cô, hoà thương.

Dương khu như đài bút ở Tam thai, ngọn Tam thai đẹp đẽ nhô cao, có thể kết duyên với người trong hoàng tộc, hưởng lộc hoàng gia. Một ngọn núi đẹp, cao chiếm bảng vàng. Nếu ngọn núi quá nhỏ, cũng có vàng chôn ngọc cát. Nếu ngọn núi đá lõm chõm, ngất quãng, quan vận lụn bại.

Dương khu thấp Âm khu cao cũng chủ quan vận ăn lộc, khôi cần nghi ngờ. Từ thần bát tướng từ các vị trí nổi lên, huyệt vị ở chân Long, Thái Dương ở chính Ngõ, Đinh, Bính khai trương, vàng bạc thu được nhiều không kể xiết.

Hỏa tinh nên đối xứng với Thiên tú mà sinh, dựa vào âm dương của giới tự nhiên mà biến hóa. Ly vị nổi lên cao, Kiến vị

sáng sủa, khả dĩ kiềm chế Hỏa khí, sẽ sinh ra người hiền năng. Hỏa tinh không sinh, thì quan vận chẳng thông, tay chẳng nắm được quyền hành lớn, chỉ làm chức quan nhỏ nhàn tản. Hỏa tinh sinh nhưng thế nhỏ, nhất quyết sáng sủa, sẽ sinh con phú quý. Nhất quyết không đối mặt nhau, Thái Dương cao chiếu, Thái Âm đặc thủy, nhất định sẽ đại phú đại quý. Sơn phong bao quanh Ty vị như dai ngọc, người này tài cao tung hoành. Ân và thê ngà ở hai bên, là tői cao quý. Khu Toàn ở Bính vị sẽ làm đến công khanh. Ân và thê ngà ở vị trí Dần Giáp sẽ sinh đạo sĩ, hòa thượng. Dương Quan ở Quý Sứu vị chủ truy thai. Ly vị có Ân, sẽ sinh con, toàn gia hưng vượng. Khâm, Quý vị đặt huyệt mộ, người chết sẽ mất xác. Đoài vị có dao kiếm, tướng quân oai phong lẫm liệt, trấn giữ biên cương. Tại Canh, Đoài, Tân vị, núi nhọn nhô cao như ngọn bút lèn mây, đặc biệt ở phương đông nam, âm dương tương hợp, lại có Dương Quan sơn thi vệ, sẽ làm đại quan, được vua chúa trọng dụng. Đặt huyệt mộ ở vị trí Dương Hoành, thiếu niên yếu tử, Dương Quan sơn lõm hõm, chết ở chiến trường. Tứ Kim sa lõm hõm, gió khe thổi tới, đặt mộ huyệt ở đây thì gia nhân ngộ nạn. Dương Toàn sơn nếu lõm hõm, sẽ nghèo hèn.

Thái Quan, Quý Lộc sơn thấp bé, dù có tài văn chương cũng chẳng nổi danh, làm quan cũng chỉ được chức vụ nhỏ bé. Nếu cục thế của Long huyệt không có gì tổn thất, mà có cát tinh cao chiếu, thì chắc chắn được làm quan. Vị trí cát tinh xuất hiện có cao có thấp, căn cứ vào độ cao thấp mà phán đoán phương hướng tiêu trưởng, cát hung. Sao Thiên Ất, Thái Ất là chân tài văn bút, chiếu xuống xán lạn, thì nhất định sẽ xuất hiện Trạng nguyên. Hình dáng sơn trông đẹp, nhưng ở vị trí rất hung hiểm, chỉ e không được dài lâu. Muốn chiếm được vị trí cát lợi, tránh né vị trí hung hiểm, phải căn cứ cụ thể vào Long thần mà xét đoán, phải quan sát kỹ thế đi của Long mạch, thẩm tra huyệt vị, nhận đúng Sa sơn thủy cục.

## THÔI QUAN THỦY PHÁP

Thủy Thôi Quan nằm ở Tam Dương. Có thủy lai triều, sơn tú mỹ, quan vận rất vượng. Thủy Dương Toàn chảy đến triều bái ngọn núi văn bút, thiếu niên dắc chí, khoa bảng đê danh, văn chương nổi tiếng thiên hạ. Nếu hai ngọn núi cùng đẹp, chia thẳng lên trời, hai anh em nhất định cùng dỗ cao. Chỉ có núi hộ vệ, không có thủy lai triều, cũng là tướng vinh hoa tôn quý. Được cả núi hộ vệ, cả thủy triều bái, thì quá kỳ diệu: nam là Phò mã, nữ là Quý phi. Con cả con thứ đều có tài văn chương.

Vị trí Tam Dương nếu không có núi hộ vệ, thủy triều bái thì không cao quý, chỉ phát tài, dắc lợi. Nếu sáu vị trí nhận được sinh khí của Đoài, Hơi, có thủy Dương Toàn lai triều, thì mệnh chủ vàng bạc đầy nhà; nếu Long huyệt tại Cấn vị, chỉ có phúc nhỏ. Canh Tân Bình Đinh có thủy lai triều là tốt nhất. Vị trí Âm khu, Nam Cực có thủy lai triều, Sa sơn tú thân bát tướng hộ vệ tầng tầng lớp lớp vây quanh kim môn, là tối hảo, gia đình chắc chắn có người làm Tể tướng. Bính, Đinh vị có thủy, gọi là Xá Văn thủy, thì vĩnh viễn không sợ gì tai họa.

Tam Dương triều thủy quy về hướng Quý Hướng, thì trung nghĩa và trường thọ không được cả hai. Dương Toàn thủy triều lai thì phát tài, hảo vận.

Long huyệt nhân sinh khí của Thái Ất chạy về phương hướng đông nam; ở đông nam có thủy lai triều, Sa sơn tú lè, di thi nhất định dỗ cao. Nếu có thủy từ vị trí Thái Vi lai triều, sẽ trường thọ. Nếu Sa sơn lởm chởm dứt quãng, nữ nhân sẽ phong đặng.

Đoài vị, kỵ thủy lưu Dương Toàn Long mạch, sẽ bị tói dày di xa. Tại Thiên Hoàng, Thiên Mệnh, thủy đến triều bái huyệt mộ, thì phú gia dịch quốc. Chấn, Canh vị trí có núi chia thẳng lên trời, sẽ là dung tướng thống lĩnh ba quân. Nhưng nếu Thiên Hán, Thiên Quan thủy lai triều, thì khó tránh

hình phạt mất đầu. Dương Hoành thủy lai triều, dân chúng cả vùng no ấm. Long mạch hơi lộ, Sa sơn lởm chởm, sẽ có sự vi phạm thuần phong mỹ tục, dân loạn xấu xa. Tối kỵ ngăn cản Long mạch chảy vào Khôn vị, vì sẽ gặp họa sát thân. Dương khu thủy chảy vào Minh Đường, gia đình ấm no, dư dả. Thiên Bình, Thiên Hoàng thủy chảy đến, gia đình có dư tài phúc.

Thiên Bình thủy chảy vào Thiếu Vi Long, Hợi thủy chảy vào Ly Long, là đều bị họa hình. Quý khí, Ngưu khí liên tục lai vãng, không phải điểm tốt, chủ về cõi quả. Quý thủy chảy đến, Long mạch di vào Chấn vị, ban ngày nghe như có tiếng sấm giữa trời trong, thủy chảy đến thì giàu, thủy chảy đi thì bại và tổn thọ.

Dương Quyền, Âm Quyền giao hội với nhau, có thủy lai triều là tối cát lợi. Âm Sa Dương thủy chia thẳng lên trời, thi cử dỗ cao, làm đến chức công khanh. Có Sa sơn mà không có triều thủy, cũng dỗ đạt. Có triều thủy mà không có Sa sơn, thì chỉ là có khí phú quý thịnh vượng.

Âm Quyền, Dương Quan giao hội, Sa sơn hộ vệ, có triều thủy, nên tang mộ ở đây.

Ly Long Khảm thủy ở cạnh cửa nhà các vị, Dương cục dễ làm cho các vị phát tài, cũng dễ làm cho các vị lụn bại.

Dương Quan nhấp nhô thấp hầm, Kháng thủy lai triều, chủ nghèo khổ thiểu thốn. Vị trí Hợi Long kỵ có lai thủy và khứ thủy, nếu có, gia tộc sẽ tuyệt tự.

Kiền vị, Hợi vị, hai thủy cùng chảy, sẽ yếu tử. Tuất thủy, Kiền thủy cùng chảy đến, sẽ bị cầm diếc và mù lòa.

Bí quyết Thôi Quan còn có thể giảng tiếp, nhưng e tiết lộ quá nhiều thiên cơ. Ai biết cũng không nên tùy tiện đàm luận và tiết lộ với người khác.

# **LA KINH LƯỢC GIẢI**

*Biên tập :* Long Vụ Trâu Đình Dư Thiệp Viên  
*Dính chính :* Hữu Minh Tử Viễn Đạm Viễn  
*Đồng duyệt :* Vọng Giang Thẩm Cảo Lực  
 Thành Khê Tạ Mai Lâm Nghiên Dũng

## **LUẬN LA KINH LƯỢC GIẢI**

Cố nhân chế định “La Kinh”, là căn cứ vào tinh hoa của rời đất. “La” là chỉ bao la vạn tượng. “Kinh” là ngũ ý kinh luân thiên địa. Gộp hai chữ, thành “La Kinh”. Dùng “quy” và “cù” mà vạch thành hình vuông và hình tròn, cân nhắc tính toán sự khinh trọng của vật thể. Người ta dùng một dụng cụ gọi là Thiên trì, tựa như la bàn<sup>(1)</sup>, đặt chiếc phù châm (kim nổi) vào trong. Phong thủy từ đây mà được triển khai. Trước khi đặt phù châm, phải rửa sạch Thiên trì, rồi đổ nước sạch vào đó mà đặt phù châm. Châm bao giờ cũng chỉ một hướng, dù ta xoay lệch nó vẫn trở lại một hướng. Lấy hướng ấy định là hướng Tý - Ngọ thì chuẩn xác. Đoạn dùng sợi dây tẩm mực mà do lưỡng sơn thủy, quan sát 24 phương vị, âm dương xuyên sơn, thẩm định sự hưng phế của Long mạch huyết vị, xem thủy điểm huyết, phối hợp với Bát quái luận thuật cát hung, tọa độ phân kim, Bát môn tam kỳ, Ngũ phúc tú cát, những thứ này đều là khởi nguồn của lý pháp phong thủy.

## **LUẬN THIÊN TRÌ** **Tầng 1**

Trong La Kinh, Thiên trì là nguyên thủy Thái cực. Nếu trong La Kinh không có Thiên trì, thì không thể xác định được hướng Tý - Ngọ, không thể phân chia Âm và Dương, do đó cũng không có được Bát quái Cửu cung, thì làm sao có thể xuất hiện Tứ tượng Ngũ Hành ! Không thể lựa chọn Thiên can, Địa chi, cũng chẳng khảo sát được hướng đi của Long mạch. Trong Thiên trì chứa đựng Kim thủy, thủy động là Dương, thủy tĩnh là Âm, từ đó định rõ Lưỡng nghi, Tứ tượng, xác định Bát quái, sản sinh đại nghiệp. Vì vậy mà nói một sinh hai, hai sinh hai, mà ba thì sinh ra vạn vật, vô cùng vô tận.

(1) La bàn là thứ khí cụ biểu thị rất rõ, nhìn vào biết ngay phương hướng.

## LUẬN TIÊN THIÊN, HẬU THIÊN BÁT QUÁI

### Tầng 2

Hai vị thánh Phục Hi, Chu Văn Vương đã định ra Bát quái, phân ra Tiên Thiên Bát quái và Hậu Thiên Bát quái, là khởi đầu của lý pháp phong thủy. Quái phân ra Cơ, Ngẫu, Kiến tam liên (ba gạch liền), Khôn lục đoạn (sáu đoạn), Chấn ngũ song bồn (chau để ngửa), Cấn phúc uyển (chén úp sấp), Ly trung hư (giữa ruột rỗng), Khảm trung mẫn (giữa ruột đầy), Đoài thượng khuyết (trên thiếu), Tốn hạ đoạn (dưới đứt khúc).

Khám là Thủy, Ly là Hỏa, Đoài là Trạch (đầm), Tốn là Phong (gió). Khôn Đoài thuộc Kim, Chấn Tốn thuộc Mộc, Cấn Khôn thuộc Thổ, Khảm thuộc Thủy, Ly thuộc Hỏa.

Trong Tiên Thiên Bát quái, Kiến là hướng Nam, Khôn hướng Bắc, Ly hướng Đông, Khảm hướng Tây, Cấn hướng Tây Bắc, Đoài hướng Đông Nam, Chấn hướng Đông Bắc, Tốn hướng Tây Nam.

“Kinh Dịch” viết :

“Thiên, địa định vị; sơn, trạch thông sinh khí; sấm, gió tương sinh; thủy hỏa bất tương dung. Kế cái qua rồi là thuận, biết cái sắp đến là nghịch”.

Trong Hậu Thiên Bát quái, cũng phân biệt 8 phương hướng. Ly là phương Nam, Khảm là phương Bắc, Chấn là phương Đông, Đoài là phương Tây, Kiến là phương Tây Bắc, Khôn là phương Tây Nam, Cấn là phương Đông Bắc, Tốn là phương Đông Nam.

“Kinh Dịch” viết :

“Hoàng đế sinh ra Chấn, thiền hạ thái bình ở Tốn, Tể tướng xuất hiện ở Ly, làm người phục dịch cho người sinh tại Khôn, nói năng tại Đoài, chiến sự tại Kiến, Khảm thì làm lụng cực nhọc, Cấn có thể là người lập ngôn thành sự. Trường nam thay mặt gia đình làm mọi việc, trường nữ có thể thay thế chức quyền của mẫu thân”.

## LUẬN MƯỜI HAI ĐỊA CHI

### Tầng 3

Có 12 Địa Chi là Tý, Sử, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Đó là Tiên thiên La Bàn. Phải phân biệt phương hướng, xác định phương vị khởi đầu của La Kinh. Chính châm và phủ châm mang hai cái kim nổi từ đây mà có. Xuyên sơn Hồ, Thấu địa Long, gia giảm phối hợp. Quy giáp, Sai thổ cũng từ đây mà ra. Sau đó cộng thêm tám can tú duy, mới tấu thành phương vị.

## LUẬN ÂM DƯƠNG LONG

### Tầng 4

24 phương vị, mỗi phương vị đều có phân biệt âm dương. Dương là vòng tròn trắng, Âm là chấm đen sám (ký hiệu trong la bàn). Âm Dương đã phân khai, thì có thể tự do sử dụng.

- + Âm Long là Hợi, Sử, Cấn, Mão, Tốn, Ty, Bính, Đinh, Mùi, Canh, Dậu, Tân.
- + Dương Long là Nhâm, Quý, Tý, Dần, Thân, Ất, Thìn, Ngọ, Khôn, Giáp, Tuất, Kiến.

Căn cứ Long cục mà dùng hoặc bỏ, Âm Long với Dương Long không thể lẫn lộn. Âm Long dùng âm hướng, Dương Long dùng dương hướng phối hợp mới là cát lợi.

## LUẬN CỬU TINH, THIÊN TINH, VIÊN CỤC

### Tầng 5

Cửu tinh gồm : sao Tham Lang, sao Cự Môn, sao Lộc Tồn, sao Văn Khúc, sao Liêm Trinh, sao Vũ Khúc, sao Phá Quân, sao Tà Phụ, sao Hữu Bật.

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Cấn, Bính             | là sao Tham Lang, Mộc tinh,                  |
| Tổn, Tân              | là sao Cự Môn, Thổ tinh,                     |
| Kiền, Giáp            | là sao Lộc Tồn, Thổ tinh,                    |
| Khôn                  | là sao Tà Phụ,                               |
| Ất                    | là sao Hữu Bật,                              |
| Khâm, Thìn, Thân, Quý | là sao Phá Quân, Kim tinh,                   |
| Đoài, Đinh, Ty, Sửu   | là sao Vũ Khúc, Kim tinh,                    |
| Ly, Nhâm, Dần, Tuất   | là sao Văn Khúc, Thủy tinh,                  |
| Chấn, Canh, Hợi, Mùi  | là sao Liêm Trinh, Hỏa tinh <sup>(1)</sup> . |

Thiên tinh là chỉ sao Thiên Hoàng ở Hợi, sao Thiên Phủ ở Nhâm, sao Thiên Lũy ở Tý, sao Âm Quang ở Quý, sao Thiên Trù ở Sửu, sao Thiên Thị ở Cấn, sao Thiên Bổng ở Dần, sao Âm Cơ ở Giáp, sao Thiên Mệnh ở Mão, sao Thiên Quan ở Ất, sao Thiên Canh ở Thìn, sao Thái Ất ở Tốn, sao Thiên Bình ở Ty, sao Thái Vi ở Bính, sao Dương Quyền ở Ngọ, sao Giác Cực ở Đinh, sao Thiên Thường ở Mùi, sao Thiên Thành ở Khôn, sao Thiên

Quan ở Thân, sao Thiên Hoàng ở Canh, sao Thiếu Vi ở Đoài, sao Thiên Ất ở Tân, sao Thiên Khôi ở Tuất, sao Thiên Cứu ở Kiển<sup>(2)</sup>.

Hợi Mão Canh là Tam cát, Cấn Bính Tốn Tân Đoài Đinh là Lục tú.

Hợi vị là đế tào, phối hợp với Cấn và Bính, là viên cục lập quốc kiên dô. Nếu Đoài vị viên cục mà không có đế tào thì không thể kiến dô lập quốc, phải bỏ<sup>(3)</sup>.

## LUẬN 24 SƠN CHÍNH CHÂM

### Tầng 6

Hai mươi bốn sơn, là số mục thiên địa tự nhiên sinh thành. Làm sao biết ? Số trời là 25 trừ đi 1, lấy làm căn bản. Số đất là 30 trừ đi 6, lấy làm ứng dụng, thì còn số 24 lấy làm phương vị La Kinh, để phân biệt diêm hung cát.

(1) Ghi trong các lá bàn, theo "Địa mẫu quái" (N.D.).

(2) Các sao có nhiều tên gọi khác nhau, cho nên ghi trên lá bàn đôi khi có chỗ ghi các tên sao khác nhau (N.D.).

(3) Xem Lạc Thư Tứ đại cục (N.D.).

## LUẬN 72 XUYÊN SƠN Tầng 7

Xuyên sơn hổ, là ngũ ý Ngũ hổ ẩn dấu  
vết tích, hình bóng 72 Địa Long phân thuộc  
24 phương vị, mỗi phương vị có ba Địa Long.  
12 Địa Chi lại có 6 giáp (lục giáp) sở thuộc,  
giữa 8 can 4 duy việt chữ chính, vừa vắn hợp  
thành 72 Địa Long, chiếu ứng với 72 sao trên  
trời. Phương pháp là an thuận theo hướng  
chuyển động của phù châm (theo chiếu kim  
đồng hồ), bắt đầu từ vị trí cuối Nhâm.

Nói 24 hướng là nói sơn hướng có thể an  
từ đây mà phán định, mà 24 sơn, sơn hướng  
lại có thể từ phương vị mà đoán định.

Quyết ngữ nói :

"Lai Long khứ hướng của một dãy núi là gì ?  
Là xem phương hướng đến và đi của dãy núi.  
Một dãy núi có nhiều phân chi, nhiều mạch  
nhỏ; trăm con trăm cháu đều lấy lai khứ  
hướng làm bốn hướng, khí thế xung thiên,  
tinh khí hội tụ".

## LUẬN CHÍNH CHÂM PHÂN KIM Tầng 8

Phân Kim là danh xưng của Giáp Tý nạp âm thuộc về Kim. 60 nhân 2 thành 120, cho  
nên gọi là Phân Kim, chuyên dùng để định phương hướng và huyệt vị. Mỗi phân Kim của  
cung vị có 5 độ, chọn Vượng tướng của Bính, Đinh, Canh, Tân làm Đắc Kim. Nhâm Giáp  
là Dương cơ, Ất Quý là Âm hư, Mậu Kỷ là Quy giáp Không Vong, phải tránh né chúng, cho  
nên mới nói Bính Đinh Canh Tân tuy là Vượng tướng Đắc Kim, nhưng cũng không nên gặp  
nhau mà phát sinh xung đột, trở thành họa hại, tuyệt đối không được hồ đồ. Kỵ nạp âm  
tương khắc, cung kỵ vong mệnh mà không tránh.

## LUẬN 24 TIẾT KHÍ Tầng 9

Hai mươi bốn tiết khí, phân bố ở bên dưới 24 phương vị. Bắt đầu từ Cấn Lập Xuân, đến  
kết thúc ở Sửu Đại Hân, mà đoán định Ngũ vận Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, định rõ lục khí.  
Lục khí là Quyết Âm, Thiếu Âm, Dương Minh, Thiếu Dương Thái Dương, Thái Âm, luân  
về vị trí Tam Diệu Thượng, Trung, Hạ (Thượng Diệu, Trung Diệu, Hạ Diệu).

## LUẬN THÁI DƯƠNG TRIỀU ĐỘ PHÂN DÀ NGUYỆT TƯỚNG Tầng 10, 11, 12

Toàn bộ bầu trời chia thành 28 tinh tú, chia nhau chiếm 12 cung vị, nhiều ít không  
giống nhau. Sao Đê chiếm 2 độ, sao Vi (Mão) chiếm 3 độ, sao Đầu (Dần) 4 độ, sao Nữ (Sửu)  
2 độ, sao Nguy (Tý) 13 độ, sao Khuê (Hợi) 2 độ, sao Vị (Tuất) 4 độ, sao Tất (Dậu) 7 độ, sao

Tinh (Thân) 9 độ, sao Liễu (Mùi) 4 độ, sao Trương (Ngo) 15 độ, sao Chấn (Ty) 10 độ, sao Cang (Thìn) 9 độ. Cộng là 265 độ 1/4<sup>(1)</sup>.

Thiên hạ phân dã, vị trí Tý là đất Thanh Châu của Tê, Sửu là đất Dương Châu của Ngô, Dần là đất U Châu của Yên, Mão là đất Dự Châu của nước Tống, Thìn là đất Duyên Châu của Trịnh, Ty là đất Kinh Châu của nước Sở, Ngọ là Tam Hà của nước Chu, Mùi là đất Ung Châu của nước Tần, Thân là Ích Châu của nước Tần, Dậu là Ký Châu của nước Triệu, Tuất là đất Từ Châu của nước Lỗ, Hợi là Mân Châu của nước Vệ.

Vị trí Nhâm Quý là phân dã của Thủ Tư, Đặng Minh.

Tuất Kiền là phân dã của Hàng Lâu, Hà Khôi.

Dậu Tân là phân dã của Đại Dương, Tùng Khôi.

Thân Canh là phân dã của sao Thực Trầm và sao Truyền Tống.

Mùi Khôn là phân dã của Thuần Thủ và Tiểu Cát.

Ngo là phân dã của Thuần Tất với sao Tháng Quang.

Ty Bình là phân dã của Thuần Vĩ với Thái Ất.

Thìn Tốn là phân dã của sao Thợ với sao Thiên Canh.

Dần Giáp là phân dã của Tích Mộc với Công Tào.

Sửu Cán là sự phối tinh đại.

Tý Quý là phân dã Võ Hiêu và Thần Hậu.

Còn có sự phân dã Ngũ tinh như sau :

Tý là sao Bảo Bình.

Sửu là sao Ma Hạt.

Dần là sao Nhân Mã hoặc Thiên Mã.

Mão là sao Thiên Hạt.

Thìn là sao Thiên Xứng.

Ty là sao Xử Nữ hoặc Thất Nữ.

Ngọ là sao Sư Tử.

Mùi là sao Cự Giải.

Thân là sao Song Tử.

Dậu là sao Kim Ngưu.

Tuất là sao Bạch Dương.

Hợi là sao Song Ngư.

Đều là biệt danh của sự phân dã Ngũ tinh.

(1) Độ sao ở đây nói chưa chính xác, tham khảo độ sao ở mục dưới đây (N.D.).

## LUẬN NGOẠI BÀN PHÙNG CHÂM

### Tầng 13

"Phùng Châm" là do Hà Tiêm Trai dời Tống để ra, dùng để gia giảm. Chia dài Nhâm, Tý, Bính, Ngọ phân làm Âm Dương, là Chính Châm của chúng nằm trên ranh

giới của Phùng Châm. Chính Châm là chủ, Phùng Châm là để phụ cho chỗ hư nguy của Chính Châm.

## LUẬN THIÊN TINH TÁC HƯỚNG

### Tầng 14

Thiên tinh là Huyệt pháp trong Thôi Quan Thiên. Luận giảng bộ phận tai, eo lưng, chân hấp thụ sinh khí, không bốc lên não bộ một cách hồn tạp... Cho nên nói Dương son Dương hướng, Thủy cung lưu

(chảy) Dương thì đại phú đại quý. Âm son Âm hướng, Thủy cung lưu Âm, thì gia đình giàu có, vàng bạc đầy nhà. Phần trước đã luận thuật, không nhắc lại ở đây.

## LUẬN PHÙNG CHÂM PHÂN KIM

### Tầng 15

Ta từng tham khảo các bộ sách cổ, không thấy nói gì về "Phùng Châm phân kim". Có thể nói Hà Tiêm Trai dời Tống là người đầu tiên dùng "Phùng Châm" phân kim mà gia giảm thêm bớt, cho nên có cách phân loại

tam thất (ba, bảy), nhì bát (hai, tám). Người ta dùng nội bàn để thẩm tra Long mạch, dùng ngoại bàn để xét Huyệt vị đều là sai lầm về phương pháp.

## LUẬN ĐỘN GIÁP

### Tầng 16

Cửu cung Độn Giáp y theo tinh diệu mà bắt đầu (khởi) từ Giáp Tý, Đông Chí đi thuận, Hạ Chí đi nghịch.

Dương Độn, bắt đầu từ tiết Đông Chí, cuối cùng là Mang Chủng.

Quyết ngữ nói :

"Đông Chí, Kinh Trập 1, 7, 4; Tiểu Hàn 2, 8, 5; Đại Hàn, Xuân Phân 3, 9, 6; Lập Xuân 8, 5, 2; Thanh Minh, Lập Hạ 4, 1, 7; Vũ Thủy 9, 6, 3; Tiểu Mão, Cốc Vũ 5, 2, 8; Mang Chủng 6, 3, 9".

Âm Độn, bắt đầu từ Hạ Chí, kết thúc ở Đại Tuyết.

Quyết ngữ nói :

"Hạ Chí, Bạch Lộ 9, 3, 6; Đại Tuyết 4, 7, 1; Đại Thủ, Thu Phân 7, 1, 4; Tiểu Thủ 8, 2, 5; Lập Đông, Hàn Lộ 6, 9, 3; Lập Thu 2, 5, 8; Tiểu Tuyết, Sương Giáng 5, 8, 2; Xử Thủ 1, 4, 7".

**Thượng Diệu, Giáp Kỷ, Tý Ngọ, Mão**  
**Dậu cư ở Trung cục. Giáp, Dần Thân, Ty**  
**Hợi cư ở Hạ cục. Giáp Kỷ không có số, nên**  
**quy về Thìn Tuất Sửu Mùi. Xuyên sơn quái**  
**từ đây mà ra, Bát môn (tám cửa), Tứ cát,**  
**Tam kỵ, Tử, Phụ, Tài, Quan, v.v... của Thấu**  
**Địa quái, Lộc cục, Quý nhân v.v... đều từ**  
**đây mà ra.**

Cách tính như sau :

Đông Chí 1, thuận chiêu kim đồng hồ cộng  
 6 thành 7 Trung cục, 7 cộng thêm 6 thành

13, lại cộng thêm Khâm 1, giảm đi 10, còn  
 4 Hạ cục, cho nên nói Đông Chí 1, 7, 4. Các  
 số còn lại theo cách đó mà ra.

Hạ Chí Ly 9 Thượng cục, nghịch chiêu kim  
 đồng hồ, giảm đi 6 còn 3 là Trung cục. 3 cộng  
 Ly 9 rồi trừ đi 6, còn 6 là Hạ cục. Âm Dương  
 Độn lập theo cách đó.

Thượng cục Giáp Kỷ, đưa vào Tý Ngọ Mão  
 Dậu; Trung cục Giáp Kỷ, đưa vào Dần Thân ty  
 Hợi; Hạ cục Giáp Kỷ, đưa vào Thìn Tuất Sửu  
 Mùi, thuận số kim đồng hồ cộng 5 là được.

|             |            |   |             |                                 |                                       |             |                  |   |
|-------------|------------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------|------------------|---|
| <b>Khôn</b> | 2<br>Đen   | Lâu Thủ 2<br>Xử Thủ 1<br>Bạch Lộ 9        | <b>Ly</b>   | 9<br>Tím                        | Hạ Clú 9<br>Tiểu Thủ 8<br>Đại Thủ 7   | <b>Tốn</b>  | 4<br>Lục<br>xanh | Lập Hè 4<br>Tiểu Mǎn 5<br>Mang Chủng 6  |
| <b>Đoài</b> | 7<br>Đỏ    | Thu Phản 7<br>Hàn Lộ 6<br>Sương Giáng 5   |             | Đông Chí thuận<br>Hạ Chí nghịch |                                       | <b>Chấn</b> | 3<br>Bích        | Xuân Phản 3<br>Thanh Minh 4<br>Cốc Vũ 5 |
| <b>Kiến</b> | 6<br>Trắng | Lập Đông 6<br>Tiểu Tuyết 5<br>Đại Tuyết 4 | <b>Khâm</b> | 1<br>Trắng                      | Đông Chí 1<br>Tiểu Hàn 2<br>Đại Hàn 3 | <b>Cấn</b>  | 8<br>Trắng       | Lập Xuân 8<br>Vũ Thuỷ 9<br>Kinh Trập 1  |

## LUẬN THẤU ĐỊA 60 BÌNH PHÂN LONG

### Tầng 17

Thấu Địa Long Giáp Bính Mậu Canh, phân bố trên hai sơn Nhâm sơn, Tý sơn.

Thấu Địa Long Ất, Đinh Kỵ Tân Quý, phân bố trên hai sơn Sửu sơn và Quý Sơn.

Phương pháp này bắt đầu từ đầu Nhâm, kết thúc ở cuối Hợi. Hai sơn Nhâm, Hợi có vị trí can nhau so với Sửu vị, nên gọi là bình phân. Giáp Tý, ba phần Hợi bảy phần Nhâm, Bính Tý ở chính giữa Nhâm; Mậu Tý, năm phần Nhâm năm phần Tý; Canh Tý ở chính giữa Tý; Nhâm Tý, bảy phần Tý ba phần Quý, đều là lấy Nhâm Tý sơn làm cách thức để phân biệt Long mạch là chân hay giả, cho nên muôn điểm huyệt, xét sơn, xem thủy đều có thể dựa vào đó mà xác định.

## LUẬN THẤU ĐỊA QUÁI, TRÌ THẾ TÚ

### Tầng 18

Thấu Địa quái lý luận về Huyệt, lấy Tử, Phụ, Tài, Quan, Quý, Nhân, Lộc Mã, Tứ Cát, Tam Kỵ, Sa thủy bát môn (8 cửa) mà chia ra 60 Long mạch.

Dông Chí, Canh Tý Long trung cục bắt đầu từ 7, Giáp Tý di thuận, Giáp Tuất Cấn, Giáp Thân Ly, Giáp Ngọ Khảm, lấy Giáp Tý làm đầu Long. Ất Mùi Khôn, Bính Thân Chấn, Đinh Dậu Tốn, Mậu Tuất là trung vị (vị trí giữa); Kỷ Hợi Kiên, Canh Tý Đoài, di động cho phù hợp với đầu Khảm.

Đoài Cấn Kiên Chấn, Khảm, Canh Tý Long thuộc Khảm. Cung 9 biến hóa, cung 8 khép lại, thành quái (quẻ) Lôi Thủy Giải, Mậu Thìn trì thế, lấy Giáp Tý Giải, Ất Sửu Cang, Bính Dần Đề, Đinh Mão Phòng, Mậu Thìn Thế, được Tâm Nguyệt Cô quản cục<sup>(1)</sup>.

Ha Chí, Bính Ngọ Long hạ cục 6 bắt đầu, Giáp Tý di nghịch. Thìn hợp đầu tại Khôn. Bính Ngọ Long nghịch với số kim đồng hồ, tại cung 9 lấy cung Ly, biến cung 8, di động Khôn đến vị trí cao, Bính Ngọ Long thuộc cung Ly, phôi thành quẻ Địa Hóa Minh Di. Quý Sửu trì thế, cùng số đến cung trung, thuận nghịch nhị độn đều ngụ ở cung Khôn.

Còn lại cứ căn cứ theo phương pháp này, Đông Chí thuận số, Hạ Chí nghịch số, mà phân loại.

## LUẬN NGŨ THÂN, SA THỦY

### Tầng 19

Dông Chí Canh Tý Long khởi đầu từ cung 7, Giáp Tý di thuận, Mậu Thìn Thủ Tài ở 2, Canh Tuất Thủ ở 8, Canh Thân Kim Quan ở 9, Canh Ngọ Hỏa Tử ở 4, Mậu Ngọ Hỏa ở 7, không có Phụ.

Hạ Chí Bính Ngọ Long khởi từ cung 6, Giáp Tý di nghịch, Tử 1 Phụ 6, không có Tài, Quan 2, 8 quẻ Giải, thuộc cung Chấn quẻ Khôn, quẻ Minh Di thuộc cung Khảm. Mỗi quẻ đều phải thuộc lòng, cứ theo cách ấy mà xác định.

## LUẬN QUÝ NHÂN, LỘC MÃ

### Tầng 20

Vị trí Giáp thuộc Dương (đê), Mậu Canh thuộc Ngưu (trâu), Ất thuộc Hầu (khỉ), Kỷ thuộc Tý (chuột), Bính thuộc Kê (gà), Đinh thuộc Trư (heo), Nhâm thuộc Thủ, Quý thuộc Xà (rắn), Lục Tân gấp Hổ là Dương. Giáp Ngưu Mậu Canh là Dương Lâm, Ất Tý Kỷ Hầu Bính Trư, Đinh Kê Nhâm Xà Quý Thủ, Lục Tân phùng mã là Âm Quý Nhân.

Giáp Lộc (ở) Dần, Ất Lộc (ở) Mão, Bính, Mậu Lộc (ở) Ty, Đinh, Kỷ Lộc ở Ngọ, Tân Lộc ở Dậu, Canh Lộc ở Thân, Nhâm Lộc ở Hợi, Quý Lộc ở Tý.

Hợi Mão Mùi, Mã ở Ty; Ty Dậu Sửu, Mã ở Hợi; Thân Tý Thìn, Mã ở Dần; Dần Ngọ Tuất, Mã ở Thân, đều là căn cứ vào Long mạch mà nói.

(1) Giải, Cang, Đề, Phòng, Tâm là tên các sao trong nhì thập bát tú (N.D.).

## LUẬN TAM KỲ TỨ CÁT

### Tầng 21

Canh Tý Long khởi từ vị trí 7, Giáp Ất khởi 6, Bính khởi 5, Đinh khởi 4.

Bính Ngọ Long khởi từ vị trí 6, Giáp Ất khởi 7, Bính khởi 8, Đinh khởi 9.

Đông Chí thuận hướng phân bố Lục Nghi, nghịch hướng đếm Tam Kỳ.

Hạ Chí nghịch hướng phân bố Lục Nghi, thuận hướng đếm Tam Kỳ.

Tứ Cát là Kim Thủy Nhật Nguyệt, mỗi tinh tú ấy giữ nghiệp, phương pháp đoán là dùng bảy Diệu Cẩm tinh so sánh với nhau.

Nhật Hư Nguyệt Quý, Hỏa Tòng Kỵ Thủy, Tất Mộc, Đè Kim Khuê vị; Thủ Tú thì theo Dực tú mà đoán, cũng từ cung 9 mà bắt đầu tính, Đông Chí khởi thuận, Hạ Chí di nghịch.

Cho nên, muốn biết Tứ Cát sẽ ở hướng nào, Hư 2 Quý 4 tìm Lục Kỵ Thủy, Tất Mộc tại bốn vị, Bính ở 3, Khuê 5, Dực 7 mà đoán.

## LUẬN BÁT MÔN (TÁM CỬA) TINH ĐỘ NGÙ HÀNH

### Tầng 22

Bát môn là Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai. Tức là 9 cung biến thành 8, ví dụ Canh Tý Long tại cung 7, di động cửa Hưu ở Khâm vị đến Đoài vị, thuận hướng đếm các cửa Hưu, Sinh, Thương, Đỗ là được. Bính Tý Long tại cung 9, di động cửa Tử ở Khôn đến Vũ vị, thuận hướng mà đếm là được.

Tinh độ Ngù Hành, 60 Tháu địa, do 360 độ chia đều. Mỗi Long vị được 6 độ, làm 28 tinh tú hỗn thiên, chia ra 12 vị trí Kim Mộc Thủy Hỏa Thủ, phân bố 60 Long vị. Phía trên đã nói, ở đây không nhắc lại.

## LUẬN KHAI HỶ

Vòm trời 360 độ chia làm 4 phần, gọi là Chu thiên độ số. Chu thiên độ số ngũ ý rất tinh thâm uyên bác, dùng nó để tìm Huyệt vị, định phương hướng. Trong 12 Địa chi, một tuyến là Sai Thác, trong 8 can tú duy, một tuyến là Thiên Không, trong 24 vị giới, một tuyến là Tiểu Không, trong sự tương hỗ Ngù Hành trực độ, tương khắc là Quan hệ, Giác 3, 8, 12, Thái Cang 1, 7, Đè 13, 14, Phòng Tâm 5, 6, Vĩ 3, 8, 14, 18, Kỵ<sup>(1)</sup> Thủy

4, 9; Đầu 16, 11, Ngưu 2, 6, Nữ 4, 10, 11, Hư 1, Nguy 1, 7, 9, 13, 14, Thủ 8, Bích 9, Khuê 10, Lâu 11, Thái vị 14, 15, Ngang 9, 11, Tất Mộc 5, 9, 10, Sâm 4, Tinh 2, 7, 12, 15, 17, 25, 29, 30, Thiếu Quý 1, Liễu 6, Thái Trương 5, 14, Thương 9, 13, cộng có 60 độ, đều thuộc tướng hung hiểm. Còn lại 180 độ đều là cát tướng, trong đó có 48 độ là Sai Thác Thái Không, lấy đối ứng Thiên σ 48 sát, 72 độ Quan hệ, 60 độ hung hiểm làm độ Khắc

(1) Một số sách đọc là Cơ (N.D.).

Chiến, tướng cát lợi là 180 độ. Chữ Liêu là Sai Thác, chữ Công tức là Không Vong, chữ Giao Thoa tức là Quan Sát. Hắc Khuyên là

Toàn Khuyên, Bạch Khuyên là cát lợi, đốt Không Vong là nửa cát, cho nên cát hung mỗi thứ chiếm một nửa.

## LUẬN NHỊ THẬP BÁT TÚ ĐỘ SỐ

Sao Giác 12,75 độ, Cang 9,75 độ, Dê 16,25 độ, Phòng 5,75 độ, Tâm 6 độ, Vị 18 độ, Kỵ 9,5 độ, Đầu 22,75 độ, Ngưu 7 độ, Nữ 11 độ, Hư 9,25 độ, Nguy 16 độ, Thất 18,25 độ, Bích 9,75 độ, Khuê 18 độ, Lâu 12,75 độ, Vị 15,25 độ, Mão 11 độ, Tất Mộc 16,5 độ, Chủy 0,5 độ, Sâm 9,5 độ, Tinh 30,25 độ, Quý 2,5 độ, Liễu 13,5 độ, Tinh 6,75 độ, Trương 17,75 độ, Đức 20,25 độ, Chấn 18,75 độ. Tổng cộng 365,25 độ.

Phương pháp chọn đất để xây dựng mộ như sau :

Khốn Cấn Dần Thân khởi Tý cung,

Giáp Canh Mão Dậu Dần,

Ất Tân Thìn Tuất là đầu Long,

Tốn Kiển Ty Hợi tìm Ngọ vị,

Tại phần giữa Long huyệt,

Bính Ngọ Nhâm Tý Thân xây lên,

Đinh đến Quý Sửu gấp lỗ hổng hẹp,

Sẽ có mối chui vào quan tài.

Muốn giải trừ nguy nan tất phải trồng cây Tử Chi (một cây làm thuốc) thành bụi dày ở vị trí này. Nếu có gió thổi đến, phải dùng gốc cây trắc, dấp đất bảo vệ ngay. Nếu muốn xây mộ tại Khôn sơn cung Tý Quý, hãy an thuận hướng kim đồng hồ mà tính.

(Hình 3-117, 3-118).

# **ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN TẬP YẾU**

Thứ nhất

## THỂ LỆ BIÊN TẬP

1. Cuốn sách này được biên tập theo trình tự trước luận về Long, sau luận về Huyệt, Sa, Thủy; trước nói tới Loan Đầu, sau nói về Lý Khí.
2. Trong cuốn này có một số lời văn khó hiểu mà lời chú giải vốn có rất phức tạp, chúng tôi đã có biên tập lại cho dễ hiểu.
3. “Ngọc Xích Kinh” trong cuốn sách này, sự chú giải vốn có rất phức tạp, khó hiểu, thứ tự trước sau mâu thuẫn, chúng tôi cũng hiệu chỉnh lại.
4. “Thiên Ngọc Kinh Chân Chú” trong cuốn sách này là gia truyền của Hứa Minh, nay được đem ra in ấn toàn bộ để độc giả thưởng thức.
5. “Xích Đỉnh Kinh” vốn của Trương Lương (Tử Phòng) truyền lại cho môn đồ, sau khi đọc xong có thể hiểu rõ những điều ảo diệu, bí mật của Đế vương phong thủy.
6. Quách Phác là tổ sư gia của phong thủy địa lý, “Táng Kinh” của ông, văn từ rõ ràng giản dị.
7. “Hội Tòa Tinh Vi” - chúng tôi thu thập tuyển chọn những tinh hoa về địa lý của cổ nhân không cầu kỳ ngắn dài, song vẫn thuận theo thứ tự Long, Huyệt, Sa, Thủy mà biên tập.

# Nội dung

## ĐỊA LÝ ĐẠI TOÀN TẬP YẾU

Trang

Trang

### Quyển 1 TỔNG LUẬN

|                 |     |                          |     |
|-----------------|-----|--------------------------|-----|
| Luận Long       | 215 | Luận Chân nguy           | 223 |
| Luận Huyết      | 217 | Luận Khí mạch            | 223 |
| Luận Sa         | 219 | Luận Ký quái             | 224 |
| Luận Thủy       | 219 | Luận Thần tinh           | 225 |
| Luận Long mỹ ố  | 220 | Luận Long tinh           | 226 |
| Luận Huyết mỹ ố | 221 | Luận Huyết tinh          | 226 |
| Luận Sa mỹ ố    | 222 | Luận Táng pháp           | 227 |
| Luận Thủy mỹ ố  | 222 | Luận Ngũ tinh điểm huyết | 228 |

### Quyển 2 LONG KINH

|                             |     |                    |     |
|-----------------------------|-----|--------------------|-----|
| Luận Long                   | 229 | Luận Xuất hiệp     | 234 |
| Tầm Long                    | 231 | Giáng thế trú hình | 235 |
| Tam thập lục Thuận Hội pháp | 233 | Hình Thế dị tượng  | 236 |
| Luận Chi Cản                | 233 | Lý sáo nhập lô     | 236 |
| Luận Trưởng                 | 234 | Long cách          | 237 |

### NGHI LONG KINH

|                       |     |                    |     |
|-----------------------|-----|--------------------|-----|
| Nghi Long trung thiên | 241 | Nghi Long hạ thiên | 242 |
|-----------------------|-----|--------------------|-----|

### PHONG THỦY NGHĨA

## Quyển 3

### CAN LỘ ĐỒM KINH

|                |     |                        |     |
|----------------|-----|------------------------|-----|
| Long quyết ca  | 245 | Sa quyết ca            | 250 |
| Huyệt tinh phú | 249 | Quái huyệt phá hoặc ca | 252 |

### HÀM LONG KINH

|                    |     |                         |     |
|--------------------|-----|-------------------------|-----|
| Tổng luận          | 253 | 6. Vũ Khúc tinh         | 261 |
| Viên cục           | 254 | 7. Phá Quán tinh        | 263 |
| 1. Tham Lang tinh  | 255 | 8. Tả Phụ tinh          | 265 |
| 2. Cự Môn tinh     | 256 | 9. Hữu Bát tinh         | 266 |
| 3. Lộc Tồn tinh    | 257 | 10. Cửu tinh biến huyệt | 267 |
| 4. Văn Khúc tinh   | 259 | 11. Cửu tinh cát hung   | 267 |
| 5. Liêm Trinh tinh | 260 |                         |     |

## Quyển 4

### TÁNG KINH

|                    |     |                     |     |
|--------------------|-----|---------------------|-----|
| Khí cảm - Nhân thế | 269 | Tư thế              | 271 |
| Binh chi           | 270 | Quý huyệt           | 271 |
| Sơn thế            | 270 | Hình thế - Thủ loại | 272 |

### THANH NANG TỰ

|                   |     |  |  |
|-------------------|-----|--|--|
| Thanh nang áo ngũ | 278 |  |  |
|-------------------|-----|--|--|

## Quyển 5

### THIÊN NGỌC KINH

|                   |     |               |     |
|-------------------|-----|---------------|-----|
| Nội truyền thương | 281 | Nội truyền ha | 288 |
|-------------------|-----|---------------|-----|

### THIÊN NGỌC KÌNH NGOẠI THIÊN

|                             |     |  |     |
|-----------------------------|-----|--|-----|
| Huyền Không đại quái quyết  | 291 | Thập nhị chi hoàng tuyển   | 294 |
| Phòng phản Thủy pháp        | 292 | Cứu khốn hoàng tuyển   | 294 |
| Tương Sinh tương Khắc       | 293 | Huyền Văn Quan Thiên đại quái                                      | 295 |
| Tương Hình tương Khắc       | 293 | Ngũ Hành thiết cước quan   | 295 |
| Nhị thập tử sơn hoàng tuyển | 294 | <i>Phụ luận</i> : Thủy pháp xuất nhập sát<br>kiểm Tiểu Huyền Không | 296 |
| Tứ lộ hoàng tuyển           | 294 |  |     |

**Quyển 6**  
**PHÁT VI LUẬN**

|              |     |            |     |
|--------------|-----|------------|-----|
| Cương Nhu    | 299 | Vì Trước   | 303 |
| Đông Tinh    | 300 | Phản Hợp   | 303 |
| Tụ Tán       | 300 | Phù Trầm   | 304 |
| Hướng Bối    | 301 | Thiến Thẩm | 304 |
| Thư Hùng     | 301 | Nhiều Giảm | 305 |
| Cương Nhuược | 301 | Xu Tị      | 305 |
| Thuần Nghịch | 302 | Tái Thành  | 305 |
| Sinh Tú      | 302 | Câm Ứng    | 306 |

**CHÂN LONG DANH TỦY KINH**

|           |     |                  |     |
|-----------|-----|------------------|-----|
| Thạch sơn | 309 | Ngũ hình Tam cát | 310 |
| Loan đầu  | 309 |                  |     |

**BẠT SA KINH**

|           |     |                |     |
|-----------|-----|----------------|-----|
| Tâm pháp  | 310 | Sơn tổ Nhân tổ | 313 |
| Thùy luân | 313 |                |     |

**Quyển 7**  
**NGỌC XÍCH KINH**

|            |     |              |     |
|------------|-----|--------------|-----|
| Thẩm Thể   | 315 | Tạo Vị phú   | 320 |
| Thẩm Khi   | 316 | Thiên Cơ phú | 322 |
| Thẩm Long  | 317 | Trục cát phú | 324 |
| Thẩm Hương | 318 |              |     |

**Quyển 8**  
**TUYẾT TÂM PHÚ**

**Quyển 9**  
**XÍCH ĐÌNH KINH**

## Quyển 10

### HỘI TỎA TINH VI

|                                 |     |                            |     |
|---------------------------------|-----|----------------------------|-----|
| <b>Giải bảy tám can</b>         | 362 | <b>Mèo cua (Giải nhân)</b> | 375 |
| <b>Hắc Nang Kinh quái hệt</b>   | 362 | <b>Chỉ Khí chán quyết</b>  | 375 |
| Mười yếu quyết chọn đất         | 363 | Bát Cục tướng pháp         | 375 |
| Hai mươi hai diều Tốt           | 363 | Tướng pháp Chủ Khách       | 375 |
| Hai mươi sáu diều E Sợ          | 363 | Tướng pháp Thuận Nghịch    | 376 |
| Huyệt ky                        | 363 | Nội Ngoại tướng pháp       | 376 |
| <b>Nhập thủ mạch huyệt pháp</b> | 364 | Nhập thủ khán pháp         | 376 |
| Ba mươi sáu Ky Long             | 364 | Tướng Địa lục pháp         | 376 |
| Ky Long huyệt                   | 365 | Tướng Thủy yếu quyết       | 377 |
| Luận Huyệt                      | 365 | Thủy pháp nghị luận        | 377 |
| <b>Âm khế Dương phủ</b>         | 365 | Hình Thế Ngũ Thành         | 377 |
| <b>Sa pháp tổng luận</b>        | 366 | Thập bất Tương             | 377 |
| Luận Sa Thủy                    | 367 | Tứ bất Hạ                  | 378 |
| Long Hổ                         | 368 | Thập Hung                  | 378 |
| Long Huyệt Sa Thủy              | 368 | Bát Sát                    | 378 |
| Hình Thế                        | 369 | Thập Yếu                   | 378 |
| Hình Cục                        | 369 | Thập bát Kỵ                | 379 |
| Long, Hiệp, Huyệt mạch          | 369 | Mười ba diều E Ngại        | 379 |
| Tứ Cục                          | 369 | Tám diều Sợ                | 379 |
| Tứ Hình                         | 370 | Tám diều Không Hiểm        | 379 |
| Lục Cát                         | 370 | Sáu diều Hiểm              | 379 |
| Tần Mẫu (Đực, cái)              | 370 | Tứ Chân                    | 379 |
| Luận Minh Đường                 | 370 | Tứ Võ                      | 380 |
| Luận Triều sơn                  | 372 | Tứ Khí                     | 380 |
| Triều sơn chứng huyệt           | 372 | Tứ Thủ (bốn con thú)       | 380 |
| Chiên thần chứng huyệt          | 372 | Tứ Hướng                   | 380 |
| Thập đạo chứng huyệt            | 372 | Tứ Dục                     | 380 |
| Triều án                        | 372 | Tam Kiếp                   | 380 |
| Huyệt                           | 373 | Tam Thé                    | 380 |
| Tứ thể của huyệt                | 373 | Lý Khí                     | 381 |
| Luận Thủy                       | 373 | Địa kỳ Thiên kỹ            | 381 |
| Vi Hội thủy                     | 374 | Di Hướng pháp              | 381 |
| Cầu Thiểm                       | 374 | Biển Khí                   | 381 |
| Kim Ngưu thủy                   | 374 | Thừa Khí                   | 381 |
| Sa cảnh ve (Thiểm Dực Sa)       | 374 |                            |     |
| Râu tôm (Hà tu)                 | 374 |                            |     |

# TỔNG LUẬN

## (16 ĐIỀU)

Phong thủy địa lý lấy sinh khí làm chủ, lấy Long Huyệt làm nền tảng, Sa, Thủy làm bổ trợ. Xem phong thủy chính là quan sát sự thuận ứng nghịch phản của sơn và thủy, khí cung rắn nhu hòa của âm và dương, lý phân ly hội hợp của tú và tán...

Phong thủy tốt là địa mạch thoát tiền cao vượt lên, hướng đi của địa mạch hoạt bát như Long, nhấp nhô không ngừng, dứt đoạn rồi lại nối liền. Địa mạch xuất hiện ở giữa, xung quanh có sa trường trùng trùng. Sa trường của nó có gần có xa, có nghênh có tổng, có triển có hộ vệ. Khi hiệp cốc xuất hiện, chúng đều thu giữ địa khí tựa phong yêu (lung ọng) và hạc tích (gối hạc) vậy, có nơi tạo ra thế cứ đinh, có chỗ tạo ra hình giáp hộ, nơi giao tiếp của địa mạch không bị dứt đoạn, khi phong xuy di qua hai bên hiệp cốc thì địa mạch lại

tựa như hai bên mạn thuyền song song mà ra. Nơi dinh và hai bên của địa mạch sáng sủa lại cùng tương ứng với Tinh thần, tựa hồ sấp có Long, Hổ giáng xuống nơi này. Triều sơn ở xa thì đẹp đẽ muôn hình vạn trạng. Minh Đường rộng rãi băng phẳng, Thủy khẩu giao kết, uốn lượn bao quanh, bốn phương tám hướng không có nơi nào bị khuyết hัก. Địa mạch hạ lạc kết huyệt ở nơi này, khí Âm Dương phân biệt cùng tiếp, chỗ cao chỗ thấp, lồi lõm rõ ràng, địa hình hai bên như hai cánh tay giang rộng, trên phân ra dưới hợp lại, địa thế tròn và nhọn cùng đối ứng với Thiên quan Địa quý. Thủy trong thủy ngoài đều ôm áp, bao quanh nơi này; sơn trong sơn ngoài cùng quây quần tụ hội. Nơi được như vậy được xem là đại phú đại quý của phong thủy vậy.

### LUẬN LONG

Long trong phong thủy địa lý có cán có chi, có chi trong cán, lại có cán trong chi. Vì vậy các nhà địa lý khi đàm luận đến Long thường nói là “tìm cán”, song họ lại không biết Long của chủ cán vốn không kết huyệt, mà phải biến thành phân chi mới có thể kết huyệt, điều này cũng giống như một cây trái chi kết quả nơi cành mà không kết quả nơi thân. Để có thể kết huyệt, Long phải tự lột xác hóa già thành trẻ, từ thô cán biến ra thanh chi. Dù Long của chủ cán có kết thành cát địa nơi thành đê cũng cần phải từ trên cao mà giáng xuống bình địa, thông qua thoát thai đổi lốt, tăng ẩn tinh thần, cuối cùng lại do sơn địa mà kết huyệt.

Khi Long của chủ cán sấp phân thành chi, thì cần từ bỏ mọi lầu các điện đường mà lập ra một đường riêng cho mình, cần phải có Thái Tổ sơn, Thiếu Tổ sơn, Phụ Mẫu sơn cùng các Tiểu trưởng sơn nổi lên, dây chính là sự xuất hiện của chi Long. Nếu địa mạch của Chi Long phân ra từ Tiểu trưởng sơn thì đó là Chính chi của Cán Long; nếu địa mạch của Chi Long phân ra từ gốc núi của Tiểu trưởng sơn thì đó là Bàng Chi của Cán Long. Chính Chi xuất hiện là Trung Long Chính Huyệt, Bàng Chi xuất hiện là Tòng Long Hộ Triều. Sơn phụ trợ ở hai bên Trung Long nhất định phải cao hơn Trung Long mới có thể coi là giáp tòng. Cũng có khi hai Long

mạch đồng thời dùng sơn ở hai bên làm phụ trợ, khi hai Long mạch này sắp hình thành cục thế, nhất quyết phải có một Long mạch cao vượt lên, một Long mạch nằm phục xuống, như vậy gọi là Thư Hùng tương ứng. Lại có tình huống Bàng Chi có thể kết huyệt, như vậy cần phải mở ra một cục thế khác, có sơn thủy hộ vệ tùy tòng khác, có như thế mới hình thành được cát địa, nhưng địa lực của nó yếu hơn hẳn so với Chính Chi kết huyệt.

Long trong phong thủy địa lý có hình dáng cao vút, được gọi là Cao Lũng, có trạng thái hành tiến chậm rãi được gọi là Bình Cương, cũng có Long tản lạc trên mặt đất gọi là Bình Chi. Cao Lũng thì nhấp nhô lên xuống, trạng thái hiền lợ rõ ràng; Bình Cương thì nhấp nhô ít, đi một bước dừng một bước; Bình Chi thì nối tiếp liên liền cơ hồ không trông rõ sự lên xuống nhấp nhô. Long thế của Cao Lũng phần lớn hùng tráng, khí thế cường mãnh; Long thế của Bình Cương thì hòa hoãn nhu nhược, không cần có khai trương xuyên hiệp, chỉ cần có chút nhấp nhô là đủ, để giống với Long thế của Cao Lũng; Long thế của Bình Chi lại vì địa thế tản mác nên hình tích bất minh khó thấy, nhưng nếu quan sát kỹ lưỡng cũng có thể thấy được trạng thái của nó, do vậy trạng thái khai trương cùng hành tiến của nó cũng tương tự như Cao Lũng, nhưng địa thế thì bất đồng.

Long kết huyệt ở đầu gọi là "Thiếu Long". Cố ngữ có nói :

"Sơ Long đều kết huyệt tại ngực".

Long kết huyệt ở eo lưng gọi là "Trung Long". Cố ngữ nói :

"Hào Long đều kết huyệt tại eo lưng, dư chi của nó chính là nơi thành quận vương".

Long kết huyệt ở đuôi gọi là "Tận Long". Cố ngữ nói :

"Địa thế tương ứng, chạy thẳng tới tận cùng của Long kết huyệt, Long, thủy đều đến nơi tận cùng này mới là Long mạch chân chính".

Chương Bối Lai nói :

"Chân Long nếu đi từ xế bên lật xuống thì gọi là Hoành Long, nếu quay thân mình thì gọi là

Hồi Long, kết huyệt ở chỗ cao thì gọi là Phi Long, hạ lạc tại bình dương (biển bắng) thì gọi là Tiềm Long. Thể dáng của Long đều tùy theo hình dạng di chuyển của Long mạch, sự tự tán của hình thế địa mạo, sự phân hợp của sơn thủy, của âm dương mà quyết định".

Long Cao Lũng, Long Bình Cương thì xuất hiện như bình phong, như màn trường, khi hành tiến sẽ nhẹ nhàng múa vuốt, tạo nên thanh thế, khi quá hiệp nhất định sẽ có hình dáng tiền nghênh hậu tổng, khi sắp nhập thủ nhất định sẽ thắt lại ở yết hầu, dồn tụ chân khí, khi sắp kết huyệt nhất định sẽ tạo sơn cái, sơn đỉnh (đỉnh núi), bên ngoài có thủy lưu theo dòng mà chảy, bên trong có thủy lưu phân giới huyệt vị. Ở nơi kết huyệt, tất có Minh Đường đại cục, tứ phía tất có lan can che chắn, thiêng mới là Chân Long.

Long tại bình địa (Long Bình Chi) có hình thái khí độ cũng gần giống như Long tại sơn địa, khác nhau chỉ ở chỗ : thần tinh tương ứng trên núi cao có hình thế dựng đứng, còn thần tinh tương ứng dưới bình địa thì có hình thế dàn trải. Phương pháp quan sát Long ở bình địa, chỉ cần tìm hình thế tản mác, khi ẩn khi hiện của nó, lấy thủy lưu hai phía đông tây phân giới làm Long, lấy thước tắc do lường sự biến hóa cao thấp là được. Đất Thiểm, Biện, Tè, Lỗ... là loại hình bình địa phương Bắc; đất Tô, Tùng, Gia, Hồ... là loại hình bình địa phương Nam. Loại bình địa phương Bắc đa phần do khai khẩn mà mất đi hình thế núi, phải nhận ra mũi, miệng của sơn mới được. Loại bình địa phương Nam, do khai thông thủy đạo làm đứt địa mạch, nên phải truy xét ngược lên nguồn gốc của nó mới được.

Long còn có loại vượt qua sông, xuyên qua ruộng đồng rồi mới nhỏ lên, tịnh tiến mà kết huyệt, tạo nên đất quý về mặt phong thủy. Sơn thế của Long đến bờ sông thì mất hút, thực ra nó đang vượt qua sông, có đá ngầm nhô dầu lên trong nước, ở bờ sông đối diện sẽ nhô hẳn lên một khối đá, ngoài ra không thấy vết tích đâu nữa. Như thế gọi là Long mạch quá thủy. Còn Long mạch xuyên điên, nghĩa là hai trái núi bị ngăn cách hẳn với nhau, không rõ lai lịch, nhưng trên ruộng

đồng nằm giữa hai trái núi thấy có địa mạch hơi nhô lên như sống trâu, hoặc có khối đá khô nhô lên giữa màu xanh của lúa.

Sở dĩ gọi sơn là Long, vì Long biến hóa khó lường, thần tinh của Long chẳng phải phàm tục, khí thế của Long không chút tầm thường. Sơn lấy sự nhấp nhô lên xuống làm cốt tiết (đốt xương), lấy phân bố làm răng và móng vuốt, lấy đầm nước làm ẩm thực (đồ ăn thức uống), nên gọi sơn là Long. Hiện

nay, người chưa biết cẩn chi của sơn, không thấy tông tích của sơn, thấy một ngọn núi nhô lên, thì gọi nó là Long, thấy chỗ sơn lõm xuống, thì gọi nó là Huyệt. Nếu nói vậy, thì mỗi quả núi đều biến thành Long, mỗi chỗ lõm trên núi đều biến thành Huyệt, thế thì Long khác gì con giun đất! Cho nên không biết Long, làm sao biết Huyệt? Muốn học phong thủy địa lý, kiến thức nhập môn là phải nhận biết về Long.

## LUẬN HUYỆT

Phương pháp quan sát Huyệt là phải hiểu rõ ràng mạch lạc của Long, Long và Huyệt chỉ khác nhau ở chỗ: xem Long thì phải nhìn khởi thế của nó, còn xem Huyệt thì phải thấy rõ chỗ dừng cuối cùng của nó. Cố khi Long mạch vận hành hàng ngàn dặm, hàng trăm dặm lệ trình mới kết huyệt. Cố khi vận hành năm, sáu chục dặm vẫn chưa kết huyệt, song có khi mới vận hành một, hai chục dặm đã kết huyệt.

Long mạch kết huyệt tuy dài ngắn, lớn nhỏ khác nhau, nhưng chỉ cần có dừng, có tụ, có phân có hợp, có từ phía vây bọc, thì đều sẽ kết huyệt, có điều là huyệt ấy sẽ tạo nên phúc phận lớn hay nhỏ mà thôi.

Phản sự vận hành của Long mạch khi sắp đến chỗ kết huyệt, sẽ đột nhiên xuất hiện sơn phong tương ứng với thần tinh (tinh tú); giữa các ngọn núi cao ngang nhau, đột nhiên có một ngọn núi nhô độc nhất, thì tiểu sơn phong ấy là cao quý. Giữa các ngọn núi thấp ngang nhau, đột nhiên có độc nhất một ngọn núi cao, thì đại sơn phong ấy là tôn quý. Long mạch kết huyệt có dài ngắn, cao thấp cũng cùng một nguyên lý này. Long kết huyệt có hai tình huống: thuận và nghịch với thủy thế vận hành. Thuận Thủy hành Long kết huyệt cần phải nghịch thủy và ngược lại. Cũng có trường hợp Thuận Thủy hành Long lại thuận thủy kết huyệt, trong trường hợp này nơi kết huyệt cần phải có Sa phong và Thủy lưu ôm ấp bao bọc; lại có Nghịch Thủy hành Long mà nghịch thủy

kết huyệt thì cần phải có sơn và thủy tản ra ở phía trước.

Phản nơi Long nhập thủ cao mà sơn lại thấp, sơn ở dưới dựng đứng và dọc ngang tán loạn, chân khí của Long nhất định sẽ tụ ở bên trên, ở giữa có hình tượng của Long Hồ hoặc Oa Kiếm, sơn hai bên cao vút hộ vệ, thủy lưu uốn khúc bao bọc, có như vậy mới có thể kết được Thiên huyệt. Nếu nơi Long nhập thủ thấp mà sơn cao, chân khí của nó nhất định sẽ凝聚 tụ ở phía dưới, hai bên có Long Hồ cùi thấp, sơn thủy xung quanh cũng rời rạc, như vậy thì có thể kết làm Địa huyệt. Nếu nơi nhập thủ, sơn không cao cũng không thấp, đường đường chính chính lại phóng khoáng, chân khí của nó át sẽ tụ tập ở phần giữa, sơn ở xung quanh đã không tần mac cũng không bao bọc, thủy lưu không chậm cũng không nhanh, như vậy có thể kết làm Nhân huyệt.

Ba loại huyệt này đều do trạng thái của nó mà quyết định. Hoàn toàn không thể có một ngọn núi có thể kết cả ba loại huyệt này - như các nhà địa lý phong thủy hiện nay thường nói.

Thiên huyệt được gọi là Cái, Địa huyệt là Niêm, Nhân huyệt là Chàng. Nếu huyệt kết ở hai bên tả hữu thì gọi là Ý. Nếu hai bên là Long sơn dài mà Hồ sơn ngắn, huyệt át sẽ kết ở bên tả mà nghênh sang bên hữu và ngược lại. Nếu Long sơn đến trước thì uy thế của Long giám di mà uy thế của Hồ được

tăng thêm và ngược lại; nếu địa mạch ra từ bên phải thì cần phải kết huyệt bên trái. Nếu Long sơn đến từ bên phải, địa mạch ra từ bên phải thì át sẽ kết huyệt ở bên trái; nếu địa mạch ra từ bên trái, thì huyệt sẽ kết ở bên phải.

Chính diện của sơn thuận hành mà mặt sau lại nghiêng lệch gấp khúc, thì kết huyệt ở nơi lõm hõm; mặt sau của sơn ngay ngắn mà chính diện lại nghiêng ngả thì kết huyệt ở trên cao. Nếu kết huyệt lệch về bên trái hoặc phải thì loại huyệt này được gọi là Tiên cung; nếu quay về Tô sơn, Tông sơn mà kết huyệt thì huyệt này được gọi là Hồi Long. Hồ sơn bao bọc Long sơn gọi là Thư Tựu Hùng Huyệt; Long sơn bao bọc Hồ sơn thì gọi là Hùng Tựu Thư Huyệt. Nếu Long mạch ẩn hiện bên tả mà vai tả lại hình thành Phụ Bật thì huyệt có thể dựa vào tả Phụ mà kết; nếu Long giáng lạc ở bên hữu mà Phụ Bật lại hình thành ở vai hữu thì huyệt có thể nương tựa vào Hữu Bật mà kết.

Trong lòng huyệt, địa hình dựng đứng hiểm trở thì bên ngoài sẽ bằng phẳng ngay ngắn; phần phía trên quá cao thì bộ phận bên dưới sẽ ẩn tàng.

Địa mạch nếu uốn lượn ngoằn ngoèo như rắn, thì nên chọn lấy một đoạn để ứng nghiệm. Địa mạch nếu lồng nhằng dan xen như mây song, thì nên chọn chỗ thắt kết mà ẩn tàng. Chỗ “tân kết” của Chính Long nếu bốn bề hội tụ mà không thiên lệch, thì lấy chỗ chung kết của mạch. Chỗ “yêu kết” (kết ở eo lưng) của Quá Long nếu bốn bề thấp mà không lên tục, thì chọn chỗ ẩn phục của mạch. Muốn tìm một huyệt vị tốt, át phải ngang lên khảo sát trên đầu xem có tú lệ hay không, xem hai bên vai như thế nào, cui xuống thẩm xét lộ tuyến của địa mạch có đứt đoạn hay không.

Chân khí của địa mạch luân lưu chuyển độ, một sáng một tối, hợp lại ở phía trước huyệt, thì gọi là “Thư Hùng<sup>(1)</sup> giao tương chuyển độ”. Nếu sự chuyển độ này chỉ có hợp mà không có phân, thì mạch khí đến là già.

nếu sự chuyển độ này chỉ có phân mà không có hợp, thì mạch khí ấy chưa rõ khi nào mới dừng tu. Do vậy việc kết huyệt tất phải trên ứng với Kim, dưới ứng với Thủy, giữa ứng với Thổ, hai bên tả hữu ứng với Mộc. Nơi ngủ ở chỗ khô ráo, mà lại gần nơi ẩm thấp, ở chỗ của mồi như xuất hiện tẩm ní, thì mới được coi là huyệt vị hoàn mỹ. Vậy chỗ tốt nhất có tam phân tam hợp, chỗ tốt vừa có nhị phân nhị hợp, chỗ kém có nhất phân nhất hợp. Nếu không có sự phân hợp, thì không thể gọi là huyệt vị.

Huyệt vị hình thành ở phía trên có hình dạng Oa (lõm) hoặc Kiêm (như cây kèm), chân khí của nó phát ra ngoài là Dương, giống như cắp vú của nữ hoặc sinh thực khí của nam, chân khí của nó hàm chứa ở bên trong sẽ là Âm. Nhưng ở dạng lõm của huyệt vị phải có chỗ nhô cao lên như dương vật, như thế gọi là Dương lai Âm thụ; ở địa hình nhô lên át phải có chỗ lõm xuống, như thế gọi là Âm lai Dương thụ. Địa mạch gấp gáp, huyệt hình thành át phải có chỗ hòa hoãn; địa mạch hòa hoãn, huyệt hình thành át phải có chỗ gấp gáp. Nếu huyệt vị hình thành hoàn toàn là Âm hoặc hoàn toàn là Dương, đơn thuần là Thư hoặc đơn thuần là Hùng, thì không thể thụ thai. Phàm huyệt vị do Âm mạch tạo thành, sẽ có hình dạng trên nhỏ dưới lớn, cửa ra tròn rộng. Phàm huyệt vị do Dương mạch tạo thành, sẽ có hình dạng trên lớn dưới nhỏ, cửa ra tương đối nhọn hẹp. Các huyệt vị ấy đều phải có hình dáng Âm Dương tương hợp thật cụ thể. Tuyệt đối không thể tiến hành khai tạo huyệt vị ở trên đồi trọc hoặc nơi đất hoang dã bằng những phương thức kém văn minh.

Khi tìm huyệt vị ở nơi địa hình bằng phẳng, tất phải quan sát kỹ lưỡng, xem có chỗ nào hơi nhô cao một chút, xem ở hai bên có vết tích thủy lưu (nước chảy) thành rãnh thấp xuống hay không, ở dưới rãnh có hình dạng chiếc kèm hơi nhô cao một chút hay không, cũng tức là tìm loại huyệt vị ở gần chân khí.

(1) Thư - mai, giống cái; Hùng - trống, giống đực.

Khi tìm huyệt vị ở nơi có nước, hãy tìm chỗ mặt đất có hai dòng thủy lưu sấp giao hội với nhau hoặc có một dòng chảy vòng xung quanh, tìm lấy một mảnh đất dù chỉ cao lên một thước hoặc một tấc, có thể làm Minh Đường, rồi xem có sa phong hộ vệ và thủy lưu phân giới địa mạch hay chăng, cũng tức là tìm huyệt vị ở gần thủy. Ruộng đồng bằng phẳng thật ra có độ chênh, mảnh này thấp hơn mảnh khác một chút, cứ thế thấp

dần, nếu đặt một chiếc bè trúc, nước sẽ đưa chiếc bè trôi dần tới chỗ kết huyệt, bởi ruộng ở phía trước sẽ như những chiếc răng trâu mới mọc. Như thế gọi là huyệt vị Bình Dương. Tóm lại, ở nơi địa mạo bình dương phải kết huyệt ở nơi có khí thế quần tụ, chứ không thể cấm huyệt ở bất cứ chỗ nào vô phân vô hợp, có nhô cao nhưng cõi độc hiến lộ. Vậy là phải có nhẫn lực, cước lực và suy tính kỹ, mới mong tìm đúng chân huyệt.

## LUẬN SA

Sa là loại son phong có thể ở trong huyệt nhìn thấy và lấy làm hộ vệ cho huyệt. Người thời cổ dùng Hộ sơn, Tòng sơn, Triều sơn, Tiếp sơn v.v... để gọi Sa, mệnh danh như thế là ngũ ý hấp thụ sự lưu luyến quấn quít của các sơn phong, sự hộ vệ, hộ tống đặc sắc, kiểu như Thanh Long, Bạch Hổ vậy. Long Hổ có loại từ bản thân huyệt vị sinh ra, có loại từ sơn mạch bên ngoài kéo đến vây bọc. Có khi bên tả có một, bên hữu có hai, hoặc ngược lại. Có khi Long Hổ ở hai bên song song không tự lại; có khi cùng ôm lấy huyệt vị rồi tự lại, liền với nhau; có khi một bên dài, một bên ngắn; có khi một bên mạnh một bên yếu; nhưng các tình huống ấy đều ôm ấp, có tình với huyệt thì mới được coi là trợ thủ đắc lực. Sơn có sa phong, giống như người phải có hai tay. Sơn lấy thủy làm thức ăn của mình, nên hai ngón Long Hổ phải ngược với hướng thủy lưu ở bên ngoài trời thì mới có thức ăn, còn nếu đồng hướng thì chết doi. Nếu thủy lưu chảy từ mé trái trời, thì sa phong ở mé phải cần dài hơn một chút. Nếu thủy chảy từ mé phải trời, thì sa phong ở mé trái cần dài

hơn một chút. Nếu huyệt ở bên tả, thì lấy sơn mé bên tả, chờ khi thủy từ mé hữu chảy qua trước mặt, sẽ ngăn chặn lại, như thế gọi là "Âm tòa dương quan". Nếu huyệt ở bên hữu, thì lấy sơn ở mé bên hữu mà ngăn chặn thủy sau khi nó chảy qua trước mặt, gọi là "Dương tòa âm quan". Chỉ có triều sơn, triều thủy từ xa lại, thì không cần ngăn chặn, cứ để thuận quan thuận tòa. Nhưng khi Lão hoành thủy chảy qua Minh Đường, tất phải nghịch quan nghịch tòa mới là hoàn mỹ.

Có hai loại trực huyệt thủy lưu ở hai bên kèm đến tận cùng, mà bản thân không có Long sơn và Hổ sơn, thì có thể sử dụng sơn bị ngăn cách bởi thủy lưu ở hai bên mà kiềm chế thủy lưu trong huyệt, không cho chảy đi; khi ấy sơn ở hai bên sẽ trở thành Long sơn và Hổ sơn.

Lại có sa tâ hưu đơn đề, nghĩa là ở chính huyệt chỉ hé ra một chút, rồi lại ôm ấp ngay phía trước huyệt.

Còn về tình huống Triều sa, Án sa, Tòng sa thì sẽ nói ở mục khác.

## LUẬN THỦY

Đặc tính quan trọng nhất của Thủy là khi Long mạch đạt được rồi, thì Thủy mới thành tựu. Thủy là do từ trong lòng sơn sinh

ra mà phối hợp với sơn. Thủy làm chân khí trong lòng sơn, giống như người có tình, huyết, dịch vậy. Thủy làm chân khí bên

ngoài sơn thì giống như người có bầu rượu, đồ ăn và bầu sữa vậy.

Có loại Đại thủy theo Long mạch từ Tô sơn chảy đi, đến khi ra khỏi hiệp cốc thì phân lưu, bám sát sự trường đoản của Long mạch mà chảy. Loại thủy này có khi giao hội ở trước huyệt vị, có khi tụ hợp ở xa hoặc ở gần huyệt. Thủy có khi từ trong sơn phân giới huyệt vị chảy ra, có khi từ Thiếu tố sơn phân lưu ra hai bên, chảy đến bên ngoài Long sơn và Hồ sơn thì tụ hợp lại, gọi là Tiểu thủy. Có khi tụ hợp tại bên trong Long sơn và Hồ sơn, có khi tụ hợp ở dâng trước huyệt như hình chữ Bát. Thủy giao hội có các kiểu Hà Tu (râu tôm), Giải Nhẫn (mắt giòi), Kim Ngưu (cá vàng), Nguyên Thần, đều là từ bên ngoài chảy tới, phần trên hoàn chỉnh mà phần dưới thu lại.

Thủy có loại tương nghịch mà tương phổi với Long mạch, có loại tương nghịch mà tương phổi với tả hữu sa, có loại tương

nghịch mà tương phổi với huyệt vị, như vậy gọi là Đắc thủy, cho nên có danh xưng "Trương sơn, thực thủy", hoàn toàn không phải hổ có Thủy là có thể nói Đắc thủy.

Nơi Thủy đến không dễ nhìn thấy nguồn gốc của nó, nơi Thủy lai khứ cùng không dễ biết hướng của nó chảy tới đâu. Nơi Thủy chảy đến nên có nhập khẩu (cửa vào), nơi Thủy chảy đi nên có tiếp xú (chỗ tiếp). Thủy chảy đến nên ngoằn ngoèo uốn lượn, Thủy chảy đi nên lưu luyến có tình. Thủy chảy xiết thì phải tạo thành sóng nhiều lớp, Thủy chảy chậm thì dòng chảy phải dài, từ xa. Nếu hai dòng thủy lưu kẹp hai bên mà chảy, một bên lớn, một bên nhỏ, cũng cần một đoạn sáng, một đoạn tối, nếu hai dòng thủy lưu hợp lại rồi chảy xuống, thì cửa ra của nước không thể ở trước hoặc ở chính giữa huyệt. Nếu giới thủy theo Long mạch một bên xa, một bên gần, thì huyệt vị nhất định phải có hai cánh tay dài mà gần mặt huyệt.

## LUẬN LONG MỸ Ố

Phạm loại đại Long kết xuất địa mạch khi sắp phân cầu (cầu = kênh rãnh), sẽ có ngũ tinh hội tụ, sơn ở trên cầu sẽ xuất hiện 9 tòa sa trường phù dung, trên Tô tông sơn có thể nhìn thấy cao lâu bạch ngọc và diện đường hoàng kim đối xứng nhau, có tướng phú quý như phượng hoàng với long sa đồng hành.

- + Long mạch xuất hiện từ trung tâm là Quý Long.
- + Long mạch xuất hiện từ bên cạnh là Phú Long.
- + Long mạch xuất hiện từ nơi tán loạn, không rõ nơi đến nơi dừng, là Bần Tiện Long.

Hai bên Long mạch, trông như hai mái chèo đối xứng, có độ dài như nhau, gọi là Ngô Đồng Chi, là cách đẹp nhất của Chi. Hai mái chèo kia một ở dâng trước, một ở dâng sau, dài ngắn không đều, gọi là Thược Dược Chi, thuộc cách đẹp thứ nhì. Hai mái chèo hai bên, nửa có, nửa không, gọi là Khởi Liễu Chi; một bên có, một bên không, gọi là Dương Liễu Chi, là hạ cách của Chi. Còn một kiểu một bên không có mái chèo, còn mái chèo bên kia mọc ngang ra tua tua các mấu, thì gọi là Quyển Liêm Điện Chi, thuộc loại Long mạch tối phú quý.

Phần trên của Long mạch có địa mạo giống như mũ miện, thê nga (để vào triều kiến), là tượng trưng đại phú đại quý của võ tướng. Tiểu Long mạch địa mạo có hình thương khổ, kho lương thực là triệu chứng của Phú Long; có hình cái mõ của hòa thượng hoặc y phục rách rưới, là triệu chứng của Bần Long. Trên Long mạch xuất hiện tinh phong, hình dạng vuông vức doan chính, dày dặn, ngay ngắn, diềm tĩnh, tú mỹ, là triệu chứng hội tụ giàu sang cát lợi; còn nếu nham nhở, vẹo vẹo, nhọn hoắt, thô lậu là triệu chứng hung ác.

Khí thế hành tiến của Long mạch nếu hoạt bát, nhấp nhô lồn qap thì là triệu chứng cát lợi; nếu có sát tướng, cương nhon thì là hung ác. Thân thể và chân tay của Long mạch nếu phân bố ngay ngắn, quy củ là cát lợi; còn chêch choạc, rầm rối là hung ác. Trước sau và hai bên tả hữu Long mạch nếu là nghèn tống, bảo vệ cho nhau là cát lợi; cô đơn khuyết hám là hung ác.

Long mạch thấp mà có nhiều tiết mục gọi là Sinh, bôn ba tẩu động, khí thế hùng

mạnh gọi là Cường, mờ to mắt hiên ngang gọi là Thuận, tiết sau lần lượt cao hơn tiết trước gọi là Tiến, dày rậm gọi là Vương. Các thứ đó đều gọi là phẩm cách hoàn mỹ của Long mạch.

Còn Long mạch mềm yếu, không nhấp nhô gọi là Tử; gày gò, lộ xương thịt gọi là Nhược; có tay ngoặt ra dằng sau gọi là Nghịch; thân thể tiêu diệu gãy khúc gọi là Thối (Thoái); trơ trụi nham nhở gọi là Bệnh. Mấy thứ này thuộc loại Long mạch hiểm ác.

## LUẬN HUYỆT MỸ Ố

Phàm huyệt vị ở chỗ sáp nhập thủ phải có trên cổ dưới, cửa ra (xuất khẩu) phải có dón, cổ thu. Nói cổ trên cổ dưới là ngũ ý giống như người ngồi thì phải có bình phong, hoa cái, bảo cái, quan cái. Nói cổ dón cổ thu là ngũ ý giống như người ngồi thì phải có giường, có chăn, gối, đệm. Có mấy thứ kể trên mới gọi là quý huyệt, không có thì tuy kết thúc rất hay cũng không được coi là phú quý.

Huyệt vị sáp khởi định thì sẽ có hình dạng như cây lau (sậy), như chữ Vương (王), như chữ Công (工), ba loại này biểu hiện huyệt mạch hoàn mỹ. Phần đầu nhất định phải kết não bộ, phần giữa nhất định phải kết cầu nghiêm (râu ria), phần dưới nhất định phải mở Minh Đường, hai bên phải có bao bọc, tám phía phân minh, phò tá rõ ràng, mới được coi là Chân huyệt. Phía trước huyệt vị ắt phải có Quan, phía sau có Quý, hai bên phải có Diệu sơn, Triều sơn, Án sơn doan chính vuông vức, sa thủy bao bọc dày đặc, mới được coi là Quý huyệt. Nơi kiến lập huyệt vị phải giống như quả đậu lột vỏ, như hoa nở trên đài hoa, quả cây tựa bàn ngọc, rõ ràng như mũi miệng. Loại hình tượng này phải giống như lòng bàn tay khi bàn tay ngừa lên, giống hổ khẩu khi bàn tay úp xuống, tựa trâu mang ách nặng, ngựa bị buộc cương, giống như mang cá, lại tựa mu rùa,

như tai voi rủ xuống, như cánh chim vươn lên, như bầu vú cầm thú dang nầm, như buồm lạc đà, như gà đang chơi, như gọng kẽm của bò cạp, sáng sủa như cầu vồng, mặt trăng. Mấy nơi này đều tự nhiên thụ huyệt, không nên bằng phẳng như mặt gương, không nên tán loạn như lá cây, không nên rực rỡ như hoa, không nên vừa thẳng vừa nhọn như trúc, không nên cô lập như mũi trâu, không nên phình ra như bụng hổ lô. Nơi huyệt đóng tốt nhất là nơi thoáng đãng mà sáng sủa, kỵ nơi âm thấp mà ẩm. Đáng sợ nhất là nơi gió thổi qua trước ngực, lùa qua tai, thủy phạm vào chân huyệt, dầu huyệt nước đọng.

Sự chân già của huyệt vị, da số là phải tùy vào Thần tinh trên Long mạch. Do vậy Long mạch xuất hiện ở sao Tham Lang mà không biến hóa thì kết Nhũ huyệt; xuất hiện ở sao Cự Môn mà không thay đổi thì kết thành Ngân huyệt; xuất hiện ở sao Vũ Khúc thì kết Oa huyệt; xuất hiện ở sao Lộc Tồn, sao Liêm Trinh thì kết thành huyệt vị Sơ xi (răng lược); xuất hiện từ sao Văn Khúc thì kết thành huyệt vị Bình Ba, Ngưỡng Chuồng; xuất hiện từ sao Hữu Bật thì kết thành huyệt vị Bao Đột; xuất hiện từ sao Phá Quân thì kết thành huyệt Qua Nha; xuất hiện từ sao Tả Phụ thì kết thành huyệt vị Yến Sào (tổ yến) hoặc Kê Sào (ổ gà). Do vậy, một thuật sư giỏi về địa lý thấy Long mạch thì có thể biết huyệt vị.

## LUẬN SA MỸ Ố

Sa thông thường lấy ngay ngắn, uốn lượn vòng vèo làm cát lợi, coi xiêu vẹo, thẳng duỗi làm hung hiểm. Do đó Thanh Long tất phải uyển chuyển khúc chiết, Bạch Hổ tất phải thuần phục. Nhưng mé tả không nên quá nhược, mé hữu không nên quá cường. Thuần thủy lưu mà xuồng gọi là Thối Thần; nghịch thủy lưu mà lèn gọi là Tiến Thần. Nếu không có Thanh Long, tất Thủy phải từ bên tả chảy đến. Nếu không có Bạch Hổ, tất Thủy phải từ bên hữu chảy đến. Sa phong ở bên trong giống như cánh cung, như dây lưng, như bài ngà, như cây bút, như ngọn roi, như ấn ngọc, như kim ngưu, như nha dao. Sa phong ở bên ngoài thì giống như giá bút, bảng hiệu, mành treo, quyển sách mở, lá cờ bay, như ngũ nǎo, song tồn v.v... Các loại vừa kể thuộc phẩm cách quý trọng. Nếu hình dáng như thương

khố, bình trà, chuông đồng, búa ngọc, như đun lúa, như rương hòm, đều là loại phú túc (giàu có). Còn nếu hình dạng như mũi giáo, như tay cụt, đầu ngoeo, rồi có hình dạng "bát sát" (tám cái sát hại) là hẹp, nhọn, lõm, thẳng, xung, phá, chéch, bay, thì đều là hung ác, phải né tránh.

Sa phong trên bình địa nếu ngay ngắn, chỉnh tề, mỹ lệ như hoa lau, như tiền vàng, như ngà voi, như tẩm đậm trải rộng, lồi lõm nhấp nhô đều dặn như trăng lưỡi liềm, như cánh cung giương, như ấn ngọc, dấu vàng, như chữ nhất, như tam tinh, ngũ mai, thất tinh v.v... đều là sa phong đại phú đại quý. Còn giống như mắt ngựa, vây cá, thước gấp, chư dao... thì thuộc loại sa phong bẩn tiện.

## LUẬN THỦY MỸ Ố

Phàm Thủy đều lấy dạng giao töa, uốn lượn tụ hội làm cát lợi, còn chảy xuyên thẳng như mũi tên, chéch xéo làm hung hiểm. Nếu thủy ở trong huyết, thì thủy ở từ phía phải chảy vào trong, chứ không thể để thủy từ phía chảy ra ngoài. Nếu thủy ở trong Minh Đường, cũng phải mong sao thủy từ phía chảy dồn vào, chứ không thể để thủy từ phía chảy loạn đi. Thủy thế bao trùn hướng nội là địa mạo Kim Thành. Thủy thế hình vuông mà hướng nội là địa mạo Thổ Thành. Thủy thế uốn khúc vòng vèo mà chảy vào trong huyết, là địa mạo Thủy Thành. Cả ba đều là cát lợi. Thủy thế chéch xéo ra ngoài là địa mạo Hỏa Thành. Thủy thế chéch xộc thẳng vào trong Huyết là Mộc Thành. Hai loại sau là loại thủy hung hiểm, bẩn tiện.

Có loại thủy thế hướng về phía Chu Tước, ôm lấy Huyền Vũ, Thanh Long và Bạch Hổ, thành cách đường âm, đáo đường, thương nhai, cung bối, nhân hoài, giác loạn, giao tu, đều là các thủy tượng cát lợi. Còn loại thủy thế xối thẳng vào tim, vào sườn, vào lưng, khoằm lại như rãng hổ, thành cách chém đầu, phạt góc, phản cung, đuôi én, hoặc thành hình chữ Bát, chữ Xuyên, chữ thất v.v... đều là thủy tượng hung hiểm.

Phàm có sơn có thủy, thì sơn với thủy phải tương xứng, đặc biệt thủy không thể thẳng sơn. Huyết vị có sơn thế hùng hậu mà có thủy mêt mang từ xa tràn dâng đến phần đầu huyết vị, thì đó là huyết vị cát lợi. Huyết vị có sơn thế yếu ớt mà thủy mêt mang tràn thẳng tới chính diện thì đó là huyết vị hung ác.

## LUẬN CHÂN NGUY (THẬT GIẢ)

Long và Huyệt vốn chỉ có chân, chứ không có ngụy, nhưng vì người ta không biết phân biệt Long mạch và Huyệt vị, nên mới nói là Long, Huyệt có chân có ngụy. Giống như Hoàng Kim và Bạch Ngọc chỉ có thật, không có giả, nhưng người không am hiểu dễ bị lầm lẫn với đồng và đá, nên mới có cách nói giả vàng, giả ngọc.

Phàm có Long mạch chân chính xuất hiện, thì nhất định sẽ có hợp lồng (ôm áp), có khai bích (hở vòng tay), có khôi phục (lên xuống), có hộ tống, từ xa đến gọi là đại thủy bám sát Long mạch, từ gần đến gọi là có tiểu thủy phân giới Long mạch, những thứ này đều tương đối dễ nhận. Chỉ cần kết chân huyệt, thì nhất định sẽ xuất hiện hình dạng chữ Cá ( ). Long mạch mọc nhánh tua tua dưới chân, hai bên có cánh như cánh ve, có thủy ẩn nấp (vì cánh lá che lấp), mấy loại này cũng tương đối dễ nhận.

Nay có những phong thủy sư chưa biết về quan hệ chính, phụ, chưa biết phân biệt thân mình với chân tay, là hộ tòng hay quý kiếp, là nguyên đầu hay thủy vĩ, vừa thấy một ngọn núi, bất luận có phân giới hay bảo hộ hay không, đã bảo đó là Long, chưa hiểu rõ mạch lạc, huyệt tình, là thiên địch hay tiền hiếp, là thoát sát hay quan diệu, vừa nhìn thấy mỏm đất nhô cao, hai bên có sa trường

thoai thoái, chẳng nghĩ xem có biến hóa âm dương hay không, đã bảo đó là Huyệt. Cho nên ngụy Long, ngụy Huyệt toàn là do người ta vì mơ hồ mà nghĩ ra, chứ không phải trời đất cố ý tạo ra để mê hoặc con người. Có người thấy nói ngày xưa có già Long, già Sa, liền tưởng rằng trời sinh ra Long, Huyệt chân ngụy để người đời phải biết phân biệt. Ngay như trong sách họ Từ cung viết :

“Giả Long cũng có tổ tông, khai trương, cũng có tinh phong, tú mỹ, cũng có hộ tống, khôi phục, cũng có quâ hiệp thúc mạch, cũng có hình dáng uốn lượn khẩ ái; khi nhập thủ cũng có hạ thủ, cũng có Minh Đường, Long Hồ, cũng có kỳ phong la liệt, khiến nhiều vị không thấu hiểu đem mai táng người chết ở đó”.

Kỳ thực họ không biết Long mạch đẹp có đạo lý kết huyệt của nó. Huyệt vị cát lợi là bí mật của Thiên Địa, chỉ dành cho người có phúc.

Như đã nói, Long không có chân giả, chỉ có chính phụ, đúng sai, đẹp xấu (mỹ ô). Chỉ có chính Long và phụ Long, phụ không thể biến thành chính. Dù ở giữa có chỗ kết huyệt, lực lượng cũng không thể so với chủ huyệt. Thấy chỗ chân tay tách ra, ó người tưởng lầm là Long, là Huyệt, đều là nhầm lẫn. Chỉ có Long, Huyệt mỹ ô mà thôi.

## LUẬN KHÍ MẠCH

Khí thông qua Mạch mà vận hành. Mạch thì ẩn tàng trong đất. Khí và mạch không tách rời nhau, chỉ có điều là Mạch thì hiển lộ tương đối rõ, còn Khí thì ẩn khuất hơn.” Khí vận hành trong đất, tràn bốc lên trên, sự vận hành của Khí là tùy theo hình thế, mà sự ngưng tụ của Khí cũng tùy theo hình thế. Khí vận hành thông suốt là Sinh, mà tắc nghẽn lại là Tử. Khí thừa gió mà tản mát, mà gió thì tùy Thủy mà tới, nên Khí thừa phong mà tán, mà khi gặp thủy phân giới thì ngưng lại, bởi vì Khí là mẹ của Thủy,

nên dùng Thủy mà ngăn thì Khí dừng. Sơn là nội khí, nhất định phải xúc kết ôn hòa, ấm thấp để tinh khí ngưng tụ, không phân tán. Thủy là ngoại khí, nhất định phải ôn áp vây bọc, để tinh khí ngưng tụ, không vận hành. Do đó nói ngoại khí dùng để tụ tập nội khí; phân giới huyệt mạch cũng dùng thủy. Phân giới Long mạch cũng dùng thủy, nên nói còn dùng thủy để phân giới mạch. Mạch chia ra ba loại, tùy theo vị trí, gọi là Long mạch, Hiệp mạch và Huyệt mạch.

**Mạch có ba hình dạng :** Mạch khởi phục là tùy theo tình phong cao thấp mà vận hành, biên độ lớn thì ở dưới thấp, biên độ nhỏ thì ở trên cao. Mạch tiên đới là loại uốn lượn khúc khuỷu từ trên tình phong bay xuống dưới thấp. Mạch bình thư là loại ở dưới đất bằng chỉ hơi nhô lên một tấm dệm. Mạch khởi phục thì khí tương đối đòn dập, mạch tiên đới thì khí tương đối hòa hoãn, còn mạch bình thư thì khí tương đối tản mát.

Khí mạch ở sơn lũng lấy hoạt động làm Sinh, lấy cương trực làm Tử, lấy ẩn hiện thấp thoáng làm Chính hình, lấy thô trọc

làm Vô tình. Khí mạch ở bình địa sẽ thuộc loại thương dẳng, nếu vận hành trên mặt đất như một đường màu xám, như rắn trườn trong cỏ chỉ thấy có lưng.

Nhìn chung thì việc quan sát khí mạch của địa lý phong thủy cũng không khác gì việc quan sát khí mạch con người trong Đông y. Người nhất định phải có khí mới có mạch, có mạch thì mới có khí. Đông y thông qua việc chẩn mạch mà xác định khí thịnh hay suy. Phong thủy sự thông qua việc quan sát địa mạch mà kiểm chứng có khí hay không.

## LUẬN KỲ QUÁI

Huyệt vị vốn chỉ có hình thái thông thường, không hề kỳ quái, song người ta nghiên cứu không sâu, hiểu biết còn ít, nên cho là kỳ quái. Huyệt vị cát lợi, mỳ hào là do trời đất tạo nên và ẩn tàng để dành cho người có phúc, chứ đâu có hiến lô rõ ràng. Mức độ ẩn tàng hay hiến lô rất khác nhau, người đời phải tìm hiểu mà sử dụng cái hay hoặc né tránh cái dở.

Có khi từ bên ngoài nhìn, thấy chêch nghiêng, nhưng từ bên trong nhìn lại rất chỉnh tề. Có khi từ bên ngoài nhìn thấy trực lộ bức bách, nhưng từ bên trong nhìn lại thấy rộng rãi dễ thở. Có khi từ xa nhìn chẳng thấy hình dạng gì mà ở gần nhìn lại thấy có dấu tích rõ ràng. Có khi nhìn qua thấy mơ hồ, mà nhìn kỹ lại thấy minh bạch. Tuy huyệt vị ẩn tàng kín đáo, chỉ hơi thấp thoáng, nhưng hình thế, cách cục lại đâu ra đây, giống như một người tuy ngoại hình khuyết hàn nhưng khí chất bên trong lại sung mãn, tinh thần cốt cách khác hẳn người thường.

Nói huyệt như bàn tay úp sấp, phần trên thuần dương mà phần dưới thuần âm, là ngữ ý "Đương lai Âm thư". Nói huyệt thẳng như cây thương là lạc mạch vừa gấp vừa thẳng, sa, thủy thẳng băng, thì bên ngoài phải có sự bao bọc. Nói huyệt lâm thủy tế, là xoay

mình triều thủy mà kết huyệt, thân thể không có bao bọc mà từ bên ngoài thu hồi thế hồi cố (nhìn lại). Nói huyệt tại bình dương, là huyệt vị ở nơi đất bằng dùng sự phân hợp của thủy thành Long mà không dùng đến chỗ cao. Nói huyệt tại ruộng sâu (thâm diền), là ngữ ý chỉ hơi lộ tông tích sống lưng ở dưới ruộng. Nói bằng phẳng như drâu, là bốn góc dài mà nhọn tượng Hỏa; ở giữa tượng Thổ, có thể kết thành huyệt vị bình địa. Nói ky Long Trâm Quan, tức là đem khí mạch chia cắt thành các đoạn mà không dứt hẳn. Nói khí thừa bốc lên, miệng huyệt thẳng dài, là ngữ ý câu nói của Dương công : "Thiên kiếp làm địa huyệt, Địa kiếp trước huyệt nguyên có miệng". Nói cao trên đỉnh núi là ngữ ý câu nói của Trương công : "Thiên Xảo son đỉnh phân Long Hồ". Nói huyệt tọa không, là ngữ ý câu nói của Liêu công : "Tọa không chuyển điện khứ Trương Hồ". Nói miệng huyệt thẳng dài, là ngữ ý câu nói của Lỗ công : "Luyện Vũ chảy trường cao điểm". Nói Ưng trảo (móng vuốt chim ưng), là trong ngắn lây dài, là "Lộc Tồn đem lộc làm dịa huyệt". Nói Bích đặng (đèn treo tường) là bên trong hiểm trở mà chọn bình di, là "lạc tại cao sơn gai dẳng dang". Nói Song Long hợp khí, là ngữ ý huyệt vị không hề kỳ quái.

Kỳ quái tuy có rất nhiều danh mục, nhưng gộp lại là muốn nói đến sự tự hợp

thật sự của Long, Huyệt, Sa, Thủy. Sách vở đều ghi tân mác các thứ huyệt vị vừa kể và luận về chúng, không hề có gì là kỳ quái. Có điều là các thuật sư thông thái khi viết sách lập luận đa phần kín đáo, chẳng nói thẳng ra, khiến các thuật sư đời sau khi đọc cổ thư thấy khó minh bạch. Nghe cổ nhân bảo là kỳ quái, cũng nhắc lại theo, chứ thực ra chẳng hiểu kỳ ở chỗ nào, quái ở chỗ nào,

làm cho người ta càng thêm mơ hồ, nghi hoặc. Thái Công trong một trích thuật của mình đã từng viết :

"Cổ nhân khi luận huyệt, dùng hai chữ kỳ quái, hoàn toàn không ngụ ý là nó kỳ quái, mà chỉ là khi nhận ra chính khí của sơn thủy thì dùng hai chữ ấy để phân biệt với chỗ đất thường mà thôi".

## LUẬN THẦN TINH

Phàm Long sơn, Huyệt sơn đều không thể tách rời khỏi Ngũ tinh. Đó là chính thể của chúng. Biến thể của Long sơn gọi là Cửu tinh, gồm : Tham Lang, Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phụ, Hữu Bật, Lộc Tôn. Biến thể của Huyệt sơn gọi là Cửu diệu, gồm : Thái Dương, Thái Âm, Kim Thủy, Tử Khí, Thiên Tài, Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đăng, Táo Hỏa.

Chính thể Ngũ tinh phần lớn có tướng tinh chân thực, trong sạch, nhưng đại bộ phận không kết huyệt. Cửu tinh là ngọn núi còn chưa biến hóa mà Long thân đã mất đi sự chân thực, chỉ có thể làm phần đối diện với Hành Long. Cửu diệu là phần đầu tuy đã có chỗ biến hóa, nhưng còn gần với chân thực, cho nên có thể kết huyệt. Chúng ta đã đọc qua mục "Cửu tinh phú" luận về Long, mục "Nhập thức ca" luận về Huyệt vị. Sau đó những người say mê phong thủy chỉ lấy Ngũ tinh đàm luận, mà bỏ qua Cửu tinh, hoặc giả lấy Cửu tinh luận Huyệt vị mà bỏ qua Cửu diệu, sự luận đàm của họ phần nhiều bị lẩn lộn. Mộc trong Cửu diệu họ không nói là Tử Khí, mà lại gọi là Mộc tinh, hoặc chỗ của Mộc tinh họ lại nói thành Tham Lang. Thiên Tài, Tảo Đăng, Táo Hỏa trong Cửu diệu lại bị họ chia thành hai loại chính thể và tà thể, lại bảo Thái Dương là Tả Phụ, Thái Âm là Hữu Bật, Kim Thủy là Vũ Khúc, Phá Quân là Thiên Canh, Lộc Tôn là Cô Diệu, Liêm Trinh là Táo Hỏa, Văn Khúc là Tảo Đăng. Sự lầm lẫn của họ thật quá lớn ! Họ không biết rằng Mộc tinh của

chính thể đã biến thành Tham Lang và Tử Khí, thì sao còn gọi là Mộc tinh ? Thiên Tài, Tảo Đăng, Táo Hỏa đã biến thành Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh, thì sao còn chia ra chính thể và tà thể ? Thái Dương có thể lấy làm Kim của Vũ Khúc; Tả Phụ át là hình thể nhì Mộc; Kim Thủy là hình thể thông khởi của Thủy tinh, mà Vũ Khúc chỉ là hình thể của nhất Kim. Thái Âm là thủy của Kim tinh ở dưới thấp, Hữu Bật là hình thể ổn phục của Bát tinh, hơn nữa thuộc về Thủy. Rồi Phá Quân và Thiên Canh, Lộc Tôn và Cô Diệu, tuy đại loại có hình thể gần giống, nhưng tính chất khác nhau.

Phá Quân, Lộc Tôn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đăng, Táo Hỏa đều không phải là thể chế cát lợi.

Phá Quân, Lộc Tôn, Liêm Trinh, Văn Khúc chỉ có thể dùng để đàm luận về Long, không thể dùng để đàm luận về Huyệt.

Nếu cứ theo lời các phong thủy sư kém cỏi, thì Ngũ tinh với Cửu tinh chẳng có gì khác nhau, mà Cửu diệu cũng chẳng có Mộc, chỉ có Kim tinh chiếm cứ bốn phía. Rồi thì bảo Thiên Tài, Tảo Đăng, Táo Hỏa có chính thể, mà không biết chính Thổ, chính Thủy, chính Hỏa với Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh nên hình thành dạng thế gì.

Thần tinh là nhập môn của khoa dia lý phong thủy, nếu chưa nắm được kiến thức nhập môn, thì làm sao nghiên cứu được chỗ tinh vi !

## LUẬN LONG TINH

Phàm Long mạch tuy không tách rời khỏi Ngũ tinh, nhưng rất lưu chuyển, biến động, nên mới nói đến Cửu tinh. Sao Tham Lang là biến hóa của Mộc tinh, hình dạng của nó giống như bài ngà hoặc ngọn mảng. Sao Cự Môn là biến hóa của Thổ tinh, hình dạng của nó giống như chiếc ghế và bình phong. Sao Vũ Khúc là biến hóa của Kim tinh, hình dạng của nó giống như cái chuông, chiếc đe. Sao Văn Khúc là biến hóa của Thủy tinh, hình dạng của nó giống như rắn bò, lươn trườn. Sao Lộc Tồn là biến hóa của nhị Thổ tinh, hình dạng của nó giống như trái dưa, cái trống. Sao Liêm Trinh là biến hóa của Hỏa tinh, hình dạng của nó giống như chiếc dù cùp, lưỡi cày. Sao Phá Quân là biến hóa của nhị Kim tinh, hình dạng của nó giống như tấm phản, lá cờ. Sao Tả Phụ là biến hóa của nhị Mộc tinh, hình dạng của nó giống như đầu búa. Sao Hữu Bát là biến hóa của tam Thủy tinh, hình dạng của nó giống như sợi tơ tằm.

Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, ba cát tinh này là tối cát lợi. Tả Phụ, Hữu Bát là ở bậc thứ nhì. Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Phá Quân là bốn hung tinh, nhưng trên Long mạch vẫn không thể thiếu mặt chúng. Sao Liêm Trinh thích hợp cho việc làm Tô tông sơn, sao Văn Khúc thích hợp cho việc kéo xuống thấp, sao Lộc Tồn thích hợp cho việc chấn bít, sao Phá Quân thích hợp cho việc ngăn chặn.

Còn có thể luận rằng trong Tham Lang có Liêm Trinh, trong Văn Khúc có Hữu Bát, trong Vũ Khúc có Phá Quân, trong Lộc Tồn có Cự Môn, Văn Khúc, Tả Phụ. Còn luận về biến động, thì cả chín sao (Cửu tinh) đều kèm bên Văn Khúc mà vận hành. Nếu luận về sự thể hiện, thì cả chín sao đều xuất hiện kèm theo Lộc Tồn.

Trong Cửu tinh có cát lợi và hung ác xen lẫn nhau, cũng giống như trên đời có quân tử và tiểu nhân ở xen kẽ nhau vậy.

## LUẬN HUYỆT TINH

Huyệt tinh cũng không tách rời Ngũ tinh, nhưng rất ít có chính thể, mà đa phần là biến thể, do đó mà có danh xưng Cửu diệu. Cao lớn là Thái Dương, thấp bé là Thái Âm, thô thiển là Thiên Canh, đây là biến thể của Kim tinh. Thông khởi là Kim Thủy, kéo ngang là Tảo Đăng, đây là biến thể của Thủy tinh. Lõm đầu là Thiên Tài, phù thũng là Cô Diệu, đây là biến thể của Thổ tinh. Mộc (chia) cành là Tử Khí, biến thể của Mộc tinh, nghiêng chéch là Táo Hòa, biến thể của Hỏa tinh.

Năm sao Thái Dương, Thái Âm, Kim Thủy, Tử Khí, Thiên Tài là cát diệu, có thể sử dụng. Còn Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đăng, Táo Hòa là hung diệu; chỉ cần xem chán khí của Long mạch có tự hợp hay không, có chỗ kết huyệt hay không, nếu có thì hãy sử dụng.

Thiên Tài lõm xuống ở giữa, hai đầu nhô lên, gọi là Đàm Oa, một đầu cao, một đầu thấp gọi là Bản Yên; giống như Triển Cáo Thủ, Xuất Sơn Thủ, Bọc Đầu Thủ đều thuộc phạm vi của Thiên Tài.

Tử Khí có ba chi (cành) đều chia lên trên thì gọi là Đàm Vân, có ba chi đều chia xuống dưới gọi là Thùy Đầu, giống như Giao Chi Mộc, Tam Cước Mộc, Độc Cước Mộc, Chiết Tình Mộc, Quản Lam Mộc đều thuộc phạm vi của Tử Khí.

Kê Kim, Ngoan Kim đều thuộc phạm vi Thiên Canh.

Tru Tâm, Quy Bối đều thuộc phạm vi Cô Diệu.

Ba Liêm, Tán Võng thuộc phạm vi Tảo Đăng.

Vong Trùu, Tháp Địa thuộc phạm vi Táo Hỏa.

Lại có vút lên cao sơn (núi cao) gọi là Hiển Thiên Kim, Thông Thiên Mộc, Lăng Thiên Thủy, Chiếu Thiên Hỏa, Tấu Thiên Thủ, đều là khí đẹp trên thân Long mạch.

Lại có chuí xuống bình địa gọi là Ngoa Tầm Kim, Thủy Bao Kim Phấn Binh Kim, Đảo Địa Mộc, Phù Bài Mộc, Khúc Xích Thủy, Ba Lăng Thủy, Mai Hoa Thủy, Nhập Địa Hỏa, Phù Thiên Thủ, Kỳ Bình Thủ, Chuyên Giác Thủ, đều là huyệt vị khả dụng.

## LUẬN TÁNG PHÁP

Dương công nói :

"Nhận rõ Thần tinh, xem kỹ tổng tích hướng đิ, đặc biệt phải ghi nhớ chỗ giao hội. Lấy huyệt tại Minh Đường, phải nhận rõ chỗ tinh vi, thấy rõ Long mạch vận hành, mạch lạc phân minh, mới có thể đoán định. Mạch lạc gấp gáp thì phải chọn nơi hòa hoãn chậm chạp, mạch lạc hòa hoãn chậm chạp thì phải chọn nơi tranh giành ác liệt. Mạch lạc thành cặp thì chọn bên ngắn, mạch lạc đơn nhất thì chọn chỗ thực, mạch lạc chạy ngang thì chọn chỗ thẳng, mạch lạc thẳng dọc thì chọn chỗ khúy khuỷu. Huyệt vị ngay ngắn (chính) thì chọn chỗ giữa, huyệt vị chênh chêch (tà tà) thì chọn ở mép bên. Mạch lạc không thể ly khai quan quách, quan quách không thể ly khai mạch lạc. Chỗ cao không thể lệ trước gió, chỗ thấp không thể để mất mạch lạc. Âm lai thì Dương thụ, Dương lai thì Âm thụ. Khi thuận thế phải lấy nghịch chiêu, khi nghịch thế phải lấy thuận chiêu. Long và lồ càng phải xem mạnh hay yếu. Nếu khí từ đỉnh đầu đến, thì nhân tiện mạch hòa hoãn mà chọn lấy từ chính diện. Nếu khí từ tai tiến nhập, thì nhân tiện khí mạch gấp gáp mà chống đỡ. Có 12 loại huyệt vị, phải chiếu theo phép tắc kể trên mà chọn lựa".

Câu này là khai luận về Tzáng pháp.

Nhìn chung, khi xác định huyệt vị để an táng người chết, chủ yếu phải quan sát khí mạch, xem hòa hoãn hay gấp gáp mà xử lý. Nếu mạch lạc gấp gáp mà địa khí nổi lên ở phía trên, thì chọn nơi hòa hoãn, dùng Diệp táng pháp mà xử lý. Nếu mạch lạc hòa hoãn mà địa khí trầm ở dưới sâu, thì nên chọn nơi gấp gáp, dùng Thiên táng pháp mà xử lý.

Mạch lạc gấp gáp mà khí nổi trên mặt đất, thì nên dùng Phù táng pháp. Mạch lạc hòa hoãn mà khí trầm ở dưới đất, thì dùng Trầm táng pháp.

Phàm thế đến như sống kiếm, bàn tay úp, mập mạp, thuộc loại Âm cấp tình. Phàm thế đến như lòng chảo, bàn tay ngửa, gầy gò, thuộc loại Dương hoãn tình.

Âm mạch tuy gấp gáp, nếu phân tán, mở rộng, thì cũng tương đối hòa hoãn, nếu thu gọn, thu hẹp, thì cũng tương đối gấp gáp. Khí mạch hòa hàn, thì nên tránh Nhiêm (râu) mà tiếp cận Cầu (bóng) gọi là Thừa Nhai. Khí mạch gấp gáp, thì nên tránh Cầu (bóng) mà tiếp cận Nhiêm (râu), gọi là Thừa Túc. Lại phải quan sát kỹ chỗ Hợp Khâm (khép vạt áo) xem nông hay sâu mà quyết định chôn sâu hay nông. Nếu Hợp Khâm nông mà mai táng sâu, thì chân khí sẽ di qua phía trên, nếu Hợp Khâm sâu mà mai táng nông, thì chân khí di qua bên dưới, đều không tốt. Phải làm sao cho chân khí tụ lại.

Khí mạch của Niêm huyệt nông nổi, thì phải đào huyệt nông, lấy đất ở nơi khác mà đem đến đắp mộ cho cao. Khí mạch của Ý huyệt tương đối uốn lượn, thì phải đào huyệt chỗ khúy khuỷu, rồi đặt quan tài chìm xuống hai phần ba. Khí mạch của Chàng huyệt tương đối thẳng, thì khi mai táng nên dùng phương pháp gọi là Thốn (nuốt) phóng pháp. Nếu khí mạch xộc đến quá mạnh, thì nên dùng hai cổ quan tài mà phân cược kẹp khí.

Nói huyệt cao, lô, hai bên không có gì che chở, thì nên đào loại Kim huyệt, dùng phương pháp mai táng tọa thấp miên can

(trên khô dưới ẩm). Ở nơi đất trũng, thì dùng phương pháp mai táng miên thủy tọa thủy, quan tài ở dang treo lơ lửng. Huyệt vị Mộc tinh chính thể, thì xem có nếp nhăn hình chữ Bát trên mặt đất hay không, nếu có thì dùng cách chôn nồng. Đất ruộng cứ thấp xuống dần, thì dùng táng pháp Đồi khởi (đắp gò cao). Huyệt vị Kim tinh, nếu trong Long sơn, Hồ sơn có tiêu chu nhũ khai khẩu, thì nên dùng Thủy khí táng pháp.

Huyệt vị của Kim tinh kém phát triển, thịnh vượng thì nên dùng cách táng nồng (thiền táng). Đất của Ngoan Kim mềm lại không có tướng Long, Hồ, không có vân hình, ba lăng, thì cần phải mượn thủy để hoàn thành táng sự, thế gọi là Đá tinh táng pháp (táng theo cách đào giếng). Nếu mạch ngay ngắn thì dùng huyệt ở nơi có chỗ lõm, thế gọi là Tàng sát táng pháp (táng theo cách ẩn táng chết chóc). Nếu miệng của Huyền Võ sơn tương đối dài thì mượn thủy

đặt huyệt ở nơi quanh co, thế gọi là Áp sát táng. Thiểm sát táng pháp là kiến lập huyệt ở bên trái hoặc bên phải cục. Nếu mạch gấp gáp thẳng ngay ở giữa, hai bên lại không có nơi thụ tiếp thì lập huyệt vị cách nơi đất bằng phẳng một đoạn, thế gọi là Thoát sát táng pháp. Nếu tinh cao mà mạch gấp thì đặt quan tài nằm ngang và lập huyệt ở nơi đất hẹp, thế gọi là Hàm sài táng pháp.

Tóm lại, phải lấy chân Long mạch, thực Huyệt vị, chân khí ngưng tụ, mạch lạc bình ổn làm tiêu chuẩn.

“Táng Kinh” viết :

“Chi táng lại đỉnh núi, Tập táng tại chân núi”.  
và :

“Năm loại núi không thể hạ táng đó là Đồng Sơn, Đoạn Sơn, Thạch Sơn, Quá Sơn và Hộc Sơn”.

## LUẬN NGŨ TINH ĐIỂM HUYỆT

Huyệt của Kim tinh là nơi Oa thấp, Đột cao; huyệt của Mộc tinh là Nha (mầm) cùng Tiết (dốt); huyệt của Thủy tinh là Đột (trồi lên) và Khúc (quanh co); huyệt của Thổ tinh là gò cao và góc cạnh (Khâu, Giác); huyệt của Hỏa tinh là Động và Cước.

Huyệt vị của Kim tinh lấy Thủy tinh và Thổ tinh làm tương hợp; Mộc tinh lấy Thủy tinh và Hỏa tinh làm tương hợp... Thủy tinh, Thổ tinh, Hỏa tinh đều theo Ngũ hành tương sinh mà lấy huyệt vị tương hợp. Ngoài trừ Hỏa tinh không thể kết huyệt, vì tính Hỏa mãnh liệt, không thể dung nạp vật khác. Thái Dương Kim huyệt thường thường đều ở nơi Trung Đình, Thái Âm Kim huyệt ở nơi Nguyệt Giác. Hai loại huyệt Kim và Thủy đều ở nơi Lưu Châu, Khúc Tri và Tử Khí; Mộc huyệt ở nơi Trung Nhũ, Lưỡng Cước và Thiên Tài; Thổ huyệt thường ở nơi Đầu Oa, Thiên Canh, Cô Diệu; Hỏa huyệt thường ở nơi đầu Trung Lạc có Oa, Kiếm.

Thiên Canh, Cô Diệu, Tảo Đăng, Táo Hỏa tuy không hoàn toàn cát lợi, song cũng có thể lợi dụng đốt đoạn của nó. Cho nên có các phương pháp như Khai Cô Triệt Đăng, Phạm Canh Tiên Hỏa...

Huyệt vị ở Thương Đình, Trung Đình, Hạ Đình chỉ có tinh thần (tinh tú) thịnh vượng, bần thần lại có nơi khiêm khuyết, hơn nữa hai vai của Long sơn và Hồ sơn cao thấp đồng đều, thì mới dùng được.

Kim tinh có Chiếu Ánh huyệt; Mộc tinh có Ngư Bảo huyệt, Tiên Hồng huyệt, Nguyệt Thu Bì huyệt; Thủy tinh có Chiết Diệp huyệt, Thủy Cảnh huyệt; Hỏa tinh có Hốt Vĩ huyệt, Gian Hồng huyệt; Thổ tinh có Lưu Kim huyệt, Chuyên Giác huyệt, Khí Khôi huyệt...

Tất cả các loại huyệt khó thuật ra hết, dành tùy lúc tùy nơi mà định lượng và phối hợp cho hợp lý.

Biên soạn: Ngụy lý Hứa Tử Viễn Đạm Viên Phủ

Dinh chính: Nam Vinh Cửu Nhát Quả Am

# LONG KINH

## LUẬN LONG

### TẬP ĐÌNH TRÙ

Là Sơn mà không gọi Sơn, lại gọi là Long, chính vì Long có thể lặn xuống vực sâu, bay lên trời cao, thoát ẩn thoát hiện, khiến người ta khó đoán được sự biến hóa. Bởi Long là dương tinh thuần túy, nên mới có bản linh như vậy. Hơn nữa, một khi Sơn trầm mình xuống đáy sông đáy biển, hoặc vươn cao tới chín tầng mây, thì cũng chẳng khác biệt gì Long, lại có thể sản sinh mây ngũ sắc, tạo thành mưa gió hệt như Long. Cho nên dùng Long để gọi Sơn có thể nói là tự nhiên xảo diệu phi thường vậy.

Nhưng muốn truy tìm, nghiên cứu sâu vào cốt tiết, khai hợp, mạch sống v.v... của Sơn, thì chỉ bằng lấy thân thể con người làm tỷ dụ càng xác đáng, phù hợp. Có thể dùng chữ Giới ( ) mà so sánh. Chữ "Giới" là chung thủy (đầu và cuối) của Long. Sao lại nói là chung thủy? Chữ "Cá" ( ) không thể phân ly. Lấy đầu người mà nói, đầu ở hai bên có hai tai, giống như nét phẩy

" " và nét mác " " của chữ "Giới". Đầu cao gồ lên, xương đầu từ trán chạy xuống mũi, giống như nét số " " của chữ "Cá". Trán chia làm hai phần, chạy thẳng xuống hai lưỡng quyền và má, lại là nét phẩy " " và nét mác " " của chữ "Cá". Từ trán xuống thẳng Sơn Căn, chuẩn đầu (mũi)

là nét số " ", ba yếu tố này lại là chữ "Cá". Đây là chữ "Cá" của phần Thượng Đỉnh con người.

Đầu người từ xương gáy lại chia ra hai vai, hai tay, là hai nét phẩy " ", và mác " " của chữ "Cá". Phần giữa thân người giống như nét số. Nội khí từ đầu người xuống tim, tim ở trung gian, lại thành nét số của chữ "Cá". Gan ở bên trái, phổi ở bên phải, là nét phẩy và nét mác, biểu hiện chữ "Cá" của nội tượng người. Đây là phần Trung Đỉnh của thân người.

Từ eo, thận lại chia thành hai hông, hai đùi, hai chân, là phần Hạ Đỉnh của thân người.

Một chi Sơn cũng giống một thân người. Sơn phong (đỉnh núi) bắt đầu rời Tổ sơn (núi tổ) phần Long mạch, đó là đầu người. Tại địa phương này nhất định sẽ hình thành một chữ "Cá". Từ đây chỉ cần gặp chỗ doan chính đẹp đẽ kết đinh thì phần nhiều hình thành chữ "Cá". Đến chỗ sấp kết huyệt sẽ có hai hoặc ba chữ "Cá" trùng điệp hoặc luân vào nhau, hoặc bên dưới một chữ "Cá" nữa, trông không trùng điệp, luồn vào nhau, nhưng thực tế là trùng điệp, luồn vào nhau, rất giống chữ "Cá" của thân người. Nét phẩy và nét mác của chữ "Cá" giao hội

với nhau, ôm lấy hai, ba huyệt vị ở ddanger trước, là cách tuyệt mỹ. Thủy lưu xuất phát từ Tố sơn, phân chia Long mạch, từ hai bên kẹp Sơn mà đi, tại hai bên chữ “Cá” lại có tiểu thủy lưu từ hai phía tả hữu chảy vào phần Long, đại thủy lưu xuất phát từ Tố sơn cuối cùng sẽ tụ ở trước Minh Đường. Thủy đến tận cùng thì sơn cũng đến tận cùng. Long Sơn tương đối dài, thì thủy sẽ hợp vào sông dài biển lớn. Long Sơn tương đối ngắn, thì thủy sẽ hợp với suối khe, mương ngòi. Khoi cần nói Long dài mấy ngàn, mấy trăm dặm, mà nói Long ngắn mươi dặm, năm dặm, thì át có thủy làm bạn, phân hợp mươi dặm, năm dặm. Chỉ cần xem chỗ khởi đầu và hồi hợp của thủy, đã có thể biết Long dài hay ngắn. Cũng khởi cần đi tìm đến đầu nguồn thủy, chỉ cần từ chỗ Long mạch kết thúc, đi ngược lại hai, ba, năm cột tiết, thấy địa phương nào đầu Long doan trang đẹp đẽ, có mạch dâm thẳng xuống, thì đó là nét số của chữ “Cá”, hai bên đỉnh có hai vai, vươn ra là nét phẩy và nét mác của chữ “Cá”. Thân người thẳng, nên chữ “Cá” trùng điệp, luồn xuyên vào nhau, tương đối dễ nhận biết. Còn sơn di thì thường chuyển biến, dứt đoạn, nên chữ “Cá” ít trùng điệp hoặc luồn xuyên, khó nhận biết. Át ở chỗ khởi đỉnh, dứt đoạn, chuyển biến, phân nhánh, nhìn kỹ sẽ thấy chữ “Cá”. Phàm là hướng di của nét số, chính là chính mạch, còn hướng di của nét phẩy, nét mác thì không phải chính mạch. Bởi thế giống như cành cây ngô đồng, thì từ hai bên đồng thời tách ra mà một mạch chạy thẳng ở giữa, đó là một chữ “Cá”, cũng là cách vận hành Long mạch bình thường. Giống như cành thược dược, một chi Long mạch phát xuất từ bên trái của dốt trên, một chi phát xuất từ bên phải của dốt dưới, do đó không thành chữ “Cá”.

Khi Long sắp hình thành huyệt vị, nhất định sẽ kết thành yết hầu, thắt lại như lưng ong, rồi mới lại nhô lên. Điều này cũng giống cổ họng của con người, khí hô hấp từ đây. Điều tối quan trọng là tìm đến chữ “Cá” để nhận ra phần đầu, tìm đến yết hầu, nơi hép thụ chân khí. Tìm được đầu sẽ có thể biết đường vào của khí, tìm được yết

hầu sẽ có thể biết sự tiếm phục của khí. Đã tìm thấy đầu và yết hầu, thì tìm tim ở gần đó. Vì tim là huyệt vị, là chữ “Cá” trong nội tang, nên điều này đã quá rõ. Tim được huyệt vị mấu chốt là phải biết Long mạch. Long mạch có khi kết huyệt tại eo, có khi kết huyệt tại nơi tận cùng. Long kết huyệt ở nơi tận cùng thì lấy sơn ở mặt ngoài để sử dụng, nên không bằng Long kết huyệt tại eo lưng vì Long này lấy ngay bản thân của chi sơn để sử dụng.

Mặt chi sơn giống một cây ăn trái. Thủy lưu chảy qua ba trăm dặm là thủy lưu phân hợp chính quả. Thủy lưu chảy qua hơn trăm dặm là một phân hợp thủy đại phân chi (cành lớn). Trên một đại phân chi lại có phân hợp tiểu thủy chi (cành nhỏ), lại có phân hợp thủy dóa hoa. Do đó nhận biết Long mạch thông qua nhận biết thủy lưu. Long mạch của bình địa với Long mạch của cao sơn cũng không khác nhau là mấy về phương diện cột tiết, khai hợp, mạch sống, luồn xuyên, cũng có hai bên phân hợp, thủy lưu vận hành tùy theo Long, chỉ khác nhau về tính nết. Ngũ tinh của cao sơn thì đứng thẳng, còn Ngũ tinh của bình địa thì nằm ngang. Về phân phân chi, kết eo, khai trường, xuất mạch, thuận nghịch, nghênh tổng v.v... đều không có gì khác nhau.

Nếu muốn tìm phương pháp cấm huyệt vị, chỉ cần quan sát kỹ phần đỉnh hơi nhô lên, thẩm định phần mặt hơi gồ, xem hai bên có vết tích của thủy thấp dồi chút, phía ngoài thủy lưu có kiềm cục (thể kẹp) hơi nhô cao, như thế dựa vào chân khí đã tìm đến huyệt vị.

Tìm cần thận trên mặt đất hai nhánh thủy lưu sấp giao hội, thấy một nhánh quanh co vòng vào phía trong, thấy chỗ nổi cao dù chỉ một thước mà đoán định cao sơn, chỉ thông qua Ngũ tinh mà kiềm chứng hình dạng nằm ngang, vậy là dựa vào thủy lưu đã tìm đến huyệt vị. Đất dai ở phương Bắc trải qua nhiều lần khai khẩn da phần mặt đi hình dạng cao sơn, cần thẩm xét miệng, mũi mà đoán định. Đất dai phương Nam trải qua nhiều đợt làm thủy lợi, da phần bị dứt địa mạch, nên cần tìm kỹ lại đầu nguồn thủy.

Chỗ hối Long cố tổ (Long quay về thăm Tổ sơn) vì có hướng nghịch, song cũng phân thành mấy loại. Cố tổ kết huyết tại eo lưng thì không bằng cố tổ kết huyết ở nơi tận cùng. Có hối cố Thủy tổ sơn, có hối cố Thái tổ sơn, có hối cố Thiếu tổ sơn, có hối cố Phụ mẫu sơn, song hối cố nơi gần không bằng hối cố nơi xa, lực lượng càng mạnh, quy mô càng rộng.

Ly khai Tổ sơn nghịch hướng đã quá xa rồi, quay đầu trở lại vài dặm hoặc vài chục

dặm mà triều hướng Tổ sơn, thì đây là cách hối Long thương đắng. Nghịch hướng gần, sơn, thủy thuận hành, khi đến chỗ kết huyết mới quay mình hối cố là đã thành công. Điều chủ yếu là sa phong hệ vệ dan chéo sau lưng, triều thủy trước nơi kết huyết uốn lượn bao bọc lấy sơn phong ở đằng sau huyết vị, đấy gọi là "Thủy triều Huyền Vũ", mới là thích hợp nhất.

## TẦM LONG

### ĐỒNG ĐỨC CHƯƠNG

Ngang đầu lên quan sát bốn bể tinh tú, cui xuống phải quan sát Long mạch tam phương. Bốn bể ngũ ý sao Tử Vi ở phương Bắc, sao Thiên Thị ở phương Đông, sao Thiếu Vi ở phương Nam, sao Thái Vi ở phương Tây. Long mạch tam phương ngũ ý lấy bốn xứ Càn, Khôn, Khảm, Ly tại phương hướng Tiên Thiên tứ chính làm Dương Long, lấy bốn xứ Chấn, Tốn, Cấn, Đoài tại phương hướng Tiên Thiên tứ ngung làm Âm Long. Phàm đối với Long, coi Âm là quý mà coi Dương là tiện, bởi vì Dương là ở trên trời.

Lại có thuyết nói : Dùng nhận giới của mình mà quan sát cho kỹ, dùng tính tình của mình mà nhận chân sẽ biết. Phàm đến một làng một bản nào đó, chợt thấy có một ngọn núi nhỏ đơn độc nhô lên, xung quanh đẹp đẽ, lập tức biết đây là chân Long (Long thật sự). Chỗ vận hành của nó nhất định sẽ hình thành đại địa (đất lớn). Đó cũng là điều Dương công đã nói :

"Trên núi xuất hiện cảnh tượng kỳ dị thì không phải là tùy tiện hiện ra đâu, hãy tìm kỹ chân Long (Long thật sự) và địa thế tương nghênh ở hai bên tả hữu".

Phàm khi tìm chân Long, trước hết phải xác định rõ đâu, mình, sau đến cán, chi, có thai có con, Triền, Giáp, Hộ vệ sơn chạy thẳng đến đâu, sau đó dùng La Kinh mà định

lượng, xem ngôi sao nào ở trên trời chủ chiếu xuống đất này, viên cục ở đây được hình thành như thế nào, hình thế có toàn vẹn hay không. Tức là xem cục thế lớn nhỏ, tốt xấu, chứ không nên tùy tiện chỉ trả sơn cước (chân núi) mà tìm Long, không chỉ trả lung tung một chỗ nào đó làm huyết vị, nghĩa là chưa thấy gốc đã tìm ngọn. Cho nên "Kinh Thư" có viết :

"Tinh tú trên trời và hình thế dưới đất, trên dưới hỗn tung với nhau, phong thủy bảo địa (đất quý) tự nhiên sẽ hình thành".

Lại viết :

"Dương đức sẽ hình thành từ hình tượng của ta, âm đức sẽ hình thành từ vị trí của ta".

Cũng là ngũ ý tinh tú trên trời và hình thế dưới đất tương phối với nhau. Thuật sư nghiên cứu phong thủy nhất thiết phải tiến hành tính toán từ điểm này, thì cách tìm Long mạch ắt sẽ sáng tỏ.

Có thuyết nói về đất Thiếu Long, là nơi tinh phong vừa mới hình thành. Lại nói về đất Trung Long, là nơi dịch mà dừng chân. Lại thêm đất Tận Long, là chỉ nơi giao kiêm hội lưu, sơn và thủy đều đến chỗ tận cùng. Đất Thiếu Long và Trung Long đều có thể cầm huyết vị mà không cần phải cầu thúc gì hết. Nơi tận cùng của Long mạch chính

là huyệt. Ân tàng xa mă, có thể là đại phú đại quý, an toàn vô bệnh, đa phần là cẩm huyệt tại đất Thiếu Long và Trung Long.

"Minh Sơn Bảo Giám" chia Long ra làm 12 loại, là Sinh Long, Phúc Long, Ứng Long, Ấp Long, Uống Long, Sát Long, Quỷ Long, Kiếp Long, Du Long, Bệnh Long, Tuyệt Long, Tử Long. Các tên gọi này căn cứ vào sự tự hợp hoặc phân tán của chân khí mà gọi. Như Sinh Long, Phúc Long, Ứng Long, Ấp Long là bốn loại mà chân khí tự hợp. Uống Long, Sát Long, Kiếp Long, Quỷ Long, Du Long, Bệnh Long, Tử Long, Tuyệt Long là tám (8) loại mà chân khí phân tán. Khí thế giáng lạc (di xuống) của Long theo kiểu chân khí tự hợp thì trái dài, lên xuống nhiều lần, còn khí thế giáng lạc của Long theo kiểu chân khí phân tán, thì doan thúc (ngắn, gấp), ít lần lên xuống. Có loại thậm chí lên rồi khó xuống, xuống rồi lại khó lên. Loại này ít gặp.

- + Long mạch xuất phát từ tổ tông sơn, đường đột như con rắn lướt trên mặt nước, như chim gõ kiến bay lên trời, khi giáng lạc mọc thêm chân tay, Long mạch ở chỗ nhập thủ thì doan chính ngay ngắn, hoành lâu trùng trùng, gọi là Sinh Long.
- + Long mạch mà chân tay ngắn, trên thân có hoành án, hai bên hình dáng như có cánh, gọi là Phúc Long.
- + Long mạch không có hoành án, nhưng hai bên ôm vòng trở lại, gọi là Ứng Long.
- + Long mạch ôm vòng trở lại nhiều lần, trùng điệp, hình dáng như thi lê với nhau, gọi là Ấp Long.

Bốn loại Long mạch trên tạo nên địa hình cát lợi.

Long mạch có hình thế thoi thúc gấp rút, hiểm ác, không chỉnh tề, không có ý tiếp thụ, gọi là Uống Long. Tả hữu hai bên nhọn hoắt, sắc cạnh gọi là Sát Long. Phân chi chia cát mạch gọi là Quỷ Long. Chia ra nhiều cánh tay gọi là Kiếp Long. Lưu ly tán loạn là Du Long. Hoàn toàn không lên xuống,

không lưu chuyển biến động là Bệnh Long. Phá toái là Tử Long. Cố đơn vô lực là Tuyệt Long. tám loại Long mạch vừa kể tạo thành địa hình hiểm ác, hung địa.

Ở chỗ Sinh Long thì con cháu trường thọ. Ở chỗ Phúc Long, con cháu phú quý. Ở chỗ Ứng Long, con cháu trung hiếu. Ở Ấp Long, con cháu lẻ đột, nhường nhịn. Ở chỗ Uống Long, con cháu tà ác. Ở chỗ Sát Long, con cháu bị trùng độc, thư dữ làm hại. Ở chỗ Quỷ Long, con cháu sẽ gặp tai họa chết chóc. Ở chỗ Du Long, con cháu dâm loạn, tú tán. Ở chỗ Bệnh Long, con cháu quanh năm bệnh tật và sinh đẻ khó. Ở chỗ Tử Long, con cháu tử thương không dứt. Ở chỗ Tuyệt Long, con cháu tuyệt tự.

Mười hai loại Long mạch chủ cát hung như vậy, có ảnh hưởng, báo ứng và linh nghiệm, cho nên khi mai táng người chết, không thể không lựa chọn nơi cẩm huyệt.

Phương pháp chọn, lấy Sơn (thù sơn) phải dựa trên hậu tích căn bản. Nói căn bản tức là ngũ ý các danh sơn là Tổ tông sơn và Phụ mẫu sơn.

Xa xa thấy một ngọn núi lớn cao vút tầng mây, dưới sơn cước hình thành dáng Long nhấp nhô phát mạch chạy ra xa, có khi hình thành dáng hổ bộ đại đột tiểu khởi, có khi hình thành dáng phượng hoàng vỗ cánh, có khi hình thành bình địa tản mát như tẩm chẩn chiên, có khi hình thành dạng chuỗi ngọc, có khi thành hình dạng tòa nhà lầu nguy nga, thời thì đủ hàng ngàn lý do để quy về một điểm nào đó, nên mới có thể đàm luận về những điều liên quan đến phong thủy địa lý.

Một dãy núi dài có chính Long làm chúa tể. Suy từ Long này ra có thể thông hiểu kết quả, thành tựu, sẽ có chính thu. Có khi một dặm kết huyệt, có khi mười dặm kết huyệt, có khi trăm dặm kết huyệt. Khí thế lớn thì hình thành kinh đô, đô thị. Khí thế nhỏ thì hình thành phủ, trấn. Hình thế của Long khởi phục (lên xuống) nhấp nhô, vòng di lượn lại, tương sinh tư tú, thủy lưu Huyền Vũ thì gọi là Sinh Vương. Vương là tiết, được xem là tối hảo. Hình thế mạch đá tương giao mà

nối lên một Long mạch tổ tông khác, gọi là Băng Hồng, Hồng là tiết được xem là tối linh dị. Nếu có một chỗ chi tiết dứt đoạn, không tùy theo tứ tượng mà phân tán, thì gọi là chi tiết Tử Tuyệt. Cũng khỏi cần di quan sát, chỉ cần tìm ở chỗ chân khí dứt đoạn, cái gọi là chính Long, chính thụ; hoặc giả là đất lớn, hoặc giả là đất nhỏ, tùy lực của Long khinh hay trọng mà tìm chỗ tuyệt khí của nó. Các tinh huống cùu không từ khoáng, sơn thủy giao hại, âm dương thác loạn, thì trở ngược lại gốc mà tìm chỗ vượng khí sắp bị tuyệt nhưng chưa tuyệt, quay nhìn tổ tông triều nghênh tùy hòe, không nhở đến sơn thủy nào khác bảo vệ xung quanh và thắn sát che giấu, nơi Long hồi cố (quay nhìn lại) Tổ sơn, thì giá chū sẽ được tiền phú hậu quý.

## TAM THẬP LỤC THUẬN HỘI PHÁP

Thôn trang và đô thị có cư dân đông đúc, phần lớn nằm ở địa phương dừng nghỉ của Long mạch. Đàn tế thần linh và miếu mạo da phần nằm ở nơi cung tuyệt hung sát. Anh linh thần tiên và thánh tích Phật giáo phần lớn nằm trên các ngọn danh sơn. Quận, trấn nào nhiệt da phần nằm tại địa phương quần Long tụ hội. Kinh đô có thể là nơi vạn thủy thiền (ngàn) sơn triều hội tôn kính thần linh. Chỗ ấy là chính giữa thiên địa, hấp thụ chính khí âm dương biến hóa và Ngũ hành tương phôi cùng là Bát quái hiệp trợ. Tuy có vận hung thịnh và suy vong, nhân khẩu đông đúc và tiêu giảm khác nhau, nhưng vẫn đóng vai trò đó liên miên bất tận. Do vậy, nơi quần Long tương hội nếu nhỏ thì át là quận, trấn, nếu lớn át là đô thành, nhất định đều có phép tắc chứ không thể tùy ý cải biến.

Long mạch từ các nơi chạy đến, như sợi dây, như con rắn, con lươn, qua sông ngăn cách lại nhô lên, hoặc biến hóa có hình, hoặc tiềm ẩn vô hình. Số quần Long tụ hợp dưới con số 36, nhưng trên con số 30, thì là quận, trấn đông mấy vạn dân, tài sản dư dả, các

anh hào chí sĩ danh thần đều cư trú ở nơi này. Nếu số quần Long tụ hợp từ trên số 20 đến 30, thì hợp nên thị trấn, huyện thành. Nếu quần Long tụ hợp từ 6, 7 con đến con số 10, thì tạo nên thôn trang, dân cư cũng đông đúc, tiền tài dư dả. Còn số quần Long tụ hợp ít hơn, thì tùy sự chuyển động của trời đất mà có khi hung thịnh, có khi phế lui. Cho nên khảo sát lịch sử đời trước, thấy có cải quản thành áp, cải áp thành quản đều là vì lẽ đó. Hung cát, thịnh suy, không phải do sức người quyết định, mà do trời đất tự nhiên định mệnh. Người phàm tục há có thể biết. Phải là bậc đạo sĩ có nhãn quang đặc biệt mới nhận thức nổi.

## LUẬN CHI CÁN

Long có Chi trong Cán, mạch có Cán trong Chi. Cán Long là từ trên đỉnh tổ sơn mà đi xuống, sơn cũng giống như đỉnh đầu và sống mũi người. Cú ở trung ương mà tiến về phía trước, phân chi thì giống như chân tay ở hai bên, từ hai bên hộ tống, hai dòng thủy lưu cứ kèm đến tận cùng thành Cán. Lực lượng kết địa của nó nặng nề dị thường. Chi là bàng phân của Cán, một bên nhẹ một bên nặng, thì lấy thủy lưu một bên làm Chi, lực lượng kết địa của nó tương đối nhẹ.

Thế nào là Chi trong Cán ? Là thủy lưu lớn chỉ thu nhận thủy lưu một bên, lúc phân lúc hợp, đến chỗ quá mach tạo nên một sa trường, bên dưới sa trường, thủy lưu với sơn giới cũng nằm ngang trước huyệt vị, mà sa trường ở hai bên đều hộ vệ thủy lưu tiến vào cục thế, giao hội tại trước huyệt vị, giống như ngón tay giữa trên bàn tay con người, là Chi ở trong Cán. Chính Cán giống như ruột của gốc cây, chi cán thì giống như ruột của cành cây. Hai đại lưu thủy của đại Cán đều tụ hợp ở chỗ tận cùng. Tình huống hội tụ chúng sa và chúng thủy gọi là đại tụ. Chi trong Chi thì giống như trên một bàn tay có ngón lớn, ngón nhỏ. Lực lượng của nó yếu nhất, phát mạch cũng không lâu bền. Thủy lưu một bên tiến đến trước Minh Đường, là

một chủ một khách, hữu tình thì là tiểu kết. Đây chỉ là đại cương, chủ yếu còn tùy thuộc vào từng người. Cỗ thư viết:

"Có Long vận hành từ hai bên mà quy về đường chính. Có Long vận hành từ giữa ra hai bên".

Trương Tử Vi luận đến cành cây ngô đồng, cho rằng nó là sa trường từ giữa xuyên ra, chủ Cán từ giữa phán ra hai bên; còn cành cây dương liều thì chủ Cán hoàn toàn nghiêng về một bên. Cành cây thực được, một tiết từ bên tả chia ra, lại một tiết từ bên tả chia xuống, một tiết từ bên hữu chia ra, lại một tiết từ bên hữu chia xuống. Đó cũng là cách vận hành quen thuộc của Long mạch. Do đó chủ Cán cũng có khi lệch sang một bên, nhưng có thủy lưu lớn nhỏ ngăn lại, khiến cả hai bên đều chỉnh tề. Cho nên sơn mạch vận hành thường có thủy lưu tương túy (cùng đi theo).

## LUẬN TRƯỚNG

Sơn có dùng trường mà xung danh, tức là lấy doanh trường khi hành quân làm ví dụ. Không thể lấy cung điện làm ví dụ, vì không thể tùy tiện di chuyển cung điện. Còn doanh trường thì có thể di chuyển hàng ngày, giống như sự vận hành của sơn mạch vậy. Doanh trường giống hình dạng tấm bình phong, tấm màn che.

Phàm sơn từ ngọn núi tách khỏi thế, nhất định sẽ triển khai thành trường bồng (lều vải). Sau khi dứt đoạn quá mạch, sơn quá mạch giống một vị đại tướng từ trong doanh trường di qua; doanh trường từ bể vây quanh làm công cụ hộ vệ ông ta. Phàm quá hiệp lại hình thành doanh trường, thi đều là Long cao quý. Có thuyết gọi nó là cách "quý Long trùng trùng xuất nhập trường", ngữ ý sơn thế vừa mới ly khai doanh trường phía sau đã lập tức tiến vào doanh trường phía trước. Nếu có thể dùng hành động xuất nhập của vị đại tướng quân mà so sánh, thì hình thế của sơn sẽ xuất hiện đúng như ta mong muốn.

Doanh trường đầu tiên của đại Long thường dàn ngang triển khai mười mấy dặm, đến chỗ sắp kết huyệt vị thì thót lại còn không quá một dặm, dù để thủ hạ có thể hộ vệ trụ huyệt vị mà thôi. Sơn khi có khi hình thành chữ "Thập" (十), đó là sơn trường thượng đẳng (trường hình chữ Thập dựng đứng, sơn mạch vạch ngang qua trường); có khi thành hình chữ "Đinh" (丁) là sơn trường quý thứ nhì (trường hình chữ Đinh là sơn mạch chạy ngang tới, sắp tới chỗ tận cùng thì thụt xuống một trướng, thành cảnh tượng sĩ quan một nắm nột đứng).

Long cao quý vận hành di, phàm đến địa phương chuyển ngoặt đều có tiểu trường, nhưng lực lượng không lớn mạnh như khi quá hiệp tiến vào sa trường, hình thế cũng không thịnh vượng. Có sơn nhất định có hiệp (hiệp là khe hẹp kẹp giữa hai quả núi, nơi dòng sông chảy qua), bởi vì sự thăng giáng, lớn nhỏ trong Âm Dương do quy luật quyết định. Sơn nhất định có sa trường; đây cũng là sự khai mở, tung hoành trong Âm Dương do quy luật quyết định. Phàm đã thăng sẽ có giáng, thăng không đến cùng thì chẳng thể giáng đến cùng, giáng không đến cùng, thì chẳng thể thăng tận độ. Cái lý lớn nhỏ cũng như vậy, vì thế mà có sơn ắt có hiệp. Đã hợp ắt có khai, hợp không đến tận cùng thì khai mở cũng không hết mức. Cái lý tung hoành (ngang dọc) cũng tương tự. Vì vậy mà sơn nhất định sẽ hình thành trường. Như thế, sơn nhất định có khí âm dương, chỉ cần tuân theo thể thế động tĩnh mà tìm hiểu, sẽ thấy công đức diền sinh vạn vật là vô cùng vô tận. Nếu gộp hiệp và trường vào nhau mà xem xét, thì đạo lý ấy tự nhiên sẽ trở nên rất minh bạch.

## LUẬN XUẤT HIỆP

Sơn có hiệp, là nơi Long mạch dứt đoạn lớn quá mạch, cũng là nơi khó thoát thai hoán cốt. Giống như một người xuất thân nhờ khoa cử, được làm quan, cuối cùng đến chức khanh tướng, là có Long đại lực lượng.

Tại chỗ có hiệp nhất định là do quy luật, không phải tự dung. Long mạch khi sắp đứt đoạn quá mạch, trước hết từ tổ sơn khởi thế, hai bên vai tổ sơn sẽ gương ra hai trường mản, mạch thì từ chính giữa rút ra khỏi hiệp, nên gọi là xuất hiệp. Chỗ co rút từ từ hạ xuống, từ từ nhô dần, có khi đứt đoạn tại bình địa (đất bằng), có khi đứt đoạn tại nơi vượt sông, có khi tại nơi vượt qua thung lũng. Sau khi đứt đoạn lại nối thành cao sơn. Trước hiệp có nghênh có tổng, hai bên có sơn cước quay đầu lại để nghịch nghênh, để phân thủy lưu làm đứt đoạn mạch không làm thất thoát chân khí.

Long mạch khi xuất hiệp, khí thế của nó giống như một vị đại tướng dừng ngựa, cầm doanh trại tinh kỳ, chiêng trống, đội ngũ dàn khắp tứ phía, xung quanh chính mạch, tạo nên cục thế thoáng đãng mà bí hiểm, giữa chốn sơn lâm, bốn phương tám hướng

không chỗ nào khuyết hở. Đây là đệ nhất cách của sơn hiệp. Hiệp chia ra Lão hiệp, Trung hiệp, Thiếu hiệp, đến địa phương của Thiếu hiệp thì không quá xa chính huyệt. Long mạch hình thành kinh đô, đế đô, chúng ta khởi bàn, phàm Long mạch hình thành tinh, phủ, châu huyện, đại hương thôn, đại âm trạch đều có hiệp, hình dáng cũng giống như nhau, chỉ khác về lớn nhỏ và đẳng cấp nặng nhẹ mà thôi. Một nơi phú quý bảo địa không có hiệp riêng, da phần nhờ hiệp của chính Long phân chi mà kết huyệt ở hai bên. Điều này có thể khởi luận bàn. Chính, bình, phục, là quá dương hiệp; khởi tích (nhô sống lưng), là quá âm hiệp. Có loại quá hiệp từ trung tâm, chính diện, lực lượng tương đối nặng. Có loại quá hiệp từ hai bên, lực lượng tương đối nhẹ. Có loại xuyên qua ruộng, có loại vượt qua thủy... Sơn hiệp phải ngắn, phải nhỏ, hẹp (thắt lại như lưng ong, cổ hạc) mới hợp cách.

## GIÁNG THẾ TRÚ HÌNH

### QUẢN CÔNG MINH

Sơn mạch do từ dằng xa mà đến gọi là Thế, kết thành huyệt vị gọi là Hình. Thế thì giống như gốc, Hình giống như hoa. Hoa tươi thì kết được nhiều quả, gốc dài và sâu xa thì thân cành (chi cành) dày đặc. Hình được gọi là Trú, vì đến từ xa mà trú ở gần; Thế được gọi là Giáng, vì từ chỗ cao hạ xuống bình địa. Thế chung kết thì Hình thành công. Hình hoàn kết thì Thế dừng nghỉ. Thế cần trải dài, Hình cần thu hẹp. Thế như đại tướng xuất hành mà đạo lộ uy nghiêm, có cờ xí, xe cộ tương túy. Hình giống như quan thích sứ đến thành trì do mình kiểm soát, kiểm tra thương khố, ốc vũ và thành quách. Dừng từ xa quan sát Thế, tuy giản lược, nhưng tương đối chân thực; đứng chỗ gần nhận xét Hình, tuy giản lược nhưng tương đối phong phú. Giáng mà chân thực, thì khí thế di liền một mạch, không phân tán. Trú mà phong phú, thì từ bể chiếu ứng, chầu vào nhau. Giáng là từ phía sau mà đến, Trú là

từ phía trước ngoảnh lại nhìn. Hình là thừa Thế mà giáng, chỉ lo phóng túng. Thế là tùy Hình mà trú, chỉ lo bò đi. Giáng thì khí tự hợp, tu hợp thì vạn vật đều đến bổ trợ, Trú thì khí dừng ngưng, dừng ngưng thì làm chỗ dựa cho vạn vật.

Do đó, nghiên cứu sự lên xuống (khởi phục) của sơn, quan sát quan tiết của sơn, sự thuận nghịch của sơn, nhận rõ hương chảy của thủy, nếu trú thì sẽ giáng, nếu giáng thì sẽ trú, giáng giống như phó nhiệm (di nhậm chức), trú giống như ngộ hợp, như chủ nhà đón tân khách, như thân nhân gặp bạn cũ, cảm nhận suy tính mức độ dung nạp, quan sát dù xét tinh thần.

Cố nhân lấy tướng quân xuất phát làm tổ, lấy giáng làm tông, lấy trú để hình thành thân thể của mình, lấy án để ứng với Minh Đường làm con cháu.

## HÌNH THẾ DỊ TƯỚNG

Sự khác nhau giữa Hình và Thế thực quá trọng yếu. Sự khác nhau giữa xa và gần, đi với dừng giống như nội tâm với con mắt. Việc quan sát kỹ lưỡng sự lưu thông tiềm ẩn huyền diệu tuy đã được các vị tổ sư thuật số tiến hành, song nhất định cũng phải hỏi ý kiến của các bậc danh nho, dùng học vấn Nho gia mà suy xét nặng nhẹ, nghiên cứu kỹ lưỡng Hình Thế...

Thế nhất định phải di, có di mới được xa, có xa mới vùng vẩy tung hoành. Hình không nên di, di thì dễ phóng dâng, phóng dâng thì khó ngưng tụ. Thế không nên dừng, dừng thì dừng tới không có tháp tùng. Hình nhất định nên dừng, dừng mới có thể hàm súc, bao dung. Hình không nên hiển lộ, hiển lộ thì sẽ làm chán khí phân tán theo gió. Thế nhất định nên hiển lộ, hiển lộ thì chán khí mới có thể tụ hợp, cùng dung hóa (tan hòa ra).

Hình là tích tụ của Thế, Thế là tôn sùng của Hình. Hình là kết quả của Thế, Thế là tháp tùng của Hình. Có Thế tá hữu, lấy trung gian tháp tùng mà hộ vệ huyệt vị. Có Thế trước mặt (diện tiền), lấy triều hướng huyệt vị mà hồi ứng chân Long. Thế ngoại

lai nên tròn, Thế nội tại nên vuông. Hình dáng của Tông Long thì giống như nhị của hoa. Hình dáng của Tùng Long thì giống như hai vai của người nằm sấp, như hai cái mang hô hấp của con cá, tùy xu hướng của thân thế mà chiếu ứng, phòng vệ hai bên. Hình dáng của Thừa Long giống như tâm linh có mắt kèm theo, như tinh quang của mặt trời mặt trăng soi tỏ lai lịch và kho báu kín đáo.

Dị tướng của Hình Thế giống như nơi ở của thế gia đại tộc, kín cổng cao tường thì người ngoài khó nhìn trộm vào nội thất. Lại như tấm thảm trải rộng trên sàn nhà, chủ và khách trong lúc giao tế có thể bày tỏ hết lòng tân kinh. Lại như hoa viên hoang phế, hàng rào đổ nát, ai muốn ra vào tùy tiện. Lại giống như một ông lão quyền thế và phú quý, xung quanh ông nhất định có tá hữu thị vệ. Lại giống như nhà kho cất giữ bảo bối và lương thực, nhất định có nhiều thiết bị phòng vệ nghiêm ngặt. Nền móng bền vững, thì cần chí nhất định sẽ vượng thịnh. Hộ vệ dày đặc, thì Hình sẽ ở gần chân Long. Chỉ cần hiểu được dị tướng của Hình và Thế, thì có thể phân biệt được cát hung của nó.

## LY SÀO NHẬP LỘ

Sơn mạch có vô vàn hình dáng. Quản Công Minh xếp bốn dáng chính : lạc, xuyên, chuyển, biến thành cách Ly Sào Nhập Lộ. Ly Sào Nhập Lộ bao gồm các tiểu cách :

Phát tổ quá mạch.

Trú hình phát tướng (dây là cách khởi từ Tổ sơn).

Quá tướng (dây là dạng chuyển, biến).

Trú tướng (dây là cách kết tụ)."

Trú tướng, thì sơn mạch ở phía sau tướng như đã đoạn tuyệt, song vẫn còn nối tiếp, còn sơn mạch ở phía trước tướng chừng sấp rời đi, sấp khởi hành, song cứ đứng lì ra đó. Sơn ở hai bên chầu vào như cung cố, phòng vệ môn hộ.

Quá tướng thì như là con đường mà đại tướng đi qua, nửa như định dừng binh hạ trại chinh đồn lại đội ngũ, song lại vẫn trùng trùng kéo quân đi.

Lạc túc là Chi xen lấn với Cán, không còn rõ chủ với khách, từ trên cao giáng xuống chỗ thấp nhỏ như có mục đích riêng tư.

## LONG CÁCH

Hình dạng thể cách của Long có các kiểu dưới đây : chữ Cá ( ), chữ Vương ( ), chữ Công ( ), chữ Chi ( ), chữ Dã ( ), chữ Phẩm ( ), chữ Nhất ( ), chữ Hạ ( ), chữ Thương ( ), chữ Thập ( ), chữ Xuyên ( ), Tam Thai, Ngũ Nǎo, Thất Tinh, Song Tinh, Song Tồn, Long Lâu, Phượng Các, Bảo Điện, Ngự Tòa, Ngự Liên, Ngự Tân, Quý Nhân, Văn Bút, Tình Tiết, Giao Sảng, Triển Cáo, Đốn Hốt, Bảo Kiếm, Hoàng Cầm, Văn Cầm Trường, Phù Dung Trường, Liên Khi Kim Thủ, Hoàng Liệt Thiên Tài, Trực Lai Tam Thai, Bình Địa Văn Tình, Tẩu Mã Kim Tình, Giang Nhạn Xuyên Văn, Phi Phụng Xung Tiêu, Phi Nga Giáng Thế, Phi Nhạn Hạ Sơn, Bàn Long Uy Khúc, Sinh Xà Hoạt Động, Thiên Mã Hành Không, Lưỡng Hồng Âm Thủ, Thủ Ti Mã Tích, Hồ Cử Ngưu Miên,

Phú Chiên Triển Tịch, Độ Thủ Xuyên Diền, Lạc Địa Mai Hoa, Xuất Thủ Liêm Hoa, Mân Sàng Nha Hốt, Nhật Nguyệt Hợp Bích, Ngũ Tinh Tụ Giáng, Kỳ Cổ Thương Khố, Triều Tiên Thủ, Khúc Xích Mộc, Thập Tự Mộc, Cái Thiên Thủ, Ngọc Tịnh Thủ, Thủ Thiên Kim, Phúc Chung Kim, Bình Điện Kim, Trương Thiên Thủ, Chi Huyền Thủ, Ba Lăng Thủ, Văn Khúc Thủ, Chiếu Thiên Thủ, Tam Tiêm Hỏa, Khởi Diệm Hỏa, Bát Giác Hỏa, Ngô Đồng Chi, Thược Dược Chi, Dương Liễu Chi, Kiêm Hà Chi, Kim Hà Diệp, Hà Diệp...

Hình dạng, thể cách thời thì muôn hình vạn trạng. Chỉ cần nhấp nhô lên xuống, có đoạn có tục, màn trướng trùng trùng, hai bên tương tổng, khai trướng xuyên tâm, mạch từ trong ra đều là phẩm cách cao quý thượng đẳng. Sinh, lai, mỳ, hỉ, chỉ một tiết khả dĩ chủ về phúc phận 20 năm. Tử, khứ, xú, nộ, chỉ một tiết cũng chủ về tai ương 20 năm.

## NGHI LONG KINH

LƯU THÀNH Ý

Long mạch khiến người ta có nhiều nghi vấn ở chỗ nào ? Đây là khi ta tìm đến tinh phong, phát hiện phân chi của Long. Hoặc khi tại chủ Cán thấy quan, hiệp song hành mà đi, có hó có thác (có bảo vệ, có nhờ cậy), tinh kỳ, giáo mác hai bên tả hữu tương túy, nhưng hoàn toàn không thấy cảnh tinh phong nhô lên bốn phía; xem chừng không biết dựa vào đâu mà tìm Long mạch. Tác giả xin giải thích cho các vị điều nghi ngờ này, làm chỗ dựa thực sự để từ chủ Cán mà tìm ra Long mạch.

Long chủ Cán dài và xa vô cùng tận. Khi nó vận hành được giũn chừng, đến chỗ dương khí hội tụ, sơn thủy phía trước lại đẹp tươi khả ái, Hộ Long ở phía sau cũng quay lung lại. Nếu tại đây các vị có nghi vấn về hướng di của Long mạch, thì có thể nói cho các vị biết đội ngũ nghênh tổng cản Long. Điều này giống như vận chuyển lương

thảo dì ngàn dặm, chẳng lẽ không hề dùng nghỉ, tá túc mà phân biệt nội ngoại ? Long mạch viễn chinh, nhất định phải có quan đô đốc đi cùng. Phàm có thủy lưu dẫn Cán đi, thì ở nơi chi Long đến tận cùng sẽ xuất hiện cờ xí, giáo mác. Giáo mác nói ở đây chính là tinh phong xuất hiện, vuông vức, tinh khiết, hùng vĩ, song các vị lại không

tìm thấy huyệt vị ở chốn này. Khi cán Long viễn chinh còn chưa dừng nghỉ, thì chi Long đã lạc huyệt rồi. Trên thân Chi Long (như trên cành cây) có hoa đực, hoa cái, hoa cái mới kết tinh thành quả. Nếu là hoa đực (hư hoa) thì không có triều, úng. Nếu là hoa cái thì thụ thai, kết quả, sẽ có hộ tống. Dù có hộ tống vây quanh, vẫn còn phải xem kỹ có trùng diệp vài lần hay chẳng. Nếu chỉ trùng diệp một lần, thân Long sẽ có phản cố (nhìn lại). Không nên coi đó là chân Long, vì đó mới chỉ là hộ Long, hơn nữa là tương giao mà hộ. Trùng diệp ba lần, năm lần mà thác hồi, cũng vẫn chỉ là vốn vẹn làm dởm làm dáng trên lưng Chi Long mà thôi. Cán Long đi nhiên theo thủy lưu mà đi, sơn phong hộ tống thì đi cực xa mà không phản cố (nhìn lại). Trên thân chính Long không sinh ra các tinh phong. Có tinh phong đều là chi, diệp (cành, lá) hộ tống mà thôi. Nếu các vị thấy thân hình Cán Long kiểu thế này, nhất định phải đến chỗ tận cùng của Cán Long mà tìm huyệt vị. Tìm đến chỗ tận cùng của Cán Long, các vị sẽ có thể thấy cục diện nhị thủy tương giao mà huyệt vị thu phong. Nhưng phong xuy thủy kiếp vẫn chưa phải là huyệt vị. Các vị nếu tới địa phương như thế thì là nghi Long. Lúc này các vị hãy nhìn chỗ thủy lưu giao hội, có thể thấy ở đây có sơn phong đến tu hợp. Các sơn phong này quay mình hồi cố (về thăm) Phụ mẫu sơn, Tổ tông sơn. Đây là nơi hồi Long chuyển thân. Hồi Long gấp khúc như một chiếc lưỡi câu, trước khi hình thành huyệt vị đã có xu hướng triều bái. Triều sơn chính là tông sơn với tổ sơn, nó không quản đường xa ngàn vạn dặm. Các dạng quan hình trước huyệt đều có dáng triều bái, thiền lưu vạn nguồn đều ở tư thế hướng vào bên trong mà triều bái. Cách tốt nhất để tìm Long mạch là tìm hai dòng thủy lưu tương chuyển mà triều bái.

Tìm Long mạch, chỗ nào khiến người ta nghi vấn nhiều nhất? Ấy là khi thấy tinh phong chỉ là chi mạch. Chi, diệp tán loạn sẽ không có chính huyệt, nhưng khi Long mạch chân chính đến thì lại hoài nghi nó không phải là chân Long. Tình huống này xảy ra,

chỉ vì không thể nhận rõ hộ vệ ở hai bên, mà lại chỉ thích sơn phong từ ngoài xa tới cước. Sơn phong từ xa tới mà lệch lạc là nơi đặt chân của Long, sơn phong này sinh từ chân của Long đa phần dựng đứng ở một bên. Chỗ bình viền của Chân Long không có tinh phong, sơn phong ở hai bên là khó nắm bắt hơn cả. Phần lưng bị nghiêng lệch mà mặt thẳng đứng thì gọi là phi phong. Đây chính là tư thế Chân Long giáp Tùng Long. Một tiết sinh phong, một tiết cấm nhập, khoảng cách giữa hai tiết mà rất dài, thì gọi là khoan hiệp (hiệp rộng). Hiệp rộng mà quanh ra mặt trước của Chân Long, tinh phong phía sau lại hiển lộ cực kỳ khả ái, nếu đến chỗ này các vị vẫn còn nghi ngờ chưa quyết, thì hãy di từ phần trung gian của Chính Long mà tìm hai bên. Sơn phong ở hai bên là Hộ Long và Tùng Long. Chính Long thấp nhô, bằng phẳng tức thị là có trùng diệp. Sơn phong trùng diệp từ hai bên chuyển hướng triều bái về phía trước, triều bái tại trước huyệt thì ta sử dụng nó.

Thông qua cách giải thích trên, thử hỏi các vị, mấy nơi có châu, quận nằm trên chính thân của Long, nơi vượt sông lớn, có tìm được tinh phong hay không? Tinh phong đều hình thành ở hai bên chỗ Long đặt chân, hướng đi của chúng chỉ có thể hình thành tiểu huyệt vị mà tạo nên thon trang, xóm ấp. Giống như tìm Long chủ yếu nhìn hai bên mà định, nếu hai bên sinh cước (chân), thì chắc chắn rồi. Chính thân Long nếu vòng qua trung ương mà đi xa, thì Lộc Tôn, Phá Quân, Văn Khúc, Liêm Trinh phần nhiều sẽ là quan môn (cửa khâu). Quan môn cũng chia ra lớn nhỏ, hai sao Lộc Tôn, Phá Quân sẽ chấn ở chỗ này. Lộc Tôn nếu vô lộc thì làm thán miếu, Phá Quân nếu vô phá thì làm cận quan. Nếu muốn tìm đại địa thì phải tìm quan cục, xem kỹ sự lớn nhỏ của quan cục và sơn thế của thủy khâu.

Phàm tìm Long mạch, nhất thiết phải tìm Chủ Cán, khỏi cần coi ở đó có tinh phong và hoán khứ hay không. Các vị hiện tại chưa thể phân biệt Chi Long với Cán Long. Mỗi khi thấy Cán Long còn nghi hoặc. Đầu biết chủ Cán dài hơn, hộ vệ cũng dài hơn, huyệt ngoại sơn hình thành châu huyệt cũng là

lấy sơn làm bạn. Long mạch chạy dài nghìn dặm, vài trăm dặm, trước hết ta hãy thông qua địa đồ mà tìm thấy nguyên (đầu nguồn nước), ở chỗ lưỡng thủy giáp nhau, át sẽ có chấn khí tụ hợp. Thủy nguyên cũng có dài có ngắn. Thủy nguyên dài có thể lấy làm châu, quận, thủy nguyên ngắn - làm huyện ly. Mỗi tiết trên chi mạch có thể làm hương thôn, chi Cán thường hay dứt đoạn. Phân chi phách mạch tán loạn mà đi xa, chi trên chủ Cán có lúc lai biến thành chủ Cán trên chi. Đại phàm là chi Long, thì sẽ trải dài hàng trăm dặm, trong vòng trăm dặm, có thể hình thành một huyện. Trên Chi Long dài trăm dặm lại có Long tiểu cán, chỗ lưỡng thủy giáp nhau hãy tìm thấy ngắn (bờ nước) khúc chiết. Thủy ngắn khúc chiết có thủy lưu chảy vòng ôm đầu Long. Ở chỗ này tương đối dễ tìm, vì chấn khí không bị tán. Đến đây trước hết hãy xem xét sơn phong nơi thủy khẩu. Thủy khẩu có nội cục thoáng đãng, có hình răng chó giao thoa, hai bên và xung quanh bằng phẳng, khoan dung, thì huyệt vị nhất định nằm tại đây. Xem xong thủy khẩu và sơn rồi, lại xem kỹ triều thủy với triều sơn. Triều thủy với Long mạch đều cùng từ xa mà đến đây, chúng có chung tổ sơn, tông sơn. Các sơn từ xa ngàn dặm viễn hành đến đây triều bái, triều bái ở trước mặt huyệt vị nên trở thành thân cận. Nếu quần sơn thực sự triều nghênh, thì có thể đoán định ngay rằng huyệt vị ở đây sẽ thành khanh tướng công hầu.

Biết chấn Long, chấn huyệt, mới hiểu được huyệt vị. Nếu dưới huyệt có Chân Long, thì đường công danh sẽ liên tục thăng tiến mãi. Mỗi đoạn Chân Long đều ẩn tàng, nhưng khó tìm thấy huyệt vị, chỉ có thông qua hướng đi của Triều sơn mới tìm ra huyệt vị. Triều sơn nếu tương đối cao, thì từ trên cao xuống mà điểm huyệt. Triều sơn nếu tương đối thấp, thì từ dưới thấp lên mà điểm huyệt. Triều sơn cũng có chân có giả. Nếu Triều sơn là chân, thì nó sẽ hướng đến huyệt vị mà triều bái; nếu Triều sơn là giả, thì núi của nó sẽ không triều bái. Đừng nên chỉ thích sơn phong cao vút, tròn trịa, xảo diệu như bức họa. Nếu đã có chân Triều sơn triều bái, thì không nhất thiết phải cao vút, tròn

trịa, chỉ cần thấy thế đên nhấp nhô là được. Đừng chọn loại sơn trực lai trực khứ, vì thứ đó là trụy triều sơn, dù cao vút, tròn trịa như quý nhân, nhưng quý nhân ấy lại quay lưng đi, chẳng có tình ý gì với ta.

Có hình thế Triều sơn dàn hàng ngang mà tới. Khi ấy Triều sơn sẽ giống như quan lại vái chào nhau trước cửa công đường. Sơn phía trước dàn ngang mà qua, thì ở chân núi sẽ tõe chân (chi sơn), nếu trên chân (chi sơn) hình thành sơn, thì phải chui đầu xuống. Chui đầu xuống mà hình thành sơn phong (đỉnh núi), thì sẽ có loại nhọn, loại tròn, cả hai loại đều vái chào về phía huyệt vị ở trước mặt ta. Sơn phong lớn thì như hàm răng hướng vào nhau, sơn phong nhỏ thì như bầy cá cùng ngẩng đầu hoặc như dàn tăm kẽ vai nhau. Vái chào xong lại chuyển thế mà hình thành thủy khẩu, phối hợp với phía sau huyệt vị. Hàm răng chó của Triều sơn dàn vào nhau, không cho nước chảy ra ngoài, không cho khí mạch của sơn và thủy tản đi.

Đến một nơi như vậy thì nên tìm huyệt vị, xác định Minh Đường. Cần phân biệt hướng dàn ngang và hướng dám thẳng của Minh Đường. Thành quách của loại dàn ngang rộng rãi thì càng tăng thêm hiệu quả. Hiệu quả nhiều thì thành quách cao; hiệu quả ít thì thành quách thấp. Thành quách thật dài, thì trung tâm của thành quách là sơn Minh Đường. Thành quách như cái móc câu, đầu lưỡi câu hướng về phía cửa thành, thì hình thế núi trùng điệp mà triều bái.

Diện mạo của sơn tuy ở dưới mặt đất, nhưng tinh quang của sơn còn tùy thuộc tinh tú trên trời. Linh hồn của sơn ở dưới đất, còn khí phách lại ở trên trời, phải biết khí phách mới tạo nên linh hồn thật sự. Đừng trước Minh Đường rất cần có thủy, như cần có khí huyệt. Bên trong huyệt vị phải tránh gió như tránh giặc cướp. Không thể để cho huyệt vị bị khuyết, bị gió thổi mất khí hoặc để nước chảy vào. Thủ hỏi phân biệt Minh Đường ra sao? Khi núi vây xung quanh, còn ở phía trong bằng phẳng, có thành quách, thì có thể tạo nên Minh Đường. Có những hiệp các hình dạng như vậy, trông sơn thủy vây quanh thành nhã, mịn mè, ta cần nghiên

cứu cho cẩn thận, dừng như một số thây phong thủy vội vã nói ngay đó là Minh Đường, chỉ ngay trái núi dàn ngang bao đặt huyệt vị. Họ không ngờ rằng tuy hiệp cốc có nhiều quả núi bao quanh, nhưng khi bị tấn thoát. Sao biết khí bị tấn thoát ? Hai bên tuy thấy có núi hộ vệ, bao quanh, song phía ngoài lại không có gì che chắn. Vậy thế nào mới là Minh Đường ? Minh Đường phải có hình dạng khúc chiết như một cuộn dây thường, cuộn dây được mở dần ra, ở phía trước huyệt vị phải lần lượt chui vào trong, dòng nước chảy vào phía trong huyệt sẽ uốn lượn bao quanh, từ phía đối diện ôm vòng lấy như hình cánh cung, núi ở bên trên chui xuống mà núi ở bên dưới thì ngóc lên, & giữa có huyệt vị cát lợi nương theo hình thế và hướng đi. Hình thế chân thực thì huyệt vị chân thực, hình thế không chân thực, thì huyệt vị là giả. Thế núi giả, chỉ cần ngó hai bên, huyệt giả thì tình hình ở hai bên nhất định cũng như vậy. Phần che chắn bên ngoài không chuyển động, thành quách bên trong đỗ nghiêng vào trong, thì hình khí của Long cao quý đều bị tấn thoát.

Phía sau Long sơn Hồ sơn nhất định có y phục che chắn. Tuy y phục ấy không làm cho ta nhìn thấy huyệt vị, nhưng chắn chắn huyệt vị kia sẽ làm cho con cháu làm đến chức công khanh. Chỗ Long mạch cao quý vận hành, nhất định có trái chấn đậm, hình thành cục diện cao quý. Thế nào là trái chấn đậm ? Thị xem phía dưới thân Long có vạt đất bằng phẳng như mai rùa, như bàn dài tiệc của quý nhân, như đòn báy của tăng nhân, đạo sĩ.

Long thực thụ khi đến chỗ huyệt vị, thì có thể trái đậm, son mạch của chi Long cũng có chấn đậm. Đó là biện pháp rất hay để nhận biết quý Long, chứ không chỉ xem Long ốm hay mập. Long ốm tuy có son mạch cô hàn, nhưng huyệt vị của Long ốm vẫn trở thành quan trọng. Long mập phải có thể cách quý Long, nếu không nhiều khi chẳng bằng Long ốm. Phân biệt Long ốm hay Long mập thế nào ? Muốn biết, hãy quay lại hiệp cốc sẽ rõ. Trong “Đại dời lê ký” có viết : “Ô hiệp cốc, giống cái thì thấp, giống đực thì cao”. Các nho

sĩ đời Hán thì luận về sơn như về vợ chồng. Núi chồng cao, núi vợ thấp. Phong thủy sư thì luận Long trống mái. Long ốm là trống, Long mập là mái. Long mập phải có Long ốm hộ vệ, Long ốm phải có Long mập phòng ngự. Long ốm nếu có hình thế trái đậm, thì kéo dài ngàn dặm, đại quan được phong hầu tất nằm ở đây.

Thử hỏi ngày xưa vua Vũ đã xác định trên địa đồ như thế nào ? Tim Long, tim mạch, còn đồng thời phải luận về địa thế, địa thế như thế nào thì thuộc Khôn ? Nếu dùng sơn thủy mà phân định hai bên, thì sẽ hình thành hai dòng chảy lớn là Hoàng Hà và Trường Giang. Trên chủ Cán có phần Chi, mà trên chủ Chi có phần Cán, dài thì chảy ra biển, ngắn thì chảy vào đồng bằng. Hoàng Hà và Trường Giang có các chi lưu là Tế Thủy với Hải Hà, Hoài Hà, Hán Thủy với Tương Thủy. Nếu nói đến chỗ tụ hợp cuối cùng của Cán Long, thì giống Thái Hành Sơn với Kiệt Thạch Sơn nối liền chạy dài tới biển. Lại có núi nhô cao tới tận Vị Lãnh, lại bị hai sông Nhữ Thủy và Dinh Thủy nhấn chìm. Chủ Cán ở phía Nam phần Chi mà chảy ra biển, Hà Bắc, Hà Đông đều không trái nhau. Núi Song Lãnh chảy dài mãi về phía Đông, đến Quế Châu, Liên Châu, lại chảy vào Hành Dương đến thăng bờ sông, không biết tỏa ra bao nhiêu nhánh nhỏ. Lại một chi khác chảy ra biển Đông. Một chi khác đến cửa biển, chỗ tận cùng của Cán Long nằm ở nơi rất cao trên bờ nam Trường Giang. Nếu chọn Cán Long làm thứ tối cao quý, thì nó là cả một dải duyên hải đông nam. Vì sao viên tinh không ở đây, mà phần lớn nằm tại các phân chi trên thân mình Chi Long ? Tại vì đến đây thì rất khó phân biệt Chi với Cán, huyệt vị trên Chi phần lớn tạo nên các cháu, huyện. Mà kinh thành, đế đô thì đa số nằm ở dải Trung Nguyên, bởi lẽ nơi tận cùng của núi ở ven biển thường bị gió thổi tan thoát hết chán khí.

Nếu bạn muốn biết tình hình Chi Long và Cán Long, thì hãy đọc kỹ quyển thứ hai (trung thiên và hạ thiên) của “Nghi Long Kinh” dưới đây.

## NGHI LONG TRUNG THIỀN

Tuy chúng ta đã biết trong Chi có Cán, biết Cán dài có thể hình thành kinh đồ, Cán ngắn có thể tạo nên châu huyên, trong Chi có Cán, trên Cán lại có Chi, điều này đã rõ. Chi e tìm Long mạch đến chỗ này lại không thể nói cho rõ, thủy hai bên tuy kèm sát, nhưng gió sẽ thổi khí tán thoát. Có huyệt vị tạo nên châu, ấp lớn, đến chỗ sơn cùng thủy tận mới xuất hiện. Có khi thành hoàng đồ hội lại nằm ở chốn rừng sâu cô quạnh. Hiện tại bạn tìm huyệt vị đến chỗ tán cùng của thủy, có thể thấy đất đá lõn nhõn. Nhìn sang bên phải không thấy huyệt, ngó sang bên trái cũng chẳng thấy hình, dành chuyển hướng đi tìm huyệt vị trên phân Chi. Trên phân Chi lại chỉ thấy cành lá tán loạn. Thành thử khó tìm ra huyệt vị. Cũng biết rằng nếu huyệt vị là giả, thì dặng trước không có Án sơn, nhưng vẫn cứ nghi ngờ hoặc hoặc. Gặp được bậc cao minh chỉ giáo, may mắn hết nghi ngờ. Khi không phân biệt được Cán với Chi, còn khả dĩ biết mặt trước mặt sau, nếu có hai dòng thủy lưu kèm Long mạch mà đến, thì phải xem thủy lưu ở bên ngoài từ phía nào chảy vòng đến hộ vệ. Chỗ có sơn thủy vây bọc, thì mặt sau của nó thấp hẳn xuống. Sơn thủy vây bọc cũng có lớn có nhỏ, tùy Long dài hay ngắn. Nếu Long mạch dài, thì sơn thủy bao bọc cùng tương đối xa. Nếu Long mạch ngắn, sơn thủy bao bọc sẽ tương đối gần. Như vậy mà nói, sơn bao bọc nhất định phải lưu chuyển khúc chiết, không được động chạm đến Minh Đường cả trong lần ngoài. Hình dạng lưu chuyển khúc chiết là nói phần mặt, chỉ ngại Triều sơn che lấp mà không mở ra cho thoáng. Sơn thủy bao bọc giống như tấm bình phong, nhưng phía trước mặt phải thông thoáng. Sơn thủy bao bọc hình thành Án sơn, chỉ e Minh Đường bị bó hẹp, không được thoáng dâng. Thoáng dâng, song lại không thể để sóng gió xâm phạm. Cho nên ta còn phải xem phía sau, thủy lưu có xung phá vách đá khiến Long chuyển hướng hay không. Nếu là chính diện thì phải rộng rãi bằng phẳng, nếu là sau lưng thì nhiều vách đá dựng đứng. Nếu là đối diện thì lập huyệt nơi bằng phẳng, bên trong át

có triều thủy chảy qua. Khi ta có thể biện rõ quan hệ giữa mặt và lưng, tìm Long theo Cán Chi thì sẽ không còn nghi hoặc.

Tìm kiếm được huyệt vị nơi rộng rãi bằng phẳng mà khúc chiết thì chắc chắn đó là huyệt tốt. Cản xét rõ triều, nghênh ở đâu, ở giữa có sông nước chảy qua. Sau lưng có thủy ôm ấp, có sơn hộ vệ. Sơn và thủy sẽ hình thành một cửa khẩu, sau đó qua la bàn xác định tinh vi để biết trước sau. La bàn có phân biệt đầu cuối, đầu dồn sơn trước mặt mà cuối hợp với thủy. Dò xét kỹ càng trên dưới trái phải, sẽ phát hiện có chân Long trong cục thế. Có khi sẽ có vài ngọn núi tới chấn thủy lưu, thủy lưu kèm sát mấy ngọn núi này mà đi. Nếu thấy núi hộ tống mà tình trạng trên dưới tương đồng, át phần trên sẽ là chân huyệt mà phần dưới sẽ giữ gió. Nếu còn nghi hoặc thì quan sát sự chuyển hướng của trên dưới, sơn và thủy cùng chuyển về ôm ấp thì đó là chân Long. Trên mình Long mạch từ xa tới cũng có thể hình thành huyệt vị, tại đây sẽ hình thành huyệt vị Thư Hùng, tuy vậy cũng phải phân quí tiên, phân cao thấp, càng cần phân trung. Cũng có chân hình xuất hiện mà không có triều thủy hộ vệ, chỉ thấy Triều sơn lập nên chân hình. Triều thủy bên ngoài Án sơn lặng lẽ tiến vào. Nếu Án sơn hình thành ngược thủy lưu thì có thể vây kín bốn bề, không để chân khí tán thoát. Huyệt vị cũng có chân hình mà không có triều thủy, như vậy chỉ cần nhiều thủy lưu hội hợp ở trong thì được. Thủy lưu dịch chuyển bên ngoài Minh Đường, bốn phía cục thế bên trong ôm ấp, bao quanh, thủy lưu uốn cong như lưỡi câu, chân khí trong cục sẽ không bị chân khí ngoài cục xâm phạm. Dương khí ngoài cục chầu hướng đại hải mà hộ vệ tinh tú, chân khí trong cục át sẽ khiến Long sơn, Hồ sơn an toàn.

Nếu Long trên Chi và Cán có bể mặt rộng lớn, thì huyệt vị sẽ phát về đường quan lộc, dời dời làm quan.

Nơi Long chuyển mình uốn lượn, hình thế sẽ thay đổi theo.

Cứ một lần nhô lên sẽ có một lần hạ xuống, một lần chuyển thân thì có một lần đứt đoạn. Hai bên tả hữu của Long mạch đều có sơn thùy chầu về, đều có dòng chảy ôm ấp, đều có chân hình của huyệt vị, đều có Ân sơn. Hình thế chào đón cả hai phía đều rất đẹp, Minh Đường sáng sủa, sơn hộ tống đầy đủ. Song điều quan trọng là không thể lập huyệt vị ở cả hai bên. Như vậy lại phải quan sát kỹ xem nơi này là Chân Long hay Giả Long. Nếu có hai dòng thủy lưu kèm sát Long mạch thì nhất định chân Long sẽ chuyển hướng. Long chuyển hướng sẽ có Quý sơn, chân Quý sơn đều hướng ra sau. Thông thường khi Long của chủ Cán sắp hết, sơn ngoại vi sẽ chấn dòng thủy lưu, khiến thủy lưu phải quy ngược về chầu Long. Phàm sơn và thủy có sự gấp khúc, quay về thì nhất định nơi ấy sẽ có huyệt kết phát vương hầu.

Lại có chân Long được hai thủy kèm bên, không chuyển mình mà trực tiếp kết huyệt, thì hộ vệ hai bên át sẽ khác nhau. Long của chủ Cán khi sắp hết mà chưa thấy có Quý sơn tương ứng thì cần xem thủy hội tụ tại đâu. Nơi mà thủy hội tụ chính là Minh Đường vậy.

Long không luận về quý tiện, mà bàn về độ dài ngắn của nó, Long từ xa tới, càng lại gần càng dung mẫn. Nếu chỉ luận dài ngắn mà không nói tới quý tiện, thì Long có huyệt kết phát tốt hơn ư? Chỉ e có thể thấy Long trước mắt mà không biết rõ tông tòng của Long, vậy phải làm sao? Các nhà phong thủy thời trước khi gặp tình huống này đều tìm nơi Long tạm dừng lại, vì nơi tạm dừng của Long át sẽ có nhánh rẽ, trên phân nhánh át hình thành tiểu quan cục. Điều này cũng giống như người ta đi trên lộ trình ngàn dặm, phải có nơi dừng chân nghỉ ngơi. Nơi này át sẽ có bộ thuộc tùy tùng, hộ vệ theo hầu. Nơi Long tạm dừng, cần quan sát sơn diện hạ xuống tại đâu, có như vậy mới biết được diện mục của Chân Long, trên lưng Chân Long là Triều sơn, huyệt kết tại đây.

Các nhà phong thủy thời xưa khi xây dựng thành đô, thoát tiền họ tìm kiếm nơi Long tạm dừng. Sau sẽ lên đỉnh núi tìm sơn diện, lại xuống bình nguyên quan sát tìm nơi sơn diện hạ xuống mà tìm huyệt.

## NGHI LONG HẠ THIỀN

Đã biết rõ Long mạch là chân hay già, nhưng lại chưa biết huyệt vị ra sao. Thông thường khi Chân Long sắp kết huyệt, nó sẽ tạo ra một huyệt vị già theo mình. Trong huyệt già này có nhũ dầu, kiêm khẩu, song không có tả hữu. Biết Long mạch càng cần phải biết huyệt vị, vấn đề này “Biển Tinh Thiên” có đề cập tới. Trên Long mạch sinh ra đỉnh ngọn thì nơi đó là gốc rẽ, Long hình thành huyệt vị ở phía trước giống hoa nở. Chỉ cần gốc rẽ là thực thì huyệt vị không thể là già. Nếu không căn cứ vào đỉnh ngọn để tìm gốc rẽ mà chỉ dựa vào huyệt già thì hậu họa khó lường. Vì lẽ đó, ta nhất định phải nắm vững “Biển Tinh Thiên”, có thể phân biệt rõ các loại hình Nhũ Kiếm. Sự cao thấp của địa thế đều có huyệt vị theo bên cạnh, không thể tùy tiện phán đoán. Nếu

huyệt vị không tùy theo đỉnh ngọn thì đây chắc chắn là huyệt già.

Đa số huyệt vị của các kinh thành, đế đô, huyện ấp đều nằm trên đất bằng, sòng cũng có huyệt vị của thành đô nằm trên vùng cao, huyệt của huyện ấp đóng nơi thủy tận sơn cung. Ví dụ như thành Kiến Khang thuộc Nam Kinh tọa lạc dưới vách núi, do Tả Phù Hữu Bật kết thành huyệt vị. Thành Thái Nguyên xây dựng trên chiến trường cổ xưa với Hùng Nhĩ Sơn là Long mạch. Bắc Kinh tọa lạc trong Viên Cục, do Tham Lang, Cự Môn kết thành huyệt vị.

Nếu tinh tú giáng xuống trên Long mạch thì có thể đoán rằng có huyệt vị tồn tại ở phía trước tinh phong (đỉnh ngọn). Đây là phương pháp dựa vào sự dịch chuyển của

các vì tinh tú mà đoán định huyệt. Thông thường mà nói, biết tinh tú rồi sau đó mới biết Long mạch, Huyệt vị sinh ra trên Long mạch mới có dấu vết thực. Dấu vết này khi tới nơi có huyệt vị thì sẽ có hình có thể. Lại còn rất nhiều hình thế giống như Long mạch, nơi cận kề với sơn thủy thì phải dựa vào hiện tượng sự vật mà định. Hình thế giống rắn, tự hồ sẽ sinh huyệt, nếu hình thế này chân xác thì có thể thấy huyệt vị chân thực. Long mạch đi suốt ngàn dặm chỉ có một huyệt vị chính. Chính huyệt thì tốt nhất, bằng huyệt thì kém hơn. Nếu Long mạch đến từ bên trái thì huyệt vị cần phải đóng ở bên trái và ngược lại. Hai bên trái phải tương đối thấp thì huyệt vị đóng dưới thấp và ngược lại. Khi chính huyệt đối diện với triều sơn thì át sẽ có tướng quân, tướng quân luôn đóng trước mặt chính huyệt. Khi huyệt vị ở phía Nam thì nên tìm tướng quân ở phía Bắc, định của triều sơn đóng ở hai bên trái phải, bao bọc huyệt vị. Chỉ cần

đóng qua tướng quân để tìm chân huyệt thì được, nếu huyệt vị có tướng quân đóng đối diện thì đó là Chân huyệt và là huyệt tốt nhất.

Nơi nhũ dâu của huyệt vị rất sợ phong (gió) xâm phạm. Nếu bị phong xâm phạm thì người cư trú tại đây sẽ không còn con cháu nối dõi. Kiếm huyệt tựa cây đinh ba treo trên tường, tối kỵ có thủy lưu chảy qua dâu. Huyệt vị của Ngưỡng chưởng huyệt phải đóng ở chính giữa. Huyệt vị của Oa hình cần phải giống tổ chim, không được nghiêng lệch, bằng không đại họa sẽ giáng xuống.

Ngoài ra ta còn phải biết tới Thiên Kiếp, Địa Kiếp và Nhân Kiếp. Thiên Kiếp chính là thân mình của Long mạch, Địa Kiếp là cửa phía trước huyệt vị, Nhân Kiếp nằm ở phương hướng, ba loại Thiên Địa Nhân Kiếp chủ về phú quý đời sau. Vấn đề này được đề cập tới trong "Long Tủy Kinh".

# PHONG THỦY NGHĨA

## TẦN SỬ LÝ

Dòng thủy lưu có ẩn chứa phong, dù không hợp với tinh tú, thế phách vẫn an toàn. Song nếu ngược lại, hợp với tinh tú mà gió thổi reo reo thì khó tránh họa. Phong sinh ra từ thủy, phong là vô hình mà thủy hữu hình. Thông qua hữu hình mà phán đoán vô hình là phương pháp của cổ nhân. Chân khí gặp phong thì tản mát, sau khi tản mát phong cũng không thể hồi phục. Chân khí gặp thủy thì dừng lại, sau khi dừng lại, Thủy cũng bị ứ đọng. Phải quan sát sự tới lui của phong và thủy để biết rõ nơi sinh khí hưng nhận. Thủy đi thì phong tới, thủy đến thì phong đi. Phong tới chủ hung, thủy tới chủ cát. Sơn thủy cùng giao hội thì phong ẩn khí tu; sơn di mà thủy rời thì phong cuốn khí tán. Thủy chuyển theo sơn, phong hành

theo thủy. Thủy chầu sơn thì không có phong, phong thế tuy thuận thủy mà đi, song sẽ nghịch thủy mà đến. Nghịch thời cát, thuận thời hung.

Khi của người nằm ở hô hấp; khí của đất nằm ở phong và thủy. Hô là thở khí ra mà hấp là hút khí vào. Chỉ thở mà không hút, người tắt phải chết. Nếu chỉ có phong mà không có thủy, thì đất sẽ khô cằn. Nếu có phong tới, sinh khí tiêu tán hết, thì huyệt vị sẽ lạnh lẽo; phong đi, sinh khí ngưng tụ, huyệt vị ấm áp. Huyệt vị lạnh lẽo thì ẩm thấp, huyệt vị ấm áp thì khô ráo. Lạnh lẽo chủ về hao tán mất mát người và vật, ấm áp chủ về sinh sôi khiến người và vật sung túc. Thủy theo mặt đất lưu chuyển mà phong nhờ thủy để tới lui, vì thế gọi là địa phong.

Thủy lưu của Minh Đường chảy về bên trái, Long sơn bên trái ngầu mà Hồ sơn vượt quá trung cung, mặt đất trong Minh Đường bên phải cao, bên trái thấp, thế gọi là Quyển Liêm, như vậy quan tài phải chuyển về bên trái và ngược lại.

Nếu thủy của khe nhỏ không xâm phạm thì có thể đặt huyệt trên đất bằng; thủy của sông lớn tới chầu thì đặt huyệt trên núi cao. Nếu quan tài táng ở chân núi và ở đó có một ao nhỏ thì nơi đây gọi là Hạt Thủy, chủ nhân có huyệt này sẽ bị tật ở chân. Nếu thủy lưu chảy thẳng tới thì gọi là Tiền Thủy. Thủy chảy ngang mà tới gọi là Xuyên Thủy.

Phong của Long sơn, thế chạy dài mà bị Hồ sơn che chắn, phong sẽ khiến quan tài lật qua bên trái, nếu Hồ sơn thấp nhô thì tránh được hung.

Phong của Hồ sơn cũng giống như phong của Long sơn. Nếu thủy lưu đảo hướng qua phải thì không có Hồ sơn, đảo hướng qua trái thì không có Long sơn. Không có Hồ sơn thì Long sơn không thể vượt qua huyệt vị; không có Long sơn thì Hồ sơn khó bề vượt qua cung vị.

Phàm các Long mạch đều có hai thủy kèm bên mà đi. Có khi một bên là sông lớn một bên là suối nhỏ; có lúc một bên là khe, một bên là muông. Như thế gọi là Cổ Minh, Cổ Ám. Song hai thủy này tối kỵ giao nhau ở trước mặt, tốt nhất là ở bên trái hoặc bên phải.

Long mạch có sự phân biệt giữa mặt trước và mặt sau, nếu trước mặt có thủy đến chầu, thì huyệt vị sẽ thuộc về triều sơn.

Xem tướng đất, thoát dấu phải đứng dấu nguồn mà quan sát phương hướng của thủy lưu. Nếu thấy sơn nghịch thủy di lên, sau lại quan sát thấy huyệt vị có sơn thủy triều bái thì đó là đất tốt.

Phàm có thủy chảy ngang qua, thì sẽ có hai sơn đối diện nhau, bình địa trong sơn

nếu quay lưng lại bao bọc lấy chân núi phía Nam thì huyệt vị sẽ ở phía Nam.

Nếu thủy lưu bên phải đảo hướng qua trái, thì chân núi bên hữu sẽ thay đổi. Chân núi không vượt qua trước huyệt, không xâm phạm Minh Đường thì không đáng ngại và ngược lại. Nếu thủy bên phải đảo hướng qua trái thì phải quan sát sơn bên phải, và ngược lại. Nếu chân núi theo thủy mà xuống thì gọi là "Thôi Thần, Thác Sơn, Quyển Liêm Thủy, Thôi Diêu Bút, Thương Sơn..." Nếu chân núi theo thủy mà lên thì gọi là "Tiến Thần, Tắc Sơn, Nha Dao..." Núi trọc gọi là "Hột Sơn", núi nhọn gọi là "Văn Bút Sơn". Tóm lại chân núi cứ nghịch thủy thì khá cát lợi, thuận thủy thì hung họa.

Nếu Long sơn dài mà Hồ sơn ngắn, thì huyệt vị át phải đóng bên trái mà hướng về bên phải và ngược lại, nếu Hồ sơn dài mà Long sơn ngắn thì huyệt vị nhất định phải trú tại bên phải và hướng bên trái. Vì bên ngắn nhất định có thủy tới nghênh đón, nên bên phải giữ bên dài để bắt đầu nhằm bảo toàn sinh khí.

Khi của Long mạch nếu giả làm khí của Quý thì bất an. Phàm huyệt đạo thẳng mà dài, xây dựng nhà cửa phải bắt đầu từ trước ra sau. Nếu huyệt đạo ngang mà ngắn, thủy lưu tụ về bên trái thì xây nhà phía bên trái cần từ trước ra sau, bên phải thì từ sau ra trước. Bên trái cao mà bên phải thấp; bên trái dày mà bên phải trống; bên trái hợp với tiến tới, bên phải hợp với bước lui.

Mai táng phải nhờ vào sinh khí. Nếu thiên về bên trái thì hài cốt bên trái sẽ hư hỏng và ngược lại bên phải cũng vậy. Nếu sinh khí tương đối trầm uất mà huyệt táng quá nóng, thì hài cốt dễ bị vôi hóa; nếu sinh khí nổi lên, mà huyệt quá sâu, thì hài cốt dễ bị than hóa.

Phong thủy địa lý cũng có khi không linh nghiệm, mai táng tại nơi đất xấu mà vẫn an nhiên tự tại, đó là do phúc phận của người thịnh vượng mà địa khí tốt lành.

Biên soạn : Ngụy Lý Hứa Tử Viễn Đạm Viên Phủ

Dính chính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

# CAN LỘ ĐỚM KINH

LƯU THÀNH Ý

## LONG QUYẾT CA

Nội dung văn từ của phong thủy địa lý vô cùng đa dạng, xin quý độc giả hãy chuyên tâm nhất trí khi thưởng thức "Long Quyết Ca".

Bài ca này tuy không nói hết mọi sự ảo diệu nhưng mọi đề mục chính yếu đều được nhắc tới. Phương pháp xem Long trước tiên cần xem Tô sơn, Tông sơn, sau đó phải xem lầu Long, bảo diện, hổ giác (góc cung) có tương đồng hay không. Nếu nơi hội tụ của tinh tú hợp với lý số của Ngũ hành Cửu tinh, thì nơi mà Long mạch từ lâu xuống điện sẽ có rất nhiều sơn phong (đỉnh núi) nguy nga. Mộc, Hỏa, Kim tinh là sự nhấp nhô của Long mạch, nơi vốn lượn hạ xuống tựa rắn bò mà nơi cao vút lên tựa rồng giữa tầng không. Nếu Mộc, Kim, Thủy, Thổ tinh đồng cách với nhau, phối hợp hài hòa thì Long đó là thượng đẳng. Nếu Long thiếu Thủy thì không thể sinh tồn, thiếu Thổ thì bần hàn, nơi thủy khẩu nếu có bốn (4) hung tinh trước mặt, mà Thiên qua đê trụ lại tương đồng với Bắc tinh, tinh tú bên trên tương hợp mới thành Đại Hội cục, vận đại quý của vương hầu khanh tướng xuất phát từ đây. Quý Long ở giữa, nếu có trường rù trùng trùng thì đó là dấu tích tốt đẹp. Có lúc Long như chim bay phùng múa, nếu lại có Thủy Kim tinh tương hợp thì đó là Chân Long. Trên Long mạch có thể thấy Sư tử và Voi hộ vệ trước cửa, Ô quy và Xà xuất hiện nơi cửa động, đầm, thì Long thuộc về cách Trung Hội cục. Trung Hội cục phát về quý cách, chức vị lên tới Cửu khanh. Nhân tài của chúa, huyện sẽ phát trên đất quý nhô hơn, nếu thủy khẩu xen kẽ cùng khuyến nha thì đây là sinh địa.

Lại xem về Long thể, chủ yếu phải lưu tâm đến Xuyên, Lạc, Chuyển, Biến. Xuyên tức là thân Long ngang ngắn bằng phẳng đi qua trùng trùng màn trường. Lạc chính là thân Long từ trên cao hạ xuống. Chuyển nghĩa là không đứt đoạn, chính phụ uyển chuyển liên hoàn. Biến là thay đổi biến hóa, đại son biến hóa thành tiêu sơn, thô xấu biến thành nhỏ dẹp. Muốn rõ chi Long đâu là hổ huyệt, đâu là thực huyệt, chỉ cần tìm kiếm trong Âm Dương hóa khí.

Nếu Dương Mach xuất hiện từ tâm, eo, tiến tới trước, át sẽ kết thành kỳ huyệt. Nếu Âm bao phủ khắp hình mặt, thì đó là mạch chết, cần phải dựa vào la bàn mà cân nhắc quyết định.

Trước tiên phải biết rõ sự xảo diệu của Ngũ tinh hành độ, sau phải xét tới khí hóa sinh của Âm Dương trong Ngũ tinh, Kim, Mộc, Hỏa thuộc Dương, Thủy, Thổ thuộc Nhị Dương diệu. Trong hành độ của Dương

Long có thể hóa làm Âm, Âm lại hóa thành Dương. Sự biến hóa này là dấu hiệu báo trước sự xuất hiện của Chân Long. Nếu Âm Dương không có biến hóa thì không thể kết tụ, Long mạch thuần Dương hay thuần Âm nhất định sẽ chết. Ngoài ra còn có phương pháp xem Cửu tinh trên núi. Cự Môn, Lộc Tồn thuộc về Thổ tinh Âm tính, Tham Lang, Tử Vi thuộc về Hỏa tinh Dương tính. Canh Cô Vũ Thái thuộc Kim tinh Dương tính, 3 và 5 cộng thành một thái cực, dùng Âm Dương để gọi tên Thủy Thổ, trong tinh tú lại kèm Kim, Mộc, Hỏa tinh, cao sơn Long pháp lấy dây làm tóe chân thực. Nếu nói Long mạch kết thúc gần thủy của sông hồ, biến thì hành độ của Long đa phần có hình dáng của Thủy tinh. Bên trong có thể có Kim Mộc Hỏa tinh tương đồng, nơi Long mạch lạc xuống kết huyệt đa số ở dưới thấp, nếu không có hóa thì nhất định không thể kết huyệt, cũng giống như không thể di tản kinh mạch khi Long thể tạp loạn vây.

Ngoài ra còn có Bình Cương ca quyết, phép tắc Âm Dương trong đó tương đối chính xác. Nếu Long mạch có hình dáng như tay ôm mà sống kiếm thành Âm tính, nếu mạch bên phải có hình bàn tay ngửa thì Long mạch thành Dương tính. Nếu Long mạch sinh ra dây dặn thì là Dương tính. Cần nắm rõ về đạo lý Âm Dương này. Lại có một phương pháp Âm Dương có tên là Lục Phủ. Âm là Thái Âm Bội Kế Thổ, Dương là Thái Dương Tử Khí. Nếu là Hỏa tinh là gốc, thì Long mạch vận hành nhấp nhô dựng đứng. Nếu là Cô Âm mà không có Thủy Thổ, thì không kết thành huyệt vị. Cũng có Kim tinh hiên ngang bước tới, nhưng nơi không có thủy thì không thể xuất hiện Dương khí.

Trong Tham Lang tinh có Liêm Trinh tinh, trong Văn Khúc có Hữu Bát, trong Vũ Khúc có Phá Quán, trong Lộc Tồn có Cự Môn, tất cả những điều này có thể đoán định sự sinh tử, và được gọi là cách Long vận hành giữa các tinh tú, có thể tìm thấy điều này ở bất kỳ một làng quê nào. Sự dịch chuyển thay đổi của tinh tú có thể thấy được ở nơi đứt đoạn nhiều. Nếu Tham Lang tinh bất biến thì sẽ sinh ra Thổ Đột. Cự Môn tinh

bất biến thì có trong Oa. Vũ Khúc tinh bất biến thì có thể tìm thấy trong Kiếm. Văn Khúc bất biến thì giáng xuống bình địa, Phá Quán bất biến sẽ có nạn can qua, Tả Phụ Hữu Bát sẽ có Yến Oa hướng lên. Nếu Mộc, Hỏa tinh nhiều thì huyệt vị phải xuất hiện cách đó khá xa, có thể kết Oa mà thành huyệt của Hồi Long, nhưng nếu Thủy tinh nhiều thì huyệt sẽ kết trên bình địa. Kết huyệt tại Ba Tâm thì có thể thay đổi thành Dương Cực, huyệt của Kim, Thổ tinh phản nhiều kết huyệt chiều ngang.

Trong phong thủy địa lý, "hóa khí" là tối quan trọng. Hỏa tinh tuy sinh Mộc tinh nhưng hoàn toàn chẳng phải là hóa khí, chẳng những quan lộc không có mà giá nhân cũng ít. Mộc tinh tuy khắc Thổ, nhưng chỉ cần phối hợp với khí Âm Dương, từ đó có thể hình thành một huyệt vị đại phú quý, nhân tài thịnh vượng. Nếu thấy Kim, Mộc tinh cùng thay đổi thì hoàn toàn đoạn tuyệt với dòng họ; Mộc, Hỏa tinh cùng đổi thì chỉ có hư danh dù đạt ngôi vị Tể tướng; Thủy, Kim tinh cùng đổi, người sẽ phải tha phương cầu thực. Nếu Thổ, Kim tinh cùng đổi, sẽ xuất hiện người hiền và phú. Nếu chỉ có Thủy tinh thì sẽ xuất hiện rất nhiều người dỗ Tiến sĩ vang danh văn đàn. Nếu Hỏa, Kim cùng đổi sẽ khiến người có đơn tật bệnh. Hỏa và Thổ tinh cùng biến sẽ xuất hiện tướng giỏi trấn giữ bờ cõi. Những điều này dù tương sinh hay tương khắc, chỉ cần quan sát hóa khí là biết rõ cơ trời. Trong Ngũ tinh thì đẹp nhất là Thủy tinh, nó thích hợp với Mộc, Kim, Hỏa tinh; Thổ tinh thích hợp với Kim, Hỏa, Mộc tinh, Thủy và Thổ không thể cùng đổi, song nó lại đoạn tuyệt với âm khí.

Đã nói Long mạch có hóa khí, quyết định huyệt vị cũng có phân Âm Dương. Hành độ của Âm Long do Dương Long tới kết huyệt và ngược lại, hành độ của Dương Long do Âm Long tới thu giữ. Thời cổ thánh hiền gọi sơn là Long là có ý gì? Vì sự biến hóa của Long cũng giống biến hóa của sơn vậy. Ngư Long phải được Thủy mới có thể hóa rồng, tạo hóa cũng nằm trong sự biến cải của Âm Dương. Lại xem hình thế Thái, Thiếu sơn rời mạch chỉ hợp với Dương khí

mà không hợp Âm khí. Nếu nơi mà Long của Âm mạch tới kết huyết sẽ khiến con cháu có khổ lênh đênh. Lại thấy Thai Túc, nốt tựa tinh huyết của mẹ cha. Thiên nhất sinh Thủy mà Địa lục thành, tinh hoa của Nhị Ngũ cũng lần lượt bổ sung. Nơi rộng rãi sẽ hình thành địa hình Thủy Chu, Hạc Tích, Phong Yêu. Những hình dạng chữ Chi

( ), Huyền ( ), Nhân ( ) cùng Xuyên Chu, Tầu Mã đều sinh ra từ đó. Giữa hai đốt sống lưng có một chút Thủy, đó là điểm báo Chân Long thành thai. Sau khi thành thai kết thành huyết vị tự nhiên rõ ràng, có thể thấy rõ những nơi Hoàng Hiệu, Quật Đột. Âm xú, Thần xú, Đỗ Tế đều phân ra mà xếp thành Táng Khẩu, tinh tú của huyết vị phải tìm trên Long mạch.

Sinh Tử Quyết là khó nhất trong việc tìm kiếm Long mạch song không thể thiếu nó được. Nếu dáng núi uốn lượn sống động, đó là Long Sinh; dáng núi thô thiển cứng nhắc, thì là Long Tử; dáng núi đông kéo tây rời, đó là Long Phiên Hoa; dáng núi phân nhánh cắt mạch, đó là Long Quý Kiếp; dáng núi nhọn, vồ vụn, đó là Long Dối Sát; dáng núi nghiêng ngả, nhọn lõm, đó là Long Xú Quật; dáng núi cô độc, đó là Long Cô Đơn; dáng núi rộng rãi bằng phẳng, đó là Long Tân Mạch; dáng núi phân nha lộ trảo, đó là Long cùn dang di tối; dáng núi dấu nha ẩn tráo, đó là Long dừng bước; dáng núi có Thiên Hồ, Thiên Giác, đó là Long Dục Độ; dáng núi Hộ Lạc Tích Phong Yêu, Long đã hình thành; nếu hiệp mạch co rút, đó là Long dang giữ khí; nếu Âm Dương phân thụ, đó là Long dang kết đất thành huyết; nếu dáng núi tựa dứt mà chẳng dứt, đó là Long Thoát Sát; dáng núi trườn tới xuyên bình địa vượt sông ngòi, đó là Long Quá Hiệp; dáng núi mà trung tâm rời mạch, đó là Long Xuyên Trường; dáng núi tròn tria ngay thẳng, đó là Long Nhập Trường; dáng núi đến và đi cung nhắc không uốn lượn sống động thì không thể kết thành huyết vị. Nếu nhô lên mà không thể hạ xuống, hạ xuống lại không thể nhô lên, thì Long mạch này không có khí lực; dáng núi vừa nhô lên đã hạ xuống và ngược lại thì Long mạch này khí vượng,

lực dại. Long cao quý thường trùng trùng vượt trướng mà ra. Long cao quý rời mạch từ trung tâm, Long phủ túc chỉ sinh ra trên bàng chi. Trướng càng nhiều thì vận khí cao quý càng lớn. Long có phân biệt Thư Hùng thì gọi là Thành Long, sự lớn nhỏ, thô thanh của chúng tự có chỗ bất đồng. Thủy có phân Thư Hùng, gọi là Thành Huyệt, trái phải giao giới có hợp có phân. Vạn vật đều có Thư có Hùng (có trống, có mái), chỉ một Thư hay một Hùng thì không thể phối hợp. Thông thường cao lớn thì gọi là Hùng, thấp nhỏ gọi là Thư, nếu Thư Hùng phối hợp sẽ kết thành huyết. Núi lớn đặt nhiên biến thành núi nhỏ là trong thô có thanh, hình dáng trước Hùng sau Thư cần phân minh. Núi nhỏ thoát biến thành lớn là trong thanh có thô, hình trạng của trước Thư sau Hùng ắt sẽ kết đất thành huyết. Long muốn kết đất sẽ nổi Sinh Thần, Tiêm Viên Phương tự sẽ rõ ràng. Nhắc tới Tam Cát chính là nói tới Tiêm, Viên, Phương (nhọn, tròn, vuông), đất kết tự phải phân ra Âm Dương. Nếu không phân Âm Dương thì không thể kết đất thành huyết. Thế của Long mạch khi ẩn khi hiện, lúc vui lúc giận, biến hóa đa doan. Thế của Long mạch dựng đứng gấp khúc, đó là Long dang giận dữ; nhấp nhô uốn lượn, là Long dang mừng vui. Huyệt vị khi Long giận dữ mà kết huyết là già. Huyệt già này cũng có Long, Hồ sơn bao bọc, tiền khách hậu chủ tương ứng, quang cảnh trong huyết rất đẹp không bút nào tả xiết. Song sơn thủy trong ngoài vô tinh, hơn nữa Quan, Quý đều là già. Giáp sơn, tòng sơn không tương ứng, hai bên trái phải hoặc cao hoặc thấp, lung trong lung ngoài đối nghịch. Nếu mai táng tại già huyết thì tiền của hao táng, bệnh tật không dứt.

Có Long mạch chỉ chuyên kết quái huyết, người ta khi nhìn thấy quái huyết đều cho là Xú Quật mà bỏ đi. Tuy huyết vị Xú Quật song chỉ cần giao, giới, phân, hợp rõ ràng, thì ắt có Âm Dương phân thành Quật, Đột dù có thể Long, Hồ sơn không thể toàn trong huyết. Long mạch chân thực mà huyết Xú Quật thì không phải ai cũng biết, sau khi mai táng ở đây, con cháu đời đời được hưởng phú quý. Đáng tiếc người ta không biết rằng thân Long đều mang theo

phú quý, trong huyệt có chỗ xấu, quái lạ thì có gì đáng ngại !

Phàm Chân Long đến từ chính diện, thân mình tuy uốn lượn, nhưng đâu không nghiêng lệch. Nếu là Chân Long, át sẽ có dù Tống, Giáp, Tòng, Hộ, Triều sơn. Nếu Long không có Triều cũng không có Tống, dù có chân Long cũng vô dụng. Triều Hộ sơn càng nhiều thì càng có lực, nhiều sơn và thủy tới hội hợp, tụ tập, tựa như đại tướng ngồi trong trường, đội ngũ chỉnh tề đầy đủ xếp hàng la liệt.

Nếu là Triều Long nghiêng mặt đi tới thì một bên có Trác, một bên không. Mạch thân trên dinh thường quay đầu về phía chân Long không dám tùy ý tiến tới. Nếu Nhiêu, Trác hướng về phía sau thì Long thân còn dang tiến về phía trước, và ngược lại, di tới là thuận, lùi lại là nghịch. Nghịch sẽ mang theo hung mà thuận mang theo cát. Nếu một bên có một bên không, thì chính là Hộ Triều; một bên thuận một bên nghịch thì Phòng phận có thiên lệch. Mang theo thương khố là Phú Long, mang theo cờ trống là Quý Long, mang theo cả thương khố cờ trống thì phú quý song toàn.

Xem Long cũng phải giỏi xem Long quá hiệp, ý nghĩa của hiệp tình và huyệt tình giống nhau. Khi Long quá hiệp cũng có Cang có Hộ, tránh cho Long bị gió thổi làm lộ mạch sống. Khi Quá Long quá hiệp (vượt khe) mà không có Cang có Hộ thì gió sẽ thổi khi tán thoát hết cả. Khoảng cách quá hiệp chỉ hợp ngắn mà không hợp dài, vì khoảng cách xa dài sẽ khiến khí lực suy yếu. Long mạch quá hiệp cũng chỉ hợp với thanh mà không hợp với quá thô, vì quá thô thì chân khí sẽ đục mà không thể thành huyệt. Quá hiệp lại chỉ hợp với hẹp mà không hợp với quá rộng, vì quá rộng sẽ

khiến khí lực tản mát. Quá hiệp lại phân thành Nganh Yêu quá hiệp và Nhuyễn Yêu quá hiệp. Nếu là Nhuyễn Yêu quá hiệp thì không thể gấp khúc dứt đoạn, khí lực khó giữ được. Diệt tuyển khi quá hiệp thường vừa nhỏ vừa thanh, phong yêu hạc tích (gối hạc lưng ong) là Long đang giữ khí, nếu giữ được chân khí tụ hội, huyệt hình thành mới là huyệt vi chân chính. Sự giữ khí cũng giống như người thổi sáo, khí vào từ lỗ nhỏ sẽ dễ tụ hợp, vì thế sẽ dễ phát ra âm thanh, từ đây cũng có thể biết được sự sai biệt giữa đất kết và không kết.

Khi quá hiệp nếu hai bên trái phải có Cang, Long, Hổ sơn thì hoàn bị, nếu không thì sẽ thiếu hụt. Nếu có Thương Khố vây quanh hiệp thì chủ phú túc; có Kỳ Cổ (cờ trống) vây quanh hiệp thì chủ quý. Có cả Thương, Khố, Kỳ, Cổ thì phú quý song toàn. Nếu dáng núi như đồi kim quan, khăn quàng thì chủ vận quý cho nữ nhân. Nếu dáng núi như não bat, trống, địch thì chủ vận quý cho tăng, đạo nhân. Có sơn quay đầu về, từ bốn mặt xếp thành hai hàng. Lại có Triều sơn ở trước mặt, đứng tựa chầu bái. Thiên Tâm Thập Đạo ở chính giữa không nghiêng lệch, ở giữa đối diện với Triều đường. Thùy lưu uốn lượn ôm lấy nơi Tiêm Viên; Ứng, Lạc Trầm, Đôi do tự nhiên mà có. Triều, Hộ, Tòng, Thác biết thật giả. Triều sơn không có cách nào nâng đỡ thân Long, Triều sơn quá thẳng mà thiếu. Chân Long khuất khúc Long của chuyển chiết không chầu bái Long khác; Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc tinh cùng hợp là phú quý cục. nếu Thương Khố Kỳ Cổ cùng theo mà Kim Sương, Ngọc Ánh bày trước mặt nhất định sẽ xuất hiện vương hầu. Từ thân bát tướng đều quy tụ trước Long, nhị thập bát tú cũng tề tụ. Trăm ngàn ngọn núi đều bao bọc nơi đây.

Bài "Long Quyết Ca" này còn cao hơn cả "Nghi Long Kinh", nếu nghiên cứu tỉ mỉ, chuyên tâm và hiểu được sự huyền diệu của nó thì càng thêm phần tinh tường, năng lực phong thủy chẳng kém gì Tăng Câu Kỳ, Dương Quân Tùng tái sinh.

## HUYỆT TÌNH PHÚ

Biết được Long mạch và huyệt vị dã khô, nói tới nơi huyền diệu trong huyệt vị càng khó hơn. Song nếu hiểu rõ học thuyết Âm Dương và Ngũ tinh thì có thể nắm vững cách tìm ra nơi ảo diệu này,

Long mạch đi tới bất luận dài hay ngắn, điều quan trọng là phải xem đoạn đến cuối cùng của nó. Trong đoạn này nếu có Thổ, Mộc, Kim tinh cùng phối hợp thì có thể hình thành huyệt vị cát lợi, thế gọi là "Tam Cát". Nếu Loan Đầu rõ ràng mà dáng vẻ đầy đặn lại có dù Tiêm, Viên, Phương, Chính (nhọn, tròn, vuông, thẳng), huyệt vị hình thành như vậy mới thực xem là đạt được kỳ tuyệt. Nếu Long đang mở mắt, vươn vai dã kết thành huyệt vị thì tự nó có nhiều khác biệt với các nút khác. Hình chữ Bát ( ) mở ra bên trên dùng để che gió. Hình chữ Bát mở ra bên dưới dùng để đậy huyệt. Nếu chữ Bát phân ra lớn thì Long sơn cùng hợp với Hổ sơn, phạm vi Âm Dương không có nơi nào vướng mắc; nếu chữ Bát phân ra nhỏ thì huyệt vị tương hợp, chán khí không thoát ra ngoài.

Nói tới "Đại Khẩu Xuất Tiểu Khẩu", là chỉ huyệt vị từ Tiểu khẩu thoát ra. Nếu phía trước không phân ra chữ Bát, trong cục thế sẽ không có chân khí kết tụ; nếu bên dưới không có tụ hợp, thì kết cục không rõ ràng, bên ngoài không có Đường Khí để có thể giữ, theo. Nếu trên có phân mà dưới có hợp, như thế Thư Hùng phối hợp thì có thể hình thành huyệt vị.

Huyệt vị chân chính sẽ có một nơi kỳ dị, nó át có khí Âm Dương phân ra Quật và Đột. Nếu là Dương đến Âm thu thì trong Quật có Đột (chỗ lồi lên), nếu Âm đến Dương thu thì trong Đột có Quật chỗ lõm xuống). Trong Đột có Đột là thuần Dương; trong Quật có Quật là thuần Âm. Chỉ có Âm mà không có Dương, hay chỉ có Dương mà không có Âm thì không thể sinh sôi và thành huyệt. Chỉ có Âm mà không Dương thì giống như con gái mà không có chồng; chỉ thuần Dương thì giống con trai không có vợ. Con gái không chồng làm sao sinh sản? Con trai không vợ làm sao có người nối dõi? Nếu Dương trên phối hợp với Âm dưới thì bên trong Âm sung

mãn; Âm trên phối hợp với Dương dưới thì bên trong Dương sung mãn. Nếu Âm nhiều Dương ít thì không nên đưa gần khói tròn và ngược lại; Âm Dương bằng nhau thì lấy ở giữa; nếu một Dương lại tới một Âm thì giữ Dương. Nếu Âm thịnh Dương suy thì dựa gần Dương; Dương thịnh Âm suy cũng vậy. Nơi động là sinh, nơi tĩnh là tử, thiết lập huyệt vị cần bù chốn tử mà gần nơi sinh.

Khi đã nắm vững cách điểm huyệt mà có thể biết rõ Chân Giả, còn cần phải biện rõ sự hòa hoãn và gấp gáp của Long mạch. Nếu Long mạch gấp gáp thì khí càng gấp hon, mai táng ở nơi này khiến đời sau tuyệt tích. Đặt quan tài nên tránh chỗ hình cầu mà chọn gần dưới Hiên, nên đem quan tài rời cách hình cầu 4, 5 thước. Nếu chân khí rơi vào đầu mà không hợp với chân thì cách tốt nhất là dùng phương pháp Miên Can. Gấp nơi khí gấp gáp nên chọn phương pháp Hu Niêm, phải đắp đất thành mộ mà tiếp thông mạch đến. Điều này cũng giống làm hơi bốc lên sau khi khói lửa dâ tắt hoặc tiếng nước rơi sau trận mưa lớn dưới hàng hiên. Nếu Long mạch hòa hoãn thì khí càng chậm chạp, nếu đặt quan tài ở nơi đây thì sẽ thoát mạch khiến đời sau người và tài sản hao tổn, giảm thiểu. Như vậy khi đặt quan tài nên ở gần hình cầu mà tránh xa Hiên khiến quan tài vào sâu thêm 7 tấc để khí hòa hoãn có chút tăng nhanh. Nếu khiến khí hợp với chân thì sẽ không rơi vào đầu. Hạ huyệt nơi đầu lưỡi át không tổn thương đến môi miệng, tìm huyệt giữa khe hở của nha (răng) cũng tránh không nên làm thương tổn đến lợi. Nếu Long gấp mà mạch hoãn, khí cũng gấp, gấp nơi ấy cũng không nên mai táng chỗ có gió. Tình hình này át mang tới kết cục xấu, chết chóc, dù phúc lớn cũng khó cứu. Khi đặt quan tài, trong trường hợp này nên gần Hiên mà tránh hình cầu, đem áo quan ra ngoài 3 thước cách hình cầu, nhằm làm cho nơi gấp có chỗ hoãn.

Nếu chân khí rơi vào đầu mà hợp với chân, khiến chân khí vào từ lỗ tai. Phải để huyệt vị chéch về sau gáy mà không được đổi đỉnh, tránh xa gió mà diệt được lực hối thiền. Nếu Long hoàn mạch gấp mà khí cũng hoàn thì mai táng ở đây sẽ lạnh lẽo, nên tìm huyệt ở nơi có chút gấp gáp, khí gấp và hoàn cùng sinh cùng hợp mới phù hợp với quyết pháp. Nên tránh Hiên mà tiếp cận với Cầu, để quan tài sâu vào 5 tấc mới khiến khí mạch liên tiếp. Đây cũng là trường hợp chân mà không rơi vào đầu, thuận đến thuận giữ mà không bị chặn bị đứt.

Lại có huyệt vị Dương khí nhiều mà Quật Đột không rõ ràng chỉ có vết tích mờ nhạt có thể phân ra Giới Hợp. Có táng đá từ đáy nước sinh ra dọn sóng, điều này phải dựa vào nhãn lực tinh tường mới quyết định được. Cũng có một vài nơi tương đối bằng phẳng mà chỉ có dôi chỗ nhô lên, vết tích của rắn trong cỏ, của tơ trong Địt, khiến người ta khó biết. Hai cánh ve hai bên hình thành sa phong, đường phân giới tựa như hai sợi râu tôm có tư thế bao bọc lấy huyệt vị. Loại thủy lưu này tuy có ảnh mà vô hình. Đột ở trên phân ra mà Đột ở dưới hợp lại. Khi điểm huyệt chỉ cần điểm thủy giới có hay không tương hợp, cũng có nơi Dương khí nhiều mà Quật không rõ ràng. Hai bên nhô lên tựa sừng trâu hình thành sa phong, chỉ có một hình mắt của xuất hiện trong huyệt. Loại thủy lưu này tuy có tên gọi nhưng không tìm ra bằng chứng, ở nơi tận cùng thoát ẩn hiện có thể thấy huyệt vị đang nghênh chờ.

Đã biết rõ điểm huyệt phải dựa vào Quật Đột, lại cần biết Chỉ Tiết và Khí Tiết. Long, Hồ sơn hai bên phải hộ vệ được huyệt vị, dùng để tạo thành trường hợp Lậu Thai và Thổ Thiệt. Nếu Nhũ Đột ở giữa cao mà Long, Hồ sơn thấp, xuất hiện trường hợp Lậu Thai, Thổ Thiệt thì nhất định phải thận trọng tra xét rõ ràng. Không nên cho rằng đã cắt lìa, triệt hô rồi thì không còn gì đáng ngại, phải biết rõ tổng tích ban đầu thì không có nơi ẩn chưa. Nếu Triệt Lộ Nhũ Đột thì át sẽ thương tổn tới mạch đến, gây ra cho đời sau các tai nạn, chết chóc. Trường hợp Chỉ Tiết cũng phải hiểu được pháp quyết, xem khí mạch của nó từ đâu mà ra. Nếu khí đã vào Đại (cái túi) lại Chỉ Tiết (ngừng tiết), tuy giữ lại (chỉ), song chân khí trong Đại đâu có bị thoát ra. Nếu chân khí chưa vào Đại mà đã Chỉ Tiết, thì sau đó trong Đại sẽ không có bất kỳ khí mạch nào tồn tại, nếu Nhũ ở giữa mà nặng thì Long, Hồ hai bên sẽ tương đối nhẹ. Dù đã Chỉ Tiết, Chân khí vẫn tồn tại, nếu bản thân Nhũ nhẹ mà hai bên Long, Hồ nặng thì dù Chỉ Tiết rồi, Chân khí sẽ rất ít mà vô dụng.

Long huyệt cần có giới hạn, bằng không chân khí sẽ thoát ra. Giả như giới hạn huyệt mà không giới hạn Long mạch, thì Khứ Trú sẽ không tách ra. Vì Long mạch giới mà không để huyệt lập giới, thì sẽ hỗn loạn, không phân biệt nổi. Nếu phân giới đã giới Long mạch lại giới huyệt vị thì sinh khí sẽ kết tụ tại nơi huyệt đóng. Mai táng ở đây sẽ đạt được vinh hoa phú quý.

## SA QUYẾT CA

Sa phong luôn hiện ra rõ ràng nên không khó tìm. Sa trưởng kỳ quái nguy nga không thể gọi là tốt, sa phong dựng đứng hiềm nghèo cũng không thể xem là hay. Sa phong nghiêng lệch cũng chẳng lành, sa phong thô cũng mang theo hung sát. Cảnh tượng tan nát chỉ hình thành chết chóc, bay chéch đi xuyên cũng có kết cục bất thiện. Nếu có Kiếp sơn chiêu phá thì cũng chẳng phải đất tốt, hung, sát sẽ giáng xuống đầu.

Sa phong chỉ được xem là Tam Cát khi có dù Tiêm, Viên, Phương, Chính, dẹp dẽ thanh nhã mới gọi là núi tốt, chỉ có hình

dáng tự nhiên mới có phúc đức doan chính, viên nhuận thì át sẽ cát. Sa phong cần tròn tria mà không nên thô tráng, sa phong nhọn

hoặc tối kỵ hình dáng bị cát xé. Nếu Phá đóng ở nơi cát lợi thì không tốt, nếu đep dẽ mà đóng ở nơi hung ác thì sẽ có phúc vận hanh thông. Sa phong sung mãn, sinh khí sẽ thuận theo mọi điều, Từ Sa sẽ cung nhắc thẳng khô tựa dao thương. Sa phong đep dẽ dễ sinh ra hình Hốt, Bút (thè bút), sa phong phú túc viên nhuận ngay thẳng như hình dáng của Thương, Khố, nhưng cũng chỉ đem đến cho người lương thực và tiền tài đầy đủ mà thôi; nếu xuất hiện hình Nha Đao, Cầu Trương thì cực quý. Nếu có tướng phú túc, thì sẽ xuất hiện sa phong mang hình bình vàng, chén ngọc; nếu có tướng đại quý thì sẽ có sa phong mang hình dáng Ngọc Án, Kim Sương. Sa phong có dạng tựa kiến tுong bầy thì đó là nơi đất quý; sa phong có hình dáng cờ phướn sẽ đem tới địa vị cao quý khiến người lưu danh thiên cổ.

Sa phong có hình dáng như đá bị chẻ làm trăm mảnh, dài sau sẽ xuất hiện đạo tặc, cướp bóc; sa phong như cây thương, sẽ xuất hiện cướp trộm; nếu thủy lưu và sa phong đều thuận hướng thì gọi là Thoái Bút, nền nhà và mộ chí gấp trường hợp này thì không tốt. Sa phong nghịch hướng thủy lưu gọi là Tiến Thần, chỉ cần xuất hiện xu hướng Tiền Tài Đầu thì tiền tài sẽ đầy đủ. Nếu có vài sa phong nghịch hướng thủy lưu mà vào thì gia nghiệp, nhà cửa vô cùng rạng rỡ. Nếu có một tòa sa phong di vào và một tòa bước ra, như thế sẽ khiến người táng gia bại sản, cuối đời di khất thực. Còn có sa phong ở vòng ngoài lại bỏ đi, sẽ khiến người tha phương cầu thực đến chết không có đường về; sa phong trực diện mà đến trông tựa mũi tên bắn tới, sẽ khiến hàng năm đều có tai họa giáng xuống.

Long, Hồ sơn cần phải bao bọc huyệt vị. Nếu ngang đầu cát chấn sẽ dễ tổn thương tới nhân mạng. Nếu một bên thẳng một bên cong sẽ khiến nhà cửa bị khuyết hâm; một bên có một bên không thì đất đai hung vượng. Nếu sa phong vòng ngoài bao bọc mà không thiếu chỗ nào thì con cháu đời sau sẽ đầy đủ. Nếu sa phong đỗ ky chủ nhân mà có thể như nấm dấm thì sẽ có người làm phản khiến họ tộc liên lụy mà tổn thương tới tôi tớ. Không nên chọn sa phong cùng đến hoặc lao đến tựa mũi tên, bằng không anh em

ruột thịt sẽ tranh giành lẫn nhau. Nếu Thanh Long sơn xuyên tới phương vị Đông Cung, sẽ khiến chủ nhà nghèo mạt. Nếu Bạch Hổ sơn xuyên vào Tây Cung sẽ khiến trẻ nhỏ bị quấy nhiễu, họa phúc của Đông, Tây Cung giống nhau vậy. Nếu Thanh Long, Bạch Hổ đã vượt qua cung, lại quay đầu thì không có gì đáng ngại, hơn nữa còn mang tới phú quý song toàn.

Nếu Huyền Vũ Thủ Thiệt (lè lưỡi) thì gọi là "Thoát Bút", chủ về thứ nam trong nhà gặp vận hung, xấu. Tiểu Minh Đường trong Long, Hồ sơn, cần giữ được sự thanh tịnh mà rộng rãi. Nếu trong đó có Sa Đôn và Thạch Khoái thì khiến chủ nhân bị mù, khó sinh nở, và bị hình thương. Minh Đường bên ngoài cũng cần rộng rãi, không nên có sa phong hung dữ chấn ngang tâm nhìn. Đáng sợ nhất là sa phong tán loạn trước Minh Đường.

Nếu sa phong có hình dáng như tôm, cóc thì sẽ khiến chủ nhân bị tật bệnh về khí mạch; sa phong có hình giống thi thể đang nằm thì đó là diêm báo phụ nữ dâm đãng; sa phong có hình giống bụng heo thì chủ nhân cần đề phòng tai nạn cháy nhà, bị đâm chém; sa phong có hình móng dê lại mờ miêng nghịch hướng là diêm báo sự loạn luân; sa phong có hình như dùi ngựa, cảng trâu thì chủ nhân bị hạ nhục; xuất hiện sa phong đầu ngỗng cổ vịt thì có tư tình mờ ám. Sự xuất hiện của mấy loại sa phong này sẽ đẩy chủ nhân vào kết cục ăn mày, hát rong.

Khoảng cách xa gần của Triều sơn cũng nên tương đối, không nên để chủ nhân yêu đuổi đổi điên với tân khách cương ngạnh. Nếu dựa quá gần thì phải thấp nhỏ, có như vậy mới tốt, nếu rời khá xa thì nên cao lớn. Chỉ cần Triều sơn hữu tình mà không có ý từ gì khác, mới là Án sơn chân chính để có thể triều bái. Nếu Triều sơn vô tình mà không có ý lưu luyến, thì dù có đẹp đẽ đến đâu cũng vô dụng. Nếu sa phong lộ minh dâng hoa thì quá xấu xa, điều này tựa như người con gái đẹp đứng đường mua vui cho người. Sa phong cúi đầu nghiêm mặt thì chủ đàn ông làm đầu trộm đuôi cướp; sa phong vén quần lộ chân thì khiến con gái gian tà. Do vậy tuy phú quý và diêm xấu có cùng

trong Long huyệt hay không, nhưng khi dẹp cần dựa vào sự tốt xấu của Triều son. Nếu Triều son tựa giá bút thì chủ nhân sẽ liên quan tới khoa cử, bàng vàng đế tên; Triều son như thê ngà, sẽ khiến chủ nhân dài dài làm quan. Triều son như kiếm ngọc, thê vàng, sẽ khiến chủ nhân vào viện hàn lâm. Triều son tựa bàn ngọc, bếp vàng, chủ nhân sẽ đứng trong hàng ngũ học sĩ; nếu Triều son có hình Tam Thai, chủ nhân sẽ có quan

chức hàng huyên lệnh, tri châu; Triều son tựa bình phong ngọc, chủ nhân sẽ là phò mã mà nắm giữ vận mệnh quốc gia; Triều son có dáng như chiếc mũ nhưng khá mờ hổ, chủ nhân sẽ đứng hàng Cử nhân; Triều son tựa áo bào, chủ nhân sẽ ngồi trên ngai vàng; Triều son tựa cây bút, chủ nhân sẽ đậu Tiến sĩ; Triều son có hình lâu dài ngũ phung, đây là điều hiếm có, chủ nhân sẽ đậu Trạng nguyên, Bảng nhãn hoặc Thám hoa.

## QUÁI HUYỆT PHÁ HOẶC CA

Nơi chân Long ẩn tàng, huyệt vị át sê rất kỳ lạ. Những bí mật ẩn tàng của trời đất đều do quỷ thần nắm giữ, muốn hiểu rõ sự ảo diệu cần phải có cao nhân chỉ dạy. Cao nhân có thể vạch rõ huyền cơ, song họ lại thường im lặng, vì họ chỉ e duyên và phúc của bạn không đủ, nếu chỉ rõ sẽ khiến bạn nghi hoặc.

Trên mặt đất có nơi dẹp dẽ cũng có chỗ xấu xa, gộp chung lại gọi là quái huyệt. Hình dáng của huyệt dẹp dẽ kỳ lạ hiếm có, địa thế này khiến người ta nghi ngờ; hình huyệt xấu xa mà khó ưa, địa thế này cũng khiến người ta hoài nghi mà không dám quyết. Thông thường chỉ cần quái huyệt có vài chỗ kỳ hoặc thì Long mạch cũng có nơi vô cùng quái lạ. Chỉ cần nhận rõ chuẩn xác Long mạch thì có thể tiến hành thăm dò quái huyệt.

Trước hết ta phải biết được Xảo Huyệt. Vì sao gọi là Xảo Huyệt? Là vì có khi huyệt vị đóng trên đỉnh núi cao, loại huyệt vị này dáng để thăm dò; có khi huyệt vị đóng ở sâu dưới đất, có khi huyệt vị lại cõi độc lộ ra dưới tình huống gió từ tám phương thổi tới, song chỉ cần bạn tới huyệt lại cảm thấy nó tự cùng tụ hợp; có lúc lại xuất hiện hai (2) dòng thủy lưu chạy thẳng ra, chỉ tới gần huyệt, mới thấy nó tự có dấu tích; có khi huyệt vị lại kết tại phương vị trung ương của thủy, bốn bê sông nước mênh mông, có khi huyệt vị lại kết trong đất đá, phải dập ra mới phát hiện có mạch đất; có khi huyệt vị lại cúi nhìn miệng suối dang phun, sau khi hạ táng, miệng suối lại khô cạn; có lúc huyệt vị gần thủy biền, sau khi hạ táng, thủy thành lại dài đi; có lúc huyệt vị ở trên sống lưng của Long, tướng ky

Long (cõi rồng) có thể nói cực phú quý; có khi huyệt vị lại đóng ở nơi Long mạch đứt đoạn, gọi là huyệt vị Trầm quan; có khi huyệt vị đóng gần bên hồ, phải đến mùa Thu, Đông mới thấy được nó; có khi huyệt vị rơi vào trong ruộng, đến mùa Xuân, Hạ thì có thủy lưu giao hội trong đó; có khi huyệt vị đóng trên bể mặt đất dài, gọi là "Bãi Thủ Táng"; có lúc huyệt rơi vào trong kẽ đá, chỉ cần có đất thì chân khí lưu thông; cũng có huyệt vị thủy lưu thông thẳng, khiến chủ nhân đạt địa vị công hầu; cũng có huyệt vị mà sa phong bay chéch, khiến chủ nhân phú quý song toàn; cũng có huyệt vị bốn bề trống trải, nhô lên trong Bình Dương, lại có huyệt vị khí dư rất nhiều, cách sơn mây mươi dặm đường mà chân khí vẫn thông; cũng có huyệt vị tọa lạc tại vùng đất trống có được thủy lưu cùng không cần tránh gió thổi; cũng có huyệt vị bị chặn trước mặt, quay đầu nhìn Tổ son cũng không ngại thấp nhô. Cũng có Xảo Huyệt có tên là Hợp Khí, mạch tới là hai Long cùng dến; cũng có Xảo Huyệt gọi là Long Thoát, Long mạch theo thủy từ xa tới.

Một số huyệt vị vừa nêu ra ở trên đều kỳ lạ mà xảo diệu, khiến người ta hoài nghi, đây là thiên cơ ẩn tàng trong tự nhiên vậy. Hơn thế nữa, lại có loại huyệt vị xấu xí càng khiến ta khó nhận biết, nhưng báo ứng về

phú quý lai không sai chút nào. Huyệt xáu xí này có tên là huyệt Xú Chuyết. Vậy huyệt Xú Chuyết đóng ở đâu? Điều này cũng có bí quyết ẩn chứa sự huyền diệu. Huyệt này giống như người quân tử có đạo đức, dù là đại trí mà bê ngoài như ngư như đại; nó lại tựa phú nhân lâm của mà bê ngoài chẳng khác kẻ nghèo; nó lại dường như người con gái đức hạnh cao quý, dù bê ngoài xáu xí.

Nói tới huyệt Xú Chuyết là Nhũ Đột, trong huyệt thẳng mà dài, hai bên trái phải không bị ngăn trở; có huyệt vị dầu não nghiêng lệch, người phàm khó mà nhận rõ; có huyệt phía trước sinh mõm nhọn tựa hình ba góc của lá cây phong; có huyệt mang Chùy thẳng, dài, sau khi thành huyệt thì có hình dáng hai cánh tay khoanh tròn bao bọc; cũng có huyệt vị phía sau mang hình lồng máng, hoặc như miếng bánh trên đầu dưa ngọc; cũng có huyệt vị trước mặt có khe nước sâu tựa lưỡi câu bạc; có huyệt Xú Chuyết trông tựa huyệt Tiên Tử, hình dáng lộ ra đột ngột khiến người ta không biết có huyệt vị; cũng có huyệt trông tựa da trâu, khiến người nghi hoặc; cũng có huyệt thiếu một bên tay; cũng có huyệt thể chất thô lậu, song nếu nhìn kỹ thì thấy Âm Dương hài hòa. Có quái huyệt hình thành hình dạng lõm; có quái huyệt

hình thành dạng ngửa lên, chân khí bức xúc mà dầu cùi thấp; có quái huyệt tựa ngọn thương, huyệt này chỉ cần có hộ sơn, triền sơn dài là được; có quái huyệt tựa hình cây lúa, cần có Quỳ cung giữ; có quái huyệt không có Long, Hồ sơn; có quái huyệt không có Án sơn, chỉ có nhiều thủy lưu tụ hợp bên trong; cũng có quái huyệt giống bàn tay lật; có quái huyệt giống cái mai, chỉ có thể thông qua Bao Tiết mới nhận ra biến hóa trong đó, có huyệt vị tựa thiêu thân lao dầu vào vách, quan sát kỹ thì thấy có rất ít huyệt vị; có huyệt giống ngọn đèn treo trên tường, chỉ thấy có Đột hơi ngửa lên; có sơn mạch gấp gáp chạy về trước bỗng nhiên xuất hiện mặt đất bằng phẳng, huyệt vị xuất hiện tại đây; có Long mạch hòa hoãn nhưng khi đèn gần cuối bỗng cao vút lên, huyệt vị cũng xuất hiện tại đây.

Thần tinh của huyệt vị lộ ra ngoài, bằng không thì hung. Long mạch chân chính thì tàng ẩn thiên cơ, cho nên xuất hiện nhiều nơi kỳ lạ. Vì sao lại gọi là kỳ lạ? Là vì bê ngoài nó thiên hình vạn trạng. Thông thường, nói tới huyệt vị hình dạng kỳ lạ, chỉ là phân biệt với thần của Long mà thôi, chỉ cần nhận biết được Long mạch là chân thực thì huyệt vị át sê là chân huyệt. Long hư giả không có chỗ cho huyệt.

# HÁM LONG KINH

DƯƠNG QUÂN TÙNG

## TỔNG LUẬN

Tu Di Sơn là chủ tâm cốt của trời đất, nó đứng sừng sững giữa trời đất tựa cột sống lưng của người, từ trong sinh ra từ chi hình thành Long hình. Từ chi lại chia ra làm 4 thế giới, 4 hướng Đông Tây Nam Bắc. Một di về phía Tây Bắc đến thẳng núi Không Động với chặng đường dài vạn dặm; một phái di về hướng Đông tiến đến đất Nhị Hán. Chỉ có Long của Nam Hạ là vào Trung Quốc, thai nghén ra Tông son, Tổ sơn mà thế đến đặc biệt. Sông Hoàng Hà chín khúc là ruột già của Long, sông Trường Giang khúc khuỷu là bàng quang của Long. Đại Long của Nam Hạ phân nhánh tách mạch dọc ngang mà đi, trong sự tương

hỗn lẫn nhau khí huyệt liên tục, gặp thủy thì dừng. Đại Long mạch hình thành quận huyện, nơi cư trú của công hầu. Tiếp đó còn có vài Long mạch hình thành các thị trấn nhỏ, nơi người giàu sang trú ngụ.

Sự vận hành của Long mạch có dấu hiệu chân thực, tinh phong hùng dũng là thân mình của Long. Trên núi cao cần nhận rõ sự lên xuống của tinh phong, Long di trên bình địa át có danh tiếng. Sơn phong (đỉnh núi) lên xuống lấy tên của tinh tú mà giữ tương tòng, sơn phong của tinh tú chiếu xuống mà hình thành thế. Trong hai chữ Thần Long thì Thần là thần tinh mà Long là bản chất của sơn mạch.

Không nên nghĩ rằng chỉ có núi cao mới có Long, còn khi tới đồng bằng thì dấu vết của Chân Long biến mất. Long của đồng bằng khởi phát từ Long mạch của núi cao, tinh phong cao vút kết huyệt ở dưới thấp. Tìm huyệt trên núi cao chủ yếu phải biết sự trồi lên của tinh phong, tìm huyệt trên đồng bằng cần phải tìm thủy thế của hai bên tả hữu. Nơi hai thủy kèm nhau át là có Chân Long, trong sự đảo lộn từ phía của Chi Diệp át có huyệt vị. Đừng để thế núi ngược hướng mà khiếu Chi Diệp tần mác, nếu thế núi tương phản, thì thủy lưu sẽ tần mác khó tu. Sơn ngoại vi trong vòng trăm dặm hình thành La Thành, đây là hình dáng của cục Bình Dương Long. Tinh phong cứ xuông lạc huyệt nơi bình địa, núi bên ngoài cách với thủy lưu sẽ tới chầu bái. Hình bàn tay để ngừa trong Bình Địa tựa lòng tổ chim, thấp thoáng xuất hiện bóng dáng một gò núi nhỏ và mặt đất nhô cao. Phải tìm được chỗ lõm trong gò núi nhô đất, còn có Câu Giáp giống vòng xoáy tròn ốc. Câu Giáp là Án, hình tròn ốc là huyệt vị, thủy lưu lui lại, Minh Đường tụ nhiều khí. Bốn bề bao bọc tựa thành quách, thủy lưu uốn lượn mà thế núi quay

tròn tu thành một Oa. Khi sương xuống thủy lưu khô cạn thì khó tìm thấy vết tích của Long mạch. Đến Xuân, Hạ, thủy lưu dâng cao, thì lung Long sẽ hiện ra. Đây là phương pháp xem Long Bình Dương, nơi nó qua mạch tựa sợi chỉ dường ta, khó mà biết rõ. Đất cao hơn mặt nước một tác có thể nhận là sơn, thấp hơn mặt nước một tác có thể cho là thủy lưu uốn lượn. Thủy bao lấy Triền Hộ tựa như Triền, Hộ sơn vây chặt Chân Long thì giống hình dáng bàn tay lật ngửa. Ở giữa Sào Cửu hoặc chỗ trồi lên của Nhũ Đầu, có một huyệt vị ngay ngắn. Trên sườn núi thoai thoả, có thủy lưu uốn lượn và núi non bao bọc huyệt vị, ngoài xa là hẻm núi và gò đất, trông gần là Hà Lưu tuôn chảy. Huyệt vị tốt cần có núi non đến chào đón bao bọc, không nên có thủy lưu bao bọc rồi sau đó chảy đi nơi khác. Nếu có thủy lưu uốn lượn thì bên ngoài phải có núi non bao bọc; nếu thủy lưu không có dáng vẻ ôm ấp thì núi non cũng không thể tới trước huyệt.

Hành Long của núi cao dễ nhận biết, nhưng khi tới chỗ Bình Dương thì dấu vết của nó lại biến mất. Chỉ có nơi dứt đoạn còn vương tư tìm thấy nó, nếu Long mạch xuống núi càng nhiều thì càng có sức mạnh. Long mạch trên cao phần nhiều sẽ ẩn tàng ở dưới thấp, có thể tìm thấy nó ở nơi bị vùi lấp mai một. Có khi giữa Tô tông sơn và Phụ mẫu sơn chỉ cách vài dặm. Phàm khi tới bình địa, ta không cần phải di thăm dò Long mạch tận cùng ở nơi nào, chỉ cần nhìn nơi sơn thủy sơn thủy uốn lượn bao bọc thì sẽ biết được chỗ của Chân Long.

## VIÊN CỤC

Không trùng phương Bắc có một vầng trăng tròn, mà Thượng Tương Thủ Tướng có địa vị của Tử Viên. Sao Thiên Át và Thái Át chiếu trong Dâm Đường, Hoa Cái và Tain Thai lần lượt xuất hiện. Loại cục diện tinh tú này khó tìm được một nơi tương ứng trên mặt đất bao la, Long mạch mà nó hình thành, người trần tục khó mà biết được. Nếu có ai biết được

nơi bão địa phong thủy này, thì cũng không nên che giấu, mà hãy đem nó cho người thánh minh của quốc gia để làm ngọc bảo trấn quốc.

Ở đây chúng tôi sẽ nói về Cửu tinh từ ngoài Viên Cực, xem trong tinh cung của Bắc Đầu có bao nhiêu tinh cung liên quan. Cửu tinh gồm : Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phụ, Hữu Bật, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh và Phá Quân, loại tinh tú này vận hành với địa hình tương ứng trên mặt đất. Trong Cửu tinh có Tam Cát, ngoài Tam Cát còn có Phụ Bát.

## 1- Tham Lang tinh

Tham Lang tinh có đỉnh núi đột兀 ngột cao vút lên tựa mảng tre, song nếu chỉ là nhánh rẽ của Long mạch thì không như vậy, đỉnh núi mặt bên của nhánh rẽ gọi là Phá Diện, đỉnh núi nhọn mà có chân thì gọi là Thừa Long. Dưới Cước có thể kéo ngang thì gọi là Địa Kiếm, mấy cách này chủ về văn võ song toàn. Nếu nhìn ngang là đỉnh, nhìn hai bên là bướu, thì đó chính là Long mạch của Tham lang tinh rời trận. Nếu bên mình thành đỉnh mà di thẳng, không phải để triều bái thì sẽ không dừng bước, không cần phân biệt nơi này là cao phong, át hẳn nó có Huyền Vũ sơn ở trong. Cũng có sơn phong là Huyền Vũ Sơn, ở nơi Huyền Vũ giáng xuống (kết huyệt vị gọi là "Huyền Vũ Lạc") thì có Tứ Thủ tụ hội. Chỉ có nơi Tứ Thủ hội hợp mới được gọi là Long Tụ Tinh, nếu Long vượt Tứ Thủ mà không qua nơi này thì gọi là Không Long. Không nên tìm huyệt vị trên Không Long.

Có khi Tham Lang tinh hình thành trong tựa như Quan, Hiệp của Long mạch, mà chính thân của nó vận hành ngầm ngầm trong Hiệp. Tham Lang tinh có 12 hình thức: Tiêm, Viên, Bình, Trục, Tiểu, Khi, Tà, Trắc, Nham, Đảo, Phá, Không (nhọn, tròn, bẳng, thẳng, nhô, lệch, chêch, nghiêng, móm, sut lở, vỡ, rỗng), 12 hình thức này mang theo các loại họa phúc, khinh trọng khác nhau. Khi, Trắc thì giống Tà; Bình thì giống Thừa Long. Nếu Tham Lang giống Cự Môn thì đó là Đảo, Không, Phá nếu không có Nham thì là đá. Nơi có Khi thì giống sườn dốc, mà nơi có Phá tựa bị chém dứt, nơi có Tà thì hai bên không cùng một dạng. Trắc là mặt Tiêm thân Trục, Không là chỉ trong nham thạch có nhiều chỗ

lóng lánh. Đảo Phi Phong là nghiêng lệch, mây dáng vẻ trên đây cũng chưa đủ nói hết Long hình của Tham Lang tinh. Trên Bình Địa bồng nhiên nổi lên một đỉnh núi trống tựa cây mảng non, dây chính là bộ mặt thật của Tiêm Phong. Viên là chỉ không có Khi, Trắc mà bốn bề đều như một, Bình là chỉ sơn phong giống con tằm ở trên cao, Trục thì giống dây tự nhiên mà tới, Tiểu thì như đầu bút cẩm trên cao. Đây là những hình chuẩn của Tham Lang, có thể xét rõ cát hung họa phúc từ đây.

Hỏa tinh nhất định phải đóng trên tinh vị của Liêm Trinh mới có thể từ các hình dạng trên mà sinh ra tinh của Tham Lang, nếu thấy Hỏa tinh vận hành thì át sẽ thấy dấu tích của nó giáng xuống tại đây. Long như thế chẳng phải Quý Long thông thường, nếu sinh ra tinh phong của Tham Lang thì phương hướng của nó cũng rất kỳ lạ. Nếu Hỏa tinh xuất hiện trên Liêm Trinh thì phải tìm kiếm huyệt vị trong vòng 100 dặm. Ở trong sẽ xuất hiện một tinh phong Tham Lang nhỏ, nó sẽ luôn hướng về phía cung Hỏa tinh. Thông thường người ta chỉ biết Tham Lang tốt mà không biết Liêm Trinh tinh là chủ tông tại đó. Nếu Tham Lang không có Liêm Trinh làm Tổ sơn, dù chủ nhân làm quan cũng không cao đến địa vị Tam công.

Tinh phong trên đỉnh cao thì giống như bàn tay nằm ngang, ở giữa phân ra một đường mạch nhỏ tựa rắn bò. Long mạch cao quý xuyên ra từ trung tâm, Phú Long thông thường chỉ sinh ra từ hai bên. Núi cao giống mèn trưởng che dây phía sau, trong doanh trại sẽ có một Long mạch vô cùng nhỏ bé xuyên thấu qua, nếu Đồi Tử bay nhảy mà

phía dưới giống đuôi chuột thì đó là Thương Linh Xà của Tham Lang; nếu Đời Tử bay nhảy mà bên dưới tựa tiên hạc đuôi dài thì đây là Hạ Tinh Xà của Tham Lang. Hình trạng của Thương Linh Xà sẽ mang tới đại phú quý, mà Hạ Tinh Xà sẽ khiến gia đạo mực rữa thối nát.

Nếu có núi lớn cao vượt lên thì núi nhỏ trong đó đặc biệt phú quý; nếu có nhiều núi nhỏ xuất hiện thì núi lớn trong đó sẽ hình thành công hầu. Chỉ có núi cao cao thấp thấp, chót to, chót nhỏ, khi dứt đoạn, khi liên tục mới là núi có cốt khí của Tham Lang chân chính. Thông thường Cửu tinh có các chủng loại khác nhau, sinh con cháu cũng giống như các chủng loại này vậy.

Chỉ khi trải qua sự lột xác mới biết rõ cốt khí thực già, nếu lột xác già thì không phải là Chân Long. Vừa lột xác thì Long từ lớn biến thành nhỏ. Sau khi trải qua lột xác mới hiện ra Chân Long mà tinh phong nhỏ vẫn là Tham Lang tinh như cũ. Việc lột xác này cũng giống như người ta thay đổi y phục mới. Loại lột xác này có khi từ núi lớn biến ra núi thấp nhỏ, có lúc từ núi cao giáng xuống Bình Dương. Trong quá trình lột xác, Long mạch phân thành mấy đoạn, phần lớn sẽ bị rối loạn, chỉ còn lại một Chân Long duy nhất. Nếu là Chân Long thì sẽ dứt rối lại dứt. Núi non tranh nhau bao bọc trước mặt không để các Long mạch này vượt ra ngoài, chỉ có Long mạch chân chính mới

xuất hiện trong Sa Trường, núi non bên ngoài sè vây kín nó. Long mạch này đa phần hạ mạch từ giữa eo, dư chi của nó hồi chuyển có thể hình thành thành quách. Thành quách khúc khuỷu sẽ để lộ dáng vẻ của lính canh cửa, La tinh ngoài cửa phải nằm trong La Võng. Tinh tướng bên ngoài thường là Hỏa tinh, chỉ có Hỏa tinh thành đôi mới khiến Chân Long yên ổn. Nếu La tinh đóng trong huyệt vị thì nó sẽ mang tới các ác bệnh về mắt và thai sản cho chủ nhân. Nếu La tinh sinh trên miệng La Thành, thì chủ nhân đứng trong hàng ngũ Ngọc Doanh. La Thành có hình thế như tường thành thì Long mới có thể tụ tập chân khí trong đó. Nếu La tinh đóng ở trong cung khuyết thì được gọi là Thủy Khẩu Sơn. Hình thế một bên là Trầm Thủy, một bên là Trầm Điện là tốt nhất với La tinh chân thực. Trong ruộng thường có cốt nối liền với mạch khí, có khi trong đất có đá cứng tồn tại. Đó là vì sự tồn tại dư khí của La tinh, nên lập thành thủy biển cao. Tham Lang và Cự Môn có hình dáng vuông và nhọn, Tả Phụ Hữu Bật và Vũ Khúc có dạng uyển chuyển và nghiêng hép. Lộc Tồn, Liêm Trinh, đa số là vồ vụn, Phá Quân nhọn, chỉ có La tinh hiện ra dáng vẻ nhọn tròn vuông lèch mới đạt được chính hình của La tinh. Có khi bốn phương tám hướng đều là thủy, có hai tòa núi bao bọc huyệt vị. La tinh cũng có nhiều chủng loại, nên không được tùy tiện nói rằng La tinh chỉ xuất hiện tại thủy biển.

## 2- Cự Môn tinh (Phụ luận Quá Mạch)

Cự Môn tinh tôn quý mà tính doan trang, vừa rời khỏi Tổ sơn nó đã ngang cao dầu. Tinh phong của Cự Môn khác biệt rất nhiều với các tinh thể khác, nó chẳng nhọn chẳng tròn mà thể cách vuông vức. Phía trên cao của nó hình thành dạng chiếc thẻ, hớt, nhưng không có Cước sinh ở hai bên. Tinh phong như vậy chỉ có một, hai tòa, phía dưới Phương Cương thì có nhiều núi nhỏ như dàn

dê đang đuổi nhau. Cự Môn tinh của Phương Cương có cái giống Trường bốn góc, trong Trường có Đời tựa như muốn bay lên. Phải để Cự Môn xuyên qua mà vào trong Trường, hai góc bay lên thì sẽ theo thân mình mở ra. Cự Môn tinh không có nhiều phân chi, phân diệp mà Quan, Hiệp cũng ít, song lại có sơn hộ vệ theo bên mình. Những sơn hộ vệ này mang theo Tiết, Hốt hộ vệ Cự Môn, những

sơn có Tiết thường đến thành từng dải. Lại có sơn phong Đao Kiếm cùng hộ tống, sau khi Đao Kiếm phong đưa tiễn thì có Viên Cương (dời tròn) của Cự Môn ở trước mặt.

Rời xa nơi có vết tích dứt đoạn thường không thấy Long mạch, tự dấu chân ngựa lưu lại rất dài. Trong Thoa Cơ tự có đường tơ liên tục, sau khi qua lung ọng, gối hạc thì có nhiều dáng vẻ. Đây đương nhiên là vì Cự Môn tinh vô cùng tôn quý, do vậy có nhiều sơn phong đến hộ tống, mỗi khi Long mạch dứt đoạn ở nơi Quá Hiệp hai bên át sẽ xuất hiện sơn phong đến hộ tống. Những sơn phong này hai bên đều xuất hiện Cước hộ tống Chân Long. Nếu Long mạch đơn độc vẫn hành mà không có hộ tống sơn bảo vệ, thì nhất định sẽ tạo nên các miếu, chùa. Long Xuyên Chu tiến tới vài dặm, chợt hình thành Phương phong cao vượt lên. Nó đi theo một đường thẳng tắp, lung dài rất giống Tham Lang bằng mà nhọn. Đã giống hai hình thức Bằng và Tiêm của Tham Lang, nó xuất hiện trên đỉnh núi, tự con tằm dang nằm, Tham Lang tinh lại đi thẳng tựa hòa thượng đang thiền định. Hộ Long mang theo Tà Phụ lần lượt chuyển, Chân Long ở trong mà tả hữu bao bọc. Nơi loại Long này hình thành không có lồng cao, nó sinh ra trong Oa huyết và đầm nước sâu. Cự Môn tinh xuất hiện đơn độc giữa khe núi, huyết vị nằm trên gò cao tựa Chân Long vậy. Bốn bề phải có dáng vẻ hộ vệ, chầu bái mà cao vượt. Án sơn trước mặt lộ dáng vẻ chào đón, cũng cần có tư thế bay lượn trên cao. Huyết hình thành trên cao phải ngay thẳng.

Chân Long có Cự Môn xuất hiện nếu vận hành 30 dặm sẽ chỉ có ba, bốn Phương phong cao vượt. Nhưng mỗi một sơn phong đều phải có các điều kiện là đều cùng ngay thẳng, dài, vuông, không nên có bất kỳ một thức nào nghiêng lệch mà mất đi hình thể quý giá.

Nếu trên sơn phong bằng nhiên xuất hiện dấu vết gấp quặt thì nó giống với Liêm Trinh vậy. Phàm Tinh tú xuất hiện thì không được nghiêng lệch, càng không nên sinh ra Cước chiếu ứng đi nơi khác. Chân Long thông thường đều tiến thẳng về phía trước, từ từ hình thành huyết vị Long Hồ xung quanh. Đây là sự vượt qua Nhĩ Hiệp của Vũ Khúc tinh, khi di qua nơi này ngẫu nhiên nó sinh thành Hiệp.

Tinh tú tôn quý át sẽ có tư thế tôn quý, lấy ngay ngắn vuông vức làm Bình phong thì đó là huyết vị của tướng. Hành Long dưới Cự Môn rất ít có Quý Kiếp bởi hàng ngũ hộ tống hai bên có khá nhiều, lấy thủy làm ranh giới, bên trong phân ra kèm theo Long mà đi, không thể đơn độc mà di được. Nơi thủy giới phân ra sinh sôi vô số chi mạch, tuy Chi Diệp nhiều song đều cùng di với thủy. Long mạch hộ tống nào cũng có phân biệt mặt và lung, phàm lung trông tựa bức vách mà mặt bằng phẳng. Nơi bằng phẳng gần sát với thân mình của Long, khi Long vượt qua nơi này thì hình dáng của nó rất kỳ dị. Nếu không có hình dáng tròn nhọn thì sẽ có hình dáng mã kỳ, nâng kiếm, bàn Long đều quy tụ về đây. Hộ vệ sơn bao bọc trùng trùng. Cự Môn tinh tương đối ít có Quan Hiệp, hộ tống, lại không để hai bên trái phải có chỗ rời nhau. Xác định Minh Đường phải là nơi không bị nghiêng lệch, Án sơn dày đặc phải ở dưới chầu lên. Tham Lang tinh phải Bình, Cự Môn tinh phải che phủ, Vũ Khúc tinh phải tròn. Tóm lại phải có dù Tam Cát Tiêm Viên Phương chính mà không thể quá tề. Khi có dù Tam Cát thì mới không còn hoài nghi gì khi nhận huyết. Phải nhận rõ Chân Long thì tại nơi hồ nghi mới dù để đoán định, nếu đoán định được Chân Long rõ ràng thì đúng là thuật sư thánh minh.

### 3- Lộc Tồn tinh

Hình dáng của Lộc Tồn tinh giống mặt trống, phía dưới sinh ra Cước trông tựa

móng vuốt. Trước mặt nó thường có một tòa tinh phong nhỏ, đây là nơi Lộc Tồn tinh

mang theo Lộc (còn gọi là Đời Lộc). Nếu tinh phong này lớn thì đây là Lộc Tồn tinh mang theo sát khí (Đời Sát). Nếu Đời Sát có Hoành Ma kiểm thì đó là Quyền tinh ở trước Vũ Khúc tinh. Thông thường Long mạch và Hiệp Cốc lớn đều phải vận chuyển vài trăm dặm đường, trong đó có rất nhiều Bảo Điện, Lâu Long. Nếu bỗng nhiên gặp Lộc Tồn tinh tựa như tiến vào Trường Viên, tinh phong cao không bao bọc Long mạch, thì chẳng cần lưu tâm tới nó làm gì.

Nếu Tiêm Cước ở dưới Lộc Tồn phong hỗn loạn thì gọi là Kỳ Trảo Cự. Tinh phong nhỏ mà tròn lại Đời Lộc sẽ sinh ra phú quý bậc công hầu. Tinh tú thường kỵ sự vỡ vụn, nếu không bao bọc bản thân Long mạch thì sẽ làm Quái. Long thần ngay thẳng không nên có bất kỳ kẽ hở nào. Long thần hung ác sẽ có nhiều nơi vỡ vụn. Huyệt vị hình dạng kỳ quái sẽ sinh ra người xấu kẽ ác, rõ cuộc cung dẫn tới hủy diệt chính mình. Nếu trên Long mạch xuất hiện hình ngọn thương thì không tốt.

Mặt trống nếu hơi có hình vuông tựa Vũ Khúc tinh, song Vũ Khúc tinh khá ngay thẳng mà bên dưới không có Cước. Nếu có Cước bao quanh thì đó chính là Lộc Tồn tinh. Khi gặp những nơi tương tự, nên phân biệt mặt và lưng. Nếu lưng giống mà mặt khác thì đây là nơi Lộc Tồn tinh di chuyển. Nơi lõm xuống là mặt mà nơi gồ lên là lưng, nơi làm huyệt phần rõ Kim tinh mà chốn vượt qua trông tựa đường tơ. Phàm xem tinh tú chủ yếu là xem nơi nó chuyển dịch, nơi này cần phải giống người mẹ đang nhìn con mình vậy. Nếu chi mạch phân thành nhánh khác cũng vẫn có Chân Long, nhưng phân làm Qua Đằng thì khó biết. Trong vòng mươi dặm không có núi non thì phương hướng cũng mờ mịt.

Mỗi khi tới một nơi nào, ta cần xem xét thủy thế, xem đó là sông nước hay nguồn khe. Chỉ cần có hai dòng thủy lưu kèm nhau mà ra, cùng giao hội mà kết thành mạng lưới dày đặc bên ngoài. Nơi Lộc Tồn tinh đóng phần lớn là trong Bình Dương, nơi kết huyệt lớn thì tạo thành châu quận, mà nhỏ thì hình thành thị trấn, huyện lỵ. Trong

Bình Viễn thường có đất đá lõn nhổn, có khi hình thành Hoành Sơn. Nơi đây cũng có Tả Phụ và Hữu Bật, Phụ, Bật tinh không có chi mạch mà Lộc Tồn tinh thì có, phải quan sát kỹ mới tránh khỏi sai lầm.

Lộc Tồn tinh là tinh tú lớn thứ nhì của bậc đế vương, nó chủ cả văn lấn võ. Phàm Cửu tinh hành Long đều cần có Lộc, trọng yếu nhất là cần có Tham Lang, Liêm Trinh, Cự Môn kèm theo, có lúc nó nổi lên từ hai bên trái phải của Vũ Khúc, Quý Long này rất ít thấy, nếu gặp loại tinh phong rời xa kết huyệt thì không nên lên núi cao tìm cục thế gấp gáp. Nếu gặp Cửu tinh cùng kèm nhau mà đi, thì chỉ cần phân biệt có chân hay không là đủ. Yên Ván xuống núi mà vượt ra Cửu quan, bên trong cần mang theo Tam Cát sơn của Lộc Tồn tinh. Núi cao hay trong Hiệp phần lớn có dáng vẻ đẹp đẽ, nhưng cũng có Lộc Tồn viền nhuận sinh ra trên nhам thạch. Lộc Tồn và Phá Quán có rất nhiều loại hình dạng, cũng có chính hình ở dưới thấp. Sơn hình ở dáng cao vút, trên đỉnh sẽ sinh ra Lộc Tồn tinh. Nếu sơn hình ở trên Bình Dương thì giống như sơn phong đứng thẳng, đỉnh thấp mà Cước Thủ (chân tay) ngang bằng. Nếu trên đỉnh sinh hình, thì đỉnh núi nhất định xung vương, nếu bình địa sinh hình thì cước sẽ di loạn.

Lộc Tồn tinh thứ nhất giống mặt trống, Cước và Thủ đối xứng bên mình mà di xa. Bình hành có Cước thì trông tựa mũi kiếm. Tinh tú ra từ sông lớn, ở trong cũng có Tiểu Tham Lang và Tiểu Cự Môn. Tả Phụ, Hữu Bật tinh sinh ra từ hai bên trái phải thân mình. Đây là Long Thần hình thành châu huyện. Có khi núi non bỗng hình thành cục thế tán loạn, do vậy cần có thủy lưu làm mòn hộ.

Lộc Tồn tinh thứ nhì giống chiếc nồi lật úp, Cước nhọn như mũi kích. Có Cước mới được xem là Lộc Tồn tinh chân chính, nếu không thì gọi là Lộc Tồn Thủ Cự Môn, tinh tú này nhất định có uy quyền, khiến người từ tay tráng làm nén.

Lộc Tồn tinh thứ ba giống móng hạc, hai bên ngắn nhỏ mà ở giữa khá dài là Long mạch lộ ra. Nếu hình thế thấp nhô, khi tiến

tới có huyệt vị tồn tại, át sẽ sinh Long sơn, Hổ sơn.

Lộc Tôn tinh thứ tư giống hình rè sườn, nan quạt, mà Cước Thủ thì giống tơ căng. Long này kết huyệt chỉ lợi cho việc xây dựng dàn cúng tế.

Lộc Tôn tinh thứ năm tựa quần áo rách cũ, như bị tẩn mác, đây là tinh tú của Bình Hành, tinh tú Bình Hành mà chi tách ra trên đỉnh. Long này chỉ kết huyệt trong Bình Địa.

Lộc Tôn tinh thứ sáu lạc huyệt trong Bình Địa, hình thế của nó tựa sóng trào. Các tinh tú khác cũng lạc huyệt tại Bình Dương, nhưng chỉ có tinh tú này lạc huyệt tại Bình Địa là tự bay lên. Cước của nó chuyển dịch thường sinh ra các tầng đá lớn có màu đen hoặc vàng. Ở hai bên Long mạch cần quan sát kỹ các hiệp cốc tùy theo Long mà di nên xem kỹ độ lớn nhỏ, dài ngắn của nó. Khi Long Hộ Tòng chuyển hướng, nên quan sát nó khi giáng xuống, nơi đó cần có thủy lưu uốn lượn, khúc chiết. Quý hình của Lộc Tôn tuy nhiều mà thế của nó tựa dàn chim bay qua.

Lộc Tôn tinh thứ bảy tựa con rắn dài, hai bên trái phải không có hộ vệ, cũng không có gì che chắn. Long này chính là Hộ Tòng của Quý Long, trên bờ thủy lưu có tư thế chéch ngang.

Lộc Tôn tinh thứ tám xuất hiện trên đỉnh núi cao. Nó từ từ nhô dần và hình thành huyệt vị, Oa, Kiềm cũng rất ngay ngắn. Long này được gọi là Bát Quý Long. Đẹp nhất là khi từ Chân huyệt mà ra.

Lộc Tôn tinh thứ chín tựa hoa rơi, tung mảng hình thành hình dáng thủy kèm sa phong. Nếu không hình thành đầm ao làm Quý huyệt, cũng sẽ hình thành La tinh tại thủy khẩu để che chắn.

Các tòa núi trong thiên hạ đều có Lộc Tôn, song hung hay cát phải phân biệt cho rõ. Đừng cho rằng Lộc Tôn tinh nào cũng tốt đẹp. Nên biết Ngũ Nhạc đều là Chân Long lạc huyệt, trong đó có quá nửa là Lộc Tôn lẩn lộn với Phá Quân.

Dinh Mã Nhĩ trên Thái Hành Sơn chính là Long mạch Tham Lang tinh xuất hiện trên Lộc Tôn tinh.

#### 4- Văn Khúc tinh

Hình dáng tiêu chuẩn của Văn Khúc trong tựa rắn bò. Văn Khúc tinh nhu thuận mà có tình. Hình thần của nó rất sống động. Thủ hỏi làm sao mới có thể có ngọn núi như vậy? Thế át nó phải xuất hiện trên tuyệt thế của Liêm Trinh. Lại hỏi làm sao mới tìm được tuyệt thế? Thế át nó ở trên Bản Cung sơn. Làm sao kiếm ra Bản Cung? Đó là nơi Long mạch mới sinh dưới Bảo Điện.

Nếu nhận ra tinh phong mới lộ diện rồi, càng cần phân biệt kỹ xem đã có được tinh tú nào. Chín loại tinh tú đều rất ngoéo ngoéo, chỉ có Văn Khúc tiến về phía trước. Nếu không có Văn Khúc, các tinh tú khác sẽ không có biến hóa. Sự biến hóa cần phải xem thứ nào chiếm đa số tinh. Tinh tú chiếm đa số thì thành chủ mà phân biệt thiện ác,

Văn Khúc tinh dễ thấy nhất. Mỗi khi gặp nó nơi thịnh vượng thì sinh ra mặt nghiêng, Long thân sẽ di thẳng, nếu có tinh phong thì sẽ có Phụ Bật cùng ra. Có Văn Khúc tựa rắn bò trên Bình Địa là tốt nhất. Sơn cốt của nó thiêu tinh phong nổi lên. Văn Khúc liên tiếp thì con gái của gia chủ sẽ làm cung phi hoặc hoàng hậu. Thông thường tinh xuất hiện thì át sẽ có tình, đương nhiên sẽ liên tiếp. Song nếu không có tinh phong mang Hình Thần sống động thì sơn mạch tựa Tử Long không thể tung hoành bay lượn. Dù tại đó có huyệt vị, song cũng chỉ có thể làm miếu thần mà thôi. Nếu xây dựng phần mộ và nhà ở tại đây thì con gái trong nhà sẽ phải làm nghề kỹ nữ, con trai thì phá gia, cha mẹ anh em bất hòa dẫn tới kiện tụng và sinh ra các

loại bệnh tật quái dị khiến người sống theo nhau mà chết.

Trong Khốn Long có tinh phong cao vút lên thì trái phải trước sau sẽ gặp nghênh, tổng, Cự Môn, Tham Lang, Vũ Khúc, Phụ Bật... lần lượt xuất hiện. Nếu có được tinh phong cao quý tương sinh thì Tốn phong sẽ rất tốt. Dàn ống tượng mạo khôi ngô, dàn bà nấm giữ toàn bộ quyền hành trong gia đình.

Không nên nghĩ rằng Hung Long không lạc huyệt, cũng có Hung Long khiến nước nhà thịnh vượng. Đó là vì người ta không biết có Tinh Long, như trong Tham Lang có

Liêm Trinh, trong Văn Khúc có Hữu Bật. Trong Vũ Khúc có Phá Quân thì sẽ khiến nhà cửa rối loạn; trong Lộc Tồn có Vũ Khúc thì sẽ có người giỏi võ thuật; nếu trong vòng muối dăm có một ngọn núi sừng sững, thì có một Long biến từ nhỏ thành lớn, từ yếu thành mạnh.

Một núi có thể đoán là một đồi, cần phải quan sát kỹ đồi nào đã sinh ra Long. Như vậy có thể đoán được phú quý từ chỗ gián đoạn của tinh phong này. Long khổng lồ sẽ tựa Tử Long, không hề có chút sinh khí. Trên lô trình của nó sẽ không có sơn hô tòng.

## 5- Liêm Trinh tinh

Vì sao Liêm Trinh lại thuộc về Hỏa tinh ? Là vì nó có hình thể cao lớn. Hình dáng của nó biểu hiện tư thế chót vót trên đỉnh núi.

Sự hung khởi của Liêm Trinh hình thành thế lầu rồng bao diện, Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc cũng sinh ra từ đây. Thuộc tính của Liêm Trinh thuộc về thuần Dương, nó sinh ra trên đỉnh tinh phong, nơi cao mà nhọn là lầu, nơi bằng phẳng là điện.

Nơi đất đá hỗn loạn trên đỉnh sơn phong được gọi là Tụ Giang Sơn. Sau khi Tụ Giang Sơn hình thành thì nó sẽ phân tán ra. Sau khi hình thành Long mạch sẽ di chuyển rất xa. Tìm dấu vết của nó, nên tìm tới Mẫu sơn. Tới nơi này nó sẽ sinh ra Sơn Chương trùng trùng, tựa vô số trường màn đang mở ra. Sơn thế giống một vào trường, một rời trường. Giữa trùng trùng Sơn Chương sẽ có một Long mạch xuyên tâm mà qua, nếu màn trường không bị xuyên tâm thì sẽ không có nhập trường. Trường màn nhiều bao nhiêu thì vận quý càng nhiều bấy nhiêu. Chân Long xuất hiện nếu chỉ có một lớp màn trường, tại đây sẽ xuất hiện quý nhân. Trong màn trường thấp thoáng có Tiên Đời nhảy múa, nếu Tiên Đời hạ thấp thì chủ hưng vượng phát đạt. Tại nơi này có Thiên Quan Địa Trực cùng đón ở hai bên, các tầng đá tựa rùa rắn cũng thường có ở đây. Trên đỉnh

núi có Trì Thủy, Trì Thủy chảy xuống giáp với sự dịch chuyển của Chân Long. Vì sao trên đỉnh lại có Thủy ? Vì Chân khí trên lầu rồng bao diện của Chân Long tích tụ. Chân Long xuyên qua Thủy, lại cũng có một Trì Thủy đơn độc hình thành thế bao bọc ở bên trên. Trì Thủy đơn độc, nếu có nơi nghiêng lệch sẽ sinh ra tai họa; nếu bề mặt Trì bằng phẳng mà có hai thủy lưu kèm theo thì nơi này gọi là Thiên Hán tinh. Thiên Hán và Thiên Hoàng đều tiến vào lầu gác, tinh tú như thế sẽ khiến người làm tướng lĩnh. Long có hộ vệ trên đỉnh núi, thủy lưu kèm sát Hộ Long mà vào.

Nếu nơi tương ứng với tinh tú lại lập một hình thể khác thì đó là bằng chứng Chân Long phân nhánh rõ mạch. Tổ tông sơn phân chia con cháu và anh em, đến đây lại phân ra Tham Lang mà biết được tinh tinh.

Tham Lang có hình búp măng cũng xuất hiện từ đây. Sơn phong vuông vức là Cự Môn, ta phải phân biệt rõ Cái, Địch (Địch là chi chính, Cái là chi phụ). Nếu Địch, Cái không mất hình thể rời trường, thì đây chính là Ngũ Cát tinh (Tham Lang, Vũ Khúc, Cự Môn, Tả Phụ, Hữu Bật) của các tướng soái.

Các tầng đá tương ứng với Liêm Trinh đều bị mọi người gọi là Ác Thạch, họ thực

không rõ đó chính là tinh túy đã được rèn luyện của khí Dương Chân Khí. Long mạch như thế phần lớn lạc huyệt tại phương Nam, sơn phong phía Bắc đều có hình dạng kỳ lạ.

Phàm tinh phong đều có đất đá, nếu chỉ có đất không có đá thì vô dụng. Cốt của Liêm Trinh có thể tìm thấy tại nơi bằng phẳng, nếu Liêm Trinh không sinh ra ở nơi cát lợi, thì nó át sẽ cách với sông hồ mà hình thành thế Ứng Long. Tư thế chào đón của nó tương ứng trong vài mươi dặm. Chỉ cần thạch đá lớn nhô lên trên Liêm Trinh thì phải tìm dấu vết của nó trên đỉnh. Quan sát kỹ Chân Long sinh ra ở đây thấy được Long xuyên qua trung tâm tầng tầng Hoa Cái; Ngũ Cát phải nhô cao và xuất hiện trong Hoa Cái. Chân Long này rất ít khi gặp được, Hoa Cái của nó xếp theo hình chữ Phẩm ( ). Hai bên vai nó chia thành hai Hộ Long, đây là anh em có cùng tổ tông. Huynh đệ sơn liên hình thành nên hai Long Triều Hộ, trước đón sau đưa sinh ra Thư và Hùng. Nếu Long là giống dục (Hùng) thì những điều nó sinh ra thuộc giống dục. Song nếu Long là giống cái (Thư) thì phải làm sao để nhận biết? Thấp mà phì nhiêu đó là Thư, cao mà khô cằn đó là Hùng. Phàm trên mình Chân Long đều có ngọn núi chính, chỉ cần phân biệt được vết tích của nó ở đây thì được. Thường thường chúng hình thành dáng vẻ chào đón Tổ tông; chỉ cần xem dáng Hộ Vệ sơn, Nghênh Tống sơn tựa Chân Long đang cuộn mình. Lại có nghênh Long tựa hồ ngồi bên đường, thuận theo Chân Long, sơn, thủy, đều lộ dáng vẻ chào đón. Nếu mất tông tích ở

nơi đến mà có điều nghi ngờ, thì hãy quan sát Thủy Khẩu có sinh ra các tầng đá hình dạng kỳ lạ hay không. Át sẽ có La tinh đứng giữa Thủy, ngoài ra La tinh có núi làm Quan. La tinh sinh ra ở trên hay dưới cản phân biệt, tìm kiếm kỹ lưỡng, vì La tinh cũng có thực có giù. Nếu La tinh gần thủy thì sẽ sinh ra đá lớn, La tinh ngay ngắn thì tốt nhất, Liêm Trinh thường sinh nhiều trên Long quay đầu về Tổ sơn. Tổ Long xa xa là Triều sơn, còn có Quý cước quay mình. Long Hộ Tổng cản sinh ra mười mấy lớp, sơn phong của Tổng Long phải ngắn nhỏ và ở phía sau. Hình dáng bao bọc không thể ôm lấy hai tay, Triều Hộ có Long phải vây phía trước lấy Long, Hổ sơn. Nếu có ba, năm lớp hộ vệ thì phúc sẽ nhiều thêm. Cho nên khi tìm Long mạch, chủ yếu phải quan sát Triều sơn, Triều Hộ là một lớp Quan. Nếu Quan có một vòng các núi bao bọc thì nhất định sẽ có vương hầu ở trong.

Nếu gặp Liêm Trinh mà không thấy đá thì dưới Cước sẽ có vách đá, vách đá là lưng mà mặt là nơi bằng phẳng, tìm Long ở mặt thì dễ gặp. Các tinh: Tham Lang, Vũ Khúc, Cự Môn, Phụ Bật... trong quá trình vận hành, nơi chúng xuất thân là chân thực. Nếu sơn mạch đổi cốt có hơn chín (9) đoạn thì nơi đây sẽ sinh ra bậc công hầu. Nếu Liêm Trinh biến thành Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc thì chủ nhân sẽ vẫn vỗ song toàn mà chức vị tốt bức cao. Song nếu Liêm Trinh bất biến thì trong nhà chủ nhân sẽ nảy sinh những việc dữ như loạn luân, giết cha, làm phản...

## 6- Vũ Khúc tinh (Phụ luận Quan Quý Minh Đường)

Tinh phong của Vũ Khúc luôn có hình dáng như chiếc chuông, chiếc nồi lật úp, thông thường chuông cao mà nồi thấp, chúng chủ về những sự việc khác nhau. Cao là Vũ Khúc mà thấp là Phụ Bật. Cả hai tuy cùng cát lợi, song lớn nhỏ đều có khác biệt. Nếu Vũ Khúc ngay ngắn, thì vận phú quý khá

vững bền; song nếu là Tả Phụ, Hữu Bật thì vận phú quý chỉ có thể quyết định tùy theo sự dày mỏng của Long mạch.

Sau khi Chân Long vận hành năm, sáu dặm, lúc sắp lạc huyệt thì phải tách Phụ Bật ra. Trong khi di, trước có Quan sau có Hiệp

cùng theo, nếu Hiệp nhiều, Long sẽ uy mãnh. Nếu Phụ Bật tinh tách ra đến ba, bốn lớp thì cần quan sát kỹ nơi này để tìm dấu vết của Long. Nếu ở nơi lạc huyệt không có Phụ Bật mà chỉ có Tham Lang, Cự Môn, thì dù đó là cao sơn cũng không thể khiến Long dừng lại. Tuy Phụ Bật là dấu vết nhấp nhô của Thổ Phong mà thành Kiếm, Nhũ, Hình Thần và sự lớn nhỏ của chúng đều quyết định nhờ vào Tông Long. Thông thường, Long của Viên sẽ bắt ngờ kéo dài Cước ra, đây là Quý Long có hình giống chiếc thia lật úp. Dấu hiệu cái ki bị lật úp, bàn tay để ngửa là điểm báo Long sắp lạc huyệt, khi tới đây không nên đánh mất vết tích thực của nó. Hãy nhận kỹ huyệt vị trước mặt Long, và dừng bỏ qua phần lưng. Làm thế nào để biết Long có lạc huyệt hay không? Phải quan sát xem ở dằng sau, Long có hình thành sơn phong tươi tốt không. Lại hỏi làm sao biết Long đang dịch chuyển? Chủ yếu phải xem tinh phong của đuôi Long có lắc lư liên tục không. Phía sau Long là Quan hay Quý phải phân biệt cho rõ, nếu là Quý khắc thân Long thì nó ở sau, nếu là Quan khắc thân Long thì nó ở trước mặt, đây là tình huống Long mạch xuất hiện Quan tinh và Quý tinh.

Nếu Âm Dương ở nơi Chân Long lạc huyệt rối loạn, thì Ngũ Hành và Quan Quý không nên đối nghịch nhau. Thủy Long tách ra thì Hỏa Long xuất hiện, Quý ở sau Quan ở trước. Nếu trên Khảm sơn có Long đến làm Ngọ, Đinh, mà khiến Địa Võng, Thiên La cùng chuyển thì đây là trong Âm Dương pha tạp Ngũ Hành. Không cần phải nhận biết Ngũ Hành ở đây mà chỉ cần quan sát kỹ thân Long mà thôi. Nếu Chân Long doat mạch thì có Quý Khí, Quý Khí không tự mà vận hành trên Long mạch. Trên mình Chính Long thường không có Quý sơn, song nếu Hỏa Long rời huyệt át sẽ có Quý tinh xuất hiện, Quý tinh xoay mình mà cùng bao bọc phía sau huyệt vị. Nếu Quý sơn quá dài thì nó sẽ lấy mất Chân Khí của Long. Như thế nào mới có thể gọi là Quý? Quý sơn chống ở phía sau Chủ sơn. Quý sơn

phân nhánh tách mạch không quay đầu về, doat lấy chính thân của Long mà thiếu Toàn khí. Sau huyệt của Chân Long nếu có Quý sơn, thì sơn thế ngắn mà tách thành nhiều nhánh. Đây là tinh tú sau huyệt Chân Long, tinh tú có phân biệt thể nhọn và tròn. Nếu sau huyệt của Chính Long có Quý sơn thì Quý sơn giống như những con chim trĩ bay tới, quay đầu lại hộ vệ cho huyệt vị. Nếu Quý sơn không quay đầu bao bọc bản thân huyệt vị thì đây là nơi Tử Huyệt, còn gọi là huyệt Không Vong. Cái gì gọi là Không Vong? Phía sau huyệt xuất hiện tư thế hòn ngói để ngừa thì gọi là Không Vong. Trên mình Chân Long có rất nhiều hộ vệ, các ngọn núi đều tới chào đón, chúng hộ vệ bên mình mà không dám rời xa, ở giữa có Tuyền Trì lặng lẽ cháy vào huyệt. Phải nhận biết Quý sơn của Chân long khá ngắn, vì có Long Triển Hộ ở sau. Đã có Triển Long sát bên Hộ Long thì nó sẽ không để Quý sơn tản mác khắp nơi. Nếu Quý sơn di thẳng mà tiến vào sông bể, thì Long này sẽ có nhiều hình dáng tạp loạn. Nếu Quý sơn có hình cái qua, cái mâu, chạy tán loạn, thì không thể lấy Chân Long kiềm chế chúng được. Long không có Triển Hộ thì dù có Chân Long cũng không được toàn mỹ.

Sơn Hộ Triển phần nhiều ở trước huyệt, nếu Hộ Triển có ba, năm lớp thì phúc khí sẽ được bền lâu. Có một lớp Hộ vệ thì phúc cả một đời, nếu Hộ vệ này có diện tích 10 dặm thì nó là nơi sinh ra danh tướng.

Quý sơn cũng có Chân hình. Chân hình tuy thuộc vào Tam Cát và Phụ Bật. Cửu tinh cũng có hình dạng của Quý. Quý tinh của Tham Lang rất nhọn, nhô; Quý tinh của Vũ Khúc có ít Chi, Diệp, phần lớn hình thành dáng vẻ chiếc thia lật úp, nếu ở phía sau huyệt thì tối cát. Quý tinh của Cự Môn có hình châu ngọc, Tham Lang thì hình thành hình bậc thang sinh ra ở sau lưng, tầng lớp nhỏ dần. Nếu Hữu Bật làm Quý tinh thì giống như mản trường có khi sinh ra từ phía sau Long, Hồ sơn. Quý của Tả Phụ phần lớn hình thành dáng đất sống loài trùng, tựa

chữ Vương ( ).

Phá Quán, Lộc Tồn, Liêm Trinh, Văn Khúc da số sẽ hình thành cửa ái, nơi gần cửa ái mà rộng lớn thì gọi là Tân Quan. Cửa ái là cục cưng phân biệt lớn nhỏ, Phá Quán, Lộc Tồn ở ngoài chấn trước cửa. Nếu Lộc Tồn không có Lộc thì gọi là Thần Đàn, nếu Phá Quán không có Phá thì thành Cận Quan. Quý sơn chuyển hướng đều dựa vào Hoành Long, Chính Long thường lạc huyệt từ Bình Địa. Long thể của Bình Địa tựa rết bò, chân núi dài tựa mái chèo, trước mặt chính là huyệt vị. Nếu mái chèo hướng ra sau thì Long mạch tiếp tục di tới. Nếu mái chèo hướng ra sau mà chọt có sơn phong dựng lên thì át có Chân Long tại đây.

Tóm lại Cửu tinh đều có Quý hình, mỗi tinh lại có bốn (4) hình thức, tổng cộng có 36 Quý hình, biết được Quý hình cũng chính là biết được cái tính túy của Chân Long vậy.

Lại hỏi phải thế nào mới được xem là Quan ?

Đó chính là núi kéo dài nghịch hướng ở phía sau Triền sơn. Đây là biểu hiện Triền sơn có dư khí cũng như phía sau Long huyệt có Quý vậy. Quan tinh ở trước mà Quý tinh ở sau, Quan phải có thể quay đầu mà Quý phải có thể nghênh tiếp, bằng không đó chỉ là hú áo và huyệt vị không thể kết phát được. Sau lưng Long huyệt nếu có Y Quần thì đây là trường hợp có nhiều Vũ Tụ tại Quan Lan. Nhưng có Vũ Tụ lại không thấy huyệt, cũng

như người được bổ nhiệm mà không đi nhậm chức vậy.

Nên quan sát Minh Đường ở nơi hội tụ Chân khí, trong Minh Đường cần có Bình Dương, nếu trong có Thủy thì phải rộng rãi bằng phẳng mới quý. Nếu Minh Đường gấp các tình huống như nghiêng đầu, lệch lạc, lao tới và thủy lưu gấp gáp thì đều không tốt. Trong trường hợp chưa phán đoán kỹ ta hữu tiền hậu của sơn thì nên tới Minh Đường xem thủy thế trước nhất. Cùng có Minh Đường giống đáy Oa, có hướng ngang thì gọi là Kim Thuyền, và được Thanh Long, Bạch Hổ bao bọc; có hướng thẳng thì gọi là Thiên Tâm mà uốn khúc, Mã Đế tuy thẳng mà có thể uốn lượn. Minh Đường tựa hoa sen, trôi dạt về bên trái thì đại quý, dạt về mé phải thì tiểu quý, nếu đóng ở giữa thì các phương vị đều đạt phú quý song toàn. Minh Đường lấy hướng ngang làm thế quý, tiếp đến là hình thế khúc chiết rõ ràng gọi là Quan Tỏa. Nếu Minh Đường trôi dạt đi mà không có thể quay đầu thì không tốt. Quan Tỏa có nhiều cách thức: dài mà vuông thì gọi là Tượng, ngắn là Mộc, nhỏ gọn là Kim, dày dặn là Ngân. Sau khi quan sát các cách thức này, cần tới gần cục thế xem xét, nếu ở trong có Nhũ huyệt thì đó là Chân Long. Nếu Quý hình trái bầu thì chuyển sang trái. Trước mặt huyệt có thể chuyển ngang thì quan vận sẽ chuyển, con cháu ba đời hưởng phúc.

## 7- Phá Quán tinh

Tinh phong của Phá Quán giống như lá cờ, trước mặt là núi cao mà sau lưng thấp dần. Hai bên không có thể hiểm yếu, nơi vách núi dựng lên hình thế nghiêng lệch. Không ai biết đây chính là tinh tú xuất hiện trên Lục Phủ, trên mặt có Tam Thai mà ở xa là Tả sơn. Sau đó sinh ra sáu (6) Diệu tinh tức Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc. Tinh tú trên Tam Thai được gọi là Tam Giới, sáu (6) vì tinh tú này cùng dắt nhau mà ra. Hình dáng tròn, nhọn thì giống Tham Lang, Cự Môn,

hình tròn sinh ra Vũ Khúc, Thượng, Trung, Hạ Thai cùng xuất hiện mà di thẳng tới Văn Xương Thai của Lục Phủ. Sáu tinh của Văn Xương Thai tựa Yến Nguyệt. Trên đỉnh bằng phẳng sinh ra sáu (6) tinh, sáu (6) tinh tạo ra hình lõi lõm. Trong hình lõm có chỗ trồi lên, sinh ra Cửu tinh xếp đặt chính tề. Phá Quán chịu sự biến chuyển của Cửu tinh, từng vì tinh tú sinh phong mà hình tượng đều hiện ra, hình thế của núi ở trên mặt đất mà hình của Thủy lại ở trên trời. Nếu Tồn tinh nổi lên thì chân khí dứt, Chi Diệp đều bị Lộc

Tôn chiêm. Nói tới Tôn tinh là nói tới Tam Cát và Phụ Bật.

Phá Quân có hình như lá cờ bay có đuôi kéo dài mới là chân hình, nếu xuất hiện Tôn tinh thì sẽ có hình thế. Hình thế của Phá Quân được mệnh danh tùy theo chủng loại các tinh tú.

Phá Quân của Tham Lang như chợt nổi lên, tung bắc từng cấp có tên là Thiên Đệ. Mùi nhọn trên đỉnh hướng về trước mặt thì có Nham Huyệt, nơi đỉnh duỗi ra trông như hình con gà đang gáy, trên đỉnh núi có một dải Đồi trải xuống Nham, tiến thẳng đến Bình Địa như sợi tơ nhện. Sợi tơ này tựa dứt mà không dứt, như vó ngựa vượt qua vây, ở hai phía Đông. Tây có thể thấy rõ nó. Hình tượng của Tam Cát luôn là như thế, nơi đây được gọi là Cát Phá Địa. Đi qua Bình, Thủ đều như vậy, nhất định có ao hồ cùng theo sát hai bên. Tham Lang xuống, Phá Quân đi, hình thành nên Viên Cục.

Phá Quân của Cự Môn bày thành hình chữ Thập ( ) đỉnh tương đối tròn mà có thể Khi, Trắc. Nó giống chim gô kiến trên cành cao vây, lén thẳng tới đỉnh mới lộ ra Thạch Thủỷ. Tinh tú này rời khỏi Long mà sinh ra thế chân vạc. Long này đem tới phú quý, có thể sinh ra bậc vương hầu, lại trải qua mấy phen thay đổi sẽ xuất hiện Tề tướng phò trợ nước nhà.

Phá Quân của Lộc Tôn đều ở trên đỉnh bằng phẳng, hai bên mình có hình dáng như rắn uốn mình trườn đi, đồng thời hai bên sườn hơi lộ ra, trước mặt tựa cây đại thụ đổ tại đất Bình Dương, sinh ra vô số Thụ Can, Chi Diệp. Trong Thu Diệp lại sinh ra mầm non, hình thành ra thế từ núi cao chạy xuống đất bằng. Huyệt vị ở gần ngay trước mắt, song nếu không có hộ tống thì chỉ có thể xây dựng đền miếu mà thôi.

Phá Quân của Vũ Khúc tựa cái chạn thức ăn bị đổ, thân hình của nó dày dặn song có hình thế nghiêng lệch, sơn mạch phía trước chạy ra như gà duỗi cổ, sơn mạch từ đỉnh xuống trông tựa sống mũi. Cước một cao một thấp cùng không nhọn, Nhũ Đầu lạc huyệt át phú quý song toàn.

Phá Quân của Liêm Trinh cao lớn, tiếng của đại thủy lưu qua quan hiệp ầm ầm như sấm.

Phá Quân của Tả Phụ tựa chiếc khăn đội đầu của đàn ông, hai bên có Cước với tư thế như đá cầu.

Phá Quân của Hữu Bật tựa cá chép vượt Long môn khi tới bình địa chợt dựng đứng lên mà ra.

Mấy loại Phá Quân tinh phong này đều chen nhau di trong bình địa, chúng kéo dài thân hình mà đặt Cước hướng ngang.

Để hình thành được đền tháp, tông miếu hay phú quý, cần xem xét kỹ sự khác nhau của Triều Hộ sơn. Nếu Triều Hộ nhiều thì đó là Long của phú quý, nếu Triều Hộ ít thì chỉ thành đền chùa. Cửu tinh đều có Phá Quân, Lộc Tôn và Văn Khúc, hình của ba (3) tinh này do Phụ Bật làm chủ. Chúng có hình xâu chuỗi thì đó là Lộc Tôn của Cự Môn, nhưng nếu là hình mái chèo thì đó là Lộc của Phá Quân. Nếu thành huyệt phía dưới cát tinh thì tốt, và ngược lại. Hướng hổ Long hung ác không thể kết huyệt, dù có thành huyệt thì cũng là huyệt giả, mà huyệt giả làm sao có thể bền vững được lâu !

Khi Chân Long xuất hiện, trước mắt át hiện ra Tôn tinh. Nếu Tôn tinh sống động, thì dù là Tử Long cũng có thể biến thành Sinh Long, Long đối cốt thì xuất hiện Phá Quân, Liêm Trinh, Lộc Tôn, Văn Khúc. Phá Quân sẽ đột nhiên hướng ngang mà ra khỏi sa trường, Long này xuất hiện sẽ có hình dáng của Tương Quân, thủy lưu nó gấp phía trước sẽ thành áo giáp của nó. Trong trường hợp này hình tượng của Phá Quân và Lộc Tôn sẽ rất nhiều. Nếu không có hình mũi dao thì cũng có hình kiếm, kích. Nếu Long vận hành mà gấp phương vị Lục Tú thì sẽ gặp Lục Khí mà tung hoành khắp trời đất, dùng hung tinh có tới đây cũng bị tiêu diệt tận gốc. Hung tinh tận diệt, cát tinh sinh ra.

Mỗi một chân núi của sơn mạch Côn Luân đều là Phá Quân sơn. Chúng đi ra liên miên bất tuyệt từ bờ Bắc biển lớn, người ở đây thô kệch, tính tình cũng vì thế mà dũng mãnh, trẻ em lên ba đã học cười

ngựa bắn cung. Sơn thế đến Lũng Hũn, tinh phong ở đây cao chọc trời, nhọn hoắt. Vì sao nơi này không sinh ra văn nhân? Vì sơn phong quá nhiều mà thành nơi hỗn trộc. Nơi núi cao lũng rộng nhiều, Tiêm phong không như trên bình nguyên, dù có núi cũng chỉ là số ít. Sơn mạch chạy tới Đại Tân Quan, tại đây núi sông hội tụ rất nhiều. Sơn mạch tiến thẳng tới cửa Hàm Cốc, thủy lưu xuất hiện từ Hoàng Hà. Sơn mạch thấp dần mà xuất hiện Hùng Nhĩ sơn, Bình Dương vạn dặm cũng thấp dần. Đến đất Đại Lương thì không có núi, vậy phải tìm Chân Long ở đâu? Phải dựa vào giang, thủy mới thấy được tông tích của Long.

La Thành 100 dặm không được coi là xa, có biết được điều này mới có thể đàm luận về Cửu tinh. Muốn biết Cửu tinh thì cần xem chính hình của nó, như vậy nên tìm kiếm tại nơi dịch Cước của Chính Long, từ đó mà biết Phá Quân và Lộc Tồn dịch chuyển bên trong. Trong thiên hạ núi nào

cũng có Phá Quân và Lộc Tồn, Phá Quân cùng giao với Lộc Tồn thì xuất hiện Địa Trực (có núi tại Thủy Khẩu). Nếu Lộc Tồn không có Lộc thì hình thành Quan, Phá Quân không có Phá thì thành Lan. Sơn hình làm Quan, Lan sẽ hình thành Thủy Khẩu, át có La tinh trong thủy.

Đại Long cần có Phá Quân sơn lớn, Tiểu Long cùng cần có Phá Quân, Lộc Tồn và Văn Khúc giáp bên. Liêm Trinh đa số hình thành núi tổ của Long, nếu có Phụ Bật cùng theo với Long mạch thì át sinh phú quý. Nếu tinh phong Liêm Trinh quá cao thì không có Long, nó chỉ có thể tương ứng và làm mòn họ. Quan Lan của Thủy Khẩu sơn đều là Phá Quân và Lộc Tồn, tuy không có Cước, song Khuyển Nha giao nhau thành một vòng. Tại đây sẽ xuất hiện núi ngang tựa hồ nằm hoặc xuất hiện hình vòng cung. Chỉ cần nhận biết được Thủy Khẩu sơn là biết được Phá Quân và Lộc Tồn.

## 8- Tả Phụ tinh

Chính hình của Tả Phụ như chiếc khăn đội đầu, mặt trước cao mà mặt sau thấp. Duỗi dài tới eo lưng tựa Trương, Cổ, phía sau lớn mà phía trước nhỏ giống như bướu lạc đà, phía dưới có hai Cước di ngang, thường trôi dạt ở hai bên trái phải của Vũ Khúc. Vì sao Long của Tả Phụ lại ở gần Vũ Khúc? Vì chia dòng, tông mà thành quan hệ chú bác. Sau khi chia dòng sẽ hình thành hai Quý Long, đây là điểm khác biệt với các tinh tú khác. Hai bên mình Vũ Khúc át sẽ sinh ra Tả Phụ. Tả Phụ có hình dáng riêng của nó, dưới sơn phong vuông vức sẽ có hình dáng như cây búa dựng đứng. Đây là hình Tả Phụ của Vũ Khúc; nếu là Chân hình thì nó sẽ khác. Long hình chân chính sẽ có dáng của Quý Long, có dáng hình chiếc khăn, có Hoành Cước nhấp nhô đi tới. Nó có đỉnh cao và vai thấp hình tròn nơi chẽ nhô lên giống như tổ mối trên núi. Từ đây có thể đoán định phía trước sẽ có Long nhấp vào Viên; Long vào Viên thì cao quý

nhất, có thủy chảy qua trước Đông và Tây Hoa Môn. Ngoài thủy lưu, bốn phía đều có sơn phong trùng điệp. Những sơn này là Chấp Pháp tinh trước Viên. Chúng chia thành quân binh hai bên, Viên cục vuông vức thì gọi là Thái Vi, Viên cục có 4 cửa thì gọi là Thiên Thị. Hoa Cái và Tam Thai cùng hộ vệ trước sau, ở giữa có thủy lưu chảy ngang qua gọi là Ngự Câu. Nó bao ly thành Viên khúc chiết chảy qua giữa. Thiên Thị, Thái Vi mà thiếu mất cục thế hoàn toàn, dù có triều, nghênh cũng chưa hẳn là chân hình. Tư thế biến lớn chào dón, hộ vệ tinh tú trông tựa mũi tên. Hoàng Hà chín khúc, mỗi khúc đều có Phụ Bật phân ra, làm những nơi nhập thủ.

Làm sao mới có thể nhận biết Tả Phụ? Chỉ cần quan sát mỗi một sơn phong mà Tả Phụ sinh ra, thấy hình thế sơn phong không hỗn tạp thì được. Trên Thiên Môn có thể sinh ra Bảo Điện (nơi thủy lưu tới

gọi là Thiên), Bảo Điện có thể tìm thấy Long lầu trong đó. Phải tìm được Trì Thủy trong Long lầu (trên đỉnh sơn phong có Trì Thủy), Thủy là sinh khí trên Long lầu, hai bên Trì Thủy giáp nhau mà ra, trong Trì Băng không phải là Địa. Địa chính là Phụ Bật, chỉ phân làm vô hình và hữu hình mà thôi Hữu hình là Tả Phụ chân thực. Nếu Long từ Thiên Môn mà ra thì đó là Chính Long, bằng không thì không phải là Chân hình. Thuận theo thứ tự là từ Tham Lang tới Phá Quân, nếu có nơi Long đi ngược thì nó sẽ mất đi thứ tự. Tìm kiếm nơi dứt đoạn của Long, ở hai bên của nơi dứt đoạn sẽ sinh ra Hộ son.

Nhất thiết phải tìm kiếm Long lột xác trong Cửu tinh, sau khi thấy nó rồi, lại cần tìm dấu vết của nó. Muốn nhận rõ hình tượng của Chân Long và Chân Tả Phụ, chỉ cần quan sát sự cao thấp của tinh phong tựa chiếc khăn dài dầu là được. Nếu Tả Phụ tự mình thành Long thì nó sẽ ẩn giấu hình tích. Nếu Long do Tam Cát hình thành, Tả

Phu sẽ tùy theo Long mạch mà biến đổi hình của nó. Tham Lang đa số có hình chữ Phẩm ( ), Vũ Khúc, Cự Môn đều tròn, vuông mà thành ba tòa tinh phong nối tiếp nhau. Tùng Tiết của Tam phong chuyển dịch theo thân, ở giữa có một phong là chính diện phong, giáp hai bên là Tả Phụ; nó lớn nhỏ hay tròn nhọn cần phân rõ. Long này từ núi cao mà tới, ở trên cao có thể sinh phong. Nếu là Long Giáng Lầu, hạ Điện thì từng Tiết sẽ thay đổi dưới Lầu. Tham Lang Long lột xác dưới sẽ giống quả cầu, nơi nhọn có mang Cước tựa con rùa nổi trên mặt nước. Lộc Tồn lột xác tựa ngô công thoát tiết, hơi lộ đoàn Cước ở bên mình. Văn Khúc tinh thì giống rắn bò. Long lột xác dưới Liêm Trinh thì sẽ có hình răng lược, từ trong răng lược có Long mạch di ra. Dưới Phá Quân mà có Tham Lang tới thì trông có hình như tia chớp. Nếu Triền Hộ khá nhiều thì sẽ hình thành Cát Long, bằng không chỉ có thể xây dựng đền chùa mà thôi.

## 9- Hữu Bật tinh

Hữu Bật vốn không có chính hình, hình của nó tùy vào sự cao thấp của tám tinh kia mà xuất hiện. Muốn nhận biết được chính hình của Hữu Bật chỉ cần tìm kiếm nơi tám tinh dứt đoạn thì có thể thấy được hành tích ẩn tàng của nó. Giấu mình mà đi nên Hữu Bật còn được gọi là Ẩn Diệu. Hình dáng của nó tựa như con thoi, dấu chân ngựa mà nhỏ như tơ, lại như nhện qua mặt nước, cá trên bờ, hình tích phảng phát như rắn trốn trong cỏ, khi tìm Long mạch và dấu vết thì chẳng hề thấy. Mach chính là Hữu Bật được tôn xưng, nó tùy theo Long mà di. Khi Long vận hành có Hữu Bật triều, nghênh, sự biến đổi của nó là tùy vào Long di. Nếu nhận biết được Ẩn Diệu cung của Hữu Bật thì có thể thấy địa hình cát lợi ở

khắp nơi. Hữu Bật đa số là cát lợi vì khi nó ẩn giấu hình tích thì đồng thời nó cũng ẩn giấu cả Thần Sát. Song vẫn có mạch ngầm tiếp nối, tại nơi Bình Dương có lô trình ngàn dặm. Nơi đây chính là nơi sở tại của Hữu Bật, trong Địa Bình có thủy lưu. Sơn cao hơn thủy một bậc gọi là sơn A, chỉ tiếc rằng các nhà phong thủy hiện nay có cặp mắt kém tinh tường, khi gặp nơi này thì không biết ra sao, đã nói không có nơi nào để tìm kiếm tông tích, cho đến khi thấy sơn mới nhận ra Long mạch.

Nếu có huyệt trên Bình thì sẽ có nơi biến mất, nên tìm Thanh Long và Bạch Hổ trên núi, lại cần sơn phong có đỉnh tròn mới là đại cát. Sơn Khuy xuống Bình mà đi, huyệt ở trong Bình thì phú quý song toàn.

## 10- Cửu tinh biến huyệt

Tham Lang hạ làm huyệt trên Nhũ Đầu. Cự Môn hạ làm huyệt trong Oa; Vũ Khúc hạ làm huyệt trên Kiếm. Lộc Tồn, Liêm Trinh hạ làm huyệt trên hình răng lược, hình cái cày. Văn Khúc hạ làm huyệt trong Bình, dù ở trên cao, huyệt cũng đóng chính giữa. Phá Quán hạ làm huyệt giống cái qua cái mâu, hai bên có hai tay bao bọc, sẽ có hai núi làm hộ vệ, hoặc có thủy lưu chảy ngang qua trong huyệt. Chính huyệt của Tả Phụ như tổ chim yến ngừa lên, nếu ở trên núi cao thì tựa ngọn đèn treo tường.

Nếu huyệt vị rơi vào nơi thấp, bằng phẳng thì tựa tổ chim, dù có Viên cung chỉ là cửa. Đây là cách thông qua Bác Hoán để tìm tinh huyệt, tìm huyệt vị phải tùy vào Long mạch. Nếu là Chân Long thì huyệt cũng là Chân huyệt. Tìm Chân Long thì dễ hơn tìm Chân huyệt. Long lột xác, tinh tú cũng theo đó mà biến đổi, nếu biết được Nghi Long thì tìm huyệt vị không khó. Các nhà phong thủy cổ đại thông qua việc xem Long mà biết chính huyệt, tìm Long đổi cốt ở nơi Long biến mất. Biết được tinh của Long đổi cốt thì sẽ có được phú quý trường tồn.

## 11- Cửu tinh cát hung

Tìm Long phải dựa vào kinh, quyết, như vậy là phải phân biệt tinh phong tì mì. Sự hành tiến của Long mạch ứng với Tam Cát tinh. Long lần lượt mà ra cũng phân biệt tồn ti, Sơ Long nhỏ gọn mà Chân Long hùng vĩ, trong sự nhô lên hạ xuống đều tự có khác biệt, trong quá trình biến đổi cũng chia ra Cốt Tiết (đốt đoạn). Ở nơi có Khổng có Tiết có thể an táng, có thể tìm huyệt vị ở nơi Khí tiêm tàng. Dưới sự chiếu rọi của Cát tinh, đốt đoạn của Long rất kỳ lạ, dưới sự chiếu rọi của Hung tinh, đốt đoạn của Long thiếu hụt. Khí thế của đốt đoạn vô cùng mạnh mẽ, khí mạch nối liền. Long tinh át sẽ có sơn phong chân thực tương ứng, Thư sơn thường thấp, mà Hùng sơn cao lớn. Hành Long tuy lấy đốt đoạn kỳ lạ làm quý, mà nhập huyệt cũng phải lấy đó mà kết huyệt mới được.

Không nên có sơn thế uốn lượn tựa vòng cung, hoặc quá thẳng mà kéo dài ra. Cát tinh mang tới sự tốt đẹp mà Hung tinh mang tới điều ác dữ, điều này là thuộc về thiên định. Các nhà phong thủy hiện nay thường không biết hình dáng của các tinh, vì vậy dưới đây chúng tôi xin giới thiệu vài nét về chúng :

Tham Lang là một Mộc tinh, hình nhọn thế cường Quý tinh của nó đẹp đẽ, nếu có 7, 8 tòa tinh phong cao lớn cùng di thì sẽ xuất hiện văn nhân có học vấn uyên bác. Long mạch tại đây tung hoành ngang dọc, khi Long vận hành, Thi Tiết tựa Kỳ Thương vậy, bèn trong át có thâm linh tương ứng, sẽ xuất hiện vương hầu. Nếu Long mạch tựa như Thiên Mã bay lên thì phát về phú. Nếu sơn phong tựa búp măng thì sinh ra người văn võ song toàn, không chỉ dai phú quý mà danh lưu thiên cổ, gồm đủ phúc lộc thọ xương.

Cự Môn là một Thổ tinh, ngay thẳng, đẹp đẽ có khi nó tựa vành trăng treo nghiêng bên trời, có lúc lại ẩn hiện trong Bình Di. Có như vậy sẽ xuất hiện nhân tài phò trợ quốc gia. Nếu như chiếc chuông treo mà cao phong dung đứng thì khiến chủ nhân phú quý song toàn, nếu sơn thế tựa voi chạy, thì chủ nhân sẽ là tướng trấn giữ biên ải. Có khi sơn phong cao ngất trời, càng nhỏ càng đẹp mà càng cao càng kỳ lạ. Có sơn hình này thì phú quý song toàn, chủ nhân được sống lâu trăm tuổi. Nếu sơn thế viền mây, kéo dài thì nhiều con cháu, nếu sơn thế ngắn mà nhọn, đời sau có giàu có nghèo.

Vũ Khúc là một Kim tinh, nó dựng đứng, cao chọc trời. Vũ Khúc tinh chủ về binh quyền lại có tài thao lược. Nếu son phong nhô cao mà có bình phong thì chủ nhân văn tài xuất sắc, nổi danh trong giới nho sĩ; son phong tựa lâu dài cao lớn, đẹp đẽ, có Nham đứng trong thì tốt, nó khiến đời sau vinh hoa phú quý. Sơn phong tựa chiếc miện, đẹp, tinh xảo thì chủ về con cháu thông minh, xinh đẹp.

Lộc Tôn là một Thổ tinh, nếu gấp cao phong cõi độc, nghiêng lệch, cắt xé vụn, ẩm ướt thì nên tránh dừng mai táng. Có khi sơn phong tựa quan tài nổi trời theo dòng nước, có khi lại tựa thấy người nằm trên mặt đất, sơn phong này sẽ đem đến bệnh tật, tai họa về hình pháp, con cháu đời sau nghèo hèn, tha phương cầu thực.

Văn Khúc là một Thủy tinh, phần nhiều đơn độc, sơn thể sinh chi, cước tựa loài côn trùng đang co rút. Cũng có Văn Khúc như rắn trốn trong cỏ, hoặc tựa cõi ngổng chìm trong nước. Huyệt vị đối nghịch với thủy lưu mà không có nơi tụ hội. Mai táng ở nơi này khiến chủ nhân tha phương cầu thực, nam bất trung mà nữ bất trinh.

Liêm Trinh là một Hỏa tinh, Liêm Trinh cao, nhọn, hung ác thì đem tới tai họa lớn. Hình dáng của nó giống ụ đất nhô cao, địa chất hồn trọc tựa huyết. Hình núi tựa đầu bút lông thi khí mạch tản mác, thủy lưu lúc chậm lúc mau, tiếng réo như sấm dậy, thì chủ bệnh tật và tai họa cho người làm quan

Phá Quân tinh cũng hiểm ác vô cùng, thế núi hung mãnh mà Âm Dương đảo lộn. Sơn phong nổi cao trong đám loạn thạch, có lúc Phá Quân có hình thế gãy trúc, rơi ngựa, có khi lại có hình thế cuộn thẳng.

Nếu noi nhập huyệt tựa hồ lô thì có thể trực tiếp hạ huyệt. Trước Minh Đường có tiếng nước róc rách, Long, Hồ sơn có hai Cước thò ra; nếu mai táng ở đây, con cháu sẽ gặp tai họa lớn.

Tả Phụ và Hữu Bát lùi chuyển theo Phá Quân, phần lớn chúng xuất hiện ở hai bên Minh Đường. Có khi rời thể mà dựa vào Thanh Ba, hình thế chợt chuyển về phía Tây, có khi lại thấy được thể rùa, rắn, có khi lại có hình con cá, sơn nghênh tổng nối liền nhau tựa đường tơ sợi chỉ. Nếu sơn thể viên mǎn thì đem lại phú, nếu sơn thể khuyết hǎm thì khiến chủ nhân chịu họa. Với hình thế này thì nên tránh không để gió thổi tới, không được dẫn thủy lưu.

Tam Cát tinh tùy Long mà nhập huyệt, hình thế đứng thẳng, sừng sững. Có lúc lại hình thành sơn phong chọc trời, khi thì hội tụ cả trong Minh Đường. Lúc lại nổi liền với Thủ Khẩu, khi thì đứng cùng sơn phong của Phụ Bát. Có lúc thấp thoáng xuất hiện trong rạch ngòi, thai nghén thành Long, dưỡng dục thành Đại Long mà hình thành châu, huyện, thành Tiểu Long thì tạo nên thôn ấp, khiến chủ nhân hưởng phú quý lâu bền.

Sự biến hóa của Cửu tinh là vô cùng tận. Nó có Tứ Duy Bát Can và Thập Nhị Chi, trong quá trình chuyển đổi nó có thể biến ra thiên hình vạn trạng, thủy từ hai nguồn phân ra mà không có bất đồng, nhưng nếu không có lời thuyết giảng của minh sư thì làm sao có thể thông qua Cửu tinh mà tìm được, hà tất lại phải lao tâm khổ tứ vây? Nếu là sao gây hung họa thì sẽ tạo ra hung họa, nếu có sao phúc đức thì sẽ vời được phúc đức tới. Thiên biến vạn hóa của tạo hóa kỳ thực chỉ trong lòng bàn tay của ta, đó là phép tắc chân chính mà thần tiên tìm ra Long mạch.

*Biên soạn :* Ngụy lý Hứa Tử Viễn Đạm Viên

*Chú giải :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Âm

*Dính chính :* Tôn Ái Tài Ưng

Đao Tài Phỉ

# TÁNG KINH

QUÁCH PHÁC

## KHÍ CẨM - NHÂN THẾ

Một táng phải nhờ vào sinh khí. Khí Ngũ Hành vận hành trong đất, bốc lên biến hóa, thai nghén thành vạn vật. Thân thể người ta có được nhờ mẹ cha. Hài cốt cha mẹ dưới đất được sự hun đúc của Ngũ Hành sinh khí, hình thể người con được cha mẹ che chở. "Táng Kinh" của Thanh Biển tiên sinh viết :

"Thi thể dưới đất chịu sự cảm hóa của khí, tương ứng với phúc khí của nó sẽ ảnh hưởng tới con cháu".

Đó chính là núi đồng ở phương Tây tan rã sụp đổ, tiếng chuông linh diệu ở phương Đông không gõ tự kêu; đó cũng là đạo lý mùa Xuân cây cối ra hoa, thì hạt đẻ đẻ trong phòng cũng sẽ nảy mầm.

Hai khí Âm Dương, trải qua sự thô nạp của đất trời thì thành gió. Gió do hai khí Âm Dương biến thành bốc lên cao thì thành mây, lại giáng xuống thì là mưa. Chúng vận hành dưới đất thì là sinh khí. Cho nên "Táng Kinh" viết :

"Hai khí Âm Dương mượn gió mà thai nghén thành vạn vật, gặp thủy thì ngưng kết trong thủy".

Do đó, sự sống chính là do khí Âm Dương tụ tập trong thân thể, sinh khí ngưng kết trong hài cốt của thi thể người, nên chỉ có xương đầu là còn lại dưới đất. Một táng là đem khí Âm Dương tán hóa, nạp vào hài cốt cha mẹ, từ đó dùng nó để che chở cho con cái, cháu chất đời sau. Phong thủy chính là cách người xưa tu tập khí Âm Dương lại để nó vận hành và có nơi ngưng kết. Tương pháp của phong thủy là, đạt được thủy là tốt nhất mà có thể tàng trú được gió (phong) thì trái lại, so với thủy hơi kém một chút.

Vì thế Thổ là thân thể của khí, có Thổ mới có khí; khí là mẹ của Thủy, có khí mới có Thủy. "Táng Kinh" viết :

"Khí vận hành khắp nơi bên ngoài, bên trong khí thai nghén sinh mệnh".

Cốt gió của núi cao, chi mạch của núi đất thấp đều có sinh khí theo cùng. "Táng Kinh" viết :

"Sau khi Thổ thành hình, khí vận hành trong đó, vạn vật nhờ vào sinh khí mà sinh ra từ Thổ".

Tại sao lại nói vậy ? Vì khí thịnh vượng dù chảy qua dưới đất đã nhiều, song vẫn còn

một phần nhỏ bị hao hụt; dù hao tổn song vẫn tụ tập lại ở một số nơi khá sâu. Do đó khí ẩn tại những nơi khô ráo, nên phải tương đối nông, khí ẩn tàng ở nơi thấp bằng phẳng thì phải khá sâu.

“Táng Kinh” viết :

“Nông hay sâu cũng cần gặp nơi thích hợp”.

Do đó, khí vận hành dưới đất, phương hướng của nó phải biến hóa tùy theo sự thay đổi của địa thế, sự tụ hội hoặc ngưng kết cũng phải biến hóa theo địa thế. Mộ táng cần phải chiếu theo nguyên lý ẩn hiện, ngưng tụ của khí. Ở nơi thấp bằng thì phải theo mạch hướng của nó; ở nơi núi cao thì phải theo cốt của nó. Uốn lượn quanh co, Đông Tây Nam Bắc, dù thế nào cũng phải

ứng theo. Lại còn Lai Thế (thể đến) xa ngàn thước thì gọi là “Thể”, xa trăm thước thì kêu là “Hình”. Sơn thể luôn thuận theo Thủy mà tới, sơn hình lại luôn nghịch với Thủy mà thành. Như vậy gọi là Khí Toàn, nơi Khí Toàn có thể táng mộ.

Sơn thể uốn lượn bao bọc, Loan Chương trùng điệp tựa trăm quan quỳ hai bên bái lạy triều kiến Hoàng đế. Lại như một người đang giơ hai tay ra ôm vật gì. Thể đến có ngưng kết lại có tụ tập, hoàn toàn phù hợp với Âm Dương, Thổ cao mà Thủy sâu, có cây tươi tốt, đây là nơi lý tưởng để mộ táng. “Táng Kinh” viết :

“Sơn hình tụ kết, bao hàm sinh khí, đất này có thể sinh thành vạn vật, là nơi đất tuyệt hảo”.

## BÌNH CHI

Địa thế quý ở chỗ bằng phẳng, đất dai quý ở nơi có chi mạch. Nơi chi mạch nổi lên, sinh khí cũng theo đó mà có; nơi chi mạch tiêu tán, sinh khí cũng theo đó mà ẩn tàng ở trong. Phương pháp quan sát chi mạch là xem ở nơi bảm thân của nó ẩn tàng, nổi lên, biến hóa ảo diệu, chỉ một mạch thừa tiếp thì cát tường của nó ẩn bên trong.

“Táng Kinh” viết :

“Đất có khí tốt, khí này biến hóa theo hình của đất (thổ hình); chi mạch có khí ngưng kết, khí này biến hóa theo thủy lưu. Sơn thể thuận theo thủy mà tới, sơn hình theo thủy mà như có lên có xuống, chúng cùng bao bọc, lồng lấp lớp, táng ở nơi đây, cát tường vĩnh viễn”.

## SƠN THỂ

Sơn thể uy nghi, hiem trờ, lại có sinh khí, muôn táng mộ thì nên táng ở nơi thế núi cùng hội hợp, dựa vào khí mạch của thế đến, chú ý quan sát nơi hoang phế của nó, chọn lựa nơi chúng giao nhau, tránh xa những nơi mang tai họa.

“Táng Kinh” viết :

“Táng mộ ở núi cũng tựa kêu to trong hẻm núi, âm thành vọng lại rất nhanh”.

Có một số núi không thể táng mộ. Ngũ khí lấy sinh khí của Âm Dương mà điều hòa nên núi trẻ (Đồng sơn) không thể dùng để

mộ táng; sinh khí dựa vào hình núi mà tới, nên không thể táng ở núi dứt đoạn (Đoạn sơn); vì sinh khí vận hành hướng lên trên nên không thể táng người tại núi đá (Thạch sơn); vì sinh khí ngưng kết tùy theo sự ngưng kết của sơn thể, nên không thể hạ táng ở núi chay ngang qua (Quá sơn); vì sinh khí sinh ra từ sự hội tụ giữa núi với núi nên không thể hạ táng ở núi cô độc (Độc sơn), lẻ loi.

“Táng Kinh” viết :

“Đồng sơn, Đoạn sơn, Thạch sơn, Quá sơn, Độc sơn là những nơi sinh ra hung tai; hơn

thể nó còn làm những nơi cát phúc tối đẹp đã  
cô bị mất đi”.

Tìm sơn Cát Phúc khó nhất là tìm sơn  
thể, thứ đến là sơn hình, thứ nữa là tới  
phương hướng. Sơn thể ở nơi lý tưởng khi

lên khi xuống, nó tới từ trời, tựa sóng nước,  
tựa dáng ngựa phi. Thể đến của nó hùng  
dũng, sự tiêu tán của nó không tiếng động;  
dường như trong lòng chất chứa châu báu,  
lại như rồng bay phượng múa vây.

## TÚ THẾ

Một táng, bên trái gọi là Thanh Long, bên  
phải là Bạch Hổ, phía trước là Chu Tước,  
phía sau là Huyền Vũ. Huyền Vũ phải cúi  
thấp đầu, Chu Tước phải bay lên, Thanh  
Long lên xuống uyển chuyển, Bạch Hổ phải  
thuần phục; nếu hình thể của sơn tương  
phản lại những điều trên thì phải đổi. Cho  
nên gọi hổ ngồi là Hồ Ngật Thi (ăn xác chết),  
gọi rồng cuộn là Long Ky Chủ, Huyền Vũ  
không cúi thấp đầu xuống thì nó không tiếp  
nhận thi thể, Chu Tước không múa lượn là  
muốn bỏ đi. Do vậy, lấy chi mạch làm Long,  
Hổ là chỉ thể đến và sự tiêu tán, eo lưng của  
nó phải như cánh tay, gọi địa thế này là  
Hoàn Bao (bao bọc). Lấy Thùy làm Chu Tước  
là chỉ sự hung vượng và suy bại của nó tương  
 ứng với sơn hình, trường hợp này tối kỵ thủy  
lưu quá gấp, như thế gọi là Bi Khốc (khóc  
thảm). Chu Tước hóa ra từ khí, phân lưu tới  
chỗ chưa thịnh, lại quay về Khuyển Vượng,  
lại tàng ẩn nơi suy bại, sau cùng chạy tới  
Ngục Tạ, cứ thế di lại không ngừng. Uốn uốn  
lượn lượn tựa quay đầu rồi lại bỏ đi, đã không  
thấy hình cũng chẳng thấy bóng.

“Táng Kinh” viết :

“Sơn thể đổi tối, thủy lưu bao bọc, nơi như vậy  
sẽ khiến con cháu đời sau hưởng phúc; nhưng  
nếu sơn thể quay lưng rời xa, thủy lưu chảy  
thẳng mà đi, nơi đây dù đang là vương, hầu  
cũng bị tiêu diệt”.

Sơn thể cao vọi, trước mặt có khe nước,  
dày là nơi Long tàng ẩn; sơn thể chêch  
nghiêng mà tối, kết huyệt trước mặt Long  
thì tốt, song nếu kết huyệt tại Giác và Mục  
(sừng, mắt) của Long, đời sau bất hạnh; sơn  
thể đứng thẳng mà tối, kết huyệt bên cạnh  
Long thì tốt, nếu kết huyệt trong miệng,  
trên mõi Long, thì đời sau con cháu chết  
trong binh lửa. Sơn thể uyển chuyển, bên  
trong súc tích sinh khí, nơi này gọi là Long  
Phúc (bung rồng), nếu cuống rốn của Long  
sâu mà khúc chiết, táng ở đây thì con cháu  
đã sẽ giàu sang. Nếu chọn sai nơi táng, làm  
kinh động đến Hung và Tế huyệt (Hung :  
ngực, Tế : rốn) thì át có tai họa.

## QUÝ HUYỆT

Phán đoán chi mạch hay Khâu Lũng (gò  
đống) thực chẳng phải dễ. Đoán đúng thì  
nguyên phúc không cạn, đoán sai hung tai  
bất tận.

Tại nơi Loan Chương trùng điệp, trong  
đó số chi mạch và gò đống, cần phải chọn  
ta một nơi kỳ lạ nhất. Tức là nơi đó có sơn  
nạch lớn mà bể ngoài lại rất nhỏ hoặc ngược  
lại. Có như thế nơi này mới được gọi là “kỳ

lạ”. Chọn lựa chi mạch, phải chọn chi mạch  
ẩn táng, mà chọn gò đống, cần chọn gò đống  
nổi lên cao. Tuy là như vậy, song chi mạch  
và Khâu Lũng đều phải ở nơi bằng phẳng,  
vì có sinh khí ngưng kết tại đây. Nếu là chi  
mạch thì nên táng ở đỉnh núi; nếu là Khâu  
Lũng thì nên táng tại chân núi. Xem chi  
mạch như xem Đầu, xem Khâu Lũng như  
xem Cước. Dùng khúc biếu (dụng cụ do

lưỡng) để trắc định phương hướng, dùng thước ngọc (ngọc xích) để cẩn nhắc xa gần, lại phải dựa vào sự ngưng kết của Kim, sự phù trợ của Thủy, sự chính ứng của Mộc, sự xung hòa của Thổ. Bên ngoài môt huyệt phải giữ được gió từ tám phương thổi tới, bên trong cẩn gồm đủ khí của Ngũ Hành. Sa sơn

tựa Long Hồ vây quanh, chủ sơn cùng nghênh đón với Sa sơn. Sự vi diệu trong đó chỉ có thấy thông minh căn cứ vào sự bất đồng của sơn thế, khảo sát kỹ càng, quán thông khí Âm Dương, dù để cải biến tạo hóa của trời đất.

## HÌNH THẾ - THỦ LOẠI

Tuyển chọn không đúng hình và thế, thì sinh khí trong sơn sẽ thất thoát. Sơn thế tựa ngàn vạn con ngựa phi nước đại tới, táng ở đây, đời sau có thể làm vương. Sơn thế tựa sóng lớn, Loan Chương trùng điệp, táng ở đây, con cháu giàu có. Sơn thế giống Long giáng trán, thủy lưu bao quanh, mây đẹp bay theo, táng ở đây, đời sau con cháu là đại thần. Sơn thế tầng tầng lớp lớp lâu dài, cây cỏ sum suê, táng ở đây, con cháu sáng lập một quốc gia mới. Song táng người ở nơi có sơn thế tựa rắn bò, nghiêng lệch thì sê nước mắt nhè tan. Táng ở nơi sơn thế tựa thủy lưu chảy thẳng xuống thì tai họa đổ xuống đầu. Sơn hình tựa gò đống (Khâu Lũng) mà lung mang Ngự, Bình, táng ở đây, đời sau át có người làm vương, hầu. Sơn hình tựa tổ chim yến, táng ở đây thì sê vì chia đất mà được nước. Sơn hình tượng hổ rượu nghiêng lệch, phía sau lại có sơn cương tối, phía trước không có kê ứng tiếp, táng ở đây, đời sau con cháu sẽ làm công khanh đại phu. Sơn hình cái mũ đặt đứng, con cháu đời đời hoan lạc. Sơn hình tựa nắp vung nồi, táng ở trên đỉnh của nó, đời sau hưởng giàu sang. Sơn hình tựa mũi dao hướng lên, táng mộ ở đây, đời sau khó tránh tai họa. Táng ở nơi sơn hình tựa kiếm nằm ngang, đời sau bị nạn dao kiếm. Táng ở nơi có sơn hình tựa bàn trà đặt ngang, con cháu bị diệt vong. Táng ở nơi có sơn hình tựa mui thuyền, con gái của chủ nhân bệnh lâu không khỏi, con trai bị hình ngục. Táng ở nơi có sơn hình tựa cái túi, thì nhà cửa bị hỏa hoạn. Táng ở nơi sơn hình tựa quần áo nhăn nhúm, vợ, con gái chủ nhân sẽ dâm đãng, làm những việc thương phong bại tục. Táng ở nơi có sơn hình

tựa răng lược, đời sau mọi sự đều mê loạn. Sơn thế và sơn hình hỗn loạn, không phân minh thì không nên táng ở đây.

Sau đó phải xem sơn thế hai bên cùng sơn hình phía trước. Nơi đất quý (bao địa) có sơn hình và thế tựa trâu nầm, ngựa phi, phương múa loan bay, mà nếu có hình rắn bò hoặc có hình mai rùa thì không phải là đất quý, đặc biệt phải dùng thủy để thêm phần tốt đẹp. Hình trâu nầm sẽ mang tới tiền của; hình phượng múa sẽ mang tới chức vị tôn quý, chỉ cần xem sơn hình có chút gấp khúc thì táng ở đây không tốt lắm. Cho nên phải chú ý trước sau và hai bên của mộ táng.

Sơn thế lao tới cùng sơn hình chạy đi, phương hướng phải như nhau, có như thế mới là môt huyệt tốt, sơn thế không tốt mà sơn hình tốt thì môt huyệt còn có chút phúc khí, ngược lại thì tai họa chực chờ giáng xuống. Do đó cần có khí ngoài ngưng tụ với khí ở trong, mà lưu thủy có thể ngưng kết Lai Long. Sơn thế cao vút từ từ tiến tới, bồng thu thế, nếu không có Thủy trì để tụ khí, thì khí bên trong sẽ thẩm xuống đất. "Táng Kinh" viết :

"Nơi không súc tích sinh khí chính là nơi khiến thi cốt mục nát".

Gió thổi tới cũng có thể khiến sinh khí tan mác, Thổ Cương tầng tầng lớp lớp, nếu hai bên mình nó trống trải, trước mặt rộng lớn mà sau lưng đứt đoạn thì sinh khí sẽ bị gió thổi đi. "Táng Kinh" viết :

"Một huyệt có khí bốc lên tan mác đi, sẽ khiến quan tài mục nát".

Về địa chất, đất nhuộm nhưng phải chắc, tươi nhuận mà không ẩm ướt. Cần phải gồm đủ hai sắc hồng hoàng; đất khô như hạt gạo, có Tuyễn Thủy lại có Sa đá nhỏ, đây là nơi hung họa. Tóm lại môt huyệt có ba (3) điểm tốt đẹp, lại có sáu (6) tướng hung.

Ánh mặt trời chiếu xuống, vượng khí của địa mạch tiếp nhận lấy, nguyên thần hợp hội, môt huyệt như thế gọi là Thần Nghênh Quý Đóa, đây là nơi đất tốt thứ nhất; khi Âm Dương cùng dung hòa, đất gồm đủ bốn (4) sắc trong số năm (5) sắc, đây là nơi đất tốt thứ nhì; nơi đất tốt thứ ba phải dùng sự quan sát tinh tường của nhà địa lý phong thủy để môt huyệt được toàn bộ.

Còn sáu (6) hung đó là :

Âm sai Dương thố là một hung; ngày tháng năm không hợp là hai hung; không theo bốn phận mà tới là ba hung; ý phúc khinh người, dựa thế làm càn là bốn hung; đắc tội với người trên, bức hiếp kẽ dưới là năm hung; trong môt huyệt xuất hiện quái vật là sáu hung.

“Táng Kinh” viết :

“Có được môt huyệt tốt mà không tăng môt kỵ thì chẳng khác nào đem thi thể mà quăng ra ngoài đồng”.

# THANH NANG TỰ

## LỘ VĂN THUYỀN

Thư Hùng chính là Âm Dương, cũng bao gồm cả hình thế và phương vị.

Xem phong thủy trước tiên phải xem Kim Long có động thế hay không, thứ đến là quan sát huyệt mạch để nhận biết Lai Long.

Phương hướng của huyệt tú môt Thìn Tuất Sửu Mùi cùng bốn (4) vị tinh tú Lâu, Cang, Ngưu, Quý ngầm có Kim Sát, trường hợp này gọi là Kim Long. Tìm Long mạch trước hết phải xem Khứ Thủy bắt nguồn từ đâu. Nếu thủy khẩu của Khứ Thủy đóng tại phương Thìn, nên tìm Long ở bên trong, trong đó có Tân Nhâm Long có thể hợp mạch, còn cần phải xem Âm Dương của mạch tới, cho nên nói :

“Thứ đến quan sát huyệt mạch để biết Lai Long”.

Vào núi phải tìm Thủy Khẩu, lên huyệt cần xem Minh Đường. “Tuyết Tâm Phú” có viết :

“Tim Thủy Khẩu chính là nói Thủy Khẩu của Thìn Tuất Sửu Mùi”.

Đây là yếu quyết vào núi tìm kiếm Lai Long.

Lai Long phân Âm Dương, Âm hành tiến bên phải, Dương hành tiến bên trái; Thủy chính là Tam Nghĩa. Âm Dương và Tam Nghĩa sản sinh ra phần môt hung vượng.

Lai Long ở phía Nam giang thủy, đầu nó sẽ quay về giang Bắc; Lai Long từ phía Tây giang thủy, đầu nó sẽ quay về giang Đông.

Đây chính là Long chuyển thuận theo Thủy.

Vì thế thánh nhân khi xưa chiêm bốc Hoàng Hà và Lạc Thủy. Sông Triều và sông Giản cùng hội lưu tại Hoàng Hà và Lạc Thủy, quan sát vị trí âm dương lưu thủy của chúng, bất luận là chiêm bốc nhật nguyệt hay nhà cửa, nơi này mãi là nguồn gốc phát sinh phú quý, công danh.

Hai con sông giao hội tiến vào trong huyệt, trước mặt có Chu Tước Sơn, thế thì muốn lấy sinh vượng khí cần lấy ở trong huyệt, thế gọi là Nội Tiếp Sinh Khí, nếu là

Chu Tước Thủy, muốn lấy sinh vượng khí phải lấy ở trước mặt huyệt, thế gọi là Ngoại Tiếp Đường Mi. Ở đây muốn nói, muốn để sinh vượng khí chảy tới trước mặt huyệt và đi ra từ phía sau Mộ Khố. Huyền chính là Thủy, Thủy không có vị trí và hình thể cố định, Âm và Dương biến hóa tùy vào sự thay đổi của nó, thế gọi là Không. Chu Tước phát nguồn quay đầu nhìn Tổ sơn, như vậy mới có khí sinh vượng tới Minh Đường.

Nhất sinh nhì, nhì sinh tam, tam sinh vạn vật. Sơn chủ Sơn, Thủy quản Thủy, đó là Âm Dương.

Nhất là Chính Khí của Ngũ Hành, khí của Ngũ Hành xuất hiện trong sơn thủy, có khác biệt của Âm và Dương. Âm hành tiến bên phải, Dương bên trái, phân rõ Âm Dương chính là nhì. Đến Thân Tý Thìn Khôn, Ất Nhâm Tam Hợp. Như vậy từ Nhất Khí có thể biết rõ Âm Dương, nhận rõ Tam Hợp, có thể thấy được khí sinh vượng. Sơn chủ Sơn, Thủy quản Thủy, dùng điều này để quan sát Thủy, Sơn thì phải nói tới Âm Dương, Ngũ Hành Tam Hợp và khí sinh vượng của Thủy, Sơn; dù chúng thuận hay nghịch cũng đều có nguồn gốc riêng; dù là Sơn hay là Thủy, chúng đều có sinh khí riêng. Dùng phương pháp này để xem sơn thủy, thì sự quý tiễn, cát hung của chúng đều hiện rõ.

Xem địa lý cần biết rõ đạo huyền diệu của Âm Dương, cần biết rõ suy bại hung vượng và sinh tử do nó mang tới, có như thế mới tránh được sai lầm.

Biết rõ đạo lý trái phải thuận nghịch, ắt biết được sinh tử và suy bại hung vượng. Sơn có Âm Dương của Sơn, Thủy có hung vượng của Thủy. Thủy tùy theo Long, Thủy có Âm Dương của Thủy. Thủy theo phương hướng của Long, có chút không phù hợp với Long thế.

Người xem địa lý có khi xem Tử Huyệt thành Sinh Huyệt. Ví dụ như Bính Long có khi từ phương Bính hướng về Dương, như vậy sẽ sinh tại Dần, tử tại Dậu. Nếu quay về Âm sẽ sinh tại Dậu, tử tại Dần. Chỉ cần sơ suất nhỏ bé cũng dẫn tới sai lầm to lớn.

Vậy làm sao để chọn được huyệt địa, không thể không thận trọng.

La Kinh của Tiên Thiên có 12 chi, sau đó lại dùng chúng với Duy của Hậu Thiên, Bát Can Tứ Duy phò tá Chi, phụ mẫu tử tốn từ đây mà có.

Hà Đô của Tiên Thiên có 12 chi, sau người ta dùng Lạc Thư trừ đi 2 chi Tuất Tỵ, dùng Bát Can trừ đi Tứ Chính mà dùng Tứ Duy, do vậy tám phương vị mới được định.

Tý, Dần, Thìn, Càn, Bính, Ất thuộc Kim là nhất Long, được gọi là Phụ (cha) Danh Thiên Bảo Kinh.

Ngọ, Thân, Tuất, Khôn, Nhâm, Tân thuộc Mộc là nhì Long, được gọi là Mẫu (mẹ) Danh Long Tứ Kinh.

Mão, Tỵ, Sử, Cấn, Canh, Dinh thuộc Thủy là tam Long, được gọi là Tử (con) Danh Huyền Nữ Kinh.

Dậu, Hợi, Mùi, Tốn, Giáp, Quý thuộc Hỏa là tứ Long, được gọi là Tôn (cháu) Danh Bảo Chiểu Kinh.

Nhất Long và tam Long là Dương, nhì Long và tứ Long là Âm.

24 tòa núi chia làm thuận và nghịch sơn, tổng cộng có 48 cục diện, Dương Long di từ bên trái gọi là thuận hành, Âm Long di từ bên trái gọi là nghịch hành, nói Long tùy Thủy chuyển, lại nói cần quan sát kỹ hơn sơn thể để biết rõ Long mạch. Nếu thủy lưu là thuận thì Long mạch ắt là nghịch và ngược lại. Ví dụ như Hợi Long, Âm Hợi Long di từ bên phải là nghịch hành thì Ất Mộc là tổ tông của nó. Dương Hợi Long từ bên trái thuận hành, thì Giáp Mộc là tổ tông của nó. Một thuận một nghịch, cứ như thế phối hợp sẽ thành 48 cục diện.

Phương hướng của Dương sơn là quay về Dương, hướng thủy lưu của nó cũng quay về Dương, người xưa thường nói như vậy, kỳ thực là hoang đường, nói thế cũng chẳng khác nào nói hướng Dương sơn quay về Âm mà lưu thủy của nó cũng vậy. Nếu hiểu được điều này thì diệu dụng của Âm Dương là một thể, Âm Dương cùng xuất hiện dễ dàng.

Phải dùng huyệt để sai khiến khí của Long Thần, phải dùng phương hướng mà sai khiến khí của Thủy Thần, như thế mới được gọi là nội tiếp Sinh khí, ngoại tiếp Đường khí. Sơn thế tới kết huyệt phải căn cứ vào sơn hình, Thủy lưu xác định phương hướng phải căn cứ vào đặc điểm của thủy lưu. Biết rõ Âm Dương phân ra, thì cũng biết rõ đạo lý tu hợp của nó. Nói rằng Dương sơn, phương hướng của nó phải quay về Dương chính là căn cứ vào Thuần Âm Thuần Dương.

Còn về phương hướng của Long thì Dương Long phôi hợp Âm hướng, Âm Long phôi hợp Dương hướng. Do vậy Âm Dương cùng xuất hiện, phúc đức mãi theo cùng.

24 tòa núi song song từng dội nỗi lên, có không ít người không hiểu được hàm nghĩa trong đó Ngũ Hành phân bố trong 24 tòa núi.

Song song tức là nói tới Âm Dương, 24 tòa núi thuận và nghịch phôi hợp thành 48 cục diện do đó gọi là Khởi, phân bố song song cũng là ý này.

Long Thần trên núi không hạ thủy, Long Thần trong thủy không lên núi.

Gọi Long là Thần chính vì khí sinh vượng của Ngũ Hành vận hành trong đất, thần diệu khôn lường. Sơn và Thủy đều có khí sinh vượng riêng. Nói Sơn phải dùng Song Sơn Ngũ Hành phôi hợp với Địa Quái để tìm nơi Long nhập thủ. Nói tới Thủy, phải dùng Tam Hợp Ngũ Hành phôi hợp với Thiên Quái để tìm Lai Khứ của thủy lưu, như vậy mới nói Long Thần trong thủy không lên núi. Long Thần trên núi dùng khí sinh vượng để hiện rõ cát hung của nó, với Thủy cũng vậy. Nếu Long trên núi và Long trong nước lắn longoose, cùng lấy khí sinh vượng của nhau, như thế dù là chọn được huyệt tốt thì Tổ sơn của chúng cũng khác nhau.

Lai có cách môt táng thuần Âm thuần Dương, cách trước huyệt 8 thước không nên pha tạp, sơn thế đến chêch phải dùng Chính Thủ để giữ Âm Dương, sơn thế đến, sơn đầu phải cao, biết điều này thì sẽ không quá cầu nệ kết huyệt ở nơi Tam Tiết hay Tứ Tiết, chỉ cần Long Thần có được khí sinh vượng, Âm Dương và trong huyệt khác nhau.

Đây là cách quan sát doan sau của Lai mạch, Long Thần không nên pha tạp, thế mới được gọi là thuần Dương, thuần Âm, cho nên sơn thế đến nghiêng phải dùng Chính Thủ mà giữ Âm Dương, át Dương phải phối hợp với Dương, Âm phải phối hợp với Âm, như thế kết huyệt mới rõ ràng, cũng như phối hợp giữa Long mạch và phương hướng. Dùng Âm Dương để nói tới khí sinh vượng của sơn thủy, do thế mới nói Âm Dương và cặp huyệt khác nhau.

Tinh tú trên trời tựa mang lưới, thủy lưu dưới đất cũng giao nhau chảy qua, thủy lưu cần hội tụ với nhau ngoài cửa thành, thế tựa ngỗng nhà và chim ưng tương giao.

Nhi thập bát tú trên trời là sợi dọc, lấy Ngũ tinh làm sợi ngang, tung hoành khắp 365 độ vòng trời, trông như võng lưới, trên thiên văn dưới địa lý hỗ trợ cùng thông. Thủy văn hành dưới đất cũng giống như một tấm lưới dan vào nhau mà không rối loạn, ví dụ như Bản Long, Lai Thủy, một từ bên phải, một từ bên trái cùng hội tại Đường, cả hai phối hợp thành Nghia, đều từ mộ huyệt Bản Long thăng lên Điện, còn về hai luồng Kim Ngưu Thủy và Hà Tu Thủy, cũng phải từ hai bên tả hữu mà hợp dòng đến Đường, một dọc một ngang tựa tấm lưới, chúng tựa như ngỗng nhà và chim ưng, ngỗng là già cầm, được ví với Kim Ngưu Thủy trong Bản Long nhập thủ, ưng là đà cầm cần được ví với Hà Tu Thủy ở ngoài Bản Long Đảo Đầu. Thủy ở trong tiến vào cùng thủy ở ngoài kết hợp, tu hội thủy để khống chế Long. Văn Khố, Minh Đường và Triều Thủy trước mặt huyệt đều phải thích hợp. Biết rõ sinh vượng khí dừng để nó thoát ra, phương hướng Minh Đường đến thẳng hoặc thủy lưu đi thẳng thì gia nghiệp suy vong, nếu ở phương vị Minh Đường phá sinh thì không con nối dõi, nếu phương vị thủy xung phá vượng thì tài sản tiêu tán hết. Nếu Văn tới thì con gái trong nhà dâm loạn, Khố tới thì át có tai họa.

Tiếp lời ở trên, xem mười hai phương vị của Lai Long và Lai Khứ của Thủy. Nếu thấy dù Âm Dương, Thủ Hùng phối hợp thì Sơn và Thủy hợp với phép tắc, Lai Khứ của Thủy

tự có được sinh khí vượng. Tứ Mộ là Lai thì sẽ có sinh vượng, Minh Đường quay sang Thủy át vô tai họa, nếu Thủ Hùng không cùng phối hợp thì căn cứ vào Long Âm bối trí vận khí, nhưng phương vị phía trên thì có Thủy Thần tối, phương vị này không hợp phép tắc. Phương vị Sinh chủ tài tú, xung phá Sinh át tối tú bị yếu chiết; phương vị Vượng chủ về tài lộc, bị xung phá át tiền của tiêu tán. Mộc Dục nên là Khứ (di), nếu là Lai (đến) thì chủ nhân dâm loạn, Mộ Khố cũng nên là Khứ, bằng không tai họa át túi. Không hợp phép tắc thì nên xác định phương hướng để khống chế. Phương hướng nên xác lập dựa vào Lai Thủy, trên thực tế không có liên quan gì tới Lai Long; nếu dùng Lai Long Sơn Âm và Quái Khí để phối hợp phương hướng thì át gặp họa do Thủy Sát đem tới. Đây là Long dùng Tinh Khí mà giữ, Thủy dùng Động mà chủ hung họa. Do đó có nói, Huyệt tiếp nhận Tinh Khí, sự hòa hoãn gấp gáp của Long có thể dùng huyệt sửa đổi; Hướng dựa vào Đường Khí, cát hung của Thủy có thể dùng Hướng mà uốn nắn.

Sinh xuất Khắc xuất gọi là Thoái, Sinh nhập Khắc nhập gọi là Tiến; Thoái Thủy nên rời xa ngần bô, Tiến Thủy nên dùng nhà cửa nghênh đón.

Sinh Khắc chính là 10 Thoái Thân và 14 Tiến Thần của Ha Tiết (dốt, đoạn dưới) của Long.

Bính, Đinh, Ất, Dậu là Hỏa; Càn, Khiên, Mão, Ngọ là Kim; Hợi, Quý, Giáp, Cấn là Mộc; Tuất, Canh, Sửu, Mùi là Thổ; Tý, Dần, Thìn, Tốn, Tân, Ty, Thân, Nhâm là Thủy. Sơn chủ về gia nhân tài tú, Thủy chủ về tài lộc. Lai Thủy tùy vào phương hướng, Khứ Thủy tùy theo môt huyệt, đều trong Sinh Khắc xuất nháp mà tìm kiếm cát hung, tốt xấu. Điều này cũng giống như Sơn Long, Thủy Thần có được Âm Dương thuận nghịch, đều hợp với Sinh Vượng. Bằng không, gia nhân cùng tài sản sẽ hao tổn. Do vậy phải xác lập Sơn Âm Thủy Âm Sinh Khắc với Lai và Khứ Thủy.

Nếu Tiến Thoái thích hợp thì át trong nhà có người làm quan to, tài sản súc tích, gia nhân đông đúc. Vượng Khí Đới Sát đến

chẳng phải dễ, không nên bỏ Mộ Khố Tàng Sát.

Vượng Khí Đới Sát gặp Lai Thủy với Sinh Vượng là tốt, tự Sinh xuất Khắc xuất là mang theo Sát (Đới Sát), nó không thu son thế được. Trong khố có ẩn chứa Sát, từ trong Hưu Tù mà phát Khứ Thủy là hay. Tự như Sinh nhập Khắc nhập chính là tàng Sát, Sát khí không thoát ra được. Sơn chủ đáy túi, Thủy chủ tài lộc; Thủy trong huyệt thu lấy Sinh Khắc, dùng nó giải cứu túi tú. Hướng tùy theo Thủy, nên dùng Lai Thủy theo Hướng thu giữ Sinh Khắc, dùng nó giải cứu tài lộc. Sinh và Khắc tự có phép tắc riêng, như thế túi túi sẽ đông đúc mà tài sản súc tích.

Thứ đến phải xem thế nỗi lên của các loại cao phong, Tiêm, Tú, Phương, Viên đều có phương vị riêng, phương vị Sinh phải cao vút thì túi túi mới đông, phong khởi tại Quan Vượng thì làm quan và tài lộc dồi dào.

Đoạn trước dùng Thủy để do lường Thủy, đoạn này dùng Sơn để do lường Sơn. Phàm tim kiếm Long mạch, gặp Hợi Long nháp thủ, nếu nó chuyển đi từ bên phải thì đó là Âm Long, nên dùng Át Mộc khởi Tràng Sinh tại Ngõ, di ngược về bên trái đến Tuất chính là Mộ Khố đóng tại phương vị Tràng Sinh có cao phong, chủ về gia nhân đông đúc. Mão Cấn khuyết hầm, thì tài lộc hao tổn. Suy vong bệnh tật, Tử Mộ đều lấy khuyết hầm làm chủ, nếu cao lớn thì nó chủ về đại họa.

Tri Âm ít có trong Thủy, vì vậy nên tìm nó trong Huyền Không, cần biết rõ biến hóa Sinh Khắc tại phương vị nó đóng và dùng xem thường đường Tiến Thoái của Thủy.

Khí của Ngũ Hành át có Sinh có Tứ, Lai Long, Thủy Thần vốn đều tương ứng với Hưu, Tú, Sinh, Vượng, mà dùng Hướng để sai khiếm, nên tìm Sinh Khắc của nó để hiểu rõ cát hung. Do đó, Dương Quân Tùng xác lập Huyền Không Ngũ Hành là dùng trong Thủy Lô và Long Hướng, chúng đều tự có cát hung riêng. Còn về việc Tiến Thoái thì dùng Suy, Bệnh, Tứ, Mộ, Tuyệt là 10 phương vị Thoái Thần; Thai, Đường, Sinh, Mộc, Quan, Lâm là 14 phương vị Tiến Thần, Địa Chi theo

Thiên Can, cứ hai (2) phương vị hợp làm Sinh nhập Khắc nhập là Tiến, Sinh xuất Khắc xuất là Thoái. Sự tương ứng cát hung có liên hệ tựa tiếng dội lại của âm thanh vậy.

Tứ Kim Tứ Mộc cùng hợp Nhân Thủy, Tứ Hỏa, Tứ Thổ thiếu Ngũ Hành, lớn nhỏ đều ở tại Huyền Không, 24 son có Thủy Thần, 10 Thoái Thủy linh nghiệm, 14 Tiến Thần, Sinh nhập Khắc nhập là Tiến Thần, Sinh xuất Khắc xuất là Thoái Thần, Tiến Thần tới thì tài sản súc tích, nếu lập tức Thoái ngay thì không tốt. Thoái Thần nên lùi, gia sản hung vượng nếu lập tức Tiến tới thì chủ kiện tụng.

Ngũ Hành của các nhà đều kỵ khắc, mà Tiểu Huyền Không thì ngược lại, do vậy mà nói Sinh nhập Khắc nhập là Tiến Thần, Sinh xuất Khắc xuất là Thoái Thần, dùng Sinh ta Khắc ta, tình hình sẽ thay đổi, song là thay đổi tốt. Dương Quán Tùng dùng Hướng để luận về Thủy Lộ, tại 14 phương vị Thai, Đường, Sinh, Mộc, Quan, Lâm là Tiến Thần, tại 10 phương vị Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt là Thoái Thần mỗi tòa núi đều có. Vì thế nên nghênh tiếp Tiến Thần, Sinh nhập và Khắc nhập cũng khá tốt. Nên rời xa Thoái Thần, Sinh xuất Khắc xuất đều hung. Điều chủ yếu là chúng đều nằm trong Thập Nhị Tràng Sinh Thủy Pháp. Khe rạch và Minh Đường xác định tại phương Ngẫu và quan sát Hoành cùng Oanh, 4 thước 8 tấc là 1 bộ, Triết nên để chúng giao hội và có phương hướng thích ứng. Tiểu Thần nên để chúng tiến vào Trung Thần. Trung Thần nên tiến vào phương vị của Đại Thần. Tam Triết lại chảy về Ngự Nhai, như vậy sẽ có tên trên bảng vàng.

Đoạn này muốn bàn về sự khác biệt giữa Nội và Ngoại Minh Đường, Triết Thủy và Huyền Không, Tiến và Thoái. Trước mặt Minh Đường huyệt là Tiểu Minh Đường, Cầu Khê huyệt bên khe rạch và Âm Lụ Thủy ở bốn góc. Dẫn đường tới trước mặt huyệt, Sơn và Thủy cần được do đạc từ giữa mõ, giữ được cát lợi rồi hãy sắp đặt yên vị. Tam Triết ra Minh Đường rời Cầu Khê. Ngoại Minh Đường cũng vậy, vẫn dùng 4 thước 8 tấc làm 1 bộ, để xác định Hoành và Oanh lớn nhỏ, Oanh từ Hoành Thủy còn Hoành từ Khúc

Thủy. Sinh Vương sẽ chảy rất dài còn Từ Tuyệt át ngắn ngủi, hơn nữa theo Thủy Thần từ Tiểu mà đến Trung Thần.

Kỳ Quý, Tham Lang và Lộc Mã liên tiếp trong Tam Hợp, địa huyệt có Tam Hợp này là huyệt quý vô song. Hung thần chảy ngắn, Cát thần chảy dài, phú quý cùng thanh danh vang khắp thiên hạ.

Thủy thừa tiếp Cầu Khê và Minh Đường chảy từ Tiểu tới Trung đến Đại, như thế sẽ đạt được Kỳ Quý, Tham Lang và Lộc Mã đến đì, phúc đức không nhỏ. Kỳ là chỉ Tam Kỳ của Địa bàn, đó là Ất Bính Đinh. Quý là Quý của Thiên Ất. Tham Lang chỉ Sinh khí, Lộc Mã chỉ Thiên Can, nếu cùng với Kỳ Quý, Lộc Mã tới Minh Đường lại liên tiếp Tam Hợp chảy theo hướng Ngự Nhai, vẻ đẹp của nó sẽ lộ ra.

Thủy Lộ xuất nhập cũng có khúc chiết, Chiết chuyền dịch trong đó, điều khó nhất là tất cả đều không được phạm vào Hung thần. Tóm lại, Hung thần nên ngắn, Cát thần nên dài, ngắn không quá Nhị, dài không hơn Cửu. Dẫn vào trong Minh Đường, Tam Chiết, hiển nhiên cát lợi.

Tý Ngọ Mão Dậu khiến cho nha môn, dân tế thần, đèn chùa, đạo quán hung thịnh, bên trong có Kỳ, Thương, Cang, Môn, Thủy, Lôi Công Quan Vị khiến người kính sợ.

Tý Nha, Đinh Ngọ, Giang Kỳ, Doan Môn, Mão Lôi Quan, Dậu Kim Thương chủ những sự khiến người ta kính sợ.

Họa phúc của Thủy Thần vốn không cần xem xét tỉ mỉ, song lại cần quan sát kỹ Công vị. Càn, Khôn, Cấn, Tốn trưởng nam hung vượng; Dần Thân Ty Hợi trưởng nam nghèo khổ cô đơn; Giáp Canh Bính Nhâm thứ nam hung vượng; Tý Ngọ Mão Dậu tai ương không ngọt; Ất Tân Đinh Quý con út hung vượng; Thìn Tuất Sửu Mùi tai họa giáng xuống.

Đoạn này dùng Công vị để nói tới Thủy, nó đến từ phương Sinh Vương, chảy về hướng mõ huyệt, hợp với Tam Hợp, chỉ cát mà không hung. Công vị phải ngay thẳng, không nên nghiêng lệch. Nếu Thủy Lai, Khứ không được Tam Hợp, thì khó tránh khỏi tai

hoa, cho nên có phép tắc định chỉ Thủy Âm, lấy Mạch Trọng để định Quý, dùng Công vị Trường, Trung, Tiểu để đoán cát hung, đường tới lui của Thủy Thần rất quan trọng, Thiên Can vị cần Lai Thủy, trên Địa Chi vị cần Khứ Thủy. Dần Thân Ty Hợi tứ Sinh phối hợp với trưởng nam, trưởng nữ; Tý Ngọ Mão Dậu tứ Chính phối hợp với thứ nam, thứ nữ; Thìn Tuất Sửu Mùi tứ Mộ phối hợp với thiểu nam, thiểu nữ. Thầy đều dựa vào Cửu tinh Thủy pháp để quan sát.

Phú quý bần tiện của mỗ huyệt, phải xem Thủy Thần. Thủy là huyệt mạch tinh hóa trong Sơn. Sơn tinh Thủy động, ban ngày và

ban đêm phải chính xác rõ ràng. Thủy sinh tài lộc, Sơn sinh nhân khẩu, Càn Khôn Cấn Tốn gọi là Ngũ Nhại, bốn (4) đại tinh thần này sắp xếp bên trong, Sinh Khắc cần bố cục theo Ngũ Hành. Càn, Khôn, Cấn, Tốn Thủy chảy dài, Cát thần sẽ vào nhà, khiến được giàu có.

Càn Khôn Cấn Tốn là bốn (4) đại Thủy Khẩu, Lai Khứ của chúng ít khi hợp được với Tam Hợp, không có sự phân bố của Ngũ Hành, Sinh Khắc chịu ảnh hưởng của Sinh Vương Mộ, nếu không hợp, nên lấy sinh nhập khắc nhập làm Tiến, sinh xuất khắc xuất làm Thoái.

## THANH NANG ÁO NGŨ

□ *Khôn, Nhâm, Ất từ Văn Khúc mà ra; Cấn, Bính, Tân đều tại Liêm Trinh vị; Tốn, Canh, Quý đều là Vũ Khúc vị; Càn, Giáp, Đinh, Tham Lang đều cùng một đường.*

Hà Đô thập nhị chi của Tiên Thiên chuyên luân về Thiên quái. Ai tinh, Ngũ Hành, Thiên Can phối hợp Địa Chi, Lạc Thư bát thập tứ duy của Hậu Thiên chuyên bàn về Địa quái, Tam Hợp, Ngũ Hành, Địa Chi phối hợp Thiên Can Khôn, Giáp đồng cung, Nhâm, Tý đồng cung; Ất, Thìn đồng cung; Tam Hợp Thân Tý Thìn hợp thành Thủy cục, mà Khôn, Nhâm, Ất phối theo, cho nên cũng là Thủy, Thủy là Văn Khúc. Cấn, Dần đồng cung; Bính, Ngọ đồng cung; Tân, Tuất đồng cung; Tam hợp Dần Ngọ Tuất hợp thành Hỏa cục, mà Khôn, Bính, Tân phu hoa theo chúng, nên cũng là Hỏa, Hỏa là Liêm Trinh. Tốn, Ty đồng cung; Canh, Dậu đồng cung; Quý, Sửu đồng cung; Tam Hợp Ty Dậu Sửu hợp thành Kim cục, mà Tốn, Canh, Quý tùy theo, nên cũng là Kim, Kim là Vũ Khúc. Càn, Hợi đồng cung; Giáp, Mão đồng cung; Đinh, Mùi đồng cung; Tam Hợp Hợi Mão Mùi hợp thành Mộc cục, mà Càn, Giáp, Đinh tùy theo nên cũng là Mộc, Mộc là Tham Lang. Một thuận mệt nghịch tổng cộng là 48 cục, Dương sinh Âm tử, Âm sinh

Dương tử, dùng Tam Hợp, Ngũ Hành để đếm, Long sinh Âm Dương lấy Thủy đổi với Tam Nghĩa Sinh Vương Mộ. Sinh dùng để kiểm nghiệm sự bất đầu của khí; Vượng kiểm nghiêm sự thịnh suy của khí, Mô dùng kiểm nghiêm kết cục của khí. Tiên Thiên, Hậu Thiên cùng phối hợp, Hà Đô, Lạc Thư cùng tương hỗ làm biểu lý. Ngũ Hành dịch chuyển dưới đất, đều có thể biết. Không nói tới Thổ là vì Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là cung chuyển tiếp. Không nói Thân, Tý, Thìn mà nói Khôn, Nhâm, Ất là vì Địa chi Tam Hợp thì người ta dễ biết rõ Thiên can, mà Tam Hợp lại chưa từng được nghe. Tả hành (theo chiều thuận kim đồng hồ trên bàn) là Dương, di từ Tý Sửu đến Tuất Hợi; Hữu hành (di theo chiều nghịch) là Âm; từ Ngọ Ty đến Thân Mùi.

+ Tả hành là Dương, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

+ Hữu hành là Âm, Mão, Dần, Sửu, Tý, Hợi, Tuất, Dậu, Thân, Mùi, Ngọ, Ty, Thìn. Ngũ Hành Âm Dương, Sinh Vượng Mộ của nó đều chiếu theo thuận nghịch mà đếm. Thư Hùng giao hội hợp do Huyền Không, Huyền Không của Hùng và Thư tính toán trong quẻ.

**Thiên và Địa giao hội với nhau mà sinh vạn vật; không vự tương giao mà thai dục vạn vật, đây là thiên cơ của sự biến hóa thai dục. Do vậy nhà phong thủy xác lập cách táng, dùng nó để cầu phúc khí của Quý, để khiến khí trời đất cùng thông suông, không hề cách biệt. Thấy rõ sự giao hội của Thư và Hùng, biết được sự vận chuyển của Thuận Nghịch. Mô huyệt dựa vào sinh khí, luôn có được Xung, sau đó mới có thể cầu phúc khí. Nếu chỉ là tượng trong Sa Thùy mà không có sự hòa hợp của Thư Hùng, thì không thể phát phú quý. Cho nên, Dương Quán Tùng có nói:**

"**Thư âm Hùng dương, sơn Long thủy thân tự có Âm Dương**".

**Dương chuyển về bên trái, Âm chuyển sang bên phải. Âm Long nhập thủ nghịch, Dương Thủy nhập thủ thuận, Âm Dương cùng gấp, khí dì xung hòa, sơn thủy chuyển sang trái hay phải đều nói theo hình tượng của nó. Nhị khí vận hành dưới đất di thuận hay nghịch đều ngầm vào mộ, mắt tuy không thấy song hai khí vẫn cùng tương ứng, như thế vạn vật sẽ biến hóa, điều này rất huyền diệu cho nên gọi là Huyền Không. Cần hiểu rõ Sơn và Thủy có họa phúc liên quan với nhau.**

Luận Sơn, dùng hình dáng nào của Lai Long để khởi Tràng Sinh ? Luận Thủy, dùng Thủy Thần nào để khởi Tràng Sinh ? Cần hiểu rõ Tam Hợp và Thuận Nghịch, Song Sơn là Sơn, Thủy là Thủy, phúc họa có liên quan với nhau sao ? Giả như Thân Tý Thìn ba (3) cung có quan hệ với Long nhập thủ, lấy Thủy Long Tam Hợp Khôn Nhâm Ất để lập hướng, dù khí đông nhất song lại khiến Sinh tiến về hướng Khôn, Thân, như vậy là Phá Sinh; Thủy tiến về hướng Nhâm Tý là Bại tại phương vượng. Phúc họa của nó vì thế phải liên quan với nhau. Hơn nữa Tam Hợp là do Long hướng và Thủy Khẩu hợp thành, tự hình chấn vạc cho nên gọi là Tam Hợp. Hướng chưa lập, họa phúc chưa hiện ra, Long hướng đã định thì tùy thời có thể thấy phúc họa. Cho nên phúc họa là do người chứ không do trời. Người hiện tại có thể cải biến hay không thể cải biến.

**Đạo của Huyền Không nằm trong Ngũ Hành, biết điều này thì không cần nạp giáp.**

Trong "Kinh Dịch", một Âm một Dương gọi là Đạo. Huyền Không Ngũ Hành dùng sơn thủy phân Âm Dương, lại xem Âm Dương là Thư Hùng. Thiên Đạo xoay sang trái thuộc Dương, mà sinh khí của nó bố trí theo chiều Thuận; Địa Đạo xoay sang phải thuộc Âm, sinh khí bố trí theo chiều Nghịch. Âm đặc Dương từ dưới đất lên trời, khí mới cùng giao, Dương dụng Âm từ trên trời xuống, khí mới tương giao. Cho nên một Thuận một Nghịch giao hội xen kẽ. Ví dụ Hợi Long, đi về bên trái, khởi từ Giáp Mộc Sinh Hợi mà Vượng Mão, thuận với bố cục. Tuất Long đi về phía phải, khởi từ Ất Mộc Sinh Ngọ mà Vượng Dần, nghịch với bố cục. Còn về chuẩn mực xác lập hướng của nó, có khi Sinh Long làm hướng Vượng, có khi Vượng Long làm hướng Sinh, có khi làm hướng từ Mộ, như thế gọi là cách Tam Hợp Liên Châu. Sơn và Thủy đều có Sinh Vượng Mộ riêng, cho nên nói Long thân hạ sơn không hạ thủy. Và cũng vì thế mà không cần phải nạp giáp.

**24 sơn Âm Dương diên đảo có chầu báu, mà 24 sơn nghịch thuận diên đảo đều có bần tiện.**

Giữa sơn với sơn đã có phân biệt về Tả và Hữu hành như thế, khí của Hữu hành phân Âm Dương mà thuận nghịch đảo diên. Dương khí thuận, khí của sinh vượng khởi từ Tý chuyển qua Sửu. Âm khí nghịch, khí sinh vượng khởi từ Ngọ chuyển qua Tỵ. 24 sơn tự có phú quý. Nếu lấy nghịch làm thuận, lấy thuận làm nghịch thì chúng tự có bần tiện. Nhận biết một dọc một ngang (Kinh Vĩ) của Kim Long, vô cùng có ý nghĩa, nó động hay không đều do cao nhân nhìn thấy hay không thấy.

Kim Long là chỉ bốn (4) thủy khẩu của Kim. Long là dọc (Kinh), Thủy là ngang (Vĩ), Kim Long động hay không không phải cao nhân làm sao quyết định !

- *Dệ nhất Nghĩa, phải biết sự vận hành và dừng lại của Thần Long; Dệ nhì Huyền, Minh Đường của Lai mạch không được thiên lệch; Dệ tam Pháp, truyền, vận công không được đè nén; Dệ tứ Kỳ, Minh Đường chữ thập ( ) có Huyền vị; Dệ ngũ Diệu, Thanh Long trước sau tương hổ ứng chiếu; Dệ lục Bí, Thành Môn tám nước giữ được Chính Khí; Dệ thất Áo, phải hướng về Thiên Tâm tám Thập Đạo; Dệ bát Tái, phải nhận rõ Lai Khứ của Thủy; Dệ cửu Thần, dùng Bình Địa và Cao Phong của nó; Dệ thập Chân, nếu có chỗ khuyết hâm thì không phải là chân thực.*
- Đoạn này chuyên nói về Tam Hợp, vì sự diệu dụng mà đề cập đến sự vận hành và định chỉ của Long, sự lệch và thẳng của mạch, Long Hổ trái phải, Minh Đường chữ Thập trước chia sau đó. "Tám nước" chính là tám hướng, Thành Môn là Thủy Khẩu, chúng cần phong tỏa được khí, Thiên Tâm Thập Đạo, chuẩn mực lập huyệt, cần phải khiến cho thủy chảy uốn lượn phân rõ Lai và Khứ của Thủy, hoặc Bình Địa hoặc cao phong đều dùng những chuẩn mực trên, thiếu một cái đều không phải là thực.
- Cách Đảo Trương, trước tiên phải bàn tới Mạch Lạc, Âm Dương, Cầu Thiêm, Giới Hợp. Khẩu quyết : "gấp Nhái lạp Túc (một hạt thóc)" là tâm pháp của Dương Quán Tùng, không dùng Quái khí. Cho nên nói, tối quan yếu là thế, thứ đến là hình, thứ nữa là phương vị. Nhận biết hình dáng của chưởng, thái cực phân rõ át có ý đồ.
- Nơi kết huyệt có vòng thái cực, thì đó là Cầu Thiêm, tựa hình chưởng (lòng bàn tay). Biết được hóa khí Sinh Khắc chế hóa, tất sẽ nhớ kỹ.
- Khi vận hành dưới đất, không hình trang nên khó biết. Dùng Sinh Khắc để biết, chính là Quý Khảm kèm theo Xà cuốn cuộn tiến vào hướng Hợi Càn Bính, đây là ý nghĩa của Sinh, những phân khác phân Kim vượt triền, đều có sinh khí, cần phân rõ Phương, Viên, Tiêm, Tú của Ngũ tinh.
- *Ở trên nói tới phương vị, phần này bàn về hình thế. Thông hiểu tinh phong cao thấp thì phân biệt rõ ml.*
- Tinh có hình thế, phong cũng có, cần hiểu rõ Ngũ Hành Sinh Khắc. Sinh Tử Lai Khứ của Quý và Diệu thực huyền ảo. Quý Long, Diệu tinh kết huyệt, huyệt có thể kết khi có Sinh và Lai, Tử và Khứ thì không phải là Chân huyệt. Lấy Thủy để nói, nó cũng có các phương hướng Quý, Diệu, Sinh, Tử, Lai, Khứ.
- *Thủy có Sinh Vượng thì cát, Hư Tù thì hung.*
- Đất Thủy hợp với Sinh Vượng thì tốt, Hư Tù thì xấu, câu này chính là khẩu quyết cho việc đặt Thủy trước huyệt. 24 ngọn núi phân ra Ngũ Hành, trong chúng có thể thấy rõ vinh nhục và sinh tử, chúng đối nhau mà không giống nhau, bí mật nằm trong Huyền Không. Nhận chuẩn xác Long mạch, nhân địa huyệt phải rõ ràng, phải phân biệt được Thiên Tâm, như vậy kết huyệt chẳng phải khó, chỉ cần đặt Thủy trong Hướng, từ ngoài Sinh vào gọi là "Tiến", huyệt này mang lại phú quý. Từ trong Sinh ra gọi là "Thoái", tiến của trong nhà tiêu tán. Sinh nhập Khắc nhập gọi là "Vượng", con cháu đời đời làm quan phú quý là do loại huyệt mà này.
- Câu "đối nhau mà không giống nhau" là chỉ Tam Hợp hoặc Âm hoặc Dương tiếp nhận khí Sinh Vượng. Song không hợp chuẩn mực thì phải dùng tới sinh khắc của Tiểu Huyền Không.
- *Phải rõ nguyên nhân vì sao Mạch, tức Sinh Vượng, Long ngủ ngơi, Mạch lạnh lẽo thì sấp cổ tai họa. Dù có Sơn hộ cùu, cũng uống phì Lộc Mã theo cùng.*
- Đoạn này bàn tới sự thịnh suy của Mạch, tức Nhập Thủ. Mạch là Lai Mạch, tức là Khí túc và cũng nói về hình thế phương vị, như Lai Mạch hoạt động chính là Sinh, thẳng cứng là Tử, Khí túc dày dứ là Sinh, thiếu thốn là Tử. Mạch túc đã suy nhược thì dù có Lộc Mã và Quý Sa đi kèm cũng vô dụng.

*Biên soạn :* Nguy lý Hứa Tử Viễn Đạm Viên

*Hiệu đính :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am  
Tôn Ái Tảm Ung

# THIÊN NGỌC KINH

DƯƠNG QUÂN TÙNG

## NỘI TRUYỆN THƯỢNG

- *Giang Đông nhất quái đến thì cát, là Bát Thần từ cá nhất hợp thành.*

Giang Đông là chỉ xoay về bên trái, Dương Long chuyển mình từ Đông sang Tây, thuộc Dương, nên mới là nhất quái. Bát Thần là 8 phương vị Ất, Bính, Tân, Nhâm, Đinh, Canh, Quý, Giáp và 24 vị trí của Tam Hợp, Ngũ Hành, mỗi phương vị cứ cách 8 thì tương sinh. Từ cá chính là Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, và 4 xú Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Đây là Long xoay sang trái thuộc Dương Sinh Vượng Mộ, Dương chuyên thuận theo nó, nên gọi là Bát Thần từ cá nhất. Nhất là chỉ Dương.

- *Giang Tây nhị quái sắp thành phương vị của Long, là Bát Thần từ cá nhị.*

Giang Tây là chỉ Âm Long xoay sang phải, từ hướng Tây di sang Đông, nghịch với vị trí của Long; Ất, Bính, Tân, Nhâm, Quý, Canh, Giáp đều thuộc Âm nên gọi là quái nhị Long, xoay sang phải thì thuộc Âm, Sinh Vượng Mộ chuyên biến theo Âm. Nhị là chỉ Âm.

- *Nam Bắc Bát Thần cũng đồng một quái, với Đông Tây không có sai biệt.*

Tác giả lại sợ người đời sau câu nệ Đông Tây mà không biết có Bát Thần Nam

Bắc hồn chuyển ta chuyển nơi Đông Tây tương đồng có thể xem làm một.

Sở dĩ lại nói cùng một quái, thì là tương đồng nói chung, không sai dịch là quái bao sơn hướng thủy mà nói.

- *24 Long nắm giữ Tam Quái.*

24 Long không xuất đầu lộ diện, nên nói là Tam Quái, Tứ Sinh Vượng Khâm, Ly, Chấn, Đoài, Tứ Sinh Mộ Càn, Khôn, Cấn, Tốn, Âm Dương Nam Bắc Đông Tây hội hợp tại đây.

Phải tìm Thiên Quái Giang Đông trên bàn tay.

Thiên Quái tức là nói Địa Chi tùy theo Thiên Can, cũng chính là an tinh Ngũ Hành trước. Từ trên bàn tay phân Âm Dương thuận nghịch, khởi Sinh khởi Tử; Vượng Mộ sắp đặt Cửu tinh dùng đó mà xác định cát hung của Thủy Thần. Cách dùng Thủy, tại Giang Đông gọi là Dương, mà Âm cũng có thể dùng nó mà đổi chiếu.

Địa Quái, ai là người hiểu hết sự huyền diệu, Thủy và Sơn đối nhau. Địa Quái là Thiên Can phối hợp với Địa Chi, cũng chính là hai măt trước sau của Tam Hợp Ngũ Hành. Là tổ tiên của Song Sơn tam Hợp, đây là yếu quyết của Âm Dương

Sinh Tử, cách dụng của Sơn, Thủy đối nhau, cho nên tác giả nói :

"Thiên Quái ở trên dùng để chỉ Thủy Thần Vượng Mộ, Địa Quái ở đây đưa vào Long để bàn về Sinh Tử của Sơn, Thủy, thể chất và chỗ dụng của hai quái tương hỗ nhau. Do vậy mới nói "đối nhau". Phàm là Thủy ắt phải tới từ trời nên gọi là Thiên Quái, phàm là Long ắt phải ngủ yên dưới đất, vì vậy gọi là Địa Quái".

- Cần phân biệt kỹ Phụ Mẫu Âm Dương, trước sau cùng tương hỗ, rồi mới có thể an táng hài cốt.

Đoạn này bàn tới cội nguồn của trời đất, Phụ Mẫu khác nhau mới có sai biệt Âm Dương, sau đó tương hỗ mới phân ra trái phải.

- Long di theo Bát quái mà không rời vị trí, giá thể đời đời phú quý, Thủy hử luôn chảy về bốn quái, danh vang thiên hạ. Nếu Long rời khỏi Bát quái thì bần tiện. Sắp đặt Thiên Y, Phúc Đức tốt thì có thể thấy vinh hiển.

Không rời vị trí là muốn nói Long cùng Thủy quy về một đường, Tả Hữu thuận nghịch chủ 24 vị, nếu Ngũ Hành không rời Bát quái, thì Long hướng sẽ hợp trên một đường, đây là Toàn Cục, trong nhà đời đời có người làm quan. Nếu Thủy đến theo Quan Vượng, dòng chảy trở về bốn quái Phụ Mẫu, thì danh vang khắp gầm trời. Nếu không có cục thế Quan Vượng gặp Sa Thủy thì suốt đời bần tiện. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa; Âm, Dương, Tả, Hữu luôn ở trong Bát Thần, như thế là hướng thủy luôn trở về cùng bốn quái.

- Đảo lật Phụ Mẫu hộ tống Long vị, hướng núi cùng dòng chảy của Thủy tượng đồng, Âm Dương hợp trên một đường đến từ trong quái.

Thủy lưu trở về Long vị là đảo lộn Phụ Mẫu. Trong 24 vị, Âm và Dương cùng chiếm một nửa, Thiên Quái chuyển từ Dương, Địa Quái theo Âm chuyển, Thiên Quái theo Dương là chỉ nó chia làm 12 Dương vị, đi theo chiều thuận là Ngũ Hành; Địa Quái theo Âm là chỉ nó phân ra 12 Âm vị, đi theo chiều nghịch làm

Cửu Tâm. Cát hung của chúng đều nằm trong hai quái Thiên và Địa.

- *Quan Thiên Quan Địa xác định Thủ Hùng, có thể thấy phú quý trong đó; Phiên Thiên Đảo Địa đổi mà không đồng, điều huyền diệu ở tại Huyền Không.*

Đoạn này muốn nói về hai cục thế Âm Dương và Tả Hữu. Dương xoay sang trái đi thuận thành Hùng; Âm xoay sang phải đi nghịch thành Thu. Dựa vào Âm Dương, thuận nghịch của Thủy Thần thì sẽ khởi Sinh Vượng, thế gọi là Phiên Thiên Đảo Địa. Trong Huyền có Huyền, trong Không có Không, còn được gọi là Huyền Không Thiên Quái. Dư Giổi Thạch có nói :

"Người đời chỉ thích dùng Tiểu Huyền Không Ngũ Hành để nói về sinh tử của Thủy Thần, La Kinh 24 chữ, Thủy Thủ chiếm một nửa".

Phàm Thủy pháp nên dùng Song Sơn liên tiếp làm mục đích của nó, như thế Viễn Thần sẽ không gây trở ngại cho Vị, trên Vị có sơn Tràng Sinh. Trên Sơn có Huyền Khiếu, dọc bên đều hữu dụng. Quan Thiên Quan Địa tức Thần Tuất Sửu Mùi, Phiên Thiên Đảo Địa là Âm Dương sinh tử.

- *Thủy khẩu của Tam Dương đều là ngọn nguồn thi phú quý đời đời, Tam Dương, Lục Tú, Nhị Thần hợp với Thế, thì nên tiến vào Đường.*

Tam Dương là Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc; Lục Tú là Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh; Nhị Thần là hai (2) quái Thủy của Tam Dương chảy về Mộ địa thu hết thủy đầu nguồn thì phú quý đời đời, nếu Tam Dương thủy hợp với phương vị của Lục Tú, nhập cục không rời bốn quái Nhị Thần, có thể thấy ngay chúng đóng trong đền miếu.

- *Thủy Đảo Ngọc Nhai Quan Quan thì sẽ xuất hiện thần đồng Tràng nguyên, tự Ẩn đóng tại Thủ khẩu, Ngọc Nhai tới gần Hoài Định thì sẽ được thăng quan tiến chức.*

Càn Khôn Cấn Tốn có lúc được gọi là Ngọc Nhai hoặc Ngự Nhai.

Câu trên nói tới Ngũ Hành Thủy tới chào dón theo phương hướng của Quan Vượng thì sẽ xuất hiện thần đồng Tràng nguyên.

Câu dưới nói tới Ngũ Hành rời Thủy theo phương vị của Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) thì sẽ được thăng quan tiến chức.

- *Cố Giác thuận thủy lui mà đi, như thế thì Hồng Báu tươi đẹp tượng trưng cho phú quý sẽ xuất hiện.*

Cố Giác là chỉ vị trí phía trước một cung của Ngũ Hành Tràng Sinh, sau hai cung là Hồng Báu, có Thủy chào dón Sa, nếu dẹp đẽ thì sẽ phú quý.

- *Bên trên phải chiếu theo Tam Tài và Lục Kiến để sắp đặt ổn thỏa Âm Dương; bên dưới cần theo phương hướng của Ngọc Liên và Hân Môn, Long di tới cồn cát quay đầu.*

Tam Tài là Tam Dương, chỉ Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc; Lục Kiến là Thiên, Địa, Nhân, Tài, Quý, Lộc; Ngọc Liên là Ngũ Hành di nghịch với vị trí Suy : Vị trí Mộc Suy gồm : Quý, Cấn, Ất; Hỏa Suy gồm : Ất, Tốn, Đinh; Kim Suy gồm : Đinh, Khôn, Tân; Thủy Suy gồm : Tân, Càn, Quý. Lại nói Hân Môn Thủy nên chọn phương hướng của Suy. Cho nên nói bên dưới chiếu theo đó mà đi. Lại gọi Tý, Dần, Thìn, Càn, Bính, Ất là Lục Kiến. Tý là Hân Môn, Dần là Kỵ Cố, Thìn là Hoa Biểu, Càn là Án Thủ, Bính là Ngọc Nhai, Ất là Ngọc Liên. Cần chú ý Lục Tú không phải là Lục Kiến. Long di phải quay đầu lại là nói Thủy rời khỏi Quái ắt phải quay về bắn quái Phụ Mẫu mới tốt. Ngõ công nói :

“Ngũ Hành dùng Tràng Sinh làm Thiên Kiến, là khí Âm Dương hóa dục; Dương Mộc, Quan là Địa Kiến, là khí Âm Dương thoát thụ; Đế Vượng là Tài Kiến, tức là khí Âm Dương cực thịnh; Tứ Mộ, Tuyệt là Quý Kiến, tức khí Âm Dương ngưng kết; Thai, Dương là Lộc Kiến, tức khí Âm Dương Bắc Phục. Do vậy không nên rời Lộc, Thiên, Nhân Kiến đến dón Lưu Thủy. Tài Quý Kiến vào Mộ quấn quanh bắn quái Phụ Mẫu, thế mới phù hợp với Toàn Cách”.

- *Lục Kiến bù phán rõ gọi là Lục Long, danh vang thiên triều; Chính Sơn Chính Thủy ở trên chi mạch của Lưu thủy, dàn bà trong nhà có đơn, trẻ nhỏ chết non, người nhà chịu hình luật.*

Đoạn này bàn về sáp xếp Long trên Thủy, theo Thiên, Nhân, Kiến đến dón Thủy lưu, Tài, Quý, Kiến vào Mộ, thì đời sau có người nổi tiếng. Nếu Chính Thần của Long làm chính diện trên Chi mạch, hướng theo Chính Thần của Thủy, thì đời sau ắt gặp họa.

- *Nếu Hướng trở về sơn, đây là Hướng trở về Phụ Mẫu của Thủy hử; nếu Thủy cùng di chung với Phụ Mẫu sơn thì đời sau có người làm quan to.*

Ý của đoạn này là Hướng của Thủy lưu trở về Bản Quái Long vị, ví dụ như Dương Hợi Long làm Giáp, Mão hướng di về Đinh, Mùi hợp với Mộ Khổ, đây là Thủy lưu quay về. Nếu Âm Hợi Long, Cấn Tốn Bính Thủy đến hợp với Âm Thủy cục di vào Tuất, Càn, trở lại Mộ Khổ, vây quanh Phụ Mẫu bắn quái thì chính là cùng di với Phụ Mẫu sơn, tất nhiên có xuất hiện Tam công, phúc cát kéo dài.

- *Cùng đường với Nhị Thần là Phu Phụ, biện rõ đường của Chân Thần, đã định Âm Dương thì đó chính là Long Cương.*

Đoạn này dùng Tam Hợp Địa Quái để bàn về Song Sơn. Tam Hợp Ngũ Hành lấy Chi mạch là Dương, làm Phu; lấy Can mạch làm Âm, làm Thủ. Can và Chi mạch đồng hành chính là Phu Phụ cùng di. Ngõ công nói :

“Song Sơn Can mạch theo Chi mạch, phân ra Ngũ Hành là chỉ Âm theo Dương, Thủ theo Phu vậy”.

Tức là lấy Chính Thần làm chủ, ví như Dần Ngọ Tuất là Dương Hỏa Thần; Cấn Bính Tân là Âm Hỏa Thần. Tương ứng cùng Thần Tý Thìn là Dương Thủy Thần; Khôn Nhâm Ất là Âm Thủy Thần; Hợi Mão Mùi là Dương Mộc Thần; Càn Giáp Đinh là Âm Mộc Thần; Tỵ Dậu Sửu là Dương Kim Thần; Tốn Canh Quý là Âm Kim Thần.

□ Cần phải quan sát Linh và Chính của Âm Dương, nên biết hướng của chúng có chính xác không. Nếu gặp Chính Thần Chính Vị, át phải đặt Thủy tiến vào Linh Đường; Linh Đường có Chính Hướng thì tốt. Tuy nhiên Lai Sơn bên trên Nǎo Thủy, xếp Long vị ổn thỏa, có như thế mới tốt.

Đoạn này dùng Song Sơn Tam Hợp để luận 12 chi Âm Dương, Chính Thần thuộc Dương, là Bát Can Tứ Duy. Linh Thần thuộc Âm, khi lập hướng cần biết. Chi Thần không thể làm Chính Hướng át phải đặt Thủy tiến vào Can Thần; Can Thần có thể làm Chính Hướng, cũng cần nhận rõ Lai Long là Ngũ Hành nào nhập thủ nhằm tiêu, nạp. Ngô công nói :

"Chu Tước khởi nguồn từ sinh khí, phân dòng thì chưa cực thịnh, hướng về Đại Vượng, tưới nhuần Tường Suy, tiến về Hữu Tạ, cũng là cách xếp đặt Long vị trên Thủy".

□ Chính Thần di xa trăm bộ mới hình thành Long mạch Thủy ngắn thì gặp họa; Linh Thần bắt kể dài ngắn, cát hung dùng Ngũ Hành để bàn.

Đoạn này nói về Chính Thần hành Thủy hợp với Quan Vượng, nguồn và dòng rất lớn, xa thì chủ đại quý, nếu xuất hiện tại dòng ruộng hoặc khe rạch thì phải cách 100 bước mới cát, nếu ngắn hơn thì hung. Linh Thần hành Thủy không nhất thiết phải bao bọc nguồn và dòng xa gần, chỉ dùng Ngũ Hành Sinh Vượng Hư Mộ để luận cát hung. Nếu nó là Chiết Thủy từ Chính Thần chảy ra thì át gặp họa, phải chú ý, Chính Thần lên núi, Linh Thần xuống nước, Long Thần trên núi không xuống nước, Long Thần đáy nước không lên núi. Ở đây dùng Sơn để nói :

"Chính Thần hành Thủy cát, ra ngoài trăm bước mới thành Long".

□ Phụ Mẫu đặt xong, thì tới Tử Tức, nên nhận rõ Sinh Khắc, Long vị trên Thủy phải biết rõ Huynh Đệ cùng Tử Tốn của nó.

Đoạn này dùng Tứ Kinh Chiết Thủy để nói. Càn Kim là Phụ, Khôn Mộc là Mẫu,

Cấn Thủy là Huynh Đệ, Tốn Hỏa là Tử Tốn, cần nhận rõ Ngũ Hành Sinh Khắc; đặt xong đường Thủy, Công vị để phân biệt họa phúc. "Trên Thủy" chính là Cấn Thủy, Tốn Hỏa vậy.

□ 24 chia 2, khi chọn lụa phái xem Ngũ Hành, cần chọn huyệt trong Thủy khi Long giao chiến. Long ở đây là Chính Long khuyết hám, nếu trước mặt không có hung tướng tương giao phá hủy, không dụng phân biệt thì biết đó là hung họa, phải xem Hung tinh thuộc Công vị nào.

Đoạn này muốn nói 24 sơn chia Âm Dương, thuận nghịch và dùng nó để phân biệt cát hung, át phải xem nó thuộc Ngũ Hành nào chủ quản; trong khi dùng nó để định họa phúc thì tối kỵ Chính Thần giao chiến với Thủy Lộ. Trước mặt không có hung tướng là muốn nói Thủy Lộ không chỉ là Lộc, Phá mà còn kiêm cả Văn Hung vị, do đó không nên vội quyết đoán hung tướng. Nếu giao chiến tại Hung vị, phải xem đó là Công vị nào, nếu tại cung Tý Dần, tai họa có liên quan tới con trưởng. Ngô công nói :

"Tý Ngọ Mão Dậu, Thìn Tuất Sửu Mùi tam đường cùng gặp Thủy át bị tai họa về đánh dập. Tý Ngọ gặp Thìn Tuất thì chủ về người nam, Mão Dậu gặp Sửu Mùi chủ về người nữ. Mão Dậu gặp Thìn Tuất thì Âm Dương không giao nhau, chủ tai họa về kiện tụng thị phi. Dần Thân Tỵ Hợi thuộc Thủy nếu giao chiến với Tý Ngọ Mão Dậu đều chủ về tai họa hình ngục, đánh chém".

□ Trước định Lai Sơn, sau định Hướng, Liên Châu không cùng đặt, cần tìm kỹ tổng tích của Ngũ Hành, huyệt phú quý kết là Kim Long.

Ở đây nói là Song Sơn Tam Hợp lập hướng. Tỷ như Hợi Khôn Long lập hướng; Giáp Mão Đinh Mùi, Thìn Dậu Long lập hướng Tốn Kỷ Quý Sửu; gọi là Liên Chân Tam Hợp, tất phải xem kỹ hai phương diện Long và Hướng, Ngũ Hành hợp, Sinh Quan Vượng; Sa Thủy ứng, Cục thế hội Mô Khổ; như vậy thì biết phú quý là kết tại toàn cục.

## Ngô công nói :

"Dùng Ngũ Hành của Long để tìm phương vị Sinh Quan Vượng, lập hướng đứng câu nệ về phương vị Âm Dương, chỉ cần Lưu Thần hợp độ thì phương Sinh, chủ già nhân đồng đúc, phương Quan Vượng chủ phú quý, nếu Ngũ Hành phối hợp Âm Dương, lập hướng cung không nên câu nệ, đó chỉ là Âm và Dương".

## Dư Giới Thạch nói :

"Cố nhân dùng Âm Tốn Long tìm về hướng Nhâm, là lấy Tân Kim phối với Nhâm Thủy, gọi là Hợi Long; tìm hướng Dần là lấy Dần phối với Hợi, gọi là Hợp, Hợp có trong Phối. Chuẩn chính là Âm I Lợi Long làm hướng Dần, là Phối ở trong Hợp".

## Lại công nói :

"Mặc Dương Sinh Quan Vượng trong Thai, trong menses huyệt không cần luận tới khuyết điểm của Âm Dương".

- **Đông Tây Phụ Mẫu Tam Ban Quái, huyệt menses này quý giá vô cùng, 24 Sơn Lộ đều có quan to, Xuyên Hồng Bi Tử tiến vào Trường An, không phải Phụ Mẫu phong thi không tốt, loại hình thế này chỉ có phú mà thôi.**

Đoạn này nói Đông Tây Nam Bắc giống nhau, cùng phân thành Âm Dương, Quan Vượng. Chủ Sơn là Phụ Mẫu sơn làm Lai Long thì đời đời làm quan to mặc áo tía, nếu không có Quan Vượng và Triều Thủy của bǎn quái thì chẳng phải lấy Phụ Mẫu sơn làm bǎn quái, mà là Lai Khứ từ ngoài quái, cho nên huyệt này chỉ phú mà không quý, dù có Lục Tú, Sa Thủy ứng với cục thế cũng chỉ là phú quý tạm thời mà thôi.

- **Phụ Mẫu định xong cần xem Tả Hữu, cần rõ tốt xấu của phương vị, của Hướng, Song Sơn lại hướng Thủy là Linh Thần, phú quý trường tồn; nếu gặp Chính Thần thì hung hoa, nên phân biệt Ngũ Hành, một Thần cách hướng thì cần hai Tử thừa tiếp.**

Ngũ Hành Phụ Mẫu phân làm Âm Dương thuận nghịch. Dùng Thiên Quái

để xác định tốt xấu của Thủy Thần. Lập hướng nên theo Can và Chi Long, mà đặt Thủy đến từ Thần thì chủ phú quý trường cửu, nếu lập Chính Chi hướng về phía Chiết Thủy Chính Thần thì chủ suy vong. Hơn nữa phải dùng Ngũ Hành để biết được họa phúc lớn hay nhỏ, nếu Quan, Vượng, Tử, Tuyệt có liên quan đến hướng nhà ở, thì tai họa của nó sẽ trầm trọng tại phương vị của Quan Vượng, song chỉ bất lợi cho trẻ nhỏ. Dùng Công vi để nói thì nếu chúng xuất hiện tại các cung Ngọ, Thân, Thìn, át con thứ sẽ gánh chịu tai họa.

- **Nếu cung vị dịch chuyển thì cần quan sát sự thuận nghịch của nó, tiếp đón được Kỳ. Khi cung vị tới gặp Nghịch Long thi nam nữ sẽ lỡ hôn.**

Thủy lưu trở về bǎn quái gọi là cung vị dịch chuyển, cần xem Ngũ Hành, Âm Dương thuận nghịch, tiếp đón được Kỳ tức là có Sinh, Quan, Vượng, Sa, Thủy ứng với cục, có được như vậy phú quý mới bền lâu. Ngô công nói :

"Thủy rời bǎn quái lại đối nghịch với Ngũ Hành Thủy Lộ, vậy tức là Âm Dương không cùng giao hội, chủ nam nữ lỡ hôn. Dù đó là Chân Long, Chính Huyệt cũng không tốt".

- **Lại cần xem bên dưới Phụ Mẫu sơn, nếu có Tam Cát Nhị Ban thì mới là tốt nhất.**

Mấy lời này muốn nói Phụ Mẫu sơn hợp với Sa Thủy của Tam Cát : Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc; còn Nhị Ban chính là Đông Tây, Nam Bắc; có được như vậy thì Phụ Mẫu sơn này mới là tốt nhất.

- **24 sơn khởi từ 8 cung Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tá Phụ, Hữu Bật... bốn bờ đều là Đào Vọng Huyệt, sau khi hạ táng sẽ khiến chủ nhân không con nối dõi.**

Đoạn này muốn nói về việc không nên dùng Lưu Niên Tiểu Han, cách này tuy có sự khác biệt về Càn Khôn, Âm Dương, Thuận Nghịch, song vẫn không bằng hợp với Quan Vượng của bǎn quái; Thủy

hướng về Mô được Sinh của bàn quái. Phụ Mẫu sơn là cục thế tương ứng của Chân Long.

- *Ai Tinh liết lộ bí mật của Thiên Cơ : Nếu Thiên Cơ ở bên trong Ai Tinh thì phú quý song toàn, bằng không thì già nghiệp lụm bại. Ngũ tinh cùng phồn hợp với Cửu tinh, thì danh vang thiên hạ.*

Đoạn này muốn nhấn mạnh việc phải dùng Ngũ Hành Tam Hợp làm đầu.

- *Can Duy là Càn, Khôn, Cấn, Tốn, Nhâm, Dương đi thuận tới Thìn; Chi Thần là Khảm, Chấn, Ly, Đoài, Quý, Âm đi nghịch. Đã rõ hai đường Âm Dương thì phải xếp đặt được thuận nghịch biệt sinh từ bản tiện thì dùng đó mà truyền lại cho con cháu.*

Càn, Khôn, Cấn, Tốn tức Dần, Thân, Ty, Hợi. Sở dĩ dùng một chữ Nhâm vì nó là nơi sản sinh ra Dương. Khảm, Ly, Chấn, Đoài tức Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Sở dĩ dùng một chữ Quý vì nó là nơi bắt nguồn của Âm. Rõ sinh tử thì biết Âm Dương phân thành hai đường. Ai Tinh dùng Càn, Khôn, Cấn, Tốn khởi từ Âm Can Long theo chiêu thuận; Ngũ Hành dùng Khảm, Chấn, Ly, Đoài khởi từ Dương Can Long đi theo chiêu nghịch. Do vậy Cửu tinh mới phân biệt Âm Dương thuận nghịch. Hiểu được điều này thì có thể đoán được sống chết, giàu sang, nghèo hèn. Nhâm là Dương Thủy, Quý là Âm Thủy, đây là nguyên do vì sao thuận nghịch chia rẽ.

- *Thiên Địa Phụ Mẫu Tam Ban quái, các nhà phong thủy hiện nay đều không biết đến. Huyền Không Đại Quái vốn là yêu quyết của cuốn kinh này.*

Thiên quái Ai Tinh Ngũ hành, Địa Chi theo Thiên Can, Tam Hợp, Ngũ Hành; Thiên can theo Địa Chi, phân Âm Dương, Phụ Mẫu, nên gọi là Tam Ban quái.

Các nhà phong thủy hiện nay không biết điều này, lại dùng Thiên Địa Phụ Mẫu Nhị Quái, đảo lộn Sinh Khí, sửa đổi Thiên Y, Phúc Đức để xác định cát hung mà không biết hai quái Thiên Địa, Phụ

Mẫu chỉ dùng cho Tiểu Thủy trước cửa. Huyền Không Đại Quái là dùng Huyền Không của Địa quái; các nhà phong thủy lại dùng Tiểu Huyền Không Ngũ Hành để xác định sinh tử của Thủy Thần, mà không biết nó là Vong quái dùng để phát xuất sát khí.

- *Ở trên có nói Kì Đông Tây Nhị quái, ở đây muốn nói phải tìm Ngũ Hành dưới sơn và nơi nhập thuỷ thì mới biết được tổng tích của nó.*

Đông Tây Nhị quái túc Thiên Địa Nhị quái, phải quan sát kỹ nguồn gốc của nó thì mới biết được tổng tích của Cửu tinh. Nếu dùng Thiên quái, thì nên thêm hướng Thượng để xác định tốt xấu, dùng Địa quái phải thêm phần quan sát sự thịnh suy của Sa Thủy. Có hiểu được điều này mới biết Thiên quái chính là Thiên Bàn Ai Tinh, Địa quái là Địa Bàn Tam Hợp.

- *Phân rõ 12 phương vị Tử Tồn, tai họa liên tiếp, muốn rõ khác hai phải luận Tông Chi.*

Đoạn này nói về Tứ Kinh Ngũ Hành tự phân định 12 phương vị Âm Dương, chia làm chi mạch Tử Tồn, cát hung nối tiếp nhau, song phần nhiều là tai họa, tất cả chỉ vì không quan sát kỹ lưỡng Ngũ Hành đều từ Quái nào, không tra cứu xem Tử Tồn thuộc Tông chi nào.

- *Ngũ Hành đóng ở giữa, nếu Cốt của Lai Long là giả thì hại tới ngàn người.*

Ngũ Hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Song Sơn, Tam Hợp, Huyền Không, Thiên, Địa quái đều không dùng Thổ, nên gọi là Tứ Kinh Ngũ Hành, nếu phương vị của Lai Long là giả, thì khí mạch của Ngũ Hành sẽ tiêu tán, cát hung lẩn lộn, hại người rất nhiều.

- *Một sinh trăm ngàn, không nên làm hỏng Thần linh; Long phải hợp với Hướng, Hướng phải hợp với Thủy, Thủy phải hợp với Tứ Cát; hợp Lộc hợp Mã hợp Quan linh, bản quái lùm Quan Vương; hợp Hung hợp Cát, hợp tướng, chỉ cần xem Thái Tuế là Thần nào thì có thể biết, đoán*

*định thành bại thì xem là Công vị nào trong Tam Hợp năm là được.*

Đoạn này muốn nói Phụ Mẫu quái sinh ra nhiều Tử Tồn, chúng có riêng Ngũ Hành Cửu tinh, không nên làm hỏng Tông và Chi. Phàm là Long đều phải hợp với Phụ Mẫu quái, hơn nữa liên tiếp phối hợp, lập hướng thuộc về Quan Vượng, Hướng phải hợp với Thủy Lộ của bản quái, Thủy phải hợp với bốn (4) Cát tinh: Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phụ hoặc hợp Chính, nhờ vào Lộc, Mã, Quan tinh, như thế Quan Vượng tới vị trí Quan, Thủy hướng về nơi đối diện với son phong, chủ phú quý. Đoán xét về cát hung nếu gặp Thái Tuế đến thì xuất hiện tai hoa, gặp được năm trong Tam Hợp năm thì khi lặp mòi, nên dùng Công vị để luận, tại các vị trí Thân, Ngọ, Tuất, Tân, Nhâm cát hung thành bại xuất hiện tại Nhị Phòng.

□ *Muốn rõ Tình, Thần, cần quan sát kỹ Ngũ Hành đến từ Quái nào, Lai Sơn Bát quái không biết tổng tích, Bát quái Cửu tinh đều là hư giả, thuận nghịch tự có điểm khác nhau, Thiên quái ở tại Huyền Không.*

Đoạn này có ý rằng: Dùng Ai Tình quái để nói Ai Tình thuận theo hướng nhà, tính toán ra Cửu tinh để định cát hung của Thủy Thần thì át phải xem Ngũ Hành đến từ quái nào. Nếu cát hung cùng ứng mà lại không truy tìm nguồn gốc của nó, thì Bát quái Cửu tinh đều là giả. Thiên quái tại Huyền Không là muốn nói Ai Tình quái chính là Thiên quái, Thiên quái chính là Đại Huyền Không quái, Đại Huyền Không quái Kim Mộc Thủy Hỏa đều có sở thuộc riêng. Ai Tình Âm Dương thuận nghịch tuy khác nhau song lại cùng hợp với nguồn gốc của Đại Huyền Không. Ngõ công nói:

"Hợp với Thiên quái thì Thủy chảy về Mộ Khố, nó tương ứng rất nhanh; hợp với Huyền Không thì Thủy Thần rời khỏi Cự Môn, nó ắt tương ứng chậm, do vậy phải chiếu theo Thiên quái. Bằng không, Công vị bị lệch mà trẻ nhỏ bất lợi".

□ *Tý, Dần, Thìn và Càn, Bính, Ất được xếp vào vị trí trưởng nam; Ngọ, Thân, Tuất và Khôn, Nhâm, Tân xếp vào vị trí nhị nam; Mão, Ty, Sửu và Cấn, Canh, Đinh là vị trí của tam nam; Dậu, Hợi, Mùi và Tốn, Giáp, Quý xếp vào vị trí của tứ nam.*

Đoạn này bàn tới Chiết Thủy Công vị. Công vị đã được nói ở trên, ở đây dùng nhất, nhì, tam, tứ phối với Manh, Trọng, Thúc, Quý để nói về Chiết Thủy dùng Tý, Dần, Thìn và Càn, Bính, Ất làm Nhất Long, chủ về Trường Phòng, Ngọ, Thân, Tuất và Khôn, Nhâm, Tân làm Nhị Long, chủ về Nhị Phòng, Mão, Ty, Sửu và Cấn, Canh, Đinh làm tam Long, chủ về Tam Phòng, Dậu, Hợi, Mùi và Tốn, Giáp, Quý làm Tứ Long, chủ về Tứ Phòng. Đây là cách cổ nhân Chiết Thủy (cắt đứt thủy lưu). Phàm Can Thần Thủy của Chiết Long thì chủ hạnh phúc trong Phòng; Chi Thần Thủy của Chiết Long chủ tai họa. Cần xem xét Thiên quái, Địa quái, Ngũ Hành khởi Cửu tinh để tiêu tán và kết tu, có thể mới nghiêm được Nhất, Nhì, Tam, Tứ Long. Từ Kinh Ngũ Hành Tam Hợp đều chủ dùng cách này, đoạn văn này dùng Chiết Thủy trước huyệt để bàn chứ không phải dùng Công vị, không nên dùng chung, lần lón.

□ *Lai Long ngàn dặm phải xem Tổ tông son, Chi Thủy đến di là hung, chỉ có Dần, Thần, Ty, Hợi Thủy mới có sinh Vượng, phúc đức rõ ràng.*

Phàm Thủy thì không nên dùng Chi Thần Thủy, Lai Khứ của nó đều hung, chỉ có bốn (4) đường Thủy Dần, Thần, Ty, Hợi hợp với Ngũ Hành, sinh tại vị trí Quan Vượng, dòng chảy xa chủ phú quý. Song chẳng phải là bốn (4) sinh Thủy này đều dùng như nhau, chúng có sinh Vượng riêng. Do vậy còn phải xem Tổ tông son của chúng. Giáp, Canh, Bính, Nhâm cùng thuộc Dương, di thuận Ngũ Hành; Ất, Tân, Đinh, Quý cùng thuộc Âm, di nghịch Ngũ Hành. Âm Dương thuận nghịch khác nhau thì cần tìm ở bên trong, Cửu tinh khởi Thư Hùng bất đồng, Huyền Quan có chỗ diệu dụng.

Ở đây dùng Tam Hợp Địa quái nói về Giáp, Canh, Bính, Nhâm thuộc Dương, đều thuận với Ngũ Hành; Ất, Tân, Đinh, Quý cùng thuộc Âm, nghịch với Ngũ Hành. Do vậy đường đi của chúng khác nhau. Cửu tinh cũng có thuận nghịch cùng khởi Thư Hùng khác nhau. Huyền Quan là Dương xoay sang trái, Âm xoay sang phải, Ất Bính giao hội cùng Mậu Tân Nhâm, như thế là phá vỡ Huyền Quan, tận thiện tận mĩ.

- Hai quái Đông Tây và cùng kỳ diệu, phải biết bắn quái hướng về Thủy, bắn quái hướng về bắn Thủy Tứ Thần, có như thế mới dời làm quan.

Ở đây nói về hai cục Âm Dương hợp với hai quái Thiên Địa Đông Tây. Lại phải hợp với Phụ Mẫu quái, bắn quái hướng

về Quan Vượng, Thủy chảy về bắn Mộ, sau đó rời Ngự Nhai Tứ Duy mà đi, chủ phú quý dời dời bền vững. Tổng kết về hai quái Đông Tây mà không bàn về hai quái Nam Bắc là do phân đầu có nói Nam Bắc giống như Đông Tây vậy.

- *Thủy lưu rời bắn quái thì chỉ có một dời làm quan, Nhái Chiết là một dời làm quan hưởng bổng lộc, Nhị Chiết là hai dời hưởng hạnh phúc, Tam Chiết Phụ Mẫu cũng có phúc. Song sẽ dồn lấy tài họa nhanh chóng, vì Thủy lưu rời bắn quái.*

Đoạn này tổng kết cách dùng Ai Tình Ngũ Hành. Thủy rời bắn quái tức là Thủy đến chào đón Quan Vượng từ bắn quái, như vậy Thủy chảy ra ngoài quái.

## NỘI TRUYỆN HẠ

- *Càn son Càn hướng có Thủy đến thì xuất hiện Trạng nguyên; Mão son Mão hướng dồn tiếp nguồn Thủy thì giàu nhanh; Ngọ son Ngọ hướng đến mộ huyệt, sản sinh đại tướng; Khôn son Khôn hướng có Thủy đến, phú quý trường tồn.*

Đoạn này bàn về cách dùng Càn, Khôn, Chấn, Ly phân hai cục Âm Dương, những cách còn lại đều chiếu theo cách này. Càn son hướng lên, Thủy đến hướng Càn, Càn phong phải cao chọc trời mới sinh ra Trạng nguyên, Càn son hoàn toàn chẳng phải Càn hướng. Dương Càn hướng lên có Thủy chảy tới, Âm Mão hướng có Thủy chảy tới hướng Mão, Dương Ngọ hướng có Ngọ Thủy, Âm Khôn hướng lên có Thủy đến. Hết thấy Âm cục Thủy lưu đều chảy về Mộ Huyệt, hết thấy Dương cục Thủy lưu đều tới từ Đế Vượng. Có người nói đây là Hồi Long quay đầu nhìn Tổ sơn, là cách cục đầu tiên trên mặt đất, cách này cũng dựa vào Âm Dương cục để nói mà thôi.

- *Có thể phân biệt hai đường Âm Dương, phân rõ Ngũ Hành thì dù là con cá trach cũng sẽ vượt sóng gió qua Long môn mà thành rồng.*

Đoạn này nối tiếp phần trên, Âm Dương có khác biệt về thuận nghịch, Ngũ Hành cũng có đường đi khác nhau, nếu có thể biết được nguồn cội và lợi dụng được nó thì có thể biến hóa rất lớn.

- *Tối nhất là chiếu theo Tứ Thần, như vậy phủ quý bền vững, phải biết rõ linh hinh của Bát quái trên mộ huyệt và phải sắp đặt ổn thỏa quái trong mộ.*

Tứ Thần là Tứ Duy, Thủy tiến vào đất Tứ Kim Mộ từ Sinh Vượng, có như vậy mới được giàu sang mãi, đây là tác dụng của quái bên trên mộ huyệt. Quái bên trên phải được sắp đặt rõ ràng và biết được nguồn gốc của nó, “Nguồn gốc” chính là Sinh Vượng.

- *Muốn được phú quý thì xem cát hung của Tam Ban quái. Thủy rời quái thì bắn tiền. Dần Thần Tý Hợi Thủy đến từ rất xa, Ngũ Hành ẩn tàng*

trong Hướng, Thìn Tuất, Sửu Mùi được gọi là **Đông Kim Long**, nếu Kim Long động, thi bần cùng mãi. Nếu muộn Thủy trở về trong mờ huyệt thì tiền phú hậu bần.

Tam Ban quái chính là Thiên quái, Địa quái, Âm Dương Phụ Mẫu quái. Thủy Thần từ bần quái hợp với Quan Vượng mà tới, chủ đại phú quý. Nếu Thủy Thần từ bên ngoài quái, lại không hợp Quan Vượng thì mãi mãi bần cùng. Thủy chảy về hướng Tứ Mộ Kim thì gọi là Đông Kim Long, đất này sẽ phát phúc lớn. Từ Mộ Khổ tức là nói Thủy hợp với Thiên, Địa quái. Ất, Bính đến gặp Tuất, Nhâm, Tân. Tiếp Mộ Khổ là nói Thủy trở về Mộ Khổ của Thiên quái, không hợp với Mộ Khổ của Địa quái thì đời trước giàu sang mà đời sau nghèo hèn. Nếu Thủy lưu trở về Mộ Khổ của Địa quái, không hợp với Mộ Khổ của Thiên quái thì nơi sản sinh vương hầu có chỗ khuyết hัก, nếu Thủy rời Địa quái lại không hợp Thiên quái thì chủ bần tiện mãi mãi, do vậy phải dùng phương pháp Chiết Thủy để hóa giải mới có thể toàn mỹ.

□ **Đại đô Tinh đều khởi từ một phương vị nhất định, nếu là Ngũ Hành khởi Sinh Vượng, Hỏa tinh đối với Cảm bài khởi Cao Cương, thi chức vụ tại Học Đường. Hán Môn, Quan Quốc, Hoa Biểu, Thủy tú Sơn kỳ có thể sản sinh bậc đại quan.**

Tràng Sinh sơn cùng đối diện với Bài chính là Tinh khởi đại đô, nó hợp cục với Thủy tới, chủ đại quý, Quan Đới chính là Học Đường, Suy là Hán Môn, Tử Huyệt là Quan Quốc Mộ, là Hoa Biểu. Long hướng Tham, Cự, Vũ, Thủy nghênh đón sơn phong, chủ đại phú quý.

□ **Khâm Thủy, Ly Hỏa di qua từ trung Thiên; Long Trì dịch chuyển về Dế Tà, Bảo Cái, Phụng Các, Tú Duy chào dón, Bảo Điện phát Long Lâu, La Kiếp Điều Sát không nén phạm, Kim Chi Ngọc Diệp được sắp đặt trong Tứ Mệnh, Ngọc Ánh giấu trong Kim Sương.**

Phàm Chiết nạp Thiên tinh là lấy Tý làm Dế Tà, Ngọ làm Tướng tinh, Kim

Thủy Dậu làm Hoa Cái, Thái Dương Càn làm Long Lâu, Thái Âm Khôn làm Bảo Cái, Tá Tốn Cấn làm Phụng Các, Viêm Diệu Tốn làm Bảo Điện, Tử Vi Dần làm Thiên La, Tuất làm Thiên Kiếp, Sửu làm Thiên Điếu, Mùi làm Thiên Sát, Tù Khi Dần làm Kim Sương, Thân làm Ngọc Ánh, Thiên Tài Ty làm Kim Chi, Hợi làm Ngọc Diệp, Thân làm Quý Kiếp, Canh làm Động Sát, Bính làm Đề Thích, Viêm Liệt Nhám làm Huyền Vũ Giảm Tri, Ất làm Công Tào, Tân làm Trực Phù, Đinh làm Đề Liên, Hành Long của nó Chiết Thủy, Bắc Cát tinh gặp Sinh Vượng thời quý hiền, hợp với hung sát gặp Tứ Mộ thì đai tai. Đoạn này bẩn về tổng yếu của Chiết Thủy trước hết phải biết rõ nguồn gốc.

□ **Dế Thích dặt tại châu, phủ, nô và Tử Vi cùng tiến vào Huyền Vũ, Phụ Mẫu sơn đảo ngược đường đục Long Thần, phú quý trường tồn.**

Dế Thích là Bính, thường hướng về châu, phủ, huyện. Tử Vi là Hợi. Huyền Vũ là Nhám. Phụ Mẫu đảo ngược thì tựa Âm Hợi Mộc lập hướng Bính, hợp với Dần Giáp, Tốn Quan Vượng, Thủy cùng về Tuất Càn, bao bọc bần quái Phụ Mẫu, như vậy gọi là Phụ Mẫu đường đục Long Thần, chủ về phú quý đời đời.

□ **Biết được Phụ Mẫu Tam Ban Quái, chính là đường đi của Chân Thần. Bắc Đầu thất tinh di trú Kiếp, cần phải tương hợp cung Ly.**

Có được Thiên, Địa, Âm Dương cùng đi một đường thì mới là Chân Thần. Đường đi của nó là Tý sơn Ngọ hướng thành Khâm Ly giao hội, hướng lên phải hợp với hướng của sơn, lưu Thủy không rời bần quái mới là Chân.

□ **Lại có một sao phò tá tôn quý, Khôn là vị trí của Kim Thần, bốn Long Thần Giáp Canh Bình Nhám đều thuộc Dương Can, Cấn Tốn và Càn Khôn có Thủy hướng tương đồng, phú quý thịnh vượng. Thìn Tuất Sửu Mùi cùng vận hành một đường, phú quý phát nhanh.**

Khôn là sao phò tá cho quyền quý, Thiên quái thuộc Kim đóng tại vị trí của Quan

**Vương**, Giáp Canh Bính Nhâm thuộc Dương, Càn Khôn Cấn Tốn thuận theo hướng của Dương, cùng thuận khởi Ngũ Hành mà sắp đặt Cửu tinh. Nếu hợp được với Thủy của Quan Vương, chủ phú quý song toàn, Nếu Thủy trở về Tử Mộ, hợp với hai quái Thiên Địa, Phu Thủ đồng hành một đường, chủ phú quý phát nhanh. Ở đây nói về Dương vị, Âm vị cũng vậy.

- *Cần cứ vào quái đến thì cát, mất "cần cứ" thi trộm cướp xuất hiện, không dựa vào phương vị thi hung.*

Cần cứ vào quái đến là chiếu theo ba quái Thiên Địa, Huyền Không để lập hướng và tiêu nạp Thủy thì mới tốt. Mất di hướng của quái thì thành trộm cướp. Không chiếu theo Phụ Mẫu, Thiên, Địa tam quái thì hung.

- *Ngoài ra bốn Long sơn cương Tý, Ngọ, Mão, Dậu, nếu đem chúng làm Tổ sơn thì gia sản sung túc, Thủy tiến xa trăm dặm có thể phô tá vua, chúa, Thủy ngắn chủ tai họa.*

Tý, Ngọ, Mão, Dậu là bản thân Ngũ Hành luôn hướng về vị trí của Vương, Lai Long chiếu theo đó thì vượng về người và tài sản. Ngô công nói :

"Tý Ngọ là Thiên Kiếp tinh, Mão là Tướng linh, Dậu là Hoa Cái tinh, nếu Thủy của nó đến từ sông ngòi khe rạch, dòng chảy xa hợp với cung vị của bản quái, ứng cục Long Thần mạnh mẽ, chủ về sản sinh ra danh tướng; nếu Thủy ngắn mang theo Sát thì tổn hại đến phú quý, nếu đi qua vị trí của Mộc Dục thì nam nữ đầm loạn, Long suy nhược mà đại quái cương cường thì chủ về tai họa do trộm cướp gây ra, ở đây muốn nói là phải hợp với Địa quái vậy".

- *Biết rõ Âm Dương vận hành theo hai đường, phú quý song toàn, bằng không tai họa giáng xuống.*

Son lấp hướng phải phân rõ Ngũ Hành, Âm Dương thuận nghịch, sinh tử thì mới có phú quý song toàn.

□ *Tiền kiêm Long Thần Tiền kiêm Hướng, không nên đặt liên tục; Hậu kiêm Long Thần Hậu kiêm Hướng, sắp đặt xong, phải phân Âm Dương, Linh Thần và Chính Thần.*

"Tiền kiêm Hậu kiêm" chỉ Thiên quái là Tiên kiêm Hậu, Địa quái là Hậu kiêm Tiên. Phùm xác định cát hung, họa phúc theo Ngũ Hành Âm Dương, thuận nghịch đều dựa vào điều trên. Linh Thần và Chính Thần chỉ chi mạch là Chính Thần, can mạch là Linh Thần. Sơn hướng Chiết Thủy phải tính từ Linh Thần Ngũ Hành, như thế mới có được phú quý cát lợi. Càn Giáp Đinh liên tiếp chính là Tiên kiêm Hậu, Hợi Mão Mùi là Hậu kiêm Tiên. Biết được như vậy thì Ai Tinh không thoát ra ngoài Tam Hợp, Thiên quái và Địa quái.

- *Phụ Mẫu đáo vị là Chân Long, phú quý song toàn. Phụ Mẫu thuận vị, nghèo hèn suốt đời.*

Đây là phương pháp Tứ Long Chiết Thủy. Phương pháp của cổ nhân : Đem Nhất Long làm Phụ Mẫu, Nhị Long làm Tứ Túc, Tam Long làm Huynh đệ, Tứ Long làm Tứ Tôn. Chiết Thủy cần di từ Tứ Long ngược về Tam rồi Nhị rồi Nhất Long, như vậy gọi là Phụ Mẫu đáo vị. Nếu từ Nhất, tới Nhị, Tam, Tứ Long thì gọi là thuận vị, như vậy thì xấu. Ngô công nói :

"Phụ tử tương sinh thì tài phúc vượng, Huynh đệ đồng sinh thì làm quan. Phụ tử tương khắc chủ hình thương, Huynh đệ tương khắc chủ cô độc".

- *Nhất Long ở trong cung có Thủy di qua, con cháu gian khổ; Tứ, Tam, Nhị, Nhất đáo vị, bốn người con đều hiển vinh; Long hành rời xa, chủ con cháu rời xa quê hương, bốn người con đều hành nghè buôn bán.*

Phùm Chiết Thủy rời di từ Nhất Long đến Tứ Long thì con cháu nghèo khổ. Từ Tứ, Tam, Nhị, Nhất Chiết Thủy mà di thì đời sau phú quý. Chiết Thủy xuất quái gọi là Long di ra xa, chủ xuất ngoại rời bỏ quê cha đất tổ, song nếu triết lại trở về bản quái Phụ Mẫu thì chủ phát về kinh doanh buôn bán.

□ Phong thủy gia hiện nay đã phân không biết Ai Tinh, chỉ dựa theo Thiên Tâm, tài sản ở phía Đông chuyển sang hướng Tây, coi phía Bắc thành phía Nam, Chân Long nằm suốt ngày trong núi, làm sao kiểm được? Chỉ vì tự mình không thấy lại đi tìm loạn.

Đoan này bàn về việc các nhà phong thủy không biết Ai Tinh pháp mà chỉ

nhờ vào Thiên Tâm, Thập Đạo để lập hướng. Thủy của Sinh Vượng ở phía Đông thì lại di lấy hướng Tây, Thủy của Lâm Quan ở bên Bắc thì họ lại lấy bên Nam. Dù Long là Chân Long huyệt, là Chính huyệt mà mất đi chuẩn mực của lưu thần, thì có khác nào quăng xác ngoài đồng!

# THIÊN NGỌC KINH NGOẠI THIÊN

DƯƠNG CÔNG CHẨM

## HUYỀN KHÔNG ĐẠI QUÁI QUYẾT

□ Huyền Không quái cũng là Tứ Kinh Ngũ Hành, nó có năm (5) cách dùng.

Thiên, Địa, Âm Dương quái còn gọi là Huyền Không quái. Cần tìm nguồn gốc của Càn, Khôn, Cấn, Tốn, Khăm, Ly, Chấn, Đoài, nên phải phân Thiên Địa, tìm Ngũ Hành tại đó.

Tứ Kinh là :

1- "Thiên Bảo Kinh" : Càn, Bính, Ất, Ty, Dần, Thìn lục vị cùng thuộc Kim.

2- "Huyền Nữ Kinh" : Cấn, Canh, Đinh và Mão, Ty, Sửu lục vị đều thuộc Thủy có thể do người tối só định, só đã kể trên đều thuộc Dương, Dương son Dương thủy mới có thể tương phối.

3- "Long Tứ Kinh" : Khôn, Nhâm, Tân và Ngọ, Thân, Tuất lục vị đều thuộc Mộc mà mấy ai biết.

4- "Bảo Chiếu Kinh" : Tốn, Giáp, Quý và Hợi, Dậu, Mùi lục vị đều thuộc Hỏa. Số đã kể trên đều thuộc Âm, tương ứng với Âm son, Âm thủy.

Đây đều là Thiên, Địa, Âm Dương quái trong Ngũ Hành, nên gọi là Tứ Kinh, nếu Thủy lưu phá phương Vượng thì tài lộc hội tụ, nếu phá phương Sinh thì tốn hao người, ở Hoàng Tuyền đóng trên vị trí của Tràng Sinh, nếu năm đó cốt can hóa di thì tất bị hình thương, đó là châm khâu quyết của Cửu Thiên Huyền Nữ, không nên coi nhẹ truyền cho những người bạc phúc.

Năm cách dùng :

1- Chi Thần là Chính, Can Thần là Linh; Chính Thần ở trên Sơn, Linh Thần ở dưới Thủy.

2- Sơn chủ nhân định, Thủy chủ quản tài lộc, tú Long chia làm tú Phòng.

3- Sơn hướng Thủy lộ phải theo thứ tự nhất nhị tam tú, tức Sơn khắc Hướng là thuận, chủ đại phú quý. Nếu Hướng khắc Sơn là nghịch, chủ bần hèn.

4- Sơn hướng Thủy cùng ở trong quái, chủ phú quý; nếu rời quái thì nghèo hèn.

5- Thủy đi (khứ) phải quay đầu, trong tú Long phải có Bản Long Thủy mới tốt; không có Bản Long Thủy thì chỉ giàu mà không sang, ví dụ như Ất Bính, đặt Thủy, đặt mấy lần thì thành Ất Bính Thủy, như thế gọi là quay lại.

- **Nhất Long Kim vị chì phú quý con cháu đầy nhà.** *Thìn sơn Càn hướng đặt Càn Thủy hay Càn sơn Ất hướng đặt Ất Thủy đều là Kim gặp Kim, chì phú quý song toàn.*

*Nhị Long tại Mộc vị, vượng về nhà cửa, dài dai. Khôn sơn Nhâm hướng đặt Nhâm Thủy thì tốt là vì Mộc gặp Mộc.*

*Tam Long rời bồn vị, vàng bạc đầy nhà. Cấn sơn Đinh hướng đặt Đinh Thủy; Canh hướng đặt Canh Thủy, là Thủy gặp Thủy, chì phát về giàu có.*

*Tứ Long di tới vị trí của Hỏa, phì quý song toàn. Dậu sơn Giáp hướng đặt Giáp Thủy là Hỏa gặp Hỏa.*

*Chính Thần trên núi, con cháu đầy nhà; Linh Thần dưới nước, chủ cao sang. Linh Thần gặp Chính Thần chủ tai họa; Chính Thần ngoài trăm bước mới thành Long, Thủy lưu ngắn thì hung; Linh Thần bất kể Thủy lưu dài hay ngắn.*

Đoạn này chỉ phương pháp tìm Linh và Chính Thần. Chính Thần thì tìm trên núi mà Linh Thần tìm dưới nước và chú trọng tới việc Chính Thần phải ra ngoài trăm bước mới thành Chân Long cùng độ dài ngắn của Thủy lưu.

- **Nếu Ngũ Hành khắc Hướng, con cháu giàu sang; nếu gặp Hướng mà thấy có hai thần đi cùng thì phì quý trường tồn.** *Phàm Sơn khắc Hướng thì tốt, như Tý sơn Ngọ hướng (Tý thuộc Thủy, Ngọ thuộc Hỏa) chính là trường khắc thứ. Là Thủy khắc Hỏa, Thủy là một thần Hỏa là một thần nên nói gặp được Hướng có hai thần đi cùng.*

*Nơi sinh Nhất Long có Tam Long, đời đời vinh hiển. Tam Long là chì của Ngũ Hành, bốn thân nó thuộc Thổ. Thủy trong Ngũ Hành phải đắc Thổ, Sinh Vượng Mộ cũng vậy. Tam Long cát thì Nhất, Nhị, Tứ Long cũng cát, nếu hung thì cũng hung.*

Đoạn này nói về Tam Long, chỉ có Tam Long kiêm hai hành Thủy, Thổ. Thủy, Thổ có Sinh Vượng Mộ cũng như vậy. Do vậy, nó cát hay hung thì ba Long còn lại cũng cát hay hung theo.

## PHÒNG PHÂN THỦY PHÁP

Tý, Dần, Thìn và Càn, Bính, Ất là chân vị của trưởng nam; Ngọ, Thân, Tuất và Khôn, Nhâm, Tân là chân vị của thứ nam; Mão, Ty, Sửu và Cấn, Canh, Đinh là chân vị của kē nam; Dậu, Hợi, Mùi và Tốn, Giáp, Quý là chân vị của thiêng nam. Chiết Thủy thứ nhất là Phòng, Khôn, Nhâm, Tân đồng hành; chiết Thủy thứ hai là tinh huống của thứ Phòng, Khôn, Nhâm, Tân đồng hành; chiết Thủy thứ ba là thuộc về kế Phòng, Cấn, Canh, Đinh; chiết Thủy thứ tư là cung vị của thiêng Phòng, Tốn, Giáp, Quý gặp nhau tại đây. Nhất Long rời xa Thủy khẩu, con cháu bất lợi, chủ về tha phương cầu thực, nhưng nếu ở vị trí của Thủy thì không đáng ngại. Nhị Long di trước, còn lại một Nhất Long đơn độc thì có người dưỡng dục con cháu. Nhị Long chiết Thủy gặp Chân Long thì tay trắng làm nên cơ nghiệp. Tam Long di trước, Nhất Long đơn độc ở nhờ và nhờ người nuôi dưỡng con cháu. Không phân rõ vị trí của Tứ Long thì cả nhà chịu chết.

Dùng 24 sơn để nói Phụ Mẫu, Huynh đệ, Tử Tôn phải có tôn ti trật tự, người dưới di lăn với người trên là loạn về thứ tự, Ngũ Hành trong phản chủ, con cháu được người khác nuôi dưỡng.

□ Kim Mộc Thủy Hỏa tự có một cung vị riêng, sinh khí và vận mệnh cũng khác nhau, hiểu từ mì sinh khí của Tứ Hành hợp với vận mệnh, tự nhiên sẽ phát phúc, phát thịnh.

Tý, Dần sơn thuộc Kim, chẳng hạn Cấn sơn Bính hướng có Thủy di tới hướng Đinh, Canh thì là Kim sinh Thủy, người mệnh Kim Thủy thì sẽ phú quý.

Ngọ, Thân sơn thuộc Mộc, ví dụ như Nhâm sơn Ngọ hướng, hướng có Thủy tới Khôn và Ngọ thì là Mộc sinh Hỏa, người mệnh Mộc thì phú quý song toàn.

Mão, Ty sơn thuộc Thủy, tỷ như Cấn sơn Đinh hướng, Canh hướng thì người mệnh Thủy Thổ phú quý.

□ Can và Chi Thủy phải hỗ trợ nhau. Trong cung Chấn, trưởng nam đặt được nhiều may mắn; cung Đoài là vị trí của thiếu nam; cứ chiếu theo đây mà tính, song với tử túc thì khác.

Chấn là trưởng, Đoài là thiếu, Ly Khảm là giữa, đó là hình thế của sơn mà người ta thường bàn tới.

## TƯƠNG SINH TƯƠNG KHẮC

Bốn Long vị Kim Mộc Thủy Hỏa, tương sinh thì cát, tương khắc thì hung, họa phúc ở trong tương sinh tương khắc.

Sáu Sơn thuộc Kim là : Tý, Dần, Thìn, Càn, Bính, Ất, Kim Thủy tương sinh là thuận Long. Như Bính hướng cần đặt trong Đinh Thủy, là Kim sinh Thủy, đặt trong Canh Thủy cũng vậy. Đặt trong Tân Thủy, là Kim khắc Mộc thì hung, với cái trên cùng là Dương.

Sáu Sơn thuộc Mộc là : Ngọ, Thân, Tuất, Khôn, Nhâm, Tân, Lai Sơn lập hướng tối kỵ tương khắc. Như Tuất hướng không

nên đặt trong Càn Thủy, là Kim khắc Mộc, cùng với cái dưới là Âm.

Sáu Sơn thuộc Thủy là : Mão, Ty, Sửu, Cấn, Canh, Đinh. Ví dụ Mùi sơn Sửu hướng không nên đặt Quý Thủy vì Mùi là Hỏa, Sửu là Thủy, Quý cũng là Hỏa, như vậy Thủy khắc Hỏa nên bất lợi.

Sáu Sơn thuộc Hỏa là : Dậu, Hợi, Mùi, Giáp, Tốn, Quý. Ví dụ Dậu sơn Giáp hướng không nên đặt Đinh Thủy vì Giáp hướng thuộc Hỏa mà Đinh thuộc Thủy, Thủy khắc Hỏa, hung.

## TƯƠNG HÌNH TƯƠNG KHẮC

Kim đến cung Hỏa người chết sạch; Hỏa cung Kim át hại tới vợ con; Kim Hỏa song hành, người phải tự vẫn và ly biệt.

Ví dụ như Hợi sơn Bính hướng là Hỏa cung Kim; Càn sơn Tốn hướng là Kim cung Hỏa, dù vậy lại có cách chuyển sang thuận Long để hóa giải hung tai. Vì

dụ Hợi sơn Bính hướng có Thủy tới Tốn, Giáp; Dậu sơn Ất hướng có Thủy tới Mùi, Quý; Ngọ sơn Quý hướng Thủy về Giáp, nếu có Thủy Canh, Dậu, Tân thì phát phúc trường tồn; về Càn cũng phát phú, song con cháu sinh bệnh tật.

## NHỊ THẬP TỨ SƠN HOÀNG TUYỀN

Tý, Dần, Thìn, Càn, Bính, Ất tối kỵ Tốn Thủy rời đi; Ngọ, Thân, Tuất, Khôn, Tân, Nhâm cần có Càn Thủy tới; Mão, Ty, Sửu, Cấn, Canh, Đinh cần có Khôn Thủy dừng, Dậu, Hợi, Mùi, Tốn, Giáp, Quý cần có Cấn Thủy đến.

- + Tý, Dần, Thìn, Càn, Bính, Ất thuộc hành Kim, là Nhất Long sinh tại Ty, Tốn và Ty đồng cung là Thủy lưu tới phá Tràng Sinh, cát.
- + Ngọ, Thân, Tuất, Khôn, Tân, Nhâm thuộc hành Mộc, là Nhị Long sinh tại Hợi, Càn Hợi đồng cung là Thủy lưu tới phá Tràng Sinh, cát.
- + Mão, Ty, Sửu, Cấn, Canh, Đinh thuộc hành Thủy, tức Tam Long sinh tại Thân, Khôn Thân đồng cung là Thủy lưu tới phá Tràng Sinh, cát.
- + Dậu, Hợi, Mùi, Tốn, Giáp, Quý thuộc hành Hỏa, tức Tứ Long sinh tại Dần, Cấn Dần đồng cung là Thủy lưu tới phá Tràng Sinh, cát.

## TỨ LỘ HOÀNG TUYỀN

Canh, Đinh kỵ gặp Khôn Thủy; Ất, Bính kỵ gặp Tốn Thủy; Giáp, Quý không nên gặp Cấn Thủy; Tân, Nhâm sợ nhất cần Thủy tới.

Trương Tông Đạo nói :

“Từ Canh tới Đinh đều kỵ Khôn, từ Ất đến Bính đều kỵ Tốn, từ Quý đến Giáp đều kỵ Cấn, từ Tân đến Nhâm đều kỵ Càn”.

Phương pháp này chủ về lập hướng, khai môn, chiết Thủy, đặt Thủy, đều cần tránh kỵ, nếu phạm gần vào nó thì tai họa sẽ tới nội trong 6 - 12 năm, nếu phạm khá xa thì phải 24 năm sau mới xuất hiện tai họa, còn kỵ thì chỉ kỵ di (khứ) mà không kỵ đến (lại). Như Canh hướng Đinh Thủy, rời xa 12 năm tới Khôn thì dừng. Ước lượng độ dài ngắn của nó mà định họa phúc trong năm, qua đến Mùi thì hết tai ương. Nếu Ty hướng Khôn Thủy di mãi không dừng, thì nó chủ tuyệt vong.

## THẬP NHỊ CHI HOÀNG TUYỀN

Tý, Sửu, Dần, Mão có Cấn Thủy thì hung; Mão, Thìn, Ty, Ngọ không nên vào cung Tốn; Ngọ, Mùi, Thân, Dậu dừng gặp Khôn; Dậu, Tuất, Hợi, Tý chẳng nên gặp Càn.

Chúng đến (lai) cần Sinh Vượng, di (khứ) cần Bệnh Tử. Dương can lập hướng, Thủy khẩu Thai Tuyệt thì chủ phú quý song toàn.

## CÚU KHÔN HOÀNG TUYỀN

Đây chính là Tứ Lộ Hoàng Tuyền đều chủ về Hướng, Lai Thủy thời cát, Khứ Thủy hung.

“Tân An Phả Chi” viết : “Nhâm sơn Bính hướng Giáp môn khai, Ngũ bách niên trung sản đại tài” là Nhâm sơn Bính hướng Giáp Thủy, giàu

sang suốt 500 năm vì Dương Nhâm gặp Càn, Giáp cũng nạp Càn nên giàu sang, từ Nhâm tới Giáp cách 5 vị nên nói suốt 500 năm.

Thủy bên dưới Tử Dương sơn rời đi, năm Ất, Canh thiếu niên yếu chiết vì Tứ Kinh Ngũ Hành Bính hướng thuộc Kim, Tử Dương Thủy đi qua vị trí Tốn, Ty thuộc Hỏa tức phá Tràng Sinh. Ất, Canh hóa giải Kim để cứu

vấn tai họa năm đó, song thiếu niên phải chết yếu vì Sinh Dương chủ về trẻ nhỏ. Cách cứu như sau :

Phải lấy Hướng làm chủ, cần tránh phạm vào Môn Lộ, Trì Tinh, Câu Hà, Chiết Thủy của Tốn, Ty, nếu Tốn, Ty hướng có đường đi thì gọi là Đập Phá Tràng Sinh, cũng gọi là Hoàng Tuyền.

## HUYỀN VĂN QUAN THIỀN ĐẠI QUÁI

Huyền Văn quan Thiên chính là Thìn sơn Tuất hướng hoặc Tuất sơn Thìn hướng, Thìn là Thiên La, Tuất là Địa Võng vô cùng hung hỷ. Lại còn Dần hướng Giáp Thủy, Ất hướng Tốn Thủy dời dời làm quan; Bính Thìn là Long, Dần là Hổ, cần tìm kỹ nguồn gốc của chúng; Tốn Bính chính thần là Lục Tú đến, suốt đời thanh nhàn; Mão sơn Tân hướng Càn Thủy, phú quý mà còn có thể làm quan.

## NGŨ HÀNH THIẾT CƯỚC QUAN

Kim gặp Tuất thành Thiết, Hỏa tới Mùi  
Thân thì tuyệt tích, Mộc gặp Thìn cành lá  
khô héo, Thủy Thổ Sửu Dần thời cạn. Ngũ  
Hành gặp buổi suy tàn gọi là Quan, nơi Thủy  
Thành cháy ra phạm phải Quan Sát trước  
mặt, chủ thiếu niên chết yếu (cũng là ý tương  
giao bất cập).

Cuốn Kinh này có tên là "Thiên Ngọc  
Kinh". Phần Nội Truyện viết :

"Thủy phải di nghịch từ Tứ đến Tam qua Nhị  
tới Nhất".

Phản Ngoại Truyện viết :

"Thủy phải di thuận từ Nhất qua Nhị sang  
Tam đến Tứ".

Đó là vì khi bàn tới Công vị thì dùng  
nghịch, luận tới Chiết Thủy thì dùng thuận.

Tóm lại, nghịch mà không loạn thứ tự  
của Nghịch, thuận mà không loạn thứ tự của  
Thuận thì mới đúng với hàm ý của Thiên  
Ngọc Nội Ngoại Truyện.

# THỦY PHÁP XUẤT NHẬP SÁT KIÊM TIỂU HUYỀN KHÔNG

Càn là Trời, là Dương, là Dụng, là Động nên lấy hướng về thủy giữ phép tắc; Khôn là Đất, là Âm, là Thể, là Tĩnh nên Long và huyệt theo đó mà giữ nghĩa. Do vậy, Càn Khôn đã định vị, Âm Dương lấy đó để sinh sôi, thịnh vượng; Thể Dụng giao hội; Động Tĩnh tương hỗ thời có Thần và Sát. Phương vị đã định, son thủy có linh khí, nên tìm kiếm kẻ kế tục thời mong được Tràng Sinh, mưu đồ phú quý thời muốn được Quan Vượng. Nếu không biết được chỗ xấu và Thoái Thần của Huyền Không thì có mong muốn cũng vô dụng. Có Sinh Vượng lại có Tiến Thần thì gọi là "trong Sinh có Sinh, trong Vượng có Vượng". Lại có nguồn sinh làm gốc chết, gốc chết làm nguồn sinh. Vượng biến thành gốc Suy, Suy hóa thành gốc Vượng. Thể nhân trán tục không biết những điều này nên không dùng nó; biết những điều này cũng không dùng nó. Biết mà dùng là Thường số, không biết mà không dùng là Biến số của son thủy. Thường (Hàng) là quyền của tạo hóa, dễ cung tận. Đề cung tận thì át là hung. Người ta có thể nhờ nó mà có phúc đức. Biến là diệu huyền diệu của tạo hóa, khó tìm kiếm. Khó tìm tức là giữ lại diêm tốt lành cho người. Cho nên Đại Huyền Không Kim, Mộc, Thủy, Hỏa đều có 6 loại (sáu loại Kim, sáu loại Mộc, sáu loại Thủy, sáu loại Hỏa). Bốn (4) tương hỗ với sáu (6) thì cát, chúng tự cùng hợp. "Kinh Dịch" viết :

"Tập bất việt phạm"

(Tạm dịch : Tập loạn mà vẫn không vượt quá chuẩn mực, quy phạm).

Khảo sát số của chúng thì bốn (4) cộng sáu (6) bằng mười (10), đây là số khiên thần và vật hưng thịnh và lấy đó làm cơ sở vận

dụng cho trăm họ. Tiểu Huyền Không số Kim, Thủy, Hỏa, Mộc đều có bốn (4). Bốn (4) cộng bốn (4) bằng tám (8), chúng không cùng tương hỗ, tương hợp. "Kinh Dịch" viết :

"Tam Ngũ biến hóa hồn tặc, tác quý thần"

(Tạm dịch : Sự biến hóa của Tam /3/ và Ngũ /5/ hồn tặc là số thành của sự biến đổi khiến quý thần hưng thịnh).

Mà Thần thì phù hộ người, Quý thì hại người.

Do đó, người giỏi hiểu trời đất đến chỗ huyền diệu, dụng nó tới chỗ hư vô, lấy cái cùng thường của Âm Dương mà thông tới chỗ cùng biến, như thế trong Vượng mới không có Quý. Quý là Tiểu Huyền Không Sát, khắc Tam Hợp, như Hợi Mão Mùi thuộc Mộc gặp Càn Kim, con cháu sẽ tàn suy mãi, đất dai tiêu tán, tước vị bỗng lộc cũng mất; không nên để Sinh bị khắc, Vượng bị phạm. Đây chính là Huyền Không.

Ta đã biết có Sinh Vượng, có trường hợp có Sinh trong Tử, có Vượng trong Suy. Nên khi thấy một dòng Thủy xấu thoát ẩn thoát hiện, khi có khi không, và dùng nó hiện tại thì nghèo hèn mà tương lai thì sang giàu. Ngược lại, dù có Thủy đẹp tới cháo dòn, nhưng ngầm ngầm hâm hại gia nhân, hiện tại thì thịnh vượng mà tương lai sẽ lụn bại. Thường thấy Tử trong Mộc cục Khôn ở trước một ngôi vị tiến vào cung Thân thì cát, Sinh trong Thủy cục có Thân ở sau một ngôi vị gặp Canh Thần thì da hung. Hiểu được điều này thì biết rằng có thể và không thể tránh được Sát ngầm. Do đó có người khống chế biến hóa để bảo toàn cái thể của nó, có người dùng Sinh Khắc để bảo toàn cái dụng của nó. Thần lộ Sát ẩn, sát tinh biến thành cát

tinh. Chính sát tinh biến thành cứu tinh cũng là cát tinh, dùng Huyền Không để thay đổi nó cũng là cát tinh.

Tam Hợp là Kinh (sợi dọc), Huyền Không là Vĩ (sợi ngang), diên đáo biến hóa tự có diệu huyền diệu riêng, nếu thường cầu nê bất biến thì sẽ mất đi sự kỳ diệu. Cố nhân nói :

"Điên đáo Ngũ Hành, Địa có Thất Bảo; Ngũ Hành di thuận, Địa có Hỏa kháng".

Quá vậy ư ? Vượng thần mất đi, của cải cạn kiệt; Vượng thần bị khắc, của cải khó giữ. Sinh thần di Nghịch, hiềm người thừa tự; Sinh thần bị khắc, con cháu hiềm hoi. Sinh Vương như vây thì sao lại góp chung lại mà gọi là "câu nệ". Dương chủ về Thủ, Long lấy Thủy làm tùy tòng, Âm chủ về Thủy, Tương lấy Thủ làm vũ khí. Chính diệu tương khắc ngầm bên trong là tương sinh thì đại cát phú; chính diệu tương sinh ngầm trong tương khắc đại hung hoa. Vương Sinh mang theo Sát (Đối Sát), kiêm chế nó thì xấu mà thay đổi nó thời được bình an. Chiếu theo thần Minh Vương, có thể dùng để giải trừ tai họa bình lửa, nếu kiêm chế Sát thì Sinh Khắc ngầm ẩn; còn thay đổi nó thì phải làm sao, tốt nhất là để nó hợp với xung chiếu tựa như tiếng vang dội lại trong núi vây. Sưu Mùi công huyệt, tốt nhất có Giáp, Canh. Giả như dù để chế hóa thì có thể dùng nó để cùng hòa với Thủy Đạo. Nếu Uông Khí cùng tận thì có thể dùng Thập Đạo, Thủy Thần sẽ ngầm ngầm trợ giúp, hỗ trợ.

Sinh nhập Khắc nhập, tốt nhất có Triều Huyệt; Sinh xuất Khắc xuất, cần có Lưu Thủy chiết và nạp. Quý nhất là hợp với Thiên tinh : Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc. Yếu quyết quan trọng nhất là cần có tương giao và thoát ra, tài sản và gia nhân sẽ sung túc. Đại Thủy Thần di qua, con cháu thông minh sớm thành danh. Tứ Mộ xấu hoặc Thủy yếu thì đừng phạm vào nó. Nếu hợp Hung với Long át gấp họa bình lửa, toàn gia tuyệt diệt. Khắc hợp với Thiên tinh thì khó tránh tai họa, các cách trên đều hợp với Địa Hậu, và cần xem Âm

Dương. Âm không có Dương tới phò tá át mồ côi mẹ; Dương không có Âm tới cùng hội hợp, đại hung. Âm Dương tương ứng, gia đạo càng thêm tốt đẹp.

Đại Huyền Không pháp hóa giải hung họa. Như Mộc khởi từ Ngọ là dùng Mộc từ Hợi vị, thế của nó rất lớn, nên giữ trung tâm và vị trí của Âm Mộc để đẩy nó trở về Ngọ. Hỏa khởi từ Dậu là chỉ Hỏa từ Dần vị, thế của nó mãnh liệt nhất, cho nên giữ Trung và Âm Hỏa để đẩy nó trở về Dậu. Kim khởi từ Tốn là chỉ Kim theo Ty vị, thế của nó bị khắc nên không thể rời xa vị trí của bản sinh để đẩy tới Tốn. Thủy khởi từ Khôn là đem Thủy Thủ khởi từ Thân vị, thế của nó bị khắc, nên không thể rời xa bản vị để tới Khôn được. Vì vậy cách dùng của chúng là : Trước tiên phải định được sơn có 24 vị, thứ đến là định hướng cùng Thủy Khẩu, cũng phải thêm 24 vị để tiêu nạp sinh khí, sự ra vào của nó phải lấy sự hữu ích cho Long làm chủ yếu.

Càn là Thiên quái cư tại phương Nam. Đoài, Ly, Chấn kế tiếp nhau di từ Nam đến Đông. Tóm lại, lấy Càn làm Thiên quái thống lĩnh sự bắt đầu của chúng. Khôn là Địa quái đóng tại phương Bắc. Tốn, Khảm, Cấn trái đều theo Khôn từ Bắc qua Tây. Tóm lại, lấy Địa quái làm chủ sự kết thúc của chúng. Càn Khôn là Đại Phụ Mẫu, sáu (6) quái còn lại là con cháu của Càn Khôn, cư tại Đông và Tây, do vậy, Kim đóng tại Hậu Thiên, vị trí Tràng Sinh của Kim là Đông quái; Thủy sinh tại Hậu Thiên, Sinh vị của Thủy là Tây quái; Hỏa sinh tại Hậu Thiên, Vượng vị của Kim là Tây quái. Càn, Khôn hai quái bao quát cả sự bắt đầu và kết thúc của chúng, vì thế mà nói Thiên Địa Phụ Mẫu quái lấy hết hàm nghĩa trong đó. Cách khởi đăt xong thì dùng Tứ Hành Liên Châu, có thêm 24 vị để tiêu nạp Dương Túc, có đạo Tiến Tháo Sinh Khắc của nó, như Tý sơn thì dùng Tý thêm Tốn, Dần thêm Ty, Thìn thêm Bính rồi tính theo chiều thuận. Tóm lại, trước nhất là định Lai Sơn, thứ đến là định hướng, sau cùng định Thủy Khẩu.



Hình 1 :  
Cân bản Sinh của Tiên Thiên Bát quái



Hình 2 :  
Tử Hành Liên Châu



Hình 3 :  
Khởi Tử Hành gia nhập

## Quyển 6

Biên soạn : Ngụy lý Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viễn  
Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Hiệu đính : Tôn Ái Tài Ung

# PHÁT VI LUẬN

THÁI MỤC ĐƯỜNG

## CƯƠNG NHU

"Kinh Dịch" viết :

"Lập thiên đích đạo, thị Âm dữ Dương".  
(Đạo của việc lập thiên là Âm và Dương).

Trâu công viết :

"Cương và nhu bao hàm đạo lập địa".

Vì vậy địa lý phong thủy lấy Cương và Nhu làm mấu chốt quan trọng nhất. Cương nhu chính là chỉ về đặc trưng bản chất của địa lý. Thuở ban sơ của trời đất có hình thái mây khói mịt mù, chưa định hình sông núi như hiện nay. Không lâu sau, phong và khí va chạm ma sát với nhau, Thủy và Thổ cùng kích động lẫn nhau. Và rồi cái cứng mạnh thì trồi lên mà tồn tại, cái mềm yếu thì tiêu tán, chìm lấp đi. Cuối cùng sông và núi từ từ được hình thành.

Thể của Sơn phong thì cương cường mà Dung lại nhu nhược, do thế nó cao sừng sững mà đứng yên bất động; Thể của Thủy lưu nhu nhuyễn mà Dung thì cương cường, do vậy mà thường đóng ở chỗ thấp mà lưu động không ngừng. Thể gọi là trong cương có nhu, trong nhu có cương vậy.

Trâu công lấy Thủy làm Thái nhu, đem Hỏa làm Thái cương, Thổ làm Thiếu nhu, Thạch làm Thiếu cương. Đây chính là bốn (4) hình tượng chung của địa lý.

Thủy tựa huyết mạch trong thân thể người, bởi thế là Thái nhu; Hỏa tựa khí mạch, nên là Thái cương; Thổ giống da thịt, nên là Thiếu nhu; Thạch giống xương cốt nên là Thiếu cương. Dung hợp Hỏa, Thủy, Thổ, Thạch làm một thể thì thành mặt đất, cũng như hợp nhất xương, máu, khí và da thịt thì thành thân thể con người vậy.

Quan sát kỹ sẽ thấy rằng : Phàm những gì khô, lõi lõm đều là cương, những gì bằng phẳng tươi nhuần là nhu, song trong khô héo lõi lõm cũng tồn tại bằng phẳng tươi nhuần. Thể mới nói trong cương có nhu, phàm những gì mạnh mẽ, cao vút, gấp gáp đều là cương mà những gì mềm dẻo, chậm chạp đều là nhu, nhưng trong mạnh mẽ có mềm dẻo, trong mềm dẻo có cương cường, thể mới nói trong nhu có cương.

## ĐỘNG TĨNH

Sau khi xét rõ cương nhu thì cần hiểu đạo lý của Động - Tĩnh. Động tĩnh có nghĩa là biến hóa thông suốt.

Đạo lý vận hành của trời đất và vạn vật là tìm kiếm sự tĩnh lặng trong sự sôi động và ngược lại, mà tuyệt đối chẳng phải là đã tĩnh lặng lại tĩnh lặng hơn, đã sôi động phải sôi động hơn.

Cố nhân có nói :

"Nước vốn lưu động không ngừng, người cần nó dừng lại; núi vốn đứng yên, người lại mong nó vận động không nghỉ".

Lời này thực đúng lắm. Do vậy, núi lấy an tĩnh là trạng thái thường của nó, chỉ vì nó không có sự vận hành, nếu nó vận động không ngừng, thì nó hình thành nên Long

mạch. Nước đem lưu động làm thường thái, vì nó không tĩnh, nếu nước dừng lại thì nó có thể kết làm huyệt.

Vì thế, núi non thành Long mạch ắt sôi động, nước chảy kết làm huyệt thì nhất định sẽ uốn lượn quanh co. Nếu núi thẳng cứng mà thô thì có vận hành cũng không biến hóa, đổi thay, thì khác nào chuyển từ trạng thái tĩnh này sang trạng thái tĩnh kia; nếu Thủy không uốn lượn, quanh co, uyển chuyển thì cũng như núi vậy. Như thế núi sông sẽ không thể cùng giao kết với nhau.

Song, một động mệt tĩnh tuân hoàn mãi. Núi non cũng có khi lưu động đến cùng cực thì dừng lại, sông nước an tĩnh đến cùng cực thì sẽ chảy đi. Do vậy dừng nên quá giữ một điều mà nhấm mất nói bừa.

## TỰ TÁN

Sau động tĩnh là quan sát Tự - Tán. Tự tán là chí thế di và hình thái tổng quát của sông núi, sơn thủy.

Sơn thủy hội tụ, tự nhiên có kiến tạo của trời đất, lấy di chỗ dư thừa, bồi đắp nơi thiếu hụt. Do vậy sông núi nhỏ thì địa lý có tiêu thành, sông núi lớn thì địa lý có đại thành, nếu phân tán thì không thể hình thành nên địa lý.

Tự là gì ? Tự là chỉ Sơn loan (dãy núi) kết giao hội tụ, hà thủy giao hội tập kết, Phong Khí tầng ẩn. Tán là gì ? Tán là chỉ Sơn loan phân tán bốn bề, hà thủy ly tán tiêu triệt, Phong Khí hồi tán khắc nghiệt.

Hiện nay người ta đàm luận về địa lý thường không hiểu rõ thế tự tán. Nếu địa lý tụ, thì huyệt vị càng có hình thái quái lạ bao

nhiêu càng là đại thế chân chính bấy nhiêu; nếu hình thái là tán, thì huyệt vị càng dẹp đẽ càng là hư giả.

Quan sát môt táng của người xưa thì thấy phần lớn đều là huyệt vị có hình dáng quái kỳ mà chẳng phải huyệt dẹp đẽ. Huyệt vị kỳ lạ này quả đã có được chính thể của sơn, thủy. Do vậy, huyệt vị kỳ quái lại là huyệt vị chính thường. Hiện nay người ta thường câu chấp về hình dáng cụ thể của huyệt vị, mà không dùng quái huyệt.

Tự tán lại có hai loại : Có tự tán của đại thế và có tự tán trong huyệt. Có thể đứng xa quan sát tự tán của đại thế, lại gần quan sát tự tán trong huyệt. Tự tán của đại thế và của huyệt phải cùng hỗ trợ, cùng hình thành, không thể thiếu một.

## HƯỚNG BỐI

Tiếp theo cần quan sát Hướng - Bối. Hướng bối là chỉ tính tình của sơn thủy.

Điện mạo của địa lý cùng nhân sự đều có phân biệt Âm, Dương. Tính tình của người đa dạng, vì thế mà ta có thể thấy rõ địa lý của hướng bối dựa vào tính tình của người. Hướng về ta, át sẽ có ý bao bọc, tương hợp chu toàn; Bối (quay lưng) với ta, át sẽ có bội nghịch tương phản. Bối ngoài đẹp đẽ, tươi tốt, song đó chỉ là giả tạo và điện mạo đó rất cuộc rồi sẽ lộ ra.

Do đó, phàm là muốn xem xét điện mạo của địa lý, trước hết phải quan sát hướng bối

của nhân tình. Nhân tình cùng hướng thì dễ thấy, song nếu đổi diện, trông tựa bối tài cung kính với quân vương, tựa chủ khách tương thân tương ái, tựa anh em ruột thịt giúp đỡ lẫn nhau. Đây đều là nhân tình của hướng. Nhân tình của bối thì khó thấy rõ. Phàm sơn thủy nhìn nhau như thù địch, đánh nhau như người ngoài, sơn thủy như vậy đều là tình quay lưng với nhau (tương bối).

Chỉ quan sát điện mạo của địa lý, sẽ bị lừa gạt, mê hoặc. Mà xem xét tính tình của nó là hướng hay bối thì sẽ thấy rõ tình hình, đã biết rõ địa lý của hướng bối thì cát hung họa phúc hiện ra rõ ràng.

## THỦ HÙNG

Tiếp đến là quan sát Thủ - Hùng. Thủ hùng là sự phối hợp ứng đối của sơn thủy.

Chỉ có Dương thì không có sinh sôi nảy nở, chỉ có Âm thì không có sinh trưởng. Trời đất vạn sự vạn vật không có một sự một vật nào tồn tại mà không có đối ứng phối hợp.

Các nhà phong thủy dùng Thủ Hùng để luận bàn, chẳng qua là chỉ cái đạo về tương hỗ ứng đối. Vậy phải căn cứ vào đâu? Sơn thuộc Âm mà Thủy thuộc Dương, do đó phàm Sơn hội tụ, kết hợp, át sẽ gấp Thủy quanh co, uốn lượn, bao bọc. Thế vận hành của Sơn tuy thuận theo Thủy mà tới, song hình thái của nó lại nghịch với Thủy mà thành. Sơn

và Thủy cùng đối, có Thủ có Hùng, mà chúng tự cũng có phân biệt Thủ Hùng riêng.

Dương Long chọn Âm huyệt, Âm Long chọn Dương huyệt, đó là Long huyệt cùng phối hợp ứng đối giữ lấy Thủ Hùng. Dương Sơn lấy Âm làm đối ngẫu, Âm Sơn lấy Dương làm đối ngẫu, đây là chủ khách yêu mến lẫn nhau có Thủ có Hùng, một nơi nào đó ngưng kết tụ hội, thì Thủ Hùng át sẽ cùng ứng hợp, Long cùng Huyệt, Sa cùng Thủy, tả cùng Hữu, Chủ cùng Khách át cùng ứng hợp.

Nếu chỉ có Thủ hoặc Hùng mà không phải là Thủ Hùng kết hợp thì dù tụ cát hình thành địa thế cũng chẳng phải tốt đẹp.

## CƯỜNG NHƯỢC

Kế đến là quan sát Cường - Nhược. Cường nhược là chỉ khí bẩm sinh của địa lý.

Đạo lý vận hành và tồn tại của trời đất lấy từ bình, chính. nếu quá cứng át sẽ gãy, nếu quá mềm át sẽ nhu nhược. Do đó cần

lấy nhu nhuyễn hỗ trợ cứng rắn, và lấy cứng rắn bổ khuyết cho nhu nhuyễn. Cường nhu hỗ trợ lẫn nhau mới đạt được đạo trung hòa.

Luận về địa hình cần quan sát kỹ khí bẩm sinh của nó.

Nếu khí bẩm sinh thiên về cứng rắn, thì tính tình của nó sẽ cương cường, nóng vội.

Khí cương cường mà tính nóng vội, huyệt vị như vậy cần lấy nơi thấp, bằng phẳng mà đóng. Nếu lại xây dựng huyệt ở nơi địa thế gấp gáp thì át có tai họa về tuyệt tự.

Nếu huyệt có khí nhu hòa mà tính tình bình hòa thì hợp với sự kiến tạo ở chỗ gấp gáp cương cường, bằng không át sẽ lụn bại.

Hạ huyệt ở nơi có khí bẩm sinh cương cường mà tính tình nóng vội sẽ làm Long mạch tổn hại; nhu nhược mà hạ huyệt tại nơi nhu hòa sẽ rời xa Long mạch. Do vậy phương pháp xác định kiến tạo huyệt vị cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng. Không nên thiên lệch, bằng không sẽ tới chỗ cực đoan, tai họa liên tục ập xuống.

## THUẬN NGHỊCH

Kế tiếp cần phân biệt hình thế Thuận - Nghịch. Thuận nghịch là chỉ sự đến và đi ("Lai" và "Khứ") của địa lý trong sơn thủy.

Khứ và Lai chỉ điều gì? Lai là ám chỉ về nguồn của Thủy và nơi xuất phát của Sơn. Khứ chỉ mọi xu thế Thủy quy tụ, quay về. Biết rõ được Lai và Khứ rồi thì sẽ biết được hình thế Thuận và Nghịch của sơn thủy.

Nên biết Thuận trong thuận sơn thuận thủy chính là từ nơi phát nguồn của sông núi thuận thế mà tới và Nghịch là chỉ Long từ nơi quy tụ, dừng lại của sơn thủy nghịch thế mà tới.

Phương pháp xác lập huyệt là phải giữ Nghịch trong Thuận, lấy Thuận trong

Nghịch. Đây là đạo lý bất di bất dịch. Nói rộng ra thì Long mạch có phân ra Thuận Nghịch và cũng có sự khác biệt về Thuận Nghịch. Huyệt vị của Thuận Long cần phải nghịch với thế kết tụ và ngược lại.

Tóm lại, muốn quan sát sự thuận nghịch của sơn thủy trước hết phải xem xét kỹ lưỡng tới đại thế của nó, đại thế tức hình thế chung, đại thế. Đứng ngoài xa vài dặm mà quan sát đại thế, thì mới có thể nhận rõ tình thế chung, đại thế. Đứng ngoài xa vài dặm mà quan sát đại thế, thì mới có thể nhận rõ tình thế thuận nghịch của sơn thủy trong vài thước, bằng không vàng thau lẫn lộn, đèn tráng không phân minh.

## SINH TỬ

Sinh Tử ám chỉ nên giữ lại hay bỏ đi một hình thế có lợi hay bất lợi, xác định Sinh Tử là bước kế tiếp sau khi biết Thuận Nghịch.

Long mạch tới từ ngàn dặm chỉ chiếm lĩnh một nơi khuất khúc nào đó, nếu không thẩm xét Sinh Tử để phân biệt thì làm sao mà chọn lựa giữ hay bỏ được! Đại khái có khí là Sinh, không có khí là Tử; Long mạch hoạt bát sinh động là Sinh, thô cứng, thăng quá mức là Tử.

Nếu Long thế uốn lượn sang bên trái thì bên trái là Sinh mà bên phải là Tử và ngược

lại. Nếu chọn lựa thịt trong xương thì xương là Sinh mà thịt là Tử. Nếu chọn dồi trong no thì dồi là Sinh mà no là Tử, nên chọn Sinh mà bỏ Tử.

Đã rõ chọn gì bỏ gì rồi, thì có thể xác định được cách cấu tạo của huyệt vị và sau khi đã xác định phương pháp cấu thành huyệt vị thì cát hung họa phúc sẽ ứng nghiệm. trong trường hợp khó nhận biết được Sinh Tử thì không nên chọn lựa giữ và bỏ gì, thì đó không phải là nơi tốt lành do tự nhiên tạo nên.

## VI TRƯỚC

Bước tiếp theo là quan sát từ mǐ Vi Trước của sơn xuyên (núi sêng). Cái gọi là Vi Trước chính là khí mạch của sơn xuyên.

Khí vô hình thuộc Dương, hữu hình thuộc Âm. Dương trong sáng mà Âm vẫn đục, do vậy khí mờ ảo mà mạch hiển hiện. Song, khí không thể tự kết tụ mà phải nhờ vào Long mạch; mạch cũng dựa vào khí mà sản sinh và hình thành. Có trường hợp có mạch mà không có khí hoặc có khí mà không có Long mạch.

"Kinh Thư" viết :

"Khí nhở gió thổi phân tán đi, mạch gặp lưu thủy thì dừng".

Không có Long mạch cũng không có sinh khí thì đó là hậu quả xâm hại của thủy lưu. Có Long mạch mà không có sinh khí thì đây là hậu quả xâm hại của phong thế.

Người giỏi quan sát khí, có thể căn cứ vào hình thái cụ thể mà biết được khí vô hình, bằng như không phải thì các sự vật vô hình sẽ che lấp sự vật hữu hình. Tóm lại vô hình chỉ tồn tại trong hữu hình, mà chỉ người có "mắt" mới thấy, vì thế họ có thể tìm ra những sự vật tốt đẹp tại những nơi xấu xa.

Nên biết rằng, hà thủy từ bốn phương tám hướng kết tụ sẽ hình thành mạch, mà phong bốn phương tám hướng đứng im bất động sẽ sản sinh ra sinh khí.

## PHÂN HỢP

Bước tiếp đến là quan sát sự Phân Hợp. Nó chỉ sự xuất hiện và tăng ẩn của sơn xuyên.

Mạch chẳng phải đột nhiên mà đến, bỗng chốc mà sinh. Mạch xuất hành, khi đến cần uốn lượn uyển chuyển; như vậy sẽ có Thủy từ bốn phương dẫn đường cho nó.

Mạch tăng ẩn, cần có nơi dừng chân, như thế sẽ có Thủy từ bốn phương hội tụ để giới hạn nó.

Quách Phác nói :

"Mặt đất có Khí tốt lành, tùy theo Thổ mà sinh ra; Chi có Khí định chỉ, bố trí theo Lưu Thủy. Nơi Chi bắt nguồn, Khí sẽ sinh ra ở đó; nơi Chi tụ hội, Khí sẽ theo đó mà tụ hội".

Đây là luận thuyết của cổ nhân khi bàn về nguồn gốc và lưu mạch của Khí Mạch. Khí theo Thổ vận hành, vì vậy khi Mạch xuất hành tất có hình sống lung nỗi lên, Khí theo Thủy lưu vận hành liên tục, vì thế khi Long mạch trở về và di tới, tất có hàn thủy cùng theo.

Khí sinh ra từ nơi khởi nguồn của Chi, do vậy bên trên có Phân mạch; Khí hội tụ tại nơi dừng lại (chung chỉ) của Chi, như thế bên dưới có Hợp mạch.

Nếu chỉ có Hợp mà không có Phân, thì lai thế của Long mạch là hư giả, vì trong nó không có Khí sinh vượng để có thể tiếp tục; nếu chỉ Phân mà không Hợp thì khứ thế của Long mạch sẽ bất minh vì ngoài nó không có Đường Khí để có thể thu nạp. Nếu có Phân và Hợp, có lai lại có khứ, đã có xuất hành lại có ẩn tăng, thì huyệt vị của Long mạch sẽ kết tụ, sau đó mới thành nơi Khí Mạch viên mãn.

Phân hợp có nhiều trường hợp, ví dụ Đại Phân Hợp và Tiểu Phân Hợp. Nếu Long huyệt chân thực kết tụ tại nơi cát địa thì sẽ có Tam Phân Tam Hợp trước sau huyệt, từ huyệt đến Long Hồ Sa là nơi kết tụ của Tam Phân Tam Hợp, từ Tổ Long đến sơn thủy, át là Đại Tam Phân Hợp.

Tiểu Phân Hợp thì có Tiểu Minh Đường, Đại Phân Hợp thì có Đại Minh Đường cùng

ứng hợp với Long, biểu tượng Hồ Sa làm Nội Minh Đường, ứng hợp với Long Hồ Sa bên

ngoài thì làm Ngoại Minh Đường.

## PHÙ TRẦM

Phù Trầm chỉ biểu lý (trong ngoài) của địa lý sơn xuyên.

Vì mạch có khác biệt về Âm Dương, nên cũng có phân biệt về Phù Trầm. Dương mạch luôn xuất hiện bên ngoài, nên gọi là Phù; Âm mạch thường xuất hiện bên trong, nên gọi là Trầm.

Người quan sát phong thủy địa lý cũng như thầy thuốc bắt mạch vậy. Người giỏi y lý thì quan sát mạch Âm Dương mà xác định và cho thuốc đúng bệnh, người giỏi xem phong thủy thì quan sát Phù Trầm mà xác định huyệt chủ.

Tam Âm sinh từ Thiên vì Âm của nó căn thực với Dương của nó, nên Âm mạch ắt trên

nhỏ nhọn dưới lớn thô, nơi nó đi ra cũng nhỏ hẹp. Tam Dương sinh từ Địa, vì Dương của nó căn thực với Âm của nó, nên Dương mạch bên trên thì rộng lớn mà bên dưới thì nhỏ hẹp, nơi nó đi ra cũng tròn.

Phong thủy gia sau khi xem Long mạch chỉ cần thấy nơi sinh ra có hình nhọn dài thì là Dương, biểu hiện mạch Phù. Mà khâu tròn là Âm, mạch của nó Trầm bên trong. Nói rộng ra, phàm những mạch nhọn cao lên đều thuộc về Trầm, những mạch lặn thấp xuống đều thuộc Phù; những nơi khác đều cao mà có một nơi lõm xuống thì đó là mạch Phù; các nơi đều lõm thấp mà có một chỗ nổi lên thì là mạch Trầm.

## THIẾN THÂM

Thiến Thâm (nồng sâu) là chỉ chuẩn mực của sơn xuyên.

Thiến Thâm hình thành tự nhiên nhờ vào Khí Mạch, chọn Long huyệt nhất định phải lấy trạng thái nồng sâu làm chuẩn mực cho việc lập huyệt. Địa mạch hợp với sự nồng cạn, lộ rõ mà đào xuống quá sâu thì sinh khí sẽ xuyên qua phía trên huyệt vị; nếu Địa mạch hợp với sự sâu, tàng ẩn mà đào quá nồng thì sinh khí sẽ di qua bên dưới huyệt. Vì thế, dù có chọn được nơi cát địa, song hiệu quả không cao, đều do nguyên nhân này.

Trước hết ta cần quan sát Âm Dương của Lai mạch, sau đó xem xét tung tá của Sa sơn bốn mặt. Nếu Lai mạch nhập thủ hung dùng, mạnh mẽ, huyệt vị tạo thành chỗ lõm thấp mà cửa ra nhọn dài, như thế mạch này là mạch Phù, do vậy huyệt cần phải nồng, lộ; nếu Lai mạch nhập thủ yếu ớt, huyệt tạo thành nhô lên mà cửa ra tròn thì mạch thuộc

Trầm mà huyệt thuộc Âm, nên huyệt cần sâu, tàng ẩn.

Đây chính là phương pháp quan trọng nhất trong việc tìm tình trạng nồng sâu của sơn thủy. Cần quan sát kỹ Âm Dương của Long mạch nhập thủ, cùng đường giới hạn huyệt có hợp hay không, mới có thể căn cứ trạng thái nồng sâu hợp lý để chọn huyệt. Nếu huyệt vị cần nồng, lộ mà ta đào quá sâu, hay cần sâu mà ta lại đào quá nồng, thì dù chỉ sai một vài tấc, cũng khiến huyệt vị cát lợi biến thành hung sát. "Kinh Thủ" viết: "Chọn được một huyệt vị tốt lành, nhưng độ nồng sâu khi tàng không thích hợp, dẫn tới hung sát thì có khác nào đem thây bỏ ngoài ruộng" chính là nói ý này.

Hiện tại trong an táng, dùng luận thuyết Cửu tinh bạch pháp dùng thước tốn xác định nồng sâu, hoàn toàn sai lầm vô căn cứ.

## NHIÊU GIẢM

Bước tiếp theo cần xác định Nhiêu Giảm của sơn xuyên địa lý. Nhiêu Giảm chỉ thế tiêu trưởng của sơn xuyên.

Thanh Long, Bạch Hổ, hai bên trái phải có sự khác nhau về Nhiêu và Giảm. Nhưng sự phong phú và nghèo nàn về Long Sa, Hổ Sa rốt cục là gì? Đó là muốn nói đến sự tiêu tán hoặc sinh trưởng của Âm Dương. Phương pháp và chuẩn mực của Nhiêu Giảm lấy sự đến trước làm chủ. Nếu Long sơn đến trước, thì át Long sơn nghèo nàn mà Hổ sơn phong phú, huyệt vị sẽ đóng bên trái; nếu Hổ sơn đến trước, thì Hổ sơn tiêu mà Long sơn trưởng, huyệt vị át đóng bên phải.

Quan tòa của sơn xuyên hà thủy tất phải giao kết kiên cố, thì sau đó Khí Mạch mới viên mãn. Huyệt vị đóng bên trái thì chọn sơn mạch bên trái làm cửa khẩu; Thủy bên trái cần quá cung vây chặt lấy nơi đứt đoạn mới lấp cát, thế này gọi là Âm tòa Dương quan. Còn Dương tòa Âm quan là huyệt vị gần bên phải thì chọn sơn mạch bên phải làm cửa khẩu, Thủy xuyên qua cung cát ngang nơi phong tỏa.

Chỉ có sơn mạch, thủy lưu triều thuận mới có thể vây và phá vây thuận thế. Nếu Hoành Thủy quá cung thì át phải nghịch hướng vây phá mới cát. Dù chỉ sai vài phân, cát hung họa phúc cũng có sai biệt rất lớn.

## XU TỊ

Bước kế tiếp là quan sát tình hình Xu Tị của sơn thủy. Xu Tị là muốn nói tới việc chọn lựa, quyết định.

Đạo của trời đất một phần thành hai, cát hung họa phúc thường chiếm một nửa trong đó. Không thể có cát phúc toàn bộ và hung họa toàn bộ. Đời người thường gặp nhiều sai sót bất ngờ do vây át sẽ tồn tại khuynh hướng thuận theo phúc thiện, ham muốn tốt đẹp, tránh tránh hung họa, rời xa tà ác. Phong thủy địa lý cũng vậy. Nơi sơn thủy hội tụ không hoàn toàn có sinh khí thuận

nhất, viên mãn tốt lành, không thể có Khí Mạch không có một chút hỗn tạp nào. Đã không thể không có, thì sự thiện ác phúc họa sẽ đấu tranh tồn tại, đó cũng là đạo lý chính thường.

Song sơn thủy hình thành thiên biến vạn hóa, dù chỉ sai vài phân, ly thì tình hình đã khác biệt. Có những địa mạch quan sát ở dưới thấp thì xấu xa mà lên cao để quan sát thì diệu kỳ mỹ lệ, lại có địa mạch khi đứng bên trái quan sát thì thấy tốt lành mà quan sát từ bên phải lại thấy xấu ác, khó coi.

## TÀI THÀNH

Bước tiếp đến là tìm hiểu Tài Thành. Tài Thành chính là nhân sự.

Nếu nhân sự bất lực thì tự nhiên sẽ thuận theo nguyện vọng, nếu tự nhiên không cùng phối ứng, thì nhân sự cũng không được như nguyện. Từ khi vũ trụ vô bờ bến sinh ra, thì sơn thủy thuận theo đó mà có, số

lượng không quá nhiều, tác dụng không quá ít, song nó phải có tự nhiên rồi mới xác định. Do đó trời đất, tạo hóa cũng là hữu hạn.

Vì thế sự kết tụ của sơn thủy đều nhờ vào tự nhiên mà có, mà sơn thủy vây bọc, vượt qua, hình thành huyệt lại hoàn toàn nhờ vào sức lực của con người. Nếu hình thế

của sơn thủy có sai sót thì ta cắt bớt những nơi dư thừa khiến nó hoàn chỉnh; nếu hình thể sơn thủy có chỗ thiếu sót, thì ta bổ sung vào những phần khiếm khuyết, khiến nó hoàn thiện. Cắt dài thêm ngắn, san cao lấp thấp, không gì không hợp đạo tự nhiên.

Do đó phong thủy sư giỏi về việc cải tạo địa hình đã có thể khiến nó hợp với chuẩn mực, lại có thể không làm tổn hại đến hình dáng tự nhiên của nó.

## CẨM ỨNG

Bước cuối cùng là nghiên cứu, quan sát tình hình Cẩm Ứng. Cẩm Ứng chính là Thiên Dao.

Thiên Dao (dao trời) không cần nói rõ cũng vẫn ứng nghiệm, phối hợp. Phúc lộc, thiên lương, tai họa, đam tà đều do Thiên Dao sinh ra. Tục ngữ có câu :

"Âm địa tốt không bằng tâm địa tốt".

Do vậy tìm kiếm chọn lựa địa mạch, huyệt vị cần lấy việc tích thiền làm căn bản. Nếu người ta có đạo đức, phẩm chất cao đẹp thì Thiên Át tương ứng với Địa mà tăng thêm sự tốt lành. Cho nên con cháu đời sau được hưởng phúc là bởi tâm địa thiện lương chính trực, tâm địa trung hậu tự sẽ tương ứng với địa mạch cát lợi.

Tâm là gốc và nội dung của Khí, Khí là hình thức và cành lá của Tâm. Trời chẳng hề có tâm ý gì với người, song lại tự nhiên cảm ứng với tâm khí của người. Quách Phác nói :

"Cát hung cùng cảm ứng lẫn nhau, tai họa và phúc đức tự nhiên tới vậy".

Với di hài của tổ tiên, người ta át sẽ chọn những nơi có địa mạch tốt lành mà an táng, song nếu không nỗ lực tu tâm dưỡng tính cầu gốc rễ của nó, mà chỉ chú trọng tới quan sát hình thể của cành lá, thì sẽ tổn hại rất nhiều tới tổ tiên và con cháu đời sau.

Chúng tôi đã trình bày rõ ràng tất cả tinh hoa của phong thủy địa lý ở trên. Cuối cùng mới trình bày tới sự cảm ứng, không thể không thận trọng khi chọn lựa và quyết định bất kỳ điều gì.

# CHÂN LONG DANH TỦY KINH

## LÝ THUẬN PHONG

Long mạch là nơi lưu giữ nguồn gốc tổ tông, nếu phân làm Ngũ tinh thì người ta dễ nhận biết. Duy chỉ có sự vận hành biến hóa của Long mạch là ít người biết tới, cuốn Kinh này nói rõ mọi điều tinh vi áo diệu của nó.

Các dạng các thức trong sự vận hành biến hóa của Long mạch đều phân thành nghèo hèn hạ tiện và cao sang quyền quý. Trong lầu các, bảo điện sản sinh ra các khu vực mà ở đó các loại tinh tú, Thủy Mộc tinh đều có được sự tương ứng. Mộc tinh biến hóa thành hình dáng như chiếc mũ đep,

Thủy tinh biến hóa thành vô vàn sợi kim tuyến pháp phoi hạ xuống. Lâu son gác tía lần lượt sinh ra, phung hoàng, đại long hộ giá cũng được sinh ra. Loan phung bay lượn trước sau. Thần Ngưu trước xe cũng quay đầu mà đi. Năm vì tinh tú hội tụ lại có dáng vẻ tựa như đang thương lượng một sự việc, Trường Xà lấp lánh ánh vàng uyển chuyển uốn mình vượt qua dòng sông mịt mù khói sóng. Ở trong chợt sinh ra tầng tầng hoa sen đẹp đẽ, lá tròn dày đặc, lá sen bao bọc, chào đón nhuỵ sen. Giữa đóa sen lại có một dài sen mỹ lệ, ngàn sợi tơ xuyên qua lỗ mũi trâu khiến nó mở rộng ra. Mấy con tuấn mã vượt qua trung tâm, trên lưng ngựa bày là liệt dao thương, trống trận, cờ xí. Kiếm kích tung hoành tựa rồng mà ở trong có rất nhiều giáp trưng nhô lên, cùng bày trên yên, hơn nữa lại dùng dây cương níu chặt lấy mặt trời mặt trăng. Trong mõm hộ kiên cố, sóng nước cuốn cuộn chảy ra, vây bọc hộ tổng hơn trăm dặm. Long mạch có hình thái vừa nêu ở trên át dùng để xây dựng hoàng cung, đế đô. Với Long mạch kéo dài hơn ngàn dặm, cần thận trọng quan sát, lựa chọn.

Long mạch kéo dài một, hai trăm dặm dùng để kiến tạo nên quận ấp, đều bao hàm trong sự vận hành biến hóa của Ngũ tinh. Long mạch tương đối nhỏ cũng có chu vi không dưới 50 dặm. Trong chu vi 20, 30 dặm đều là cát địa. Chân Long át có đại tinh nổi lên, bằng không thì không thể sinh ra Khí tức. Long từ trung tâm di ra là Chân Long, nếu không di ra từ chính giữa thì sức lực át yếu ớt. Tuy rất khó cầu nệ về một điểm, song ta hữu giao hội tạp loạn thì dễ nhận ra. Bên trái có, bên phải không, chỉ là qua một đoạn, một đốt mà thôi. Phải có mà trái không có nguồn gốc thì cũng chẳng có gì la. Long này vốn giống hình dạng cây sậy, chỉ cần quan sát kỹ vị trí tinh tú đặc địa là đủ, tinh tú đặc địa là Chân Long. Long mạch chủ yếu do Thủy Hỏa làm tinh tú, lá tre từ hai bên bao bọc mà tới. Có một Chi trong đó gọi là Thược Dược Chi, hai bên cùng sinh ra giống nhau. Tả Hữu tách ra sáng sủa có cành có lá thì chủ yếu do Mộc tinh mang theo thủy lưu tạo nên. Còn có

Chi tựa mầm liễu, nửa có nửa không tựa hình chữ Nhân (人), Long này toàn bộ là Mộc tinh cùng chuyển mà tới.

Chỉ có Long mạch hình lá ngô đồng là sáng sủa bằng phẳng, song song chào đón tựa hai tay thủ thế. Cảnh đốt của chi mạch hình lá ngô đồng phân hướng sinh trưởng đối nhau, chủ can ở giữa vượt qua tâm mà ra, chủ về tổ tông và con cháu có nhiều điểm giống nhau. Đây là nơi tối quý của Mộc tinh, Long mạch này rất hiếm. Nếu cầu nệ, chủ tìm các Long mạch thần kỳ, thì có di khấp thiên hạ cũng chẳng kiếm được.

Lại có Dương Liễu Chi chỉ có một bên sinh khí thịnh vượng, bên còn lại hình dáng rất kỳ lạ. Long mạch này vốn nghiêng chéch về một phía, một bên khô cằn một bên thịnh vượng, bên thịnh vượng sinh ra cành lá dày đặc, bên khô cằn tựa như một cành cây khô héo. Nếu không có Long mạch khác hộ tống thì sẽ sinh ra bệnh diên dại. Nếu bên trái bị Phong xâm hại thì bên trái sẽ khô héo và ngược lại. Con cháu đời sau nữ rất nhiều mà nam rất ít.

Song, trong Long mạch nửa vượng nửa sinh này cũng có nơi cực quý, được gọi là cách Quyển liêm đăng điện (vén rèm lên điện). Long mạch này là kết quả của sự biến hóa xảo diệu của Kim tinh. Long mạch này còn có tên gọi khác là Ngọc Giới Cấp, sự nghiêng lệch tiếp tục chéch lên cao hơn. Lại có một Long mạch khác gọi là Kim Tòa Giáp, hình thành bởi rất nhiều sơn cương trùng điệp, tích tụ lại. Long mạch này là hình tượng của Kim tinh huyền diệu vô cùng.

Lại có một Long mạch hiếm ai biết được, nó có tên là Ngự Nhai, Long mạch này tựa bức tường thành bao bọc, sơn cương cói tháp, kéo dài trăm thước, uyển chuyển bao bọc địa dời Bình Dương rộng rái bằng phẳng. Không có nơi nào đặc biệt nhô ra. Đây là Long mạch của Thổ tinh xuyên qua mà hình thành, đã giống bằng phẳng dựng thẳng lại tựa như đang chuyển nghiêng, đây là Quý Long cực hiếm.

Lại có Long mạch tự dài lụa múa lượn, cao chót tầng mây, mềm mại uyển chuyển, tự rắn bò. Đây là Long mạch do Thủy tinh vận hành sinh ra.

Còn một Long mạch khác có hình dáng tự đốt con rết, tổng cộng có từ 7, 8 đến 10 đốt lần lượt sinh ra, mỗi một đốt trông giống như một ngọn núi nhỏ, còn thoáng lộ Cước, từ từ bò đi mà không có dáng xuyên tâm. Long mạch này thuộc Kim do Thổ sinh ra, chào đón có trật tự, Khí mạch phân minh.

Lại có một Long mạch đóng trong Bình Dương rộng rãi, thủy lưu uyển chuyển uốn lượn, tung hoành, trong thủy lưu có thạch xà uốn mình bò đi. Kim Xà vận hành qua Thủy, là hình thức Thủy lệ cốt mạch. Kim Xà lột xác thành hình xà; cũng là Thủy tinh vừa thoát ra, khúc khuỷu, bàng phẳng, bao bọc. Đây cũng là Quý Long, nó đến từ ngàn dặm mà tạo thành huyệt quý, có được huyệt này thì át có thể đạt được chức vị lên tới tột đỉnh.

Lại có một Long mạch khác có tên là Phao Ngọc Thoa, khi qua trái lúc qua phải. Long mạch này vốn do Hòa tinh sinh ra, biến hóa đa doan. Kim khí thịnh vượng. Các nhà phong thủy hiện nay chỉ xem Long mạch này là bất chính, mà chưa từng để tâm quan sát loại Long mạch chân chính này.

Lại có một Long mạch như những giọt nước mưa tí tách nhỏ xuống, gọi là Kim Loan Minh Ngọc Kha, hình dáng nửa dây nửa khuyết, tự mành ngọc rủ xuống, kỳ thực là do Thủy tinh bị Phong ba xung phá mà hình thành nên. Còn có Long mạch do Văn tinh biến đổi mà thành, trông như tua ngọc gắn trước mũ vua, đây là kết quả của Mộc tinh biến hóa.

Còn có một Long mạch có thể di kéo ra thẳng dài, có hình vài viên ngọc tròn trịa, hai bên trái phải không đối xứng mà đều dồn về một phía hình thành một mặt phẳng hoàn chỉnh. Long mạch này được gọi là Ngọc Vi Cầm, sản sinh ra những nhân vật nho nhã thanh cao, tinh thông thiên văn địa lý, kiêm thông cầm, kỳ, thi, họa. Hoặc là ẩn sĩ chốn sơn lâm, hoặc nho sĩ vang danh bốn bề.

Long mạch khí tức chỉ có (nửa thịnh nửa suy) suy, thiên về khê cạn là do Mộc và Thổ tinh biến hóa thành. Lại có Long mạch vận hành, qua trung tâm, rời khỏi rừng hoa, Mộc tinh biến thành những ngọn lửa thoát ẩn thoát hiện. Hoặc là Hòa tinh gặp Thổ, ngọn lửa bị dập bẩn tàn lửa ra tứ phía.

Có Long mạch trông như ấn ngọc dấu vàng, đây là Long mạch do Thổ tinh biến hóa mà nén. Chúng tay dán tay đưa trước sau mà tới, rất có thứ tự.

Có Long mạch tự chiếc thuyền lướt sóng ra khơi, nhấp nhô lên xuống, sinh khí viên mãn bên trong. Long mạch này sản sinh ra kỳ nhân dị sĩ, là do Mộc tinh hình thành. Long mạch này được dùng làm nơi xây dựng cung điện.

Nếu hình của Long mạch tự như tuyên chỉ trước lâu vàng thì Long mạch này do Thổ tinh hình thành, sinh ra những người cao quý. Sơn phong cao vút sừng sững tựa muôn trùng lầu gác mà lại có sơn cương nhỏ, thấp chạy ra thì đó vốn là phẩm cách của Mộc tinh, Long mạch này át sinh ra tướng giỏi, cần quan sát huyệt vị này do tinh tú nào biến hóa mà hình thành. Long mạch do Mộc có trong Hòa biến hóa cùng Văn tinh Hòa, Long mạch này cực quý, át xuất hiện thiên tài, thần đồng.

Long mạch có dáng tự chuông vàng búa ngọc là do Kim tinh biến hóa sinh thành, chủ sinh ra quyền quý hoặc Trạng nguyên. Còn có tinh tú có tên là Quán Thiên Hồng, khôi đá màu tím đỏ, có hình như chiếc nghiên dài hơn trăm trượng, chéch ngang phía sau Long mạch, cùng liên tiếp quán xuyến. Trong đó Long mạch ngắn thì giống chiếc bàn, dài thì tựa cầu vồng. Nếu như cầu vồng thì át là do Văn Khúc tinh biến hóa sinh thành.

Nếu hình dáng của Long Mạch tự kiếm tuốt khôi vỏ thì đó là do đại khí rèn luyện thành. Các phong thủy gia hiện nay đều lầm tưởng đó là dao thương mà không đúng. Long mạch chân thực có các hình dạng khác nhau. Mộc tinh có các đỉnh núi cao chọc trời, cạnh đó có 6, 7 huyệt vị. Nếu hình dáng Long

mạch trông tựa dãy xe hiến ngọc, phía trước lớn thô, phía sau nhỏ, thanh, thế di thẳng mạnh, thế đến hùng dũng, thì đây cũng là Long mạch do Mộc tinh biến hóa sinh thành, chủ về quyền vị cao trọng.

Nếu Long mạch trông tựa bàn ngọc kê sát hiên thì đó là do Mộc tinh sinh ra, dọc ngang giao hội, bao bọc át có quý tinh đóng tại phương Mộc, chủ sinh đại quan. Long mạch tựa hình ngọc khuê xuyên qua thì nó

do Đảo Địa Thổ hình thành, Thổ tinh biến Mộc, Long có hình như vậy át làm Tô son. Ngọc mạo nếu ở giữa sinh Ngọc bích, thì đây cũng là nơi kỳ diệu của Thổ tinh. Xuyên chương cũng là Hòa Thổ Long.

Nếu thực biết rõ sự tinh vi áo diệu trong biến hóa của Ngũ tinh, thì có thể nhận biết cát hủ của Chân Long. Song cũng không nên câu nệ, dùng khinh suất trong việc xác lập huyệt, định phương hướng.

## THẠCH SƠN

### TẠ SONG HỒ

Thạch là cốt lạc của sơn loan (dãy núi), do sinh khí bất đồng nên Thạch có ẩn có lộ. Lấy thân người làm ví dụ, Tú khí tụ kết tựa người có da thịt, xương máu. Nói tới cốt lạc của người, nếu Thạch tựa ngọc chẩm, trán... đều là cốt khí thịnh vượng mà tán phát lộ ra ngoài. Thạch tùy Thương Khuê và Tế Nộn của Long mà phân làm thanh và thô. Long vừa phân ly, vừa rối loạn hỗn tạp, kết tụ dày đặc, hình thành dáng vẻ xấu xa. Da thịt thô, sắc da đen sạm. Thạch do nó hình thành thì lởm chởm, sắc nhọn. Vách dựng đứng trùng điệp, tích tụ hỗn tạp, đó là vì Khí tích tụ bên trong chưa phát ra ngoài. Thạch được hình thành do Khí tụ kết thì tạo nên Ngọc Khuê, Xích Hết, Bình Phong và Trường Mộ,

Khổ Phú và Mộc Quỷ, Tương Tử cùng Ánh Chương, Dao Thương và Kiếm Kích... tầng tầng của ái tựa như xếp hàng, cao phong sừng sững cao như muốn chọc thủng trời, bằng phẳng, thoáng đãng tựa trang sách mở ra... hoặc cao vút từng mây, hoặc kéo dài tựa sống lưng... là vì những Thạch sơn này sắp xếp rất hợp lý, đơn độc sừng sững mà không có lặp, có dù Tả Phụ Hữu Bật. Có Thạch sơn tròn, nhẵn tựa vỏ trứng. Thạch Chủy quay tròn bao bọc tựa sừng trâu, đây là Thạch sơn đẹp đẽ, kỳ diệu nhất, đó là Sơn Thạch hộ tống Long, trấn thủ huyệt vị.

Thạch sơn kết tụ hình thành huyệt vị cần có Thổ hỗ trợ, Tô sơn tụ hội hình thành huyệt vị cũng cần có Thạch hộ tống.

## LOAN ĐẦU

Hai khí Âm Dương giao kết biến hóa hình thành Ngũ Hành, Ngũ Hành giao xúc biến hóa thành Cửu tinh, Cửu tinh biến hóa mà hình thành Cửu diệu cũng được gọi là Loan đầu.

Tham Lang là Mộc tinh, Cự Môn là Thiên Tài, Vũ Khúc là Kim Thủy. Đây là Tam Cát. Tả Phụ là Thái Dương, Hữu Bật là Thái Âm, Phá Quân là Thiên Cương, Lộc

Tồn là Cô Diệu, Liêm Trinh là Hỏa, Văn Khúc là Thủy cũng gọi là Tảo Đăng.

Liêm Trinh chỉ hợp làm Tô tông sơn mạch; Cự Môn thích hợp làm Trường Mộ, Bình Phong; Tham Lang làm Quý Nhân; Vũ Khúc làm Long mạch kéo dài tụ kết thành huyệt; Văn Khúc thích hợp với sự hình thành Quá Hiệp; Phụ Bật làm hộ tống tùy túng; Phá Quân và Lộc Tồn làm cửa ái.

## NGŨ HÌNH TAM CÁT

Hỏa hình lấy nhọn, Mộc lấy dốt, Kim lấy vuông, Thổ lấy góc cạnh. Đến gần một Tiết thì chọn Tam Cát Mộc, Kim, Thổ hình thành

huyệt vị. Kim Mộc Thủy tai họa, lấy Kim trong Thủy; mà Thổ tinh Kim huyệt thì lấy Thủy trong Kim.

## BẠT SA KINH

TỔNG LIÊU

### TÂM PHÁP

Phàm việc quan sát địa lý sơn xuyên, trước tiên cần quan sát hình thái bản thân địa mạo. Sau khi quan sát xong hình tướng của sơn xuyên thì quan sát sơn thủy cạnh huyệt và các trạng thái Hướng, Bối. Đây là bước cơ bản để tìm và chọn Long mạch.

Nếu tại Bình Dương thì cần quan sát thêm các trạng thái liên kết và nhô lên dột xuất, có Long tựa sóng trào, có Long tựa rắn bò. Long mạch của sơn dù rất khác biệt với Long mạch của bình địa, song có một điểm tương đồng là : nhị Thủy giao tụ hội hợp là không thể thiếu được.

Giới mạch hai bên đại hà là Thương địa, hai bên tiểu hà là Trung địa, hai bên ruộng nước là Hạ địa. Đại hà chỉ cần có nguồn nước chảy xa là được. Chỉ có địa mạch từ bình nguyên nhô lên mới là sơn mạch đẹp đẽ kỳ diệu, dù ngắn, nhô cũng cực quý.

Long mạch có nội Thủy đổ vào, bên ngoài hợp với thế ngang. Nếu hà thủy ngoài sơn giao hội mà Thủy khẩu eo hẹp thì có thể chọn làm huyệt vị. Long mạch có ngoại Thủy đổ vào, Án sơn sáng sủa, Minh Đường thoáng đãng mà không rời đi thì lập huyệt được.

Nếu Thủy không tới Minh Đường thì đừng lập huyệt, nếu sơn mạch không giữ được khí cũng không nên cư trú.

Chân và già của Địa mạch đã bao hàm cả Sơn, Thủy, Hướng, Bối ở trong.

Sơn không trọng về tinh diệu mà quý ở chỗ oai nghiêm bình chính; Thủy không chủ về Lai Khú mà kỳ diệu nhất là uốn lượn bao bọc. Sơn Loan nghịch Thủy thì rất cần Minh Đường rộng rãi, sáng sủa; Sơn Loan thuận Thủy cần Án sơn chấn trước mặt. Triều Thủy không nên quá thẳng, cứng; Triều Sơn không ngại uốn lượn, mà kỵ nhất là nghiêng lệch.

Với Cán Long thì cần lưu tâm quan sát thế di là được. Chi Long cần xem thần tình của nó có hiên ngang hay không: Chi Long yếu ớt, không có hộ tống không nên chọn, song có thể mai táng tại Chi Long cúi thấp mà có đuôi.

Phàm gặp làng thôn thì cần xem xét Long có sinh động không. Thế di của sơn mạch cần có Thủy hai bên kèm sát hộ tống, như vậy mới có chân huyệt vị. Nếu Thủy không bao bọc hộ tống thì đây chỉ là Hành Long.

Sơn Loan bối nghịch Thủy thế, hai dòng nước sông cần tụ hội ở đằng sau; Sơn phong thuận theo Thủy, hai dòng nước phải tụ hợp ở phía trước; Sơn mạch từ bên trái chạy tới, hai dòng nước nên tụ bên phải và ngược lại.

Tóm lại, cần phải có Thủy bao bọc hộ tống sơn mạch.

Nếu thế di của sơn mạch thẳng tắp thì nên chọn huyệt vị chính diện; sơn mạch uốn lượn tự vành cung thì nên chọn huyệt vị nghịch hướng.

Long thô kệch mà cứng đơ, sắp tới Thủy mà dựng đứng thì không nên kết Trạch huyệt, mà nên chọn huyệt ở nơi có Long mạch hoạt bát sinh động, song phải có Thủy bao bọc, hộ tống mới tốt.

Nếu Thủy không bao bọc sơn mạch thì nó không phải là mạch dừng; khi có Thủy, sinh khí mới hội tụ.

Nếu ở nơi khởi dinh hai dòng phân lưu dài ngắn như nhau thì Long mạch này là Chính Mạch, nếu một dài một ngắn thì Long mạch này là Bàng Chi.

Địa mạch khuất khúc hồi chuyển, hạ sơn thường nhấp nhô lên xuống, thì có chỗ khiếm khuyết. Chỉ có ngoại sơn bao bọc dày đặc, hai dòng nước giao hội tụ hợp ở phía sau thì sẽ có cát địa. Địa mạch uốn lượn chuyển mình, cần có bản thân hạ sơn hùng vĩ, dày đặc, mới thành cát địa. Địa mạch uốn lượn bao quanh, phía sau thường có thiếu hụt, cần có nhiều Thủy hộ vệ. Phía sau sơn mạch thiếu trống, rất cần Thủy lưu bao bọc. Phàm sơn mạch chạy dài cần thu nạp tụ kết thành một Bình đầu nhỏ, gọn, lại nổi lên, kết tụ Bảo (nhau) thì nơi đó mới được xem là kỳ mỹ quái địa. Nếu không có Bình đầu nhỏ bé thì khí mạch không thể kết tụ được. Hơn nữa còn cần có sơn thủy hộ tống hai bên, mới là hùng mạnh có lực.

Bình đầu nhỏ gọn của địa mạch Bình Dương trông tựa một đỉnh bạc. Long mạch kết thành Dương địa thì Ngân đinh (đỉnh bạc) ở xa lớn rồi dần dần thu nhỏ, khí mạch của nó một tụ một tán, một thu một buông; Long kết thành Âm mạch thì Ngân đinh ở gần lớn mà từ từ nhỏ dần, khí của nó một buông một giữ, một tán một tụ.

Có Long tựa bình phong xếp hàng, tựa chim ứng bay lượn, như có len xuống nhấp nhô,... biến hóa khôn lường. Đây là nơi tối

quý của sơn mạch. Có Long tựa sóng cuộn, như rắn bò; có Long dứt đoạn, liên tục... mạch lạc thông suốt liên kết, đây là nơi tối quý của bình địa.

Sơn cốc kết thành địa mạch phải dứt đoạn; nếu không dứt lìa, khí mạch sẽ thô trọc trì trọng. Bình Dương kết thành địa mạch cần nhọn, lại có Ngân đinh nối liền; bằng không cùng liên tiếp thì khí sẽ tan mác.

Sơn mạch sản sinh công hầu thì doan trang trọng hậu, sinh ra quan văn thì thanh kỵ tú lệ, khả ái vô cùng; sơn mạch sản sinh võ tướng trông hào hùng, rung động khiến người kính nể.

Cán Long khởi thế cao vút, sơn mạch hai bên kèm sát hộ tống nhất định rất hùng hậu, phát đạt; Chi Long khởi thế thấp, sơn mạch hộ tống không thể hùng vĩ, khí thế không được hùng hậu như Cán Long.

Chi Cước của Chi Long trong khi đang vận hành, mà dừng lại kết địa huyệt, thì cần qua một Hiệp hoặc nhô lên một dinh, nơi dưới Bình Dương cần nổi gồ lên.

Nếu Long mạch không quá Hiệp thì huyệt vị dưới sơn cước không có thần tướng bao bọc sẽ là huyệt giả.

Nơi quá sơn, bốn phía sơn cương bao bọc, La thành dày đặc, có thể chọn làm huyệt vị ở đây. Nếu Hiệp Thủy thẳng tắp đi tới mà trước mặt không có cửa ái thì không thể kết huyệt. Long mạch chuyển mình nhìn về Tố sơn thì được.

Sa sơn quý nhất là có tình với Hướng, tối kỵ cùng nghịch với Bối. Nếu có hình dáng tựa voi voi thì cát, giống cánh cung thì tốt. Sa sơn nghiêng lệch mà ra thì hung.

Nơi có nhiều sơn tụ kết, hoạt bát sinh động thì mai táng.

Nơi Bình Dương gió thổi vô hại, nơi hẻm núi gió thổi tới gây phương hại. Nơi Bình Dương không sợ gió thổi mà vùng sơn cốc lại rất kỵ gió.

La thành chỉ tướng thành, bao bọc kín đáo là quý; Thủy khẩu là chỉ môn hộ, quý ở chỗ chấn ngang; Triều sơn chỉ tân khách, từ

xa tối là quý; Minh Đường chi Tài khố, tụ kết là quý. Cần biết ở bờ sông hồ biển lớn thi sơn quý về Thủy, mà trong bình địa trống trải thì Thủy quý về sơn.

Triều Thủy cần thịnh vượng, nếu suy kém thì sẽ dẫn tới yếu chiết, chết chóc, già nghiệp lụn bại.

Sơn mạch chạy tới nếu thẳng tắp, thô, mà không đứt đoạn dừng lại, đứng cao sừng sững thì dừng táng.

Nếu Hoành sơn đảo quái thì cần có Thi vĩ (Thi vĩ tức là có tình), đây mới là Chân huyệt. Nếu gần đó có Sa bao bọc hộ vệ thì không cần Thi vĩ. Hình dạng huyệt như viên ngói ngừa lên cõng không đáng ngại. Đầu (vì) lệch về một bên cũng được. Song tối kỵ nếu sơn thủy không bao bọc hộ vệ, ở sau trán tới.

Địa mạch giống hình cái yên ngựa đặt trên lưng Long, nếu ở giữa lõm khuyết, trước mặt dựng đứng, nhị Thủy giao hội bao bọc thì có thể hạ huyệt; Thủy không giao hội thì chờ hạ táng.

Long mạch Đảo ky, sơn thế hiểm ác, thì không nên chọn huyệt; mà nơi có sống núi hơi cong, uốn thì có thể được. Long mạch tiến tới không nên lệch, nghiêng, có vẻ hưu tình thì có thể hạ huyệt. Có Long mạch phân dinh xáu xí, Lai sơn nghiêng lệch, quá cảnh cũng bất động thì dừng nên hạ táng. Nơi Bình Dương rộng rãi; nơi quân bình, thẳng ngay thì có thể Đảo ky làm Dương địa chọn huyệt.

Nếu Bình Dương có chỗ nổi cao, thì khí cát lợi sẽ bay lên; nếu Bình Dương không có thể Kiêm mở ra thì đây là huyệt vị đại cát.

Hàng động của cao sơn, át có Thủy tụ hợp bên dưới, bằng không nó chỉ là Hành Long.

Quật huyệt của sơn dương nhiên dẹp dễ. Đột nhiên tại Bình Trung còn dẹp hơn. Nơi chọt nổi cao cũng có chỗ hơi lõm, không nên hạ táng, nơi Quật thấp lõm cũng không nên lấy làm huyệt.

Lại có nơi Long mạch tới thẳng thì nên chọn huyệt táng ngang, vì Kiêm Tiêm, Chủy Thần, Minh Đường, Khí Túc đều tụ hợp lại

một phía, nên táng ngang để tiếp cận nó. Phía sau nó cần có Thi vĩ; Dư khí cũng cần bao bọc chuyển về, nhị Thủy phải tụ hợp, bằng không sơn mạch này chỉ là Hoành sơn.

Nếu phía trước huyệt không có Thủy tụ hợp thì không nên chọn huyệt; nếu có Thủy tụ hợp, nhưng lại cuồn cuộn chảy đi thì cũng không tốt.

Nơi cao sơn làm huyệt bất luận Thủy có hình thái thế nào, chỉ cần sơn cước giới hợp phân minh; nơi Bình Dương kết huyệt không sợ gió, chỉ cần có Kiêm Thần của bản thân ngay ngắn.

Nếu trên cao sơn có nơi bằng phẳng, bốn mặt bao bọc, không có nơi nào thiếu sót hoặc nghiêng lệch thì được.

Nếu sơn mạch tới mà thô hùng cao lớn thì cần đợi thủy bao bọc, hoặc có nhị Thủy bao hợp mới có thể kết huyệt.

Nơi thẳm sơn cùng cốc chợt sinh ra một Tiểu Bào, mở rộng Giáp Kiêm, để lộ Nhũ, khác hẳn với sơn mạch khác xung quanh. Kỳ thực nó đang thoát khỏi thô đại. Tú khí hội tụ, Minh Đường tụ kết Oa, bốn phía bao bọc, có thể mai táng.

Sơn mạch cao thô hùng chạy tới, không có gợn sóng nhưng lại sinh ra một Tiểu Bào, phía sau vẫn thô cứng song lại kết tụ sinh khí, mở rộng Giáp Kiêm, để lộ Nhũ thì át là cát địa. Nếu không có Tiểu Bào, sinh khí không thể dung hợp. Nếu có gợn sóng tựa sườn trâu thì là hung địa.

Nếu sơn cương thô ngạnh đứng im bất động, không mở rộng Oa, Kiêm thì đây là nơi địa mạch mất Lai sơn. Nếu sơn thẳng tắp, nhọn sắc, nhỏ hẹp thì đây là nơi địa mạch mất Chủ sơn.

Nếu Lai mạch thuộc Âm, Đột lại đây dấn, giữ được sinh khí, khí thế hùng vĩ thì có thể xây dựng lâu dài. Nếu cơ địa nhỏ hẹp thì chờ nên xây nhà cao.

Xây dựng phòng ốc tốn hại Lai Mạch thì vô cùng hung hiểm. Tả Hữu cũng vậy.

Hai bên nhà nhất định phải trồng trải để biểu thị ý có dư dật mà không dùng hết.

Long mạch Lai Khứ thẳng tắp, cần có sự tương hỗ trước sau; Long mạch Hoành Lai, Hoành Khứ cần có tả hữu bao bọc; Chính Lai Tà Thủ ở xa cần có Tổ sơn cùng hộ vệ thì tuy hư mà không giả; Tà Lai Chính Thủ, nơi gần có thân chi hộ tống thì tuy thuận mà không thuận; Nghịch Lai Thuận Thủ bao hàm và thu nạp khí mạch sở hữu; Thuận Lai Nghịch Thủ thì cần xét rõ hình thái Phong Nhiêu và Tiêu Giảm.

Lời cuối chúng tôi muốn đề cập đến việc tu tâm tích đức của người làm nghề địa lý.

Phong thủy địa lý gia phải chọn lựa những chủ nhân có đạo đức, mà chủ nhân cũng cần chọn thầy địa lý thiện lương.

Cát địa rất khó tìm được. Chỉ tu tâm tích đức và nỗ lực học hỏi, nghiên cứu tìm kiếm mà thôi.

Chỉ có lòng thiện mà không cần thuật giỏi, thuật sẽ được linh ngộ từ tâm thiện, nếu chỉ có thuật mà không có tâm, thì thuật sẽ diệt theo tâm.

## THỦY LUẬN

"Kinh" viết :

"Sơn mạch tụ kết hình thành là một thể thống nhất, phân tán ra trong muôn ngàn sự vật khác nhau; Thủy lưu tụ hội sinh thành, là từ vạn vật khác nhau quy kết dung hợp làm một thể thống nhất".

Do vậy khi bàn về sơn mạch thì ta thuận theo cách nói Chi mạch Can mạch. Nhất là Long mạch, nhị là huyết vi, phân ra hai bên trái phải làm Thanh Long, Bạch Hổ, phân ra trước sau làm Chu Tước, Huyền Vũ sa sơn, từ đó lại phân ra La Tinh, Hán Môn, Quỳ Diệu... sơn mạch phân tán, cần phải thu thập tụ kết khiến sinh khí của Sơn tụ hội, do đó rất cần có Thủy. Nên, tác dụng của Thủy, biểu hiện mật thiết với Âm Dương, thi phi phúc họa cũng có liên hệ mật thiết. Một sơn mạch chạy dài cần có hai (2) thủy kèm sát hộ tống.

Thủy phân ly có nhiều nguyên nhân, hãy dùng một huyết vi để nói, cứ năm (5) đốt tiết thì hình thành một tổ mạch, thống lĩnh Long Hổ, ứng tiếp Hán Môn. La Tinh nhị diệu luôn cần tụ hội, thế gọi là cứ một cục Âm Dương thì có một giao độ lớn. Long mạch chuyển di sinh thành một đốt tiết liền có hai vây, đó là Thủy hội hợp mà sinh ra một đốt Long mạch. Sinh đến Huyệt tinh, Tinh Đầu và Tinh Cước là một phân mảnh hợp. Một Thanh Long một Bạch Hổ tất nhiên có giới thùy di cùng. Phùm các sơn mạch mà ta thấy được cũng luôn có Thủy làm ranh giới di cùng. Thế gọi là nhất Sơn nhị Thủy. Thủy cuốn cuộn chảy tới, do vậy mà có Minh Đường để thu nạp Lai Thủy của Nhất Cục, tức là thu nạp nguồn thủy của các núi. Còn Đường Thủy chính là Thủy được các khí tụ hội hình thành nên vây.

## SƠN TỔ NHÂN TỔ

Từ đời ông cố đến đời cháu chất được gọi là Ngũ thế (năm đời). Sau Ngũ thế, tinh thần chấm dứt mà phúc đức cạn kiệt. Do đó trong địa lý, người ta cứ lấy năm (5) đốt tiết làm thành một huyết, một huyết lấy năm (5) đốt tiết làm một tổ, phúc đức cùng qua năm đời thì hết.

Song thi hài mai táng truyền di năm đời thì thành tổ của một chi. Mà sơn mạch mai táng tổ tông cần phải hợp thành một thể với thi hài để mai táng, do đó cũng có thể gọi là Tổ sơn. Như vậy, tổ tông của sơn mạch đóng trong năm (5) đốt tiết, ở phía dưới nơi dừng lại; mà tổ tông của người đóng ở nơi

bắt đầu của Ngũ thế ở phía dưới nơi dừng lại. Nơi kết thúc của Tố sơn và Tố nhân đã khác nhau thì dựa vào đâu để chiêm nghiệm phúc họa ?

Quan sát kỹ và thông hiểu sự hội hợp thì sẽ thấy. Tại sơn mạch thì lấy khí, khi sơn mạch hình thành, nó đã chuẩn bị đầy đủ, và cùng dung hợp hội tụ, liên tiếp quán xuyến, thông suốt từ nơi khởi đầu cho tới nơi kết thúc của năm (5) đốt tiết. Khi mai táng hài cốt thì lấy một đốt tiết đầu tiên của sơn mạch làm mệ huyết. Nếu rút sinh khí của

một tiết trong đó thì khí mạch năm (5) tiết sẽ xuyên suốt và đều hội tụ tại đây, từ đời cổ đến đời chất. Thi hài của tổ tông sau năm (5) đời không ai còn thấy nữa. Thi hài đó phụ thuộc vào một đốt tiết trên sơn mạch, sinh khí của năm (5) tiết hạn chế trong hình tượng của một tiết cố định, nó chỉ rõ tinh tú và địa mạch nào thì sản sinh ra nhân vật và phúc đức ấy, một đời người ứng vào một tiết mà tồn tại. Cứ một đời thì lùi về sau một tiết, khi lùi đến tiết thứ năm thì sinh khí của năm (5) tiết cũng cạn kiệt.

Biển sogn : Ngụy lý Hứa Tử Viễn Đạm Viễn

Chú thích : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Ám

Dính chính : Tôn Ái Tài Ung

# NGỌC XÍCH KINH

## THẨM THẾ

□ Vô vận tinh tú phân bố trên bầu trời, vô số son thủy sắp xếp dưới mặt đất. Ngẩng đầu quan sát sự bố trí của tinh tú, thì thấy vô vận tinh tú kết hợp bảo vệ; cúi xuống nhìn Lai Long Khí Mạch của sông núi mới biết được diện mạo của bình nguyên đại địa.

Bầu trời hình thành các loại tinh tú, cũng như mặt đất hình thành các loại sông núi. Khắp nơi trong trời đất đều có cùng một loại khí, mà sông núi cùng ứng hợp với tinh tú, đều do tác dụng và biểu hiện của loại khí đồng nhất này.

□ Vô số son mạch trên mặt đất đều liên tiếp quán xuyến lẫn nhau, cùng khởi nguồn tại son mạch Côn Luân, cùng bắt đầu từ son mạch tổ tông đồng thời phân tán ra bốn (4) phương lâm (8) cực mà đi.

Tám cực tức là chỉ Bát Quái (tám quẻ).

□ Cản, Khôn, Khâm, Ly, Đoái quy tụ về khu vực tận cùng, thống về hướng Tây tối sa mạc mênh mông; Cấn, Tốn, Chấn liên tiếp với nhau tiến vào Trung Nguyên mà hình thành hình thế của Ngũ Nhạc.

Ngũ Nhạc là bộ phận tối trọng yếu trong toàn bộ son mạch của Trung Quốc.

□ Lấy Hoàng Hà làm giới hạn khu vực Tây Bắc, Sưu, Cấn hình thành Long mạch cuồn cuộn; lấy Trường Giang làm giới hạn khu vực Đông

Nam, Tốn, Thìn hình thành Tổ son kéo dài trùng điệp. Chỉ có Dần, Giáp, Mão, Ất hình thành Long mạch mới có thể thành nền tảng trụ cột cho trung lưu Trường Giang. Phân ra núi cao và bình nguyên bằng phẳng cùng ứng hợp lẫn nhau, hỗ trợ lẫn nhau như xương và thịt. Thịt bọc bên ngoài xương, huyết mạch chảy trong da thịt. Nếu thấy rõ linh hình huyết mạch lưu động thì có thể biết được da thịt có tươi tốt hay không.

Khi mạch nơi đồng bằng đều có nguồn gốc tại núi cao. Sơn Loan từ phía Đông duỗi dài tới thì khí của Thổ mạch cũng xuất hiện tùy vào sự lưu động của son mạch. Son mạch chạy nhanh tới, Thủy tùy theo son, Thủy tựa như huyết mạch chảy trong da thịt mà Khí của địa mạch chính là da thịt vậy. Thổ không có Thủy thì không tốt tươi, vì vậy Long mạch nhất định phải có Thủy tùy tòng mới vận hành được. Khí mạch vận hành dưới mặt đất cũng giống như thủy lưu trên mặt đất. Thủy chính là dấu vết và biểu hiện của Khí. nếu Thủy lưu động về hướng Đông thì son khí ắt sẽ di về phía Đông. Long mạch vận hành, Thủy tự sẽ theo cùng, kỳ thực là nói son khí vận hành mà Thủy sẽ di theo.

□ Rất nhiều sông nước chảy về phía Đông Bắc, Hà Khí của Khôn, Thìn mới sinh thành; rất nhiều Thủy lưu động về hướng Chấn, Thìn thi

*Long mạch của Càn, Hợi mới thanh tú. Giáp, Mão hình thành Thai chẳng phải nhờ vào Khí của Tân, Dậu ư? Ngọ, Đinh sinh sói bối tận chẳng phải nhờ vào Linh Khí của Khâm, Quý đó sao?*

Long mạch quý tại nghịch hướng chuyển hồi, cần quay đầu lại nhìn Tố tông sơn mạch; song không hề xuất hiện trường hợp Long khắc phạm Tố sơn mà hình thành Chân huyệt.

□ *Quan sát kỹ nơi Thủy tụ hội mới phân rõ Thủ Hùng. Nếu Thủy không tụ hội thì Long mạch không kết thúc, nếu Long mạch không ngừng kết, thì Khí Túc đang vận hành không có chỗ ngừng tụ.*

Cần làm rõ đầu và đuôi của Long mạch chạy dài vạn dặm trên bình nguyên.

□ *Bình nguyên bao la, dù xá vạn dặm cũng phải tìm ra nơi khởi nguồn và kết thúc của Thủy. Quan sát kỹ đường đi của Thủy và nhận biết rõ tình hình giao kết tụ hội của Thủy, như vậy sẽ tự nhiên phát hiện ra Chân huyệt.*

Dù Long quay đầu nhún về Tố mạch cũng không thoát rời Phụ Mẫu sơn cần sinh khí.

Câu nói này muốn chỉ Long thành Thai tại Giáp, Mão.

□ *Long thuận Thủy mà đến nghịch Hướng mà kết huyệt mới có thể biết được sự chân thực về thế đoạn của nó. Nếu Long nghịch Thủy mà tụ kết ở phía sau, thì nhất định là địa mạch giả.*

Nơi Long mạch quay đầu nhún về Tố sơn, Sa sơn không đến từ nơi nó sinh ra. Nếu Sa sơn nghịch Bối Thủy thế lưu động thẳng ra, giao hội về phía sau lưng thì nó không phải là địa mạch chân thực.

□ *Nếu Long tụa như trái thẳm trên bình nguyên thì cần nhận biết nơi nó tụ hợp; nếu Long như đang giương hai mắt thì cần quan sát nơi nó dừng lại tụ kết.*

Nếu Chân Long kết tụ thành Chân huyệt thì nơi sinh khí của Long mạch giao hội ấy có Chính Mạch hạ thẳng xuống, Thủy phân ra hai bên trái phải, có Nhất Trùng, Nhị Trùng, song song tiến tới Minh Đường thu nạp khí. Nơi như vậy mới được xem là địa mạch chân thực.

## THẨM KHÍ

□ *Long chia Ba Tâm (tam bát), Khí thuộc Ngũ Hành Xác định đạo lý tiêu trưởng của Âm Dương thì biết rõ nguyên nhân của Hai Tứ Vương Tướng. Vì thế, Nhâm, Quý phải đến từ Doái, Canh mới hình thành thể trạng hoàn chỉnh.*

Theo Sinh về Vượng, Tú Khí (khí dẹp) mới viên mãn.

□ *Khâm Thủy triều nghênh, nghịch Dần, Mão được gọi là Thần thống linh Khí Túc.*

Thủy Mộc tương sinh, mới có được Tú Khí. Vì thế mới nói Long mạch thịnh

vượng tiếp nhận Sinh Khí mà kết thành cát địa.

□ *Tam Dương giao thái, Chân tinh xuất hiện Bình, Ngọ, Đinh là đất của tam Dương.*

Tổ mạch bắt nguồn từ phương Chấn, quy tụ về Ly túc là bắt đầu xuất phát từ nơi Tràng Sinh hưng thịnh. Tứ Phục nổi giận, Thiên Cương Thực Khí chỉ tai họa.

Thìn Tuất Sửu Mùi là nơi bốn Kim ẩn tàng, Ngũ Long kinh sợ, là nơi vượng địa của Thiên Cương. Người ta không thể sinh sống ở nơi này được. Phàm Long

nhập thủ, phạm khắc bốn Kim thì át chuốc lấy tai họa.

- *Kim vào đất Hỏa, tự hủy diệt mình; Mộc vào cung Kim, tự nguy linh mạng.*

Long không thể rời thoát sinh khí của Phụ Mẫu. Doài đến Ly, Chấn đến Doài là tương khắc, đây không phải là Chân huyệt.

- *Hỏa Long sợ gặp Doài Canh, tới Bắc Thìn thì tự hủy mình, đến Đông Chấn gặp tai họa, nếu Đông Chấn gặp Tây Doài thì hại tới quỷ thần.*

Long mạch đẹp dễ vận hành, nhập thủ bị khắc phạm thì không hợp cục.

- *Dương Long di sang trái từ Sinh tới Vượng; Âm Long xoay qua phải, từ Vượng đến Sinh. Hợp Lai mạch thừa tiếp Sinh Vượng khí, kỵ Long mạch vào đất Tử Mù. Long mạch kết thúc tại Suy, có Vượng Thủy tụ hợp thì tài sản dồi dào; có Sinh thần kết tụ thì nhiều gia nhân.*

Long mạch chạy đến, nhập thủ nơi khí suy yếu, nếu có được Quan Vượng Thủy tụ hội trước Đường Cục thì dù Long huyệt hung sát nhưng Khí vẫn thuần khiết, vì thế có thể phát tài, phúc. Nếu được Tràng Sinh Thủy chảy tới Đường Cục thì gia nghiệp hung vượng. Long là Thể, Thủy là Dụng. Nếu Thủy tốt lành thì có thể cứu vãn cho Long, nhưng Long thì không thể cứu cho Thủy.

- *Quý nhất là có Song Hưng cùng đến.*

Nếu có được Long mạch Sinh Vượng, tiếp đó lại có được Thủy Sinh Vượng tiến tới Đường Cục, thế gọi là Song Tinh đồng sinh. Nếu Long và Thủy không thể lưỡng toàn thì phải dùng Hướng để thu nạp. Song Hưng là chỉ Sinh Vượng vậy.

- *Nhâm hóa Quý, Quý hóa Nhâm, Thủy và Long cùng lợi dụng như mà tự nhiên sinh Thần; Đinh hóa Bình, Bình hóa Đinh, Hỏa và Khi mạch cũng tồn tại mà không sinh hung hoạ; Hợi Long kỵ hồn lạp. Càn Nhâm viên mǎn hau thông. Tốn sợ Liêm Trinh đến Thìn, Ty, chỉ muốn tháo di cõi độc. nếu nó di thẳng tắp thì hung, uốn lượn thì cát.*

Đoạn này muốn nói Hợi, Tốn khi di thẳng, hợp với thế uốn lượn.

- *Dần, Giáp, Cán không cùng đến thi Dậu, Canh, Tân mới di cùng. Nếu Càn, Khôn sắp tới, dù nhà cửa đang phát phúc lộc, song kết cục vẫn lụn bại. Nếu Thìn, Tuất Long nhập thi, dù thuận lợi phát đạt, nhưng kết cục con cháu đời đời bần hàn.*

Vì vậy, muốn làm rõ phương hướng, xác định vị trí, cần nghiên cứu sự thịnh suy lên xuống của 24 son; muốn lập huyệt, xác định Triều son Nghênh son thì phải quan sát cát hung họa phúc của 72 Long.

## THẨM LONG

- *Sá son bước đi, có Thủy phù trợ, Sa và Thủy giao hội quán quật, thuận cùng. Sa son vòng về, Thủy vây quanh, át sẽ phát quý.*

dẫu trở về, bao bọc tựa thần dân triều kiến quân vương thì chủ sang quý.

- *Long mạch chân chính khi mới bước đi tựa vọn mả cuồng bốn, khí thế hùng vĩ. Sa son đến tựa sóng trào. Thủy tới tụ kết. Sa và Thủy cùng bao bọc, theo cùng mà đi.*

Long mạch chân chính bước đi khi không thể không di, dừng lại khi không thể không dừng.

Thủy và Sơn có quan hệ mật thiết với nhau. Thủy chảy đi, Khí cũng theo Thủy mà lưu động; Thủy dừng thì Khí dừng theo. Thủy bao bọc hộ tống bên ngoài thì Khí át tụ hội thu nạp ở trong Minh Đường. Sa Thủy bốn phía tự nhiên quay

- Nếu biết rõ nơi Thủy giao hội, Sa sơn lập kết thì sẽ thấy được nơi Chân Long nhập thủ. Thể di của Thủy cuồn cuộn tự như đang cuốn ra bể lớn.
- Đoạn này nói về Thủy chảy di mà không giao hội.
- Nếu Thủy chảy khắp nơi mà không kết tụ, thì Long mạch di mãi không dừng.
- Thủy chảy thì Long di, Thủy quy tụ thì Long dừng.
- Sa phân tán mà không quay về, thì Sinh khí không kết tụ, vẫn di mãi.
- Nhiều sa sơn quay mặt ra ngoài, Khí mạch của nó chạy mãi không ngừng và không thu nạp lại.
- Dù có mòn hở và cục diện rộng lớn, sáng sủa, song Thủy di mãi, phúc không trường tồn.
- Đoạn này nói rằng Thủy cứ đi mãi thì phúc lộc không thể tồn tại lâu dài dù có Chân Long.

## THẨM HƯỚNG

- Ly về Nhâm Quý, Quý đến Nam Ly. Nếu Khảm gấp Đinh Khôn thì sang quý, nếu Bình gấp Tân, Cán thì cát. Cảnh hợp Chấn, Khôn gấp Quý hợp với Cán, Tân, Hợi, Bình, Tốn, Nhâm là hướng Hợi Long cần theo; Đoài, Đinh, Mộc là chính phối, gấp Hợi, Cán thì phú quý vinh hoa. Chấn, Cảnh gấp Tân, Hợi thì vẫn vô song toàn. Tốn gấp Tân, Tân gấp Tốn, cùng hỗ trợ lẫn nhau; Cán sinh Nhâm, Nhâm sinh Cán, Bình thì đại cát. Nếu Thiên Thị ngộ Cảnh thời sẽ có văn võ kỵ tài, thiếu nam phát phú quý, phúc lộc song toàn.
- Đoạn này nói về việc lựa chọn huyệt vị, xác định Hướng đều tùy theo Quái Khí hỗ tương tác dụng. Nếu Quái Khí không hoàn chỉnh thì cần dùng Tam Hợp, Ngũ Hành, Song Sơn để nạp âm cho bốn sơn. Nếu bốn sơn không cùng ứng hợp, thì
- Dù Long tích tụ Thủy thành quan ải, cũng chỉ là chấn lưỡng cát khí mà thôi.
- Câu này ý nói nếu không phải là Chính Long thì đây chỉ là nơi Sinh khí tích tụ mà thôi.
- Nếu Trường sa tựa chiếc chiếu trải rộng thì cần chọn một tiết sa sơn ở gần chí lưu; nếu sa sơn tựa như tấm thảm mở rộng, thì nên cầu sơn ứng hợp hoàn mỹ; Long mạch nối lên có hung có cát, Thủy từ trên xuống có trong có đục.
- Khảm Ly cùng tụ hội đến vô cùng thì không phân dày mỏng, Quý Long thừa tiếp Khí Khảm thì hữu dụng, Khôn Mão thừa tiếp thì không thuần khiết. Vì vậy, Âm, Dương, Lão, Nguyên tứ bộ, nhất định ẩn tàng trong Kim Dần.
- dùng Song Sơn, Tam Hợp nạp âm cho Hướng.
- Long hoặc Thần Sát dài ngắn không đều, Sa sơn và thủy lưu hoặc án hoặc hiện, cao thấp, khác nhau.
- Như sự ứng nghiệm mau chóng của Lộc Mã, Quý Nhân thì Thới Quan, Sinh Khí tựa sầm nỗ chủ phát phúc, lộc.
- Sơn mạch là Thể, Thủy là Dụng, đều sinh thành từ một Khí thống nhất. Dụng thuộc Dương, Thể thuộc Âm, Động Tinh lấy đó mà hiển hiện. Vì thế ứng hợp thu được khí Sinh Vượng thì phú quý song toàn, phúc lộc trường tồn.
- Dương Âm vốn không có sự khác nhau về Sinh Vượng cùng Thể Dụng. Nơi Long phát nguồn và nhập thủ cần quan sát vị

trí và lập Hướng cụ thể, căn cứ vào sự xoay sang trái hay phải để xác định có Sinh Vượng hay không.

- Sơn và Thủy vốn cùng một nguồn, sau khi gặp Tam Hợp thì tối lành.

Sơn và Thủy vốn cùng một nguồn, đều cần thu được khí Sinh Vượng. Nếu muốn thu nạp khí Sinh Vượng bên dưới Tọa Hướng của Long mạch thì nên dùng Tam Hợp với Trạch cục, chủ gia nhân đông đúc, con cháu đầy nhà; thu nạp Thủy hợp với Trạch cục chủ tài lộc dồi dào.

- Phàm huyệt vị của Long quý hay hung đều tùy vào linh hình cụ thể của Thủy.

Huyệt vị vốn không có phân biệt thiện ác, chỉ có Thủy mới phân mà thôi; Thủy vốn cũng không phân cát hung, mà là Hướng phân ra thiện ác. Sa sơn cát hay hung thì dựa vào Long mạch, Thủy cát hay hung thì nhờ vào Hướng. Như vậy Hướng là chúa tể của Ngũ Hành Sinh Vượng, phát đạt hay lụn bại. Nếu Hướng không hợp thì Sa và Thủy đều hung.

- Nếu Long mạch tối lành mà Thủy hung ác thì tài họa liên miên; dù huyệt hung song Thủy cát thì phúc lộc vẫn dồi dào.

“Kinh Thư” viết :

“Tuy có Thủy tuyệt diệt, song không có Địa mạch tuyệt diệt; tuy không có Thủy lưu tuyệt diệt song lại có Thủy Hướng tuyệt diệt”.

- Muốn biết tọa huyệt cát hay hung, cần xem sự ra vào của Thủy Thần.

Chọn huyệt cần lấy lưu Thủy làm chủ, lấy Hướng của Thủy làm chuyên, tuyệt đối không để Thủy xung với Tử Tuyệt Hưu Tù.

- Nếu Thủy đến từ chỗ cát mà quy về nơi hung thì có ai biết cách tránh; nếu lui Thủy đến từ nơi hung mà quy về chỗ cát, thì ai có thể biết cách cầu theo cát lợi ?

Nguồn đến thuộc phương Sinh mà quy tụ về Vượng hoặc đến thuộc Vượng về thuộc

Sinh thì gọi là đến từ cát mà về hung. Lao đến từ đất Tử Tuyệt mà từ Tử Tuyệt chảy đi, hoặc tới từ nơi Thai, Mộc mà rời nơi Tử, Tuyệt đều gọi là đến từ hung mà quy về cát. Cách tránh hung về cát thuộc về điểm huyệt, xác định Hướng của Thủy, Thủy thế tiêu nạp.

- Nếu chủ thiên về đổi ứng chỉnh tề mà bỏ mất Quan vị thì Quan Quý sẽ hóa thành Quý Sát.

Nếu cục cách ngay ngắn, đổi xứng tề chỉnh, song Thủy hướng không phù hợp khiến Sa sơn và Thủy lưu hâm vào Tứa địa thì Quan Quý của Long sẽ biến thành Quý Sát khiến tài lộc lụn bại, gia nhân giảm thiểu.

Triều và Nghênh Thủy thần thay đổi chuyển dịch, xác định Thủy hướng khi được khi không, khiến cát và hung tự khu biệt. Long mạch, huyệt vị, Sa sơn, Thủy lưu vốn không phân cát, hung mà vẫn mang tới phú quý, bần tiện, phúc họa, đó là vì có Hướng vậy. Hướng có thể biến hung thành cát. Do vậy, nếu phương hướng của Long mạch có thể đổi thì nên đổi, không cần thay đổi Địa mạch, chuyển dịch huyệt vị.

- Thần còn Quý mất, phúc đến mau chóng; hung sá, bức thần, bần tiện khó tránh. Cần quan sát khú Hưu Tù Vượng tướng.

Dù nói gì thì nói, đoạn này vẫn có ý dùng Hướng để tránh sự hung họa. Tóm lại, nếu thu được một Hướng cát thì vạn sự hanh thông.

- Tú Thủy chào dón, phai quý song toàn, dáng theo thi theo; Thủy Hưu, Tù, Bối, Nghịch sinh họa, cần tránh thi tránh.

Lập Hướng có lưu Thủy đến từ nơi Sinh Vượng thì phú quý tự nhiên tới; nếu chọn huyệt mà mất Thủy Sinh Vượng thì sinh họa.

- Nếu Thủy xung phá Sinh thì họa dang kề cận, nếu Thủy xung phá Vượng thì suy vong tối gần.

Đoạn này nói về cách theo cát tránh hung.

- *Cửu phú quý theo Quái Liệt, tổ tông theo nạp giáp.*

Quái Liệt là Càn, Khôn, Đinh, Canh, Giáp, Quý, Nhâm, Ất, Cấn, Bính, Tân. Tam Hợp dùng nạp giáp chỉ có cách lập Thủy hướng để tiêu trừ Thủy mới hợp với Tam Hợp. Từ mèo Ất, Tân, Đinh, Quý là Thiên can Thủy cần lưu động cùng Long và Huyệt, không nên để Hướng đối diện với Khứ Thủy. Ất, Tân, Đinh, Quý phải chính đối với Khứ Thủy, hai bên trái phải tự nhiên có Sinh Vượng Thủy tối diệt trừ sát khí.

- *Dù Bát Sát Hoảng Tuyền có thể diệt trừ Ác tinh, song Quái Liệt đóng ở phương Sinh Vượng thì không như vậy. Dù Thủy Thần của Sinh huyệt đảo hướng sang trái mà huyệt diệt, song Thủy Thần của Vượng Long lại không kiềm từ trái đảo hướng qua phải, lúc này xu hướng gần phương Sinh Dương. Do đó xác lập Thủy và Hướng có ứng nghiệm cát hung; mà nhận biết sơn mạch, tiêu trừ sát khí thì có ứng nghiệm mau chóng.*

Đoạn này bàn về việc xác lập Thủy hướng để xem Long có cát hay hung. Sa sơn, Thủy lưu không phân cát hung mà

căn cứ vào Hướng để định, Hướng lại dựa vào Khí mạch cát hay hung để xác định. Khí tới mà phủ khấp là Thần khí, ngược lại là Quý khí. Quý khí và Thần khí vận hành không ngừng, sinh thành Âm Dương, cát hung họa phúc.

- *Tứ Sinh, Tam Hợp là thiên cơ huyền diệu.*

Xác định Long mạch, huyệt vị, phương hướng cần quan sát Thủy Khẩu. Phải có Tam Hợp Sinh Vượng, mà Kim, Mộc, Thủy, Hỏa tự hình thành, Thủy Khẩu ứng hợp cùng Mộ Khố lưu động.

- *Song Sơn, Ngũ Hành đều là bí quyết.*

Tràng Sinh Thủy quy về Đường Cục, đặt Mộ Tuyệt Thủy chảy đi là Song Sơn. Từ cục hoàn chỉnh, phúc lộc cùng tới. Công vị ngay ngắn thì át là nơi khí mạch viên mãn.

## TAO VI PHÚ

- *Thái Cực phần mà Lưỡng Nghi hình thành, hai khí Âm Dương phân bố thì thuận nghịch hành*

Ngo Suy tại Mùi, Bệnh tại Thân, Tử tại Dậu, Táng tại Tuất, Tuất là phần mộc của Bính, cũng là gốc diệt của Dương Hỏa, gốc sinh của Âm Thủy. Bính dùng Ất cùng hội tụ vì Ất sinh tại Ngo, Mộc Dục và Quan Đới Lâm Quan ở Thìn, Đề Vượng ở Mão.

Dần Suy tại Sửu, Bệnh tại Tý, Tử tại Hợi, Táng tại Tuất nên Tuất là phần mộc của Ất. Bính Ất gấp nhau thành Thư Hùng tụ hội.

Càn, Giáp, Đinh, Hợi, Mão, Mùi là sáu (6) cục Âm; Cấn, Bính, Tân, Dần, Ngo,

Tuất là sáu (6) cục Dương. 12 Long hướng Thủy pháp cùng một cửa ái.

Còn Tân phối hợp với Nhâm là cục Dương Kim, Nhâm phối Tân là Dương Thủy cục, 12 Long hướng Thủy pháp đều xuất phát tại Thìn. Canh phối Đinh là Dương Kim cục, Đinh phối Canh là Dương Hỏa cục, 12 Long hướng Thủy pháp xuất phát tại Sửu. Quý phối Giáp là Âm Thủy cục, Giáp phối Quý là Dương Mộc cục, 12 Long hướng Thủy pháp xuất phát tại đây.

Long mạch có 48 Long hợp Hướng và còn có 48 Long không hợp Hướng. Chỉ có Long mạch, mà Hướng không hợp thì cũng vô dụng.

□ **Ất, Tân, Đinh, Quý cần hợp với Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Ất, Bính tới Tuất thì bị diệt.**

**Nếu gặp Âm Dương, lại không cùng một loại, gọi là Dương Sai.**

Nếu Long mạch Ất Mộc dùng khí Bính để cùng phối hợp thì là Âm Dương chính phối. Thủy lưu động tại Bính, Tuất thì cùng gấp. Nếu cùng Thủy Khẩu Canh Nhâm tương hợp thì không phải là chính phối, nên gọi là Dương Sai, chủ thương tổn tới nam nhân. Nếu Bính Hỏa Long dùng Ất khí để phối hợp thì đó là chính phối, mà Thủy xuất phát từ Tuất. Nếu phối hợp với Thủy Khẩu Quý Nhâm thì khác biệt về loại, gọi là Âm Sai, chủ tổn hại tới nữ nhân.

□ **Thư Hùng cùng dương cũng chỉ là miễn cưỡng ứng hợp; anh em một nhà dù suy yếu song lại hữu dụng.**

Nếu Bính Ất cùng gấp, thì là Thư Hùng phối hợp; Bính phối với Bính, Ất phối với Ất là anh em một nhà, dù Lai Khứ suy nhược, song phú quý vẫn tới.

Nếu Bính Long gấp Ất hướng, tiếp đến gấp Đinh Quý Thủy Khẩu xuất phát thì đây chính là Thư gấp Hùng. Dù có Sa Thủy cát cũng ít hữu dụng, dù là chính phối song phát phúc rất chậm. Chủ về việc hay đến muộn, con đầu lòng không tốt, con thứ mới phát đạt.

□ **Nhị nữ đồng cư, thuận Âm không cùng phối hợp. Nhị nam đồng cư, thuận Dương không thể sinh sôi.**

Âm Thủy Long phái có Dương Hỏa, nếu lại có Âm Thủy, Kim, Hỏa thì lại là Âm phối với Âm, hai nữ chung nhà chỉ thuận Âm thì không phát triển; Dương Hỏa Long cần có Âm Mộc, nếu lại gấp Dương Mộc, Kim, Thủy thì lại là Dương hợp phối với Dương, là hai nam cùng nhà, thuận Dương thì không sinh sôi.

□ **Nếu Âm và Dương giao hội quá độ thì hại, mà giao hội không đủ thì yếu.**

Nếu Long Âm Mộc gấp Dương Hỏa thì cần có Thủy chảy từ Dần tới Tuất. Song

nó lại tới Hợi thì đây gọi là giao hội quá độ, chủ Sinh khí phát tán khiến tài lộc lụn bại, gấp phải tai họa, sinh ra hạng người tà ác. Còn nếu Thủy chảy qua Tuất lên tới Dậu, Thân, Mùi thì gọi là giao hội không đủ mà Thủy xung phá khí Sinh Vượng, chủ khắc vợ hại con, cuối đời lụn bại. Dù Sa và Thủy cát lợi, song phúc lộc không bền.

□ **Thịnh Suy quan hệ với Hình Ứng.**

Dương dùng Âm để ứng hợp, Âm dùng Dương để triều đối. Hình dùng Khí để phát, từ đây có thể thấy Long hướng có sinh phú quý hay không là điều nhờ vào Thủy Thần hợp với phép tắc mà cùng hợp.

Long Dương mà Thủy Âm hoặc thủy Dương mà Long Âm, Âm Dương hội hợp thì Khí cảm mà Quỷ ứng, phúc họa bắt đầu sinh sôi. Nếu Huyệt thừa tiếp sinh khí thì Hình và Khí cùng ứng hợp. Âm Dương đã giao hội song không hợp Hướng thì là Hướng và Khí không cùng ứng mà suy bại; nếu Hướng tiếp nhận Sinh khí thì tốt.

Đoạn này bàn về Long thừa tiếp Sinh khí để lập Hướng.

□ **Tiến về bên trái là từ Tý tiến vào; mà sang phải thì từ Tý chuyển đi.**

Đoạn này bàn về sự phân bố Sinh khí để biết thịnh suy, cách xác định huyệt để cầu phú quý. Nếu đã rõ Hướng thì sẽ rõ Thủy Thần có Sinh Vượng hay không. Vì vậy, Dương chuyển sang trái, bắt đầu đi từ Hợi, Tý, Sửu; Âm chuyển sang phải, bắt đầu tiến từ Tý, Hợi, Tuất.

□ **Sinh Vượng tương hỗ, Huyền khiếu quán thông.**

Nếu Ất Bính gấp Ất Mộc thì sinh thành Ngọ; Vượng Dần gấp Bính Hỏa thì sinh Dần; nơi Vượng Ngọ gấp Ất Mộc sinh thành, cũng là nơi Bính Hỏa. Ất cùng giao hội với Bính, vì thế mà nói Sinh Vượng tương hỗ. Bính Mộ tại Tuất cũng

tương đồng. Ất Mộc tại Tuất, đó là Huyền khiếu quán thông. Bính Mộc lấy Tuất làm Thủy Khẩu. Khi táng tại Mộc Long, Sinh khí tại Ngọ thì dùng Bính hướng, Sinh khí tại Dần Tuất sinh ra Thủy, chủ phát phú quý.

□ **Chỉ cần đổi ngẫu mà không cần huynh đệ.**

Ất, Bính, Đinh, Canh, Quý, Giáp, Tân, Nhâm đều cùng ứng hợp đổi ngẫu mà thành. Nếu Ất Mộc Long gặp Giáp Mộc hướng, tân Kim Long gặp Canh Kim hướng... thì Giáp Ất Canh tân đều là huynh đệ đồng khí, dù là Âm gặp Dương, cũng không tốt.

□ **Thiên Quan là nguồn khởi phát của tài lộc, Địa Trực khiến gia nhân đồng dúc.**

Nơi Thủy Thần bắt nguồn gọi là Thiên Quan; nơi Thủy Thần phát lưu là Địa Trực. nếu Thủy chảy đến dài thì tài lộc phong phú; Thủy chảy đi hợp phép tắc mà quy tụ về Suy Mộ thì gia nhân đồng dúc.

□ **Long mạch và Thủy giao hội khiến Âm Dương gặp nhau.**

Nếu Sinh Vượng Thủy tới được Minh Đường thì Sinh Thủy khiến gia nhân đầy nhà, Vượng Thủy khiến tài lộc sung túc.

Âm Dương bối nghịch, Hướng khó thu nạp thì tài lộc hao tán, gia nhân giảm thiểu, do vậy cần xác lập Huyền Không Ngũ Hành cùng Tiến Thoái để trừ họa. Chọn Sinh nhập Khắc nhập là cát. Sinh xuất Khắc xuất là hung. Nếu Lai Thủy hợp phép tắc thì phú quý trường tồn; nếu Khứ Thủy hợp phép tắc thì gia nhân đồng dúc.

□ **Ngũ Hành kỳ thực không có liên hệ gì với Long, chỉ cần quan sát Thủy lộ (đường thủy) là biết rõ cát hung họa phúc.**

Ngũ Hành không liên hệ với Long mà chỉ dùng trong việc lập huyệt, lập Hướng và xác định Lai, Khứ Thủy để tìm Sinh và Khắc.

□ **Quay về tự thân, bao bọc tự thân là Quan là Phụ.**

Khắc nhập là Quan, Sinh nhập là Phụ. Phàm Ngũ Hành vận hành khí cần chọn tương sinh mà kỵ tương khắc. Ở đây lại chọn Khắc nhập là vì Thủy từ nơi khác tới cùng hội hợp với bản Long.

Nếu Long tinh mà chuyên nhất thì khi Sinh xuất Khắc xuất nó sẽ vận động. Thủy lưu động, thăng tấp khi Sinh nhập Khắc nhập thì dừng lại.

## THIÊN CƠ PHÚ

□ **Muốn tìm kiếm Long mạch, trước hết phải quan sát sự thịnh suy của Long mạch, sau đó xem xét cát hung của Hướng Thủy, thứ đến nhận biết tình hình chiếu ứng phối hợp của Âm Dương.**

Thuận thế và nghịch thế tự có tình trạng Âm Dương vận hành riêng, nó dùng để quan sát Sinh Vượng và Hưu Tù. Phương pháp đón nhận cát lợi đều dùng Hướng để tiêu nạp. Nếu Thủy ở phương Sinh thì dùng Hướng để dẫn dụ nó. Nếu Thủy ở phương Vượng thì dùng Hướng mà chào mời nó.

□ **Sinh Vượng Mộ cùng hợp thì Công vị lập tức phân thành 12 cung phối hợp Ngũ Hành, sau đó mới xác định được Tham Lang, Vũ Khúc, Phá Quân.**

Tràng Sinh là Tham Lang, Quan Vượng là Vũ Khúc, Mộ Khố là Phá Quân, đều hợp với ba (3) Công vị Mạnh, Trọng, Quý để phân biệt.

□ **Gia nhân thì xem Tràng Sinh, tài lộc căn cứ Quan Vượng. Nếu Sinh Thủy tới Đường Cục thì gia nhân đầy nhà, mà Vượng Thủy quy tụ tại Đường Cục thì tài lộc dồi dào. Nếu muốn phú**

*quý thù bù Vương, nếu muốn con cháu đầy nhà  
thù bù Sinh.*

Phương pháp xác định Thủy Khẩu, trước tiên phải lấy Thủy Khẩu làm chủ, sau mới xem Lai Thủy thuộc Sinh hay Vương. Cách này không dùng địa mạch mà căn cứ vào lai, Khứ Thủy cùng Hướng Bối để xác định và chọn huyệt. Song nếu có Địa mạch cát mà Hướng không hợp Thủy thì không thể phát phú quý.

□ Nếu Phá Quân xâm phạm Đế Vương thì bần hàn cơ cực; Thiên Cương khắc Tham Lang vị thì tuyệt hậu.

Nếu Thủy ở phương Mô nghịch lưu tới Đường Cục xung phá Quan Vương thì chủ bần tiện, xung phá Tràng Sinh thì phú quý suy bại; nếu Vương nghênh đón Sinh thì phú quý song toàn.

□ Khi chưa thoát Thai mà đã chết yếu, thường là vì Thai Thần bị xung phá; vừa xuất hiện mà đã chết, là vì Sinh khí bị phá. Nếu Tham Lang xung khắc Thiên Cương thì sống lâu trăm tuổi, mà Phá Sát xung khắc Sinh khí thì đại hung.

Thủy của Sinh đến Đường Cục, tới thẳng Mô Khố rồi mới thông thả rời đi thì chủ con cháu được hưởng phúc thọ; nếu Mô Sát Thủy tới xung phá Sinh Vương khí thì con cháu yếu chiết.

□ Nếu Sinh khí bị tổn thương thì dù có con cháu cũng chỉ biết mẹ mà không rõ cha nó là ai; nếu Vương Thần rơi vào phương Mộc Dục thì dù ở chức vị cao cung là kẻ hụt hụt.

Nếu Tý Ngọ Mậu Dậu Thủy ở trong Long hướng Mộc Dục tới phương Sinh mới rời đi thì con cháu loạn luân; nếu Long hướng Mộc Dục tới phương Vương mới di thì dù giàu sang tới đâu, thanh danh cũng bị ô nhục. Nếu Dương Sai thì khắc phu mà Âm Thổ thì khắc thê.

Nếu Thủ Hùng nửa đường kết hợp thì về già mới hưởng phú quý.

□ Ba phương vị Sinh Vương Mô phối hợp với Mạnh Trọng Quý dùng để luận đoán cát hung.

*Sinh Thủy tới trước, thì trưởng nam phát đạt trước. Vương Thủy tới trước thì thứ nam vinh hiển trước. Ngudi ra Sinh Thủy khiến con cháu phát trước mà Vương Thủy khiến tài lộc phát trước, đây là ứng hợp hoàn cấp (mau chậm), tiền hậu (trước sau).*

*Mạnh vị đóng ở Tham lang, Sinh Dương tương đồng với Thai, Mộc; Trọng cư tại Vũ Khúc, Quan Lâm và Suy Vương giống nhau; Quý thuộc Phá Quân Hưu Phế, Mô Sát.*

Nếu Sinh Thủy xuyên tới Thiên Cương thì trưởng nam vinh hiển; Vương Thần quy tụ nơi Mô địa thì con thứ phát đạt.

□ Nếu Sinh Vương cùng quy tụ thì cát lợi cả về tài lộc lẫn con cháu. Nếu đến từ phương Lục Tú thì sang quý mà từ phương Bát Diệu xung phá tới thì đại hung.

Nếu Bát Diệu, Quan Sát, Hâm Trì, Quản Tặc Thủy lưu động mà tới thì đại hung.

□ *Long mạch cần quan sát nơi nó nhập thủ. Với Thủy cần xem tinh ý của nó. Tại Thiên Can vị, cần đề phòng Thủy tới xung phá; tại vị trí Địa Chi thì dùng để Thủy quy tụ. Do đó, Tiểu Xích Vấn đến thì thiếu nam hưởng phúc, Trung Xích Vấn đến thì thứ nam hưởng phúc; Tứ Trụ có tinh ý thì trưởng nam tuển đạt.*

Ất Tân Đinh Quý là Tiểu Xích Vấn; Giáp Canh Bính Nhâm là Trung Xích Vấn; Càn Khôn Cấn Tốn là Tứ Trụ cũng là Đại Xích Vấn. Nếu là Dần Thần Ty Hợi thì trưởng nam nghèo hèn; Tý Ngọ Mão Dậu thứ nam lụn bại; Thìn Tuất Sửu Mùi thiếu nam chịu nhiều tai họa.

□ Nếu Canh, Thân tới Đường thì quý; Bính, Nhâm đến cục thì hiển đạt. Tuổi còn nhỏ mà bằng vàng đẽ tên thì dĩ là Thủy đến từ Dần, Giáp; chức vị lên lột đỉnh là do Thủy triều nghênh (chảo dồn) Canh, Tân.

Dần Giáp chủ bệnh tật. Khôn, Thân chủ cõi độc ở đây là quý hiếm vì có được Sinh Vương.

□ *Hợi Nhâm là chức ngoại nhậm, Ất Bính là chức nội ứng; Dậu Tốn sinh con gái xinh đẹp, Chấn*

*Canh sinh con trai vẫn vô song toản. Nếu Cấn Tốn cùng phối hợp với Bính, Tân thì con cháu đời đời vinh hiển; Hợi Dần Giáp Tốn canh cùng liên tiếp ứng phối, đời đời chấp chưởng quyền uy.*

*Nguyên Thần Thủy tới Đường thì công danh phú quý trường tồn; Viên Tinh tiến vào Đường Cục thì lập nghiệp vượng, bá.*

Nếu Nguyên Thần Thủy theo Long, uốn lượn đến Đường hội hợp thì phú quý bền lâu. Viên Tinh chính là Sinh Vương Thủy, nếu tiến vào Đường Cục thì lập vương nghiệp.

□ *Ất, Thìn tới thì tự vẫn nơi sông nước; Bính Đinh tới thì trường thọ; Xích Văn mang theo Đào Hoa thì khó giữ thanh danh khỏi bị ô nhục; Lục Tú gấp Diệu Khí thì thiếu niên khó tránh trộm cướp, xâm phạm Hoàng tuyền thì yếu chiết.*

Đoạn này bàn về Thủy ứng hợp tại phương Hưu Tù.

□ *Tử Khổ Thủy lưu thông súc tích, sẽ khiến nữ nhân góa bụa; song nếu Tử Khổ Thủy tích tụ ngoài Đường Cục mà không bị xung phá thì nữ nhân chủ lo việc nhà. Dần Thần Tỵ Hợi Thủy tới thì chịu nạn, khó sinh nở. Tuất Càn Thần Đoài Thủy tới Đường Cục thì bị bệnh dien, mù hoặc câm. Dần Thần Thủy tới thì khó thoát tai ương bệnh tật; Lâu, Cang song song tới thì dễ phòng có người cầm dao kè cổ, nếu Dần Long Ngọ Tuất Thủy cùng tụ hợp với Ất Thìn thì sinh ra Hỏa Dần.*

Lâu, Cang, Thìn, Tuất là chi phương vị của Thủy, nếu có được Sinh Vượng thì cát, Hưu Tù thì hung.

□ *Chấn Canh triều nghênh thì xuất hiện anh hùng; Ất Bính tới thì phú gia dịch quốc.*

Chấn Canh chủ uy quyền; Ất Bính chủ tài lộc.

□ *Mão Dậu Thủy vốn khác tà dâm, nếu nó dài xa, thì nữ nhân hiền lương; Tý Ngọ gọi Quân Tặc tới, nếu nó rộng lớn thì hợp với quan võ.*

Đoạn này bàn về Sinh Vượng Thủy. Nếu không phải Sinh Vượng Thủy thì át là kỵ nữ, trộm cướp.

## TRỰC CÁT PHÚ

□ *Phú quý vinh hoa hình thành ở nơi sơn thủy tự hội giao kết. Do vậy, Long mạch tới nhập cục, tất có sự khác biệt về dục và trọng; mà các Sa tu hội cũng có ứng nghiệm về cát hung.*

Đoạn này bàn về việc tìm kiếm Long mạch và xác lập huyệt vị cần quan sát cát hung của Sa Thủy.

□ *Long tại đất Tứ Duy hay Lục Tú, nếu lấy Long nhọn, cao vút thì phát quý; nếu thấp tròn thì phát phú.*

Tứ Duy là trước sau trái phải, chúng cần phải đưa dón, bao bọc, hộ vệ sơn mạch, không nên nghiêng lệch nham nhở. Nhọn cao chủ quý, tròn thấp chủ phú.

□ *Nếu Mã hám Lộc không thì danh lợi hư đảo.*

Cấn, Bính khiếm khuyết thì Lộc Sơn hư không; Càn, Ngọ khuyết thì Thiên Mã hám lạc.

□ *Nếu hai sơn Thiên Thái không cao vút sừng sững thì không quý hiển; Tôn Nguyên, Quan Quý lạc hám thì dù tài học hơn người cũng vô dụng, thi không đồ.*

Tổn, Tân là Thiên Ất, Thái Ất, nếu ứng chiếu thì chủ bần hàn. Tôn Nguyên là chi Bát Quái, nạp giáp; Quan Quý chỉ Giáp Long gấp Tân, nơi này khuyết hám, chủ có học bất thành danh.

- Cấn Long được Bình, Đoài Long được Đinh, Chấn Long đắc Can, Tốn Long đắc Tân. Nếu có được bốn (4) son này thúc đẩy Sinh Khí của Lục Tú thì chủ công danh thành đạt.

Hai Long mạch Tốn, Hợi nếu có hai son cao vút Chấn, Canh tương ứng thì chủ về nǎm bình quyền, có thực quyền, còn các Long mạch khác, nếu có được hai son Chấn, Canh ứng hợp, thì có thể phát về binh nghiệp, song nếu gặp Diệu Sát tinh thì thay phoi chiến địa.

Chấn, Canh hai son chủ binh nghiệp, nếu cao vút thanh tú thì Khâm Long sẽ kết Trạch cục tại Nam Ly.

Nếu Khôn Mão son cao sừng sững, thì có thể có tên trên bảng vàng. Nhưng Long mạch phải hợp với Sinh Khí của bốn son, như vậy Sát Diệu sẽ hóa thành Văn Diệu.

Bính, Ngọ, Đinh son đẹp đẽ thì sẽ độc chiếm khôi nguyên, vang danh khoa cử.

- Khi ở phương vị Sinh Vượng, các cao phong Hoàng Tuyền, Bát Sát hóa cát thành Quyền, Văn thi phú quý song toàn; nếu Long mạch thấp, Sa son phản lân, phương vị lại Hưu Tù, thì tai họa giáng xuống. Cát lấy cát ứng hợp, hung dùng hung ứng hợp.

Nếu Khô Quỳ son vuông vức to lớn ở vị trí Cấn, Bính, thì trong nhà át có van quan tiền, phú gia dịch quốc. Nếu Nga My son thanh tú uyển chuyển ở cung Tốn, thì chủ mỹ nữ có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành. Nhưng phải là ở phương Sinh Vượng. Nếu ở phương Hưu, Tù, át khó tránh tà ác, dâm dăng.

- Hình son như rùa hạc, dàn kiếm, nếu có được Tam Cát, sẽ xuất hiện bậc văn nhã. Tại vị trí „S Thủ, Mùi, Khôn, Thân, chủ sản sinh bậc thánh nhân liên phong đạo cốt.“

Nếu Ất, Chấn giao nhau tại Thủy lô, khó tránh tai ách. Nếu Bát diệu trùng trùng điệp điệp chạy qua Dao sa, át khó thoát mưu sát, hình phạt. Nếu Mộc Biều sa, Mạnh Bát sa ở vị trí

Khôn Thân, át sản sinh tăng hổ, ni cô hoặc khai cái.

Mộc Biều sa là son có hình cái gáo, cái muôi, Mạnh Bát sa là son có hình cái bát, cái chén, đều không nên xuất hiện ở phương vị Hưu, Tù, Bại, Lạc trên bốn Long. Dù chúng xuất hiện ở phương vị cát tường, cũng không mấy tốt đẹp.

- Nếu Tý, Ngọ, Dần, Thân gặp Hồ Lô sa, át sẽ bị cố lật hoặc ác bệnh.

Hồ Lô sa là son mạch hai đầu phình ra, phần giữa lõm vào. Nếu có một son phong có độc nhô cao ở cung Ly (phương Nam), chỉ e tai họa về tài lộc hoặc bị mù.

- Phương pháp quan sát địa lý phong thủy cũng như xem tướng người. Người doan trang, tè chính, đứng đắn, ngay thẳng, phúc hậu, uyển chuyển, trung tín, lễ độ, đường đường chính chính mới là quý nhân. Còn kẻ tà ác, nham hiểm, gian trá, biến đổi thất thường, gian dâm, nghiêng đầu veo cổ át là hung hiểm.

Sinh khí của địa mạch là phủ hiệu của tự nhiên thiên địa. Đó là chân lý vĩnh hằng. Nhìn địa mạch, có thể biết tính cách của chủ nhân ở đó. Biết quá khứ, có thể dự báo tương lai.

Quan sát hình dạng địa mạch, có thể tiến tới dự đoán tính nết, phẩm hạnh của đời con đời cháu chủ nhân. Nếu Long mạch thanh tú, sa son vuông vức, thì đời con cháu át quang minh chính đại; còn nếu Long sa nghiêng lệch, xiêu veo thì con cháu nhất định ám hiểm gian trá, dâm tà hung ác. Thiết tưởng muốn biết sự tình và mạng vận trong tương lai, cứ xem hình mạo Long mạch, sa son của mộ tổ là có thể kiểm chứng cát hung họa phúc.

*Biên soạn :* Ngụy lý Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viễn  
*Định chính :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Âm  
*Hiệu định :* Tôn Ái Thúc Ung

# TUYẾT TÂM PHÚ

## BỐC TÁC NGUY

- *Hai khí Âm Dương vận hành trong trời đất là một đạo lý không được vi phạm.*

Nhé mà thanh gọi là Thiên, nồng mà trọc gọi là Địa, tĩnh là Sơn, động là Thủy, đều là kết quả vận hành của hai khí Âm Dương. Nhưng Âm Dương tuy chia thành hai khí, mà thực ra vốn chung một lý. Ấy là trong Âm có Dương hoặc trong Dương có Âm.

- *Chân khí phải quan sát khi xíc kết, mà đạo lý phải hiểu đến mức tinh diệu.*

Sơn với Sơn giao kết, Thủy với Thủy giao hội, phong khí được ẩn tàng thì gọi là thuyết "Xúc kết".

Phàm Chân Khí có trong thân người, người có trăm xương chín khiếu. Phàm Chân Hình có trong trời đất, trời đất có vạn thủy ngàn sơn. Chúng đều từ gốc mà ra, hoặc ẩn hoặc lộ, có tông có tổ, chủ can tương đồng mà phân chia da biến. Có cái hiển lộ dễ thấy, có cái ẩn tàng khó thấy. Chỉ cần quan sát nguyên nhân ẩn hiện của Long mạch phía sau thì dù có sự tương đồng hay dị biệt về cản bần, có sự ẩn lộ cũng không qua được mắt người.

- *Thai, Túc, Dụng, Dục là sự biến hóa vô cùng của thần linh.*

Phàm Sơn ở nơi bắt đầu phân mạch gọi là Thai, nơi phục xuống là Túc, nơi nhập

thủ thành hình là Dụng, nơi nhập huyệt khẩu là Dục.

- *Cơ là thiên cơ vận hành liên tục.*

Đây là nói Mộc Sinh tại Hợi, Vượng tại Mão, Hưu Tù tại Ngọ Mùi, và Âm Mộc Sinh tại Ngọ, Vượng tại Dần, Hưu Tù tại Tý Hợi. Các hiện tượng vận hành như thế của Hình, Khí là liên tục vô tận, không khi nào dừng.

- *Địa linh mà nhân kiệt, đều tùy Chân Khí biến hóa mà nên vạn hình.*

Chân Khí biến hóa sinh ra các nhân vật, phàm phú quý, bần tiện, thọ yếu, hiền ngu, thiện ác... của con người đều tùy thuộc Khí sinh ra Hình.

- *Ai bảo điều vi diệu khó làm cho người ta minh bạch? Ai bảo điều mơ hồ không thể khiến người ta tin tưởng?*

Đạo lý Âm Dương tuy vi diệu, nhưng căn cứ Hình có thực mà quan sát Khí hư vô, căn cứ tình huống có thực mà quan sát đạo lý, cũng có thể dự đoán mà thông hiểu. Ngay cả những điều rõ ràng vẫn có người chưa chịu tin.

- *Mai táng người chết phải dựa vào Sinh khí.*

Nghiên cứu lai lịch của Chân Long mạch lạc, quan sát nơi tận cùng và tụ hợp của

hình thế Chân Long, có Thủy lưu làm ranh giới, không bị gió thổi tán thoát, gọi là sự tụ hội của Sinh khí.

□ *Tìm đất quý chủ yếu căn cứ vào Long mạch chạy đến.*

Xem phong thủy phải chú ý trước hết đến Long. Long luôn luôn biến hóa, mạch có ẩn, hiện. Có Long từ trung gian tới, có Long từ hai bên tới, muôn hình vạn trạng rất khó nói hết, cho nên phải tùy vào Long vận hành mà phân biệt mạch lạc, nơi Long tụ kết thì cấm Trạch huyệt.

□ *Huyệt vị cuối cùng tụ dừng ở ba nơi.*

Sơn thể phủ phục nhất định đỉnh núi cao mà tròn, mặt trên tụ tập mà mặt dưới phân tán, huyệt vị phần lớn nằm ở trên đỉnh núi, nên gọi là Thiên huyệt.

Sơn thể ngang cao nhất định đỉnh núi thấp mà rộng, phần dưới tụ tập mà phần trên phân tán, huyệt vị đa phần nằm ở chân núi, nên gọi là Địa huyệt.

Sơn thể không phủ phục, không ngang cao, nhất định đỉnh núi không tròn cũng không nhọn, thì phần giữa tụ kết mà phần trên phần dưới đều phân tán, nên gọi là Nhân huyệt.

Đây là ba nơi tụ dừng, khi tìm phải tùy chỗ khí mạch tụ kết mà cấm huyệt.

□ *Sơn thể cũng chia ra Bát quái.*

Hai mươi bốn (24) loại hình sơn, trong đó Âm Dương biến hóa không nằm ngoài sự chi phối của Bát quái.

□ *Mất người là công cụ tốt nhất để quan sát sự huyền diệu của địa lý phong thủy.*

Quan sát địa lý phong thủy, không gì sánh được với mắt người. Nếu không thấy được nơi Sinh khí tụ, tồn tại, không thấy rõ hình thế, thì làm sao đạt tới chỗ huyền diệu, tinh vi !

□ *Đạo lý Âm Dương thuận nghịch khó tưởng.*

Bốn chữ Âm Dương thuận nghịch bao hàm nhiều khía cạnh. Nếu nói về hình

thể của Sơn, thì lũng cao là Dương mà đất bằng là Âm. Nơi kết huyệt nhô lên là Dương mà lõm xuống là Âm; cao mà chui xuống là Dương, thấp mà ngẩng lên là Âm. Nếu nói về sự phối hợp sơn thủy, thì sự tĩnh dừng của Sơn là Âm, sự lưu động của Thủy là Dương; Sơn thể tuy Thủy lưu mà xuống gọi là thuận, ngược Thủy lưu mà lên gọi là nghịch. Nếu nói về Táng pháp, thì có Dương Long Âm huyệt, Âm Long Dương huyệt, thuận đến nghịch tiếp, nghịch đến thuận tiếp. Nếu nói đến Âm Dương của Lý khí, cũng có nhiều loại, có Tinh Âm, Tinh Dương, quan sát tiết sau của Long mà quyết định. Nói đến Âm Dương của Quái khí, là nói đến việc nạp giáp, thuận mà quay sang tà là Dương, nghịch mà chuyển sang hữu là Âm. Có Âm Dương của Ngũ Hành Sinh Vượng, như Dương Mộc sinh ở Hợi mà đi thuận; Âm Mộc sinh ở Ngọ mà đi nghịch... Nếu nói đến chính Âm Dương, thì Tý Dương mà Sửu Âm, Kiền Dương mà Khôn Âm, Giáp Dương mà Ất Âm v.v..., đều là Âm Dương thuận nghịch của Lý khí. Thế và Dụng khác nhau, cũng có nhiều nghĩa, nên bảo là khó tường.

□ *Tình trạng của quý thần cũng khó thấy.*

Sơn thủy kỳ diệu đẹp đẽ, Chân khí cát lợi tụ ở trong cục gọi là Thần. Sơn thủy xấu xí, mà Khí hung ác gọi là Quỷ. "Kinh Thư" viết : "Nghênh thần ty quý" nghĩa là nghênh tiếp Thần mà né tránh Quỷ.

□ *Bát quái bố cục tám phương và bốn thế.*

Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Khảm, Ly, Chấn, Đoài, gọi là bốn thế, vì chúng cư ở giữa thiên địa, thế chính trong tám phương. Kiền, Khôn, Cấn, Tốn là Tứ Duy, vì chúng cư ở bốn giới hạn, có quan hệ với kinh vĩ bát phương.

□ *Có khứ có lai, có động có tĩnh.*

Long mạch từ Tổ sơn phát xuất rất nhiều phân chi, có cái trở lại hộ vệ cho Cán Long, có cái chạy đi kết viên đường khác, mỗi cái lai hoặc khứ có sự kết tạo riêng.

Sơn vốn là tinh vật, hình thể của nó nhấp nhô mà đến, là trong tinh có động. Thủy vốn là vật thể lưu động, hình thể của nó hàm súc ngưng tụ, là trong động có tĩnh.

- *Núi từ xa chạy đến, là Tổ tông sơn sinh ra Tử tôn sơn.*

Phàm Tổ tông sơn để ra các chi lưu từ xa chạy tới, gặp Thủy lưu thì dừng lại, át hình thành huyệt vị.

- *Vào trong Sơn phải tìm Thủy Khẩu.*

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là bốn Thủy Khẩu, phàm khi tiến vào núi, nhất định phải xem Thủy Khẩu ở hướng nào. Nếu ở vị trí Thìn, thì phải tìm cục thế sáu (6) Dương Long Thân, Tý, Thìn, Khôn, Nhâm, Ất hoặc sáu (6) Âm Long Ty, Dậu, Sửu, Tốn, Canh, Quý, mới có thể kết huyệt. Nếu không, dù có Sa, Thủy đẹp, cũng chẳng thể kết huyệt. Đây cũng chính là câu Dương công nói :

"Trước hết phải xem Kim Long động hay bất động".

- *Leo lên cục vị thi phải quan sát Minh Đường.*

Bất kể Đông Tây Nam Bắc, đều có thể lập hướng cấm huyệt. Nếu Thủy lưu ở vị trí Thìn, thì tương đối thích hợp với Âm Kim, cho nên không cầu nê sáu hướng Âm Tốn, Canh, Quý, Ty, Dậu, Sửu, vẫn có thể cấm huyệt. Song nhất thiết phải quan sát xem Minh Đường có vuông vức, bằng phẳng, triều đối hay không.

- *Sơn và Thủy đều hội tụ linh khí của tinh tú, khách và chủ phải có tình.*

Khách là chỉ Triều sơn, chủ là chỉ Lai Long. Ở đây ngũ ý quan hệ giữa chủ và khách quý ở chỗ có tình với nhau.

- *Long mạch từ lâu xuống điện, từ xa ngàn dặm lật lội chạy đến, khi tìm Long, tìm Tổ tông sơn không được bỏ dở giữa chừng.*

Long mạch có Tông sơn, Tổ sơn. Chúng nhô lên thành đỉnh núi lớn, cao mà nhọn gọi là lâu, cao mà bằng phẳng gọi là điện.

Long mạch vận động, vận hành nhấp nhô lên xuống, phân chi bố cục trong vòng trăm dặm, ngàn dặm, vạn dặm. Chỗ cuối của Long mạch, chân khí kết tụ, không phải là dễ thấy. Thuật ngữ phong thủy át phải có đòn chân khỏe để lần theo từ Tổ tông sơn đến nơi Long mạch nhập huyệt, hoặc từ huyệt lần về nơi khởi tổ, quan sát rõ sự phân hợp của Thủy lưu, sự khởi dừng của sơn mạch. Long mạch hoặc mới lạc huyệt, hoặc sắp lạc huyệt, hoặc đã lạc huyệt đều có định cục, nhất định phải nghiên cứu sự khởi dừng của Long mạch mới biết huyệt chân giả. Nếu ngại đi mỏi chân, bỏ dở giữa chừng thì không xong.

- *Nếu Tổ tông sơn nhô lên cao sừng sững, thì con cháu dai phú dai quý.*

Tổ tông sơn nhô cao nguy nga, các chi lưu con cháu sinh ra nhất định tú lệ.

- *Khách với chủ cùi chào nhau, nhất định có tình ý tương hợp.*

Chủ sơn Huyền Vũ với khách sơn Chu Tước đối diện với nhau.

- *Hữu biên cúi thấp, tả biên phủ phục, thân tinh mạnh mẽ bội phần.*

Tả biên là Thanh Long, hữu biên là Bạch Hổ, đều phải thu nhận, mềm mỏng, thư thái, phủ phục.

- *Tiền điện tương hổ, hậu điện tương ứng, khí thế hùng tráng.*

Triều sơn và Án sơn trùng diệp dằng trước, Nhạc chương (đỉnh núi) lớp lớp hộ tùng ở dằng sau, tiền hô hậu ứng, khí thế sê vê cùng hùng tráng.

- *Nếu phân biệt sơn mạch, có sự đồng cản khác chí.*

Cản chí của Long mạch giống như thân cây mọc cành, có đại cản, đại chí, tiểu chí. Nếu chủ cản dài thì khí lực thịnh vượng, nếu phân chí ngắn, thì khí lực nhỏ yếu. Họ Đổng từng nói :

"Cán (thân cây) tuy giống nhau mà khi phân Chi (mọc cành) lại có chỗ khác nhau".

Huyệt vị có loại kết ở Sơ Long, có loại kết ở Trung Long, có loại kết ở Tân Long. Có Long chủ cán kết cục mà lấy Long phân chi làm hộ tống. Có Long phân chi kết cục mà lấy Long chủ cán làm hộ tống. Có Long mạch tự bắn thân phát xuất mà hình thành Long sơn, Hồ sơn, Triều sơn, Án sơn. Có phân chi Long từ ngoài phát xuất mà thành La thành phối hợp. Giống nhau và khác nhau cũng có đủ kiểu, cần phân biệt cho rõ.

□ **Nếu nói về Thủy pháp, có Tam thoả, Cửu khúc.**

Thoa là giao thoả, khúc là uốn lượn. Tam thoả nghĩa là ở hai bên tả hữu trước huyệt có ba dòng Thủy lưu hội hợp ở Minh Đường; Cửu khúc là nó có Thủy uốn lượn chảy vào Minh Đường.

Thầy bốc quẻ nói cát lợi, thì nói đó ẩn tàng cát địa. Địa trạch cát lợi là do Thần cai quản, người tích thiện sẽ được trời ban. Cho nên công hầu khanh tướng, phú quý vinh hoa đều xuất hiện ở Địa trạch cát lợi. Cần hiểu hình thế phân hợp. Có Đại phân hợp và Tiểu phân hợp.

□ **Phải quan sát tinh ý.**

Sơn thủy quay lưng hay hướng mặt vào nhau giống như tình ý giữa hai người. Hướng mặt vào nhau là có tình nghĩa, quay lưng vào nhau là không có tình nghĩa.

□ **Nếu tán thi loạn, nếu tụ hợp thi sẽ kè bên nhau.**

Tán là chỉ sơn thủy phân ly, hợp là chỉ sơn thủy tụ hợp.

□ **Quần láy phân mà loại láy tụ.**

Hình thế của sơn thủy tuy cùng xuất phát từ một gốc (căn bản), nhưng giữa chúng phân ra chi, phái khác nhau, có cái hướng Nam, có cái hướng Bắc, tán loạn mà không nhìn nhau, cuối cùng có cái hộ

tòng nghênh tổng, có cái yểm hộ, có cái là Long sơn, Hồ sơn, Triều sơn, Án sơn; tụ với nhau hoặc nghênh tiếp nhau, sẽ gặp tại Minh Đường.

□ **Do vậy, phải quan sát kỹ sự tiềm ẩn của Long mạch.**

Sự vận hành của Chân Long thường ẩn giấu tông tích, không lộ liễu, dù ở chốn núi cao hay chốn bình dương; ở nơi đất bằng càng tiềm ẩn kỹ hơn, nếu không chăm chú quan sát, e khó nhận biết.

□ **Phải biết rõ mạch đến, mạch dừng hẳn.**

Mạch xộc đến như lang sói, như hổ dòi vồ mồi là mạch đến. Hoa trong cỏ lè ở phần đuôi, mà hương vị của hoa tập trung ở tâm hoa, thì đó là mạch đã dừng hẳn.

□ **Nơi các đỉnh núi tụ lại, Thủy lưu chảy chéo là hung hiểm.**

Sơn thế quý ở chỗ đoàn tụ, Thủy thế quý ở chỗ uốn quanh. Nếu ở nơi núi quần tụ, mà Thủy chảy xéo đi là bất cát lợi.

□ **Nơi Thủy lưu uốn lượn có hình thế Sơn tán loạn, gọi là vô tình.**

Dù Thủy lưu uốn lượn, nhưng thế núi tán loạn, cuối cùng cũng chỉ được coi là vô tình, không có tình nghĩa.

□ **Tìm cát huyệt giữa vùng hung địa, khác gì leo cây bắt cá. Việc khó như vậy mà làm được, tức là đã nếm riêng cái hay của Đảo Trương pháp.**

Trước hết phải nếm được tượng sao, khí mạch là Sinh hay Tù, gấp gáp hay thư thả, mạnh hay yếu, thuận hay nghịch. Sau đó xem nơi nhập thủ thế nào, sự nghênh tiếp ra sao. Mạch chính diện lấy thế xiên chéo, mạch xiên chéo chọn thế chính diện, mạch thô lấy thế non trẻ, mạch tán chọn thế tụ, mạch thư thả lấy chỗ đối chơi, mạch gấp gáp chọn chỗ thư thả, song mạch chọn cái ngắn, đơn mạch chọn chỗ nhô, mạch thẳng lấy chỗ cong, mạch cong chọn chỗ thẳng, chỗ cao không bị gió thổi, chỗ thấp không bị dứt

mạch, Âm lai Dương thụ, Dương lai Âm thụ. Khi tạo huyệt, hoặc bỏ Tử chọn Sinh, hoặc bỏ thô lấy non trẻ, hoặc bỏ tối lấy sáng, hoặc bỏ sáng lấy tối, bên trong nhờ Sinh khí, bên ngoài nhờ Đường khí. trong ngoài phù hợp mới là Chân huyệt. Chỉ cần một điểm không thuận đã thành giả huyệt. Đó là bí quyết dựa vào Sinh khí hoặc gọi là Đảo Trương pháp. Đảo Trương pháp có thuận trượng, nghịch trượng, khai trượng, xuyên trượng, ly trượng, một trượng, đổi trượng, tiệt trượng, thuần trượng, phạm trượng v.v..., rất huyền diệu.

- Phải nắm được bí quyết phong thủy mới phân biệt chân giả. Bí quyết đó là quan sát kỹ Bát Quốc và Ngũ Tinh.

Bát Quốc đây chỉ tám hướng. Ngũ Tinh là năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. "Ngũ Tinh ca" có câu :

"Mộc thẳng, Kim cong, Thổ nằm ngang, Hỏa nhọn hướng Nam, Thủy ngoắn ngoèo rắn bò".

- Tinh tú lấy sự chuyển biến không ngừng làm quý.

Tinh tú là chỉ tinh phong trên thân của Long mạch, chuyển biến là chỉ sự biến hóa. Họ Lưu viết :

"Phàm chọn đất cát lợi, trước hết phải quan sát Long đến. Cách quan sát Long đều là nhìn một ngọn sơn phong tú lệ có tinh, hoặc chọn một đỉnh núi cao sau khi quá mạch; hoặc chọn một đỉnh núi cao sau khi quá mạch lại vút lên cao. Các sơn phong muôn hình vạn trạng, nhưng đều có hình Ngũ Tinh (năm ngôi sao). Ngũ Tinh biến hóa thành Cửu Tinh. "Long Tùy Kinh" và "Hàm Long Kinh" đã nói đến sự biến hóa này. Sự biến hóa ấy rất đa dạng. Kim Tinh phát xuất từ Tổ tông sơn, biến thành Thủy Tinh, Thủy Tinh lại biến thành Mộc Tinh, Mộc Tinh lại biến thành Hỏa Tinh, Hỏa Tinh lại biến thành Thổ Tinh, Thổ Tinh lại biến thành Kim Tinh v.v... Chúng từ ngàn dặm xa xôi chạy đến, phân nhánh hung vượng thì là đất quý,

đại cát lợi. Phàm gặp tinh huống Ngũ Tinh xung khắc nhau, cũng quý ở chỗ có tinh tú cứu trợ. Chẳng hạn tinh huống Kim Tinh là Long vận hành mà Mộc Tinh tạo huyệt. Kim Tinh khắc Mộc Tinh, Mộc Tinh là hung tinh, nhưng tả hữu có Hỏa Tinh chế ngự nó, hoặc có Thủy Tinh cứu trợ nó, đều khả dĩ thành đất quý".

#### "Cửu Tinh ca" viết :

"Sao Tham Lang là sao cát lợi, nó giống như măng mới nhô lên khỏi mặt đất. Vũ Khúc là sao tôn quý, nó giống như vầng trăng mới tròn. Sao Tả Phụ thì như cái chuồng, sao Liêm Trinh như hình cái dù rách. Phá Quân là sao hung như dây chầu bày ra, Lộc Tồn là hung tinh, trông như cái nhà xiêu vẹo. Văn Khúc thì như tấm lưới giăng. Hữu Bật như tấm chăn chiên. Cự Môn giống như cái án thư thẳng nhọn. Muốn hiểu sự biến hóa của thân Long, trước hết cần nhận biết hình dạng của Cửu Tinh".

- Hình dạng Long lấy đặc sắc làm tôn quý.

Câu này ngữ ý Long tuy lấy sự biến hóa làm quý, nhưng hình dạng của nó đặc biệt thì càng thêm tôn quý. Đặc sắc nghĩa là vượt trội, khác hẳn đồng loại, tượng sao doan chính, khí thế uy nghiêm v.v...

- Nếu Thổ Tinh không giống Thổ Tinh, Kim Tinh không giống Kim Tinh, thì là hình thể tạp loạn. Hỏa Tinh không giống Hỏa Tinh, Mộc Tinh không giống Mộc Tinh, thì người ta kinh sợ, không biết đâu mà lần.

Câu này ngữ ý hình dạng sao mà không đặc sắc, mà tạp loạn, thì không phải là quý Long, hãy vứt bỏ ngay.

- Kim Tinh đã phải thanh.

Kim Tinh tính cách trong sáng, hình dáng thanh tú, cao vút là Thái Dương, thấp nhô là Thái Âm. Kim Tinh khi vận hành giống như loan phượng bay lượn. Kim Tinh thì lấy phần giữa hoặc góc nhọn.

## □ *Thổ tinh át phải trực.*

Thổ tinh tính cách thuần hậu, hình dáng vuông vức. Thổ tinh khi vận hành giống như bình ngọc, kim thư. Nếu lấy Thổ tinh kết huyệt, mà trong bụng Thổ tinh có Kim tinh, thì lấy phần giữa, hoặc góc nhọn. Góc nhọn cùng loại với Hỏa tinh; Thổ tinh có Hỏa thì thêm phần ấm áp, sản sinh ra vạn vật.

## □ *Hỏa tinh át phải táo.*

Hỏa tinh tính cách nóng nảy, hình dáng nhọn, nghiêng, phần lớn là sơn tố tông, tạo nên thế lầu, diện. Khi kết huyệt thì như hình cây phi liêm (cây liếm).

## □ *Thủy tinh át phải nhu.*

Thủy tinh uốn lượn nên gọi là nhu, hình dáng khúc chiết, thiên về động, tính cách thiếu trung chính. Khi vận hành, nó như thế rắn bò. Khi kết huyệt, phần lớn trông như thế lưu châu trong ao hồ.

## □ *Chỗ huyền diệu của Thủy tinh là lập huyệt ở phương Đông, hướng Bắc khัด dối tiếp nhận Sinh, Vượng, còn hướng Tây thì xung khắc. Hỏa tinh do thế viêm nhiệt, nên lập huyệt ở phương Nam là hay nhất; hướng Bắc bị xung khắc, còn hướng Đông có thể tiếp nhận Sinh Vượng. Tiền hung hâu cát phần lớn là do Thủy đến sinh Mộc. Tiền cát hậu hung là do Hỏa khắc Kim.*

Nếu do Kim tinh kết huyệt, thì năm hạn hán có thể phát phúc, cuối cùng chuyển hóa hâu Long thành Hỏa tinh, do Hỏa khắc Kim, nên sinh ra họa hại. Nếu hai bên có Thổ tinh đi kèm, thì cuối cùng tai qua nạn khôi.

## □ *Nếu lấy Mộc tinh là Tố tông, Hỏa tinh làm con cháu, thì chủ nhân giàu có, con cháu hiếu lễ.*

Mộc tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh liên tiếp tương sinh, nhất định kết thành đất phú quý, xuất hiện những người trung, hiếu, lễ, nghĩa. "Long Tùy Kinh" viết :

"Mộc tinh, Hỏa tinh chuyển hóa mà đến, cuối cùng lấy Thổ tinh kết huyệt, thì phú quý khôn cùng".

Nếu lấy Kim tinh làm Phụ Mẫu, Mộc tinh làm con cháu, thì chủ nhân cuối cùng bị tai họa.

Mộc tinh bị Kim tinh xung khắc, rất hung hiểm. Hơn nữa, bản thân Mộc tinh có tính gấp mà cương, có sát khí, nên khi bị Kim tinh khắc thì sẽ càng tăng sự phá phách.

+ Nếu Thủy tinh kết huyệt ở cung Khảm, thì phú quý vô cùng.

## "Kham dư Ngũ tinh biến" viết :

"Trong Ngũ Hành, tuyệt diệu nhất là Thủy tinh, ở phương vị Tây Bắc sẽ sinh vượng liên tục. Hình dạng đẹp như rắn bò, phú quý thanh danh vô cùng".

## □ *Nếu Kim tinh kết huyệt ở cung Đoái, thì chủ về danh vọng cao trong phủ Ngự sử.*

Kim tinh nằm ở phương Tây, có sát khí, làm giảm tài hoa, chức vụ của chủ nhân.

## □ *Thổ tinh làm cho chủ nhân giàu có.*

Tinh phong của Thổ tinh thấp nhô, làm cho chủ nhân chỉ có nhiều ruộng đất mà thôi. Nếu Thổ tinh cao lớn, thì có thể xuất hiện nhân tài quý hiếm.

## □ *Mộc tinh chủ về văn chương.*

Tinh phong của Mộc tinh nhô cao thanh tú gọi là Văn tinh, hoặc Thông Thiên Mộc, thân Long mạch có tinh phong như vậy chủ về phú quý, văn chương kiệt xuất.

## □ *Nếu Thủy tinh xuất hiện ở vùng đất bằng, thì khó diễn tả nổi kỳ diệu của nó.*

Thủy tinh lưu động uốn lượn, phảng phát như hoa lau, ở vùng đất bằng thì nó giống như sông nước, chân khí của nó ẩn tàng khó thấy, thật khó dùng lời miêu tả nổi tuyệt diệu của nó.

## □ *Nếu Hỏa tinh xuất hiện trên núi cao, quan vận chỉ làm tạm.*

Hỏa tinh cao lớn đẹp đẽ, thường di theo Tố tông sơn.

## "Hàm Long Kinh" viết :

"Đất quý, đẹp, nếu không có sao Liêm  
Trinh làm Tổ tông sơn, thì dù có làm quan  
cũng không thể đến chức Tam công".

### □ Mộc tinh phải có tiết.

Nếu Mộc tinh có tiết, thì ở ngay nơi có  
tiết tạo huyệt mới cát lợi. nếu không có  
tiết thì không tốt.

### □ Kim tinh quý ở Liên Châu.

Kim tinh khi vận hành phải giống như  
chuỗi ngọc (liên châu), sẽ thành đất đại  
quý.

### □ Long mạch quý ở chỗ linh hoạt như rồng rắn.

Hoạt là chỉ động thái của Sơn, thế núi  
đều lớn nhỏ, chỉ cần nhấp nhô linh hoạt  
mà đến, thì Long mạch có Sinh khí, tức  
là Hoạt.

### □ Long mạch tiên (xấu) thì như lươn chết.

Xấu là Sơn bất động, sơn mạch không có  
chút khí thế, như con lươn chết, không  
có Sinh khí.

### □ Long mạch thấp nhỏ, không nên quá gầy.

Nếu Long đến thấp nhỏ, thì hai bên của  
nó không nên quá hẹp, gầy.

### □ Thể khuất khúc không nên nghiêng lệch.

Long mạch có thể khuất khúc, nhưng tối  
ky nghiêng lệch và nhọn xuyên.

### □ Nếu tính cách không có dốc, át có láng giềng. Cho nên Long mạch phải xem linh hình hai bên.

Sự kết huyệt của Chân Long, sự kết tụ  
của Chân khí nhất định sẽ hình thành  
thể tả hữu chầu vào, trước sau tiễn dón,  
như sự ra vào của vị đại quan, có nhiều  
tùy tùng hộ vệ. Cho nên trong thuật  
phong thủy, càng nhiều tùy tùng hộ vệ  
thì càng thành đất quý, càng ít thì càng  
kém phú quý.

### □ Mất kh้อง sáng, đọc sách chỉ phú công.

## Trong "Long Kinh" có viết :

"Đọc sách phong thủy mà không có nhân  
lực, thì dù đọc vạn quyển, cũng bằng  
không".

### □ Thủy lưu giao, kiềm, chức, kết là cát lợi.

Giao là hai dòng Thủy lưu hợp lại nhau.  
Kiềm là khóa, chỉ Thủy lưu uốn quanh  
Sa phong, đồng thời che kín. Chức là  
dết, chỉ Thủy lưu thành hình cái thoi  
uốn lượn qua lại như dết vải. Kết là  
Thủy lưu đồn tụ với nhau. Bốn tình  
huống đó là cát lợi.

### □ Xuyên, cắt, tiễn, xạ thì nên tránh.

Xuyên là chỉ xuyên qua vai Long sơn, Hổ  
sơn hoặc xuyên phá Minh Đường. Cắt là  
chỉ phía trước huyệt vị không có dư Chân  
khí, mà Thủy lưu xói vào đất dưới chân.  
Tiễn là chỉ Thủy lưu vừa gấp vừa thẳng  
chạy đến. Xạ là chỉ Thủy lưu xói thẳng  
vào giữa hoặc hai bên sườn. Bốn tình  
huống ấy là hung hiểm.

### □ Thủy lưu vồ vào thành, sẽ phá già bại sản.

Thủy thành có năm (5) loại : Kim tinh  
thành có dạng uốn quanh, Mộc tinh  
thành có dạng vồ (đập) thẳng, Thủy tinh  
thành ngoằn ngoèo, Hỏa tinh thành  
nhọn chéch, Thổ tinh thành bằng phẳng.  
Vồ vào thành (chàng thành) là chỉ Mộc  
tinh thành vồ đập thẳng tối, khiến nhân  
đình gặp họa. Nếu thêm sao Thái Tuế,  
thì tang già bại sản.

### □ Phúc khí phát đạt lâu dài, nhớ Thủy lưu chảy qua sơn Huyền Vũ.

Huyền Vũ là chỉ hậu sơn, Thủy lưu triều  
hướng Minh Đường hoặc hướng sang hữu  
mà lượn quanh sơn Huyền Vũ, là cát lợi.

### □ Làm quan mà giàu là nhớ Thủy lưu uốn quanh Thánh Long.

Thủy lưu triều hướng Minh Đường, vòng  
sang bên tả mà đi, chủ làm quan và giàu

có. Thủy lưu uốn lượn quanh Hồ sơn cũng vậy.

□ **Quý nhất là Ngũ Hộ bịt kín.**

Ngũ Hộ là Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt bao kín, không nhìn thấy Thủy lưu chảy về hướng nào, mới là cát lợi.

□ **Hay nhất là Tam Môn rộng rãi.**

Tam Môn là Sinh, Quan, Vượng, nên Minh Đường tối kỵ nhỏ hẹp. "Kinh Thư" có câu :

"Minh Đường phải chứa được vạn hộ, nhưng Thủy Khẩu không để một lá thuyền vượt qua".

Cho nên dù Viên cục là quý, nhưng tam Môn hẹp thì cũng bở; hình huyệt dù đặc biệt, mà Ngũ Hộ không che kín, cũng bở đi.

□ **Thủy lưu vừa qua huyệt vi đã chảy ngược, không đúng một xu. Thủy lưu nếu nhập vào lòng lại chảy ra hết thì bị suy bại. Thủy Khẩu tối nhất là thất lại như cái eo của hồ lô.**

Nơi Thủy lưu chảy đến phải trong rộng ngoài hẹp, không thấy hướng chảy đi của Thủy.

□ **Nếu thủy lưu bao quanh thân Long, quý nhất là nó uốn cong như cái sừng trâu.**

Hình dạng Thủy thành nên bao quanh thân Long, không cầu nệ đến hay đi.

□ **Sơn phong hình răng chó cài vào nhau mà chặn ngang Thủy hải, tối nhất là phải nhô cao.**

Cài răng là chỉ Sơn ở hai bên Thủy Khẩu phải cao và đối xứng sừng sững như bày binh bố trận, trùng điệp đan xen rất khớp vào nhau. Bên trong như đồn binh của đại tướng, bên ngoài không có lối tiến vào. Như vậy được coi là Thủy Khẩu quý nhất, bên trong nhất định có Địa huyệt đại phú đại quý.

□ **Thủy dương nhiên nhin dòng chảy thì biêt. Sơn thi khó lìm mạch hơn. Có khi chỉ ẩn hiện thấp**

thoảng giữa dòng bằng mènh mông, có khi ẩn tàng dưới lòng hồ. Đỉnh núi lắp lò tần mác giữa các bóng cây. Phàm Long mạch nhô cao ở phía sau, thì phía trước nhất định có hồ ứng.

Phàm tim Long mạch, nếu phía sau có các ngọn núi cùng kéo đến, thì phía trước nhất định sẽ có các ngọn núi triều cung, gọi là tiền hậu chiếu ứng.

□ **Bên trong có Chân khí, át có Hình biểu hiện ở bên ngoài.**

Chân khí ẩn trong đất gọi là Nội Khí, Thủy lưu chảy ở ngoài đất gọi là Ngoại Khí. Ngoại là chỉ sự phân hợp Tam thoa như chữ Cá ( ). Nếu trong có Chân khí, thì Hình của nó tất biểu hiện ở bên ngoài, nên gọi là Nội Ngoại tương phù.

□ **Muốn tìm Long mạch thực thụ, quan sát Triều son ở xa không bằng Triều son ở gần.**

Triều son ở xa dù thanh tú cũng không bằng Triều son ở gần tròn trịa, có tình. Vì phúc khí của Triều son ở gần ưng nghiệm nhanh hơn so với phúc khí của Triều son ở xa.

□ **Muốn biết lượng sinh thành, thi cát lợi do thuận thế mang đến không bằng nghịch thế.**

Thuận ngũ ý là thuận Sơn thuận Thủy, nghịch ngũ ý là nghịch Sơn nghịch Thủy.

□ **Đại đa số người đời thích viễn đại mà bỏ cận tiếu.**

Triều son ở xa cao to nên mọi người đều tham, Án son ở gần thấp nhô, nên mọi người đều bỏ qua.

Ngoài ra, Án son ở xa tuy thấp nhô, nhưng lại ngoảnh đầu lưu luyến có tình, thì nên chọn, còn Triều son ở xa dù cao lớn, nhưng không có tình, cũng nên bỏ.

□ **Tam Cát, Lục Tú chưa hẳn là hay.**

Tam Cát là Hợi, Chấn, Cấn, đỉnh núi lại là Tham Lang, Vũ Khúc, Cự Môn, làm Tam Cát. Lục Tú là Cấn, Bính, Tốn,

Tân, Đoài, Đinh. Hiện thời các nhà phong thủy đều lấy Long, Sa, Thủy ứng với Lục Tú, hoặc với Tam Cát. Họ cho rằng như vậy mới là Quý Long, Quý Sa, Quý Thủy, mà không biết rằng tuy nhập Sinh nhưng xuất Sát, mỗi cái có chỗ kỳ diệu riêng, hà tất phải có Tam Cát, Lục Tú ! Nếu có dù Tam Cát, Lục Tú, nhưng không thu Sinh, xuất Sát (vào chỗ sinh, ra khỏi chỗ tử) thì cũng vô tác dụng, có khi còn gây họa.

□ **Long mạch ở nơi Tú, Tuyệt thường có khí cục sinh thành, ở nơi Sinh, Vượng cũng cần xem kỹ về tích phế vong.**

Trên Long mạch có thể xuất hiện sát khí hung ác, như quân lính quăng giáp, vứt vũ khí mà chạy trốn, nhưng sau khi xuyên điền, qua Thủy lại trồi lên mạnh mẽ, thì vẫn cát lợi.

□ **Nếu thấy hình thô ngưu ẩn phục, thì có Thủy lưu yểm hộ và sơn phong yểm hộ.**

Nơi kết huyệt gọi là “thô ngưu ẩn phục” (trâu dắt nằm phục), ngụ ý huyệt vị ẩn tàng. Huyệt vị dã ẩn tàng, thì sẽ có sơn thủy bao quanh.

□ **Long mạch tựa hải âu bập bèn trên sóng, chỉ cần mạch đẹp thì huyệt sẽ rất tốt.**

Long mạch khi vân hành giống như chim hải âu đậu dênh trên sông nước mà đến, khi tiến thì có tiền đưa, khi dừng thì có yểm hộ, nhất định sẽ kết thành đại cục phú quý.

□ **Nơi Thủy lưu, cần có Sơn phong từ phía hội ứng.**

Kiến lập huyệt vị phải lấy việc đắc Thủy làm quý, mà nơi Thủy lưu thì quý ở chỗ từ phía có Sơn che kín gió để ngưng tụ Sinh khí.

□ **Nơi bình địa, chọn nơi dột ngọt nhô lên.**

Dưới lòng đất nếu có nhiều cát khí, thì đất nơi đó sẽ nhô lên, vì vậy chỗ nhô cao trên bình địa là đất quý.

□ **Long mạch cát lợi, cần phải có tinh.**

Long mạch đến dã cát lợi, còn phải quan sát xem Triều sơn có đặc biệt hay không, có tinh hay vô tinh, rồi mới chọn cái có tinh, cái đặc biệt.

□ **Triều sơn dù đặc biệt, còn phải xem Long sơn, Hồ sơn.**

Triều sơn đặc biệt rồi, phải xem Long sơn, Hồ sơn hai bên tả hữu có bao bọc cân xứng mới là hoàn mỹ. Chủ khách phân minh, nhưng Long sơn, Hồ sơn không cân xứng với nhau, thì cũng chẳng cát lợi.

□ **Minh Đường rộng rãi, phải có La thành vây kín.**

Minh Đường rộng rãi, không có Án sơn chè chắn, thì nhất thiết phải có La thành vây kín mới được.

□ **Thủy lưu tần loạn, cuối cùng phải hội tụ.**

Thủy lưu tuy vô tinh, nhưng cuối cùng phải uốn lượn hội tụ với nhau mới ngưng kết Chân khí, ngăn đứng Long mạch, tạo nên đất tốt.

□ **Sinh mà không sinh, thế lực có đòn.**

Long mạch đến, tuy hoat động mà có Sinh khí, nhưng đến chỗ nhập thủ lại không kết huyệt, gọi là Sinh mà không sinh. Vì hai bên Long không có tùy tùng, hoặc bị gió thổi, hoặc bị Thủy chia cắt, cô đơn khuyết lực, không ai hỗ trợ.

□ **Mẹ khỏe con yếu, tướng chết mà sống.**

Mạch đến, tuy khí thế khiếm khuyết nên tướng như chết, nhưng khi nhập thủ làm huyệt vì có Tổ tông sơn cao lớn, cách không xa, Tổ khí còn thăm hậu, nên gọi là mẹ khỏe con yếu, Sinh khí chưa tận.

□ **Gối hạc long ong, chỉ c quý kiếp bất định.**

Gối hạc là chỉ nơi Long chạy qua ở giữa to mà hai đầu nhỏ. Lưng ong là chỉ đoạn giữa thắt lại như đứt hẳn. Quý kiếp là chỉ sự phân chia của mạch. Phản chi ngắn và nhỏ là Quý, nhiều và dài là Kiếp. Gối hạc

lung ống vốn là sự kết cục, Long mạch sơ nhất là quỷ kiếp tán loạn, hoặc đến hoặc đi bất định, như vậy Sinh khí bị tiêu tán, không thể tạo nên huyệt vị cát lợi.

□ *Ông dồn kiến lụ, phải có lớp lang quy cũ.*

Các ngọn núi nhỏ trước huyệt vị dày đặc như bầy ong tổ kiến, mà không tán loạn, lại có lớp lang, quy củ như đại tướng ở giữa, ba quân vây quanh, tiền hô hậu ủng, tả hữu rầm rắp vâng lệnh, là đất đại phú quý.

□ *Hổ phục rồng chầu, khởi cản để ý xa gần to nhỏ.*

Phàm nơi Chân Long tạo huyệt, sẽ có Thanh Long uốn mình, Bạch Hổ nằm chầu, đó là cát huyệt, khởi cản nệ xa gần, lớn nhỏ.

□ *Nơi tận cùng Long mạch sợ Chân khí bị tuyệt.*

Lập huyệt phải kiêm chế sự suy vong, không thể để Sinh khí tán thoát, vì vậy không nên cấm huyệt ở nơi Long mạch tận cùng.

□ *Nơi ám thấp phải tránh suối nước hau động.*

Nơi ám thấp bốn mùa có Thủy lưu xuất hiện, ở giữa không có Sinh khí, chủ về tuyệt tự.

□ *Đến thì dừng, dừng thì có lập, phải có yểm trợ.*

“Kinh Thư” nói :

“Thế đến mà Hình dừng, thì gọi là Toàn khí, nơi Toàn khí mà mai táng thì phải chọn nơi dừng cuối cùng. Nhưng nơi đó không thể sinh ra chi phái, là đơn sơn độc lủng, gọi là Cô. Vì vậy cần có yểm trợ, có sơn mạch kèm hai bên, mới là đất cát lợi”.

□ *Đất đơn nhát không thể sinh sói, muốn sinh sói phải có Âm Dương giao hòa.*

Cô Âm độc Dương gọi là Âm Dương không giao hòa, nên không thể sinh sói. Một Âm một Dương gọi là Lưỡng, phải trong Âm cần Dương, trong Dương cần

Âm, Âm Dương giao hòa mới có cơ sinh thành, mới là đất phú quý.

□ *Phải có Thư có Hùng.*

Tinh ý Thư Hùng cũng tức là Âm Dương phối hợp, do vậy Long, Huyệt, Sa, Thủy, khách, chủ, Long, Hổ đều có Thư Hùng.

□ *Có Thư Hùng giao độ mà không dắc Thủy, là thất (mất) độ.*

Long, Huyệt, Sa, Thủy, mỗi thứ có tinh ý Thư Hùng giao độ, ngũ ý nói về Huyệt pháp. Phàm ở nơi Khí mạch dừng lại, bên trên có phân, bên dưới có hợp, gọi là Thư Hùng giao độ; trên có phân, dưới không có hợp là Thư Hùng thất độ.

□ *Thanh Long, Bạch Hổ không vượt quá huyệt vị, gọi là Lậu thai.*

Thai là huyệt. Sơn hai bên bảo hộ mà quá huyệt, gọi là Hộ thai, không quá huyệt gọi là Lậu thai.

□ *Hay nhất là Long, Hổ sơn có nhiều sơn phong.*

Huyệt vị đã có Long, Hổ sơn hộ thai mà trên Long, Hổ sơn có nhiều đỉnh cao thì thật là toàn mỹ.

□ *Đáng sợ là cấm huyệt ở nơi bùn nước.*

Nơi ám ướt không có Long mạch gọi là “Né Thủy huyệt” (huyệt bùn nước). Đem mai táng ở đấy thì tuyệt tự.

□ *Nơi Long mạch hiện thân, cần có bình phong màn trướng.*

Nơi thân Long bắt đầu hành tiến, sau lưng có núi cao nhô lên hộ vệ, cùng theo Long mạch mà đến, là Long đại quý.

□ *Nơi Chân Long két huyệt, cần có dệm.*

Trước huyệt vị có dư khí gọi là chấn dệm, chủ nhân định hương vượng.

□ *Ẩn hiện thân sơ.*

Sa phong hai bên thấy được gọi là Hiện, không thấy được gọi là Ẩn. Sa phong

hướng vào nhau gọi là Thân, quay lưng lại nhau gọi là Sơ. Cách quan sát Sa phong không cần chú ý án hiện, chỉ cần xem tình ý thân sơ. Thân thì mới quý.

□ *Cần xem kỹ hình dạng Sa phong mà lấy hay bỏ.*

Sa phong hai bên có thiên hình van trang, nếu thấy doan chính, tròn trịa thì lấy, thấy nham nhở, nghiêng lệch thì bỏ.

□ *Sa phong nhọn như sừng trâu, răng hổ, chủ về kiện cáo.*

Lên trên huyệt vị thấy hình dạng nhọn như đầu sừng trâu, răng hổ là chủ về kiện tụng, tai họa hình ngục. Nhưng nếu là hình dạng nghịch Thủy mà sinh, uốn cong có tình như Nha dao, thì lại là cát lợi.

□ *Có huyệt vị nằm ở đáy nước.*

Loại huyệt vị này rất kỳ dị. Long đến, Khí thịnh, bỗng nhiên trầm mình xuống hồ sâu. Vậy là huyệt vị xuất hiện dưới đáy hồ, phải có nhân thần may ra mới phát hiện được nó.

□ *Có huyệt vị xuất hiện giữa đá, gọi là chuyền Long hoán cốt.*

Huyệt vị trong đá cũng rất khó nhận biết, Long đến biến đổi nhiều lần đột ngột, dưới đá trên tinh phong có đất, đó là thổ huyệt do thiên tạo ra trong lòng đá, phải là người có nhân thần mới thấy được. Vì vậy Dương công nói :

"Có huyệt vị kết ở trong khối đá, cũng có huyệt vị kết ở đáy nước sâu thẳm".

Phải là người tài cao đức dày mới phát hiện ra sự biến hóa huyền diệu của trời đất và có thần linh mách bảo.

□ *Phải nắm chắc tình trạng của Thanh Long, Bạch Hổ.*

Thanh Long son có hình dạng uốn lượn; Bạch Hổ son thì phủ phục ngồi chầu là đẹp. Thêm nữa, Long Hổ đến bên Thủy không nên quá dài, quá mạnh, ly khai

Thủy biển không nên quá ngắn, quá yếu. Nếu hình dạng Long Hổ lồi lõm, nhọn, ngang, quay lưng là vô tình, không cát lợi.

□ *Hoặc kỵ Long đi Hổ về, hoặc kỵ Long về Hổ đi. "Sa pháp" viết :*

"Rồng bay mà Hổ ôm lấy mồ phần, thì dòng con trưởng tuyệt tự. Hổ đi mà Rồng trở lại, thì con cái đều tha hương".

□ *Thanh Long hoặc Bạch Hổ vòng lại, đều không được dâm thẳng vào huyệt vị.*

Long, Hổ nếu quay vòng trở lại không được dâm thẳng vò lẽ, mà phải uốn mình, mềm dẻo, có tình ý.

□ *Thanh Long hoặc Bạch Hổ chạy đi, phải ngoảnh nhìn lại.*

Long, Hổ dù chạy đi, nhưng phải quay đầu nhìn lại. Nếu chỉ cắm đầu đi thẳng, thì xấu.

□ *Nếu cắm đầu chảy đi thẳng, mà không có gì ngăn, che, thì chủ nhân ly hương, bôn ba nay đây mai đó, thất bại và tuyệt tự.*

Thủy lưu chảy đi cuồn cuộn, Sa phong cũng chảy như bay, thì chủ nhân đại bại.

□ *Có Long son không có Hổ son hoặc ngược lại.*

Nếu có Long son mà không có Hổ son, sẽ thuộc loại huyệt vị Tả Đơn Đề, Tả Tiên Cung. Nếu có Hổ son, không có Long son, sẽ thuộc loại huyệt vị Hữu Đơn Đề, Hữu Tiên Cung. Hai loại huyệt vị này có tả không hữu, hoặc có hữu không tả, chỉ cần Chi son đến nơi hộ vệ, hướng ứng thì vẫn tốt đẹp.

□ *Nếu không có Long son, Thủy lưu phải uốn quanh bên tả, nếu không có Hổ son, Thủy lưu phải uốn quanh bên hữu.*

+ Không có Long son, thì Thủy lưu phải từ bên tả chảy đến, uốn lượn bên hữu, bao quanh huyệt vị mà đi, mới cát lợi. Thủy lưu từ bên tả chảy đến mà không có son bên tả cũng được.

+ Không có Hổ sơn thì phải có Thủy lưu từ bên hữu chảy đến uốn lượn bên tả mà đi. Thủy lưu từ bên hữu đến mà không có sơn bên hữu cũng khả dĩ.

□ **Long mạnh Hồ yếu hoặc ngược lại.**

Nếu Long mạnh, tối kỵ Long sơn nghẽn đầu áp huyệt. Nếu Hồ mạnh, tối kỵ Hồ sơn nghẽn đầu nhòn huyệt vị, gọi là cách ngâm xác (hàm thi).

□ **Nếu hai cung tả hữu cùng chạy qua tây cung, thì dòng (chi) trưởng thâm bại.**

Cánh tay hai bên cùng đến, tuy có tình ý, nhưng Thủy lưu trước huyệt chảy thẳng đi mà không có gì che chắn, thì sẽ dẫn đến kết cục thâm bại.

□ **Nếu Đông cung chạy qua Tây cung, dòng trưởng sẽ thâm bại. Nếu cánh tay hữu xuyên qua cánh tay tả, dòng con út sẽ bần hàn, nếu sau khi xuyên qua còn ngoảnh đầu lại thì không đáng ngại, thậm chí còn tốt đẹp. Phép diểm huyệt cũng giống như xem tướng cho người.**

Điểm huyệt có nhiều cách, phải tùy Hình và Thế, không được sai lệch. Điểm huyệt chỉ cần cao hơn một thước sẽ chạm vào Long mạch, thấp hơn một thước sẽ chạm vào huyệt vị. Điểm sâu quá, Chân khí sẽ lướt qua phía trên, điểm nông quá, Chân khí sẽ lướt qua phía dưới. Vì vậy, điểm huyệt cũng khó như châm cứu cho người vậy.

□ **Có Long sinh thành, át có huyệt vị sinh thành.**

Long sinh thành thì khởi điểm và nơi dừng phân minh. Huyệt vị sinh thành, thì Âm Dương hóa khí, phân hợp đầu ra đó, hợp lẽ tự nhiên.

Dù đơn hướng hay song hướng, điểm mấu chốt là phải xem có tình hay vô tình.

Nếu Long huyệt doan chính, lập hướng tự nhiên, chủ khách có tình, thì có thể dùng 24 hướng của La bàn làm phương hướng, không cầu nệ đơn hướng hay song hướng, song hướng giống như Đinh thêm Ngọ, Bính thêm Ty vậy.

□ **Nếu có Thủy lưu uốn lượn, át có sơn phong uốn lượn. Hà tái phải dừng Bát quái, Cửu tinh.**

Sơn thủy đã ngoanh đầu nhìn vào trong, thì khôi cần có phù hợp Bát quái, Cửu tinh hay không.

□ **Đã không có, sao tìm cái có.**

Không có, là chỉ Long mạch không cát, Huyệt pháp không thật. Phong thủy sư ngày nay không biết phân biệt thát giả, ở chỗ chân khí bị tiêu tán còn hoài công tìm huyệt vị.

□ **Ở chỗ có, tìm cái không có.**

Có là chỉ Chân khí dừng lại, Thủy lưu giao hội, lạc huyệt đã kết. Nhưng nếu Sa phong hai bên tả hữu và Thủy lưu có tì vết, phương vị và hướng có sai biệt, thì gọi là tìm cái không có trong chỗ có, phải thận trọng tìm kiếm.

□ **Tiền nhân không tinh mắt hay tạo hóa cố ý dành cho người tích thiện.**

Dương công nói :

"Chẳng phải các thuật sư không nhìn ra huyệt vị đại cát lợi, mà là tạo hóa cố ý để dành chỗ tốt đẹp cho người có phúc lớn được hưởng".

□ **Bàn tay tò và cánh tay hữu có huyết mạch khác nhau như băng giá với hỏa nam.**

Bàn tay người có huyết mạch bình hòa, chậm rãi, cánh tay người có huyết mạch thẳng và gấp. Một Âm một Dương, một chậm một nhanh, khác nhau như băng giá và hỏa nam.

□ **Tôn chỉ với vô danh chỉ, gần nhau trong gang tấc, nhưng khác nhau như mây trời với bùn đất.**

Tôn chỉ là ngón tay giữa, vô danh chỉ là ngón út, chỉ cách nhau có một ngón tay (ngón deo nhẫn). Phương pháp điểm huyệt có Chính Thủ và Tà Thủ, cự ly cũng rất gần nhau, trong gang tấc, nhưng tiếp khí hay thoát khí lại khác nhau một trời một vực.

**□ Thoát Long tựa cục, da phần bị hạn chế bởi triều nghênh.**

Đây là nói về việc từ bỏ Long mà thêm Đường cục (cục thế Minh Đường). Một số thuật sư khi cầm huyệt bị hạn chế bởi cục thế chật chội, nhỏ hẹp. Nếu có thể từ bỏ Long mạch mà tăng thêm Chân khí ở Minh Đường, thì không cần vì sự triều nghênh mà bỏ mất huyệt vị.

**□ Nơi lớn tim chỗ nhỏ, nơi nhỏ tim chỗ lớn.**

Quần sơn đều nhỏ, thì tim huyệt mạch ở ngay chỗ lớn. Quần sơn đều lớn, thì tim huyệt mạch ở ngay chỗ nhỏ. Nơi cao thì cùi xuồng chỗ thấp mà tìm.

**□ Hoành sơn phải thụ huyệt dọc, trực sơn phải thụ huyệt ngang. Cần chú ý tình hình sơn hộ vệ.**

Muốn lấy huyệt vị trên sơn chạy ngang (hoành sơn), phải có sự yểm hộ, chống đỡ. Nếu không có yểm hộ, chẳng thể cầm huyệt.

**□ Huyệt vị cần có Triều son doan chính.**

Huyệt vị quý nhất là có Triều son doan chính, gọi là chủ khách nghênh tiếp, có tình ý với nhau. Nếu di động một bước, thì đất di động một tấc, sơn di động một trượng. Sơn di động, thì Thủy lưu sẽ di động theo, đất quý cũng tùy theo đó mà phát sinh biến động.

**□ Nội trực ngoại câu, có thể cầm huyệt.**

Sa phong bên trong tuy thẳng, nhưng ngoại Dương có hình móc câu (uốn lai), thì thời gian đầu tuy kém, nhưng cuối cùng lại phát đạt, cho nên có thể cầm huyệt.

**□ Nội câu ngoại trực, chung cuộc bại bại.**

Nếu Sa phong bên trong tuy uốn vòng, nhưng ngoại Dương lại chạy thẳng đi không chút tình ý, thì tuy lúc đầu có cát lợi nhỏ, nhưng rốt cuộc bại bại, cho nên không thể cầm huyệt.

**□ Dùng nói lạo hóa thiên nhiên khó hiểu, chỉ cần quan sát sự biến hóa động tĩnh là đủ hiểu. Sơn vốn tĩnh, nên cần chọn thế động.**

Sơn vốn là tĩnh vật, mà quý ở chỗ nhấp nhô chảy tối, gọi là cầu cái động trong thế tĩnh.

**□ Thủy hử vốn động, nhưng quý ở thế tĩnh.**

Thủy vốn là động, song quý ở chỗ tĩnh lặng, tu hội, trong trẻo, gọi là cầu cái tĩnh trong thế động.

**□ Tinh là nơi ngừng chảy của Thủy hử. Động là sự tháo thác của Long mạch. Nơi quần sơn dừng lại là nơi có huyệt vị thật sự. Nơi nhiều Thủy hử hội tụ là nơi có Minh Đường. Giữa Minh Đường cần tụ lõm, sau huyệt vị tối kỵ hình viên ngói ngừa.**

Trong khâu quyết có câu :

"Thứ hỏi tình huống nào là Không Vong ?  
Là sau huyệt trống trải mà lộ hình thế  
viên ngói nằm ngừa".

**□ Cần phải xem tình hình Quan, Quý, mới biết huyệt vị là thật hay giả.**

Muốn biết huyệt vị thật hay giả, trước hết cần phân biệt Quan, Quý. Nếu có Quan, Quý mới là huyệt vị thật. Không có Quan, Quý, át là huyệt vị giả. Phàm An sơn bao quanh phía trước mà xuất hiện Chân khí dư thừa, thì gọi là Quan tinh; Chân khí dư thừa xuất hiện phía sau huyệt vị, thì gọi là Quý tinh. Hình dạng Quan, Quý rất kỳ dị, tên gọi rất nhiều, phúc phận cũng rất phong phú. Đại thể chúng đều là các biến dị của Cửu tinh.

**□ Hình sơn bên ngoài chầu vào mà bên trong chật chội, thì huyệt vị phải cao. Sơn thế thô tráng mà Hình gấp gáp, thì huyệt vị phải ôn hòa. Huyệt vị cao sẽ khiến mọi hung hiểm rời xuống, huyệt vị ôn hòa sẽ khiến hình thế bốn bề hóa hoán. Nếu Sơn có hình thế hung ác hướng tối nơi nào, tai họa sẽ kéo đến khá nhanh.**

Hình thế Sơn phía trước huyệt mà nhọn như tên bắn, nham nhở, thô lậu, thì đều hung ác.

- **Nếu Thủy lưu chảy gấp, nhưng đứng trên huyệt vị không nhìn thấy nó, thì hung họa đến tương đối chậm.**

Thể Thủy quay lung chảy nhanh dì, kỵ nghe rõ tiếng xối vào đá, chủ hung họa. Nếu đứng giữa huyệt vị không nhìn thấy Thủy lưu, thì hung họa đến chậm.
- **Phải tránh đầm thấp, chọn nơi khô ráo.**

Nơi kiến lập huyệt vị nếu có suối nước, đất bùn ẩm ướt, chủ về hung họa, phải tránh.
- **Nếu địa hình như có rất nhiều bông sen hồng quần tụ, huyệt vị sẽ ở chính giữa.**

Quần tụ nghĩa là yểm hộ dày đặc ở hai bên huyệt vị, huyệt vị nằm ở chính giữa. Quần Sơn quần Thủy chầu vào như các ngôi sao bao quanh Bắc Cực tinh, thì đó cũng là huyệt vị đại quý.
- **Án sơn phái trước tạp loạn, cần tìm nơi có ao hồ.**

Án sơn nếu tạp loạn, không có hình dạng triều nghênh cùn xứng, nhưng ở Minh Đường có ao hồ sâu, thì vẫn là đất quý.
- **Hình sơn phía sau nếu chênh vênh, kỵ lập huyệt nơi đây.**

Núi chênh vênh, cheo leo là nơi chứa sát khí, dù trên đó có chỗ lõm xuống, cũng khó tránh suy bại.
- **Hình thế kỳ quái, ta lấy người bỏ.**

Long thật sự từ xa tới, nơi tận cùng da phản kết thành huyệt vị kỳ dị. Người thực tài cầm huyệt ở đó, kẻ bất tài sẽ bỏ không lấy.
- **Long mạch thu móng vuốt, giấu răng, mày ai biết là gấp Thủy tạo thành Chân huyệt.**

Phàm Long mạch chưa dừng lại, nó còn nhẹ nhàng múa vuốt. Khi sắp kết huyệt, nó sẽ thu vuốt, giấu răng. Nanh vuốt hóa tròn, động hóa tĩnh. Đó là Chân Long, Chân huyệt.
- **Long mạch khi vượt sông, sẽ rõ hình vô ánh.**

Khi Long mạch vượt sông, thạch cốt sẽ ẩn tàng không thể thấy. Phải quan sát kỹ hình thế hai bờ sông mới hiểu được bí ẩn.
- **Nơi đất bằng xuôi hiện mấy chỗ lồi lén, lớn nhỏ bất đồng, khiến người khó hiểu.**

Dưới lòng đất có Chân khí cát lợi dùn lên, thì mặt đất nơi ấy nhô lên ở chỗ này chỗ nọ.
- **Phải hiểu quan hệ giữa Thủy lưu và Long mạch.**

Địa mạch vượt sông cũng vô hình vô ánh. Long mạch nơi bình địa ẩn hiện khó biết. Không có Thủy lưu phân hoạch, thì không thể biết sự hành tiến của Long mạch. Không có Thủy lưu phân giới hạn Long mạch, thì chẳng thể biết nơi Long mạch dừng lại.
- **Địa huyệt nơi bình dương, phải cân nhắc dẫn do.**

Tảng đất nơi bình dương mỏng, chỉ nên đào nông, nếu đào sâu, mạch nước sẽ xối lở, gây tai họa.
- **Hình sơn cao gầy, phải lập huyệt trên cao.**

Hình sơn từ phía cao gầy, huyệt vị sẽ kết tụ ở trên cao.
- **Huyệt vị trên cao tối kỵ gió thời.**

Huyệt vị trên núi cao tối kỵ chỗ lõm có gió, hoặc núi từ phía không thể che chắn, bị khuyết hâm bên tả bên hữu, sẽ làm cho sinh khí tiêu tán, gây tai hoa liên miên.
- **Thủy lưu phía trước Minh Đường tối kỵ xối thẳng đến như mũi tên.**

Thủy lưu phía trước Minh Đường phải uốn lượn mà đến hoặc đi mới là cát lợi. Nếu xối thẳng tối như mũi tên hoặc như hình chữ Xuyên ( ), chữ Bát ( ) là hung hiểm.

- **Dát đỏ, thủy vàng, đá đen, trong ngù sác, chỉ có màu vàng là chính sắc.** Màu hồng hoàng là vô cùng đẹp, nếu pha thêm màu trắng thì càng hay. Nếu dát đá màu xanh đen và trắng, không đào khoét được là diêm hung. Nếu núi đá phía trên huyệt cheo leo thì không cát lợi. Một ngọn núi đơn độc cũng có thể dùng làm huyệt, chỉ cần từ phía có che chắn.
- Mặt đất đơn sơn độc lũng, nếu hình thế như trăng sao, như xà ngư... gọi là đơn sơn.** Nếu Long là chân mà huyệt là chính, thì dù đơn sơn độc lũng cũng có thể là nơi an cư.
- **Nếu núi đá đơn độc, chẳng thể kết huyệt.**
- Nơi độc lũng, huyệt vị không có gì che chắn, trước sau không có hộ ứng, yểm trợ, thì đó là nơi mạch tật, khí cùng, tuyệt đối không thể kết huyệt.**
- **Nếu có gió thổi, Thủy kiếp, không thể hạ huyệt ở đây.**
- Huyệt vị không có che chắn, yểm trợ là bị gió thổi.** Thủy lưu xối đến như mũi tên là Thủy kiếp, tối kỵ.
- **Tả hữu trống không là đất bỏ đi.**
- Sơn mé tả dài rộng vô tận, mé hữu chằng có vật gì, là nơi bất lợi, chỉ có họa hại.**
- **Long mạch quá Hiệp, nếu gặp gió thổi, thì huyệt vị kém cát lợi.**
- Hiệp là yếu tố quyết định của Long mạch, do tạo hóa tạo nên.** Nơi Long mạch quá Hiệp, nếu hai bên không có hộ vệ, bị gió thổi, Thủy kiếp, thì chỉ phát đạt phần nào, phúc phận bình thường. Nếu hai bên có hộ vệ, thì kết huyệt ở phía trước nhất định phát mạnh, phúc phận lớn lao. Bởi lẽ huyệt vị do Hiệp đẻ ra cũng giống như người thụ thai. Khi hoài thai có bệnh, đứa con sinh ra át ốm yếu, kém cỏi.
- **Thủy lưu phải uốn høyen.**
- Theo đúng Thủy pháp, mỗi một đoạn uốn lượn phải có vũng nước đọng lại phía sau.**
- Không uốn lượn, không có vũng nước đọng là vô tình.**
- **Nhin địa hình, phải tùy cơ ứng biến.** Huyệt vị cao quá, dễ phát nhưng cũng dễ tàn như hoa.
- Theo Huyệt pháp, huyệt vị ở cao quá thì chóng phát, song cũng chóng tàn lui.** Huyệt vị ở chỗ thấp, tuy phát đạt chậm hơn, nhưng cũng bền hơn.
- **Huyệt vị không được quá thấp.**
- Bởi lẽ như thế phần môi miệng và mũi quá gần, diêm huyệt quá chậm thì sẽ mất Chân khí, hại cho môi miệng.**
- **Còn dát quý, còn phải theo đúng Táng pháp.**
- Tuy dát có được dát quý, nhưng điểm huyệt cao thấp, nồng sâu sai phép tắc thì vẫn hung hiểm.**
- **Dinh hướng, phải lấy phương Tý Ngọ làm chính, lập huyệt, phải chọn ngày giờ.**
- An táng, làm nhà, đều phải chọn ngày, giờ, tháng, năm.** Dương thời Dương công chọn kỵ ngày tháng năm. Hoặc xem hướng, hoặc xem có hợp với mạng người chết, người sống. Tóm lại, chọn Lộc, Mã cho hợp với người. Các thầy phong thủy bây giờ khi chọn ngày chỉ tránh hung, sát, không tính đến sự tương hợp về Lộc, Mã, Quý Nhân, phương hướng Long mạch, là chưa đầy đủ.
- **Thầy phong thủy phải tinh thông địa lý.**
- Núi non dù có khiếm khuyết cũng không hạ thấp phúc dày của Chân Long.** Nhưng chọn sai năm tháng, thì đất cát lợi cũng thành tai họa. Sơn cát, Thủy cát, huyệt cũng cát, tại sao lại liên tiếp gặp tai họa? Đó là vì năm hung, tháng hung, ngày cũng hung. Cho nên phải cẩn thầy giỏi.
- Thầy phong thủy phải coi âm đức là trọng, đừng tham cái lợi trước mắt cho mình mà hại cho người.** Chiêm bốc không tinh, thật là đại họa cho mọi người. Chữa bệnh không giỏi, chỉ hại một

Nhưng thầy phong thủy không tính thông, thì hại cho cả một dòng họ. Điều này chờ nên xem thường.

□ *Họa phúc do Thủy ứng nghiệm nhanh chóng, do Sơn ứng nghiệm chậm hơn.*

Sơn là tinh vật lâu năm, họa phúc sẽ ứng nghiệm chậm. Thủy lưu thì động đệm ngày, ứng nghiệm hung cát rất nhanh.

□ *Địa hình tuy cát lợi, nhưng mai táng sai phép tắc, cuối cùng vẫn là hung họa.*

Long mạch tuy cát lợi, nhưng mai táng không đúng chính huyệt, phương hướng không hợp với Thủy, thì là hung táng.

□ *Định cát hung căn cứ vào tam cát tinh*

Tam cát tinh là Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc.

□ *Xem Long mạch thi tính từ huyệt, tiến một bước và lui lại một bước, coi Long mạch có mấy tiết mà định cát hung. Nếu thấy ba cát tinh, thì có một dời sẽ phát đạt.*

Xem Thủy thi tiến về phía trước huyệt một bước mà xem cát hung. Nếu sau vài bước thấy chỗ nước trong và sâu, thì sẽ phát tài bấy nhiêu năm. Nếu thấy nước chảy xiết thì mấy năm đó sẽ hung hiểm.

□ *Kiếp hại xuất phát từ nơi nào thì sẽ ứng nghiệm tại Tam Hợp và Tứ Xung.*

Kiếp hại là sơn thủy hung ác. Tam Hợp ví dụ như Dần Ngọ Tuất. Tứ Xung ví dụ như Tý Ngọ Mão Dậu.

□ *Gặp đất tối sẽ phát, gặp đất hung sẽ bại. Sơn cao mà thủy thấp, thì Minh Đường rộng và bằng phẳng. Thủy lớn mà sơn nhỏ, thì Tố tống sơn phải cao to. Long mạch nhấp nhô lên xuống, sẽ kinh huyệt phú quý.*

Long mạch ở giữa các sơn cốc sẽ nhấp nhô lên xuống, dứt rồi lại nối, ở trên bình địa sẽ tiếp liền nhau, dù có dứt lại nối liên tục. Đó là sự hoán đổi tinh tú. Nơi tận cùng sẽ là đất lớn dài phú quý.

□ *Nơi Thủy lưu lại có Thủy lưu khác uốn quanh như cánh cung, ái phúc lâu dài.*

Ở nơi Thủy lưu theo Long mạch chảy đến lại có dòng kênh, mương uốn quanh như hình cánh cung, thì chủ nhân sẽ phát phúc lâu dài.

□ *Thiên quan và Địa trực chung tỏ phú quý nhanh hay chậm.*

Thiên quan là cổng trời, là kỳ sơn di thạch nơi Thủy lưu chảy đến. Địa trực là sần vật của đất, là gò đồng, thạch án che chắn nơi Thủy lưu chảy đi.

□ *Trâu dài sợ dây thường cẳng.*

Trâu dài là chỉ huyệt, sợ Thủy lưu chảy thẳng như dây thường, không có chỗ dừng tụ, chủ về sự chết chóc, thất bại.

□ *Manh hổ sợ mũi bắn lén.*

Hổ đây là chỉ Long huyệt, chứ không phải Bạch Hổ sơn ở mé hữu. Khi Long quá mạch, có sơn tước nhọn nhám vào lưng huyệt hoặc Thủy lưu xối mạnh vào lưng huyệt, thì gọi là bị bắn lén, phá tán Sinh khí.

□ *Huyền Vũ sơn không nên kè lưỡi.*

Dư khí trước huyệt kéo dài mà hai bên không có gì bao bọc, gọi là "Huyền Vũ lè lưỡi".

Trong "Huyệt pháp" có nói :

"Huyền Vũ lè lưỡi thì điểm huyệt trên cao".

□ *Chu Tước sơn tối kỵ nhâm nhở.*

Sơn phong phía trước huyệt vị tối kỵ nhâm nhở, lồi lõm, lở loét..., sẽ gây nhiều tai họa.

□ *Trước huyệt, kỵ thấy hầm hố.*

Trước huyệt nếu có hố sâu, thì gọi là Âm Tuyền, như vậy không có Chân khí dự thừa, chủ sự chết chóc, thất bại.

**Trên tay tối kỵ có giao lộ.**

Trên hai cánh tay Thanh Long, Bạch Hổ tối kỵ có giao lộ, gọi là “giao dao”, chủ sự sát thương, tù dày.

**Thượng bài chính, hạ tắc loạn.**

Phía trên chênh vênh, thì Long mạch tán loạn. Chủ hung hiểm.

**Mé tả trống trái, mé hữu được vây bọc, cung rõ dụng.**

Đây nói là nếu Thủy thế chảy sang mé tả, tất phải có Sa phong bên tả bao bọc mới làm cho Chân khí tu lại. Nay mé tả trống trái thì dù mé hữu được nhiều Sa phong vây kín, vẫn không thể kết huyệt nơi đây.

**Ngoại mạo tựa hồ không đủ, nhưng nội tướng có dư, ai hiểu tình huống này?**

Quan sát diện mạo bên ngoài, tựa hồ Sa phong và Thủy lưu đều vô tình, không thể tạo huyệt, nhưng leo lên huyệt vị mà nhìn, thấy tình ý có dư. Tình huống này cần phân biệt cho thật kỹ.

**Dai thế là chính, tiểu tiết là phụ.**

Long mạch, huyệt vị phân minh, Sa phong, Thủy lưu yểm trợ, thì dù có những thiếu sót nhỏ, cũng có thể biến hung thành cát.

**Vì sao thần linh của Long mạch hiển lộ lại là triệu chứng hung ác? Vì sao hình thế Long mạch ẩn khuất, lại là triệu chứng cát lợi? Bởi vì ẩn khuất sẽ xuất hiện tổng tích kỳ dị; hiển lộ thì phản lớn là huyệt giáp.**

**Trước Minh Đường có lớp lớp gò đống là cát lợi.**

Trước Minh Đường có nhiều đất như những cái chuông úp, như quân sĩ nhất tề tuân lệnh, là đất cực phú quý.

**Hoa Biểu, Cản Môn trấn giữ Thủy Khẩu.**

Một ngọn núi nhô cao gọi là Hoa Biểu, hai ngọn núi cùng nhô cao, gọi là Cản Môn.

Thủy Khẩu được Hoa Biểu, Cản Môn trấn giữ, thì ở trong tất là đất cực quý.

**Lâu dài, Cố giác trên La thành.**

Sơn phong cao tròn lồ nhô gọi là Lâu dài sơn. Sơn phong nhọn chĩa lồ nhô gọi là Cố giác sơn. Chúng la liệt trên La thành, thì sẽ kết thành đất cực quý.

**Địa thế đê dô, đại quên.**

Sơn thủy đại hội tụ mà cục thế khoáng đạt, có thể kiến lập đê dô hoặc chầu quan, tối thiểu cũng sẽ trở thành thị trấn hoặc thôn trang nổi danh.

**Quần sơn hội tụ, chủ nhân vừa phú vừa quý.**

Núi non đều dồn tụ chầu vào, thì phú quý song toà n.

**Bách vật đồng quý, phuộc lộc vô tận.**

Quần Sơn quần Thủy tụ hợp; thì Sinh khí đại vương, chủ nhân phú quý vô cùng.

**Sơn thủy tương xứng mới cát lợi.**

Sơn và Thủy, Thủy và Sơn chỉ có tương xứng mới cát lợi, toàn thiện toàn mỹ. Sơn hơn Thủy, Thủy hơn Sơn là hung.

**Long Hổ tự hòa mồi cát.**

Thanh Long, Bạch Hổ quý ở chỗ nhuần nhịn, chứ không đấu tranh với nhau.

**Bát mòn khiếm khuyết, dù giàu đến mấy cũng bị chết dỗi.**

Bát mòn là tám hướng, nếu có khiếm lõm, sẽ bị gió thổi từ phía thốc vào huyệt. Tảng ở đây sẽ có người chết dỗi.

**Tứ Thủy quy lưu mà Tứ Thủ hội tụ, dù sinh ở gia đình nghèo khó, cũng sẽ làm đến chức công khanh.**

Bốn dòng nước quy tụ ở Minh Đường, Tứ Thủ (Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ) hộ vệ xung quanh Minh Đường, thì sẽ xuất hiện bậc đại quan.

- Trong Đột có Quật, trong Quật có Đột, nên cấm huyệt.
- Đột (nhô) là Dương, Quật (hang, hổ) là Âm. Trong Đột có Quật là Dương tàng Âm, trong Quật có Đột là Âm tàng Dương. Cát lợi.
- *Tìm Long mạch tốn bao công sức, thấy gò đất nơi bình địa thi lấp ngay.*
- Sơn cốc là sơ thủy (phần đầu) của lung Long, nơi đây khí thịnh vượng, dễ có núi cao. Nhưng đến vùng bình địa, khí mạch ẩn tàng, vậy ở vùng đó thấy có gò đất nhô lên chính là nơi Chân khí vượng thịnh.
- *Hình sơn đẹp đẽ mà vong lại tiếng nước réo, huyệt vị vô cùng hung hiểm.*
- Núi non tuy đẹp đẽ, nhưng Thủy lưu xối thẳng gấp gáp, âm thanh phức tạp, thì Sinh khí tán loạn.
- *Thủy cấp Sơn tho, chỉ làm đèn miếu.*
- Nơi nước chảy gấp, âm thanh phức tạp, thế núi hiểm ác, không thể làm nhà, xây mộ, chỉ có thể dựng đèn miếu.
- *Bát luận núi cao hay đồng bằng, phải đào huyệt cho sâu.*
- Núi cao Chân khí trầm xuống, phải đào huyệt sâu. Đồng bằng, Chân khí nổi nóng, tại sao cũng phải đào huyệt sâu? Đó là để ngừa và cây cối không thể xâm phạm, súc vật phá phách. Riêng vùng bình dương mới đào huyệt nông, song phải lấy đất nơi khác đắp mộ cho cao.
- *Phong thủy địa lý quý ở chỗ Long mạch và huyệt vị chân chính, Thủy lưu và sa phong chân chính. Nếu lên núi thấy một dòng thủy lưu chảy xéo, thì chủ nhân sẽ mất chức. Vào huyệt thấy quần sơn quay lồng, thì chủ nhân phải ly hương. Thấy ngọn núi nhọn nhô cao có độc, ao hồ nước đục, thì tốn công dèn sách mà cuối cùng vẫn chẳng thành danh.*
- Trước huyệt dù có Văn bút phong đẹp đẽ nhưng cô đơn, dù có ao hồ đầy tràn nhưng
- water deep, then dù tốn công dìu mài kinh sử, cũng không thể thành danh.
- *Tài Phú sơn bị Thủy kéo đi, như hoa bị ong hút mật.*
- Sa phong hai bên tròn tria gọi là Tài sơn. Tài sơn phải chầu vào mới cát lợi. Nếu bị Thủy kéo đi, thì tiền tài sẽ rơi hết vào tay kẻ khác, như hoa bị ong hút hết nhụy mật.
- *Một năm nhiều lần di chuyển, nhất định ở huyệt vị Thủy lưu uốn lượn chín khúc. Làm quan mười năm không lên chức, chắc chắn vì Sơn không toàn mỹ. Thủy lưu uốn lượn hùn hìn, dù không hợp linh tú, cũng cát lợi. Sơn thế nếu nghiêng lệch, dù hợp quý, cũng hung hiểm. Tuyệt tự là do Sơn cùng Thủy tận. Táng gia bại sản là do Sơn phi Thủy tan.*
- Sự cao thấp của tước vị là do Long pháp quyết định.
- *Thiên Ất, Thái Ất nhô cao, làm đến đại thần.*
- Thiên Ất, Thái Ất là hai ngôi sao ở hai phương vị Tốn, Tân, ở hai bên phía sau huyệt vị. Nếu hai sao này nhô cao, thì sẽ xuất hiện đại thần.
- *Cầm tinh, Thủ tinh ở Thủy Khẩu, chủ nhân được vào viện hàn lâm.*
- Nếu ở Thủy Khẩu có hai sao tượng Cầm Thủ, sẽ xuất hiện viện sĩ hàn lâm.
- *Mây ngọn núi cao vút trời mây trời, sẽ xuất hiện công khanh.*
- Đào công nói :
- “Nếu có các sơn phong chia lên trời như cây tháp bút, sẽ xuất hiện bậc hào kiệt”.
- *Thủy lưu chín khúc tụ ở Minh Đường, chủ nhân sẽ làm tể tướng.*
- Thủy lưu uốn lượn triều hướng Minh Đường, sẽ có quý nhân làm tể tướng. Nhưng nếu thân Long không quý, Huyệt pháp không đúng, dù có nhiều ngọn núi cao vút lung trời, Thủy lưu triều hướng Minh Đường, cũng sẽ chẳng ứng nghiệm.

- Mé tâc có cõi, mé hữu có trông, xuất hiện võ tướng. Mặt trước có trường, mặt sau có binh phong, xuất hiện quan văn. Nếu có hình dạng tri ngũi trọng nguyệt, xuất hiện thần đồng.

Nguyệt là Kim tinh, nếu thanh tú, thấp nhô, sẽ xuất hiện thần đồng.

- Văn bút phong nối liền với Cáo Trực sơn, chủ nhân dỗ Tiên sĩ.

Văn bút phong tiếp liền Cáo trực sơn, xuất hiện bậc văn chương khoa cử.

- Tịch Mạo sơn nối liền Ngự Bình sơn, xuất hiện quan văn.

Tịch Mạo sơn nối liền Ngự Bình sơn, sẽ làm quan đọc sách làm thơ.

- Sơn phong hình dao kiếm, xuất hiện đại tướng.

Một dãy núi nhọn vòng quanh gọi là Nhí dao. Hai dãy núi vòng quanh gọi là Nhất kiếm. Nếu hai bên thân Long xuất hiện hình dạng dô, sẽ xuất hiện đại tướng cầm quân viễn chinh.

- Cố giác, Mai Hoa sơn, chủ nhân làm tri châu.

Cố giác, Mai Hoa sơn là chủ hình dạng nằm ngon núi liên nhau, nếu ở giữa có một ngọn nhô cao, sẽ xuất hiện chức quan tri châu.

- Sơn phong có hình lợ bạc, chủ nhân giàu lụa Thạch Sùng.

Ngon núi nhô, tròn như hình chiếc lợ bạc, chủ đại phú.

- Sơn phong có hình dai ngọc, cá vàng, chủ nhân cực quý hiến.

Thủy tinh uốn quanh gọi là dai ngọc (ngọc dối), Kim tinh tiểu xảo, gọi là cá vàng (kim ngư). Gộp lại gọi là ngọc dối, kim ngư. Th้าย hình dạng ấy trước huyệt, thì chủ nhân sẽ quý hiến.

- Sơn phong hình hoa sen tự thành nhiều lớp, xuất hiện bậc công khanh.

Nếu trước huyệt có nhiều sơn phong hình hoa sen, chủ xuất hiện đại thần.

- Có Nga My sơn, con gái trở thành vương phi.

Nga My sơn trông như hình trăng non, là Thái Âm Kim tinh. Chủ nữ nhân xinh đẹp, được ân sủng như vương phi.

- Có Kim Cáo sơn, con trai lấy công chúa.

Kim Cáo sơn là Thổ tinh, như cái kẽ ánh đặt ngang, hai đầu hơi cao, gần đó có Nga My sơn tương ứng, thì con trai thành Phò mã.

- Ngự Đại sơn nếu ở cung Doái, chủ nhân thành khanh tướng.

Phương Tây Kim tinh, gọi là Kim ngư đại (túi cá vàng), chủ xuất hiện quan đại thần.

- Thiên Mã sơn nếu ở phương Nam, chủ nhân làm quan đến chức công hầu.

Thiên Mã sơn nhô cao ở phương Nam, gọi là Mã tinh. Nằm trong Viên cục thì sẽ xuất hiện đại quan. Lưỡng Mã giao trì cũng vậy.

- Trắc Kỷ sơn chủ xuất hiện tướng quân.

Trắc Kỷ sơn là Hỏa tinh, nếu nhô cao, sẽ xuất hiện võ tướng.

- Vân võ bát đồng.

"Hắc Tương Kinh" viết :

"Long mạch quan văn là lầu dài, phượng các (gác lầu). Huyệt vị quan văn là Hoa Cái, Tam Thai. Sa phong quan văn là cờ trông, quý nhân. Thủ lưu quan văn là hai bên di, đến thẳng băng."

Long mạch quan võ là Hỏa tinh, Mộc tinh. Huyệt vị quan võ là xuất thân cờ dò. Sa phong quan võ là dao kiếm triều nghênh. Thủ lưu quan võ là Hỏa thành chảy dài.

- Nhận chức nơi đâu, căn cứ phương hướng.

Muốn biết xem chủ nhà nhận chức ở đâu hoặc quận nào, chỉ cần xem phương hướng của sơn phong cao quý, sau đó đối chiếu với sự phân bố chín chầu sẽ rõ.

Cao mà tròn lớn gọi là Thương, vuông vức gọi là Khố. Nếu thân Long có các sơn phong hình Thương Khố (kho, dun) thì ở nơi Long dừng lại kết huyệt, hai bên lại có thêm Sa phong hình Thương Khố yểm trợ, chủ nhân trở nên bậc đại phú.

- Nếu có Sinh Diệu, Sinh Quan xuất hiện, chủ nhân nổi danh khắp thiên hạ.

Nơi Thanh Long, Bạch Hổ có dư khí bốc lên, gọi là "Diệu khí", phía sau Án sơn có sơn phong bái Long, gọi là "Quan tinh". Diệu, Quan chiếu huyệt thì danh nổi như sóng cồn.

- Nếu Văn tinh thấp hè, thì văn sĩ yếu tử như Nham Hồi, nếu Thiên trù nhô cao, thì người sẽ thọ như Bành Tổ. Có Án nổi trên mặt nước, át văn chương xuất sắc, có Thủy tự ở Thiên tam át sẽ phú quý.

Vật chất có nhiều loại, đa dạng về hình thể. Phàm khi điểm huyệt, phải xem hình thể Ngũ tinh mà định cát hung.

- Hổ và sư tử có hình dạng tương tự.

Thể hình của mảnh hổ cao lớn mà tròn tria, của sư tử thì vuông vức hơn.

- Đại nhạn và phụng hoàng cũng không khác nhau là mấy.

Đại nhạn đầu đuôi tương đối ngắn, Phụng hoàng thì dài hơn. Tinh phong có hình thể cầm điểu (chim chóc) thì mang vận cao quý.

- Lộc Mã đẽ nhảm.

Lộc (hươu) có hình dáng gầy mà đầu bằng; Mã (ngựa) thân mập, đầu cao.

- Khâu Xà cũng đẽ nhảm.

Hình dạng của Khâu (giun) ngắn, Xà (rắn) thì thân dài hơn.

- Ván bút và họa bút, nha dao và sát dao, có gì khác? Nếu dây núi dẹp dẽ, thì sát dao họa thành nha dao. Nếu chủ nhân non kém, thì ván bút biến thành họa bút. Giáo mác là hung khí,

nhưng gặp rõ sỉ sẽ có hiệu quả kỳ diệu. Phù thí (xác chết nổi) vốn xấu, gặp bầy quạ sẽ hay. Án kiém vốn chỉ thiên sư mới biết sử dụng. Hương lồ (lò hương) là của thầy mo.

Án Kiém sơn sẽ có thiên sư hoặc tăng lữ xuất hiện, Hương lồ sơn chủ xuất hiện thầy mo. Hồ lồ sơn sẽ xuất hiện thuật sĩ, y sĩ.

- *Long mạch và huyệt vị là chính.*

Phàm Long mạch chân, huyệt vị chính, thì dù Sa phong hung hiểm cũng sẽ biến thành cát lợi. Long mạch bẩn tiện, huyệt vị già, thì Sa phong cát lợi cũng biến thành hung hiểm. Cố nhân từng nói :

"Sa phong giống như mý nữ, quý liệt đều túy ở người chồng. Thủy lưu giống như linh hinh, tiến thoái túy ở lưỡng linh".

- *Con cháu bất hiếu, Thủy lưu trước huyệt có hình chữ bát.*

Nếu Thủy lưu trước huyệt phân thành hình chữ bát mà chảy đi, thì con cháu sẽ phản nghịch bất hiếu.

- *Nam nữ dâm dăng, ngoài Án sơn có Bao Đầu son.*

Bao Đầu son là chóp núi như có cái bao đầu, chủ nam nữ dâm dăng.

- *Hình chiếc ấn nhám nhỏ, chủ mù mắt hoặc hỏng thai.*

Núi hoặc đá có hình ấn nhám nhỏ, chủ về mù mắt hoặc hư thai.

- *Thálm Đầu son, Trắc Diện sơn, chủ xuất hiện phường trộm cắp.*

Ngoài ngọn núi có ngọn núi khác hơi nhô lên, gọi là Thálm Đầu son; hơi lộ ở đầu bên sườn, gọi là Trắc Diện sơn. hai hình dạng sơn như thế chỉ xuất hiện phường trộm cắp.

- *Thức Lệ sơn, Chuỷ Náo sơn, chủ yếu tử.*

Sơn ở hai bên tả hữu uốn vòng thẳng xuống sát huyệt vị như hai tay, gọi là

**Thức Lệ sơn** (thức lè - lau nước mắt). Sơn nhô cao như đánh vào Não huyệt vị gọi là **Chùy Não sơn** (chùy não - đấm vào não). hai dạng sơn này chủ chết non.

□ **Dảo Thi sơn, chủ chết đường.**

Thủy Khẩu có sơn như người nằm ngửa, gọi là **Đảo Thi sơn**. Chủ người chết đường.

□ **Thủy Cước sơn, chủ bệnh phù thũng.**

Trước mỏ có sơn mà phần chân phình to, gọi là **Phù thũng sơn**, chủ bệnh phù thũng.

□ **Manh hổ sơn lâm phải có cách diệt trừ.**

Tinh phong kết huyệt cao mà lộ, như mảnh hổ trong rừng, gần đó phải có Án sơn bao quanh mới tránh được tai họa.

□ **Rắn nấp trong cỏ phải có cách chế ngự.**

Thế di như rắn, rất sợ nhọn và có sát khí, phải né tránh sát khí mới mong thoát hiểm.

□ **Thuyền phải ở gần bến bắc.**

Hình thuyền phải ở gần Thủy, đây là tí dụ về huyệt vị đặc Thủy.

□ **Mặt nước có cá bơi thì quý.**

Đây là tí dụ về huyệt vị nghịch Thủy lưu, khi có Thủy lưu chảy đến thì mờ Thiên môn.

□ **Lá sen không thể gánh trọng trách.**

Huyệt vị hình lá sen thì lực nhỏ mà Chân khí nổi. Dùng lá sen để tí dụ.

□ **Long mạch nơi bình dương há sợ gió thổi?**

Long mạch vùng bình dương bằng phẳng như bàn tay, nên không sợ gió thổi.

□ **Bình sa lạc nhạn thích hợp nhất trong Thủy.**

Đây là nói huyệt vị ẩn tàng trong hồ nước hoặc ở gò đất nổi giữa hồ. Dưới đáy nước

có thạch cốt quá mạch, tạo thành huyệt vị, đứng vì xung quanh toàn là nước mà bỏ mất huyệt vị ấy.

□ **Huyệt vị nhân hình, tài phái túng ở giữa phần bụng, chỗ lõm để tránh gió thổi.**

Nhân hình da phần là Thủy tinh, Hỏa tinh cao lộ mà thành, nên rất sợ gió thổi, vì thế phải tạo huyệt ở chỗ lõm để tàng phong, tụ khí.

□ **Huyệt vị hình cầm (hình chim) quý ở chỗ nách cánh, không cần cầu né bên tả hay bên hữu.**

Hai cánh của cầm điểu (chim chóc) quý ở chỗ bao tàng, bất luận bên tả hay bên hữu, chỗ nách cánh đều là cát lợi.

□ **Phai xét kỹ Hành huyệt gồm bốn loại Cái, Niêm, Kỷ, Chương.**

+ **Cái** là chỉ Chân khí hội tụ ở đỉnh núi là Thiên huyệt, gồm ba dạng : Hoa Cái, Vân Cái, Bảo Cái.

+ **Niêm** là khí mạch thịnh vượng, hội tụ ở chân núi, là Địa huyệt, gồm hai dạng : Hư Niêm, Thực Niêm.

+ **Kỷ** là chỉ khí mạch tụ hội ở bên cạnh, là Long Nhĩ huyệt, gồm hai dạng : Hư Kỷ, Thực Kỷ.

+ **Chương** là chỉ Chân khí hội tụ ở chính giữa, tức Nhân huyệt, gồm hai dạng : Khinh Chương, Trọng Chương. Nếu Triều sơn cao là Trọng, là tốt; nếu Triều sơn thấp là Khinh, cũng tốt.

□ **Thôn, thổ, trầm, phủ, nhất định phải theo Táng pháp.**

Khí mạch có Âm Dương, nên huyệt vị có thôn (nuốt vào), thổ (nhả ra), trầm (chìm xuống), phủ (nồi lên). Phàm Long mạch đến tảng khâu là thuần Âm, thì sẽ thẳng như sống kiêm, thì ván trên của quan tài phải nhô ra thêm 2 phân, gọi là "thổ" (nhả ra), vì Âm khí co xuống, phải mượn một hơi Dương khí, Chân khí mới Âm Dương tương sinh. Phàm Long mạch đến tảng khâu là thuần Dương, giống như đốt

tay, thì ván thiêu của quan tài phải lui vào 2 phân, gọi là “thôn” (nuốt vào), vì Dương khí áp xuống, phải mượn Âm khí hút vào, Chân khí mới Âm Dương tương sinh. Âm là cường, khí mạch đến mạch gấp, từ trên di xuống, là Thiên khí hạ giáng, Sinh khí lộ mà không ẩn, gọi là “phù” (nối). Dương là nhuyn, khí mạch đến trầm tê, từ dưới mà lên, là Địa khí bốc lên, Sinh khí ẩn mà không lộ, gọi là “trầm”. Táng đúng phép, sẽ thành Sinh khí. Táng sai phép, sẽ thành Tử khí.

□ *Môi, rốn, mắt, đuôi, trán, bụng, sáu thứ ấy là tam cát, tam hung.*

+ Môi, mắt, đuôi là tam hung, trực lộ mà thiên lệch.

+ Rốn, trán, bụng là tam cát, ẩn tàng mà trung chính.

□ *Sừng, tai, họng, chân, mũi, sườn, sáu thứ ấy là tứ hung, nhị cát.*

+ Tai, mũi là nhị cát.

+ Chân, sừng, lưng, sườn là tứ hung.

□ *Chóp núi như nấm dầm, xuôi hiện hung dữ.*

Chóp núi của Long sơn, Hồ sơn nhô cao như nấm dầm là hung.

□ *Thủy lưu xung phá Thái Âm, con gái trắng hoa.*

Thái Âm là chỉ Nga My Kim tinh, nếu Thủy lưu xối vào Kim tinh thành hồ lõm, thì con gái trắng hoa dĩ thoa.

□ *Văn Khúc tinh thiên lệch, con gái trắng hoa.*

Văn Khúc tinh nghiêng lệch thì là Mộc tinh, chủ con gái, con trai dâm dăng, truy lạc.

□ *Đầu mọc sừng, con hổ hiếu.*

Đỉnh Triều sơn mọc hai cái như sừng đê, chủ xuất hiện kẻ phản nghịch, bất hiếu.

Trên đầu có nếp gấp như sườn trâu, chủ kẻ phạm pháp bị xử hình.

Núi có hình dạng như sườn trâu, chủ về hình pháp tù dày.

□ *Văn bút phong cư Ngọ, hỏa hoạn đáng sợ.*

Văn bút tinh là phương vị Hỏa tinh xung thiên, nếu cư ở Ngọ là chính Nam, thì sẽ có hỏa hoạn đáng sợ.

□ *Quân tử đứng giữa bày tiểu nhân.*

Sơn phong tú bể tân mạn, ở giữa có một ngọn núi đoạn chính vượt trội lên, thì giống như quân tử đứng vững giữa đám tiểu nhân.

□ *Tiểu nhân như cỏ giữa đám hoa sen.*

Sơn phong tú bể đoạn chính, ở giữa có một ngọn núi xấu xí khó coi, thì như trong đám quân tử có kẻ tiểu nhân.

□ *Trong đá có ngọc, con cái thành tài.*

Chủ tinh sao chính, ở gần huyệt vị đẹp đẽ hơn hẳn các tinh tú ở phía sau, gọi là mẹ tiên con quý, con sẽ thành nhân tài kiệt xuất.

□ *Tuyệt tự chỉ vì Thủy lưu xung phá Thiên tâm.*

Thiên tâm là huyệt vị, phàm điếm huyệt phải tiếp nhận Sinh khí. Nếu ở chỗ nhấp thủ không có khí mạch, thì mặt trên không phân khai, Thủy lưu sẽ xối thẳng vào huyệt vị, dẫn đến tuyệt tự, không người nối dõi.

□ *Con cái xuôi gia tu hành, vì Thủy lưu xung phá chân thành.*

Chân thành là chỉ chân núi Long sơn, Hồ sơn, bị Thủy lưu xối vào sẽ lở lói, con cái sẽ hóa thành hòa thượng, đạo sĩ.

□ *Tiếng nước chảy nghe như tiếng khóc than, chủ chết chóc. Tiếng nước chảy nghe như tiếng vàng tiếng ngọc, chủ phát tài.*

Thanh âm của Thủy trong sáng vui vẻ, chủ phát tài, thăng quan tiến chức. Thanh âm của Thủy nghe buồn bã thê lương, chủ chết chóc suy bại. Có thanh âm không bằng vò thanh âm.

- Một dến một đi, có phúc cũng có họa. Một gấp một chém, có lợi cũng có hại. Hai mươi bốn (24) sơn, tên gọi phúc tạp. Ba mươi sáu (36) huyệt. Huyệt pháp cũng rắc rối. Phải chú ý xem xét hồn hướng, nắm chắc Ngũ Hành Sơn quay minh mà tạo huyệt, tất chừng sơn bên ngoài phải ngoanh đầu lại.**

Thể quay minh da phản không có Long sơn, Hồ sơn, bên ngoài phải có ngọn núi quay đầu nhìn lại mới cát lợi.

- Quý nhất là có che chắn ẩn tàng, kỵ nhất là khuyết trống.**

Minh Đường kín đáo, Thủy Khẩu che chắn, trong huyệt tàng ẩn, là nơi Sinh khí hội tụ, cát lợi. Minh Đường trống trại, La thành khuyết hở, huyệt bị gió thổi, Sinh khí tán thoát là hung hiểm.

- Sơn ở phía sau huyệt vị không được dựng đứng mà gập gò.**

Sơn ở phía sau huyệt vị dựng đứng gọi là Huyền Vũ không cúi đầu, là “cụ tử” (tuyệt tử), nơi như vậy không thể tạo huyệt.

- Thủy tối e chảy thẳng.**

Thủy chảy đi phải uốn lượn, tối e ngại chảy thẳng đi vô tình, vì chủ sự thất bại.

- Càng kỵ Thủy đến ngắn mà đi dài hoặc nghiêng tà lệch hưu. Thủy chảy đi mà gấp, dù uốn lượn cũng là suy bại. Thủy Khẩu tuy có che chắn, nhưng không trùng điệp thì dễ thành để bại. Thể đến của sơn phong như lớp sóng đồn, là cát lợi.**

Long mạch đến tuy không thanh thoát đẹp đẽ, nhưng tròn trịa, trùng trùng điệp điệp như các lớp sóng lớn, cùng được coi là đặc biệt.

- Thể mạch liên tục, khói cần dồi núi cao.**

Nếu Long mạch như dứt mà không dứt, liên tục chạy đến thì rất cát lợi, không cần có dồi núi nhô cao hộ vệ.

- Mạch thể quý ở chỗ liên tục, sơn phong quý ở chỗ trùng điệp. Can sinh Chu, chi kỵ tan loạn.**

Chính Long gọi là Can, Can sinh Chi, Chi lại sinh Chi, phải yểm hộ mới cát lợi, tối kỵ tan loạn vô tình.

- Hình thái Hồi Long có tổ, Tố sơn không sợ cao.**

Cục diện Long quay đầu nhìn về tổ tông, lấy Tổ sơn làm triều cung, nên Tổ sơn không sợ cao.

- Phải phân biệt Lão, Nộn, Thủ, Tinh.**

Lão là chỉ chênh vênh, cứng cỏi; Nộn là chỉ thấp lùn, mềm yếu; Thủ là chỉ thủ tục, hùng dũng; Tinh là chỉ thanh tú, tròn trịa.

- Quan sát kỵ Sinh, Vượng, Hư, Phế.**

Sơn thế lưu động là Sinh, nhô lên là Vượng, ẩn phục là Hư, tĩnh lặng là Phế.

Thủy lưu uốn lượn là Sinh, chảy gấp là Vượng, dừng lặng là Hư, cạn dần là Phế.

- Dương trạch kỵ thực cũng như Âm trạch.**

Nhà ở cũng không khác môt phần.

Tối trọng yếu là địa thế rộng rãi bằng phẳng. Minh Đường không nên chật chội. Nếu cư trú ở sơn cốc, quan trọng nhất là kín gió. Ở vùng bình dương, trước hết là thủy thổ phải có dư, cần khai mở thì khai mở; sơn phong không đủ, cần bồi thổ thì bồi thổ (dắp thêm đất). Có nhà trước mới có môt, nếu xây môt trước, át Dương trạch (nhà ở) sút kém. Có môt trước, làm nhà sau, nếu nhà ở hung thịnh, thì môt phần suy bại. Thủy lưu phải có tình, nếu quay lưng hướng ra ngoài, là hung hiểm.

- La tinh nên ở Thủy Khẩu, kỵ ở Minh Đường.**

Núi nhô và gò dông gọi là La tinh, nên xuất hiện ở Thủy Khẩu, không nên ở Minh Đường. Nếu ở gần Minh Đường, sẽ gây tai họa. Điều vừa nói áp dụng cho cả nhà ở lẫn môt phần.

\*

\* \*

Pháp độ thăm dò địa lý phong thủy cổ nhiên khó mà trình bày cho thật rõ ràng, toàn diện. Những điều huyền diệu phải tự mình tìm tòi mà thấu triệt. Khi đạt tới mức sâu sắc vi diệu, thì tự nhiên sẽ say mê đến mức quên ăn quên ngủ. Nhưng ít ai linh hội đến cùng cái tâm của Khổng Tử. Tin vào sách vở, nhưng còn phải dựa vào con mắt quan sát tinh tường của mình. Tuy bảo là người do trời định, nhưng phúc phận của đời người còn phải do người tự định đoạt. Bậc trí giả coi trọng Thủy, bậc nhân giả coi trọng Sơn, mỗi người có ý thích riêng. Trời sinh người, đất sinh huyệt, đâu phải lè ngẫu nhiên ! Muốn tốt đẹp, phải tích nhiều âm đức. Tích thiện tích đức nhiều, át được hưởng cát lợi. Hành ác nhiều, ác sẽ bị ác báo. Không làm hại người khác, bản thân mình sẽ được lợi. Tuyệt đối không được vi phạm đức thiêng, khinh thường thượng thiêng. Huyệt vị vốn do thiên nhiên tạo thành, nhưng phúc phận là do cái tâm của mình quyết định.

Nay ta đã đem trình bày cẩn kẽ mọi điều cát hung của phong thủy địa lý cổ đại ở đây, nội dung cơ bản, thô tinh đều bao hàm trong đó, hy vọng truyền lại cho các thuật sĩ chân chính hậu thế làm tài liệu bảo tồn và trân trọng mãi mãi.

*Biên soạn :* Nguy lý Hứa Tử Viễn Dạm Viễn

*Bổ sung :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

*Hiệu đính :* Tôn Ái Thúc  
Tái Ung

# XÍCH ĐÌNH KINH

## Bản chú thích

- *Huyết vị Nhân hình (hình người) nên tảng ở chỗ rốn lồi lên.*

Nhân hình là chỉ Thái Dương Kim tinh, chỉ ở chỗ rốn nhô lên là huyết sâu nhất, có thể chữa dụng, vậy nên tảng tại đó.

- *Huyết vị Cầm hình (hình chim chóc) thì hay nhất là tảng ẩn ở hai bên cánh.*

Hình cầm diệu là Cô Âm, không thể sinh hóa vạn vật, nhưng có thể tảng ở chỗ kỳ diệu là ở khuỷu của hai cánh. Bát luận là cánh bên phải hay cánh bên trái, chỉ cần cắn cứ vào khí thế mà xác định là được.

- *Tiêu Túc Nhạn trận (hình chim nhạn sấp hàng bay) có thể tìm được từ mảnh đất khúc khuỷu.*

Hình con nhạn sấp thấp mà tinh khí tụ ở chỗ đất bằng, cho nên có thể đi tìm Tiêu Túc về nó ở khoanh đất hoang dã bát ngát, chỉ cần có đất đá (sa) che và Thủy lưu là được.

- *Hương thơm của Ngư Quán có thể ngửi thấy ở ngay chỗ núi quanh.*

Ngư Quán là chỉ Sơn trực tiếp chạy tới. Chỗ thơm tho nhất của nó cũng là huyết vị có Chân khí tụ hợp, nên tìm ở ngay chỗ núi quanh.

- *Sơn Thiên Mã từ Nam mà đến, chỉ có công hầu xuất hiện.*

Sơn Thiên Mã cao vút, từ phương Nam tới, nếu nó cư ở chỗ đất bằng, thì sẽ xuất hiện công hầu.

- *Sơn Ngự Đại ở vị trí Đoái, thì sẽ có chức khanh tướng.*

Kim tinh ở phương Tây, thấp nhô mà hình tròn trịa, giống như cái túi, cái giò đựng cá. Thấy núi có hình dạng như vậy, thì có thể xuất hiện khanh tướng.

- *Kim cáo nở hoa, nam tử sẽ lấy được công chúa.*

Kim cáo là chỉ Thủ tinh, nở hoa nghĩa là trên núi có sắc thái hoa văn. Thấy hình dáng núi như vậy, thì con trai sẽ trở thành Phò mã (lấy được công chúa).

- *Sơn Nga My xuất hiện, con gái sẽ được vào cung làm vương phi.*

Núi Nga My là Thái Âm Kim tinh, nó quyết rằng chủ nhà có con gái xinh đẹp, có thể được tiến cung làm vương phi trong triều đình.

- *Đột Bút phong xuất hiện, sẽ có nhiều văn nhân.*

Đột Bút phong là ngọn núi chia lèn như cây bút, là Mộc tinh, Hỏa tinh. Núi có

hình dạng như vậy, sẽ xuất hiện rất nhiều người giỏi văn chương.

**Trác Kỳ phong xuất hiện, nhất định sẽ có nhiều đại tướng.**

Trác Kỳ phong là Hỏa tinh, hình lá cờ bay phấp phới. Núi có hình dạng ấy, sẽ xuất hiện tướng quân uy vũ.

**Hà diệp sơn phong không thể gánh nặng trọng trách.**

Núi có hình dạng tựa lá sen, Chân khí mỏng manh, lực yếu, không nên táng ở đó.

**Dịa huyệt Qua dằng chỉ có thể xem xét trong phạm vi nhỏ.**

Qua dằng là đưa leo. Hình dạng qua dằng là Thủy tinh, khí mạch vốn rất nhỏ, phải tích Thổ gia Kim, chưa đựng chẳng được bao nhiêu.

**Tinh phong Hồ hình và Sư tử hình gần giống nhau.**

Tinh phong hình Hồ thì thân to đầu nhỏ, tinh phong hình Sư tử thì đầu lớn thân nhỏ. Tuy thân tinh của chúng đều có thể kết huyệt, nhưng không giống nhau. Khí thế thân tinh của hình Hồ tương đối hung mãnh, còn khí thế thân tinh của hình Sư tử thì tương đối uốn lượn.

**Chim Nhạn và Phượng hoàng cũng khác nhau về bản chất.**

Sơn phong hình Nhạn đầu đuôi tương đối hậu trọng, nó quyết định sự giàu có. Sơn phong hình Phượng hoàng đầu đuôi tương đối thanh thoát tinh mịch, nó quyết định sự cao quý. Hình thế và bản chất của cả hai có chỗ khác nhau.

**Hình dạng Long ở giữa cánh đồng bát ngát, có núi vây quanh, địa thế như con trai ngậm ngọc quý, bốn bề không tạp loạn.**

Bốn bề có núi vây quanh như tấm bình phong, Long huyệt nằm ở giữa cánh đồng bát ngát, từ dưới đất bò lên gó

đống sẽ tạo nên huyệt vị, như con trai ngậm ngọc quý, địa thế xung quanh không tạp loạn.

**Núi như vạn binh sĩ tùy túng, thành nơi cấm địa, nơi có ngàn vạn sơn phong nhấp nhô, chính là chốn triều đình.**

Nơi quần sơn quy tụ triều bá, chính là huyệt vị.

**Hình mai rùa án tàng tinh khú.**

Phàm địa thế hình mu rùa, hãy tìm huyệt vị mà táng ở ngay trên lớp vỏ (mai rùa). Chỗ không thịt, không phải huyệt. Chỗ có thịt mới là huyệt vị. Đặt huyệt ở hai bên vai đều tương đối chuẩn xác.

**Huyệt vị ở dưới lớp yếm ba ba.**

Ở đây cần phân biệt ba ba và rùa. Hãy đặt huyệt vị ở hai bên vai và ở dưới lớp yếm có thịt của con ba ba.

**Dùng kim xuyên châu, dùng chỉ xâu chuỗi.**

Huyệt vị có hình dạng cây kim xuyên qua ngọc, thì phải có sợi chỉ xâu chuỗi hướng ứng. Sợi chỉ ấy là Thủy vực.

**Súng đặt trong hộp, phải nhờ người sử dụng.**

Huyệt vị hình cây súng đặt trong hộp, tất phải có sơn phong hình tướng quân hướng ứng, nếu không thì cây súng trở nên vô dụng.

**Lực sỉ mất roi, tất phải dùng tay.**

Huyệt vị hình cây roi, tất phải có sơn phong hình cánh tay hướng ứng.

**Hoa lau, hoa trúc bay tán loạn, phải có bến bờ hướng ứng.**

Huyệt vị hình hoa lau, hoa trúc bay tán mạc, tất phải có hướng nhất định mới được.

**Roi ngọc, sợi tơ nhất định phải gấp người.**

Huyệt vị hình roi ngọc, tất phải có hình người tương ứng.

- *Tuy hoa bay rơi rụng lán mác, nhưng cành hoa vẫn còn.*

Ý nói lá trên cành hoa có chỗ kết trái, cho nên hương hoa tuy bay mất, nhưng trên cành có thể kết trái.

- *Mưa nứa lá sen, hạt mưa dựng hình tròn.*

Địa huyệt hình lá sen được nước mưa rửa sạch, nếu ở giữa lá sen có giọt nước đọng, thì có thể hạ huyệt. Giọt nước đọng là chỉ thạch châm (đá quý).

- *Nếu còn dây ta ngọc cầm, thì sẽ xuất hiện thần tiên.*

Địa huyệt hình ngọc cầm (dàn ngọc), chủ về thần tiên xuất hiện.

- *Trăng từ phía Tây mọc lên tại bờ phía Đông, trời sáng ra; sắc mây từ trên trời rơi xuống mặt đất, trời trở nên âm u.*

Hai câu này ý nói bốn huyệt phải xúc kết, hội tụ với triều ứng của nó.

- *Huyệt vị hình dạng mũi tên bắn hổ tái phải xuyên qua bụng hổ mà lập huyệt. Địa huyệt người cưỡi lưng rồng tái phải đặt trên đầu rồng mà lập huyệt.*

Hai câu này đều nói về Huyệt pháp. Địa hình mảnh hổ né tránh mũi tên, tái phải hạ huyệt trước bụng hổ. Địa hình người cưỡi lưng rồng, tái phải hạ huyệt tại đầu rồng mới được.

- *Nếu bên ngoài lan can có hoa tươi nở rõ, thi ngắm hoa ở ngoài đình viên là đẹp nhất.*

Đây là nói sơn phong mỹ lệ cần ở gần chỗ Án sơn, có thể nhìn thấy chân núi mới được. Giống như hoa tươi nở ở bên ngoài lan can, đứng ở bên ngoài mà ngắm, sẽ chỉ thấy chỗ đẹp của hoa, mà không nhìn thấy những cành hoa tạp loạn ngang dọc ở phía trong lan can.

- *Nếu lô mặt ở đầu tường, thi trong nhà sẽ gặp chuyện hung dữ.*

Đây là nói ở phía ngoài sơn phong không nên nhìn thấy tình trạng lô đầu dù xét,

như thế chỉ khiến bạn đạo tặc (trộm cướp) để ý rình rập với ý đồ xấu xa.

- *Bầu trời vì mây người khó nhìn xa, nên chỉ cảm thấy một màu xanh ngắt. Nếu cự ly giữa đá núi và người quá gần, thì hình dạng xấu xí của đá núi sẽ lộ ra mồn mòn.*

Ở đây ý nói núi càng xa càng đẹp, giống như bầu trời vì quá xa, nên mây người khó nhìn rõ, chỉ thấy một màu xanh xanh. Cự ly giữa đá núi với người mà gần, thì trạng thái xấu xí của nó sẽ lộ ra rõ ràng. Nếu ở xa, chỉ thấy chỗ đẹp của nó mà thôi.

- *Lâu dài có nước bao quanh, thi có thể nhìn thấy lâu dài trong nước.*

Lâu dài tuy xa, nhưng có thể nhìn thấy nó in bóng trong dòng nước, điều này nếu ý nhìn thấy nước có thể phân biệt rõ hình dạng của núi.

- *Nếu khí của Long mạch không tiếp nối, thi huyệt vị chỉ là cái xác không hồn.*

Đây là nói về khí mạch bị đứt đoạn của Long, sẽ làm cho Long biến thành cái xác khô héo, như người không thở nữa thì chỉ là cái xác.

- *Nếu từ bờ bao học có chỗ lán thoát, nhà thành hoang phế.*

Nhà cửa đột nát, có lỗ hổng thì bị bỏ hoang. Huyệt vị cũng vậy, nếu có chỗ khuyết, có lỗ hổng, sẽ thành phế huyệt.

- *Hình cát gáo tượng đối bình ổn, địa hình hổ lô không thể có người lai vãng.*

Hình cát gáo là chỉ sơn Thủy Khẩu. Còn hình hổ lô không thể xuất hiện ở chỗ Thủy Khẩu. Nếu lại có người lai vãng ở hổ lô, thì sẽ dẫn đến hậu quả người rớt xuống nước.

- *Hình Triều sơn như Long giáng, Hổ phục là nơi cư ngụ của thần tiên.*

Đây là nói sơn phong triều ứng có khí thế Long giáng, Hổ chầu, thì nơi đó sẽ

- xuất hiện thần tiên và là nơi cư trú của thần tiên.**
- Hậu Long có hình phượng cuối loan, đây là nhà hoàng hậu.**

Đây ngũ ý trên thân Hậu Long có đồ hình cát lợi, thì sẽ sinh con trai được hôn phối với công chúa, sinh con gái được tiến cung làm vương phi. Sơn phong triều ứng có hình dạng như thế thì cũng vậy.
- Hoa lá hướng dương thì sẽ muộn mà.**

Hoa lá nếu hướng về phía mặt trời, thì sẽ nở hoa sớm, không hướng về phía ánh dương, sẽ nở muộn. Hướng dương sẽ được ám áp, muộn mà.
- Sao đều quay về hướng Bắc thì có thể lợn xưng.**

Sao quay hướng Bắc là vị trí của sao ở phương Nam mà triều hướng về phía Bắc.
- Tâm linh của mỹ nữ tùy Thủy lưu mà chuyển động.**

Huyệt vị hình mỹ nữ ở gần dòng nước, thì sẽ xuất hiện chủ nhân dâm dục.
- Uy thế của tướng quân phải dựa vào thành huy mới an định.**

Địa thế hình tướng quân nhất định phải có La thành cao mới được.
- Long còn non nớt phải rời xa chủ canh mới có thể lớn mạnh.**

Long còn non nớt phải qua nhiều lần rời xa chủ canh, biến đổi mới được.
- Mùi thơm có thể ngửi thấy từ ngoài song cửa.**

Điều này ngũ ý Long mạch và huyệt vị đẹp thì không cần đến tận nơi, mà từ xa đã có thể nhìn khí thế cũng đã biết.
- Ngọc trai quyết không sản sinh ở nơi ao tù nước đọng, đá quý há ở chỗ đá xáu.**

Thủy lưu phải êm á chảy ra xa, sơn thế phải hùng vĩ.
- Hình Hồ nhẹ răng thù giống như thương dao.**

Sơn phong hình Hồ nhẹ nanh múa vuốt thì giống như dao, thương, nguy hiểm.
- Huyệt vị sơn phong nếu có khe hở mở ra thì sẽ khiến người sinh bệnh.**

Đây là nói ở phương vị hung ác có gió thổi vào chỗ lõm, sẽ làm cho người mắc các chứng bệnh nan y.
- Sơn phong hình bụi song mây, thì bỏ vợ; núi hình phản kích thì sẽ sinh con cháu phản nghịch, bất hiếu.**

Bụi song mây là Long mạch phản nghịch, phản kích là Long ngược chiều.
- Nếu có mỏm đá dưới đáy nước, đì sẽ để ra sóng.**

Long mạch ở trong nước, mạch lạc, tinh phong của nó đều thông qua mỏm đá dưới đáy nước, át sẽ tạo nên sóng ở phía trên.
- Trong đám tro có thể nhìn rõ ánh lửa.**

Huyệt vị đích thực nằm ở giữa quần sơn thì dễ dàng nhìn thấy được, giống như có ánh lửa trong đám tro than, ánh lửa ấy không thể bị che lấp.
- Hai bào thai cùng được thai nghén, có thể người mẹ sẽ bị tổn hại.**

Lực của huyệt địa nhỏ mà táng hai người, thì khí mạch của Long dễ bị tổn hại. Nếu Long khí rất thịnh thì mới không e ngại.
- Hai con cùng ra đời, e khí mạch tổn hại.**

Hai thai cùng sinh, chỉ e sẽ thụ khí không đều, có một phía bị yếu đi, khó hưng vượng.
- Kiến tạo nhà cửa ở giữa cánh đồng bát ngát, phải chú ý Thủy linh.**

Đây là nói mặt nước rộng mênh mông mà không thấy thủy lưu động, có thể kiến tạo nơi cư trú trên mặt nước, song còn phải chú ý Thủy lưu.

- **Có thể gieo mạ trên sóng nước, nhưng Thủy ở đó không phải là sông.**

Nếu mặt nước nông, có thể gieo mạ, song không thể gọi đó là sông. Thủy lưu nông thì phát phúc nhỏ, sức lực non yếu.
- **Nếu người có thể nằm ngủ trên núi, thì Long mạch sẽ hối tụ ở đây.**

Đây là nói ở nơi địa thế bằng phẳng, người có thể nằm ngủ, mới là nơi Long khí tụ hợp, mới có thể an cư lạc nghiệp và kiến lập huyệt vị ở đó.
- **Nước chảy vào Minh Đường, tổ yến sẽ an định.**

Đây là nói Minh Đường giống như các tổ yến quần tụ, nước rót vào không chảy đi mất, được coi là cát lợi.
- **Thủy lưu nếu chảy về phía Hỏa tinh, thì có thể phân rõ cát hung.**

Đây là nói quẻ Ly và quẻ Khảm hướng vào nhau, thì sẽ có sự xung khắc về cát lợi, tức là hung ác.
- **Tổ sơn hướng về phía gió cũng phải phân biệt cho kỹ sự biến hóa.**

Quẻ Cấn là núi, quẻ Tốn là gió, Cấn Tốn hướng vào nhau thì cũng có sự phân biệt cát lợi và hung hiểm.
- **Hạt trân châu trên lá sen khó trụ lâu.**

Đây là nói địa thế hình hạt trân châu trên lá sen không thể cẩm huyệt, vì hạt trân châu ấy rất dễ bị rơi vỡ.
- **Nước trong ống trúc cũng dễ cạn khô.**

Đây là nói huyệt vị hình ống trúc cũng không nên cẩm huyệt, bởi vì Thủy lưu của nguyên thần dài mà địa thế ống trúc lại quá hẹp, không đủ sức tiếp nhận.
- **Ánh chiều phía Tây dễ tắt lặn mà trăng non dễ mọc, gió Đông phản lớn thổi châm.**

Câu này khó có thể lý giải hàm ý sâu xa của nó, nên không dám giải thích.
- **Trước cửa nếu có tiếng chim sẻ kêu nháo nhác thì có nhí sẽ khóc lóc.**

Đây là nói sơn Chu Tước không nên có tiếng kêu tạp loạn, vì nếu có sẽ rất khó nuôi con nhỏ, hãi nhí sẽ khóc ròng mà chết.
- **Long mạch dưới huyệt vị bị kinh động thì phụ nữ mang thai sẽ khóc than.**

Nếu sơn Huyền Vũ bị đào bới, bất an, thì phụ nữ mang thai sẽ ưu sầu hoặc rất có hại cho việc sinh sản.
- **Long ngân Hồ gầm, trong nhà có họa.**

Nếu Long sơn, Hồ sơn há miệng lâu trước huyệt vị, hoặc Long sơn, Hồ sơn bị đào bới kinh động, phát ra tiếng kêu gầm rú, trong nhà nhất định phát sinh tai họa.
- **Rắn hoang tho chạy, vạn sự đều hỏng.**

Tim Long mạch gặp tình huống này, dù có Long huyệt cũng không nên cẩm huyệt, hãy bỏ đi nơi khác, nên mới nói “vạn sự đều hư”.
- **Dây thường móc cá, chủ nhân sẽ bị ngục tù.**

Đây là nói Thủy vực như hình sợi dây xuyên qua mang cá, huyệt vị như thế sẽ dây chủ nhân lâm họa ngục tù.
- **Duẩn khuất phục diều, sẽ làm cho chủ nhà phát đạt, dựng nhà cao cửa rộng.**

Sa phong dằng trước như mảng mộc, sơn Chu Tước lượn lờ mà bò lan trước Minh Đường, thì chủ về đại quý, có vua chúa đến tham dự lễ dựng lâu đài.
- **Về già mới đi tìm gậy chống.**

Đây là nói núi già mà khô, chỉ mọc những cây trúc đơn độc.
- **Khi cồn non rất dễ sản sinh tơ tằm.**

Đây là nói ở chỗ Nộn Long (núi cồn non) quá mạch phần lớn xuất hiện địa hình sợi tơ tằm.

□ Nếu sống cõi đặc, không ai đến làm bạn, nhưng chỗ như vậy ngày ngày chỉ thấp hương, dùng làm đèn miếu.

Đây là nói về Long mạch cõi đơn, chỉ có thể dụng đèn miếu, không thể làm Âm phần, Dương trạch ở chốn này.

□ Cùng Long, Nộ Long khó nhận ra tông tích Long mạch, giống như gió thoổi cỏ lá tán loạn.

Đây là nói lai lịch của Cùng Long, Nộ Long không rõ ràng, tìm huyệt vị ở đó thì quá khó khăn.

□ Chớ ngồi trước trăng mà nhìn thỏ ngọc.

Đây là nói nếu có trăng, thỏ hương vào nhau, không thể tạo huyệt vị. Thỏ nếu tạo nên hình dạng thỏ ngọc vọng nguyệt, thì không thể từ phương vị vắng trăng mà nhìn thỏ, nghĩa là sẽ khiến chủ nhân bị sút mồi.

□ Thủ rồng từ trên xe thấy Kim ngưu.

Địa thế hình Kim ngưu (bò vàng) kéo xe thì có thể cấm huyệt. Nếu địa thế hình nhọn, thì không nên. Huyệt vị hình sa bàn cũng có thể dùng được.

□ Hoa lô trong bụi cỏ đều ở phần dưới.

Đây là nói về Huyệt pháp. Chủ yếu là xem chỗ Chân khí tụ hợp mà hạ huyệt.

□ Hương vị của hoa là ở trong nhị hoa.

Đây là nói về Hoa Tâm huyệt.

□ Hoa rụng theo nước mà trôi, theo gió mà kết quả.

Đây là nói về huyệt vị hình hoa rụng, có gò đất hệt như hoa rụng tán loạn, trong đó hẳn có nhiều chỗ kết trái, những chỗ ấy đều là nơi Chân khí tụ hợp, nếu muốn tìm huyệt vị ở trong gò đống tán loạn, thì là sai.

□ Cây cối dồn ngổn ngang trên núi, phải nhìn chỗ phát sáng dưới trăng.

Đây là nói về huyệt vị hình cây đổ. Tuy

cây bị đổ, mục nát trên mặt đất, nhưng buổi tối dưới trăng sáng lại lộ khí, phát quang. Gặp hình dạng này, nên tìm chỗ vuông khí mà hạ huyệt, không thể nói là chỗ cây đổ không có huyệt vi.

□ Cây khô nêu ra hoa, cung khó kết trái.

Đây là nói Mộc tinh đã già cỗi lại khô héo, dù có huyệt cũng không còn khí lực, nên vô dụng.

□ Hoa sen khô dựng nước cung chẳng thành châu.

Địa thế hình lá sen khô héo không thể kết huyệt.

□ Nếu xuất hiện địa hình phượng hoàng ngâm hoa, nhất định sẽ có sa trường cầm tú.

Đây là nói địa hình phượng hoàng ngâm hoa, nhất định sẽ có trường mản vây quanh.

□ Địa hình Ngọc Long hấp Thủy, nhất định có đao xanh.

Đây là nói địa hình rồng hút nước, nhất định sẽ có ao, hồ, đầm, cồn, đảo... tương ứng.

□ Gió thoổi qua lỗ hổng, rất cảm cảm.

Gió ở chỗ đất lõm là tóii hung ác.

□ Thái Dương chiếu sáng trên không, át có ánh sáng.

Đất Minh Đường quý ở chỗ rộng thoáng, để cho ánh mặt trời rọi xuống chan hòa.

□ Có rồng trong nước, thi lồm cá tụ lại một chỗ. Có rắn bò trên mặt đất, thi chuột bọ kinh sợ nháo nhác. Nếu rồng hiện trên núi, thi núi chau động, ngựa phi trên đường, thi bụi cuốn mít mù.

Đây là nói có sự ứng nghiệm, hình núi và huyệt vị mới là chân xác. Ngoài ra, đi qua núi mà rồng quay đầu, suối đổ ào ào, thì bốn phía xung quanh sẽ đều dao động.

- *Trăng ở ngoài núi sáng tỏ, thì trong núi có sương động; trong đất có rồng xuất hiện, thì trên mặt đất có ao hồ.*

Đây là nói nếu sơn thủy ở phía ngoài cát lợi, thì sẽ có phúc khí kết tụ trong huyệt. Chỗ Chân Long hành tiến, nhất định có Thủy trì của Long ẩn nấp kèm Long quá mạch, hoặc già xuất hiện ở hai bên, hoặc xuất hiện trên đỉnh núi, mà người ta quen gọi là Thiên trì (ao hồ trên đỉnh núi).
- *Kinh Hà nước trong, Vị Hà nước dục.*

Đây là nói có hai loại Thủy lưu trên mặt đất, phải quan sát để chọn lấy dòng nước trong.
- *Trên cảnh hồng đào sê nở hoa bích đào.*

Đây là nói Long có biến đổi.
- *Nước lớn có thể làm sạt núi, nhưng cây cầu trên sông không bị cuốn trôi; cuồng phong có thể quật gãy cây to, nhưng cảnh lá sê mọc lại.*

Đây là nói sườn núi bị nước lũ làm sạt lở, núi tuy bị xung phá, nhưng chỗ thạch cốt quá mạch vẫn còn nguyên. Long mạch vững giống như cây bị gãy, lại mọc chồi non tươi tốt.
- *Hồng loan không ngủ trong tổ, chim yến lại săn sinh trong tổ.*

Núi hình loan phụng đa phần kết huyệt ở nơi thoáng đãng, huyệt vị tổ yến thì quý ở chỗ có tổ tương ứng.
- *Tam cái hồ lô có thể tinh thông thần thuật, ba cái mộc liêu có thể biếng huyền diệu và chấn giờ. Có quan tài lát có thể phân rõ sáu đường.*

Sáu loại quan tài là Thương Thủy quan; Hạ Thủy quan, Dinh quan, Cải quan, Tích Mái quan... cát hung khác nhau.

Huyệt vị hình xa thừa nhất định có Tam luân. Tam luân của xa thừa là Hậu Ngự luân, Bàn luân, Tri Xa luân, mỗi loại có phân biệt quý tiễn.
- *Nón lá cứng có năm (5) hình thế.*

Đó là phương Sơn lạp, Nhai Trưởng lạp, Khát Cái lạp, Nhiêu Phát lạp và Hình Thích lạp.
- *Tinh kỳ (cờ) có bốn loại, thực tế chỉ có một.*

Bốn loại tinh kỳ là Môn kỳ, Hợp kỳ, Tường quân kỳ, Tắc kỳ.
- *Mười loại thương dao thực khó kể hết, cũng khó miêu tả rõ ràng.*

Đây là nói các loại thương dao có hung, có cát. Thương có mă thương của tướng quân, nghịch thương. Nhọn như cây bút có bút Trang nguyên, bút học sĩ, bút tể tướng, bút họa công (họa sĩ); Dao có nha dao, mă dao, pháp trường dao; Châm có xuyên châm, thích diện châm, đều phải phân biệt kỹ mới được.
- *Cổng lớn mở rộng thì không thể phong tỏa, Thủy Khẩu khép chặt thì phải khép thật kín.*

Đây là nói về Minh Đường và Thủy Khẩu.
- *Tận khách thích ngồi đối diện với chủ nhân.*

Tại Thủy Khẩu có núi lớn trông như mảnh hồ, thì Long khí trong huyệt vị nhất định rất chính trực. Giống như có khách ở ngoài cửa, chủ nhà dĩ nhiên sẽ không bước ra.
- *Cá tham ăn dưới đáy nước thêm mỗi câu trên núi.*

Đây là nói ở Thủy Khẩu có từng đàn cá bơi ngược dòng vì trong núi có đất quý, nên bầy cá tham mồi mà bơi ngược dòng.
- *Nước chảy loạn trên ruộng đồng, thì tìm chỗ có cầu mà qua. Dưới sông có núi dì qua, thì cách bờ dã có thể biết.*

Đây là nói về tình huống đoạn Long quá mạch. Nếu Long mạch di từ ruộng đồng mà ra, thì kênh rạch ngang dọc rất khó nhận biết, phải tìm chỗ Long mạch chạy qua; cách bờ trông giống như cây cầu bắc ngang, thì nhất định đó là chỗ Long quá

mạch. Nếu Long chui xuống sông mà vượt qua, thì cách bờ sẽ thấy có gò đất nhô cao, chứng tỏ chỗ quá mạch của Long.

□ *Cây cối trong rừng tất phải nhìn thấy từ phía trước núi.*

Đây là nói thấy cây cối trong thôn xóm, nhất định phải ở trên núi nhìn mới phân biệt được địa hình dài ngắn, thẳng cong. Khi vào trong rừng, cây cối mọc loạn, dì nhiên rất khó chọn lựa. Muốn xem thế núi, tất phải lên cao mới thấy rõ hình dạng chân thực và chính huyệt của Long.

□ *Lâu dài trên bờ sông có thể nhìn thấy từ dưới đáy nước.*

Đây là nói xem địa hình khó thấy, giống như lâu dài trên bờ sông, đứng gần khó thấy, lùi ra xa, lại có thể nhìn rõ bóng lâu dài in hình dưới nước. Chỗ Long mạch chân thực mà xúc kết chính huyệt, Thủy lưu nhất định sẽ giao hội tại đó. Cho nên cách xem địa hình trước hết là phải xem tình ý của Thủy. Nếu có Thủy giao hội uốn quanh, thì ở đấy nhất định có giai thành (thành đẹp). Giống như nhìn hình bóng in dưới đáy nước, thì biết có lâu dài trên bờ sông.

□ *Trong núi có tiếng vọng trở lại, người đi nên quay đầu.*

Đứng ngoài nói lớn mà trong núi có hồi âm đáp lại, thì khỏi cần tiến vào, mà nên quay trở ra. Bởi vì khí mạch không tu hợp, Sơn thế rỗng không, nên mới có thanh âm vọng lại. Sơn như thế thì cao và âm u, hoặc dây leo chằng chịt, chẳng nhìn thấy ánh nắng, ánh trăng sao, không nên hạ huyệt.

□ *Trong nước có tiếng kêu bi thương thì ma quỷ xuất hiện.*

Đây là nói trong ngoài huyệt vị đều bị khuyết, nước chảy qua, nếu có tiếng bi thương, thì thi thể không sao yên được ở đó, gia đình tất sẽ gặp tai họa. Đây là nói đến tình huống đằng trước Minh Đường có tiếng nước suối nghe ai oán bi thương.

□ *Tổ long tử tế, linh lợi mà sinh con cháu có ngoại hình xấu xí, thì chỉ những người thông minh mới dem con gái xinh đẹp của mình mà gả cho người xấu xí.*

Đây là nói Long tốt phần lớn sinh ra huyệt vị xấu xí, dị hình, khiến người ta khó nhận biết. Chỉ có bậc nhân sĩ tài năng mới biết được chân huyệt của Long, sự giao hội của Khí, do vậy không ngần ngại sử dụng huyệt xấu xí, sẽ được hưởng phúc thâm hậu. Giống như con trai nhà kia, tổ tông rất tốt đẹp, nhưng con cái lại có diện mạo vô cùng xấu xí, chẳng ai chịu gả con gái cho họ. Chỉ có những ông bà thông minh mới biết đây là dòng họ tích thiện mới không ngần ngại gả con gái cho họ để cùng hưởng phúc lộc thâm hậu.

□ *Thủy lưu chảy vào trong núi thì Long ua thich.*

Đây là nói Minh Đường giống như đáy chảo động nước lại, thì Thần Long sẽ dừng lại ở đó mà làm huyệt vị.

□ *Đồng ruộng gò đồng, rắn sẽ tới đó.*

Đất quý hình xà (rắn), nhất định có các loại rùa, nghêu, sò triều ứng thì mới là huyệt Xà hình thực thụ. Nếu không có triều ứng, thì chỉ là Du Long tán khí mà thôi, hoặc che chắn Thủy Khẩu, hoặc bó quấn dưới chân của Long, đều không thể làm huyệt. Cho nên giữa đồng ruộng phải có gò đồng như trái núi nhỏ, giống như rùa, nghêu, sò, chuột, địa thế nghênh bái, triều ứng mới có thể cắm huyệt.

□ *Long Hổ nếu đồng khoa thì đấu nhau, chuột rắn cung huyệt thì không hợp.*

Long và Hổ ngang tài ngang sức, chuột với rắn cũng không thể triều ứng.

□ *Long có ẩn tàng hay không, trước tiên phải hiểu rõ. Huyệt vị dù tinh diệu mấy cũng khó chính kè. Mẹ dù có dẹp dẽ cung có thể sinh con gái xấu xí, mà con nhà danh giá cũng sẽ không chọn con gái bè ngoài xấu xí làm vợ.*

Long mạch đẹp sẽ tạo ra huyệt vị kỳ dị, người am hiểu Long thật sự thì không cần huyệt vị khéo tạo.

- Nữ nhân cần dứt hanh, không cần sắc đẹp.**  
 Người khôn ngoan chỉ cần hỏi dây là con cái nhà ai. Phàm chỗ hay của một bộ máy đều kín đáo, không lộ liễu, mới người phàm tục khó bén nhận biết. Nhiều khi tìm đến Chân Long mà không biết cảm huyệt ở chỗ nào, để bỏ qua chỗ quỷ.
- Dây là nói rất ít người trên thế gian biết cách nhận ra huyệt vị kỳ dị.
- Hình thế khuyết lệch thì khỏi cần, chỉ nên tìm phần dưới Đường Cục là được.**  
 Thông qua Đường Cục mà quan sát thì sẽ thấy.
- Bóng lúa nhỏ lép thì nhìn là biết.**  
 Đây là nói khí lực của Long huyệt nhỏ yếu.
- Hoa thuộc được xưa nay kết nụ ở bên trong.**  
 Huyệt vị tâm hoa nhất định rất sâu.
- Lá ngô đồng sẽ sinh quỷ tú.**  
 Cảnh ngô đồng là Chính Long, nhưng nó lại sinh ra trên lá cây.
- Đầu cảnh dương liễu có thể sinh chính tâm.**  
 Cảnh dương liễu là Long lêch lạc, nhưng ở đầu cảnh lại là chính tâm.
- Một chút sương rơi rớt trên cỏ.**  
 Huyệt vị hình thảo mộc đều nằm ở chỗ cuối cùng.
- Hương vị đậm đà nhất là ở giữa tâm hoa.**  
 Huyệt vị hình hoa tươi nằm ở giữa trung tâm.
- Đầu dài trên bờ sông đều in bóng dưới nước, cây cối trong rừng đều lan ra ruộng.**  
 Đây là nói hình núi, huyệt vị nằm ở đây mà hướng ứng với chỗ khác.
- Đầu Long nhất định ngóc lên mây.**  
 Huyệt vị hình Long thì đầu não nhất định ngẩng cao.
- Cố rắn ráo khó lôi ra khỏi núi.**  
 Hình rắn nhất định sẽ in hình trong ruộng.
- Muốn biết Tổ tông son tối xấu, có thể xem Sa phong dang trước nồng sầu.**  
 Xem chỗ chuyển biến trên Tổ tông son thế nào, có thể nhìn Sa phong ở phía trước.
- Trăng mọc phía bờ Tây thì bờ Đông sáng tỏ, trời có mây thì dưới mặt đất ám u.**  
 Đây là nói về sự tương ứng.
- Nếu chỉ truy tìm phần đầu đẹp, dễ coi làm huyệt vị, thì huyệt vị giả thường nhô đầu khá đẹp.**  
 Nếu không quan sát sự chuyển biến của tổ tông, sự hô ứng của Sa phong phía trước, thì huyệt giả nhô đầu dễ đánh lừa người.
- Chỗ khai chi có che chắn như cũ, nhưng chỗ quá mạch không có châm tuyến, thì biết là chân giả.**  
 Hai bên huyệt vị có chi diệp hộ Long tạo nên giả huyệt, loại huyệt giả này có Long che chắn như cũ, nhưng ở chỗ Long quá mạch không có châm tuyến, thì phán đoán đó chỉ là giả huyệt.
- Người đời đàm luận về son thủy rất nhiều, nhưng đại đa số không am hiểu, chẳng biết thế nào là Long chân giả.**  
 Không thể biết tình huống Chân Long tạo huyệt.
- Tảng sai chỗ thường vì người ta chỉ thích nói chính diện. Tảng không đúng Chân huyệt, chỉ vì người ta bỏ chỗ dốc nghiêng.**  
 Người chỉ cầu nói chính diện thường chỉ biết chọn huyệt giả ở lưng Long. Huyệt vị thật do Chân Long tạo nên thường lại ở chỗ dốc nghiêng, mọi người đa phần bỏ mất chỗ đó.

- Họ nào biết chở thực sự huyền diệu. Thánh nhân thường chọn chở nghiêm lèch mà hạ huyệt. Giống như người phụ nữ nết na hoàn toàn không dẹp, người có phúc mới nhận ra.

Một huyệt tốt không nhất thiết phải xảo diệu.
- Chỉ cần chở ngọt nguồn của Long mạch tốt là được, giống như nhà kia chỉ cần xem ông bà có tốt hay không.

Chỉ cần xem Tổ tông sơn tốt là được.
- Phàm huyệt địa dẹp phần lớn hình thành nên huyệt vị xấu xí khó coi, điều này khó giải thích với người đời. Nếu mày huyệt tốt chở nào cũng lộ rõ, thì bì mật thiên cơ bị tiết lộ hé hé! Đại Long trải dài, chân tay hậu sinh cách xa sơn tổ tông hàng ngàn dặm, chở huyền diệu ẩn tàng có khi ở cách vải trăm dặm.

Đây là nói về độ xa và dài của Long mạch.
- Một khúc quanh, một nhánh rẽ của Đại Long đều rất dài rộng, dù đi cả ngày cũng chưa hết.

Đây là nói chở chân tay Long trải dài, đi cả ngày không hết.
- Lá nhỏ của Đại Long có thể tạo thành châu, phủ, huyện. Trên cành chỉ lớn, có thể xây dựng kinh đô. Đại Cát có phi quý lớn lao rải khổ nói cho rõ. Chỉ cần có một tòa Hóa tinh sở ứng, thì hỏa diệm của 80 dặm đất cũng bốc lên trời. Có khi trên dài đất bằng phẳng chỉ có vài gian nhà. Có khi giống vạn mã từ trên cao phi xuống, có lúc như ngàn binh sĩ phát cờ, giống trống mà tới. Hình dạng núi nếu như lâu vàng điện ngọc, thì chở cao quý tất nằm ở chiếc mũ miện. Người thấp tùng, tượng quân với cầm vệ đều là vệ sĩ, thật khó giải thích rõ ràng. Không dễ lẩn theo Long mạch.

Đây là chỉ chở Long mạch bị dứt đoạn.
- Đây nước và lòng sông đều có đá làm tiêu chí vượt qua.

Đây là nói chở Long mạch xuyên tâm quá Thủy có đá ngầm.
- Đồng ruộng mênh mông bát ngát dài 80 dặm, di bộ khó bề linh hội chở nào huyền diệu.

Đây là nói rất khó tìm thấy Long mạch ở cánh đồng.
- Huyệt vị da phàn nằm ở dài hoa có nhiều lá bao quanh tựa hoa sen, không như lá cọ để nhìn thấy.

Huyệt Hoa Tâm xuất hiện từ trong hiêp cốc, có thể nhìn thấy ở chở quá mạch.
- Mỹ nữ ngồi dựa sau xe.

Đây là nói dài Long mạch có hình xe kiệu và thị nữ.
- Ánh thái dương chiếu sáng từ mé tả, ánh trăng chiếu rọi từ mé hữu.

Ánh sáng mặt trời, mặt trăng chiếu vào hai bên Long mạch.
- Trong cảnh mây gió biến đổi nhìn qua bay mà tìm Long mạch.

Chân Long thì giống như quả lửa trong cảnh gió mây.
- Trong sóng lớn thì thấy lý ngư nhào lộn.

Chân Long ở nơi đất bằng giống như trong sóng lớn ở sông biển có chở cá chép nhào lộn.
- Vạn vũ diệu giữa triều đình.

Quần sơn giống như hình dạng các vũ công đang múa trong triều đình.
- Lại giống trăm quan đứng trong đại điện thâm nghiêm.

Vạn vũ diệu là quần sơn xuất hiện, nhưng tán loạn. Trăm quan thì chỉ quần sơn có hình thế tề chỉnh.
- Cung điện thâm nghiêm có chén lồng của hộ vệ, bên trong chỉ có một người dung mạo đặc biệt.

Một người áy ngũ ý là huyệt.

- Qua châu, vượt huyết, lộ trình Long mạch còn xa.*

Lai Long từ xa đến.

- Dụng ngoại cung, dấp dài tròn, quan viên tháp tung đều chuẩn bị.*

Đây là nói hình dạng Sơn triều ứng dấu ra đó.

- Minh Đường dù hẹp cũng có chu vi 20 dặm, rộng thì chứa vạn mã, như dàn kiến bò ở trong.*

Đây là nói Minh Đường rộng lớn, dung nạp ngàn con ngựa mà trông chỉ như dàn kiến bò bên trong.

- Thứ hối chỗ nào mới có thể xác định Chân huyết? Nặng nhẹ, cao thấp thật khó lựa chọn.*

Đây là nói Minh Đường rộng lớn, khó xác định huyết vị.

- Mũi thở ra khí tùy lúc mà thay đổi.*

Một ngày đêm có thể chia ra 12 giờ, hơi thở của người tùy giờ mà thay đổi, cần phải khảo sát kỹ chỗ Chân khí tu hợp.

- Mạch máu ở bụng nối liền với mạch máu ở cánh tay.*

Mạch ở bụng và ở tay liên tiếp với nhau, đây là ngụ ý phải làm cho mạch trong huyết nối liền với mạch hai bên tay hữu.

- Trăng mọc phía Tây thì vùng trời Đông phát sáng, sắc mây bờ Bắc tương hỗ với Sinh khí bờ Nam.*

Đây là nói cái khó của sự kết huyết.

- Thông qua Ngũ Hành mà quyết định sự nông sâu của huyết vị, sau đó dựa vào con số Ngũ Hành mà xác định kích thước huyết vị.*

Trước hết xác định hình dạng của Ngũ tinh, sau dùng con số Ngũ Hành mà quyết định sự nông sâu và kích thước của huyết vị.

- Nguyệt hoa không được tiết lộ bí mật nơi ngũ. Đây quan tài phải sát đất.*

Nguyệt hoa là chi Chân khí của noi nằm. Vua chúa khi chôn thường trong quan ngoài quách. Theo lối mai táng ấy, không nối tiếp với địa khí, cho nên nói là đáy quan tài sát đất.

- Nước từ cung Hóa chảy đi.*

Nước chảy từ cung Ngọ, có thể nghe rõ tiếng nước chảy.

- Ôn mưa móc khiến thiên hạ một lòng.*

Nước từ cung Ngọ chảy ra thì giống như đức hạnh cao cả của minh chúa, ân huệ trải khắp thiên hạ, không như mọi người bình phàm.

- Nếu gió Đông có mọc mà thêm sấm chớp, thì con trai trưởng chủ trì việc cúng tế.*

Tổn là gió, Chấn là sấm, đều thuộc Mộc tinh ở phương Đông. Chấn là con trưởng, nên mới nói thế.

- Long sơn dài mà Hổ sơn ngắn, Hóa tinh không sáng, thì mẫu hậu sẽ lâm triều, Âm khí thắng Dương khí.*

Nếu Long sơn dài, Hổ sơn ngắn, cung Ly không sáng, thì mẫu hậu lâm triều, Âm khí thắng Dương khí.

- Nếu xuất hiện hình dạng Hổ gục đầu, chủ nhân sẽ bị coi thường, sẽ xuất hiện một ngọn sơn phong cô lập ở Minh Đường, mực nhán không thể có thai.*

Nếu đầu Hổ chui xuống ở Minh Đường, thì chủ nhân sẽ tuyệt tự.

- Nếu đầu Long ngắn rụt mà đầu Hổ nghênh dài, thì Hoàng đế ngự giá rời xa để dỗ.*

Thanh Long ngắn mà Bạch Hổ dài, chủ Hoàng đế di tuần du xa kinh đô.

- Chân Bạch Hổ dài và thẳng, mà đầu ngắn rụt, thi công chúa phải gả cho người rợ Hổ.*

Đầu của Bạch Hổ ngắn, mà chân lại dài và thẳng, thì phải gả công chúa cho Hung Nô.

- ☐ Nếu trong đường hầm mõi thẳng và dài, không uốn lượn quanh co, thì Hoàng hậu không sinh con trai, bị phế truất.

Đường trong hầm mõi phía trước dài và thẳng, không quanh co kín đáo, sẽ khiến Hoàng hậu chẳng sinh con trai, bị giam lỏng một nơi và bị phế truất.

- ☐ Núi Bach Hổ nhọn và chân đuôi dài, dưới chân hổ hụt, thì sẽ mọc cánh bay về cổ hương.

Đây là nói Hoàng hậu bị phế truất.

- ☐ Sơn phong đỗ nghiêng về phía cung Chấn, thì hậu duệ ngu si, sử dụng gian thần lật tử, phá vỡ cơ nghiệp ông cha.

Cung Chấn nếu có Sơn phong đỗ nghiêng, thì con cháu ngu si giống vua Phổ Tuệ, tin dùng bọn tiểu nhân, gian thần.

- ☐ Trăm ngọn sơn phong nhọn nhô tán loạn, thì về phương diện quân sự sẽ rối loạn.

Đây là nói hình dạng tán loạn của các tiểu sơn phong.

- ☐ Nếu Thủy tinh xung phá Hỏa tinh ngay ở đất Không Vong, thì quyền thần làm loạn triều đình.

Thủy Thần xung phá Hỏa tinh ở đất Không Vong, chủ quyền thần chiếm đoạt quyền hành trong triều.

- ☐ Tường quan gỗ cửa da phần đột nhập lối sau, nghịch thần vào kinh phần lớn có tội phản nghịch.

Đây ngũ ý Sơn lộ dầu.

Những điều nói trên đây phải giữ kín, không được tiết lộ dễ dàng cho mọi người. Chỉ cần hiểu đại ý là được.

*Biên soạn :* Ngụy lý Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

*Dính chính :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

*Hiệu dính :* Tôn Ái Thủc Ung

# HỘI TỎA TÂM VI

## GIẢI BÀY TÂM CAN

LẠI VĂN TUẤN

Thời cổ chỉ có Long, Hiệp, Huyệt; về sau người ta mới bổ sung Sa, Thủy mà phán đoán và kiểm chứng họa phúc. Nghiên cứu đạo lý đến mức sâu xa đều lấy Sinh khí làm chủ, lấy Long huyệt làm căn bản, lấy Sa, Thủy làm phần kết, chẳng qua là biểu hiện phép thuận nghịch giữa Sơn và Thủy, khí hô hấp Âm Dương, tính chất tu tán và phương hướng mà thôi. Điều hệ trọng của địa lý phong thủy tựu trung ở chỗ xem tổ tông của Long mạch bể thể, thân Long linh hoạt sống động, nhấp nhô lên xuống, uốn lượn có lực, dứt rồi lại nối, thanh thoát hiền từ, càng già càng dẻo dai, trong thô có tinh, phân rõ Thư Hùng (dục cái), trung tâm xuất mạch, trùng trùng xuất trưởng, có đủ tháp tùng, hộ vệ,

có nghênh có tổng, quá hiệp tụ khí, lung ong gối hạc, gió thổi hai bên, mái chèo cắn đồi, sánh vai thân ái, hòa hợp thần tình, Long giáng Hồ phục, tả hữu ôm ấp, Triều sơn tú lệ, hữu tình, Minh Đường băng phẳng, Thủy Khẩu giao kết, La thành kín đáo, lạc mạch kết huyệt, Âm Dương hài hòa, thấp cao minh bạch, hai vai mở rộng, trên phản dưới hợp, có nhọn có tròn, Thủy trong ngoài đều uốn lượn, Sơn trong ngoài đều vây bọc kín đáo. Đạt được như thế, tự nhiên sẽ là đất lớn phú quý, khởi cần dùng quẻ cũng cát lợi. Thiên hạ không nên nghe những lời gian trá, chớ tin những kẻ tiểu nhân bốc quẻ hồ đồ mà chuộc lấy sai lầm.

## HẮC NANG KINH QUÁI LIỆT

**PHẠM VIỆT PHUNG**

Đọc kỹ các bài địa lý ca của các bậc hiền sĩ đời trước, chỉ cần dạy một số khẩu quyết là đủ. Thủ tịch phán đoán Sa, Thủy có hàng ngàn quyển, thực tế thuật diêm huyệt, tìm Long mạch chẳng cần dùng gì nhiều. Chỉ cần nắm vững một số thuật là sẽ hiểu thông toàn bộ.

“Hắc Tương Kinh” đã nói rõ :

“Long mạch chủ yếu xem tả hữu dựa vào nhau, huyệt vị chủ yếu xem hai bên tả hữu, Minh Đường chủ yếu xem bốn góc tốt xấu, Tam Dương chủ yếu coi tình hình thành quách”.

Sáu phương diện ấy đã rõ, thì có thể nhập huyệt đoán định. Còn về việc có dùng quẻ hay không, chủ yếu phải xem có cẩn định hướng huyệt hay không. Hiện nay nhiều thầy phong thủy dùng quẻ đoán định, sau đó mới biết là sai. Không dùng quẻ mà điểm huyệt mới đúng là tài của Quách Phác.

## Mười yếu quyết chọn đất

Long mạch phải có giáp tùng (kèm theo), có giáp tùng thân Long thì trầm nặng. Huyệt vị phải có bao bọc, có bao bọc huyệt vị thì mới không có khuyết phá. Sa phong phải có tình ý, có uốn lượn thì mới phát phúc lớn. Long mạch phải có chính tinh, huyệt vị phải có chính danh, Sa phong phải có chính hình, Thủy lưu phải có chính thành. Long mạch phải xem tổ tông, rồi mới xem đến con cháu. Huyệt vị phải xem tình ý, rồi mới xem đến phương hướng tới lui.

## Hai mươi hai điều tốt

Long mạch tốt thì sẽ có hình phi loan vũ phung (loan phung múa lượn). Huyệt tốt thì có sự tôn trọng nhau giữa trời đất trăng sao. Sa phong tốt thì dồn quân ủng hộ. Thủy lưu tốt thì có hình sinh xà xuất động (rắn sống ra khỏi hang).

Long mạch tốt thì không đổi chính tinh. Huyệt vị tốt, Sa phong hung ác thì sẽ ẩn tàng trong lá chấn. Sa phong tốt, sẽ có triều có ứng. Thủy lưu tốt thì như rắn bò qua đường mòn.

Long mạch tốt thì sẽ có phòng vệ, hộ tống trùng trùng. Huyệt vị tốt thì tám hướng đều kín gió. Sa phong tốt thì có ngàn ngọn núi cùng nhô. Thủy lưu tốt thì có hình dạng cánh cung chùng.

Long mạch tốt thì có cờ xí rợp trời. Huyệt vị tốt thì Minh Đường ngay ngắn. Thủy lưu tốt thì có ánh mặt trời chiếu xuống dòng sông tú lè.

Long mạch tốt thì giống như hòa thượng, đạo sĩ ngồi thiền. Sa phong tốt thì như người già quyền. Thủy lưu tốt thì như dây cung trên nòi.

Long mạch tốt có trên có dưới. Huyệt vị tốt thì có bao có bọc. Sa phong tốt thì có gò có đống. Thủy lưu tốt thì có khép có khóa.

## Hai mươi sáu điều e sợ

Long mạch e nhập huyệt mà vô chủ. Huyệt vị e không có Sa phong ngoảnh lại nhìn. Sa phong e cô phong độc thụ.

Long mạch e quá hiệp không có chỗ đỡ. Huyệt vị e đến mộ có đầy nước. Sa phong e nhọn cứng như mũi thương. Thủy lưu e xung phá Minh Đường.

Huyệt vị e có hình đèn treo trên vách. Sa phong e giống chiếc dù rách. Thủy lưu e có tiếng ai oán trước mộ phần.

Long mạch e mang Quỷ sa. Huyệt vị e méo miệng. Sa phong e đá nhẹ răng. Thủy lưu e giống như rắn chết.

Long mạch e cô phong độc linh (đơn độc một mình). Huyệt vị e nhọn như dao thương. Sa phong e thế cổ vịt đầu ngỗng. Thủy lưu e hung thần giao nhập.

Long mạch e thô ác. Huyệt vị e phon hẹp. Sa phong e tả hữu sơn nghịch phản. Thủy lưu e trước mộ.

Long mạch e bị đào dứt dưới sâu. Huyệt vị e quỷ thần uế tạp. Sa phong e có đèn miếu. Thủy lưu e hỏa thành giao kiếm.

## Huyệt kỵ

Đằng sau đèn miếu không thể an mộ phần, nếu không sau một thời gian dài con cháu sẽ ít dần. Long sợ đoán (ngắn), Huyệt sợ nồng, Sa triều sợ hẹp, Thủy chảy sợ vòng vèo.

Long mạch như rắn chết thì hư kết, Sa phong như trái dưa thì mập lồi, Thủy lưu như đĩa đèn dầu thì chảy tràn. Long mạch ngắn thì có giàu cũng không bền. Huyệt vị mà lạc hư không thì chẳng thể cầm. Sa phong hướng đến mà nồng thì ruộng vườn bán hết. Thủy lưu mà cuộn lại, thì thiếu niên bị tổn thất.

Long mạch tuy tốt nhưng không kết huyệt, gọi là Kiếp. Huyệt vị tuy tốt, nhưng không có Long đến (Lai Long), gọi là Giả Huyệt. Sa phong tuy triển khai nhưng theo Thủy mà di gọi là Vô Tình. Thủy lưu tuy uốn lượn nhưng không có Sa thành, gọi là Thiên nga gãy cánh.

## NHẬP THỦ MẠCH HUYỆT PHÁP

### LÝ THUẨN PHONG

Bắt mạch chọn Huyệt, các hiền triết tiền bối vô cùng tinh vi, nhất định phải thận trọng, kín đáo. Cách làm của cổ nhân có dứt có nối, có lớn có nhỏ, có dài có ngắn, cách nào cũng đều hàm chứa đạo lý. Nói chung Sơn có mạch giống như mạch máu trên cơ thể con người. Nghiên cứu thịnh suy, cát hung, biến hóa hình dạng, có thể tham khảo kinh thư.

Nói về việc dùng hành độ của tinh phong mà định huyệt mạch của Long, thì thông qua giáng thế của Long mà bắt Long mạch, xem chỗ dùng mà chọn Huyệt, đó là yếu quyết.

Lại có phương pháp nhìn hình dạng mà lấy Huyệt. Vì sau khi hình thành khí thế của Long thì có thể nhận ra Long mạch, Long mạch tuy đã rõ ràng, huyệt vị lại trình lộ ở phía ngoài mà không thể né tránh. Tinh huống này có ba loại : Mạch khởi phục - xuất hiện trên núi cao, mạch tiên dời - giống như cái dai bay xuống, mạch bình thụ - xuất hiện trên bình dương. Trong ba loại mạch này, mạch khởi phục là dại đến tiêu khởi, nội bộ tương ứng, Long từ trên núi cao từ từ, mệt mỏi đi xuống; mạch tiên dời thì Long cũng từ trên cao nhưng gấp gáp lao xuống; mạch bình thụ là ở chỗ rộng rãi bằng phẳng chỉ hơi nhô lên, hoặc có ứng, hoặc không có ứng, có ứng cũng không phải là ứng lạc, mà chỉ như tẩm chẩn trải rộng. Từ ba loại mạch trên hợp với 12 giáng thế của Long tạo nên 36 huyệt, biến hóa thành 368 loại.

### Ba mươi sáu Kỵ Long

Ba mươi sáu huyệt Kỵ Long (cưỡi rồng), may ra chỉ có thần tiên mới phân biệt nổi. Thủy lưu phân thành chữ Bát mà chảy về dâng trước. Không có Long, không có Hổ, không có Minh Đường, Thủy lưu chảy dài mẩy đậm. Huyền Vũ son tuy doan chính, nhưng Chân khí không thể thông qua, thuật sự bất tài làm sao đoán định nổi. Khí của Chân Long cuốn cuộn dâng trào, đá kết thành huyệt mà còn muôn tràn di. Bản thân tạo nên Án son, Hình Thế bốn phương tám hướng đều tụ về đây. Khỏi cần hỏi đất ngoại dương có hay không, chỉ cần xem tình hình

che chắn. Nếu hai bên tả hữu đã có Long, Thủy bảo hộ, thì Chính Long sẽ cư trú ở giữa. Huyệt vị có lúc giống như mu rùa, lung trâu, có lúc giống như cổ hạc, bụng nhện, có lúc giống như ngự nghenh đầu hoặc rắn bò qua đường.

Án son bắt luận nhọn hay tròn, ngang hay dọc, đều phải ngay ngắn, không thiên lệch. Chỉ cần tìm đúng chỗ có Chính Khí. Chính Khí có khi ở lưng chừng núi cao, có khi ở dưới đất bằng, hoặc ở bên dòng suối. Nếu tìm được huyệt Kỵ Long (huyệt cưỡi rồng), thì sẽ đời đời vinh hoa, lâm tuấn kiệt, chí sĩ.

## Kỵ Long huyệt

Ở trên đầu của Chân Long mà luận về Kỵ Long thì không biết kể sao cho xiết sự thiên biến vạn hóa. Há có thể bảo rằng chỉ có 36 Kỵ Long là hết, song những bậc cao nhân thực sự thì có thể hiểu sự ảo diệu bên trong.

Sơn có huyệt vị thì phải cao hoặc bằng phẳng. Chủ Sơn dù chạy đi, nhưng không quá xa, Thủy lưu phân thành hình chữ Bát cũng không chảy quá xa. Sơn, Thủy chạy đi, cuối cùng lại trở về; Sơn, Thủy hộ vệ hai bên tả hữu cũng không rời xa nhau. Thủy lưu nếu chảy đi, cũng chí xa nám, ba dặm, uốn lượn kỳ diệu.

Ngoài ra còn có 12 Trục Long huyệt, phối hợp với 36 Kỵ Long thành 48 cái. 48 huyệt vị nếu cẩm đúng, thì con cháu sẽ phát đạt phú quý.

Còn có 12 Đảo Kỵ Long, gần giống với phần Sa pháp đã nói phía trên. Thiên biến vạn hóa quy về một mối, bậc cao nhân đều thông hiểu.

Có Thuận Kỵ, có Đảo Kỵ, có Hoành Kỵ, huyệt đều cần quan sơn tụ tập, tàng phong tu khí mới đẹp. Nếu loại trừ thứ giả khí làm Án sơn, thì có thể thấy rõ vật trong huyệt. Đảo Kỵ hướng về phía tổ tông, mặt trước kéo dài, mặt sau là Quý. Hoành Kỵ, mặt trước còn rót lại giả khí, quay đầu làm Long, Hổ, mặt sau phải có Lạc sơn mới được.

## Luận Huyệt

Sơn khi sấp tạo huyệt thì nhất định có biến hóa, hoặc cao hoặc thấp, tiến sang hướng Đông một chút lại quanh sang hướng Tây, sau đó chuyển lên hướng Bắc, rồi quẹo về hướng Nam. Có lúc nhanh lúc chậm, có lúc ngã lùc nghiêng, có lúc mạnh lúc yếu. Có lúc rời bỏ tổ tông mà xuống ruộng, có lúc lơ lửng, quay lưng về phía Thủy, khiến người ta khó đoán định.

Có khi huyệt vị bình dị, không chút kỳ quái mà lại có phúc lớn. Xem kỹ chỗ xuất mạch, thấy giống như rau, như rêu, nhìn chỗ kết huyệt, thấy tựa tựa tâm của hoa. Cảnh hoa hả về tâm hoa thì Sinh khí không bị tổn thương.

Phương pháp tìm huyệt nhất thiết phải đến gần mà quan sát địa hình, xem dinh đếu non già, hình dạng cổ họng, yết hầu ra sao, sau đó xem não nó hóa sinh, đường mạch của nó chạy như thế nào. Ngoài ra, trong oa (lõm) phải lấy dột (lồi), chỗ lồi lấy lõm, trong dối lấy no, trong no lấy chỗ dối, đây là Dương lai Âm thu, Âm lai Dương thu, một phương pháp vĩnh viễn không thay đổi.

Người ta thường cẩm huyệt vị ở chỗ cuối cùng của Long, không biết rằng Long mạch trước đó đã chuyển hướng, chạy ngang ra chỗ khác tạo huyệt, hoặc đã quay mình tạo nên huyệt Cố tổ (huyệt hướng về Tổ sơn), hoặc Long mạch di thẳng mà tạo huyệt lệch, hoặc Long mạch chìm xuống mà tạo huyệt ở trên cao. Nếu biết tình hình xuất mạch kiểu chữ Cá (魚), thì huyệt ngang, huyệt lệch, huyệt Cố tổ, huyệt ở trên cao... đều có thể biết rõ.

## ÂM KHẼ DƯƠNG PHÙ

### TỔNG LIÊU VŨ

Phàm đoán định huyệt vị, phải nghiên cứu sơn tổ tông có thạch cốt thế nào, tinh tú hành độ ra sao, tinh tú nào làm Tổ sơn

giáng thế, Long nhập huyệt thế nào, có bao nhiêu tiết hậu, ở khoảng giữa là thuận sác hay tạp sác.

Nhô lên là Tiết, chuí xuống là Hậu; trong một tiết một hậu, có thể biết sự thuần tạp của Long. Một tiết ở phía sau huyệt vị chủ về người đã chết, một tiết ở phía trước huyệt vị chủ về con cháu. Mỗi tiết là một đời, thuần thì là phúc mà tạp thì là họa.

Sơn mạch vận hành trong phạm vi 10 dặm, hoặc trăm bước, hoặc ngàn tấc, chỉ cần hơi lộ dấu vết, đều giúp cho việc khống chế. Quá 10 dặm hoặc ngàn bước, thì dù xét sự tấu hợp của tiết hậu, rồi mới có thể đạt đến chỗ cơ yếu, muốn cát lợi thì sẽ cát lợi, muốn hung hiểm thì sẽ hung hiểm, cát hung, tốt xấu song hành bên nhau. Ba trăm bước là một dặm, 6 tấc là một bước, một dặm có cả thấy 160 trượng.

Nội khí của Long mạch ngừng sinh, thì chủ về Long dừng. Ngoại khí lưu động, thì chủ về chiết giảm. Huyệt vị ở giữa là chính thư, là Cái Niêm huyệt (huyệt kín đầu), chủ

về phát đạt muộn, nhưng lâu dài. Huyệt vị ở hai bên tả hữu là bàng thụ, gọi là Ý Chương huyệt (huyệt dựa dẫm), chủ về phát sớm, nhưng không lâu dài. Nếu bên tả là Chính Long, thì Chân khí tụ tập ở huyệt vị bên hữu, lấy khí bên tả rót sang cho bên hữu phát, đó là Chính Long. Chân khí tụ hợp ở huyệt vị bên tả, thì lấy khí bên hữu rót sang cho nên tả phát. Huyệt vị tả hữu thụ khí không nên thành cặp, nếu có chỗ phù hợp, thì nhất định có bên thắng bên thua. Sự tiền thắng hoặc rẽ ngoặt của Long phải tùy theo sự thu khí rồi mới phát đạt, bởi vì sự thụ khí của Long huyệt không giống nhau ở trên tai hoặc ở dưới eo. Long huyệt là Thể, Sa Thủy là Dụng, hai khí Âm Dương là Thể, Ngũ Hành là Dụng; 24 Long là Thể, 120 phân Kim là Dụng. Long, Huyệt, Sa, Thủy đều là Thể, còn năm, tháng, ngày, giờ đều là Dụng. Thể, Dụng xuất xứ cùng một nguồn, nên có thể thừa Sinh khí.

## SA PHÁP TỔNG LUẬN

### ĐỒNG NGÂN PHONG

Nơi đến Long Sơn tiền nghênh hậu tống, La thành Thủ Khẩu có Quan Quỷ, Cảm Diệu Quan Tiết tòa trấn, la liệt Môn Đường đều gọi là Sa phong. Trong "Minh Sơn bài giám" viết :

"Sơn thuộc hai mươi bốn phương vị, từ trước mà tới gọi là Triều, từ sau mà tới gọi là Tống".

Nơi thành Long tạo huyệt, thì phải dùng triều tống lai để hỗ trợ khiếm khuyết, đó là bảo địa thương đẳng. Nếu như sơn hình doan chính phúc hậu mà xâm phạm trời cao, lai từ mặt sau mà tới thì gọi là Bảo Điện, hô ứng từ mặt trước gọi là Long Lâu. Sơn hình thon nhọn mà tú mỷ thì gọi là Bút, tròn nhẵn mà tú mỷ thì gọi là Tiễn, vuông vắn mà tú mỷ thì gọi là Hốt. Sơn hình có chân chạy (t้า cước) gọi là Kỳ, cao nghênh gọi là Mã, hô tương liên tiếp gọi là La, trùng trùng điệp điệp gọi là Đồn Bình Nha Đôi, vuông vắn mà sinh nhô gọi là Kim Tương, tròn

nhẵn mà xinh nhô gọi là Ngọc Án, nhọn mà sắc gọi là Nha Dao, ngang mà thẳng gọi là Nha Trượng.

Nếu là bảo địa thần tiên, sơn hình sẽ giống như tầng mây chồng chất; nếu là bảo địa Thùa tướng, sơn hình sẽ giống như khuê bích; nếu là bảo địa phú quý thì sơn hình như thương khố; nếu là nơi thị tứ thì sơn hình giống như đài kiến tụ tập. Trên đây nói về sơn phong đều là nơi tốt, công hầu phú quý.

Nếu như bản thân Long mạch không phải là cát lợi, thì sẽ khiến có sơn hình kỳ diệu, phản mà sẽ thành hung ác, tự nhiên quay lưng mà đi. Nếu sơn hình có Kỳ, thì là cờ gậy; sơn hình có Án, thì là nguy ẩn; Nha dao thì là sát dao; Nha trượng thì là đồ trượng (gậy của kẻ côn đồ đạo tặc); đỉnh núi viên nhuận thì là nhà ngực, sẽ khiến người khó sinh đẻ; sơn hình gầy nhuyễn, thì chủ cột

số lao thương; sơn hình mập tròn thì chủ có bệnh hú thủng; sơn hình tựa ngựa ngã ngựa quy thì sẽ chủ bị điên, sét gây thương tổn; sơn hình như dạng ẩn náu của rắn, chuột thì sẽ chủ xuất hiện kẻ cương dạo gian tà; sơn hình dạng như nón che và viên thuốc, thi chủ thương do thuốc độc; nếu sơn hình giống như thịt ngỗng, gà, trâu bò thì chủ bị chết chém ở pháp trường; hình dạng đá viên không đều, thì chủ sinh mụn nhọt; nếu như cây cối bờ lan, thì chủ có bệnh cũ phát nồng; sơn hình biểu thị cô đơn, độc lẻ thì chủ sẽ rung rẩng; nếu sơn hình như người mà vùng mắt có ác sa, thì sẽ tổn thương nơi mắt; tại vùng cổ thì sẽ bị thương ở cổ; tại vùng trước ngực thì chủ bị bệnh lao; tại vùng ngực chủ có lưng gù; tại vùng lưng thì thân hình cong vẹo; tại vùng cánh tay thì chủ bị gãy đoạn; ở phần chân thì chủ bị mệt mỏi không dứt. Những sa hình ở trên đều rất hung hiểm, hung ác lớn, gây tai họa cho dòng họ.

Sa hình hung cát, cộng có hơn ba nghìn thành thị nổi tiếng đều không trái với lý luận nêu trên đây, hầu hết đều dù tùy cơ ứng biến. Địa thế bằng phẳng, Thủy hơi chậm chảy; địa thế đồi núi, Thủy lưu cấp xiết, đó đều là hình thế tự nhiên. Giống như thanh trọc của Thần tinh, mỹ ố của Hình Thế, có cát có hung, có nghèo có giàu, có quý có tiện đều do Hình Thế. Bởi vậy người phương Đông nhân nghĩa, người phương Nam thì trí tuệ, người phương Tây thì nghĩa khí, người phương Bắc thì hào kiệt, người ở miền Trung thì thành tín, có sai biệt không đều nhau.

Mệnh là chi thiên mệnh, nơi xác lập môt, cơ chi sở trường (gốc nần dài), Dương trạch sở dưỡng (nhà ở giữ gìn nuôi dưỡng), nếu Khí mạch sơn thủy hướng ngược Long Thần không hướng, Thiên tinh không chiếu, tự nhiên không cát lợi. Bởi thế, "Tâm Long toàn thư" viết :

"Sơn dày dặn, người cũng béo tốt; sơn cằn cỗi, người cũng gầy dói; sơn thanh bạch, người cũng bần khổ; sơn phà, người cũng bi phẫn; sơn thế tối, người cũng hội tụ; sơn thế di xa, người cũng ly tán; sơn thế dài, người cũng dung cảm; sơn thế ủy nhược, người cũng thấp lùn; sơn thế sáng láng, người cũng thông

minh; sơn thế hôn ám, người cũng mê lợn; sơn thế thuận thông, người cũng trưởng thọ; sơn thế nghịch đảo, người cũng phản trắc".

Sơn hình và Thủy lưu là hai cái theo nhau, hung cát họa phúc căn bản là như vậy, là điểm người học cần phải xem xét kỹ.

Ta hãy xem câu nói của Đổng công :

"Sơn phong phú quý, nếu như Long mạch bắn thân không cát lợi, trái lại tạo thành nơi hung ác và phản bối"

đó cũng là ý

"Sa phong cũng như mỹ nữ, quý liện tùy theo người chồng".

Nhưng người xưa còn nói thêm :

"Hình thế của sơn bối luận cát lợi hay hung ác, nếu Sa phong đoan chính, thi cũng sẽ khiến hung ác phú quý trở lại; như Sa phong bị phá vỡ, lại như mũi nhọn trực xạ, tuy trú ở huyệt vị cát lợi cũng bị suy vong".

Đoạn này nêu ra, những thuật sư luận Sinh lại dùng Sa pháp để đánh lừa người.

Tôi cho là lời Đổng công là chính luận, lời người xưa là chuyên nói về sa phong mà thôi, tuyệt không có nói đến tình trạng của Long.

## Luận Sa Thủy

Sa là thứ có thể nhìn thấy trong Huyệt. Huyệt là Thể, Sa phong là Dụng. Sở dĩ lấy Sa làm danh, là nói theo hình tượng tháp bằng, củng vê, thu thủy, chư hoàn toàn không phải đem sơn nguy nga cao lớn mà xưng danh là sa. Người đời sau gọi Triều sơn, Án sơn v.v... đều gọi là sơn, là nhầm lẫn, không đúng với bốn ý mệnh danh thời trước.

Người xưa gọi sơn ở hai bên huyệt vị là Long sơn, Hồ sơn; người đời sau câu nệ cái tên ấy, cho rằng Long sơn, Hồ sơn đều là vật ngoại lai, không biết rằng sơn ở hai bên huyệt vị cũng giống như hai vai, hai tay, đều mọc ra từ thân thể. Nhìn kỹ hai vai, hai cánh tay, thấy không thể nghiêng lệch so với đĩnh

đầu, nếu hai vai, hai tay một gần một xa, một trước một sau, thì không phải là thật, mà là giả, ngay đinh đầu cũng giả luôn.

Cố nhân có câu “Trương sơn thực thủy”, nghĩa là根源 hết nước chảy từ bên ngoài vào, chứ không phải uống hết Thủy lưu trong huyệt, giải thích như vậy là thích hợp. Thủy ở trong huyệt giống như bầu vú người mẹ, huyệt vị thì như đứa bé đang bú. Thủy lưu ở trung gian Long sơn và Hổ sơn giống như đồ ăn, nhất định phải có hai tay mới đưa đồ ăn thức uống lên miệng. Không dùng tay thì đồ ăn không thể đưa vào miệng. Long sơn, Hổ sơn phải nghịch chiều với Thủy lưu, đồ ăn mới vào trong miệng, nếu thuận chiều thì không. Thông qua huyệt vị của Long sơn, Hổ sơn, nếu thấy có Thủy chảy ngang qua thì biết. Sơn nếu từ bên tả tiến vào, thì Thủy lưu trước huyệt nhất định nương theo Sơn mà chảy từ bên tả đến. Long sơn tới trước, đến chỗ Hổ sơn nghiêng vào trong thì nghịch với Thủy lưu từ mé hữu trong huyệt. Hổ sơn đến sau, tới chỗ mé ngoài của Long sơn thì dồn ngoại Thủy chảy từ mé tả ngang qua, như vậy nội Thủy nghịch chiều với Long sơn sẽ rất kiên cố. Sơn từ bên hữu đến cũng tương tự. Như vậy Long sơn, Hổ sơn đều được sử dụng, mà huyệt vị cũng “an” Thủy lưu. Đó là cái lý bất biến.

Nếu Sơn, Thủy bên tả đến mà Hổ sơn nghiêng vào trong, Long sơn nghiêng ra ngoài, thì Long sơn thuận Thủy lưu mà bị giữ lại, hoặc giả Sơn, Thủy bên hữu đến mà Long sơn nghiêng vào trong, Hổ sơn nghiêng ra ngoài, thì Hổ sơn thuận Thủy lưu mà bị giữ lại. Nếu Long sơn, Hổ sơn có một bên bị Thủy lưu ngoại lai kéo theo, thì nội ngoại trở thành thuận chiều.

Nếu huyệt là chân thì Long sơn, Hổ sơn nhất định không thuận. Nếu huyệt là giả, thì Long, Hổ nhất định không nghịch. Hình dạng Long, Hổ có hai cánh tay vương thẳng về phía trước mẩy chục trưng, thấp dần xuống và không khoanh lại, tình huống này gần đó phải có Án sơn che chắn mới có thể cầm huyệt. Lại có huyệt vị được hai dòng Thủy lưu kèm hai bên, không có Long sơn, Hổ sơn riêng của mình, mà muộn Sơn ở hai

bên Thủy lưu cách trở để lưu giữ Thủy lưu ở trước huyệt làm Long sơn, Hổ sơn, thì cũng có thể cầm huyệt.

Cố ngữ nói : “Đắc Thủy vi Sơn” (được Thủy làm Sơn). Nhưng ngoài sông, hồ, kênh mương, không thể nói có “đắc”, Thủy lưu phải nghịch chiều với Long mạch, với sa phong, với huyệt vị, hơn nữa phải từ Sinh, Vượng mà chảy đến, từ Hưu, Tù mà chảy đi, mới có thể gọi là “đắc Thủy”. Người thời nay nói Thủy pháp chỉ là uốn lượn lăng động, đến đi đều vòng vèo quanh co, mà không biết phải nghịch chiều mới là đúng Thủy pháp.

Dại địa nhất định có Thủy nghịch Long, đất tốt nhất định có Thủy lưu nghịch Sa. Nghịch với Long là hay nhất, nghịch với Sa thì hay nhì. Nói về “đắc Thủy”, chủ yếu là chỉ nghịch Long, nghịch Sa. Sa phong và Thủy lưu là sự phối hợp lớn, Sơn đắc Thủy, Thủy đắc Sơn là sự phối hợp vợ chồng; Thủy nghịch Sơn, Sơn nghịch Thủy là vợ chồng giao cảm. Nếu Sơn Thủy thuận chiều, thì tuy có phối hợp, nhưng không có giao cảm, sẽ không phải là chỗ thành Long.

## Long Hổ

Hai cánh tay giang ra, bản thân để nhánh bao bọc kín huyệt vị, không để cho gió thổi Sinh khí tản đi. Nếu phản nghịch, nhọn hoắt, nham nhở hoặc hai cung cùng đến, đều nên tránh. Nếu tay dưới nghịch Thủy cong lên, thì lực nặng; nếu tay trên thuận Thủy vòng lại, thì lực nhẹ. Bên trong Long, Hổ không thể bao trùm, cũng không thể giao nhau. Sa phong nhọn hoắt sẽ là diêm hung ác.

## Long Huyệt Sa Thủy

Long có Sơn Tả tông, quý có chỗ nhô cao vươn thẳng; có Sơn Phụ mẫu, quý ở chỗ doan chính, nghiêm trang; có Sơn Con cháu, hình thành huyệt vị, quý ở chỗ tú lè; tả hữu hai

bên là Huynh đệ, quý ở chỗ có giáp tùng; Sa phong bảo vệ bên ngoài là nô bộc (bạn bè, dâng tớ), quý ở chỗ bao quanh; Sơn Thủy đối diện là Tân khách, quý ở chỗ cùi chào; Sơn Thủy Khẩu là binh tướng, quý ở chỗ có che chắn. Những thứ ấy phải có tình với huyệt, không thể quay lưng mà hướng ra bên ngoài.

## Hình Thể

Thể là thể thế của Long đến, Hình là hình dạng của bốn sơn. Thể bao hàm cục diện, mà Hình thì ở trong huyệt. Do đó nếu là đại thế quán tụ, dù Hình và Huyệt trái dị, không có Long sơn, Hồ sơn, vẫn có thể cấm huyệt. Đại thế nếu không tụ hợp, dù là kỳ hình xảo huyệt, có dù Long sơn, Hồ sơn, cũng khó bê hạ huyệt.

## Hình Cục

Hình cục thích nghi với nghịch, mà không thích hợp với thuần; thích nghi với việc hướng vào nhau chứ không thích hợp với việc quay lưng lại nhau; thích hợp với uốn quanh, chứ không với dâm thẳng; thích hợp với hội tụ, chứ không với tán loạn; thích hợp với sinh, chứ không với tử; thích hợp với đến, chứ không với đi; thích hợp với dẹp, chứ không với xấu; thích hợp với trẻ, chứ không với già; thích hợp với tinh, chứ không với thô; thích hợp với tàng, chứ không với lộ; thích hợp với kín, chứ không với khuyết; thích hợp với mềm, chứ không với cứng; thích hợp với thấp, chứ không với cao; thích hợp với sáng, chứ không với tối; thích hợp với giáp kẽ, chứ không với dồn ép; thích hợp với tròn, chứ không với nhọn.

## Long, Hiệp, Huyệt mạch

Long mạch quý ở chỗ có khởi phục (lên xuống nhấp nhô), Hiệp mạch quý ở chỗ ngắn

và nhỏ, Huyệt mạch quý ở chỗ có quật đột (đột nhiên đào hổ), nếu từ trung tâm (chính giữa) rót xuống thì lực nặng; nếu từ hai bên tả hữu rót xuống, thì lực nhẹ. Mạch có mạch thẳng, mạch ngang, mạch thiên, mạch thiêm, mạch dài, mạch ngắn, mạch rộng, mạch hẹp, mạch quanh co, mạch tự, mạch đơn, mạch kép, mạch ẩn hiện, mạch lộ dài một dải, đến chỗ Thủy lưu mới dừng.

Có mạch vô khí vì bị gió thổi tán thoát, có mạch hữu khí, vì không có gió nên khí tụ hợp. Cao không thể lộ ra ngoài gió, thấp không thể đứt mất mạch. Quan sát mạch khí của Long, ở chỗ giáp giới với Thủy phía ngoài Long sơn, Hồ sơn; quan sát mạch khí của Huyệt, ở chỗ giáp giới với Thủy phía trong Long sơn, Hồ sơn. Thủy lưu ở phía ngoài dễ nhận ra vết tích; Thủy lưu ở phía trong khó nhận ra hơn. Gặp tình huống không có Long sơn, Hồ sơn, cũng không cần câu nệ.

## Tứ Cục

Trục Long xô lung mà tới, Hoành Long từ mặt bên mà nghiêng xuống, Hồi Long quanh co uốn thân, Phi Long kết tụ phía trên, Tiềm Long lạc xuống bình dương. Đó là Long cục.

Thiên Huyệt tụ tập ở bên trên, Nhân Huyệt tụ tập ở phần giữa (lung chừng), Địa Huyệt tụ tập ở bên dưới; Chính Huyệt là chính tụ, Trắc Huyệt là trắc tụ. Đó là Huyệt cục.

Sa phong có Trục lai Sa (đến thẳng), có Hồi đầu Sa (ngoảnh đầu), có Loan bảo Sa (ôm quanh), có Thị vệ sa (hộ vệ), có Quan lan Sa (che chắn). Đó là Sa cục.

Triệu Thủy là đến ngay trước mặt, Hoành Thủy là như cánh cung, Cú Thủy là ở trong ao hồ, Khú Thủy là chảy đi, Nghịch Thủy là từ dưới lên, Vô Thủy là kết thành đốc khô. Đó là Thủy cục.

## Tứ Hình

Sinh Long có rất nhiều nếp gấp; Tử Long không có dứt đoạn; Cường Long ôm mà đến; Nhược Long gầy gò, mềm yếu, rut rè; Thuận Long tiến về phía trước; Nghịch Long lùi về phía sau; Tiến Long hâu tiết cao; Thoái Long mệt sau thấp dần. Đó là Long hình.

Huyệt Tam Tài là trực kết (kết thẳng), huyệt Tam Thai là hoành kết (kết ngang), huyệt Kỳ Lân nằm tại hai vú, huyệt Hồng Kỳ nằm ở chỗ hẹp nghiêng, huyệt Khúc Trì chuyển động, huyệt Thoát Mạch hấp thụ Sinh khí, huyệt Chính Cầu ở chính giữa, huyệt Đầu Sát bị thương ở đầu não. Đó là Huyệt hình.

Sa tròn (Viên Sa) giống như kim phủ (búa sắt), Trục Sa (Sa thẳng) giống như nha hốt (thè ngà), Tiêm Sa (Sa nhọn) giống như dao thương, Phương Sa (Sa vuông) giống như tũ đứng, Khúc Sa giống như con rắn, Chính Sa giống như chiêng trống, Tà Sa giống như cờ phướn. Đó là Sa hình.

Kim thành giống như cái bao, Mộc thành giống như cây thước, Thủy thành giống như vật màu đen, Hỏa thành giống như cây cung ngược, Thổ thành giống như dòng chảy ngang. Đó là Thủy hình.

## Lục Cát

Quan, Diệu, Cầm, Quỷ, Thủ, La là Lục Cát. Quan ở dằng trước huyệt, Diệu ở bên tả huyệt, Cầm ở bên cạnh Hiệp, Quỷ ở dằng sau Long, Thủ, La đều ở vị trí Thủy Khiếu.

Họ Hứa từng nói :

"Hoặc Quan, Diệu chiếu ở trước môt phần, hoặc Quỷ, Cầm ở sau Long, hoặc là La linh hoặc là Thủ, có những thứ cát lợi ấy xuất hiện thì sẽ có người làm quan đến chức công khanh. Nếu Bắc thần cao to thì sẽ đến ngôi Hoàng đế, nếu Bắc thần thấp nhỏ, cũng có người làm đại quan trong triều. Huyệt hình muôn hình vạn trạng, nhưng cốt nhất là tròn trịa, sợ nhất là nhám nhở, nghiêng lệch".

## Tần Mẫu (Đực cái)

Tần Mẫu là chí Thư Hùng (con đực con cái) ở bên ngoài huyệt. Từ hai bên chiếu huyệt, thì giống như che chắn gió máy. Không có nó thì sẽ khuyết hở, chẳng thể an táng. Huyệt ở chỗ cao giống như cái đầu, cái họng, bộ não, phải có hai tai, hai vai che chắn, gọi là táng đầu Long, gọi tai Long. Huyệt vị ở chỗ thấp giống như tim, rốn, âm hộ, phải dùng hai tay che chắn, gọi là táng eo Long, gọi tay Long.

Thư Hùng giống như hai tay trước huyệt, tả sơn đến trước thì nhận tả, hữu sơn đến trước thì nhận hữu, tả hữu cùng đến thì nhận cả hai. Họ Dương nói :

"Hình thế Thư Hùng không thể cong vênh, vì như thế sẽ khiến cho người ta bị tang giá bại sản".

## Luận Minh Đường

Minh Đường xuất hiện ở dằng trước huyệt, chỗ có nhiều Thủy lưu hội tụ, gọi là Minh Đường. Nó nằm ở chỗ giữa, xung quanh có sơn bao bọc, Long mạch thấy nó thì dừng, huyệt vị thấy nó thì xác định hạ xuống. Minh Đường có hai loại, chỉ có Nội Minh Đường trước huyệt là khẩn yếu nhất. Có Minh Đường như thế là chân, không có Minh Đường như thế là giả. Đó là cách phân biệt đơn giản nhất. Long đến triều ứng tại Thủy Khiếu, mọi điều kiện đều tốt, nhưng không có Minh Đường, thì là giả. Mọi điều kiện đều bất lợi, nhưng tạo nên một Minh Đường đẹp, thì là chân.

Chiếu theo Huyệt pháp, thấy Minh Đường ở mé tả, thì huyệt định tại bên tả Minh Đường ở mé hữu, thì huyệt vị định tại bên hữu. Minh Đường thuận xuất thì huyệt vị thuận kết; Minh Đường hoành xuất, thì huyệt vị hoành kết. Các sách địa lý phong thủy khi bàn về Huyệt, nhất thiết sẽ luận về Minh Đường, bàn đến Minh Đường, nhất định sẽ luận về Huyệt. Xem kỹ phần cơ sở

của môt thời xưa, chưa hề thấy tình huống không có Minh Đường mà lại có huyệt tốt. Nhắc đến "Ao Long huyệt" (Lũng Long huyệt), Long dừng ở phía Đông mà Minh Đường kết ở mé Tây, cho nên nói thà bỏ Long mà không bỏ Minh Đường.

Cố nhân đều đem huyệt đến sát Minh Đường.

"Táng Kinh" viết :

"Ở trong phải tiếp Sinh khí, ở ngoài phải tiếp Đường khí".

"Trác Ngọc Tập" viết :

"Bất kể nó mờ mịt mịt, chỉ cần tìm thấy Minh Đường là được. Cầu lấy Minh Đường trước, sau mới lấy huyệt vị".

"Hắc Tương Kinh" viết :

"Huyệt vị lốt dẹp, Minh Đường của nó ắt sẽ rất tự nhiên".

Lại viết :

"Nếu có huyệt tốt, thì sẽ có Minh Đường, có Cục vị".

"Tuyết Tâm Kinh" viết :

"Leo lên huyệt vị thì phải thấy Minh Đường".

"Mịch Huyệt Ca" viết :

"Cứ theo Minh Đường rộng hẹp thì biết trong huyệt cao thấp".

Xung quanh Minh Đường phải có bao bọc, bên trong Minh Đường phải tròn trịa, bằng phẳng. Thủy lưu đến tu hợp, nhưng nếu ở đây xuất hiện lồi lõm, lỗn nhổn, xô lệch, lở loét, nham nhở, thì không thể gọi đó là Minh Đường.

Minh Đường thuận hướng phải khúc chiết, Minh Đường hoành hướng phải uốn quanh; không khúc chiết thì chạy đi, không uốn quanh thì vô tình. Hiểu được Minh Đường pháp như thế thì khỏi lo khó cấm huyệt.

Chỗ tích nước trước huyệt vị là Minh Đường, trong Long sơn, Hồ sơn, gần Án sơn và Triều sơn đều có chỗ Thủy lưu hội tụ, đều là Minh Đường. Nhưng Minh Đường trong

Long sơn, Hồ sơn là quan trọng nhất. Bởi vì huyệt vị giống như tâm can, Thủy lưu như tinh khí, dịch thể kết tụ bên trong, thiếu nó thì không thể thành huyệt. Do vậy nói :

"Khi kết huyệt phải có Tiểu Minh Đường, chỗ Chân khí ngưng tụ Thủy lưu giao hội mới là huyệt vị".

Sa phong nghịch Thủy lưu, Thủy lưu nghịch Sa phong, thì Minh Đường không ổn định vững chắc. Sự tốt xấu của Minh Đường căn cứ vào sự thuận nghịch giữa Sa phong và Thủy lưu.

Cố ngữ có câu :

"Minh Đường có thể chứa vạn mả".

Đây là ngụ ý nó rộng rãi bằng phẳng mà thôi, chứ có ích gì ! Phải dăm trăm năm mới có một người hiểu rõ Minh Đường pháp.

Minh Đường trong Triều sơn không quan trọng bằng Minh Đường trong Án sơn gần hơn, Minh Đường trong Án sơn không quan trọng bằng Minh Đường trong Long sơn, Hồ sơn. Tìm Long mạch, điểm huyệt vị chỉ cần lưu tâm cẩn thận đến Minh Đường là được.

Tiểu Minh Đường phải bằng phẳng, không được nghiêng lệch; Nội Minh Đường phải bó hẹp, không được rộng rãi; Ngoại Minh Đường phải lớn và tròn, không được nhỏ và nhọn. Chỗ Chân Thủy tụ hội phải có Sa phong che chắn, không để gió thổi mất Đường khí, mới được coi là tốt nhất. Vậy là Minh Đường thích hợp với ngang, chứ không với thẳng; thích hợp với bằng phẳng, chứ không với cao chênh; thích hợp với hoàn chỉnh, chứ không với khuyết hở; thích hợp với ngay ngắn, chứ không với nhô lồi; thích hợp với tròn trịa, chứ không với nhọn hoắt. So với đáy của huyệt vị, Minh Đường không thể quá cao, vì nếu cao thì Thủy lưu sẽ không tụ hội, huyệt vị sẽ không tiếp thu.

Minh Đường không được nghiêng dốc. Cấm huyệt chủ yếu phải xem Thủy thế bình lặng ở phía trước Minh Đường.

## Luận Triều sơn

Có người so sánh Triều sơn như quan hệ giữa chủ khách, quân thắn, không biết rằng còn có quan hệ phối hợp vợ chồng. Kỳ thực quan sát kỹ hình dạng và sự ôm ấp của Triều sơn thì thấy giống như sự giao phối dục cái mà tạo nên thai nhi. Có khi Triều sơn là bá trái núi độc lập, có khi là năm trái núi độc lập, mà sơn triều bái nhất định đứng ở chính giữa, đó là loại Án sơn cao quý nhất. Có khi Triều sơn đẹp đẽ lại không ở hình dạng bái phục, sơn phong nhô lên mà không có hình thể thanh thoát, đó là loại Triều sơn, Án sơn hạng nhì. Nếu sơn phong có đinh rất đẹp, nhưng thân thể lại nghiêng lệch, hoặc theo Thủy lưu mà chạy đi, thì đó là giả Triều sơn, huyệt vị cũng là giả.

Triều sơn bắt kể cao, thấp, lớn, nhỏ, tròn, nhọn, vuông vức, chỉ cần ôm áp kín là có thể sử dụng. Điều quan trọng nhất là xem Thủy ở dưới chân nó. Nếu là Triều sơn thật sự, Thủy lưu nhất định sẽ không chảy đi mất. Thủy lưu của chính huyệt sẽ được lưu giữ hoàn toàn nhờ Triều sơn. Triều sơn cũng có tâm hoa, sự che chắn hai bên tựa hồ không khác so với huyệt vị. Điều này rất ít người biết.

Phàm Án sơn với Triều sơn quý ở chỗ gần gũi mà không quá gần, quý ở chung giữa mà không vượt quá lông mày. Nếu cao mà nghiêng hoặc thấp mà thoát thì đều giảm phúc. Long sơn, Hồ sơn che kín Thủy lưu trong huyệt; Án sơn che kín Thủy lưu của Long sơn, Hồ sơn; Triều sơn che kín Thủy lưu của phần Long khởi tố. Những thứ ấy đều che chắn Thủy lưu trong huyệt vị. Cho nên Triều sơn, Án sơn đều phải nghịch Thủy, nếu không nghịch thì Thủy lưu trong huyệt sẽ chảy đi mất, phú quý sẽ không lâu dài. Thuận Long nhất thiết phải có nghịch triều, nghịch Long phải có thuận triều.

Khí là mẹ của Thủy, Thủy là con của Khí. Chỗ Chân Khí kết tụ, Thủy lưu nhất định sẽ quy tụ về đó, như con về với mẹ. Chỗ Thủy lưu chảy đến, Chân Khí sẽ hướng tới đó hoặc ôm ấp, bao che, như vòng tay mẹ yêu con.

Như vậy Sơn phong và Thủy lưu đồng hành thuận hướng, đến chỗ sắp kết huyệt sẽ có Sơn hỏi Thủy chuyển mà thành thế triều bái, nên Triều sơn, Án sơn lấy nghịch hướng làm cát lợi.

## Triều sơn chứng huyệt

Lấy Án sơn doan chính có tình ở gần và Án sơn có Thủy lưu ở xa làm ranh giới, lấy triều bái làm tiêu chuẩn.

## Chiên thần chứng huyệt

Chiên thần là môi, dư khí ở dưới huyệt. Nên bằng phẳng ngay ngắn, cũng là Tiểu Minh Đường. Có Chiên thần thì huyệt vị là chân, không phải giả.

## Thập đạo chứng huyệt

Cái chiếu sơn trước sau không được thiên sang phải hoặc sang trái, Giáp Nhị sơn hai bên không được thoát tiền thoát hậu. Tất thảy phải dù chắn gió, không được khuyết hở. Đó là tiêu chuẩn.

## Triều Án

Triều sơn và Án sơn lấy bằng phẳng, ôm bao tròn tria đẹp đẽ, khai trường khôi phong, luồng Thủy giới triều làm cát lợi; coi nhô nhọn, nhám nhò, chia thẳng, bô chảy, nghiêng lệch là hung hiểm. Án sơn phải thấp và gần, Triều sơn phải xa và cao lớn. Triều và Án sơn phải thoai thoái mà đến, Thủy lưu phải chảy vào lòng mới là tốt.

## Huyệt

Đầu nhẫn nhui, thân thể ngay thẳng, tay giang, mạch đến rõ ràng, Sinh khí lộ rõ, trên phân dưới hợp, chấn gió ngăn nước, Âm Dương hòa hợp, Sơn Thủy giao hòa, địa khí tinh thuần, hình thế kín đáo, bốn phương có tình, tám hướng không bị khuyết. Đó là Chân Huyệt.

## Tứ Thể của Huyệt

- + Oa có tàng khẩu oa, trương khẩu oa, thâm oa, thiêm oa, khoát oa, hiệp oa, biên oa, tịnh oa.
- + Kiềm có trực kiềm, khúc kiềm, trường kiềm, đoán kiềm, song kiềm, giao kiềm, biên khúc biên trực kiềm, biên trường biên đoán kiềm, phân kiềm, hợp kiềm.
- + Nhũ có huyền nhũ, trường nhũ, đoán nhũ, đại nhũ, tiểu nhũ, song nhũ, tam nhũ, thiêm nhũ, trắc nhũ.
- + Đột có đại đột, tiểu đột, song đột, tam đột, cốt đột, tịnh đột.

Bốn thể nói trên có tương Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, cùng có mang hình Cửu Diệu. Phía sau phải có mạch lạc, phía trước phải có nghịch Thủy thu Sa mới là Chân.

## Luận Thủy

Thủy, Long mạch có được nó thì thành Long, huyệt vị có được nó thì thành huyệt. Nó là vật xuất xứ từ Sơn mà phối hợp với Sơn. Gọi Thủy là tinh huyết của Sơn, là ngũ chi bản thể của nó. Gọi Thủy là đồ ẩm thực (đồ ăn thức uống) của Sơn, là muối nói đến tác dụng của nó.

Thủy lưu có nghịch với hậu Long mà phối hợp, có nghịch với Sa phong hai bên mà phối hợp, có nghịch với huyệt vị mà phối hợp.

Thủy lưu tạo xong huyệt vị rồi thì Thủy lưu không nghịch nữa. Quách Phác viết :

"Đắc Thủy mới được coi là thượng đẳng".

Chữ "đắc" không phải được nói ra tùy tiện. Có rất nhiều phương pháp đắc thủy, muốn trình bày không dễ gì. Có người dùng tông miếu để luận thuật, có người dùng độ số để luận thuật, có người dùng quẻ để luận thuật, có người dùng Dương Sơn Dương Thủy, Âm Sơn Âm Thủy để luận thuật. Tuy mỗi cách đều có lý, nhưng người đời sau đều sử dụng sai.

Tôi cho rằng tính chất của Sơn là tĩnh, còn tính chất của Thủy là động; Âm tĩnh mà Dương thì động. Sơn với thủy cũng như Âm với Dương. Đạo lý Âm Dương đã rõ ràng, khỏi cần dùng sao, dùng quẻ cũng biết. Cho nên sự thiện ác, linh nghiệm của Thủy lò so với Sơn là rõ ràng hơn. Vì Sơn và Thủy vốn có quan hệ vợ chồng, nên Sơn là Dương, thì Thủy là Âm, Thủy là Âm, thì Sơn là Dương, Sơn sinh thì Thủy vượng, Sơn vượng thì Thủy sinh. Không đúng như vậy, thì không còn là sự giao cảm vợ chồng, cũng không thể kết thành huyệt vị.

Thủy lưu chảy đến thì không thể trực xung, Thủy lưu chảy đi thì không thể quá thẳng, Thủy lưu dàn ngang (hoành) thì không thể phản, Thủy lưu chéo (tà) thì không thể gấp. Thủy lưu triều bái nhất định phải uốn éo mà đến, Thủy lưu chảy đi nhất định phải lồng lờ mà đi, Thủy lưu dàn ngang thì phải giống như cánh cung ôm lấy huyệt, như vậy mới gọi là lưu luyến hữu tình.

Long nghịch Thủy thì lực nặng, Long thuận Thủy thì lực nhẹ. Nhưng có khi chảy thẳng đi, Long mạch thanh tú, kết huyệt rõ ràng, thì vẫn nên tìm xem nó chảy đến chỗ nào mà sử dụng, chứ không nên vì thuận Thủy mà vứt bỏ.

Thủy lưu giống như mũi tên bắn, như dây thường, như người đeo kiếm, như gà giơ chân, tách ra như chữ Bát, xổng xộc đến, hồi hả đi, tiếng nghe ô ô hoặc ai oán, đều không cát lợi.

Thủy lưu còn phân ra nội ngoại. Ở trong Long sơn, Hồ sơn mà xuất hiện trước huyệt

gọi là Nội Thủy; bất kể có chỗ nhập huyệt hay không, quý ở chỗ uốn lượn quanh co, chảy ra nghênh tiếp Ngoại Thủy. Thủy lưu ở ngoài Long, Hồ sơn, ở trong Triều sơn, Án sơn thì gọi là Ngoại Thủy. Như nước sông, hồ, mương, biển thì là Ngoại thủy. Nếu Nội Thủy có bệnh mà Ngoại Thủy hợp phép, thì về dại thể cũng không ngại. Nhưng nếu Nội Thủy cát lợi, mà Ngoại thủy hung hiểm, thì chớ sử dụng.

“Táng Kinh” viết :

“Ngoại khí là dùng để tụ tập nội khí, quá Thủy là dùng để dừng Long”.

Đây không phải là luận điểm khinh suất. Bởi vì Thủy lưu vào ra Minh Đường giống như huyết mạch của người, há có thể xeim thường ? Sách có nói :

“Phân nhánh khí chưa thịnh, triều báu khí sắp dại vượng, tụ thành ao đầm khí sắp suy, lưu tan khí tú động. Đến thi uốn lượn quanh co, di thi như dệt lụa, thế mới gọi là đặc Thủy”.

Còn Sơn lớn mà Thủy nhỏ, Sơn yếu mà Thủy manh, Âm Dương không tương xứng, thì chẳng thể kết huyệt.

## VỊ HỘI THỦY

Thủy lưu vị hội có ba loại : Giải nhân Thủy (Thủy mắt cua), là Thủy xung quanh như mắt cua nhỏ giọt tròn; Hà tu Thủy (Thủy râu tôm) là Thủy hai dòng chảy hợp làm một; Kim ngư Thủy (Thủy cá vàng), là Thủy kín đáo. Không có loại Thủy này thì huyệt vị chẳng phải là chân.

## CẨU THIỀM

Cẩu thiêm là biệt danh của giải nhân, mặt trên béo mập, tròn như trái cầu, mặt dưới mỏng mảnh, như nước nhỏ giọt từ mái hiên (thiêm - mái hiên).

Mặt trên có mạch đến, mặt dưới không có mạch ra, là Thần tinh khai khẩu (hé miệng). Mặt trên có mạch đến, mặt dưới có mạch ra, là không khai khẩu. Khai khẩu là Thư Hùng (đục cái) kết hợp với nhau ở bên trong. Không khai khẩu là Thư Hùng kết hợp với nhau ở bên ngoài.

## KIM NGƯ THỦY

Thủy kín đáo không gọi là Ngư, mà nhất thiết phải gọi là Kim Ngư, là vì lẽ gì ? Là vì cá uống nước thì nước vào miệng mà ra ở hai bên mang. Chỉ riêng Kim Ngư uống nước là nước vào từ hai mang mà ra đằng miệng, cho nên mới gọi là Tiểu Thủy như dây thừng ở huyệt vị là Kim Ngư. Cũng là vì hai Thủy lưu từ hai bên chảy vào trong Tiểu Minh Đường rồi mới chảy ra, như Kim Ngư uống nước vậy.

## SA CÁNH VE (THIỀM DỤC SA)

Gọi Sa phong là Sa cánh ve, vì cánh ve tuy mỏng manh nhưng che kín phần đuôi, hơn nữa lại không có thanh âm, tiếng kèu của ve phát ra từ bên dưới sườn, ban ngày phát tiếng kèu bên tả, ban đêm phát tiếng kèu bên hữu. Cho nên ở chỗ lập huyệt vị mới gọi Tiểu Sa phong là Sa cánh ve, ngự ý sa phong tuy nhỏ, mảnh, nhưng vẫn che kín huyệt. Nếu Long từ mé hữu đến, hướng sang mé tả, thì Sa phong mé tả phải minh bạch mà tiếp nhận Thủy lưu mé tả. Nếu Long từ mé tả đến, hướng sang mé hữu, thì Sa phong mé hữu phải rõ ràng mà tiếp nhận Thủy lưu của mé hữu. Giống như đôi cánh ve che kín thân thể, không để lộ ra ngoài.

## RÂU TÔM (HÀ TU)

Nhiều sinh vật có râu, tại sao chọn râu tôm để gọi ? Phàm râu của sinh vật đều mọc ở mép, tiếng râu tôm lại mọc từ gáy

mà bao bọc lấy đầu, hơn nữa lại có sợi dài sợi ngắn, khi ăn thì dùng sợi dài quặp để ăn đưa cho sợi ngắn rồi đưa vào miệng. Cho nên huyền nhũ của huyệt vị có hai dòng Thủy lưu, cũng là có hai Tiểu sa phong bao quanh huyệt, một dài một ngắn tương hỗ hút nước Sa phong như thế có lực mà Thủy lưu có thúc ấn. Nếu hai sa phong đối đầu nhau thì không cát lợi, cũng không phải là râu tôm thật sự.

Loại Thủy và Sa như vậy, chỉ chỗ hình thể huyền nhũ mới có.

## Mắt cua (Giải nhân)

Sinh vật đều có mắt, ở đây tại sao chỉ lấy mắt cua để gọi ? Vì mắt của con cua vừa to, vừa lồi, lồi hẳn ra, hơn nữa lại có thể xoay tròn. Chẳng những thế, cua còn đi ngang, bò sang bên trái thì mắt trái sáng, bò sang bên phải thì mắt phải sáng. Cho nên nhìn ngang nhìn thẳng không thấy nhũ đột, tiết oa, cũng không có Thủy râu tôm, Thủy Kim ngư. Dùng nó tìm huyệt vị, thì có thể thấy mỏi tròn trịa tựa cái yếm con cua, bên cạnh yếm có Tiểu Thủy lưu, giống như từ mắt cua chảy xuống, phía ngoài có Sa phong hơi nhô lên như càng cua, mà Thủy lưu sáng cả hai bên tả hữu, thế thì huyệt vị sẽ hiển lộ ngay.

## Chỉ Khí chân quyết

Che gió, Khí sẽ tụ hợp lại; ngăn Thủy, Chân Khí sẽ dừng tụ. Chỗ tụ hợp, Thư Hùng (đực cái) giao hội. Mắt trên có phân Thủy, Long mạch từ giữa mà đến. Mắt dưới có hợp Kim, Chân Khí từ giữa mà dừng. Chỗ nhô, chỗ lõm, là nơi chứa chấp Sinh khí. Chỗ nhô thuộc Kim tinh, là Âm; chỗ lõm là Thủy tinh, thuộc Dương. Cho nên Kim đến, thì bô Kim mà lấy Thủy, Thủy đến, thì bô Thủy mà lấy Kim. Đó là cái lý phối hợp Âm Dương, Kim Thủy tương sinh.

Thủy lưu của Minh Đường tụ hội mà không thoát thoát, Sa phong của Long, Hồ tụ hội mà không chạy di, có thể nói đó là Chân Khí giao hội. Hơn nữa, Thủy lưu bên ngoài hữu hình, mà Thủy lưu bên trong vô hình, bên có bên không, bên sáng bên tối, nhất định sẽ có Sa phong bao quanh thân thể, có hình ẩn Thủy lưu bao bọc, Sinh khí như vậy mới là đích thực.

Lại có hai tiết nhập thủ, Thủy Mộc tương sinh, cũng có Sinh khí. Lại như Khôn Long thuộc Thổ, chuyển thành Thân mà kết huyệt, cũng gọi là có Sinh khí. Long mạch hoạt động là sinh, cứng đờ là tử; Khi dày là sinh, mỏng là tử.

## Bát Cục tương pháp

Huyệt ở phía Nam thì có thể nhìn thấy từ phía Bắc và ngược lại. Từ phía đối diện đến nhìn, thì đỉnh núi của Sơn đến thuộc hình thế nào, Ngũ tinh, Cửu tinh và Cửu diệu ra sao, đều có thể thấy được.

Quan sát Thủy lưu, cũng phải đứng ở đầu nguồn mà nhìn, Thủy lưu chảy sang phía Tây, thì đứng ở phía Đông; Thủy lưu chảy sang phía Đông, thì đứng ở phía Tây. Nhìn kỹ hướng chảy đi của Thủy lưu, nếu có Sa phong nghịch thủy mà che chắn kín mít, không kẽ hở, Thiên môn mở mà Địa hộ đóng, thì có thể kết huyệt vị ở đó.

Lại leo lên một ngọn núi cao mà nhìn Sơn từ phía, chỗ thấp một chút sẽ thấy huyệt vị.

## Tương pháp Chủ Khách

Chỗ thụ huyệt là chủ, chỗ nghênh đón là khách. Tối kỵ là sơn khách đến gần sơn chủ mà quay lưng chạy đi. Nếu hai ngọn núi Nam, Bắc đều đẹp, có thể kết huyệt, thì phải xem xét kỹ Minh Đường và Thủy thành. Thủy lưu nếu bao lấy phía Nam, thì Long mạch của sơn phía Nam từ từ mở ra và có

dư khí, huyệt vị nhất định ở phía Nam. Trong "Kinh Thư" có viết :

"Chủ khách đều rất doan chính, hai bờ nhọn hoặc tròn cung đều tương ứng xảo diệu, thì cần dựa vào sự bao bọc của Thủy thế mà phán đoán chân giả, chỗ Thủy lưu tương phản chính là khách".

Nếu thủy lưu chỉ ngang qua bình thường, thì nên xem Sơn phong hộ vệ hai bên, bên nào có tình. "Kinh Thư" viết :

"Phàm quan sát huyệt vị có nghi ngờ, thì phải xem Đường cục. Đường cục thực thụ thì Thủy lưu uốn quanh khúc chiết. Nếu thủy lưu lồng lộng chảy ngang qua, thì chỉ cần phân biệt kỹ Sơn Thủy hai bên là được".

Nếu cả hai bên đều có vẻ kết huyệt, thì huyệt vị thực thụ nhất định sẽ không xuất hiện từ phía đối diện, Thủy lưu phải ôm lấy hướng Nam sau đó lại ôm lấy hướng Bắc mới được.

## Tướng pháp Thuận Nghịch

Có một trọng Thủy, thì phải có một trọng Sa kiêm chế. Nếu có tiểu Thủy lưu chảy sang mé tả, mà đại hà Thủy chảy sang mé hữu, thì phải có Sa phong ở gần mé tả huyệt vị dài hơn, để kiêm chế tiểu Thủy lưu, sau đó Sa phong ở bên ngoài mé hữu lại kiêm chế đại hà Thủy. Đây là Thư Hùng (dực cái) phối hợp, nếu không thì Âm Dương bất hòa, linh khí không tụ, không thể tạo thành thai nhi.

Nhưng cũng có đất đại phú quý, đa phần là hình thế thuận đóng thuận quấn, chỉ cần đại hình thế là nghịch cục thì rất hay. Bởi vì nghịch cục mà thuận quấn cũng là cái lý Âm Dương giao hội.

## Nội Ngoại tướng pháp

Từ mặt ngoài nhìn vào, từ phía trong nhìn ra, nội ngoại đều rất đẹp, mới là đại phú đại quý. Từ ngoài nhìn vào mà cửa

không đóng, vào đến bên trong thì Hồ sơn, Long sơn cùng vây kín, đó là tình huống tiểu địa hữu hình mà vô thế. Từ ngoài nhìn vào, thấy Sơn Thủy bên trong quấn quít, vào đến bên trong, lại thấy Đường cục mở rộng, bắn thân chẳng có Long, Hồ sơn, đó là đại địa có thế mà vô hình. Cho nên nói :

"Nhập huyệt xem hình, xuất huyệt xem thế".

## Nhập Thủ khán pháp

Một, phải xem hình thế. Hai, phải xem tên gọi. Ba, phải xem chứng cứ. Bốn, phải xem mạnh yếu. Năm, phải xem Thủy đến, đi. Sáu, phải xem thuận nghịch. Bảy, phải xem sinh tử. Tám, phải xem hữu vô (có thực hay không). Chín, phải xem chân giả. Mười, phải xem tụ tán.

## Tướng Địa lục pháp

Long mạch phải xem thác (nhờ, dựa), Huyệt phải xem lạc, Sa phải xem cước, Thủy phải xem hợp, Đường (Minh Đường) phải xem góc, Thành phải xem quách.

- + Thác có hậu thác, tả hữu thác, tất phải có quấn quanh tương đối nhiều.
- + Lạc có trung lạc, tả hữu lạc, tất phải bao bọc kín đáo.
- + Cước có tả hữu cước, tất phải nghịch Thủy uốn khúc.
- + Hợp có tiền, hậu, tả hữu hợp, tất phải luồng Thủy giao hội.
- + Giác là chỉ bốn góc, phải có hình thế tròn trịa, vuông vắn.
- + Quách là tám quách, phải như La thành vây quanh.

Sự quý tiễn của huyệt vị là tùy Long, của Long là tùy hiệp. Họ phúc của Sơn là ở thủy, của Thủy là ở phương hướng. Cho nên phải tìm Long mạch ở đầu nguồn, tìm Hiệp

ở Long mạch bên trái, tìm mạch tại Hiệp, lấy Khí ở mạch, tùy Khí mà biết huyệt vị, tại huyệt vị thì xem Thủy, tùy Thủy mà định hướng, đó là đại lực phải biết.

Chân Long kết huyệt nhất định sẽ có chứng cứ, có chứng cứ rõ ràng, thì huyệt vị mới hoàn toàn chân thực.

- + Chứng cứ cần tìm ở trước huyệt là Triều sơn, Án sơn hoàn mỹ, Minh Đường doan chính, Thủy thế tụ hội.
- + Chứng cứ cần tìm ở sau huyệt là Lạc sơn nhô cao, Quý tinh chống đỡ.
- + Chứng cứ ở hai bên huyệt là Long sơn, Hồ sơn có tình, bao quanh kín đáo.
- + Chứng cứ ở bên dưới huyệt là thiềm (hiên), chiên (chân đệm) doan chính.
- + Chứng cứ ở bốn phía huyệt vị là thập đạo tròn vẹn.
- + Chứng cứ ở ranh giới Thủy là phân hợp rõ ràng.

Phương pháp tìm huyệt, điểm huyệt nhất định phải lấy các chứng cứ đó làm tiêu chuẩn.

## Tướng Thủy yếu quyết

Thủy lưu có các loại Tùy Long Thủy, Nghiêu Long Thủy, Triền Long Thủy, Triều Long Thủy, Thủa Long Thủy, Tiêu Long Thủy. Các chỗ đó không chảy ra từ chỗ khí Sinh, Vượng, từ hai phương vị Thân, Tý là được. Phải xem tình hình trên huyệt mà xác định. Có khi Thổ chấn xác, nhưng Thủy có chỗ bất lợi, thì phải cân nhắc kỹ phương hướng của Thủy, nếu tiêu nạp ở đầu thì hung.

Khí Sinh, Vượng phải dùng Đại Huyền Không Tam Hợp mà luận chứng, Tiêu Huyền Không thì chỉ có thể luận chứng về tương sinh, tương khắc của Thủy lưu đến và đi. Sự nhập thủ của Long mạch có năm cách : Trực, hoành, hồi, phi, tiêm.

## Liêu công viết :

"Trực Long bị thúc phía sau lưng mà tới, từ trung gian mà ra, quý ở chỗ có thể quanh quẩn, luồng lự. Hoành Long nguyên từ mé bên mà tới, chỗ nghịch chuyển thì đình rất hào hùng. Hồi Long nguyên là quanh co vặn mình mà tới, khi ngoảnh nhìn về phía Tứ Long son phải có vẻ chân chừ do dự. Phi Long nguyên là thượng tụ kết huyệt, đầu ngẩng cao, hình dạng kỳ dị. Tiềm Long vốn sa xuống đất bình dương, Long mạch tản khai, hình thế khoan hòa".

## Thủy pháp nghị luận Hình Thế Ngũ thành

Bao quanh huyệt vị như cái dai, dây lưng là Kim thành; uốn lượn nhìn vào huyệt là Thủy thành. Kim thành và Thủy thành là cát lợi. Vuông vức dàn ngang là Thổ thành, trông thư thái bình lặng là cát lợi, mà phân lưu tung túc là hung hiểm. Chảy thẳng gấp gáp, vô tình là Mộc thành; nham nhở, nhộn lêch, dâm xéo vào nhau là Hỏa thành. Mộc thành, Hỏa thành là xấu.

Ngoài ra, triều hướng huyệt vị là Chính thành, tất phải mènh mang, lặng lẽ không có âm thanh, mới là mỹ mãn; còn Bối thành, nghĩa là quay lưng lại, thì chủ về bẩn tiện.

## Thập bất Tương

Mười điều không hợp.

Một, đá thô và xấu. Hai, Thủy chảy gấp như tranh giành. ba, chảy đến chỗ tận cùng. Bốn, đầu Long đơn độc. Năm, Thần trước Phật sau. Sáu, mệ trạch bỏ phế. Bảy, núi đồi tán loạn. Tám, sơn thủy bị sâu. Chín, chỗ ngồi lún sụt. Mười, đầu Long và Hồ nhọn hoắt.

## Tứ bát Hạ

Bốn điều không nên hạ huyệt.

Một, nơi đình đồi đình núi, hai, nơi Long Hổ giường mày. Ba, chỗ trước sau có Quỷ kiếp. Bốn, chỗ có tám phía gió thổi.

ở thùng đấu (nơi người ta lấy đất nung gạch ngói) thì con cháu sẽ bị tật, sẹo; nếu lạc táng tại bên đường không rõ ràng, nếu là hung phương thì người bị nạn về thường cháo, nếu tại cát phương thì cúng cát lợi.

## Bát Sát

### Thập Hung

Mười điều hung.

Một, gọi là Thiên bại, là nơi từng bị nạn hổng thủy tràn qua, Long Thần bất an, nếu kết huyệt thì con cháu ly tán, bơ vơ. Hai, gọi là Thiên sát, là nơi từng bị sét đánh, Long Thần kinh hãi, sẽ khiến con cháu nghèo khó. Ba, gọi là Thiên cùng, lạc huyệt có đơn mà Huyền Vũ lè lưỡi, thuộc noi dâu nguồn đuôi Thủy, sẽ khiến con cháu cô đơn. Bốn, gọi là Thiên khuynh, là nơi Minh Đường nghiêng rỏi, Thủy không quy tụ, Long Thần không trú, sẽ khiến gia chủ mất người, mất của. Năm, gọi là Thiên vệ, là nơi gió tám phía thổi tới, Long thần không trú, sẽ khiến con cháu du thủ du thực, lười nhác. Sáu, gọi là Thiên thấp, là nơi Minh Đường nhấp nháu hôi hám, Long Thần không tốt, sẽ gây bệnh tật triền miên. Bảy, gọi là Thiên ngực, là nơi bên dưới có hang, hầm hố, không thấy ánh sáng, Long Thần ám muội, sẽ khiến người ngu muội. Tám, gọi là Thiên cầu, là nơi ở ngoài khuỷu sơn, không có Long Thần, hai bên tả hữu huyệt vị cũng không có son phong hộ vệ, gió thổi Thủy cuốn, sẽ khiến con cháu gian nghịch, bất hiếu. Chín, gọi là Thiên ma, là nơi đất đá chênh vênh không chắc, Long Thần nồng cạn, khiến người nồng cạn. Mười, gọi là Thiên cô, là nơi da, lông khô nẻ, không tươi nhuần, khiến người thất bại.

Còn có thuyết nói rằng : Lạc táng ở mỗ cổ hoang phế sẽ khiến đời con bị cầm điếc; lạc táng ở trước sau đền miếu, con cháu sẽ bị kiện tụng; lạc táng ở nơi Sơn tiêu mộc khách (nơi có quỷ Sơn tiêu trong truyền thuyết), sẽ khiến con cháu tà dâm; nếu táng

Uống Long chất hẹp; Sát Long nhọn như tên bắn; Quỷ Long phân chi; Kiếp Long bay đi; Du Long di thuẫn; Bệnh Long lở loét; Nganh Long cheo leo; Tuyệt Long cô đơn. Đó là tám cái Sát của Long.

Mạch Đoan sơn không thể nối tiếp; Đóng sơn không có thảo mộc (cây cỏ); Quá sơn hình thế không trụ lại; Phá sơn lỗ chỗ; Độc sơn không có hôte tùng; Trác sơn bị nghiêng lệch; Lão sơn chênh vênh; Thạch sơn không có thô mộc. Đó là tám cái Sát của huyệt.

Xạ (tên bắn) là chĩa mũi nhọn vào huyệt; Tháim là lộ dầu nghiêng gió; Phá là sẹo đầy dầu; Xung là chọc ngang về phía trước; Áp là sa quát khởi; Phản là ngược với triều; Đoan là dưới đầu não có tì vết; Tấu là bay chéch đi. Đó là tám cái Sát của Sa.

Khắc là Mộc, Thủy khắc huyệt Thổ; Tạp là Dương Long lấn Âm thủy; Xung là dương triều thé Đại Hùng; Phá là chúng Thủy phá La thành; Xuyên là một Thủy xuyên qua Minh Đường; Cát (cắt) là trước huyệt chặt bớt chân; Tiễn là trước mặt hướng huyệt; Xa là một mùi nhọn chĩa vào huyệt. Đó là tám cái sát của Thủy.

Có sát, dù hợp quẻ, cũng hung hiểm. Cho nên quẻ chưa đủ tin.

### Thập Yếu

Mười cái cần.

Một, hình thể chủ tinh cần phân minh. Hai, huyệt cần Vương khí ngưng tụ. Ba, Minh Đường trước huyệt cần trái đậm. Bốn, Huyền Vũ (tức huyệt trưởng) cần sáng rõ,

trong sạch. Năm, cần tiếp thu động tĩnh hài hòa. Sáu, cần ngăn Thủy để tụ lại dàn trước. Bảy, Long, Hổ cần cao thấp tương ứng. Tám, Án sơn lạc sơn cần trước sau tương xứng. Chín, nhở mượn cần chính xác. Mười, cửa thành cần đóng kín.

thẳng. Sáu, e ngại Long bay Hổ chia thẳng. Bảy, e ngại Thủy Khẩu Minh Đường há rộng. Tám, e ngại gió thổi. Chín, e ngại dồn thúc. Mười, e ngại đỉnh cao chơi voi. Mười một, e ngại vết tích đèn miếu cổ. Mười hai, e ngại giếng cổ và hầm hố. Mười ba, e ngại thô lậu và nhọn hoắt.

## Thập bát Kỵ

Mười tám điều kỵ.

Sơn thế hùng hảu mà không có sắc thái non trẻ, là Thủ ác. Sơn thế cương bức mà không thể lập thế, là Thủ thúc gấp gấp. Sơn thế thô mập mà không chắc, là Phù thũng. Sơn thế hư nhược, là Hổ dữ. Tả hùu chiết lõm mà không kín đầy, là Khuyết hở. Huyệt trưởng nhận gió mà không lưu tụ, là Hốc lõm. Sơn hình mỏng manh, không tuối nhuần, là Gầy yếu. Phần đầu bị người đào khoét lấy đất, khí mạch bị tổn thương, là Phá toái. Thần tinh lệch lạc, xiêu vẹo, không tròn tria, là Nghiêng lệch. Sơn loảng lổ đen trắng, đất đá lõn nhõn, khô cằn, chỉ có cỏ úa, không có cây cối xanh tươi, là Sản sùi mụn cơm. Ranh giới Thủy không rõ ràng, lồi lõm vô lối, non già lắn longoose, là Tân mạn. Cây sơn độc Long, bốn mặt không có hộ vệ, là Đơn hàn (cô đơn lạnh lẽo). Sơn phong tú phía cao ngất, tam dương không thể chiếu vào được, u ám thê lương, là U tịch, lạnh lẽo. Sơn thế nhỏ yếu mà nhọn như mũi thương, đuôi chuột, là Nhỏ nhọn. Huyệt trưởng trải rộng như da trâu mà không co kết, là Phóng túng. Sơn hình cứng đờ, khô gắt mà không hoạt động, là Ương ngạnh, ngu dốt. Đến huyệt vẫn cao ngất, có thể đổ sụp, là thế Cheo leo, chênh vênh. Trước huyệt nghiêng di, không cân, là Trôi tuột.

Tất cả những điều trên đều kỵ.

## Mười ba điều E Ngại

Một, e ngại Không Vong. Hai, e ngại bị ép. Ba, e ngại bay chéch. Bốn, e ngại chém cắm. Năm, e ngại khí bị rò rỉ mà Thủy xối

## Tám điều Sợ

Một, sơn cốc sợ gió lùa. Hai, bình dương sợ tản man. Ba, cành non sợ đá. Bốn, thân già sợ chấp vá. Năm, tiểu xảo sợ lộ liễu. Sáu, khí dày sợ mỏng. Bảy, Sơn thẳng sợ xung. Tám, Thủy chảy đi sợ thẳng một mạch.

## Tám điều Không Hiềm

Một, bình dương không ngại gió. Hai, Thủy Khẩu giao hội không ngại cao. Ba, Triều Thủy không ngại nghiêng. Bốn, tứ thuận lưu không ngại tráy. Năm, Ngũ mạch gấp không ngại thoát. Sáu, mạch châm không ngại bị nuốt. Bảy, chính diện Thần tinh không ngại mở. Tám, Hình Thế hiền lô không ngại ẩn.

## Sáu điều Hiềm

Một, hiềm ly khai Thủy địa. Hai, hiềm Long sống kiếm. Ba, hiềm huyệt chứa gió. Bốn, hiềm không có Án sơn. Năm, hiềm Minh Đường sụt lở. Sáu, hiềm Long, Hổ bay.

## Tứ Chân

Khi hạ xuống có đưa có dón, khi kết huyệt có khí có thể, đó là Chân Long (Long thực thụ).

Khí thế đứng, dàn sau thẳng, mà dàn trước quanh, khi khí tụ thì dàn sau phân, dàn trước hợp, đó là Chân Huyệt.

Che thân như cánh ve, hộ vệ hai bên như Long, Hổ, đó là Chân Sa.

Kim Ngưu kín đáo, Hà tu (râu tôm) khép lại, đó là Chân Thủy.

nhất. Bởi vì hướng Bắc thì lưng là Dương mà mặt là Âm, khó chịu đựng nổi gió bắc, gọi là cành Nam ấm mà cành Bắc lạnh; nhất định phải có Án sơn ôm vào lòng, Thủy lưu che chắn gió bắc, thì mới khả dĩ để huyệt quay về hướng Bắc.

## Tứ Vô

Long mạch không có hộ tòng thì không được. Huyệt vị không có Kim Ngưu thì bất thành. Sa phong không có Chính Hình thì không rõ. Thủy lưu không có Chính thành thì không xong.

## Tứ Khi

Trên Long mạch thấy lở loét, nham nhở là Bạo khí, trên huyệt vị thấy nhọn, chéch, cong, thẳng là Sát khí. Trong Sa phong thấy ngoeo đầu nghiêng mặt là Dâm khí. Trong Thủy lưu thấy chéch, xéo, hỗn loạn là Thoái khí.

## Tứ Thủ (bốn con thú)

Huyền Vũ phải lộ đầu, không nên lè lưỡi, trề môi. Chu Tước phải lượn vòng, không nên bay chéch. Long, Hổ kỵ lõm hõm, dồn ép.

Phạm Việt Phụng viết :

"Huyền Vũ phải trụ lại bề thế, không nên giấu đầu, co ro. Thanh Long phải ung dung vòng quanh, không nên sa xuống hổ. Bạch Hổ phải chậm chạp mà chắc chắn, không nên cao nhọn mà ngậm tử thi. Chu Tước phải cao đẹp, không nên có tiếng nước chảy ai oán".

## Tứ Hướng

Hướng Nam là hướng tốt nhất, kế đến hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc là kém

## Tứ Dục (bốn muốn)

Bốn muốn (tứ dục) là Thế, Ý, Tình, Lý. Long thế tất phải phân biệt thế di, thế tàng, thế ở giữa, thế cùng. Cực ý tất phải phân rõ xúc, kết, hoàn, tán. Huyệt tình tất phải nhận rõ chính, tà, thiện, ác. Mạch lý tất phải bình tĩnh xem chỗ phân, hợp.

## Tam Kiếp

Phàm Long mạch phân chia, vừa lớn vừa dài, không bảo hộ huyệt vị, gọi là Thiên kiếp. Nếu trở lại bao bọc huyệt, hoặc che chắn Thủy Khẩu mới là cát lợi.

Huyền Vũ lè lưỡi, vừa thẳng vừa dài, gọi là Địa kiếp. Nếu có sơn thùy chắn ngang, thì tiền hung hậu cát.

Mặt trước huyệt vị trống rỗng, gọi là Nhân kiếp. Nếu có Dương triều ôm ngang nghịch Thủy thì mới cát lợi.

## Tam Thế

Lập (đứng) là sơn phong nhô cao mà chân khí nổi lên. Miền (ngủ) là sơn phong ngẩng lên mà chân khí trầm xuống. Tọa (ngồi) là sơn phong khuất khúc mà chân khí ẩn tàng. Đó là ba thế Thiên huyệt, Địa huyệt, Nhân huyệt. Lớn phải mở rộng, nhỏ phải thu hẹp; thấp thì e ngại bị ẩm thấp, cao thì e ngại gió thổi. Mập thích nghi với nổi lên mà gầy thì thích nghi với trầm xuống. Nhược (yếu) tất phải tiến nhanh, mà cường (mạnh) tất phải hòa hoãn.

## Lý Khí

Cái Lý Âm Dương Ngũ Hành không nhìn thấy, nhưng lại hiển hiện ở Hình. Hình là biểu hiện rõ ràng của Lý. Khí Âm Dương Ngũ Hành không thể nhìn thấy, nhưng lại hiển hiện ở Thủy. Thủy là biểu hiện của Khí. Hình lô, Lý ẩn, nội Thủy giao hội mà Khí ẩn tàng trong đó, cho nên quan sát Hình và thủy thì sẽ biết được Lý và Khí.

## Biến Khí

Chân Âm Dương và chính Ngũ Hành là hằng số bất biến muôn đời, ngoài ra đều là biến thể của chúng. Sơn vốn dĩ là Tinh, thì nhất thiết trong Tinh cần có Động, Động là biến thể.

Nhà phong thủy địa lý sử dụng biến thể, chứ không dùng hằng số.

## Địa kỹ Thiên kỷ

Xuyên sơn gọi là Địa kỹ, là Khí đã đến nơi, là sơn xuyên hữu hình, cho nên Giáp Tý khởi từ Nhâm. Thấu địa là Thiên kỷ, là Khí còn chưa đến, là khí hậu vô hình, cho nên Giáp Tý khởi từ Hợi.

Nhà địa lý phong thủy xác định Sơn đến Thủy di dể dùng nhập huyệt, là lấy từ Địa kỹ. Chờ khi Khí Hoàng Tuyền làm Tọa huyệt, là lấy từ Thiên kỷ.

Cho nên nói La Kinh của họ Dương là Địa kỹ, La Kinh của họ Lại là Thiên kỷ.

## Thừa Khí

Nếu nạp âm thuộc năm Thổ, mệnh dụng thuộc Mộc phân, Kim Mộc khắc Thổ, hung hiểm. Nếu dùng Hỏa để phân Kim, sinh Thổ, thì cát lợi. Dùng Mão, là Tử khí. Dùng Thìn, là Bạo khí. Dùng Ty, là Tuyệt khí. Dùng Dần, là Bệnh khí. Dùng Thân, là Sinh khí. Tại nơi có Sinh, Vượng thấy Cô, Hư, Không Vong, thì 12 chi không có gì kỵ. Hai mươi bốn (24) vị trí đều lệ thuộc Ngũ thần, Ngũ thần có cát có hung, phải chú ý xem xét.

## Di Hướng pháp

Phương vị Sinh, Vượng, thì Thủy phải đến rồi chảy đi, Sơn phải cao rồi thấp xuống. Phương vị Hưu, Tù, thì Thủy phải di rồi chảy lại, Sơn phải thấp rồi nhô cao. Nếu dùng Song Sơn Tam Hợp, Huyền Không Ngũ Hành kiêm chế sự chuyển hướng, thì Thủy từ Sinh, Vượng mà đến, từ Hưu, Tù mà đi, ở phương vị Hưu, Tù thì lõm hõm, tại phương vị Sinh, Vượng thì nhô cao, như thế át sẽ cát lợi.

**ĐỊA LÝ  
LỤC PHÁP  
ĐẠI TOÀN**

**Nội dung**  
**ĐỊA LÝ LỤC PHÁP**  
**ĐẠI TOÀN**

*Trang*

*Trang*

**Quyển 1**

**CAO SƠN LONG HUYỆT**  
**ĐẠI TOÀN PHÁP**

|                           |     |            |     |
|---------------------------|-----|------------|-----|
| Thất tinh Long huyệt kinh | 387 | Huyệt pháp | 393 |
|---------------------------|-----|------------|-----|

**Quyển 2**

**BÌNH LONG DƯƠNG HUYỆT**  
**ĐẠI TOAN PHÁP**

|                  |     |                      |     |
|------------------|-----|----------------------|-----|
| Trật tự hình cục | 399 | Luận Bình dương Long | 408 |
|------------------|-----|----------------------|-----|

**Quyển 3**

**BÌNH DƯƠNG LONG**  
**HUYỆT PHÁP**

|                                    |     |                            |     |
|------------------------------------|-----|----------------------------|-----|
| Bình dương Điểm Huyệt pháp         | 411 | Bình dương Thủy Khẩu luận  | 428 |
| Long già Ngũ Hành                  | 411 | Tiêu Thủy quyết            | 429 |
| Lập Huyệt luận                     | 425 | Bình dương Bình dương biện | 430 |
| Bình dương lập Hướng thu Thủy pháp | 427 |                            |     |

**Quyển 4**

**THỦY KIỀM HUYỆT PHÁP ĐẠI TOÀN**

|                            |     |
|----------------------------|-----|
| Thiên tinh địa lý hợp nhất | 431 |
|----------------------------|-----|

## **Guyễn 5**

# **HƯỚNG THỦY CHÂN QUYẾT ĐẠI TOÀN**

|                         |     |                             |     |
|-------------------------|-----|-----------------------------|-----|
| Hướng Thủy thuyết       | 452 | Phương Lâm Quan             | 457 |
| Thủy pháp ca            | 453 | Phương Đề ượng              | 457 |
| Lộc Tồn cách            | 453 | Phương Suy                  | 457 |
| Thủy thương Ngự Nhai    | 453 | Phương Mộ Khố               | 457 |
| Tử Tham Lang cách       | 454 | Phương Bệnh, Tử             | 458 |
| Kỳ tinh Quá độ cách     | 454 | Phương Tuyệt, Thai          | 458 |
| Lộc Mã lợ               | 454 | Thủy Hội cục                | 458 |
| Chính Ân Lộc Mã cách    | 455 | Long phân tà hữu            | 459 |
| Tam Kỳ Tham Lang cách   | 455 | Hướng biện Âm Dương         | 459 |
| Huyền, Quan, Khiếu luận | 455 | Thư Hùng giao cấu           | 460 |
| Thủy quyết chán truyền  | 456 | Thoát Long tựu cục          | 460 |
| Hướng gia Ngũ Hành      | 456 | Yếu quyết lập Hướng         | 461 |
| Thất diệu Thủy pháp     | 456 | Giám Hướng Thủy pháp        | 461 |
| Phương pháp Dưỡng, Sinh | 456 | Thủy Khẩu kỵ lưu Sinh Vượng | 461 |
| Phương Mộc Dục          | 456 | Cao Đè tiên hâu luận        | 462 |
| Phương Quan Đới         | 457 | Thủy bộ số luận             | 462 |

## **Guyễn 6**

# **SA THỦY PHƯƠNG VỊ CÁT HÙNG PHÁP ĐẠI TOÀN**

Luận Quan, Diệu nhị tinh,  
tam thập lục Cẩm Quỳ

|     |  |     |
|-----|--|-----|
| 463 | Phụ chú :<br>NHỮNG NƠI KHÔNG THỂ MAI TÁNG<br>Ở VÙNG BÌNH DƯƠNG | 465 |
|-----|--|-----|

# CAO SƠN LONG HUYỆT ĐẠI TOÀN PHÁP

Biên soạn : Đường Quốc Sư Dương Phó Tiên

Định chính : Minh Địa sư Hữu Đạm Viên

## THẤT TINH LONG HUYỆT KINH

Tìm Long mạch phải biết hình dạng Thất tinh (bảy ngôi sao) mới có thể phân biệt cát hung, họa phúc. Bảy ngôi sao vốn có ảnh hưởng qua lại, biến hóa sản sinh với nhau, thiên nhiên tạo hóa chỉ phát sinh nơi trọng yếu. Tả Phụ, Hữu Bật thường đi kèm với bảy sao. Hình thế, diện mạo dưới đất vốn liên quan mật thiết với thiên tượng (hình tượng trên trời). Tượng sao trên trời có biểu hiện tương ứng ở dưới đất, chẳng hạn ở nơi đất bằng phẳng, ở núi cao, đá cứng, ở cây cối khô cằn hay tươi tốt rậm rạp. Thâm chí có khi Long mạch tà ác mà gia đình, đất nước lại ngày một phồn vinh; có khi Long mạch cát tường, mà gia đình, đất nước bị suy bại, loạn lạc. Đại khái là do Long mạch và Khí hoặc khuyết, xung hoặc bình, hòa, các nhà địa lý phong thủy xác định phần mề, huyệt vị lung tung. Long mạch thô cứng, chạy thẳng, hùng hậu, kiêu kỳ thích hình dạng dao, kiếm, búa. Long mạch gấp khúc, duỗi ngửa, dàn trải thì e ngại tà phong quét thổi. Long mạch đi xuyên bao hàm nhiều yếu tố phá hoại tước lộc và sự liêm khiết. Long mạch cát tường kèm sát Long mạch đi xuyên thì sẽ đem lại hạnh phúc và quyền lực.

Có Thư sơn Hùng sơn mới hợp thành sơn Phu phụ (sơn vợ chồng), có Phu mẫu

sơn mới sinh dưỡng nhiều Tử túc sơn (sơn con cháu). Long mạch nhấp nhô sóng cuộn, lăn ngụp né tránh Khí hung sát. Lại có Long mạch nhẹ răng, có Long mạch ẩn tàng, có Long mạch vượt sông qua cầu, có Long mạch lưng ong gối hạc. Ba cát tinh, bốn Hung tinh đều có huyệt tương ứng. Hung sát tinh với huyệt cát tường lại hợp với nhau tạo nên Mộ trạch, đem lại ích lợi cho đời con cháu.

Mỗi Thất tinh (mỗi sao) phân bố thành bảy hình thái là khâu, giác, kiém, thần, oa, nhũ, đột. Bảy hình thái cơ bản này để ra muôn hình vạn trạng. Trước hết, xem kỹ Thúy khí có hài hòa với nhau hay không, sau đó, quan sát kỹ hà tu (râu tóm) cứng hay mềm. Nếu Long mạch ngoắn ngoèo lên xuống bất định, thì trước hết cần đến đầu Long quan sát xem nguyên nhân vì sao. Nếu nửa sau của nó rất xấu xí, thì nửa đầu của nó nhất định đẹp đẽ. Để ý kỹ chỗ góc huyền của Long mạch, căn cứ góc huyền mà phân chia các bộ phận bao hàm của nó. Nếu góc huyền xuyên qua vai lên tới đầu, thì Long mạch ấy không bao dung Chân Khí. Bộ phận bằng bận, tròn trịa của Long mạch là mặt của nó, còn bộ phận gồ ghề gãy khúc là sống lưng của nó. Mặt thì Khí hài hòa, mà sống lưng thì đầy sát khí. Đặt mõ ở mặt là thích

hợp, đặt mỏ ở sống lưng thì sẽ dẫn tới tai họa cho con cháu. Nếu nắm chắc các phương pháp niêm hợp, khai thông, oa hoan v.v..., có thể di chuyển mỏ phần cho hợp với quy củ, thành hợp lý, xảo diệu.

Nếu Mộc tinh ngang qua đỉnh đầu, Long thai sẽ hiển lô, như vậy phải chọn đất mỏ (mỏ địa) ở chỗ thấp và bằng phẳng. Nếu Thổ tinh bình triển hồi oa, thì Long khí không trực tiếp lộ ra, di chuyển mỏ địa tại chỗ nhô lồi (tiềm đột), thì tiền tài, lợi lộc sẽ dồn đến. Nếu Kim tinh bằng bằn, tròn trija, thì cũng có thể đợi thời, đoán định khẩu, giác mà đặt mỏ. Nếu Hỏa tinh chỉ có thể làm Tố sơn của Long mạch, thì phải chọn trạch địa ở chỗ núi lửa. Nếu Thủy tinh dài mà thăng nhọn như cây bút, thì sẽ có Khí linh tú, mà cây già quý nhất ở chỗ chồi non mọc ra từ gốc.

Chân Long diệu Huyệt đều ẩn tàng ở trong bùn nước (Né Thủy). Chỉ có Kim và Mộc mới phối hợp được với Thủy. Ba hành còn lại đều không thể phối hợp với Thủy. Thủy Hỏa đi với nhau thì sinh ra khí tuyệt, khí tử. Thủy với Thủy phối hợp cũng sẽ sản sinh nữ nhân dám dũng. Thổ với Thủy phối hợp sẽ dẫn đến phù thủng xấu xí. Kim với Thủy phối hợp thì huyệt trach khiến người phú quý. Thổ với Thủy phối hình sẽ sản sinh tăng lữ. Kim với Mộc phối hợp sẽ khiếu hôn nhân liên tiếp bị tang tóc (vợ chết, lấy vợ khác lại chết...). Kim với Hỏa phối hợp sẽ sản sinh tu sĩ mù. Mấy điểm kể trên là lý luận huyền diệu sâu xa của việc xác định phương vị trạch huyệt, không được minh sự truyền thụ, làm sao biết nổi ! Trong sinh có tử, trong tử có sinh, sinh sinh tử tử tuân hoàn vô tận, dựa dẫm vào nhau, mấy ai thấu hiểu cặn kẽ !

Sao Bắc cực với bảy ngôi sao chòm Bắc Đầu ở trên trời, hình thế sơn thủy dưới đất cũng tương ứng về diện mạo. Long mạch có Thủy khí, Long khí thì hoàn chỉnh. Hình thế Long mạch có thể phân chia ngắn, dài, biến hóa thành các hình dạng khác nhau. Chỉ cần thấy rõ Long mạch có tùy tung giáp biên mà lại quay tròn, từ phía kín gió, thì nhất định loại Long mạch này thâm tàng Chân Khí. Bốn sao Lộc, Liêm, Phá, Văn

che chắn bên Thủy Khẩu, tạo nên La thành kín đáo. Một tiết Long mạch chân chính cũng có thể sản sinh đại quan. Các nhà phong thủy bảo thế là Long khí đoán khuyết (ngắn, thiếu), không biết rằng Long khí hùng tráng sẽ sản sinh các bậc anh tài.

Bảy sao gồm Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tôn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Phá Quân, Vũ Khúc. Mọi người đều bảo sao Văn Khúc có thể biến thành con báo (cọp), há không hiểu ý nghĩa sâu xa của chữ Văn. Được sao Văn Khúc bao quanh thì sẽ sản sinh Trạng nguyên. Luận điểm này đã xuất hiện từ rất sớm và được lưu truyền. Sao quý nhất là Văn Khúc, sao được tôn sùng cao nhất là Lộc Tôn và Cự Môn. Hai sao này đi với nhau thì cùn trê dà dô cao, hưởng lộc thiên tử. Muốn có vở công chối lợi, phải có sao Vũ Khúc chiếu. Tham Lang thì anh tuấn, xinh đẹp. Tả Phụ, Hữu Bật đi kèm hai bên, phù trợ thêm cát lợi hoặc hung hiểm...

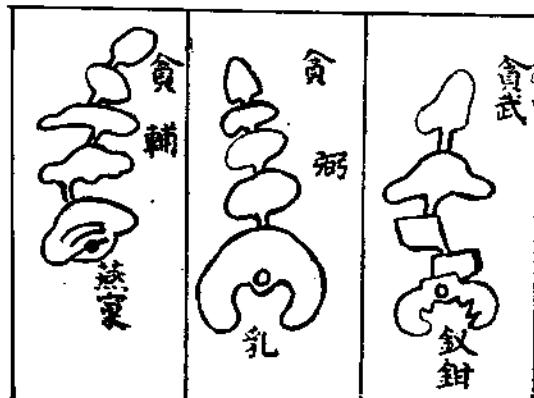
Tinh hoa của bảy sao ứng hợp với hai khí Âm Dương, sinh với tử chỉ khác nhau ở chỗ vận động và tính tai. Vận động thì có thể sinh tồn, tính tai thì sẽ tử vong. Kết huyệt hay không là bắt nguồn từ đây. Vạn vật trên thế gian không có Thủy chẳng thể sinh thành, khô hạn lâu không có mưa ắt chết, người đời đọc qua sách này, khỏi cần minh sự truyền thụ cũng sẽ biết cách sử dụng. Nay tôi lưu lại sách này cho hậu thế, ngõ hầu cứu giúp người nghèo khổ. Hy vọng người đọc bảo vệ bí mật, chớ dại dàng tiết lộ cho kẻ khác.

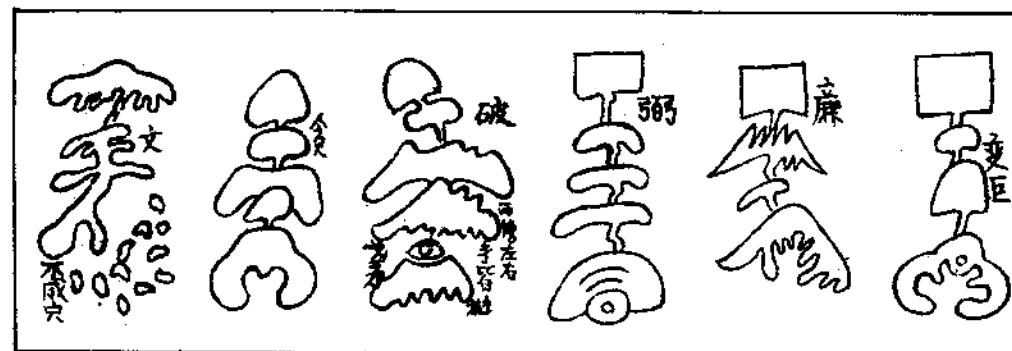
Khí Ngũ Hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ vận động xuyên thấu khắp trái đất. Chúng tiếp nhận mạch khí của một sao nào đó, gọi là Mỗ tinh, lấy sao ấy (Mỗ tinh) làm gốc mà tiến hành phân chia chi mạch, chủ mạch thì gọi là hành mạch Mỗ tinh. Nhưng Khí Ngũ Hành tất phải vận động giãn cách với nhau. Hoặc già vận hành ở phần trước của Long mạch mà phát sinh biến hóa ở phần sau của Long mạch, hoặc già vận hành trên khắp Long mạch, hoặc già phát sinh biến hóa trong các hình thái khác nhau. Khí huyệt tiếp nhận ở trong, cuối cùng có thể lấy sao Liêm Trinh làm Tố sơn. Linh hoạt biến hóa khác thường thì sẽ không giống như Tố sơn.

Nếu mọi người phân biệt thành thạo các dạng biến hóa của Huyệt, thì khi xem phong thủy sẽ không bị nhầm lẫn. Nếu mảnh đất có diện tích 81 mét vuông, thì chắc chắn thấy rõ 72 phương vị có thể điểm huyệt, 5 (năm) phương vị có thể làm Long mạch, 4 (bốn) phương vị không thể thành huyệt.

Hình 1-1 : Cao sơn Cửu tinh Cửu biển.

Tổng cộng có 81 bức, 27 hàng,  
mỗi hàng 3 bức





变九破



巨



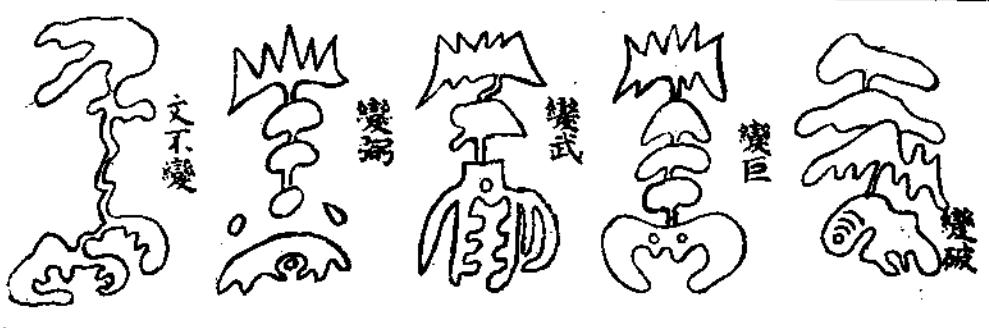
文不變

變弱

變武

變巨

變破



出龍

變破

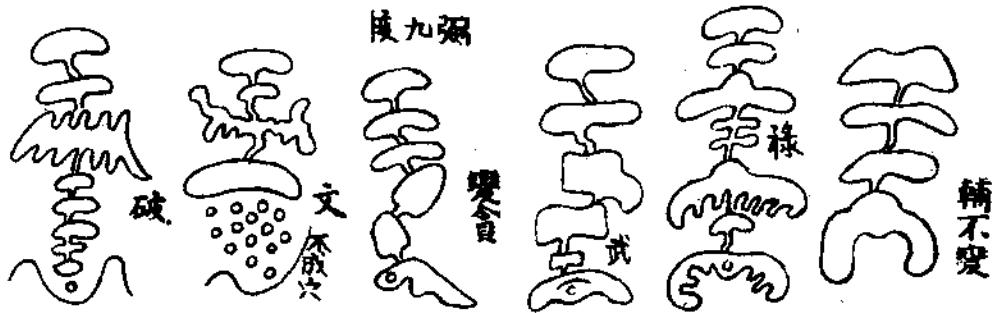
變株

巨

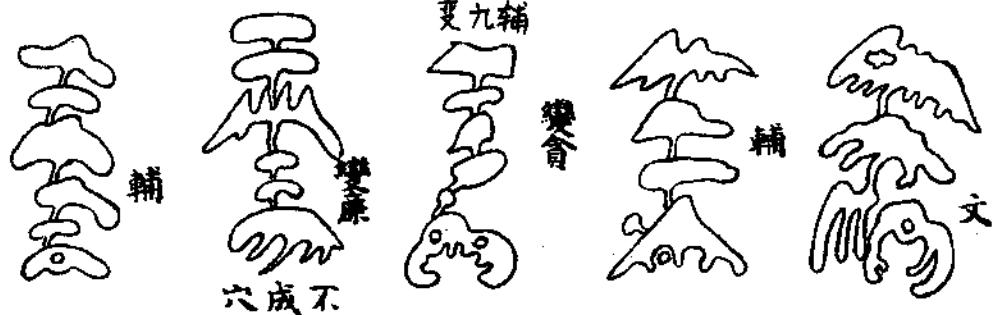
变弱



破九彌



變九輔



彌不變



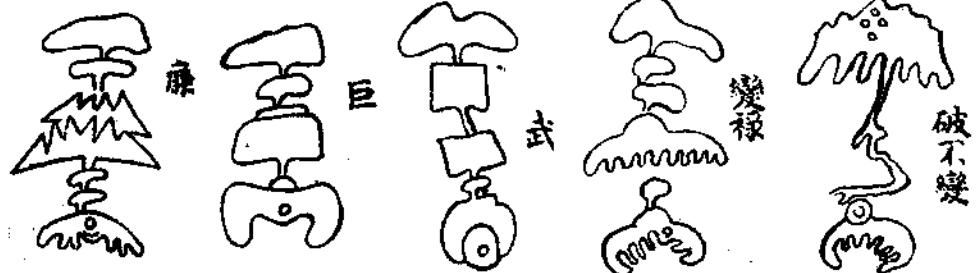
彌

四

武

變樣

破不變



## HUYỆT PHÁP

"Nhận Huyệt pháp" đã nói rõ cách phân biệt huyệt vị. Xác định Long mạch cát lợi thì dễ, mà thông qua quấn sát khí, tượng, phân biệt đất, đá để xác định phương vị huyệt trạch thì lại rất khó. Lắm khi tốn công hao sức khó nhọc tìm kiếm trong phạm vi mấy chục dặm để định rõ phần tổ tông chẳng xong. Kỳ dị hơn nữa là tốn mấy chục năm tầm sư học đạo địa lý phong thủy cùng các bí quyết, vây mà khi cần điểm huyệt tại thực địa thì chẳng biết dang nào mà lần. Họ không biết rằng Sơn thế bình hoãn thì huyệt vị ở chỗ cao, Long mạch bằng phẳng vuông vức thì huyệt vị ở giữa, Long thế vươn cao thì huyệt vị ở chỗ thấp, mặt Long mập mạp thì huyệt vị gầy ốm, thân Long gầy ốm thì huyệt vị tròn trịa. Rồi nơi lõm hõm có thể lấy chỗ nhô lồi làm quý, nơi hạn hẹp như bị kẽm kẹp có thể lấy chỗ tròn trịa làm quý, nơi nhô tròn lấy chỗ lõm hõm làm quý, nơi đột khởi lấy khai khẩu làm quý... Biết được như vậy thì đâu cần tìm cái gì nữa !

Nên nhớ nơi có nhiều huyệt vị tụ hội, nhất định sẽ có triều báu cao quan hậu lộc, là đại phú đại quý. Tìm đến chỗ thấy năm

sao vây quanh chính huyệt, thì nhất định đó cũng là đại phú đại quý. Trong ấy Cửu tinh chiếu rọi có sai lệch cũng đâu ngại gì ! Trong phạm vi hai trượng, mà chỗ này thì suy bại, chỗ kia lại vinh hoa phồn thịnh. Thời gian trước sau chênh nhau một chút mà quyết định thời hạn phát đạt bao nhiêu năm. Chỉ có thầy giỏi mới xác định chuẩn xác phương vị trạch huyệt trên thực địa.

Biết lý thuyết chung tìm huyệt vị rồi, lại phải biết chắc phương pháp cụ thể của việc tìm huyệt.

Toàn bộ nội hàm của Huyệt pháp đều ngũ ý trong hình thái bàn tay đặt ngửa hay úp sấp. Hình thái bàn tay ngửa gọi là chưởng tâm (lòng bàn tay), hình thái bàn tay úp gọi là oa sào (che ô). Dùng phương vị trach huyệt tất định chỗ hai khuỷu mở ra. Đó là mặt trên phân tán, phần dưới hợp tụ, y hệt dạng chữ Cá (↑), hoặc là dạng chữ Tam (☰), chữ Hưu (☷).

Hình từ 1-2 đến 1-8 : Các phép kết huyệt

Long mạch lên đến đỉnh thì mở thoáng, phần môi tròn tròn nhô cao, thì Triều sơn không ép hai đinh kiềm. Tay có giáp kiềm chạy đến mặt trước. Nếu bắn thân huyết vị có hai kiềm, lưỡi nháy và tinh, bởi vì tinh khí tụ kết ở chỗ cao, đó là Huyết pháp Bức sát.



Hình 1-2 :  
Cao kết huyết pháp

Thân thể doan chính, Long mạch bình hòa, Khí Sinh, Vượng tụ kết ở ngay trong huyết vị, đó là Huyết pháp Tàng Sa.



Hình 1-3 :  
Tiểu kết huyết pháp

Khí thế hùng vĩ, Long mạch gấp gáp, nếu huyết vị tiếp liền Long mạch, thì đầy sát khí. Sau huyết có một cái gò nhỏ, là Thiền Cảnh, quyết không thể phá. Huyết vị nên an ở chỗ thấp, dựa gần hai cái kiềm ở bên dưới, đây là Huyết pháp Thoát sát.



Hình 1-4 :  
Đai kết huyết pháp

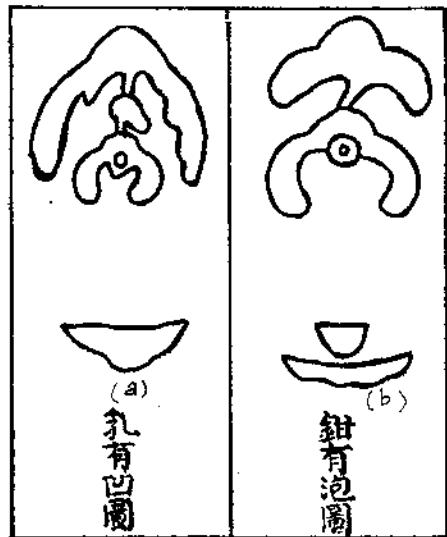
Long mạch đến đầu nhô lên, chia thẳng vào gitta, hai khuỷn tay vừa mở ra. Đây là Huyết pháp thụ thai, quý ở chỗ đã không thoát ly mà cũng không trấn áp.

### 法穴飽取



Hình 1-5 :  
Thủ bảo huyết pháp

Hình 1-6 : THỦ SƯU HUYỆT PHÁP  
Bao gồm 6 hình :



a) nhũ có lõm  
(lỗ có lõm)

b) kiembre có bão  
(kèp có bong bóng)



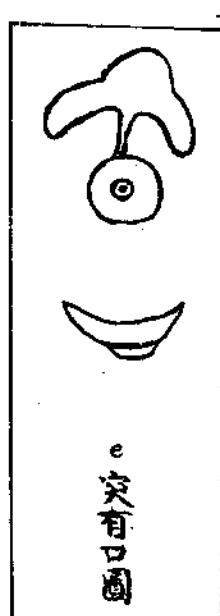
(c)

肥頭瘦即閉穴法也



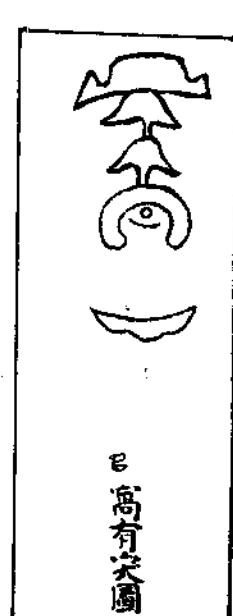
d

閉門有面圖



e

交突有口圖



g

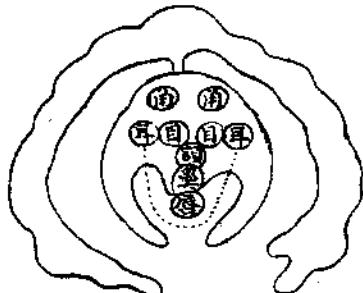
凹窩有大圖

c) măi măp lăy găy

d) thiểm có diẽn  
(thoáng có mặt)

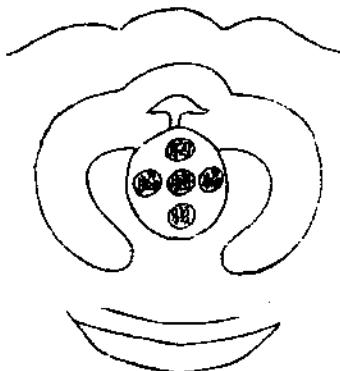
e) đột có khẩu  
(nhô có miệng)

g) oa có đột  
(lõm có nhô)



Hình 1-7

Dùng tai, mũi, trán, môi, thuyết minh huyệt vị, sẽ là một hình. Dùng ngực, bụng, sườn thuyết minh, sẽ là một đồ hình khác. Sách cũ nói chỉ có một hình là sai. Địa thế kết huyệt giống như mạch điện của con người. Từ góc bên nào sau mà tới, khẩn tiếp khi sẽ kết huyệt vị tại trán, ta kết khi sẽ kết huyệt vị tại tai, từ tiếp khi sẽ kết huyệt vị tại mũi - nói chính xác là lại lỗ mũi. nếu táng ở góc mai sẽ mang sát khí, táng tại môi sẽ mang tử khí, đều không hợp.



Hình 1-8

Nếu mặt cứng rắn, không thể kết huyệt vị, thì phải thoát ly phần đầu, mặt. Giống như trên thân thể con người, nếu mai táng ở ngực thi tuyệt mệnh, mai táng ở sườn thi tổn thương xương cốt. Nên táng ở chỗ lõm, tự hợp là rốn hoặc bụng.

Các dãy núi đều bắt nguồn từ núi Côn Luân ở phía Tây Bắc. Khi chạy đến vùng Trung nguyên thì phân thành ba sơn mạch chính yếu. Đó là ba đại Long mạch trái dài mấy ngàn dặm. Sơn mạch chủ cát lại để ra rất nhiều sơn mạch, có thể gọi là cát mạch trong chi mạch hoặc chi mạch trong cát mạch. Các sơn mạch này trùng trùng điệp điệp giống như hàng loạt nóc nhà, trong đó nhô cao rất nhiều tinh phong đẹp hình chóp tương ứng với Hỏa tinh và Mộc tinh gọi là Lâu. Tinh phong đẹp hình tròn tròn, tương ứng với Thổ tinh, Kim tinh hoặc Thủy tinh, gọi là Điện. Nhiều Long mạch chạy từ Lâu xuống Điện, khí thế mạnh mẽ như thiên binh vạn mã, như sóng dồn, đội ngũ chỉnh tề, bình phong màn trường dàn ra. Trước màn trường dột nhiên nhô lên một sơn phong, từ xa nhìn, thấy cao hơn cả bình phong dàn sau thì gọi là quý nhân xuất trưởng, thấy

thấp hơn bình phong dàn sau thì gọi là quý nhân nhập trưởng. Nơi đây có nhiều chi mạch hộ tùng, Long khí rất vượng. Long khí quá vượng thì dễ bị tiết lộ. Khi đó nó phải thoát thai đổi cốt, tức là quá hiệp. Quá hiệp thuận thế gọi là chính quá, trắc thế gọi là trắc quá. Có nhiều hình thái quá hiệp. Có dạng như từng chồng đá lớn, có dạng như xuyên qua đất hoang, có dạng như vượt qua dòng sông, có dạng như gò đồng tròn trịa. Đại thế thì loại quá hiệp thấp ngửa là Âm hiệp, nhấp nhô là Dương hiệp, co hẹp ở giữa là hiệp lung ong, tròn tròn cao cao mà thẳng là hiệp gối hạc. Còn có tình huống khí Long mạch quá vượng, một khi phóng túng rất khó thu hồi, gọi là băng hồng quá hiệp. Hình thái “băng hồng” có dạng như chữ Thập (十), có dạng như chữ Xuyên (川), có dạng như chữ Chi (之), có dạng như chữ Dã (野), có dạng

dứt lại nối, lúc đứt lúc nối, có dạng có tiết lại có mắt giống như trai ốc, có dạng như vỏ ngựa v.v... Nói cụ thể thì “băng” khác “hồng”. Băng (lở) cũng là Sơn. Có khi nhô cao tận mây, có khi nhọn như dao kiếm, có khi rộng lớn. Hồng là Thủy. Có dạng như phi thân qua sơn động, có dạng lại tiềm ẩn sâu lắng như nước trong hồ, có nhiên khó tìm thấy Long mạch. Chữ Tháp mà Liêu công nói, làm sao có thể bao hàm hết ý nghĩa của hai chữ “băng hồng”? Lại nói các thứ quá hiệp kế trên mới là mặt trước, mặt sau còn phải tìm chỗ thích hợp để kết huyệt. Nhưng cuối cùng có chọn trạch huyệt hay không, còn tùy hình thái quá hiệp mà quyết định. Hình thái đó là nghênh tiếp, tống tiễn, rộng lớn hay hạn hẹp v.v... Nếu chỉ có hình thái tống tiễn, mà không nghênh tiếp, thì tuyệt đối không thể kết trạch huyệt. Nếu chỉ có nghênh tiếp, không có tống tiễn, thì nên tìm chỗ kết huyệt ở nơi đón khách. Nơi rộng rãi, lưu Thủy tụ hội ở trước Minh Đường, thì rất thích hợp cho trạch huyệt, vì nó dễ thu nạp Long khí. Nếu vừa có hình thái nghênh tiếp, vừa tống tiễn, Âm Dương phối hợp với nhau, thì nhất định sẽ có một chi sơn mạch thanh tú mỹ lệ, trước sau hiệp đều có lưu Thủy tụ hội ở trước Minh Đường, thế thì ở khoảng giữa Long mạch này sẽ kết huyệt trạch mỹ diệu.

Có dạng quá hiệp sánh vai mà qua như hai anh em ruột, có dạng một thấp một cao kết bạn đồng hành như một cặp vợ chồng hòa hợp. Nói chung đó đều là Chân Long.

Sơn mạch chạy ra từ chính diện, không triển khai ra hai bên, hoặc hiện ngang nhô cao, hoặc trái thấp ngoằn ngoèo, thiền biến vạn hóa khó bể dự đoán, nên gọi là Long. Sơn mạch không có Chân Long Chân Khí xuyên suốt, chỉ qua loa, gọi là Sa. Nếu được chủ mạch phóng ra rồi thu lại mà thành hình dạng bao tròn, quay mắt lại phía chủ mạch, thì gọi là Bao la sa. Hai bên tả hữu đều có Sa thì gọi là Long, Hồ sa. Ở phía trước trạch huyệt là Án sa, ở bên dưới trạch huyệt gọi là Thủy Khẩu sa. Thuần thể của Long mạch mà trái ra gọi là Thuận sa. Phóng thẳng về hướng huyệt vị gọi là Bức sa. Các dạng Ngạnh sa, Phản sa, Phi sa... đều gọi là Hung sa. Tùy theo Long mạch vòng đi lượn

lai trước mặt Long mạch gọi là Nôi ha sa. Những nhà phong thủy non kém không hiểu về Ha sa. Các dạng Hạ sa biến hóa rất vi diệu, phải dựa vào thế và hướng của Long mạch mới hiểu rõ. Nếu muốn kiến lập trạch huyệt ở một nơi nào đó, Long mạch ở đây quay mình sang bên tả thì phải lấy sa mé tả làm Ha sa, Long mạch quay sang bên hữu, thì phải lấy sa mé hữu làm Ha sa.

Tóm lại, sự quý tiệm của Sa căn cứ vào sự quý tiệm của Long mà xác định. Long mạch dẹp át có Sa dẹp tương ứng. Huyệt vị chấn hay giả thì tùy tình huống cụ thể của Long, huyệt mà xác định. Sa mặt sau Long mạch phóng đến gọi là Cầm hoặc Quý. Vì sao gọi là Cầm? Vì Sa dạng này giống loại động vật có bốn chân, như trâu bò, voi, hổ, heo. Xưa nay các nhà phong thủy coi trọng Cầm, bảo Cầm chủ về phú quý. Nếu Long mạch phóng tối mà thanh tú dẹp dẽ, thì Cầm huyệt biểu thị vinh hoa phú quý. Vì sao gọi là Quý? Vì đuôi của Long mạch dài dằng dặc mà không cần quay đầu vẫn thấy được, giống như đuôi bò, đuôi hổ, đuôi rắn. Các nhà phong thủy cho rằng Quý huyệt chủ quý hiền rạng rỡ, kỳ thực không hẳn như vậy. Long mạch phóng đến phải bao hàm ánh sáng dẹp của hai tinh tú, phía sau huyệt vị có mạch khí của một tinh tú thì mới dai phú đại quý. Hai ngôi sao kia mỗi ngôi có 36 hình thái biến hóa, nhưng khi quan sát huyệt vị thì khỏi cần chấp nê mỗi hình thái cụ thể.

Sa ở bên cạnh huyệt gọi là Diệu, Sa ở trước Án sơn gọi là Quan. Vì sao gọi là Diệu? Có Sa ở trước mặt Thanh Long, Bạch Hổ, có Sa ở sau lưng Thanh Long, Bạch Hổ; có Sa sắc nhọn như dao, có sa bóng loáng như kiếm, có Sa nhọn như cây dù. Men theo bờ sông mà phóng đi như một đường thẳng, men bờ sông mà uốn lượn như một cái móc câu. Vì sao gọi là Quan? Vị trí loại Sa này hoặc ở trước huyệt, hoặc ở ngoài Án sơn, cũng có đủ hình dạng khác nhau. Loại Sa này ở trong huyệt trạch không thể nhìn thấy thì mới là quý hiêm, mới đèn lại phú quý. Sa ở dằng trước gọi là Án sơn hoặc Triều sơn. Hình dạng Án sơn tốt nhất là cong cong như cánh cung hoặc trăng lưỡi liềm. Loại

tinh phong giống như Mộc tinh và Hỏa tinh, thì vị trí đẹp nhất phải ở dưới Triều son, như quý nhân dưới trường.

Sa nói chung có thiên hình vạn trạng, chẳng thể kể xiết. Sa có thượng, trung, hạ cách. Sa tròn, nhọn, vuông vức, uốn lượn ngoằn ngoèo hoặc thẳng tắp, mà hình thành chính thể là thượng cách. Sa tròn, nhọn, vuông vức, ngoằn ngoèo hoặc thẳng tắp, mà hình thành biến thể là trung cách. Sa nhọn, vuông vức, ngoằn ngoèo hoặc thẳng tắp, mà không hình thành chính thể, hoặc kém cả biến thể, gọi là hạ cách hoặc tiên cách. Trên thân hình chủ mạch thấy được quý Sa là thượng cách, gần Án son, hoặc Thanh Long, Bạch Hổ thấy được quý Sa là trung cách. Còn lại là hạ cách.

"Thái Hoa Kinh" của họ Hứa có nói sáu loại Sa Quan, Quỷ, Cầm, Diệu, Thủ, Bắc thần là Lục cát. Họ Hứa phân tích hết sức tỉ mỉ, nhưng quá vụn vặt, phải gắn chặt với việc quan sát diện mạo của Long.

Long thượng cách là Ngô đồng chi (cành cây ngô đồng). Long ở chính giữa, từ chính diện mà chạy ra. Vì từ chính diện chạy ra, nên có thể trải dài ngàn dặm, uốn lượn mấy chục dặm.

Kém một bậc là Thược dược chi (cành thược dược). Loại Long mạch này nếu Mộc tinh khởi từ Thiếu Tổ son là hay nhất. Vì loại Long mạch này phần lớn thiên sang tả hoặc sang hữu; có được Mộc tinh thì sẽ đoán chính, tròn tria, khí thanh tú bốc lên cao, chỗ tận cùng của nó nhất định có một huyệt Hoa Tâm.

Kém một bậc nữa là Dương liễu chi (cành dương liễu). Long mạch loại này da phản chêch xéo, không thẳng, nhìn nghiêng trông như nhuyễn, mềm yếu.

Thứ nữa là Kiêm Hà (lau sậy). Loại Long mạch này đầy kỳ xảo. Nhìn thoáng qua có vẻ quá mỏng manh, nhưng nhìn kỹ sẽ phát hiện rất đoán chính. Do đó ở chỗ tận cùng của loại Long mạch này thường hình thành nhũ huyệt.

Dưới nữa là Lê tiên (roi lau). Loại Long mạch này rất quý hiếm nhưng cũng dễ giả. Hoặc Kim tinh rơi rụng tạo nên hoa lau, hoặc Thủy tinh cuộn sóng mà hình thành hoa lau, hoặc Mộc tinh chợt nhọn, chợt tròn mà tạo thành roi lau, hoặc Thủy tinh chảy thẳng mà thành roi lau, hoặc Thổ tinh có hình chữ Nhất như cây roi lau. Hình dạng thẳng hoặc xiên đều có điểm kỳ diệu của nó.

Dưới nữa là Khởi tử chi (cành khởi tử). Loại Long mạch này có nhiều nhánh và rất nhiều phân tiết (dốt), có khi phân nhánh ra hai bên, có khi chỉ phân nhánh sang một bên, vì thế rất khó nhận ra huyệt vị.

Ngoài sáu hình thái kể trên, Long mạch còn có rất nhiều loại dạng khác nữa. Nhưng sáu loại vừa kể là tốt nhất. Cách thức xem Long mạch để xác định huyệt vị không giống như phần luận bàn về Sa cách. Đó là chỗ khác nhau giữa Long và Sa.

# BÌNH LONG DƯƠNG HUYỆT ĐẠI TOÀN PHÁP

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Dạm Viễn

Hiệu đính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Âm

Dính chính : Tôn Ái Thúc Ưng Khởi Dinh

Đao Thức Phỉ Thảo Dinh

## TRẬT TỰ HÌNH CỤC

Long khí ở bình nguyên (vùng đất bằng phẳng) trầm sâu, tiềm ẩn trong đất. Bờ sông, bờ hồ tích tụ liên kết thành Long thể với hình dạng nằm ngủ, quay tròn xung quanh thành Đường Cục thoảng dâng rộng lớn. Khí thế Long mạch nơi bình nguyên còn thâm hậu, mạnh mẽ hơn cả các ngọn núi nhấp nhô. Khí thế Long mạch nơi bình nguyên đã trải qua nhiều lần tiêu ẩn, thay đổi, không biết từng ẩn phục, tụ kết từ xa mấy ngàn dặm mới tới đây. Sa ở bình nguyên cũng vô cùng đa dạng, có dạng triều báu, có dạng ứng hợp, có dạng như bình phong che chắn, có dạng dan xen liên tục. Thủy cục cũng từ xa vòng vèo mà đến. Ở bình nguyên, một Sa sơn thanh tú có thể vượt qua dãy núi mấy dặm, một khúc sông

có thể xuyên qua sơn động vài đoạn. Quan sát kỹ chúng, sẽ phát hiện hình dạng của chúng đồn nén, nhấp nhô, hòa hợp như các tiết tấu âm nhạc, sẽ thấy thiên nhiên tạo hóa vốn có quy củ đâu ra đấy. Nếu chưa nắm vững Huyệt pháp, không thể khinh suất lựa chọn. Phương thuật quan sát Long, Sa ở bình nguyên át phải tinh thông vạn vật, bốn tính thiên nhiên của vạn vật trên thế gian. Lại còn phải có tâm trí linh xảo để hiểu sự ảo diệu của thiên địa tạo hóa. Thông hiểu Long hình và huyệt vị, thu nạp lưu Thủy và Sơn phong, tán thưởng sự huyền diệu của phúc, lộc, thiện, đức, hình thành kinh điển nhân từ đáng tin, không chỉ là việc có tay nghề giỏi !

Hình 1-9 đến 1-20 : HỮU BÀN CỤC, HỮU BÀN THỂ (Long mạch quanh sang bên phải)



Hình 1-9 :  
Long hình quanh sang phải

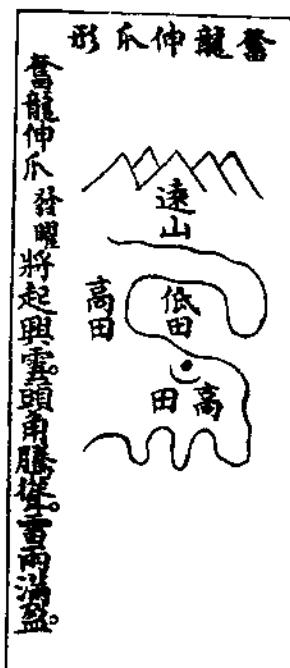


Hình 1-10 :  
Long hình cuộn sóng

Đuôi Long khoanh tròn sang mé phải, đầu Long ẩn tàng ở giữa, móng vuốt, chân không hiển lộ, thần khí uy phong của Long không phát huy.

Họ Tôn từng nói :

"Thần uy chưa phát, cũng có nghĩa sẽ không phát đại phúc đại quý. Vì sao ? Vì Long thần không hiển lộ, không có Diệu tinh phát sinh".



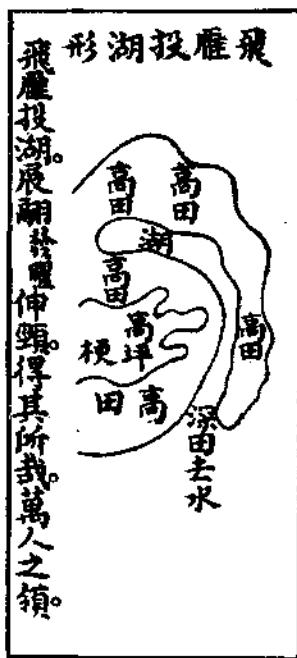
Hình 1-11 :  
Long hình giở móng vuốt

Nếu Hoàng Long hùng tráng, giở móng vuốt, thì sẽ nổi phong vân. Nếu phần đầu và hai góc của Long nhô cao lên, thì sẽ có sấm chớp và mưa lớn.

Long mạch màu vàng cuộn sóng lèu, thì từ phía sẽ có mưa. Long phát huy thần uy, dựng bờm, thì ánh huệ sẽ phân phát cho muôn dân.

Họ Tôn nói :

"Chúng sinh được hưởng ân trạch, tức là phát đại phúc. Vì sao ? Vì Long thần phát huy uy phong, dựng bờm, phát sinh Diệu tinh".



Hình 1-12 :  
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ, vươn cổ, giương cánh, là được chỗ thích hợp nhất, tất sẽ thành lãnh hụ của vạn người.



Hình 1-13 :  
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ; nhưng hình ảnh quá thẳng, thường sản sinh ra người thông minh, song không được thăng quan vào triều đình, vì dáng không đẹp.



Long khát uống nước, phun duôi cuộn lại để tự vệ, tất có mây mưa, thu được nhiều tiền bạc, châu ngọc.

Hình 1-14 :  
Long hình khát Long ẩm thủy

### 珠形守龍老

老龍守珠盤曲自如。忽聞天詔騰宵駕。

山遠

高境

湖田

高坪

高田

Long lớn coi giữ châu ngọc quý,  
cuộn mình tự nhiên. Bỗng nghe  
lệnh gọi trên trời, phỏng ngay  
mình lên mây mà tung hoành.

Hình 1-15 :  
Quyển Long thủ châu

### 形母顧龍子

子龍顧母。自相盤極孝義滿門。朱紫圓圓。

蟠宮

深田

廣田

深田

Long con về thăm Long mẹ, mẹ  
con quấn quít với nhau. Huyết vị  
này tất sẽ có con trung hiếu tiết  
nghĩa, phúc lộc song toàn, gia  
đình đoàn viên hạnh phúc.

Hình 1-17 :  
Tử Long cõi mẫu

### 形胎脫龍子

子龍脫胎。水遠水從明珠闢蝶。

山遠

高山

深田

高坪

高田

去

天下罕達。

Long con rời khỏi bụng mẹ, lưu  
Thủy uốn quanh tùy hứng. Ngọc  
sáng có bướm đẹp bao quanh.  
Đây là huyết đẹp hiếm thấy  
trong thiên hạ.

Hình 1-16 :

Tử Long thoát thai

### 形蛤捨蛇靈

靈蛇捨蛤。形清氣勁。鼓角樸台。五陞首領。

深坡

埂

田

Linh xà cướp rồng ăn. Linh thái  
thanh tú, khí thế hùng mạnh.  
Huyết vị như thế át sẽ xuất hiện  
lâu dài cung điện, làm quan quý  
hiển.

Hình 1-18 :  
Linh xà cướp mối



Hình 1-12 :  
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ, vươn cổ, giương cánh, là được chỗ thích hợp nhất, tất sẽ thành lãnh tụ của vạn người.



Hình 1-13 :  
Long hình phi yến đầu hồ

Chim yến bay vào hồ; nhưng hình ảnh quá thẳng, thường sản sinh ra người thông minh, song không được thăng quan vào triều đình, vì dáng không đẹp.



Long khát uống nước, phần đuôi cuộn lại để tự vệ, tất có mây-mưa, thu được nhiều tiền bạc, châu ngọc.

Hình 1-14 :  
Long hình khát Long ẩm thủy

## 珠形守龍老

老龍守珠盤曲自如。忽聞天詔勝雪變龍。



Long lớn coi giữ châu ngọc quý,  
cuộn mình tự nhiên. Bỗng nghe  
lệnh gọi trên trời, phảng ngay  
mình lèu mây mà tung hoành.

Hình 1-15 :  
Quyển Long thủ châu

## 形胎脫龍子

子龍脫胎水遠水從明珠闢蝶天下罕達。



Long con rời khỏi bụng mẹ, lưu  
Thủy uốn quanh tùy túng. Ngọc  
sáng cô bướm dẹp bao quanh.  
Đây là huyệt đẹp hiếm thấy  
trong thiên hạ.

Hình 1-16 :  
Tử Long thoát thai

## 形母顧龍子

子龍顧母。首相盤極參義滿門。朱紫圓圓。



Long con về thăm Long mẹ, mẹ  
con quấn quít với nhau. Huyệt vị  
này tất sẽ có con trung hiếu tiết  
nghĩa, phúc lộc song toàn, gia  
đình đoàn viên hạnh phúc.

Hình 1-17 :  
Tử Long cố mẫu

## 形蛤搶蛇靈

靈兒搶蛤。形清氣勁。鼓角橫台。玉陞首領。



Linh xà cướp mồi ăn. Hình thái  
thanh tú, khí thế hùng mạnh.  
Huyệt vị như thế át sẽ xuất hiện  
lâu dài cung điện, làm quan quý  
hiển.

Hình 1-18 :  
Linh xà cướp mồi

# 形田出鵝窟

石龜群遊在彼深田貴骨孕育重厚多錢



Bầy thiên nga cùng bơi lội trong nước ruộng sâu. Con cháu át sẽ hưởng nhiều tài lộc.

Hình 1-19 : Quán ngà xuất diện

# 形田出蟹榜

螃蟹出田類應已明。富多閭錢閭里橫行。



Cua bò ngang khỏi ruộng, chủ về loại phú hào lấn tiền nhiều của, nhưng khí thô, hoành hành ngang ngược ở thôn quê.

Hình 1-20 : Bành giải xuất diện

Phía trên là 12 hình dạng địa mạo & bình nguyên, đều thuộc cục diện bao bọc mé hữu. Còn nhiều biến dạng, nhưng đại loại cũng tương đồng, đều là Long mạch quanh sang bên phải, lại có lưu Thủy mà thành huyết vị.

\*  
\* \*

Hình 1-21 đến 1-38 : TÀ BÀN CỤC, TÀ BÀN THẾ (Long mạch quanh sang bên trái)

## Hình 1-21 : Long giờ móng vuốt

Long giờ móng cuộn (phát diệu), đầu vương cao, thân uy dã phát, sấm vang chớp giật, cuồng phong nổi lèn, vinh hoa cực lớn.

## Hình 1-22 : Phụng hoàng dang cánh

Phụng hoàng tung cánh bay vút lên mây mà liêu dao sướng.

# 形爪伸龍盤

山遠



Hình 1-21 :  
Long giờ móng vuốt

# 形鳳翅展

飛鳳展翅志在騰翔翔於千仞雲端逍遙。



Hình 1-22 :  
Phụng hoàng dang cánh



Dòng sông cuộn sóng chảy băng băng, cá thu uốn lượn vẩy vẩy vùng. Huyệt vị này át sê phát giàu có vô cùng.

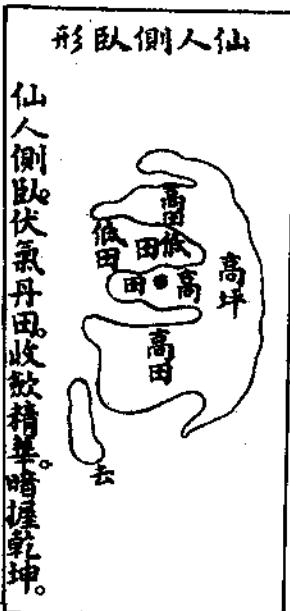
Hình 1-23 :  
Cá thu uốn khúc



Hình 1-24 :  
Long dung bờm

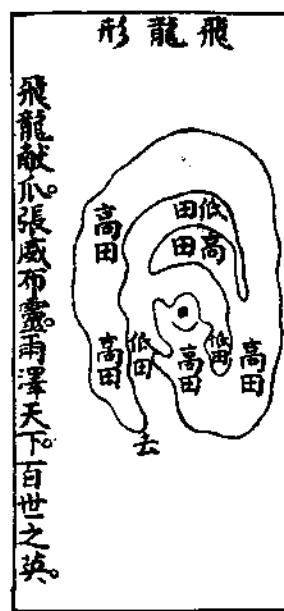
Nếu huyệt vị giống như bậc thềm bến nằm nghiêng yên ổn, thì khí Sinh, Vượng tất ẩn tàng ở đan diện. Huyệt vị loại này tất thu nạp tinh hoa của trời đất quy tụ tại đây, át phúc lộc song toàn, uy danh hiển赫, làm chủ cả thiên hạ.

Hình 1-25 :  
Thần tiên nằm ngang



Nếu huyệt vị có hình dạng giống như rồng lớn vẩy vàng, trình diễn móng vuốt, uy phong lẫm lẫm, thì nhân dân được hưởng mưa thuận gió hòa, chủ nhân ở đây át sê là bậc anh hùng hào kiệt lưu danh ngàn đời.

Hình 1-26 :  
Phi Long trình diễn móng vuốt



## 形珠擒龍黃

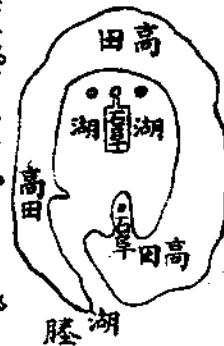
黃龍擒珠神威在。爪群珠羅列。貴成天功。



Rồng vàng đoạt ngọc quý, thần khú uy phong thể hiện hoàn toàn ở móng vuốt sắc nhọn của nó. Vô số hòn ngọc quý bày la liệt ở trong. Huyệt vị kỳ công của tạo hóa như vậy át đẽ lại cho chủ nhân vô số lợi lộc, may mắn.

## 靈鑿望子繁黃

靈鑿望子。資生孕育。前有巨浸。滿門富貴。



Hình 1-27 :  
Hoàng Long cướp châu ngọc

Nếu huyệt vị có hình dạng như con ba ba lớn thần kỳ ngoài đầu nhìn dàn con của nó, thì chủ nhân át sẽ đông con cháu, già tộc đồng vui. Nếu trước huyệt lại có hồ nước lớn, thì rất phú quý, hiển hách.

Hình 1-28 :  
Ba ba nhìn dàn con

## 形子顧龜靈

靈龟望子。頭足俱形。肩旁一穴。貴可成名。



Nếu địa thế giống như con ba ba lớn thần kỳ ngoài đầu nhìn dàn con của mình, đầu và chân ba ba đều lộ rõ vẻ hoạt bát sống động, thì ở bên phải con ba ba lớn sẽ có một huyệt vị quý hiếm khả dĩ làm cho chủ nhân nổi danh và tận hưởng vinh hoa.

Hình 1-29 :  
Ba ba thám con

## 聖人登殿形

聖人登殿形。一六群臣拜。身近帝王。



Nếu địa hình giống như thánh nhân nghiêm trang bước lên cung điện, mà có dòng đảo các vị đại thần ở dưới điện chấp tay nghênh tiếp, thì chủ nhân nơi đây sẽ được tiếp cận để vương chí tôn, được hưởng phúc lộc vinh hoa.

Hình 1-30 :  
Thánh nhân lên điện

Nếu địa hình giống như con rết lớn bò xuống núi, thì chủ nhân nơi đây sẽ làm quan văn quan võ trong triều đến chức Tam công, trở thành trọng thần hiển hách trong triều đình.

### 形蛇蟠山下

下山蟠蛇。文武當朝。位列三公。



Hình 1-31 : Rết xuống núi

### 形洞出龍老

老龍出洞形高孫世代科甲。



Hình 1-32 : Long già xuất động

Nếu địa hình giống như một vị tiên uy nghi, doan trang ngồi xếp chân bằng tròn, thì chủ nhân nơi đây sẽ được kính nể, y như Trạng nguyên, được chính Hoàng đế ban thưởng, có quyền lực và phúc lộc lớn lao.

### 形坐大人仙

仙人大坐形。誥軸后頂狀元及第。



Hình 1-33 : Tiên nhân đại loka

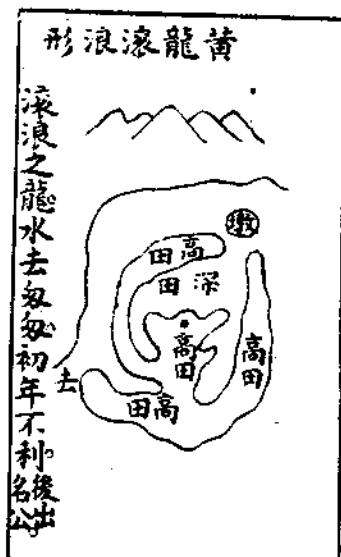
Nếu địa hình giống như hai con rồng đang vui đùa với nhau, dân chúng sẽ được nhận ân đức, chủ nhân sẽ an nhàn mạnh khỏe.

### 形戲交龍二

二龍交戲雲雨相應澤被蒼生。震主無危。



Hình 1-34



Hình 1-35 :  
Rồng vàng cuộn sóng



Hình 1-36 :  
Tướng quân ngồi trong doanh trường

Nếu địa hình giống như vị tướng ngồi uy nghiêm trong doanh trường, có thàn tròn, cây trượng bày trong doanh trường, là chủ nhân vò nghé siêu quần, anh dũng vô song.

Long mạch vùng vẩy trong sóng lớn dưới sông. Huyệt vị loại này mấy năm đầu chưa cát lợi lầm, nhưng về sau tết sần sinh đại quan đến bậc tam công, Lực khanh.

Họ Tôn nói :

"Mấy năm đầu không cát lợi lầm, nước sông chảy xiết. Vì sao ? nếu nước sông chảy đến quanh gò cao ở Thủy Khẩu, thì sẽ sấp phát phúc. Thủy từ phía sau chảy mạnh tới nghịch thế, do đó mang vận mồi ngày một tốt".



Hình 1-37 :  
Rồng khát uống nước suối

Nếu huyệt vị có hình dạng giống con rồng khát uống nước suối, dòng suối trong xanh lững lờ chảy đến, thì chủ nhân át làm quan chấp chính trong triều.

Họ Tôn viết :

"Mặc y phục sắc tim ra vào triều đình, dương nhiên có liên quan tới dòng nước trong xanh chảy tới, nhưng cần có các ngọn núi nhọn như cây bút dàn hàng ngang ở gần đó. Sa Thủy đều trợ lực, làm sao không co chức cao quyền trọng !"



Hình 1-38:  
Song ngư vờn thủy

Nếu địa hình giống như hai con cá chép đùa giòn trong nước, dâng trước có lâu dài vuông vức, thì ở đây ắt sinh ra mý nhân tuyệt sắc, dâm dăng, gây nên tai họa.

Họ Tên viết :

"Dâm là phóng dâng, do đó gây nên tai họa, là vì giống như hai con cá đùa giòn trong hồ. Nếu là hai Long mạch thực thụ tạo nên hình dạng song ngư vờn thủy, hơn nữa lại có lâu dài đẹp đẽ, thì huyệt vị nơi đây tất sẽ xuất hiện trọng thần quyền quý, uy danh hiển hách, chứ đâu chỉ xuất hiện tuyệt sắc mà thôi !"

Địa hình cuối cùng không thể điểm huyệt. Còn bốn cách trước nó đều là huyệt vị thực thụ.

\*  
\* \*

Các đồ hình kể trên đều là cách chọn huyệt vị khi ta đứng quay lưng với Thủy thế. Hình thái cao thấp ở trong huyệt ra sao rất khó nhận biết, do đó phải quan sát kỹ lưỡng, không thể khinh suất, vội vàng. Cao một tấc là Sơn, thấp hơn một tấc là Thủy. Ở chỗ Long mạch nhập thủ, nhất định có Thủy là tốt nhất. Đó là cách thức cố định, bất biến.

## LUẬN BÌNH DƯƠNG LONG

Long mạch ở vùng đất bằng phẳng rộng lớn thì cốt tiết khai hợp có độ, sống lưng liên tục từ đầu đến cuối, không khác gì Long mạch ở vùng núi cao. Cũng có Long mạch phân hợp ở hai bên, uốn lượn theo hình thái của sông nước. Long mạch nơi bình nguyên chủ khác Long mạch vùng núi cao một chút về tính tình, sắc thái. Long mạch vùng núi cao thì sống lưng ẩn sâu không lộ, bền tính thuộc Dương, lại khó quan sát. Do đó sự kết hợp ở những địa khu khác nhau cũng không giống nhau, chẳng thể gượng ép. Đất Thẩm, Biện, Tề, Lỗ là vùng bình địa ở phương Bắc,

dất Tô, Tùng, Gia là vùng bình địa ở phương Nam, tính tình Nam Bắc không giống nhau. Long mạch ở vùng bình địa phương Bắc thì Sơn thắng Thủy, do vậy nên từ mặt bên mà tiếp cận Khí, từ mặt trước mà tiếp cận Thủy. Long mạch ở vùng bình địa phương Nam thì Thủy thắng Sơn, do vậy nên từ mặt bên mà tiếp cận Thủy, từ mặt trước mà tiếp cận Khí. Khí là căn bản, là Thể, do vậy người sinh ở phương Bắc thể phách tráng kiện. Thủy là ứng dụng, do đó người sinh ở phương Nam đầy đà phúc hậu. Bình địa ở phương Nam, phương Bắc đều có chỗ ngắn, chỗ dài. Long

mạch thiên về Thổ, thì nên tìm trong Thủy, thấy chỗ thấp hơn xung quanh một tấc, đó là Thủy. Long mạch thiên về Dụng, thì nên tìm ở trong Sơn, thấy chỗ cao hơn xung quanh một tấc, đó là Sơn.

Huyệt vị ở nơi bình địa là khó nhận biết hơn cả. Muốn biết huyệt vị, trước hết phải quan sát huyệt ở vùng núi cao. Biết nhận huyệt ở vùng núi cao rồi, tự nhiên sẽ biết nhận huyệt ở vùng bình nguyên. Đại khái mà nói, năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ở vùng núi cao có thể đứng thẳng, còn ở vùng bình nguyên có thể nằm ngang. Thám chí Long mạch giao thoa, phân tán, kết tụ, khai trương, thuận thế, nghịch thế, nghênh tiếp, tổng tiến v.v... cũng dai loại như nhau. Cho nên cổ nhân chỉ vẽ đồ hình Long mạch vùng núi cao. Có thể dùng đồ hình Long mạch vùng núi cao mà xem xét hình thế Long mạch vùng bình nguyên. Phương pháp tìm huyệt ở đây là quan sát kỹ chỗ hơi lồi lên, chỗ hơi lõm xuống, rồi xem ở hai bên có vết tích nước chảy (lưu Thủy) hơi thấp xuống hay không, ở hai bên chỗ nước chảy có hình thế kiêm (kẹp lại) hay không. Nếu có đủ các điều kiện ấy, tức là đã có một huyệt vị tiếp cận Khí. Nếu phát hiện nơi nào có hai dòng nước giao hội hoặc một dòng chảy uốn lượn vòng quanh, nơi ấy thấp hơn chỗ ruộng cao chừng một thước, hình thế nằm ngang hợp với Ngũ tinh (năm ngôi sao), thì đã có một huyệt vị tiếp cận Thủy. Nếu bình địa phương Bắc mất huyệt vị, còn có thể dựa vào tầng đất dày và cứng, nếu bình địa phương Nam mất Long mạch, còn có thể dựa vào chỗ Thủy giao hội tích tụ. Đó là hình thái, cục diện đại thể của Long mạch ở bình địa phương Nam.

Phàm khi điểm huyệt, phải leo lên chỗ Long mạch nhập thủ. Đứng trên chỗ ấy mà quan sát kỹ xem thế đến và đi của Long mạch ra sao, phương vị thế nào, Minh Đường hội tụ ở phía nào, hợp với ngôi sao nào, kết thành huyệt vị có hình dạng ra sao, nhất là xem phần đỉnh đầu của Long mạch nhô hay lõm, phần mặt rộng hay hẹp, tay chân có thu lại hay không. Đó mới là phương thuật thật sự của việc xem mạch điểm huyệt. Ngoài ra, còn phải xem kỹ Long mạch nào

là Sinh mạch, Long mạch nào là Tử mạch, cái nào là Hộ sa, cái nào là chính mạch. Long mạch cũng phân ra Âm Dương. Long mạch nổi rõ sống lưng là Âm mạch, không rõ sống lưng là Dương mạch. Đỉnh núi cao là Âm, bình nguyên dưới thấp là Dương. Chỗ nhô lên, phân tiết, nhú mầm, hình cây giáo, cây lê, cây dương xỉ, cái lá chắn là Âm huyệt. Cánh xuống, cúi mặt, bẩm mồi, khóc miêng... là Dương, lõm hẹp, trái đậm, hình tổ yến, hình sóng là Dương huyệt. Vận dụng cái gọi là Dương lai Âm thu, Âm thu Dương tác, trong Âm có Dương, Âm Dương hài hòa.

Long mạch to thô, bẹt dẹt, tản mác, thì khuyết hâm ở chỗ khí mạch phân tán, biện pháp cứu chữa là lắp dây đoạn cong của nó. Long mạch rộng lớn, thô cứng, mạnh mẽ, thì khuyết hâm ở chỗ cao và gấp, biện pháp cứu chữa là mau tránh sát khí của nó. Long mạch to thô, trái dài, thấp, chậm, thì khuyết hâm ở chỗ khí mạch chậm chạp, biện pháp cứu chữa là dựa sát vào thế cao gấp của nó. Long mạch ngắn nhỏ, co rút, mềm yếu, thì khuyết hâm ở chỗ khí mạch nhỏ yếu, biện pháp cứu chữa là lợi dụng khí thế thịnh vượng của nó. Long mạch tán loạn, lệch lạc, thì khuyết hâm ở chỗ không có vết tích, cách cứu chữa là chọn lấy trong đó một Long mạch kỳ dị. Long mạch uể oải, lười nhác, vô lực, thì khuyết hâm ở chỗ không có tụ kết, co cụm, cách cứu chữa là đem trống nó ở ngay giữa tổng mạch.

Long mạch ở bình địa, điều tối cần thiết là khai quật Địa huyệt, hai bên có hộ vệ như hình cái mâu cái thuẫn. Long mạch ở bình diền, điều tối cần thiết là khai thông cửa ra để lấy khí thuận. Long mạch cả trên lẫn dưới đều nhọn, bé, không thể chỉnh, là do di qua chỗ ẩm thấp mà bị khuyết Long khí. Huyệt vị nhỏ hẹp, Long mạch quá nhỏ phân dầu não là do di qua nhiều Thủy mạch. Long mạch dột ngọt nhô cao cứng thô là do Âm khí di qua chỗ hung sát. Mấy loại Long mạch như thế đều là hư giả về hình thể, không có khả năng kết huyệt.

Vùng núi cao hay bình địa, Long mạch, huyệt vị đều lấy Thủy râu tôm làm minh chứng. Nói Thủy râu tôm là chỉ nước sông

đã can. Nó phán chia ở mặt sau huyệt vị, tu lại ở mặt trước, giống như râu con tôm vậy. Hai râu tôm, một dài một ngắn, đều khoanh lấy đầu tôm. Khi di chuyển, râu tôm vươn thẳng ra, khi bất động thì râu tôm khoanh lại. Khi có thức ăn, sợi râu dài vươn ra cuộn lấy, đưa cho sợi râu ngắn đưa vào miệng. Do đó, nếu huyệt vị có hình dạng như cái đầu con tôm, hai bên tâ hưu có vết tích hơi lõi, một đoạn luu Thủy nhỏ ở phần trên huyệt vị phân ra, đến chỗ Tiểu Minh Đường thì hợp lại, giống như hai cái râu tôm, sẽ gọi là Thủy râu tôm. Huyệt vị ở bình dương hoàn toàn căn cứ vào Thủy râu tôm để nhận biết.

Bên cạnh Thủy râu tôm nhất định sẽ có hai Sa sơn nhỏ bao quanh, gọi là cánh ve. Vì hai cánh ve tuy mỏng, vẫn che kín thân mình.

"Tuyết Tâm Phú" có viết :

"Long mạch có hình dạng chữ Tam, chữ Nghĩa chia ra hai Sa cánh ve, kẹp lấy Thủy râu tôm".

chính là nói về hình thái này.

Còn Kim ngư Thủy (Thủy cá vàng) cũng gần giống như vậy. Phàm các loài cá khi uống nước, nước vào dâng miệng mà ra dâng mang. Chỉ có Kim ngư Thủy là nước vào từ hai bên mang mà ra dâng miệng. Do đó, khí mạch ngắn, nhỏ, huyệt vị nhô ra thì có hình dạng giống cái mép cá vàng.

Còn có Thủy mắt cua (giải nhãn thủy). Mắt cua độc đáo khác hẳn mắt các loài động vật khác, có thể xoay tròn. Cua lại bò ngang, khi bò sang bên trái thì mắt trái mở to, sáng rực. Do vậy, phàm huyệt vị kết tụ ở trong hầm hố, ở giữa hơi lệ ra mom miêng tròn tròn giống cái yếm, mai con cua, thì gọi là Thủy mắt cua. Nói chung, Thủy mạch có ba hình thái : triều bái, tụ hội và uốn lượn vòng quanh.

Lưu Thủy quá ư lớn mạnh mà Sơn sa không tương xứng với huyệt của nó, ắt ẩn chứa tai họa. Hà Thủy có thể chảy nhỏ yếu, phải áp sát hai bên huyệt vị, có thể chảy mạnh thì phải uốn lượn ngoài chỗ thoáng rộng. Không nên tìm trạch huyệt gần chỗ đại Thủy (Thủy lớn), vì sau khi kết trạch huyệt, con cháu sẽ bị tuyệt diệt. Nơi tiểu thủy dan vào nhau thường có vết tích kỳ diệu, nếu kết trạch huyệt, thì con cháu có thể làm tới bậc tam công quý hiển.

Lại nói, nếu một nơi dâng trước có hình bán nguyệt, dâng sau thì giống như hình trăng khuyết, hai bên như hình cánh cung, thì huyệt vị dựa sát Thủy lưu. Cổ thư còn nói, Long mạch ở bình dương ẩn trong diện địa (ruộng đất) như đầu và chân con rùa. Có luu Thủy bao quanh thì là Long thực thụ. Long mạch loại này không ly khai Thủy lưu, mà Thủy mạch thì không ly khai huyệt vị. Phép điểm huyệt ở bình dương đại địa sẽ nói cụ thể ở phần sau.

# BÌNH LONG DƯƠNG HUYỆT PHÁP

*Biên soạn :* Hứa Minh Tú Viễn Đạm Viên

*Hiệu dính :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Âm

*Dính chính :* Tôn Ái Thúc Phỉ Khởi Định  
 Dao Thức Ung Thảo Định

## BÌNH DƯƠNG ĐIỂM HUYỆT PHÁP

Phép chọn huyệt tại địa diện trên bờ mặt thênh thang của sông, hồ, biển cả, trước hết phải xem kỹ Long mạch có cát lợi hay không. Trên dải đất bình dương, ta thấy nơi Long mạch ngắn ngủi nối liền với đáy sông. Tìm huyệt vị tại bình dương thì đừng ngại Khí mạch eo cụm, ngắn và nhỏ, sao Văn Khúc rất ưa thích phiếm du tiêu dao trong sóng nước dập dờn.

Dải đất bình dương nếu giống như con thuyền nhỏ lướt đi giữa các lớp sóng trắng, thì nên tìm chọn huyệt vị ở phần cuối, ở đầu mứt của nó; nếu giống như vầng trăng cô đơn chàm trong dòng sông, thì nên tìm chọn

huyệt vị ở góc bên của nó; nếu giống vầng trăng tròn treo lơ lửng trên dòng sông, thì nên tìm chọn huyệt vị ở chính giữa dải đất; nếu giống một cây thước ngọc, thì nên tìm chọn huyệt vị ở hai đầu của nó.

Nếu dải đất bình dương được thiên nhiên tạo hóa làm cho giống như hình Lý ngư (cá chép) vượt Long môn, thì không ngắn ngại chọn huyệt vị ở mắt hoặc môi của nó. Nếu dải đất bình dương giống như lá sen, bông sen mỹ lệ, thì nên tìm chọn huyệt vị ở chính giữa. Nếu giống hình con tằm, thì nên tìm huyệt vị thích hợp ở bến nước.

## LONG GIA NGŨ HÀNH

Bảy ngôi sao chòm Bắc Đầu là tinh tướng chí tôn trên bầu trời phương Bắc. Hai bên tả hữu là hai sao Phụ, Bật; Cửu tinh (chín sao) phân bố tại Cửu cung (chín cung). Cửu tinh, Cửu cung khởi từ Long lâu, sấp dắt song song với Bảo điện, phân thành hai bộ phận Đông Tây là Thái Dương và Thái Âm. Bên tả thông đạt thuận chiều, bên hữu

nghịch chiều trở lại, tinh tướng hai bên sắp thành hai hàng, nhưng giao hội lưu thông với hai khí Âm Dương. Hà Thủy từ Long mạch bên tả của nó chảy qua thuộc Dương, Hà Thủy từ Long mạch bên hữu chảy qua thuộc Âm. Âm Dương của Long mạch được xác định căn cứ vào thần khí hà lưu hai bên tả hữu, chứ không phải theo quẻ. Huyệt vị

mà Thủy có sinh khí sung mãn hoặc Thủy có hình dạng triều bái, thì làm cho đời sau được vinh hoa phú quý, muôn người tôn thờ. Huyệt vị mà lưu Thủy hưng vượng cuộn sóng bao quanh thì làm cho tài lộc mau chóng dồn về. Dùng phương pháp Huyền Không Ngũ Hành có thể làm cho lưu Thủy dần dần tiêu tán, Long mạch Dương dần đến mà Long mạch Âm chạy đi. Xưa nay không ít bậc đại sư tài trí hơn người đàm luận vấn đề Âm Dương, lý giải sự biến đổi của trời đất, dùng thuật bói toán lập quẻ mà giải thích Âm Dương họa phúc, quyết định nơi an táng mộ phần; song mấy ai hiểu được đạo lý huyền diệu, sâu xa của Âm Dương.

Hình 1-39 đến 1-85 : Bình dương khai trường



Hình 1-39

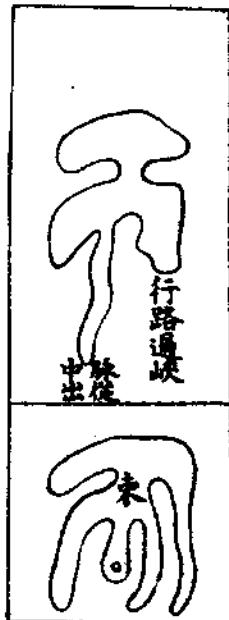
Long mạch hình thành dạng khai trường la liệt. Từ trong trường mản Long mạch chạy ra. Đây là huyệt vị cực kỳ quý hiếm.



Hình 1-40

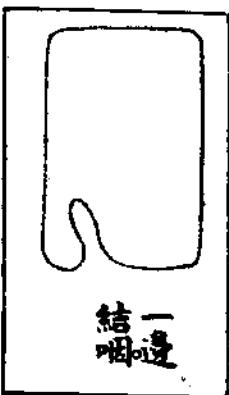
Long mạch chạy đến cùng mồi mờ trường mản, bao quanh huyệt vị. Loại Long mạch này hiếm có, chủ sản sinh bậc đại quan quý hiếm, được muôn người bái phục.

Hình vẽ này biểu thị quá mạch thành tú mỹ lệ, kết thành huyệt vị nhọn sắc, là huyệt vị cực kỳ quý hiếm và giàu cõi. Long mạch tụ kết ở đầu, thành yết hầu, quy tụ và trôi huộc khí Sinh Vượng trong Long mạch, vì vậy chủ về quý hiếm, uy danh và giàu cõi.



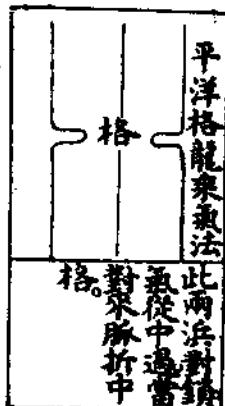
Hình 1-41

Một bên Long mạch tụ lại thành yết hầu để giữ chất Khí.



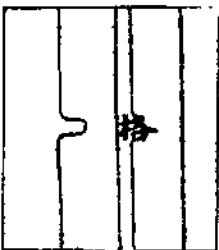
Hình 1-42

Hai tiểu Hà Thủy từ hai bên kiềm tỏa Long mạch theo kiểu đối xứng, khí Sinh Vượng từ trong Hà Thủy đi xuyên qua. Nên dùng cách chia cắt trung mạch đến mà chọn huyệt vị.



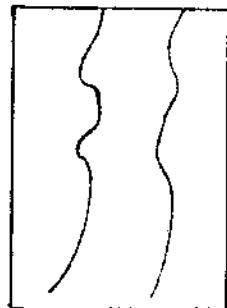
Hình 1-43 :  
Cách Long nhận khí

Một tiểu Hà Thủy kiềm chế Long mạch ở riêng một bên, thường là cách hạ bàn ở sát tiểu Hà Thủy, do đó Long mạch chảy đến không có sinh khí Thủy lưu.



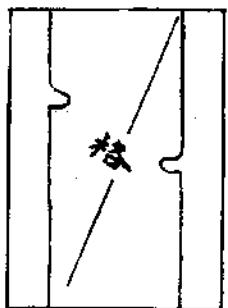
Hình 1-44

Thể đi của Long mạch ngoằn ngoéo, thì tùy theo sự uốn lượn của Hà Thủy.



Hình 1-48

Một tiểu Hà Thủy ở dâng trước, một tiểu Hà Thủy khác tụ lại dâng sau. Với hình dạng này, nên dùng cách hạ bàn theo đường chéo giữa hai tiểu Hà Thủy, bởi vì Khi mạch của Long mạch chảy xéo lối.



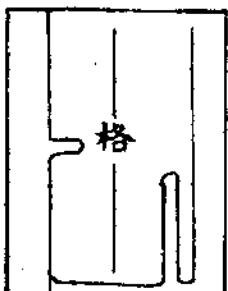
Hình 1-45

Long mạch đi ngoằn ngoéo, uốn khúc, khoanh tròn, thì nên dùng thể đối lưu vòng quanh.



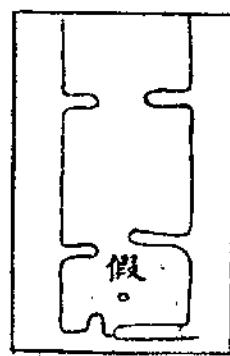
Hình 1-49

Một tiểu Hà Thủy cắm ngang vào, một tiểu Hà Thủy khác cắm đứng vào. Với hình dạng này, nên chọn cách hạ bàn ở khoảng giữa Hoành thủy và Trực Thủy.



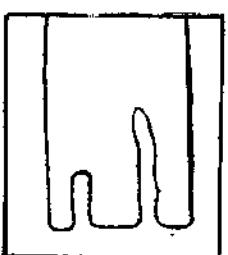
Hình 1-46

Long mạch bị tiểu Hà Thủy ngăn cách các tiết. Khi mạch trước sau không thể tiếp liền với nhau, không phải là Hiệp thực thụ.



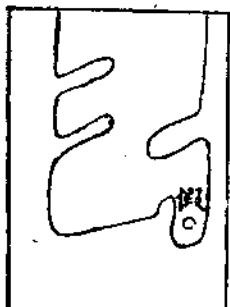
Hình 1-50

Một tiểu Hà Thủy chia dài rồi uốn cong đầu, một tiểu Hà Thủy khác co rút ngắn lại mà dựa sát vào huyết vị. Với hình dạng này nên tùy theo các tiết của tiểu Hà Thủy thì hớt.

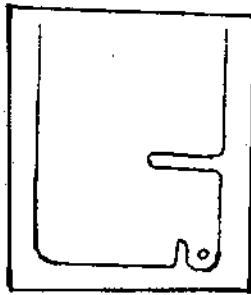


Hình 1-47

Tiểu Hà Thủy hai bên quay lưng vào nhau, không thể hình thành được Hiệp, hớt nửa Khi mạch trước sau cũng khó tiếp liền nhau.

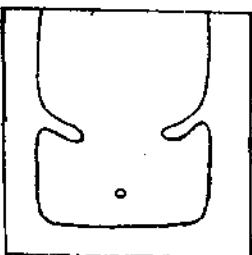


Hình 1-51



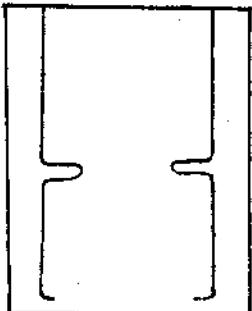
Một tiểu Hà Thủy đơn độc cắm ngang vào, cung đỡ, thì thường không có hổ vê để tạo nên Long huyết. Nếu tiểu Hà Thủy uốn lượn bao quanh mà chảy về phía trước, tạo thành một yết hầu đơn độc, thì còn khả dĩ hình thành một nơi hạnh phúc vui vẻ.

Hình 1-52



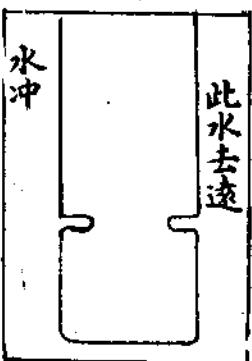
Hai tiểu Hà Thủy đều chảy về phía sau, như thế này cũng không thể tạo thành Hiệp. Nếu chọn làm chỗ này làm trạch huyết, thì con cháu sẽ phản nghịch, hổ hiếu. Sống mạch có mấy tiết quái dị, thì sẽ có mấy đời con cháu bất hiếu, phản nghịch.

Hình 1-53



Tuy có hai tiểu Hà Thủy chảy về phía nhau, kiêm tỏa Long mạch theo kiểu đối xứng, nhưng hai bên không có Thủy hộ khách với dáng vẻ mồi chào, thì cũng chẳng phải huyết vị.

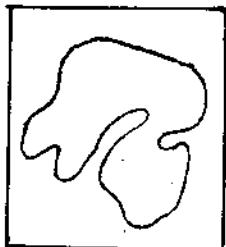
Hình 1-54



Hình 1-55

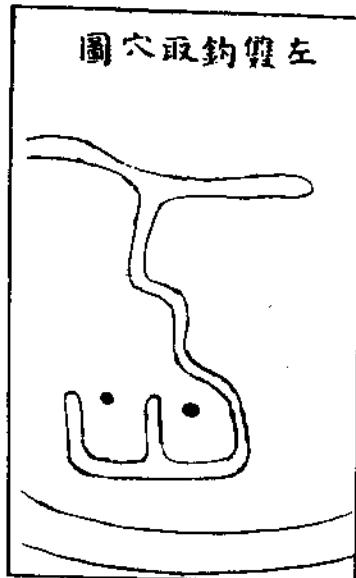
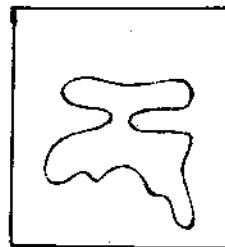
Long mạch chưa quá Hiệp đã phân ly tản漫, không phải là Hiệp thực.

Hình 1-56



Long mạch sau khi quá Hiệp liền phân ly tản漫, cũng không phải là Hiệp thực thụ.

Hình 1-57



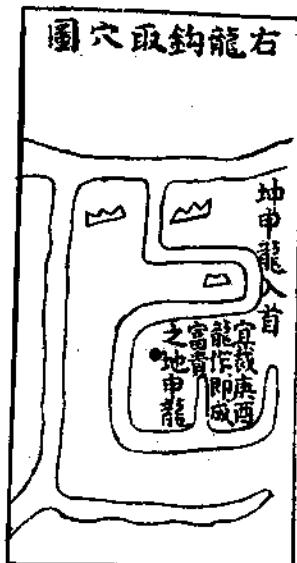
Hình 1-58

Nếu một Hà Thủy của địa khu bình dương hình thành hai cái móc câu, thì cả hai cái móc câu này đều rất cát lợi. Nếu một Long mạch của địa khu bình dương tụ hội, kết thành hai huyết vị, thì cả hai huyết vị ấy đều rất cát lợi, chủ phủ quý vinh hiển, trước sau, tà hưu, bốn phía quanh nó đều

sẽ xuất hiện con cháu là thánh hiền, hai phía Đông Tây đều hoàn mỹ kỳ diệu.

Nhưng khi thành tựu cục diện, lựa chọn huyệt vị, xác định phương hướng, hà tất phải quá cầu né Lý Khí hoặc mạch tinh. Kiến tạo Dương trạch, tất phải tìm phương vị trước sau, bố cục hoàn mỹ. Kiến tạo Âm trạch, tất phải tuân thủ đạo lý nồng sâu thích hợp. Kiến tạo Dương trạch ở bên tả mà mồ phần ở bên hữu, thì Dương trạch phải dịch lên phía trước mà Âm trạch phải lùi về phía sau. Đông trước, Tây sau, nếu đã xác định cục diện phía Đông, thì trạch huyệt không nên quá cao.

Nếu khi an trí trạch huyệt có thể làm chính xác, hợp tình hợp lý, doan trang vuông vức thì mới là tận thiện tận mỹ.

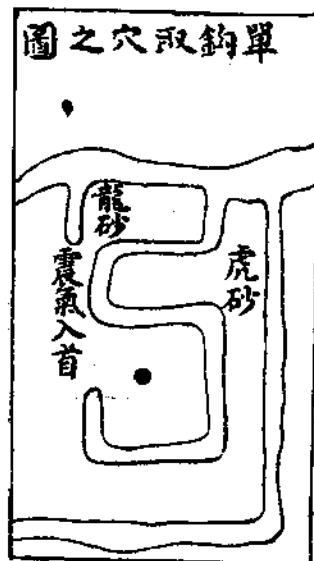


Hình 1-59 :  
Hữu Long câu thủ huyệt

Nếu có hai Hà Thủy cùng uốn lượn, chảy vòng sang bên hữu, giống như hai cái móc câu, thì lấy móc câu bên trong làm chính, móc câu bên ngoài làm phụ.

Thủy câu bên trong ổn trọng, tràn đầy, chọn huyệt vị ở đây át sẽ phát tài hoặc sản sinh bậc quyền quý có uy thế, hoặc bậc anh tài tuấn kiệt, túc trí đa mưu, trí dũng song toàn.

Thủy câu bên ngoài nồng cạn bất ổn, nếu chọn huyệt vị nơi đây cũng có thể phát tài, giàu có, nhưng chủ nhân át là kẻ tâm địa hẹp hòi, tính cách thô lậu, ưa làm việc xấu xa, hay sinh sự, mà anh em bất hòa, thê thiếp lục đục, lại sinh con chột mắt, bất iếu, hoặc gian ngoan đối trá.



Hình 1-60 :  
Đồn cầu thủ huyệt

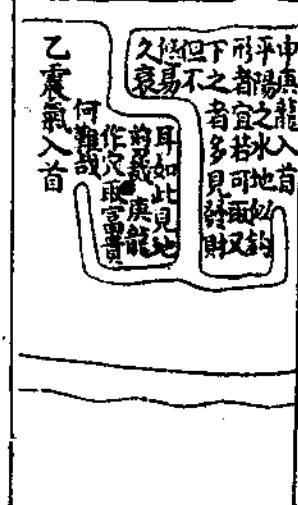
Nếu có một Hà Thủy uốn quanh phía sau như một cái móc câu lớn, dày khí thế, lại có hai Sa sơn bao bọc hai bên lá lùu đối xứng dịch về phía trước, thì huyệt vị này tăng thêm giá trị bởi phần.

Hà Thủy dâng trước uốn quanh, Hà Thủy dâng sau bao bọc, có được hình dạng như vậy át đại quý hiển, vinh hoa. Sa sơn bên trái ngăn cách mà Sa sơn bên phải kiềm tỏa chặt chẽ, nếu địa khu có được hình dạng như vậy, tất con cháu phát đạt, thông minh anh tuấn.

Chọn huyệt vị dựa theo sự sắp đặt khôn khéo của thiên nhiên tạo hóa, tất phải có tinh cơ. Xác lập phương hướng đúng đắn khôn ngoan, tất phải có con mắt tinh tường. Chọn đúng cách, sẽ sản sinh bậc đại quan, nếu âm đức thịnh vượng, sẽ làm đến Tể tướng.

Hình dạng như trên đúng là toàn thiện toàn mỹ.

## 圖之用取鉤鑿



Hình 1-61 :  
Song cầu thủ dụng

Nếu một Hà Thủy tỏa ra hai bên uốn vồng như hai móng câu, thì lấy móng câu bên tả làm chính, móng câu bên hữu làm phụ.

Bởi lẽ bên tả có thể được Chấn khí lùi nhập cục, chủ về việc sản sinh hắc vĩ nhân tài trí mưu lược, quyền thế hiển赫, dụng nên sự nghiệp oanh liệt. Nhưng cũng có thể sản sinh loại tiểu nhân sáu mọt gãy cợ duyên mà nổi danh, vì tiếp nhận Ất khí.

Thủy móng câu bên hữu là Khang khí nhận thủ, chủ sản sinh hắc huyền nhân nghĩa khí, dũng mãnh, hào kiệt mà dò lượng, khiêm nhường, thiện lương. Nhưng sau đó chỉ e quả mấu quản lý già dinh lại tốn sùng giáo lý, hoặc sinh ra quản trọng cướp nghịch tặc. Bởi vì Khang vốn là Long rất quý hiếm, nhưng tiếc rằng bị Dương ở Thân làm cho hổn tạp dần đi.

## 圖之穴立氣得



Hình 1-62 :  
Đắc khí lập huyết

Một địa khí bình dương, một đại Thủy mênh mang sóng nước từ hướng Tây chảy đến, sau đó tách thành hai nhánh Thủy lưu song song, chảy sang phía Đông chừng mèo, hai trán bước lại hợp vào nhau. Hai nhánh Thủy lưu là Doài khú, mà sau mèo, hai trán bước lại với nhau cũng là Doài khú. Nếu sau khi nhập lại, hai nhánh chảy một đoạn nữa đều dừng lại, không tự hướng vào nhau nữa, khí Sinh Vượng liền thủy mà nhập, thì là Chấn Long.

Nếu Hà Thủy từ phía Đông chảy đến, phân nhánh quanh về phía Nam, hoặc quanh về phía Đông, hoặc quanh sang hướng khác, lưu nữa, mỗi nhánh tự xác lập hướng chảy, thì Chính khí cường trực xuyên lưu không ngừng. Nơi này không phải là Long mạch doan nghiêm mà kết tụ thành huyết vị, nhưng vì Chính khí tràn trề nên vẫn có thể sắp xếp hợp lý mà tạo thành huyết vị đẹp đẽ.

## 法穴氣截關斬



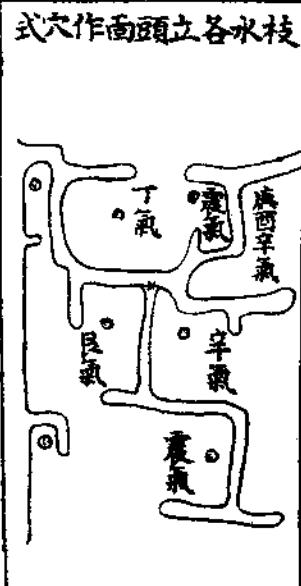
Hình 1-63 :  
Trâm quan tuyệt khí huyết pháp

“Ngọc Xích Kinh” viết :

“Hình dạng này là tích lũy lưu Thủy, thành thế ngăn chặn ngang lưng, cắt ngang sinh khí”.

Long thực thụ chảy về phía trước, hoặc khi gấp chỗ quẩn Thủy tụ tập thì phân nhánh thành các chi mạch có ba đầu; hoặc các chi lưu nhỏ bể xuyên tới hai vai, chém cắt phần lưng, sau đó chảy ra phía trước. Huyết trường như thế là chặt chém vào lưng Long mạch, hấp thu khí vượng, xác lập cách cục, pháp độ. Mặc dù Long mạch hoàn toàn không phải từ nơi Chính khí sung mãn mà đến, song trải qua ngăn chặn tích lũy, tự nhiên hình thành nơi tích lũy Chính khí tràn trề, tuyệt diệu.

Nơi địa thế pha tạp như thế, phải là bắc đại sư phong thủy tài giỏi mới biết được công dụng của nó, để không vi phạm pháp độ, quy phạm mà thu hoạch hạnh phúc cắt lợi.



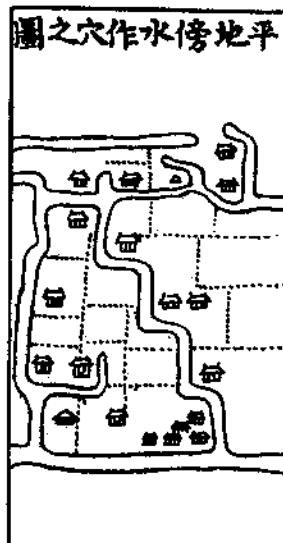
Hình 1-64 :  
Chi Thủy lập đầu tác huyệt

Nếu một đại Thủy vòng vèo chảy đến, chia thành rất nhiều tiểu chi lưu ngoằn ngoèo lượn quanh, thì các vị trí nằm giữa, xung quanh là Thủy, đều có thể chọn làm huyệt vị. Những chỗ như thế tuy không phải là Long mạch doan chính, kết huyệt doan chính, nhưng nên quan sát kỹ sinh khí, mạch khí ở chỗ Hà Thủy nhập thủ xem sao để định cát hung, họa phúc của huyệt vị.

Nếu các tiểu chi lưu nói trên đều có đầu mũi riêng, đều hợp với Tam cát, Lục tú, Âm Dương đâu ra đó, không hỗn tạp, Thủy lưu uốn lượn, thuận nghịch đều đúng pháp độ, quy phạm, Minh Đường vuông vức chỉnh tề, đã không có hộ vệ cung không bị xung phá, hình thái tiểu xảo lung linh, thì cũng có thể cất xén hợp lý làm huyệt vị, sẽ có đại phú quý, chẳng kém ở nơi rộng rãi thoáng đãng.

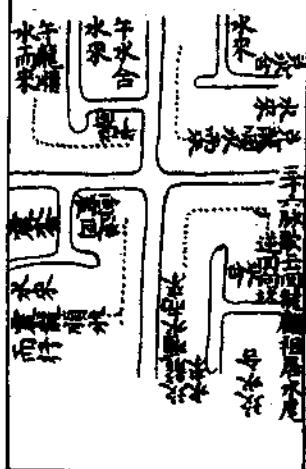
Ở địa khu bình dương thường chọn trạch huyệt ở bên cạnh Thủy lưu. Chỉ cần quan sát kỹ hình thái, thế hướng của Hà Thủy, nếu thấy giống như rắn bò ngoằn ngoèo, uốn lượn, thì mỗi chỗ uốn lượn có thể là một huyệt, hoặc dùng làm Dương trạch, hoặc dùng làm phần mố. Huyệt vị như thế, thì bờ đất ở bên sông nước là Long mạch, chỗ địa thế tương đối cao là Sa sơn, chỗ tương đối thấp là huyệt vị.

Nếu Hà Thủy uốn quanh, bao bọc, mạch khí có linh, quyển huyền như không nở dứt bỏ, thì chọn phía bờ sông không bị sóng xói lở làm huyệt vị. Huyệt vị nơi đó có thể phát tài lộc, nhưng không thể trở thành đại phú quý. Nếu phát mạnh, sẽ mau tàn, phúc lộc chẳng thể lâu dài.



Hình 1-65 :  
Bàng Thủy tác huyệt

## 圖之祖顧龍面



Hình 1-66 :  
Hồi Long cổ tổ

Nếu Long mạch thuận thế Hà Thủy mà tới, sau đó quay mình ngoảnh nhìn lại đầu Long mà kết huyệt vị, thì ta có thể xác định Long mạch là chân, chứ không phải giả. Nếu Long mạch nghịch hướng Thủy thế mà đến, chỗ liên hợp lại ở phía sau, thì đó là Long mạch giả.

Nơi Long mạch quay đầu, đầu Sa không phải vươn ra từ chỗ Long mạch bắt đầu, chỉ là hướng thẳng nghịch chiều với Thủy thế mà thôi. Phản nơi Hà Thủy tụ hội với nhau ở phía sau, quay lưng về phía Long mạch, tuyệt đối không phải là địa huyệt thực sự.

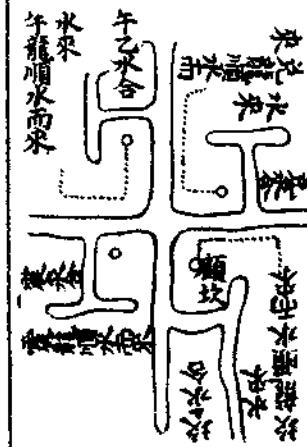
## Một vị thầy phong thủy ngày nay nói :

"Thiên Long như cá bay ngược dòng là chuyện hoang đường. Tuy hình thế của nó uốn lượn, hình thái chỉnh tề vuông vức, cũng chỉ là giả tạo. Nếu Hà Thủy của địa khu bình dương tụ hội ở phía sau, thì khí thế chạy tới của Sa sơn bên cạnh cuối cùng sẽ hướng về phía Hà Thủy giao hội".

Long mạch ở bình dương dù có quay đầu nhìn về tổ tông, cũng không thể thoát ly khí mạch vốn do cha mẹ sinh ra. Hai dây Sa sơn cùng chạy đến, một đuôi dài và thẳng, một ngắn nhỏ và vòng vèo, một bên thô tráng mạnh mẽ, một bên bé nhỏ ốm yếu. Thế đến của Sa sơn thô tráng dĩ nhiên hùng vĩ gấp gáp, thế đến của Sa sơn bé nhỏ dĩ nhiên uốn lượn chậm rãi.

Chỗ Sa sơn bé nhỏ quay đầu có nhiều đất Hồi Long hoặc Bàn Long (Long quay đầu và Long cuộn mình), nhưng phải có được Khí vốn do cha mẹ sinh ra, không thoát ly Sa sơn đã chọn, thuận Thủy lưu mà đến, thì nơi ấy mới hình thành đại địa thực thụ.

## 式之法作祖顧龍面



Hình 1-67 :  
Hồi Long cổ tổ tác pháp



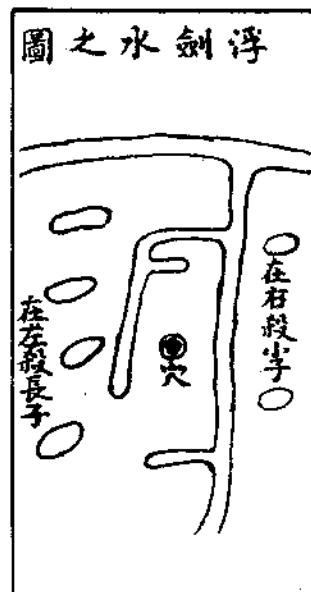
Hình 1-68 :  
Trầm hoát Thủy bất cát

Chọn trạch huyệt tại địa khu bình dương, trước hết phải đáp ứng điều kiện có Thủy lưu thích hợp. Nhưng Hà Thủy lại có loại tử diệt, có loại sinh cơ, không thể không quan sát cho kỹ để phân biệt.

Có khi làm nhà, đặt mố bên một dòng suối lớn, nước trong vắt đến tận đáy, hình thái dốc đi cực kỳ phù hợp pháp độ, lại còn kỳ diệu mỹ lệ. Khi mới kiến tạo trạch huyệt, thuyền bè có thể qua lại tấp nập. Nhưng sau đó ít lâu thường bị những kè xẩu lợi dụng, ngăn nước làm nổi muỗi cá, hoặc con cháu tùy tiện dựng nhà cửa và hành sự lung tung hỗn loạn, tham nhối lợi nhỏ cho riêng mình. Thế là nguồn nước bị ngăn chặn, Long mạch, Khí mạch bị chặt đứt, hổn tạp, nhà nào khà giả cũng mau chóng lụn bại. Tình huống ấy thật đáng sợ.

Có loại huyệt trạch ở địa khu bình dương, Long mạch doan chính uy nghiêm, huyệt vị hợp lý, Hà Thủy thanh tú, Sa sơn kỳ diệu, cả Long, Huyệt, lân Sa, Thủy đều đúng pháp độ, quy củ, huyệt vị như thế thường sản sinh bậc đại phú đại quý.

Nhưng cách huyệt vị hoặc gần hoặc xa lại có một Thủy trì (ao nước) vừa dài vừa thẳng, gọi là Phù Kiếm Thủy, hoặc bắn thẳng vào Long mạch, hoặc xung phá huyệt trường, như vậy là hiểm ác đáng sợ mà người đời không hiểu. Huyệt vị loại này chủ về con cháu bỗ xác quê người, hoặc thất bại trong mọi việc lớn. Nếu con cháu phát hiện loại Thủy hung ác này, hãy tìm cách lấp nó đi.



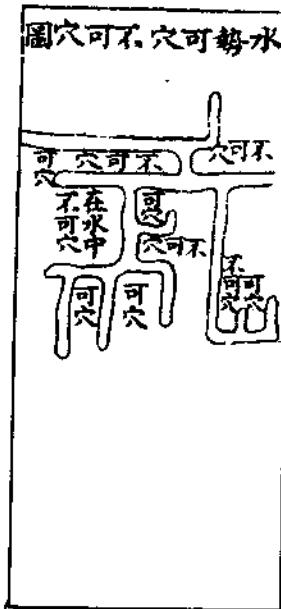
Hình 1-69 :  
Phù Kiếm Thủy

圖之驗應殺却生水



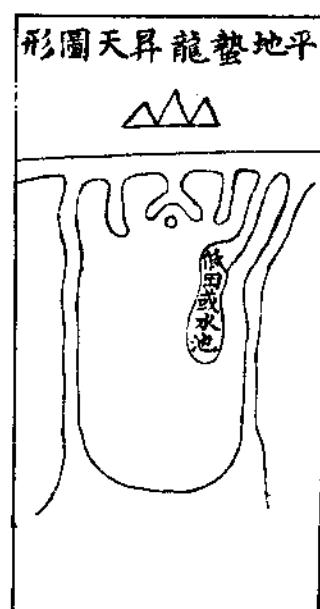
Hình 1-70 :  
Thủy sinh Kiếp sát  
ứng nghiệm

圖穴可不穴可勢水



Hình 1-71 :  
Thủy thế khả huyệt,  
bất khả huyệt

形圖天昇龍蟄地平



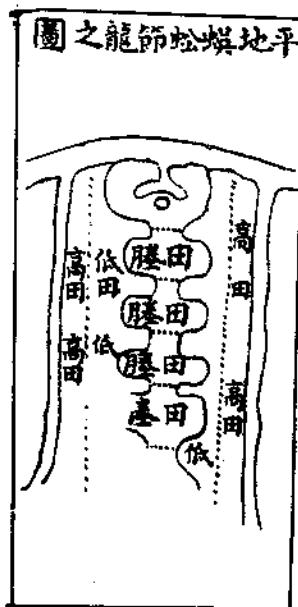
Hình 1-72 :  
Binh dia Triết Long  
thang thien

Chọn huyệt vị Long mạch ở địa khu bình dương có cát lợi hay không hoàn toàn lệ thuộc vào sự thuận nghịch, uốn quanh hay dâm thẳng của khí Thủy. Có Long mạch, trạch huyệt chân xác, huyệt vị đoạn chính, Thủy thần đến đi đều hợp pháp đê. Nhưng sau khi kiến tạo trạch huyệt, sự phân bố tài sản trong gia tộc lại không đều, có nhà giàu có quý hiếm, có nhà lại nghèo khổ quẩn bách, đại khái là do Hà Thủy bị Kiếp sát xâm phạm.

Phạm ở địa khu bình dương khi kiến tạo huyệt vị, nếu gặp lưu Thủy như đồ hình biểu thị, thì hoặc phải sau lấp, hoặc phải kiến tạo huyệt vị ở phía trước, phía sau, hai bên tả hữu lưu Thủy để né tránh sát khí của Hà Thủy. Kiến tạo huyệt vị trên Thiên Can là thích hợp, trên Địa Chi là hung hiểm.

Nếu một nơi hướng về phía Nam, Hà Thủy phát sinh các chi lưu tỏa ra bốn phương tám hướng, hoặc Hà Thủy sau khi chảy đi lại tỏa ra nhiều chi lưu, cái dài cái ngắn, thì khí Sinh, Vương của Hà Thủy sẽ bị tan thoát đi hết, át hình thành dạng huyệt vị như đồ hình biểu thị ở trên, sẽ dẫn đến tai họa.

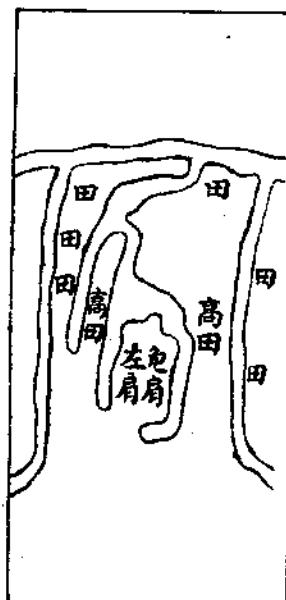
Nếu một địa khu bình dương có hình dạng như con rồng lớn là quý cách. Phải có đại Thủy nối sóng chảy ở phía trước, Hà Thủy hai bên uốn lượn vòng vo run rẩy. Đó là hình thế Long mạch thực thụ. Nếu trước sau, tả hữu lại có gò đồng nhấp nhô, thì sẽ giống như mây mưa sấm chớp; nơi kết thành huyệt vị, ở hai bên lại có tiểu Hà Thủy ngăn cách như chiếc kim mở, thì đây là đất quý hiếm hiếm có. Huyệt vị như thế gọi là Triết Long thang thiên.



Hình 1-73 :  
Bình địa Ngõ công tiết Long

Trên đây là hình dạng Long Ngõ công (Long hình con rết). Đất lở Thổ tinh sinh Kim, bờ ruộng cao thấp nhấp nhô, kéo dài 7, 8, thậm chí hơn 10, tiết (khúc), mà ở hai bên bờ, ruộng có cao có thấp, có sóng nước dập dờn. Đến chỗ kết thành huyệt vị thì mở ra như chiếc kìm, trông giống như con rết. Đó là đất quý hiếm, kỳ diệu về mặt phong thủy, tất sẽ sản sinh bậc đại quan như Quốc sư, Tể tướng quyền cao chức trọng. Dù Long mạch chạy thẳng hay ngoằn ngoèo mà đến, cũng đều là nơi phúc lộc song toàn, đại phú đại quý.

Nhưng ở nơi này hai bên tả hữu còn cần có Sa sơn, khu Thủy bảo hộ nghiêm mật mới là huyệt vị hoàn toàn cát lỵ.



Hình 1-74 :  
Một nê quy

Một địa hình nơi bình dương, bốn bề có ruộng cao, trũng điệp bao quanh, lại có Hà Thủy uốn lượn, giới hạn phân minh, hình dạng mảnh đất ở giữa hơi thấp, lại có chỗ nổi cao lên khô ráo, hình thành mặt bằng Kim Thủy, thì gọi là "Một nê quy" (rùa không đinh bùn).

Nếu cấm huyệt ở nơi đây đúng pháp độ, tất con cháu sẽ phú quý song toàn, vinh hiển. Tốt nhất là chọn huyệt vị ở hai bên vai con rùa, hoặc ở hai con mắt rùa.



Hình 1-75 :  
Một nê xà diến

Nếu ở địa khu bình dương rộng lớn có một mảnh đất hình dạng cao, thấp, thẳng, cong, biến đổi linh hoạt như một con rắn uốn mình, thì gọi là "Một nê xà" (rắn không đinh bùn).

Nếu muốn chọn huyệt vị ở đó, thì nên quan sát kỹ cục diện, cấm huyệt ở nơi mạch mạch có tình, triều đối tương liên với nhau. Hoặc chọn huyệt chữ Vương, hoặc chọn huyệt Khí Đường, hoặc chọn huyệt bảy tấc. Nếu cấm huyệt đúng pháp độ, con cháu sẽ vinh hoa phú quý, gần gũi để vương.

Nếu huyệt "Một nê xà" lại có Án sơn hộ vệ xung quanh, thì sự vinh hoa quý hiển của con cháu càng lâu bền, rực rỡ hơn.

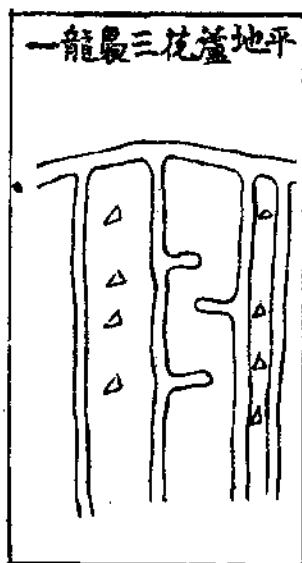
Lưu Thanh Diên viết :

"Hà Thủy ở địa khu bình dương nếu tràn ngang mà đến, ắt uốn lượn ngoằn ngoèo mà chảy đi; nếu uốn lượn ngoằn ngoèo mà đến, ắt tràn ngang mà đi thẳng; khi uốn lượn ngoằn ngoèo thì uyển chuyển phát phơ như bông hoa lau. Lô hoa niễu nhập lộ mà đến, Khí mạch linh hoạt lưu động, thân thể Long mạch chân xác, bổ cục huyết vị hài hòa, thì sẽ đem lại phúc lộc, phú quý lâu bền".

Lại Kính Tiên viết :

"Hà Thủy nơi bình dương uốn lượn, tựa như nửa đến nửa không, mềm mại uyển chuyển phát phơ như hoa lau".

Đây là nói Hà Thủy có hình dạng cát tường, Long mạch linh hoạt sống động, Khí mạch vận hành kỳ diệu (H. 1-77).

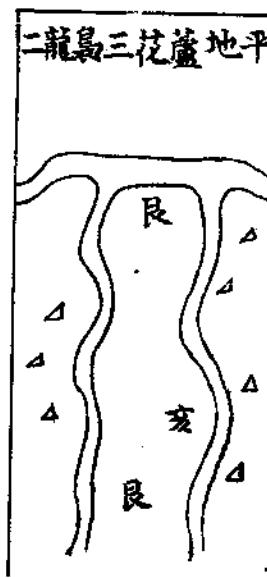


Hình 1-76 :  
Bình địa Lô hoa tam niễu  
Long nhất

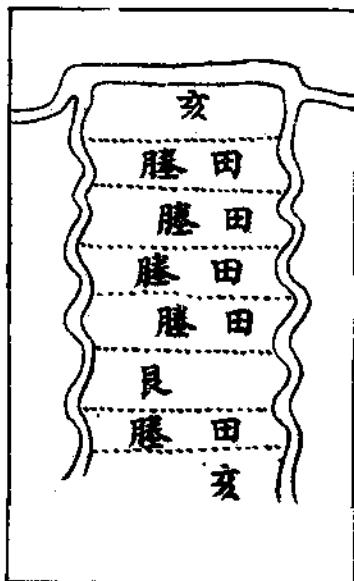
Lô hoa niễu (hoa lau mềm mại vẫn vương) là chỉ hình dạng Hà Thủy ở địa khu bình dương uốn lượn vòng veo uyển chuyển. Lô hoa niễu hay nhất là có sao Văn Khúc làm bạn ở đằng sau Thủy tinh. Nếu Lô hoa niễu đơn độc lõa lồ, thì con cháu sản sinh kẻ dâm dăng, loạn luân.

Nếu Lô hoa niễu (H. 1-76) trải dài năm, mươi dặm, cuối cùng đến chỗ kết thành trạch huyết lại khoanh tròn, hộ vệ nghiêm mật xung quanh, thì khí thiết đổ Trạng nguyên, kinh làm quan tất đến chức Tể tướng.

Nếu ở hai bên tả hữu nói đó, Hà Thủy phân giới rõ ràng, Long mạch thuận nhất, hai bên Lô hoa niễu phát sinh các tiết can chi (cành cây), Khí mạch sinh động uyển chuyển, thì huyết vị này ắt đem lại vinh hoa, phú quý rực rỡ.



Hình 1-77 :  
Bình địa Lô hoa tam niễu  
Long nhì



Hình 1-78 :  
Ngọc Giai Long

Hai bên địa khu bình dương uốn lượn như sóng, địa hình ở giữa cung lên xuống nhấp nhô như sóng, tổng cộng chín bậc. Địa mạo như vậy gọi là Ngọc Giai Long (Long bậc thềm ngọc) (H. 1-78).

Ngọc Giai Long từ Hợi nhập Cấn, rồi lại từ Cấn đến Hợi, rồi từ Hợi nhập thủ, chủ về sản sinh các bậc hàn lâm học sĩ và đại quan trong triều, danh tiếng lẫy lừng, vinh hoa phú quý.

Đồ hình trên là Long Cấn Hợi, còn các Long mạch khác như Long Canh, Chấn, Tân v.v... có hình dạng tương tự, như hoa lau (Lô hoa) thì cũng chủ về quan chức cao quý, luận bàn chính sự với đế vương, hưởng vinh hoa, phú quý.

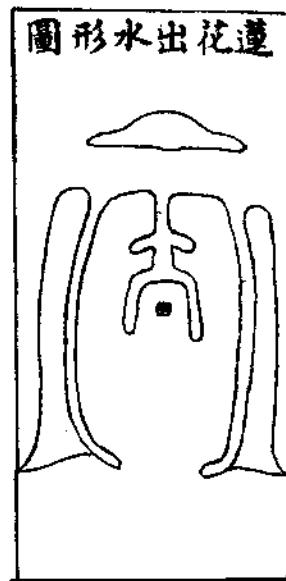


Hình 1-79 :  
Đường Gai Long

Nếu Hà Thủy của địa khu bình dương uốn lượn chảy đến chính diện, thành chín bậc, tám (8) nơi Minh Đường vuông vức ngay ngắn, thì Long mạch này cực kỳ quý hiếm (H. 1-79).

Lại có Hà Thủy ở hai bên uốn lượn chảy đến, cung hình thành chín chỗ uốn khúc, ruộng đất ở giữa cao thấp nhấp nhô giống như các bậc thềm đá, đến chỗ kết thành trạch huyệt thì tạo nên Minh Đường, hình dạng như thế gọi là Thuận ngọc Gai Long, cũng đại quý.

Thuận ngọc Gai Long huyệt chủ sản sinh bậc hiền minh Tể tướng thời thái bình thịnh vượng, nắm giữ vận mệnh quốc gia, con cháu đời đời làm quan to trong triều, con gái thành vương phu, vinh hoa phú quý.

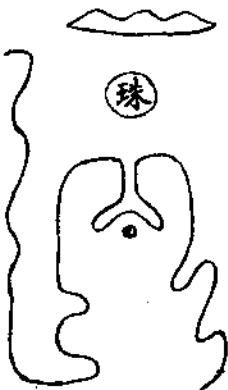


Hình 1-80 :  
Liên hoa xuất Thủy

Đằng trước địa khu bình dương có đại Thủy mênh mông xanh biếc hoặc hồ, ao rộng lớn, gần hồ có Sa sơn mây lệ như gợng kim mở ra cản xứng ở hai bên; giữa hai Sa sơn lại có Sa sơn tụ kết thành hình Kim Thủy tròn trịa, hai bên lại tách ra Sa sơn dài, thẳng như trên đồ hình, thì gọi là Liên hoa xuất Thủy hoặc Liên hoa phù Thủy (hoa sen nổi trên mặt nước).

Liên hoa phù Thủy chủ về con cháu đời đời làm quan lớn trong triều, hoặc thành Phò mã, vương phi, vinh hiển lâu dài.

圖形珠戲龍神

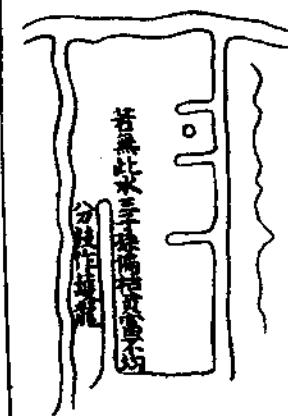


Hình 1-81 :  
Thần Long hí châu

Địa khu bình dương ở cạnh lô hồ lớn, uốn lượn ngoằn ngoèo, bỗng xuất hiện Sa sơn kỳ diệu thanh tú, mở ra hai bên như hai gong kinh tương xứng. Phía trước Sa sơn lại có một cái gó lớn và dài, trông tựa máy bay. Đó là Thần Long hí châu (rồng thần giòn ngọc).

Thần Long hí châu là huyết vị cực kỳ quý hiếm, chủ anh em đi thi đều đỗ trạng nguyên, làm đến chức Tể tướng, con cháu đời đời là trọng thần của triều đình.

圖形龍枝柳楊地平

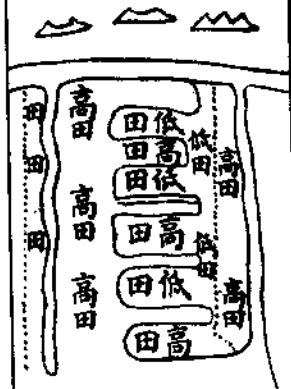


Hình 1-82 :  
Dương liễu chi Long

Địa khu bình dương thường sản sinh huyết vị kỳ diệu, nhưng ít ai hay biết. Tỷ như Dương liễu chi Long (Long mạch hình cành dương liễu - H. 1-82), giới hạn phân minh giữa ruộng đồng bằng phẳng, từ hè có hộ vệ nghiêm mật. Nếu cầu huyết đúng pháp độ, sẽ sản sinh con cháu thông minh anh tú, đời đời làm công thần quý hiển.

Dương liễu chi Long ở bình địa chỉ ngại phát triển không đều, lệch lạc. Nếu lệch về một bên, thì sẽ không có con trai, hoặc con cháu dễ bị bệnh tê liệt, di truyền khùng.

龍試殿簾捲地平



Hình 1-83 :  
Quyển liêm điện thức Long

Ở bình dương địa khu, nơi ruộng đồng trùng trùng điệp điệp, cao thấp nhấp nhô như sóng, Chính mạch át từ một bên mà tới. Đến chỗ kết huyết trạch, Hà Thủ uốn lượn hộ tống như cung tên để chừng, hai bên cửa khẩu giới hạn phân minh, nơi gần bờ sông đều có mồng cao, tạo nên hình dạng hộ vệ. Xa xa có các Sa sơn kỳ diệu, trông như lâu đài cung điện, hai bên tả hữu cũng có Sa sơn thanh tú như các quý nhân cung kính chấp tay. Địa hình như vậy gọi là "Quyển liêm điện thức Long" (H. 1-83).

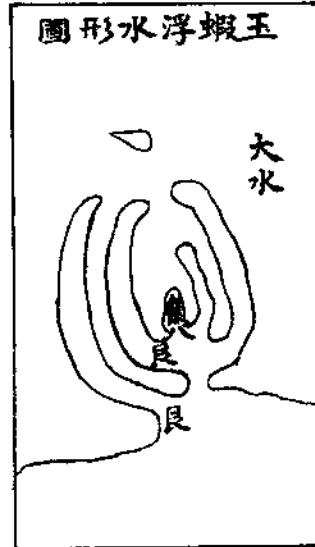
Quyển liêm điện thức Long (Long có cung điện vây quanh) chủ sản sinh đại quan chuyên trông coi nghi lễ, văn chương hoặc các vị Trạng nguyên.



Hình 1-84 :  
Ngọc hà phủ Thủy

Giữa địa khu bình dương gặp đại Thủy kết thành cục diện giữa ménh mông đại Thủy, trông như con tôm ngọc nổi trên mặt nước, gọi là Ngọc hà phủ Thủy. Huyệt vị kết tụ ở chính giữa, xung quanh, hai bên có rất nhiều Sa sơn liên tiếp hò vè, kết thành hình dạng Thanh Long, Bạch Hổ nghiêm mật.

Hình dạng Ngọc hà phủ Thủy (H. 1-84) là vô cùng kỳ diệu. Nhưng cục diện phải rộng rãi, Sa sơn bao bọc tầng bên ngoài phải khoan hòa, không bức bách, mạch mạch có tình, có cao có thấp yểm trợ nhau. Nếu kiến tạo đúng pháp độ, con cháu át thông minh tuyệt đỉnh, phú quý song toàn, đức hạnh thanh cao.



Hình 1-85 :  
Ngọc hà du Thủy

Nếu có ngọn núi chồi ra thoáng rộng, Hà thủy gần đó tụ hội thành đầm hình như trên, thì có thể an tâm kiến tạo trạch huyệt.

Trạch huyệt ở mảnh đất giữa hồ, đầm như vậy là tối cát lợi, hiền quý.

Nếu hình Ngọc hà du thủy (tôm ngọc bơi trong nước) đơn độc lộ liễu giữa đại Thủy, Sa sơn bên ngoài thô, cứng, không bao quanh ôm ấp nhau, hoặc bị Hà Thủy làm xói lở thì không nên kiến tạo huyệt vị (H. 1-85).

## LẬP HUYỆT LUÂN

Mỗi địa phương có một Tổ tông sơn của địa phương. Trước hết phải quan sát Tổ sơn của Long mạch, xem Tổ sơn phát nguồn từ nơi nào, nguồn nước bắt nguồn từ đâu, phân tán chảy đi từ đâu, nhập vào đại lộ từ đâu, Thủy lưu giao hội ở nơi nào, Sa sơn hội hợp ở nơi nào. Sau khi nhận rõ các vấn đề đó, sẽ biết nơi Thủy lưu chảy đến là lung, nơi Thủy lưu giao hội là mặt. Đã biết rõ lung,

mặt, thì tiếp đó quan sát xem lưu Thủy theo Long chảy đến hướng nào, Sa sơn hộ vệ Long mạch uốn vòng về hướng nào, sẽ biết nơi Sa, Thủy vòng trở lại, lưu luyến không dứt là Long, mà nơi Sa, Thủy chảy thẳng đi, không ngoái lại, không phải là Long. Đã biết rõ thân của Long thì nên quan sát kỹ từng tiết, từng đốt. Nếu thấy hai bên tả hữu của thân Long có tiểu Hà Thủy đối

xứng kiểm tỏa, thành hình chữ Bát, thể thế nghịch chiếu, thì đó là nơi quá Hiệp của Long mạch. Quá Hiệp của Long mạch càng nhiều, thì thần thái của Long mạch càng quý hiếm. Nhưng quá Hiệp phải có hộ tùng từ hai bên, nếu không sẽ bị cuồng phong quét thổi, lưu Thủy xâm thực, sẽ không còn là đất quý về phương diện phong thủy. Ngoài ra còn loại quá Hiệp đứt đoạn, lưu Thủy xuyên qua. Làm sao mới nhận ra mạch quá Hiệp loại đó? Đại khái Long mạch thực thụ đi xuyên qua Thủy, thì hai bên tả hữu nhất định có Sa sơn, lưu Thủy hộ tống, trong lưu Thủy nhất định sẽ có doi đất hơi nhô lung lên, mùa đông nước chảy át chậm rãi, đáy nước át là thứ đất kiên cố. Đã biết rõ quá Hiệp, thì sẽ rõ tình hình Long mạch vượt sông và lưu Thủy hộ tùng Long mạch.

Đã biết rõ tổ tông, lung mất, thân Long, quá Hiệp, thì quan sát tiếp nơi tận cùng của nó. Nếu là Long mạch thực thụ chạy đến nơi tận cùng, kết thành huyệt vị, thì hai bên tả hữu của huyệt vị nhất định sẽ có tiểu Hà Thủy như hai cái bọc thong thả dồn khí của Long mạch vào huyệt vị ở giữa. Phía trước huyệt vị nhất định có Minh Đường thấp hẹp, Hà Thủy ở hai bên theo Long sẽ đến trước Minh Đường mà giao hội. Đầu trước Minh Đường có Sa sơn, Án sơn cùng với Thủy bao bọc huyệt vị. Sa sơn từ phía hộ vệ huyệt vị đều có tình lưu luyến, Sa sơn mé bên trái hướng mặt sang bên phải, Sa sơn mé phải hướng mặt sang bên trái, huyệt vị tọa lạc ở chính giữa, như đại quan ở chốn công đường, đó là huyệt vị kỳ diệu.

Địa hình đất đai muôn hình vạn trạng, phương thức kết huyệt cũng thiên biến vạn hóa. Nếu một mảnh đất lớn khi đến chỗ tận cùng, ở hai bên không mở ra, lưu Thủy phân giới lờ mờ nửa có nửa không, thế chảy yếu ớt, phía trước huyệt vị là mảnh ruộng thấp làm Tiểu Minh Đường, thì hãy kết huyệt vị tại Tiểu Minh Đường. Nếu Khí mạch kết tụ ở một góc bên, chỉ có một tiểu lưu Thủy phân giới Long mạch, lưu Thủy theo Long hướng ra bên ngoài mà uốn quanh, thì nên kết huyệt ở một góc bên. Nếu một đầu bờ rộng thênh thang, nhìn không thấy bến bờ, bốn phía phán tán

chiếm hữu Khí mạch, thì tùy Long mạch mà kết huyệt. Nhưng cũng có Long mạch chéch sang một bên, không tồn lưu sinh khí, nơi như thế không thể kết huyệt. Nếu Long mạch từ mặt trước chạy đến, nhưng cục diện huyệt vị ngược với mặt trước, thì nên dùng phép diểm huyệt Đảo Ky Long huyệt. Nếu sau khi kết trạch huyệt, dư khí của Long mạch không ngưng tụ, mà cuốn cuộn đổ về dằng trước, cần xem Sa sơn, lưu Thủy ở hai bên huyệt, nếu thấy chúng hộ vệ, yểm trợ, lưu luyến có tình, hơn nữa sinh khí thịnh vượng sung mãn, thì có thể dùng phương pháp diểm huyệt thuận Ky Long huyệt.

Nếu lưu Thủy theo Long mạch giao hội ở mặt ngoài của Án sơn, thì kết huyệt ở đây rất cát lợi. Nếu Long mạch không hình thành Án sơn, Hà Thủy bên ngoài tỏa ra, không giao hội, mà kết huyệt tại đường chạy của Long, thì sinh khí sẽ bị tuyệt diệt.

Trạch huyệt của Long mạch vô cùng đa dạng, khó mà kể cho hết. Cần hiểu sơn thủy là hướng vào nhau hay quay lưng lại nhau, là mở ra hay đóng lại, là tụ hợp hay phân tán, sinh khí của sơn thủy dồn tụ ở nơi nào mà xác định phương vị của trạch huyệt.

Tại địa khu bình dương, nếu hình dạng như bàn tay đặt ngửa, thì Dương khí có thừa mà 6m khí lại thiếu. Ở nơi tận cùng tất phải hơi nhô lên, gấp Âm khí đầy đủ mới có thể kết làm trạch huyệt. Đây là phương pháp Dương lai Âm thụ.

Nếu xác lập huyệt vị ở chỗ thấp, bằng phẳng, thì chỉ có Dương khí, không có Âm khí, dù các mạch Sa, Thủy ở hai bên có tình, chủ nhân cư trú nơi đó dù tạm thời yên lành, song rất mau chóng suy bại.

Vì lẽ đó, Canh Thuần từng nói :

“Ở nơi thấp và bằng phẳng, có chỗ lồi lên, thì nơi đó ẩn chứa phúc lộc cát lợi”.

Trương Tử Vi nói :

“Bình dương địa khu, nơi địa hình cứ xuống thấp dần mà đặt mộ, thì con cháu sẽ bị tuyệt diệt”.

Bốc Tắc Nguy nói :

"Nơi kỳ diệu của địa khu bình dương là từ bờ lõm thấp, duy có một chỗ nổi cao lên"

và

"Điều nguy hiểm nhất là kết trạch huyết ở bên cạnh hố bùn".

Bốc Tắc Nguy còn nói :

"Khi chọn huyết vị ở địa khu bình dương, trước hết phải tìm Thủy mạch".

Nhưng tìm Thủy mạch cũng phải có phương pháp nhất định. Lấy Hà Thủy từ xa chảy đến để đắc Thủy là sai, mà lấy Hà Thủy từ nơi gần chảy đến để đắc Thủy cũng lầm nốt. Lấy Hà Thủy nghịch hướng có nhiên là sai, mà lấy Hà Thủy thuận hướng cũng lầm nốt. Lấy đại Thủy mênh mông ở gần làm Thủy mạch là sai, mà lấy tiểu Hà Thủy nhỏ hẹp ở gần cũng lầm nốt. Các tình huống vừa kể đều không thể coi là Thủy mạch thật sự.

Vậy phải thế nào mới coi là có được Thủy mạch thực sự ? Đại khái đạo lý biến hóa của trời đất không có gì quá đáng, và rất chừng mực, tốt nhất là sự chừng mực. Do vậy, nếu lấy Thủy ở gần làm Thủy mạch, thì phải có dư khí, nếu không phần chân sẽ bị teo tóp. Nếu lấy Thủy ở xa làm Thủy mạch, Minh Đường phải thấp trũng, nếu không sinh khí sẽ bị tiêu tán. Nếu lấy đại Thủy ở gần thì huyết vị phải lùi về phía sau, nếu không sẽ bị xung kích làm lung lay phần đầu não. Nếu lấy tiểu Thủy ở gần, tất huyết vị phải nhô cao, nếu không chẳng thể nhìn thấy lưu Thủy. Nếu lấy Hà Thủy chảy nghịch hướng, huyết vị phải ở gần Án sơn để lưu Thủy không xói thẳng vào huyết

vị. Nếu lấy Hà Thủy chảy thuận hướng, thì Hà Thủy phải giao thoa với nhau, để Thư Hùng (đực cái) giao phối với nhau.

Do vậy, Hà Thủy chảy nghịch hướng phải có hình dạng triều bái, tốt nhất giống như chữ Chi ( ), chữ Huyền ( ), uốn lượn quanh co mà chảy tới thông thả. Nếu xối thẳng đến như mũi tên thì bất lợi. Hà Thủy tràn qua Minh Đường tốt nhất là uốn quanh, ngoằn ngoèo như rắn bò, không nên như mũi tên xuyên thẳng. Đại Thủy mênh mông cuộn sóng tràn trề là bất lợi. Hà Thủy nhỏ yếu nhưng uốn lượn như một cây roi mềm, cái dây lưng là rất thích hợp.

Dưới đây là các hình dạng hung sát : Như hai thanh kiếm giao nhau hình chữ thập, như hai cánh cung đối đầu vào nhau, như tấm màn chụp tối, như lung rộng mà vai so, như Giao Long cuộn mình nằm ngủ, như phát ra âm thanh bi thương mà cuốn cuộn chảy tối v.v...

Phải quan sát kỹ nơi nước chảy vào và chảy ra, phương hướng thu nạp và tiêu tán của Hà Thủy. Chỉ có lấy nơi Hà Thủy chảy mạnh tới tích nạp sinh khí thịnh vượng mới là đúng pháp độ.

Đại sư Tả Khâm từng nói :

"Xác định hình thái triều hướng của Thủy mạch, sẽ thấy có một bên cát tường, một bên hung sát ứng hợp với nhau. Tam Hợp kết liên với nhau như một chuỗi ngọc đều tăm tắp, chính là chủ về cát tường, may mắn".

Dùng phương pháp này kiểm nghiệm các huyết mố vốn có, đều thấy phù hợp đúng như vậy.

## BÌNH DƯƠNG LẬP HƯỚNG THU THỦY PHÁP

Phảm lên huyết trường, xác định xong huyết đạo, còn phải xem Hà Thủy phát nguyên từ nơi nào chảy đến Minh Đường, từ

nơi nào chảy ra khỏi Minh Đường. Dùng la bàn mà xác định phương hướng, vị trí của Hà Thủy.

Nếu Hà Thủy chảy đến phù hợp với phương vị Thủy cục, thì dùng phương pháp Thủy cục mà thu nạp. Nếu Hà Thủy phù hợp với phương vị Kim cục, thì dùng phương pháp Kim cục mà thu nạp. Nếu Hà Thủy phù hợp với phương vị Hỏa cục hay Mộc cục thì dùng phương pháp Hỏa cục hay Mộc cục mà thu nạp... Đó là cách nhận thức Thủy mạch, xác lập phương hướng, xác định thu nạp Lai Thủy. Hà Thủy nhất thiết phải từ nơi hoài thai, dưỡng dục, sinh trưởng, quan vận hanh thông, sinh khí sung mãn, vạn sự như ý mà chảy đến, đồng thời phải từ nơi suy lão, bại lạc, tật bệnh, tử vong, họa hại, sinh khí tán thoát mà chảy đi. Chảy đến từ nơi hoài thai, dưỡng dục, sinh trưởng, thì nhân định hưng vượng, con cháu đầy nhà. Chảy đến từ nơi quan vận hanh thông, vạn sự như ý, thì trời đất hưng vượng, tài lộc dồi dào.

Nhưng chảy đến như thế nào còn là điều hệ trọng. Nếu cuồn cuộn xối thẳng đến, xung phá địa mạch cát tường, thì bao nhiêu điều tốt đẹp sẽ tiêu tán, chỉ còn là họa hại, tuyệt diệt, suy bại, đầm loạn. Điều này cần xem kỹ "Ngọc Xích Kinh".

Địa khu bình dương, phải quan sát kỹ phương hướng lưu Thủy, căn cứ vào phương hướng đó mà thu nạp hoặc tiêu tán lưu Thủy. Đại loại là phương hướng lưu Thủy vốn không phân biệt cát lợi hoặc hung sát. Nhưng sự thay đổi, chuyển hướng của Thủy lưu sẽ quyết định hoa hay phúc. Nếu một Hà Thủy uốn lượn, từ phương vị Tốn, Kỷ mà chảy đến, tại phương vị Canh, Thân, Dậu chuyển hướng, từ phương vị Sửu, Cấn chảy ra, thì sẽ là Kim thành Thủy cục. Nếu xác định phương vị Tốn, Kỷ thu nạp Thủy đến, thì nhân định hung vượng, con cháu đầy nhà. Nếu xác định phương vị Canh, Dậu thu nạp Thủy đến, thì nhân định và tài lộc cùng hưng vượng, vạn sự như ý. Đại loại là sinh khí tràn trề, lưu Thủy hưng vượng nhất định phải chảy qua từ phía trước huyệt vị. Đó là dùng phương thức Kim cục mà thu nạp Hà Thủy chảy đến từ phương vị Kim cục.

Nếu Hà Thủy từ phương vị Kim cục chảy đến mà lại dùng phương thức Hỏa cục để thu nạp, thì lưu Thủy sẽ không đến được Minh Đường, do đó nhân định sẽ không hưng vượng; nếu dùng phương thức Thủy cục để thu nạp Thủy đến, thì Hà Thủy tràn trề sinh khí cùng không đến được trạch cục, khiến nhân định, tài lộc kém dần...

## BÌNH DƯƠNG THỦY KHẨU LUẬN

Ở địa khu bình dương, việc chọn mạch kết huyệt tuy không có sơn phong cao đẹp, cảnh trí bên ngoài mỹ lệ, nhưng trấn giữ Thủy Khẩu vẫn còn phải có sự ảo diệu của Thủy lưu triều hướng huyệt vị mà lưu luyến, Sa sơn ở hai bên dan xen vào nhau như dệt cửi, sau đó duỗi dài, thênh thang mà đi thì mới tốt. Nếu lưu Thủy hàm chứa hình dạng như ẩn ngọc, hòn vàng, bày ra như hình chữ Nhất (一), hoặc sa thạch uốn lượn uyển chuyển như cây bút thần, thì càng quý. Có gò cao đối xứng hai bên Hà Thủy, có một sơn phong nhô cao nguy nga bên Hà Thủy, phía trước Hà Thủy có cầu đá bắc ngang, hình dạng như vây thì càng quý hiếm.

Nhưng địa hình tuy kết huyệt ở bên trong, mà họa phúc lại biểu lộ ở bên ngoài. Do vậy, nếu thấy hình dạng giống hàn lâm học sĩ sử dụng bút mực, thì sẽ biết nó là huyệt vị thanh nhã, át sán sinh văn nhân mặc khách. Nếu thấy hình dạng giống như võ sĩ sử dụng khí giới, thì sẽ biết nó là huyệt vị hùng cường, át sán sinh võ tướng dũng mãnh. Nếu thấy hình dạng như kho lương, thì sẽ biết nó là huyệt vị chiêu tài thu phú, át sán sinh đại phú gia. Nếu thấy hình dạng như con rùa đen đang nằm ngủ, như hạc trắng tho th(\_\_\_), như cây gậy chống, thì sẽ biết nó là huyệt vị tàng ẩn khí tiên, át sán sinh tàng lữ hoặc đạo sĩ giỏi đàm luận về sự ảo diệu huyền bí.

Căn cứ Thủy Khẩu rộng hay hẹp, sẽ hiểu nhà kia đoàn tụ hay vỡ con ly tán. Căn cứ Thủy lưu uốn lượn hay chảy thẳng, sẽ biết chủ nhân huyệt vị là người văn nhã cao thượng hay phàm tục thấp hèn. Căn cứ Sa, Thủy trùng trùng điệp điệp hay thưa thớt lè tè, sẽ hiểu chủ nhân trach huyệt được hưởng vinh hoa phú quý hay nghèo khó bần hàn. Căn cứ phần đầu của Sa sơn đối diện với nhau hay quay lưng lại nhau, sẽ biết chủ nhân huyệt vị là người xử sự thận tình hay bạc bẽo.

Do đó, tại địa khu bình dương, Sa sơn của Thủy Khẩu nếu thuận theo luu Thủy mà như bay đi xa, thì biểu thị sự rời bỏ quê hương, tha phương cầu thực; nếu nghiêng lệch nhọn nhô, đối đầu vào nhau, thì biểu thị sự tranh giành khốc liệt, sát thương tàn

tệ; nếu như nhanh vượt mảnh hồ hoặc xiềng gông của phạm nhân, thì biểu thị kiện tụng hình ngục, trừng phạt nặng nề; nếu giống mỹ nhân nâng váy yếu điệu múa may, thì biểu thị nam nữ hẹn hò, thích thú giao hoan...

Cho nên mới nói rằng cự trú ở trong cổng lớn là chính nhân quân tử, mà cự trú ở ngoài cổng lớn là kẻ tiểu nhân thiển cận. Bởi vậy, khi tiến vào trong tìm Thủy Khẩu ở địa khu bình dương, căn cứ vào hình dạng cụ thể của Minh Đường, Thủy Khẩu, thì sẽ hiểu rõ cát hung, họa phúc. Song hình dạng sơn thủy thiên biến vạn hóa, ngôn ngữ chẳng thể miêu tả thấu triệt. Phải là người thông minh đọc một hiểu mười, thì qua sự miêu tả bên trên mới có thể thấu đáo.

## TIÊU THỦY QUYẾT

Có Long mạch át có Thủy lưu theo cùng. Đại Hà Thủy mênh mông ở bên Long mạch thì biểu thị họa phúc, quý tiễn của chủ nhân huyệt vị nhiều đời, mà tiêu Thủy yếu ớt ở bên Long mạch thì biểu thị họa phúc, quý tiễn của chủ huyệt vị chỉ ở tuổi thiếu thời.

Hình dạng của Sa sơn cũng biểu thị cát hung họa phúc trong tương lai, nhưng sự ứng nghiệm không mạnh mẽ như Thủy mạch. Hình thái khác nhau của lưu Thủy tất nhiên biểu thị cát hung họa phúc, hơn nữa, lại ứng nghiệm rất nhanh, có khi tức thời. Tính tình của lưu Thủy dễ nhận ra hơn tính tình của Sơn. Do vậy, khi tìm Long mạch, nhất thiết phải quan sát kỹ tình thế của lưu Thủy. Sau khi biết rõ tình thế cụ thể của Thủy mạch, bấy giờ mới chọn huyệt vị.

Quan sát Thủy mạch phải xem xét hình thái cụ thể của nó, xem có cung kính triều nghênh Quan Quý, phúc lộc hay không, có tổng tiễn, vòng tránh Suy Vong Bệnh Tật hay không, có hình thành nơi hoài Thai Sinh Trường hay không, có tổng tiễn vòng tránh Suy Bại Họa Hại không, có yên lành

bình tĩnh kết trạch huyệt hay không, có linh hoạt lưu động vươn tới Quan Quý phúc lộc hay không.

Phạm lưu Thủy nương theo Long mạch chủ yếu tất từ Thủy Khẩu rất lớn mà chảy ra. Long mạch vận động nghịch thế, thì Hà Thủy chảy thuận hướng, Hà Thủy chảy nghịch hướng, thì Long mạch sẽ vận động theo thuận hướng. Vận động thuận hướng là Dương tính, vận động nghịch hướng là Âm tính. Dùng bắn thân Long mạch mà tiêu tán, thu nạp đại Thủy chảy mạnh đến; dùng phương hướng Hà Thủy mà tiêu tán, thu nạp tiểu Thủy chảy yếu đến. Nếu hướng nội không phù hợp, thì thông qua nội ngoại mà tiê, nạp Thủy đến. Tại nơi Sinh khí Hưng Vượng phát đạt thì thu nạp, kết tụ Hà Thủy chảy đến, tại nơi Sinh khí suy yếu, bài hoai thì tiêu trừ cho Hà Thủy chảy đi. Được Hà Thủy hai bên uốn lượn đúng pháp độ, quy phạm, mới là thực sự phù hợp.

Một môt huyệt, nếu có Long mạch dài 8 thước ở phía sau huyệt vị, có lưu Thủy tiêu tán, rơi rớt trong phạm vi vài trượng ở phía

trước huyệt vị, là được. Nếu lưu Thủy ở bên huyệt không phù hợp pháp độ, quy củ, thì dù địa mạch cát lợi, cũng không được kể là tốt đẹp.

Vì vậy cổ nhân có câu :

"Long mạch dẹp không bằng huyệt vị dẹp, huyệt vị dẹp không bằng hướng của Thủy dẹp".

## BÌNH DƯƠNG BÌNH DƯƠNG BIỆN

Địa khu bình dương chủ yếu phân bố tại một dải duyên hải Giang Nam. Sở dĩ gọi là "bình dương", vì nó thừa Thủy mà thiếu Sơn. Sở dĩ gọi là "dương", vì chỗ của nó nằm trong nước. Cho nên phương pháp mai táng ở đây tốt nhất là chôn nồng rồi đắp đất lên cao. Văn công tiên sinh thời cổ đại từng nói :

"Địa khu bình dương chỉ có một dải hồ đầm, không thể đào sâu".

Đất vùng hồ đầm, đào xuống một tấc đã thấy nước. Gặp những chủ nhân có huyệt táng ở vùng này đều thấy họ phát đạt nhanh chóng, hơn nữa còn lưu âm đức lâu dài cho đời sau. Người thời nay không chịu quan sát kỹ địa mạo thích hợp, cứ đào khoét sâu xuống, đó là vì ít có người thông minh tài trí. Địa hình địa mạo ở phương Nam khác hẳn địa hình địa mạo ở phương Bắc, địa khu bình dương ở phương Nam cũng khác với địa khu bình dương ở phương Bắc, cho nên càng phải biết phân biệt rõ ràng.

# THỦY KIỀM HUYỆT PHÁP ĐẠI TOÀN

*Biên soạn :* Hứa Minh Tú Viễn Đạm Viên

*Bổ sung :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

*Hiệu đính :* Tôn Dao thức Phổ Thảo Đình  
Ái Thực Ung Khởi Đình

## THIÊN TINH ĐỊA LÝ HỢP THUYẾT

Ngẩng lên nhìn bầu trời đêm, thấy các ngôi sao sắp xếp thành các hình dạng khác nhau, nhất định có tinh tú tôn quý nhất nằm ở vị trí then chốt nhất mà thống lĩnh quần tinh. Cú xuống đất địa, thấy sòng núi, ao hồ la liệt, nhất định có sơn thủy đẹp nhất nằm ở vị trí kỳ diệu nhất mà thống lĩnh quần mạch. Bầu trời hình thành nên nhiều tinh tướng, đại địa tất có vô số địa mạo. Nhưng muốn hình thành một hình dạng kỳ diệu tốt đẹp, không thể nói một Long mạch phù hợp với một tinh tú đã đủ để được coi là một nơi hoàn mỹ.

Theo thuyết Thiên tinh (sao trời) đời xưa truyền lại, thì Hợi Long phôi hợp với sao Thiên Hoàng biểu thị sự phú quý vô cùng; Nhâm Long phôi hợp với sao Thiên Phụ biểu thị phúc lộc cát tường tương đối nhỏ; Tý Long phôi hợp với sao Dương Quang, chủ vận khí không hay, yếu tử; Sửu Long phôi hợp với sao Thiên Nguu, chủ dâm tà phóng dâng; Cấn Long phôi hợp với sao Dương Khu, chủ tật cùng phú quý; Dần Long phôi hợp với sao Thiên Bầu, sau khi phát tài một chút, lập tức suy bại nặng nề; Giáp Long phôi hợp với sao Âm Cơ, chủ phát tài một chút, nhưng bị bệnh tật nặng nề; Mão

Long phôi hợp với sao Dương Hoành, chủ uy danh hiển hách, quyền lực tối cao, khí phách hiên ngang; Ất Long phôi hợp với sao Thiên Quan, chủ nhân khẩu ít ỏi, con cháu không vượng; Thìn Long phôi hợp với sao Thiên Canh, chủ hung hăn độc ác và xảo trá; Tốn Long phôi hợp với sao Dương Toàn, chủ vinh hoa phú quý và thanh cao; Ty Long phôi hợp với sao Thanh Xà, chủ tính cách khinh bạc, hành vi phóng dâng; Bính Long phôi hợp với sao Âm Cử, chủ vinh hoa phú quý, tài sản dư dật; Ngọ Long phôi hợp với sao Dương Quyền, chủ bạo phát bạo tàn; Đinh Long phôi hợp với sao Nam Cực, chủ khỏe mạnh trường thọ, tài lộc phong phú, vinh hoa; Mùi Long phôi hợp với sao Thiên Thường, chủ thanh cao tôn quý; Kỷ Long phôi hợp với sao Thiên Thành, chủ cõi độc một thân; Thân Long phôi hợp với sao Thiên Quan, chủ không có sự toàn mỹ; Canh Long phôi hợp với sao Thiên Hoàng, chủ uy danh hiển hách, quyền lực tối cao; Dậu Long phôi hợp với sao Kim Kê, chủ tài trí hơn người, mưu lược xuất chúng, quý hiển trường thọ; Tân Long phôi hợp với sao Âm Toàn, chủ văn chương hoa mỹ, quý hiển trường thọ; Tuất Long phôi hợp với sao Thiên Khôi, chủ chết non, bệnh

tật triền miên; Kiên Long phối hợp với sao Dương Cơ, chủ tàn bạo hung hăn<sup>(1)</sup>.

Bộ sách “Thôi Quan thiên” của họ Lại lý giải về loan đầu (đỉnh dây núi), Cửu tinh, Lý khí, vượng suy, thường là linh nghiệm. Loan đầu là căn bản, Thôi quan là công dụng. Nếu bỏ thuyết Loan đầu mà chỉ dùng Thiên tinh để xem phong thủy địa lý thì so với việc bỏ gốc tìm ngọn có gì là khác biệt? Xem chừng không bỏ thuyết Loan đầu mới là thương sách. Loan đầu trên đại địa kỳ dị đẹp đẽ là toàn mỹ. Nếu phối hợp với Thiên tinh, như Hợi, Cấn, Tốn, Dinh v.v... thì mới hay. Long mạch uốn lượn như hình chữ Chi (...), chữ Huyền (...), phù hợp với cách thức Ngũ tinh, mới khả dĩ kết thành trạch huyết. Nói thiên thời không bằng địa lợi, hình như là chỉ nhắm vào mấy sao hung sát, tà ác như Thiên Canh, Thiên Khôi, Dương Cơ, Dương Quang..., còn những sao cát lợi, đem lại phú quý như Thiên Hoàng, Âm Toàn, Dương Hoành... sao lại bỏ!

“Thôi Quan thiên” viết :

“Nếu trong nhà có người đức hạnh cao thượng cư trú, thì đất đai trên đỉnh núi cạnh đó nhất định có linh khí”.

Điều này ngũ ý con người hoàn toàn có thể chiến thắng tự nhiên, trung tâm của tự nhiên hoàn toàn tập trung ở thân người là linh khí của vạn vật. “Thôi Quan thiên” còn viết :

“Nếu không biết cái đạo lý Âm Dương đan xen, trong anh có tôi, trong tôi có anh, thì làm sao biết trong khối lửa cháy đúng đắn có chứa bông hoa sen?”

Ngu ý khí Âm với khí Dương tác dụng lẫn nhau có thể làm cho Thiên tinh biến hóa, thay đổi phương vị, cũng có nghĩa sức người rất lớn lao.

Nói đến tinh (sao), là thứ khí tối khinh linh trong trời đất. Thứ khí hình linh ấy dần dần bốc lên mà hình thành Trời. Bầu trời rộng bao la lại phân chia ra các tinh tú, phân bố ở các cung thất, quản lý các loại thiên

thần. Tương tự dưới đại địa là triều đình bối trí các quan chức để quản lý khống chế bách tính trong thiên hạ. Do đó, thiên tinh treo lơ lửng trên trời phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu xuống đại địa, thiên tinh phải ứng hợp với địa mạo.

Cái được phối hợp với tinh tú trên trời là gì? Là Kiên Dương. Ở vị trí cực Bắc trên bầu trời do đó gọi là Bắc cực xuất Dương. Ở vị trí một góc phương Bắc trên bầu trời do đó gọi là Nguyên Dương thuộc Đông; ở vị trí nơi Chân biến hóa do đó gọi là Dương cơ thuộc phi. Đây là nơi quân tử nuôi ngựa. Lại còn có tên gọi là Thiên Cứu, là tinh tú ở hai bên hông sao Kiên. Thiên tinh ở vị trí Tuất gọi là Thiên Khôi, Lâu Kim, Cổ Bồn, Thiên Cẩu. Thiên tinh ở bên vị trí Hợi gọi là Tử Vi, Thiên Môn, Thiên Tôn, Thiên Hoàng.

Khôn Âm cư trú ở phương Tây Nam, nên gọi là Âm Huyền. Vị trí Âm cực nên gọi là Lão Âm. Vị trí Thái cực gọi là Huyền Qua, cùng phân chia các quốc gia là Nhụng, Địch v.v... Có sao Thiên Thành hộ vệ hai bên sao Khôn Âm. Ở vị trí Mùi là các sao Thiên Thường, Thiên Chương, Quý Kim, Bao Y. Ở vị trí Thân là các sao Thiên Ngô, Đại Minh, Truyền Tống, Tòa Kỳ. Ở vị trí Ngọ có các sao Hiên, Viên và sao phối hợp với chúng là Thiên Miếu. Ngoài ra, gọi vị trí tinh tú giáng lâm là Thiên Mã, cư ở chính giữa bầu trời mà chiếu sáng rực rỡ là Thái Dương, khi Dương khí mạnh nhất gọi là Dương Quyền, lúc giao thời giữa mặt trăng và mặt trời gọi là Du Hồn.

Quẻ Ly lại có thiên tinh phối hợp với Bính, là các sao Thiên Quý, Thái Vi, Âm Phu; phối hợp với Đinh là các sao Thiên Trụ, Nam Cực, sao Thọ. Bao quanh phương vị Tý như thành lũy là sao Thiên Lũy. Khi Dương khí đon thuần quy tụ lại là sao Dương Quang. Khi Âm khí quá vuông, Dương khí dần dần sinh trưởng gọi là Thái Âm. Tinh tú phò tá hai bên vị trí Tý, thiên tinh phối hợp với Nhâm là Thiên Phụ, Thiên Bồng, Huu Quang, Âm Quyền, thiên tinh phối hợp với Quý là Thiên Hán, Dao Quang, Bắc Đạo. Lấy

(1) Nguyên bản thiếu Quý Long (N.D.).

sao Phòng làm cơ sở, tạo nên thành bang gọi là sao Thiên Mệnh; lấy nơi Lôi, Chấn thực thi chính trị gọi là A Hương, lấy nơi Cửu tinh thiên không xem quái tượng gọi là Liêm Trinh, lấy thời khắc mà Thái Dương bắt đầu mọc gọi là Dương Hoành.

Trong quẻ Chấn, có thiên tinh phối hợp với Giáp gọi là Thiên Uyển, Thiên Thống, Âm Cơ, phối hợp với Ất là các sao Thiên Quan, Địa Tước, Quan Dậu. Ở phía trên sao Thiếu Vi là sao Thiên Viên, Sao Ngang. Khi Thiếu Dương nhô Âm gọi là Dương Khải. Các tinh tú phò trợ hai bên phối hợp với Canh gọi là Thiên Hoàng, Thiên Hán, Âm Hoành, Võ Khổ, phối hợp với Tân là các sao Thiên Ất, Thiên Nguyên, Văn Khoa, Dương Toàn.

Quẻ Tốn có biệt hiệu là Thái Ất, còn gọi là Dương Toàn hoặc Ngự Nhại. Tinh tú phò tá hai bên có Thiên La, Thiên Cảnh, Đại Giác, Phàm Kim ở Thìn, Thiên Bình, Thiên Đường, Minh Đường, Xích Xà ở Ty.

Xem 36 hình vẽ trong "Đồng Đường vấn đáp huyệt pháp".

Hình 2-1 : Long lanh tàng châu, thượng thông Hoa Cái,  
Nghi hiển văn vồ, đại thống vận thế

Triều hỏi :

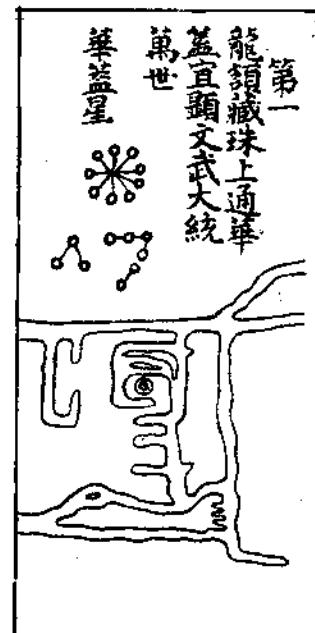
"Ba mươi sáu đồ hình của Quách Phác khởi đầu bằng hình vẽ trên đầu con rồng lớn dang vùng vẫy có ẩn tàng một viên ngọc. Phía trên là trời xanh, phía dưới là đại địa, mênh mông trống trải không có gì tựa vào nhau, tại sao nói rằng hướng lên ứng hợp với sao Hoa Cái thì nhất định sản sinh bậc trọng thần trong triều đình có tài trí quốc?"

Nguyên đáp :

"Giữa trời và đất tràn đầy chất khí nhẹ và mềm. Nhật, nguyệt, tinh, dẫu, dẫu trên trời, sông, hồ, ao, đầm dưới đất hai khí trời - đất tiếp xúc, hòa trộn vào nhau. Dù là cửu nguyên vô tận vẫn tràn trề khí trời, dù là trên chín tầng trời mênh mông vẫn tràn trề khí đất. Do đó, ai dám bảo là mênh mông trống trải không có gì tựa vào nhau? Do đó, phần đầu chỉ hướng Thiên Hoàng, Hội Long từ Cân chuyển mạch, thì có thể làm cho Chính khí cổng trời tràn trề. Lại hướng về Bình tiếp nhận hai sao Dương Tinh và Văn Giáp chiếu tới. Ngoài ra còn có hai tòa Sa sơn Thanh Long, Bạch Hổ ở hai bên tả hữu phò tá huyệt vị, làm cho khí mạch của sao Hoa Cái hòa hợp, cảm ứng với Long huyệt dưới mặt đất, khiến thứ khí hung sát không thể nổi lên tác oai tác quái, thế là văn võ song toàn, trí dũng có thừa".

Cung Cấn có biệt hiệu là Thiên Thị hoặc Cơ Xứ, hoặc Thiên Khu. Tinh tú phò tá hai bên cung Cấn có Thiên Trù, Khiên Ngưu, Ngưu Kim Khôi Đầu ở Sửu và Thiên Ngô, Thiên Bội, Công tào, Mộc Xứ ở Dần.

Các tinh tú kể từ mờ các quẻ Kiên, Khôn, Ly, Chấn, Tốn, Cấn nói trên dùng để xác định bát quái, Cửu tinh, 24 cung, 62 Long, Tứ trạch, nhị thập bát tú. Nếu sử dụng thích hợp, sẽ tiêu trừ tai họa và nếu đúng pháp độ, quy luật sẽ được hưởng phúc lộc. Vậy là ánh sáng của thiên tinh chiếu xuống đại địa, đại mạo dưới đại địa hướng lên tiếp nhận. "Đồng Đường vấn đáp" đưa ra vốn vẹn 36 đồ hình địa lý phong thủy, lời lẽ giản dị, hình ảnh rõ ràng, nhưng ý tứ sâu xa, hướng lên ứng hợp với tinh tú trên trời, hướng xuống ứng hợp với cảnh vật dưới đất, hoàn toàn không thuyết ly hai thuyết Loan đầu và lý khí. Có thể nói "Đồng Đường vấn đáp" quả là tài liệu rất quý cho các nhà địa lý phong thủy sử dụng.



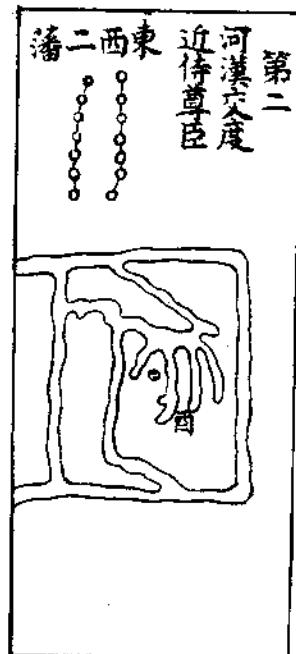
Hình 2-2 : Hà Hán giao độ, cận thị tinh thần

Triệu hỏi :

"Hoàng Hà và Hán Thủy bên dưới đâm xen vào nhau phức tạp, trên trời có hai sao che chấn. Triều phải dựa vào pháp độ vận hành của Long mạch mà phán đoán, trong khi Long mạch từ sao Thiếu Vi bắt đầu tương khắc. Chuyển đến cung Cấn, Kim nhập Mộc là khắc nhau, là phạm, không hiểu vì sao cuối cùng lại là nơi cát lợ? Vì trí Ngũ Hành phải làm thế nào mới có thể phát phú quý?"

Nguyên đáp :

"Phàm Long mạch trên đại địa uốn lượn quanh co là Khí, liên kết che chắn, tụ tập là Thần. Nếu thần khí Long mạch của đại địa song toàn, thì nhất định sản sinh bậc đại quan quý hiển đầy quyền thế. Nay hãy xem trên hình vẽ. Bên trong Khí mạch từ Đoài vào Cấn, bên ngoài Khí mạch từ Ly trở về Khảm, Khí mạch uốn lượn vòng vèo tập kết xung quanh. Thủ Khẩu trong cục được lú sa trấn giữ, Khí mạch Hà Thủy đã không thể tán loạn. Bình phong màn trường kiên cố, nổi cao như hai tòa thành lũy. Kim nhập Mộc là xung khắc, là phạm, nhưng triều hướng Hỏa nên Kim bị trấn áp rồi, thành ra như con ngựa đã thuần. Cho nên ở nơi hai sông Hoàng Hôn là Hán Thủy giao độ, tất sẽ sinh sản bậc trọng thần trong triều đình phò tá Hoàng đế một cách tận tụy và được hưởng vinh hoa phú quý tột cùng".



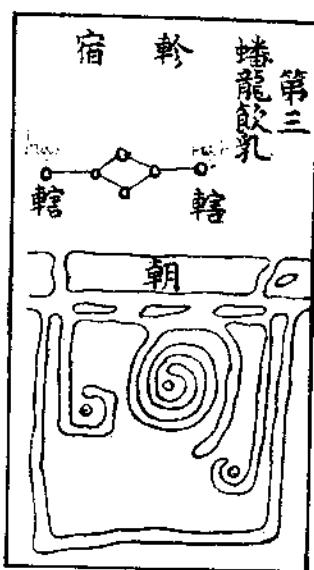
Hình 2-3 : Bàn Long ẩm nhâ

Triệu hỏi :

"Long cuộn mình bú sữa, trông như cái lưỡi câu hoặc cái dai cuộn thành nhiều vòng, chính giữa ẩn tàng kín đáo, tất sản sinh loại quan trọng coi việc cung tế; huyệt vị bên cạnh tương đối nóng, cũng sản sinh phiêu kỳ tướng quân. Vì sao vậy?"

Nguyên đáp :

"Sao Chấn trái dài đến sao Hạt, tất sản sinh đại quan quyền thế hiển hách, cao quý. Nhưng hình tượng của Hà Thủy bên trong thuộc Dương, bên ngoài thuộc Âm; đức hạnh của tướng quân bè ngoài oai vệ, bên trong thiên lương thuần phác. Nói riêng về Long mạch, Hợp mạch uốn lượn uyển chuyển, yểm hộ thành vòng, tiến vào cung Hợi, Kiền Kim thịnh vượng, biến hóa thành sao Vũ Khúc, không nằm ở chính giữa, mà cư ở hai bên tả hữu, hình tượng như vậy chủ xuất hiện phiêu kỳ tướng quân".



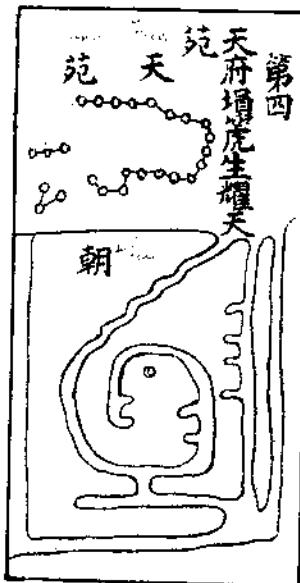
Hình 2-4 : Thiên Phú huyền tri sinh diệu Thiên Uyển

**Triều hỏi :**

"Đồ hình này từ Lục tú bắt đầu mở Tổ mạch, sau khi uốn lượn vào vị trí Cấn thì tiến vào trong huyệt vị. Bính là hướng cung, Long mạch bắt chước sao Thiên Thị chầu về hướng Thái Vĩ, Mộc Hỏa tương sinh, quả là hình tượng quý hiếm ! Nếu Long huyệt dưới đất ứng hợp với sao Thiên Uyển, thì chủ nhân át sẽ nổi danh trong viện Hàn lâm có phải vậy chăng ?"

**Nguyên đáp :**

"Cái gọi là Thiên Uyển kỳ thực là ngũ ý như hàng rào tre có tường thành hộ vệ xung quanh. Nhìn trên đồ hình, thấy tinh tú liên dối Kim Thủy, khí Sinh Vượng hòa hợp chuyển hoán với nhau, qua cung Ly mà không tương khắc, chuyển sang hướng Chấn, Cấn thành tương sinh. Minh Đường địa thế rộng rãi bằng phẳng, đúng là cách thật sự quý hiếm".



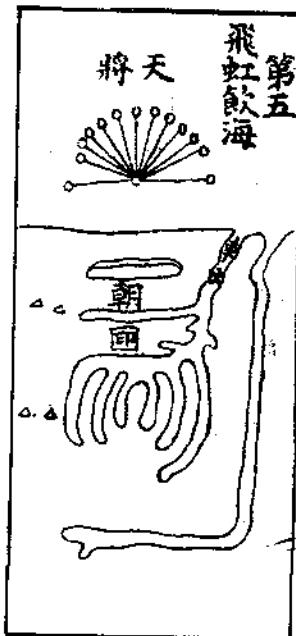
Hình 2-5 : Phi Hồng ẩm hải

**Triều hỏi :**

"Ráng hồng tỏa rộng giữa biển lớn mênh mông, say sưa uống nước, ba nhánh phân ly, ba chỗ tụ hợp, Hà Thủy uốn lượn, bao quanh một vùng xa xá. Lục tú và Tam Hợp là chủ về quan văn, tại sao lại bảo đây là quan võ ?"

**Nguyên đáp :**

"Trong Tam Hợp cũng có phân biệt khinh trọng, chủ thứ. Sa sơn bên tả thẳng đứng cao vút mà Sa sơn bên hữu cuộn minh, Sa sơn bên hữu hùng tráng mạnh mẽ mà Sa sơn bên tả mềm yếu vô lực, gọi là Bạch Hổ hơ Thanh Long, là thiên về võ tướng. Hạ hợp tuy rõ ràng, nhưng thường hợp lại mơ hồ, Âm cũng là trọc, do đó cũng thiên về võ. Hơn nữa Binh Long từ Cấn tiến vào Khảm, từ Dương quay sang Âm, tuy triều hướng vị trí Bính, nhưng đi qua rất nhiều chỗ Âm, nên cũng là võ. I linh dạng hai bên như nha dao chạm nhau, huyệt vị nằm ở giữa, do đó Long huyệt của đại địa hướng thượng, ứng hợp với Thiên tướng, có uy danh chấn động biên cương, vì thế cũng là võ".



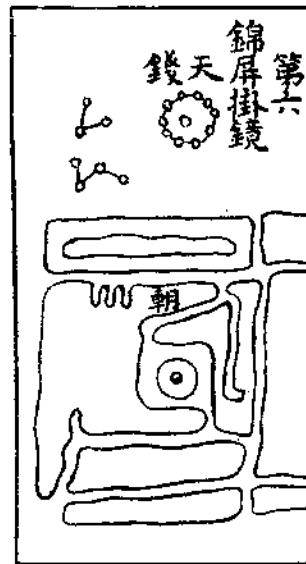
Hình 2-6 : Cẩm binh quái kính

Triệu hỏi :

"Long mạch uốn lượn, bao tròn bên trong. Khí mạch uốn lượn nằm ngoặc ngoèo ở mé ngoài, giống như một chiếc gương sáng treo trên lâm binh phong băng vải cẩm tuyệt đẹp. Quách Phác dời Tấn nói rằng đồ hình như vậy hướng lên ứng hợp với sao Thiên Tiễn, là huyệt vị quý hiếm chủ về cung phi, tại sao?"

Nguyên đáp :

"Hình tượng Thiên Tiễn giống như chiếc gương tròn trong sáng, thuộc Kim, Âm, do đó ứng hợp địa vị cung phi cao quý. Song huyệt vị này Âm khí rất vượng, sao Văn Khúc tập hợp những điều tốt lành, do đó nam nhân cũng được hưởng phủ quý song toàn".



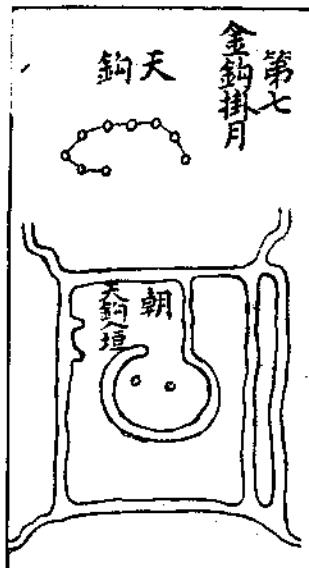
Hình 2-7 : Kim cầu quái nguyệt

Triệu hỏi :

"Địa hình giống như chiếc móc câu treo vàng trăng tròn, bên ngoài chính là mà bên trong hỗn độn, Kim Thổ tương sinh, cố nhiên là Long huyệt quý hiếm. Nhưng theo cách chọn Long mạch, huyệt Kim Thổ đối diện với cung Ly, mà Hỏa khí khắc Kim, làm sao có thể thu được phúc lộc?"

Nguyên đáp :

"Ngũ Hành là Lý, uốn cong là Hình. Lý là dựa vào Khí, mà Khí bị giới hạn trong Hình. Lý, Khí, Hình cả ba thứ đều đầy đủ, át là Kim huyệt hoàn toàn cát lợi. Nhưng người bình thường không biết rằng Thổ nặng dọng lại mà Kim thì cung, không có Hỏa làm sao hài hòa. Hỏa sinh Thổ, Thổ lại sinh Kim, Thổ ứng hợp với Thiên Cầu, tất sản sinh đại phú đại quý, sao còn hô nghỉ!"



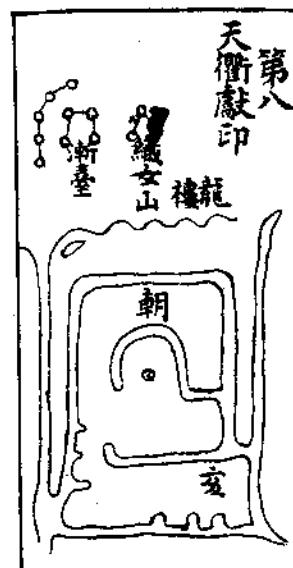
Hình 2-8 : Thiên Cù hiến ấn

Triều hỏi :

"Trên địa đồ này, từ vị trí Thiên Hoàng bắt đầu Tổ sơn, uốn cong tiến vào cung Hợi, sau đó lại thừa hưởng khí của Thiên Hoàng mà uốn vòng bao quanh thân thể, có hai sao Quan Diệu ở hai bên, dĩ nhiên là Long huyệt quý hiếm, có phải là phù hợp với đạo lý Sinh Vượng hay không?".

Nguyên đáp :

"Hợi Long nhờ cậy Hợi Thủy là Khí mạch Sinh vượng, lưu Thủy đi qua chỗ sinh vượng tràn trề tài muôn tích dồn lại. Đó là cái lý Ngũ Hành sinh khắc. Hà Thủy mê ngoài uốn lượn quanh quẩn như muôn hoàn lưu, ẩn tàng, chứ không tán thoát, đây đích xác là Long huyệt quý hiếm. Hướng thượng ứng hợp với chòm sao Tiệm Dài (gồm 4 sao), có deo ấn soái, được phong vương hầu. Âm Dương điều hòa".



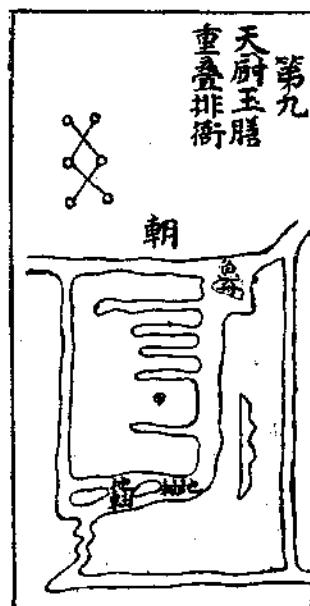
Hình 2-9 : Thiên Trù ngọc thiện, Trùng diệp bài ba

Triều hỏi :

"Trên đồ hình Thiên Trù ngọc thiện, bên ngoài vuông vức mà bên trong hồn đụn ngoằn ngoèo, Án sơn phía trước giống như cái chảo trong nhà bếp, các loại Sa sơn trùng trùng diệp diệp, địa huyệt này chính hợp với Thiên quan và Địa ngục, là cực kỳ quý hiếm. Tại sao Quách Phác dời Tấn dựa vào hình dạng cái nồi, cái chảo mà kiến tạo huyệt vị?"

Nguyên đáp :

"Hình thái Ngũ tinh hợp với cách cục, cũng không có gì trái với lý thuyết. Nếu không quan sát kỹ để chọn cách cục chuẩn xác, thì tốt nhất hãy cùi đầu suy xét, nên kiến tạo huyệt vị ở chỗ nào đây!"



Hình 2-10 : Thiên quy lộng thủy, Huyệt ứng liễn tần

**Triều hỏi :**

"Hà Thủy từ Tam Dương chảy ra, uốn lượn chảy vào trong Minh Đường; mà Long mạch ở đây nghịch với Thủy thế, hai khí thuận nghịch hội hợp với nhau, Sa sơn ở hai bên tuy lòng Long mạch dăng sau uốn quanh hộ vệ, đây là địa vực phú quý song toàn. Nhưng Quách Phác dời Tấn chỉ bảo nó đem lại giàu sang, chứ không đồng thời mang tới vinh hoa quý hiển là vì sao?"

**Nguyên đáp :**

"Pháp độ hướng chảy của Hà Thủy tuy chủ yếu dựa vào hình thái uốn lượn mà xác lập trạch huyệt, nhưng cũng có thể xem hình dạng của mạch đến chỗ huyệt. Long mạch thô lậu nhập thủ, gọi là Ám kim, nếu gặp Đinh Hỏa triều nghênh, thì vinh hoa quý hiển càng tăng thêm, chẳng lẽ không? Cung Sứu vốn không có Đinh Hỏa, Bình Hỏa, chỉ có Thọ cổ, Quách Phác đoán rằng nó chủ về giàu có, nhưng không nên câu nệ vào điều đó".



Hình 2-11 : Cẩm bình ngũ giá, Thượng ứng ngũ xa

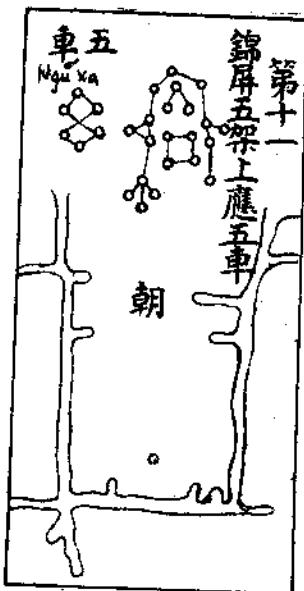
**Triều hỏi :**

"Trên hình này có hộ vệ vây quanh, có khí mạch lưu chuyển, cũng có Quý Diệu tương hợp, Sa sơn tiến vào như hộ vệ, từ phía vây bọc như bình phong và giá gỗ, hướng thượng ứng hợp phủ ngũ xa, có nhiên là Long huyệt quý hiển. Nhưng Long mạch chạy đến thế nào?"

**Nguyên đáp :**

"Ly với Khảm khắc nhau, nhưng nếu bám sát Tý Ngọ lấy cung Ất, Thổ khí úc chế nó thì không sợ họa hại. Vì Khảm Thủy ở phía sau chảy không ngừng, ánh sáng Văn tinh chiếu rọi lấp lánh như hình tượng ngũ xa, chủ vinh hoa quý hiển của bậc học sĩ hàn lâm. Nhưng Hỏa của Ly hư phù, khí dễ tiêu tán, nên tuy phú quý song toàn mà khó duy trì được lâu".

Khí mạch phía trên cung Ất cuối cùng thuộc về hành nào trong Ngũ Hành, phải quan sát cho kỹ.



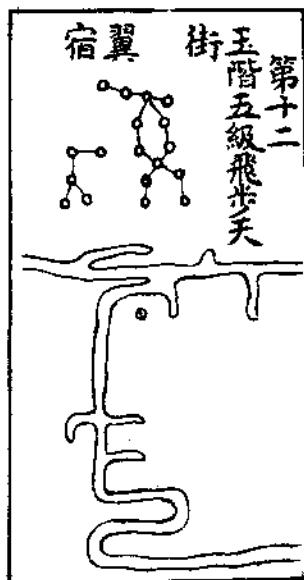
Hình 2-12 : Ngọc giải ngũ cấp phi bộ thiền nhai

Triệu hỏi :

"Năm bắc thèm ngọc là nơi cư trú của sao Tốn. Huyệt vị  
nơi đây tiếp nhận khí Sinh Vượng, khí bốc lên thiền nhai  
mạnh mẽ là vì sao?"

Nguyễn đáp :

"Nói thèm ngọc là chỉ phần hộ vệ phía sau huyệt vị. Khí  
của Long mạch ở phía sau thịnh vượng tràn trề, Hà Thủy  
uốn lượn, Sa sơn minh linh (sáng sửa không gợn) thuần  
mỹ, Sa sơn bên tả uốn vòng lại, Sa sơn bên hữu cũng vậy.  
Khí lưu giao hội, Long mạch hội tụ, vừa ẩn tàng vừa muôn  
lở sáng, vừa yên tĩnh vừa muôn bay lên, khí thế của nó  
như muôn bay lên trời mây. Nếu mai táng ất nhận được  
khí Sinh Vượng, lấy thiêm dục (cánh ve) làm giới hạn, thì  
con cháu sẽ được may mắn, thanh vân đặc lập, có thể làm  
đại quan phụ trách việc lễ nhạc của quốc gia".



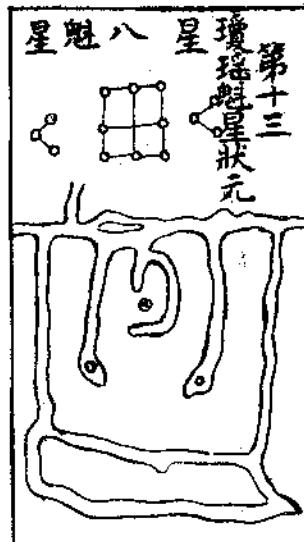
Hình 2-13 : Viện dao khởi tinh trạng nguyên tinh

Triệu hỏi :

"Huyệt vị này bên trong rất chỉnh tề là Cự Môn Thổ tinh.  
Tịch Mạo phát sinh ở phía sau, mà Thiên Phương phát  
sinh tại dǎng trước Án sơn, nên bảo đó là huyệt vị quý  
hiếm. Nhưng không biết có hợp với phương vị Ngũ Hành  
hay không?"

Nguyễn đáp :

"Cự Môn Thổ, lại thấy Tịch Mạo Thổ thanh tú kỳ diệu,  
Thiên Phương Kim tinh cũng là do Thổ sinh thành. Cự  
Môn, Tịch Mạo, Thiên Phương đều là tướng phú quý. Pháp  
độ vận hành của Long mạch tức thị Hồ sa quá trọc, chỉ  
là quan võ. Huyệt vị này hậu cung dài Mộc, từ cung Dần  
xuyên qua Sinh mạch tiến vào huyệt vị, Mộc quá vượng  
Ất sinh Hỏa, Thổ tiếp nhận Sinh khí. Đại khái Thổ quá  
nặng kỵ làm thương tổn Tốn Thủy, lại thích lưu Thủy  
hướng cung thanh tú chế áp nó, tự nhiên làm cho Văn  
Khúc thịnh vượng. Tóm lại, huyệt vị này vẫn vô song toàn,  
hướng thượng ứng hợp với chòm sao Khôi (gồm 8 nốt),  
chủ sản sinh nhân vật có quyền lực trọng yếu".



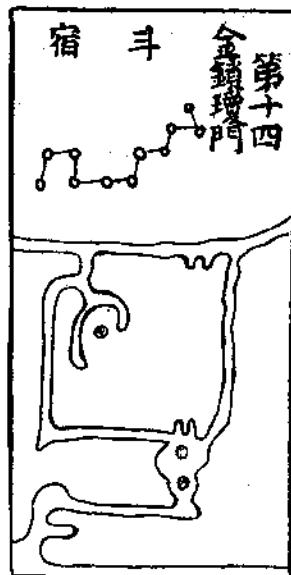
Hình 2-14 : Kim tảo quỳnh mòn

**Triều hỏi :**

“Đồ hình Kim tảo quỳnh mòn, hướng thượng ứng hợp với sao Đầu, Địa trục được khóa kín, cố nhiên là huyệt vị quý hiếm. Nhưng chọn khía trì, không biết hình thái mạch đến, Ngũ Hành phải nhờ cậy vào sinh khí vượng ở phương vị nào mới là cát lợi ?”

**Nguyên đáp :**

“Nếu Hà Thủy theo Sa sơn mà chảy đi, thì sẽ không còn khí Sinh Vượng đọng lại. Nhưng Long mạch Sa sơn ở nơi này nghịch hướng với Hà Thủy, sinh khí bên trên đã tụ hội tập kết ở trong huyệt vị. Thủy Khẩu lại có hai tòả trực sơn trấn giữ, gọi là Kim tảo quỳnh mòn. Bên tả là Thủy, bên hữu là Kim, Cần Long nhờ Hỏa thế, sẽ không khắc phạm, còn phải xem phương vị gì nữa !”



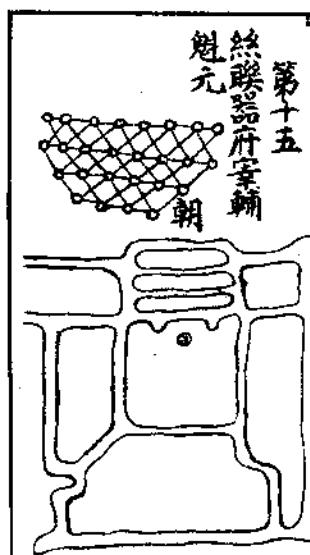
Hình 2-15 : Ty liên khí phủ tế phổ khôi nguyên

**Triều hỏi :**

“Long mạch có được khí Sinh Vượng mới là Sinh huyệt, có sinh khí mới là huyệt vị cát lợi. Nhìn đồ hình này, thấy Thổ tú vây bọc từ phía, như cánh ve che chắn trung tâm ngọc đường. Quách Phác đời Tấn nói đó là các dụng cụ trong phủ quan văn là vì sao ?”

**Nguyên đáp :**

“Ba tòả Án sơn thanh tú đẹp đẽ và ba dòng Hà Thủy trong vắt uốn lượn tụ hội trong Đường cục, mà Canh, Tân đến chỗ Đường cục lại vây bọc, tạo nên một địa vực rộng rãi. Huyệt vị như vậy ắt sản sinh Tế tương hoặc Trạng nguyên uy danh lừng lẫy, quý hiển tốt cùng”.



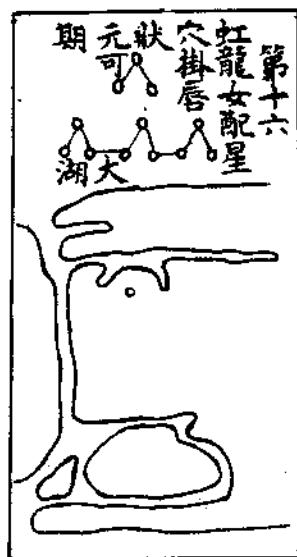
Hình 2-16 : Hồng Long nữ phổi, tinh huyết thần quái, trạng nguyên khà kỳ

**Triều hỏi :**

"Nếu Long mạch mềm mại uốn quanh, đúng như luồng thành che kín, tất chủ phủ quý song toàn, sao còn đoán là có thể xuất hiện nhân tài kiệt xuất?"

**Nguyên đáp :**

"Long mạch ẩn mình kín, như con vật ngủ đông, hạ bộ thuộc Âm, giao phối với nữ Thủy. Nếu Long mạch ẩn kín, thì Khí thuần tinh, thanh tân. Nếu Diệu tinh thuộc Âm, thì Khí thu lại hàm ẩn không lộ. Nếu đúng như vậy, sẽ sản sinh ẩn sỉ cao quý, kỳ tài. Dợi khi đến Dần, Mão khí Dương sôi động, Tốn, Bính, Đinh chiếu khắp môn hộ của Long mạch, ắt sẽ sản sinh nhân tài kiệt xuất".



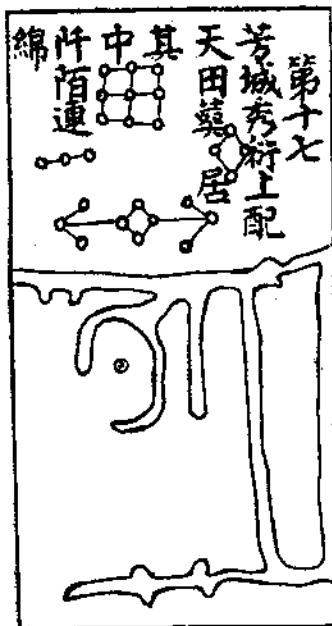
Hình 2-17 : Phương thành tú diễn, thượng phổi thiên diễn, Táng cư kỳ trung, thiền mạch liên miên

**Triều hỏi :**

"Thành trấn đẹp đẽ, bình địa kỳ diệu, Án sơn thuộc Mộc mà huyệt vị thuộc Thổ, hai can đồ khắc phạm nhau, tại sao bảo là cát lợi?"

**Nguyên đáp :**

"Nếu Thổ quá nặng, thì Kim sẽ sinh thành, có gì là nghịch phản? Nếu Mộc có Thủy, thì đó là Mộc sống. Nếu Kim có Thổ, thì là Kim Vượng. Sinh Vượng thì này mầm sinh trưởng, tự kết. Đã tự kết, chẳng lẽ không dày phúc lộc? Thậm chí còn có thể vinh hoa quý hiển tột cùng là dũng khát".



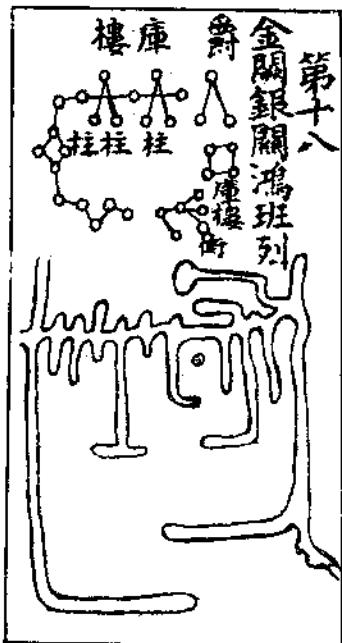
Hình 2-18 : Kim quan Ngăn quan, hổng ban liệt tước

Triều hỏi :

"Mộc giống như chiếc kim sắt mỏ, răng nhô lòm chõm, huyệt vị nằm ở chính giữa, đây là Khí mạch Kim quan và Ngàn quan cực kỳ quý hiếm. Nhưng lại bảo dịa hình như vậy hướng thượng ứng hợp với sao Khố, Lâu là có ý gì?"

Nguyên đáp :

"Sao Khố, Lâu là chỉ hai chòm sao gồm 10 ngôi, trong đó chòm có 6 ngôi tương đối lớn là Khố, chòm ở mặt Nam có 4 ngôi tương đối nhỏ là Lâu. Sao Lâu nằm ở góc bên, là kho cát giữ binh khí, chủ sản sinh bậc đại quan quý hiển nấm quyền cai quản việc quân sự của cả nước. Sao Khố giống như một khối bích ngọc, có 15 ngôi sao thuộc chòm sao Trụ vây quanh chiếu rọi, do đó dịa thế này cũng chủ sản sinh bậc đại quan hiển quý với nhiều tước vị cao cả".



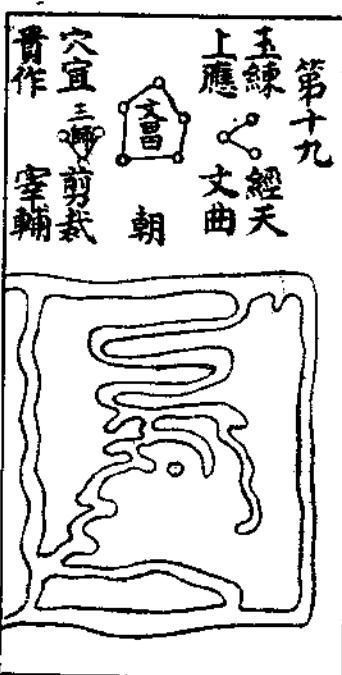
Hình 2-19 : Ngọc luyện Kinh thiền, thương ứng Văn Khúc, Huyệt nghỉ Tiễn tài, quý tác tế phổi

Triều hỏi :

"Hà Thủy uốn lượn ngoằn ngoèo là cách cục cát tường của Long mạch. Nay nhìn đồ hình này, thấy Hợi Long rót vào huyệt vị, Tốn Long triều nghênh mà tới. I là Thủy uốn lượn vòng vèo, tất nhiên Sa sơn cũng uốn lượn vòng vèo, huyệt vị như vậy lất sản sinh bậc đại quan quý hiển. Tại sao còn nói nếu kiến tạo trạch huyệt còn phải tiến hành phân đoán nữa?"

Nguyên đáp :

"Chỉ thấy Hà Thủy uốn lượn vòng vèo, chứ chưa thấy sự hung sát tà ác của Hà Thủy. Nói Ngọc luyện là chỉ Kim Thủy, nói Tiễn tài là chỉ Kim tinh. Trước hết phải có Kim Thủy, mới có được Kim huyệt thanh lữ kỳ diệu. Kim Thủy thanh bạch (trong sáng), hình thái sao Văn Khúc tiếp đó tiến vào Hợi, thì Kim Thủy cực vượng. Nhưng Hà Thủy quá vượng ắt hàn khí gia tăng. Nếu từ Ly, Tốn, Bình, Dinh chảy đến, trải qua phương Hỏa sẽ trở nên ấm áp. Điều này chủ phú quý vinh hoa. Nếu chỉ chú tâm đến hình thái của Hà Thủy như chữ Chi, chữ Huyền, mà không phân biệt kỹ Ngũ Hành Sinh Vượng, thì kiến thức còn quá sơ sài".



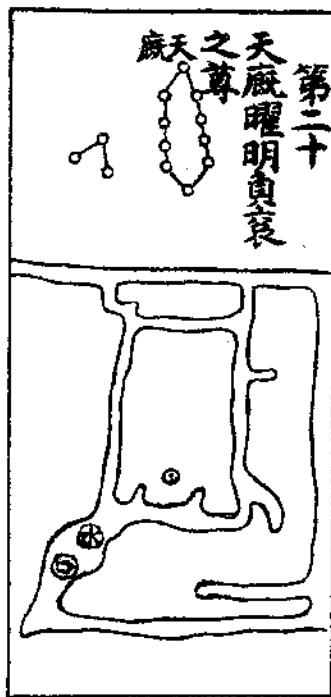
Hình 2-20 : Thiên Cửu diệu minh, phụ y chi tân

**Triều hỏi :**

"Mạch của đại địa rộng lớn, khí thế hùng vĩ. Không rõ nơi này có gì cát lợi mà bảo là tối tôn quý?"

**Nguyên đáp :**

"Hai dòng Hà Thủy từ phía Nam chảy tới uốn lượn vòng vèo, cuối cùng hợp vào nhau. Thủ Hùng giao hợp, Thủy Khẩu được che kín, Sinh khí hội tụ, không bị lán thoát. Long mạch bình ổn, không gấp gáp, hình thế rộng rãi không chật hẹp, tính tú ứng hợp chứ không khắc phạm nhau, khí thế hùng vĩ, sinh khí tràn trề, do đó đây là đất vô cùng cát lợi".



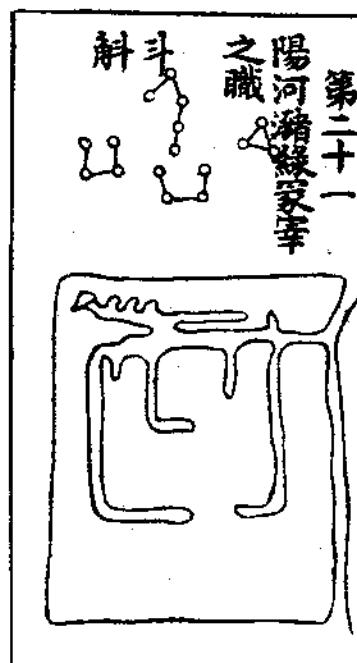
Hình 2-21 : Dương hà trù lục, chủng tể chi thức

**Triều hỏi :**

"Quách Phác dời Tấn vẽ các bản đồ địa lý phong thủy, chuyên giải thích Chân khí Ngũ Hành. Căn cứ thế của Long mà lý giải tình của mạch, căn cứ tình của mạch lý giải trạng huống của huyết, căn cứ trạng huống của huyết mà lý giải phương vị, cuối cùng căn cứ phương vị lý giải phương hướng. Nay nhìn đồ hình này, Căn Long Hợp mạch, Tốn Thủy triều nghênh viên cúc, dù là cát lợi, nhưng vị tất đã là thượng cách? Vì sao nói do hướng thượng ứng hợp với sao Đầu Hộc, thì sẽ sản sinh chủng tể tôn quý?"

**Nguyên đáp :**

"Ngũ Hành tương Sinh tương Khắc tùy ở chỗ này. Nếu hiển lộ đột xuất thì không thể quý hiển, mà ẩn tàng kín đáo, ngoài vụng về trong tình xảo mới là kỳ diệu. Ở đây Tốn Thủy có được Dương khí thịnh vượng, dựa vào tinh khí nhật nguyệt sinh vượng, uốn lượn vòng vèo mà đến, do đó được coi là đặc thượng Dương hà trù lục. Minh Đường hoàn chỉnh kiên cố, hạ sa khúc chiết yểm hộ, khí thế Long mạch hùng vĩ, lại chọn Thiên Hoàng nhập huyết, chín ngôi sao Đầu Hộc chiếu rọi hướng Đông Nam, sẽ sản sinh đại quan quý hiển".



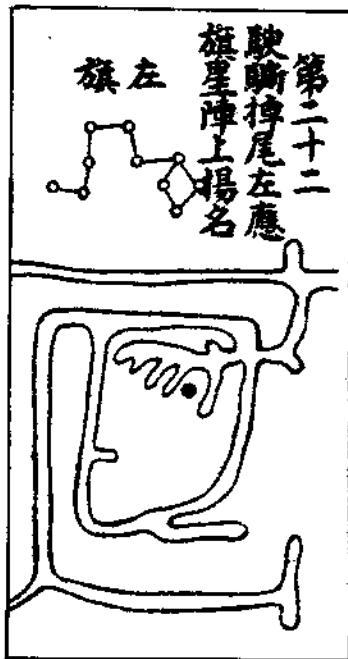
Hình 2-22 : Quý kỵ trác vĩ, tả ứng kỵ tinh,  
trận thượng dương danh

Triệu hỏi :

"Long mạch của đại địa phóng túng như đuôi ngựa đang phi, có được Cấn mạch phương Đông, tiến vào vị trí Hợi, hình thành huyệt vị, Âm Toàn Thủy chảy đến và kéo dài. "Thôi Quan thiên" viết : Nếu Hà Thủy phương Tây chảy tới, dì chầu ngọc sẽ dồn về, sinh con gái tươi đẹp như hoa, thông minh lành lợi. Nếu huyệt vị dựa vào mạch Hùng Thái Ât phương Đông Nam, Hà Thủy chảy tới, Sa sơn thanh tú, thì chủ nhân sớm làm đại quan trong triều đình". Phán đoán như vậy có phù hợp thực tế chăng?"

Nguyên đáp :

""Thôi Quan thiên" vốn dựa vào lý luận của Quách Phác đời Tần, căn cứ Ngũ Hành Sinh Khắc. Nếu Tân Thủy triều hướng Đường cục, thì khí Âm nhu dày đặc, do đó sẽ sinh con gái xinh đẹp thông minh hoặc sớm được thăng quan tiến chức. Điều vừa nói cũng tương tự chòm Tả Kỷ thanh tú và Vũ Khúc hiền hòa mỹ lệ có gì sai lạc và khác biệt đâu!"



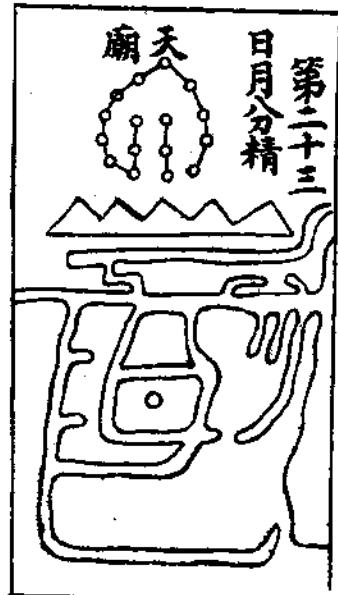
Hình 2-23 : Nhật nguyệt phân tinh

Triệu hỏi :

"Nhật nguyệt có tinh khí riêng phân thành hai miếu Âm Dương, nên gọi là Thiên miếu. Nhưng còn Táng Dương Nguy Âm là cách thức gì?"

Nguyên đáp :

"Nói Táng Dương tức là chầu về hướng Tốn Ly, nói Nguy Âm tức là chúng thủy theo cùng. Cách Táng Dương Nguy Âm chủ về nam nữ đều vinh hoa, phú quý song toàn, làm hoàng phi hoặc thị sứ có vị trí trọng yếu bên cạnh Hoàng đế".



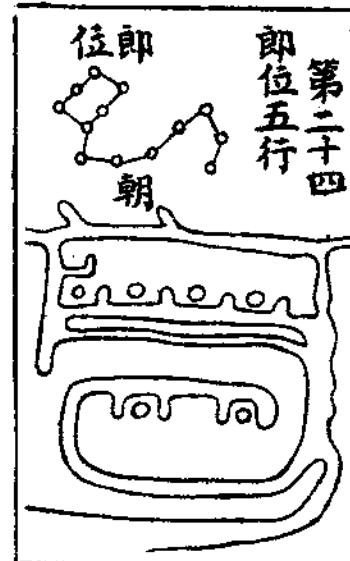
Hình 2-24 : Lang Vị Ngũ Hành

Triều hỏi :

"Năm mươi tinh tú chòm Lang Vị quần tụ mà chiếu rọi một khoảng trời, Sinh khí mạnh mẽ lưu động, không biết có phù hợp với Ngũ Hành hay chăng?"

Nguyên đáp :

"Giữa trời đất bao la chỉ có Sinh khí Ngũ Hành chuyển động xen nhau. Sinh khí dày đặc ở bên trong, mà sắc trạch bao trùm bên ngoài. Sinh khí mà sắc trạch của Ngũ Hành có độ thịnh suy khác nhau, do đó mà khác nhau về sự cát tường và hung sát. Không thể tìm ra ngoài cái lý thịnh suy của Ngũ Hành".



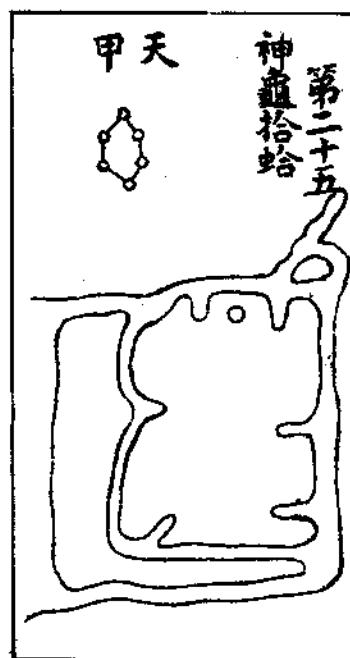
Hình 2-25 : Thần Quy thập cấp

Triều hỏi :

"Quách Phác đời Tấn nói rằng một Long huyệt có hình dạng như rùa thần bắt ngao sò một cách khéo léo, sao Lục Giáp trên trời rọi sáng lung linh, thì huyệt vị nằm ở phần thân tròn mập của rùa. Không biết nên chọn Âm Dương của Long huyệt như thế nào?"

Nguyên đáp :

"Phàm thấy khí Dương dồn về phương vị Ly, Tốn, Bình, Đinh, thì hay nhất là hình dạng Kim, Mộc mà tối kỵ hình dạng Hỏa, Thổ. Nếu thấy một Long huyệt, Địa huyệt giống như rùa đen bơi về hướng Nam, thì phải quan sát kỹ Ngũ Hành là tinh Thủy gì. Nếu là dạng Hỏa, Thổ, thì khí của nó quá khô nóng, không thể mai táng, vì Hỏa, Thổ ở phương Nam quá nặng nề. Nếu nhị Thủy Kim Mộc chảy đến, thì rùa thần tung tăng bơi lội, hai khí Âm Dương ứng hợp với sao Lục Giáp trên trời, mai táng ở phần đầu và thân con rùa đều tốt. Nếu Hà Thủy từ cung Khôn ở Tây Nam chảy đến, cũng rất hợp với rùa thần".



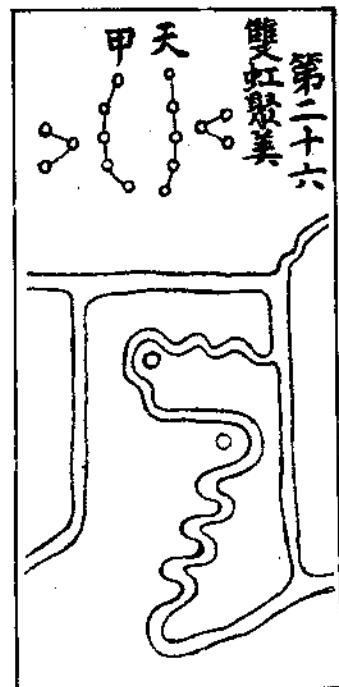
Hình 2-26 : Song hổng tu mỹ

Triều hỏi :

"Nếu cung Cấn có hai Long mạch chạy tới, vị trí Canh có một dòng Hà Thủy, thì phân biệt hai huyệt vị Âm lai hoặc Dương lai. Giống như hai sao Thái Vị, Thần Khẩu chia nhau cư hai bên tả hữu, chấp chưởng pháp độ. Không biết Long huyệt này có liên quan đến Ngũ Hành Âm Dương Sinh Vượng hay chăng?"

Nguyên đáp :

"Long huyệt trên đại địa thiên biến vạn hóa, thời thì dù muôn hình ngàn trạng, ta chỉ cần nắm vững điểm mấu chốt của đạo lý. Sinh khí trong Ngũ Hành có vượng có suy. Khí tức trong Ngũ Hành cũng vậy. Trên đồ hình này, Sa sơn vây bọc bên trong, Hà Thủy uốn lượn một bên, khí Dương cường sung mãn, tu hội, quả là cách kỳ diệu. Khi Long mạch từ cung Cấn chạy tới, đến Dần thì ngưng, Hỏa trọng át Thổ sinh, sinh sinh bất tận, trong đó hình thế giống như hai vị trí trọng yếu nắm giữ quyền bính".



Hình 2-27 : Xuân giao lâm hồ, Thần Cung thủ nguyệt,  
danh hiền đế đô

Triều hỏi :

"Một huyệt! Thần Cung, hai Thủy Cấn Long phối hợp với nhau, có thể phú quý vinh hiển. "Cánh Thuần ngoại truyện" viết rằng huyệt vị như thế chủ con cháu hung vượng, tôn quý. Vì sao vậy?"

Nguyên đáp :

"Chòm sao Thần Cung gồm 9 ngôi, chủ gia tộc hung vượng, con cháu đầy nhà. Long mạch phối hợp với Hà Thủy. Âm Dương hòa hợp, vợ chồng đê huề. Huyệt vị này Sinh khí sung mãn, lưu động không dừng, gọi là Xuân giao thủy nguyệt, chủ con cháu đông đúc, phú quý vinh hoa".



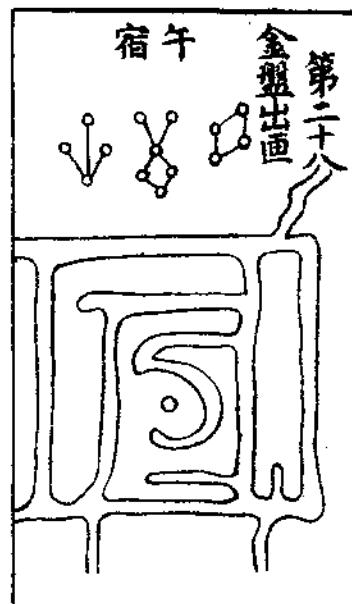
Hình 2-28 : Kim Bàn xuất hạp

Triệu hỏi :

“Trên đồ hình này, bên ngoài tè chính, nhưng bên trong lộn xộn. Hợi Long Cấn hướng Đinh vị, Quý có khí túc Thổ trọng Kim sinh”.

Nguyên đáp :

“Hỏa là ánh sáng của Kim tinh, dễ trở thành cao quan quý hiển. Hướng Quý Thủy túc là con của Kim tinh, kiển lập huyệt vị là rất thích hợp. Giới hạn phân minh, bao bọc kín đáo, Sa sơn vây bọc đâu ra đó, quả là hoàn mỹ. Nếu mai táng đúng phép tắc, huyệt vị này càng tăng bội phần phú quý vinh hoa”.



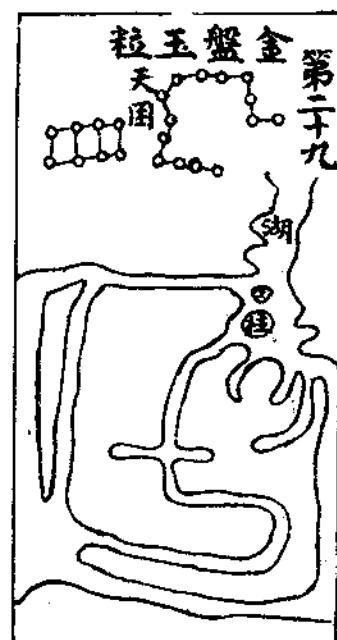
Hình 2-29 : Kim Bàn ngọc lạp

Triệu hỏi :

“Trên đồ hình thoát mạch chuyển Hợi Kim thừa Thủy, hướng cung Nam Ly Hỏa khắc Kim. Kim Hỏa khắc nhau, Thủy thần áp chế. Đây là con cùu trợ mẹ, là huyệt vị cát lợi. Hướng thượng ứng hợp với sao Thiên Khuân là có ý nghĩa gì?”

Nguyên đáp :

“Chòm Thiên Khuân gồm 30 ngôi sao, giống như kho l้า. Thiên Khuân là đụn thóc của trời, ngũ ý tích tụ. Nội khí sung mãn, ngoại khí vây bọc”.



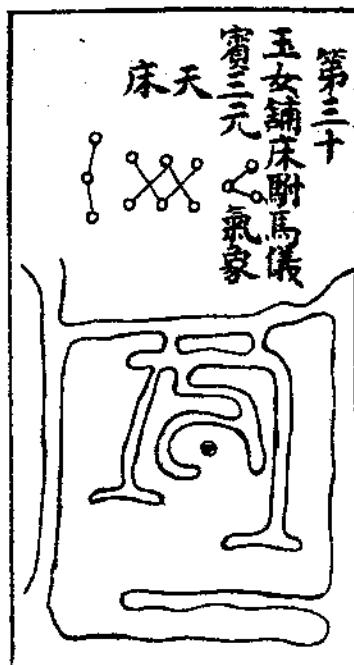
Hình 2-30 : Ngoc Nữ phô sàng, Phò mã nghi tần, tam nguyễn khí tượng

Triệu hỏi :

"Cách Ngọc Nữ trải giường, chủ sản sinh Phò mã hoặc nhân vật kiệt xuất, có phải ý vây không?"

Nguyên đáp :

"Ở đây toàn là Thổ tinh, Mộc tinh, cực kỳ thịnh vượng nên có được Thủy tinh. Ba ngôi sao ở cung Ly phương Nam, địa thế từ phía bắc phảng, ba ngôi sao sắp hàng có thứ tự, sự cát tường là rõ ràng. Chấn là trưởng nam, khởi tổ chuyển Cấn, gấp Thổ sinh cơ hung vượng, có phúc lộc mà tiến vào huyệt vị, hướng về cung Ly, Mộc tinh trùng diệp xuất hiện, biến thành Hỏa quang chói lọi. Ở đây Long mạch ứng hợp với sao Ngọc Nữ, là huyệt vị sản sinh Phò mã hoặc chức vị cao sang. Nếu trong huyệt vị có khí Kim vận hành, phá vỡ cục Mộc, thì sẽ biến thành cách bẩn tiện, khốn cùng. Cho nên phải cẩn thận lựa chọn".



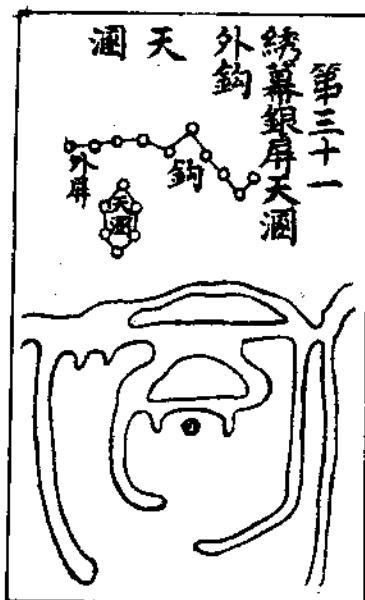
Hình 2-31 : Tú mạc ngân bình, Thiên Hỗn ngoại cầu

Triệu hỏi :

"Bảy ngôi sao chòm Thiên Hỗn nằm ở bên góc trời phía Nam. Vì sao Thiên Hỗn hướng xuống ứng hợp với bình phong và trường màn hoa lệ là huyệt vị quý hiếm?"

Nguyên đáp :

"Sinh khí trong trời đất tụ thành khối như một thân thể con người trọn vẹn. Các dạng huyệt vị thông thường tự hợp với nhau, bởi vì Địa khí thông thương với nhau, hàm chứa vạn vật. Hình tượng trên đồ hình này giống như Thiên Hỗn, tương giao với trường màn, bình phong, trọn vẹn như thân thể con người".



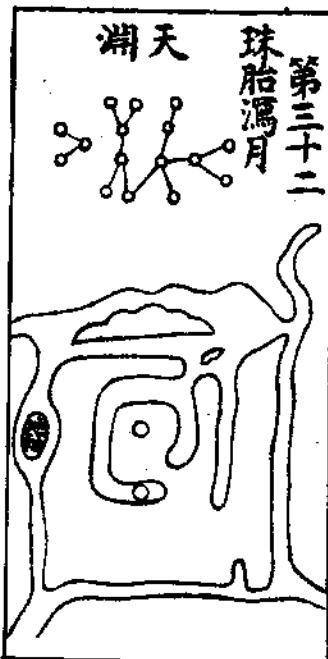
Hình 2-32 : Châu thai tả nguyệt

Triệu hỏi :

“Đồ hình Châu thai tả nguyệt hướng thượng ứng hợp với Thiên Uyên là có nghĩa gì?”

Nguyên đáp :

“Thiên Uyên ngũ ý bổ trời hàm ẩn châu báu, là nơi trăng sáng mọc lên. Đây là Âm mạch Dương huyệt. Tinh khí của Kim Thủy, Án sơn phía trước như chiếc hộp ngọc, phía sau có Quỳnh phàm che chở, nên nói là ứng hợp với Thiên Uyên mà thành hình tượng Châu thai là nguyệt. Cách mai táng là ở gần nền ngọc tròn, chầu về phía mặt trăng, ứng hợp với Tam Giang, thì sẽ được hưởng lộc vua, vinh hoa phú quý vô tận”.



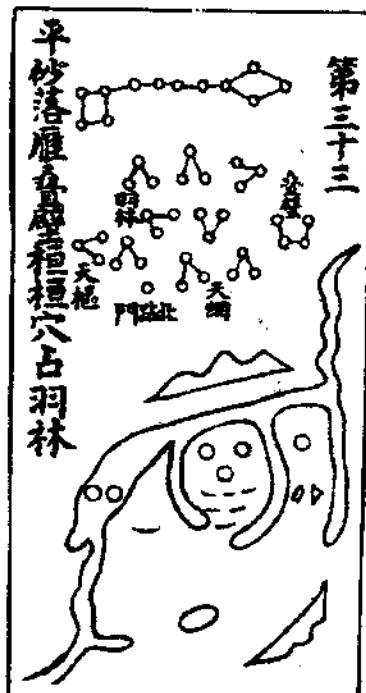
Hình 2-33 : Bình sa lạc nhạn, diệp diệp trùng trùng, huyệt chiếm vũ lâm

Triệu hỏi :

“Quách Phác nói ngàn lời, kỳ thực đều quy về tinh tú Ngũ Hành, phương vị Ngũ Hành. Lấy tương Sinh tương Khắc làm chính, lấy Thiên tinh là tương. Luận giải của Quách Phác quả lý giải đến tinh vi ảo diệu phương pháp cấu tạo Long mạch. Quách Phác nói rằng Nhạc lạc bình sa này là Kim tinh. Kim tinh thường ở phía Bắc hoặc phía Tây, là chính vị. Khí mạch Kim Thủy tiến vào huyệt vị là tiếp nhận khí Sinh Vượng. Hướng thượng ứng hợp với vô số tinh tú kề vai nhau. Đoài Thủy triều nghênh, cũng là lưu Thủy sung mãn sinh khí. Kim vượng ắt làm Võ, Văn Khuê do đó sẽ sinh thành. Vậy là có hình tượng Văn Khúc, Vũ Khúc. Lý giải như thế có sai hay không?”

Nguyên đáp :

“Không hề sai!”



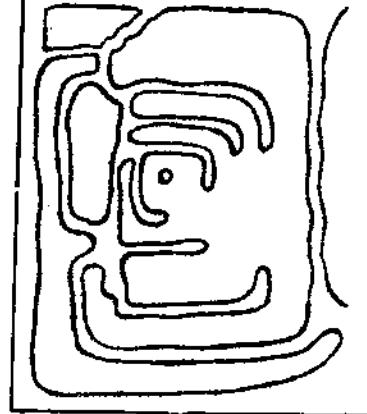
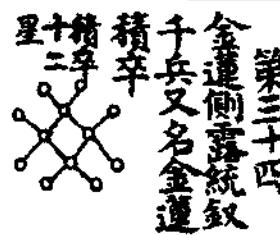
Hình 2-34 : Kim liên trắc lộ, thống soái thiên binh, còn gọi là  
Kim liên Tích Tốt

Triệu hỏi :

"Chòm Tích Tốt 12 sao, chủ về vũ tướng, vì sao ứng hợp  
với Kim liên trắc lộ?"

Nguyên đáp :

"Nói Kim liên trắc lộ là chỉ hình dạng cụ thể của Long  
mạch trong trời đất. Long mạch chênh chêch chạy đến,  
chọn huyệt vị giống như giọt sương trên cánh hoa sen.  
Địa hình này ứng hợp với chòm sao Tích Tốt có 12 sao,  
Âm khí thịnh vượng nên uy vũ hùng tráng, có khí phách  
hiền ngang. Do vậy mà bảo nơi đây sản sinh vũ tướng  
thống lĩnh thiên binh vạn mã".



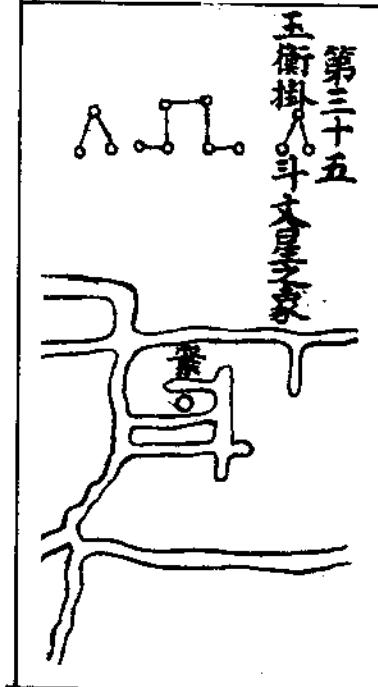
Hình 2-35 : Ngọc hoành quái đầu, văn tinh chi tương

Triệu hỏi :

"Ngọc hoành quái đầu, trên ứng với trời xanh, trên trời  
xanh có sao Bắc Đầu, nói vậy là có ý gì?"

Nguyên đáp :

"Nói ngọc hoành là chỉ hình thái của Thủy thành. Nói đầu  
là chỉ thủy thổ nương tựa trên Thủy thành, có hình dạng  
như sao Bắc Đầu. Nói trên ứng với trời xanh là chỉ hình  
thái uốn lượn bao hàm của nó, chỉ trời đất cảm ứng giao  
hợp với nhau, ắt dương dục sinh thành".



Hình 2-36 : Thiên Khu Địa Trục, danh dương thiền lý

Triều hỏi :

"Thiên Khu với Địa Trục là hai ngôi sao, Quách Phác không dè cập đến sự vật khác, chỉ bảo hai tinh tú ấy đều chủ nổi danh quý hiển là vì sao?"

Nguyên đáp :

"Mạch lạc địa lũng nằm ở nơi đất đai hoang dã mênh mông, khí tức ẩn tàng rất sâu, khó lộ và khó tụ hội. Nhưng nếu bên cạnh Thủy Khẩu có hai ngọn núi kiên cố trấn thủ, thì chẳng những sinh khí được ẩn tàng sung mãn, mà Khí mạch còn hội tụ kết giao. Trước hết phải có Long huyệt kỳ diệu, sau đó mới có thể tuyển dụng".



# HƯỚNG THỦY CHÂN QUYẾT ĐẠI TOÀN

*Bìa soạn :* Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viện

*Bổ sung :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

*Hiệu đính :* Tân Ái Tài Ung

## HƯỚNG THỦY THUYẾT

Phương pháp xem Thủy mạch trình bày trong các sách địa lý phong thủy rất khác nhau. Sách này nói một dạng, sách kia nói một nẻo.

"Ngọc Xích Kinh" viết :

"Quyền cao chót trọng, vinh hoa uy vĩ, hộ vệ cách mặt, tiền hò hậu ứng, da phần là do huyệt vị triều hướng Canh, Thân".

"Thôi Quan thiên" lại viết :

"Nếu Hà Thủy chảy vào hai phương hướng Canh, Thân, nhất định sẽ bị hình phạt tàn khốc, tai họa khôn lường".

"Ngọc Xích Kinh" và "Thôi Quan thiên" mâu thuẫn nhau như vậy khiến người ta chẳng biết theo đường nào. Lắm khi trong cùng một quyển sách cũng đầy mâu thuẫn.

Phần đầu "Ngọc Xích Kinh" viết :

"Khoa cử đỗ đạt sớm, nổi danh là vì Hà Thủy từ hai phương hướng Dần, Thân chảy tới".

Nhưng ở phần sau cuốn sách này lại viết :

"Nếu Hà Thủy từ phương hướng Dần, Thân chảy tới, làm sao chịu được các loại bệnh tật trên miên?"

Do các sách địa lý phong thủy mâu thuẫn nhau, người ta không thể chỉ theo một sách,

mà phải tiếp thu lý thuyết một cách có phê phán. Các nhà phong thủy, Ngũ Hành đều quan sát kỹ Long mạch, Thủy hướng, xem là sinh cơ cát tường hay tử khí trầm trọng. Hung Thủy từ phương Sinh khí chảy đến là cát, Lục tú từ phương Tử diệt chảy đến là hung. Cuối cùng từ phương nào Hà Thủy chảy đến là thích hợp, dĩ nhiên có tiêu chuẩn hẳn hòi.

Hiện tại mọi người chưa hiểu rõ cách chọn lựa và sử dụng Thủy pháp. Có người căn cứ hướng đi của Sơn thế để nhận biết hướng Thủy lưu, ví dụ Nhâm sơn Bính hướng, sử dụng Nhâm Thủy Thân sinh để lý giải. Quý sơn Đinh hướng, sử dụng Quý Thủy sinh Mão để lý giải. Có người cho rằng Hợi, Nhâm, Tý, Quý đều từ vị trí Thân sinh ra; có người đơn thuần dựa vào hình thái Long mạch để luận xem sinh khí có vượng hay không, mà không căn cứ vào hướng của sơn mạch. Hai mươi bốn sơn, 24 hướng, thường là người ta tùy ý lý giải, phúc lộc hay tai họa đều thiếu căn cứ lý giải xác đáng. Tất cả đều do người ta chưa thông hiểu đầy đủ về phương hướng của Sơn và Thủy.

Tư Mã Thủy pháp chân truyền sẽ giúp ta thấu hiểu sự tinh thâm ảo diệu của Thủy pháp.

## THỦY PHÁP CA

TƯ MÃ ĐẦU ĐÀ soạn

"Giáp, Ất, Cấn kiêm Đinh, Bính, Tốn;  
Tân, Canh, Khôn với Quý, Nhâm, Càn.  
Quý nhân Tam Hợp liên châu Thủy;  
Tam Hợp liên châu lận liễu tiễn".

Giáp, Ất thuộc Mộc. Giáp thuộc Dương, mà Ất thuộc Âm. Sáu cách cục tượng Càn, Giáp, Đinh, Hợi, Mão, Mùi, tả Thủy chảy đến bên hữu là Dương Thủy, hữu Thủy chảy đến bên tả là Âm Thủy, không phải chỉ là nói về Giáp hướng, Ất hướng. Dương Thủy sinh ở Hợi, Lâm Quan ở Dần; Âm Thủy sinh ở Ngọ, Đế Vượng ở Dần. Cấn, Dần cư ở cùng một cung, Lâm Quan, Đế Vượng là nơi sản sinh quý nhân. Do đó nói "quý nhân tùng sinh vượng". Kéo theo Mộ hợp ba

phương gọi là "Tam Hợp liên châu". Hà Thủy triều hướng Quan, Vượng, tài lộc ắt sẽ tu hội, gia đình phát tài nhanh chóng, do đó nói "lận liễu tiễn". Các cách khác từ đó suy ra tương tự. Phàm Dương cục đều chọn Lộc Thủy triều, phàm Âm cục đều chọn Vượng Thủy triều. Sách này đều dùng phương pháp Phùng châm của Thiên bàn để xác định phương hướng, nên nếu nói Cấn, Tốn cũng là bao hàm Dần Thân Ty Hợi, cứ thế mà suy.

## LỘC TỒN CÁCH

(Luận Khứ Thủy Dương cục hướng)

Nếu Tân tiến vào cung Càn, sẽ có hàng vạn tòa trang viện; nếu Quý quy về Cấn vị, sẽ nổi tiếng văn tài, thành danh viễn dương; nếu Ất triều chảy vào Tốn vị, sẽ có đại quan hiển hách; nếu Đinh tiến đến Khôn, sẽ có vàng ngọc đầy nhà; nếu như ao hồ có hình dạng giống như trường xà nằm ngủ biến thành dạng cự Long nằm ngủ thì kim kê (Tân Dậu) với ngọc thố (Giáp Mão) sẽ gặp cơ hội kêu hót. Nếu thấy phong thủy hiểu rõ

Tam Kỳ pháp, thì tương lai con cháu đời sau sẽ trở thành bậc công khanh quý hiển.

Loại Thiên can Tứ mộc hướng này tốt nhất là Hà Thủy mé tả chảy sang mé hữu, như vậy mới tán thoát khí diệt tuyệt, phúc lộc lưu tồn, cát tường như ý. Không thể để Hà Thủy mé hữu chảy sang bên tả, như thế sẽ đem Mộ thủy xung kích đến gây tai họa cho nhân dính. Thìn Tuất Sửu Mùi cũng như vậy.

## THỦY THƯỢNG NGỤ NHAI

(Luận Khứ Thủy Âm cục hướng)

Càn son và Tốn Thủy sẽ sản sinh đại quan trong triều đình. Hà Thủy chảy đến hoặc chảy đi đều vậy. Nhất định không được để cho Hà Thủy chảy về hai cung Thìn, Ty, nếu không, nam sẽ cô đơn, nữ thành quả phụ, suốt đời bần hàn.

Nếu Khôn son phối hợp với Cấn Thủy, sẽ sản sinh phú già; nếu làm quan, sẽ thanh liêm cao thượng. Nhất định không được để Hà Thủy chảy về hai cung Sửu, Dần, nếu không sẽ bị bệnh ôn dịch và mãnh hổ cắn.

Nếu Cấn Sơn phối hợp với Khôn Thủy, sẽ sản sinh bậc cự phú, châu ngọc chất đầy. Nhất thiết không được để hai cung Thân, Mùi gặp nhau, nếu không ruộng vườn nhà cửa sẽ bị tiêu tán hết, con cháu bị tuyệt diệt.

Nếu Hà Thủy ở cung Tốn chảy đến cung Càn, thì Kim Thủy tương sinh, sẽ vừa giàu có vừa cao quý. Nếu Hà Thủy chảy về hướng Tân, Tuất, Hợi, Nhâm, sẽ liên tiếp bị hỏa tai, thủy tai, tha hương cầu thực.

Ở đây chỉ nói về hướng Tứ Duy, đều là phỏng Nguyên thần Thủy, phải đặc biệt chú ý, Thủy phải chảy thẳng, không được uốn lượn, Hà Thủy chảy thẳng ngoài trăm bước, sẽ sản sinh đại quan. Hoặc Thủy mé hữu chảy sang mé tả, hoặc bốn phương Dần, Thân, Ty, Hợi cũng vậy đều còn khả dĩ. Nếu Tứ Mạnh, thì phải hơi uốn lượn. Cả với Tứ Duy lẫn Tứ Mạnh, nếu Thủy mé tả chảy sang mé hữu, đều là hung, phá hại tài lộc. Trong "Lạc Thư", Tứ Lục thuộc Kim, Lục Bạch thuộc Thủy, do đó nói Kim Thủy tương sinh.

## TÚ THAM LANG CÁCH (Dương cục hướng)

Tốn, Canh, Quý kiêm Càn, Giáp, Dinh; Tân, Bính, Cấn với Khôn, Nhâm, Ất. Loại Thủy này gọi là Tú Tham Lang, làm cho gia đình trở thành đại phú đại quý.

Đây là nói về bốn hướng chính, Thủy bên tả chảy sang bên hữu là Tham Lang. Hà Thủy chảy đến phía mờ phần<sup>(1)</sup> sau đó chảy đi, nên gọi nó là Tú Tham Lang cách.

## KỲ TINH QUÁ ĐỘ CÁCH (Dương cục hướng xuất Mộc Dục phỏng Thủy)

Càn, Quý, Khôn, Tân chính là Kỳ tinh, Cấn, Ất, Tốn, Dinh là tinh tú khi Quá độ. Nếu Kỳ tinh với quá độ thời tinh gặp nhau, thì thuận thế sẽ chuyển ngay thành nghịch thế; nếu làm quan trong triều đình, sẽ sớm bị huyền chức, bất lợi.

Hướng Tứ Duy thì trước thuận hướng, sau nghịch hướng. Hướng thuận thì phỏng Thủy ở bốn vị trí Tân, Dinh, Ất, Quý, dùng Thủy Mộc Dục chảy ở bên cạnh. Hướng nghịch thì phỏng Thủy tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; đại khái là giống chữ Chi, chữ Huyền uốn lượn mà đi, thuận thế, nghịch thế chuyển hóa qua lại, biến hóa đa doan.

## LỘC MÃ LỆ (Dương cục hướng Lộc Mã phương Thủ Lai)

Mã tại phương hướng Càn nếu là Chính Mã, thì phải tìm nó ở phương hướng Giáp. Nhưng Mã mượn ở phương Giáp về vốn rong

chơi ở hướng Bính. Cung Càn có phúc lộc cát lợi thật sự, ba hướng cùng tới tụ tập, hanh phúc tài lộc sẽ lâu dài. Tốn, Tân là Chính

(1) Vì chữ "mờ" có khi lẫn với "đại mờ" ở vòng TS, nên có chỗ phải dùng "mờ phản" để cho rõ nghĩa.

Mã mà Giáp là Chính Lộc; Cấn Bính là Mã mà Ất là Lộc. Khôn là phương Ât, là Chính

Mã, Bính là Chính Lộc.

## CHÍNH ÂN LỘC MÃ CÁCH

(*Dương cục hướng, Nguyên thân Mộ, phỏng Suy Bệnh, Tứ duy phương, duy Khôn, Tân, Đinh, Hợi vi nhiên*)

Ất hướng Ất Thủy chảy đến vị trí Cấn thì phú quý lâu dài. Tân hướng Tân Thủy chảy về cung Khôn, Hà Thủy uốn lượn chảy ra ngoài trăm bước, thì nhất định sản sinh bậc đại quan quý hiển. Đinh hướng Đinh

Thủy chảy đến dê đập ở cung Tốn, mà Thủy lưu dài, thì sẽ làm quan trong triều, Thủy lưu ngắn ắt lấy vợ khác. Quý hướng Quý Thủy chảy đến cung Kiên, nếu Thủy lưu dài sẽ xuất hiện nhân vật anh hùng.

## TAM KỲ THAM LANG CÁCH

(*Âm cục hướng, Nguyên thân Thủy, đặc triều nghịch, phỏng Suy Bệnh, Tứ duy phương, duy Giáp, Canh, Bính, Nhâm vi nhiên, chủ quý đa phú thiểu*)

Hà Thủy ở hướng Giáp chảy về cung Cấn, thì nơi này ắt sản sinh bậc đại quan quý hiển đến bậc vương hầu công khanh. Hà Thủy ở hướng Canh chảy về cung Tốn, thì

con cháu sẽ làm quan trong triều đình. Hà Thủy ở hướng Nhâm chảy đến cung Càn, thì con cháu sẽ nổi danh, có tên trong bảng vàng, vinh hoa phú quý.

## HUYỀN, QUAN, KHIẾU LUẬN

Muốn hiểu rõ được Huyền, Quan huyền diệu hư ảo thì phải hiểu một khía cạnh quyết, trong đó điểm đặc biệt mấu chốt là quan sát nhân biết hình thái cụ thể của chúng. Thiên cơ bí ẩn của Huyền thì có thể căn cứ vào hình trang cụ thể của Khiếu mà nhận ra. Không thể tùy ý nói mènh mông về tinh tú và địa hình, phải xem hình thế sơn thủy ở hai bên tả hữu mà tìm nguyên nhân. Trước hết, xem Hà Thủy chảy về hướng nào, còn thiên nhiên tạo hóa của Huyền, Quan cát hung họa phúc thì phải nhận biết qua quan sát hình thái của Khiếu. Nếu Huyền, Quan bên trong cùng một huyệt Khiếu với Huyền, Quan bên ngoài, thì phúc lộc sẽ trường cửu. Nếu một huyệt Khiếu tiếp

liên với Quan, sẽ xuất hiện nhân vật mưu lược hơn người. Nếu trong Huyền hình thành các hình trạng kỳ diệu giao cấu phối hợp với nhau thì đó là huyệt vị cát lợi. Nếu Huyền, Quan không có hình dáng giao cấu, thì bỏ đi. Khí tức của các ngọn núi dồn dập tiến vào trong Quan, nếu gặp hình dáng chữ Tam, chữ Ngũ, ắt sẽ sản sinh bậc đại quan quý hiển. Nếu Huyền, Quan chuyển tiếp nhau lại gặp nơi sinh khí thịnh vượng, thì nơi đây nhất định xuất hiện nhiều anh hùng hào kiệt. Khỏi cần phân biệt là thuộc Âm hay thuộc Dương, đơn thuần hay bắc tạp, chỉ cần tránh dùng để cho khí tức của mộ phần âm thầm tập kích đến.

# THỦY QUYẾT CHÂN TRUYỀN

"Liên Châu Kinh" có đề cập thuyết pháp Song Sơn, dùng lòng bàn tay mà tinh sinh khí của sơn thủy rất đầy đủ. Nếu luyện tập nǎm chắc được tình thế Âm Dương giao hội

phúc tạp, thì sẽ hiểu rõ lưu Thủy thế nào là cát lợi, thế nào là hung hoạ, thật vô cùng áo diệu.

## HƯỚNG GIA NGŨ HÀNH

Thủy hướng phân ra thuộc Âm hay thuộc Dương, chỉ căn cứ vào thân thái và số lượng của Hà Thủy ở hai bên tả hữu. Nếu cổ chấp, chỉ thông qua khảo sát Thiên can, Địa chi

để xác định là hướng thuận hay hướng nghịch, thì dù là quan sát nơi núi cao hay đất bình dương, đều phạm sai lầm.

## THẤT DIỆU THỦY PHÁP

Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Phá Quân, thì phần mỏ lớn sẽ phát sinh. Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Lộc Tồn, thì nhân đinh sẽ bị tuyệt diệt. Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Tham Lang, thì sẽ an nhàn, trường thọ. Nếu lưu Thủy phối hợp với sao Văn Khúc, sẽ là

thư sinh nho nhã. Nếu phối hợp với sao Cự Môn, sẽ tang gia bại sản. Nếu phối hợp với sao Liêm Trinh, sẽ tử vong hoặc bệnh tật triền miên. Như vậy, bảy ngôi sao có cát hung hoạ phúc rõ ràng

## PHƯƠNG PHÁP DƯỠNG, SINH

Muốn được Dương, Sinh, trước hết cần Hà Thủy chảy đến Minh Đường. Nếu sao Tham Lang chiếu xạ huyệt vị, sẽ nổi danh văn tài. Nếu sao Tham Lang chiếu cả hai phương đầy đủ, thì con cháu ất vinh hoa phú quý, con cháu đầy nhà, tinh nết thiện lương.

Nếu Thủy lưu uốn lượn, lộ vẻ cung kính triều bái, nhất định sẽ có chức vụ cao trong triều đình; nếu Hà Thủy hiền hòa bao bọc, thì phúc lộc lâu dài. Nếu Hà Thủy xối thẳng vào huyệt vị, thì Dương, Sinh sẽ bị phá tuyệt, biến dần thành cát quả.

## PHƯƠNG MỘC DỤC

Nếu Mộc Dục Thủy chảy đến, thì nữ nhân dâm dăng, gian dâm hoặc bỏ nhà theo trai, gia thế suy bại, tai họa, bệnh tật. Nếu Mộc Dục Thủy từ phương Tý, Ngọ chảy đến, thì ruộng vườn bán sạch, gia nghiệp tan vỡ.

Nếu Mộc Dục Thủy từ Mão, Dậu chảy đến, thì chủ nhân sẽ ham mê rượu chè cờ bạc, tiêu xài hoang phí. Nếu Mộc Dục Thủy còn xung phá vị trí Sinh thần, thì sẽ nổi tiếng dâm dăng, mà còn bị hình ngục khổ sở.

## PHƯƠNG QUAN ĐỚI

Quan Đới Thủy chảy tối sẽ làm cho chủ nhân thông minh hoặc phong lưu chơi bời. Bảy tuổi đã làm thơ viết văn, văn từ hoa mĩ, kiến thức uyên bác, người người tán thưởng.

Nếu Quan Đới Thủy chảy tuột đi thì thiếu niên yếu chiết, con gái bị tổn hại. Do đó, Quan Đới Thủy phải tu lại mới cát lợi.

## PHƯƠNG LÂM QUAN

Nếu Hà Thủy ở phương Lâm Quan chảy đến phần mõi, trạch huyết, thì tuổi trẻ sớm thành đạt, thăng quan tiến chức, trở thành Tể tướng phò tá bậc quân chủ hiền minh.

Phương Lâm Quan tối kỵ sơn thủy bỏ nơi này mà đi, vì như vậy con cháu sẽ yếu tử, cô quả và bần hàn.

## PHƯƠNG ĐẾ VƯỢNG

Nếu Hà Thủy của phương Đế Vương tụ hội trước Minh Đường, thì sinh khí thịnh vượng bao trùm, quan lộc hanh thông, uy danh hiển hách, vinh hoa phú quý. Nhưng

sinh khí Đế Vương tối kỵ bị tử khí nặng nề đến xung phá, gây đủ thứ tai họa cho chủ nhân.

## PHƯƠNG SUY

Chủ quản cách cục phương Suy là sao Cự Môn. Nếu Hà Thủy của phương Suy đến bên học đường, thì sẽ xuất hiện học sinh thông minh dĩnh ngộ, thi đỗ Trạng nguyên, nổi

tiếng văn tài, phú quý vinh hoa tột đỉnh. Ở thời điểm vương thịnh, hung Long thì Thủy lai hay Thủy khứ đều cát lợi.

## PHƯƠNG MỘ KHỐ

Ở phương Mộ Khố, Thủy chảy đi là tốt nhất. Hà Thủy của phương Mộ Khố tại chỗ sao Phá Quán lưu lại rồi mới chảy đi, thì chủ về người trung trinh. Nếu Mộ Khố Thủy uốn lượn vòng vèo, chủ nổi danh giữa văn võ bá

quan, nếu không lui lại mà cứ chảy thẳng đi thì gia cảnh bần hàn; nếu chảy thẳng đến, sẽ xung bị xung quan đến vùng biên ải khổ sở, thậm chí bị tuyệt tự.

## PHƯƠNG BỆNH, TỬ

Nếu Hà Thủy hai phương Bệnh, Tử không chảy qua, mà Thiên môn và Tốn hộ cũng không bị xem là kỳ quái, thì mọi sự như ý, thi đỗ bảng vàng, phong quan tiến

chức, quyền cao chức trọng. Nếu Hà Thủy hai phương Bệnh, Tử chảy xéo đến, thì họa vô đơn chí, dù bê xấu xa.

## PHƯƠNG TUYỆT, THAI

Nếu Hà Thủy phương Tuyệt, Thai chảy đến, thì tuyệt tự, thai sản khó khăn, hữu sinh vô dưỡng, cha con tuyệt tình hóa thành thù địch, vợ chồng chia lìa. Nếu thế chảy của Hà Thủy phương Tuyệt, Thai lớn mạnh, thì

nữ nhân dâm dăng, bỏ nhà đi; nếu thế chảy yếu, thì nam nữ tư tình. Nơi này chỉ nên làm Thủy Khẩu, Lộc Tồn Thủy chảy đi thì mới cát lợi.

## THỦY HỘI CỤC

Nếu Thủy của phương Dương chảy đến hội tụ với Thủy Tràng Sinh, thì nơi đây át có người thông minh dĩnh ngộ. Phương Đế Vượng, phương Thai, Thủy chảy đi thì con cháu đời sau chỉ có hư danh và dễ phong huyết sản, tảo sản.

Thủy Dương, Sinh hội tụ với Thủy Mộc Dục, cùng chảy đến, toàn gia vinh hiển. Nếu Thủy Quan Đới hội tụ với Thủy Dương, Sinh chảy tới, thì người của gia tộc này nhất định tài hoa hiến hách, địa vị cao quý. Nếu Thủy Lâm Quan, Quan Đới hội tụ với Thủy Đế Vượng cũng vô cùng cát lợi. Nếu Thủy Suy kết tụ ở trước Minh Đường mà chảy vào nhập cách cục, thì tai họa liên miên, bệnh tật dồn dập.

Nếu Thủy Mộc Dục hội tụ với Thủy Tràng Sinh, thì tuy tài hoa xinh đẹp nhưng gian hiểm khôn lường, ăn chơi phóng dãng. Nếu Thủy Quan Đới hội tụ với Thủy Mộc Dục, nam át trở thành kẻ làm trò hề, nữ là kỵ nữ mua vui cho khách, mang vận xấu.

Thủy Mộc Dục hội tụ với Thủy Đế Vượng, thì tiền tài sung túc nhưng dâm tà phóng dãng. Nếu Thủy Suy chảy đến nhập cục, thì sẽ lấy kỵ nữ làm vợ và sinh được quý tử. Nếu Thủy Tử hội tụ với Thủy Bệnh & Minh Đường, thì sinh con ngu độn, già nghiệp suy bại. Nếu Thủy Mô Khố, Tuyệt hội tụ với nhau, thì sẽ đơn độc tha hương. Nếu Thủy Thai, Dương hội tụ với nhau nhập cục thì sẽ liên tiếp bị sẩy thai.

Nếu Thủy Quan Đới hội tụ với Thủy Tràng Sinh át xuất hiện thần đồng, bảng vàng đê tên. Nếu Thủy Mộc Dục xung kích chảy đến hội tụ với Thủy Quan Đới, dù dung nhan tuấn mỹ cũng bị chết yếu. Nếu Thủy Lâm Quan đến hội tụ, gia tộc át giàu có, trường thọ. Nếu thủy Suy hội tụ nhập cục, thì sẽ giàu có hoặc có thể cờ bạc.

Tuyệt đối không nên để Thủy Tử hoặc Thủy Bệnh ào ào chảy tới, gây nên dù tai họa.

## LONG PHÂN TẢ HỮU

Long mạch chảy về phía trước, hình thái biến hóa muôn hình ngàn dạng, vốn không có cách thức cố định. Long mạch thông thường phân ra hai đường tả hữu mà vận hành. Long mạch hướng sang bên tả là Dương, quanh co uốn lượn hình thành một huyệt vị. Long mạch hướng sang bên hữu là Âm, cũng có thể quanh co uốn lượn thành một huyệt vị. Long mạch vận hành thành hình chữ Tam, chữ Bát, thì từ đó có thể phân biệt nó là thuận thế hay nghịch thế. Long mạch hướng sang phía Đông và phía Tây, thì từ đó có thể phân biệt là nó thuộc Dương hay thuộc Âm.

"Long Kinh" viết :

"Nếu Long mạch chảy đến từ bên tả, thì huyệt vị nằm tại bên hữu, chỉ vì khi Long mạch vận hành nghịch thế mới là cách Long mạch nhập thủ thật sự. Nếu Long mạch chảy đến từ bên hữu, thì huyệt vị nằm tại bên tả, chỉ vì khi Long mạch tăng ẩn thân hình của nó thì mới giống như cái bàn xoay".

"Long Kinh" còn viết :

"Nếu hai dòng Hà Thủy kèm Long mạch chảy đến, thì trước hết nên tìm chỗ bờ sông uốn

quanh. Chỗ bờ sông uốn quanh, Hà Thủy ôm bao phần đầu của Long mạch, tim huyệt vị phải chọn nơi sinh khí sung mãn, không bị liêu tán".

"Long Kinh" còn viết :

"Long mạch cùng uốn lượn theo Hà Thủy, Hà Thủy dựa sát vào Long mạch mà chảy. Do đó, Hà Thủy có các dạng uốn lượn, Long mạch ấy có hình thái thuận thế, nghịch thế đa biến. Đây gọi là luồng lộ phân hành, chứ không phải cùng đường mà tới".

Long mạch đã phân biệt thuận thế, nghịch thế, còn khác nhau về Thư tính, Hùng tính (cái, đực). 48 hình thái của Long mạch đều phù hợp với thủy lợ. tam Hợp là xuất phát từ 12 chi trên Tiên Thiên bàn lấy đó làm hợp, Song Sơn là can quái hợp với chi cung. Đọc kỹ tứ kinh phong thủy, sẽ thấy chúng đều tuân thủ quy tắc Tam Hợp. 48 loại lưu Thần trên Mô đều giống nhau. Âm Dương của can quái làm sao đã dù dùng làm chuẩn tắc, chỉ có hình thái của cung lưu Thủy tả hữu mới là chuẩn tắc chính xác.

## HƯỚNG BIỆN ÂM DƯƠNG

Phương hướng của Thủy lưu biến hóa rất đa dạng, đại thể chia ra hai hướng tả hữu. Lục bát cục tương truyền là Thủy cục kỳ diệu nhất. Quá nhiều đồ cục lưu truyền trên đời khiến người ta dở khóc dở cười. Ngày nay cơ bản người ta không dùng phương pháp dùng Thiên bàn hoặc phương pháp thông qua Tam Hợp, Huyền Không để xác định phương hướng nữa. Chỉ cần đọc năm ba câu trong cổ thư là ta có thể biết được phương pháp vẽ đồ cục có quy tắc cố định.

Ngũ Hành với Long gia thực tinh không có quan hệ gì với nhau. Họa phúc cát hung, chỉ có thể thông qua việc quan sát kỹ đường

đi đến của Thủy lưu mà biết. Trong Hà Thủy có khí Sinh Vương, cũng có khí hung sát. Nếu phối hợp chính xác, khí hung sát cũng có thể chuyển hóa thành khí Sinh Vương. Nếu phối hợp sai, khí Sinh Vương cũng có thể hóa thành khí hung sát. Do Hà Thủy thì thu nhận khí Sinh Vương mà phóng ra khí hung sát, cho nên phải dựa vào hướng của Hà Thủy mà định. Nếu Thủy Khẩu là Mô Thịn nội Thủy, uốn lượn sang mé tả là Dương Thủy cục, uốn lượn sang mé hữu là Âm Kim cục. Nếu Thủy Khẩu là Mô Tuất nội Thủy, uốn lượn sang mé tả là Dương Hỏa cục, uốn lượn sang mé hữu là Âm Mộc cục. Hoặc thu nạp Sinh khí của nó, hoặc thu nạp

Vượng khí của nó, thì mới tiến vào Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Hưu Mộ tương tác với Sinh Vượng, Huyền Không nối với lỗ huyệt (huyệt khiếu), mới có thể sinh cơ bột phát và hưng thịnh. Nếu không, Thìn Thủy biến thành Hỏa cục, Tuất Thủy Khẩu biến thành Dương Thủy cục, sẽ xung phá quan lộc, dẫn đến suy tuyệt nghiêm trọng.

Song Sơn và tam Hợp, Tam Hợp và Huyền Không, ba thứ ấy vốn là một, chỉ xét về giác độ Long mạch gọi là Song Sơn, từ giác độ hướng gọi là Huyền Không. Có Long mạch sao thì có phương hướng như vậy, là do thiên nhiên tạo hóa, không thể biến đổi. Nhưng sau khi xác định một phương hướng rồi, thì không dựa vào Long mạch nữa, mà dựa vào trí tuệ của con người mà điều tiết, nên gọi là Tam Hợp, Huyền Không. Nói Tam Hợp là căn cứ vào 12 chi của Tiên Thiên mà bàn định 4 cách hợp.

Nói Song Sơn, là do một cung của Phùng châm bằn, bao hàm hai chữ Thiên can và Địa chi. Nói Huyền, nghĩa là Thủy, lấy Thủy làm bộ phận chủ yếu. Nói Không, là do nó không có gì để dựa cũng không ngoảnh nhìn bản thân Long mạch. Nói Huyền Không, cũng tức là thoát ly bản thân Long mạch mà dựa vào sự vận hành của Thủy thần. Danh xưng Tam Hợp, Song Sơn, Huyền Không tuy khác nhau, song thực tế là một. Cho nên, Hà Thủy uốn lượn sang mé tả, thì dựa vào bên tả mà xác lập phương hướng; Hà Thủy uốn lượn sang mé hữu, thì dựa vào bên hữu mà xác lập phương hướng. Dù Âm Mộc và Dương Hỏa khác nhau về Khí, nhưng Âm Mộc với Dương Hỏa thực tế là cùng một huyệt khiếu (lỗ huyệt). Huyền hộ đã khai thông, thì tự nhiên sẽ có sinh cơ, sinh khí mạnh mẽ. Đó chính là Huyền Không.

## THƯ HÙNG GIAO CẤU

Nếu Hà Thủy chảy đến Mộ, thì huyệt vị này là cát. Nếu hướng dựa vào lưu Thần thì Thủy hướng này rất tốt. Nếu Thể, Dụng, Âm, Dương ở đây phù hợp pháp độ, quy phạm, thì chắc chắn Thư Hùng giao hoan với nhau.

Sơn cứ là Sơn, Thủy cứ là Thủy, bể ngoài tua hồ Sơn với Thủy không hề có quan hệ qua lại với nhau. Song thực ra Long mạch lượn sang mé tả có phối hợp chặt chẽ với lưu Thủy lượn sang mé hữu, Long mạch lượn sang mé hữu có phối hợp mật thiết với lưu Thủy lượn sang mé tả, cho nên lưu Thủy với Long mạch vốn có quan hệ mật thiết với nhau.

Nếu Sinh khí của Hà Thủy dồi dào, thì Vượng khí của Long mạch dồi dào. Nếu Vượng khí của Hà Thủy dồi dào, thì Sinh khí của Long mạch cũng dồi dào. Dựa vào Sinh khí và Vượng khí Long mạch và Hà Thủy liên quan mật thiết với nhau. Khí Sinh Vượng của Long mạch ở đâu, thì khí Sinh Vượng của Hà Thủy ở đó. Long mạch và Hà Thủy gắn liền với nhau.

Dù thấy Âm có thể dùng để phối hợp với Dương, Dương cũng có thể dùng để phối hợp với Âm; Âm Dương cùng quy về Mộ, như một cặp vợ chồng ôm ấp nhau thân thiết.

## THOÁT LONG TỰ CỤC

Trong tình huống Quan, Khiếu không tương thông, việc thoát ly Long mạch mà tiếp cận Thủy cục là có căn cứ.

Long mạch với Thủy cục vốn phối hợp với nhau, từ đó hình thành đại địa. Nếu Quan, Khiếu không tương thông, chẳng thể dùng Quan, Khiếu xác lập phương hướng.

Lúc đó chủ yếu là căn cứ vào Thủy Khẩu để lập hướng mà không thể chú ý đến cả Long mạch vốn có. Trường hợp này gọi là Thoát Long lập (tự) cục. Thoát ly Long mạch gọi là Không, vì chỉ dựa vào Thủy Khẩu nên gọi là Huyền. Hai chữ Huyền Không đại để từ đó mà ra. Nếu căn cứ vào Huyền Không để lập hướng, thì ba phương

diện Sinh, Vượng, Mộ tuy trên Long mạch không ăn khớp với nhau, nhưng trên hướng Thủy lại là Tam Hợp hoàn chỉnh. Trong 48 cục, chọn Quan, Huyền, Khiếu làm Tam Hợp là sai, nhưng dù có thể bỏ Long, lại không thể thoát mạch, cho nên nói là phải tránh mạch hung sát.

## YẾU QUYẾT LẬP HƯỚNG

Càn, Khôn, Cấn, Tốn là bốn hướng Duy; Dần, Thân, Tỵ, Hợi là bốn hướng Mạnh. Bốn hướng Duy và bốn hướng Mạnh đều thích hợp với Hà Thủy bên hữu chảy qua bên tả. Nếu Hà Thủy bên tả chảy sang bên hữu, thì trước hết phải phóng Thủy Mộc Dục dã rồi sau mới đảo. Nếu Hà Thủy bên tả chảy sang phương Mộ, thì càng tốt. Nếu Hà Thủy bên tả chảy sang bên hữu, gai cảnh át sẽ bắn hàn. Người xưa nói :

“Hà Thủy xung phá nơi sinh cơ thịnh vượng, át sẽ gây hậu quả đáng sợ”.

Ất, Dần, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là phương hướng của Thiên can và Địa chi Tứ Mộ, đều thích hợp với Thủy bên tả chảy

sang bên hữu. Nếu Thủy bên hữu chảy sang bên tả, thì chủ về suy giảm nhân định và tuyệt tự. Cố ngữ có câu :

“Khí hung sát bên Mộ xung phá, áp đảo khí Sinh Vượng thì nhân định làm sao chịu nổi”

chính là nói đến tình huống này.

Giáp, Bính, Canh, Nhâm, Tý, Ngọ, Mão, Dậu là phương hướng của Thiên can, Địa chi Tứ Trọng, còn gọi là hướng Tứ Chính, do đó Thủy chảy sang bên tả hoặc bên hữu đều được. Nhưng hướng Tứ Chính phải chảy đến gốc sau mới là tốt. Không được chảy đến gốc tả dâng trước, vì nếu vậy sẽ xung phá tài lộc và nhân định.

## GIÁM HƯỚNG THỦY PHÁP

Việc xác lập phương hướng của Hà Thủy hoàn toàn dựa trên việc quan sát, phân biệt thế thái lưu động cụ thể của Hà Thủy một

cách chính xác. Khi xác định rõ mạch đến, mạch đi, hình thế uốn lượn hoặc đâm thẳng, sẽ rõ cát hung họa phúc của chủ nhân.

## THỦY KHẨU KÝ LƯU SINH VƯỢNG

Lục Long sau khi nhập cục, phải quan sát xem Long mạch là đơn thuần hay phức tạp. Tú Thủy chảy đến theo hình thái uốn lượn thế nào, cũng phải hợp quy củ. Nếu dời dào khí Sinh Vượng, Hà Thủy có sinh cơ mạnh từ trong Mộ chảy thẳng ra, thì nói đây

át hung vượng phồn vinh, con cháu tha hồ may mắn.

Thủy Khẩu hợp với phương hướng, thì khỏi cần câu nệ đó là hướng Âm hay hướng Dương. Thư Hùng (đực cái) giao cấu, thì khỏi cần câu nệ về hướng. Nếu ở đây Huyền tương

khắc với Khiếu, cũng có thể thu nạp sinh cơ, loại trừ sát khí. Nhưng chỉ cần sau khi nhập huyệt, tiết thứ nhất của nó chủ con cháu của người đã khuất đại phú đại quý một đời, nếu hợp với tiết thứ hai, cũng chủ con cháu đại phú đại quý. Mỗi tiết chủ vận mạng một đời. Mỗi tiết phía sau cũng thế. Nếu một tiết nào

không hợp, thì một đời tương ứng với nó sẽ bần hàn khốn khổ. Vì vậy, mai táng ai đó ở đây, con cháu của người ấy sẽ một đời hung vượng, có đời suy bại. Tiết nào thuận phác rõ ràng thì đời ấy hung vượng, tiết nào tạp loạn thì đời ấy khốn khổ.

## CAO ĐẾ TIÊN HẬU LUẬN

Liêu Toàn Tinh nói :

“Cát quý cao, mà hung quý thấp; cát quý cấp, mà hung quý hoãn. Nếu cát tướng như ý đến

trước, thì cát tường hiển nhiên; nếu hung thần ác sát đến trước, thô rõ ràng họa vô đơn chí”.

## THỦY BỘ SỐ LUẬN

Quản Lộ nói :

“Ba năm một bước là căn cứ vào đâu để luận ? Một bước ba năm, là căn cứ vào lý số gì ?

Nếu khí tức của vận may kèm theo thân thể, thì trăm mạch đều vinh hoa quý hiển, nếu không có vận may kèm theo, thì trăm mạch sẽ rối, vận sự bất như ý”.

# SA THỦY PHƯƠNG VỊ CÁT HUNG PHÁP ĐẠI TOÀN

*Biên soạn :* Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viện

*Hiệu đính :* Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

## LUẬN QUAN, DIỆU NHỊ TINH, TAM THẬP LỤC CẦM QUÝ

Quan, Diệu vốn là hai ngôi sao, nhìn lên thấy hình dạng nhỏ nhọn. Vị trí của sao Diệu ở phía trước huyệt vị, của sao Quan ở phía bên huyệt vị. Các nhà phong thủy hiện nay còn khuyên mọi người phải phân biệt sự chân giả của Quan, Diệu. Phàm Long huyệt hư giả, cho dù có nhiều tinh tú đẹp dễ chiếu rọi, cũng không đem lại đại phú đại quý, dù nhà có chất đầy vàng ngọc, con cháu đời sau cũng khó có nhân vật nổi danh về trí tuệ.

Có nhiều thuyết khác nhau về hình dạng và vị trí của Quan, Diệu. Có thuyết bảo hai sao ấy trông như hai cái gò đất. Có thuyết bảo chúng nhọn như đá núi. Có thuyết nói chúng như dao sơn ở phía sau Thanh Long, Bạch Hổ sa; có thuyết lại bảo chúng phải ở dằng trước Thanh Long, Bạch Hổ sa mới là thật. Quan, Diệu dù là thuận hoặc nghịch với Thủy thế mà sinh thành cũng đều được cả, nhưng phải tọa lạc ở nơi luar Thủy uốn lượn, được Hà Thủy bao quanh mới tốt đẹp. Sao Diệu vốn sinh thành có hình dạng Mộc Tra xấu xí, nếu xuất hiện ở dằng trước huyệt vị, nhiều người lấy làm e ngại, thật là lầm to, tưởng nó là dao sơn, mà không biết nó

có giá trị tuyệt vời. Nếu hình dạng sao Diệu thấp nhô, thì nhất định sẽ có nhân vật kiệt xuất; nếu hình dạng cao lớn và nhọn, ít sẽ đại quan hiển hách. Nếu Quan, Diệu như hình khối đá lớn và nhọn, chủ nhân sẽ nắm binh quyền, chỉ huy thiên binh vạn mã; nếu thành ba khối, hoặc nhiều hơn, khối đá nhọn, thì sẽ hưởng vinh hoa phú quý trong vương triều.

Không có sao nào quý hơn hai sao Quan, Diệu.

Sao Cầm chủ về nhiều tiền tài, còn sao Quý chủ về quyền柄. Sao Cầm có hình dạng uốn khúc, sao Quý thì như cái đuôi dài. Muốn phân biệt rõ hình dạng hai sao này, phải quan sát nó từ xa. Cầm, Quý có 36 hình thái, đều phải ở Long mạch phía sau, tìm chúng ở mặt sau lưng của sơn phong. Sao Quý sinh ra sao Cầm, chứng tỏ đây là nơi sinh cơ thịnh vượng, Long mạch sung mãn. Ngoài hai sao Cầm, Quý, có bảy sao khác ở phía Bắc, nếu bảy sao này có hình dạng hùng tráng, sẽ sản sinh Hoàng đế uy quyền lớn mạnh.

Người mới học cách tìm Long mạch, trước hết cần nhận biết tam Cầm, tứ Diệu, ngũ Quan, Quý, lục Thủ.

Thế nào là sao Cầm ? Sao Cầm giống như rùa đen hoặc cá vàng sinh ra ở Thủy Khẩu. Thế nào là sao Quý ? Nếu sau lưng sơn mạch chính có sinh khí sung mãn, thì nhất định đó là sao Quý. Thế nào là sao Thủ ? Nếu có hình dạng như mảnh hổ nằm phục ở Thủy Khẩu, thì đó là sao Thủ. Thế nào là sao Diệu ? Nếu ở phía sau Thanh Long, Bạch Hổ sa có hình dạng trường xà (rắn dài) hoặc dai kỳ (cờ lớn), thì đó là sao Diệu. Thế nào là sao Quan ? Nếu sau lưng Triều sơn có đuôi dài ngoặt lại. Sao Cầm chủ về tài lộc, sao Diệu chủ quý hiển, sao Thủ chủ xuất hiện thần đồng, thiên tài, Trạng nguyên.

Ngoài việc tìm Long mạch, còn phải quan sát lưu Thủy. Lưu Thủy cuốn cuộn chảy tới, dù nham thạch kiên cố cũng sẽ bị xói lở tổn thương. Nguồn nước có sâu có nông, từ đó mà đoán khí thế Long mạch lớn mạnh hay nhỏ yếu. Thủy cục có uốn lượn hoặc dâng thẳng, do đó có thể đoán huyết pháp là chân hay giả.

Thủy đại thủy mênh mông hội tụ ở bên ngoài Án sơn mà không bằng có vùng nước thanh tú linh động ở dâng trước Minh Đường. Bởi vì lưu Thủy thanh tú nhỏ bé dễ tiếp thu, còn lưu Thủy mênh mang tạp loạn

lại khó đọng lại. Có Hà Thủy từ Tổ tông sơn phân lưu chảy đến, cuối cùng tụ hội tại trước Thanh Long, Bạch Hổ sa. Có Hà Thủy từ Thiếu tổ sơn chảy đến. Do đó bằng hợp không bằng chính hợp, tiền hợp không bằng hậu hợp.

Nếu Hà Thủy uốn lượn như chữ Chi, chữ Huyền, dù Long mạch nhỏ yếu, cũng có thể chọn trạch huyệt, dù huyệt vị nhỏ hẹp, nhưng mạch nào cũng chứa đựng sinh khí. Nếu Hà Thủy xiên xéo chảy qua, thì huyệt vị nơi đây không cát tường.

Chọn huyệt vị có thể thu được phúc lộc là nhờ có thể thu nạp được Hà Thủy tụ hợp một mạch chảy đến. Chọn huyệt vị có thể tránh tai họa là nhờ tiêu trừ được Hà Thủy một mạch chảy đi. Nếu Hà Thủy thuận thế chảy đến nhập cục, thì phụ cận có Án sơn hộ vệ vây bọc là rất quý. Nếu Long mạch chấn ngang nghịch Thủy mà tới, thì không ngại đại hả từ xa ào ạt chảy đến. Nếu Hà Thủy từ xa chảy đến, có thể chọn gò đồng thấp làm huyệt vị, phụ cận còn có thể có đầm nước sâu. Nếu Hà Thủy từ gần chạy đến, thì chỉ cần một chỗ lồi cao một thước, thậm chí một tấc, cũng giống như ngọn núi cao vậy.

Nếu đã nắm được huyền bí ảo diệu của Thủy thành, thì mới hiểu nổi cách chọn huyệt vị.

# NHỮNG NƠI KHÔNG THỂ MAI TÁNG Ở VÙNG BÌNH DƯƠNG (NƠI ĐẤT BẰNG BIỂN LẶNG)

**QUẢ AM ghi**

- Vùng bình dương tuy không có tinh thể đặc biệt, chỉ có tinh thể bình diện, phàm chúng không cấu thành hình dạng tinh thể Ngũ Hành, thì không thể mai táng ở đây.
- Một nơi bình dương mênh mông vô bờ, không có nơi thất lại như cổ họng để thu lượm và chấn giữ sinh khí, hình thái Long mạch với thế vận hành không rõ, đó là kiến bì (vò kén) địa, không thể mai táng ở đây.
- Một nơi bình dương tuy có giới thùy chảy, nhưng hai bên tả hữu đều thông với nhau, chi tiết tạp loạn, đó là Quý kiếp Long, cũng không thể mai táng ở đây.
- Một nơi bình dương vỡ vụn, phân bố tứ tán, không có đường nét rõ ràng, thường là phù sa Thủy Khẩu, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương tuy có lưu Thủy hai thế thuận nghịch giao hội, nhưng không uốn lượn bao bọc, không linh hoạt, đó là Tử Long, không thể mai táng nơi đây.
- Một nơi bình dương nhô cao lên nhọn hoắt, đó là sát khí quá trầm trọng, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, bên trong cục như trải qua điều khắc tinh xảo, sang bên ngoài cục Sa Thủy là hung thần ác sát, đó là nơi bị con người làm mất hết khí Sinh Vượng, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Sa sơn lưu Thủy ở trước cục thô cứng, lạnh nhạt vô tình, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, dâng trước huyệt vị không có rặng mồi hộ vệ, chứng tỏ bên trong cục không có khí Sinh Vượng, do đó bên ngoài cục cũng chẳng có Sinh khí lưu giữ, không thể táng.
- Một nơi bình dương, đất tán loạn không hợp, chẳng thể mai táng vì nơi đây không có Sinh khí đọng lại, Vượng khí không kết tụ, nên đất khô cằn, tán loạn.
- Một nơi bình dương, Long mạch không thể phối hợp với lưu Thủy, Hà Thủy cũng không thể phối hợp với Long mạch, đó là nơi Âm Dương không phối hợp với nhau, chẳng thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Sa dồn thành gò nghịch với Thủy thế, hướng đi hướng đến của Long mạch không rõ ràng, thường đó là dựng Sa Thủy Khẩu, chẳng thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Long mạch phía trước rộng thoáng mạnh mẽ, mà phía sau nhỏ hẹp, đó là Thối Long, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương chỉ có một chỗ thấp lõm, các chỗ khác đều nhô cao, không thể mai táng, vì đây là nơi độc Dương vô Âm.
- Một nơi bình dương, nếu lưu Thủy xối thẳng phía sau huyệt vị, cũng không thể mai táng. Vì Hà Thủy đã xung phá huyệt vị, thì huyệt vị ấy nhất định không có Sa sơn hộ vệ.
- Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy cứ chảy quẩn quanh ở phía sau huyệt vị, cũng không thể mai táng.

- Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy xung phá thân Long ở gần huyệt vị, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương nếu từng là bãi chiến trường máu chảy thành sông, tức là có nhiều oan hồn tụ kết, sát khí dày đặc, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu từng là nơi giam giữ các phạm nhân, nhất định là nơi đầy sầu khổ, bi thương, oán thán, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương nằm ở ven các hồ, đầm chi chít, chứng tỏ Hà Thủy đã từ huyệt vị chảy đi, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy vừa chảy qua đã khô cạn ngay, thì đó là đất Lâu Long, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu sau một trận mưa lớn mọi chỗ đều cạn khô, chỉ còn duy nhất một chỗ ẩm ướt, thì đó là hạ địa, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu hình dạng như sống lưng con rùa, thì bên trong cục không có Hà Thủy dòng lại, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương ở gần sông, biển lagoon, không có chỗ tụ kết khí Sinh Vương, lại không có Hà Thủy bao quanh, chẳng thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu phía sau huyệt vị có hình dạng như cánh cung cong, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu đầu trước cao vút, đầu sau thấp nhô, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu cuối Long mạch các chi cước phân ra tán loạn, không bao quanh huyệt vị, giống như gió nhẹ thoổi lá liêu lòe xòa, thì đó là Tảo Đang tinh, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu tận cùng Thổ tinh sinh ra Mộc Nhũ vừa dài vừa thẳng, đó là khí bội nghịch con khắc mẹ, chẳng thể mai táng (Kim tinh sinh Hỏa chủy hoặc Mộc tinh sinh Kim chủy cũng như vậy).
- Một nơi bình dương, nếu có đường lớn dâm thẳng tới sau lưng huyệt vị, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, nếu cây cầu bắc qua sông dâm thẳng huyệt trường, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, Long mạch từ bờ phía Đông vượt sông qua bờ phía Tây lại nhô lên, như có người vừa vượt sông lên bờ, khí Sinh Vương chuyển về hướng Tây. Không thể chọn huyệt vị ở bờ phía Đông chính là cái gọi là Thân Mão thành Thai, bất thực Dậu Tân chi khí. Giống như các trường hợp khác.
- Một nơi bình dương, Long mạch tuy có hai dòng Hà Thủy hộ vệ mà tới, nhưng không có chi cước thu nạp, chuyển đổi uốn lượn, giống như con thuyền không người lái, đó là Bệnh Long, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, tuy Hà Thủy dồi dào Sinh khí chảy đến, nhưng có quá nhiều Thủy Khẩu, đây là nơi linh khí bị tú tán, tạm thời hưng vượng, rồi cuộc suy bại, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương, trước và sau huyệt vị đều có ao hồ, không thể mai táng (vì sẽ xuất hiện cõi phụ).
- Một nơi bình dương, nếu bên trong cục có hai dòng hà lưu kèm một phù châu, chủ xuất hiện gian hung, không thể mai táng.
- Một nơi bình dương mặt đất không khô không ẩm, nếu đập mạnh chân xuống có nước dênh lên, thì không thể mai táng.
- Một nơi bình dương thuộc Kiến can, là nơi mồi tráng tụ hội, không thể mai táng, bởi vì ở đây không đạt tới tảng khí mà còn không kiên cố nữa.
- Một nơi bình dương, Sa sơn Hà Thủy đều có tình, nhưng Long mạch phía sau không dừng lại, chẳng thể mai táng.

- Một nơi bình dương, nếu Thiên môn không mở, Địa hỷ không đóng, chẳng thể mai táng.
  - Một nơi bình dương, nếu vị trí nằm ở phần đuôi của Hà Thủy hoặc phát nguyên của Hà Thủy, không thể mai táng.
  - Một nơi bình dương, nếu Hà Thủy phía trước huyệt vị thẳng mà dài, không có nghịch Sa hoành Thủy chấn lại, chẳng thể mai táng.
  - Một nơi bình dương, nếu huyệt vị bị gió từ phía quét tới, đã không có ao hồ, cũng không có Sa sơn thấp bao quanh, chẳng thể mai táng.
  - Một nơi bình dương, Long mạch già, các ngọn núi không nhô cao, phía sau huyệt vị không có chỗ dựa, dưới chân huyệt vị mềm lún, chẳng thể mai táng.
  - Nếu chủ tinh của một địa khu bình dương ti tiện, huyệt vị cũng không mở miệng, bên trong huyệt vị không có Sa cảnh ve hộ vệ, bên ngoài huyệt vị có Sa sơn áp bức, nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Nếu Long mạch của một địa khu bình dương từ tán, nơi tận cùng không có cốt tiết, Hà Thủy trước huyệt từ Thủy Khẩu chảy thẳng ra, không uốn lượn, thì nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Nếu Long mạch của một địa khu bình dương không thể tàng ẩn khí Sinh Vượng, Hà Thủy lưu thần lai không hội tụ ở bên huyệt, nơi này chẳng thể mai táng.
  - Nếu trước sau huyệt vị có những khối đá xấu lõn nhổn, bốn phía quanh huyệt không có Sa sơn, lưu Thủy bao bọc, hai bên huyệt có hố sâu, nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Nếu Hà Thủy ào ào chảy thẳng tới, Sa sơn nghiêng lệch, huyệt vị mơ hồ không có khí Sinh Vượng phân tán, nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Nếu nơi tận cùng của Long mạch là thuần Dương, bản thân Long mạch không linh hoạt, Sa sơn lưu Thủy hung sát vô tình, cấu tạo huyệt vị mơ hồ, nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Nếu Long mạch của một địa khu bình dương tận cùng là Văn Khúc, tiểu thần không đến Minh Đường có hai Thủy Khẩu, Sa sơn lạnh nhạt hững hờ, nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Một địa khu bình dương chỉ có một miếng đất bằng phẳng nhỏ xíu như bàn tay, bên trong huyệt không tụ được khí Sinh Vượng, Long mạch lại thẳng và cứng, nơi đây chẳng thể mai táng.
  - Một nơi bình dương hình dạng giống cây côn gỗ thô cứng mà không có đột đỉnh nhọn nhô, huyệt vị không có giáp kiềm, huyệt khẩu không có Sa sơn thâm thấp hộ vệ huyệt vị, cũng không thể mai táng.
  - Nếu Hà Thủy bốn mặt tám phương chảy đến tụ lại trong huyệt vị, có hai Thủy Khẩu không có Sa sơn bao bọc, lại không có dạng trái chấn đệm, nơi này chẳng thể mai táng.
  - Trước huyệt có núi cao trấn áp, Long mạch chảy tới, chủ mạch lại phân ra chi mạch, không có Sa sơn hộ vệ, cấu tạo huyệt vị mơ hồ, nơi này chẳng thể mai táng.
  - Nếu từ phía của địa khu bình dương là núi cao, nơi tận cùng không có sự chuyển hóa Âm Dương, Sa sơn Hà Thủy nghiêng lệch, trong huyệt vị không có giáp kiềm và nhũ đột, nơi này chẳng thể mai táng.
  - Nếu nơi bình dương Long mạch phi thoát, Sinh khí ly tán, Hà Thủy không chảy xuống Minh Đường, huyệt vị không có thần tinh chủ quản, Sa sơn thu nạp bất trụ, nơi đây không thể mai táng.
- Trên đây là những trường hợp huyệt vị ở địa khu bình dương không thể mai táng.
- Những nơi này tuy có hình tượng, trái lại không có biến hóa phản hợp, tất nhiên có Hà Thủy chảy xuống Minh Đường, như thế mới có thể phát tài giàu có. Người hy vọng phát gia phú quý, hớn hở tươi vui tạo huyệt

vì mà phải dày công tạo thành, mới được phúc lộc tiếp trọng. Cố nhân nói :

"Hà Thủy hung hiểm ác độc nhất định không đi cùng Long mạch chân chính, Long mạch chân chính nhất định không cùng lưu Thủy ác hiểm".

Lại còn nói :

"Hà Thủy giống như chữ Chi, chữ I luyến quanh co chày xuống, như thế không cần thẩm sát hình thái cung trạch thì có thể đoán định huyệt vị cát tường".

Trong đó đạo lý hàm chứa rất sâu sắc, rõ ràng. Có lúc Thủy lộ nhập khẩu, không hợp tự diện, như thế có thể tu chỉnh cải tạo nó.

Tôi từng gặp một người đang làm quan, sau khi khai quật tu tạo Long huyệt, đào lén chưa khô, trong gia tộc đã có người thuộc ba thế hệ bị chết. Tôi từng gặp một nhà khác đang làm quan, huyệt vị Hợi Long, hướng Bình, Bình Thủy chảy đến Minh Đường, Thủy lộ quá rộng lớn, phạm vào

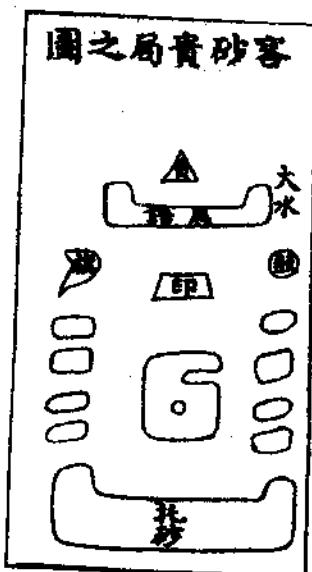
hình trực xung hồi Lộc. Thầy phong thủy đoán là năm sau, năm Dần Thái Tuế xú sát, trong tháng 5 nhất định trang viên bị cháy. Tháng 5 năm sau toàn bộ cơ ngơi bị cháy sạch sành sanh.

Một vị quan khác, Tân Long nhập huyệt hướng Bình, Tân Thủy chảy sang hướng Đông, Dần là Thủy Khẩu, Long mạch quá thanh tú, chủ nhân đã thi đỗ, quan vận hanh thông. Một thầy phong thủy tẩm thường lại khuyên người kia nên đào một hòe lưu nhỏ ở mé tả huyệt vị để hấp thu Vượng khí của Hợi Long, chủ nhân sẽ được vào viện Hàn Lâm, hưởng vinh hoa đời đời. Chủ nhân tin theo, thuê nhiều người đào một dòng kênh bên tả. Đào xong dòng kênh, thì già đình đã chết quá nửa và suy bại hoàn toàn.

Đó chỉ là hai cái trong số muôn vàn ví dụ.

Trên đây đã nêu 60 huyệt vị không thể mai táng ở nơi bình dương, đây là những điều cõi động tuyệt diệu, mong mọi người không nên coi thường.

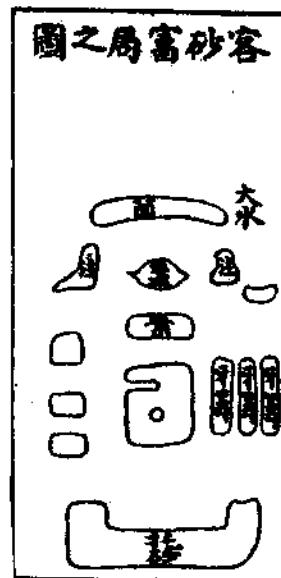
Hình 2-37 : Khách Sa quý cục



Cứu một vùng sông nước mênh mông, có một mảnh đất khá vuông vức bằng phẳng kết lụi, rộng chừng vài chục mẫu. Một phía có Sa sơn hẹp và dài bao quanh như bức tường thành. Phía trước mảnh đất có Sa sơn nổi trên mặt nước như hình chiếc ấn, hoặc như hình quý nhân đang ngồi đọc sách, hai bên có hình cờ, trống hoặc như có thị vệ đứng hầu. Địa thế như vậy sẽ phát tài phát phúc, quý hiển lộc bắc và lâu dài. Tuy đây chỉ là do khách sa hợp nên, nhưng là lác phẩm kỳ diệu của tạo hóa, phúc lợi vô ti. Nên quan sát Ám sơn ứng hợp mà chọn huyệt.

Hình 2-38 : Khách Sa phủ cục

Có một nơi Sa sơn bằng phẳng vuông vức nằm ở chính giữa, phía sau có dải Sa sơn hẹp và dài bao bọc, hai bên tả hữu có gò cao như sao Thiên Tài, đó là hình thường khố (kho hàng). Đằng trước bày ra các loại Sa sơn, có thứ giống như các cọc tiền, có thứ giống như kỵ án, có thứ như nhà kho, có thứ như thùng dầu (để đựng dêm), có thứ như kê-hầu người hạ. Các thứ ấy đều là hình ảnh phú quý. Được nơi như vậy, cũng nên căn cứ hình thái cụ thể của Án sơn mà xác lập huyệt vị, phương hướng, sẽ có phúc lộc song toàn lâu dài, già lộc hung vượng.

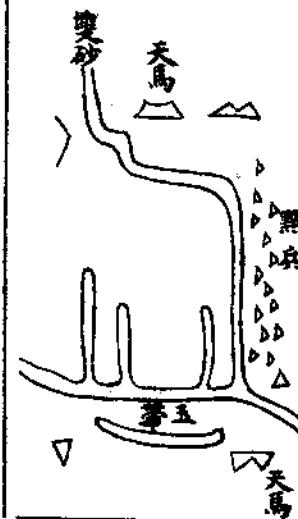


Hình 2-39 : Quý Sa hình vị

Hai hình 2-38 và 2-39 là phán đoán phúc lộc căn cứ vào phương vị của Sa sơn. Còn hình vị (hình dạng) của Sa sơn cũng là phương diện then chốt.

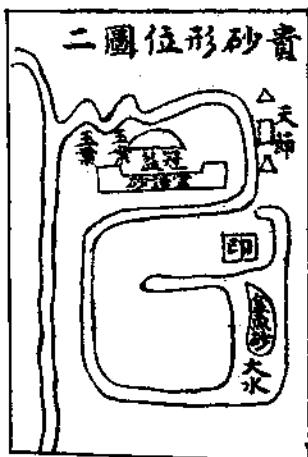
Nếu ở phương Tân, song Sa đều thanh tú, át sẽ xuất hiện bậc đại quan quý hiển, hai anh em đi thi đều đậu Trạng nguyên. Nếu Thiên Mã xuất phát từ Càn, Ly, thì quan vận hanh thông, con cháu thông minh dĩnh ngô. Nếu phương Khôn có hình dạng như giả bút, sẽ xuất hiện quan trấn thủ. Nếu phương Canh có hình dạng chình tề, sẽ có danh tướng diễm binh. Nếu Sa sơn ở phương Tân đẹp đẽ, át xuất hiện bậc đại thần lừng danh. Nếu phương Cấn nổi cao, cũng vậy. Nếu phương Nhâm, Quý như cái dai ngọc, thì quan tước, phúc lộc vô cùng thâm hậu. Nếu phương Chấn nổi cao, đẹp đẽ, át sẽ xuất hiện bậc Tể tướng hiển hách. Nếu Án sơn ở phía trước như chiếc mũ, sẽ vinh hoa quý hiển...

圖之位形砂貴

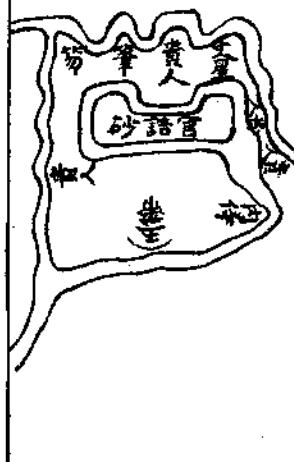


Hình 2-41 (a và b) : Đảo địa quý Sa

Nếu Sa sơn nhô cao, hình dáng rõ ràng, thì vừa nhìn đã biết nó là hung hay cát. Nếu là Thủy uốn lượn, địa hình cũng tùy theo Hà Thủy mà uốn lượn, địa hình như thế gọi là tinh tú đảo địa (tinh tú nằm), cũng giống như Sa sơn tú mỹ vậy. Phàm quan sát địa hình, thấy một nơi được Hà Thủy uốn lượn, hãy xem chỗ Long mạch ứng hợp, kết tụ mà chọn làm huyệt trường, quan sát chỗ Án sơn ứng hợp chỉnh tề mà định hướng đầu.



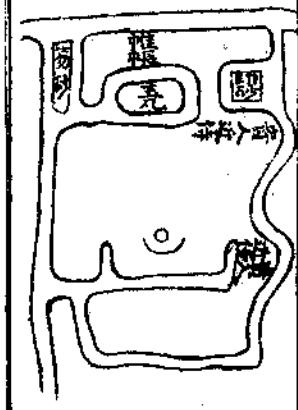
倒地貴砂之圖



Hình 2-42 : Thủy tự Sa quý

Một vùng lưu Thủy tự hội, giao tiếp với nhau, uốn lượn vòng vèo, địa hình ắt có chỗ rộng chỗ hẹp, chỗ lớn chỗ nhỏ, chỗ ngang chỗ dọc, chỗ vuông chỗ tròn. Thoát nhìn, tưởng không biết chọn chỗ nào. Nhưng quan sát kỹ, nhất định sẽ phát hiện nơi kết tụ. Đó cũng là tinh tú nằm (tinh tú đảo địa), là đất quý hiếm, chỉ bậc thầy phong thủy tài năng mới nhận biết được.

水就貴砂之圖

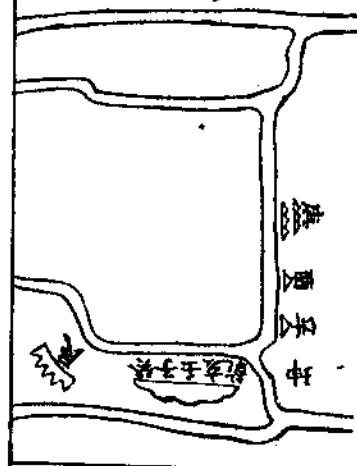


Hình 2-43 (a và b) : Quý Sa phương vị

Một vùng bình dương rộng lớn không có Quan, Diệu, không có kỳ phong (đỉnh núi lạ). Nếu Long mạch thuận phác, doan chính, thân cự ở vị trí cát lợi, thì hãy chọn; nếu Long mạch pha tạp, nhám nhở, nghiêng lệch thì bỏ.

Lời: huyệt thân cự ở vị trí cát lợi cũng có nhiều hình dạng khác nhau, có cái giống như tiền của, tài vật dâng tặng; có cái giống như kho hàng, cửa cái quý giá bày ra đủ thứ; có thứ như ngọc kỵ, kim ấn; có thứ hình bán nguyệt; có thứ hình mõ cánh chuồn, hình thiền ma, hình chuồng... Các hình dạng Long mạch như tượng sao, phải căn cứ vào hướng đầu cụ thể mà chọn. Chẳng hạn hình tài quan phụ tử, hình Kim Thủy nhật Nguyệt, hình Tam kỷ, hình Tứ thần bát tướng, đều là cát lợi, có thể chọn lấy. Một vị trí có thể không hoàn mỹ, nhưng sẽ được các tinh tú Lộc Mã, Quý Nhân, Thủi Quan, Sinh khí v.v... phò trợ. Hai đồ hình (a) và (b) ở đây chỉ là ví dụ mà thôi. Đồ hình (b) là bổ sung, dưới đây xin dịch các dòng chữ ghi bên trong đồ hình, trong phạm vi 7 cm.

### 圖之位方砂貴



### 圖之用取砂貴

| 方位 | 陰天門 | 陽天門 | 端天馬 | 中天馬 | 天火 |
|----|-----|-----|-----|-----|----|
| 東  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 南  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 西  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 北  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 左  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 右  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 後  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 前  | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 左後 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 右後 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 左前 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 右前 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 左左 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 右右 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 左右 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |
| 右左 | 己   | 壬   | 壬   | 壬   | 壬  |

"Thiên Thị Viên tại Cấn, Thái Vi Viên, sao Thiên Quý tại Bình, chủ tước lộc của thiên hạ; Thiên Ất tại Tân, Thái Ất tại Tốn, chủ phúc trạch của thiên hạ; Thiếu Vi tại Đoái, sao Thọ tại Đinh, chủ phúc thọ. Chấn là Lôi Môn, chủ uy quyền của thiên hạ. Canh là sao uy, chủ uy quyền bốn phương và vạn vật. Tốn, Tân, Cấn là chốn văn chương; Đoái, Bình, Đinh là địa vực ty sở; Hợi là đế tòa của sao Tử Vi, thế thi có thể coi là cực kỳ tôn sùng quý hiếm".

Hình 2-44 : Phương vị Sa hình không cát lợi

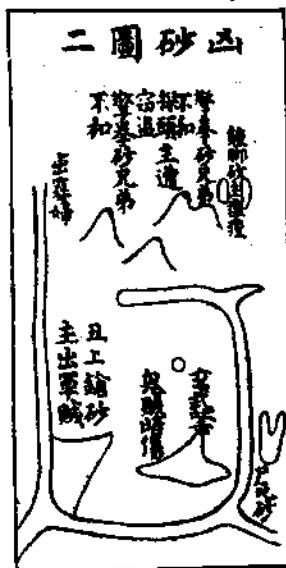
Đồ hình này biểu thị : Đã có cát Sa cát vị ở phía trước huyệt vị, lại có hung Sa hung vị ở bên cạnh huyệt vị, trở thành một sự hỗ trợ lớn cho người ta hướng cát tránh hung. Phương vị của Sa đã nói rõ ở phần trên. Hình dạng của Sa son nếu thanh tú, thuần phác, bao bọc thì là cát lợi; nếu nham nhở, pha tạp, nghiêng lệch, thô kệch áp huyệt, thì là hung sát. Cần phải quan sát phương vị của nó để phán đoán. Trường phòng nên ở giữa, trung phòng ở bên hữu, tiểu phòng ở bên tả. Nếu là người sinh năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, hình dạng phục thi (xác nằm) chủ về chết bởi dịch bệnh, hình đồ dao (dao đỗ lỗ) chủ về bị dạo tặc cướp phá, hình cái gò nhỏ mèo mó chủ bị mù lòa hoặc sẩy thai, hình dạng đẹp đẽ, rõ ràng, thuần phác chủ sản sinh bảo vật. Dù Sa son chủ cát, đến năm gặp phương vị xấu, cũng phải né tránh, khi kiến tạo huyệt vị lại càng phải thận trọng.



Hình 2-45 : Thủy pháp không tốt lành số 1

Nội sa trước huyệt quanh ra phía ngoài, là Phần cung thủy, chủ liên của tiêu tán, nhân dinh ly tán tử vong. Nếu là Thủy ở trước huyệt vị thẳng như mũi tên, công thương, thì cũng nguy hại không kém. Phần khiếu Thủy thì vô dụng, mà Chiết túc Thủy chủ bệnh tật, thương tật. Chùy nǎo Thủy chủ tang gia liên miên, tai họa liên tục. Xạ hiệp Thủy chủ nữ nhân có bệnh kín, thiếu niên yếu vong. Đời tiễn Thủy chủ sinh ra có ác tật, chết sớm. Bao thương Thủy chủ vi phạm pháp luật, bị sung quân.

Nếu muốn tránh hung sát, phải tìm hướng cát lợi.



1. Chiết túc Thủy
2. Đời tiễn Thủy
3. Bao thương Thủy
4. Chùy nǎo Thủy
5. Thủy trực (thẳng) như thương, tên



Hình 2-46 : Thủy pháp không tốt lành số 2

Đằng trước huyệt vị có Bao đầu Thủy, chủ dâm tà phóng đêng, gian tà âm hiểm. Đằng sau huyệt vị có Lâm lào Thủy, thì sẽ bị sẩy thai. Phách cước Thủy chủ nam nữ gian tà phóng đêng. Lâm nhược Thủy chủ nam nhân lười biếng. Hại cước Thủy chủ nhân bị tật bệnh. Hà Thủy song phi ra ngoài, chủ nam nhân chơi bời phóng đêng không hồi tâm. Hà Thủy song phi vào trong, chủ nam nữ loạn luân.



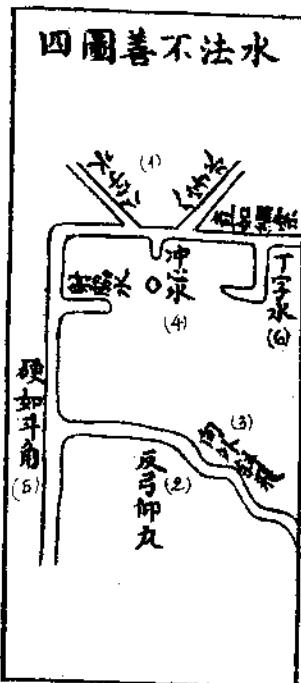
Hình 2-47 : Thủy pháp không tốt lành số 3

Trước huyệt vị có Hà Thủy chảy ngang qua, phía Nam phát sinh một chi lưu chảy thẳng ra ngoài, gọi là Quyển Liêm, nếu khắc phạm nó, sẽ lấy vợ kế. Nếu phát sinh hai chi lưu cùng chảy thẳng ra ngoài, gọi là Thôi Xa (đẩy xe), khắc phạm nó sẽ phải tha phương cầu thực. Nếu Hà Thủy xung phá Thiên Tâm, thì sẽ tuyệt tự. Nếu Hà Thủy xung phá Thành Cước, con trai sẽ bỏ nhà mà đi.



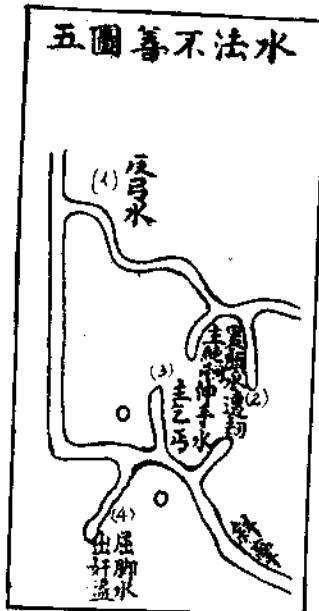
Hình 2-48 : Thủy pháp không tốt lành số 4

Nếu Hà Thủy ở trước huyệt vị có hình chữ Bát hướng ra phía ngoài (1), thì đời cháu sẽ phản nghịch, anh em tàn sát lẫn nhau. Nếu Hà Thủy ở phía sau huyệt vị chảy chêch ra ngoài (3), thì con cháu đâm loạn, du thủ du thực. Nếu Hà Thủy hình cánh cung trở ngược (2) hoặc viền ngôi đê ngửa, thì sẽ dẫn đến dâm dãng, bại hoại thanh danh, diễn sản tiêu tán, nếu Hà Thủy xối thẳng vào tim (4), sườn (xung tâm xã hiệp), thi tai họa, bệnh tật dồn dập. Nếu Hà Thủy thô cứng như hai cái sừng thú (5), thì con cái linh nết ngang ngạnh, hung hỗn, tàn bạo. Nếu Hà Thủy hình chữ Đinh (6), thì sẽ quẫn bách và vô đạo đức.

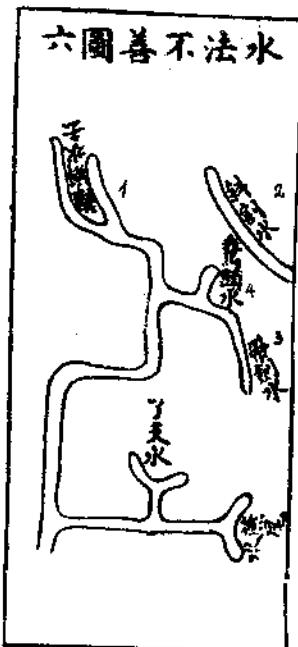


Hình 2-49 : Thủy pháp không tốt lành số 5

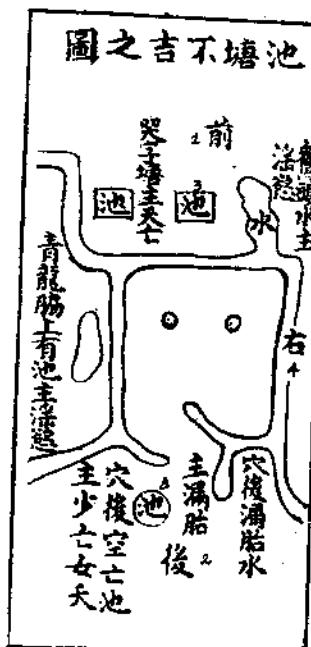
Nếu làm huyệt ở nơi Phản cung Thủy (1), thì mỗi lần gặp năm xung sẽ bị tiêu tan tài lộc. Nếu Hà Thủy như dây thường bị ném văng đi (2), thì nữ nhân hư hỏng, tai tiếng. Nếu Hà Thủy như hình hai tay giơ ra (3), thì sẽ di ăn mày. Nếu Hà Thủy có hình như cái chân cong queo (4), thì sẽ sinh ra hạng dâm tà, trộm cướp.



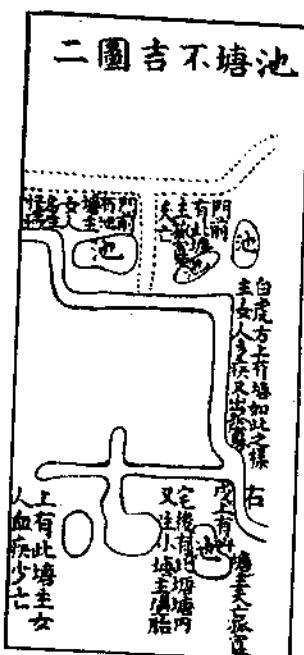
Hình 2-50 :  
Thủy pháp khống tốt lành số 6



Hình 2-51 :  
Trí đường bất cát số 1



Hình 2-52 :  
Trí đường bất cát số 2



Nếu trước huyệt vị có Ly hương Thủy chảy ra, thì sẽ bỏ nhà di tha hương. Nếu Tà hại Thủy chảy ngang bên huyệt vị, thì tâm tính hung ác. Nếu Hả Thủy như hình dao kiếm nhọn hoắt, phải đề phòng tiểu nhân ám hại. Nếu Hả Thủy như hình đuôi én, thi tiền tài tiêu tán, không tụ lại được...

Nếu may mắn gặp thấy phong thủy tài giỏi, sẽ có cách cải biến địa hình, biến hung thành cát, hoặc di chuyển sa thạch để ngăn trở lưu Thủy, hoặc nắn Hả Thủy chảy thẳng thành hình uốn lượn vòng vèo.

Nếu trước, sau huyệt trưởng đều có Thủy trĩ (ao nước), thì phải quan sát kỹ hình thái, phương vị của nó mà phán đoán cát hung. Thủy trì cát lợi nên nắn lấy lận dụng. Thủy trì hung hiểm thi trấn áp hoặc quan bế nó.

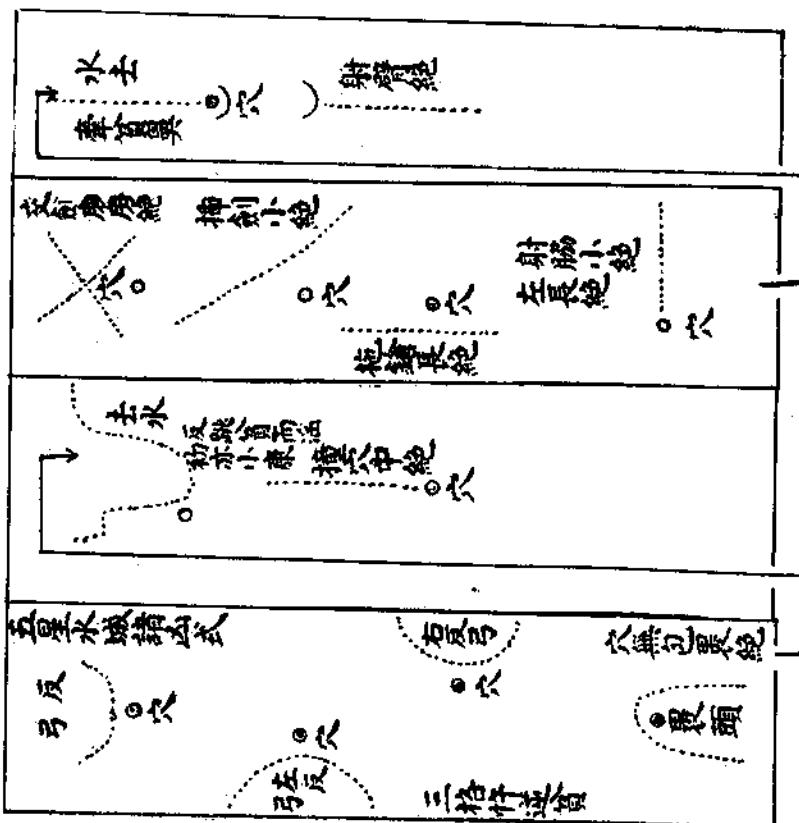
Ngay dằng trước, ngay dằng sau huyệt trưởng hoặc ao nước ở mé tả dài, ở mé hữu động, thi đều là hung sát. Lại còn xem màu sắc và hương vị của nước. Nước trong, vị ngọt là cát lợi; nước đục, màu vàng, đen là hung sát.

Nếu trước, sau, hai bên tả hữu của Âm trạch và Dương trạch đều có ao nước, thì phải quan sát kỹ hình dạng chúng để phân biệt cát hung.

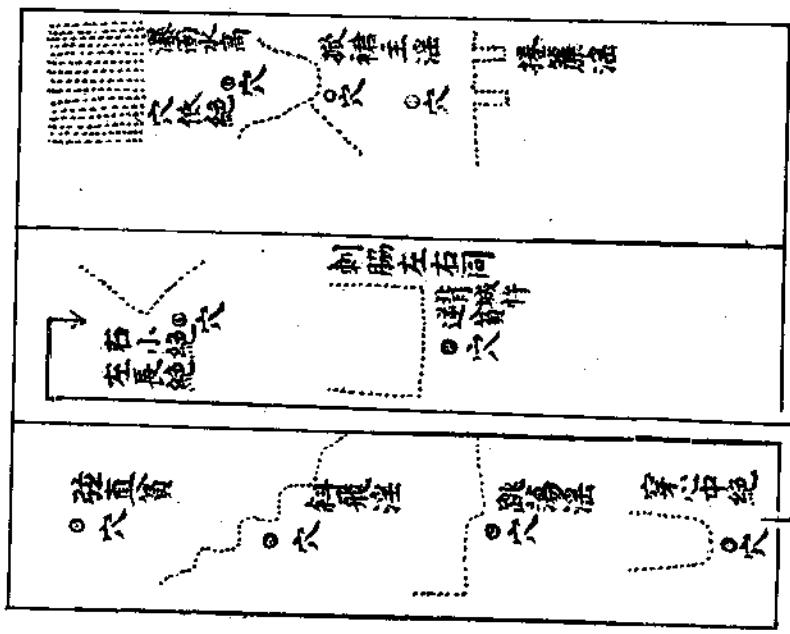
Nếu ao nước có hình dạng ngay ngắn, vuông vức như chiếc ấn, hoặc uốn cong như hình trăng lưỡi liềm, hoặc như kim tỏa (khoá vàng), ngọc kỳ, ngân đới (đai ngọc)... thi cát tường như ý.

Nếu ao nước có hình dạng méo mó, xấu xí, mùi vị xú uế, màu sắc khó nhìn, xuất từ hướng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, tất là hung hiểm bất tường. Nếu thấy ao nước như thế thi phải trấn áp, hoặc phải lấp đất để cải tạo hình dạng, dẫn nước sạch vào đó, may ra mới tránh được hung họa.

Hình 2-53 : Nǎm dargent Thủy thành hung sát  
(Cung phán, Cung tá phản, Cung hưu phản, Quá dấu, Khu Thủỷ)



Hình 2-54 : Nǎm dang Thủy thành hung sát  
(Giao kiếm, Tháp kiếm, Đà thương, Xạ hiệp, Thủỷ khúy)



Hình 2-55 : Huyền trục, Tà phi, Khiếu dẳng,  
Xuyên tít, Lâu tai, Đặng nǎo,

Hình 2-56 : Hại cước, Hải hiệp, đều là hung  
Hai cước, Hải hiệp, đều là hung

**ĐỊA LÝ  
DƯƠNG TRẠCH  
ĐẠI TOÀN**

*Quyển 1 : BÍ QUYẾT*

*Quyển 2 : TƯỚNG HĨNH*

*Quyển 3 : TRẠCH PHÁP*

*Quyển 4 : PHÂN PHÒNG*

*Biên soạn :* Võ Đường Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

*Bổ sung :* Nam Vinh Cửu Nhất Quản Am

Tập này do các bậc thánh hiền ngày xưa viết, khởi đầu từ “Doanh Thát” của Hoàng Đế, “Tướng Trạch” của Đại Vĩ, “Trạch Lạc” của Chu Thiệu, tiếp đến sách do Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương ở dưới cầu, rồi sách của Bá Lưu Cơ, nhà nào cũng có một quyển cất giữ như vật báu, song chưa từng được tổng hợp thành một bộ sách hoàn chỉnh, cho nên “Dương Trach” chưa hề được lưu truyền chính thức. Tiên phụ Hứa Minh mấy chục năm dày công nghiên cứu, hỏi han cụ thể, đã soạn thành một bộ. Tôi, Hứa Vinh, bổ sung một chút nội dung để hiển cho độc giả phê bình chỉ giáo.

# Nội dung

## ĐỊA LÝ DƯƠNG TRẠCH ĐẠI TOÀN

Trang

Trang

### Quyển 1 BÍ QUYẾT

|                                       |     |                                |     |
|---------------------------------------|-----|--------------------------------|-----|
| Dương trạch bí chỉ                    | 482 | Tam nguyên ca                  | 495 |
| Cổ doanh tạo phú                      | 483 | 24 tiết khí                    | 495 |
| Bát trạch Thông thiên chiếu Thủy kinh | 484 | Luận phân phòng lâm thất chính | 496 |
| Bát trạch Cung mòn tướng phạm         | 485 | Nghi hào thần hoán tượng trừu  | 496 |
| Khẩu quyết                            | 485 | Hỏa Âm và Dịch quái            | 496 |
| Tật bệnh ca                           | 486 | Minh trạch thể số nguyên lưu   | 496 |
| Hóa tượng ca                          | 486 | Điệp tiết hào thành quái tượng | 497 |
| Định Đông Tây nhị trạch quyết         | 486 | Độn giáp, Cửu tinh             | 497 |
| Đao Tiên ca                           | 486 | Thôi niên nguyên xuyên cung tú | 497 |
| Xuyên phòng đoán pháp                 | 488 | Dùng què Liêm Trinh            | 498 |
| Luận Tảng số                          | 489 | Bát quái tổng đồ               | 498 |
| Bí quyết                              | 491 | Bát quái Phụ mẫu, Tử nữ,       | 499 |
| Hựu quyết                             | 491 | Huynh đệ, Phụ phụ              |     |
| Đại Du niễn ca                        | 491 | Thái Âm tiêu diệt              | 500 |

### Quyển 2 TƯỚNG HÌNH

|                                  |     |                              |     |
|----------------------------------|-----|------------------------------|-----|
| Tướng hình chương                | 502 | Tướng trạch diệu quyết       | 509 |
| Căn cứ sổ gian nhà đoán cát hung | 505 | Hoàng Thạch Công tướng trạch | 510 |
| Thần cơ Cát tinh                 | 508 | ca quyết                     |     |
| Thần cơ Hung tinh                | 508 | Bát cung hòa giải            | 510 |
| Cửu tinh họa phúc                | 509 | Luận Chiếu tinh quyết        | 519 |

|                               |     |                                    |     |
|-------------------------------|-----|------------------------------------|-----|
| Tam nguyễn sinh khắc kiến ứng | 519 | Ngũ Hành Sinh Khắc ca              | 521 |
| Cửu tinh Cát Hung ca          | 520 | Cửu tinh xuyên phòng phản chiếu ca | 521 |
| Cung tinh Sinh Khắc ca        | 520 | Ngũ Hành hung phế hạn số           | 521 |
| Tam cát đặc vị ca             | 520 | Tinh khí nguyệt hạn                | 521 |
| Nội Ngoại tương khắc ca       | 520 |                                    |     |

## Quyển 3

### TRẠCH PHÁP

|  |     |   |     |
|--|-----|---|-----|
| Phương Ngung trung cung định pháp                              | 523 | - Khôn trạch biến hóa ca                      | 534 |
| Khởi kiến tân trach  | 523 | - Đoai trạch biến hóa ca                      | 535 |
| Thiên trach khí khẩu   | 524 | Định trach kinh                               | 535 |
| Dương Công lai lộ Huyền Không<br>Yên hòa hoạt pháp             | 524 | Tap phạm kỵ ca                                | 536 |
| Xích Tùng Tử Yên hòa kinh                                      | 524 | Phụ tuyến Trach quyết                         | 537 |
| Lai có khẩu quyết về Yên hòa<br>trang quái tăng giảm nhẫn khẩu | 525 | Luận Thừa khí Tu tạo quyết                    | 537 |
| Tai phúc ca  | 526 | Luận Tiết khí Thiên di quyết                  | 538 |
| Di yên hạ hòa nạp quái   | 527 | Thiên di ty kỵ Niên, Nguyệt                   | 538 |
| Quán tĩnh đoán phòng đoán môn quyết                            | 530 | Tu tạo Niên, Nguyệt, Nhật, Thời<br>định quyết | 539 |
| Đoán môn quyết   | 531 | Luận Niên, Nguyệt, Nhật, Thời                 | 539 |
| Hựu quyết  | 531 | Luận Trach vận cải phòng<br>định tân quyết    | 540 |
| - Kiến trach biến hóa ca                                       | 531 | Luận Phương vị Hoạt pháp quyết                | 540 |
| - Khám trach biến hóa ca                                       | 532 | Tinh biến Quán tĩnh quyết                     | 540 |
| - Cẩn trach biến hóa ca  | 532 | Cửu tinh Phản chiếu quyết                     | 540 |
| - Chấn trach biến hóa ca                                       | 533 | Gian giá môn lâu khán tường                   | 541 |
| - Tốn trach biến hóa ca  | 533 | Du niên định trach Thủý pháp                  | 541 |
| - Ly trach biến hóa ca   | 534 |   |     |

## Quyển 4

### PHÂN PHÒNG

|                       |     |  |     |
|-----------------------|-----|--|-----|
| Dương trach định luận | 543 | Phiên quái phân phòng quyết                  | 551 |
| Lại Bố Y tác pháp     | 545 | - Kiến cung tinh quái<br>tương biến họa phúc | 551 |
| Kinh Vĩ đoán pháp     | 546 | - Khám cung tinh quái<br>tương biến họa phúc | 552 |
| Đi tinh biến khí      | 546 | - Cẩn cung tinh quái<br>tương biến họa phúc  | 553 |
| Hoán tương quyết      | 546 | - Chấn cung tinh quái<br>tương biến họa phúc | 554 |
| Quái hao tinh lệ      | 547 |  |     |
| Các Sơn quái tinh     | 547 |  |     |

|                                      |     |                                       |     |
|--------------------------------------|-----|---------------------------------------|-----|
| - Tốn cung tinh quái                 | 554 | Nguyên nghĩa Tiên Thiên quái vị       | 575 |
| tương biến họa phúc                  |     | Nguyên nghĩa Hậu Thiên quái vị        | 577 |
| - Lý cung tinh quái                  | 555 | Nguyên nghĩa Tiên Thiên, Hậu Thiên    | 579 |
| tương biến họa phúc                  |     | tương kiến                            |     |
| - Khôn cung tinh quái                | 556 | Nguyên Ngũ hành nạp giáp chi nghĩa    | 581 |
| tương biến họa phúc                  |     | Nạp giáp bát đại cục Thủy             | 590 |
| - Đoài cung tinh quái                | 556 | Nạp giáp bát đại cục quy nguyên Thủy  | 590 |
| tương biến họa phúc                  |     | Nạp giáp thập nhị cục tiêu diệt Hỷ Kỵ | 591 |
| Hỏa Am đồ thuyết                     | 557 | Nạp giáp Quan Quỳ hào                 | 591 |
| Phân cư di dời đồ thuyết             | 558 | bát đại cục sát Thủy                  |     |
| Nhị thập bát tú lâm cung đồ thuyết   | 558 | Nguyên nghĩa Cách bát tương sinh      | 592 |
| Cửu tinh lưu niên lâm cung đồ thuyết | 559 | Nhị thập tứ cục cách bát tương sinh   | 593 |
| Thiên tĩnh chương                    | 559 | luật Lữ trang hợp tích                |     |
| Khai mòn phóng Thủy                  | 560 | - Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy         | 593 |
| ký phạm Tiên, Hậu Thiên              |     | - Thập nhị cục Địa Chi                | 594 |
| Thiên tĩnh phóng Thủy                | 561 | Nguyên thập nhị luật Đống loại        | 594 |
| Bát phương khanh khâm ca             | 561 | thú thế chi nghĩa                     |     |
| Bát sơn tác táo phương vị            | 562 | Nhị thập tứ cục cách bát tương sinh   | 595 |
| Bát trạch xuyên tĩnh phương vị       | 563 | đồng canh thú thế                     |     |
| Bát cung an thần phương vị           | 564 | - Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy         | 595 |
| Lực súc phương vị                    | 564 | - Thập nhị cục Địa Chi                | 595 |
| - Thập nhị sơn cục                   | 565 | Nguyên nghĩa Thiên Can hóa hợp        | 596 |
| Trùng gia Thái Tuế lợi hại           | 565 | Ngô cục hóa hợp Thiên Can             | 596 |
| Tác, viện, ty, phủ, châu, huyện nhà  | 566 | Nguyên nghĩa Lục hợp Địa Chi          | 597 |
| nghi môn pháp chế                    |     | Lục cục hóa hợp Địa Chi               | 598 |
| - Trường hiệp hung cục ca            | 566 | Thập nhị đại cục                      | 599 |
| - Phương khoát cát cục ca            | 566 | Thái Dương Thái Âm Sa Thủy            |     |
| Cửu tinh Thủy pháp cát hung đoán lè  | 567 | Nguyên nghĩa Hình, Xung, Phá, Hại     | 600 |
| Trạch đê phong thủy                  | 567 | Ba cục Tam Hình hung Thủy             | 601 |
| Phụ Thấu địa Long quyết              | 568 | Thập nhị cục Lục Hại hung Thủy        | 601 |
| Luận An trạch sành đường             | 569 | Tứ cục Tứ Phá hung Thủy               | 602 |
| Tọa cung Thái Dương luận hướng       | 569 | Nguyên nghĩa của Trung tinh           | 602 |
| Nguyên Táng pháp chi Thủy            | 571 | Nguyên nghĩa của Hòa tinh             | 603 |
| Nguyên nghĩa Hả Đô                   | 571 | Nguyên nghĩa Thủy pháp quẻ Phụ Bật    | 605 |
| Hà Đô tứ đại cục                     | 573 | Cát hung quẻ Phụ Bật                  | 606 |
| Nguyên nghĩa Lạc Thư                 | 574 | Tiểu sơn Thủy pháp                    | 607 |
| Lạc Thư tứ đại cục                   | 574 |                                       |     |

# BÍ QUYẾT

## DƯƠNG TRẠCH BÍ CHỈ

Long mạch của Dương trạch và Âm phần không có gì khác biệt, nhưng Huyệt pháp có chỗ khác nhau. Âm huyệt có thể chọn vùng đất nhỏ, mà Dương trạch tất phải chọn nơi bằng phẳng, rộng rãi : Minh Đường phải dung nạp được ngàn người vạn mã, rồi náo cửa sành đường xung yếu phải lập trước, phòng cháy nhà bên Đông, học đường bên Tây, thư đường, bếp núc, dinh viện, lâu đài... Lại phân tì mỉ ra 36 dải sống nhà, phải định 360 vị trí đá chân cột, hoặc giả tại sườn núi phân bậc, cấp hoặc là tại nơi đất bằng dùng bán rộng. Bốn tinh Long Thủy, Mộc, Kim, Hỏa làm cơ sở đá chân cột là rất cát lợi, chỉ có Hỏa tinh không thật tốt, có thể dùng nó làm Âm địa, nhưng không dùng nơi đất hình mũi nhọn, nơi đặt mộ cần có khí linh hương.

Chỉ có vị trí tháp bút và nhà kỳ không dùng, còn làm Dương trạch không có gì đặc biệt, càng phải có Thủy Khẩu thu thúc chắt chẽ, nhưng không quá áp cấn. Thần tinh phải dựa vào Án son, Minh Đường rộng rãi, Án son ở gần Minh Đường thì địa thế không quá chật hẹp. Đó là nói cục diện Dương trạch rất lớn, ngoài ra còn có những trường hợp ngoại lệ, chia thành các cấp.

Nói đến môn đình (sân), thì trước sân không thể để cho lưu Thủy chảy xối (trục xà) vào nhau, bằng không già đình sẽ lục dục, bất hòa. Lại còn đề phòng Lai Thủy chảy ngược, bằng không đây sẽ sê muu sát chủ nhân. Ngoài ra, phải thấy rõ Khứ Thủy (Thủy chảy đi). Khứ Thủy phải chảy qua vị trí cát lợi, Dương Thủy không được lẩn lộn pha trộn với Âm Thủy. Lai Thủy, Khứ Thủy đều cần vị trí tinh tú cát lợi, như vị trí Hợi hướng tới phương Tỵ, phương Tốn phương

Tỵ đều là vị trí Tràng Sinh, Thủy lưu phải chảy chéo qua hướng Bính, hướng Đinh mà đi, bằng không phải từ mé tả chảy xuyên qua hướng Ất, rồi quanh trở lại phương Tốn, phương Tỵ. Chảy xuyên qua phương Bính, phương Đinh mà đi cũng cát lợi, nhưng ky phương Ngọ, phương Khôn và Thân. Dương nhiên một vài tinh tú cát lợi không nằm ở hướng Khứ Thủy.

Sau khi xem Thủy lưu, phải xem đến ốc pháp (phép làm nhà). Không nên làm lầu ở đầu Long. Sảnh đường nếu quá áp gần Minh Đường, có thể bố trí chái nhà. Đầu Long đầu phương cao là nơi kiến tạo trung đường (phòng giữa). Không được để người ngoài nhìn trộm vào trung đường, bằng không người nhà sẽ mắc bệnh tâm thần, khó bề trưởng thọ. Khối gỗ hình trụ áp sát đầu xà nhà cũng không tốt, chủ chết yếu, nữ nhân sớm góa bụa. Thiên tinh không được để thành hình chữ Nhất, vì chữ Nhất có sát khí mà ít thân khí. Ngói lợp không được cao quá 15 tầng. Đặc thêm cuối, 11 là số thích hợp, các số chẵn là không cát lợi. Nếu nhà có tổng cộng 9 gian, phần làm 3 là rất tốt. Chái nhà phía trước dùng để trống, cửa sổ phải phân bố cho tốt. Nhà nên dùng 9 cây cột, sảnh đường dùng 7 cây cột, cổng dùng 5 cây cột, các số lẻ đều là cát lợi.

Chiều cao của cột và độ cao của xà nhà cũng chọn kích thước là các số lẻ, không dùng số chẵn về thước tác. Ngoài ra cần quan sát kỹ con đường nhỏ trước cổng. Thủy lưu cũng phải coi cho hợp; hai bên mở ra, sau đó hợp lại thành chữ Nhất, là tương chữ Cá (魚), gọi là Đôi kiếm Thủy, chủ hung họa. Thủy từ hai bên chảy ra, một phần một hợp, thành

hình chữ Nhân, gọi là Giao kiếm Thủy, cung chủ về hung họa, hao tài tổn của và chuốc họa sát thân. Nhiều nhà cùng đi chung một cổng, Thủy lộ ngang dọc hai bên chảy tới, thì mọi tai họa đều quy về chính giữa. Thủy hai bên như vậy gọi là Trữu kiếm Thủy, rất hung hiểm. Soán Thủy từ bên cạnh chảy qua Minh Đường, gọi là Phao thương Thủy. Phía sau trung đường không thể có loại Thủy này, bằng không gia đình sẽ bất hòa, nhân đinh hiềm hoi, tài sản bị cướp đoạt.

Đầu Thanh Long không được há miệng, bằng không thì hao tài tổn của, lại bị chê cười phi báng.

Đầu Bạch Hổ quyết không được há miệng, bằng không, người nhà bị thương vong, tai họa, bệnh tật liên miên.

Xây dựng nhà cửa xưa nay phải theo đúng quy củ trình tự, bắt đầu từ phòng ốc,

từ trong ra ngoài. Nếu xây cổng trước, chủ sê bị họa hình ngục. Trung đường không có người đáng tin cậy, thì tiền tài dễ tiêu tán, họa dễ tới. Kiến tạo phòng ốc hai bên mà không làm trung đường, thì con cháu trong nhà sẽ tranh giành lẫn nhau, ông bà cha mẹ không ngăn cản được, anh em bất hòa, coi nhau như kẻ xa lạ.

Nếu Lai Long ở phía sau, nơi đặt cối giã gạo đằng trước thì rất nguy hại, nhà sẽ không an, tử thần dễ thăm viếng. Lai Long ở mé hữu, cối giã gạo phải đặt ở bên hữu, nếu đặt ở bên tả, sẽ nguy hiểm vô cùng: con thơ chết sớm, tiền tài tiêu tán. Bếp núc phải bố trí ở mé tả, không được cùng phía với Bạch Hổ (vì Bạch Hổ bao giờ cũng ở mé hữu).

Dựng nhà phải theo phép trên, thì con cháu mới đồng đúc, tiền tài mới hưng vượng, tránh được tai họa.

## CỔ DOANH TẠO PHÚ

Phép Âm Dương đã rõ, phép doanh tạo (xây dựng nhà cửa) càng cần thấu hiểu. Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài với 1, 6, 7, 4, 5, 3, 8, 2, số phân ra cơ, ngẫu (lẻ, chẵn) từng cặp đối xứng. Kiến làm Kiến trạch, sẽ dẫn đến quả phủ; Khôn làm Khôn cư, sẽ dẫn đến độc nhân. Kiến làm Khảm cư, trung nam sẽ vinh hoa phú quý. Khôn làm Chấn trạch, con trưởng sẽ phú quý vinh hoa.

Phép xây dựng nhà cửa không ra ngoài Bát quái, họa phúc cát hung không ra ngoài Lục thân. Suy một ra ba, sinh xuất khắc nhập là hung, sinh nhập khắc xuất là cát. Sinh với khắc chủ yếu là bàn về phương vị, cát hung họa phúc là tùy nhà ở mà tới. Nơi ở chật hẹp Âm nhiều Dương ít, phải làm ít phòng. Nơi ở rộng rãi tức Dương thịnh Âm suy, nên là nhiều phòng. Tùy tình huống mà định.

Phép đặt cổng, phỏng Thủy phải đúng, bố trí bếp núc, nơi giã gạo, phòng vệ sinh đều không thể coi thường. Nhà ở là Âm tĩnh, lẽ

nào lại không biết diệu đó. Cổng là Dương động, là nơi họa phúc tiến vào hoặc đi ra, động có thể sinh khắc tính, cát, hung, Âm, Dương gặp nhau. Sự cát hung do tương sinh tương khắc của Âm Dương cũng giống như hai vợ chồng không hợp nhau thì cuộc sống có ý nghĩa gì. Do vậy, Kiến làm cổng Khôn thì nam nhân hùng tráng, nữ nhân tiết liệt, phối hợp với Ất, con thứ sẽ rất giàu. Khảm là thuần Dương mà tiết lậu chân khí, vị trí Quý là nơi thích hợp cho gia cư của thiều phụ, cổng Cấn phản nhiều ông già chết vợ và cô nhi lao khổ, cổng Chấn cũng sinh ra nữ nhân ế chồng. Nhà ở vị trí Khôn, cổng ở vị trí Kiến, vợ chồng trường thọ. Vị trí Nhâm, Giáp là quyền môn, mẫu thân được phong, vợ con được khen thưởng. Vị trí Đoài là đất thuần Âm, sẽ không có con cháu nối dõi. Vị trí Đinh là nơi tiết khí, sẽ không có tiền tài. Cửa Khảm ra vào một thời gian lâu sẽ sinh ra con người ương bướng, treo cổ tự vẫn, trảm mình, không kể là nam hay nữ. Nếu thông với nhà Cấn sẽ sinh ra loại gian tà, vô lễ.

**Chấn Mộc hại Thổ**, thường là đất Dương. Tốn Mộc xung phạm vị trí Khôn, thường là Âm thịnh. Phòng ốc ở hướng Nam, vị trí Ly, nhiều họa, không nên chọn. Vị trí Dần, Tuất thường sinh ra nữ nhân cõi quả, chờ dùng. Canh là Âm tĩnh, Ly là Dương động, khó tránh cảnh bần hàn vì tiền tài tiêu tán. Cổng Khôn chủ về nam nữ cõi quả, nhà Đoài thì hại chồng khắc con, Ất thì luôn bị lừa, Đinh cũng là vị trí tai ương, Kiên thì hại cho trưởng nam mới rõ là ứng vào sát vị, Khảm hại cho thứ nam mới rõ là Dương khí thịnh.

**Cấn Thổ sinh Kim** xung phạm vị trí Chấn, con trưởng bị tổn hại. Bính Hỏa từ vị trí Cấn lấn chiếm vị trí Canh, nhà sẽ nghèo khổ. Phép Tốn trạch Chấn mòn dĩ nhiên có thể theo. Vị trí Ly nhiều con gái mà ít tiền tài. Vị trí Khảm không phải là nơi của trưởng nam. Vị trí Cấn là vị trí của thiên thần nên không phải là nơi ở của vợ chồng con trưởng.

Mấy điều nói trên đều đúng phép Ngũ Hành Bát quái để luận về cát hung họa phúc của Dương trạch, đều căn cứ vào Âm, Dương, được, mất mà luận. Thuần Âm thường dẫn đến quả phụ, thuần Dương thường dẫn đến cảnh góa vợ, dù ít sinh khí, lại hiểm nhân định, lại có tai họa như hỏa hoạn, trộm cướp. Nhà là bên trong, cổng ở

bên ngoài, Sinh xuất thì tiết chân khí, hao tổn tiền tài. Khắc xuất là tài cục, chủ tiền tài dồn về; Sinh nhập là ẩn thụ, chủ quan lộc hanh thông. Khắc nhập là quỷ sát, chủ kiện tụng. Nếu Âm Dương hài hòa, dù hung tướng cũng không hung, nếu phu thê không tương phổi, thì dù vị trí cát lợi cũng bất lợi. Biến hóa Ngũ Hành có chia ra trước sau, họa phúc đến có nhanh chậm khác nhau. Ví dụ, vị trí Kiên làm cổng Tốn, Tốn Mộc là Dương động, thời gian dài sẽ sinh Hỏa khắc Kim, cho nên trong nhà sẽ xuất hiện quả phụ, họa đến như vậy là chậm. Nếu vị trí Kiên làm cổng Ly, Ly Hỏa không cần lâu để biến hóa mà khắc ngay Kiên Kim, quả phụ sẽ xuất hiện sớm.

Âm Dương hài hòa cũng không thể tận thiện tận mĩ. Ví dụ, vị trí Kiên làm cổng Khôn, trời đất phối hợp, phu xướng phụ tùy, nên vợ chồng có thể chung sống lâu dài. Nhưng cổng Khôn thường là lão phu (phu nữ già), rất ít khả năng sinh đẻ, nên phải phối hợp với Ất, Quý của vị trí Khôn, thì chồng mới có con gái. Lại ví dụ, vị trí Khôn là nhà, vị trí Cấn là cổng, nữ Âm tĩnh, nam Dương động, như vậy rất dễ phát sinh dâm loạn. Nói chung sự ác diệu huyền cơ là vô cùng, khó miêu tả cho hết, phải căn cứ vào Can Chi trong Bát quái mà phán đoán, cũng đừng quá cầu nệ, mây móc.

## BÁT TRẠCH THÔNG THIỀN CHIẾU THỦY KINH

Hoàng Công tổ sư giảng phép Dương trạch: Một, phân phòng, hai, xem toàn quái (quẻ), ba, luận đường tối của Long mạch, bốn, giảng về thuật Ngũ Hành tương Sinh tương Khắc, năm, xem hào, tương hợp thành quẻ gì. Bắt đầu hào một dã có thể đoán biết đầu mối, trước là nhất Dương gấp Âm nhị, sau nhất Âm gấp nhị biến thành Dương, căn cứ hào son mà đoán định. Sơ Dương phản (quay về) Âm, Âm lại phản Dương, lại do Tốn mòn thành tương bốn hào, cuối cùng xem hợp thành quẻ gì. Tây Tứ trạch phối hợp với vị trí phía Đông thường không cát

lợi. Đông Tứ trạch phối hợp với vị trí phía Tây cũng vậy. Trạch Dương nhất nên phối hợp với vị trí Tốn, Khảm trạch với Ly gia, Kiên trạch với Khôn gia, Cấn trạch với Đoài gia. Kiên Đoài hợp thành quẻ Chấn Tốn, trưởng nam trưởng nữ trong gia đình nhất định bị tổn hại. Chấn Tốn hợp thành quẻ Khôn Cấn, con trè, bà già sẽ bị bệnh tật liệt giường. Khôn Cấn hợp thành Khảm tam Dương, con thứ hai sẽ bỏ nhà ra đi. Niên hạn Ngũ Hành tương khắc, Kiên, Đoài, Thân, Dậu là bốn phương vị Mộc. Chấn Tốn là tướng thịnh vượng, phương vị Mão, Dần

là Mộc, sẽ khắc hại cho người mẹ. Phương vị Khôn, Cấn làm hại trung nam. Phương vị Khảm khắc Hỏa, dùng phương vị Tý, Hợi mà quét. Nhà Ly là vị trí Ty, Ngọ, phối hợp với cung Kim thì hại cho tuổi thọ.

Cho nên nói Âm Dương không phải chỉ là một pháp thuật thông thường. Các phong thủy sư đương thời phải phán đoán cho kỹ. Dương nhiều sẽ hại cho nữ, Âm nhiều sẽ hại cho nam. Âm Dương hài hòa thì gia đình mới phú quý, không phải chỗ nào cũng tìm phép tương phái, cho khôi rõ.

- Nếu được sao Tham Lang thì là quẻ đầu bảng, Thanh Long nhập trạch, diện trang hung vượng, nhân định đồng đúc, gia tài vận quan, quanh năm an khang.
- Quẻ thứ hai là Thiên Y, Hoàng Long nhập trạch, nhiều tốt đẹp, con cháu thăng quan tăng lộc, có người thành bậc thánh hiền.

□ Quẻ thứ ba là Diên Niên, Thích Vị nhập trach, nhiều tốt đẹp, chỉ sau vài năm gia đình sẽ phát tài phát phúc, gia súc đông thành bầy.

- Quẻ thứ tư là Ngũ Quý, dây hung họa, gia súc chết cả đàn, trộm cướp phá hoại, hỏa hoạn, kiện tụng, thị phi liên miên.
- Quẻ thứ năm là Lục Sát, trong nhà nữ nhân chết trước, nam nhân bị tội, gia sản tiêu tán, tù tội...
- Quẻ thứ sáu là Họa Hại. Trong vòng nửa năm nữ nhân bị chết, rồi bệnh tật triền miên, dẫn đến thành ác tật ở chén.
- Quẻ thứ bảy là Tuyệt Mệnh. Gia đình tuyệt tự, nhiều bệnh tật, gia sản tiêu tan.

Ngũ Hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ không tách rời quy luật Sinh Khắc. Đây là chân lý khẩu quyết của Hoàng Công tổ sư.

## BÁT TRẠCH CUNG MÔN TƯỚNG PHẠM

- Kiên môn (môn - cửa, cổng) không nên cao hơn Chấn Tốn phòng, bằng không sẽ hại cho trưởng nam, trưởng nữ.
- Đoài môn nếu cao hơn Ly phòng, sẽ hại cho người già, con trẻ.
- Khảm môn không nên cao hơn Cấn phòng, bằng không sẽ hại cho mẹ già, con trẻ. Kiên, Đoài phòng cao cũng hại cho người già, con trẻ. Ly môn cao sẽ khắc thê.
- Cấn môn không nên cao hơn Chấn Tốn phòng, bằng không sẽ hại mẹ già, con trẻ.

- Khôn môn cao hơn Ly, Khảm phòng, sẽ hại cho trung nam, trung nữ.
- Chấn môn cao hơn Kiên, Đoài phòng, sẽ hại cho trưởng nam, trưởng nữ.
- Tốn môn từ đó mà suy ra, nếu cao hơn Khôn, Cấn phòng sẽ hại mẹ già, con trẻ.
- Ly môn cao hơn Kiên, Đoài phòng, sẽ hại cho cha già, tiểu nữ (con út). Khôn, Khảm phòng quá cao, sẽ hại cho mẹ già, trung nam, trung nữ.

## KHẨU QUYẾT

Tốn môn Khôn cao, mẹ già khó bề trường thọ. Kiên môn Đoài cao, Đoài môn Kiên cao, dễ xảy loạn luân. Ly môn Đoài cao, vị trí Ly

Đoài ánh lửa ngút trời, hại cho tiểu nữ. Kiên môn Chấn cao, Quý nhập Lôi môn, hại cho con trưởng trong nhà. Khảm môn Chấn cao,

cự mòn (cổng lớn) tại Chấn vị, trung nam (con trai giữa) phần nhiều chết. Khôn mòn Ly cao, âm nhán thường gặp hung họa. Khâm hộ Khâm tam là nơi không phát đạt,

cầu trán tát khẩu Huyền Vũ chi thân. Phục vị có hai sao Phụ, Bát, không thể quán xuyến, thấu triệt, gọi là Mạt Tầng, khôi bằn.

## TẬT BỆNH CA

Kim Mộc tương khắc, có bệnh sinh tử, diên cuồng. Thủy Thổ tương phạm, gia đình tục đục bất hòa. Mộc Thổ khắc nhau sẽ hại

cho tì vị (lá lách, dạ dày). Thủy Kim tương sinh, sẽ có vi trùng bệnh lao thâm nhập.

## HÓA TƯỢNG CA

Thuần Dương mỗi năm đều sản sinh rất nhiều bệnh tật, thuần Âm thì khí tài rất vương, nhưng không có con cháu nối dõi. Hào nội khắc hào ngoại, nhà sẽ bị trộm

cướp. Hào ngoại khắc hào nội, chủ nhà sẽ bị thiệt hại. Âm khí tiến vào cung Dương, nhất định sẽ sinh con gái trước, Dương khí tiến vào cung Âm, sẽ sinh con trai.

## ĐỊNH ĐÔNG TÂY NHÌ TRẠCH QUYẾT

Quyết ngữ lấy "Tùng Lộc chi bàn" của Lai Bố Y làm tiêu chuẩn. Phù hợp với "Tùng Lộc chi bàn" chỉ ba phần cũng coi là được, còn bảy phần không phù hợp cũng bỏ. Do vậy

dùng ba, bảy phần nạp giáp để phối hợp với hai trạch Đông, Tây hình thành nên khẩu quyết này.

## DAO TIỀN CA

Nếu Thiên môn xuất hiện Lạc Thủy, thì sẽ phát sinh sự đâm loạn diên cuồng. Nếu Lai Thủy xâm nhập Thiên môn, trong nhà sẽ hỗn loạn, suy bại.

Kiền Khâm phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kiền Khâm thuộc sao Văn Khúc, là Kim trong sinh Thủy ngoài, tuy chủ phát tài, nhưng cuối cùng khó tránh tai họa như truy thai, hỏa hoạn, trộm cướp.

Đại tát Long lục sẽ hại con trưởng, thế di của Long mạch hướng thiên, ông già bị tai ương.

Kiền Chấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kiền Chấn thuộc Ngũ Quý. Kim đến khắc Mộc, nên sẽ hại cho con trưởng. Hỏa đến khắc Kim, nên sẽ hại cho ông già. Nhà còn bị hỏa hoạn, trộm cắp, hình ngục, cha con bất hòa.

- **Thiên huống Địa hộ sẽ sát hại con dâu trưởng.** Địa hộ chôn vùi Thiên huống, sản phụ vì khó sinh mà chết.  
Kiên Tốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Vị trí Kiên Tốn thuộc sao Họa Hại, chủ truy thai, vì khó sinh mà chết, nam nhân bị diệt, nữ nhân tự vẫn, gia đình dù có phát tài, cũng khó tránh bị nhiều bệnh tật.
- **Thiên môn gặp Hỏa tinh, cha già ho lao mà chết; Hỏa đối Thiên môn, thiếu phụ bỏ mạng.**  
Kiên Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Vị trí Kiên Ly thuộc sao Phá Quán, do đó cha già chết bệnh, thiếu phụ gặp nạn bỏ mạng, bệnh tật, tai họa, trộm cướp kéo đến, gia nghiệp tiêu tan.
- **Thủy yểm Quý hộ, con trέ chết yếu; Quý hộ qua vùng nước sâu, trong nhà có người gặp thủy nạn.**  
Khâm Cấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Vị trí Khâm Cấn thuộc sao Ngũ Quý, chủ khắc hại con trέ, nhà còn có người trầm mình tự vẫn, gặp hỏa hoạn, con lớn ngỗ ngược, con thứ bỏ mạng.
- **Thủy ngầm vào Nhân môn, con thứ hai hư hỏng; Nhân môn ngầm vào trong Thủy, nhà gặp họa.**  
Khôn Khâm phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Vị trí Khôn Khâm thuộc sao Tuyệt Mệnh, chủ mẹ khắc con, con thứ hai bất hiếu, con nhỏ gặp họa, con gái truy thai, nhiều bệnh tật.
- **Thủy đén sát sao Bạch Hổ, con gái truy thai, tự sát. Bạch Hổ bị ngập nước, lực súc bị tổn thương.**  
Khâm Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Con thứ hai bất hiếu, nam bị kiện tụng, nữ khó sinh đẻ. Con cháu dù có phát tài cũng khó tránh có người bị cầm diếc.
- **Quý voi Long đối đầu, con trέ trong nhà dâng ngai. Long đầu hại Quý, con trέ ốm đau.**  
Cấn Chấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn tương hỗ. Nam sẽ bị kiện tụng bức hại, nữ sẽ khó sinh nở, con trέ ốm đau mà chết, ôn dịch tràn túi.
- **Quý vị lâm Địa hộ, dâu con bắt hòa. Địa hộ gấp Quý vị, nữ nhí truy thai mà chết.**  
Cấn Tốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn tương hỗ. Con nhỏ khó nuôi, con dâu truy thai, nhà bị trộm cướp, tài sản tiêu tán, con hư hỏng, ốm đau.
- **Quý hộ lâm cận Độc Hỏa, dễ phòng gia tộc tuyệt嗣. Độc Hỏa đối Quý hộ, gia tộc có người cầm diếc hoặc mù lòa.**  
Cấn Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn tương hỗ. Vợ con thứ hai bệnh tật, cha con bắt hòa, là do sự tí hòe giữa sao Lộc Dương và sao Thổ Tú.
- **Long son nhập Nhân môn, cha mẹ bị tổn hại. Nhân môn gặp Long son, gia đình lao khổ bi thương.**  
Chấn Khôn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Mẹ chết trước, con dâu truy thai lưu sản, bệnh tật khổ sở, tài sản và nhân dính giảm thiểu, là do tác hại của sao Quan Khắc.
- **Long vị với Hổ vị tranh đấu, lo âu triền miên, Hổ son nhập Long oa, thân thể bại liệt.**  
Chấn Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Sẽ hại cho trưởng nam, trưởng nữ, bệnh về mắt, mù lòa.
- **Địa kiêm Nhân môn, mẹ chết trước. Nhân môn nhập Địa hộ, gia vận xui xẻo.**  
Tốn Khôn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai mòn. Người mẹ gặp tai họa, bệnh tật, khó sinh, phù thũng. Trong nhà Dương suy, Âm vượng, nữ nhân làm chủ trong nhà.

**Địa hỷ gặp Long vị, dâu trưởng bị hại. Long vị hâm Địa, Âm suy.**

Tổn Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Dâu trưởng bị hại, Âm suy Dương vượng. Mẹ chết trước, con cháu mang bệnh.

**Hỏa vị đốt Nhân hộ, nữ nhân thiệt hại. Nhân hộ gặp Hỏa, nữ nhân thiệt thòi.**

Khôn Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Thổ Thủy Hỏa tương khắc, bất lợi cho nữ nhân, giảm sút tài sản.

**Hỏa đốt sao Bạch Hổ, gia đình khó sờ. Bạch Hổ bị Hỏa thiêu đốt, nữ nhân gặp nạn.**

Ly Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kim Hỏa xung khắc, nữ nhân bị nạn.

## XUYÊN PHÒNG ĐOÁN PHÁP

**Kiền vị khắc Chấn vị, hại cho con trưởng.**

Nếu làm nhà ở vị trí Chấn, lại từ Kiền vị khai môn, thì Kiền Kim dao động thế vượng, sẽ khắc Chấn Mộc, cho nên nói Kiền khắc Chấn, hại cho con trưởng.

**Hỏa tinh xuất hiện tại Thiên môn, hại cho người cha.**

Nếu làm nhà tại Kiền sơn, lại từ Ly vị khai môn, mà Ly thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kiền Kim, Kiền là cha, nên nói Hỏa gặp Thiên môn sẽ hại cho cha.

**Mộc tinh khắc Thổ tinh, con nhỏ ốm yếu.**

Cấn là con trai thứ, thuộc Thổ. Nếu từ Chấn vị khai môn, thì Chấn Mộc khắc Cấn Thổ, hại cho con thứ.

**Tốn vị nhập Khôn cung, cha mẹ chia ly.**

Cung Khôn là mẹ, thuộc Thổ. Nếu từ vị trí Tốn khai môn, Thổ sẽ bị Mộc khắc, người mẹ bị thiệt hại.

**Đoài vị khắc Chấn Tốn, hại cho trưởng nam trưởng nữ.**

Chấn là trưởng nam, Tốn là trưởng nữ, đều thuộc Mộc. Làm nhà ở hai vị trí này, nếu từ Đoài khai môn, thì Đoài sẽ khắc Chấn Tốn Mộc, nên nói trưởng nam trưởng nữ bị hại.

**Khôn Khâm khắc nhau, con thứ hai chết yếu.**

Nếu làm nhà tại Khâm sơn, lại từ Khôn khai môn, thì Khôn Thổ sẽ khắc Khâm Thủy, con thứ hai bị hại.

**Chấn Kiền khắc nhau, người cha khó thở.**

Nếu làm nhà ở vị trí Kiền, lại từ Chấn khai môn, tuy Kiền Kim khắc Chấn Mộc, nhưng vì Chấn Mộc dao động thế vượng, Kiền Kim không thể khắc chế nổi Chấn Mộc, ngược lại còn bị Chấn Mộc đoạt mất Chân khí, huống hồ Chấn Mộc vượng át sẽ sinh Hỏa, mà Hỏa đốt Kim, nên Kiền Kim thế suy yếu, người cha chẳng thể sống lâu.

**Tốn Khôn khắc nhau, người mẹ khó thở.**

Nếu làm nhà tại Khôn sơn, lại từ Tốn khai môn, thì Tốn Mộc khắc Khôn Thổ. Mà Khôn là mẹ. Mẹ bị khắc, làm sao thở cao.

**Khâm Cấn khắc nhau, con nhỏ bệnh hoạn.**

Cấn thuộc Thổ, Thổ vốn khắc Thủy, nếu tại Khâm khai môn thì Thủy tràn lan thành họa, Thổ ngược lại bị Thủy xung phá, nên nói con nhỏ bệnh hoạn.

**Cấn Ly khắc nhau, nữ nhân gặp nạn.**

Nếu làm nhà tại vị trí Ly Hỏa, lại khai môn tại Cấn, thì Thổ bị Hỏa đốt, tướng

là được Hỏa sinh hóa ra bị hại. Ly là trung nữ, nên nói là Cấn Ly khắc nhau, trung nữ bị hại.

■ **Cấn Chấn khắc nhau, sản phụ bỏ mạng.**

Chấn trạch thuộc Mộc, Chấn dao động, làm động thai. Nhưng Mộc phải nhờ có Thổ mới sống, mà tại Cấn khai môn thì động khí Thổ, Mộc mất đi đất sống, do đó nói Cấn Chấn khắc nhau, sản phụ truy thai mà chết.

■ **Cấn Tốn khắc nhau, trưởng nữ bị bệnh phong.**

Tốn trạch thuộc Mộc, nếu khai môn tại Cấn, thì Thổ động mà Mộc mất chỗ đứng, mất sinh khí, nên nói trưởng nữ bị bệnh phong.

Trên đây chuyên bàn thuật Khai môn tương khắc, nếu như chọn lựa được thì trong lúc kiến tạo Dương trạch sẽ không gặp họa hại, mọi người trong nhà không bị thương tổn.

## LUẬN TẦNG SỐ

■ **Sao Tham Lang nhập cung Kiền Đoài, trong nhà con trưởng chết trước, sau đó là cha, diễn trang tài sản không ai quản lý, quả phụ phòng không.**

Kiền sơn, Đoài sơn đều thuộc Kim. Thủy là con, Mộc là cháu. Mộc tinh cao lớn thì Mộc tinh thế vượng, chiếm mất sinh khí của Thủy tinh, nên con trưởng chết trước. Mộc tinh thế vượng làm tiết giảm sinh khí của Kim tinh, nên thiệt hại cho cha. Đó đều là tác hại của Mộc tinh. Muốn quan sát hai cung Kiền Đoài xem nên khai môn ở phương nào, ví dụ làm nhà ở vị trí Đoài, khai môn ở Kiền, thì tầng thứ hai thuộc Mộc, tầng thứ nhất không nên cao quá. Nếu nói làm nhà ở Kiền, khai môn ở Đoài, thì tầng thứ 8 thuộc Mộc.

■ **Sao Cự Môn nhập hai cung Tốn Chấn, trước hại tối tăm, sau hại chủ nhân. Sao Cự Môn đến Chấn vị, trong nhà con trưởng chết. Sao Lộc Tồn đến cung Tốn, nữ nhân bỏ mạng.**

□ **Ly Đoài khắc nhau, lửa bốc lên trời, con gái út bị hại.**

Đoài là con gái út, nếu làm nhà ở vị trí Đoài lại khai môn ở vị trí Ly, thì Hỏa động mà khắc Kim, máu phun lên trời, con gái út bị hại.

□ **Tốn Ly khắc nhau, già nhân bị bệnh lao trầm trọng.**

Nếu tại Cấn vị khai môn, Cấn vị động khí, như thế Tốn Mộc vị thì trưởng nữ nhất định bị hại. Nếu khai môn tại Tốn Ly, Ly vị động khí, thì con gái út (Đoài) bị bệnh lao. Nếu khai môn ở Tốn Mộc, Tốn vị động khí, sẽ sinh bệnh ho lao. Hỏa thịnh sẽ sinh bệnh lao.

Chấn, Tốn thuộc Thổ tinh, Mộc tinh, đối nghịch với sao Cự Môn, Lộc Tồn. Chấn Thổ là con của Hỏa, Tốn Mộc là mẹ của Hỏa. Chấn Thổ thế vượng át sinh khí của Hỏa bị yếu kém, sinh khí của Mộc cũng giảm sút. Do vậy, sao Cự Môn đến cung Chấn sẽ tác hại cho con trưởng, sao Lộc Tồn đến cung Tốn sẽ tác hại cho nữ nhân trong nhà.

Nếu hai cung Chấn Tốn khai môn tại cung Ly, được sinh khí của Mộc, thì Hỏa thế vượng Thổ, Thổ tinh vượng át Hỏa thịnh, sinh khí của Mộc sẽ giảm thiểu. “Kinh Truyện” viết :

“Hỏa sinh nhữ Mộc, tai họa phát sinh, nhất định sẽ bị khắc”.

□ **Sao Văn Khúc nhập cung Khôn, Cấn, nam nhân bị hại, nữ nhân theo trai. Cung Cấn khắc sao Văn Khúc, hại cho nam, cung Khôn khắc sao Văn Khúc, hại cho nữ. Văn Khúc thuộc Thủy tinh.**

Hai cung Khôn, Cấn đều thuộc Thổ, nếu phòng ở vuông vức, Thủy tinh cao lớn, thi thế Thổ tinh không thể chế ngự Thủy tinh, Đại Thủy sẽ tràn lan thành họa, cho nên nam nữ sẽ có chuyện bỏ trốn. Nếu Thủy tinh tại Cấn vị, sẽ hại cho nam, tại Khôn vị sẽ hại cho nữ. Như trên, nếu Thủy tinh tại Thổ vị thì không nên quá cao lớn, cũng không nên quá thấp bé.

□ *Ly Khảm tương khắc thì chủ về chết chóc, nhân định giảm thiểu, thương thế khác tử. Bởi vì Thủy thần và Hỏa thần xung khắc, khắc y vị hại đến vợ con.*

Cung Ly không muốn Thủy vượng, cung Khảm không thích Hỏa vượng. Ly Khảm phối hợp với nhau, thì xung khắc, hại đến vợ con, nhân khẩu trong nhà ít dần.

□ *Cung Cấn Khảm bị khắc, trong nhà con trẻ chết. Thổ khí vượng ở cung Thủy (Khảm), con cháu chết yếu, nữ nhân có quđ.*

Nếu nhà ở cung Khảm, Thổ tinh cao lớn thì bản thân Thổ sẽ bị khắc. Khảm là trung nam, nên con thứ trong nhà bị chết. Thổ khí ở cung Cấn vượng, thì Thủy khí bị xung, cha mẹ còn sống mà con cháu thì chết non, quả phụ phòng không, chịu đau khổ.

□ *Cung Cấn khắc Mộc tinh, con cháu hiếm hoi, hữu sinh vô dưỡng.*

Làm nhà ở cung Cấn, Mộc tinh không nên quá cao lớn. Mộc vượng át Thổ suy, mà Thổ là cơ sở sinh trưởng của vạn vật, sinh khí dã kém thì con cháu làm sao dũng dúc !

□ *Ngũ Quý tinh cao hiển đột xuất, với Văn Khúc tinh bình tề con trẻ trong nhà bệnh tật liên miên.*

Ngũ Quý thuộc Hỏa thần. Bản cung thuộc Thổ mà Văn Khúc tinh là Thủy tinh. Thủy Hỏa giao chiến Thủy vị thế tất sẽ bay lên cao, nên con trẻ bị phù thủng. Đó là do Thủy thần và Hỏa thần tác quái cung Cấn nên gọi là Ngũ Quý.

□ *Cung Khảm gặp hào Quý, gia đình ly tán vì tai họa, con thứ phát cuồng.*

Đây là nói cung Khảm nếu thấy có hào Quý, thì không tốt đẹp. Thủy thần và Hỏa thần tranh chiến không ngừng, trong nhà sẽ bỏ quê đi xa, thành kẽ lang bạt tha hương, người ở lại cũng bị cường đạo gây hại, thương tổn con trẻ.

□ *Khôn Mộc khắc nhau, chủ cầm diếc, bệnh tật hại cho mẹ và nữ nhân.*

Nhà ở cung Khôn, nếu Mộc tinh quá cao lớn, thì Thổ tinh sẽ bị Mộc tinh khắc mạnh, nên rất xấu cho nữ (Khôn).

□ *Kim Tốn khắc nhau, mẹ chết, đầu trưởng chết, Âm suy Dương thịnh, con cháu diên khùng.*

Hai cung Đoài Tốn đều thuộc Âm không thích hợp Mộc Kim giao thác thế vượng. Đoài Kim thế vượng, át khắc Tốn, Tốn là con đầu trưởng. Nếu Tốn Mộc thế vượng, át chiếm đoạt sinh khí của Thủy, làm Kim bị suy. Hơn nữa, Mộc vượng át sinh Hỏa, Hỏa vượng át đốt Kim, nên chủ về tác hại đến mẹ và con đầu trưởng, từ đó biết Âm suy Dương thịnh, con cháu trong nhà diên khùng.

Nếu cát tinh cao lớn làm chủ, sẽ khắc chế hung tinh. Nếu hung tinh cao lớn, nhất định sẽ áp chế cát tinh.

Cửu tinh trên trời và Cửu cung dưới đất phối hợp với nhau, thuận thì phú quý thịnh vượng, gia nhân dũng dúc. Nếu Dương khắc Âm cung, thì nữ nhân bị tổn hại, nếu Âm khắc Dương cung, thì gia đình bất an, gia súc tổn hại, gia nghiệp tiêu tan.

## BÍ QUYẾT

Hoán tương đổi hào có nhiều cách, ba người đồng hành trên cùng một mảnh đất nhưng nhầm các mục đích khác nhau, cho nên thần tiên trên trời chỉ dẫn cho ta rất

nhiều lối đi, người thông minh muốn học, chịu khó linh hội, sẽ nắm được phép nạp giáp, khai môn, bổ cung (phân bổ các cung).

## HƯU QUYẾT

Nếu Giáp son làm hướng Canh, lấy Kiền trạch mà luận Khai môn. Nếu xét theo Đại Du niên ca, thì Kiền Lục Thiên Ngũ, nhất định sẽ có họa kéo dài đến con cháu. Nếu

tính thuận, có thể thấy 8 phương, 24 hướng, thấy phương hướng nạp giáp, khai môn, định sự cát hung.

## ĐẠI DU NIÊN CA

(Rút từ "BÁT TRẠCH CHU THỦ" của Hoàng Đế)

Kiền Lục Thiên Ngũ Họa Tuyệt Diên Sinh<sup>(1)</sup>

Khâm Ngũ Thiên Sinh Diên Tuyệt Họa Lục

Cán Lục Tuyệt Họa Sinh Diên Thiên Ngũ

Chấn Diên Sinh Họa Tuyệt Ngũ Thiên Lục

Tốn Thiên Ngũ Lục Họa Sinh Tuyệt Diên

Ly Lục Ngũ Tuyệt Diên Họa Sinh Thiên

Khôn Thiên Diên Tuyệt Sinh Họa Ngũ Lục

Đoài Sinh Họa Diên Tuyệt Lục Ngũ Thiên

Phụ y niêm mệnh khí hại nhi sát.

Phục vị, Nhất bạch, Tam bích, Lục bạch, Thất xích,

Tứ lục, Ngũ hoàng, Nhị hắc, Cửu tử.

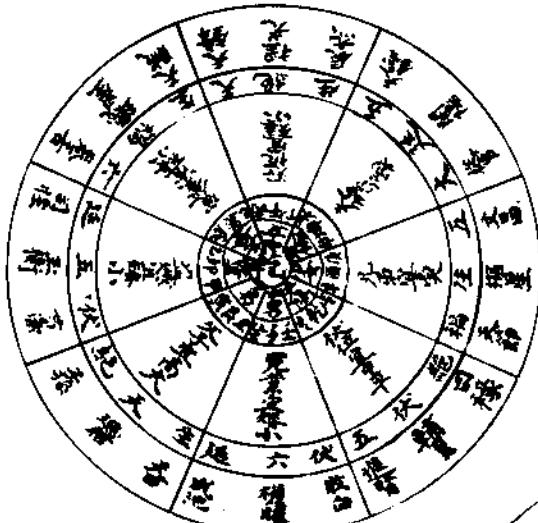
Sao Hữu Bật, Cự Môn, Vũ Khúc, Phá Quân, Tham Lang,

Lộc Tồn, Liêm Trinh, Văn Khúc.

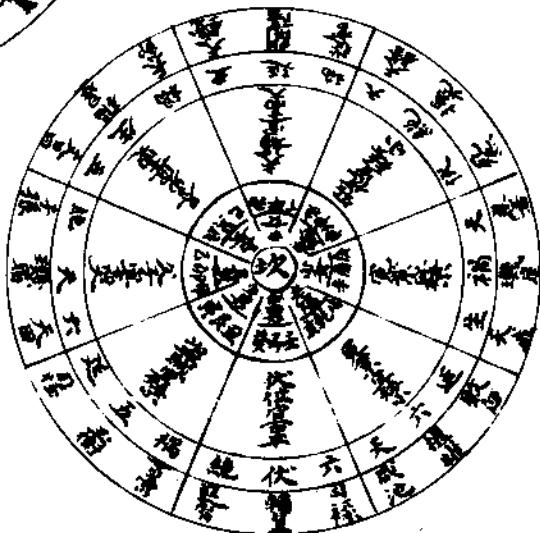
Xuất phát từ bốn cung, tính thuận, có thể thấy cát hung ở phương nào.

Phụ chú hình từ H. 3-1 đến H. 3-10.

(1) Trong Du Niên ca, Thiên là Thiên Y, Họa là Họa hại, Tuyệt là Tuyệt Mạng, Diên là Diên Niên, Sinh là Sinh Khí, Ngũ là Ngũ Quý, Lục là Lục sát.



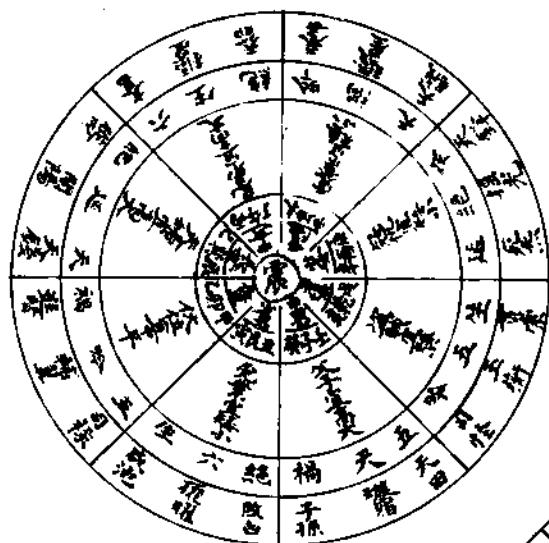
Hình 3-1 :  
Kiến Lục, Thiên, Ngũ, Hoa, Tuyệt, Diên, Sinh



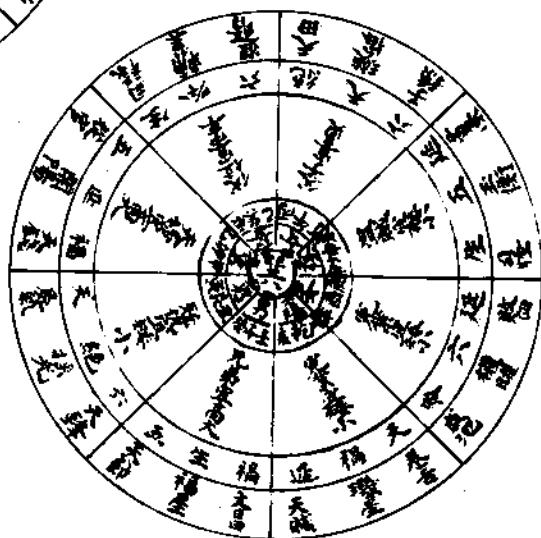
Hình 3-2 :  
Khâm Ngũ, Thiên, Sinh, Diên, Tuyệt, Hoa, Lục



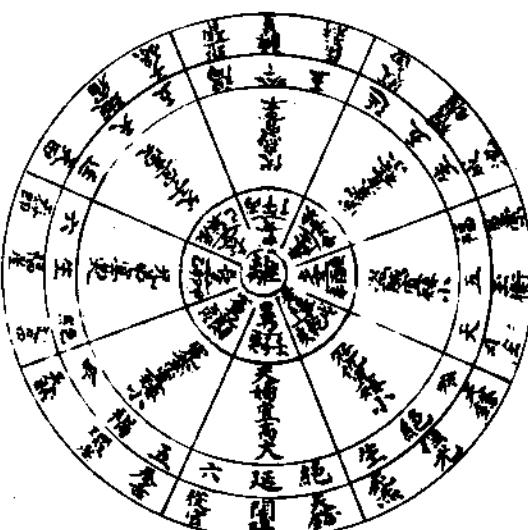
Hình 3-3 :  
Cấn Lục, Tuyệt, Hoa, Sinh, Diên, Thiên, Ngũ



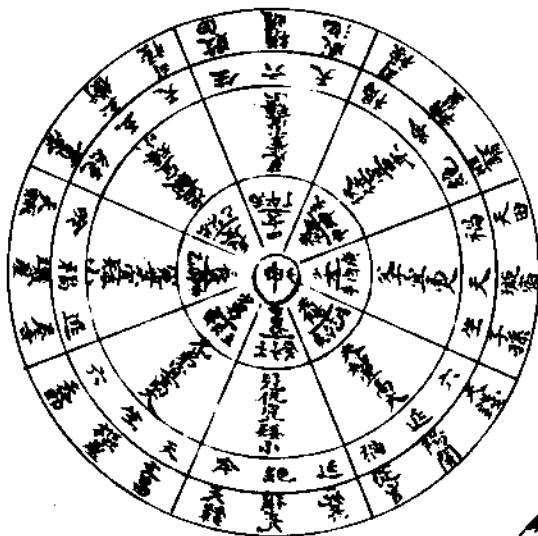
Hình 3-4  
Chấn Diên, Sinh, Hoa, Tuyệt, Ngũ, Thiên, Lục



Hình 3-5 :  
Tốn Thiên, Ngũ, Lục, Hoa, Sinh, Tuyệt, Diên

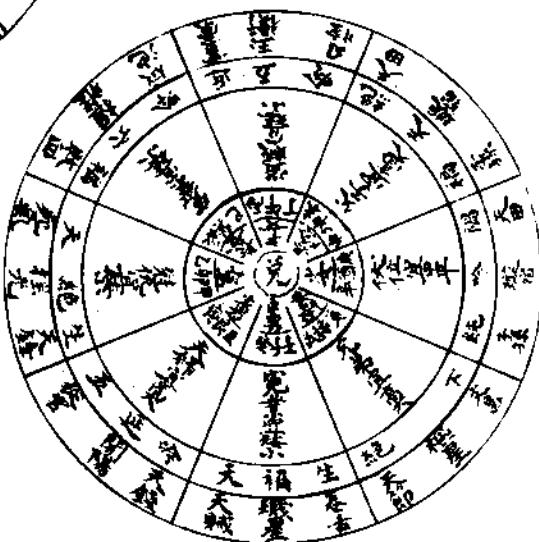


Hình 3-6 :  
Ly Lục, Ngũ, Tuyệt, Diên, Hoa, Sinh, Thiên



Hình 3-7 :

Khôn Thiên, Diên, Tuyệt, Sinh, Hoa, Ngũ, Lục



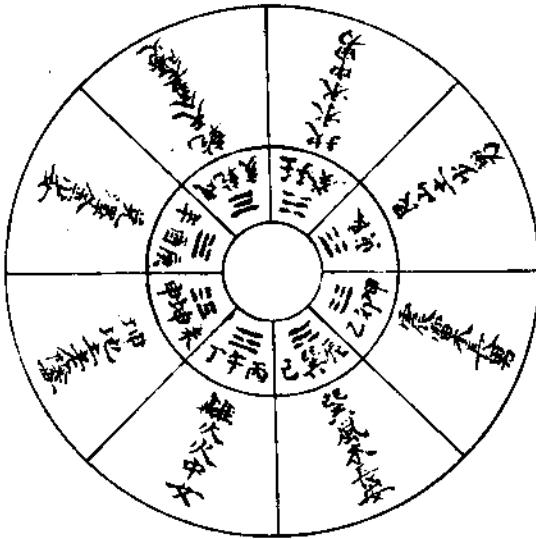
Hình 3-8 :

Đoài Sinh, Hoa, Diên, Tuyệt, Lục, Ngũ, Thiện



Hình 3-9 :

Bát quái phối hợp nạp giáp tiết khí



Hình 3-10 :  
Bát quái phối hợp Ngũ Hành lão thiếu trung trưởng

## TAM NGUYÊN CA

Dương trạch, thuộc Dịch tượng. Trong Bát quái, mỗi quẻ đều sinh thành bảy quẻ con, nên có 64 quẻ. Mỗi quẻ lại phân ra 6 hào, nên có 384 hào. Đó là căn bản để xây dựng nhà cửa, ví dụ Âm Dương sinh Nhân, Âm 6 Dương 9, nam 3 nữ 3, tổng cộng 21 số. Thí dụ Giáp Tý có 60 thương nguyên, 60 trung nguyên, 60 hạ nguyên, tổng cộng 180 số. Lại như Cửu cung, Khảm là 1, Khôn

là 2, Chấn 3, Tốn 4, Trung 5, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Ly 9; tổng cộng 45. Thí dụ Thiên Can Địa Chi, Giáp Kỷ Tý Ngọ là 9, Ất Canh Sửu Mùi là 8, Bính Tân Dần Thân là 7, Đinh Nhâm Mão Dậu là 6, Mậu Quý Thìn Tuất là 5, Ty Hợi là 4, tổng cộng 148 số. Dem cộng với các số bên trên thì vừa đúng 384, tạo nên gốc để tạo khởi trạch.

## 24 TIẾT KHÍ

Hai mươi tư tiết khí là những ngày vượng của Bát trạch. Thí dụ, dựng nhà ở Kiến vị thì chọn ba tiết khí Lập Đông, Sương Giáng, Tiểu Tuyết. Ở Khảm vị, chọn ba tiết khí Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn. Ở Cấn vị, chọn ba tiết khí Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy. Ở Chấn vị, chọn ba tiết khí Kinh Tráp, Thanh Minh, Xuân Phân. Ở Tốn vị, chọn ba tiết khí Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mân. Ở Ly vị, chọn

ba tiết khí Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thủ. Ở Khôn vị, chọn ba tiết khí Đại Thủ, Lập Thu, Xứ Thủ. Ở Đoài vị, chọn ba tiết khí Bạch Lộ, Thu Phân, Hán Lộ.

Mỗi tiết khí bao gồm 45 ngày, đều là tháng sinh khí của bốn trạch. Nếu xây dựng nhà ở theo phép trên, có thể hưởng khí Vượng mà tránh khí Suy Bại.

## LUẬN PHÂN PHÒNG LÂM THẤT CHÍNH

Số phân phòng phải tương hợp với số tinh cực, tức là 1 hợp với 9 thành 10, 2 hợp với 8 thành 10, 3 hợp với 7 thành 10, 4 hợp với 6 thành 10, 5 hợp với 10 thành 15, tổng cộng có 55, chính là số "Hà Đô". Trừ đi 10 còn 45, Cửu cung ngang dọc, Bát quái hóa 384 hào, nguyên khí của Dương trạch ở cả đê. Người thời nay chỉ biết Khảm Ly

tại vị trí Bắc Nam, Chấn Đoài tại Đông Tây, không biết rằng có phương hướng Đông Tây cũng có vị trí Khảm Ly, phương hướng Nam Bắc cũng có Chấn Đoài, gọi là Thìn Tý, Thân Khảm; Ty Sửu, Dậu Đoài; Hợi Mão, Mùi Canh, Chấn; Ất, Quý Khôn; Tân Tốn; Dần Tuất, Ngọ Ly; Bính Cán; Nhâm Giáp, Càn v.v...

## NGHỊ HÀO THẦN HOÁN TƯỢNG TRỪU

Trong Bát trạch, hào Sơ đều là Hỏa Am, hào nhị là thủ xả, nếu biến đổi sắp đặt quẻ không hợp bốn trạch cát lô, thì dành bỏ thủ xả (hào nhị). Lấy Nam là Âm, lấy Bắc là Dương, hoặc Âm cài Dương, hoặc Dương cài Âm, đều tự nhiên hợp phép, hào ngoại hào nội cũng như vậy.

Thí dụ, Kiên trạch sắp (đặt) thành quẻ Chấn, biến quái thành Đoài, Khảm trạch sắp thành quẻ Cán, biến thành quẻ Tốn, thì gọi là Ngũ Quý tu Sinh Khí. Cán trạch sắp

thành quẻ Khôn, biến quái thành quẻ Khảm, thì gọi là sao Họa Hại bổ sung sao Thiên Y. Tốn trạch sắp thành quẻ Cán, biến quái thành quẻ Tốn, Ly trạch sắp thành quẻ Kiên, biến quái thành quẻ Ly, thì gọi là sao Tuyệt Mệnh thêm sao Phục Vị. Khôn trạch sắp thành quẻ Ly, biến quái thành quẻ Kiên, Đoài trạch sắp thành quẻ Tốn, biến quái thành quẻ Cán, thì gọi là sao Lục Sát tu tạo sao Diên Niên.

## HỎA AM VÀ DỊCH QUÁI

Dịch có Tứ Tương. Tứ Tương là Lão Dương, Lão Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm. Dương chủ thuận, từ ít đến nhiều, lấy 7 làm Thiếu Dương, 9 làm Lão Dương. Âm chủ nghịch, từ nhiều đến ít, lấy 8 làm Thiếu Âm, 6 làm Lão Âm. Đầu căn cứ vào Tứ Tương mà tính toán. Lão Dương đặc 36, Lão Âm đặc

24, cộng lại vừa chẵn 60. Thiếu Dương đặc 32, Thiếu Âm đặc 32, cộng lại là 64. Âm Dương phối hợp là số tự nhiên của thiên địa, hoàn toàn không phải ý muốn con người. Số 120 là số cực của tự nhiên thiên địa. Dương từ 7 giảm đến 1 thì tận cùng, Âm từ 8 giảm đến 4 thì tận cùng.

## MINH TRẠCH THỂ SỐ NGUYÊN LƯU

Thể số của Bát cung trạch có căn nguyên Âm Dương định cho muôn đời, nếu muốn tu tạo, di chuyển vị trí, không bao giờ được xung phạm trùng Dương, trùng Âm. Ví như,

từ phương hướng Tây Bắc xê dịch đến phương hướng chính diện là Ly trạch, qua vài ngày lại từ Ly trạch chuyển đến Đoài vị hoặc đổi thành Khôn trạch, Ly trạch là

tam Âm, Đoài vị là nhị Âm, Khôn vị là ngũ Âm, tổng cộng là 10 khí Âm. Tại nơi này cư trú bất lợi. Nếu từ phương Chính Nam di chuyển đến phương Chính Bắc, gọi là Khâm trạch, qua vài ngày lại từ Khâm trạch di chuyển đến Chấn vị hoặc đổi thành

Cấn vị, Khâm vị là tam Dương, Chấn vị là nhị Dương, Cấn vị là ngũ Dương, tổng cộng là 10 khí Dương, cư trú tại nơi này cũng không cát lợi. Âm Dương phải phối hợp hài hòa mới là nơi ở cát lợi.

## ĐIỆP TIẾT HÀO THÀNH QUÁI TƯỢNG

Lắp (diệp) hào tượng sẽ là quẻ hôn nguyên phối.

Thí dụ, Kiên trạch tọa Bính hướng Nhâm, lắp hào thành quẻ Thái; Khâm trạch sinh Giáp hướng Canh, lắp hào thành quẻ Vị Tế; Cấn trạch tọa Ất hướng Tân, lắp hào thành quẻ Hàm; Chấn trạch tọa Canh hướng Giáp, lắp hào thành quẻ Phê Hợp.

Tổn quái tọa Nhâm hướng Bính, tu thành quẻ Địa phong thăng; Ly trạch tọa Tân hướng Ất, lắp thành quẻ Trạch Hỏa cách; Khôn trạch tọa Càn hướng Khôn, lắp thành quẻ Thuần Khôn; Đoài trạch tọa Tân hướng Ất, lắp thành quẻ Thuần Đoài. Còn có quẻ Bính, Nhâm cộng thành số 13, giảm 8 còn 5, là quẻ địa Thiên Thái.

## ĐỘN GIÁP, CỬU TINH

Phép Bát trạch tất phải trước hết nắm vững Độn giáp, Dịch tượng, rồi mới biết chỗ ảo diệu của Trạch nguyên. Thiên 1 sinh Thủy, phối hợp với Địa 6; Thiên 5 sinh Thổ,

phối hợp với Địa 10. Cho nên nói đội 9 giâm 1, trái 3 phải 7; 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân, 5 ở giữa, ngang dọc Cửu cung thành 15, Cửu tinh chuyển vận theo Cửu cung.

## THÔI NIÊN NGUYỆT XUYÊN CUNG TÚ

Theo Địa chi của năm, chọn vị trí đối ứng, trong Bát quái lấy tinh nhập cung trung, năm Dương di thuận, năm Âm di nghịch, đi đến bǎn trạch (phương vị làm nhà), để chọn cát tránh hung. Thí dụ, năm Tý sao Nguy ở quẻ Kiên, năm Sửu sao Nguy ở quẻ Khâm, năm Dần sao Ngưu khắc quẻ Cấn, năm Mão sao Hư ở quẻ Chấn, năm Thìn sao Hư ở quẻ Tốn, năm Ty sao Đê ở quẻ Ly, năm Ngọ sao Đê ở quẻ Khôn, năm Mùi sao Tinh ở quẻ Đoài, năm Thân sao Sâm tại quẻ Kiên, năm Dậu sao Quý tại quẻ Khâm, năm

Tuất sao Tát tại quẻ Cấn, năm Hợi sao Chủy tại quẻ Chấn.

Nguyệt Tú : Tháng Giêng sao Vĩ, tháng Hai sao Phòng, tháng Ba sao Cang, tháng Tư sao Dực, tháng Năm sao Tinh, tháng Sáu sao Quỷ, tháng Bảy sao Chủy, tháng Tám sao Ngang, tháng Chín sao Lâu, tháng Mười sao Thất, tháng Mười Một sao Hư, tháng Chạp sao Ngưu. 12 phán phòng này đều không có sao đối ứng thăng, chỉ dùng lậu tú (sao rơi rớt) cũng được.

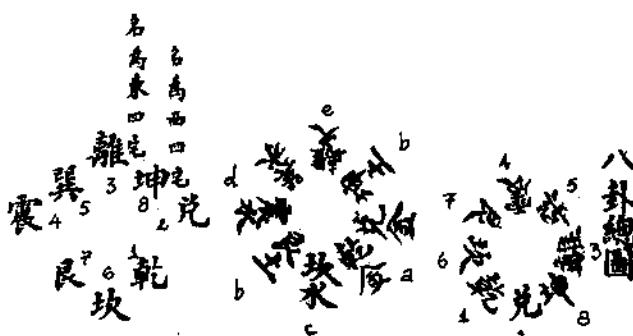
## DÙNG QUẺ LIÊM TRINH

Sao Liêm Trinh mệnh nó quản trung ương, hai đầu, tùy cung giữa mà chuyển đuôi, tùy sao Tham Lang mà quay đầu. Thập ngũ phân phòng, ngũ phân, tứ chính giao hoán, cung Tý là Ly 9. Sao Hữu Bật cư ở phương Chính Bắc, cung Ngọ là Khám 1, sao Tham Lang cư ở phương Chính Nam, át đầu sao Liêm Trinh phải tùy sao Hữu Bật mà quay

sang hướng Chính Bắc, thành hình tương treo ngược. Người mới học quẻ biết được thiên cơ đó, biết vào lúc đó tiểu tu bát trạch thì bát kẽ năm tháng ngày giờ, chỉ chọn lúc sao Liêm Trinh treo ngược là được. Không cần cầu né hướng Đông Tây Nam Bắc, cũng bát kẽ bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, đều có thể tu tạo bát trạch.

## BÁT QUÁI TỔNG ĐỒ

Hậu Thiên lập quái là theo Tiên Thiên Bát quái đồ. Trong một quẻ có Phục vị, Tham vị (thành viên). Thí dụ, các quẻ Kiên, Cửu, Độn, Phú, Quan, Bác, Tấn, Đại Hưu... thuận theo thứ tự. Tiếp đó từ quẻ Đại Hưu biến thành quẻ Kiên, thì sinh khí của Thiên hoàn kết.



1. Càn; 2. Doài; 3. Ly; 4. Chấn; 5. Tốn; 6. Khám; 7. Cấn; 8. Khôn
- a. Kim; b. Thổ; c. Thủy; d. Mộc; e. Hỏa

Lại như, các quẻ Khám, Tiết, Truân, Ký Tế, Cách, Phong, Minh Di, Sư thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Sư đến quẻ Khám, thì sinh khí của Thủy hoàn kết.

Lại như các quẻ Cấn, Bô, Đại Súc, Tốn, Khuê, Lý, Trung Phù..., thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Trung Phù lại biến thành quẻ Cấn, thì sinh khí của Sơn hoàn kết.

Lại như các quẻ Chấn, Dự, Giải, Hăng, Thăng, Tỉnh, Đại Quá..., thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Đại Quá trở lại quẻ Chấn, thì sinh khí của Sám hoàn kết.

Các quẻ Tốn, Tiểu Súc, Gia Nhân, Ích, Vô Vọng, Phệ Hợp, Di, Cố... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Cố trở lại quẻ Tốn, thì sinh khí của Phong hoàn kết.

Các quẻ Ly, Lữ, Bình, Vị, Tế, Mông, Hoán, Tụng, Đồng Nhân... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Đồng Nhân trở lại quẻ Ly, thì sinh khí của Hỏa hoàn kết.

Các quẻ Khôn, Phục, Lâm, Thái, Đại Tráng, Quái, Nhu, Tì... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Tì trở lại quẻ Khôn, thì sinh khí của Địa hoàn kết.

Các quẻ Đoài, Khôn, Tuy, Hàm, Kiển, Khiêm, Tiểu Quá, Quy Muội thuận theo thứ

tự, tiếp đó quẻ Quy Muội trở lại quẻ Đoài, thì sinh khí của Đầm trạch hoàn kết.

## BÁT QUÁI PHỤ MÃU, TỬ NỮ, HUYNH ĐỆ, PHU PHỤ

Bát quái tam lân biến, át Sinh khí của trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm đều hoàn kết.

Sự thành công hay thất bại khi xây dựng nhà ở cũng nằm trong Sinh khí biến đổi theo Ngũ Hành. Thí dụ, làm nhà ở Kiền vị thuộc Kim, sinh khí của Kim chỉ có 40 năm; làm nhà ở Khâm thuộc Thủy, sinh khí của Thủy chỉ có 29 năm; làm nhà ở Cấn thuộc Thổ, sinh khí của Thổ chỉ có 33 năm; làm nhà ở Chấn thuộc Mộc, sinh khí của Mộc chỉ có 31 năm; làm nhà ở Tốn thuộc Mộc, sinh khí của Mộc chỉ có 35 năm; làm nhà ở Ly thuộc Hỏa, sinh khí của Hỏa chỉ có 34 năm; làm nhà ở Khôn thuộc Thổ, sinh khí của Thổ chỉ có 29 năm; làm nhà ở Đoài thuộc Kim, sinh khí của Kim chỉ có 36 năm. Khi dự, Khi thiện với Khi tận, Khi ác đều là đặc tính cố hữu của bản thân Ngũ Hành, không phải là gán ép cho chúng, đó là số tự nhiên của Ngũ Hành, cho nên nói trong cái vô hình lại có thực hình, quan sát cái ảo diệu về hình mà cầu cái cát lợi, né tránh hung hiểm. Thông qua điều thuật bên trên, chúng ta có thể tìm ra cách tốt nhất.

Bát quái biến đổi là do Kiền Khôn 1, 2, 3 lần lượt trao đổi vị trí lẫn nhau mà hình thành. Kiền là Lão Dương thuộc Kim, Khâm là trung nam thuộc Thủy, Cấn là thiểu nam thuộc Thổ, Chấn là trưởng nam thuộc Mộc, Tốn là trưởng nữ thuộc Mộc, Ly là trung nữ thuộc Hỏa, Khôn là Lão Âm thuộc Thổ, Đoài là Thiếu nữ thuộc Kim, đều là sự biến cải vị trí Âm Dương. Lấy Cửu tinh mà vận dụng vào phương vị Âm Dương, thì là biến hóa Ngũ Hành tự nhiên, không phải do ý muốn an bài của con người. Trên cơ sở đó lại phối hợp với Thiên can, Địa chi, thì có thể định được sự cát hung.

Ví như Khâm, Ly, Chấn, Tốn là Đông Tứ trạch, Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là Tây Tứ trạch; Đông Tứ trạch không thể xung phạm Tây Tứ trạch và ngược lại, như vậy Âm Dương Lão Thiếu mới có sự phối hợp hài hòa với nhau. Sự vận dụng ảo diệu phép Bát trạch hoàn toàn là dựa vào lý lẽ này, người lãnh hội được sự ảo diệu của vũ trụ mới vận dụng được nó.

Kiền, Lão Dương là tổ phụ, ba hào nội là Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, ba hào ngoại là Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, cho nên nạp Giáp Nhâm. Giáp Nhâm lấy Kiền vị làm cha (phụ), Kiền vị lấy Giáp Nhâm làm con (tử), Giáp với Nhâm là anh em (huynh đệ), sau tiết Hạ chí, Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất là 6 ngày Đại Không Vong.

Khôn, Lão Âm là tổ mẫu, ba hào nội là Ất Mùi, Ất Ty, Ất Mão, ba hào ngoại là Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu, cho nên nạp Ất Quý. Ất Quý lấy Khôn làm mẹ, Khôn lấy Ất Quý làm con gái, Ất với Quý là chị em, sau tiết Đông chí sáu ngày Ất Mùi, Ất Ty, Ất Mão, Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu là ngày Đại Không Vong.

Kiền Giáp Nhâm sơn khai môn tại Khôn Ất Quý, Khôn Ất Quý sơn khai môn tại Kiền Giáp Nhâm, như vậy là trời đất định vị. Kiền sơn khai môn tại Ất Quý; Khôn sơn khai môn Giáp Nhâm, lấy Lão phối hợp với Thiếu, là sự giao phối thiên địa. Kiền Giáp Nhâm sơn dùng ngày Khôn Ất Quý tu tạo, Khôn Ất Quý sơn dùng ngày Kiền Giáp Nhâm tu tạo, cũng là trời đất định vị, Diên Niên cát nhật, còn Tam Giáp, Tam Nhâm, Tam Quý không nằm trong số đó.

Cấn là Thiếu nam, Bính là con của Thiếu nam. Cấn với Đoài phối hợp thành phu phụ (vợ chồng). Bính với Đinh phối thành phu phụ, Ty Sử là chị, Cấn phối với Đinh Ty, Đoài Ty phối với Bính thì Lão, Thiếu bất đồng.

Đoài là Thiếu nữ, Đinh Ty là con gái của Thiếu nữ, với Cấn là chính phối, với Bính là tá phối. Đinh với Bính là chính phối, với Cấn là tá phối, Ty Sử với Cấn Bính là thông khí.

Lão Âm phối với Lão Dương, thiên địa định vị, Thiếu Âm phối với Thiếu Dương, núi dầm thông sinh khí. Dương trạch là Tây Tứ, không được xung phạm Đông Tứ, chọn Lục Bính làm ngày Cấn, Lục Đinh làm ngày Đoài, Cấn dùng ngày Khôn là tiêu trưởng, Đoài dùng ngày Kiên làm túc diệt. Cấn Bính sơn khai môn tại Đoài Đinh Ty Sử, Đoài Đinh Ty Sử khai môn tại Cấn Bính, thì cuối cùng là núi dầm thông sinh khí.

Chấn là trưởng nam, Canh Hợi Mùi là con Chấn với Tốn phối thành vợ chồng, Canh với Hợi phối thành vợ chồng, Canh Hợi Mùi là anh em, với Tân là chính phối, với Tốn là tá phối.

Tốn là trưởng nữ, Tân là con gái của trưởng nữ. Tốn với Chấn là chính phối, với Canh Hợi Mùi là tá phối. Tân với Canh Hợi Mùi là chính phối, với Chấn là tá phối.

Chấn Canh Hợi Mùi sơn khai môn tại Tốn Tân. Tốn Tân sơn khai môn tại Chấn Canh Hợi Mùi. Chấn Canh Hợi Mùi là sấm, với gió là sát phạt nhau. Lục Canh là ngày Chấn, Lục Tân là ngày Tốn, chọn lứa như nói trên.

Khâm là trung nam, Thân Thìn là con trai của Khâm. Khâm với Ly là chính phối, với Dần, Tuất là tá phối. Thân Thìn là anh em, với Dần Tuất là chính phối, với Ly là tá phối. Ngày nạp Lục Mậu.

Ly là trung nữ, Dần Tuất là con gái của Ly. Ly với Khâm là chính phối, với Thân, Thìn là tá phối. Dần Tuất là chị em, với Thân Thìn là chính phối, với Khâm là tá phối. Ngày nạp Lục Kỷ.

Khâm Thân Thìn tam sơn khai môn tại Dần Ngọ Tuất Nhâm, Dần Ngọ Tuất Nhâm tứ sơn khai môn tại Khâm, Thân, Thìn, là Dương trạch Thủy Hỏa không tương xung. Khâm Ly Chấn Tốn là Đông Tứ trạch, không được xung phạm Tây Tứ trạch, cần chọn bốn chữ khả dĩ phối hợp với nhau không gây xung đột, Thái Âm bị diệt và Khâm Ly vẫn còn.

Tu tạo Chấn Canh Hợi Mùi sơn thì ngày Lục Tân là Diên Niên, Lục Kỷ là Sinh Khí, Lục Mậu là Thiên Y, Lục Canh là Phúc Đức, mồng 3 đến mồng 7 là túc nhật (ngày nghỉ).

Tu tạo Tốn Tân sơn, lấy ngày Lục Canh làm Diên Niên, Lục Mậu làm Sinh Khí, Lục Kỷ làm Thiên Y, Lục Tân làm Phúc Đức, ngày 18 đến ngày 22 làm ngày nghỉ.

Tu tạo Khâm Thân Thìn sơn, lấy ngày Lục Kỷ làm Diên Niên, Lục Tân làm Sinh Khí, Lục Canh làm Thiên Y, Lục Mậu làm Phúc Đức, không phạm tiêu diệt cấm kỵ.

Tu tạo Dần, Ngọ, Tuất sơn, dùng ngày Lục Mậu làm Diên Niên, Lục Canh làm Sinh Khí, Lục Tân làm Thiên Y, Lục Kỷ làm Phúc Đức, không phạm tiêu diệt cấm kỵ.

## THÁI ÂM TIÊU DIỆT

Mồng 3 đến mồng 7 thuộc quyền quản lý của quẻ Chấn. Ngày trong sáng có tượng Chấn, lúc hoàng hôn có thể thấy Canh vị. Canh túc diệt mà Khôn tiêu trưởng. Khôn Ất Quý sơn ky ngày Lục Canh. Quẻ Chấn quản lý 5 ngày này (từ mồng 3 đến mồng 7).

Mồng 8 đến 12 thuộc quyền quản lý của quẻ Đoài. Trời có Đoài tượng, lúc hoàng hôn thấy Đinh vị. Đinh vị túc diệt mà Canh vị tiêu trưởng. Chấn Canh Hợi Mùi sơn ky ngày Lục Đinh. Quẻ Đoài quản lý 5 ngày này (từ mồng 8 đến 12).

Ngày 13 đến 17 thuộc quyền quản lý của quẻ Kiên. Ngày 15 trời có Kiên tượng. Lúc hoàng hôn thấy Giáp vị. Kiên tức diệt mà Đinh tiêu trưởng. Đoài Đinh Ty Sưu sơn kỵ ngày Tam Giáp, ngày Tam Nhâm. Quẻ Kiên quản lý 5 ngày này (từ ngày 13 đến 17).

Quái tượng tiêu diệt nói trên là Dương tiêu diệt Âm.

Ngày 18 đến 22 thuộc quyền quản lý của quẻ Tốn. Trăng đã tròn, buổi sớm có Tốn tượng xuất hiện ở Tân vị. Tân tức diệt mà Kiên tiêu trưởng. Kiên Giáp Nhâm sơn kỵ ngày Lục Tân. Quẻ Tốn quản lý 5 ngày này (từ ngày 18 đến 22).

Ngày 23 đến 27 do quẻ Cấn quản lý. Trăng đã lùi về hạ huyền, buổi sớm có Cấn tượng ở hướng Bính. Cấn tức diệt mà Tốn tiêu trưởng. Tốn Tân sơn kỵ ngày Lục Bính. Quẻ Cấn quản lý 5 ngày này (từ ngày 23 đến 27).

Ngày 28 đến mồng 2 thuộc quyền quản lý của quẻ Khôn. Ngày 30 không trăng, buổi sớm có Khôn tượng tại hướng Ất, Khôn tức diệt mà Cấn tiêu trưởng. Hai sơn Cấn Bính kỵ ngày Tam Ất, ngày Tam Quý.

Quái tượng tiêu diệt nói trên là Âm tiêu diệt Dương.

# **TƯỚNG HÌNH**

## **TƯỚNG HÌNH CHƯƠNG**

**"SƯU THẦN KINH"**

Trước hết phải xem địa hình cho kỹ càng. Nếu nhầm lẫn Ngũ Hành Sinh Khắc, thì sẽ lắn lộn cát hung họa phúc. Cung trạch nếu khắc địa hình hoặc hình thế khắc cung trạch, thì nhà cửa, gia tài sút kém. Ai xem hình thế giỏi có thể coi như bậc thánh.

### **Hình Kim**

Sao Văn Khúc hình Kim, gia đạo phú quý, hình Kim cuộn cánh, tiền tài đầy nhà.

Hỏa trạch hình Kim không nên cư trú, vợ chồng trong nhà sẽ bị tàn tật, chết sớm. Thủy trạch hình Kim, con em thông minh tuấn tú, gia nghiệp hưng vượng, đi làm ăn quê người giàu có. Mộc trạch hình Kim, chủ nhà mù cả hai mắt, gia tài bị kẻ khác cướp đoạt. Kim trạch hình Kim, phụ nữ trong nhà có nhiều phúc phận. Thổ trạch hình Kim, Kim Thổ tương sinh, nhân định đông dúc, tiền tài vô số, con em giỏi văn chương.

Nhà ở hình Kim, bên cạnh có hai gian sương phòng (chái nhà) gọi là Kim Khố, bắt kẽ mái hiên cao hay thấp. Nếu bố trí bức tường dựa kiêu hai gian sương phòng mà bên trong thực tế không có phòng, thì không thể gọi là hình Kim. Gọi là cuốn cánh (quyển sỉ) là chỉ hai gian sương phòng dằng sau phải cao hơn chính đường, hai gian sương phòng dằng trước phải thấp hơn chính đường. Vậy thì cát lợi, nếu hai bên, dằng trước, dằng sau đều có sương phòng, gọi là Tứ Kim tương chiểu, người và tiền của đều vượng cát. Còn phải xem mức độ nóng sáu của Minh Đường, cửa mở về hướng nào, để xem sự hưu cữu (hung hiểm) của

hình Kim, chứ không thể vô đoán, tướng có 4 sương phòng là tốt.

Hoặc dằng trước một bên có sương phòng, một bên không có, gọi là Kim tinh khúc xích, rất hung hiểm : Phía nào không có sương phòng, họa sẽ đến từ phía ấy. Hai sương phòng dằng trước thẳng dài, thẳng qua chính đường, gọi là Thôi xa (dẩy xe), chủ về lưu lạc nơi xa, chết vì đói rét. Nếu hai sương phòng cao hơn chính đường, gọi là Giang kiều (khênh kiều), chủ nhà bị trộm cướp, đói rét cơ hàn. Cho nên cả dằng trước dằng sau đều có sương phòng mới cát lợi.

### **Hình Mộc**

Sao Tham Lang hình Mộc, gia đạo phú quý, nhân định hưng vượng, văn chương chữ nghĩa. Mộc tinh cúi đầu, nhà có người bị dien. Kim trạch hình Mộc không tốt, nam nhân da phẳng chết ở tuổi trung niên. Hỏa trạch hình Mộc, Mộc Hỏa tương sinh, nhân định hưng vượng, tuy phát tài song ruộng vườn không nhiều lấm. Thổ trạch hình Mộc, dễ phòng anh em giết hại lẫn nhau, ruộng vườn bô phế. Thủy trạch hình Mộc, nhân định hưng vượng, chỉ dễ phòng nhà có kẻ gian dối. Mộc trạch hình Mộc, hai Mộc tí

hỏa, ruộng vườn sum suê, nữ nhân đẹp như hoa, nhưng dễ tự vẫn.

Nhà ở hình Mộc cao, dằng trước không có sương phong, như hình chữ Nhất, hoặc chính đường hẹp, dài, sâu, hoặc ngang thẳng, đều là hình chuí đầu. Nếu phần đầu không có nóc nhà, hơn nữa một bên mở toang ra dằng trước, gọi là "Thủy dằng ốc", rất hung hiểm, chủ con trai chết yếu, hoạn bệnh ở ngoài. Nếu nhà ba gian hướng Chấn, cũng gọi là hình Mộc.

## Hình Thủy

Hình Thủy nếu hợp cách, thì tiền của kéo đến.

Kim trạch hình Thủy là tốt nhất, sẽ là nhà phú quý số một trong thiên hạ. Hỏa trạch hình Thủy, Thủy nhập Hỏa cung, nhân dinh hung vượng, nhưng các nàng đều chết sớm. Thổ trạch hình Thủy, Thủy nhập Thổ cung, hại cho con trai, có tiền nhưng không quý hiền. Mộc trach hình Thủy, Thủy Mộc tương sinh, tiền của dồi dào, phát đạt lúc trung niên. Thủy trach hình Thủy, hai Thủy tì hòa, Dương suy Âm thịnh, phải xem cho kỹ.

Nhà ở hình Thủy là chỉ địa thế thấp, bằng phẳng, không có lầu cao. Hoặc thấp hẹp, hoặc chính đường nông, rộng, hoặc chỉ có 1 gian chính đường, không có gian nào khác, tường xung quanh thấp, giống như gió gọn sóng trên mặt nước, đều là nhà hình Thủy. Hoặc địa thế rộng rãi thoáng đãng, cũng gọi là hình Thủy.

## Hình Hỏa

Kim trach hình Hỏa, nhà này không cát lợi, chẳng những tốn tiền, mà còn hại cho con trai. Thổ trach hình Hỏa, gia đình no đủ, nam nữ trong nhà đều trường thọ. Mộc trach hình Hỏa, Hỏa nhập Mộc cung, nhân dinh không hung vượng, thời trẻ không thể phát tài, gia đình bần hàn. Thủy trach hình Hỏa, Hỏa Thủy vi tế, không tụ tiền tài, nhà có người mù. Hỏa trach hình Hỏa, hai Hỏa tì hòa, Dương thịnh Âm suy.

Nhà hình Hỏa tựa chữ Sơn, chữ Hỏa. Chính đường ở giữa phải cao, hai bên phải thấp. Nếu phòng ốc dằng trước rộng rãi mà phòng ốc dằng sau nhỏ hẹp, nhọn, hoặc phòng ốc bên cạnh dài ra như cái đuôi thì hung hiểm.

## Hình Thổ

Sao Cự Môn hình Thổ, chủ giàu có lâu dài, nếu hình Thổ mà cửa cao thấp không đều, trong nhà sẽ có cõi nhi quả phụ.

Kim trach hình Thổ là tốt nhất, đầy đủ phú quý vinh hoa. Thủy trach hình Thổ, nhân dinh không vượng, ruộng vườn ít ỏi. Hỏa trach hình Thổ, sinh con gái nết na, lấy chồng giàu có. Mộc trach hình Thổ, đau khổ, bán hết ruộng vườn, hại cho nữ nhân. Thổ trach hình Thổ, nam nữ đều ít, dù phú quý cũng không lâu dài.

Nhà hình Thổ, chính đường rất hoàn chỉnh, tường vây từ phía ngay ngắn.

## Ngũ Hình biến thể

□ Sao Văn Khúc hình Thủy, vốn là Âm Dương, bên trong nhà mở tối, thì nữ nhân trong nhà đâm loạn.

Nhà không có lầu, mái hiên thấp, hai bên không có sương phong (chái nhà), là sao Văn Khúc hình Thủy.

- *Sao Lộc Tồn hình Thổ*, cũng thuộc Âm dương. Chủ nhà không thọ, nếu trước nhà có Sa sơn hung hiểm, sẽ có cảnh có nhí quái phụ.
- Sao Lộc Tồn hình Thổ là loại nhà nền cao thấp không đều, lầu phòng cao thấp nhấp nhô, hai sương phòng cao hơn chính đường. Nếu trên nóc nhà bên cạnh có dẫu thú hoặc có đường hẻm chạy thẳng tới, càng hung hiểm.
- *Sao Phá Quân hình Kim*, chủ nhà khó toàn mạng. Nếu trước nhà có Sa sơn hung hiểm, nhà sẽ có kẻ phạm pháp bị xử lý hoặc côn bệnh lao.
- Nóc nhà cao, nền nhỏ hẹp, tường vây lở loét, nham nhở, mái hiên như tà áo rách là tượng sao Phá Quân hình Kim.
- *Sao Liêm Trinh hình Hỏa*, khiến người kinh hãi bất yên, chủ nhà bị ra cửa quan, bị họa hình ngực. Trước nhà nếu có Sa sơn hung hiểm, thì nhà sẽ bị hỏa thiêu, bị bệnh lao. Trong năm sẽ xảy hỏa tai.
- Nóc nhà nhọn cao, tường dài nhọn, mái hiên lởm chởm như răng chó, là dạng nhà Liêm Trinh hình Hỏa.
- *Sao Cự Môn hình Thổ* cũng là dạng nhà cát lợi. Ruộng vườn ngày một nhiều. Trước mặt nếu có Sa sơn hung hiểm chặn đường, nam giới trong nhà da phàn trung niên tang mệnh.
- Phòng ốc vuông vức tề chỉnh, mái hiên từ phía ngang bằng, tường xây không bị khuyết hở, là dạng nhà Cự Môn hình Thổ.
- *Sao Tham Lang hình Mộc* là rất cát lợi. Văn chương khó ai sánh kịp, được phò tá vua chúa trong triều đình. Nếu trước nhà có Sa sơn hung hiểm, thì nhân dinh ít ỏi, hay bị tật bệnh.
- Nóc nhà cao, tường vây chỗ cao chỗ thấp, mái hiên từ phía cung chiếu, là dạng nhà Tham Lang hình Mộc.
- *Vũ Khúc hình Kim* là dạng nhà phú quý vinh hiển. Trước mặt nếu có Sa sơn hung hiểm, con trai vợ bé da phàn không tốt đẹp.
- Nhà rộng rãi, sáng sủa, tường vây nghiêm chỉnh, mái hiên từ phía cung chiếu là dạng nhà Vũ Khúc hình Kim.

## Hình thế Phương vị Ngũ tinh

- *Mộc tinh thùy kỳ đầu (Mộc tinh cúi đầu)*

Ở mặt trên của Mộc vị có hai đầu cúi xuống tiểu nhĩ phòng, không có Thanh Long bên tả. Chủ nam nữ, vợ chồng ly tán, nô bộc bỏ đi, gia đình đầy những việc buồn khổ, tiếng khóc ai oán, gia súc cũng bị thiệt hại.
- *Kim tinh bán biến cõ (một nửa Kim tinh khô héo)*

Hai đầu mặt trên Kim vị có hai cái Tiểu hạ. Mẽ Tước thuộc Hỏa, mặt trước có một gian phòng. Chủ gia đình lục đục bất hòa, nô bộc bỏ đi, cha con cãi lộn, có họa kiện tụng, đổ máu.
- *Thủy tinh duyệt kỳ vĩ (Thủy tinh kéo dài)*

Hai đầu mặt trên Thủy vị có một cái Tiểu hạ. Chủ con em bất hiếu, già dạo bất an, con trẻ đau ốm, gia súc chết dịch.
- *Hỏa tinh cù kỳ đầu (Hỏa tinh nâng đầu)*

Trên Hỏa vị có phòng nhỏ, chủ ruộng vườn, gia súc ít ỏi, nhân khẩu ly tán, bệnh tật, làm quan bị huyền chức.
- *Địa nhĩ phòng*

Mẽ Đông phòng chính lại có một phòng nhỏ. Chủ người lớn trẻ con bất an, gia súc tổn thất, tài sản tiêu tan, bệnh tật, tai họa.

## *Cô quả phòng*

Mé Đông phòng chính bị che bởi một phòng nhỏ. Chủ gia đình bất an.

## *Linh đình phòng*

Đây là nói phòng ốc đã lâu năm không được tu sửa gạch ngói. Chủ gia đình bất an, gặp tai họa đổ máu. Phải lập tức xem lại mái ngói.

## *Đon trắc phòng*

Đây là nói góc Đông Nam của nhà ở có một gian phòng nhỏ. Cả hai đầu đều có gian phòng nhỏ thì gọi là "Song trắc phòng". Chủ gia đình bị thị phi, bất lợi.

## *Ám tiễn phòng*

Đây là chỉ hai gian sương phòng Nam Bắc mái hiên lõm chõm, chủ bị trộm cắp, thị phi. Nên mau chóng dỡ bỏ hai chái nhà đó.

## *Tiêu vĩ phòng*

Đây là chỉ thanh rui nhà mới ở tả hữu trước sau phòng ốc. Chủ con cháu không thể phát đạt.

## *Lộ cốt phòng*

Đây là chỉ xà nhà bị lộ ra hai đầu. Chủ gặp tai họa hình ngực.

## *Thường ốc phòng (phòng nhà không mái)*

Đây là nói phòng ốc đã xây xong, bên trên chưa có mái che. Chủ nhân sẽ gặp tai họa. Nên che chắn phòng cho tốt.

## *Lộ triều phòng*

Đây là chỉ bốn (4) góc của phòng ốc bị hở hang, không che chắn chính tề. Chủ nữ nhân bị bệnh tật, con trưởng chết non, con nhỏ gặp họa, dễ bị hỏa hoạn, trộm cướp.

## *Cô dương phòng*

Đây là chỉ trước sau và hai bên nhà đều không có phòng nào khác. Chủ cô nhi quá phu. Nếu có hai gian phòng vây kín thì cát lợi.

## *Công tự phòng (phòng hình chữ Công)*

Đây là chỉ trước sau đều có phòng, ở giữa là một đường đi thẳng nối liền hai phòng thành hình chữ Công ( ). Chủ gia nghiệp trước giàu sau nghèo, bị họa ngực hình, bại hoại gia phong.

## *Tự di phòng (phòng thất cổ tự vẫn)*

Chỉ loại nhà nhìn từ xa tối thấy trong nhà như có sư tử cười nhạo. Chủ có người thất cổ tự vẫn. Tường nhà hai bên và phía sau nghiêng lệch cung vây.

## *Đầu hổ phòng*

Chỉ loại nhà nhìn từ xa tối thấy cửa nẻo thấp hổn, lệch lạc. Chủ trong nhà có người nhảy xuống sông tự vẫn.

# CĂN CỨ SỐ GIAN NHÀ ĐOÁN CÁT HUNG

Nhà có một gian thuộc Thủy tinh, hai gian thuộc Hỏa, ba gian thuộc Mộc. Căn cứ Ngũ Hành mà đoán. Nếu là Tý son hướng Thủy, Tý thuộc Thủy ốc, xây hai gian, một gian thuộc Thủy, hai gian thuộc Hỏa, gọi là Thủy Hỏa Ký tể, năm thứ nhất còn cát lợi. Nếu có hai Hỏa, ba Hỏa, thì thế Hỏa quá

vượng, gặp Tý mòn xung hướng Ngọ, trong nhà át có họa phát sinh. Lại như hai Thủy, ba Thủy, Thủy khắc Hỏa, gọi là Thủy Hỏa tương tranh, cũng không cát lợi.

Ví dụ Ngọ son thuộc Hỏa tinh. Tường vây tứ phía, thuộc hình Kim, làm bốn (4) gian, thuộc Kim môn. Quan sát Đoài vị cũng thuộc

**Kim phòng.** Như thế gọi là Kim nhiều Hỏa tản, Hỏa không khắc nổi Kim. Chủ nhà không có gì đáng ngại.

Lại như nhà Mão sơn hướng Tây, làm ba gian Mộc tinh phòng. Nhà có 8 gian, cửa mở tại Chấn Tốn, cũng thuộc Mộc. Như vậy Mộc quá vượng, sẽ chuyển dần sang thế yếu. Chủ nam nhân không thọ, phải mở cửa Kim để khắc chế Mộc, làm thêm Thủy phòng thì mới cát lợi, bớt hung hiểm.

Lại như nhà hướng Cấn, làm từ 5 đến 10 gian; như thế là Thổ trọng, bất động, Âm Dương giao chiến, nhà cửa dễ bị thay chủ. Nên mở cửa tại vị trí Mộc.

Vậy khi làm nhà phải xét Ngũ Hành Âm Dương Sinh Khắc cho kỹ.

Lại như nhà Quý son, xây ba tầng, là Thủy Mộc tương sinh. Làm 14 gian hoặc 7 gian, là Kim Thủy tương sinh, cửa phải mở ở phương Nam, Ly vị, Thủy Hỏa không đối chọi. Như vậy sẽ đại phú đại quý, nhân định hưng vượng.

Nhà Cấn son có thể làm 4 gian, nhưng 4 là số chẵn, làm 9 gian thì hay hơn.

Tóm lại, làm nhà theo hình dàn ngang không bằng làm thành ba lớp, cho nên cố nhân làm sảnh đường, hậu đường, cửa sau, thực tế là muôn trong ngoài có sự khác nhau, theo quy tắc cung thất.

## Thủy Thổ giao chiến

Nếu dằng trước dựng một tòa sảnh đường, dằng sau xây một dãy phòng nằm ngang, gồm 5 gian, thì người trú tại gian phòng mé Đông có thể phát tài, người trú

tại gian phòng mé Tây sẽ bị kiêng tụng, lang thang quê người, nhân định ít ỏi. Nếu cải 5 gian thành 3 gian thì sẽ cát lợi.

## Kim Mộc giao chiến

Nếu dằng trước làm nhà 3 gian, dằng sau làm nhà 4 gian thì dằng sau khắc dằng trước. Dù có thể sinh con trai, cũng khó

thoát chết yếu và bệnh tật. Người sống ở gian mé Bắc có thể sinh con trai, người sống ở gian mé Tây bất lợi.

## Thủy Hỏa giao chiến

Nếu dằng trước dựng một sảnh đường, mà dằng sau làm 2 gian phòng, thì gọi là một Thủy hai Hỏa, chủ khắc thê, gia đình nghèo khó. Nếu nửa trước làm phòng khách,

nửa sau làm 4 gian phòng, thì người nhà bị ái kiêng tụng, sau nghèo khổ mà chết, vợ tái giá.

## Mộc Thổ tương khắc

Nếu nhà ở làm 5 gian, 3 tầng, thì Mộc khắc Thổ, chủ bệnh tật diên khùng, có người tự sát. Nếu phía trước làm 3 gian, phía sau

làm 5 gian, thì thời gian đầu phát đạt, cuối cùng suy bại.

## Hỏa Kim xung khắc

Nếu nhà làm 2 tầng, có 4 gian, hoặc già 4 tầng, làm 2 gian (mỗi tầng 2 gian), thì Hỏa khắc Kim, chủ bệnh tật, nghèo khó.

Sở thuộc Cửu tinh :

|             |                                       |                                       |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thủy tinh : | sao Văn Khúc<br>sao Lục Sát           | sao Du Hồn<br>sao Huyền Vũ            |
| Hỏa tinh :  | sao Ngũ Quý<br>sao Độc Hỏa            | sao Liêm Trinh<br>sao Chu Tước        |
| Mộc tinh :  | sao Tham Lang<br>sao Phụ Bật          | sao Sinh Khí<br>sao Thanh Long        |
| Kim tinh :  | sao Tuyệt Mệnh<br>sao Phúc Đức        | sao Vũ Khúc<br>sao Diên Niên          |
| Thổ tinh :  | sao Tuyệt Thế (Họa Hại)<br>sao Cự Môn | sao Thiên Ất (Thiên Y)<br>sao Lộc Tồn |

Üng nghiệm :

- Sao Văn Khúc hung - Dương<sup>(1)</sup> thịnh, có 2 người con. Chủ lùn lạc tha hương, dâm dăng, trộm cướp, bệnh tật, họa hình ngục, tử vong, điền sản suy bại, mất lò, thủy tai. Üng vào các năm, tháng Thân Tý Thìn.
- Sao Liêm Trinh hung - Âm thịnh, có 2 con. Chủ quyền thế, trộm cướp, gian nghịch bất hiếu, lùn lạc tha hương, bệnh hoại huyết, mục tật, họa cờ bạc, dâm dăng và hỏa tai. Üng vào các năm, tháng Dần Ngọ Tuất.
- Sao Tả Phụ, Hữu Bật nửa cát - Âm thịnh, có 1 con trai. Chủ nô tài dâm loạn, tà thuật, dào tẩu, cõi quả, yếu vong và họa hình ngục. Üng vào năm, tháng Thân Tý Thìn với sao Tả Phụ và Dần Ngọ Tuất với sao Hữu Bật.
- Sao Tham Lang cát lợi - Dương thịnh, có 5, 6 con. Chủ phú quý, thông minh, vinh hoa, văn chương, đồ cao, dày phúc thọ. Üng với năm, tháng Hợi Mão Mùi.
- Sao Vũ Khúc cát lợi - Dương<sup>(1)</sup> thịnh, có 3, 4 con. Chủ làm quan võ quý hiền, trường thọ, con em trung hiếu, cương trực, có nghệ thuật, tin ngưỡng tôn nghiêm. Üng vào năm, tháng Ty Dậu Sửu.
- Sao Tuyệt Mệnh hung - Âm thịnh. Không có con nối dõi, gia nghiệp suy bại, kiện tụng, bệnh tật, hình ngục, tự vẫn, chết mất xác... Üng vào các năm, tháng Ty Dậu Sửu.
- Sao Cự Môn cát lợi - Dương thịnh, thuộc về thiếu nam, có 3 con trai. Chủ phú quý, hiền lương, tăng đạo, nhân từ, thần đồng. Üng với năm, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

(1) Nguyên bản sai so với các sách (N.D.).

- Sao Hoa Hai, Thổ tinh, hung ác - Âm thịnh. Có 1 con trai, nhưng lại tàn phế. Chủ tật bệnh, gia nghịch bất hiếu, cờ bạc,

nội loạn, thùy tai, tự vẫn, chết non. Ứng với năm, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

## THẦN CƠ CÁT TINH

Cầu tài phú, dùng Tinh kỳ tu luyện phương Thiên Tiên, phương Diên Niên. Cầu tự, dùng Nguyệt kỳ tu luyện phương Tử Tôn, phương Thiên Y. Cầu quan chức, dùng Nhật kỳ tu luyện phương Văn Xương, phương Sinh Khí.

- Sao Lộc Tôn chủ các vật quý hiếm, bông lộc, văn võ đều hùng vượng, có tiếng phú quý, dốc lòng vì quốc gia, đại diện cho gia tộc mà tranh vinh dự.
- Sao Ty Lộc còn gọi là sao Phú Quý, nổi danh văn võ, khoa bảng, con cháu làm quan, hưởng lộc vạn héc, nữ nhân trong nhà đẹp như hoa.
- Sao Khoa Giáp chủ xuất hiện hiền sĩ, phú quý. Con cháu làm quan, lung thất dai ngọc, ruộng vườn thẳng cánh cò bay, ân đức lớn.
- Sao Diên Niên chủ xuất hiện bậc cự phú, anh hùng hào kiệt, làm đại quan, con cháu hưởng phúc dày.

- Phương Thiên Tiên vốn là sao Phát Tài, nhà đại phú, quan lộc hùng vượng, con gái đẹp như hoa.
- Sao Văn Xương chủ thông minh tuấn tú, có thần đồng xuất hiện. Vinh hoa phú quý lâu dài, quan văn quan võ giúp bắc đế vương. Nam trung hiếu, nữ trinh tiết.
- Sao Toàn là phương Thiên Y, quan văn quan võ, nghệ thuật siêu uần, con cháu đồ đạt cao. Phú quý lâu dài.
- Sao Tử Tôn xuất hiện, nhân dính hùng vượng, tài lộc tự đến.
- Sao Thiên Tiết xuất hiện, trong nhà có con trung hiếu, con cháu nghĩa hiệp, lưu tiếng thơm muôn đời.

## THẦN CƠ HUNG TINH

- Dao Quang, Tuyệt Mệnh là hai sao tối hung ác, khiến người cô độc, cùng khổ, nữ nhân dâm dục, người nhà chết non, trẻ con yếu tử.
- Sao Thiên Phong làm tổn thương sinh khí, gây họa hình ngực, khắc vợ con, gia tài lụn bại, kè gian phi, đạo tặc, bức hại dân lành, lục súc không hưng thịnh.
- Sao Thi Khí chủ bệnh tật, nữ nhân cô quạnh, nam nhân mất vợ, khuynh gia bại sản, mà trong họ còn bị bệnh tật, lưu lạc tha hương, chết dường.

- Sao Cơ chủ trong nhà có hoa hình ngực, tài sản khánh tận, người già cùng khổ không nơi nương tựa.
- Sao Quyển Thiệt xuất hiện chủ hình ngực. Anh em do phi pháp mà bị hình ngực, nhà tan người chết, thị phi.
- Các sao Thiên Tặc, Kiếp Sát cũng vô cùng hung ác, chủ chết chóc. Các sao Bại Cựu, Hàm Trì, Ngọc Hoành, Ngũ Quỷ, Quán Tử... tài sản hóa không, trong nhà đa phần bị khẩu thiệt, thị phi, cô bần.

## CỬU TINH HỌA PHÚC

### *Tham Lang, Sinh Khí, Thanh Long*

Nhất Mộc, thanh cao, phú quý, vợ hiền con hiếu, con cháu giỏi vân, lục súc hung vượng, diền sản gia tăng. Thiếu niên độ cao đến Giải nguyên, làm quan đến bậc Tam công.

### *Thiên Ái, Cự Môn*

Nhất Thổ, trong ngoài doan chính, diền trang rộng rãi, lương thực dư dả. Có người làm thầy bói, thầy thuốc giỏi, làm quan trong triều. Nam hiền minh, nữ trinh tiết, con cháu hung vượng.

### *Vũ Khúc, Diên Niên, Phúc Đức*

Nhất Kim, di vân tựu vò, trong nhà con em da tài da nghệ, vinh hiển phú quý ít ai bì kịp. Tay trắng ra ngoài lập công danh, sau này còn nắm quyền ấn.

### *Thủy tinh : Văn Khúc, Văn Sát*

Thái Âm chủ bệnh tật, nam nữ đâm loạn, bỏ nhà tha hương, già bần lụn bại.

### *Hỏa linh : Liêm Trinh, Ngũ Quý*

Thái Dương cường liệt thô bạo, chủ trong nhà có kẻ gian nghịch, hung hăn, vợ con ly tán, bệnh tật.

### *Phu Bát*

Nhị Mộc tương hợp, già phong bất chính, nam nữ đâm loạn, gia sản do tổ phụ để lại tiêu tan.

### *Tuyệt Thủ, Lộc Tôn*

Nhị Thổ tương sinh, chủ bệnh tật, câm điếc, mù lòa, nhân đình ly tán, nghèo khổ. Có người phù thủng, chết non.

### *Tuyệt Kim*

Nhị Kim tương hợp, chủ chết yếu, già sản tiêu tan, đói nghèo, con em phạm pháp, có người tự vẫn hoặc sa chân xuống giếng mà chết.

## TƯỚNG TRẠCH ĐIỆU QUYẾT

Muốn biết tai họa có tới với một nhà nào đó hay không, hãy xem cửa cổng của phòng ốc nhà có đối diện với cửa bếp hay không và Thiên Tinh thế nào. Phải quan sát ao hồ, khe lạch và dòng nước chảy thế nào. Nếu thấy có hòn đá nằm chắn ngay dòng nước, thì chủ nhà có đau khổ trong nội tâm. Trước nhà có cầu nhỏ và nhà nhỏ hình dạng hung ác thì xấu, nếu dòng chảy hai mé tả hữu bao bọc như hình chữ Nhân, thì nhà ấy chắc giàu tiền của. Nếu thấy cây cối tre trúc bao quanh nơi ở, thì gia nghiệp hung vượng. Dòng chảy nhỏ chảy bên mé tả, sẽ không bao giờ có tai họa. Nếu chảy từ bên mé hữu, thì dễ có chuyện tranh giành. Trong nhà hoa đào kết nở, nữ nhân đâm dăng, nam nhân làm bại

hoại gia phong. Chuồng gà không được mở ra phía cổng, tiếng gà kèu như tiếng khóc, dễ bị thị phi và con trẻ gặp tai ương.

Trước cửa có cây liễu, cành uốn cong hướng vào nhà thì tiền tài dồn đến. Nếu trên cây ưa chảy chất lỏng màu vàng, nhà bị thị phi, bệnh tật. Trước cửa có hầm hố, tiền tài dội nón ra đi.

Có đường đầm thẳng vào cổng thì lâm tai họa, phiền não.

Tuyệt đối không để nhà xí trước cổng, kèo có họa hình ngực.

Trước cửa có nấm, ba đồng đất, thì nam nữ tham dục, bại hoại gia phong. Gò đất

trước nhà như ngồi mộ, thì gia đình ly tán. Có giếng nước trước cửa, thì đầu con tư thông với người bạn. Trước nhà có cầu, con đầu lồng sẽ chết. Nếu trước cửa có đường đi uốn

lượn như rắn bò, thì tiền của đổ vào nhà. Dòng chảy trước cửa thông thả uốn lượn, nhà sẽ phú quý.

## HOÀNG THẠCH CÔNG TƯỚNG TRẠCH CA QUYẾT

- Nếu Thanh Long cư ở đầu nhà, gia đình sẽ có nhiều ưu sâu, vợ chồng ly tán, tối tớ bỏ đi. Khắc tinh xung phạm Sát tinh, chủ tai họa liên miên, sản nghiệp lụn bại.
- Nửa bên Bạch Hổ khô héo, nhà có quả phụ. Thái Tuế Thổ không hòa thuận, tiền tài mất hết, nam nữ không thọ.
- Chu Tước cùi đầu, gia cư nhiều bất lợi. Khẩu thiệt thị phi. Tối tớ bỏ đi, cha con bất hòa, có tai nạn đỗ máu.
- Huyền Vũ co đuôi, nam nữ đều ngỗ ngược bất hiếu, gia đạo suy bại, tai họa liên miên. Chuyện ra cửa quan không biết bao giờ hết, lục súc chết sạch.
- Ở đây, trong ca quyết có nói Thanh Long, là ước chỉ tại góc Đông Nam cửa nhà có phòng nhỏ, chủ người nhà đa tai vì không rõ diêm.

## BÁT CUNG HÒA GIẢI

### Cung Kiền - Kiền Lục Thiên Ngũ Hợp Tuyệt Diên Sinh

Cung Kiền, sao Phục vị là Lão Dương, con cháu có nhiều người làm quan. Con trưởng tài hoa, nhưng kiêu ngạo, con gái nhỏ khá ái, nhưng ngỗ nghịch. Đến Canh, Tân ruộng vườn tươi tốt, Chấn Tốn vị phòng quá cao, tai họa liên tiếp kéo đến. Chân Long quá nhiều sẽ làm cho gia đình nội loạn cả ngày ồn ào khiến người phiền não.

Cung Kiền, Khảm vị là Cuồng Long, sao Lục Sát chủ hung ác. Lão Long không勘 nổi việc bị tiết lâu chán khí, mất sẽ lòi. Con gái dâm loạn, nhà không có con trai nối dõi, còn bị họa hình ngực, tự vẫn, tài sản như núi cũng hóa thành không.

Cung Kiền, Cán vị là sao Thiên Y, sao Đế Vương. Nhà có người giỏi nghệ thuật và bậc thầy nắm vững thiên cơ. Con thứ thông minh, phát tài hơn người, con trưởng dốt nát.

Cung Kiền sao Ngũ Quý ở vị trí Chấn, khó tránh họa ôn dịch, bệnh mụn nhọt. Anh

em, cha con tuyệt giao. Nếu không tìm đất tốt dọn đi, chẳng mấy chốc gia đình tan nát.

Cung Kiền sao Họa Hại ở vị trí Tốn, tối hung hiểm. Dâu con dâm loạn, ngu si, gian nghịch, tài sản tiêu tan. Năm đầu mẹ chết, đi làm thuê cho người.

Cung Kiền sao Tuyệt Mệnh ở vị trí Ly, Hỏa khắc Kim không thể tương phối. Kẻ bị sung quan, kẻ bị bắt giữ. Tiền tài trong nhà tiêu tán, như bị hỏa tai, đầy sự bi thương, bệnh nan y hết bể chữa cháy.

Cung Kiền sao Diên Niên, Vũ Khúc ở vị trí Khôn. Vợ chồng bách niên giai lão, tiền tài dư dả, con cái hiếu thuận, thông minh.

Cung Kiền sao Sinh Khí, Tham Lang ở vị trí Đoài rất cát lợi, gia nghiệp hưng vượng, con cái tuấn tú, tiền của vô số.

## Cung Khảm - Khảm Ngũ Thiên Sinh Diên Tuyệt Họa Lực

Cung Khảm, Phục vị là sao Trung Dương, nam nữ thông minh tuấn tú, nam hiếu sắc, nữ dâm đãng, làm bại hoại gia phong. Bệnh di tinh, lòe mắt, dễ tự sát.

Cung Khảm, ở Cấn là sao Ngũ Quý, Thủ khốc nhau, tai nạn khó tránh. Người, gia súc bị tổn hại. Kiện cáo, thị phi, bệnh tật, tài sản tiêu ma.

Ở Chấn là sao Thiên Ất, cát tinh. Con cái vinh hoa phú quý, nhất là con trưởng.

Ở Tốn vị là sao Sinh Khí, cát lợi. Tín nghĩa, hiếu thuận, văn chương nổi danh. Con trưởng, con thứ đều phát đạt.

Ở Ly vị là sao Diên Niên, chỉ lợi cho hôn nhân. Nếu làm lâu cao, già dạo sẽ suy bại, nữ nhân đoạt quyền nam nhân.

Ở Khôn vị là sao Tuyệt Mệnh, xung phạm sự tồn nghiêm, có người câm, mù, có kẻ tự vẫn, gia nghiệp suy bại, cuối cùng phải di cư đi nơi khác.

Ở Đoài vị là sao Họa Hại, Kim Thủy tương sinh, nhân đinh hung vượng, nhưng có nhiều kè bất lương, nữ nhân còn nhỏ đã thích ong bướm lá lơ, bại hoại gia phong.

Ở Kiên vị là sao Lục Sát, bệnh tật liên miên, tiền tài tiêu tán, già còn dâm đãng, cuối cùng đi xin ăn.

## Cung Cấn - Cấn Lục Tuyệt Họa Sinh Diên Thiên Ngũ

Cung Cấn, Phục vị là sao Thiếu Dương, cát lợi. Gia đình thành nhân, hoà thuận. Con gái đẹp như hoa, con trai hiếu nghĩa.

Ở Chấn vị là sao Lục Sát, họa hại liên miên, thiếu khí Nguyên Dương, nữ nhân thiếu máu, động thai, tài sản tiêu tán.

Ở Tốn vị là sao Tuyệt, thiếu khí Thủ, bệnh tật khắp thân, gặp năm Mậu, Kỷ vận khí càng tệ, gặp năm Đinh, Nhâm tai họa càng tăng.

Ở Ly vị là Âm thịnh Dương suy, con gái thứ lần quyền, con trai chơi bời nghiệp ngập.

Ở Khôn vị là Sinh địa, rất tốt vì song Thủ tương sinh. Gia nghiệp hung vượng.

Ở Đoài vị là sao Diên Niên, cát lợi.

Ở Kiên vị là sao Thiên Y, diên sản hung vượng, nhưng nhiều bệnh tật, trẻ khó nuôi. Gặp năm Đinh, Bính mới tốt đẹp.

Ở Khảm vị là sao Ngũ Quý, gia đình bất hòa, dễ bị thị phi, chết chóc.

## Cung Chấn - Chấn Diên Sinh Họa Tuyệt Ngũ Thiên Lục

Cung Chấn, Phục vị ở hướng Chính Đông, tính Mộc nhu hòa. Gia đình tăng tiến tài sản, địa vị quý hiển. Có người bị câm. Phúc đức tổ tông tuy khá, nhưng không bảo đảm vinh hoa cho các đời sau. Nếu phòng ở phía Tây Nam, Tây Bắc quá lớn, thì con trưởng sẽ làm ô danh tổ tông.

Cung Chấn, vị trí Tốn là sao Diên Niên, tuy vợ chồng hòa thuận, nhưng vợ có tính nết quá cương cường. Tiền tài sung túc. Nếu cả gia đình sống chung, dễ xảy ra cãi cọ.

Vị trí Ly là sao Sinh Khí, con gái thứ đoạt quyền.

Ở vị trí Khôn là sao Họa Hại, bệnh tật triền miên, khó an lành. Tài sản lụn bại, nhân đinh ít dần, dễ lâm đói nghèo.

Ở vị trí Đoài là sao Tuyệt Mệnh. Kim Mộc giao chiến, anh em bất hòa, bệnh tật nan y. Nữ nhân thành quả phụ, yêu ma hoành hành, gia súc chếttoi, tiền tài suy bại.

Ở vị trí Kiên là sao Ngũ Quý, tai họa liên tiếp, cha con bất hòa, kiện tụng, hỏa hoạn. Có người bị oan khuất thất cổ tự vẫn.

Ở vị trí Khảm là sao Thiên Y, Mộc đến Trung Dương là vân tốt. Nhưng nên đề phòng Thủy đến khắc Thổ, sẽ có người bị cám, diếc. Hướng Đông cát lợi, hướng Tây Bắc có phòng cao thì xấu.

Ở vị trí Cấn là sao Lục Sát, con cái tranh giành lẫn nhau, tài sản suy bại.

## Cung Tốn - Tốn Thiên Ngũ Lục Họa Sinh Diên Tuyệt

Cung Tốn, Phục vị tinh khí thông minh, Mộc Hỏa tương sinh, hướng Đông Nam sinh khí rất vượng. Gia tài giàu có, con trai lớn lên thành bậc anh hùng hào kiệt. Nhiều người làm quan.

Cung Tốn ở vị trí Ly là sao Thiên Y, Mộc Hỏa tương sinh, người già trường thọ. Chỉ e con trai không lấy được vợ hiền. Tiêu tài súc tích. Chỉ e Dương khí quá nhỏ, Âm khí quá mạnh, ở lâu nơi này bất lợi.

Ở vị trí Khôn là sao Ngũ Quý, mẹ ốm liệt giường. Dâu con không chịu nhường nhịn. Nhiều tai họa như hỏa hoạn, kiện tụng.

Ở vị trí Đoài là sao Lục Sát, bất lợi cho sự sinh đẻ của nữ nhân. Con gái xinh đẹp, nhưng làm điếm, cuối cùng tự vẫn.

Ở vị trí Kiên là sao Hoa Hại, gia đình khó bề phát đạt, thê thiếp bất lợi.

Ở vị trí Khảm là sao Sinh Khí, mọi sự cát lợi, vợ chồng hòa thuận. Con thi đỗ cao, nổi da hùm gia tộc.

Ở vị trí Cấn là sao Tuyệt Mệnh, rất bất lợi. Bệnh tật, đau khổ, nghèo đói triền miên, tiếng khóc than ai oán.

Ở vị trí Chấn là sao Diên Niên, cát lợi. Gia đình giàu sang quý hiền.

## Cung Ly - Ly Lục Ngũ Tuyệt Diên Họa Sinh Thiên

Cung Ly, Phục vị chính là Trung Âm. Trong gia đình, nữ nhân vung về, nam cầm quyền nhưng mềm yếu, bệnh tật. Cuối cùng nữ nhân thành quả phụ.

Ở vị trí Khôn là sao Lục Sát, nhiều tai họa. Tài sản, nhân đinh đều suy bại.

Ở vị trí Đoài là sao Ngũ Quý, con trai và nữ nhân bất lợi, bệnh tật, hồng nhan bạc mệnh, gia đình suy bại.

Hỏa khắc nhau, bất lợi. Ruột thịt phân ly, cha chết trước, lại có họa kiện tụng.

Ở vị trí Khảm là sao Diên Niên, phải phối hợp khéo mới biến xung khắc thành tương hợp. Vợ chồng khó chung sống đến bách niên giài lão. Con trưởng giàu trước, con thứ bị bệnh tật.

Ở vị trí Cấn là sao Họa Hại. Nữ nhân bệnh tật, nam nhân say sưa rượu chè, người ruột thịt ly tán, nghèo khổ.

Ở vị trí Chấn là sao Sinh Khí. Nhà có nhân tài, mọi việc tốt đẹp.

Ở vị trí Tốn là sao Thiên Y, phú quý lâu dài, con trưởng phát đạt, nhà có nhiều hiền sĩ.

## Cung Khôn - Khôn Thiên Diên Tuyệt Sinh Họa Ngũ Lục

Cung Khôn, Phục vị là Lão Âm, nữ nhi thành tài. Ruộng vườn rộng rãi. Tối kỵ là có nhiều phòng ở hướng Đông Nam.

Ở vị trí Đoài là sao Thiên Ất, Kim Thủ tương sinh. Con thứ sẽ đại phú quý. Ruộng vườn vô số, gia súc đông đảo. Chỉ e con gái xinh đẹp mà khó sinh con.

Ở vị trí Kiên là sao Diên Niên. Cha mẹ bách niên gai lão, dễ lai tiễn của rất nhiều cho con cháu, tuy con cháu không đông.

Ở vị trí Khảm là sao Tuyệt Mệnh, bất lợi. Tiền tài tiêu tán. Có người cầm diếc, bệnh tật.

Ở vị trí Cấn là sao Sinh Khí, hai Thủ tương hợp, bình hòa. Ruộng vườn nhiều, tiền tài sung túc, huynh đệ thân thiết.

Ở vị trí Chấn là sao Họa Hại, hại cho mẹ. Do cờ bạc mà nợ nần, do dâm loạn mà mang bệnh. Con bất hiếu nghĩa.

Ở vị trí Tốn là sao Ngũ Quý, chủ bệnh tật, tai họa triền miên, nữ nhân bị quỷ ám, tiền bạc tiêu tán.

Ở vị trí Ly là sao Lục Sát, Hỏa Thủ gặp nhau thật đáng buồn. Nước can, cây khô, diền sán hết cách cứu, bệnh tật giáng xuống nữ nhân hết cách trị.

## Cung Đoài - Đoài Sinh Họa Diên Tuyệt Lục Ngũ Thiên

Cung Đoài, Phục vị cư ở hướng Tây, nữ nhân đảm đang, trăm sự thuận hòa. Tiền tài sung túc, nhưng hiếm muộn con cái.

Ở vị trí Kiên là sao Sinh Khí, nam nhân nấm toàn quyền. Tiền tài tích góp ngày một nhiều. Có người già cầm diếc, bị bệnh phù chẩn. Dễ có sự tranh giành lấn nhau trong già đình.

Ở vị trí Khảm là sao Họa Hại, Kim Thủ tương sinh, tính người hết sức nôn nóng. Nhà có con em ăn chơi d่าง diếm, gia đình hỗn loạn, bệnh về tai mắt (diếc, mù), gia tài sạch sẽ.

Ở vị trí Cấn là sao Diên Niên, vợ chồng hòa thuận. Con em đỡ cao. Con út mê mải ăn chơi, vung tiền qua cửa sổ.

Ở vị trí Chấn là sao Tuyệt Mệnh, Mộc bị Kim chặt chém. Chỉ e nhà sẽ tuyệt tự.

Ở vị trí Tốn là sao Lục Sát. Con trưởng chẳng thể kế thừa gia nghiệp. Bệnh tật, nghèo khó, dễ phải tha phương cầu thực.

Ở cung Ly là sao Ngũ Quý. Bệnh nan y, bệnh thần kinh, nhà hay gặp họa đối với cả nam lẫn nữ. Khẩu thiệt thị phi khó tránh.

Ở vị trí Khôn là sao Thiên Ất, phúc lợi gồm hai. Nhà do nữ nhân cai quản, tiền của súc tích. Sinh con gái trước con trai.

## Hung trạch Trừu hào Hoán tượng quyết

Nếu một tòa nhà ở cung nào đó bất lợi, phải xem kỹ sự cao thấp ở vị trí hung tinh nào, sau đó tạo một tòe cát tinh cao hơn để áp chế hung tinh kia. Ví dụ, Hỏa tinh áp chế Mộc tinh, sao Tham Lang áp chế sao Ngũ Quý. Thủ tinh áp chế Kim tinh, sao Vũ Khúc hóa giải sao Lục Sát. Kim tinh áp chế Thổ tinh, sao Cự Môn khắc chế sao Phá

Quân. Lại ví dụ như giảm một hào, tăng một hào, hoặc cát tinh không hiển lộ, hoặc cửa (môn) khắc phòng, hoặc cung khắc sao, hoặc sao khắc cung, hoặc đường đi ở hai bên, sau trước ngôi nhà, hồ nước, gò đống v.v... đều phải lượng định, tu tạo cho thích hợp, mới có thể chuyển hung thành cát.

## Ngũ Hành nhập cách cung đoán cát hung

### KIM TINH

#### □ Kim nhập cung Mộc

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Vũ Khúc, Phá Quân là Kim tinh. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Chấn, Tốn, Kim tinh ở trên, Mộc cung ở dưới, là sao khắc cung. Dù là Vũ Khúc hay Phá Quân nhập cung Chấn thì đều có hại cho con trưởng, nhập cung Tốn thì hại cho trưởng nữ. Kim khắc Mộc, chủ chết thảm, diên cuồng, hại đến gân cốt, lung, dùi. Kim khắc Chấn, chủ bệnh tật cho nam nhân. Kim khắc Tốn, chủ bệnh hoạn cho nữ nhân.

#### □ Kim nhập cung Thủy

Khâm là cung Thủy. Sao Vũ Khúc, Phá Quân là Kim tinh. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Khâm, Kim tinh ở trên, Thủy tinh ở dưới, là sao sinh cung.

“Kinh Thư” nói :

“Kim Long sinh Thủy, chủ hung vượng, nhân khẩu bình an, già đạo hanh thông, tiền tài sung túc”.

Đây là nói sao Vũ Khúc. Còn sao Phá Quân như thế thì hung nhiều hơn cát.

#### □ Kim nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Ly, Kim tinh ở trên, Hỏa tinh ở dưới, là cung khắc sao, nhiều hung họa.

Tiền bạc mất mát, con cháu suy bại. Kiên Kim với sao Vũ Khúc cùng khắc Dương, Đoài Kim với sao Phá Quân cùng khắc Âm, chủ bệnh phổi, ho, sầu muộn, già dạo không an khang.

#### □ Kim nhập cung Thổ

Khôn, Cấn là cung Thổ. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Khôn, Cấn, Kim tinh ở trên, Thổ tinh ở dưới, là cung sinh sao.

“Kinh Thư” viết :

“Thổ sinh Kim, già nghiệp hung vượng, nhân dinh đồng đúc, cát nhiều hung ít, ngàn năm hung thịnh”.

Đó là nói về sao Vũ Khúc. Nếu là sao Phá Quân, Âm Kim nhập Âm Thổ thì nhất định sẽ bị mai mệt trong Thổ, chẳng có sinh khí gì.

#### □ Kim nhập cung Kim

Kiên, Đoài là cung Kim. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Kiên, Đoài, là Kim tinh nhập cung Thổ. Sao Vũ Khúc nhập Kiên, Đoài, chủ gia sản, gia súc hung vượng, mọi người bình an. Dương khí nhập Âm cung, sinh nhiều con trai. Sao Phá Quân nhập cung Kiên, Đoài, chủ tài sản sa sút, gia súc thiệt hại, nhân khẩu giảm thiểu, chết chóc cho nam nhân. Âm khí nhập Âm cung, sinh nhiều con gái.

## MỘC TINH

### □ Mộc nhập cung Kim

Kiên, Đoài là cung Kim. Sao Tham Lang là Mộc tinh. Tham Lang nhập cung Kiên, Đoài, Mộc tinh ở trên, Kim tinh ở dưới, là cung khắc sao. Trong Cửu cung, Chấn vị nhập Kiên, Đoài khắc Dương; Tốn vị nhập Kiên, Đoài khắc Âm. Sao Tham Lang tuy cát lợi, nhưng không thích hợp nếu nhập cung Kiên, Đoài, sẽ tiền cát hậu hung, sau 30 năm người và của đều hết sạch, chỉ còn quả phụ. Sao Mộc bị cung Kim khắc, chủ bệnh tật, sầu muộn, tự sát, thối huyết mà chết.

### □ Mộc nhập cung Mộc

Chấn, Tốn là cung Mộc. Tham Lang nhập cung Chấn, Tốn, là sao Mộc nhập cung Mộc, nhân khẩu nhất định hung vượng, con cháu đông đúc, ruộng vườn tươi tốt, lương thực dồi dào, mọi sự thuận lợi.

### □ Mộc nhập cung Thủy

Khảm là cung Thủy. Tham Lang nhập cung Khảm, Mộc tinh ở trên, Khảm cung ở dưới, là cung sinh sao, chủ sinh 5 con trai, gia sản hưng vượng, phúc lộc dồi dào. Sao Tham Lang, Mộc tinh, là phúc tinh, nếu gặp Thủy, vận sự hanh thông, lục súc hưng vượng, con cháu vinh hoa phú quý.

### □ Mộc nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Sao Tham Lang nhập cung Ly, Hỏa ở trên, Mộc ở dưới, là sao sinh cung, chủ nhân khẩu bình an, gia tài hưng vượng. Mộc tinh sinh Hỏa, nhưng e thế Hỏa quá vượng. Nếu Mộc ở trên, Hỏa ở dưới, thì Mộc bị thiêu cháy hết, nghĩa là tuyệt tự.

### □ Mộc nhập cung Thổ

Khôn, Cấn là cung Thổ. Tham Lang nhập cung Khôn, Cấn, Mộc ở trên, Thổ ở dưới, là sao khắc cung, chủ tài sản, gia súc, ruộng vườn đều mất dần. Thổ bị Mộc khắc, chủ bệnh tì vị, thân thể yếu kém, còi cọc.

## THỦY TINH

### □ Thủy nhập cung Kim

Kiên, Đoài là cung Kim. Sao Văn Khúc là Thủy tinh. Văn Khúc nhập cung Kiên, Đoài, Thủy ở trên, Kim ở dưới, là cung sinh sao, sao Lục Sát chủ sự. Nhưng vì cung và sao tương sinh, nên giá tài hưng vượng, phát đạt, ban đầu thuận lợi, song cuối cùng bị suy bại. Nếu nữ nhân nắm quyền, sê sinh đầm loạn, kiện cáo, bệnh phụ khoa.

### □ Thủy nhập cung Mộc

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Văn Khúc nhập cung Chấn, Tốn, Thủy ở trên, Mộc ở dưới, là sao trú tại cung. Sao Lục Sát tuy hung hiểm, nhưng sao và cung tương sinh, nhân khẩu bình an, giá tài phát đạt, nhưng cuối cùng nhà do quả phụ cai quản.

### □ Thủy nhập cung Thủy

Khảm là cung Thủy. Sao Văn Khúc nhập cung Khảm, là Thủy tinh nhập Thủy cung, nhân khẩu, gia sản dần dần sạch sẽ, bệnh tật triền miên.

### □ Thủy nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Sao Văn Khúc nhập cung Ly, Thủy ở trên, Hỏa ở dưới, là sao khắc cung. Thủy Hỏa xung khắc, gia đình sẽ bị liên lụy về kiện tụng, bị thị phi, trộm cướp, hỏa hoạn, vợ con theo nhau chết, bệnh tật triền miên.

### □ Thủy nhập cung Thổ

Khôn, Cấn là cung Thổ. Sao Văn Khúc nhập cung Khôn, Cấn, Thủy ở trên, Thổ ở dưới, là cung khắc sao, gia sản, gia súc, ruộng vườn suy bại dần, gia đình ly tán, tai họa liên tiếp. Thổ khắc Thủy, chủ bệnh điên cuồng, phù thũng...

“Kinh Thư” viết :

“Thủy nhập cung Khôn, Dương nhập Âm, chủ hại cho nữ nhân, trong nhà luôn có tiếng khóc than. Thủy nhập cung Cấn, chủ hại cho nam nhân, van sự suy bại”.

## HỎA TINH

### ☐ *Hỏa nhập cung Kim*

Kiên, Đoài là cung Kim. Liêm Trinh là Hỏa tinh. Liêm Trinh nhập cung Kiên, Đoài, Hỏa tinh ở trên, cung Kim ở dưới, là sao khắc cung. Sao Ngũ Quỷ là hung, nhập cung Đoài, hại cho thiếu nữ; nhập cung Kiên, hại cho người chủ chốt trong gia đình. Hỏa đến khắc Kim, chủ gia đình lục đục, bị kiện tụng, thị phi, trầm cướp. Kim bị Hỏa khắc, chủ bệnh đau tim, ho lao, thổ huyết...

### ☐ *Hỏa nhập cung Mộc*

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Liêm Trinh nhập cung Chấn, Tốn, Hỏa ở trên, Mộc ở dưới, là cung sinh sao. Liêm Trinh thế ác, tuy Mộc sinh Hỏa, nhưng xem ra không phải khí tốt lành. Gia sản sa sút, con bất hiếu, già trẻ bất an.

“Kinh Thư” viết :

“Sao Hỏa Liêm Trinh đến chỗ Mộc, Mộc sinh nó chẳng phải điềm lành. Kiện tụng, thị phi, hung ác giết người”.

### ☐ *Hỏa nhập cung Thủy*

Khâm là cung Thủy. Liêm Trinh nhập cung Khâm, Hỏa ở trên, Thủy ở dưới, là cung khắc sao. Hỏa nhập Thủy, lập tức bị dập tắt, chủ gia tài suy bại, hỏa hoạn, kiện tụng, con thú chết trước, sau đó con trưởng. Hỏa bị Thủy khắc, chủ bệnh tim, khó sinh. Nước lạnh dập Hỏa, chủ thổ huyết, bệnh tật khó trị.

### ☐ *Hỏa nhập cung Hỏa*

Ly là cung Hỏa. Sao Liêm Trinh nhập cung Ly, là sao Hỏa nhập cung Hỏa, Hỏa - khí đại vượng, lập tức phát sinh hung họa. Gia súc, diền sản không thể hưng thịnh, quả phụ gánh vác việc nhà. Bệnh tật tai họa dồn đến, đáng ngại nhất là bệnh của con gái và con trai thứ. Gặp năm Dần Ngọ Tuất sẽ có họa tuyệt tự do sao Ngũ Quỷ tác oai tác quái.

## ☐ *Hỏa nhập cung Thổ*

Khôn, Cấn là cung Thổ. Liêm Trinh nhập cung Khôn, Cấn, Hỏa ở trên, Thổ ở dưới, là sao sinh cung, nhưng Hỏa là sao Ngũ Quỷ, hung nhiều cát át. Hỏa tinh nhập cung Khôn, mẹ chết trước; nhập cung Cấn, con thứ chết trước. Bệnh tật khó trị, tái táp bỗn, gia nghiệp kém sút dần.

## THỔ TINH

### ☐ *Thổ nhập cung Kim*

Kiên, Đoài là cung Kim. Cự Môn, Lộc Tôn (gọi tắt Cự Lộc) là sao Thổ. Cự Môn nhập cung Kiên, Đoài, Thổ ở trên, Kim ở dưới, là sao sinh cung. Nhưng hai Thổ này khác nhau. Sao Lộc Tôn là Âm Thổ, Thổ tuy sinh Kim, nhưng Âm Thổ quá nhiều, cuối cùng lại làm cho Kim bị mai một. Chủ gia sản không hưng vượng, nhân khẩu ít. Lộc Tôn nhập cung Đoài thì tốt mọi sự : gia súc, gia sản tăng tiến, mọi người bình an, con cháu phát đạt, phú quý.

### ☐ *Thổ nhập cung Mộc*

Chấn, Tốn là cung Mộc. Cự Lộc nhập cung Chấn, Tốn, Thổ ở trên, Mộc ở dưới, là cung khắc sao, hung họa trầm trọng. Sao Lộc Tôn bị khắc, chủ thiệt hại cho nữ nhân. Sao Cự Môn bị khắc, chủ thiệt hại cho nam nhân. Gia nghiệp suy bại, gia súc chết sạch, người gặp tai nạn. Sao Cự Môn bị khắc, chủ các bệnh tì vị. Sao Lộc Tôn bị khắc, chủ các bệnh vémekt, tai, dẫn đến tàn tật.

### ☐ *Thổ nhập cung Thủy*

Khâm là cung Thủy. Cự Lộc nhập Khâm, Thổ ở trên, Thủy ở dưới, là sao khắc cung, gia nghiệp suy bại, con cháu ly tán, tài sản khánh kiệt. Thổ đến cung Thủy còn chủ các thứ bệnh tật.

### ☐ *Thổ nhập cung Hỏa*

Ly là cung Hỏa. Cự Lộc nhập cung Ly, Thổ ở trên, Hỏa ở dưới, là cung sinh sao. Chủ về nhân dính hưng vượng, phú quý.

“Kinh Thư” viết :

“Hỏa có thể sinh Thổ, là đại cát. Gia đình chắc chắn vinh hoa phú quý, con cháu đông đúc, phát đạt”.

Đây là nói sao Cự Môn, nếu Lộc Tồn thì dữ nhiều hơn lành.

Sao Cự Môn đến cung Cấn, chủ hại cho con nhỏ (thứ nam) nhưng vì thuộc Dương Thổ, nên cuối cùng lại phát phúc, lành nhiều hơn dữ. Sao Cự Môn đến cung Khôn, chủ hại cho người mẹ. Tương tự, sao Lộc Tồn đến hai cung Khôn Cấn, đều hại cho nữ nhân trong gia đình.

“Kinh Thư” viết :

“Thổ sinh vạn vật, còn gọi là Tài Thổ. Thổ nhập Thổ, tiền tài sa sút, người nhiều tật bệnh, con nhỏ, mẹ già gặp nạn”.

## Đoán Cửu tinh Sinh Khắc

- Sao Tham Lang, Sinh Khí là sao Mộc. Gặp Kim bị khắc, chủ thiệt hại, bần cùng. Gặp Thổ xung khắc, chủ bệnh tật. Gặp Hỏa tương sinh, chủ gia tài phú quý.
- Sao Cự Môn, Thiên Y là sao Thổ. Gặp Hỏa vượng thì phát tài phát phúc. Gặp Mộc xung khắc, bị bệnh mắt, bệnh tim. Gặp Kim tương sinh, gia nghiệp hưng vượng, hiển hách.
- Sao Vũ Khúc, Diên Niên là sao Kim. Gặp Hỏa xung khắc, sinh bệnh phổi, ho lao. Gặp Mộc xung khắc, chủ nghèo khổ. Gặp Thổ tương sinh, phát tài phát phúc. Gặp Thủy tương sinh, tiền tài sung túc, một đời phú quý.
- Sao Văn Khúc, Lục Sát là sao Thủy. Gặp Kim tương sinh, phát tài, hưng vượng đến đời con cháu. Gặp Mộc tương sinh, tiền tài tăng tiến. Gặp Thổ xung khắc,

gia đạo sa sút. Gặp Hỏa xung khắc, nhất định bị hỏa tai.

- Sao Liêm Trinh, Ngũ Quý là sao Hỏa. Gặp Thủy xung khắc, chủ bệnh tật, lao thương. Gặp Kim xung khắc, con cháu dần dần suy bại. Gặp Mộc tương sinh, tài lộc dồi dào. Gặp Thổ tương sinh, nhân đinh hưng vượng.
- Sao Lộc Tồn, Họa Hại là hai sao Thổ. Gặp Kim tương sinh, tiền tài dư dả. Gặp Mộc xung khắc, nhà không có con trai thừa kế. Gặp Thủy xung khắc, nhà có người chết đuối, nhân khẩu ít ỏi.
- Sao Phá Quân, Tuyệt Mệnh là hai sao Kim. Gặp Thổ tương sinh, gia sản dồi dào. Gặp Thủy tương sinh, không sợ nghèo khổ. Gặp Hỏa xung khắc, gia nghiệp suy bại. Gặp Mộc xung khắc, gia đạo bất an.

## Tam cát tinh đắc vị, thất vị

Sao Tham Lang nhập ba cung Khảm, Chấn, Tốn; sao Cự Môn nhập Ly, Cán, Khôn; sao Vũ Khúc nhập Kiên, Cán, Khôn, Đoài, đều là cát lợi, là cát tinh đắc vị. Chủ con cháu hưng thịnh, phú quý lâu dài.

Sao Tham Lang nhập cung Ly; sao Cự Môn nhập Kiên, Đoài; sao Vũ Khúc nhập Khảm, là cát tinh thất vị (mất cung vị). Chủ con cháu không phát đạt, phú quý không lâu dài.

Sao Tham Lang nhập hai cung Khôn, Cấn; sao Cự Môn nhập Khảm; sao Vũ Khúc nhập Chấn, Tốn, là cát tinh thất vị. Chủ nhân định suy bại, tài lộc sa sút.

"Kinh Thư" viết :

"Cát tinh bị khắc, cung sẽ phát sinh hung hiểm. Quản tử bị nạn, liều nhân đắc chí".

## Bát trạch nguyên thủy quyết

Khảm, Ly, Chấn, Tốn, Kiên, Khôn, Cấn, Đoài là tám phương, trước định vị trí nền nhà, rồi sau từ Hậu Thiên Bát quái, Tiên Thiên Bát quái mà suy ra. Cửu tinh là chỉ sao của Tiên Thiên Bát quái. "Hà Đô" là Tiên Thiên Bát quái, "Lạc Thư" là Hậu Thiên Bát

quái. Vị trí nhà ở lấy hậu Thiên Bát quái làm căn bản, bố trí theo Cửu tinh của Tiên Thiên Bát quái. "Hà Đô" với "Lạc Thư", Kinh vĩ với Bát quái, Cửu tinh là biểu lý. Hiểu được ý nghĩa Kinh vĩ, biểu lý, thì sẽ nắm chắc cách định vị trí nhà ở.

## Cửu tinh Ngũ Hành liệt quái quyết

Sao Sinh Khí, Tham Lang là sao Mộc, đắc vị tại Khảm, Ly, Chấn, Tốn, chủ quý hiển lâu dài. Tại Kiên, Đoài là bị khắc nhập, tại Cấn, Khôn là khắc xuất, nghĩa là cát tinh bị thất hâm, rất khó phát đạt.

Sao Thiên Y, Cự Môn là sao Thổ, tại Kiên, Đoài, Cấn, Khôn là đắc vị, hồng phúc lâu dài. Tại Chấn, Tốn là bị khắc nhập, tại Khảm là khắc xuất. Cát tinh thất hâm không có chủ quyền, chẳng thể phát đạt.

Sao Diên Niên, Vũ Khúc là sao Kim, tại Kiên, Đoài là đắc vị, tại Cấn, Không được sinh nhập, chủ phúc lộc lâu dài. Tại Ly bị khắc nhập, tại Chấn, Tốn là khắc xuất. Cát tinh thất hâm, khó bê phát đạt.

Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân là sao Kim. Tại cung Ly bị vây khốn. Tại Chấn, Tốn như kẻ xấu đắc chí, hâm hại người tốt. Tại Cấn, Khôn như kẻ nỗi giảo cho giặc, nuôi ong tay áo. Tại Khảm như dã thú bị sa bẫy. Tại Kiên, Đoài không khác gì con chó cắn lại chủ của mình.

Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh là sao Hỏa. Tại Chấn, Tốn ngùn ngút như đống lửa. Tại

Kiên, Đoài như hỏa diệm sơn nung chảy moi thứ. Tại Cấn, Khôn cũng vậy. Tại Khảm như ác thú cứng đầu cứng cổ không chịu khuất phục. Tại Ly, lửa bốc ngút trời.

Sao Họa Hại, Lộc Tồn là sao Thổ. Tại Chấn, Tốn như đáy tó nhà giàu, ngoài mặt tó vẻ vâng chịu, bên trong rắp tâm hâm hại. Tại Kiên, Đoài như là kẻ phản phúc. Tại Ly, như người nuôi cáo trong nhà. Tại Khảm, như kẻ đắc chí phát cuồng. Tại Cấn, Khôn như băng đảng phản nghịch, hại nhà hại nước.

Sao Lục Sát, Văn Khúc là sao Thủy. Tại Kiên, Đoài như kỹ nữ mua vui cho người. Tại Cấn, Khôn như gái nợ dòng lấy trai tơ, hoàn toàn không tương xứng. Tại Chấn, Tốn, như con gái mất trinh, ô uế thanh danh. Tại Khảm, như trai gái dan díu với nhau ngoài bối dâu. Tại Ly, như hai gái lấy chung một chồng, luôn mồm cãi vã.

Phía trên là nói tính chất các sao, tự nhiên có cát hung. Nhưng kẻ ác có thể cải ác hướng thiện. Điều quan trọng là ta lợi dụng nó như thế nào để biến hung thành cát.

## Phúc Thiêm hào tương quyết

Trạch pháp (phép làm nhà ở) không phải nhất thành bất biến, quẻ, sao cũng biến hóa thay đổi. Ví dụ, nhà ở vốn là hung tƣong, cửa nẻo lối đi không cát lợi. Nhưng có khi chỉ thay đổi một cánh cửa, chuyen một phuong hướng, đã hóa hung thành cát, làm cho toàn gia trở nên an toàn. Đó là phép "Trùu hào hoán, xu cát tị hung" (thay đổi quẻ

hào, tránh hung tám cát). Còn như việc thay đổi thì, da mà hung thì giảm da (nhiều) thành thiếu (ít), nếu như thiếu mà cát, thì tăng thiếu thành da. Điều chủ yếu là phải phối hợp hào quẻ, biến đổi cát và hung, có vây Âm Dương mới có thể hài hòa mà sinh khí lành.

## Cát tinh nghi vượng quyết

Nhà ở không thể để hung tinh cao chiếu. Chỉ phải để cho ba sao Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc cao lớn, thì sẽ là cát tinh đặc vị, cát khí luôn tồn tại mà không bị hung tinh áp chế, bốn hung tinh Lộc Tồn, Phá Quân,

Văn Khúc, Liêm Trinh cũng chẳng thể tác oai tác quái. Vì thế người ta có câu :

"Một sao dương quyền, cả bầy hung tinh quỳ gối".

## LUẬN CHIẾU TINH QUYẾT

Luận cát hung họa phúc của nhà ở tuy cần có chủ khí (chủ tinh, sao chủ), cũng cần có sao tầng cao lớn làm chủ. Cát tinh gặp cát tinh sẽ thêm phần cát lợi, hung tinh gặp hung tinh thì sẽ thêm phần hung ác. Nếu hai bên nhà có lầu cao, phải xem xét sao chiếu, mà không chỉ xem xét chủ tinh. Sao

chiếu (chiếu tinh) phải hỗ trợ cho sao chủ (chủ tinh). Sao chiếu là cát tinh thì chủ tinh càng thêm phần cát lợi. Sao chiếu là hung tinh, thì dù sao chủ cát tường, cũng bị hung tinh áp chế. Bên ngoài nhà có lầu cao, phải xét đến sao chiếu.

## TAM NGUYÊN SINH KHẮC KIẾN ỨNG

Cửu cung Cửu tinh, tương sinh tương khắc, chia ra Tam Nguyên là Thiên, Địa, Nhân.

Cung sinh khắc cung là Thiên nguyên, cung sinh khắc sao là Địa nguyên, sao sinh khắc cung là Nhân nguyên.

Thiên nguyên chủ về nhân dính. Địa nguyên chủ về địa sản. Nhân nguyên chủ về gia súc. Cung sinh cung thì nhân khẩu hưng vượng; cung khắc cung thì nhân khẩu điêu

linh. Cung sinh sao, ruộng vườn tài sản gia tăng, cung khắc sao, gia sản suy bại. Sao sinh cung, gia súc đông đúc; sao khắc cung, gia súc chết sạch. Dương khắc cung Âm, nữ nhân bất lợi; Âm khắc cung Dương, nam nhân bất an.

Như trên đã nói, tuy mỗi loại có một mối quan hệ, nhưng có thể tổng hợp lại dựa vào sự kết hợp của Âm Dương tinh khí. Đây chỉ nói một sự kiện làm chủ một sự vật, nghĩa là chỉ nói về bản khí.

## CỬU TINH CÁT HUNG CA

Phục Vị, Thiên Y, phúc khí dồi dào. Diên Niên, Sinh Khí, vô cùng cát lợi. Ngũ Quý, Liêm Trinh, hung khí đến liền. Thủy tinh, Văn Khúc, khó bê hung vượng. Tuyệt Mệnh là sao gây nhiều tai họa. Tả Phụ, Hữu Bật,

thì cát hung biến hóa khác thường, tùy đi với sao hung sao cát mà tốt hay xấu. Đó là thước do cát hung của Cửu tinh, trân trọng truyền lại, nên suy xét tinh tường.

## CUNG TINH SINH KHẮC CA

Trên trời có Cửu tinh, dưới đất có Cửu cung, tinh (sao) cung tương phối hòa hợp, sinh khí dồi dào. Âm Dương khác nhau, người và tiền của đều không. Âm Dương tương sinh, phú quý lâu dài. Các sao chủ các nhà, nói lên tông tộc của các nhà. Nếu sao

cổng lớn (đại môn) cát lợi, còn lại đều không cát lợi, thì lập tức đoán là hung. Cổng lớn, cổng sau đều cát lợi, mà Thủy lô hoàng tuyển thì là hung. Nếu cổng nhà với Thủy lô tương hợp, thì con cháu thiện lương, gia nghiệp hưng vượng.

## TAM CÁT ĐẮC VỊ CA

Sao Tham Lang, Mộc, cư ở phương Bắc Thủy, Mộc Thủy đắc vị, chủ có 5 con trai, 10 cháu trai, đều tuấn tú, vinh hiển lâu dài. Nếu đến phương Đông Chấn, Tốn, hai Mộc thành rừng, con em đi thi đều chiếm bảng vàng.

Sao Cự Môn, Thổ, cư ở phương Nam Hỏa, Hỏa Thổ đắc vị, chủ con cháu phát đạt hưng vượng, phú quý lâu dài. Nếu cổng lớn là sao Cự Môn, Thổ vị, sinh khí tại phương hướng sao Vũ Khúc, Kim tinh, nếu cổng lớn là sao Lộc Tồn, Thổ vị, sinh khí tại phương hướng sao Phá Quán, Kim tinh.

Sao Vũ Khúc, Kim, cư ở phương Nam Hỏa, Kim tinh thuộc Dương, Kim gặp Hỏa, được luyện thành khí cụ tốt đẹp, gia nghiệp hưng vượng, hanh thông. Nếu còn được Thổ tương sinh, đắc vị, thì con em trong nhà sẽ thi đỗ Trạng nguyên.

Sao Văn Khúc, Thủy, cư ở Trung ương Thổ, bị khắc, trở thành hung tinh. Phải sớm áp chế hung tinh, mới có thể thi cử đỗ đạt.

## NỘI NGOẠI TƯƠNG KHẮC CA

Nội khắc Ngoại (Trong khắc Ngoài) còn có khả năng ngăn chặn hung hiểm. Nếu Ngoài khắc Trong thì khó tránh tai nạn. Ngoài sinh Trong, phúc lộc lập tức đến nhà. Trong sinh Ngoài, gia đạo cũng có thể hưng

vượng. Trước hết cần cứ Ngũ Hành xuyên trạch ca quyết. Cửu tinh Sinh Khắc, phải phối hợp Âm Dương, rồi thống nhất với Tam Nguyên, để luận đoán về nhân định, tiền tài, gia súc... thì mới hiểu rõ được hung suy.

## NGŨ HÀNH SINH KHẮC CA

Ngũ Hành tương Sinh, gia đình phú quý, quan ván hanh thông, định, tài lưỡng vượng. Ngũ Hành tương Khắc, tai họa liên miên, gia đình suy bại. Kim nhập cung Mộc, nhiều việc hung. Hỏa nhập cung Kim, có hỏa hoạn. Mộc đến khắc Thổ, có lụy tù ngục. Thủy gặp

Thổ, ai oán khóc than. Kim Thủy tương sinh, không sợ tai họa. Thủy Hỏa xung khắc, lao dao khổn khổ. Mộc Thổ tương khắc, liên tiếp sâu bi. Hỏa Kim xung khắc, bệnh tật triền miên. Nếu có thể hóa Khắc thành Sinh, Sinh khí mạnh thì chỗ Khắc giảm yếu.

## CỦU TINH XUYÊN PHÒNG PHẢN CHIẾU CA

Sao Tham Lang gặp sao Liêm Trinh, trong nhà sẽ sinh đạo tặc. Sao Cự Môn gặp sao Liêm Trinh, nhà sẽ có con cái bất hiếu, phản nghịch. Lộc Tồn gặp Liêm Trinh, nhà bất hòa. Văn Khúc gặp Liêm Trinh, nếu không làm loạn thì cũng phải di lính nơi biên địa.

Sao Tham Lang gặp sao Tham Lang, nam nữ ôn hòa, hiền thực, giỏi văn thơ, gia đình

no đủ, con cháu hưng vượng. Cự Môn gặp Cự Môn, gia đình no đủ, bình an. Lộc Tồn gặp Lộc Tồn, người và của tiêu tán. Văn Khúc gặp Văn Khúc, nam nhân tham lợi, nữ nhân dâm đãng, gia sản suy bại, lưu lạc tha hương. Vũ Khúc gặp Vũ Khúc, phúc lộc cùng đến. Phá Quân gặp Phá Quân, trộm cướp gian tà. Tả Phụ gặp Hữu Bát, con cháu hiếm hoi, nữ nhân làm bại hoại gia phong.

## NGŨ HÀNH HƯNG PHẾ HẠN SỐ

Ngũ Hành hưng phế có quy tắc nhất định, trong sinh, khắc phải hiểu rõ nhanh, chậm (hạn đến nhanh hay chậm). Có thể từ

quẻ Ngũ Hành Thủy 1, Hỏa 2, Mộc 3, Kim 4, Thổ 5 mà suy đoán.

## TINH KHÍ NGUYỆT HẠN

Tháng Giêng là sao Liêm Trinh, tháng Hai là sao Vũ Khúc, tháng Ba là sao Phá Quân, tháng Tư là sao Tả Phụ, tháng Năm sao Hữu Bát, tháng Sáu sao Tham Lang, tháng Bảy sao Cự Môn, tháng Tám sao Lộc

Tồn, tháng Chín sao Văn Khúc, tháng Mười sao Liêm Trinh, tháng Mười Một sao Vũ Khúc, tháng Chạp sao Phá Quân. Đó là cản cứ nguyệt phân xem tinh khí (khí sao). Phải xem kỹ nơi phù hợp giữa cung và sao.

## Ngũ Hành tương khắc kiến Bệnh

Kim khắc Mộc, chủ hung tử (chết hung). Dễ bị bệnh gan, viêm phổi hoặc ho lao, tâm

hàn, khí bế, đau yết hầu, sầu muộn, nên có người không chịu nổi, tự vẫn mà chết. Phản

lớn là người già và con trẻ trong gia đình mắc bệnh.

Mộc khắc Thổ, chủ chết bệnh. Dễ bị bệnh tì vị, ăn uống không tiêu, ợ chua, mặt vàng cơ gầy, ho có đờm, đau mắt, đau chân. Đa phần bà già, trẻ con trai bị các bệnh này.

Thổ khắc Thủy, chủ cảm diết. Trẻ nhỏ bất lợi, đau mắt, tì vị xấu, tâm tính thất thường. Sinh nhiều con nhưng chết nhiều, nam nữ đều bất lợi.

Thủy khắc Hỏa, chủ bệnh tim, động thai, băng huyết, thổ huyết, trong nhà nǚ nhân hay bệnh tật. Phần lớn nam nǚ trong nhà hay mắc các bệnh này.

Hỏa khắc Kim, bệnh lao phổi, ho, thổ huyết, mặt bùng da chì, hoặc tưu sắc quá độ. Xung khắc nặng thì đến mức tự vẫn. Bệnh tật dễ đến với người già và con trẻ. Lại còn tai họa cháy nhà, kiện tụng thị phi.

## Luận Bát trạch khí khẩu

Mỗi nhà một quẻ, chủ khí đã định. Đã là 8 quẻ thì đều có khí Tiên Thiên và khí Hậu Thiên, không có gì là không cát lợi cả. Môn cung phối hợp với nhau, có sự khác nhau về tương sinh, tương khắc, tì hòa, dẫn đến biến hóa cát hung. Nhưng mỗi cung có tượng sao của nó ẩn hiện giữa cung trạch. Cát hung của khí sao hoặc là tương hợp với vượng suy của chủ khí, hoặc là sự cát hung của chủ khí

vì có sự vi phản của khí sao mà cát hung khác nhau ít nhiều. Do đó, cát hay hung tùy theo tình huống của khí sao mà định, cát hung có thể chuyển hóa, cần hóa hung thành cát. Song dù có bố trí, phân cung thế nào đi nữa, nếu dùng Ngũ Hành, Bát quái mà điều chế môn cung, tinh vị, phương hướng, thông qua tượng sao mà phán đoán thì cát hung tự nhiên rất sáng tỏ.

# **TRẠCH PHÁP**

## **PHƯƠNG NGUNG TRUNG CUNG ĐỊNH PHÁP**

Nếu cư trú ở thành thị, chỉ có một căn nhà thì lấy giữa cây đòn dông làm trung cung. Căn nhà này còn có hành lang phía trước, thì nên là hậu thiến tiền thâm (trước sâu sau nông), lấy phần dưới mái hiên làm trung cung. Nếu phía trước có hành lang, phía sau có sương phòng (chái nhà), mà kích thước trước sau như nhau, thì lấy phần giữa cây đòn dông làm trung cung. Nếu có hai phòng ở, thì lấy Thiên tinh ở giữa, sau nhà trước và trước nhà sau, làm trung cung. Nếu có 3, 4, 5 phòng ở, thì dựa vào sự biến hóa sâu nông của từng phòng. 24 chữ trên "La Kinh" không có sự co giãn biến hóa, việc đo đạc trên thực địa phải chuẩn xác,

rồi mới từ chính giữa đặt La Kinh, như vậy mới xác định rõ đâu là cửa hung, đâu là cửa sát của bát trạch, mà trong 24 chữ, không được nhầm lẫn chỗ có sát khí với chỗ không có sát khí. Dùng cách này để chọn thời gian, phương vị khai mén, đặt bếp thì mới chuẩn xác.

Nếu cần xây dựng trụ sở của châu, phủ, huyện nhà giữa các nhà ở hương thôn, thì cách làm không giống như ở thành thị. Chỉ cần dựa vào nơi Long huyết linh khí, lấy đó làm trung cung, theo 8 cửa (bát môn) mà thực thi, không phải cầu nệ phương pháp lấy trước hay sau làm trung cung.

## **KHỎI KIẾN TÂN TRẠCH**

Nếu tọa Khảm, hướng phương Ly, khai cửa Tốn, tại phương hướng Chính Nam lấp một hòm am, thì tại phương hướng Chính Bắc xây một phòng cao, hoặc lấy lầu làm phòng chính, thế thì Thủy được Kim sinh, Mộc được Thủy sinh, là một ngôi nhà có căn cơ. Vách một hào cơ (hào lè), hoặc giả tiếp đó xây một phòng phía Đông, vách một hào lè nữa, hoặc giả xây một phòng phía Tây, thì vách một hào ngẫu (hào chấn). Từ đó trở đi, bất kể là phòng phía Đông Tây Nam Bắc, bất kể là 1, 2, 3, 10 hay 14, 15 tòa, mỗi tòa cứ chiếu Âm Dương mà vách hào chấn lè. Âm vách hào chấn, Dương vách hào lè, chỉ dùng sáu hào, xem nó thành quẻ gì. Quẻ

Đông bối trí phòng phía Đông, quẻ Tây bối trí phòng phía Tây mới cát lợi. Kiên, Khôn, Cán, Đoài là thuộc quẻ Tây Tứ trạch; Khảm, Ly, Chấn, Tốn là Đông Tứ trạch, nhất định phải phối hợp Âm Dương. Nếu không, cô Âm sẽ khó có con nối dõi, cô Dương sẽ thiệt hại cho nữ nhân.

Cho nên, khi xây nhà mới, nhất thiết phải tính trước thành quẻ gì. Nếu làm 1 phòng, thì chỉ có 1 hào Dương, bên trên vách thêm 5 hào lè, thành quẻ Bát Thuần Càn. Hoặc giả làm 2 phòng, 1 Dương 1 Âm, bên trên vách 4 hào chấn, thành quẻ Ký Tế. Ít bù thành nhiều, nhiều giảm thành ít, đó là câu quyết về lập quẻ tân trạch.

## THIỀN TRẠCH KHÍ KHẨU

Vị trí nhà cũ ở hướng Đông Bắc, không thích hợp di chuyển sang hướng Chính Nam, hướng Chính Đông, hướng Đông Nam, hướng Chính Bắc, nên di chuyển sang hướng Tây Nam, hướng Tây Bắc và hướng Chính Tây. Nếu từ hướng Đông Bắc di chuyển sang hướng Tây Nam nhà mới là quẻ Khôn, đã có 3 hào hình thành. Quẻ trên từ hướng Dương tới, biến thành Âm, vạch một hào chấn; đến hào 2 là từ hướng Dương di, vạch một hào lè, sau đó lấy chỗ Yên Hòa làm hào sơ. Nếu tại phòng phía Bắc, thì biến Dương thành Âm, vạch một hào chấn, sắp thành

quẻ Địa Thủy Sư là sao Tuyệt Mệnh chủ hung hiểm. Nếu tại phòng phía Tây, át Âm biến thành Dương, vạch một hào lè, bối trí thành quẻ Địa Trạch Lâm là sao Thiên Y, thì tiền cát hậu hung. Nếu tại phòng phía Đông Bắc, Tây Bắc, át dương biến thành Âm, vạch một hào chấn, tuy thành quẻ Địa Thủy Sư, nhưng vì Càn Khôn phối hợp thành quẻ Địa Thiên Thái, là sao Diên Niên. Lấy Khôn phối hợp với Cấn thành quẻ Địa Sơn Khiêm là sao Sinh Khí thì vô cùng cát lợi.

Các quẻ khác theo cách đó mà suy.

## DƯƠNG CÔNG LAI LỘ HUYỀN KHÔNG YÊN HỎA HOẠT PHÁP

Dịch có Thái Cực, từ đó sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Dùng Bát quái trấn thủ bát phương.

Càn (Kiền) là trời, là cha, là vị trí Tiên Thiên ở phương Chính Nam. Khôn là đất, là mẹ, trong Tiên Thiên ở phương Chính Bắc. Cho nên nói thiên địa định phương vị.

Cấn là núi, trong Tiên Thiên cư ở hướng Tây Bắc. Đoài là đầm, trong Tiên Thiên cư ở hướng Đông Nam. Cho nên nói núi đầm thông khí (sơn trạch thông khí).

Chấn là sấm, trong Tiên Thiên cư ở hướng Đông Bắc. Tốn là gió, trong Tiên Thiên cư ở hướng Tây Nam. Cho nên nói sấm gió đều nhỏ yếu (lôi phong tương bạc).

Khâm là nước (Thủy), trong Tiên Thiên cư ở hướng Chính Tây. Ly là lửa (Hỏa), trong

Tiên Thiên cư ở hướng Chính Đông. Cho nên nói nước lửa không dung nhau (Thủy Hỏa bất tương dung).

Tám quẻ (bát quái) phối hợp với nhau, từ đó hóa sinh vạn vật. Phương vị Hậu Thiên Bát quái, Yên Hòa vãng lai để hướng, hoàn toàn dựa vào Huyền Không mà thành tượng quẻ.

Nếu biến mà được các quẻ Sinh Khí, Diên Niên, Phúc Đức, Thiên Y thì rất cát lợi, có thể sử dụng. Nếu gặp các quẻ Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh, Họa Hại, Lục Sát thì rất hung hiểm, không thể sử dụng.

Nói yên Hỏa, nghĩa là chỉ tượng quẻ do Huyền Không tạo thành, hoặc là Đông Tây vãng lai, hoặc Nam Bắc thiên di, đều dùng khẩu quyết Huyền Không tạo quẻ.

## XÍCH TÙNG TỬ YÊN HỎA KINH

Trước tiên cần cứ vào Trạch khí, phân biệt Âm Dương, định rõ trường địa Huyền Không tạo vật, đường đi lối lại. Đổi cửa, tu

bổ cần rõ phương hướng, vạch thêm mỗi lần một hào. Cần cứ mòn lỗ mà nhận rõ đúng chỗ cát tường. Phòng ốc hướng Đông Bắc

dùng làm hào Dương, phòng ốc hướng Tây Nam dùng làm hào Âm. Tam tam mén số phải nên định rõ, tình huống trong ngoài mỗi phòng ốc phải xem xét kỹ. Các hào quẻ trên, dưới hợp thành Thể, có hợp mới được phú quý bình an. Đường đi lối lại trong ngoài

là chủ - khách, cửa phòng hướng nào cần biết rõ. Khí khẩu gian bếp là hào bốn. Nhập Âm xuất Dương phối hợp theo kiểu tương sinh. Đó là diệu quyết chân chính về di chuyển nơi ở, cát hung họa phúc đều ở trong đó, chẳng thể xem thường.

## LẠI CÓ KHẨU QUYẾT VỀ YÊN HỎA TRANG QUÁI TĂNG GIẢM NHÂN KHẨU

Quẻ Ngũ Quý gây tổn hại bảy người, quẻ Tuyệt Mệnh gây tổn hại năm người, quẻ Sinh Khí chủ tăng thêm năm nhân khẩu, quẻ Hoa Hai gây tổn hại bảy người, sao Lục Sát, Văn Khúc xâm nhập thì người không sống quá 10 năm.

Âm được khí Dương, nhà thêm con trai. Dương được khí Âm, nhà thêm con gái. Trùng Dương thêm con trai, trùng Âm thêm con gái.

Nếu từ hướng Đông Nam di chuyển đến hướng Đông Bắc là Kiền trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, là quẻ Ly. Đầu quẻ là Kiền Kim, thân quẻ là Ly Hỏa, gốc quẻ là Tốn Mộc, hợp thành ba sao Họa Hại, Tuyệt Mệnh, Thiên Ất. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, chủ tổn hại cho cha già. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, chủ tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, còn thêm thị phi kiện tụng, bệnh tật, tự vẫn. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, sẽ là quẻ Cấn, dưới quẻ thuộc Kiền Kim, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ thuộc Tốn Mộc, hợp thành hai sao Họa Hại, Thiên Ất. Năm Hợi Mão Mùi, hại đến con nhỏ. Năm Ty Dậu Sửu, hại đến trưởng nữ, dâu trưởng trước, sau đó tiền tài dư dả, con cháu hiếu thuận.

Nếu từ hướng Đông Bắc di chuyển đến hướng Đông Nam, gọi là Tốn trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, thành quẻ Đoài. Đầu quẻ thuộc Tốn Mộc, thân quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Kiền Kim, hợp lại thành ba sao Lục Sát, Họa Hại, Sinh Khí. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, gia đình bị liên lụy

về kiện tụng, trộm cướp, bệnh tật (diết, mù), già sắn rơi vào tay kẻ khác. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng về phía Âm, thành quẻ Khảm. Đầu quẻ thuộc Tốn Mộc, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Kiền Kim, hợp lại thành ba thần Sinh Khí, Họa Hại, Lục Sát. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, tổn hại đến trưởng nữ, dâu trưởng. Năm, tháng Thân Tý Thìn, Hợi Mão Mùi, trước sinh con trai, sau đó gặp tai họa bệnh tật.

Nếu từ hướng Chính Đông di chuyển đến hướng Chính Tây, gọi là Đoài trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng về phía Dương, thành quẻ Đoài. Đầu quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Chấn Mộc, hợp lại thành hai sao Lục Sát, Phục Vị. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, bệnh tật triền miên. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, sẽ thành quẻ Khảm. Đầu quẻ thuộc Đoài Kim, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Chấn Mộc, hợp lại thành ba thần Lục Sát, Họa Hại, Sinh Khí. Năm, tháng Thân Tý Thìn, chủ sinh quý tử. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, sau đó bệnh tật (về gân cốt, ẩm thực).

Nếu từ hướng Chính Tây di chuyển đến hướng Chính Đông, gọi là Chấn trạch. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, thành quẻ Ly. Đầu quẻ thuộc Chấn Mộc, thân quẻ thuộc Ly Hỏa, gốc quẻ thuộc Kiền Kim, hợp nén ba thần Sinh Khí, Ngũ Quý, Tuyệt Mệnh. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, hại đến thứ nữ, dâu thứ. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, hại cho con trưởng. Năm, tháng Hợi Mão Mùi, sinh quý tử sau hiến dạt, tiền tài dư dả, nhân khẩu hưng vượng. Nếu Hòa lộ

và Khí khẩu đều hướng Âm, thành quẻ Cán. Duôi quẻ thuộc Chấn Mộc, thân quẻ thuộc Cán Thổ, gốc quẻ thuộc Đoài Kim, hợp lại thành ba thần Lục Sát, Tuyệt Mệnh, Diên Niên. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, hại cho con trưởng, Hợi Mão Mùi hại cho nữ nhân, con nhỏ, kiện tung, khẩu thiệt thị phi, trụy thai, bệnh ôn dịch.

Nếu từ hướng Chính Bắc di chuyển đến hướng Chính Nam, gọi là Ly trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, hợp thành quẻ Đoài. Duôi quẻ thuộc Ly Hỏa, thân quẻ - Đoài Kim, gốc quẻ - Khảm Thủỷ, hợp lại thành Ngũ Quý, Họa Hại, Diên Niên. Năm, tháng Ty Dậu Sửu cũng không thuận lợi, tổn hại gan, máu, có hỏa hoạn, cướp bóc. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, phổi thành quẻ Khảm. Duôi quẻ thuộc Ly Hỏa, thân quẻ - Khảm Thủỷ, gốc quẻ cũng thuộc Khảm Thủỷ, hợp lại thành Diên Niên, Phục Vị. Năm, tháng Thân Tý Thìn, hại đến trung nữ, con dâu giữa. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, con cháu thành trước, sau đó có bệnh tì vị và mực tật.

Nếu từ hướng Chính Nam di chuyển đến hướng Chính Bắc, gọi là Khảm trạch. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, phổi thành quẻ Ly. Duôi quẻ thuộc Khảm Thủỷ, thân quẻ thuộc Ly Hỏa, gốc quẻ cũng thuộc Ly Hỏa, hợp lại thành hai thần Diên Niên, Phục Vị. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, sinh con quý hiền, tiền tài tăng tiến, gia nghiệp hưng vượng, sau đó có bệnh gân cốt. Nếu Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Âm, phổi thành quẻ Cán. Duôi quẻ thuộc Khảm Thủỷ, thân quẻ thuộc Cán Thổ, gốc quẻ thuộc Ly Hỏa, hợp lại thành ba thần Diên Niên, Họa Hại, Ngũ Quý. Năm, tháng Thìn Tuất Sửu, tổn hại cho

con gái giữa. Năm, tháng Thân Tý Thìn, hại cho nữ nhân và con nhỏ, còn thêm kiện tụng, thị phi, bệnh về ẩm thực (ăn uống).

Nếu từ hướng Đông Bắc di chuyển đến hướng Tây Nam, gọi là Khôn trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, phổi thành quẻ Đoài. Duôi quẻ thuộc Khôn Thổ, thân quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Cán Thổ, hợp lại thành ba thần Sinh Khí, Thiên Ất, Diên Niên. Năm, tháng Ty Dậu Sửu, con trưởng quý hiền. Năm, tháng Hợi Mão Mùi, hại cho mẹ và con nhỏ, nhà bị bệnh tật, nhưng tiền tài tăng tiến. Nếu Hòa lộ và Khí khẩu đều hướng Âm, phổi thành quẻ Khảm. Duôi quẻ thuộc Khôn Thổ, thân quẻ thuộc Khảm Thủỷ, gốc quẻ thuộc Cán Thổ, hợp lại thành ba sao Tuyệt Mệnh, Ngũ Quý, Sinh Khí. Năm, tháng Thìn Tuất Sửu, tổn hại đến trung nam. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, hại cho nữ nhân và con nhỏ. Bệnh trùng phong, cảm điếc...

Nếu từ hướng Tây Nam di chuyển đến hướng Đông Bắc, gọi là Cán trạch. Hòa lộ với Khí khẩu đều hướng Dương, phổi thành quẻ Ly. Duôi quẻ thuộc Cán Thổ, thân quẻ - Ly Hỏa, gốc quẻ - Khôn Thổ, hợp lại thành ba sao Họa Hại, Lục Sát, Sinh Khí. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, chủ tổn hại cho nữ nhân. Năm tháng Hợi Mão Mùi, hại cho con nhỏ, bệnh tật về cảm điếc, răng, mắt, tai... Nếu Hòa lộ và Khí khẩu cùng hướng về phía Âm, phổi thành quẻ Cán. Duôi quẻ thuộc Cán Thổ, thân quẻ thuộc Cán Thổ, gốc quẻ - Khôn Thổ, hợp lại thành hai thần Phục Vị, Sinh Khí. Năm, tháng Hợi Mão Mùi, thoát đầu hại cho con nhỏ, mẹ già, gia phong bại hoại, sau đó tiền tài tăng tiến, có con dâu.

## TAI PHÚC CA

Thánh nhân thời cổ Hoàng Thach Công có nói Thiên Địa Nhân là Tam tài, hợp với Luồng Nghi tạo lập Càn Khôn. Càn là Thiên (trời), Khôn là Địa (đất), Thiên là cha, Địa là mẹ. Chấn là sấm, Tốn là gió, sấm gió yếu

đi, vợ chồng thành thân. Ly là Hỏa, Khảm là Thủỷ, Ly là trung nam, Khảm là trung nữ. Cán là núi, Đoài là đầm, núi đầm thông khí. Bát quái phân minh : Kiên phổi với Khôn, Cán phổi Đoài, gọi là Tây Tứ trạch,

là thần Sinh Khí với Diên Niên, không xung phạm hung thần. Chấn nhập Tốn, Khảm nhập Ly, thành hai thần Thiên Ất và Phục Vị, gọi là Đông Tứ trạch. Di yên cải hỏa dĩ nhiên là cầu được an ninh. Từ Ung Châu di chuyển đến Thanh Châu, gọi là quẻ Ngũ Quý Thiên Bồng di Thiên Nhuế, Tuyệt Mệnh vong thần. Thổ mùa Xuân sơ Mộc vượng đến khắc hại thân thể. Ngày Hè nóng nực, Thủy ít ôi sao dám đến xâm phạm? Tương Kim ngày Thu rất vượng. Hỏa ngày Đông e sợ nước tuyệt diệt. Lập Xuân là Cán, Xuân Phân là Chấn, Lập Hạ là Tốn, ba thời này vượng, át nhân định trong nhà hưng vượng. Hạ Chí là Ly, Lập Thu là Khôn, phải nói cho rõ. Thu Phân là Đoài, Lập Đông là Kiên, Đông Chí là Khảm, gặp ba thời này, nhân định trong nhà hưng vượng, nhưng gia súc ít ôi, có chuyện khẩu thiệt thị phi, có hoa hình ngục, bệnh tật (phế đầm).

Bát trạch phân minh, phải được vị trí Sinh Khí. Vị trí Hợi Mão Mùi, chủ tăng thêm

5 nhân khẩu. Sao Diên Niên, vị trí Ty Dậu Sưu, nhà thêm con cháu, sao Thiên Ất, Thân Tý Thìn, vị trí Siêu Khí tăng thêm 3 nhân khẩu. Sao Phục Vị, đến năm Hợi Mão, xảy ra ba việc, Lục Sát hung ác, vị trí Thân Tý Thìn giảm 5 nhân khẩu. Sao Tuyệt Mệnh, vị trí Ty Ngọ Dậu, hại cho 4 nhân khẩu. Sao Ngũ Quý, vị trí Dần Ngọ Tuất, thiệt hại 5 nhân khẩu. sao Họa Hại, Tý Thân Thìn, rất hại cho nhân đình.

Dương được Âm khí hòa hợp, thuần Dương sinh con trai. Âm được Dương khí, thuần Âm sinh con gái.

Nếu gốc quẻ bị khắc, gia nghiệp sẽ suy bại, con cháu nguy vong. Đầu quẻ bị khắc, sẽ sinh tật bệnh, kiện tụng. Thân quẻ bị khắc, tiền của tiêu tán, tai họa dồn dập.

Kim nhập Hỏa, Hỏa luyện Kim, là hai quẻ Kiên Kim, chủ bệnh phổi, ho lao... Ly nhập Đoài, chủ bệnh máu huyết.

## ĐI YÊN HẠ HỎA NẠP QUÁI



Đồ hình Định cục Di Yên HẠ HỎA nạp quái

**Kim nhập Mộc, Kiền nhập Chấn, hai bên sườn đau, bệnh ho lao xâm nhập.**

**Mộc nhập Kim, Tốn nhập Đoài, xung phạm sao Lục Sát, chủ bệnh tê liệt, yết hầu, phù thũng, hưu khí vô lực, sâu muộn, bế tắc, treo cổ tự vẫn.**

**Thủy nhập Thủ, chủ bệnh điên, mặt bùng da vàng, phù thũng, tê liệt.**

**Thổ nhập Mộc, Cấn nhập Tốn, chủ bệnh tì vị.**

**Kiền khắc Tốn, sinh ho lao, nữ nhân bị mực tật.**

**Thủy khắc Hỏa, bệnh do ăn uống, lao lực. Thủ khắc Thủy, có người bị tê liệt. Khảm nhập Cấn, chủ về bệnh do ăn uống, phù thũng. Ly nhập Khảm, mất lòe, mồ hôi nhão mắc bệnh tim. Thủy khắc Hỏa, khó thoát chết đuối, trúng phong. Tốn nhập Khảm, cũng nhiều bệnh tật mà chết. Thủ sinh Kim, Tuất Tỵ gặp nhau mòn mỏi. Thủy sinh Mộc, Nhâm Quý quá ẩm thấp, dễ bị bệnh tả mà chết. Mộc gặp Mộc thành rừng, làm nhà ở sẽ hung vượng phát đạt. Mộc sinh Hỏa, Mộc bị thiêu rụi, sẽ bị tuyệt tự. Mộc khắc Thủ, Thủ dưỡng Mộc, còn được coi là cát lợi.**

**Kim sinh Thủy, Kiền phối hợp với Khảm trái lại không cát lợi. Thủy khắc Hỏa, Hỏa bốc cao, không cách ngăn chặn, khó phân biệt cát hung họa phúc.**

**Từ cung Thìn nhập cung Tuất, từ cung Tỵ nhập cung Hợi, từ cung Tốn nhập cung Kiền, là Sinh khí bốn Âm đắc bốn Dương.**

**Từ cung Bính nhập cung Nhâm, từ cung Ngọ nhập cung Tý, từ cung Đinh nhập cung Quý, là Sinh khí ba Âm đắc ba Dương.**

**Từ cung Mùi nhập cung Sửu, từ cung Khôn nhập cung Cấn, từ cung Thân nhập cung Dần, là Sinh khí năm Âm đắc năm Dương.**

**Từ cung Canh nhập cung Giáp, từ cung Dậu nhập cung Mão, từ cung Tân nhập cung Ất, là Sinh khí hai Âm đắc hai Dương.**

**Từ cung Tuất nhập cung Thìn, từ cung Kiền nhập cung Tốn, từ cung Hợi nhập cung Tỵ, là Sinh khí bốn Dương đắc bốn Âm.**

**Từ cung Sửu nhập cung Mùi, từ cung Dần nhập cung Thân, từ cung Cấn nhập cung Khôn, là Sinh khí năm Dương đắc năm Âm.**

**Từ cung Giáp nhập cung Canh, từ cung Mão nhập cung Dậu, từ cung Ất nhập cung Tân, là Sinh khí hai Dương đắc hai Âm.**

**Nếu từ Dương nhập Âm, chủ tài lộc, gia tài dư dả, nam nhân trong nhà trung tín, nữ nhân tiết hạnh. Nếu từ Âm nhập Dương, chủ nhà sẽ phát tài, gia súc đông đảo, con cháu đông vui. Nếu từ Dương nhập Dương, tai nạn liên miên, gia tài suy bại, con cháu bị thương.**

**Nếu từ cung Kiền nhập cung Ly, từ cung Khảm nhập cung Khôn, từ cung Tốn nhập cung Đoài, từ cung Cấn nhập cung Tốn, tuy là Dương phối hợp với Âm, nhưng cuối cùng không thể tì hoà, chủ nam nhân góa vợ, nữ nhân góa chồng, con cháu ly tán.**

**Nếu từ cung Ly nhập cung Kiền, từ cung Khôn nhập cung Khảm, từ cung Đoài nhập cung Chấn, từ cung Tốn nhập cung Cấn, tuy là Âm phối với Dương, nhưng bản thân không phải là tú cát, nên nhà bị tán tài, con cháu lưu lạc tha phương.**

**Nếu bố trí bếp (cựu táo) ở phòng Đông Bắc, chỗ chữ Giáp, thuộc cung Chấn, chuyển bếp đến phòng phía Bắc, chữ Dần, thuộc cung Ly, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Tốn. Như vậy là phối thành trên Chấn, giữa Tốn, dưới Ly, hợp nên ba sao Thiên Ất, Sinh Khí, Diên Niên, năm tháng Hợi Mão Mùi sẽ sinh quý tử, tài sản hưng vượng, phú quý lâu dài.**

**Nếu bố trí bếp ở gian phòng Bắc chỗ chữ Quý, thuộc cung Khôn, di chuyển bếp đến phòng Tây, chữ Dậu, thuộc cung Cấn, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Chấn. Phối hợp như vậy thành trên Khôn, giữa Chấn, dưới Cấn, hợp nên ba sao Hoa Hại, Lục Sát, Sinh Khí. Năm tháng Hợi Mão Mùi sẽ tổn hại cho nữ nhân, con trẻ, chủ bệnh gan.**

**Nếu bố trí bếp tại phòng Nam, chữ Ất, thuộc cung Đoài, di chuyển bếp đến gian giữa, chỗ chữ Mão, thuộc cung Tốn, hợp nên sao Lục Sát, Ngũ Quý, Thiên Ất. Năm tháng**

Ty Dậu Sửu, sẽ tổn hại cho trưởng nữ, đầu trưởng, có hỏa hoạn, trộm cướp.

Nếu bố trí bếp ở gian phòng Bắc, chỗ chữ Nhâm, thuộc cung Khảm, di chuyển bếp đến gian giữa, chữ Tý, thuộc cung Khảm, gia trưởng mệnh trạch, thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Khảm, giữa Kiền, dưới Ly, hợp nên ba sao Lục Sát, Diên Niên, Tuyệt Mệnh. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, Ty Dậu Sửu sẽ tổn hại gia tài, liên lụy tù ngục.

Nếu bố trí bếp tại phòng Bắc, chữ Tý, thuộc cung Ly, di chuyển bếp đến phòng Nam, chỗ chữ Đinh, thuộc cung Khảm, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Kiền, dưới Khảm, hợp nên ba sao Lục Sát, Tuyệt Mệnh, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất sẽ tổn hại đến nam chủ nhân. Năm tháng Ty Dậu Sửu sẽ sinh quý tử, tổn hại nữ nhân.

Nếu bố trí bếp tại phòng Nam, chỗ chữ Ngọ, thuộc cung Khảm, di chuyển bếp đến phòng Đông Bắc, chỗ chữ Sửu, thuộc cung Đoài; gia chủ mệnh trạch thuộc cung Ly, phối hợp như vậy thành trên Khảm, giữa Ly, dưới Đoài, hợp nên ba sao Ngũ Quỷ, Họa Hại, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn sẽ tổn hại đến nữ nhân và con nhỏ, bệnh về tim, mắt.

Nếu bố trí bếp tại phòng Đông Bắc, chỗ chữ Cấn, thuộc cung Cấn, di chuyển bếp đến phòng Đông Nam, chỗ chữ Tốn, thuộc cung Tốn; gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Cấn, giữa Kiền, dưới Tốn, hợp nên ba sao Họa Hai, Tuyệt Mệnh, Thiên Ất. Năm tháng Ty Dậu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con nhỏ, bệnh do ăn uống.

Nếu bố trí bếp tại phòng Tây Nam, chỗ chữ Khôn, thuộc cung Khôn, di chuyển bếp đến phòng Bắc, chỗ chữ Thân, thuộc cung Khảm. Gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Tốn; phối hợp như vậy thành trên Khôn, giữa Tốn, dưới Khảm, hợp nên ba sao Tuyệt Mệnh, Ngũ Quỷ, Sinh Khí. Năm tháng Ty Dậu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con nhỏ, tai nạn hỏa hoạn, trộm cướp.

Nếu bố trí bếp tại phòng Đông Nam, chỗ chữ Tuất, thuộc cung Ly, di chuyển đến phòng Bắc, chỗ chữ Hợi, thuộc cung Chấn; gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Đoài, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Đoài, dưới Chấn, hợp nên ba sao Ngũ Quỷ, Sinh Khí, Tuyệt Mệnh. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, Ty Dậu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con trai, có hỏa đốt máu, trộm cướp, kiện tụng, tán tài.

Nếu bố trí bếp tại phòng Tây Bắc, chỗ chữ Kiền, thuộc cung Kiền, di chuyển bếp đến phòng Đông, chỗ chữ Hợi, thuộc cung Chấn; gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Kiền, giữa Kiền, dưới Chấn, hợp nên sao Ngũ Quỷ, Phục Vị. Năm tháng Dần Ngọ Tuất hại cho con trưởng và con nhỏ, hỏa hoạn, trộm cướp, bệnh tật.

Tóm lại, trong Bát trạch có 24 phương hướng, phân thành 24 gian (phản), đặt bếp sẽ phối thành hào quẻ nào đó, hợp nên các sao (các thần sát), từ đó đoán ra họa phúc cát hung. Phục Hi, Thần Nông, Hiên Viên và Hoàng Đế đã hoạch phân Thái Cực, vạch thành Bát quái, khởi lập Càn Khôn. Kiền phối với Đoài trạch thành quẻ Thiên Quái, chủ nữ nhân dâm loạn, con cháu suy bại, phản mội không người trông coi cúng tế. Đoài với Kiền thiên phối thành quẻ Trạch Lữ, chủ tổn hại đến gia súc, tai họa và tuyệt tự. Khảm phối với Tốn phong (gió) thành quẻ Thủy Hoán, chủ nữ nhân than khóc, nhưng gia tài hung vượng, lục súc hung thịnh, toàn gia người và tài sản an ninh. Tốn phong phối với Khảm Thủy, thành quẻ Thủy Phong Tinh, chủ bệnh tật nan y. Cấn phối với Khôn thành Địa Sơn Khiên, tiền tài dồn đến, tám năm sau thì suy bại, hai người trong nhà bị hại. Khôn phối với Cấn, thành quẻ Sơn Địa Bác, sáu năm dài vượng, nữ nhân dâm loạn, nhì phòng suy bại, tuyệt tự. Chấn phối với Ly, quẻ Hỏa Lôi Phê Hap, gia đạo hanh thông, con cháu thông minh tuấn tú. Ly phối với Chấn, quẻ Lôi Hỏa Phong, nữ nhân, nô ti sẽ bị bệnh tim.

24 Tiết khí cũng có tác động mạnh mẽ đến việc di chuyển phương vị, nếu di chuyển

đến cung vị khác hầm, tai họa sẽ phát sinh.  
Ví dụ, tiết Đại Tuyệt, nêu cung Đinh nhập

cung Quý, gia sản sẽ khánh kiệt, con cháu ly tán tha phương mà chết.

## QUÁN TỈNH ĐOÁN PHÒNG ĐOÁN MÔN QUYẾT

Cung Khảm, cung Ly, cung Chấn, cung Đoài là Tứ Chính môn, còn cung Kiên, cung Khôn, cung Cấn, cung Tốn có thể đổi lẫn nhau để lập môn trạch, cũng có thể coi là Tứ Chính môn. Phép Quán tinh, nghĩa là khởi tính từ bốn cung, dùng Du niên đếm thuận đến chủ môn, xem là sao gì. Ví dụ, tầng thứ nhất là Kim tinh, tầng thứ hai là Thủy tinh. Người ta thường quen nói, môn ở vị trí Tứ Chính, thì cần xem sao ở cung xa, với 18 Ngung môn cũng vậy. Hướng cung Đoài, cung Khảm mở Kiên môn; hướng cung Khảm, cung Chấn mở Cấn môn; hướng cung Chấn, cung Ly mở Tốn môn; hướng cung Ly, cung Đoài mở Khôn môn, thì đây là Tứ Ngung môn. Cho đến hướng cung Kiên mở Đoài môn, Khảm môn; hướng cung Cấn mở Khảm môn, Chấn môn; hướng cung Tốn mở Chấn môn, Ly môn; hướng cung Khôn mở Ly môn, Đoài môn, cũng coi là Tứ Ngung môn. Hướng cung Ly mở Chấn môn, Đoài môn, là 18 Ngung môn.

Khẩu quyết Quán tinh là : Tính thuận Du niên từ Đại môn đến cung hướng xem sao gì. Ví dụ như tầng thứ nhất là Thủy tinh, tầng thứ hai là Mộc tinh như thế là sai lầm. Người ta quen nói, môn tại Tứ Ngung thì dùng sao của cung hướng, cũng đều là phép tắc sai lầm của Quán tinh. Nói chung là có người nói, trước hết dùng Du niên bố trí tám phương của trạch thì có thể biết rõ được cát hung họ phúc của tám phương ngoài. Song số tầng của nhà trung gian không biết được thuộc sao gì, nên do đó không thể lấy gì mà đoán định cát hung. Cho nên phải đính chính phương pháp Quán tinh sai lầm đó.

Chính môn, Ngung môn đều dùng phép Quán tinh Ngũ Hành thuận sinh bát quái. Như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa. Nhưng Ngũ Hành Du niên không phải là thuận sinh, ví dụ quẻ Lục Sát thuộc Thủy tinh, quẻ Thiên Y thuộc Thổ tinh, quẻ Ngũ Quý thuộc Hỏa tinh, quẻ Họa Hại thuộc Thổ tinh, quẻ Diên Niên thuộc Kim tinh, quẻ Sinh Khí thuộc Mộc tinh, như thế thì Thủy sinh Mộc, Mộc có thể sinh Hỏa, Hỏa tuy sinh Thổ, Thổ tuy sinh Kim, nhưng làm sao Kim có thể sinh Thổ ! Ngũ tinh vốn không dùng vào phương diện này, Quán tinh dùng Du niên, thế thì Khảm cung, Ly cung, Chấn cung và Đoài cung tại sao không dùng Quán tinh Du niên mà lại dùng Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ để Quán tinh ?

Đoán Ngũ phòng chuyên căn cứ sự cao lớn của nhà ở, xem hào tương ứng, dùng Du niên thuận theo thứ tự mà lập quẻ, từ đó luận Ngũ Hành Sinh Khắc theo cung vị của cửa và nhà. Ví dụ : môn thuộc Thổ tinh, phòng cũng thuộc Thổ, đây là lưỡng Thổ tì hòa, nếu nhập cung Thủy, thì sao khắc cung. Môn Thổ khắc cung Thủy, sao không biết rằng nếu Thủy gặp Kim thì Kim được Thổ sinh để sinh Thủy ! "Kinh Thư" viết :

"Mộc có thể khắc Thổ nhưng thích sinh Hỏa để lúa giúp cho Thổ hoặc Thủy gặp Thổ mà không có Kim, nhất định là Thủy bị khắc, Thổ cũng bị tiết khí, năm năm sau Thổ khí mệt mỏi mà chảy đi theo Thủy. Thổ gặp Mộc mà không có lúa, Thổ nhất định bị khắc, ba năm sau Mộc cũng theo Thổ mà chết. Các hành khắc theo đó mà suy".

## ĐOÁN MÔN QUYẾT

Bát quái bắt đầu Du niên các cung từ cửa, mỗi cung có một sao, nếu chỉ có duy nhất một cửa thì không có sao. Đoán định tình hình của cửa phải xem tọa cung ở cung nào. Ở cung nào thì cung đó là bản cung. Bắt đầu từ bản cung thuận tính du niên cho đến cửa xem là sao gì thì sao đó là sao cửa. Nghĩa là

từ cung tọa tính thuận đến cửa thì sẽ được sao cửa. Tứ Chính môn dùng tọa cung để xét sao, chỉ có điều là cửa không có sao thì không được căn cứ vào tọa cung để xét sao. Đối với Ngung môn cũng dùng phương pháp này, vậy tại sao từ sao cửa bắt đầu du tính mà không Quán tính theo sao hướng?

## HƯU QUYẾT

Giả như tọa cung Khảm xét sao ở môn Tốn. Bắt đầu từ cung Khảm thuận đến môn Tốn là Sinh Khí, đó là do ở cung Khảm có lầu cao. Không nghĩ ngờ gì nữa đó là ngôi nhà (trạch) đại cát, đại lợi. Nếu ở cung Cấn có lầu cao thì môn Tốn sẽ biến thành sao Tuyệt Mệnh, đó là tinh (sao) khắc cung, đâu phải nằm trên cung Thổ! Ở cung Càn (Kiền) có lầu cao hoặc phòng cao, Tốn môn không phải biến thành sao Họa Hại sao! Đó là cung khắc môn, huống hồ lại mang Thổ tinh.

Đúng như vậy, môn tinh đều xuất phát từ cung tọa mà đoán xét cát hung. Dưới đây xin trình bày về sự biến hóa của 64 quẻ.

### Kiến trạch biến hóa ca

Cung Kiến biến thành cung Khảm, là quẻ Thiên Thủy Tung tương phản với quẻ Nhu, chủ khẩu thiệt thị phi, kiện tụng liên lụy, hai con gái bị tàn tật, gia súc bị tổn hại, nhà bị hỏa hoạn, trộm cướp. Năm, tháng, ngày Thân Tý Thìn bất lợi.

Cung Kiến biến thành cung Cấn, là quẻ Thiên Sơn Đôn tương phản với quẻ Đại Súc, chủ tiền tài dư dả, sinh ba con trai, nhưng năm, tháng Thân Tý Thìn nữ nhân trong nhà bị chết.

Cung Kiến biến thành cung Chấn, là quẻ Thiên Lôi Vô Vọng khắc cung, rất bất lợi. Rắn độc bò vào nhà, bệnh dịch xảy ra, cha con ly tán, con nhỏ bị tổn hại, hao tài tổn

của, con trưởng khố toàn mạng. Năm tháng Dần Ngọ Tuất gặp họa.

Cung Kiến biến thành cung Tốn, là quẻ Thiên Phong Cấu tương phản với quẻ Tiểu Súc, là cung khắc cung, chủ trùy thai, khó sinh nở, nam khắc nữ, có hỏa hoạn, kiện tụng, anh em bất hòa, có người tự vẫn, con nhỏ chết, tai họa liên miên. Năm tháng Thân Tý Thìn chết ba người.

Cung Kiến biến thành cung Ly, là quẻ Đông Nhân tương phản với quẻ Đại Hữu, là cung khắc cung. Cha già ho lao, con nhỏ chết, nữ nhân, gia súc bị tổn hại, năm tháng Ty Dậu Sửu có 8, 9 người chết, tuyệt tự.

Cung Kiến biến thành cung Đoài, là quẻ Thiên Trạch Lý tương phản với quẻ Thiên. Nhà năm con trai, ba con phú quý, hai người

con khó toàn mạng. Cha gian dâm với con dâu, nhà tuy dư dả tiền tài, nhưng dâm loạn. Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Kiên biến thành cung Khôn là quẻ Thiên Địa Bì tương phản với quẻ Thái, gia tài tăng tiến, gia đạo thuận hòa, phú quý, Âm Dương hòa hợp, sinh bốn con trai. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sứu.

Cung Kiên biến thành cung Kiên cùng là Kim trong Ngũ Hành, không khắc. Dương vượng Âm suy, nữ nhân chết, con cháu bất hiếu, ngỗ ngược.

## Khảm trạch biến hóa ca

Cung Khảm biến thành cung Cấn, là quẻ Thủy Sơn Kiến tương phản với quẻ Mông, là cung khắc sao. Chủ hỏa hoạn, trộm cướp xâm nhập, hao tài, người tự vẫn, cô nhi qua phu. Con giữa chết non, con trưởng bất hiếu. Ứng vào các năm Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Chấn, là quẻ Thủy Lôi Truân tương phản với quẻ Giải, là cung sinh cung, chủ tăng nhân khẩu, sinh quý tử, nhưng bất lợi cho con nhỏ, ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Tốn, Thủy Phong Tinh tương phản với quẻ Hoán, cung sinh sao, nhân dinh hưng vượng, sinh quý tử, có 5 tai 2 gái, van sự thuận lợi, nữ nhân quý hiền, gia nghiệp tăng tiến. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Dần.

Cung Khảm biến thành cung Ly, quẻ Ký Tế tương phản với quẻ Vị Tế, là cung sinh sao, gia tài hưng vượng, sinh quý tử. Nhưng tiền cát hậu hung, trước giàu sau nghèo, ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Khảm biến thành cung Khôn, quẻ Thủy Địa Tỷ tương phản với quẻ Địa Thủ Sư, là cung khắc cung, bất lợi cho nam nhân, con nhỏ sinh bệnh, kiện tụng, thị phi, truy thai, tự sát, bệnh tì vị. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Khảm biến thành cung Đoài, quẻ Thủy Trạch tương phản với quẻ Tiết, nhà có

hỏa hoạn, bị trộm cướp, kiện tụng, nữ truy thai, bệnh cảm diếc, con giữa bất hiếu, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Khôn, quẻ Nhu tương phản với quẻ Tụng, tồn hại cho cha già, con gái thứ bị bệnh chết, tai họa liên miên, nhà bị kiện cáo, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Khảm, cùng hành Thủy. Chủ Dương vượng Âm suy, nữ nhân chết, họa vô đơn chí.

## Cấn trạch biến hóa ca

Cung Cấn biến thành cung Chấn, quẻ Sơn Lôi Di tương phản với quẻ Tiểu Quá, chủ hỏa hoạn, trộm cướp, con nhỏ chết, nữ truy thai, khó sinh, nam bị kiện tụng, bệnh tì vị, gia sản suy bại, khâu thiệt thị phi. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành cung Tốn, quẻ Phong Sơn Tiệm tương phản với quẻ Cố, là sao khắc cung. Tồn hại cho mẹ, nữ nhân truy thai, gia súc chết, cha con bất hòa, ứng vào năm Ty Dậu Sửu, tháng Ba, Sáu.

Cung Cấn biến thành cung Ly, quẻ Sơn Hòa Bôn tương phản với quẻ Lữ, cha con bất hòa, nữ nhân bệnh tật, tội tớ bỏ đi, tai ương ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành cung Khôn, quẻ Bác tương phản với quẻ Khiêm, tiền của dư dả, gia tài hưng vượng, nhưng cuối cùng tay trắng. Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Cấn biến thành cung Đoài, quẻ Trạch tương phản với quẻ Hàm, nếu Âm Dương tì hòa sẽ phú quý vô cùng, ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Cấn biến thành cung Kiên, quẻ Đại Súc tương phản với quẻ Độn, nếu có rắn vàng vào nhà, nhân dinh hưng vượng, con cháu hiếu thuận, Dương vượng bất lợi cho nữ nhân. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành cung Khảm, quẻ Sơn Thủy Mông tương phản với quẻ Kiển,

là sao khắc cung, có người tự sát (nhảy xuống sông, xuống giếng tự vẫn), bị hỏa hoạn, trộm cướp, con trưởng bất hiếu, trung nam chết non, Ứng vào năm Dần Ngọ Tuất.

Cung Cấn biến thành cung Cấn, lưỡng Thổ như sơn, Âm suy Dương thịnh, thứ nữ chết non, họa hại liên miên.

## Chấn trạch biến hóa ca

Cung Chấn biến thành cung Tốn, quê Lôi Phong Hàng tương phản với quê Ích, nhị Mộc thành rừng, nếu có rắn trắng vào nhà, tiền tài hưng vượng, con trưởng tôn quý. Nhưng thứ nữ bị mù, tật tật bỏ đi. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Chấn biến thành cung Ly, Chấn Lôi với Ly Hỏa, quê Lôi Hỏa Phong với quê Phệ Hạp không tương đồng. Gia tài hưng vượng, nhất là phát tài cho trưởng nam và trưởng nữ. Năm con da phán phú quý, thông minh. Ứng vào các năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Chấn biến thành cung Khôn, Chấn Lôi Khôn Địa, với quê Lôi Địa Dự không tương đồng với quê Phục, đây là sao khắc cung. Trong nhà mẹ chết trước, nữ truy thai khó sinh, nam bệnh tật, hao tài, mất nhân mạng. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành cung Đoài, quê Quý Muội tương phản với quê Tùy. Nếu có rắn trắng vào nhà, bị ra cửa quan kiện tụng, trộm cướp, trong nhà trưởng nam trưởng nữ khó toàn mạng, có người tự vẫn, gia sản suy bại. Ứng vào kỳ đầu năm tháng ngày Ty Dậu Sửu.

Cung Chấn biến thành cung Kiên, quê Đại Tráng tương phản với quê Võ Vọng, là cung khắc sao. Cha con bất hòa, cha chết trước, bị kiện cáo, thị phi, gia súc chết, bị hỏa hoạn, trộm cướp. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Chấn biến thành cung Khảm, Chấn Lôi với Khảm Thủy, quê Giải tương phản với quê Truân, là sao khắc cung. Nếu

có rắn vàng vào nhà, gia súc hưng vượng, chủ hiềm bệnh tật, sinh ba con trai. Phúc họa ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành cung Cấn, quê Tiểu Quá tương phản với quê Di, tổn hại đến diền sản, gia súc. Nếu có rắn đen vào nhà, nam nhất định bị kiện tụng, trộm cướp, bệnh dịch, nữ truy thai, khó sinh con, con trưởng khổ sở, thứ nam chết non. Họa phần lớn ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành cung Chấn, phát nhu lôi, Ngũ Hành không khắc quê Võ Vọng. Dương vượng Âm suy, nữ chết. Gia đình vinh hoa phú quý, nhưng cuối cùng suy bại, Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

## Tốn trạch biến hóa ca

Cung Tốn biến thành cung Ly, quê Gia Nhân với quê Đinh không tương phản, đây là cung sinh sao. Chủ nữ có quả. Có 3 con trai 2 con gái, tiền tài dư dả, nhưng trước giàu sau nghèo. Có thể trưởng thọ. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành cung Khôn, Tốn Phong với Khôn Địa, quê Phong Địa Quan với quê Địa Phong Thắng tương phản, trong nhà mẹ chết trước, chủ nữ nhân có quả, con cái bệnh tật, có hỏa tai, kẻ cướp đột nhập. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Tốn biến thành cung Đoài, quê Trung Phù không kế tục quê Đại Quá. Mẹ chết trước, tiếp đến trưởng nữ, con cháu bệnh tật, tha hương, y tán. Bị hỏa hoạn, trộm cướp, nữ truy thai, nam cầm diếc. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành cung Kiên, quê Tiểu Súc tương phản với quê Cẩu, là cung khắc sao. Nữ truy thai, nhà có yêu phu. Trưởng nam trưởng nữ gặp tai nạn, tuy tiền tài dư dả, nhưng bệnh tật bất an. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành cung Khảm, quê Hoán tương phản với quê Tinh, là cung sinh cung, chủ gia sản tăng tiến, lục súc hưng

vượng. Sớm sinh quý tử, quan vận hanh thông, con cháu hiền lương. Ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Tốn biến thành cung Cấn, quẻ Tiêm tương phản với quẻ Cố, là sao khắc cung. Nếu có rắn trổng vào nhà, nhà sẽ bị hỏa hoạn, trộm cướp, thứ nam bất lợi, nữ truy thai. Ứng vào năm Ty Dậu Sửu.

Cung Tốn biến thành cung Chấn, quẻ Ích tương phản với quẻ Tùy. Mộc thành rừng, tăng tuổi thọ, gia súc hưng vượng. Nhà có 4 con trai, tiền tài dư dả. Ứng nghiệm vào năm Ty Dậu Sửu.

Cung Tốn biến thành cung Tốn. Tốn phong phiêu diêu trong Ngũ Hành Sinh Khắc. Âm thịnh Dương suy, ít con cháu, gia sản hưng vượng, nhưng chỉ có phú không có quý.

## Lý trạch biến hóa cát

Cung Ly biến thành cung Khôn, Ly Hỏa Khôn Địa, quẻ Tấn tương phản với quẻ Minh Di, chủ truy thai, tổn hại cho nữ và gia súc, gia phong bại hoại. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành cung Đoài, Ly Hỏa Đoài trạch, quẻ Khuê tương phản với quẻ Cách, là sao khắc cung. Nếu rắn đỗ vào nhà, sẽ tổn hại cho nữ, bị hỏa hoạn, trộm cướp, cha mẹ ly tán, diễn sẵn lục súc suy bại. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành cung Kiên, quẻ Đại Hữu tương phản quẻ Đông Nhân, là cung khắc sao. Con cháu chết non, đầu thứ mắc bệnh, nhà bị hỏa hoạn, trộm cướp, tai họa liên miên, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Ly biến thành cung Khâm, quẻ Vị Tế tương phản quẻ Ký Tế, là sao khắc cung. Tăng tuổi thọ, gia sản, nhưng có bệnh tật. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Ly biến thành cung Cấn, quẻ Lữ tương phản quẻ Bôn, nhà bị trộm cướp, tổn

hại cho gia súc, con nhỏ, bệnh tật nhiều. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Ly biến thành cung Chấn, quẻ Phè Hạp tương phản quẻ Phong, nam hiếu thuận, nữ trinh tiết, phú quý hanh thông. Ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Ly biến thành cung Tốn, quẻ Đinh tương phản với quẻ Gia Nhân, là cung sinh sao. Sinh ba con trai đều là nhân tài, ba con gái đều đức hạnh. Hết khí Âm Dương, con cháu suy bại. Họa phúc ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành cung Ly, Thái Dương Ngũ Hành không tương khắc. Nếu Âm thịnh Dương suy, thì nhà tuyệt tự, tiền phú hậu bần.

## Khôn trạch biến hóa cát

Cung Khôn biến thành cung Đoài, quẻ Lâm không cùng quẻ Tụy, gia tài hưng vượng, có quà phụ. Âm thịnh Dương suy, tuyệt tự. Họa ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành cung Kiên, quẻ Thái không đối đầu với quẻ Phủ. Âm Dương hài hòa, gia sản tăng tiến, phú quý. Phúc ứng vào năm tháng ngày Ty Dậu Sửu.

Cung Khôn biến thành cung Khâm, quẻ Sư tương phản với quẻ Tí, là cung khắc cung. Trung nam bất lợi, gặp kiện tụng, bị trộm cướp. Trung nữ truy thai, tự vẫn. Gia sản khánh tận, bệnh tật liên miên. Ứng vào năm tháng Ty Dậu Sửu.

Cung Khôn biến thành cung Cấn, quẻ Khiêm không cùng quẻ Bác, con cháu phú quý. Sinh năm con trai, thứ nam thứ nữ khό toàn mạng. Mẹ già chết bệnh. Họa phúc ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Khôn biến thành cung Chấn, quέ Phục tương phản quέ Dự, là cung khắc sao. Mẹ chết trước, con nhỏ chết sau, nhà bị trộm cướp, nhà sinh đầm loạn, nữ truy thai, tổn hại tiền tài, nhân đinh. Họa ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành cung Tốn, quẻ Thăng tương phản quẻ Quan, mẹ chết trước, kiện tụng liên miên, quả phụ khóc con, tòn già bất an. Họa ứng vào năm Dần Ngọ Tuất.

Cung Khôn biến thành cung Ly, quẻ Minh Di tương phản quẻ Tấn. Nữ truy thai, gia sản hung vượng, nhưng gia phong bại hoại, nhà bị hỏa hoạn, con cháu ít ỏi. Họa ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành cung Khôn, Thủ quá nhiều, Âm thịnh Dương suy, tuyệt tự, nhà chỉ còn quả phụ.

## Đoài biến biến hóa ca

Cung Đoài biến thành cung Kiên, quẻ Quái không tương đồng với quẻ Lý. Năm con trai phải chết hai. Con cháu tàn bại, con dâu thứ dâm dăng tàn ác, gia sản suy sụp. Họa ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Đoài biến thành cung Khảm, quẻ Dụng với quẻ Tiết không kế tục. Có hỏa hoạn, trộm cướp, kiện tụng, gia sản suy bại, bệnh tật. Nữ nhân, con nhỏ bất lợi. Họa ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Đoài biến thành cung Cấn, quẻ Hám không cùng quẻ Tốn. Gia sản hung

vượng, tiền tài dư dả, nhân khẩu đông đảo. Tiểu phỏng càng hung thịnh, con cháu quý hiền. Phúc ứng vào năm Ty Dậu Sửu.

Cung Đoài biến thành cung Chấn, quẻ Tùy không cùng quẻ Quý Muội. Nhà có người tự vẫn, gia sản suy bại. Trường nam trưởng nữ khó toàn mạng, có hỏa hoạn, trộm cướp đến nhà. Họa ứng vào năm Ty Dậu Sửu.

Cung Đoài biến thành cung Tốn, quẻ Đại Quá tương phản với quẻ Trung Phù. Nhà bị trộm cướp, trưởng nữ chết, nữ nhân truy thai, bệnh hoạn. Gia phong bại hoại, gia nhân ly tán. Họa ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Đoài biến thành cung Ly, quẻ Cách tương phản quẻ Khuê, đây là sao khắc cung. Đầu thứ khó sinh mà chết, có hỏa hoạn, trộm cướp, tài sản suy bại, cha mẹ ly tán. Họa ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Đoài biến thành cung Khôn, quẻ Tuy với quẻ Lâm tương phản, chủ trong nhà gia tài hung vượng. Phúc ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Đoài biến thành cung Đoài, Âm thịnh Dương suy, nữ nhân có quà, tuy nhiều tiền của, nhưng hiếm muộn con cái.

## ĐỊNH TRẠCH KINH

Thanh Long sơn chuí đầu vái, chủ phúc đức lâu dài. Bạch Hổ sơn nghẽn cổ nhập trạch, chủ phúc mỏng mệnh bạc. Chu Tước sơn chia thẳng vào nhà, sẽ bị kiện tụng liên miên. Huyền Vũ sơn kéo dài, gây tổn hại cho con cái trong nhà.

Ở trong núi, kỵ chỗ chứa gió. Ở thành thị kỵ nóc nhà quá cao, đường phố dâm thẳng vào cửa, ở trong hẻm mái hiên các nhà ngang nhau là cát. Gió từ từ phía thổi tới, khó ở lâu tại vị trí Thanh Long, Bạch Hổ. Sa sơn tụ tập một phía, cùng cháu tới, đúng là nơi ở tốt. Trong nhà gạch ngói ngổn ngang, cốt nhục

phân ly. Ngoài cổng dây bụi gai, thân nhân sinh hiềm khích. Phương Chấn cây đẹp nước trong, con trưởng sớm phát tài. Phương Khảm nước chảy đến uốn lượn, con thứ thi đỗ cao. Phương Kiền chêch xéo, họa đến với người cha. Phương Chấn, Đoài vượng, con trưởng đỗ đạt, thứ nữ xinh đẹp. Phương Khôn, Cấn vượng, mẹ trưởng thọ, thứ nam vinh hoa phú quý. Vị trí Dần, Sửu vuông vức, rồng rắn, lương thực trong nhà đầy đà. Vị trí Dần, Thân khuyết hầm, con cháu nghèo khổ. Vị trí Mão lõm hõm, cha giết con. Vị trí Thìn có hầm hố, sẽ có kẻ bị chết đuối. Vị trí Cấn

thấp lõm, nhân định bại tuyệt. Vị trí Tuất nhâm nhỏ, tiền tài tiêu tán. Vị trí Dậu có ngọn cao, tổn hại cho người chồng.

Hai sương phòng (chái nhà) Đông Tây đều dǎn, vợ chồng trưởng thọ. Mé Tây Bắc trống trái, chủ bị thổ huyết. Góc Đông Nam khuyết hām, con nhỏ trong nhà bị trúng phong. Phía Nam thấp, phía Bắc cao vọt, có Thủy chảy quanh, là đất cát mỷ. Thủy lưu trước lớn, sau nhỏ hoặc ngược lại, chỉ còn con cái nghèo khổ cô đơn cư trú. Mé hữu cao, con cháu gian nghịch bất hiếu; mé tả cao, già đao bình an. Minh Đường không nên có đồng đá lổn nhổn, trung đình không trồng cây cảnh. Hai ao hồ trước nhà, tiếng nước chảy ai oán, sẽ bị hình ngục. Sương phòng phía sau có hình dạng thôi xa (đẩy xe), nhà sẽ dồi kém. Nước chảy ngược, dù tiền tài dư

dả cũng sinh con bất hiếu ngỗ nghịch. Cây chia cành ra phía ngoài, con cháu có kẻ thành gian thần. Nếu dǎm cầu xung phạm nhân định, người nhà chết thảm. Giếng nước chấn cổng là bất lợi. Thủy lộ xối vào cổng, nhà có nghịch tử. Nhà quá khô ráo, con cháu khó phát. Nhà quá ẩm thấp, con cháu như ý. Cổng lệch lạc, dịch bệnh tràn vào. Đường dǎm thẳng vào nhà, tối kỵ cho gia chủ. nǎm sát giao lô, tinh mạng khó toàn. Nước chảy thẳng vào cửa, tiền tài suy tán, người bị cầm. Nước chảy ra cổng, tiền tài khó hung vượng.

Người ở nhà hướng Nam tối kỵ Long từ phía Bắc thẳng đến, là Thủy khắc Hỏa, sẽ tuyệt tự. Người ở nhà hướng Đông tối kỵ Long từ phương Chính Tây tới, là Kim khắc Mộc, sẽ sinh tật bệnh.

## TẠP PHẠM KÝ CA

Rất ít người có thể hiểu hết sự huyền c'ệu của phép Âm Dương. Cha dạy con còn khó tường tận, huống hồ là người ngoài. Phải rất thận trọng, không được tùy tiện tiết lộ thiền cơ.

Thanh Long, Bạch Hổ không thể bền thấp bên cao, huyết vị nhô cao lên hứng gió thì tai họa liên miên, mười năm sau sẽ chết cả nhà. Phía trước có cây cầu cao, hai bên tả hữu ngay ngắn, thì nhà sẽ dư tiền của, phú quý, nhưng nếu chia thẳng vào đầu nhà, thì gia sản suy bại. Bên cạnh nhà có tiếng nước chảy róc rách suốt ngày đêm, thì gia đình lụn bại, thân nhân chết chóc. Kích thước cổng và cửa rộng hay hẹp tùy ta lựa chọn, nhưng phải theo đúng thước tắc của cổ nhân, thì mới mong gia tài hung thịnh. Tường vây ở hai bên cổng lớn không được thiên lệch, chêch xéo. Rất kỵ ba cửa thông liền một trực, sẽ bị tà ma, trộm cướp.

Buổi tối thấp đèn, không thể để xa gần thấy rõ mồn một trong nhà, mọi chuyện hay dở người ngoài sẽ thông tỏ hết.

Trước nhà trống cây hòe, sau nhà trống cây tử, từ cổ đến nay vẫn thế, bóng râm trùm

hai phía Nam Bắc, tuyệt đối không trồng cây hòe, cây tử ở phương ác, xung phạm hung tinh mà chuốc họa vào thân. Vườn phía Đông không được trồng cây dào. Hoa lá trồng bên giếng nước thì còn khả dĩ, nếu đem hoa lá thờ cúng tổ tiên thì nhất định chuốc lấy tai họa. Giếng và bếp không được liền nhau.

Trước nhà có hồ nước, sau nhà có sông, nếu nước chảy quá xiết, thì bất lợi. Gần nhà có mộ phần cũ còn khả dĩ, nếu lại thêm mộ phần mới, thì sẽ tổn hại đến nhân định. Nói chung mộ phần không đặt ngay dằng trước nhà, vì trong vòng 30 năm, số nhân khẩu sẽ chết quá nửa.

Nếu Thủy uốn lượn quanh Thanh Long, Bạch Hổ, con em chắc chắn dẽ cao.

Thanh Long sơn thấp nhô, Bạch Hổ sơn cao lớn, hơn nữa đất đá lổn nhổn, thì gia tài lụn bại, gia nhân ly tán.

Mi cửa cao to mà tường vách thấp nhô là không thích hợp. Nếu cổng lớn làm vượt quá mi cửa, họa hại sẽ liên tiếp xảy ra, có tai họa kiện tụng, hình ngục, anh em bất hòa. Cổng

lớn, bên trái hẹp nhô, nam nhân trong nhà gặp họa; bên phải nhô hẹp, nữ nhân gặp nạn; nếu hai bên đều dặn, tiền tài mới tăng tiến.

Giường ngủ có 6 cái gióng là con số hung, sẽ làm cho nam nhân kém thọ, có 7 cái gióng

cũng xấu, nam nhân sẽ lưu lạc, cô khổ dì thường. Giường ngủ có 6 cái chân, cao 8 tấc, thì nam nữ đều phát tài, làm quan, ngủ yên giấc không lo mộng mị. Cao 6 tấc, 7 tấc thì tai họa, chẳng thể sinh con.

## Phụ tuyển TRẠCH QUYẾT

Thông thường, yếu quyết tuyển chọn dùng Âm Dương làm biểu lý, dùng Ngũ Hành làm kinh vĩ, như vậy sự vận động huyền diệu của tạo hóa tự quy về phép Luân chuyển Càn Khôn.

Trước hết chọn hướng sơn cho có sinh khí, vượng hợp với tạo hóa tự nhiên, sau đó chọn ngày tháng năm cát lợi.

Nơi Thần khí giáng lâm cũng có sát tinh len lỏi, nhưng một hung tinh làm sao lần lượt được đại thần khí của trời đất! Cho nên, tấu hòa Âm Dương, chuyển hóa Ngũ Hành là thần công xảo diệu của tạo hóa tự nhiên. Diệu pháp của Quách Phác, Dương Quân Tùng đều xuất phát từ đó, căn cứ vào đó mà lý giải rõ ràng. Đàm luận thiên thời phải rất linh hoạt.

## LUẬN THỪA KHÍ TU TẠO QUYẾT

Tu tạo nhà cửa có tốt hay không, tùy vào yếu tố sao (tinh) với quẻ có tương phoi tương sinh hay không, mà Vượng khí của sao, của quẻ do thiên thời quyết định. Vượng khí của thiên thời lại do các Tiết khí khác nhau trong năm quyết định.

Một năm có 24 tiết khí, mỗi tiết khí chủ quản chừng 15 ngày. 24 tiết khí là vượng thế khởi kiến bát trạch. Vào ngày sinh khí bát trạch mà tu tạo nhà ở, thì hấp thụ được khí vượng của thiên thời.

Ví dụ :

□ Tu tạo Cấn trạch, chọn ba tiết khí Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy, tức là đã chọn đúng Vượng Sinh khí cho Cấn trạch. Chi tiết hơn nữa, khí Vượng của Sứu trạch là ngày Đại Hàn, khí Vượng của Cấn trạch là ngày Lập Xuân, khí Vượng của Dần trạch là ngày Vũ Thủy. Nói tóm lại, Vượng khí tu tạo cung Cấn có 45 ngày cả tháng.

□ Tu tạo Chấn trạch, chọn ba tiết Xuân Phân, Kinh Tráp, Thanh Minh. Cụ thể hơn, cung Giáp vượng khí vào ngày Kinh Tráp, Chấn trạch vượng khí vào ngày Xuân Phân, cung Ất vượng khí vào ngày Thanh Minh. Nói tóm lại, Vượng khí tu tạo cung Chấn có 45 ngày.

□ Tu tạo Tốn trạch, chọn ba tiết Lập Hạ, Cốc Vũ, Tiểu Mân. Cụ thể hơn, cung Thìn vượng khí vào ngày Cốc Vũ, Tốn trạch vượng khí ngày Lập Hạ, cung Ty vượng khí vào ngày Tiểu Mân. Tổng cộng, Vượng khí tu tạo cung Tốn có 45 ngày.

□ Tu tạo Ly trạch chọn ba tiết Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thủ. Cụ thể hơn, cung Bình vượng khí vào ngày Mang Chủng, cung Ngọ vượng khí vào ngày Hạ Chí, cung Đinh vượng khí vào ngày Tiểu Thủ. Tổng cộng, Vượng khí tu tạo Ly trạch có 45 ngày.

- Tu tạo Khôn trạch chọn ba tiết Đại Thủ, Lập Thu, Xử Thủ. Cụ thể hơn, cung Mùi vượng khí vào ngày Đại Thủ, cung Khôn vượng khí vào ngày Lập Thu, cung Thân vượng khí vào ngày Xử Thủ. Tổng cộng, Vượng khí tu tạo Khôn trạch có 45 ngày.
- Tu tạo Đoài trạch chọn ba tiết Bạch Lộ, Thu Phân, Hán Lộ. Ngày vượng khí của cung Canh là Bạch Lộ, ngày vượng khí của cung Dậu là Thu Phân, ngày vượng khí của cung Tân là Hán Lộ. Tổng cộng, Vượng khí tu tạo Đoài trạch có 45 ngày.

Trên đây là nói chung về sinh khí của một cung trạch, trên thực tế mỗi cung trạch có một cái chính của mình. Tu tạo trạch ốc phải thu nhận được khí Sinh Vượng, lại kiêm thêm phân vị để suy luận tình hình cụ thể thì mới thấy được sự ứng nghiệm rất thần kỳ và nhanh chóng.

## LUẬN TIẾT KHÍ THIÊN DI QUYẾT

Di chuyển nhà ở phải xem tiết khí, sao cho phù hợp với Bát quái. Thí dụ, tháng Giêng kiến tạo Dần trạch, trong Bát quái thuộc quẻ Cấn, di chuyển tại phương Đông Bắc thì kỵ xung phạm cung Thân. Tháng Hai kiến tạo Mão trạch, trong Bát quái thuộc quẻ Chấn, kỵ xung phạm cung Dậu. Nếu nói tì mỉ hơn, tiết Vũ Thủy tháng Giêng vượng khí tại cung Thân, tiết Xuân Phân

tháng Hai vượng khí tại cung Ất. Lấy đó làm tiêu chuẩn lựa chọn việc tu tạo, di chuyển nhà ở mới cát lợi. Các tiết khí khác cứ thế mà suy. Các phong thủy sư bất tài, không hiểu lý lẽ ấy, lại bảo "hướng Chính Đông di chuyển đến hướng Chính Tây, là Mộc nhập Kim, bị khắc, mất vượng khí, trở thành hung túng", là cách luận giải sai lầm.

## THIÊN DI TÝ KỴ NIÊN NGUYỆT

Bốn cung Khám Ly Chấn Đoài là bốn vị trí Tý Ngọ Mão Dậu, kỵ từng cặp đối xứng xung phạm nhau. Ví dụ, di chuyển đến phương Chính Bắc là Khám trạch, thì kỵ chọn ngày Hạ Chí năm Ngọ. Di chuyển đến phương Chính Nam là Ly trạch, thì kỵ chọn ngày Đông Chí năm Tý. Di chuyển đến phương Chính Đông là Chấn trạch, thì kỵ chọn ngày Thu Phân năm Dậu. Di chuyển đến phương Nhâm, kỵ chọn ngày Mang Chủng. Di chuyển đến phương Quý, kỵ chọn

ngày Đại Thủ. Di chuyển đến phương Cấn, kỵ chọn ngày Lập Thu. Di chuyển đến phương Dần, kỵ chọn ngày Xử Thủ. Di chuyển đến phương Thân, kỵ chọn ngày Bạch Lộ. Di chuyển đến phương Ất, kỵ chọn ngày Hán Lộ. Di chuyển đến phương Thìn, kỵ chọn ngày Sương Giáng. Di chuyển đến phương Tốn, kỵ chọn ngày Lập Đông. Di chuyển đến phương Ty, kỵ chọn ngày Tiểu Tuyết. Di chuyển đến phương Bính, kỵ chọn ngày Đại Tuyết. Di chuyển đến phương

Dinh, kỵ chọn ngày Tiểu Hán. Di chuyển đến phương Khôn, kỵ chọn ngày Lập Xuân. Di chuyển đến phương Thân, kỵ chọn ngày Vũ Thủy. Di chuyển đến phương Canh, kỵ chọn ngày Kinh Tráp. Di chuyển đến phương Tân, kỵ chọn ngày Thanh Minh. Di chuyển đến phương Tuất, kỵ chọn ngày Cốc Vũ. Di chuyển đến phương Kiên, kỵ chọn ngày Lập Hạ. Di chuyển đến phương Hợi, kỵ chọn ngày Tiểu Mão.

Vậy là 24 hướng sơn đều có cặp đối ứng. Nói về quẻ, là tám quẻ Kiên, Tốn, Khôn, Cấn, Khảm, Chấn, Ly, Đoài. Nói về Địa Chi, có 8 Địa Chi Dần, Thân, Ty, Hợi, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nói về Thiên Can, là Giáp, Canh, Nhâm, Bính, Quý, Đinh, Tân, Ất. Tất cả đều đối ứng hoặc xung phạm với 24 hướng sơn. Nếu di chuyển nơi ở, phải dùng tiết khí mà phân đoạn, để xác định xung phạm hay tương hợp.

## TU TẠO NIÊN, NGUYỆT, NHẬT, THỜI ĐỊNH QUYẾT

☐ Nếu tu tạo Doài trạch Cấn môn, nhất định phải chọn năm tháng ngày giờ Canh, Tân, Dậu, Sửu, Dần, Mùi, Thân, Tuất, Hợi thì mới cát lợi.

Kiên trạch, Khôn trạch Cấn môn cũng vậy.

Nếu không được năm, chỉ được tháng, ngày, giờ cũng cát lợi.

☐ Nếu tu tạo Ly trạch Khảm môn, nhất định phải chọn năm tháng ngày giờ Nhâm, Quý, Tý, Giáp, Ất, Mão, Thìn, Ty, Bính, Đinh, Ngọ thì mới cát lợi.

Khảm, Chấn, Tốn trạch môn cũng vậy. Đầu có thể đặc vị, khí hình bô sơn hướng.

## LUẬN NIÊN, NGUYỆT, NHẬT, THỜI

Niên (năm) là tổng xung, thống lĩnh của tháng, ngày, giờ. Chỉ cần sơn có khí Sinh Vượng, lại tấu hợp một nơi, thêm Thái Dương, Lộc, Quý chiếu rọi, thì vô cùng cát lợi.

Nguyệt (tháng) là đề cương của năm, là Gia thần sát phò tá, hỗ trợ cho năm. Thần sát của hướng sơn hoàn toàn tùy thuộc ở sự hưng vượng suy bại của tháng, cho nên so với năm, thì tháng rất hệ trọng.

Nhật (ngày) cát lợi tùy thuộc vào bốn sơn, bốn mạng của con người, có liên quan đến chủ mệnh sơn vận và sinh mệnh mọi người, dùng tương sinh, hưu khí mà hình thành tự nhiên tạo hóa.

Thời thắn (giờ) là mấu chốt thu thành kết quả, rất hệ trọng. Do đó có câu :

"Nhất thời nǎng thành vạn sự".

Giờ phò tá cho năm, tháng, ngày, là nguyên sơ, phôi thai của sinh mệnh, sơn mệnh, do đó, so với tháng, ngày rất trọng yếu.

Phàm lựa chọn sơn, mệnh chủ đã hợp, thì phải khảo sát độ số Chu Thiên, phán đoán nhật nguyệt Ngũ tinh để lấy vị trí thích hợp. Như vậy thì trên không phạm thiên mệnh, dưới không mất thời cơ. Đó chính là hai chữ "Niên thời" mà Dương Tào Hi và Hoa Sơn đã nói.

## LUẬN TRẠCH VẬN CẢI PHÓNG ĐỈNH TÂN QUYẾT

Nhà ở thoát đầu cát lợi, về sau không còn cát lợi, là vì ta không biết duy trì Sinh khí. Nếu nhà ở được Mộc cục, ba tháng nhận Sinh khí, ba năm khí đổi dào, ba mươi năm sau thì khí suy. Nếu được Thủy tương sinh, thì cát lợi có thể tồn tại lâu tới 130 năm. Trong thời gian đó, cứ cách hai mươi sáu, hai mươi bảy năm phải tu tạo một lần,

thì Sinh khí mới không suy bại. Vì thế có câu :

"Trữ khí cựu khí, bổ sung tân khí, di chuyển thời vận huyền cơ của tự nhiên tạo hóa".

Hỏa, Kim, Thổ, Mộc v.v... mỗi thứ cứ chiếu niêm han định kỳ tu tạo, thay cũ đổi mới, để bảo đảm cát lợi lâu dài.

## LUẬN PHƯƠNG VỊ HOẠT PHÁP QUYẾT

Phản tám phương vị của nhà ở đều căn cứ vào Bát quái, lấy Du tinh mà luận, cũng là nói đại thể của bốn trạch còn trọng yếu hơn Khí Khẩu. Hiện tại lấy phương cát lợi của Du tinh làm phúc phận, lấy phương hung hiểm của Du tinh làm họa hại, là không đúng. Không hiểu rằng phương Nam Bắc cũng có hướng Đông Tây, phương Đông Tây

cũng có hướng Nam Bắc, ngoài việc phối hợp Chính phong với Bát quái ra còn phải đem các phương hướng phối hợp lấy làm biến quái, thì sẽ tự nhiên phù hợp với sự tìm tốt tránh xấu, tạo thành Nhất khí. Làm sao có thể chỉ căn cứ vào Du tinh của Khí Khẩu đã kết luận ngay về cát hung họa phúc !

## TÌNH BIỂN QUÁN TỈNH QUYẾT

Quẻ có số Tiên Thiên Bát quái và Hậu Thiên Bát quái, số có nguyên nhân biến hóa động tĩnh. Tỉ như đổi cung khai môn thì dựa vào Di tinh Ngũ Hành của bản tọa. Luận cát hung họa phúc của Quán tinh thì không dùng khí số Tiên Thiên Bát quái. Tả hữu khai môn thì vẫn căn cứ vào Du tinh Ngũ Hành của bản tọa. Luận Khí Khẩu nhưng không căn cứ vào

Khí Khẩu Du tinh. Luận về phép Quán tinh, khí số Hậu Thiên Bát quái vốn không thoát ly khỏi khí số Tiên Thiên Bát quái, chủ yếu cũng vì cát hung họa phúc là do sự biến hóa động tĩnh mà ra. Không hiểu đạo lý này mà nhầm lẫn lấy căn cứ là sao thì chẳng tìm ra được cái gốc thật sự.

## CỬU TINH PHẢN CHIẾU QUYẾT

- Sao Tham Lang chủ giàu sang phú quý, con cháu trong nhà hưng vượng phát đạt. Sao Tham Lang phản chiếu, nhà sẽ có người phò tá vua chúa thành đại nghiệp. Sao Cự Môn phản chiếu, ruộng vườn, gia sản tăng tiến không ai bì kịp. Sao Tham Lang phản chiếu, nam nữ trong gia đình

tinh tinh lương thiện, ôn hòa, con cháu thông minh tuấn tú, giỏi văn chương. Sao Cự Môn phản chiếu, tài sản hội tụ, con cháu phát đạt.

- Sao Cự Môn phản chiếu, gia đình hòa thuận, bình an. Sao Lộc Tồn phản chiếu,

con cháu ngu muội, bất tài, tiền của sa sút, nhân định ít ỏi.

- Sao Văn Khúc phản chiếu, gia đình thiếu thốn lương thực, gia nhân ly tán, lụt lạc tha hương.
- Sao Vũ Khúc phản chiếu, gia tộc vinh hoa phú quý, tiền của súc tích, dư dả, quan vận hanh thông.
- Sao Phá Quân phản chiếu, nhà có võ tướng cầm quân giết giặc, lập công hiển hách. Nhưng có nguy cơ tuyệt tự, không người nối dõi tông đường, dù nhà rất giàu có.
- Sao Tham Lang gặp sao Liêm Trinh, nhà sẽ có nghịch tặc, chuốc lấy thị phi. Sao Cự Môn gặp sao Liêm Trinh, nữ nhân trong gia đình gặp nạn. Sao Vũ Khúc gặp sao Liêm Trinh, nhà có con ngỗ nghịch

bất hiếu. Sao Lộc Tôn gặp sao Liêm Trinh, gia đình bị hỏa hoạn, con trai phải sung quan đi biên ải xa xôi. Sao Văn Khúc gặp sao Liêm Trinh, con trai đi làm giặc, bị hình phạt sung quan. Sao Phá Quân gặp sao Liêm Trinh, con trưởng trong nhà không bao đảm tính mệnh, nhân định không thịnh. Sao Tả Phụ với sao Hữu Bật gặp sao Liêm Trinh, nhà có người làm quan võ, nhưng tính khí hung bạo. Sao Vũ Khúc gặp sao Vũ Khúc, trong nhà con cháu đời sau được vào triều làm quan trong triều.

Một, năm sao phản chiếu, mệnh chủ trong nhà khó mà trụ được. Ba, bảy sao phản chiếu, con của mệnh chủ không phát đạt. Bốn, sáu sao phản chiếu, mệnh chủ gặp chuyện hung ác. Cứu tinh ở Lục Sát, chủ thương mệnh chủ. Một, hai sao thì mệnh chủ không thọ.

## GIAN GIÁ MÔN LÂU KHÁN TƯỜNG

Nếu là 5 gian sảnh phòng, 3 gian đường ốc, thì nội trong ba năm trong nhà sẽ có năm người phải chết, nội trong bảy năm, số nhân khẩu giảm hǎn, tiền tài lụn bại, gia nhân ly tán, nhà chẳng còn ai ở lại.

Nếu là 7 gian sảnh phòng, 7 gian đường ốc, thì có thể đoán là gia đình vô cùng hung vượng, cát lợi.

Nếu không có sảnh phòng, chỉ có đường ốc, thì xem có mấy gian đường ốc mà đoán cát hung họa phúc. Nếu là 1 gian đường ốc, thì nhà sẽ tuyệt tự. Nếu là 2 gian, thì nhà sẽ gặp hung tai. Nếu là 3 gian, thì vô cùng cát lợi. Nếu là 4 gian, thì vô cùng hung hiểm.

Nếu là 5 gian, cát lợi. Nếu là 6 gian, thì về sau sẽ nghèo khổ.

Nếu chỉ có một gian phòng đơn độc, cũng chẳng có tường chắn, thì rõ ràng là hình dạng cô quan tài, chủ liên lụy kiện tụng, tiền tài rỗng không, độ nhật qua ngày.

Nếu một ngôi nhà đơn phòng, sửa lại thành hai gian, cũng không tốt, chủ nhà không có con cháu nối dõi, bản thân sống cô đơn.

Một ngôi nhà đơn độc, lại có ba gian phòng thì rất cát lợi, tiền của dư dả, gia súc đông đúc, mọi người bình an.

## DU NIÊN ĐỊNH TRẠCH THỦY PHÁP

Cố nhân coi Thủy là Chu Tước, dùng hình cọc của Thủy để đoán định sự hung vượng suy bại của gia trạch. Kỵ Thủy chảy xiết.

Khi Thủy không vượng thì nên phân lưu, khi Thủy vượng nhất thì làm dậy sóng, khi Thủy sấp suy thì ngăn giữ, đưa Thủy vào đầm ao,

rồi mới cho chảy vào huyệt đường, như thế mới là Thủy có tình. Một nhà khó bê đắc Thủy toàn bộ, nên mới cần đến kỹ xảo tiêu Sa phỏng Thủy.

Bốc Công viết :

"Cát hung họa phúc của sơn, ứng nghiệm rất chậm, mà cát hung họa phúc của Thủy thì ứng nghiệm rất nhanh".

Nếu được cát trạch, mà Thủy hình không hợp pháp độ, thì cũng giống như một trang nam nhi tuấn tú, tuy vinh hoa phú quý mà không chú ý điều hòa khí huyết, lâu dần sẽ sinh bệnh tật. Khí huyết lưu chuyển khắp cơ thể con người, cũng như Thủy pháp quan hệ với trạch huyệt vậy. Vì vậy phải rất chú trọng đến Thủy pháp.

# PHÂN PHÒNG

## DƯƠNG TRẠCH ĐỊNH LUẬN

Lựa chọn Dương trạch (nhà ở), trước hết dùng La Kinh xác định toa, hướng nhà, không thể hỗn tạp hai phương hướng của Đông, Tây trạch. Dương trạch tuy chỉ căn cứ vào Bát quái nhưng mỗi son của 24 son cũng có quái của mình, phải căn nhắc kỹ luồng tốt xấu rồi mới được quyết định.

Trạch triệu<sup>(1)</sup> là thành công của địa lý; lựa chọn là xảo diệu của thiên văn. Trạch triệu không bổ ích gì cho trạch triệu nhưng lựa chọn lại có thể bổ ích cho trạch triệu. Trạch triệu như con thuyền đi nhanh, còn lựa chọn là hai mái chèo lợi hại, cho nên phải tương hợp cả hai. Song, lựa chọn còn phải lấy tạo mệnh làm chủ, kiêm thêm Thiên tinh, Lộc, Quý thì mới coi là có kết quả.

Kiến tạo và di chuyển nhà ở, phải xem xét tiết khí. Ví dụ, tháng Giêng khởi kiến Dần trạch, theo Bát quái thuộc quẻ Cấn, ở phương hướng Đông Bắc. Nếu di chuyển, thì kỵ nguyệt xung từ Thân vị lại, phạm vào nguyên tắc đó ắt gặp hung hiểm. Tháng Hai khởi kiến Mão trạch, theo Bát quái thuộc quẻ Chấn, ở phương hướng Chính Đông, kỵ nguyệt xung từ Dậu vị lại. Cụ thể hơn, ngày Vũ Thủy của tháng Giêng ở Thân vị, ngày Xuân Phân của tháng Hai ở Dậu vị. Các trạch còn lại theo đó mà suy ra.

Phàm việc gieo quẻ, mỗi quẻ đều có tượng quẻ, có hào. Nói hào, là chỉ sự mô phỏng biến động của trời đất. Sau khi đoán là hung trạch, tu tạo hung trạch để biến thành cát trạch. Nếu tu tạo cát trạch mà

gặp tai họa, thì đó là ta đã đổi tượng, chọn hào quá sai lầm.

Ngũ Hành không thể luận giải đơn giản, rằng Sinh là cát, Khắc là hung. Ví dụ, Hỏa khắc Kim, dĩ nhiên là không cát lợi. Nhưng Kim không có Hỏa trui rèn, thì Kim đó ngoan cường, nhân dinh và tài sản trong nhà đều không hung vượng. Thổ sinh Kim dĩ nhiên là cát lợi, nhưng trùng Thổ sẽ chôn vùi Kim, thì nhân dinh và tài sản trong nhà cũng chẳng thể hung vượng. Thủy khắc Hỏa dĩ nhiên là không cát lợi, nhưng Hỏa quá mạnh mà không có Thủy dập bớt thì cứ thiêu đốt hoài, chi e gia đình gặp kiện tụng thị phi, nữ nhân cõi quả. Mộc sinh Hỏa, dĩ nhiên là cát lợi, nhưng Mộc vượng quá, Hỏa sẽ quá vượng, gây nên hỏa tai và vạn sự rắc rối. Kim khắc Mộc, tuy không cát lợi, nhưng nhiều Mộc mà không có Kim, thì Mộc sẽ quá cứng. Thủy sinh Mộc, là cát lợi. Nếu Thủy nhiều Mộc ít, thì Mộc sẽ nổi trôi trên mặt nước, chủ mọi người trong nhà sức khỏe kém sút, gia sản sơ sài. Mộc khắc Thổ là không cát lợi, song nếu đất ít cây, thì đất không thể thông khí. Hỏa sinh Thổ là cát lợi, nhưng Hỏa nhiều quá thì đất bị khô nóng, vạn vật chẳng thể sinh trưởng. Thổ khắc Thủy là không cát lợi, nhưng nếu không có Thổ, thì Thủy sẽ tràn ngập mênh mang thành lụt lội. Kim sinh Thủy là cát lợi, nhưng Kim quá nhiều, Thủy vượng quá, thì nam nữ sinh dâm loạn, phong dăng.

Ngũ Hành Sinh Khắc phải lấy trung hòa làm quý, thái quá hoặc bất cập sẽ hại đến

(1) Theo nghĩa thường dùng của phong thủy thì Trạch là huyệt mộ, Triệu là phần đất chung quanh mộ, có thể áp dụng vào Dương trạch - nhà và phần đất chung quanh nhà (N.D.).

nhân định và gia sản. Có Sinh mà không có Khắc, thì gia đình chẳng thể hưng vượng. Có Khắc mà không có Sinh, thì gia đình nghèo khổ. Sinh Khắc trung hòa, thì người và của đều hưng vượng, đại phú đại quý.

Phàm luận về nhà ở, thì lấy con số Âm Dương của "Lạc Thư" làm chuẩn, luận về phương vị, thì phải dùng Âm Dương Bát quái, nếu dùng "Lạc Thư" để luận phương vị là sai.

Chọn nhà ở phải xem hình thế. Thí dụ, sơn thủy hữu tình, bốn phía doan chính, Sa Thủy bao quanh, thì cư trú ở đó cát lợi. Nếu sơn hình xung phạm, lôi lõm, nhам nhở, nghiêng lệch, Thủy hình như bắn thẳng tới, Thủy lưu chảy xiết, thì dù là cát trạch, cũng không nên cư trú.



Hình 4-2

Trên hình 4-2, bốn quẻ Kiên, Doài, Ly, Chấn, số đi thuận cát; bốn quẻ Tốn, Khảm, Cấn, Khôn, số đến nghịch hung, là số tự nhiên tạo hóa. Hoàng Đế thường xuất hiện tại vị trí Chấn, với cát Sinh khí.



Hình 4-3 : Thiên Y

Trên hình 4-3, Ngũ Hành tuy có thể tương sinh, nhưng Thiên khí thường ẩn tàng, không lộ tông tích mà ít khi lộ ra.



Hình 4-4 : Diên Niên

Trên hình 4-4, Kiên trời Khôn đất định phương vị, Cấn núi Doài đầm thông sinh khí. Chấn sấm Tốn gió cùng yếu dì, Khảm nước Ly lửa không va chạm. Đây là đạo lý Âm Dương phối hợp với nhau.



Hình 4-5 : Tuyệt Mệnh

Trên hình 4-5, cùu dịch gặp nhau, không thể phối thành, sẽ thành Tuyệt Mệnh.



Hình 4-6 : Ngũ Quỷ

Trên hình 4-6, đường đời suy bại, lòng người tráo trở, binh khí gặp nhau, đây là do Quỷ Sát tính lộng hành.



Hình 4-7 : Họa Hại

Trên hình 4-7, sự tương khắc hiển lộ dễ thấy, sự tương sinh ẩn giấu khó tìm. Cho nên Họa sinh Thủ mà phát sinh tai họa khắc hại ân đức, sinh mà hại, nhưng hại lại sinh ân đức.



Hình 4-8 : Lục Sát

Trên hình 4-8, nhì Sát sinh thành, sự việc không thuận, nên thấy Sinh mà chẳng sinh mà ngược lại thành suy bại, họa hại, tạo nên việt: ác. Lục Sát chủ sinh ra dây loạn, tà ác.

Đô hình Tiên Thiên Bát quái nói trên gồm ba cát bốn hung. Sao Sinh Khí thuận

hành, Kiên Đoài gặp nhau, Cán Khôn ở liền, Khảm Tốn tương sinh, Chấn Ly nuôi nhau, cho nên bốn vị trí Khảm, Tốn, Ly, Chấn là Đông Tứ trạch, Kiên, Đoài, Cán, Khôn là Tây Tứ trạch. Sao Thiên Y tương sinh, Khảm, Chấn, Tốn, Ly tương sinh; Cán, Kiên, Khôn, Đoài nuôi nhau, phân chia nhau làm Đông, Tây Tứ trạch. Sao Diên Niên đắc phổi, Kiên làm cha, Khôn làm mẹ, Chấn, Khảm, Cán làm ba con trai, Tốn, Ly, Đoài làm ba con gái, Âm Dương phối hợp phân làm Đông, Tây Tứ trạch. Cho nên Tây Tứ trạch an tại phía Tây, Đông Tứ trạch an tại phía Đông. Tây Tứ trạch an tại phía Tây thì là hung hiểm, tà ác.

## LẠI BỐ Y TÁC PHÁP

Lại Bố Y đưa ra một phương pháp hóa giải hung hoạ, căn cứ vào việc quan sát Sơn hình Thủy cục. Nếu sa sơn chầu chực hữu tình, lưu Thủy uốn lượn vây bọc, núi cao ở phương Sinh Vượng, Thủy ở phương Bai Tuyệt chảy đi, thì là cách tận thiện tận mĩ, khỏi dùng đến phương pháp này. Nếu xuất hiện những điều bất cát như có sát tinh cao chiếu, Thủy Hoàng tuyền xối tới v.v... khó tránh được thì phải dùng phương pháp này để hóa giải, hoặc bằng cách dùng Can Chi để khắc chế, hóa giải hoặc cách nạp giáp quẻ để khắc chế.

Dãy núi chạy đến ở phương Quý Mão, Quý Mão thuộc cung Chấn, tại Nhâm sơn làm nhà hướng Bính, hướng quay về phía núi. Sơn thủy nghiêng chéch, cháy ra vị trí Tốn là hướng Bính Hoàng Tuyền (suối vàng). Nếu núi cao ở vị trí Khôn, cung Đoài thấp hầm, thì phải dùng phép dịch quẻ để luận giải. Chấn vị với Ly sơn tương giao tại Ly là sao Tham Lang, tại Cán, Bính là sao Văn Khúc, thuộc Thủy. Thủy Nhâm mệnh mông, chủ gia nhân ly tán, tha phương.

Luận khai môn nạp giáp : Giáp vị khai môn, thu nạp giáp Thủy, lấy Càn, Giáp Cự Môn Thổ để áp chế Thổ là số 5, cho nên :

"Thổ sơn, Bính hướng, Giáp vị khai môn, thì trong vòng năm trăm năm gia đình sẽ xuất hiện nhân tài lừng lẫy. Nếu chuyển đến Tử Dương sơn hạ Thủy, thì trong ba năm, nhà sẽ có trẻ con phải chết".

Tử Dương sơn hạ Thủy là Tốn Thủy, nên phải đào cái ao hình chữ Đinh (丁) ở hướng Nam để khắc chế nó. Đó là vì quẻ Tốn nạp Tân, quẻ Đoài nạp Đinh, dùng Đinh để khắc chế Tân, cũng tức là dùng quẻ Đoài khắc quẻ Tốn.

Quẻ Khôn là sao Liêm Trinh. Trong quẻ nói :

"Sao Ngũ Quý thuộc Hỏa, là phương hung, không nên làm nhà cao. Bên ngoài phải dựng một tòa lâu cao, mở Tường quân các, dùng hình dạng cung nỏ của tướng quân mà bắn nó. Đem sơn màu đen lên nhà cửa, tượng Thủy khắc Hỏa".

Ngoài ra, Quý Mão Long nạp Âm thuộc Kim, Kim vượng thế ở cung Dậu, cung Dậu không nên thấp lõm, cho nên làm Triều Thủy môn lâu, cột cao 4 trượng, mặt trước đón Dậu Thủy, trữ nước thành ao hồ, rồi lại đắp đá thành cầu cho mọi người qua lại. Làm

như vậy, một là để trấn giữ khí của phương Vượng, hai là có thể nghênh tiếp vượng

Thủy chảy đến. Phương pháp của Lại Bố Y đại đế là như thế.

## KINH VĨ ĐOÁN PHÁP

Tí như Sứu sơn Mùi môn, Sứu sơn là quẻ Đoài, Mùi môn là quẻ Chấn, là sao Tuyệt Mệnh. Sao Phá Quân, Kim tinh, chủ không thể phát tài. Lại lấy tọa là Đoài sơn, tính thuận đến tầng thứ hai, đây là sao Sinh Khí, sao Tham Lang, Mộc tinh, tại vị trí Kiền thuộc Kim tinh, là cung khắc sao, tuy có thể phát tài, nhưng dòng con trưởng lai nghèo khổ. Tầng thứ ba là sao Hoa Hải, sao Lộc Tồn, Thổ tinh, tại vị trí Khâm thuộc Thủy tinh, là sao khắc cung, chủ chi thứ ba suy bại. Tầng thứ tư là sao Diên Niên, sao Vũ Khúc, Kim tinh, tại vị trí Cấn thuộc Thổ, là cung sinh sao, chủ phát tài cho chi thứ ba.

Tầng thứ năm là sao Tuyệt Mệnh, sao Phá Quân, Kim tinh, tại vị trí Chấn thuộc Mộc, là sao khắc cung, tốn hại cho chi trưởng. Tầng thứ sáu là sao Lục Sát, sao Văn Khúc, Thủy tinh, tại vị trí Tốn thuộc Mộc, là sao sinh cung, chủ tốn hại cho chi thứ hai. Tầng thứ bảy là sao Ngũ Quý, sao Liêm Trinh, Hỏa tinh, tại vị trí Ly thuộc Hỏa, cung và sao tì hòa, chủ tốn hại cho chi trưởng. Thổ tinh, tại vị trí Khôn thuộc Thổ, cung và sao tì hòa, chủ phát tài cho chi thứ hai. Sao và cung tương sinh tương hợp là tốt nhất, nếu xung khắc, thì dù là cát tinh, cũng thành hung họa.

## ĐI TINH BIẾN KHÍ

Khí của bốn cung là khí Tiên Thiên Chủ nhất, không thể cải biến. Khí của mòn tinh (sao) là khí Hậu Thiên Thai nguyên, có thể cải biến. Khí là Âm át bắt đầu từ Âm, khí

là Dương át bắt đầu từ Dương, khí Âm Dương biến đổi, át khí của cung và sao thay đổi. Cho nên Di tinh biến khí trước hết phải luận khí Thai nguyên (khí Hậu Thiên).

## HOÁN TƯỢNG QUYẾT

Thoạt đầu căn cứ Trạch khí phân biệt Âm Dương, lập định đường ốc Huyền Không tạo hóa, khứ lộ tọa trạch là hào lân cận, theo đó mà di môn tu bổ, mỗi tiết mỗi điều vạch một nét, tùy sao, cung biến hóa mà xuất hiện tượng cát tường. Phòng hướng Đông Bắc lấy làm hào Dương, phòng hướng Tây Nam lấy làm hào Âm. Nội lai lộ là chủ, ngoại lai lộ

là khách, khai môn lập ốc về hướng nào, sắp xếp hào trên hào dưới thành quẻ, thay đổi hào tượng thì át sẽ an khang. Nhập Âm nhập Dương, thế nào sáu hào trên dưới hỗn tương phối hợp. Đó là khẩu quyết Huyền Không đích thực, hàm chứa đầy đủ cát hung họa phúc trong đó.

## QUÁI HÀO TINH LỆ

- Sao Sinh Khí, sao Tham Lang Mộc tinh Nhất Dương tinh - Kiên tại Doài, Doài tại Kiên; Khôn tại Cán, Cán tại Khôn; Chấn tại Ly, Ly tại Chấn; Tốn tại Khảm, Khảm tại Tốn.
- Sao Thiên Y, sao Cự Môn Thổ tinh Nhị Dương tinh - Kiên tại Cán, Cán tại Kiên; Khôn tại Doài, Doài tại Khôn; Chấn tại Khảm, Khảm tại Chấn; Tốn tại Ly, Ly tại Tốn.
- Sao Diên Niên, sao Vũ Khúc Kim tinh Tam Dương tinh - Kiên tại Khôn, Khôn tại Kiên; Khảm tại Ly, Ly tại Khảm; Cán tại Doài, Doài tại Cán; Chấn tại Tốn, Tốn tại Chấn.
- Sao Họa Hại, sao Lộc Tồn Thổ tinh Tam Âm tinh - Kiên tại Tốn, Tốn tại Kiên; Khảm tại Doài, Doài tại Khảm; Cán tại Ly, Ly tại Cán; Chấn tại Doài, Doài tại Chấn; Khôn tại Tốn, Tốn tại Chấn.
- Sao Lục Sát, sao Văn Khúc Thủy tinh Nhị Âm tinh - Kiên tại Khảm, Khảm tại Kiên; Cán tại Chấn, Chấn tại Cán; Tốn tại Doài, Doài tại Tốn; Ly tại Khôn, Khôn tại Ly.
- Sao Ngũ Quý, sao Liêm Trinh Hỏa tinh Nhất Âm tinh - Kiên tại Chấn, Chấn tại Kiên; Khảm tại Cán, Cán tại Khảm; Tốn tại Khôn, Khôn tại Tốn; Ly tại Doài, Doài tại Ly.
- Sao Tuyệt Mệnh, sao Phá Quân Kim tinh Nhất Âm tinh - Kiên tại Ly, Ly tại Kiên; Khảm tại Khôn, Khôn tại Khảm; Cán tại Tốn, Tốn tại Cán; Chấn tại Doài, Doài tại Chấn.

## CÁC SƠN QUÁI TINH

### KIỀN - Kiên Giáp Nhâm sơn

|                                   |   |               |                 |
|-----------------------------------|---|---------------|-----------------|
| ■ <b>Thân Tý Thìn<br/>Thủy</b>    | Sao Lục Sát, Văn Khúc<br>Thủy tinh nhì    | tử hỏa        |                 |
| ■ <b>Hợi Mão Mùi<br/>Canh Mộc</b> | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhì       | tử hỏa        | Cán Bính Thổ    |
| ■ <b>Dần Ngọ Tuất<br/>Hỏa</b>     | Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh<br>Hỏa tinh nhất  | cung sinh sao |                 |
|                                   | Sao Họa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh tam      | cung khắc sao | Tốn Tân Mộc     |
| ■ <b>Dần Ngọ Tuất<br/>HỎA</b>     | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhất | cung khắc sao |                 |
|                                   | Sao Diên Niên, Tham Lang<br>Mộc tinh nhất | cung khắc sao | Khôn Ất Quý Thổ |
| ■ <b>Tỵ Dậu Sửu<br/>Đinh Kim</b>  | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh nhất  | cung khắc sao |                 |

## KHẨM - Thân Tý Thìn sơn

|                               |   |               |                         |
|-------------------------------|---|---------------|-------------------------|
| <b>Cấn Bình sơn</b>           | Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh<br>HỎA tinh nhât  | sao sinh cung |                         |
|                               | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhị       | cung khắc sao | Hợi Mão Mùi Canh<br>Mộc |
| <b>Tốn Tân Mộc</b>            | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh nhât  | tí hòa        |                         |
|                               | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh tam    | cung khắc sao | Dần Ngọ Tuất Hỏa        |
| <b>Khôn Ất Quý Thủ</b>        | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhât | cung sinh sao |                         |
|                               | Sao Hỏa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh tam      | sao sinh cung | Tỵ Dậu Sửu Kim          |
| <b>Kiên Giáp Nhâm<br/>Kim</b> | Sao Lục Sát, Văn Khúc<br>Thủy tinh nhị    | sao sinh cung |                         |

## CẤN - Cấn Bình sơn

|                                 |   |               |                       |
|---------------------------------|---|---------------|-----------------------|
| <b>Hợi Mão Mùi<br/>Canh Mộc</b> | Sao Lục Sát, Văn Khúc<br>Thủy tinh nhị    | sao sinh cung |                       |
|                                 | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhât | sao khắc cung | Tốn Tân Mộc           |
| <b>Dần Ngọ Tuất<br/>Hỏa</b>     | Sao Hỏa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh tam      | cung sinh sao |                       |
|                                 | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh nhât  | sao khắc cung | Khôn Ất Quý Thủ       |
| <b>Tỵ Dậu Sửu<br/>Đinh Kim</b>  | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh tam    | tí hòa        |                       |
|                                 | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhât      | sao sinh cung | Kiên Giáp Nhâm<br>Kim |
| <b>Thân Tý Thìn<br/>Thủy</b>    | Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh<br>HỎA tinh nhât  | cung khắc sao |                       |

## CHẨN - Hợi Mão Mùi Canh sơn

|                               |   |               |                   |
|-------------------------------|---|---------------|-------------------|
| <b>Tốn Tân Mộc</b>            | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh tam    | sao khắc cung |                   |
|                               | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh nhất  | sao sinh cung | Dần Ngọ Tuất Hỏa  |
| <b>Khôn Ất Quý<br/>Thổ</b>    | Sao Họa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh tam      | tí hòa        |                   |
|                               | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhất | tí hòa        | Tỵ Dậu Sửu Kim    |
| <b>Kiền Giáp Nhâm<br/>Kim</b> | Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh<br>Hỏa tinh nhất  | sao khắc cung |                   |
|                               | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhì       | sao khắc cung | Thân Tý Thìn Thủy |
| <b>Cấn Bình Thổ</b>           | Sao Lục Sát, Văn Khúc<br>Thủy tinh nhất   | cung khắc sao |                   |

## TỐN - Tốn Tân sơn

|                              |   |               |                       |
|------------------------------|---|---------------|-----------------------|
| <b>Dần Ngọ Tuất<br/>HỎA</b>  | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhì       | cung sinh sao |                       |
|                              | Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh<br>HỎA tinh nhất  | sao sinh cung | Khôn Ất Quý Thổ       |
| <b>Tỵ Dậu Sửu<br/>Kim</b>    | Sao Lục Sát, Vũ Khúc<br>Thủy tinh nhì     | cung sinh sao |                       |
|                              | Sao Họa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh tam      | sao sinh cung | Kiền Giáp Nhâm<br>Kim |
| <b>Thân Tý Thìn<br/>Thủy</b> | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh nhất  | cung sinh sao |                       |
|                              | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhất | cung sinh sao | Cấn Bình Thổ          |
| <b>Hợi Mão Mùi<br/>Mộc</b>   | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh tam    | sao khắc cung |                       |

## LY - Dần Ngọ Tuất sơn

|                           |   |               |                   |
|---------------------------|---|---------------|-------------------|
| <b>Khôn Ất Quý Thủ</b>    | Sao Lục Sát, Vũ Khúc<br>Thủy tinh tam     | cung khắc sao |                   |
|                           | Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh<br>Hỏa tinh nhất  | sao khắc cung | Tỵ Dậu Sửu Kim    |
| <b>Kiến Giáp Nhâm Kim</b> | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhất | tủ hòa        |                   |
|                           | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh tam    | sao sinh cung | Thân Tý Thìn Thủy |
| <b>Cấn Bình Thủ</b>       | Sao Họa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh tam      | tủ hòa        |                   |
|                           | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh nhất  | tủ hòa        | Hợi Mão Mùi Mộc   |
| <b>Tốn Tân Mộc</b>        | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhất      | cung khắc sao |                   |

## KHÔN - Khôn Ất Quý sơn

|                                |   |               |                       |
|--------------------------------|---|---------------|-----------------------|
| <b>Tỵ Dậu Sửu<br/>Đinh Kim</b> | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhì     | sao sinh cung |                       |
|                                | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh nhất | tủ hòa        | Kiến Giáp Nhâm<br>Kim |
| <b>Thân Tý Thìn<br/>Thủy</b>   | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh    | sao sinh cung |                       |
|                                | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh     | sao khắc cung | Cấn Bình Thủ          |
| <b>Hợi Mão Mùi<br/>Mộc</b>     | Sao Họa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh        | cung khắc sao |                       |
|                                | Sao Ngũ Quý, Liêm Trinh<br>Hỏa tinh     | cung sinh sao | Tốn Tân Mộc           |
| <b>Dần Ngọ Tuất<br/>Hỏa</b>    | Sao Lục Sát, Văn Khúc<br>Thủy tinh      | sao khắc cung |                       |

## ĐOÀI - Tỵ Dậu Sửu Đinh sơn

|                           |   |               |                   |
|---------------------------|---|---------------|-------------------|
| <b>Kiến Giáp Nhâm Kim</b> | Sao Sinh Khí, Tham Lang<br>Mộc tinh       | cung khắc sao |                   |
|                           | Sao Họa Hại, Lộc Tồn<br>Thổ tinh          | sao khắc cung | Thân Tý Thìn Thủy |
| <b>Cấn Bính Thủ</b>       | Sao Diên Niên, Vũ Khúc<br>Kim tinh        | cung sinh sao |                   |
|                           | Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân<br>Kim tinh nhất | sao khắc cung | Hợi Mão Mùi Mộc   |
| <b>Tốn Tân Mộc</b>        | Sao Lục Sát, Văn Khúc<br>Thủy tinh nhị    | sao sinh cung |                   |
|                           | Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh<br>Hỏa tinh nhất  | tí hòa        | Dần Ngọ Tuất Hỏa  |
| <b>Khôn Ất Quý Thủ</b>    | Sao Thiên Y, Cự Môn<br>Thổ tinh nhị       | tí hòa        |                   |

## PHIÊN QUÁI PHÂN PHÒNG QUYẾT

Phép phân phòng là đảo quẻ từ dưới lên cho đến nguyên quẻ, biến lần lượt. Theo Quyết ngữ :

"Biến dưới, biến giữa rồi biến trên, tiếp tục biến cả giữa lẫn dưới rồi biến giữa, biến trên"<sup>(1)</sup>.

Mỗi quẻ đều có tám loại biến hóa, tám quẻ thành 64 quẻ, đều sử dụng được. Có nhà lầu thì dùng Thiên Can, không có lầu thì chỉ dùng Địa Chi, chia Đông, Tây Tứ trạch, phổi nên cát hung họa phúc, ứng nghiệm vào năm tháng ngày.

### Kiến cung tinh quái tương biến họa phúc

Kiến thuộc Lão Dương, lấy Kim vị làm bốn trạch, thích hợp với Thổ tinh, không thích hợp với Hỏa tinh, khắc Mộc tinh, sinh Thủy tinh. Thêm đi bớt lại phải hợp với Kiến Khôn Cấn Đoài. Chớ xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn, đây là nói Cửu tinh dan chéo với tám phương của Kiến. Nhất biến thành quẻ Tốn là sao Họa Hại, nhì biến thành quẻ Cấn là sao Thiên Y, tam biến thành quẻ Khôn là sao Diên Niên, tứ biến thành quẻ Khảm là sao Lục Sát, ngũ biến thành quẻ Đoài là sao Sinh Khí, lục biến thành quẻ Chấn là sao Ngũ Quỷ, thất biến thành quẻ Ly là sao Tuyệt Mệnh, bát biến thành Kiến là sao Phục Vị.

(1) Thứ tự biến trên gắn liền với thứ tự Du niêm : Họa Hại, Thiên Y, Diên Niên, Lục Sát, Sinh Khí, Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh.

- Kiên biến thành Tốn, Kiên trời Tốn gió, là quẻ Cửu, vừa vận tương phản với quẻ Tiểu Súc, Kim Mộc tương hình, Kiên Tốn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ nhà có người treo cổ hoặc nhảy xuống sông tự vẫn, nữ nhân bị bệnh tật.
- Kiên biến thành Cấn, Kiên trời Cấn núi, là quẻ Độn, vừa vận tương phản với quẻ Đại Súc, Kim Thổ tương sinh, Cấn Kiên tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, mệnh chủ gia trung tăng tiến, vinh hoa phú quý, nữ nhân bị tử vong.
- Kiên biến thành Khôn, Kiên trời Khôn đất, là quẻ Bỉ, vừa vận tương phản với quẻ Thái, Kim Thổ tương sinh, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ vợ chồng trong nhà hòa hợp, mọi việc thuận lợi, người người bình an.
- Kiên biến thành Khảm, Kiên trời Khảm nước, là quẻ Tụng, vừa vận tương phản với quẻ Nhu, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Khảm Kiên không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ vợ chồng
- trong nhà bị tàn tật, bị khâu thiết thị phi, liên lụy kiện tụng.
- Kiên biến thành Đoài, Kiên trời Đoài dầm, là quẻ Lý, vừa vận tương phản với quẻ Quái, hai Kim tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ tiền tài dư dả, nhưng nữ nhân dâm loạn.
- Kiên biến thành Chấn, Kiên trời Chấn sấm, là quẻ Vô Vọng, vừa vận tương phản với quẻ Đại Tráng. Chấn Kiên không tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con trưởng và trẻ thơ bị tai họa, bệnh tật.
- Kiên biến thành Ly, Kiên trời Ly lửa, là quẻ Đồng Nhân, vừa vận tương phản với quẻ Đại Hữu, Ly Kiên không tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, Phá Quân Kim tinh, chủ sự cõi quá.
- Kiên biến thành Kiền, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc; khí Dương Phục Vị hung vượng, lại chuyển thành Âm suy, chủ nữ nhân bị tử vong, con cháu gian nghịch bất hiếu.

## Khảm cung tinh quái tương biến họa phúc

Khảm thuộc Trung nam, lấy Thủy làm bốn trạch, thích hợp với Kim tinh, ghét Thổ tinh, kỵ Hỏa tinh, sinh Mộc tinh. Thêm đi bớt lại phải hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất thiết không được xung phạm Kiên Khôn Cấn Đoài. Khảm, nhất biến Đoài là sao Họa Hại, nhị biến Chấn là sao Thiên Y, tam biến Ly là sao Diên Niên, tứ biến Kiền là sao Lục Sát, ngũ biến Tốn là sao Sinh Khí, lục biến Cấn là sao Ngũ Quý, thất biến Khôn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Khảm là sao Phục Vị.

- Khảm biến thành Đoài, Khảm nước Đoài dầm, là quẻ Tiết, vừa vận tương phản với quẻ Khôn, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Đoài Khảm không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ con cháu tuyệt diệt, bị trộm cướp.
- Khảm biến thành Chấn, Khảm nước Chấn sấm, là quẻ Truân, vừa vận tương phản với quẻ Giải, Thủy Mộc tương sinh, Khảm Chấn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ con cháu vinh hoa phú quý, chỉ bất lợi cho con nhỏ.
- Khảm biến thành Ly, Khảm nước Ly lửa, thà quẻ Ký tế, vừa vận tương phản với quẻ Vị Tế, tuy Thủy Hỏa xung khắc, nhưng Ly Khảm tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ mực tật, tán tài, trước giàu sau nghèo.
- Khảm biến thành Kiền, Khảm nước Kiền trời, là quẻ Nhu, vừa vận tương phản với quẻ Tụng, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Kiền Khảm không tí hòa, lại có sao Thủy, chủ gia đình bị họa hình ngục, trôi dạt quẻ người, tuyệt tú.

- Khảm biến thành Tốn, Khảm nước Tốn gió, là quẻ Tinh, vừa vắn tương phản với quẻ Hoán, Thủy Mộc tương sinh, Tốn Khảm không tì hòe, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ gia tài hung vuong, nữ nhân quý hiển.
- Khảm biến thành Cấn, Khảm nước Cấn núi, là quẻ Kiển, vừa vắn tương phản với quẻ Mông, Thủy Thổ tương khắc, Cấn Khảm không tì hòe, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con cháu bần cùng, bệnh tật.
- Khảm biến thành Khôn, Khảm nước Khôn đất, là quẻ Tỷ, vừa vắn tương phản với quẻ Sư, Thủy Thổ tương khắc, Khôn Khảm không tì hòe, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ trung nam chết, người và cửa ly tán.
- Khảm biến thành Khám, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc, Phục Vị Dương vượng Âm suy, chủ phụ nữ trong nhà tử vong, hao tài, tai họa.

## Cấn cung tinh quái tương biến họa phúc

Cấn là Thiếu nam, lấy Thổ làm bốn trạch, thích hợp với Hỏa tinh, không hợp với Mộc tinh, sinh Kim tinh, hợp với Kiền Khôn Cấn Đoài, nhất thiết không được xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến thành Ly là sao Họa Hại, nhị biến thành Kiền là sao Thiên Y, tam biến Đoài là sao Diên Niên, tứ biến Chấn là sao Lục Sát, ngũ biến Khôn là sao Sinh Khí, lục biến Khảm là sao Ngũ Quý, thất biến Tốn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Cấn là sao Phục Vị.

- Cấn biến thành Ly, Cấn núi Ly lùa, là quẻ Sơn Hỏa Bí, vừa vắn tương phản với quẻ Lử. Thổ Hỏa tương sinh, nhưng Ly Cấn không tì hòe, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ con cháu tha phương, nữ nhân bệnh tật mà chết.
- Cấn biến thành Kiền, Cấn núi Kiền trời, là quẻ Đại Súc, vừa vắn tương phản với quẻ Độn. Kim Thổ tương sinh, Kiền Cấn tì hòe, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ con cháu hiền lương, nhưng nữ nhân bất lợi.
- Cấn biến thành Đoài, Cấn núi Đoài đầm, là quẻ Tốn, vừa vắn tương phản với quẻ Hám. Kim Thổ tương sinh, Đoài Cấn tì hòe, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ nhân định hung vuong, ruộng vườn tăng tiến.
- Cấn biến thành Chấn, Cấn núi Chấn sấm, thành quẻ Di, vừa vắn tương phản với quẻ Tiểu Quá. Thổ Mộc tương khắc, Chấn Cấn không tì hòe, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ con cháu bị tai họa, hao tài, gia súc bị tổn hại.
- Cấn biến thành Khôn, Cấn núi Khôn đất, là quẻ Bác, vừa vắn tương phản với quẻ Khiêm, hai Thổ tì hòe, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu vinh hoa phú quý, nhưng yêu ma xâm nhập, hại cho bậc tôn trưởng.
- Cấn biến thành Khâm, Cấn núi Khâm nước, là quẻ Mông, vừa vắn tương phản với quẻ Kiển, Thủy Thổ tương khắc, Khâm Cấn không tì hòe, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ gia nhân ly tán, tài sản khánh tận, con nhỏ tử vong.
- Cấn biến thành Tốn, Cấn núi Tốn gió, là quẻ Sơn Phong Cổ, vừa vắn tương phản với quẻ Phong Sơn Tiệm. Thổ Mộc tương khắc, Tốn Cấn không tì hòe, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ gia đình bị kiện cáo, họa hình ngục, bệnh tật, hại cho con nhỏ.
- Cấn biến thành Cấn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc. Dương thịnh Âm suy, thứ nữ tử vong, có tai họa kiện tụng, cháy nhà.

## Chấn cung tinh quái tương biến họa phúc

Chấn là Trưởng nam, lấy Mộc làm bốn trạch, ưa Thủy tinh, ghét Kim tinh, sinh Hỏa tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất quyết không được xung phạm Kiên Khôn Cấn Đoài. Nhất biến thành Khôn là sao Họa Hại, nhị biến Khảm là sao Thiên Y, tam biến Tốn là sao Diên Niên, tứ biến Cấn là sao Lục Sát, ngũ biến thành Ly là sao Sinh Khí, lục biến thành Kiên là sao Ngũ Quý, thất biến Đoài là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Chấn là sao Phục Vị.

- Chấn biến thành Khôn, Chấn sám Khôn đất, là quẻ Dự, vừa vận tương phản với quẻ Phục, Thổ Mộc tương hình, Khôn Chấn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ mẹ chết trước, nam nữ nhiều bệnh tật.
- Chấn biến thành Khảm, Chấn sám Khảm nước, là quẻ Giải, vừa vận tương phản với quẻ Truân, Thủy Mộc tương sinh, Khảm Chấn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền tài hung vượng, khác thê, con cháu phát đạt.
- Chấn biến thành Tốn, là quẻ Hằng, vừa vận tương phản với quẻ Ích. Hai Mộc thành rừng, Tốn Chấn tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ tiền tài dư dả, con cháu phát đạt.
- Chấn biến thành Cấn, là quẻ Tiểu Quá, vừa vận tương phản với quẻ Dị. Thổ Mộc tương khắc, Cấn Chấn không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ bị hỏa hoạn, trộm cướp, gia sản khánh kiệt.
- Chấn biến thành Ly, là quẻ Lôi Hỏa Phong, vừa vận tương phản với quẻ Phệ Hợp. Mộc Hỏa tương sinh, Ly Chấn tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu quý hiền, tiền tài dư dả.
- Chấn biến thành Kiên, là quẻ Đại Tráng, vừa vận tương phản với quẻ Vô Vọng. Kim Mộc tương khắc, Kiên Chấn không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ cha và con trưởng bị tai họa mà chết.
- Chấn biến thành Đoài, là quẻ Quý Muội, vừa vận tương phản với quẻ Tùy. Kim Mộc tương khắc, Đoài Chấn không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ con cháu bại tuyệt, có người treo cổ, nhảy sông tự vẫn.
- Chấn biến thành Chấn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc, Dương vượng Âm suy, chủ gia đình phồn vinh, nhưng có nữ nhân phải chết.

## \* Tốn cung tinh quái tương biến họa phúc

Tốn thuộc trưởng nữ, lấy Mộc làm bốn trạch, hợp ưa Thủy tinh, ghét Kim tinh và Thổ tinh, sinh Hỏa tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất quyết không được xung phạm Kiên Khôn Cấn Đoài. Nhất biến Kiên là sao Họa Hại, nhị biến Ly là sao Thiên Y, tam biến Chấn là sao Diên Niên, tứ biến Đoài là sao Lục Sát, ngũ biến Khảm là sao Sinh Khí, lục biến Khôn là sao Ngũ Quý, thất biến Cấn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Tốn là sao Phục Vị.

- Tốn biến thành Kiên, Tốn gió Kiên trời, là quẻ Tiểu Súc, vừa vận tương phản với quẻ Cấu. Kim Mộc tương khắc, Kiên Tốn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ bắc tốn trưởng trong nhà bị tai họa, tà ma xâm nhập.
- Tốn biến thành Ly, là quẻ Gia Nhân, vừa vận tương phản với quẻ Bình. Mộc Hỏa tương sinh, Ly Tốn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ nữ nhân góa chồng, nhà tiền phú hậu bần.

- Tốn biến thành Chấn, là quẻ Ích, vừa vắn tương phản với quẻ Hằng. Hai Mộc thành rừng, Chấn Tốn tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ gia đình đồng đúc, phú quý song toàn.
- Tốn biến thành Đoài, là quẻ Trung Phu, vừa vắn tương phản với quẻ Đại Quá. Kim Mộc tương khắc, Đoài Tốn không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ trong nhà có người cầm diếc, con cái ly tán tha hương.
- Tốn biến thành Khâm, là quẻ Hoán, vừa vắn tương phản với quẻ Tinh. Thủy Mộc tương sinh, Khâm Tốn tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu phồn vinh, gia sản hưng vượng.
- Tốn biến thành Khôn, là quẻ Quan, vừa vắn tương phản với quẻ Thăng. Thổ Mộc tương khắc, Khôn Tốn không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con cháu ít ỏi, bệnh tật.
- Tốn biến thành Cấn, là quẻ Gia Tiệm, vừa vắn tương phản với quẻ Cố. Mộc Thủ tương khắc, Cấn Tốn không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ về bệnh tật, con cái chết non.
- Tốn biến thành Tốn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc, Âm vượng Dương suy, tiền tài dư dả, gia súc đồng đúc, nhưng con cháu ít ỏi.

## Lý cung tinh quái tương biến họa phúc

Ly vị thuộc trung nữ, lấy Hỏa làm bốn trạch. Thích Mộc tinh, ghét Thủy tinh, không ưa Kim tinh, sinh Thổ tinh. Hợp với Khâm Ly Chấn Tốn, nhất quyết không được xung phạm Kiên Khôn Cấn Đoài. Nhất biến Cấn là sao Họa Hại, nhị biến Tốn là sao Thiên Y, tam biến Khâm là sao Diên Niên, tứ biến Khôn là sao Lục Sát, ngũ biến Chấn là sao Sinh Khí, lục biến Đoài là sao Ngũ Quý, thất biến Kiên là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Ly là sao Phục Vị.

- Ly biến thành Cấn, Ly lửa Cấn núi, là quẻ Lữ, vừa vắn tương phản với quẻ Minh Di. Tuy Hỏa Thổ tương sinh, nhưng Cấn Ly không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ hao tài tổn của, gia súc ít ỏi, trộm cướp, nhà có tang.
- Ly biến thành Tốn, là quẻ Hỏa Phong Đinh, vừa vắn tương phản với quẻ Gia Nhân. Mộc Hỏa tương sinh, Tốn Ly tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền của dư dả, nhưng đời con cháu bị tuyệt tú.
- Ly biến thành Khâm, là quẻ Vị Tế, vừa vắn tương phản với quẻ Ký Tế. Tuy là Thủy Hỏa tương khắc, nhưng Khâm Ly tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ người trong nhà bị mù, nhưng gia sản hưng vượng.
- Ly biến thành Khôn, là quẻ Tấn, vừa vắn tương phản với quẻ Minh Di. Tuy Hỏa Thổ tương sinh, nhưng Khôn Ly không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ hai họ ở chung một nhà, con cái nghèo hèn.
- Ly biến thành Chấn, là quẻ Phê Hap, vừa vắn tương phản với quẻ Phong. Mộc Hỏa tương sinh, Chấn Ly tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ nam hiếu thuận, nữ trinh tiết, gia đình phú quý.
- Ly biến thành Đoài, là quẻ Khuê, vừa vắn tương phản với quẻ Cách. Kim Hỏa tương khắc, Đoài Ly không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ tai họa hình ngục, gia đạo suy bại, nữ nhân dâm đãng.
- Ly biến thành Kiên, là quẻ Đại Hữu, vừa vắn tương phản với quẻ Đồng Nhân. Kim Hỏa tương khắc, Kiên Ly không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ con cháu chết non, cha nhiều bệnh tật.
- Ly biến thành Ly, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ hành không khắc, Âm thịnh Dương suy, chủ tiền tài dư dả, nhưng không có con trai nối dõi.

## **Khôn cung tinh quái tương biến họa phúc**

Khôn là mẹ, lấy Thổ làm bốn trạch, thích Hỏa, ghét Mộc và Thủy, sinh Kim. Hợp với Kiên Khôn Cấn Đoài, kỵ xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến Chấn là sao Họa Hại, nhị biến Đoài là sao Thiên Y, tam biến Kiên là sao Diên Niên, tứ biến Ly là sao Lục Sát, ngũ biến Cấn là sao Sinh Khí, lục biến Tốn là sao Ngũ Quý, thất biến Khảm là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Khôn là sao Phục Vị.

- Khôn biến thành Chấn, Khôn đất Chấn sầm, là quẻ Phục, vừa vận tương phản với quẻ Dự. Mộc Thổ tương khắc, Chấn Khôn không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ về người và cửa ly tán, tai họa áp đến.
- Khôn biến thành Đoài, là quẻ Địa Trạch Lâm, vừa vận tương phản với quẻ Tụy. Kim Thổ tương sinh, Đoài Khôn tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ gia sản hưng vượng, nhưng cuối cùng tuyệt tự.
- Khôn biến thành Kiên, là quẻ Thái, vừa vận tương phản với quẻ Bỉ. Kim Thổ tương sinh, Kiên Khôn tí hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ con cháu đông đảo, sản nghiệp tăng tiến.
- Khôn biến thành Ly, là quẻ Minh Di, vừa vận tương phản với quẻ Tấn. Tuy Hỏa Thổ tương sinh, nhưng Ly Khôn không tí hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ khẩu thiệt thị phi, con cháu đời sau nhân định ít ỏi.
- Khôn biến thành Cấn, là quẻ Khiêm, vừa vận tương phản với quẻ Bác. Hai Thổ không tương khắc, Cấn Khôn tí hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu phú quý, nhưng bất lợi cho trung nam trung nữ.
- Khôn biến thành Tốn, là quẻ Thăng, vừa vận tương phản với quẻ Quan. Thổ Mộc tương khắc, Tốn Khôn không tí hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ nữ nhân trong nhà nhiều bệnh tật, con cháu hiếm muộn.
- Khôn biến thành Khảm, là quẻ Sư, vừa vận tương phản với quẻ Tỷ. Thủy Thổ tương khắc, Khảm Khôn không tí hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ nhà tan cửa nát, có người chết đuối.
- Khôn biến thành Khôn, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ hành không khắc, Âm thịnh Dương suy, chủ nữ nhân trong nhà góa chồng, con cháu chết non.

## **Đoài cung tinh quái tương biến họa phúc**

Cung Đoài là Thiếu Âm, lấy Kim làm bốn trạch, ua Thổ tinh, ghét Hỏa và Mộc tinh, sinh Thủy tinh. Hợp với Kiên Khôn Cấn Đoài, nhất quyết không được xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến Khảm là sao Họa Hại, nhị biến Khôn là sao Thiên Y, tam biến Cấn là sao Diên Niên, tứ biến Tốn là sao Lục Sát, ngũ biến Kiên là sao Sinh Khí, lục biến Ly là sao Ngũ Quý, thất biến Chấn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Đoài là sao Phục Vị.

- Đoài biến thành Khảm, là quẻ Khấn, vừa vận tương phản với quẻ Tiết, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Khảm Đoài không tí hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ đời con cháu bần cùng, có họa kiện tụng, thị phi.
- Đoài biến thành Khôn, là quẻ Tuy, vừa vận tương phản với quẻ Lâm, Kim Thổ tương sinh, Khôn Đoài tí hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền tài hưng vượng, nhưng tuyệt tự, gia trạch rơi vào tay người khác họ.

- Đoài biến thành Cấn, là quẻ Hâm, vừa vắn tương phản với quẻ Tốn. Thủ Kim tương sinh, Cấn Đoài tì hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ con cháu đông đúc, vinh hoa phú quý.
- Đoài biến thành Tốn, là quẻ Đại Quá, vừa vắn tương phản với quẻ Trung Phu. Kim Mộc tương khắc, Tốn Đoài không tì hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ phát sinh hỏa hoạn, bị trộm cướp, bệnh tật.
- Đoài biến thành Kiên, là quẻ Quái, vừa vắn tương phản với quẻ Lý. Hai Kim tì hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ nữ nhân dâm dăng, con cháu nhiều bệnh tật.
- Đoài biến thành Ly, là quẻ Cách, vừa vắn tương phản với quẻ Khuê. Kim Hòa tương khắc, Đoài Ly không tì hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ gia nhân ly tán, hao tài, nhiều bệnh tật.
- Đoài biến thành Chấn, là quẻ Tùy, vừa vắn tương phản với quẻ Quy Muội. Kim Mộc tương khắc, Chấn Đoài không tì hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ gia súc bị tổn hại, gia nhân ly tán.
- Đoài biến thành Đoài, là quẻ Phục Ngâm, Ngũ Hành không khắc, Âm thịnh Dương suy, chủ con cháu đông đúc, nhưng ít tiền, có một chi cô quạnh.

## HỎA AM ĐỒ THUYẾT



Hình 4-9 : Hỏa Am đồ thuyết

Phàm xây dựng nhà ở, nếu không lập Hỏa Am, thì nhà cửa sẽ lạnh lẽo, thiếu căn cơ, cư trú ở đó sẽ lành ít dữ nhiều. Hỏa Am ở gần hay xa do con số phối hợp giữa bốn tượng (tứ tượng) của quẻ Dịch là Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương mà định. Đó là quyết định của trời đất tự nhiên,

không phải tùy theo sức người. Ví dụ, Kiên trạch cách trung cung (cung giữa) phải là 53 bước hoặc 31 bước, tọa Bính hướng Nhâm, là Kiên nhận khí Sơ cữu nhất Dương. Khâm trạch cách trung cung phải là 52 bước hoặc 18 bước, tọa Bính hướng Nhâm, là Khâm nhận khí Sơ lục nhất Âm. Cấn trạch cách trung cung nên là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Ất hướng Tân, là Cấn nhận khí Sơ lục nhất Âm. Chấn trạch cách trung cung nên là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Canh hướng Giáp, là Chấn nhận khí Sơ cữu nhất Dương. Tốn trạch cách trung cung phải là 52 bước hoặc 28 bước, tọa Nhâm hướng Bính, là Tốn nhận khí Sơ lục nhất Âm. Ly trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Tân hướng Ất, là Ly nhận khí Sơ cữu nhất Dương. Khôn trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 28 bước, tọa Cấn hướng Khôn, là Khôn nhận khí Sơ lục nhất Âm. Đoài trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Tân hướng Ất, là Đoài nhận khí Sơ cữu nhất Dương.

Hai khí Âm Dương lúc đầu mâu nhiệm ở chỗ hư vô rồi dần dần hình thành theo Hỏa Am, khi có Khí thì bắt đầu có Hình gọi là Hình lộ thì Khí ẩn, do đó mà tồn tại Lý.

Khảo sát các kinh sách, thì Âm là Thái Cực, Âm Dương đều từ đây mà sinh ra. Nói đại thể thì có thể hiểu được sự khác nhau, nói

chi tiết thì có thể hiểu được sự giống nhau, nói thật tỉ mỉ thì có thể thấy rõ bao điều tinh vi huyền diệu.

## PHÂN CỨ DI DỜI ĐỒ THUYẾT

Phân cù di dời là chỉ sự cải biến bốn quái (quẻ) tùy phương vị mà định trạch ốc. Tí như, Thìn nhập Tuất, Ty nhập Hợi, Tốn nhập Kiền là tứ Âm đặc khí tứ Dương. Bính nhập Nhâm, Ngọ nhập Tý, Đinh nhập Quý là tam Âm đặc khí tam Dương. Mùi nhập Sửu, Thân nhập Dần, Khôn nhập Cán là ngũ Âm đặc khí ngũ Dương. Giáp nhập Canh, Mão nhập Dậu, Ất nhập Tân là nhị Dương đặc khí nhị Âm. Tuất nhập Thìn, Kiên nhập Tốn, Hợi nhập Ty là tứ Dương đặc khí tứ Âm. Nhâm nhập Bính, Tý nhập Ngọ, Quý nhập Đinh là tam Dương đặc khí tam Âm. Sửu nhập Mùi, Dần nhập Thân, Cán nhập Khôn là ngũ Dương đặc khí ngũ Âm. Canh nhập Giáp, Dậu nhập Mão, Tân nhập Ất là nhị Âm đặc khí nhị Dương, gọi là đặc đạo, chủ vạn sự hanh thông. Nếu từ Dương nhập Dương, từ Âm nhập Âm là Âm Dương sai lạc, vạn sự bất lợi.



Hình 4-10 : Phân cù di dời đồ thuyết

## NHI THẬP BÁT TÚ LÂM CUNG ĐỒ THUYẾT



Phương pháp phân phong đã nói rõ ở phần trước, ở đây chỉ nói đến cách tính sao.

Đông Tây có Khảm Ly, Nam Bắc cũng có Chấn Đoài, bốn phương tám hướng đều có thể xây dựng nhà cửa. Chỉ e kinh sách chưa dựng những điều huyền diệu khó hiểu, người bình thường chẳng thể tố tường, cho nên phải đơn cử một yếu quyết cho dễ hiểu.

Từ cung Tốn khởi sao Giác di nghịch hai mươi bốn vị trí, trong đó mỗi Duy trong Tứ Duy quản hai tinh tú, mỗi Thiên can, Địa Chi quản một tinh tú, dùng từ diện tức là thất chính. Nếu xây dựng, di chuyển nhà cửa, từ đầu đến cuối lấy tinh tú nhập thăng trung cung, Dương đếm thuận, Âm đếm nghịch, đến bốn trạch, xem kỹ Sinh, Khắc,

Hình 4-11 : Nhị thập bát tú lâm cung đồ thuyết

sẽ biết tình huống cát hung của ngôi nhà. Giả dụ, Ly trạch đến chữ Tân, sao Vị sẽ gặp sao Nguy, thuộc Thủy tinh, mà Kiên thuộc Kim tinh, là Kim Thủy tương sinh, thì vò

cùng cát lợi. năm Sửu làm nhà át dùng sao Ngưu, đếm ngược đến Kiên vị, gặp sao Vị. Còn lại cứ theo cách đó mà suy.

## CỬU TINH LƯU NIÊN LÂM CUNG ĐỒ THUYẾT

### 九星流年临官图说

其以圖辰舉  
餘概年一



Hình 4-12 :

Cửu tinh lưu niên lâm cung đồ thuyết  
(Lấy một năm Thìn làm thí dụ)

Cửu tinh tức là chín sao : Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quán, Tả Phụ, Hữu Bật. Lưu niên

nghĩa là vận hành, di chuyển. Năm Tý, sao Tham Lang tại Trung cung; năm Sửu, năm Hợi, sao Tham Lang tại cung Tốn; năm Tuất, năm Dần, sao Tham Lang tại cung Chấn; năm Mão, năm Dậu, sao Tham Lang tại cung Khôn; năm Thìn, năm Thân, sao Tham Lang tại cung Khâm; năm Ngọ, sao Tham Lang tại cung Cấn; năm Mùi, năm Ngọ, sao Tham Lang tại cung Ly. Thuận theo chín cung thì sẽ biết năm nào sao nào đến cung nào.

Tháng làm nhà ở đối ứng với Cửu tinh. Tháng Giêng, tháng Mười, sao Tham Lang tại Trung cung; tháng Hai, tháng Mười Một, sao Tham Lang tại cung Tốn; tháng ba, tháng Chạp, sao Tham Lang tại cung Chấn; tháng Tư, sao Tham Lang tại cung Khôn; tháng Năm, sao Tham Lang tại cung Khâm; tháng Sáu, sao Tham Lang tại cung Ly; tháng Bảy, sao Tham Lang tại cung Cấn; tháng Tám, sao Tham Lang tại cung Đoài; tháng Chín, sao Tham Lang tại cung Kiên. Thuận theo chín cung, sẽ biết tháng nào sao nào đến cung nào.

## THIÊN TÍNH CHƯƠNG

Thiên tinh, không nên làm thành hình chữ Nhất (一). Hình chữ Nhất chủ nhân định ít ôi, tiền của suy giảm. nếu tại Thiên tinh hình chữ Nhất lại còn dựng thêm lầu, che lấp Thiên môn, thì chủ về việc nam giới trong nhà bị sung quan, đến nơi biên ải.

Thiên tinh cũng không được quá sâu, quá sâu thì nhà sẽ có quả phụ, tài vận không vượng. Thiên tinh cũng không được quá dài, quá dài thì nhân định không hung vượng.

Thiên tinh vừa quá dài vừa quá sâu, thì tổn hại vừa cho người, vừa cho tiền của. Cho nên Thiên tinh nên làm thành hình bàn cờ, lại phải tựa như mặt bàn, đại thể vuông mà nông, phẳng, được như vậy thì tốt nhất, phú quý không tách rời Kim, Thổ.

Thông thường, không nên quá nhiều Minh Đường. Nếu hai bên nhà chính có Tiểu Minh Đường, nằm hướng vào nhà chính thì trong nhà mọi việc không thuận lợi, rất không tốt cho những người giúp việc trong

nà. Nếu nǎm trên phương vị Hoàng Tuyễn thì trේ nhỏ trong nhà yếu tú, nhân dinh ít ôi.

Minh Đường, về hình dạng, nếu hẹp mà sâu, thi là Thùy tinh; trong Minh Đường có chỗ lồi cao lên mà rộng rãi, là Kim tinh; vuông vắn và bằng phẳng là Thổ tinh; ở giữa có cầu thằng như mắt hổ là Hỏa tinh; ở giữa có chỗ nhô cao hoặc thằng, dưới thềm tú phía bằng phẳng là Mộc tinh.

Minh Đường sâu thuộc Âm, chủ phụ nữ trong nhà cô quái, dâm dăng. Minh Đường dài, lại sâu thì gia nghiệp lụn bại. Nếu nǎm nhà, chỗ đất ở cao thấp không phân biệt mà Thiên tinh lai quá sâu thì gia nghiệp suy bại. Cho nên phép lập Minh Đường là bốn phương rộng rãi, nông, bằng phẳng thì tốt nhất, cao sâu 1 thước 5 tấc, bốn chung quanh rãnh nước lộ thiên là 1, 2 tấc.

Phàm trước nhà có lầu cao, sau nhà không có lầu cao mà Thiên tinh lai có hình “chữ Nhất” thì trong nhà có người chết. Trong Minh Đường có đá lỗn nhỗn hoặc các hòn giả sơn xếp đặt lộn xộn, thì người nhà mắc bệnh tim và ho lao.

Trong Thiên tinh trồng hoa, có cỏ mọc um tùm, chủ nữ nhân trụy thai, gây tiếng xấu làm bại hoại gia phong, nam nhân bị mục tất. Nếu Minh Đường hình trăng tròn, trong nhà thiếu thốn, người già cô quái, nếu bên tả bị khuyết hố, nam chết trước; bên hữu khuyết hố, nữ nhân bị tổn hại. Cho nên Minh Đường lấy vuông vức, bằng phẳng, sạch sẽ làm tốt nhất.

Nếu Minh Đường bị chính ốc khác, sẽ phát tài. Nếu trong Minh Đường có tiểu ốc, gọi là Mai nhi sát, thì con thơ trong nhà khó nuôi.

Nhà một gian thì đơn độc, hai gian bình thường, ba gian cát lợi, bốn gian hung hiểm, ba gian Đông chủ tuyệt con cháu sau này, năm gian cát tường, sáu gian bần khổn phá bại, bảy gian tốt hơn cả. Phàm khởi tạo nhà nǎm gian mà không có các nhà khác, người trong nhà có kẻ bi hình thương. Phàm xây nhà nǎm gian có ba gian trệt mà không có phòng nào khác, gọi là Tam Âm, gia đạo chủ nhà bại tuyệt. Nếu kiến tạo sảnh đường, cửa nhà mà không xây tạo phòng khác lại tiến thẳng vào làm nội thất, nhất định sẽ có người trong nhà bị chết. Nếu kiến tạo ba gian trệt mà không có sảnh đường cư ngụ, gọi là tảng Tam Tuyệt, nếu có hai họ cùng ở, trước bình thường, sau tất có họa hung đền.

Phía Đông nhà có Thủy lưu, cát lợi. Phía Đông nhà có đường lớn, hung hiểm; mặt Bắc có đường lớn, hung hiểm; phía Nam nhà có đường lớn, cát lợi. Phía Đông nhà có cây dừa, phía Tây có cây táo, thì lợi cho gia súc. Trước cửa có cây hè, phú quý cát lợi. Sau nhà có cây du, ma quý không dám lai vãng. Phía Tây có cây liễu, nhà có người bị hình ngục. Quanh nhà có cây đào, cây mận, nhà át có kẻ dâm loạn phóng túng. Trước nhà không nên trồng bụi chuối tây, vì loại cây này dẫn dụ ma quái vào nhà, phụ nữ bị bệnh huyết.

## KHAI MÔN PHÓNG THỦY KÝ PHẠM TIỀN, HẬU THIÊN

Tiên Thiên là Kiền, Hậu Thiên là Ly. Kiền Giáp Nhâm sơn xuất Dần Ngọ Tuất vị, xung phạm Hậu Thiên; Dần Ngọ Tuất sơn xuất Kiền Giáp Nhâm vị, xung phạm Tiên Thiên. Cả hai loại đó đều hung hiểm.

Tiên Thiên là Khôn, Hậu Thiên là Khảm. Khôn Ất Quý sơn xuất Thân Tý vị, xung

phạm Hậu Thiên; Thân Tý Thìn sơn xuất Khôn Ất Quý vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Ly, Hậu Thiên là Chấn. Ly Dần Tuất sơn xuất Chấn Canh Hợi Mùi vị, xung phạm Hậu Thiên; Chấn Canh Hợi Mùi sơn xuất Lý Dần Tuất vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Khảm, Hậu Thiên là Đoài.  
Thân Tý Thìn sơn xuất Đoài Đinh Ty Sửu  
vị, xung phạm Hậu Thiên; Đoài Đinh Ty  
Sửu sơn xuất Thân Tý Thìn vị, xung phạm  
Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Cấn, Hậu Thiên là Kiến.  
Cấn Bính sơn xuất Giáp Nhâm vị, xung  
phạm Hậu Thiên; Giáp Nhâm sơn xuất Cấn  
Bính vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Tốn, Hậu Thiên là Khôn.  
Tốn Tân sơn xuất Khôn Ất Quý vị, xung

phạm Hậu Thiên; Khôn Ất Quý sơn xuất  
Tốn Tân vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Đoài, Hậu Thiên là Tốn.  
Đoài Đinh Ty Sửu sơn xuất Tốn Tân vị, xung  
phạm Hậu Thiên; Tốn Tân sơn xuất Đoài  
Đinh Ty Sửu vị, xung phạm Tiên Thiên.

Tiên Thiên là Chấn, Hậu Thiên là Cấn.  
Chấn Canh Hợi Mùi sơn xuất cấn Bính vị,  
xung phạm Hậu Thiên; Cấn Bính sơn xuất  
Chấn Canh Hợi Mùi vị, xung phạm Tiên  
Thiên.

## THIÊN TỈNH PHÓNG THỦY

Dương trạch phóng Thủy thích hợp với  
8 Thiên Can Giáp, Canh, Ất, Tân, Bính,  
Nhâm, Đinh, Quý. Phóng Thủy với các  
Thiên Can này, người và của sẽ hưng vượng.  
Ky phóng Thủy tại 12 Địa Chi. Dần, Thân,  
Ty, Hợi gọi là Tứ Văn, tối ky phóng Thủy;  
còn gọi là Tứ Duy, nếu xung phạm, sẽ rất  
hung hiểm.

Bí quyết nói :

"Dương sơn Dương hướng, Thủy lưu Dương vị,  
chủ nhà giàu có trăm năm, nhân đinh hưng  
vượng. Dương sơn Âm hướng, Thủy lưu Âm  
vị, chủ phú quý, đại phát tài".

Bí quyết còn nói :

"Lai Long thuộc Âm, hoặc hai tiết Âm sau, ba  
tiết Dương nhập trước, thì phóng Dương Can,  
sau đó phóng Âm Can, lại phóng tiếp Âm Can  
mà ra thì vô cùng cát lợi. Hoặc một, hai tiết  
đầu đều thuộc Dương, chỉ nên phóng Thủy  
Dương Can, đừng phóng Thủy Âm Can".

Từ đó suy ra các cái khác.

Âm Can Dương hướng nên phóng Thủy  
sáu hướng Giáp Nhâm Ất Quý Kiên Khôn.

Âm Can Âm hướng nên phóng Thủy sáu  
hướng Bính Đinh Canh Tân Tốn Cấn.

Dương trạch phóng Thủy Dương cát.

Âm trạch<sup>(1)</sup> phóng Thủy Âm cũng là cát.

Bí quyết còn nói :

"Nếu trong Âm trạch Dương trạch có Long  
mạch thoát lạc, thì lấy triều cục phía trước,  
phóng 8 Thiên Can cát Thủy, chứ không luận  
Âm Dương nữa".

Nếu luận về hướng Âm Dương của Long  
mạch, thì khi phóng Thủy phải quan sát kỹ,  
rất ky Bát sát, Hoàng Tuyền. Nếu để mất  
Long Thủy, tai họa sẽ đến tức thời.

Hoàng Tuyền ở mé tả, nên phóng Thủy  
sang mé hữu. Hoàng Tuyền ở bên hữu, nên  
phóng Thủy sang mé tả.

## BÁT PHƯƠNG KHANH KHẨM CA

Ở tám phương vị có hầm hố (khanh khẩm) thì họa phúc sẽ như sau, phải nhớ kỹ

(1) Âm trạch ở đây không phải ngũ ý phẫn mộ.

Sửu vị thấp, phải tung quân ra trận. Cấn vị thấp, bị thầy mo tàn hại. Dần vị thấp, sẽ bị thú dữ cắn, bò xác quê người. Ở Giáp vị có hầm, Mão vị có nước chảy vòng, có mực tật. Ất, Thìn vị thấp, bị tai nạn đường thủy. Ở Tỵ vị có hố, ao, bị kiện tụng, nam bại,

nữ tử. Ở Ngọ, Bính vị có hầm hố, hỏa hoạn. Ở Mùi, Đinh vị, bị bệnh lao. Ở Dậu vị, nghèo khổ. Ở Tuất, Hợi vị, bị trộm cướp, tà ma xâm nhập. Ở Nhâm, Tý vị có nước chảy vòng, gia tộc bị tuyệt tự.

## BÁT SƠN TÁC TÁO<sup>(1)</sup> PHƯƠNG VỊ

### **□ Tý Ngọ Mão Dậu Giáp Canh Bính Nhâm**

|                    |      |
|--------------------|------|
| Nhâm Tý nhất Long  | cát  |
| Quý Sửu nhì Vũ     | hung |
| Cấn Dần tam Âm     | hung |
| Giáp Mão tứ Hổ     | cát  |
| Ất Thìn ngũ Xà     | hung |
| Tỵ Tỵ lục trận     | hung |
| Bính Ngọ nhảy Long | cát  |
| Đinh Mùi nhì Vũ    | hung |
| Khôn Thân tam Âm   | hung |
| Canh Dậu tứ Hổ     | cát  |
| Tân Tuất ngũ Xà    | hung |
| Kiên Hợi lục trận  | hung |

### **□ Dần Thân Tỵ Hợi Kiên Khôn Cán Tốn**

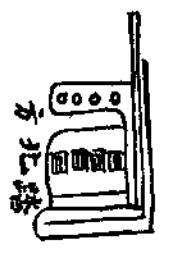
|                    |      |
|--------------------|------|
| Quý Sửu nhất Long  | cát  |
| Cần Dần nhì Vũ     | hung |
| Giáp Mão tam Âm    | hung |
| Ất Thìn tứ Hổ      | cát  |
| Tỵ Tỵ ngũ Xà       | hung |
| Bính Ngọ lục trận  | hung |
| Đinh Mùi nhảy Long | cát  |
| Khôn Thân nhì Vũ   | hung |
| Canh Dậu tam Âm    | hung |
| Tân Tuất ngũ Xà    | cát  |

### Kiên Hợi ngũ Xà hung

### Nhâm Tý lục trận hung

### **□ Thìn Tuất Sửu Mùi Ất Canh Đinh Quý**

|                    |      |
|--------------------|------|
| Kiên Hợi nhất Long | cát  |
| Nhâm Tý nhì Vũ     | hung |
| Quý Sửu tam Âm     | hung |
| Cần Dần tứ Hổ      | cát  |
| Giáp Mão ngũ Xà    | hung |
| Ất Thìn lục trận   | hung |
| Tỵ Tỵ nhảy Long    | cát  |
| Bính Ngọ nhì Vũ    | hung |
| Đinh Mùi tam Âm    | hung |
| Khôn Thân tứ Hổ    | cát  |
| Canh Dậu ngũ Xà    | hung |
| Tân Tuất lục trận  | hung |



Hình 4-13 : Táo đỗ

Cách đặt bếp, nếu tọa Đông triều Tây (ngồi phía Đông, cửa bếp hướng sang phía Tây) hoặc tọa Tây triều Đông, cũng là cát lợi. Tọa lạc phía Nam là hung hiểm

Nối 3, 5, 7 cái là tốt.

Bếp dài 7 thước<sup>(1)</sup> 9 tấc hoặc như 9 thước, 7 tượng Bắc Đầu, 9 tượng cùu châu, rộng 4 thước, tượng 4 mùa, 3 thước, 3 tấc tượng cao

1 trượng, 2, 3 thước tam tài, thì gia nghiệp giàu có.

## BÁT TRẠCH XUYÊN TỈNH<sup>(2)</sup> PHƯƠNG VỊ

LÝ THUẨN PHONG  
("Phong Tinh Kinh")

### □ Kiền Giáp Nhâm sơn, Kim

Ty vị là Sinh, Dậu vị là Vượng. Lai Long phương Đông, giếng đào ở vị trí Ty, Dậu thì nước giếng sẽ trong sạch. Lai Long phương Tây, giếng đào tại vị trí Thân, Tý thì rất cát lợi, ở Ty cũng rất tốt, nếu tại Dậu sẽ bất lợi, bất lợi cho thiếu niên trong nhà. Lai Long phương Bắc, giếng đào tại Ất là cát, tại Dậu là hung.

### □ Khôn Ất Quý sơn, Thổ

Thân vị là Sinh, Tý vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý là cát lợi. Lai Long phương Tây, đào giếng tại Thân, Tý là tối cát lợi. Lai Long phương Nam, giếng nước tại Thân cát lợi, tại Tý thì hung. Lai Long phương Bắc, giếng tại Thân thì cát, tại Tý là hung.

### □ Cấn Bình sơn, Thổ

Thân vị là Sinh, Tý vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý nhà sẽ phát tài. Lai Long phương Tây, giếng tại Thân là cát, tại Tý là hung. Lai Long phương Nam, giếng tại Tý là cát, tại Thân là hung. Lai Long phương Bắc, giếng tại Tý là cát, tại Thân là hung.

### □ Tốn Tân sơn, Mộc

Hợi vị là Sinh, Mão vị là Vượng. Lai Long phương Đông, giếng ở Mão là cát, ở Hợi bất lợi. Lai Long phương Tây, giếng ở Hợi, Mão đều lợi. Lai Long phương Nam,

giếng tại Hợi là tốt nhất, tại Mão thì hung (hao tài, con nhỏ tử vong). Lai Long phương Bắc, giếng tại Mão cát lợi, tại Hợi thì hung (con cái bất hiếu).

### □ Chấn Canh Hợi Mùi sơn, Mộc

Hợi vị là Sinh, Mão vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Mão là cát (đời con còn hung vương), tại Hợi bất lợi. Lai Long phương Tây, đào giếng tại Mão thì nước trong lành. Lai Long phương Nam, giếng tại Mão thì cát, tại Hợi bất lợi. Lai Long phương Bắc, giếng tại Hợi thì cát, tại Mão là hung.

### □ Ly Dần Tuất sơn, Hỏa

Dần vị là Sinh, Ngọ vị là Vượng. Lai Long phương Đông, giếng tại Dần là tốt nhất, tại Ngọ thì rất bình thường. Lai Long phương Tây, giếng tại Ngọ là tốt nhất, tại Dần bất lợi. Lai Long phương Nam, giếng tại Ngọ là cát, tại Dần là hung. Lai Long phương Bắc, đào giếng tại Dần thì cát.

### □ Khâm Thìn Thìn sơn, Thủy

Thân vị là Sinh, Tý vị là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý tốt nhất, tại Thìn cũng cát lợi. Lai Long phương Tây, tại Thân tốt nhất, tại Tý thì hung. Lai Long phương Nam, giếng tại Tý là tốt nhất. Lai Long phương Bắc, giếng tại Thìn là tốt, nhà sẽ phát tài.

(1) Thước ta, bằng 1/3 mét, mươi tấc bằng một thước.

(2) Xuyên tỉnh - đào giếng.

#### □ Đoài Đinh Ty Siêu son, Kim

Sinh ở Ty vị, Vượng ở Dậu vị. Lai Long phương Đông, nên đào giếng ở Ty. Lai Long phương Tây, giếng tại Dậu là tốt

Nếu đào giếng nông, 8 thước, 9 thước sẽ có nước mạch; nếu đào giếng sâu, 1 trượng 6 thước, 1 trượng 8 thước mới thấy nước mạch.

## BÁT CUNG AN THẦN PHƯƠNG VI

|           |    |                |
|-----------|----|----------------|
| Cung Kiên | an | Phục Vị Kiên   |
| Cung Khâm | an | Phục Vị Khâm   |
| Cung Cấn  | an | Phục Vị Cấn    |
| Cung Chấn | an | Diên Niên Tốn  |
| Cung Tốn  | an | Diên Niên Chấn |
| Cung Ly   | an | Thiên Y Tốn    |
| Cung Khôn | an | Diên Niên Kiên |
| Cung Đoài | an | Diên Niên Cấn  |

Làm gian kho phải hợp với phương Sinh Khí của tám cung.

Bố trí gian xây bệt phải thích hợp với phương Ngũ Quý và phương Can Lộc của bản cung, ví dụ Giáp son thì đặt ở phương Dần, Nhâm son phương Hợi v.v...

nhất, còn giếng tại Ty thì rất bình thường. Lai Long phương Nam, giếng tại Ty, Dậu đều không cát lợi. Lai Long phương Bắc, giếng tại Thìn sẽ phát tài.

Làm gian vệ sinh thì kỵ tại phương Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Dần, Thân, Ty, Hợi, Kiên, Khôn, Cấn, Tốn, không được đối diện với cửa trước cửa sau, không được đối diện với dòn gióng, không được nằm trên thân của Lai Long, phải tránh xa bếp và giếng nước. Ở phương Kiên chủ giảm thọ; ở phương Hợi chủ bệnh tật; ở phương Nhâm thì rất tốt; ở phương Tý chủ tổn hại nhân khẩu; ở phương Sửu, Cấn thì cát lợi; ở phương Dần, Thân chủ tăng nhân khẩu, đại cát lợi; ở phương Mão chủ tổn hại nhân khẩu; ở phương Thìn con cháu không hiếu thuận; ở phương Tốn trong nhà có người ngỗ ngược, tranh giành lẫn nhau; ở phương Đinh, Mùi chủ tổn thất nhân khẩu, tiền tài; ở phương Khôn chủ tổn thất diên sản, hại cho con gái; ở phương Thân, Canh thì cát khánh; ở phương Dậu trong nhà có người bị hại; ở phương Tân gia nghiệp hao hao; ở phương Tuất chủ tăng nhân khẩu.

## LỤC SỨC PHƯƠNG VI

### QUÁCH CẢNH THUẦN

Ở cung Nhất Đức, thích hợp cho việc nuôi ngựa; cung Tam Thai - nuôi heo; cung Kỳ La - nuôi trâu bò; cung Tử Khí - nuôi dê béo khỏe; cung Tham Lang - nuôi gà vịt; cung

Thái Dương - rất tốt cho gia súc. Cung Hổ Báo, Hổ Ly rất xấu, cả cung Huyết Nhẫn, Dao Bình và Dao Châm sát khí cũng xấu, lục súc dần dần suy vong.

## Thập nhị Sơn cục

Tý Ngọ Thái Dương thích hợp cho việc sinh trưởng của lục súc. Sửu, Mùi là vị trí Tam Thai nên nuôi heo. Khôn, Cấn là vị trí Kỳ La tốt nhất để nuôi trâu bò. Nhâm, Bính là vị trí Tham Lang, nuôi gà vịt. Ất, Tân là vị trí Tử Khí, nuôi dê.



Hình 4-14 :

Kiền Giáp Quý Thân Tý Thìn Tốn Tân Nhâm  
Dần Ngọ Tuất, 12 sơn cục

Kiền Giáp Quý Thân Tý Thìn Tốn Tân Nhâm Dần  
Ngọ Tuất, 12 sơn cục : Nhất Đức ở Thìn, Tuất;  
Tam Thai ở Sửu, Mùi; Kỳ La ở Khôn, Cấn; Tử Khí  
ở Tân, Ất; Tham Lang ở Nhâm, Bính; Thái Dương  
ở Tý, Ngọ; Hổ Báo ở Càn, Tốn; Hổ Ly ở Tỵ, Hợi;  
Sài Lang ở Dinh, Quý; Dao Bình ở Canh, Thành;  
Dao Châm ở Mão, Dậu; Huyệt Nhẫn ở Dần, Thành.



Hình 4-15 :

Khôn Ất Đoài Đinh Tỵ Sửu Cấn Bính Chấn  
Canh Hợi Mùi, 12 sơn cục

Khôn Ất Đoài Đinh Tỵ Sửu Cấn Bính Chấn Canh  
Hợi Mùi, 12 sơn cục : Nhất Đức ở Sửu, Mùi; Tam  
Thai ở Thìn, Tuất; Kỳ La ở Càn, Tốn; Tử Khí  
ở Quý, Dinh; Tham Lang ở Canh, Giáp; Thái Dương  
ở Mão, Dậu; Hổ Báo ở Khôn, Cấn; Hổ Ly ở Dần,  
Thân; Sài Lang ở Tân, Ất; Dao Bình ở Bính, Nhâm;  
Dao Châm ở Tý, Ngọ; Huyệt Nhẫn ở Tỵ, Hợi.

Hai dãy hình trên đều lấy từ tọa sơn mà luận. Phàm người ta đều lấy phòng trà là Trung cung, từ Trung cung mà xác định phương đạo, tìm vị trí cát tường để chăn nuôi lục súc sao cho cát lợi. Nếu không có phòng trà, thì nhà một dãy lấy đòn gióng làm Trung cung, nhà hai dãy lấy Thiên tĩnh làm Trung cung, nhà ba dãy lấy cột giữa làm Trung cung.

## TRÙNG GIA THÁI TUẾ LỢI HẠI

|                |      |              |     |
|----------------|------|--------------|-----|
| Năm Giáp Tuất  | Tuất | Năm Nhâm Tý  | Tý  |
| Năm Mậu Ngọ    | Ngọ  | Năm Quý Hợi  | Hợi |
| Năm Tân Mão    | Mão  | Năm Ất Dậu   | Dậu |
| Năm Bính Thành | Thân | Năm Nhâm Dần | Dần |
| Năm Đinh Mùi   | Mùi  |              |     |

# TÁC VIỆN, TY, PHỦ, CHÂU, HUYỆN NHA NGHI MÔN PHÁP CHẾ

Từ mai hiên (chỗ giọt ranh) của tiền thất chính sảnh bắt đầu do cho đến Nghi môn (cửa chính lần thứ hai trong dinh thự). Lấy 4 thước 5 tấc làm một bộ, lấy số bộ lẻ. Số đơn (lẻ) thuộc Dương, tức là lấy nghĩa dương đức quang hanh sinh hóa vạn vật. Số chẵn thuộc Âm, là u ám, vận nguy, cho nên không lấy. Đường thông từ Nghi môn đến chính sảnh gọi là "Hung Độ", bộ (ngực) nên làm rộng lớn; chờ nên nhỏ hẹp và dài, sẽ thành hình cổ hạc thân rắn (hạc cảnh xà thân) là hung.

## Trường hiệp hung cục ca

Nếu cục diện như cổ hạc thân rắn (hạc cảnh xà thân), thì nha môn công đường sẽ

bị mọi người oán giận : quan lại hù bại, kho lầm rõng không, dân khốn khổ.

## Phương khoát cát cục ca

Nếu nha môn công đường rộng rãi, vuông vức, trước mặt bao la, thì việc quan thông đạt, dân chúng cũng được sung sướng.

Phép làm nha môn là lấy cửa (hoặc cổng) Trục Mộc tinh làm đệ nhất. Hoặc giả tùy địa thế; nếu phía trước có đỉnh núi bức bách, hoặc có dòng sông, hoặc các nha môn khác hạn chế, không tiện làm kiểu Trục Mộc tinh, thì nên chọn phương vị hai bên tả hữu mở cửa Hoành Mộc tinh. Hà Thủy từ mé hữu phía trước chảy tới, thì mở cửa Hoành Mộc tinh mé bên hữu; Hà Thủy từ mé tả phía trước tới, thì mở cửa Hoành Mộc tinh ở mé tả.

Nếu ở giữa đô thị, hai bên tả hữu không có Hà Thủy đến triều bái, thì nên mở cửa Hoành Mộc tinh tại phương vị Thanh Long bên tả. Nếu địa thế có chướng ngại vật, thì cả hai loại cửa Trục Mộc tinh và Hoành Mộc tinh đều không tiện làm, thì nên khai môn tại khoảng trung gian giữa Thiên Tài và Thái Âm. Ngày mở cửa cũng chọn thời gian mà phương vị có Thiên Đạo, Thiên Nguyệt Ân, Thiên Nguyệt Đức.

Thư viện Nho học cũng lấy Trục Mộc tinh làm dạng cửa thích hợp nhất. Dạng cửa

Hoành Mộc tinh thì kém hơn một chút. Nên chọn thời gian mà phương vị có Khoa Giáp, Văn Khôi, Ngọc Đường, Tướng Lộc đều đóng cho cát lợi.

Cửa tướng phủ lấy Trục Mộc tinh là thích hợp nhất, Hoành Mộc tinh kém hơn một chút. Thời gian thì nên chọn khi phương vị có Tướng tinh, Uy Đảm, Thiên Mã, Tướng Quân, Thắng Quang, Bình Phúc, Vũ Khúc, Tấu Khúc đều đóng cho cát lợi.

Dộ dài của cửa (cổng) phải theo Ngọc Xích. Ngọc Xích phân ra tám đoạn là Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bồn. Tài và Bồn là cát lợi nhất, công tư, nội ngoại đều thông dụng, cổng cửa quan nhà cũng có thể dùng. Người nhà quan, người nhà đọc sách, người nhà trung lưu có thể sản sinh quý nhân; thứ dân dùng Tài, Bồn có thể sản sinh quan nhân, nghĩa sĩ, sinh người hiếu thuận. Nếu dùng cho cổng ngoài thì chủ về việc có hai họ đồng cù hoặc không tự tài. Nhà to nhà nhỏ, cửa trong cửa ngoài đều dùng được ba chữ Tài, Bồn, Nghĩa, chủ con cháu đời đời thịnh vượng, phát đạt. Chỉ có điều là cửa ngoài (cổng) không nên dùng chữ "Nghĩa".

Mỗi nhà thường dùng thuốc Lô Ban, lấy Quan xích 1 thước 2 tấc làm chuẩn, phân đều tám đoạn (tắc), chữ gọi là Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bồn là bảy sao trong chòm Bắc Đầu và sao Tả Phụ, phân làm các sao Tham Lang, Phá Quân, Vũ Khúc, Cự Môn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Lộc

Tồn và Tả Phụ. Cách dùng thuốc này là bắt đầu tính từ đoạn có chữ Tài, bắt kể là 1, 2 trượng, chỉ tính tắc, hễ đến cát tinh là tốt nhất. Cửa, cổng nhà môn công đường nên lấy chiều rộng 1 trượng 1 thước 5 tấc hợp với chữ Quan là tốt.

## CỬU TINH THỦY PHÁP CÁT HUNG ĐOÁN LỆ

### □ Sao Tham Lang

Trực Ngũ Hành là sao Tràng Sinh, vô cùng cát lợi. Thủy chảy đến trước cửa, chủ phú quý hung vượng. Thủy chảy đi, chủ vạn sự suy bại. Đại thể cách luận như sau : Người có miệng, thức ăn qua miệng đi vào, chứ không thể từ miệng nhả ra. Thức ăn vào trong bụng thì lực phủ ngũ tạng mới sung sút, dồi dào. Thức ăn ra khỏi miệng, thì cơ thể ốm yếu bất lực.

### □ Sao Cự Môn (thêm Phụ Bật)

Hà Thủy bắt kể chảy đến chảy đi đều cát lợi. Như người có hai lỗ mũi để thở ra hít vào. Tả Phụ, Hữu Bật phò trợ lẫn nhau như hai lỗ mũi. Thở ra hít vào là thông đạt, thì cơ thể được điều hòa khí. Mũi bị tắc, ắt người sinh bệnh. Nên Thủy đến hay đi đều hợp là vì thế.

### □ Sao Lộc Tồn

Trực Ngũ Hành là sao Tuyệt, Thai. Thủy ném chảy đi, mới cát lợi. Thủy chảy đến triều bái thì hung.

### □ Sao Văn Khúc

Trực Ngũ Hành là sao Mộc Dục, Quan Đới. Thủy chảy đi là cát lợi. Thủy chảy

đến, thì bất lợi (chủ sự đâm đัง). Ví như tai bên trái của người.

### □ Sao Liêm Trinh

Trực Ngũ Hành là sao Bệnh, Tử. Thủy phải chảy đi. Nếu Thủy chảy qua Minh Đường thì có hỏa tai, kiện tụng, bệnh tật, hao tài. Ví như tai bên phải của người.

### □ Sao Vũ Khúc

Trực Ngũ Hành là sao Lâm Quan, Đề Vượng. Thủy chảy đến, tên gọi là Học Đường Thủy, chủ sinh ra người thông minh anh tuấn. Hoặc còn gọi là Hoa Cái Thủy, chủ đại phú đại quý. Không nên chảy đi. Ví như con mắt của người, là thần của toàn thân. nếu Thủy chảy đến, thì thị lực càng sáng rõ.

### □ Sao Phá Quân

Trực Ngũ Hành là sao Mộ. Thủy chảy đến, không cát lợi, chủ sinh con bất hiếu, phạm tội, bệnh tật. Ví như sống lưng của người. Thủy chảy đến, thì như khí huyết ngưng tụ, bế tắc. Thủy chảy đi mới cát lợi.

## TRẠCH ĐỆ PHONG THỦY

Phàm nhà ở của người ta, bên trái có lưu Thủy gọi là Thanh Long, bên phải có đường lớn gọi là Bạch Hổ, dằng trước có ao hồ gọi là Chu Tước, dằng sau có gò đồng gọi là Huyền Vũ. Đó là địa thế tân quý nhất.

Địa thế mé Đông cao, mé Tây thấp thì Sinh khí sẽ giáng lạc tại nền nhà. Mé Tây cao, mé Đông thấp, thì không giàu không quý. Mé trước cao, mé sau thấp, chủ có cõi nhi, quỷ phu, lụn bại. Mé trước thấp, mé sau cao, chủ có nhiều bờ ngựa.

Địa thế nhà ở bằng phẳng, gọi là Lương thổ (đất nước Lương); trước thấp, sau cao, gọi là Tấn thổ (đất Tấn), hai địa thế này đều cát lợi. Mé Đông cao, mé Tây thấp, gọi là Lỗ thổ (đất Lỗ), cư trú tại đây đại phú đại quý, thường sinh người hiền. Trước cao, sau thấp, là Sở thổ (đất Sở), ở đây hung hiểm. Bốn phía cao, ở giữa thấp, gọi là Vệ thổ (đất Vệ), ở đây trước giàu, sau nghèo.

Phía Đông nhà có Thủy chảy ra sông biển là cát lợi, có đường lớn thì bần cùng, phía Bắc có đường lớn là hung hiểm, phía nam có đường lớn thì đại phú đại quý.

Nhà ở gần cung điện, thì tăng tuổi thọ, bình an, sung túc. Không nên ở gần nơi thờ cúng (nhà thờ, chùa chiền, đền miếu), phản mõ, quân doanh, bãi chiến trường xưa. Không ở nơi cây cổ khô cằn. Không ở cửa thành, không ở nơi đối diện với nhà lao...

Về địa thế xung quanh nhà, nếu Mão Dậu khuyết hâm thì khởi lo, nếu Tý Ngọ khuyết hâm thì hung hiểm; Nam Bắc dài, Đông Tây hẹp thì cát lợi; Đông Tây rộng, Nam Bắc dài thì tiền hung hậu cát.

Nhà ở địa thế hồng nhuận quang dâng thì tốt, ở nơi khô cạn, không màu mỡ thì xấu.

Làm nhà, kỵ làm cổng và xây tường vây trước, sợ khó hoàn tất. Phàm cánh cổng và tường vây nên lớn nhỏ như nhau, nếu cánh trái lớn chủ nhà thay đổi vợ, cánh phải lớn chủ nhà có cõi nhi quá phu.

Cửa lớn có mười trụ, cửa nhỏ có sáu trụ, đều phải chắc chắn thì cát lợi. Cánh cổng cao hơn tường vây thì trong nhà có nhiều chuyện buồn.

Đường lớn dâm thẳng vào cổng nhà, sẽ rất tốn thợ. Giao lộ kẹp cổng lớn, nhà có nhiều người tử vong. Gần cổng có giếng nước, hung hiểm. Cửa kho đối diện với cổng, già nghiệp lụn bại. Trước cổng có liễu rủ, bất lợi. Trước cổng kỵ có hai cái ao, là chữ khốc (khóe). Mé Tây có ao gọi là Bạch Hổ, cửa cổng không nên có.

## PHỤ THẦU ĐỊA LONG QUYẾT

Hành Long ngàn chi vạn mạch là do Càn Khôn tạo hóa mà thành, có cát hung khác biệt. Phàm Thủy xối thẳng từ phương Chính Nam, chủ gia đình gặp tai họa. Thủy xối thẳng vào phía sau gian nhà, sẽ có ôn dịch, người cũng dâm dâng thông gian, nam cõi độc, nữ quả phu, người phạm hình sự, gia tài suy thoái. Phía Tây có Thủy xối thẳng vào hông nhà, già nghiệp lụn bại. Phía Đông có Thủy xối thẳng vào sườn nhà, cũng chủ về tai họa (hình ngục, thụ thương, nghèo khổ). Thủy chảy thẳng vào Quý môn, mang theo nhiều tật bệnh.

Một thôn làng, hai phía Đông Tây có dòng sông, thì dân làng tú tán. Chỉ tốt cho nhà thứ nhất và thứ năm. Nếu hai phía Nam Bắc có dòng sông, thì dân làng nghèo khổ,

phải di làm thợ quê người, chỉ có nhà thứ hai, thứ chín, thứ mười ba khá giả. Làng ở giữa thành vòng tròn trich, xung quanh có Thủy bao bọc quanh co mà không xung xa, Tham Lang, Vũ Khúc Thủy lại uốn khúc đến thì già nghiệp sẽ phát đạt mau le, vinh hoa phú quý, có người làm quan. Tham Lang Thủy uốn khúc như lưỡi câu, thì phú quý vinh hoa lâu dài hàng trăm năm.

Một ngôi mộ chia thẳng vào cổng, trong nhà sinh bệnh tật, lo buồn triền miên. Hai bên nhà có mộ phần, cũng hung hiểm, nhưng nếu có Thủy phân cách thì không đáng ngại. Thiên môn có mộ cũng không cát lợi, Quý môn có mộ phụ nữ trong nhà độc thủ phòng khêng. Nói chung khi ở phụ cận có mộ thì không nên gần sát nhà, nếu gần sát nhà sẽ

bị bệnh tật. Bạch Hổ có Thủy lưu vòng qua Tây thất, con cháu sinh bệnh rụng tóc, què chân. Phương Khôn có hà lưu chảy thẳng sang phương Tốn, người ở nơi này thuộc loại bất lương, rắp tâm giết người, bị chết trong ngục, gia nghiệp lụn bại.

Quan sát một thôn làng, thấy cây cỏ khô héo là làng sấp mạt; cây cỏ tươi tốt là làng sấp phát.

Cửu tinh biến hóa huyền diệu vô cùng. Nếu có sao Tham Lang, thì vinh hoa quý hiền. Cát tinh thứ hai là sao Cự Môn, chủ thu

hoạch mùa màng cao. Sao Lộc Tồn chủ tai họa (cô quả, kiện tụng, dâm loạn, cưỡng tặc, bệnh tật). Sao Văn Khúc chủ về bại hoại gia phong, tai họa hình ngục. Sao Liêm Trinh hung hiểm, nhà có kè bất lương, phạm tội. Sao Vũ Khúc là Học Đường Thủy, chủ gia đình có người hiền đức, dỗ cao. Sao Phá Quân hung hiểm, gia sản lụn bại, ô danh. Tả Phụ, Hữu Bát là cát tinh, nhà sẽ đại phú quý.

Phá Quân, Cự Môn và Tả Phụ chủ về trưởng nam; Văn Khúc, Vũ Khúc chủ về trung nam; Lộc Tồn và Tham Lang, Hữu Bát chủ về thứ nam.

## LUẬN AN TRẠCH SẢNH ĐƯỜNG

Dưới đây là một nội dung cơ bản của cuốn sách cổ có nhan đề "An Trạch Kinh" và "Lữ Tài Chân Kinh".

Thiên tinh (sản) trước sảnh phải sâu và ẩn, thì ruộng vườn và lục súc mỗi năm thêm tăng tiến. Hai thước bảy tấc chính hợp cho sự phát đạt của lương gia. Diện trang có 15 bậc thềm, thì tiền tài sẽ tích lũy ngày một nhiều. Không nên đem các loại hoa trồng trong dinh viện (sân nhà), sợ rằng nuôi con gái bất lương, ngầm ngâm phá thai.

Buồng vệ sinh không được đối diện với sảnh đường, kèo nứu nhân dâm loạn da tình. Cửa đại sảnh đối diện với tiểu sảnh, cũng vậy. Hậu thất không đối diện với Quý sơn, kèo phạm tội hình. Quý Thủy bỗng nhiên xối vào cổng chính, bệnh ôn dịch sẽ tới hằng năm.

Cửu tinh chiếu rọi họa phúc khác biệt. Sao Lộc Tồn chủ nhiều tai họa. Sao Liêm Trinh chủ lầm ưu phiền. Sao Phá Quân thì nhà bị trộm cướp. Sao Tả Phụ nửa cát nửa hung phần lớn chủ sự suy bại. Sao Tham Lang thì cát lợi...

Phóng Thủy (đặt nước) nếu chảy về hướng Huyền Vũ, thì gia sản tăng tiến. Làm nhà kho đúng hướng Bạch Hổ thì thu hoạch cao, hướng Thanh Long cũng vậy. Thái Âm Thủy chảy về hướng Huyền Vũ, thì quý thần hỗ trợ, khỏi cần lo lắng.

## TỌA CUNG THÁI DƯƠNG LUẬN HƯỚNG

Luận Hướng chỉ dùng thập nhị Chỉ

### Bảy hướng

Dần Ngọ Tuất Thìn Cán Thân Hợi

Thái Dương tại Hợi

Thái Âm tại Thìn

### Sáu hướng

Kiến Thân Ất Mùi Đinh Sửu

Thái Dương tại Dậu

Thái Âm tại Dần

|  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> <i>Ba hướng</i> | <input type="checkbox"/> <i>Bốn hướng</i> |
| Khôn Dậu Hợi                             | Tần Nhâm Tý Bính                          |
| Thái Dương tại Tý                        | Thái Dương tại Ty                         |
| Thái Âm tại Ty                           | Thái Âm tại Tuất                          |
| <input type="checkbox"/> <i>Ba hướng</i> | <input type="checkbox"/> <i>Một hướng</i> |
| Quý Mão Ty                               | Tốn                                       |
| Thái Dương tại Ngọ                       | Thái Dương tại Thân                       |
| Thái Âm tại Hợi                          | Thái Âm tại Thìn                          |

Trên đây là tọa cung Tả Dương.

## LỰC GIÁP

### Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần

|               |   |
|---------------|---|
| Phúc Đức :    | Tý Tuất Thân Ngọ Thìn Dần                   |
| Hoạt Diệu :   | Quý Kiên Canh Đinh Tốn Giáp                 |
| Tràng Sinh :  | Sửu Hợi Dậu Mùi Tỵ Mão                      |
| Tử Thủ :      | Cấn Nhâm Tân Khôn Bính Ất (chủ quý)         |
| Khẩu Thiệt :  | Dần Tý Tuất Thân Ngọ Thìn (thị phi)         |
| Kiện Tụng :   | Giáp Quý Kiên Canh Đinh Tốn (quan phủ)      |
| Tai Trang :   | Mão Sửu Hợi Dậu Mùi Tỵ (tiến diễn)          |
| Văn Xương :   | Ất Cấn Nhâm Tân Khôn Bính (lợi kháo)        |
| Kim Chương :  | Thìn Dần Tý Tuất Thân Ngọ (chủ quý)         |
| Thái Dương :  | Tốn Giáp Quý Kiên Canh Đinh (sinh con trai) |
| Huyết Khí :   | Tỵ Mão Sửu Hợi Dậu Mùi (huyết tai)          |
| Điếc Thương : | Bính Ất Cấn Nhâm Tân Khôn (tự ái)           |

### Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần

|               |  |
|---------------|--|
| Thái Âm :     | Ngọ Thìn Dần Tý Tuất Thân (sinh con gái) |
| Dâm Xương :   | Đinh Tốn Giáp Quý Kiên Canh (chủ loạn)   |
| Táo Hỏa :     | Mùi Tỵ Mão Sửu Hợi Dậu (hỏa tai)         |
| Trường Bệnh : | Khôn Bính Ất Cấn Nhâm Tân                |
| Sỉ Uu :       | Thân Ngọ Thìn Dần Tý Tuất (quỷ quái)     |
| Điên Cuồng :  | Canh Đinh Tốn Giáp Quý Kiên (bệnh cuồng) |
| Độc Hỏa :     | Dậu Mùi Tỵ Mão Sửu Hợi (sinh hỏa)        |
| Suy Bệnh :    | Tần Khôn Bính Ất Cấn Nhâm                |

|            |                                   |
|------------|-----------------------------------|
| Vinh Quý : | Tuất Thân Ngọ Thìn Dần Tý (cát)   |
| Hoạn Lạc : | Kiên Canh Einh Tốn Giáp Quý (cát) |
| Quan Phủ : | Hợi Dậu Mùi Tỵ Mão Sửu            |
| Phá Bại :  | Nhâm Tân Khôn Bính Ất Cấn         |

Đem Lục Giáp khởi vòng Phúc Đức, mỗi sao chủ quản mươi năm, ví dụ năm Giáp Tý, khởi Phúc Đức ở Tý; năm Giáp Ngọ, khởi Phúc Đức tại Ngọ. Bốn Giáp còn lại cũng

như vậy. Khi có cát tinh tại vị, dù có hung cũng sẽ không tạo nên tai họa, có thể chủ quản cát tường mươi năm.

## NGUYÊN TÁNG PHÁP CHI THỦY

"Kinh Dịch" có câu :

"Thời cổ đại mai táng người chết, thi thể được mặc quần áo dày dủ, rồi người ta dùng cây cỏ phủ lên trên, mai táng giữa đồng ruộng, chứ không dùng quan tài. Thánh nhân hậu thế mới dùng quan tài để cải biến phong khí nói trên".

Đây là lấy từ ý tứ của quẻ Đại Quá.

Trương Cửu Nghi viết :

"Mai táng người chết là việc Âm. Cho nên Đoài và Tốn của quẻ Đại Quá đều là quẻ Âm, mà lại có nhị quái trùng. Bốn hào ở giữa đều thuộc Dương. Cho nên ở bên trên và bên dưới người được mai táng đều là đất, người được giấu trong bùn đất, ngũ ý Âm bao bọc Dương. Song mai táng còn phải đặc thủy mới tốt, nên



Hình 5-1 :  
Quẻ Đại Quá

cần có đầm nước (Đoài) trong quẻ Khảm hướng xuống dưới; hơn nữa, nếu có Gió, khí sẽ bị thổi tiêu tán, chỉ có Thủy (nước) mới khả dĩ cản gió. Cho nên Thủy trạch (Đoài) ở trên, gió (Tốn) ở dưới, điều đó là cách nói về Thủy lại Phong khứ. Người quản tử nhìn tượng quẻ Trạch Phong Đại

Quá, coi đặc Thủy là hay nhất, tránh gió thì

kém hơn đôi chút. Ý tứ của quẻ vô cùng thâm thúy mà lại hiển lộ".

Lại công bảo :

"Sa và Thủy phải cùng đến triều bái thì mới là cách tốt nhất của phong thủy".

## NGUYÊN NGHĨA HÀ ĐỒ

"Kinh Dịch" viết :

Hoàng Hà hiện đồ, sông Lạc Thủy hiện thư, thánh nhân dùng các thứ đồ làm chuẩn mực".

Lại nói :

"Trời một đất hai, trời ba đất bốn, trời năm đất sáu, trời bảy đất tám, trời chín đất mươi. Số của trời là năm, số của đất cũng là năm. Ngôi "năm" tương đồng với nhau, mà mỗi ngôi lại có sự tương hợp của số ấy, thì số của trời là

hai mươi lăm, số của đất là ba mươi. Tổng cộng số của trời đất là năm mươi lăm. Như thế mới tạo thành sự biến hóa mà thông hành với quý thần".

Trương Cửu Nghi nói :

"Thiên Đạo hướng lên trên, cho nên nhất Dương sinh tại phương Bắc, cũng là Địa, Lôi, Phục. Địa Đạo di xuống dưới, nên nhị Âm sinh tại phương Nam, cũng là Thiên, Phong, Cửu. Đây là Hà Đồ, cũng tức là Thái Cực. Nếu

phương Đông Bắc là Dương vị, thì Dương là chủ, Âm là khách, nên một, ba ở bên trong, sáu, tám ở bên ngoài, mà biết Càn thống lĩnh Tam Nam trú tại Đông Bắc. Nếu phương Tây Nam là Âm vị, thì Âm là chủ, Dương là khách, nên hai, bốn ở bên trong, bảy, chín ở bên ngoài, mà biết Khôn thống lĩnh Tam Nữ trú tại Tây Nam. Dương đã sinh thành, thì Âm cũng sẽ sinh thành; mà Âm đã sinh thành, thì Dương cũng sinh thành. Số năm sinh ở bên trong, số năm thành ở bên ngoài. Chiếu theo số mà sắp đặt, sẽ thành cục thế. Một có được năm thành sáu, hai đi với năm thành bảy, ba có năm thành tám, bốn được năm thành chín, là Thổ đóng tại Trung ương, thành các thế mẹ (mẫu thế) của Thủy, Hỏa, Mộc, Kim. Năm được năm thành mươi, Mậu Thổ và là mẹ của Kỷ Thổ. Những điều nói trên là cần thiết cho Ngũ Hành, cho nên 24 Long mà các nhà phong thủy nói tới đều có thể là Thổ. Nhưng người đời chỉ biết giải thuyết Hà Lạc Đồ, mà khi dùng lại không biết vận dụng Hà Lạc Đồ như thế nào, nên không biết "10 Thiên Can" là do Hà Đồ biến hóa ra. Ta từng nghe thầy ta nói : "Nhà phong thủy địa lý có được số sinh của Hà Đồ, con cháu đời sau sẽ con dân cháu đồng. Nếu có được số thành, thì sẽ đại phú đại quý. Nếu tọa tại Quý, quay về hướng Đinh, Đinh là đất hai, thì đó là số sinh. Nếu son phong nhô cao ở Bình, thì đó là số thành. Đại thể, nếu Bình là số thành, thì người sẽ đại phú quý. Nếu Sa thấp bé mà có Thủy đến nghênh đón, thì sẽ phát tài nhanh chóng, đó là dùng số thành của Hà Đồ. Số sinh thì tọa tại Nhâm mà hướng về Bình, son phong ở Đinh nhô cao, có Thủy lưu đến nghênh đón, nhân khẩu sẽ đông đúc và trường thọ". Khảo sát đạo lý trong đó, thấy đều căn cứ vào sự tiêu trưởng của việc lập hướng. Ví dụ đề ra một Hỏa cục Bình Đinh, thì sẽ đoán ra được Mộc cục Giáp Ất, Thủy cục Nhâm Quý, Kim cục Canh Tân. Tựa hồ như có thần minh ở trong đó".

Lại công nói :

"Cung Kim vốn là con trai của người ở mé Đông, đem gửi người nuôi ở mé Tây, lùi dây có thể đoán ra Quý là Thủy, Nhâm là Hỏa, Giáp Đinh là Kim, Ất Bình là Thổ, Canh Tân là Mộc. Cho nên Kiền Đoài quy nguyên tại Giáp Đinh, Khôn Cấn quy nguyên tại Ất Bình, Chấn Tốn

quy nguyên tại Canh Tân, Khảm quy nguyên tại Quý, Ly quy nguyên tại Nhâm".

"Ngọc Xích Kinh" nói :

"Quý tiếp nhận khí Khảm mới thành diệu dụng".

Lại nói :

"Tốn kiến Tân, Tân kiến Tốn, đó là hổ tương tiếp thu nhau mà có diệu dụng".

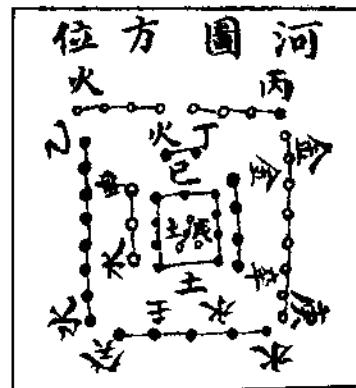
Nhưng đây là "đơn kiến", chúng đều thuộc nạp giáp (đại loại như gấp Giáp không gấp Ất, gấp Ất không gấp Giáp vậy). Nếu là "song kiến", thì sẽ hợp với số sinh thành trong Hà Đồ mà thành cục (như hai Thủy Giáp Ất cùng đến phía trước, hoặc Thủy Ất cháy đến hướng Giáp, Thủy Giáp cháy đến hướng Ất...). Khi ấy, nếu biết lợi dụng nó, sẽ có thể quy hóa, xuất hiện người làm quan, nhưng nếu không biết lợi dụng nó thì không biến thành quan mà biến quan thành quý, đó là Canh Tân cục. (Ca quyết của nó là : Canh Thủy triều hướng Canh, son phong nhô cao là huyệt, Canh hướng ở tại Chấn, thì chính là quy nguyên; Canh hướng tại Tốn, thì là tương bạc; Canh hướng tại Đoài, cũng là hợp mươi. Canh hướng tại mươi và tại Ly thì sẽ thành đất. Bốn loại này không làm Kim cục. Nếu như hai dòng nước Canh, Tân cùng nhau chảy từ trước lại, hoặc giả Canh vị son phong tại Canh hướng, Tân Thủy triều đổi, hoặc Tân vị son phong tại Tân hướng, Canh Thủy triều đổi, như vậy, sẽ tạo thành hội cục).

Nếu Long từ cung Khảm tới, là cách Tử Tôn hội Long dời Phụ Mẫu; từ cung Ly tới, là cách Phụ Mẫu dời tài phát tài; Long từ phương Kiền Đoài tới, là cách Huynh Đệ dời tài phát tài, thì rất cát lợi. Nếu Long từ Khảm Cấn tới, là cách Quan Quý dời Tử Tôn, kém dỗi chút. Long từ Chấn Tốn tới, là cách Huynh Đệ dời Thất Sát. Người thông minh đến chỗ này, thấy bốn chủ son nhô cao, Sa cùng chầu, Thủy triều bái, thì biết rằng sẽ xuất hiện nhân tài văn võ song toàn gọi là cách "Hóa nhiên sinh quyền" (nơi này vô cùng tốn quý). Còn nếu chủ son nhô cao, nhưng Sa quay mình đi, thì sẽ không thành hội cục, và tướng sẽ bị họa sát thân. Nếu

chủ sơn thấp bằng, có bình Sa và mỳ Thủy đến triều đổi, thì trước phát phú, rồi phát quý nhưng cuối cùng bị tuyệt diệt, gọi là cách “Biến quan thành quý”.

Lại như Bính Đinh cục, Long từ Kiên Đoài (kiến Đinh là quy nguyên, gấp Bính là thông khí) đến, thì Phụ Mẫu (tức Bính Thổ), Huynh Đệ (tức Đinh Kim) sẽ dời Quan Quý; Long từ cung Khảm tới thì Phụ Mẫu (tức Đinh Kim), Quan Quý (tức Bính Thổ) sẽ dời tài; Long từ Cấn (gấp Bính là quy nguyên, gấp Đinh là thông khí); từ Khôn (gấp Bính là Hợp Thập) đến, thì Huynh Đệ (tức Bính Thổ) và Tứ Tốn (tức Đinh Kim) sẽ dời Phụ Mẫu; Long từ Chấn (gấp Đinh là Hợp Thập, gấp Bính thành Địa huyệt), từ Tốn (gấp Bính là Âm Dương tương phôi, gấp Thủy là Quan Quý, nên dùng Đinh hướng, không thể dùng Bính hướng, dùng Đinh sát Bính) ở trước đến thì sẽ phát tài (là Bính Thổ), làm quan (Đinh Kim)... Trong cục trên, Kiên Khôn là tốt nhất, Ly Tốn kém đôi chút, thứ mới đến Đoài Khảm Chấn.

Lại như Nhâm Quý cục, Long từ Ly (gấp Nhâm là quy nguyên, gấp Quý là tương tế) đến, sẽ thành cách Quan Quý. Long từ Chấn Tốn đến, là cách Tứ Tốn dời Phụ Mẫu. Long từ Cấn Khôn đến (gấp Quý là Tiên Thiên,



Hình 5-2 : Phương vị Hà Đô

gấp Nhâm là Sinh Khí) thì Phụ Mẫu dời tài. Long từ Kiên tới (gấp Sinh là Tiên Thiên, gấp Sát Quý làm Sinh Khí), từ Đoài đến (gấp Quý làm Hậu Thiên), thì Quan Quý dời Tứ Tốn. Long từ cung Khảm đến (gấp Quý là quy nguyên, gấp Nhâm là tương tế), thì Huynh Đệ dời tài. Trong cách cục này, Khảm Ly Kiên Khôn là hay nhất, Chấn Tốn kém đôi chút, thứ đến Đoài Cấn.

Sau khi thành bốn loại cục nói trên, lại từ các dạng Lai Long mà phân biệt cho rõ. Nếu thấy sơn phong tinh mỹ, Viên cục hùng vĩ, thì là được cách đại cát lợi.

## HÀ ĐÔ TÚ ĐẠI CỤC

### Mộc cục Thủy pháp :

tọa hướng Giáp, kiến Ất Thủy  
tọa hướng Ất, kiến Giáp Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách trời đất (thiên địa) định vị.

### Hỏa cục Thủy pháp :

tọa hướng Đinh, kiến Bính Thủy  
tọa hướng Bính, kiến Đinh Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách núi đầm (sơn trạch) thông khí.

### Kim cục Thủy pháp :

tọa hướng Tân, kiến Canh Thủy  
tọa hướng Canh, kiến Tân Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách sấm gió (lôi phong) cùng yếu di.

### Thủy cục Thủy pháp :

tọa hướng Nhâm, kiến Quý Thủy  
tọa hướng Quý, kiến Nhâm Thủy

Hai loại Thủy pháp này lại hợp với cách nước lửa (Thủy Hỏa) không bắn nhau.

Trần Tử Kỳ nói :

"Bốn đại cục của Hà Đồ đã hợp với đại số Thiên sinh Địa thành, Địa sinh Thiên thành, lại hòa

hợp với Tiên Thiên, Phu Phụ. Phàm gặp địa thế này, thì không có gì cát lợi hơn nó".

## NGUYÊN NGHĨA LẠC THƯ



Hình 5-3

Trong Lạc Thư có nói :

"Trời ban cho Vũ "Hồng Phạm", "Cửu Trù", luân lý cương thường của con người đều được nói rõ ràng trong Thư".

Họ Khổng nói :

"Trời ban cho Đại Vũ một con rùa thần, nồi lên trên sòng, lưng có đường hoa văn, xếp đặt từ 1 đến 9. Thế là Đại Vũ căn cứ vào đó mà phán đoán, diễn biến thành 9 loại. Người đời vẫn nói : chín trước; một sau; ba ở tả; bảy ở hữu; hai, bốn làm vai; sáu, tám làm chân, đều là số của Lạc Thư".

Trương Cửu Nghị nói :

"Đương cư ở Tứ Chính là Càn, Khôn, Khảm, Ly của Tiên Thiên; Âm cư ở Tứ Giác là Tốn, Chấn, Cấn, Đoài của Tiên Thiên. Đó là định số của Lạc Thư, mọi lý luận tinh Âm tinh Dương vốn đều phát sinh từ đây. Nhưng chín vạch của Hà Đồ nằm ở phương Tây, thì trong Lạc Thư lại nằm ở phương Nam; bảy vạch của Hà Đồ nằm ở phương Nam, thì trong Lạc Thư lại nằm ở phương Tây. Kim và Hỏa hoán

vị cho nhau là vì lẽ gì ? Hà Đồ chủ quản thuận Sinh, từ Bắc sang Đông, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim lại sinh Thủy, cứ như thế tuần hoàn mãi không thôi. Lạc Thư lại chủ quản về Khắc, từ Bắc sang Tây, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, cứ thế tuần hoàn mãi mãi. Đây là lý do bảy chuyển sang tây mà chín đổi sang Nam. Nếu lấy đạo lý hợp làm mười để khảo sát thì lại đều là số tự nhiên Vì một dã ở Bắc thì chín phải ở Nam, ba ở Đông thì bảy phải ở Tây. Khi Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Kiền tại Ngọ, Khôn ở Tý, Ly ở Mão, Khảm ở Dậu, điều này đã thành định số. Cho nên trời một sinh Khảm Thủy, đất lấy số sáu mà làm cho thành, trời ba sinh hành Mộc (Chấn), đất lấy số tám mà làm cho thành, hai cục trên, Thủy là Thủy Viên, Mộc là Mộc Viên, đều là tinh Âm tinh Dương mà không đến mức tạp loạn. Đất hai sinh Khôn Hỏa, nên hướng Khôn ắt là cát lợi. Hỏa sinh Thổ, hướng Đoài ắt hung hiểm. Kim sợ Hỏa, đất hai sinh Đinh Hỏa, trời lấy số bảy Bính mà làm cho thành, vị trí của nó ở phương Nam, thì hỏa khí tinh Âm tương phản. Đất bốn sinh Tốn Kim, trời lấy số chín Ly làm cho thành, nên hướng Ly sẽ cát lợi. Hỏa khắc Kim, nên hướng Tốn là hung hiểm. Đất bốn sinh Tân Kim, trời lấy số chín Canh mà làm cho thành, vị trí của nó ở phương Tây. Hai cục trên, Long khí đều vượng, địa huyệt có chấn khí, nếu giới tiêu nạp, sẽ đại phát phúc khí lâu dài, vì chúng đạt được đại số sinh thành. Tóm lại, trước khi thành cục, Càn xuất từ Kim, Cấn xuất từ Thổ, Tốn xuất từ Mộc, Ly xuất từ Hỏa, Khôn xuất từ Thổ, Đoài xuất từ Kim. Đến khi đã thành cục, thì Khảm là Thủy, mà Càn cũng là Thủy; Chấn vốn thuộc Mộc, mà Cấn cũng thuộc Mộc; Khôn Thổ là Hỏa, mà Đoài Kim cũng là Hỏa; Ly Hỏa là Kim, mà Tốn Mộc cũng là

Kim. Vì sao ? Vì Bát quái đã hoán vị cho nhau nên mới sinh ra thế. Nhất sinh nhất thành vốn là tinh khí Tiên Thiên nguyên thủy (câu này của chúng tôi có thể nói là danh ngôn chí lý, là bí quyết ngàn vàng khó mua cho các thuật gia)".

"**Ngọc Xích Kinh**" nói :

"Đứa bé mới ra đời đã thông minh thì mới trở thành người có trí tuệ. Bỏ Vượng đón Sinh, thì sẽ đến thời đại phú quý".

Lại nói :

"Bản hàn cầu phú quý thì sẽ bỏ Sinh đón Vượng, muốn cầu đồng con đồng cháu thì sẽ bỏ Vượng đón Sinh".

Đạo lý này thánh hiền đời trước đã nói rõ, có điều chưa chỉ rõ mà thôi. Phàm Âm Dương tạp loạn, tất phải nhờ đến phương hướng mà tiêu nạp nó, nếu không sẽ phải lấy vợ năm lần bảy lượt (như Cấn Long, hoặc Cấn hướng Khôn Ất Thủy triều nghênh; hoặc Hành Long kiêm Khôn Ất, tất phải lập hướng Dương; nếu lập hướng Âm, là sai).

## LẠC THƯ TỨ ĐẠI CỤC

□ **Thủy cục Thủy pháp :**

tọa hướng Khâm (Quý Thân Thìn đông), kiến Kiên Thủy (Giáp đông);  
tọa hướng Kiên (Giáp đông), kiến Khâm Thủy (Quý Thân Thìn đông).

□ **Hỏa cục Thủy pháp :**

tọa hướng Khôn (Ất đông), kiến Đoài Thủy (Đinh Ty Sửu đông);  
tọa hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đông), kiến Khôn Thủy (Ất đông).

□ **Kim cục Thủy pháp :**

tọa hướng Tốn (Tân đông), kiến Ly Thủy (Nhâm Dần Tuất đông);  
tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đông), kiến Tốn Thủy (Tân đông).

□ **Mộc cục Thủy pháp :**

tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đông), kiến Cấn Thủy (Bính đông);  
tọa hướng Cấn (Bính đông), kiến Chấn Thủy (Canh Hợi Mùi đông).

Trần Tử Kỳ nói :

"Hà Đồ lấy thuận sinh, Thủy Mộc Hỏa Kim, các xứ đều ở Mộc vị. Lạc Thư lấy nghịch khắc, Hỏa xứ tại Kim vị tiến vào Hỏa. Cho nên hai cục Thủy, Mộc của Lạc Thư thuần chất với Hà

Đồ. Hai cục còn lại thì tạp loạn. Song nếu gặp sơn cương tú mỹ, Sa cung châu, Thủy triều nghênh, thì sẽ phát phúc vài chục năm.

## NGUYÊN NGHĨA TIỀN THIÊN QUÁI VỊ

"**Kinh Dịch**" nói :

"Trời và đất định ngôi vị, núi và dãy thông khí, sấm và gió nương nhau, nước và lửa

không dung nhau, tâm quái đan vào nhau, số đi là thuận, số đến là nghịch. Cho nên Dịch là số nghịch".

### Trương Tử Nghi nói :

"Trời chủ quản hướng xuống, khí thanh nhẹ nổi lên. Đất chủ quản tích tụ, khí nặng trọc ngưng kết xuống dưới. Càn tại Nam mà Khôn tại Bắc, nên gọi là "Định ngôi vị". Phương Tây Bắc sơn mạch nhiều nhất, núi Côn Luân là tổ tông của chúng. Phương Tây Nam hà lưu nhiều nhất, biển lớn là nơi hội tụ các thủy lưu, mà hà lưu từ sơn mạch phát nguyên, mà sơn (núi) gặp Thủy thì dừng, nên gọi là "thông khí". Sấm từ đất khởi sinh, nên Nhất Dương sinh ở khai sơ của Khôn. Gió từ trên trời thổi xuống, nên Nhất Âm sinh ở khai sơ của Kiên. Gió hỗ trợ cho uy lực của sấm, sấm cỗ vũ cho gió, nên nói là sấm gió "nương nhau". Nhật (mặt trời) là tinh của Hỏa, từ phương Đông mọc lên. Nguyệt (mặt trăng) là mẹ của Thủy, mọc lên từ phương Tây. Nhật Nguyệt thay nhau chiếu rọi thế giới, nên gọi là "không bắn nhau". Song le từ Kiên một đến Khôn tam, thứ tự thuận sinh ra lại đều là nghịch. Quân tử quan sát Tiên Thiên, mà thế hệ đia lý thì được xác lập rồi. Địa lý lấy "nghịch" làm quý là vì thế. Bản thể của Bát quái là Tiên Thiên, thứ tự Hậu Thiên tuy hoán vị, nhưng bốn tinh vân quy về Tiên Thiên, nên Kiên thuộc Dương, số chín của Tiên Thiên vốn là Dương; Khôn thuộc Âm, số một của Tiên Thiên thuộc Âm, cũng là Dương. Khảm thuộc Dương, số bảy bên hữu của Tiên Thiên vốn thuộc Dương. Ly thuộc Âm, số ba bên tả của Tiên Thiên, thành thủ Âm cũng thuộc Dương. Tốn thuộc

Âm, vị trí Tiên Thiên tại hai den; Chấn thuộc Dương, vị trí Tiên Thiên tại lám trắng. Âm có nhiên Âm. Doài thuộc Âm, vị trí Tiên Thiên tại bốn xanh; Cấn thuộc Dương, vị trí Tiên Thiên tại sáu trắng; Âm có nhiên là Âm, mà Dương cũng là Âm. Cho nên nói vận dụng Hậu Thiên sẽ không vượt quá được bản thể của Tiên Thiên. Quân tử vận dụng phương vị Hậu Thiên mà quán triệt Lý Khí của Tiên Thiên thì coi như đã học được một nửa".

### Kinh Dịch" nói :

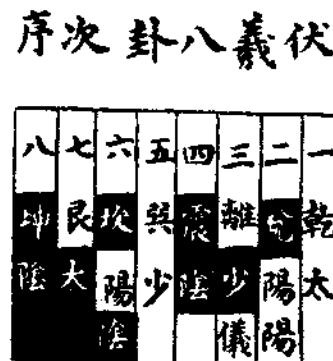
"Nói đến Bát quái, sấm khiến nó kinh động, gió khiến nó phiêu tán, mưa đến tưới nhuần nó, nhật khiến nó ấm áp, Cấn khiến nó định chỉ, Doài khiến nó hoan hỉ, Càn khiến nó quân lập. Khôn đến ẩn tàng nó".

### Trương Cửu Nghi nói :

"Đây là Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Quân tử thấy một động một tĩnh, thì biết cục sấm gió nương nhau; thấy một lưỡng nghi một nhuần (ướt) một huyền (khô ấm), thì biết sự mĩ diệu của nước lửa bên nhau; thấy một động một vui, thì biết cái hay của núi đầm thông khí; thấy quân và tàng, thì biết sự lớn rộng của trời đất định ngôi vị. Sở dĩ có thể biết, vì chúng tồn tại trong trạng tự động, tĩnh, quân, tàng, một Âm và một Dương sinh ra trong đó, tiến ra bên ngoài, cho nên trong hình tròn Càn Khôn trước hết nói đến định ngôi vị, đây là một tiêu chuẩn. Tốn Chấn



Hình 5-4



Hình 5-4

cư bên trong đồ hình, nói đến sấm gió trước, đây là sự giao tiếp giữa trời và đất, từ đó sinh ra vạn sự vạn vật; nam nữ giao hợp, từ đó cũng sinh ra vạn vật. Động sớm hơn tần, nhuần (uớt) sớm hơn ẩm, dừng sớm hơn vui, quấn sớm hơn tàng là vì Dương ất sớm hơn Âm, ngũ ý phu xướng phụ tùy. Xem đồ hình thì thấy Càn thuộc thuần Dương, làm thủ lĩnh

của Bát quái; Khôn thuộc thuần Âm, chủ quản số thành của Bát quái mà thành tàng hung. Trong hình tròn, Càn ở trên, Khôn ở dưới, sáu quẻ còn lại sắp đặt hai bên, tương hỗ quán thông. Cho nên nhà địa lý phong thủy nếu hiểu rõ bốn đại cục, sự tương nhau, sự thông khí, sự định vị và sự không bắn nhau, thì là quý vô cùng vậy”.

Bốn đại cục Tiên Thiên đối nhau như sau :

□ *Trời đất định vị :*

toa hướng Kiên (Giáp đồng<sup>(1)</sup>), kiến Khôn Thủy (Ất đồng);  
toa hướng Khôn (Ất đồng), kiến Kiên Thủy (Giáp đồng).

□ *Núi đầm thông khí :*

toa hướng Đoài (Đinh Tỵ Sưu đồng), kiến Cấn Thủy (Bính đồng);  
toa hướng Cấn (Bính đồng), kiến Đoài Thủy (Đinh Tỵ Sưu đồng).

□ *Sấm gió tương nhau :*

toa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng), kiến Tốn Thủy (Tân đồng);  
toa hướng Tốn (Tân đồng), kiến Chấn Thủy (Canh Hợi Mùi đồng).

□ *Nước lửa không bắn nhau :*

toa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kiến Khảm Thủy (Quý Thân Thìn đồng);  
toa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng), kiến Ly Thủy (Nhâm Dần Tuất đồng).

Trần Tử Kỳ nói :

“Từ thời hồng hoang tối cổ xưa, từ Thái Cực mông mông vốn xuất hiện bốn cục, mới có thể làm cảm động thiên địa, sinh hóa vạn vật.

Đây vốn là căn nguyên mọi sự biến hóa, căn nguyên của khí cơ. Cho nên đại địa đạt được bốn cục này là hay hơn cả”.

## NGUYÊN NGHĨA HẬU THIÊN QUÁI VỊ

“Dịch” nói :

“Để xuất vu Chấn, tề vu Tốn tương kiến tại Ly, chí dịch vu Khôn, thuyết tề vu Đoài, chiến tại Kiên, lao vu Khảm, thành công vu Cấn”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Thứ tự chuyển dịch Hậu Thiên đã nói qua, nhưng chưa rõ nguyên nhân dịch chuyển. Nay xin nói một cách đơn giản. Phương Đông là Mộc, tiết khí là ngày Xuân, ở người là Nhân,

mà quẻ Chấn, Tốn thuộc Mộc, nên hoán vị sang phương Đông. Phương Nam là Hỏa, tiết khí là ngày Hạ, ở người là Lễ, mà quẻ Ly thuộc Hỏa, nên hoán vị sang phương Nam. Phương Tây là Kim, tiết khí là ngày Thu, ở người là Nghĩa, mà quẻ Kiên, Đoài thuộc Kim, nên hoán vị sang phương Tây. Phương Bắc là Thủy, tiết khí là ngày Đông, ở người là Trí, mà quẻ Khảm thuộc Thủy, nên hoán vị sang phương Bắc. Nguyên nhân Khôn được hoán

(1) Đồng là cùng.

# 位方卦八玉文



Hình 5-8 :  
Phương vị Bát quái  
Vân Vương

vị sang phương Tây Nam, vì Hỏa có thể sinh Thổ, Thổ sinh Kim. Cấn hoán vị sang phương Đông Bắc, vì vạn vật đều chung quy nhờ Thổ. Đông qua Xuân đến, chẳng phải Thổ cũng không thể dưỡng Mộc, như đạo đức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí mà không có Tín thì chẳng thành. Cho nên thánh nhân mới dời Cấn hoán vị đến phương Đông Bắc, là để dùng Tinh lâm cho thành. Đã rõ đạo lý bốn nguyên của Hậu Thiên dịch quái, thì sẽ tìm ra số thành của 15 ngang dọc. Cũng như Đoài ở đầm thông khí nhau, như phu phụ (vợ chồng) của Tiên Thiên vậy. Lại như Đoài thì có Chấn đến tương ứng, Cấn thì có Khôn đến tương ứng, là phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do ba xanh hợp với bảy đỏ, hai đen hợp với tám trắng. Cũng như Kiên ở phương Tây Bắc tương ứng với Khôn ở phương Tây Nam, thành trời đất định vị, là phu phụ của Tiên Thiên. Như Kiên có Tốn đến tương ứng, Khôn có Cấn đến tương ứng, là phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do bốn xanh hợp với sáu trắng, tám trắng hợp với hai đen. Lại như Chấn ở phương Chính Đông tương ứng với Tốn ở phương Đông Nam, thành sấm gió nương nhau, là phu phụ của Tiên Thiên. Như Chấn có Đoài đến tương ứng, Tốn có Kiên đến tương ứng, thành phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do bảy đỏ hợp với ba xanh, sáu trắng hợp với bốn xanh. Đến như Nam Ly và Bắc Khảm, Tiên Thiên đối xứng, là nước lửa không bắn nhau. Hậu Thiên hợp thập, thì chín tám hợp với một trắng. Hai quẻ sau là suy đoán trước sau mà các quẻ kia không thể sánh được. Cái gọi là 15 ngang dọc là thế. (Nói đến Kiên, Giáp thì ở giữa, nói đến Chấn Canh, Hợi Mùi thì ở giữa. Các phép tắc trong đó đều xuất phát từ nạp giáp, Sa Thủy, Long đột). Phàm địa thế gấp cách cục trên, nhất định chủ về cát lợi cho thủ phòng (lấy vợ lẽ)".

Bốn cục lớn Hậu Thiên hợp thập như sau :

## □ Nhị bát hợp thập :

Tọa hướng Khôn (Ất đồng), kiến Bính Thủy (Cấn đồng) (Khôn hướng Bính Thủy, ất Bính ba Ngọ bảy; Ất hướng Cấn Thủy, ất Cấn ba Dần bảy kiêm hợp quẻ Phụ Tinh);

Tọa hướng Cấn (Bính đồng), kiến Ất Thủy (Khôn đồng) (Cấn hướng Ất Thủy, ất Ất ba Mão bảy; Bính hướng Khôn Thủy, ất Khôn ba Mùi bảy kiêm hợp Lạc Thư trời ba sinh Mộc).

## □ Tam thất hợp thập :

Tọa hướng Đoài (Đinh Ty Sưu đồng), kiến Đinh Ty Sưu Thủy (Đoài đồng).

## □ Tứ hực hợp thập :

Tọa hướng Kiền (Giáp đồng), kiến Tân Thủy (Tốn đồng) (Kiền hướng Tân Thủy, ất đới Tuất kiêm hợp Tiên Thiên Thủy, Giáp hướng Tốn Thủy, ất đới Thìn kiêm hợp quẻ Phụ Tinh);

Tọa hướng Tốn (Tân đồng), kiến Giáp Thủy (Kiền đồng) (Tốn hướng Giáp Thủy, ất đới Mão; Tân hướng Kiền Thủy, ất đới Hợi kiêm hợp sấm gió nương nhau).

## □ Nhất cửu hợp thập :

Tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng), kiến Nhâm Dần Tuất Thủy (Ly đồng);

Tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kiến Quý Thân Thìn Thủy (Khảm đồng).

## Trần Tử Kỳ nói :

"Phàm gấp cách lấy vợ lẽ, vận dụng phép Hợp Thập sẽ kiến hiệu tức thời. Nếu vợ cả, vợ lẽ đều có con, lại muốn con cái đều phát phú quý, thì cục Hợp Thập lại càng hữu dụng. Vì cục nhất cửu (một với chín) tương hợp của Tiên Thiên cũng có trong Hậu Thiên. Hai can Nhâm Quý tương đồng với Thủy cục Hà Đồ. Hai quẻ Khảm Ly lại không tiêu trừ Nhâm Quý, hơn nữa Tiên Thiên một cái tại Đông,

một cái tại Tây, vốn là góc lệch; Hậu Thiên một cái tại Nam, một cái tại Bắc, là cự ở Tứ Chính. Đó là hai quẻ Khảm, Ly. Long huyệt,

Sa Thủỷ, đại địa tối da. Các phong thủy giả kém cỏi không hiểu đạo lý này, cho là Dương Long, thật đáng tiếc”.

## NGUYÊN NGHĨA TIỀN THIÊN, HẬU THIÊN TƯƠNG KIẾN

Trương Cửu Nghi nói :

“Tiền Thiên quái vị là bản thể của địa lý phong thủy; Hậu Thiên quái vị là vận dụng của địa lý phong thủy”.

Có bản thể, không thể không có vận dụng, phải vận dụng mới có thể thể hiện bản thể. Từ cổ đến nay, các vị thánh nhân truyền từ đời này sang đời khác, mọi sự biến cải về Long thần, Thủỷ pháp, Sa vị đều không thể vượt ra ngoài phạm vi đại thể về sự hiển hiện tương hỗ giữa bản thể và vận dụng. Cho nên, một là Kiên, Tiên Thiên cư ở Ly, Chính Nam, Hậu Thiên cư ở Cấn, Đông Bắc. Ly chính là Kiên của Tiên Thiên; Cấn chính là Kiên của Hậu Thiên. Hoàn toàn chẳng phải chỉ có Kiên Giáp mới là Kiên, mà Ly, Nhâm, Dần, Tuất và Cấn, Bính đều là Kiên, Ất là hai, Khôn Tiên Thiên cư ở Khảm, Chính Bắc, Hậu Thiên cư ở Tốn. Thế thì Khảm là Khôn của Tiên Thiên, Tốn là Khôn của Hậu Thiên. Cho nên không chỉ Khôn Ất là Khôn, mà Khảm, Quý, Thân, Thìn và Tốn, Tân đều là Khôn. Ty là một Khảm, Tiên Thiên cư ở Đoài, Chính Tây, Hậu Thiên cư ở Khôn. Thế thì Đoài là Khảm của Tiên Thiên, Khôn là Khảm của Hậu Thiên. Không chỉ Khảm, Quý, Thân, Thìn là Khảm, mà Đoài, Dinh, Ty và Khôn, Ty cũng đều là Khảm.

Đến Ly, Tiên Thiên cư ở vị trí Chấn, Chính Đông, Hậu Thiên cư ở vị trí Kiên, Chính nam, thế thì Chấn là Ly của Tiên Thiên, Kiên là Ly của Hậu Thiên, không chỉ Ly, Nhâm, Dần, Tuất là Ly, mà Chấn, Canh, Hợi, Mùi và Kiên, Giáp cũng đều là Ly. Chấn, Tiên Thiên cư ở vị trí Cấn, phương Đông Bắc; Hậu Thiên cư ở Ly, phương Chính Nam, thế thì Cấn là Chấn của Tiên Thiên, Ly là Chấn của Hậu Thiên; Chấn, Canh,

Dần, Tuất cũng đều là Chấn. Ất đến vị trí Tốn, Tiên Thiên cư ở Khôn, phương Tây Nam; Hậu Thiên cư ở Đoài, Đông Nam, thế thì Khôn là Tốn của Tiên Thiên, Đoài là Tốn của Hậu Thiên. Không chỉ Tốn, Tân là Tốn, mà Khôn, Ất, Đinh, Ty, Sửu cũng là Tốn. Đến Cấn, Tiên Thiên cư ở Kiên, phương Tây Bắc, Hậu Thiên cư ở Chấn, Đông Bắc, thế thì Kiên là Cấn của Tiên Thiên, Chấn là Cấn của Hậu Thiên, mà Kiên, Giáp và Chấn, Canh, Hợi, Mùi cũng là Cấn. Đến Đoài, Tiên Thiên cư ở Tốn, phương Đông Nam, Hậu Thiên cư ở Khảm, phương Chính Tây, thế thì Tốn là Đoài của Tiên Thiên, Khảm là Đoài của Hậu Thiên; không chỉ Đoài, Đinh, Ất, Sửu là Đoài, mà Tốn, Tân và Khảm, Quý, Thân, Thìn cũng là Đoài. Sự tương kiến Tiên Thiên, Hậu Thiên là như vậy, nên trong “Thôi Thiên Quan” viết :

“Thôi Quan đệ nhất là Thiên Hoàng Long Bác Long hoán nhập Thiên Thị đồng. Thiên Hoàng, là Hợi; Thiên Thị là trưởng; Hợi là Chấn. Chấn hoán vị Cấn, là Hậu Thiên tiến vào Tiên Thiên”.

“Ngọc Xích Kinh” viết :

“Khảm có được Khôn thì sẽ đại quý, Khảm gặp Dinh là Tiên Thiên, gặp Khôn là Hậu Thiên”.

“Thiên Ngọc Kinh - Nội truyện” viết :

“Kiên sơn tại vị trí Kiên, Thủỷ chảy về hướng Kiên, đỉnh núi cao ở Kiên chủ xuất hiện Trạng nguyên”

là ý nói Kiên Long hướng Ngọ, do Giáp Thủỷ chảy đến, Tuất Thủỷ chảy đi. Sơn phong của phương vị Cấn Nhâm Bính nhô cao, là Tiên Thiên và Hậu Thiên tương kiến, vốn thuộc cùng một nhà.

Ngô Cảnh Loan trong “Giáp Trúc Mai Hoa” càng nói rõ hơn đạo lý này. Nhưng người đời đọc các thư tịch Nho gia lại không hiểu đạo lý đó, nên trong đầu thiêus căn cơ, dành câu nệ một trong bốn Thủy pháp, đó là vì chưa thấu đạt tinh hoa và cũng không được minh sư truyền thụ. Ta lấy làm tiếc rằng thuật lý của hai vị danh sư Dương Tăng thời trước bao lâu nay bị mai một, nên viết lại ra đây, cũng là để truyền bá những giáo huấn của hai vị danh sư.

**□ Cung Kiên :**

tọa hướng Kiên (Giáp đồng), kiến Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kiến Cấn (Bính đồng).

**□ Cung Khâm :**

tọa hướng Khâm (Quý Thân Thìn đồng), kiến Đoài (Đinh Ty Sửu đồng), kiến Khôn (Ất đồng).

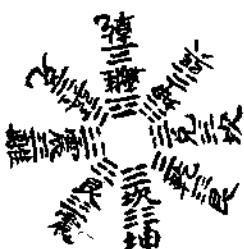
**□ Cung Cán :**

tọa hướng Cán (Bính đồng), kiến Kiên (Giáp đồng), kiến Chấn (Canh Hợi Mùi đồng).

**□ Cung Chấn :**

tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng), kiến Cán (Bính đồng), kiến Ly (Nhâm Dần Tuất đồng).

**□ Bốn đại cục Tiên Thiên Hậu Thiên kiến Nhật Nguyệt :**



Hình 5-7 và 5-8 : Tiên Thiên Hậu Thiên tương kiến

**□ Cung Tốn :**

tọa hướng Tốn (Tân đồng), kiến Khôn (Ất đồng), kiến Đoài (Đinh Ty Sửu đồng).

**□ Cung Ly :**

tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kiến Chấn (Canh Hợi Mùi đồng), kiến Tốn (Tân đồng).

**□ Cung Khôn :**

tọa hướng Khôn (Ất đồng), kiến Khâm (Quý Thân Thìn đồng), kiến Tốn (Tân đồng).

**□ Cung Đoài :**

tọa hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đồng), kiến Tốn (Tân đồng), kiến Khâm (Quý Thân Thìn đồng).

Trần Tử Kỳ nói :

“Tiên Thiên và Hậu Thiên vốn chung một nhà, là ngụ ý nói đến hợp Long hướng Sa Thủy. Phàm huyệt địa gặp cách này, nhất định sẽ xuất hiện đại thần dài các, đồi nào cũng có con em đồ dát rái cao, con cháu đông đúc dê huề, hung vượng lâu dài. Thủy phải hợp với hướng, không thể lạc loạn. Ta đem đạo lý này viết trong sách, cho người đời sử dụng, nhưng Sa pháp thì phải truyền miệng trực tiếp mới là chân truyền. Nếu không, sẽ có rất nhiều trường hợp lẩn Tốn thành Thìn, lẩn Mùi thành Đinh. Cho nên phải rất thận trọng mới được”.

Mão Long, kiến Khám sa (Nhật của Tiên Thiên thích gấp Nguyệt của Hậu Thiên);

Khám Long, kiến Mão sa (Nguyệt của Hậu Thiên thích gấp Nhật của Tiên Thiên);

Ly Long, kiến Dậu sa (Nhật của Tiên Thiên thích gấp Nguyệt của Hậu Thiên);

Dậu Long, kiến Ly sa (Nguyệt của Hậu Thiên thích gấp Nhật của Tiên Thiên).

Trần Tử Kỳ nói :

"Bốn đại cục này cũng là câu đã viết trong "Thái Quan Thiêng" : "Nhật Nguyệt bát khôi

Thái Dương cao, Thái Dương đắc Thủy thì  
vừa phú quý vừa anh hào".

## NGUYÊN NGŨ HÀNH NẠP GIÁP CHI NGHĨA

Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái cùng sự tiêu diệt của 24 son và sự phát sáng của Bát quái, tất cả đều được nói rõ trong cuốn sách này.

Trương Cửu Nghi nói :

"Ý chí của nạp giáp bắt nguồn từ Thái Âm; mà Thái Âm tròn đầy lại bắt nguồn từ Thái Cực; nguồn gốc của Thái Cực là Vô Cực".

Không có lời nói nào, hình tượng nào có thể diễn tả được Vô Cực. Vô Cực bao hàm hết thảy, nên mới nói Thái Cực bắt nguồn từ Vô Cực. Trong Vô Cực, khí vận động cọ sát, khí nhẹ và trong là Dương, biểu thị bằng phần trắng trong Thái Cực đồ; khí nặng và đục là Âm, biểu thị bằng phần đen trong Thái Cực đồ, đây là Lưỡng Nghi. Khí vận động cọ sát trong Dương Nghi mà có được khí Thuần Dương, đó chính là Thái Dương ở góc Càn, Đoài phương Đông Nam của Thái Cực đồ; có được khí Âm bảy Dương ba chính là Thiếu Âm ở góc Chấn, Ly phương Đông Bắc của Thái Cực đồ. Khí vận động cọ sát trong Âm Nghi sinh ra khí Thuần Âm, đây là Thái Âm ở góc Khôn, Cấn phương Tây Bắc trong Thái Cực đồ; có được khí Dương bảy Âm ba chính là Thiếu Dương ở góc Tốn, Khảm phương Tây Nam của Thái Cực đồ. Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm, Thiếu Âm được gọi là Tứ Tượng. Mà đạo lý của Âm Dương là Âm Dương cùng phối hợp, trong Thuần Dương có Âm, trong Thuần Âm có Dương. Khí vận động cọ sát trong Thái Dương, mà toàn thể đều là Dương, đó chính là Càn; khí có được hai Dương một Âm là Đoài. Khí vận động trong Thiếu Dương mà có được khí trong Âm ngoài Dương chính là Ly; khí có được một Dương hai Âm là Chấn. Khí vận động trong Thiếu Âm có được khí

một Âm hai Dương là Tốn; có được khí trong Dương ngoài Âm là Khảm. Khí vận động trong Thái Âm mà có được hai Âm một Dương là Cấn; có được toàn thể là Âm là Khôn. Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn được gọi là bát quái. Người ta đều cho rằng ngoài Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, ngoài Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, ngoài Tứ Tượng sinh Bát Quái, mà không biết rằng Lưỡng Nghi ở trong Thái Cực, Tứ Tượng ở trong Lưỡng Nghi, Bát Quái ở trong Tứ Tượng, hiểu rõ điều này thì có thể biết được ý nghĩa của nạp giáp.

Ly là nhật thể, Khảm là nguyệt thể, sáu quái còn lại chiếu theo thứ tự nhất định mà xuất hiện trong Bát quái, đều lấy Càn làm cha, lấy Khôn làm mẹ, Chấn là trưởng nam, kế thừa bản thể của Càn cha, nhờ vào Khôn mẹ xuất hiện ở phương Bắc, cho nên Thái Âm từ ngày 28 mồng tháng đến ngày mùng 2 tháng sau toàn thể đèn tuyển mà thành quẻ Khôn; mặt trăng ban đầu sáng có ba phần, đó là một Dương vừa sinh, hào Sơ lục (hào Ất Mùi) của tiêu Khôn là hình tượng của Chấn Tam là Sơ cửu (hào Canh Tý, nên Khôn Ất sơn ky dùng ngày Canh Tý và ngày Mão). Ngày mùng 8 mặt trăng ở phương Canh nên Chấn nạp Canh mà Hợi Mùi Chân cùng nạp Tam Hợp, quái (quẻ) này có 6 hào, đó là : Sơ cửu Canh Ngọ (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài), Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài). Lấy hào Quan trong quái làm sát diệu nên quẻ Chấn ky Thân Thủy ngày Thân, dùng nó để xem Tử, Phụ, Tài, Quan thì cũng dễ dàng luận đoán. Quẻ này tựa Mão Long nhập thủ (Canh Hợi Mùi đồng), hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đồng) là Tam Tam Trạch Lôi Tùy. Cung Chấn thuộc Mộc, hào Sơ cửu

là Canh Tý (Phụ mẫu), hào Lục nhị là Canh Dần (Huynh đệ), hào Lục tam Canh Thìn (Thê tài), Cửu tứ là Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ là Đinh Dậu (Quan quý), Thương lục Đinh Mùi (Thê tài). Long là nội quái, cản có Sa, đóng tại phương vị Dần Thìn; sơn phong cản Triều sơn cao vút lại là ngoại quái, cản có Thủy đóng ở phương Hợi Dậu Mùi; Thủy cản lưu động, vì Long quản Sa nên Hướng quản Thủy, đây là Tự Chấn Cát Chấn.

Mùng 8 là thương huyền, mặt trăng sáng sáu phần, thế là hai Dương sinh, Lục nhị (hào Canh Dần) tiêu Chấn là Cửu nhị (hào Đinh Mão, nên Chấn Canh sơn và Hợi Mùi sơn kỵ dùng ngày Mão tháng Dậu, là tượng của Đoài Tam). Ngày mùng 8, trăng ở phương Đinh nên Đoài nạp Đinh mà Ty Sửu cũng nạp Tam Hợp với Đoài. Quẻ này có 6 hào : Sơ cửu là Đinh Ty (Quan quý), Cửu nhị là Đinh Mão (Thê tài), Lục tam là Đinh Sửu (Phụ mẫu), Cửu tứ là Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ là Đinh Dậu (Huynh đệ), Thương lục là Đinh Mùi (Phụ mẫu), hào Quan trong quẻ là sát diệu nên Đoài kỵ Ty Thủy, ngày Ty. Đến ngày 15, mặt trăng tròn đầy, đây là biểu hiện của Thuần Âm, Lục tam (hào Đinh Sửu) của tiêu Đoài, là Cửu tam (hào Giáp Thìn, vì thế Đoài, Đinh, Ty, Sửu sơn kỵ ngày Giáp) đây là tượng của Càn Tam. Khi Nhật sơ bát thì Nguyệt sinh ở phương Giáp, nên Càn nạp giáp Nhâm là Thiên Can thứ chín. Bát quái nạp Bát Can, còn lại Cửu và Thập, phân làm Càn và Khôn, nên Càn nạp Giáp và Nhâm; Khôn nạp Ất và Quý. La Kinh không có Tuất Ty, sở dĩ Ly nạp Ty là vì Hậu Thiên đóng ở Càn, phân ra Nhâm của Càn, nạp trong Ly; Khảm nạp Tuất là vì Hậu Thiên đóng ở Khôn, là phân ra Quý của Khôn, nạp trong Khảm. Quẻ Càn có 6 hào : Sơ cửu Giáp Tý (Tử tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài), Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu), Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thương cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu). Hào Quan lấy chúng làm sát diệu trong quẻ, nên Càn (cùng Giáp) kỵ Ngọ Thủy, ngày Ngọ.

Ba quẻ trên lấy ở mặt trời mọc làm chuẩn, nhất nguyệt tròn đầy mà dưới thiểu ba phần, đây là một Âm vừa sinh ra. Sơ cửu (hào Giáp Tý) của tiêu Càn là Sơ lục (hào

Tân Sửu, nên Càn Giáp sơn kỵ dùng ngày Tân và Tân Sửu), nó là tượng của Tốn Tam (đây là ý của câu : "Càn gấp Tốn thời nguyệt khuất"). Khi mặt trời (nhật) mọc thì mặt trăng (nguyệt) đóng ở phương Tân, nên Tốn nạp Tân, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý), Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thương cửu Tân Mão (Huynh đệ), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu, nên Tốn (cùng Tân) kỵ Dậu Thủy, kỵ ngày Dậu.

Đến ngày 23 là hạ huyền, trăng khuyết sáu phần là hai Âm sinh, Cửu nhị (hào Tân Hợi) của diệt Tốn là Lục nhị (hào Bính Ngọ, nên Tốn, Tân sơn kỵ ngày Bính và Bính Ngọ), nó là tượng của Cấn Tam. Khi mặt trời mọc thì mặt trăng ở phương Bính, vì vậy Cấn nạp Bính, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), Lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu), Cửu tam Bính Thân (Tử tôn), Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thương cửu Bính Dần (Quan quý), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu, nên Cấn (cùng Bính) kỵ Dần Thủy và ngày Dần.

Đến ngày 28 thì mặt trăng hoàn toàn biến mất, Cửu tam (hào Bính Thân) của tiêu Cấn là Lục tam (hào Ất Mão, nên Cấn, Bính sơn kỵ ngày Ất và Ất Mão), đây là tượng của Thuần Âm Khôn Tam. Khi mặt trời mọc thì mặt trăng ở phương Ất nên Khôn nạp Ất và Quý, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Ất mùi (Huynh đệ), Lục nhị Ất Ty (Phụ mẫu), Lục tam Ất Mão (Quan quý), Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thương lục Quý Dậu (Tử tôn), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu nên Khôn, Ất kỵ Mão Thủy, ngày Mão.

Sáu quẻ vừa nêu trên đều có cách sinh diệt, chỉ có Khảm Ly có được nhật nguyệt chính thể là không bị tiêu diệt. Trong Tiên Thiên chúng là một Đông một Tây, trong Hậu Thiên chúng là một Nam một Bắc. Lấy Tuất Ty của Trung tâm Lạc Thư hình thành kinh vĩ, vì vậy hào trong Khảm Tam nạp Tuất Thủ, hào trong Ly Tam nạp Ty Hỏa. Mô địa lý phong thủy lấy Tuất nhận Cấn, Ất nhận Khôn, do đó Ly phân ra Nhâm của Càn,

Tam Hợp với Dần Tuất mà nạp Nhâm Dần Tuất, Khảm phản ra làm Quý của Khôn, Tam Hợp với Thân Thìn mà nạp Quý Thân Thìn. Quẻ Ly có 6 hào : Sơ cửu Kỷ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Sửu (Tử tôn), Cửu tam Kỷ Hợi (Quan quý), Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), Lục ngũ Ất Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Ất Ty (Huynh đệ), hào Quan lấy đó làm sát diệu nên Ly

Nay lại lấy các loại Long mạch, nạp vào các quẻ để xem vận khí của Tử, Phụ, Tài, Quan; Long là nội quái, cai quản Sa nên cần Sa sơn cao vút; Hướng là ngoại quái, cai quản Thủỷ nên cần Thủỷ chào dón.

(Nhâm Dần Tuất) kỵ Hợi Thủỷ, ngày Hợi. Quẻ Khảm có 6 hào : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), Cửu nhị Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài), Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ), hào Quan trong quẻ lấy đó làm sát diệu, nên Khảm (Quý Thân Thìn) kỵ Thìn, Mậu (Mậu Thìn, Mậu Ất).

## Càn Long (Giáp đồng)

- **Hướng Càn (đồng Giáp)** quẻ Càn Vi Thiên, là quẻ thứ nhất cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Tử tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài), Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).
- **Hướng Đoài (cùng Đinh Ty Sửu)**, quẻ Trạch Thiên Quái, là quẻ thứ sáu cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Thê tài), Cửu ngũ Đinh Dậu (Tử tôn), Thượng lục Đinh Mùi (Huynh đệ).
- **Hướng Ly (cùng Nhâm Dần Tuất)**, quẻ Hòa Thiên Đại Hữu, là quẻ thứ tám cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Tử tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài), Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Huynh đệ), Lục ngũ Kỷ Mùi (Phụ mẫu), Thượng cửu Kỷ Ty (Quan quý).
- **Hướng Chấn (cùng Canh Hợi Mùi)**, quẻ Lôi Thiên Đại Tráng, là quẻ thứ năm cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Phụ mẫu), Lục ngũ Canh Thân (Tử tôn), Thượng lục Canh Tuất (Huynh đệ).
- **Hướng Tốn (đồng Tân)**, quẻ Phong Thiên Tiểu Súc, là quẻ thứ năm cung Khôn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Phụ mẫu), Cửu nhị Giáp Dần (Huynh đệ), Cửu tam Giáp Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thượng cửu Tân Mùi (Huynh đệ).
- **Hướng Khảm (cùng Quý Thân Thìn)**, quẻ Thủỷ Thiên Nhu, là quẻ thứ bảy trong cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Tử tôn), Cửu ngũ Mậu Tuất (Huynh đệ), Thượng lục Mậu Tý (Thê tài).
- **Hướng Cấn (đồng Bình)**, quẻ Sơn Thiên Đại Súc, là quẻ thứ ba cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).
- **Hướng Khôn (cùng Ất)**, quẻ Địa Thiên Thái, là quẻ thứ tư cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài), Cửu nhị Giáp Dần (Quan quý), Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

## **Khâm Long (Quý Thân Thìn đồng)**

- **Hướng Khâm (Quý Thân Thìn đồng)**, quẻ Khâm Vi Thủy, là quẻ đầu tiên cung Khâm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), Cửu nhì Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).
- **Hướng Càn (Giáp đồng)**, quẻ Thiên Thủy Tung, là quẻ thứ bảy cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhì Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Nhâm Ngọ (Huynh đệ), Cửu ngũ Nhâm Thân (Thê tài), Thượng cùu Nhâm Tuất (Tử tôn).
- **Hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đồng)**, quẻ Trạch Thủy Khấn, là quẻ thứ hai cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Thê tài), Cửu nhì Mậu Thìn (Phụ mẫu), Lục tam Mậu Ngọ (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tú Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).
- **Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng)**, quẻ Hỏa Thủy Vị Tế, là quẻ thứ tư cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhì Mậu Thìn (Tử tôn), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Kỷ Dậu (Thê tài), Lục ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), Thượng cùu Đinh Ty (Huynh đệ).
- **Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng)**, quẻ Lôi Thủy Giải, là quẻ thứ ba cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Huynh đệ), Cửu nhì Mậu Thìn (Thê tài), Lục tam Mậu Ngọ (Tử tôn); Ngoại quái : Cửu tú Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).
- **Hướng Tốn (Tân)**, quẻ Phong Thủy Hoán, là quẻ thứ sáu cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhì Mậu Thìn (Tử tôn), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Tử tôn), Cửu ngũ Tân Ty (Huynh đệ), Thượng cùu Tân Mão (Phụ mẫu).
- **Hướng Cấn (Bính)**, quẻ Sơn Thủy Mông, là quẻ thứ năm cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhì Mậu Thìn (Tử tôn), Lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Tử tôn), Lục ngũ Bính Tý (Quan quý), Thượng cùu Bính Dần (Phụ mẫu).
- **Hướng Khôn (Ất)**, quẻ Địa Thủy Sư, là quẻ thứ tám cung Khâm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), Cửu nhì Mậu Thìn (Quan quý), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Quan quý), Lục ngũ Quý Hợi (Huynh đệ), Thượng lục Quý Dậu (Phụ mẫu).

## **Cấn Long (Bính đồng)**

- **Hướng Cấn (Bính)**, quẻ Cấn Vi Sơn, là quẻ thứ nhất cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), Lục nhì Bính Ngọ (Phụ mẫu), Cửu tam Bính Thân (Tử tôn); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thượng cùu Bính Dần (Quan quý).
- **Hướng Càn (Giáp)**, quẻ Thiên Sơn Độn, là quẻ thứ ba cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục
- nhì Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cùu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).
- **Hướng Đoài (Đinh Ty Sửu)**, quẻ Trach Sơn Hàm, là quẻ thứ tư cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhì Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái :

Cửu tú Đinh Hợi (Quan quý), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).

- **Hướng Ly** (Nhâm Dần Tuất), quẻ Hòa Sơn Lữ, là quẻ thứ hai cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Tử tôn), Lục nhị Bính Ngọ (Huynh đệ), Cửu tam Bính Thân (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Ất Dậu (Thê tài), Lục ngũ Ất Mùi (Tử tôn), Thượng cùu Ất Ty (Huynh đệ).
- **Hướng Chấn** (Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá, là quẻ thứ bảy cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Canh Ngọ (Quan quý), Lục ngũ Canh Thân (Huynh đệ), Thượng lục Canh Tuất (Phụ mẫu).
- **Hướng Tốn** (Tân), quẻ Phong Sơn Tiện, là quẻ thứ tám cung Cấn, thuộc Thổ. Nội

quái : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), Lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu), Cửu tam Bính Thân (Tử tôn); Ngoại quái : Lục tú Tân Mùi (Huynh đệ), Cửu ngũ Tân Ty (Phụ mẫu), Thượng cùu Tân Mão (Quan quý).

- **Hướng Khảm** (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Sơn Kiến, là quẻ thứ năm cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tú Mậu Thân (Huynh đệ), Cửu ngũ Mậu Tuất (Phụ mẫu), Thượng lục Mậu Tý (Tử tôn).
- **Hướng Khôn** (Ất), quẻ Địa Sơn Khiêm, là quẻ thứ sáu cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quý), Cửu tam Bính Thân (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tú Quý Sửu (Phụ mẫu), Lục ngũ Quý Hợi (Tử tôn), Thượng lục Quý Dậu (Huynh đệ).

## Chấn Long (Canh Hợi Mùi đồng)

- **Hướng Chấn** (Canh Hợi Mùi), quẻ Chấn Vi Lôi, là quẻ thứ nhất cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).
- **Hướng Càn** (Giáp), quẻ Thiên Lôi Vô Vọng, là quẻ thứ năm cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Nhâm Ngọ (Tử tôn), Cửu ngũ Nhâm Thân (Quan quý), Thượng cùu Nhâm Tuất (Thê tài).
- **Hướng Đoài** (Đinh Ty Sửu), quẻ Trạch Lôi Tùy, là quẻ thứ tám cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ

Đinh Dậu (Quan quý), Thượng lục Đinh Mùi (Thê tài).

- **Hướng Ly** (Nhâm Dần Tuất), quẻ Hòa Lôi Phê Hạp, là quẻ thứ sáu cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Kỷ Dậu (Quan quý), Lục ngũ Kỷ Mùi (Thê tài), Thượng cùu Kỷ Tỵ (Tử tôn).
- **Hướng Tốn** (Tân), quẻ Phong Lôi Ích, là quẻ thứ tư cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Phụ mẫu), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Thê tài); Ngoại quái : Lục tú Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thượng cùu Tân Mão (Huynh đệ).
- **Hướng Khảm** (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Lôi Truân, là quẻ thứ ba cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Huynh đệ), Lục nhị Canh Dần (Tử tôn),

Lục tam Canh Thìn (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

- Hướng Cấn (Bính), quẻ Sơn Lôi Di, là quẻ thứ bảy cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Thê tài), Lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất

(Thê tài), Lục ngũ Bính Tý (Phụ mẫu), Thượng cùu Bính Dần (Huynh đệ).

- Hướng Khôn (Ất), quẻ Địa Lôi Phục, là quẻ thứ hai cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cùu Canh Tý (Thê tài), Lục nhị Canh Dần (Quan quý), Lục tam Canh Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

## Tốn Long (Tân đồng)

- Hướng Tốn (Tân), quẻ Tốn Vi Phong, là quẻ thứ nhất cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thượng cùu Tân Mão (Huynh đệ).

- Hướng Càn (Giáp), quẻ Thiên Phong Cấu, là quẻ thứ hai cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Phụ mẫu), Cửu nhị Tân Hợi (Tử tôn), Cửu tam Tân Dậu (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cùu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).

- Hướng Đoài (Đinh Ty Sửu), quẻ Trạch Phong Đại Quá, là quẻ thứ bảy cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ Đinh Dậu (Quan quý), Thượng lục Đinh Mùi (Thê tài).

- Hướng Ly (Nhám Dần Tuất), quẻ Hỏa Phong Đinh, là quẻ thứ ba cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Tử tôn), Cửu nhị Tân Hợi (Quan quý), Cửu tam Tân Dậu (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), Lục ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), Thượng cùu Kỷ Ty (Huynh đệ).

- Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi), quẻ Lôi Phong Hàng, là quẻ thứ tư cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).

- Hướng Khảm (Quý Thân Thìn), quẻ Thủy Phong Tinh, là quẻ thứ sáu cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Quan quý), Cửu ngũ Mậu Tuất (Thê tài), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

- Hướng Cấn (Bính), quẻ Sơn Phong Cố, là quẻ thứ tám cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Thê tài), Lục ngũ Bính Tý (Phụ mẫu), Thượng cùu Bính Dần (Quan quý).

- Hướng Khôn (Ất), quẻ Địa Phong Thắng, là quẻ thứ năm cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), Cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), Cửu tam Tân Dậu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Thê tài), Lục ngũ Quý Hợi (Phụ mẫu), Thượng lục Quý Dậu (Quan quý).

## Lý Long (Nhâm Dần Tuất đồng)

- **Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất),** quẻ Ly Vi Hỏa, là quẻ thứ nhất cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Kỷ Sửu (Tử tôn), Cửu tam Kỷ Hợi (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tú Kỷ Dậu (Thê tài), Cửu ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), Thượng cùu Kỷ Ty (Huynh đệ).
- **Hướng Càn (Giáp),** quẻ Thiên Hỏa Động Nhân, là quẻ thứ tám cung Ly, thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Kỷ Sửu (Tử tôn), Cửu tam Kỷ Hợi (Quan quý); Ngoại quái : Cửu tú Nhâm Ngọ (Huynh đệ), Cửu ngũ Nhâm Thân (Thê tài), Thượng cùu Nhâm Tuất (Tử tôn).
- **Hướng Đoài (Đinh Ty Sửu),** quẻ Trạch Hỏa Cách, là quẻ thứ năm cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỷ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Đinh Hợi (Huynh đệ), Cửu ngũ Đinh Dậu (Phụ mẫu), Thượng lục Đinh Mùi (Quan quý).
- **Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi),** quẻ Lôi Hỏa Phong, là quẻ thứ sáu cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỷ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Canh Ngọ (Thê tài), Lục ngũ Canh Thân (Phụ mẫu), Thượng lục Canh Tuất (Quan quý).
- **Hướng Tốn (Tân),** quẻ Phong Hỏa Gia Nhân, là quẻ thứ ba cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Huynh đệ), Lục nhị Kỷ Sửu (Thê tài), Cửu tam Kỷ Hợi (Phụ mẫu); Ngoại quái : Lục tú Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Ty (Tử tôn), Thượng cùu Tân Mão (Huynh đệ).
- **Hướng Khảm (Quý Thân Thìn),** quẻ Thủy Hỏa Ký Tế, là quẻ thứ tư cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỷ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tú Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).
- **Hướng Cấn (Bính),** quẻ Sơn Hỏa Bôn, là quẻ thứ hai cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Quan quý), Lục nhị Kỷ Sửu (Thê tài), Cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tú Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thượng cùu Bính Dần (Quan quý).
- **Hướng Khôn (Ất),** quẻ Địa Hỏa Minh Di, là quẻ thứ bảy cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cùu Kỷ Mão (Tử tôn), Lục nhị Kỷ Sửu (Quan quý), Cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tú Quý Sửu (Quan quý), Lục ngũ Quý Hợi (Huynh đệ), Thượng lục Quý Dậu (Huynh đệ).

## Khôn Long (Ất đồng)

- **Hướng Khôn (Ất),** quẻ Khôn Vi Địa, là quẻ thứ nhất cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Huynh đệ), Lục nhị Ất Ty (Phụ mẫu), Lục tam Ất Mão (Quan quý); Ngoại quái : Lục tú Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).
- **Hướng Càn (Giáp),** quẻ Thiên Địa Phủ, là quẻ thứ tư cung Càn, thuộc Kim. Nội
- quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Nhâm Ngọ (Quan quý), Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), Thượng cùu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).
- **Hướng Đoài (Đinh Ty Sửu),** quẻ Trạch Địa Tuy, là quẻ thứ ba cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất

Mão (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).

- **Hướng Ly** (Nhâm Dần Tuất), là quẻ thứ bảy cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Cửu tú Kỷ Dậu (Huynh đệ), Lục ngũ Kỷ Mùi (Phụ mẫu), Thượng cùu Kỷ Ty (Quan quý).
- **Hướng Chấn** (Canh Hợi Mùi), là quẻ thứ hai cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Thê tài), Lục nhị Ất Ty (Tử tôn), Lục tam Ất Mão (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Canh Ngọ (Tử tôn), Lục ngũ Canh Thân (Quan quý), Thượng lục Canh Tuất (Thê tài).
- **Hướng Tốn** (Tân), là quẻ thứ năm cung Càn, thuộc Kim. Nội

quái : Sơ lục Ất Mùi (Phu mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Lục tú Tân Mùi (Phụ mẫu), Cửu ngũ Tân Ty (Quan quý), Thượng cùu Tân Mão (Thê tài).

- **Hướng Khảm** (Quý Thân Thìn), là quẻ thứ tám cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Huynh đệ), Lục nhị Ất Ty (Phụ mẫu), Lục tam Ất Mão (Quan quý); Ngoại quái : Lục tú Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Tử tôn), Thượng lục Mậu Tý (Thê tài).
- **Hướng Cấn** (Bính), là quẻ thứ sáu cung Càn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), Lục nhị Ất Ty (Quan quý), Lục tam Ất Mão (Thê tài); Ngoại quái : Lục tú Bính Tuất (Phụ mẫu), Lục ngũ Bính Tý (Tử tôn), Thượng cùu Bính Dần (Thê tài).

## Đoài Long (Đinh Ty Sửu đồng)

- **Hướng Đoài** (Đinh Ty Sửu), là quẻ thứ nhất cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cùu Đinh Ty (Quan quý), Cửu nhị Đinh Mão (Thê tài), Lục tam Đinh Sửu (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tú Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), Thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).
- **Hướng Càn** (Giáp), là quẻ thứ sáu cung Cán, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cùu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Nhâm Ngọ (Phụ mẫu), Cửu ngũ Nhâm Thân (Tử tôn), Thượng cùu Nhâm Tuất (Huynh đệ).
- **Hướng Ly** (Nhâm Dần Tuất), là quẻ thứ năm cung Càn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cùu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tú Kỷ Dậu (Tử tôn), Lục ngũ Kỷ Mùi (Huynh đệ), Thượng cùu Kỷ Ty (Phụ mẫu).
- **Hướng Chấn** (Canh Hợi Mùi), là quẻ thứ tám cung Chấn, thuộc Kim. Nội quái : Sơ cùu Đinh Ty (Quan quý), Cửu nhị Đinh Mão (Thê tài), Lục tam Đinh Sửu (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tú Canh Ngọ (Quan quý), Lục ngũ Canh Thân (Huynh đệ), Thượng lục Canh Tuất (Phụ mẫu).
- **Hướng Tốn** (Tân), là quẻ thứ bảy cung Cán, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cùu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tú Tân Mùi (Huynh đệ), Cửu ngũ Tân Ty (Phụ mẫu), Thượng cùu Tân Mão (Quan quý).
- **Hướng Khảm** (Quý Thân Thìn), là quẻ thứ hai cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : Sơ cùu Đinh Ty (Thê tài), Cửu nhị Đinh Mão (Tử tôn), Lục tam Đinh Sửu (Quan quý); Ngoại quái : Lục tú Mậu Thân (Phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quý), Thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

- **Hướng Cấn (Bính), quẻ Sơn Trạch Tốn,** là quẻ thứ tư cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài), Thượng cửu Bính Dần (Quan quý).
- **Hướng Khôn (Ất), quẻ Địa Trạch Lâm,** là quẻ thứ ba cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Ty (Phụ mẫu), Cửu nhị Đinh Mão (Quan quý), Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), Lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

Phản trên chúng tôi đã trình bày đầy đủ, rõ ràng 64 quẻ, mỗi quẻ đều chú thích cung, hào, rất dễ nhớ. Khi lên núi, vừa nhìn thì biết, không phí nhiều thời gian cõng súng tìm hiểu.

- **Càn Vi Thiên (Càn Long Càn hướng),** Thiên Phong Cấu (Tốn Long Càn hướng), Thiên Sơn Độn (Cấn Long Càn hướng), Thiên Địa Phú (Khôn Long Càn hướng), Phong Địa Quan (Khôn Long Tốn hướng), Sơn Địa Bắc (Khôn Long Cán hướng), Hỏa Địa Tán (Khôn Long Ly hướng), Hỏa Thiên Đại Hữu (Càn Long Ly hướng), Đoài Vi Trach (Đoài Long Đoài hướng), Trach Thủy Khốn (Khảm Long Đoài hướng), Trach Sơn Hàm (Cấn Long Đoài hướng), Thủy Sơn Kiên (Cấn Long Khảm hướng), Địa Sơn Khiêm (Cấn Long Khôn hướng), Lôi Sơn Tiểu Quá (Cấn Long Chấn hướng), Lôi Trach Quy Muội (Đoài Long Chấn hướng).
- **Lý Vi Hỏa (Ly Long Ly hướng),** Hỏa Sơn Lữ (Cấn Long Ly hướng), Hỏa Phong Đinh (Tốn Long Ly hướng), Hỏa Thủy Vị Tế (Khảm Long Ly hướng), Sơn Thủy Mông (Khảm Long Cấn hướng), Phong Thủy Hoán (Khảm Long Tốn hướng), Thiên Thủy Tụng (Khảm Long Càn hướng), Thiên Hỏa Đồng Nhân (Ly Long Càn hướng).
- **Chấn Vi Lôi (Chấn Long Chấn hướng),** Lôi Địa Dự (Khôn Long Chấn hướng), Lôi Thủy Giải (Khảm Long Chấn hướng), Lôi Phong Hàng (Tốn Long Chấn hướng), Địa Phong Thăng (Tốn Long Khôn hướng), Thủy Phong Tinh (Tốn Long Khảm hướng), Trach Phong Đại Quá (Tốn Long Đoài hướng), Trach Lôi Tùy (Chấn Long Đoài hướng), Tốn Vi Phong (Tốn Long Tốn hướng), Phong Thiên Tiểu Súc (Càn Long Tốn hướng), Phong Hỏa Gia Nhân (Ly Long Tốn hướng), Phong Lôi Ích (Chấn Long Tốn hướng), Thiên Lôi Vô Vọng (Chấn Long Càn hướng), Hỏa Lôi Phệ Hap (Chấn Long Ly hướng), Sơn Lôi Di (Chấn Long Cán hướng), Sơn Phong Cố (Tốn Long Cán hướng).
- **Khảm Vi Thủy (Khảm Long Khảm hướng),** Thủy Trach Tiết (Đoài Long Khảm hướng), Thủy Lôi Truân (Chấn Long Khảm hướng), Thủy Hỏa Ký Tế (Ly Long Khảm hướng), Trach Hỏa Cách (Ly Long Đoài hướng), Lôi Hỏa Phong (Ly Long Chấn hướng), Địa Hỏa Minh Di (Ly Long Khôn hướng), Địa Thủy Sư (Khảm Long Khôn hướng).

Cung Lý thuộc Hỏa, nên Dần Mão - Phụ mẫu, Tỵ Ngọ - Thê tài, Thân Dậu - Huynh đệ, Hợi Tý - Quan quý, Thìn Tuất Sửu Mùi - Tử tôn.

Cung Khảm thuộc Thủy, nên Dần Mão - Tử tôn, Tỵ Ngọ - Thê tài, Thân Dậu - Phụ mẫu, Hợi Tý - Huynh đệ, Thìn Tuất Sửu Mùi - Quan quý.

Cấn Vi Sơn (Cấn Long Cấn hướng), Sơn Hòa Bôn (Ly Long Cấn hướng), Sơn Thiên Đại Súc (Càn Long Cấn hướng), Sơn Trạch Tốn (Đoài Long Cấn hướng), Hòa Trạc Khuê (Đoài Long Lý hướng), Thiên Trạch Lý (Đoài Long Càn hướng), Phong Trạch Trung Phù (Đoài Long Tốn hướng), Phong Sơn Tiêm (Cấn Long Tốn hướng), Khôn Vi Địa (Khôn Long Khôn hướng), Địa Lôi Phục (Khôn Long Chấn

hướng), Địa Thiên Thái (Càn Long Khôn hướng), Lôi Thiên Đại Tráng (Càn Long Chấn hướng), Trạch Thiên Quái (Càn Long Đoài hướng), Thủy Thiên Nhu (Càn Long Khảm hướng), Thủy Địa Tỷ (Khôn Long Khảm hướng).

Hai cung Cấn, Khôn đều thuộc Thổ, nên Dần Mão - Quan quý, Tỵ Ngọ - Phụ mẫu, Thân Dậu - Tử tôn, Hợi Tý - Thủ tài, Thìn Tuất Sửu Mùi - Huynh đệ.

## NẠP GIÁP BÁT ĐẠI CỤC THỦY

|           |  |
|-----------|--|
| Cung Lý   | Tọa hướng Lý, kiến Nhâm Dần Tuất Thủy<br>Tọa hướng Nhâm Dần Tuất, kiến Ly Thủy     |
| Cung Khảm | Tọa hướng Khảm, kiến Quý Thân Thìn Thủy<br>Tọa hướng Quý Thân Thìn, kiến Khảm Thủy |
| Cung Chấn | Tọa hướng Chấn, kiến Canh Hợi Mùi Thủy<br>Tọa hướng Canh Hợi Mùi, kiến Chấn Thủy   |
| Cung Đoài | Tọa hướng Đoài, kiến Thủy Đinh Ty Sửu<br>Tọa hướng Đinh Ty Sửu, kiến Đoài Thủy     |
| Cung Càn  | Tọa hướng Càn, kiến Giáp Thủy<br>Tọa hướng Giáp, kiến Càn Thủy                     |
| Cung Tốn  | Tọa hướng Tốn, kiến Tân Thủy<br>Tọa hướng Tân, kiến Tốn Thủy                       |
| Cung Cấn  | Tọa hướng Cấn, kiến Bính Thủy<br>Tọa hướng Bính, kiến Cấn Thủy                     |
| Cung Khôn | Tọa hướng Khôn, kiến Ất Thủy<br>Tọa hướng Ất, kiến Khôn Thủy                       |

Phàm Thủy đã nạp của hướng đã thấy trong bản quái đều có ý con đến thăm mẹ; mà Thủy của bản quái của hướng đã nạp giáp thì có ý mẹ tới thăm con.

## NẠP GIÁP BÁT ĐẠI CỤC QUY NGUYÊN THỦY

|                           |                           |
|---------------------------|---------------------------|
| Chấn Long kiến Canh Thủy; | Đoài Long kiến Đinh Thủy; |
| Tốn Long kiến Tân Thủy;   | Càn Long kiến Giáp Thủy;  |
| Ly Long kiến Nhâm Thủy;   | Khảm Long kiến Quý Thủy;  |
| Khôn Long kiến Ất Thủy;   | Cấn Long kiến Bính Thủy.  |

Trần Tử Kỳ nói :

“Tám đại cục Thủy Quy Nguyên này chính là Thôi Quan Thủy. Trong Nội quái, trừ Khảm Long Quý Thủy di nghịch, còn trong các quái

khác nếu gặp Quy Nguyên Thủy thì nó sẽ dồn Thủy lập hướng, chủ về việc sản sinh đại phú đại quý”.

## NẠP GIÁP THẬP NHỊ CỤC TIÊU DIỆT HỶ KÝ

“Hỷ” tức là “thôi, nghỉ”, ta từ nơi khác sinh tới; “Ký” chính là “tiêu”, nó từ nơi ta sinh đi.

- Tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng) hỷ Khôn (Ất đồng mà hướng khắc Thủy cũng bất lợi), ky Đoài (Đinh Ty Sửu đồng, hợp thập không ky).
- Tọa hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đồng), hỷ Chấn (Canh Hợi Mùi đồng), ky Càn (Giáp đồng).
- Tọa hướng Càn (Giáp đồng), hỷ Đoài (Đinh Ty Sửu đồng), ky Tốn (Tân đồng, hợp thập không ky).
- Tọa hướng Tốn (Tân đồng), hỷ Càn (Giáp đồng), ky Cấn (Bính đồng).
- Tọa hướng Cấn (Bính đồng), hỷ Tốn (Tân đồng, thiển lượng ngộ Tốn, thì sẽ mĩ trung bất túc), ky Khôn (Ất đồng, hợp thập không ky).
- Tọa hướng Khôn (Ất đồng), hỷ Cấn (Bính đồng, hợp thập càng tốt), ky Chấn (Canh Hợi Mùi đồng, kiêm Bát Sát càng ky).
- Hai quẻ Khảm Ly không có tiêu diệt.

## NẠP GIÁP QUAN QUÝ HÀO BÁT ĐẠI CỤC SÁT THỦY

- Tọa hướng Tốn (Tân đồng), ky Đoài (Đinh Ty Sửu đồng).
- Tọa hướng Đoài (Đinh đồng), ky Ty (Sửu đồng).
- Tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng), ky Thân (Quý Thân Thìn đồng).
- Tọa hướng Khôn (Ất đồng), ky Mão (Canh Hợi Mùi đồng).
- Tọa hướng Cấn (Bính đồng), ky Dần (Nhâm Tuất Ly đồng).
- Tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), ky Hợi (Canh Mão Mùi đồng).
- Tọa hướng Càn (Giáp đồng), ky Ly (Nhâm Dần Tuất đồng).
- Tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng), ky Thìn Tuất.

Trần Tử Kỳ nói :

“Bát sát Thủy không chỉ e ngại Chính Sát mà còn rất sợ Băng Sát. Chỉ có Càn là không sợ

Ly Khảm, Dần Tuất và chỉ ở hướng Âm mới là Sát”.

# NGUYÊN NGHĨA CÁCH BÁT TƯƠNG SINH

(Phụ chú đồ hình)

Trương Tử Vi nói :

“Đồ hình này chính là cái học Hậu Thiên, Dịch Văn Vương mà họ Trâu đã nói. Nó dùng tương phản để làm thứ tự sắp xếp, suy đoán sự thay đổi và tiêu trưởng của khí hậu, các mùa, tùy theo sự bất đồng về thời lệnh mà xuất hiện các quái tượng khác nhau.

Đông Chí là Tuế Sóc, trời khởi đầu từ Tý, Nhất Dương tiềm phục ở dưới. Do vậy tháng 11 ở Tý, Âm luật của nó là Hoàng Chung, quẻ là Phục. Phục là gốc rễ của Dương, là khởi đầu của Càn là Nhất Dương; Nhất Dương sinh Độn của Nhị Âm. Tháng 12 ở Sửu, Âm luật là Đại Lữ, quẻ là Lâm, là Nhị Dương; Nhị Dương sinh Phủ của Tam Âm. Tháng Giêng ở Dần, Âm luật là Thái Thốc, quẻ là Thái, là Tam Dương; Tam Dương sinh Quan của Tư Âm. Tháng 2 ở Mão, Âm luật : Giáp Chung, quẻ : Đại Tráng, Tư Dương; Tư Dương sinh Bác của Ngũ Âm. Tháng 3 tại Thìn, Âm luật : Đinh Tẩy, quẻ : Phù, Ngũ Dương; Ngũ Dương sinh Khôn của Lục Âm. Tháng 4 tại Tỵ, Âm luật : Trọng Lữ, quẻ : Càn, Lục Dương; Lục Dương sinh Phục của Nhị Âm. Tháng 5 tại Ngọ, Âm luật : Nhuy Tân, quẻ : Cấn, là gốc rễ của Âm, khởi đầu của Khôn, là Nhị Âm; Nhị Âm sinh Lâm của Nhị Dương. Tháng 6 tại Mùi, Âm luật : Lâm Chung, quẻ : Độn, Nhị Âm; Nhị Âm sinh Bang của Tam Dương. Tháng 7 tại Thân, Âm luật : Di Tắc, quẻ : Phù, Tam Âm; Tam Âm sinh Tráng của Tư Dương. Tháng 8 tại Dậu, Âm luật : Nam Lữ, quẻ : Quan, Tư Âm; Tư Âm sinh Phù của Ngũ Dương. Tháng 9 tại Tuất, Âm luật : Vô Xạ, quẻ : Bác, Ngũ Âm; Ngũ Âm sinh Càn của Lục Dương. Tháng 10 tại Hợi, Âm luật : Ứng Chuy, quẻ : Khôn, Lục Âm; Lục Âm sinh Cấn của Nhị Dương.

Phản này trình bày về sự tiêu trưởng của Âm Dương, thứ tự luân tự của một năm. Khí tăng giảm tương sinh của chúng, bắt đầu từ Hoàng Chung.

Dương giáng Âm thăng; bắt đầu từ Nhuy Tân, Âm giáng Dương thăng. Tất cả đều là thời của Thiên, khí của Địa, khi chúng là Sinh khí sẽ ứng với các vị trí thi hung. Thánh nhân dùng Thiên thời để phán đoán, làm rõ Địa lợi, tạo ra Luật Lữ và dùng đó để đo lường trời đất; chế ra Ngọc Khuê để xác định vị trí của đất, từ đó mà suy đoán sự tương ứng”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Trương Tử Vi bản đồ hình này là cái học của Hậu Thiên, có thể là chiêu theo tiết khí mà suy luận, tính toán nó, Tiên Thiên nói Khôn tận tại Tý, Âm cực Dương sinh. Nên sau Lục Âm thì sinh Nhất Dương, quẻ Địa Lôi Phục, Âm luật Hoàng Chung, là khởi đầu của Luật lịch. Từ Đông Chí tới Đại Hán, Nhị Dương sinh, nên Địa Trạch Lâm, đóng ở phương vị tương ứng. Từ Đại Hán tới Vũ Thủy chính là Tam Dương sinh ra, nên Địa Thiên Thái đóng tại phương vị tương ứng. Từ Vũ Thủy đến Xuân Phân là Tư Dương sinh thành, nên Lôi Thiên Đại Tráng cư tại phương vị tương ứng. Từ Xuân Phân tới Cốc Vũ là Ngũ Dương sinh ra nên Trạch Thiên Phù đóng tại phương vị



Hình 5-9

tương ứng. Từ Cốc Vũ tới Tiểu Mân là Lục Dương sinh thành, chính là Thuần Càn, nên nói "Càn tần tại Ngõ". Mà Dương cục thì Âm sinh. Từ Tiểu Mân đến Hạ Chí là Nhất Âm sinh, nên Thiên Phong Cửu đóng ở vị trí tương ứng. Từ Hạ Chí đến Đại Thủ, Nhị Âm sinh, Thiên Phong Động đóng tại đó. Từ Đại Thủ đến Xử Thủ, Tam Âm sinh, Thiên Địa Phủ cư tại đó. Từ Xử Thủ đến Thu Phân, Tứ Âm sinh, Phong Địa Quan cư tại đó. Từ Thu Phân đến Sương Giáng, Ngũ Âm sinh, Sơn Địa Bác cư tại đó. Từ Sương Giáng tới Tiểu Tuyết, Lục Âm thành, đây là Thuần Khôn.

Tóm lại đồ hình này trên thực tế là cái học của Hậu Thiên. Phép tắc chúng tương sinh tuần hoàn không ngừng. Nên Nhuy Tân sinh Đại Lữ, Đại Lữ sinh Di Tắc, Di Tắc sinh Giáp Chung, Giáp Chung sinh Vô Xạ, Vô Xạ sinh Trọng Lữ, Trọng Lữ sinh Hoàng Chung. Ý nghĩa của "Cách Bát Tương Sinh" chính là sinh từ Nhuy Tân đến Hoàng Chung vậy. Người dùng cách này để xem Lai Khứ của Thủy sẽ thấy Thủy cần tiến tới dồn ta, ta cần sinh cho nó, thì mãi không khô cạn. Cũng chí như tọa tại Nhâm, Âm luật Hoàng Chung, quẻ Địa Lôi Phục, cần Đinh Thủy tới, nên

nói : "Hoàng Chung sinh Lâm Chung". Nhất Dương quẻ Phục sinh thành Nhị Âm quẻ Độn, chẳng hề dồn ta, thì làm sao ta sinh nó, thế ắt suy kiệt vậy. Tốn Thủy tiến tới nên nói Trọng Lữ sinh Hoàng Chung. Lục Dương quẻ Càn sinh thành Nhất Âm quẻ Phục, chẳng hề rời ta mà đi, như thế có thể sinh cho ta mà không rời ta ư ? Còn về khí hậu, như Nhâm sơn (là Long), Âm luật Hoàng Chung, quẻ Phục, tiết thời Đông Chí, tháng 11. Tại Tý thì dùng tháng của Trọng Lữ (nếu là Năm thì càng hay). Vì Trọng Lữ sinh Hoàng Chung, mà tháng tại Tý là tiết Tiểu Mân, quẻ Thuần Càn, đạt tới cực Dương, thể tính Kim cực thịnh. Nên khi Đông Chí, Nhất Dương phục sinh, căn cơ của Kim tại đây. Tới tháng này, Nhất Âm của Hoàng Chung có được Lục Dương sinh cho, làm thế nào mà không ngừng tiến tới ta ? Nếu tháng Lâm Chung táng tại đây, Nhị Dương sinh Tam Âm, phục sinh cho Độn, sinh khí trong đất dai hư nhược, làm sao không thoát khỏi sinh khí của ta mà khiến khô cạn ? Tứ Vi nói : "Dùng Thiên thời làm rõ Địa lợi", ý muốn nói về Thủy pháp (cũng là Sa pháp); nói "lạo ra Luật Lũ" là có ý nói về Thiên thời (cũng là nói về tiết thời của việc hạ táng)".

## NHỊ THẬP TỨ CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH LUẬT LỮ TRANG HẠP TÍCH

### Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy

|          |           |           |          |           |           |
|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| Tọa Nhâm | Dinh lai, | Tốn khứ;  | Tọa Bính | Quý lai,  | Càn khứ;  |
| Tọa Quý  | Khôn lai, | Bính khứ; | Tọa Đinh | Cấn lai,  | Nhâm khứ; |
| Tọa Cấn  | Canh lai, | Đinh khứ; | Tọa Khôn | Giáp lai, | Quý khứ;  |
| Tọa Giáp | Càn lai,  | Khôn khứ; | Tọa Canh | Ất lai,   | Cấn khứ;  |
| Tọa Ất   | Tân lai,  | Canh khứ; | Tọa Tân  | Tốn lai,  | Giáp khứ; |
| Tọa Tốn  | Nhâm lai, | Tân khứ;  | Tọa Càn  | Bính lai, | Ất khứ.   |

## Thập nhị cục Địa Chi

|          |           |           |          |           |           |
|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| Tọa Tý   | Mùi lai,  | Tỵ khứ;   | Tọa Ngọ  | Sửu lai,  | Hợi khứ;  |
| Tọa Sửu  | Thân lai, | Ngọ khứ;  | Tọa Mùi  | Dần lai,  | Tý khứ;   |
| Tọa Dần  | Dậu lai,  | Mùi khứ;  | Tọa Thân | Mão lai,  | Sửu khứ;  |
| Tọa Mão  | Tuất lai, | Thân khứ; | Tọa Dậu  | Thìn lai, | Dần khứ;  |
| Tọa Thìn | Hợi lai,  | Dậu khứ;  | Tọa Tuất | Tỵ lai,   | Mão khứ;  |
| Tọa Ty   | Tý lai,   | Tuất khứ; | Tọa Hợi  | Ngọ lai,  | Thìn khứ. |

Trần Tử Kỳ nói :

"Phàm 24 cục, ngoài hai cục tọa Nhâm và Bính là không có ti vết, phát phúc mãi mãi ra, các cục còn lại đều như ngọc dẹp có vết. Mà, nếu Lai Khứ đều hợp với quy củ, lại không có Thủy nào khác tới phá cách thì cũng có thể phát phú quý. Song cần ghi nhớ rằng một Lai một Khứ phải hợp với cách mới có thể hạ thiên định huyệt. Nếu Thủy cần Lai mà lại là Khứ hoặc ngược lại, trong vận dụng Cửu cục, tuy không hợp cách nhưng vẫn phát phúc.

Nếu Thủy từ nơi ta đến mà từ nơi khác đi (khứ) hoặc từ nơi ta di mà lại từ nơi khác đến (lai) thì cần theo Thủy cục khác, chọn hướng tiêu nạp, không ở trong cách này. Lại có nơi Thủy đến từ Mùi, di từ Dần; đến từ Dần, di từ Dậu; đến từ Dậu, di từ Thìn thì chỉ có Sinh xuất mà không có Sinh nhập, sinh khí rất yếu ớt, nên thận trọng hạ huyệt. Nếu hạ huyệt sơ suất, lập tức già nghiệp suy vong tiêu bại".

## NGUYÊN THẬP NHỊ LUẬT ĐỒNG LOẠI THÚ THÊ CHI NGHĨA



Hình 5-10

Hoàng Hồng Hiến nói :

"Trong địa lý đều có đồng loại thú thê (lấy vợ), cách bắt sinh tử (sinh con), ví dụ : Hoàng Chung Tý lấy đồng loại là Nam Lữ dậu làm vợ, cách bắt sinh Điểm Tẩy Thìn làm con; Điểm Tẩy Thìn lấy đồng loại là Trọng Lữ Tỵ làm vợ, cách bắt sinh Hoàng Chung Dần làm con".

Trương Cửu Nghi nói :

"Đồ hình này là nhất Cách Bát Tương Sinh. Cách Bát Tương Sinh ở phía trước, đều nối lên từ bản cung, khởi đầu từ cung thứ hai, nên dùng Cửu quyết lấy Tọa Hướng sinh Lai Thủy, Lai Thủy lại sinh Khứ Thủy, Khứ Thủy lại sinh Tọa Hướng, cứ vậy tuần hoàn tương sinh, qua lại không ngừng, chẳng sợ Mộ Khố. Tự như Hạ Lộ Sơn, Mã Trạch trong đồ hình là nơi khởi nguồn phát phúc, Dần Long tọa

Ciąp hướng, Tuất Thủy bao bọc địa huyệt, chảy ra từ Ngọ, không lâu sau khi hạ táng sẽ phát đại phú. Nếu chỉ dựa vào thời để phán đoán, thành Hoàng Tuyền tại vị trí Dần, tuy Mã Trạch và Nhân Tài thịnh vượng, song Tam

Hợp Hỏa cục lại khó tránh được họa phá tài. Tóm lại, phàm là Lai Thủy, thì ta cần sinh cho nó, không để nó cạn kiệt; phàm là Khứ Thủy thì nó phải sinh cho ta, có thể mới không làm thoát sinh khí của ta”.

## NHỊ THẬP TỨ CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH ĐỒNG CUNG THÚ THÊ

### Thập nhị cục Bát Can Tứ Duy

|          |           |           |          |           |           |
|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| Tọa Cấn  | Tân lai,  | Bính khứ; | Tọa Khôn | Ất lai,   | Nhâm khứ; |
| Tọa Giáp | Càn lai,  | Đinh khứ; | Tọa Canh | Tốn lai,  | Quý khứ;  |
| Tọa Ất   | Nhâm lai, | Khôn khứ; | Tọa Tân  | Bính lai, | Cần khứ;  |
| Tọa Tốn  | Quý lai,  | Canh khứ; | Tọa Càn  | Đinh lai, | Giáp khứ; |
| Tọa Bính | Cần lai,  | Tân khứ;  | Tọa Nhâm | Khôn lai, | Ất khứ;   |
| Tọa Đinh | Giáp lai, | Càn khứ;  | Tọa Quý  | Canh lai, | Tốn khứ.  |

### Thập nhị cục Địa Chi

|          |           |           |          |           |           |
|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| Tọa Tý   | Thân lai, | Thìn khứ; | Tọa Ngọ  | Dần lai,  | Tuất khứ; |
| Tọa Sửu  | Dậu lai,  | Tỵ khứ;   | Tọa Mùi  | Mão lai,  | Hợi khứ;  |
| Tọa Dần  | Tuất lai, | Ngọ khứ;  | Tọa Thân | Thìn lai, | Tý khứ;   |
| Tọa Mão  | Hợi lai,  | Mùi khứ;  | Tọa Dậu  | Tỵ lai,   | Sửu khứ;  |
| Tọa Thìn | Tý lai,   | Thân khứ; | Tọa Tuất | Ngọ lai,  | Dần khứ;  |
| Tọa Ty   | Sửu lai,  | Dậu khứ;  | Tọa Hợi  | Mùi lai,  | Mão khứ.  |

Trần Tử Kỳ nói :

“Phàm 24 cục, phép tắc đều khởi nguồn từ Càn nhất, Đoài nhị, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát. Quái vị của Tiên Thiên, Càn Khôn đối nhau mà có được nhất bát, Đoài Cấn cùng đối mà được nhị thất, Ly Khảm cùng đối mà có tam lục, Chấn Tốn cùng đối mà có tứ ngũ, đều phù hợp với Cửu số (cộng thành 9). Mà Tam Cửu tương sinh, như Tỵ sinh Sửu, Sửu sinh Dậu, Dậu sinh Tỵ, Cửu Cửu tuần hoàn, không rời chính lị. Cách

Tam Hợp Liên Châu này rất quý. Tổng quyết của nó là Tọa sinh Lai, Lai sinh Khứ, Khứ sinh Tọa. Ví dụ : Tọa Hợi cần thủy từ Mùi tối (Lai), từ Mão di (Khứ), nó hoàn toàn không e ngại Mộ Lai Vương Khứ hoặc Vương Lai Sinh Khứ. Song, Thiên Can phù hợp với dịnh số của Tam Cửu thì nên tọa Thiên Can; Địa Chi cũng vậy, có như thế mới được xem là hợp cách và có được đắc phúc”.

## NGUYÊN NGHĨA THIÊN CAN HÓA HỢP

Giáp cùng Kỷ tương hợp (từ Giáp Tý đến Thìn, dắc Mậu Thìn, nên hóa Thổ). Ất cũng hợp với Canh (từ Bính Tý đến Thìn, dắc Canh Thìn, nên hóa Kim). Bính hợp với Tân (từ Mậu Tý đến Thìn, dắc Nhâm Thìn, nên hóa Thủy). Đinh hợp với Nhâm (từ Canh Tý đến Thìn, dắc Giáp Thìn, nên hóa Mộc). Mậu hợp với Quý (từ Nhâm Tý đến Thìn, dắc Bính Thìn, nên hóa Hỏa).

Trương Cửu Nghi nói :

"Thập Can hóa hợp từ đâu mà có ? Khi xưa Hoàng Đế tế lễ tại Khâu Viên. Trời giáng Thập Can. Hoàng Đế ban lệnh đặt ra Thập nhị Chi, cùng phối hợp với Thập Can, nên gọi là Thiên Can và Địa Chi. Thiên nhất Địa nhị, Thiên tam Địa tứ, Thiên ngũ Địa lục... cho tới Thiên cửu Địa thập, cứ theo đó mà tính thì Giáp nhất, Ất nhì, Bính tam, Đinh tứ... Quý thập. Như Lạc Thủ lấy số 5 (ngũ) làm Chính Trung, nhất dắc ngũ là lục, do vậy Giáp hợp Kỷ... ngũ dắc ngũ thành thập nên Mậu hợp Quý. Cùng hợp thì sẽ cùng hóa, cùng hóa thi át phải có ngũ thập mới thành, nên Giáp Kỷ sinh từ Giáp Tý đến vị trí của ngũ, gặp Mậu Thìn thì hóa sinh thành Thổ. Đây chính là nguyên lý của cùng hợp cùng hóa vậy".

Ân sư của tôi có truyền rằng :

"Sự xảo diệu của Thập Can hóa hợp biến hóa là trong mười Can chỉ có Mậu đóng nhờ đất Khâm, Kỷ gùi thân nơi Ly. Tam Can còn lại đều tự có chính vị của mình, phép tắc là lấy Thủy và Long tương hợp. Ví dụ : Canh Long

nhập thủ, Ất Thủy tới triều bái; Ất Long nhập thủ, cần có Canh Thủy tới chào đón. Đấy là hóa Kim cục, cần có Kim sơn cao vút".

Sau đó tôi xem xét địa thế nhà một quân viên, thì thấy đó là Nhâm Long nhập thủ, lập tại phương vị Ngọ, khê Thủy chảy từ vị trí Thân đến Thìn, Triệu sơn lại quanh co, Hà Thủy chảy từ Mùi đến Đinh, Đinh Thủy triều Bát can đường. Thầy tôi lại nói :

"Cục thế này bắt lợi với Tam phòng, Lục phòng, vì Ngọ kiêm Bính gấp Dương Nhẫn, lại vì là hướng Ngọ, Đinh Thủy là Lộc Tồn, Mùi Thủy là Văn Khúc nên già sắn sẽ bị con thứ phá hết. Bởi Thủy đến triều bái thì phát tài phát phúc; song Lộc Tồn, Dương Nhẫn lại chủ về việc tuyệt tự. Đinh Thủy và Nhâm Long cùng hợp, sẽ cùng hóa, song khí đã suy hại nên sẽ ứng nghiệm về con thứ. Cục thế lai mang theo Văn Khúc, vì thế do con thứ phong dâng mà già sắn tiêu tan. Nhưng nếu Cục ấy lập hướng tại Đinh, thì Tam phòng sẽ phát cả phú lẫn quý. Nhưng sau khi lập hướng Đinh, Thủy Thân Thìn sẽ chảy dài mãi khiến sinh khí khó giữ, già nghiệp khó bền".

## NGŨ CỤC HÓA HỢP THIÊN CAN

□ **Hóa Thổ** (cần Khôn Sa cao vút, nếu có được Thiên Tài Thổ thì càng tốt) :

Giáp Long gấp Khôn Sửu Mùi Thủy, Khôn Sửu Mùi Long gấp Giáp Thủy.

□ **Hóa Kim** (cần Canh Dậu Sa cao vút, nếu có Thái Dương Kim thì càng tốt) :

Ất Long gấp Canh Thủy, Canh Long gấp Ất Thủy.

□ **Hóa Thủy** (cần Nhâm Tý Sa cao vút, nếu có được Văn Khúc Thủy thì tốt) :

Bính Long gấp Tân Thủy, Tân Long gấp Bính Thủy.

□ **Hóa Mộc** (cần Giáp Mùi Sa cao vút, nếu có Tham Lang sơn thì càng hay) :

Đinh Long gấp Nhâm Thủy, Nhâm Long gấp Đinh Thủy.

- **Hỏa Hỏa** (cần Bính Ngọ Sa cao vút, nếu có Liêm Trinh Hỏa càng tốt) :

Cấn Thìn Tuất Long gấp Quý Thủy, Quý Long gấp Cấn Thìn Tuất Thủy.

Trần Tử Kỳ nói :

“Phàm Can Chi cùng hóa hợp, như hóa Thủ thì cần có phương vị của Thủ, cần gấp Thủ Sa;

hóa Hỏa cần có phương vị của Hỏa, cần gấp Hỏa son”.

La Kinh viết :

“Hỏa cục cần có Thủy từ Ngọ vị tới, Thủy cục cần Thủy từ Tý tới. Trong Thủy lị, có Thủy cùng hóa hợp, mà nơi cùng hóa lại không có Sa cao vút thì không phải huyệt phú quý”.

## NGUYÊN NGHĨA LỤC HỢP ĐỊA CHI

“Tinh Lý” viết :

“Tốc độ vận hành của trời đất cực nhanh, một ngày trái đất đi một vòng, qua một độ, mặt trời mỗi ngày vận hành không quá một độ, mặt trăng mỗi ngày vận hành hơn một độ, mỗi tháng không quá 12 độ. Cho nên cứ 30 ngày thì mặt trăng gấp Địa, mặt trời cứ 360 ngày thì hội với Thiên”.

Trương Cửu Nghi nói :

“Đây là Nhật Nguyệt hợp Sóc và cũng là Lục Hợp Ngũ Hành, người ta đã biết dùng nó để chọn ngày tốt, đoán ngày hung, song lại không biết địa lý cũng phù hợp với nó.

Mão, Thái Dương gấp Thìn son là Thái Dương cao. Thái Âm tương hợp tại Mão, gấp Mão Thủy là Thái Âm đặc Thủy.

Đây là nhị hợp của Mão Tuất.

- Tháng 3 tại Thìn, Thái Dương ở Tuất, gấp Tuất son là Thái Dương cao, qua 30 ngày hợp Sóc với Thái Âm ở Dậu; Thái Âm tại Dậu, gấp Dậu Thủy là Thái Âm đặc Thủy.

Tháng 8 tại Dậu, Thái Dương ở Ty, qua 30 ngày hợp Sóc tại Thìn, Thái Dương gấp Ty son là Thái Dương cao. Thái Âm gấp Ty Thủy thì đặc Thủy.

Đây là nhị hợp của Thìn và Dậu.

- Tháng 4 tại Ty, Thái Dương lúc này ở Dậu, qua 30 ngày hợp Sóc tại Thân, gấp Dậu son là Thái Dương cao. Thái Âm gấp Thân Thủy thì đặc Thủy.

Tháng 7 tại Thân, Thái Dương ở Ngọ, qua 30 ngày hợp Sóc tại Ty, gấp Ngọ son là Thái Dương cao. Thái Âm gấp Ty Thủy thì đặc Thủy.

Đây là nhị hợp của Ty và Thân.

- Tháng 5 tại Ngọ, Thái Dương tại Thân, qua 30 ngày hợp Sóc tại Mùi, gấp Thân son là Thái Dương cao. Thái Âm gấp Mùi Thủy thì đặc Thủy.

Tháng 6 tại Mùi, Thái Dương tại Mùi, qua 30 ngày hợp Sóc tại Ngọ, gấp Mùi son là Thái Dương cao. Thái Âm gấp Ngọ Thủy thì đặc Thủy.

Đây là nhị hợp của Ngọ Mùi.

- **Dần Long nhập thủ là tháng Giêng, lúc này Thái Dương ở Tý, qua 30 ngày hợp Sóc với Thái Âm tại Hợi. Thái Dương ở Tý gấp Tý son thành Thái Dương cao, Thái Âm cùng hợp ở Hợi gấp Hợi Thủy là Thái Âm đặc Thủy.**

Kỷ Hợi Long nhập thủ là tháng 10, lúc này Thái Dương ở Mão, qua 30 ngày hợp Sóc với Thái Âm tại Dần. Thái Dương ở Mão gấp Mão son là Thái Dương cao; Thái Âm tương hợp tại Dần gấp Dần Thủy là Thái Âm đặc Thủy.

Đây là nhị hợp của Dần Hợi.

- **Tháng 2 ở Mão, Thái Dương tại Hợi, gấp Hợi son là Thái Dương cao, hợp Sóc với Thái Âm tại Tuất, gấp Tuất Thủy, Thái Âm đặc Thủy.**

Tháng 9 ở Tuất, Thái Dương tại Thìn, qua 30 ngày thì hợp Sóc với Thái Âm tại

■ Tháng 11 ở Tý, Thái Dương tại Dần, qua 30 ngày hợp Sóc tại Sửu, gặp Dần son là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Sửu Thủy thì đặc Thủy.

Tháng 12 tại Sửu, Thái Dương tại Sửu, qua 30 ngày hợp Sóc tại Tý, gặp Sửu son là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Tý Thủy thì đặc Thủy.

Đây là nhị hợp của Tý Sửu.

Tý và Sửu ở bên dưới nên Tý là Thổ, Sửu là Hỏa. Ngọ Mùi ở trên nên Ngọ là Nhật (Thái Dương) và Mùi là Nguyệt (Thái Âm). Xuân, Hạ, Thu, Đông cùng sắp xếp theo thứ tự mà tiến. Do vậy, phía Đông : Dần là Mộc, Mão là Hỏa, Thìn là Kim, Tỵ là Thủy; phía Tây : Hợi là Khí, Tuất là La, Dậu là Kim, Thân là Độc, tất cả đều xác định căn cứ vào Tinh binnacle. Đây là nguyên lý ứng hợp ứng hóa. Nói tới điểm kỳ diệu của Lục Hợp Địa Chi, vốn từ bên dưới Địa khí mà chuyển về bên trái, Thái Dương và Thái Âm từ bên trên chuyển sang phải. Trong Lục Hợp chi có Thìn Tuất có Âm Dương cùng đổi nhau, Thái Dương tại Sửu Mùi đều ở bốn son, Thái Âm đóng ở đối diện.



Hình 5-11 : Nhị Nguyệt hợp Sóc

## LỤC CỤC HÓA HỢP ĐỊA CHI

### **Thổ cục :**

Tý Long gặp Sửu Thủy (cần lập hướng Âm để tiêu nạp nó, nếu có Bính Thủy thì càng tốt); Sửu Long gặp Tý Thủy (cần lập hướng Dương, nếu có Khôn Thủy càng tốt).

### **Mộc cục :**

Dần Long gặp Hợi Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có được hướng Canh thì càng tốt); Hợi Long gặp Dần Thủy (cần lập hướng Dương, có hướng Thìn càng tốt, lại thêm Thủy Sa phía Đông Thìn).

### **Hỏa cục :**

Mão Long gặp Tuất Thủy (cần lập hướng Dương, nếu có Càn hay Khôn Thủy thì tốt); Tuất Long gặp Mão Thủy (cần lập hướng Âm, có hướng Tốn và Hỏa Sa phía Nam càng tốt).

### **Kim cục :**

Dậu Long gặp Thìn Thủy (cần lập hướng Dương, nếu đặc hướng Ất, Khâm thì càng lợi); Thìn Long gặp Dậu Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có hướng Hợi và Kim Sa phía Tây càng cát lợi).

### **Thủy cục :**

Thân Long gặp Tỵ Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có hướng Bính, Mão, Cấn thì tối cát, song kỵ hướng Tốn); Tỵ Long gặp Thân Thủy (cần lập hướng Dương, nếu đặc hướng Khôn hoặc Tuất và Thủy Sa phía Bắc thì càng tốt).

### **Âm Dương hợp bích cục :**

Mùi Long gặp Ngọ Thủy (cần lập hướng Dương, cần Thái Dương Sa phương Mão, kỵ Càn Giáp); Ngọ Long gặp Mùi Thủy (cần lập hướng Âm, Thái Âm Sa phía Tây thì càng tốt).

Trần Tử Kỳ nói :

"Long Thủy tương hợp trong các cục này, trừ trường hợp không thể nghịch thụ ra, nếu hình thế của Loan Đầu có thể nghịch thụ ra, nếu hình thế Loan Đầu có thể nghịch triều, như Mão Long, Tuất Thủy tiến tới, thì tọa ở Thìn, triều về Tuất mà gặp Hỏa Sa phương Đinh; Tuất Long, Mão Thủy tới, thì tọa ở Dậu, triều Mão gặp Hỏa Sa phương Bính Ngọ; Thìn Long, nếu Dậu Thủy tiến tới, thì tọa ở Mão, triều về Dậu, gặp Kim Sa phương Canh, Dậu; Thân Long, nếu Tỵ Thủy tiến tới thì tọa tại Hợi, triều về Tỵ, gặp Thủy Sa ở phương Sửu, Hợi; Tỵ Long, nếu có Thân Thủy tới thì tọa tại Dần, triều về phương vị Trung ương mà gặp

Thủy Sa tại phương vị Sửu Hợi; Hợi Long, nếu Dần Thủy tới thì tọa tại Thân, triều về Dần, gặp Mộc Sa tại Dần, Thìn; Dần Long, nếu Hợi Thủy tới thì tọa tại Tỵ, triều về Hợi, gặp Mộc Sa phương Dần, Hợi. Mỗi Long nhập thủ đều có Sa của Thái Âm, Thái Dương như Dần Long, Thái Dương đóng ở Tỵ, Thái Âm đổi chiếu tại Ngọ; từ đây có thể thấy Thìn Long, Thái Dương ở Tuất, Thái Âm ở Thìn; Tuất Long, Thái Dương tại Thìn, Thái Âm tại Tuất; Sửu Long, Thái Dương ở Sửu, Thái Âm ở Mùi; Mùi Long, Thái Dương tại bồn sơn, Thái Âm đổi diện ở Sửu.

## THẬP NHỊ ĐẠI CỤC THÁI DƯƠNG THÁI ÂM SA THỦY

Dần Long (Thái Dương tại Tỵ, cần Thái Âm đổi chiếu tại Ngọ)  
Tỵ Sa, Ngọ Thủy.

Mão Long (Thái Dương tại Hợi, cần Thái Âm tại Tỵ)  
Hợi Sa, Tỵ Thủy.

Thìn Long (Thái Dương tại Tuất, cần Thái Âm tại Thìn)

Tuất Sa, Thìn Thủy

(bồn sơn không có Thủy, chỉ cần Thái Dương Sa thì tốt).

Tỵ Long (Thái Dương tại Dậu, cần Thái Âm tại Mão)  
Dậu Sa, Mão Thủy.

Ngọ Long (Thái Dương tại Thân, cần Thái Âm tại Dần)  
Thân Sa, Dần Thủy.

Mùi Long (Thái Dương tại Mùi, cần Thái Âm tại Sửu)  
Mùi Sa, Sửu Thủy  
(Mùi Sa trên bồn sơn cần cao vút).

Thân Long (Thái Dương tại Ngọ, cần Thái Âm tại Tỵ)  
Ngọ Sa, Tỵ Thủy..

Dậu Long (Thái Dương tại Tỵ, cần Thái Âm tại Hợi)  
Tỵ Sa, Hợi Thủy.

Tuất Long (Thái Dương tại Thìn, cần Thái Âm tại Tuất)  
Thìn Sa, Tuất Thủy

(bồn sơn không có Thủy, chỉ cần Thái Âm Sa là được).

Hợi Long (Thái Dương tại Mão, cần Thái Âm tại Dậu)  
Mão Sa, Dậu Thủy.

**Tý Long** (Thái Dương tại Dần, cần Thái Âm tại Thân)  
Dần Sa, Thân Thủy.

**Sửu Long** (Thái Dương tại Sửu, cần Thái Âm tại Mùi)  
Sửu Sa, Mùi Thủy  
(Sửu Sa cần cao vút tại bốn sơn).

Trương Cửu Nghi nói :

"Nhật là tinh của Hỏa, rất cần Sa cao vút;  
Nguyệt là tinh của Thủy, cần có Thủy lưu  
cuộn trào. Mà Thìn Long có Tuất Thủy tối

chào dồn, Tuất Long có Thìn Thủy tối nghênh  
tiếp, hai cách Long Thủy này phát tài phát  
phúc nhanh chóng".

## NGUYÊN NGHĨA HÌNH, XUNG, PHÁ, HẠI

Gồm Tam hình, Lục xung, Lục hại, Tứ phá.

□ **Tam hình :**

- + Ngọ hình Mão, Mão hình Tý.
- + Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi  
hình Sửu.
- + Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân  
hình Dần.

□ **Lục xung :**

Tý Ngọ, Sửu Mùi, Dần Thân, Mão Dậu,  
Thìn Tuất, Tỵ Hợi xung.

□ **Lục hại :**

Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Ty, Mão Thìn,  
Thân Hợi, Dậu Tuất xuyên.

□ **Tứ phá :**

Tý phá Mão,  
Mão phá Ngọ,  
Ngọ phá Dậu,  
Dậu phá Tỵ.

Trương Cửu Nghi nói :

"Ba cục Hình, Phá, Hại có Long cũng có Thủy, trong đó chúng cùng hình, phá, hại nhau như Mão Long gấp Tý Thủy (hình), Mão Long gấp Thìn Thủy (hai), Mão Long gấp Ngọ Thủy (phá). Cùng có Hướng và Thủy hình phá, hại như nhau : Ngọ hướng gấp Mão Thủy (hình), - gấp Dậu thủy (phá), gấp Sửu Thủy (hai). Lại có Thủy cùng hình, phá, hại với thủy mà chẳng hề cản cứ vào Âm Dương hướng, như Giáp Thủy tối gấp Dần Thủy (xung), gấp Hợi Thủy (hai), gấp Tỵ Thủy (hình), hoặc lớn, nhỏ,

lai khứ, ngưng tụ cung vây. Âm hướng gấp Âm Thủy hình xung phá hại, tai họa không lớn, song nếu gấp Dương Thủy thì tai họa nhiều và trầm trọng. Dương hướng, cũng tương tự. Gấp phải cục phá, hại thì tài sản tiêu tán suy kiệt, gấp phải cục hình, xung thì bị đâm chém hoặc mắc lôi mà bị dày nồi biến ái. Trong cục xung không hề có Long hướng. Chỉ có Thủy cục, dựa vào phương cách trên mà đoán, Ngọ hướng là Dậu lai Mão khứ, Hợi hướng thì dần lai Thân khứ".

## BA CỤC TAM HÌNH HUNG THỦY

### □ Võ Âm hình:

Tọa hướng Dần, gặp Ty Thủy; tọa hướng Ty, gặp Thân Thủy, Dần Thủy; tọa hướng Thân, gặp Dần Thủy.

### □ Thị Thế hình:

Tọa hướng Mùi, gặp Tuất Thủy; tọa hướng Tuất, gặp Sửu Thủy; tọa hướng Sửu, gặp Mùi Thủy.

### □ Võ Lễ hình:

Tọa hướng Tý, gặp Mão Thủy; tọa hướng Mão, gặp Tý Thủy.

### Trần Tử Kỳ nói :

"Tam hình Thủy pháp, tương hình giữa Hướng và Thủy, vốn tiềm ẩn tai họa lớn. Dù Hướng và Thủy không có quan hệ, mà trong Thủy tự có tương hình thì cũng không tốt, như Tý Thủy chảy tới triều bái, hoặc lập tại Quý, mặt quay về Nhâm, Tam Phòng tụ phát vốn rất cát lợi, bỗng có một dòng nước nhỏ tại Mão nhập, hòa vào giữa chừng; hoặc có đường nước từ trong chảy ra, loại địa thế này, Trường Phòng át sê tuyệt tự. Chỉ cần khi lập huyệt, quan sát kỹ hai bên tả hữu đệm Mão Thủy dịch tới vị trí Giáp, Ất, như vậy Trường Phòng cùng Tam Phòng sẽ cùng phát tài, phúc."

## THẬP NHỊ CỤC LỤC HẠI HUNG THỦY

- Tọa hướng Hợi gặp Thân Thủy (nếu hướng Nhâm cùng hợp hướng Tuất thì Thủy, Hỏa không tương khắc).
- Tọa hướng Thân gặp Hợi Thủy (nếu hướng Canh, Mùi tương hợp thì sẽ nạp giáp với Thủy của bản quái).
- Tọa hướng Ty gặp Dần Thủy (nếu hướng Thìn hợp Thủy thì Hỏa không khắc Thủy, hướng Ất hợp thì phù trợ cho Tham Lang Thủy).
- Tọa hướng Dần gặp Ty Thủy (nếu hướng Cấn cùng hợp thì núi đầm thông khí Thủy).
- Tọa hướng Dậu gặp Tuất Thủy (nếu hướng Tuất cùng hợp thì phù trợ cho Phụ Bật Thủy; nếu hướng Thân cùng hợp thì Thủy Hỏa không tương khắc; nếu hướng Nhâm cùng hợp thì nạp giáp Thủy).
- Tọa hướng Tuất gặp Dậu Thủy (nếu hướng Dậu hợp cùng tinh quái thì phù trợ Phụ Bật Thủy; hướng Canh, Hợi cùng hợp đều là Hợp Thập; hướng Tân thì tuyệt tự).
- Tọa hướng Thìn gặp Mão Thủy (dù hướng nào cũng hợp với Phụ Bật Thủy, thì Phong sẽ tương khắc thủy; nếu hướng Trường hợp, Tam Lai hợp Bát tướng thì sinh ra Thủy).
- Tọa hướng Mão gặp Thìn Thủy (hướng Thìn cùng hợp với tinh quái cùng Phụ Bật thủy; hướng Ất trước sau cùng gặp Thủy; nếu hướng Giáp hợp thì có Tham Lang Thủy).
- Tọa hướng Ngọ gặp Sửu Thủy (nếu hướng Bính hợp, núi đầm thông khí Thủy; hướng Ất hợp, nạp giáp Thủy của bản quái).
- Tọa hướng Sửu gặp Ngọ Thủy (nếu hướng là bản quái thì nạp giáp Thủy bốn quái).
- Tọa hướng Tý gặp Mùi Thủy (nếu hướng Hợi hợp, nạp giáp Thủy).
- Tọa hướng Mùi gặp Tý Thủy (nếu hướng Khôn hợp, trước sau cùng gặp Thủy; hướng Thân hợp, nạp giáp Thủy).

### Trần Tử Kỳ nói :

"Sáu loại hại Thủy vừa trình bày ở trên đều có thể chuyển hướng biến hung thành cát, như Thân Thủy chào dón, tiến xa thì có thể dón Thủy lập hướng, Tam Phòng phát phú quý.

Mà Thủy từ Hợi tới Trưởng Phòng ắt tàng gia bại sản. Về Hợi Thủy đi từ Thân, Tý Thủy đi từ Mùi, Tuất, Dậu cùng tới thì rất hung hiểm, không nên hạ huyệt".

## TÚ CỤC TỨ PHÁ HUNG THỦY

|                |                        |
|----------------|------------------------|
| Tọa hướng Dậu, | gặp Tý Thủy Ngọ Thủy;  |
| Tọa hướng Tý,  | gặp Mão Thủy Dậu Thủy; |
| Tọa hướng Mão, | gặp Ngọ Tý Thủy;       |
| Tọa hướng Ngọ, | gặp Dậu, Mão Thủy.     |

### Trần Tử Kỳ nói :

"Tý Ngọ Mão Dậu rất cần có Sa tương ứng, không nên có Thủy tương phá. Vì hướng Thủy phá nhau, có thể chuyển hướng để hóa giải, biến họa thành phúc. Mà khi gặp một loại địa

huyệt có Ngọ Thủy tới, lại đi từ Dậu, có Mão Thủy tới, rồi từ Ngọ đi... nếu hạ huyệt tại địa thế này ắt tàng gia bại sản".

## NGUYÊN NGHĨA CỦA TRUNG TINH

### Trương Cửu Nghi nói :

"Tim ngược về Trung tinh là cách nói khởi đầu từ "Nghiêu Điển", dùng 47 tinh tú để đo lường sự xoay vòng của thiên thể, nên mới định ra Lịch pháp, minh xác quý tiết làm pháp quy cho đời sau".

Mà khảo định Trung tinh của mùa Xuân thì "Nghiêu Điển" viết :

"Bình Trật Tinh tại phương Đông, nhật là trung, tinh tú là Chu Diểu tinh".

Vì vào ngày Xuân Phân, tinh tú đóng tại phương Chính Nam, Trung tinh mùa Xuân là Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Mà thượng tuần tháng Giêng hiện nay chỉ có sao Vị đóng tại phương Nam, như vậy mùa Xuân thuộc Vị, Ngang, Tất, Chủy, Sâm, Tinh, Quỷ là Trung tinh.

"Nghiêu Điển" khảo định Trung tinh mùa

### Hạ thi viết :

"Bình Trật tinh tại phương Nam, ngày dài, tinh tú là Hỏa".

Vì vào ngày Hạ Chí, sao Tầm đóng tại phương Chính Nam, lúc này Trung tinh mùa Hạ là : Giốc, Kháng, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Ki. Mà thượng tuần tháng Tư hiện nay, chỉ có sao Liễu đóng tại phương Nam, như vậy mùa Hạ thuộc Tinh, Trương, Dực, Giốc, Kháng làm Trung tinh.

### "Nghiêu Điển" lại viết :

"Bình Trật tinh tại phương Tây, Tiêu là trung, tinh tú là Hư tinh".

Hư tinh là : Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Kim, Bích. Đây là Trung tinh mùa Thu. Mà hiện tại thượng tuần tháng 7, sao Đê ở phương Nam nên Trung tinh của mùa Thu là : Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Ki, Đầu, Niên.

"Nghiêu Diển" lại viết :

"Bình Trịt tinh tại phương Bắc, ngày ngắn, tinh tú là Ngang tinh".

Ở đây, Khuê, Lâu, Vị, Ngang, Tất, Chủ, Sâm là Trung tinh mùa Đông, song thượng tuần tháng 10 hiện nay, Chức Nữ ở phương Nam nên Trung tinh mùa Đông là Nữ, Hư, Nguy, Thất, Tất, Khuê, Lâu.

Vì sao lại có sự khác biệt giữa "Nghiêu Diển" và thực tế ? Là vì Thiên thể vận hành khá nhanh, di động về hướng Tây; còn nhật nguyệt tinh tú vận hành chậm, di chuyển về hướng Đông. Dùng phương pháp Tuế sai để khảo sát tinh tú sau mấy ngàn năm thì sự khác biệt cũng hợp lý. Vào thời vua Nghiêu, ngày Đông Chí đóng tại Hư tinh mà nay đóng tại Ki tinh, điều này thực dễ thấy lắm vậy. Thầy tôi có nói rằng :

"Mỗi một vì tinh tú đều có quan hệ trọng yếu tới phúc họa. Ân tinh đóng tại Đế Tòa thì tốt đẹp, cát lợi; Nạn tinh đóng tại Đế Tòa thì hung hiểm. Muốn sáng tỏ điều này trước phải biết rõ Nguyệt lệnh, sau đó xác định từng Long mạch trong 24 Long xem nó là Tư Lệnh của tháng nào tuần nào, đến tháng đó tuần đó xem tinh tú nào trực thủ Đoan môn, lại xem trong 24 chữ tinh tú đóng tại chữ nào, chữ này cần sơn thế cao vợi, Thủy tối chào hỏi. Như Cấn Long nhập thủ, chuyển về bên trái, là Tư Lệnh sau trung tuần tháng Chạp; Lâu, Kim

## 圖 之 星 中



Hình 5-12 : Hình Trung tinh

trực thủ Đoan môn, là chữ Mậu, cần có sơn thế cao vút, Hà Thủy chuyển sang phải, Tư Lệnh thượng tuần tháng Giêng, Vị, Thổ, Thủ trực thủ Đoan môn, chữ Tân, cần sơn thế cao vút, Thủy đến triều bái. Nếu Vị, Thủ, Cấn Đầu có được nó thì phát tài, phúc; Lâu, Kim, Cấn Đầu có nó thì hung họa, tuy chủ về quý song không bền lâu. Nếu muôn hóa giải sát khi để có kết cục toàn mỹ thì nên dùng tọa hướng, như Cấn Long Mậu phong cao vút, lập tại hướng Dần Thành, dùng làm Thực Thành, thì sẽ tiêu trừ sát khí, chuyển hung thành cát”.

## NGUYỄN NGHĨA HỎA TINH

Trương Cửu Nghi nói :

"Sách 'Thôi Quan Thiên' có viết : "Hỏa tinh cần khởi ứng với Thiên tú", lại viết : "Tháng Trọng Xuân Hỏa tinh ở phương vị Mão". Tôi theo đó mà biết rằng vào tháng Trọng Xuân (giữa Xuân), sao Hỏa và sao Tâm đóng ở phương vị Đông thuộc vị trí của Mão. Từ đây có thể thấy, phương vị của Hỏa tinh suy đoán dựa theo Trung Tinh. Vì như Dần Long nhập

thủ, trung tuần tháng Giêng sẽ làm Tư Lệnh, lúc hoàng hôn trong tuần, sao Ngang đóng tại Đoan Môn, như vậy sao Hỏa và sao Tâm sẽ đóng tại vị trí sao Nguy. Cho nên Dần Long gấp Dậu Sa cao vút làm Đế Tòa có tinh tú gấp Nhâm Sa làm Hỏa tinh, ứng với Thiên Tú. "Thôi Quan Thiên" lại viết : "Hỏa tinh không sinh thì quan chức thấp, không cao vút nhưng có Nhật, Nguyệt sáng thì chủ sinh quý nhân".

## Sự sắp xếp của 2 Sa Trung tinh và Hỏa tinh :

### Tháng 1 :

Thượng tuần : Cấn Long làm Tư Lệnh, hoàng hôn sao Vị tại Đoan Môn Tân, Hỏa tinh lúc này ở Nhâm.

Trung tuần : Dần Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Ngang tại Dậu, Hỏa tinh tại Nguy Nhâm.

Hạ tuần : Giáp Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Nguy Chủy tại Canh, Hỏa tinh tại vị trí của Hư, Tý.

### Tháng 2 :

Sau ngày Sóc : Mão Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Chủy tại Canh, Hỏa tinh tại vị trí của Hư, Tý.

Sau ngày Vọng : Ất Long Tư Lệnh, hoàng hôn Sâm tại Thân, Hỏa tinh tại Ngưu Nữ.

### Tháng 3 :

Sau ngày Sóc : Thìn Long Tư Lệnh, hoàng hôn Tinh tại Khôn, Hỏa tinh tại Dầu Cấn.

Sau ngày Vọng : Tốn Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Quý tại Mùi, Hỏa tinh tại Ki Dần.

### Tháng 4 :

Thượng tuần : Tốn Long làm Tư Lệnh, hoàng hôn Liễu tại Đinh, Hỏa tinh tại Vị, Thân.

Trung tuần : Kỷ Long Tư Lệnh, hoàng hôn Tinh tại Ngọ, Hỏa tinh tại Tâm.

Hạ tuần : Bính Long Tư Lệnh, hoàng hôn Trương tại Bính, Hỏa tinh tại Phòng, Mão.

### Tháng 5 :

Sau ngày Sóc : Ngọ Long Tư Lệnh, hoàng hôn Dực tại Bính, Hỏa tinh tại Đê Ất.

Sau ngày Vọng : Dinh Long Tư Lệnh, hoàng hôn Chấn tại Kỷ, Hỏa tinh tại Kháng, Thìn.

### Tháng 6 :

Sau ngày Sóc : Mùi Long Tư Lệnh, hoàng hôn Giốc tại Tốn, (Hỏa tinh tại Giốc, Tốn).

Sau ngày Vọng : Khôn Long Tư Lệnh, hoàng hôn Kháng tại Thìn, Hỏa tinh tại Chấn Kỷ.

### Tháng 7 :

Thượng tuần : Khôn Long làm Tư Lệnh, hoàng hôn Đề tại Kỷ, Hỏa tinh tại Đức Bình.

Trung tuần : Thân Long Tư Lệnh, hoàng hôn Phòng tại Mão, Hỏa tinh tại Trương Bình.

Hạ tuần : Canh Long Tư Lệnh, hoàng hôn Tâm tại Giáp, Hỏa tinh tại Tinh Ngọ.

### Tháng 8 :

Sau ngày Sóc : Dậu Long Tư Lệnh, hoàng hôn Vĩ tại Thân, Hỏa tinh tại Liễu Đinh.

Sau ngày Vọng : Tân Long Tư Lệnh, hoàng hôn Ki tại Dần, Hỏa tinh tại Quý Mùi.

### Tháng 9 :

Sau ngày Sóc : Tuất Long Tư Lệnh, hoàng hôn Đầu tại Cấn, Hỏa tinh tại Tinh Khôn.

Sau ngày Vọng : Càn Long Tư Lệnh, hoàng hôn Ngưu tại Sửu, Hỏa tinh tại Sâm Thân.

### Tháng 10 :

Thượng tuần : Càn Long Tư Lệnh, hoàng hôn Nữ tại Quý, Hỏa tinh tại Chủy Canh.

Trung tuần : Hợi Long Tư Lệnh, hoàng hôn Hư tại Tý, Hỏa tinh tại Tất Dần.

Hạ tuần : Nhâm Long Tư Lệnh, hoàng hôn Nguy tại Nhâm, Hỏa tinh tại Ngang Dậu.

Tháng 11 :

Sau ngày Sóc : Tý Long Tư Lệnh, hoàng hôn Thất tại Nhâm, Hỏa tinh tại Vị Tân.

Sau ngày Vọng : Quý Long Tư Lệnh, hoàng hôn Bích tại Hợi, Hỏa tinh tại Lâu Tuất.

Tháng 12 :

Sau ngày Sóc : Sửu Long Tư Lệnh, hoàng hôn Khuê tại Càn, Hỏa tinh tại Khuê Càn.

Sau ngày Vọng : Cấn Long Tư Lệnh, hoàng hôn Lâu tại Tuất, Hỏa tinh tại Bích Hợi.

## NGUYỄN NGHĨA THỦY PHÁP QUẾ PHỤ BẬT

Trần Tử Kỳ nói :

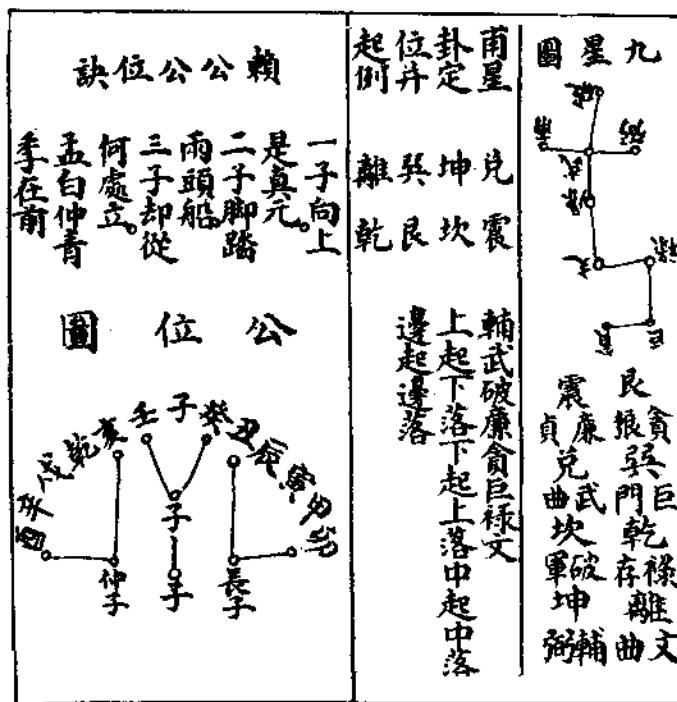
"Dùng độ xoay chuyển của Thái Dương để đổi chiếu với Trung Tinh của Hôn, Dạ, Đán thì mỗi một vì tinh tú của Dạ và Đán đều không thể dễ dàng bỏ qua, nhưng vì sao người xưa chỉ xem trọng tinh tú của Hôn?"

Trương Cửu Nghi nói :

"Quý vị có biết vì sao Trung Tinh của hoàng hôn (Hôn) lại tôn quý không? Nguyên khí sở hóa của trời đất chuyển động từ cát của

chòm sao Bắc Đầu đến hiển hiện. Cho nên khi cát chỉ hướng Dần thì tiết thời mùa Xuân, chỉ hướng Ty là mùa Hạ, chỉ hướng Thân là mùa Thu, chỉ hướng Hợi là mùa Đông, mà thời gian để quan sát cát sao trong chòm sao Bắc Đầu là vào lúc hoàng hôn. Do thế mà nó tôn quý vậy".

Bảy tinh tú trong chòm sao Bắc Đầu gồm : Tham Lang, đóng ở vị trí thứ nhất, Cự Môn thứ hai, Lộc Tồn thứ ba, Văn Khúc thứ tư, Liêm Trinh thứ năm, Vũ Khúc thứ



Hình 5-13

sáu, Phá Quán thứ bảy. Hai bên cạnh Vũ Khúc còn có hai sao Tả Phụ và Hữu Bật, tổng cộng là 9 vì sao (Cửu tinh). Người xưa dùng đó mà phán đoán Loan Đầu, định Thủy pháp. Mà Loan Đầu Cửu tinh thì thiên biến vạn hóa, Thủy pháp lấy Phụ Bật làm một vì tinh tú hợp với Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá mà thành 8 vì sao và phối hợp với 8 Thủy thành 64 cách biến hóa. Vì

ngoài hai quẻ Thiên Địa, Phụ Mẫu ra, còn có các quẻ Hô Trung, Phúc Đức, Ngũ Quý, nên mỗi quẻ đều có 8 cách biến hóa. Ví dụ như quẻ Phụ Bật có tứ cát, tứ hung. Phụ, Vũ, Tham, Cự là tứ cát; Phá, Liêm, Lộc, Văn là tứ hung. Nếu có được Thủy cát thì phú quý song toàn; gặp hung Thủy thì tai họa. (Hình 5-13).

Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn (theo thứ tự) :

- Hướng Càn (Giáp đồng) :** Càn, Ly, Cấn, Tốn, Khảm, Khôn, Chấn, Đoài.
- Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng) :** Ly, Càn, Tốn, Cấn, Khôn, Khảm, Đoài, Chấn.
- Hướng Cấn (Bính đồng) :** Cấn, Tốn, Càn, Ly, Chấn, Đoài, Khảm, Khôn.
- Hướng Tốn (Tân đồng) :** Tốn, Cấn, Ly, Càn, Đoài, Chấn, Khôn, Khảm.
- Hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng) :** Khảm, Khôn, Chấn, Đoài, Càn, Ly, Cấn, Tốn.
- Hướng Khôn (Ất đồng) :** Khôn, Khảm, Đoài, Chấn, Ly, Càn, Tốn, Cấn.
- Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng) :** Chấn, Đoài, Khảm, Khôn, Cấn, Tốn, Càn, Ly.
- Hướng Đoài (Đinh Ty Sửu đồng) :** Đoài, Chấn, Khôn, Khảm, Tốn, Cấn, Ly, Càn.

## CÁT HUNG QUẺ PHỤ BẬT

Trương Cửu Nghi nói :

“Cửu tinh định thứ tự, Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phụ, Bật, theo đó mà phân vị, bắt đầu từ Cấn”.

Nên trong “La Kinh”, Tham Lang đóng tại Cấn, Cự Môn tại Tốn, Lộc Tồn tại Càn, Văn Khúc tại Ly, Liêm Trinh tại Chấn, Vũ Khúc tại Đoài, Phá Quán tại Khảm, Phụ Bật tại Khôn.

Loại Thủy pháp này bắt đầu từ Tả Phụ, thuận theo thứ tự mà sắp xếp : Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn mà phân vị thì còn có 14 hướng nữa. Do vậy mỗi một đường Thủy lộ đều có đủ Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn.

Tả Phụ tại Bát quái là bản cung, trong Ngũ Hành là Nhị Mộc, trong Thiên Cơ là Thái Dương, chủ sinh người nhân từ, hiếu

thuận, đời đời phú quý vinh hoa, nam làm Phò mã, nữ làm cung phi, mệnh phu.

- Hữu Bật là quẻ Thiên Địa Phụ Mẫu, trong Ngũ Hành là Hỏa, tại Thiên Cơ là Thái Âm, chủ sinh người thông kim bác cổ.
- Vũ Khúc trong các quẻ là Phúc Vị, trong Ngũ Hành là Nhất Kim, trong Thiên Cơ là Kim Thủy, chủ sinh người tướng mạo thanh tú, đỗ đạt cao, phú quý song toàn.
- Phá Quán trong các quẻ là Tuyệt Mệnh, trong Ngũ Hành là Nhị Kim, tại Thiên Cơ là Thiên Tình, chủ sinh người tính tình hung bạo, khát máu, hoặc sinh người cầm diếc, thể chất hư nhược, thiếu niên chết yếu.
- Liêm Trinh trong các quẻ là Ngũ Quý, tại Ngũ Hành là Độc Hỏa, trong Thiên Cơ là Bạo Hỏa, chủ sinh người tính tình

cuồng bạo, bất hiếu, khinh mạn, sẽ gặp phải các tai họa như hỏa vồ, sét đánh, cháy nhà. Nếu Liêm Trinh, Cự Môn hai đường Thủy cùng nhập dòng thì chủ về người của bản phòng phát đạt, mang theo Cự Môn tinh thì phát phú, mang theo Vũ Khúc thì phát quý. Nếu chỉ có Liêm Trinh Thủy thì người bản phòng sẽ tuyệt tự. Nếu cùng nhập dòng với Văn Khúc Thủy thì chủ gặp tai họa mãnh thú vồ.

- Tham Lang trong các quẻ là Sinh Khí, tại Ngũ Hành là Nhất Mộc, ở Thiên Cơ là Tứ Khí, chủ về sinh người thông minh dĩnh ngã, hiếu thuận, ruộng đất nhiều, tài sản sung túc, đông con cháu.
- Cự Môn trong các quẻ là Thiên Y, tại Ngũ Hành là Nhất Thổ, ở Thiên Cơ là

Thiên Tài, chủ sinh người tính tình trung hậu, sống lâu, trong nhà có thâm đồng, phát tài phúc.

- Lộc Tồn trong các quẻ là Tuyệt Thể, tại Ngũ Hành là Nhị Thổ, ở Thiên Cơ là Cô Diệu, chủ sinh hòa thượng, đạo sĩ, tính tình ngoan cố, hành sự cuồng vọng, ly tổ tha hương, nam thì dâng diếm, nữ thì dâm loạn hoặc khó sinh, tự vẫn mà chết, lại chủ sinh người tàn phế, khiếm khuyết.
- Văn Khúc tại các quẻ là Du Hồn, ở Ngũ Hành là Nhất Thủy, trong Thiên Cơ là Tảo Đãng, chủ sinh người tính dâm loạn, xảo trá, tham rượu chè cờ bạc, háo sắc, sinh người mắc chứng điên cuồng, mù lòa, phái tha hương cầu thực.

## TIÊU SƠN THỦY PHÁP

### Cung Khôn

Khôn Thủy hợp cục chủ phú quý, Long Ất, Quý, Càn, Ly gặp Khôn Thủy tới chào đón lại có sơn mạch trông tựa lá cờ thì chủ nam làm tướng, nữ là mệnh phụ. Nếu có một sơn phong thẳng, cao, thì chủ dỗ đạt cao, không thẳng thì chỉ làm tới chức quan nhỏ, sơn phong hỗn loạn, phá cục, Thủy tới triều

nhập dòng thì chủ nữ góa bụa, nếu là Mão Long thì nữ khó lấy chồng.

Ất Thủy hợp cục cũng chủ phú quý, song sinh gái nhiều hơn trai. Khôn Long gặp Ất Thủy thì quan chức cao, Nhâm Long cũng vậy. Phá cục chủ tai nạn về chân tay, đời sau nữ nhiều nam ít.

### Cung Đoài

Đoài Thủy hợp cục, sinh người văn nhã, thanh cao. Đinh Long gặp sơn thủy này chào đón thì sinh quý nhân. Cấn Long cũng vậy. Nếu ở phương vị này có sơn chào thủy đón, lại có Tốn phong cao vút đẹp đẽ, thì chủ sinh quý nhân phò giúp vua chúa. Đoài Thủy phá cục chủ người dâm loạn. Tốn Long gặp Đoài Thủy chào đón, thì chủ nhân phạm tội mà bị phạt. Tý, Ngọ, Thìn, Tuất Long gặp Đoài Thủy Lai Khú thì chủ con gái tư tình. Mão, Tuất Long gặp sơn mạch này chủ chết nơi chiến trường. Đinh Thủy hợp cục là Nam

Cực tinh, chủ về trưởng thọ. Dậu Long gặp Sa Thủy phương Bắc chào đón thì cực quý. Nô và Tốn, Bính cùng là Tam Dương. Chỉ cần Âm Long gặp Đoài Thủy thì có thể phát quý. Cấn Long gặp phong loan phương Bắc cao vút, lại có Thủy chào đón thì chủ nam làm vương hầu, nếu phá cục thì người bị đau bụng mà chết.

Ty Thủy hợp cục, tài tử đông đúc. Mão Long gặp Ty Thủy tới, chủ đại phú. Cấn, Hợi Long gặp sơn phong hình tròn lại có Thủy bao bọc, chủ làm quan chức vị cao. Phá cục

khiến người thổ huyết, mắc bệnh lao, thiếu niên yếu chiết. Dậu Long gặp Ty Thủy chào đón, phong thủy cùng tới, chủ họa sát thân, hoặc phạm tội, hoặc bị rắn cắn. Sửu Long gặp Ty Thủy cũng gặp họa chết người. Ty và Hợi địa là đất Trường Sinh, Âm Long gặp nơi này có Sa cản trờ, chủ đàn bà không sinh đẻ được,

nếu gặp sơn hình tròn thì truy thai. Sứu Thủy hợp cục, giàu có ức triệu, nhà cửa đất đai nhiều. Sửu Thủy phá cục, chủ sinh người làm hòa thượng, đạo sĩ hoặc chết sớm. Thìn, Tuất Long gặp Phá cục, chủ về bệnh tật hoặc chết bất đắc kỳ tử. Càn, Khôn Long gặp Sa cao vút nhọn hoắt chủ sinh người làm đồ tế.

## Cung Khảm

Khảm Quý Thủy hợp cục, chủ phát phú, sinh đôi. Ngọ Long gặp nơi này có Sa đẽ, có Thủy chào đón, thì có thể sinh quan quý. Khôn, Ngọ, Tốn, Dậu Long gặp Khảm, Tốn Thủy át sinh song thai. Khôn Long phần nhiều sinh đôi con gái, về sau gia nghiệp hưng thịnh. Tốn, Dậu Long sinh đôi con gái, về sau gia nghiệp suy tàn. Khảm, Tốn Thủy phá cục là Đào hoa, chủ con gái trong nhà đâm loạn. Nếu tại nơi này có Viên trưởng thì chủ truy thai, nếu Thủy lưu thịnh vượng thì chủ sự chết đuối, tự tử. Chấn, Cấn, Hợi Long gặp Sửu Thủy, Quý Thủy chảy vào mệ phán hoặc có hai Thủy giao kết ngưng động thì chủ về anh em gặp nạn chết người,

thiếu niên chết sớm hoặc nữ nhân dùng độc hại người, về bệnh tật thì chủ về bệnh trưởng bụng. Thân Thủy hợp cục, chủ tài tớ đồng dúc, gia nghiệp hưng thịnh, thuở niên thiếu tiếng tăm vang lừng. Nếu là Phá cục thì gia chủ mắc bệnh lao. Mão Long gặp Thân Thủy phá cục, chủ phạm trọng tội bị hành quyết, hoặc vì phạm tội mà bỏ trốn.

Thìn Thủy hợp cục chủ phát đại phú. Càn Long gặp Thìn Thủy Lai Khứ thì phát phú. Phá cục thì chủ về các tai họa : chết đuối, không con thừa tự. Dậu Long gặp Thìn Thủy chủ sinh người cầm hoặc sứt mẻ. Sửu, Mùi Long gặp Thìn Thủy chủ bệnh tật, dài rét.

## Cung Chấn

Chấn Thủy hợp cục vẫn vô song toàn, sinh người có tài đâm lược. Canh Long gấp Chấn Thủy tụ tài phát phúc. Nếu có sơn phong cao vút thì sinh đại tướng nắm quyền sinh sát. Phá cục là Mộc Đức, chủ đâm loạn, trộm cướp. Khôn Long gấp Thìn Thủy Lai Khứ chủ tai họa đâm chém, già sản tú tán hoặc bị cướp bóc.

Canh Thủy hợp cục dù là Lai hay Khứ đều phát phú, thiên về vô nghiệp, làm đến đại tướng. Mão Long gấp Canh Thủy sinh đại quan, có Canh sa cao vút thì nắm giữ binh quyền, nếu có Tứ thần Nhân tướng cùng chiếu hộ về thì sinh đại tướng uy danh hiển hách. Cấn, Hợi Long gặp nơi này có sơn phong đẹp đẽ giống hình phán quan thi

quan viên chỉ vì vài lời nói là bị tống vào ngục. Tốn Long gặp nơi đây có sơn phong cao vút thì chủ làm quan văn liêm chính. Phá cục chủ trong nhà sinh trộm cướp. Nếu Nhâm Long có Tý sơn Ngọ hướng gặp nơi này lại có Tiêm phong cao vút, chủ sinh tướng cướp. Canh, Thân Thủy nhập dòng, tiến thẳng tới, chủ người bị sát hại. Nếu ở phương vị Bính Bình có sao Thủy cao chiếu thì chủ kết bè kéo đảng cưỡng chiếm tài sản của người khác.

Hợi Thủy hợp cục cả Lai, Khứ cũng đại phú, tài tớ, tài lộc hưng thịnh. Mão, Tốn Long gặp Hợi Thủy chủ phát đại phú. Nếu Phá cục thì thiếu niên mắc bệnh lao. Ngọ Long gấp Phá cục, gia nghiệp suy tàn. Mùi

Thủy hợp cục phát tài, diền sản nhiều, song sinh người cố chấp, bảo thủ, tin theo tà giáo. Mão Long gặp Mùi Thủy tới thì phát phú,

nhưng nếu là Thủy Khứ thì thiếu niên yếu chiết, bất hiếu bất trung.

## Cung Cấn

Cấn Thủy hợp cục có Khố sơn, Thủy chào dón thì phát đại phú. Bính Long gặp nơi này có Thủy chào dón, sơn cao đẹp thì đồ đạt cao, nếu sơn phong nhỏ cũng chủ vàng bạc lúa gạo đầy nhà. Nếu có Tam thai và Triều Thủy tới thì có thân thích với hoàng tộc. Phá cục thì chủ đói nghèo, không có sơn phong thì tuy tài giỏi mà không được tin dùng.

Bính Thủy hợp cục chủ trưởng thọ, vô tai, người phạm tội gặp Sa Thủy nơi này át được cứu. Cấn Long gặp Sa Thủy nơi đây chủ thăng quan tiến chức, nếu lại có Án sơn hoặc Triều Thủy thì làm công hầu khanh tướng; nếu có Khố sa, Triều Thủy thì phú gia dịch quốc. Phá cục chủ suy bại, gặp nạn cháy nhà, nếu nhập dòng với Ngọ Thủy thì các năm Dần Ngọ Tuất thường sinh hỏa tai.

## Cung Tốn

Tốn Thủy hợp cục, Tân, Hợi Long gặp nơi này có Thủy đến chào, sơn phong cao vút thì thiếu niên thi cử đồ đạt cao, văn chương lừng danh thiên hạ. Nếu có hai sơn phong thì anh em cùng nắm tay dắt nhau vào Viện Hàn lâm. Tốn, Canh, Mão Long gặp Tốn Thủy thì nhân sĩ đảm lược. Tốn phương là Trường An, nếu có Thủy đến chào dón thì có thể nhờ người con gái mà phát tài, nhờ

vợ mà có quyền cao chức trọng. Nếu có Nga Mi sơn thì con gái là cung phi, con trai làm Phò mã. Nếu dòng Thủy lưu này từ phương vị Cấn, Mão thì chủ trưởng thọ, duy có Cấn Long gặp nơi này tuy phát quý nhưng không thọ. Phá cục thì gia nghiệp lụn bại, nơi này có Thủy đến chào dón thì đồ đạt. Phá cục thì đói nghèo, gia nghiệp suy tàn, phải tha phương cầu thực.

## Cung Càn

Càn Thủy hợp cục, phú quý song toàn. Khôn, Giáp Long gặp nơi này có sơn phong cao vút, Thủy đến chào dón thì đời đời giàu sang. Ngọ Long gặp Càn Thủy, làm đến chức, Tể tướng. Thìn Long có Càn Thủy đến chào dón, phát đại phú quý. Phá cục thì sinh người tàn tật cầm diếc, tuyệt tự, khắc thê. Bính, Tốn Long gặp Thủy đến thì tai họa nhiều. Bính, Đinh, Mão, Tốn Long gặp hai

đường Thủy Càn Hợi cùng đến chào dón, chủ sự chết chóc, bệnh thối huyết.

Giáp Thủy hợp cục, phát phú quý. Càn Long gặp Giáp Thủy, sơn thủy đẹp đẽ thì thiếu niên văn tài vang danh thiên hạ. Phá cục chủ sinh người cuồng điên. Các phương vị khác nếu có sơn phong hình thể bài thì làm đạo sĩ, hoa công.

## Cung Ly

Ly Thủy hợp cục, phát phú quý. Nhâm, Tý, Quý Long gặp Ly Thủy chào đón, Sa sơn đẹp đẽ, lại có phượng Càn, Nhâm tiết chế, Long Hổ hộ vệ thì sinh Trang nguyên, công khanh. Ly Thủy Lai lân Khứ đều chủ gia nghiệp hưng thịnh, song phải ly hương mới phát. Phá cục chủ hỏa tai, cướp bóc. Nếu các phương vị có ụ đất thì tránh được hỏa hoạn, song người này phải bị mù. Mão, Cấn Long gặp nơi này, ngoài sáng trong tối, Ly Thủy lại chảy ra từ cửa Thiên Tào thì nữ nhân dâm dăng. Càn Long gặp Ly Thủy gia nghiệp lụn bại, người mắc nạn hình ngục khó thoát.

Nhâm Thủy hợp cục, gia nghiệp phát đạt, tài lộc hưng vượng. Ngọ Long được Nhâm Thủy chào đón, Sa sơn tốt đẹp thì văn võ song toàn, làm công hầu. Khôn Long gặp Nhâm Thủy cũng phát quý. Nếu Nhâm Thủy Lai thì phú quý; Nhâm Thủy Khứ thì phải lập nghiệp nơi đất khách quê người mới tốt. Phá cục thì gia nghiệp tàn lụi, sinh người

tính phóng đãng, lưu manh. Thủy vượng thì mắc bệnh phù thũng, Thủy Khứ chủ sự trốn chạy vì phạm tội.

Dần Thủy hợp cục là Tràng Sinh Thủy, già nhân và tài lộc dồi dào. Ất Long gặp Dần Thủy Lai thì phải rời xa quê cha đất tổ mới phát đại phú. Nếu có ụ đất thì trong nhà sinh đồng cốt, tuy nổi tiếng song không bền. Phá cục sinh người diên dại, mù lòa, bị hổ vồ.

Tuất Thủy hợp cục phát phú, nhà cửa ruộng vườn nhiều, Thìn Long gặp Tuất Thủy phát đại phú. Phá cục sinh người mất mù tai điếc hoặc khắc vợ hại con. Mão Long gặp Tuất Thủy đến chào đón thì sinh người câm (nếu lập tại hướng Tuất là Kim Mộc thì mới quý hiền). Cấn Long gặp Tuất Thủy, chủ sinh người tàn tật. Sửu Mùi Long gặp Thủy này thiếu niên chết sớm, hoặc bất trung bất hiếu. Canh Dậu Long gặp Tuất Thủy có Dao sa, chủ sự đâm chém chết người.

# **TAM ĐÀN TỬ**

# Nội dung

|              | <i>Trang</i> |              |
|--------------|--------------|--------------|
| Tử đản tử tự | 614          | <i>Trang</i> |

## THIẾT ĐÀN TỬ LINH THÀNH TINH NGHĨA TRUYỀN TÂM

|                             |     |
|-----------------------------|-----|
| Chinh quyết chương hình khí | 615 |
|-----------------------------|-----|

## KIM ĐÀN TỬ THẦN BẢO CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

|                                    |     |
|------------------------------------|-----|
| Loan đầu tâm pháp (Địa lý chi thể) | 638 |
|------------------------------------|-----|

## KIM ĐÀN TỬ TRỰC CHỈ THỐNG TÔNG TRUYỀN TÂM

|                                       |     |                      |     |
|---------------------------------------|-----|----------------------|-----|
| Thiên tinh tâm pháp (Địa lý chi dụng) | 647 | Tuyển trạch tâm pháp | 652 |
|---------------------------------------|-----|----------------------|-----|

## NGỌC ĐÀN TỬ VÔ KHU CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

|              |     |                |     |
|--------------|-----|----------------|-----|
| Thẩm Long    | 656 | 6. Kiếp tịch   | 657 |
| 1. Long thế  | 656 | 7. Xuyên lạc   | 657 |
| 2. Tổ tông   | 656 | 8. Chuyển biến | 657 |
| 3. Phân tự   | 656 | 9. Hình thế    | 657 |
| 4. Hiệp biến | 656 | 10. Loan đầu   | 657 |
| 5. Yên pháp  | 656 |                |     |

|                           |     |               |     |
|---------------------------|-----|---------------|-----|
| <b>Thẩm Huyệt</b>         |     |               |     |
| 1. Huyệt nguyên           | 658 | Thẩm Thùy     | 660 |
| 2. Huyệt tổng             | 658 | 1. Thủ nguyên | 660 |
| 3. Huyệt cương lĩnh       | 658 | 2. Minh Đường | 660 |
| 4. Ngũ tinh               | 658 | 3. Thủ Khẩu   | 660 |
| 5. Phép kết huyệt         | 659 | 4. Thủ cục    | 661 |
| 6. Kỵ Long pháp           | 659 | Thẩm Sa       | 661 |
| 7. Sáp pháp               | 659 | 1. Long Hồ    | 661 |
| 8. Thừa tiếp pháp         | 659 | 2. Triều lạc  | 661 |
| 9. Huyệt nội chứng nghiệm | 659 | 3. Chiếu Ứng  | 661 |
| 10. Huyệt nội tác pháp    | 660 | 4. Quan Quỷ   | 662 |
|                           |     | 5. Cẩm Diệu   | 662 |
|                           |     | 6. Phương vị  | 662 |

## TỨ ĐÀN TỬ TỰ

Phong thủy địa lý vốn hoàn toàn không khó, chỉ là do người ta tự cho nó quá khó mà thôi. Lý khí vốn hoàn toàn chẳng dễ, chỉ là do người ta cảm thấy nó dễ mà thôi. Khó là vì không được chân truyền về phong thủy, không nắm vững cát hung cùng sự biến hóa. Dễ là vì học lỏm được đôi ba điều không cơ bản về thuật phong thủy đã huênh hoang đàm luận lung tung về phú quý bẩn tiện, khiến ta thấy đau lòng.

Ta có được ba bản "Thiên thư" của Gia Luật Sở Tài. Gia Luật Sở Tài từng dày công suy tầm, nghiên cứu Âm Dương Ngũ Hành, khảo sát bí ẩn của tạo hóa, đạo lý của Lý Khí trong nhiều năm, không màng đến danh vọng, chỉ lo kiến thức học vấn chưa tinh thâm. Ông nói các bản sách "Nguyên Châu Kinh - Thiết Đàn Tử", "Nguyên Châu Kinh - Kim Đàn Tử", "Nguyên Châu Kinh - Ngọc Đàn Tử" này là của Hoàng Thạch Công truyền lại. Kỳ thực các bản "Thiên thư" ấy là một phần tinh hoa của Lý Khí, của "Thiên Cơ" được tuyển lựa, soạn thành ba tập, sách không dày, lời lẽ cố định, nhưng ý tứ thâm thúy, trình bày mạch lạc, rõ ràng. Quả là tinh hoa của phong thủy xưa nay. Phàm người đời sau học và hành thuật phong thủy, muốn học Chân Kinh, đều phải tự tham khảo và lưu giữ bộ sách ấy như vật báu, vì nó chứa đựng tinh diệu của phong thủy địa lý.

Bốn thư này, Hoàng Thạch Công vốn gọi là "Địa lý nguyên châu", Dương Quân Tùng gọi là "Âm Dương thao lược", Tăng Cường gọi là "Lý Khí tâm kinh", Quách Phác gọi là "Đàn tử", Lại công gọi là "Lan Giang cương quý", Quý Cốc gọi là "Chỉ chưởng minh châu", Liêu công gọi là "Tâm tinh tâm pháp". Phàm những người học thuật phong thủy, dù chưa hiểu hết ý nghĩa trong đó, vẫn đều dựa vào nó là chính. Một vị hòa thượng đời nhà Đường đã biên soạn thành sách, đặt tên là "Kham dư bí chỉ thiên cơ đàn tử", dặn dò hậu thế phải bảo tồn nó, không được truyền cho người xấu, cũng không được tùy tiện sử dụng, mà phải thật thận trọng. Ta có được trọn bộ sách ấy, để tâm chăm chú tìm hiểu, quả nhiên thấy nó là tinh hoa của phong thủy, gần như toàn bộ học vấn phong thủy đều chứa đựng ở đây. Chỉ tiếc cả bộ sách hơi tàn mạn, ý nghĩa ngôn từ tuy rất hay, nhưng không đơn giản chút nào. Thế nên vào một ngày mùa Đông, cảm khái có thừa, ta liền bắt tay soạn lại nó, để người đời sau khi đọc nó đỡ hao phí tinh thần. Ta cố gắng sao cho đạo lý minh bạch, quyết pháp chính xác, để sách này đáng được người đời trân trọng. Người muốn tìm huyệt mộ để hạ táng thì có chỗ dựa mà làm. Ta đặt cho bộ sách nhau đề "Tâm đàn tử". Sau khi hoàn thành phần chủ giải, trong lời nói đầu có nói rõ nguồn gốc của nó.

Minh Thái sư VĂN THÀNH thành ý  
Bá Thành Điện Lưu Bá Ôn soạn

# LINH THÀNH TINH NGHĨA TRUYỀN TÂM

*Biên soạn :* tiên sinh Nam Đường Hà Lệnh Thông

*Chú giải :* tiên sinh Minh Lưu Thanh Diên

*Dính chính :* Hậu học Hứa Vinh Cửu Nhất Quả Am

## CHÍNH QUYẾT CHƯƠNG HÌNH KHÍ

□ *Vũ trụ có sự liên hợp lớn, trong đó lấy Khí vận làm chủ, sơn thủy có linh tinh chân thực, khí thế làm tiên đạo.*

Khẩu quyết này chính là bí quyết quan trọng nhất khi các nhà địa lý đàm luận về Phong khí.

Người xưa nói :

“Có đất tốt mà không có người xứng đáng thì dừng hạ thiên, có người tốt mà không có giờ tốt thì dừng hạ tăng”.

Câu này là dùng “Khí vận” để nói vậy.

Lại nói :

“Dùng tầm mắt quan sát, lấy tinh tinh chân thực, đạt tới trình độ này thì có thể tung hoành thiên hạ”.

Câu này dùng “Khí thế” để nói vậy.

Thánh hiền dời trước vừa thấy thế đất liền biết ngay hoa phúc lớn nhỏ, đó là nhờ vào “Khí vận” mà biết. Dùng đó mà đoán sông núi có tính chân thực thì phải làm thế nào ?

Cổ nhân nói :

“Núi (sơn) nhờ Tú khí, Thủy nhờ Tích khí, Thạch nhờ Sát khí, Bình địa nhờ Xuân khí”.

Lại nói :

“Sinh khí của Sơn và Cốc bất đồng, bình nguyên chỉ có một thứ khí, đây là đại thể của núi sông, tức Tinh tinh thực của núi sông”.

Vì sao Sơn chỉ lấy, nhờ vào Tú khí ? Khí thế của Sơn đa phần là uy nghi mạnh mẽ mà thô cứng, nếu gặp được địa thế tú lệ đẹp đẽ thì đó là nơi đất có Chân khí tích tụ. Hơn nữa nơi đất tụ khí thì sinh khí của trời chiếm đa số nên mới nói “Thụ Sơn không thụ Thủy”. Vì vậy, Tú khí của Sơn chính là Sinh khí. Vì sao Thủy chỉ nhờ vào Tích khí ? Khí thế của Thủy phần lớn là lưu động, tản mác, nếu Thủy gặp được nơi các dòng chảy ngưng tụ thì đó là nơi Sinh khí tích tụ, mà địa thế tu bẩn dưới (hạ tụ), khí súc tích chiếm đa số, câu nói “Thụ Thủy không thụ Sơn” chính là dùng cho trường hợp này. Do vậy lấy sự tích tụ của Thủy làm Sinh khí. Vì sao Thạch chỉ thu Sát khí ? Sơn có Hỗn khí và Nộ khí. Nếu là Nộ khí thì uy linh của Sơn sở tại, uy linh của khí đa phần nổi lên thành các mỏm đá (Thạch đầu). Nếu Thạch sơn chỉ là cương mãnh, uy dũng, không thành thể thế, không tạo uy ngầm, thì chỉ có Sát khí mà không có Sinh khí, hạ huyệt ở nơi này thì tai họa

lập tức giáng xuống. Nêu ý của câu “Thạch quý nhờ Sát khí” là chọn sự cương mãnh và thể thế có Sinh khí vậy. Vì sao Bình địa cần thu Tích khí ? Tích ở đây không phải là tích tụ mà là cột sống, tựa như đất ở Bình dương, thể Tinh thuần Dương, Sinh khí không thể tự lại. Nếu lúc này có một dải đất nổi lên (Tích) thì Sinh khí mới tích tụ.

“Sinh khí của Sơn và Cốc dị biệt”, vì sao lại khác nhau? Vì chúng tự có thể núi, tự khai cục, tự lập thành mõm hổ, Sinh khí của chúng phải khác nhau, còn gọi là “Dị khí”. Chỉ thấy một tinh tú nổi lên, một cục diện mở ra, có Tống, Triệu và Nghênh sơn, nếu có vài ba Quan khẩu trấn giữ tại các phương vị thì liền có tinh khí ngưng kết. Hãy nhìn các vùng Phúc Kiến, Quảng Đông, mỗi thôn trang đều tự có tộc, có ngôn ngữ, phong tục riêng, tất cả đều bắt nguồn từ chỗ chúng khác biệt về khí vậy (dị khí). Tại sao bình nguyên lại được gọi là “Nhất khí”? Chỉ vì các thành trì, thi trấn, nhà cửa, môt phần đều tập trung tại đây. Phàm ngôn ngữ, tập quán trong vòng vài trăm dặm phần nhiều giống nhau nên gọi là “Nhất khí”. Nếu đứng ở nơi “Dị khí” nhìn ngắm bốn bề để cầu Địa khí, thì sẽ vì tầm nhìn quá rộng mà bỏ mất Chân huyết sở tại. Nếu đứng ở nơi “Nhất khí” mà nhất quyết phải phân biệt thế ngưng tụ của Sơn và Cốc để cầu Địa khí, thì, sẽ vì tầm nhìn quá hạn hẹp mà bỏ mất Chân huyết sở tại vậy.

- *Địa vận có sự chuyển dịch, Thiên khí tùy theo nó; Thiên vận có biến đổi, Địa khí tương ứng với nó; Thiên khí vận động ở trên, Nhân tướng ứng với nó; Nhân sự vận động ở dưới, Thiên khí sẽ ứng theo.*

Khẩu quyết này đề cập tới khí vận của vũ trụ. Thiên, Địa, Nhân đều tham dự và tương ứng, từ đó mà có chỗ thành tựu. Khí vận vừa chuyển dịch, thì khí sẽ tới tăng cường. Đây là yếu quyết về biết thời xem biển. Thế nào là “Địa vận chuyển dịch mà Thiên khí tùy theo nó”? Chính như Hoàng Hà, là đại huyết mạch trong trời đất. Vào thời diêm Hoàng Đế, Thần

Nông, Hoàng Hà dịch chuyển từ Long môn để Lã Lương Sơn, từ Lã Lương Sơn chuyển hướng về Thái Hành Sơn, từ Thái Hành Sơn chảy về vịnh Kiệt Thạch, sau đó chảy về hướng biển lớn. Dòng sông lớn này từ phương Tây chuyển đến phương Nam, lại từ phương Nam chuyển đến phương Đông Bắc mà Dực Châu đóng ở giữa, Hoàng Hà chính là dài dai, Ngũ Nhạc đến triều bái, là thiên hạ đệ nhất đại phong thủy bảo địa. Ba đại thánh nhân Nghiêu, Thuấn, Vũ đều sinh ra tại đất Dực, trải qua phía Bắc Hoàng Hà, Trường Giang bao bọc phương Nam. Thái Sơn kẹp ở giữa, như vậy Thái Sơn là một Cán Long từ Hoa Sơn trở xuống, và cũng là một đại Cán Long của Trung Quốc. Không Tử sinh ra tại đây, theo đó có nhiều hiền sĩ xuất hiện. Từ đầu đời Hán, Hoàng Hà từ từ chuyển về phương Nam, thăng đến khu vực Trâu Lỗ Sơn Đông, xuyên đến Hoài Thủy, Tứ Thủy, như thế, Thái Sơn trái lại đóng tại phía Bắc, mà Hoàng Hà thì đóng ở phương Nam. Cho nên Thủy thế của Dực Châu nghiêng chêch mà địa mạch của Trâu Lỗ cũng đứt đoạn, vì vậy khí của phương Bắc suy. Kinh đô triều Minh ở chính giữa Hoài thủy và Tứ Thủy, thế là do Hoàng Hà chuyển về Nam mà khí vận khiến nó như vậy. Khi người ta nói đến sự phồn thịnh của Giang Nam, thì đó cũng là lúc bắt đầu của triều Tống, nhưng thực ra họ lại không biết Hoàng Hà chuyển dịch về phía Nam thì Thiên vận cũng theo đó mà chuyển theo, điều này sức người không thể thực hiện được. Thế mới nói “Thiên khí tùy theo sự luân chuyển của Địa vận”.

Thế nào là “Thiên vận dịch chuyển mà Địa khí ứng theo nó”? Chính như Tân Thái tử chiếm cứ thành Kim Lăng thì đã có khí thiên tử, cho nên khai thông Tân Hoài Thủy để tháo nước của nó, nhưng lại không hiểu rằng Tân Hoài Thủy vừa thông thì Địa vận đã di động tới đây. Lúc ấy nó còn rất nhỏ, song đến thời Lục triều kiến quốc thì đã to lớn vô cùng rồi. Lại tới khi triều Minh dựng nước, thì khí thiên tử ứng nghiệm. Lại ví như Lạc

Dương, từ cổ xưa tới nay chưa từng có chǐm Đỗ quyên, đến khi có Đỗ quyên kêu hót thì Thiên khí đã dịch chuyển đến phương Nam rồi, người ở phương Nam liền bặt đầu nổi lên. Cùng với địa thế này, Địa vận chưa chuyển mà Thiên vận đã tới trước rồi.

Thế nào là “Thiên khí vận động ở trên mà Nhân ứng theo”? Theo tích xưa kể lại, Trần Hi Di tiên sinh quan sát thiên văn thấy một ngôi sao nhỏ đóng ở bên trái Đế tòa. Đến sáng hôm sau, Trần Hi Di vội tới nơi tương ứng tìm kiếm thì thấy Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn và Triệu Phổ ngồi trong một quán rượu, mà Tống Thái Tổ ngồi bên trái Triệu Phổ, Trần Hi Di bèn nói : “Vì sao tiểu tinh lại dám ngồi tại Đế tòa ?”. Do vậy ông nói hai người đổi lại vị trí. Đây là sự việc khi Tống Thái Tổ còn là thứ dân. Điều này chứng tỏ Thiên khí vừa động, Nhân bèn ứng theo.

Thế nào là “Nhân sự động ở dưới mà Thiên khí ứng theo”? Tích xưa truyền rằng tại Lạc Dương có một tảng đá hoa cương, vua Nghiêu sai người đem đi tạc tượng, có người cản lại thì nhà vua nói : “Đá hoa dưới đất thì có liên hệ gì tới đại sự trên trời ?”. Sau khi sứ quan gieo quẻ mới đoán rằng, nếu chuyển tảng đá đi, thì vượng khí triều đình sẽ suy kiệt. Nhà vua không nghe cứ cho chuyển đi, ít lâu sau sự việc ứng nghiệm lời đoán của sứ quan. Hiện nay người ta đều cho rằng người xưa hành sự dựa vào các tinh quái là việc quái dị, mà họ không hiểu rằng phàm Nhân sự vừa động, Thiên liền ứng theo. Nếu luận về khí vận của người (Nhân) mà chỉ câu nệ về định cục, không lưu tâm về sự biến đổi thì làm sao có thể chế định sự thay đổi của nó được ! Cố nhân thông qua việc quan sát khí mà dự đoán được thời thế, từ đó thông hiểu mục đích của sự đổi thay, đó chính là vì họ tinh thông bí quyết về khí vận.

*Giáp thai, Thủ thai, khí kết tụ tại Huyệt; có Thủ cảm, Thủ dương, Thủ quan, khí ngưng tụ tại Cục.*

Đoạn văn này chính là mâu chốt quan yếu về nhận biết Khí. Vì Long kỳ sự cô độc, điều này mọi người đều biết, song họ chỉ biết xem, quan sát đột tiết của Long mà thôi. Long mạch có dừng cũng có tiến, nơi Long nổi lên át phải có Tụ giáng, Long lớn phải dài vài trăm dặm, Long nhỏ dài vài chục dặm, trùng điệp trải dài hoặc có Ngũ tinh tụ hợp, nơi này được gọi là Tụ giáng. Sau khi tụ hợp lại phân nhánh rẽ mạch, kéo dài ra, Chính Can phân thành một dòng một nhánh, trong đó Dư Chi lại phân ra tà chi, hữu chi tiền tới có chi quá hiệp, có chi có hộ vệ ái hai bên mình, chúng tự có Phong Loan nổi cao tựa như mang theo Án, Kiếm, Bút, Kỳ, Cồ, Thương, Khố sơn. Tóm lại núi non tụ tập hộ vệ thì Long không cô độc, không lô thán, thế gọi là Hành giáng. Long hành tiến đã trải qua sự lột xác, át có chỗ quy tụ, cũng như người di xa trở về nhà, đoàn tụ cùng cha mẹ anh em. Lại giống như quý nhân khi dâng đường, nhất định sẽ có thuộc hạ kề bên mình bảo vệ mà không bị cô độc. Như thế gọi là Tọa giáng. Có dù Tam giáng thì Long này mới thực là Chân Long. Bằng không nó sẽ không thể nhập huyết.

Thế nào là “Quyền tinh”? Trong “Kiêm Long Kinh” của Ngô công có gọi nó là “Đỗ Quyền chi Tinh”. Vì khí thế của nó vô cùng thịnh vượng, mạnh mẽ, nếu chỉ dùng hai chữ “Tổ tông”, thì e không hình dung hết nó được. Nó cao lớn tựa Linh Sơn, cao chọc trời đến nỗi không thấy đỉnh; trải dài trùng trùng điệp điệp, tựa phi ưng bay trong mây thoát ẩn thoát hiện, không trống rõ tông tích, sơn mạch quần tụ tựa núi Côn Luân chiếm cứ tám phương, không nhìn ra phân mạch. Ngàn vạn sơn mạch trong trời đất đều bắt nguồn từ đây. Trên đại thể, Quyền tinh phần lớn có tinh thể là Thổ và Kim, vì chỉ có Thổ và Kim là tĩnh, là trường tồn. Mà Thủy, Mộc, Hỏa đa số làm “Tổ tinh”

- ☐ Cố Tụ giáng, Hành giáng, Tọa giáng, như vậy khí sẽ tụ kết tại Long; có Quyền tinh, Tôn tinh, Hùng tinh, khí sẽ ngưng kết tại Thế; có Cái thai,

vì tích thể của chúng động. Hơn nữa trong trời đất chỉ có Thổ và Thạch là lớn, là thịnh, Thạch ở đây chính là Kim. "Kinh" viết :

"Quyền tinh cần lớn và thịnh, không cần dẹp lầm".

Thể mới có câu :

"Khi Tố tinh đến, sơn phong cần cao vút".

Từ đây mà loại suy, quan có quyền tinh của quận, huyện có "quyền tinh" của huyện. Phàm khi luận tới địa thế sinh ra công hầu khanh tướng, nhất định phải bắt nguồn từ nơi này. Còn về "Tôn tinh", có chính là Tố và Tông sơn, cao quá sơn mạch một phương là sơn mạch cao nhất vậy. Do đó mà biết Chính Can, chính kết của Long bắt nguồn từ đây.

Người tựa "Hùng tinh", tại nơi đô thành giao quan có Thần Tinh nổi lên ứng với Tôn tinh làm môn hộ thì gọi là "Hùng tinh", cũng chính là Bắc Thần, La Hầu hiện nay thường nói. Nếu sơn mạch tích kết giao nhau thì không bằng sơn thế kết thành hình dáng cầm thú, nhưng cầm thú "thủ quan" (giữ cửa) thì không tốt bằng người (nhân) giữ cửa. Có Tam tinh rồi, mới có thể xem rằng có thể lớn. Thai tinh là nơi kết huyệt, vậy Cái Thai là gì ? Cũng chính là Cái Tòe, vì Cái (che chắn) mà không có thể thì Thai không thể kết. Hoa Cái thì tốt nhất, Quan Cái và Bảo

Cái thì kém hơn một chút, chữ Cá ( ) cũng là Cái vậy. Nếu Cái có thể, Long thế sẽ không cộ độc, lộ thân mà huyệt ắt sẽ tàng phong, tụ khí. Giáp Thai là gì ? Đó là ám chỉ cách "Long Hồ giáp nhí", khiến phong bất động và dùng để hộ vệ Long huyệt. Thể nào là Thừa Thai ? Đó chính là Tiểu Minh Đường. Cái ở trên Cái thì Khí sẽ tuôn xuống, bên dưới là Thừa thì Khí sẽ ứng ở trên; hai bên cùng giáp thì Khí sẽ kết tụ ở giữa, thể mới là huyệt có khí. Thủ Cấm là gì ? Đó là nơi giới Thủy giao hội, nó tựa như chỗ giao nhau giữa cổ và thân áo, thế gọi là Cấm Hợp. Thủ Đường là gì ? Là nơi

hội hợp có Thanh Long hướng về Bạch Hổ của giới Thủy dứt đoạn, tựa Minh Đường nơi nhà ở là nơi Tứ Thủy tụ hợp, có tên là Đường hợp. Thủ Quan là gì ? Là nơi Chi mạch của Long mạch phân thành, kết nên chỗ giao hội của hà lưu đê thành. Nhỏ thì như cửa nhà, lớn thì giống cổng thành, có tên là Quan Hợp. Cố nhân có nói : "Tiểu hợp thủ nang" là dùng Đường Hợp để nói; "Đại hợp Thủ Cục" là lấy Quan Hợp để nói. Huyệt thấp nhỏ, Thủ Đường sẽ thu nạp Thủy, huyệt cao lớn, Thủ Quan sẽ nạp Thủy. Còn về Tiểu Minh Đường trước huyệt, bất luận Thủ Hợp Cần cao hay thấp đều do Huyệt trên Đường thu nạp. Do đó phàm người luận cục, nhất định phải tập hợp đủ các "Hợp" này. Xưa kia có người nói :

"Có 11 huyệt mới có thể luận Địa, không có Cục thì không thể luận Long".

Như vậy, Long dùng cục để xác định Bối, Diện.

□ *Âm thăng gấp Dương thì dừng; Dương thăng gấp Âm thì tiến; Hùng Long cần có Thủ Long cai quản; Thủ Long cần có Hùng Long vây quanh, che chở.*

Đoạn này bàn về Long thế, Long thế nhất định phải có được Âm Dương, nơi Thủ Hùng hội hợp sẽ kết thành Thai, người nhận biết khi nên quan sát kỹ nó. Trong sơn cốc, Âm khí thường chiếm ưu thế nên khi vừa tới được đất Bình Dương nó sẽ thoát thai đổi cốt, hơn nữa cục diện cũng mở rộng, lúc ấy Thần tinh mới kết tụ, điều này làm rõ câu "Âm thăng gấp Dương thì dừng". Mở rộng thì sẽ kết lớn, mở hẹp thì sẽ kết nhỏ. Lại như đất của Bình Dương, Dương khí chiếm ưu thế, bỗng nổi lên một ngọn Cương Phong, một sóng núi, thế là cát khí nổi lên, Âm sa bốn bề tiến tới hộ vệ dù chỉ là hiện thân nông cạn, song cũng đã thành Cục. Do vậy, địa thế của Bình Nguyên chỉ cần phân cục, cốt tiết rõ ràng, thế mới nói "Dương thăng gấp Âm thì tiến". Lại như Long thế tiến tới, Chính Can hùng vĩ mạnh mẽ, gọi là Hùng Long, từ trên trời

hạ xuống, dựa vào khí thế của Phong mà đi. Sơn mạch hộ tống hai bên cần nhu hòa, uyển chuyển, Triền sơn phải tiến đến nơi xa xôi, Hộ sơn không tranh cưỡng với chủ cần, như vậy, Chính Long có thể kết huyệt. Cỗ nhân có câu :

"Hùng Long chính tọa, chủ sinh đại tướng, nắm giữ bình quyền".

Tóm lại : Sa sơn cai quản nếu thực đẹp đẽ thì sẽ sinh hiền nhân, văn sĩ. Lại như Long thế tiến đến, chính can nhu nhuyễn, uyển chuyển thì nó là Thư Long, sơn hộ tống hai bên cần mạnh mẽ mới có thể gấp Thần tinh. Thư Long chủ về văn, mà Sa ở bốn phía, tựa Bút, Hốt, Kỳ, Cỗ thì sinh ra người có văn tài xuất chúng. Thư Long giáp Hùng Long là tốt đẹp nhất.

□ **Đại Địa không có Hình, cần xem Khí Thế; Tiểu Địa không có Thế, cần xem Thần tinh; Thủy thành hình, dừng ở trên Sơn; Sơn thành hình, dừng trong Thủy.**

Đoạn này nói, khi lập huyệt, trước hết cần quan sát rõ nơi Thần tinh của nó dừng lại, kết tụ. Hiện nay người ta đứng ngoài nơi Long mạch nhập thủ kết huyệt, họ vừa thấy có Oa, Kiêm, Nhũ, Đột thì bèn cho ngay là huyệt tốt, mà không biết rằng Hình chỉ là bể ngoài của huyệt. Đến nơi Long mạch sinh cơ, chân khí kết tụ, đều do đại thế mà ra, như hình dáng của Đại địa thường ẩn tàng rồi chợt lộ. Do đó chỉ nên quan sát Khí Thế của nó trên phương diện khái quát, tổng thể, nhận biết tính tình của nó, nếu sinh cơ thì sẽ kết thành huyệt, không nên cầu nệ về Oa, Kiêm, Nhũ, Đột. Còn về Tiểu Địa, đã không có Khí Thế thì Hình của nó phải hợp cục, tự kết chân khí mới có thể tránh được Phong thổi tới khiến chân khí tán mác. Khi quan sát bên ngoài cục, tựa như không hề có Khí Thế, nhưng khi nhập cục quan sát thì lại có Thần tinh. Như vậy thì nên hạ huyệt tại nơi Thần tinh kết tụ. Về Long hình quy tụ dừng lại, thì cần quan sát sự cao thấp của Chi Lũng, có thể mới không làm mất đi tính tình của nó. Chính như Bình Chi Long, hoàn toàn dừng Thủy làm

giới hợp mà thành cục, Dương khí chiếm ưu thế, Khí Thế của nó hòa hoãn, nên tìm kiếm địa huyệt ở nơi Cương khí nổi lên thế gọi là "dừng trên Sơn", tương đồng với "Chi tảng trên đỉnh" của "Táng Kinh". Lại như Sơn Lũng Long, Âm khí chiếm ưu thế, Khí Thế của nó hùng hậu, uy mãnh, địa huyệt cần đặt ở nơi bằng phẳng, thế mới gọi là "dừng trong Thủy". "Thủy" ở đây là nơi giới thủy hội hợp mà dừng lại, điều này giống như "Lũng táng tại chân núi" của "Táng Kinh".

□ **Nhận biết khí của Đại Phụ Mẫu, nên xem Tôn tinh; nhận biết khí của Tử Túc, nên nhìn Chủ tinh; nhận biết khí thành Thai, nên xem Thai Túc tinh; nhận biết khí Hóa Sát, cần xem Gidi tinh; biết gấp khí Tuyệt mà Sinh nên quan sát Ân tinh.**

Đoạn văn ngắn này là khẩu quyết quan trọng nhất trong việc nhận biết khí của Long. Phàm đến một nơi nào đó, cần phải quan sát sơn nào là lớn, cao nhất thì lấy sơn đó làm Đại Phụ Mẫu. Lại xem Tôn tinh là tinh tú nào, như Thổ tinh cao vút, mở rộng thì đó là Thổ Long thế. Tử Túc do nó dưỡng dục, Thổ là Bản khí, Kim là Trú khí, Mộc là sát khí, nếu gấp Hóa thì vượng, gấp Thủy thì suy. Do vậy phàm từ trên xuống gấp tương sinh thì tốt đẹp, gấp tương khắc thì xấu. Phép tắc này cần lấy theo thiên sinh làm thứ tự. Vì Phụ mẫu không nên khắc Tử túc. "Long Kinh" viết :

"Tử túc khắc Phụ mẫu, con cháu nên người; Phụ mẫu khắc Tử túc, con cháu suy bại".

Phàm Long mạch đến từ nơi nhập thủ thì cần quan sát rõ Tôn tinh là tinh tú nào, ví như Kim tinh nhập thủ, Tổ tông của nó là Thổ thế xuất mạch thế mới là chân Tử túc. Tử là Kim mà Thai là Mộc, như vậy Tử túc xung phá Phụ mẫu mà ra. Chỉ cần tại nơi hội hợp giữa Kim và Mộc có chút Thủy thì tốt. "Giải nghĩa" của Ngô công viết :

"Mộc tinh tiến vào Thổ tinh, trúng cử thủ khoa, phò tá triều đình".

Cách này rút ra từ Lạc Thư, lấy khắc nghịch làm thứ tự, khắc từ dưới lên.

Lại như Đại Phụ Mẫu xếp cục thế để Long mạch tiến tới, nếu bên trong không có Thư Hùng phối hợp thì sao thành Thai được ? Cho nên khi Long mạch tiến đến địa thế khí thịnh, Long mạch cần dứt đoạn, quá hiệp, nhấp nhô mà thành Thai. Trải qua việc phối hợp Thư Hùng, sau đó đi tiếp mới có thể sinh sản được; nếu không có Thai mà Long mạch vẫn đi tiếp thì át sẽ có thay đổi, như vậy Long chỉ thuần Dương hoặc thuần Âm, không có gì là tốt đẹp. Theo Dương công khi luận về Long, nhất định phải lấy Thai làm chuẩn vậy.

Sau khi Long trải qua thời gian dứt đoạn, quá hiệp, nếu nó lại vượt lên thì át có cát tinh hoặc thành Thai. Vì nơi bên dưới Cái phục Long mạch vươn lên là nơi sở tại của Thai, "Hạc tích phong yêu, Long đã thành chính" là chỉ nơi này vậy. Khi Long mạch hạ xuống, cần có Thủy, mới có thể thành Thai. Bên dưới Thai, sơn mạch lại vươn lên, đó là Thai Túc tinh, hoặc một tiết, hoặc vài tiết Long mạch kết thành huyệt, không hạn chế mấy tiết, song số tiết không nên quá nhiều, vì khí rời Thai không thể hòa hoãn. Từ Túc nhập thủ, cần xem bên dưới nơi nhập thủ kết thành huyệt gì. Phép tắc của nó là theo liên trên bản thể của Thai Túc tinh hoặc rời ra thành một tinh thể khác, thế gọi là Huyệt trường. Và đây cũng là nơi Phụ mẫu tương hợp. Phàm Chân Long tiến đi luôn có sự pha tạp. Ví như Thổ Long bước đi gặp Mộc tinh thì làm Sát khí, mà sơn phong quý nhân của Mộc tinh đóng dưới Thổ, tuy là Sát tinh nhưng lại có Quyền tinh. Nếu có Thủy phía dưới sơn phong quý nhân mà Kim tinh vươn lên thì Kim tinh có thể áp chế Sát khí của Mộc và Thủy lại khiến sơn quý nhân thêm tốt đẹp. Tinh này được gọi là Giải tinh.

Long hành tiến, cần phải qua giai đoạn lột xác tuy Long khí thịnh vượng, song không khỏi có phần thái quá mà biến

thành cương sát. Ví như Thổ Long giáng xuống sơn thế, Kim tinh làm chủ, toàn thể đều thuộc Kim, không sinh chi cước, toàn thân cứng nhắc, đó chính là thuần Dương và biến thành Tuyệt Dương Long; trong trường hợp này nên mở rộng hai bên tả hữu để phân tán cương khí của Long mạch, thế gọi là Ân tinh. Long phải trải qua các bước này mới có thể kết huyệt, bằng không nó chỉ lợi cho việc xây dựng chùa miếu mà thôi. Phàm địa thế một nơi có Tồn tinh vươn cao, át sẽ có hai chỗ kết tụ. Chính cách thi thu huyệt ở nơi tận cùng còn về thụ hình ở sát nơi tận cùng thì nên có các nơi như Giải tinh, Ân inh hóa giải và kết tụ Chân khí.

□ *Dựa vào Thế để nhận biết Khí của Chân Long. Nhờ vào Tinh để nhận rõ Khí của Chân Huyệt.*

Cố nhân có câu :

"Xem Long ở khí thế, lập Huyệt cần xem tinh tinh".

Về tổng thể, xem Long cần lấy khí thế làm chủ, nó có 5 loại cục diện đó là Trực, Hoành, Hồi, Phi, Tiềm.

"Nhập Thức Ca" viết :

"Trực Long vốn đến từ sau lưng, thoát ra từ sơn mạch, quý ở uay mình chuyển đầu".

Ý câu này muốn nói về Long thế đến trực diện phần nhiều là cương cường, nhưng để có Chân khí thì nó phải uyển chuyển.

Lại viết :

"Hoành Long vốn hạ xuống từ mặt bên, nghịch chuyển ra sau, khí thế mơ hồ".

Câu này ám chỉ Chân Long đến ngang, khí thế bất chính, cần quay đầu chuyển nghịch mới giữ được Chân khí.

Lại viết :

"Hồi Long uốn chuyển mình nghịch hướng, quay đầu về Tổ lồng, kéo dài mãi".

Câu này có nghĩa là sơn thế của Hồi Long phần lớn là co rút, Chân khí co cụm, nên cần kéo dài cho Chân khí thông suốt.

Lại viết :

“Phi Long vốn kết tụ bên trên, vươn đầu vươn ngực rất kỳ lạ”.

Câu này muốn nói Phi Long thuộc về thể vươn lên, cần có khí thế hiên ngang, thu được nhiều sơn thủy và có khắc chế sơn thủy thì mới được xem là kỳ diệu.

Lại viết :

“Tiềm Long vốn tản mác ở bình nguyên, Long mạch tự trải dài”.

Câu này tức là nói đất của Bình dương quá bằng phẳng, chỉ e mạch không tới, nên mạch cần trải dài, có phân ra thì cũng có hợp vào, như vậy mới có Chân khí.

Theo Long luận Khí thì có 5 loại kể trên. Còn về Huyệt pháp thì phân làm 3 loại, đó là Thiên, Địa, Nhân, bất luận cao hay thấp, chỉ cần thu phục được sơn thủy là có được Chân Tình. Ví như Phi Long kết thành Yêu huyệt, Tình tụ ở trên, do vậy ở bên trên (còn gọi là Thương Tụ) mới được. Còn như Hồi Long kết huyệt thì lấy nơi hà lưu nhập khẩu làm chủ, vì đất tai bình dương luôn lấy giới hợp của hà lưu làm Long, vì thế tụ Thủy quy Đường mới có Chân Tình, đó cũng là nguyên nhân vì sao Chân khí thu nạp và kết tụ ở dưới Hạ Tu).

- *Long gồm đủ Ngũ hành, do đó hình thể của sơn mạch tựa như Long; Long gồm đủ thần thông biến hóa, nên sự thay đổi của sơn cũng giống như Long; thể tính của Long thuận Dương hoặc Âm, nên sơn gấp Dương thì hóa, gấp Âm thì sinh; tính Long thích Thủy, nên sơn giáp Thủy là Giới, đặc Thủy là Trú. Long theo phong mà tiến, nên sơn nhô phong mà vươn cao, tăng phong mà nghỉ ngoi. Long phải có tổ mới có thể nghỉ ngoi, nên sơn cần có Cục có Quan mới tự hợp, bằng không thì phân tán. Long gấp vật thì cùng phối hợp, nên sơn có phối hợp thì có dừng lại, không có phối hợp thì di mãi.*

Đoạn này luận về Long. Cần hiểu rõ tính tình của Long thì mới đạt được Thần tình của nó, có được Chân huyệt mà huyệt

mạch ẩn chứa. Đây là yếu quyết khá quan trọng khi nhận biết Long khí. Phàm trong vũ trụ, các loài vật tự có Ngũ Hành, nhưng duy chỉ có Long là gồm đủ Ngũ Hành trong một thể. Vây của Long là Kim, sừng và móng vuốt là Hỏa, thân mình là Thủy, gân cốt là Mộc, bụng là Thổ. Hiện nay người ta cho rằng Thiên Cương tinh cũng có đủ Ngũ Hành, họ lại lấy sao Thần làm Thiên Cương chính, sao Kháng làm Kim Long chính và coi đó là có đủ Ngũ Hành.

Long có thể ẩn hiện, lớn nhỏ, thăng giáng; sơn tiến đến quý ở chỗ nhấp nhô, sự thay đổi của sơn cũng giống như Long.

Sao Thần giống như Long, bởi Thần đóng ở đất Ngũ Dương, mà Chân khí của Long lại là thuần Dương. Sơn mạch tiến di, thế là Âm, là nơi Long biến hóa; sơn khí kết huyệt gấp nơi bằng phẳng dày dặn, nơi này chính là Dương và cũng là nơi Long nghỉ ngoi. Vì tính của sơn thuộc Dương, hơn nữa, nếu dùng Thời mà luận, khi gấp Tam Dương chính là tiết Kinh Trập, Long bắt đầu chuyển động; đến Tứ Dương thì Long bay lên. Sau Hạ Chí thì tới Ngũ Dương, Long ẩn mình dưới đáy vực sâu. Tinh Long vốn thích Thủy, nên sơn có giới Thủy, nếu giới Thủy to thì giới hợp lớn và ngược lại. Khi Long bay lên át sẽ có Phong chi di theo; khi Long ẩn mình, Phong cũng lặng đi, bởi vậy nơi sơn dừng lại át sẽ tàng chứa Phong. Long có tổ, như thế trên sơn át có hang động, trên bình địa thì có sông hồ là nơi các dòng chảy tụ hội.

- *Muốn phân biệt sinh tử của Long cần phân rõ Tam Âm Tam Dương; muốn nhận biết sinh tử của Huyệt, cần biết rõ Dương nhiều Âm ít.*

Đoạn văn này muốn nói đến việc nhận biết khí bằng Âm Dương của Mạch. Theo Ngô công thì lấy Kim Mộc Hỏa làm Dương, Thủy Thổ làm Âm, thế mới gọi là Tam Âm Tam Dương. Hành Long nhất định phải có Âm Dương, có vậy mới thay đổi, biến hóa được, sinh sôi được. Nếu Long không biến hóa thì không thành

Chân Long, do vậy cần có Kim Mộc, Hỏa đắc Thủy Thổ hoặc Thủy Thổ đắc Kim Mộc, Hỏa đế Long thành Thai; có vậy Long mới kết cát huyệt, bằng không Long thuần Âm không sinh, thuần Dương không thành, chỉ có thể dựng chùa xây miếu mà thôi. Ngày nay lập huyệt chỉ cần có Kim khai Khẩu, Mộc sinh Nha, Thổ sinh Giáp ở nơi nhập thủ kết huyệt, như vậy gọi là Âm lai Dương thụ; hoặc như Mạch nhập thủ, hiểm trở mà gấp rút, song khi nhập huyệt, địa thế lại bằng phẳng hoàn toàn thì cũng là cách Âm lai Dương thụ. Dương lai Âm thụ cũng tương tự.

“Tam Bảo Kinh” viết :

“Âm it Dương nhiều thì táng, Âm nhiều Dương ít thì không nên gượng ép”.

Vì sao cần có Dương nhiều ? Đó là vì vạn vật sinh ra từ Dương, chết đi trong Âm, nên Huyệt Tinh lấy Dương làm chủ, dù Dương lai Âm thụ nhưng trong Âm vẫn có Dương tồn tại, như vậy mới có thể mai táng. Ví dụ như Đột (gò) của bình địa thuộc cách Dương lai Âm thụ, ất định Đột (gò) cần bằng phẳng, mới không bị sát khí xâm phạm; nếu định Đột (gò) nhọn hoắt thì đây là thuần Âm mang theo sát khí, không hạ táng được. Chỉ cần bên cạnh Loan có nơi bằng phẳng để Âm Dương có chỗ phối hợp thì mới kết huyệt.

□ *Long có biến thể, làm Đốn Trú hoặc Lặc Trú; Huyệt có biến cách, làm Trụy Cung hoặc Soạn Cung.*

Đoạn này dùng sự mau chậm, phù trầm của Long để đàm luận về biến luật của khí. Phàm Chân Long hành tiến, nếu Long tiến di được vài mươi tiết thì được gọi là Trường Hành Kim Thủ. Tiến một quãng đường dài, phần lớn Long đều mệt mỏi, suy nhược, song nó vẫn tiến tới, vây cánh từ chi không eo rút, đầu ngực của Long không uốn cao, tựa hồ nó đang mỏi mệt lấm; đến khi tới nơi lập huyệt, sơn thế chợt dựng đứng, vươn cao thành Chủ tinh, từ chi của Long không ngừng lật chuyền, mà Chi, Tiết hai bên lại rất có

lực. Sơn ở hai bên tả hữu tiến tới tụ hội, Triệu, Án và Cục diện cùng tới hộ vệ, Long thế đang tiến lại chuyên Quan có lực, kết thành Thủy Khẩu, đáy chính là Đại Địa hay còn gọi là cách Nội Vương. Sơn thế bỗng nhiên vươn cao, thế gọi là Đốn Trú. Toàn thân Long phía trước thì hòa hoãn mà sao lại dựng cao, Chân khí tự sẽ kết tụ, điều này tương đồng với cách “lấy mau trong chậm” của Huyệt pháp.

Long thế hành tiến, suốt dọc đường khí thế cuồng bạo uy mãnh, thế không thể dừng, lại đột nhiên đứt đoạn, đến khi Long nổi lên lại thì tỏ vẻ muôn dừng bước, tiếp xuống vài ba Tiết nữa thì toàn bộ đều quay ngược lại. Trường hợp này Long là Lặc Trú và giống với cách “lấy chậm trong mau” của Huyệt pháp.

Phàm khi lập huyệt cần phải lấy Âm Dương xung hòa, Thần khí ngưng tụ làm chủ. Ở nơi lập huyệt, ranh giới rõ ràng mà Hà Tu mờ nhạt, sơn Triệu, Đồi ở rất xa, sơn hộ vệ lại thưa thớt mà nơi Chân khí đã kết tụ lại không dịch chuyển được. Lúc này dù huyệt trường cao cũng nên đào sâu thêm từ một trượng đến một trượng rưỡi. Nhưng phải xem Triệu sơn trước mặt, Chiếu sơn bên ngoài và nơi Thủ Hùng phối hợp nông hay sâu, như vậy nó được gọi là “Thùa trừ giả tá”, hoàn toàn lấy Chiếu sơn làm chủ. Vì Chiếu sơn hạ xuống mà đặt viền Sa, viễn Thủy, bởi thế gọi nó là Trụy Cung. “Kinh” viết :

“Sơn thế ở dưới thấp ẩn táng cao điểm, thu nạp Triệu sơn phía trước, nhô vào nông sâu, sinh khí sẽ tụ họp”.

Lại như các ngọn sơn phong đều tụ tập trên bình nguyên. Trên Bình nguyên có Hồ lớn ở nơi Án Chú, nên gọi cách này là “Chu Tiên tu hợp cách”. Các Long đều tụ hợp ở giữa. Nhưng địa thế này rất sâu, rộng, khó hạ táng, do đó ta cần nhận định khí thế, thần tinh, xác định rõ nơi nào Long có thể tụ hội, vì thu nạp khí bốn phương, sau cùng mới lập huyệt đắp đất thành mó. Như thế cần lấy Đường cục, lập Bạch Tòa, lấy sự hộ vệ và chào đón của các sơn làm chuẩn. Vì Chân

huyệt là nơi mà các sơn hội tụ, do đó mà gọi là "Soạn Cung". "Kinh" viết :

"Có Bão trong Cơ mà Âm hối; có Đu trong Bệnh mà Dương trú. Nghĩa là trong cái đôi có cái no, trong bệnh lại có sự thuyên giảm, do vậy mà Dương trú ngũ".

Đây cũng là nói về địa thế. Những địa thế như vậy đều được Liêu công đặc biệt chú ý, Đó cũng là biến thể của Huyệt pháp.

*Tinh thể chính là phụ, cần phân biệt Kiêm, Sán, Thiếp. Huyệt tinh có hiến lô và mao hồ, cần phân biệt Hình, Khí, Ánh*

Câu này nói về sự bất đồng về hình thể của tinh tú nhập lô, Chân khí cũng có tu hợp, có biến hóa, phải phân biệt cho kỹ. Hiện nay về phương diện tinh tú nhập thủ, người ta chỉ biết Ngũ tinh, Cửu tinh hợp thành thể gì, rồi cấm huyệt hạ táng, mà không hiểu rằng tinh tú đa phần không có chính hình, mỗi tinh tú có ba thể thế là Kiêm, Sán (lót), Thiếp (viền). Ví dụ Kim tinh chuyển Thổ, chuyển Thủy thì gọi là Kiêm Thổ, Kiêm Thủy. Kim tinh kéo thêm Hỏa, Mộc tức là Kiêm Hỏa, Kiêm Mộc; nếu hai yếu tố tương sinh thì cát lợi, xung khắc thì hung hiểm. Sán tức là thứ làm nền cho cái khác lô rõ hơn, Thiếp (viền) cũng đại loại như vậy. Sán, Thiếp có thể ở trên eo lưng, ở phía trước, hoặc ở hai bên Long mạch. Xét đến Sán, Thiếp, cũng phải xem sự tương sinh, tương khắc mà luận cát hung, thì mới được Chân khí của Long.

Lại nói về huyệt trường, có thể thấy Hình thể oa, kiêm, nhũ, dột. Cố nhân dựa vào bốn hình thể ấy mà hạ táng, gọi là "Hình táng" (táng theo hình thể). Nhưng khi hình thể oa, kiêm, nhũ, dột không rõ ràng, chỉ hơi nhô lên, hơi lõm xuống, tức là chỉ có Chân khí mà không có Hình thể, thì cố nhân dùng phép "Khí táng". Bởi lẽ Chân Long đã hành tiến đến một nơi nào, hoặc tới bình địa, hoặc tới đồng ruộng, hoặc tới gò đồng, át có Chân khí. Chân khí này hiến lô, linh quang của nó sẽ có Ánh, tựa như mặt trời

mặt trăng in bóng dưới dòng sông. Loại Ánh huyệt này quá u ám diệu, là sự thần tình của tạo hóa, hiếm ai hay biết.

□ *Cái trưởng nếu không mở, Long sẽ không nhập sào; Luân vựng nếu không che, Huyệt sẽ không trụ lại; Yết hầu nếu không nhỏ, khí sẽ chẳng tụ kết; Viên bi không tròn khí sẽ chẳng sung mãn.*

Đây là nói những nơi Chân khí ngưng kết. Hiện nay người ta chỉ thấy sơn thế đã đến cho đó là Long, không biết rằng nơi Long cuộn mình là sào huyệt của Long. Tất phải có trường, có nắp mới thành một thế màn trường để Long dừng lại. Long có cái, có trường, thì sau một hồi lao tới đây khí thế mới vươn vai, ưỡn bụng, tần hết sát khí, để tạo sinh khí, xúc kết thành huyệt. Nếu không phải là Long cái trường, sẽ không phải là thuần Âm, là cõi đơn trực lô, thì dù có xúc kết, cũng chẳng phải chân huyệt.

Luân vựng là gì ? Nơi có huyệt thì giống như cái bánh xe (luân), khí Âm không nặng, khí Dương tự sẽ thông thương. Xưa nay người ta vẫn bảo huyệt có tam luân là vô cùng tôn quý. Vụng nghĩa là quang, tán của mặt trời, có ánh mà vô hình trạng, tròn tròn không khuyết, cũng không nghiêng lệch. Người thời nay cũng bảo đó là đồ hình Thái Cực. Có vụng (quang, tán) thì mới là huyệt thực thụ. Yết hầu là gì ? Là nơi Long nhập thủ, co hẹp lại như cái yết hầu của người. Co hẹp như thế thì mới giữ được khí, không để khí tán thoát. Đến lúc khí xúc kết, nơi huyệt lại phải tròn trịa như viên bi thì khí mới sung mãn, hình dạng mới đẹp đẽ. Nếu khuyết hở, chẳng thể hạ huyệt.

□ *Ngũ tinh không rời Thủy Thổ, Cửu tinh thường có Phù, Bật kèm bên Thổ tinh không dựa vào Ngũ tinh, nhưng Thủy Thổ phải dính liền với nhau.*

Hai câu này nói về tổng thể và phân thể của tinh tú trong phép tắc dựa vào khí mà hạ táng. Vì trong vũ trụ không có Thủy thì chẳng có sinh, không có Thổ thì chẳng có thành, Long không có Thủy

Thổ cũng sẽ chẳng là Long, huyệt không có Thủy Thổ át chẳng là huyệt. Cho nên phàm khi Long nhập thủ, Ngũ tinh tuy tự có thể, nhưng Thủy và Thổ át chăng thể thiếu. Cỗ nhân nói :

"Tinh tú hoặc kết thành nhú, hoặc kết thành kiềm, trên đầu nhất định phải tròn trặn".

Vì phàm là nơi tròn trịa, tinh thể nhất định sẽ là thể ở trên, cũng gọi là "hóa sinh nǎo".

Phàm ở chỗ Thủy lưu giới hợp, thì gọi là Thủy thể, cũng gọi là "giải nhẫn, hà tu" (mắt cua, râu tôm). Hai sao Phu, Bật cũng chính là ngũ ý Thủy Thổ. Vì Phu là Kim, Bật là Thủy, trong Cửu tinh hai sao này ẩn tàng, thường phò trợ hai bên cho bảy sao khác, nên khi lập huyệt, bắt kể là Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, cuối cùng vẫn lấy Tả Phu làm cái, Hữu Bật làm Thừa. Câu "Thừa Kim tương Thủy" là ngũ ý đó. Đây là chỗ hóa hợp của tổng thể tinh tú. Trong Táng pháp có nói đến "cái, chiêm, ỷ, chàng" (nắp, dính, dựa, va đập), song người ta chỉ xem xét khí thế cương nhu, hoan cắp, mà không hiểu cách dùng tinh tú tạo huyệt của cổ nhân là phải từ thể trên (thượng thể) của tinh tú mà phân biệt, để tránh thoát khí. Đây là chỗ phân thể của tinh tú.

□ *Tọa dâng, Tọa vượng, Tọa sát, dó là Tọa pháp; Kim thai, Bảo thai, Phá thai, dó là Tác pháp.*

Tọa dâng là gì ? Long hùng hổ, vội vã, khí thế của nó giận dữ, cuồng nộ thì không thể tiếp cận nó, cho nên ở chỗ thoảng dâng thì phải xem từ phía ứng với nó, thấy có thể hạ huyệt thì hạ huyệt. Điều này hợp với câu nói từ xưa "thoát sát tọa dâng".

Tọa vượng là gì ? Long bình thản, chậm chạp, khí thế rất yếu, yếu thì chẳng nên lợi dụng, mà phải nhâm khí ở chỗ vượng. Ví như một dài đất bằng phẳng, phàm thấy chỗ nổi gồ lên như gò đồng, thì đó là thon áp, nơi có mội phần. Đây gọi là Tọa vượng.

Tọa sát là gì ? Kim coi Hỏa là sát; ở chỗ Kim và Hỏa tương giao, huyệt sẽ phải chịu sự bắn phá của Kim và Hỏa.

Kim thai là gì ? Long mạch ở đất bình dương thì toàn bộ sát khí tán thoát. Đến chỗ nhập thủ, huyệt như ẩn chưởng, Kim bàn sẽ là thuần Dương, thì dùng chỗ đất khác đắp lên thành mộ.

Bảo thai là gì ? Long mạch có dư sinh khí, nhưng chỉ lấy bốn phần mười.

Phá thai là gì ? Âm khí chiếm ưu thế, thì không dùng cách mở lớn, cũng như không đào sâu.

Kim thai thì như cây ngô đồng, huyệt kết trên lá cây, toàn bộ thai lộ ra ngoài. Bảo thai thì như lá sen, dài sen, huyệt chỉ lộ một chút. Phá thai thì như bị bao kín trong hạt dẻ, hạt hạnh đào, phải phá vỏ mới lộ ra huyệt.

□ *Hoán sinh bằng khí, hoặc thoát xác mượn thai, hoặc con chui bụng mẹ, thoát sát phùng sinh, hoặc nhở mẹ nuôi con, hoặc lấy con cứu mẹ.*

Đây là nói về sự diệu dụng kề sinh hóa sát trong việc nhận khí. "Thoát xác mượn thai" là gì ? Nếu nói về Cửu tinh, thì như sao Thiên Canh là Cô Canh (cô độc), làm sao có thể thành thai ? Nhất định phải khai cõi thủ Thủy, Canh khí mới có thể thoát tán, Thủy mới có thể kết thành thai.

Thế nào là "con chui bụng mẹ" ? Ví dụ Mộc tinh đối Dâng, Thủy tinh đối Kim, cả hai vốn dĩ có thai, con có thể chui vào, nên Mộc không táng Mộc tinh, mà nơi có Thủy lại khả dĩ hạ táng. Thủy cũng không táng Thủy tinh, nhưng nơi đất rắn như Kim lại khả dĩ hạ táng.

"Nhờ mẹ nuôi con" là gì ? Nói về Ngũ tinh, ví như thế Mộc đối Kim, nhất định sẽ phá Kim lấy Thủy để che lấp Mộc, Mộc sẽ bị bệnh chẳng thể nuôi con, phải nhờ Thủy huyệt che chở nó, gọi là "nhờ mẹ nuôi con".

Thế nào là "lấy con cứu mẹ" ? Như thế Kim đối Hỏa, thì ở nơi Kim Hỏa bên nhau phải mở rộng Thủy huyệt để chế ngự

Hỏa. Xưa nay vốn có phép dùng Thủy trấn Hỏa. Kim mỗi lần gặp Hỏa nạn, đây lấy việc đắc Thủy làm con đề giải trừ tai họa. Nói chung là phải né tránh sát khí, đón lấy sinh khí, nên gọi là “thoát sát phùng sinh”.

*Hậu Long tựu cục, thu nạp Triều son phu trước, chỉ là nửa chân nửa giả; Liêu son phá ngạch thối xuất bình cự, chỉ là trực thai trực thụ.*

Đây là nói về phương pháp tiến thoái, quy nạp trong việc dùng thế trước sau để nhận khí khi hạ huyệt. Phàm khi hạ quan tài, đều không được thoát ly Long mạch. Song ở đây lại nói đến việc Thoát Long tựu cục, là vì Long mạch nhập thủ tạp loạn không thuần. Phải ở trên một, hai tiết Long mạch, mới là chân mạch, trước sau cùng triều báu mới là triều báu thật sự, mà Long mạch nhập thủ không phải là chân mạch. Phàm khi hạ quan tài, khí không được thoát ly Long mạch, vậy mà ở đây lại nói “Liêu son phá ngạch thối xuất bình cự”, nghĩa là đẩy đá phá cứng, lùi ra khỏi chỗ đất bằng, rồi mới có thể tao huyệt. Đó là vì Long mạch nhập thủ là Âm lai, vừa thẳng vừa cứng, sát khí rất nặng. Ví dụ Tý Long làm hướng Ngọ, gọi là “Tý Ngọ lâm đầu sát”, nếu hạ táng ở đây sẽ rất hung hiểm. Cho nên phải phá thế cứng của Tý son, đem quan tài lùi ra khỏi chỗ đất bằng mà lập huyệt, để tránh sát khí (tức là tai họa) xâm nhập vào quan tài, gọi là hạ huyệt theo cách trục lai trực thụ. Cổ nhân có Hình táng, Pháp táng. Hình táng là hạ táng thuận theo địa thế sinh thành của hình huyệt. Pháp táng là san bớt đi hoặc đắp thêm thành gò mà hạ táng.

**Sinh khí ở bình dương thường tự thường lán, nỗi nổi chìm chìm. Sinh khí nơi sơn lũng thường gấp gấp, âm hiểm, phải chọn địa thế tròn trịa, bằng phẳng.**

Đây là nói cách căn cứ vào sự tự tán, hoãn cấp (mau chậm) của sinh khí để xác định sự mờ tỏ của huyệt. “Táng Thư” nói:

“Táng là sự tiếp nhận sinh khí”.

Vì ở địa khu bình dương, khí Dương thắng khí Âm, nên phải lấy chỗ dột khởi làm chỗ Chân khí tụ kết, huyệt ở chính chỗ đó. “Táng Thư” nói :

“Cát chí khí sấp bốc lên ở nơi nào thì nơi ấy i nô lén. Nếu không phải vậy, thì địa thế sẽ giống như tấm chăn, tấm đệm dàn trải, lǎn man, khí không hội tụ, làm sao có thể hạ huyệt ?”

Còn địa thế nơi sơn lũng thì khí Âm thắng khí Dương, không ngại mạch bất lợi, cho nên nơi kết huyệt phải tròn trịa, bằng phẳng, không hiểm, không gấp, tựa như hình con rắn nằm cuộn khoanh trên đất, linh hoạt chứ không cứng đờ, trầm tĩnh chứ không náo động, sinh khí sẽ tụ kết ở đó. Cổ nhân nói : “Sinh khí nơi sơn lũng thì táng ở trong khí chứ không táng trong mạch” là với nghĩa này.

**Trâu dầm mình trong nước, ngẩng mặt lên thở. Rồng lao ra khỏi động, phải chờ nhận dư khí của nó. Tinh khí lộ như hoa, nên táng tại biểu bì. Tinh khí tiềm ẩn như quả nén táng ở trong xương cốt.**

Bốn câu này là nói về Tác pháp, căn cứ vào sự hoãn cấp (mau chậm) của Khí mà quyết định việc táng nông hay sâu. Long mạch vận hành dưới lòng đất, chỉ hơi lộ chút sống lưng, mãi đến chỗ kết huyệt mới có chút khí dột khởi, đó là cát khí bốc lên. Long mạch thông thả đến như vậy thì không ngại đặt mộ ở chỗ cao nhất. Vì như con trâu dầm mình dưới nước, toàn bộ thân thể ẩn trong nước, toàn bộ hơi thở (sinh khí) tập trung ở lỗ mũi của nó.

Khi Long mạch xông xộc lao tới, Chân khí cuộn cuộn, đến khi kết huyệt thì đã trải qua chặng đường dài, tụ kết, chứ không gấp gáp nữa. Loại Long mạch gấp gáp đến này thì không ngại táng ở trong đất bùn sâu. Như khi rồng mới lao ra khỏi động, khí quá vượng, ta chờ động đến nó; chỉ lúc linh khí đã bớt hẳn, ta hãy nhận láy nó.

Khi nổi lên trên, linh quang đã phát lộ, nếu ta táng sâu, khí sẽ lướt qua ở bên

trên, do vậy cần táng nồng, tựa như hoa ở trên cây, tinh hoa phát lộ hết ra bên ngoài (biểu bì). Còn khi khí trầm xuống dưới, tinh hoa mĩ miêu tiêm ẩn bên trong, nếu táng nồng, khí sẽ đi qua bên dưới quan tài, cho nên phải táng sâu, tựa như trái cây, lớp vỏ ngoài (biểu bì) không thể có hương vị thơm ngon đậm đà như sâu ở bên trong. Hiện nay người ta không quan sát khí nổi hay chìm mà tùy tiện hả táng hoặc nồng hoặc sâu là sai. Cổ nhân nói :

"Táng sâu, phú quý phát chậm. Táng nồng, phú quý sẽ phát nhanh hơn".

Quả có như vậy. Nhưng nếu muốn phát đạt nhanh mà táng nồng, thì đã bỏ mất bản ý của cổ nhân. Thủy Long, Mộc Long đa phần dễ phát đạt, chính vì khí của nó có thể táng nồng, còn khí trầm sâu, thì phải táng sâu.

□ *Long huyết có Âm có Dương, Sa Thủy cũng có Âm có Dương. Long huyết có Sinh có Tử, Sa Thủy cũng vậy.*

Đây là nói việc dùng Âm Dương, Sinh Tử của Sa Thủy để luận về khí. Âm Dương, Sinh Tử của Long huyết đã bàn ở phần trước. Vì sao Sa chia ra Âm và Dương? Sa mở rộng, hướng tới là Dương, hiểm trở, quay lưng lại là Âm. Hướng tới nghĩa là có tình với ta, quay lưng lại tức là vô tình. Không riêng Long huyết lấy Dương làm quý, mà cả Sa Thủy cũng vậy. Thủy phân Âm Dương là sao? Thủy mênh mông, uốn lượn chảy tới hoặc chảy đi, êm đềm có lực là Dương, mà cuồn cuộn xối xả, lèch xéo là Âm. Ví dụ như con người, nếu huyết mạch lưu thông, thì hô hấp tự nhiên điều hòa, không nhanh không chậm, không nghịch mồi không dẫn đến bệnh tật. Sa chia ra Sinh Tử thế nào? Vô luận là Long sơn, Hồ sơn, Án sơn, cần phải triều bái, hướng tới ta cho có tình, có mắt, có chân tay, bao bọc xung quanh ta như dây tơ quanh chủ nhân, như vợ theo chồng, có xương có họa, có hô có ứng, thì là Sinh. Còn nếu nó cứng đờ, khô cằn, gọi nó nó không đến, đuổi nó nó chẳng đi, là vô tình

vô khí, là Tử Sa. Tử Thủy cũng vậy, chảy thẳng và gấp, nghịch phản, vô tình với ta. Trong vũ trụ, vạn vật gặp Dương thì Sinh, gặp Âm thì Tử. Như sự kết thai của người. Tình của nam là Dương, huyết của nữ là Âm. Dương coi như thừa là quý, mà Âm thì khiếm khuyết là quý. Tình vượng tài xúc kết, huyết hư khuyết tài tiếp thu, tóm lại lấy Dương làm chủ. Lại như khi người ta chết đi, huyết me tiêu tan trước, cốt cha còn tồn tại lâu, thế chăng phải lấy Dương làm chủ hay sao? Lại như trời đất trong vũ trụ mênh mông, khí trời là Dương, mạch đất là Âm, nếu trời không liên tục vận hành, chiếu rọi ánh sáng (trời, trăng, sao), tưới nhuần (mưa, sương...), thì đất làm sao sinh ra vạn vật? Cho nên vũ trụ cũng coi Dương làm chủ. Đây là bí quyết hệ trọng nhất của nhà địa lý khi luận về Sinh Tử.

□ *Khí có hư có thực, phải lấy thực nhập hư. Khí có trước có sau, đến trước lấy trước, đến sau lấy sau.*

Hai câu này nói về việc tiến thoái, tăng giảm của huyết mà tùy cơ nhận khí.

Câu trước nói đến sự sinh thành của con cháu, khi vừa bắt đầu kết thai, lấy tinh Dương làm chủ, khi thăng mà hình chưa thành. Cho nên là Hư khí, thuộc Dương, Dương thì không thích nhận chậm. Sau khi đã thành thai, thì lấy huyết Âm làm chủ, hình thì đã thành, Sinh khí đã được thu nạp, nên khí là thực, thuộc Âm, Âm thì không thích gấp. Nên thoát ly Long mạch nhận khí hạ huyết.

Câu sau nói về nơi kết huyết. Ví dụ, nếu Long mạch bên tả đến trước, thì khí sẽ kết ở bên hữu, nên hạ huyết ở bên hữu, thu nạp tả Sa; nếu Long mạch bên hữu đến trước, khí sẽ kết tụ bên tả, nên hạ huyết ở bên tả, thu nạp hữu Sa. Cổ nhân nói :

"Hai cung cùng đến, hạ huyết nhận khí ở giữa, phát đạt vô cùng nhanh chóng. Đến trước thì thu trước, tả hữu hoán đổi".

Chính là ngụ ý như trên.

### **Mượn thành làm chủ, phải xem rõ Lạc sơn; Tự hương cầu Long, cần xem kỹ Minh Đường.**

Hai câu này nói đến việc mượn ngoại khí để tiếp nhận nội khí hạ huyệt, tức là nói đến Tác pháp tọa hương. Vì Long mạch đến trước không kết hợp với chính thụ, nên phải tránh khí thế vốn có của nó, mà dựa vào La thành hoặc Thủy thành, hoặc các tòa sơn phong. Chẳng hạn mượn Thác sơn, Lạc sơn làm chủ sơn, mượn ngoại khí làm tự tán, nên nói là “mượn thành làm chủ”. Còn có loại Long thế xông thẳng tới, tựa hồ phải từ phía trước chính thụ, nhưng nơi Long mạch nhập thủ không có diện mục, phương hướng cung vô tình, khêng thành cục diện, nên phải xét kỹ Minh Đường của nó thế nào. Câu “Lấy Long định huyệt, lấy Thủy định hướng” chính là ngữ ý nơi hà lưu tụ hợp át có Minh Đường, trước tạo thành cục, sau đó lấy nó làm tiêu chuẩn định hướng. “Bạt Sa Kinh” nói :

“Không có cục diện thì chẳng cần nói đến Long”.

Tù đây có thể thấy rằng nơi có cục cung chính là nơi Long dừng lại, nên mới bảo “tự hương cầu Long”.

### **Điểm huyệt cầu tam tinh nhất động; nhận biết khí cầu bách tú nhất sinh.**

Câu này ý nói phải thông qua động tĩnh, sinh tử mà nhận biết Long mạch chân hay giả, một điều tối trọng yếu.

Tam tinh là gì ? Án sơn và Đồi sơn phải tĩnh. Triều cũng không được có hình dạng áp bức. Triều hộ phải tĩnh, bao bọc hướng vào phía trong, không được có hình dạng ngơ ngác bay lên. Thủy thành cũng phải tĩnh. Hà Thủy bao quanh ngưng tụ, không được quay lồng, xung tán. Ở giữa chỉ thấy có huyệt trường, chỉ có một Long mạch linh động hoạt bát, có thần tinh. Như vậy gọi là “Tam tinh nhất động”. Huyệt như thế mới là chân huyệt.

Nhận biết khí thì phải nhận biết ở trong huyệt trường, nhận biết tinh thần của nó. Tinh thần bộc lộ ở nơi nào ? Giống

như trên bộ não đưa trẻ sơ sinh, xương đầu cứng rắn, chỉ có một chỗ duy nhất mềm nhũn, pháp phồng lên xuống như đang thở là cái thóp. Đây chính là nơi sản sinh tinh thần. Cổ nhân lấy bộ não hóa sinh, chứ không lấy cái đầu của đứa trẻ làm ví dụ, là có ý nghĩa rất thâm thúy. Tựa hồ ở nơi dày chọn chỗ mỏng, ở nơi mỏng chọn chỗ dày, hoặc trong động chọn tĩnh, trong tĩnh chọn động, nghĩa là chọn một điểm duy nhất có sinh cơ giữa bốn bề tử khí.

### **Long mạch có cong có nhọn, dày sẽ là chỗ chân hình; chỗ có lồi có lõm, dày là có Chân khí. Nhận biết về khí còn khó hơn nhận biết mạch. Táng mạch làm sao so được với tảng khí.**

Đây là nói về nơi Long nhập thủ mơ hồ, cần nhận biết một chút khí linh quang. Điều này rất hệ trọng đối với nhà địa lý. Khi bước vào huyệt trường, trước hết phải nhận biết hình dạng để xem Chân khí. Ví dụ huyệt trường nhất định có cong, có nhọn, Thủy hình giải nhãn (mắt cua), hà tu (râu tôm) xuất hiện thì mới có thể thành thai. Có giải nhãn át là chân huyệt. Bên ngoài có Sa hình cánh ve che chở, hà lưu thấp thoáng xuất hiện, gọi là Thủy giải nhãn; một khi có Sa cánh ve, át là hình dạng tròn như cánh cung. Hà tu là chân huyệt chỗ lõm. Bên ngoài có Sa ngũ giác (hình sừng trâu), mà hà lưu hiển lộ rõ ràng, thì gọi là Thủy hà tu. Đã có các hình dạng ấy, át khí sẽ tụ hợp lại, Thiên tâm sẽ nhô lên, mới kết thành thai. Nếu Thủy tâm trầm ẩn, thì là hư giả, không phải chân huyệt.

Làm thế nào phân biệt khí mạch ? Long mạch hành tiến, át thu lại mà có sống lưng, như hình dạng rắn lướt trong cỏ, tuy không lộ liều, nhưng cũng không thành hình. Phải có địa hình sống lưng, nếu nơi co cụm thuộc Âm, Âm tức là có sát khí, thì tuyệt đối không được phạm. Còn nếu là nơi bằng phẳng, tròn trịa, thì mới có Chân khí, khả dĩ kết huyệt. Cũng giống như thân thể con người, dễ bắt mạch mà khó thấy khí. Mạch thuộc Âm, khí thuộc Dương, nên nói tảng mạch

không bằng táng khí. Địa hình và địa huyệt là chân (không phải giả), lại phân biệt rõ khí mạch, thì sẽ phát phúc phát tài, tránh được mọi tai họa.

- *Chiếu theo pháp quy hạ táng, pháp quy tại hình lý (trong hình); Vận dụng hội ý hạ táng, hội ý tại hình biếu (ngoài hình).*

Đây là nói về sáu loại biến thái của địa hình. Có huyệt ẩn tàng ở địa hình xấu, tất phải dùng sức người tu chỉnh lại. Có huyệt quá kín đáo, phải dùng tâm ý mới hiểu được nó. Phàm luận về khí, không thể không dùng đến thân. Phàm luận về huyệt, át phải luận trước về hình. Hình bát túc (không dù), làm sao kết huyệt? Ở chỗ hơi lõm, là nơi sinh khí kết tụ, át phải dùng sức người đào cho trũng xuống, thành Thủy oa, rồi mới hạ táng. Dùng sức người như vậy, gọi là "Pháp táng". Lại ví như Thủy oa quá sâu, là Dương ở trong Dương thì không phải chán huyệt. Song Chân khí đã xúc kết, thì ta phải dùng đất đá kê lót bên trong Thủy oa, thậm chí dùng gỗ mà chèm bên dưới (nếu là Cường Long), sẽ thành Âm ở trong Dương, rồi đặt quan tài xuống. Đây vốn là hư oa, đó cũng là Pháp táng. Các huyệt hình khác cũng đều có cách tương ứng, cần đắp thêm đất thì đắp thêm, cần san bới đất thì san bớt, cần hư thì có hư, cần thực thì có thực.

Lại như có Chân Long, chính mạch, mà tình thế, cục diện cũng phù hợp, nhưng khi xem xét huyệt tình, lại không thấy hình huyệt chân chính nhập trường. Cố nhân sẽ dùng tinh thần, hội ý để nhận thức mà hạ táng.

- *Sự quý tiện của Long, nên dùng cách để phân biệt. Long là Chính Long hay Dư Long, nên dựa vào tổ tông để phân biệt. Long lớn hay nhỏ, nên căn cứ vào Can để phân biệt. Cho nên cùng Long thì luận cách, cùng cách thí luận tổ, cùng tổ thì luận Can. Long khứ, trụ, dùng cục để phân biệt. Long thiên, chính, dùng Dương để phân biệt. Long chân, giả, dùng Tà để phân biệt. Cho nên cùng Long thì luận cục, cùng cục thì luận Dương, cùng Dương thì luận Tà.*

Phần đầu nói về nơi đến của Long, phần sau nói về chỗ dừng của Long.

Thể thể của Long có hình dạng hoặc Ngũ não, hoặc Tam thai, hoặc Hoa cái, hoặc Ngọc bình..., bất kể Long có 2, 3, 5 tiết, cũng bất kể Long dài hay ngắn, chỉ cần có hình dạng ấy, thì là quý cách. Nhưng phải lấy một tiết Long mạch phía sau huyệt làm chủ. Liêu công nói :

"Một tiết Long mạch sau huyệt là Long cách".

Tuy nhiên, Long có quý cách, mà chức quan không cao, phúc lộc không lâu dài, đa phần là do ở nơi Long mạch thừa tổ phân gia không có được chính mạch của tổ tông. Cho nên, át phải xem nơi Long phân tổ là chính hay dư, thì mới đoán rõ chức quan cao thấp, phúc phận lâu mau. Nơi Long phân tổ phải có được phẩm cách cao quý mới cát lợi. Có khi là chính mạch mà vẫn không làm quan to, không giàu lớn, vì nó chỉ là Can Long trong Chi Long, thành thủ lực lượng của nó không đủ để gánh vác trọng trách. Phải có Can Long dài trăm dặm mới thu nạp được hình thế trong trăm dặm, phải có can Long dài trăm dặm mới thu nạp được địa hình trong ngàn dặm. Đây là nói về nơi Long đến. Còn nơi Long dừng (khứ trú) thì sao? Long nhất định có sào huyệt thì mới dừng lại. Phàm đến một nơi, xem huyệt của nó tạo nên cục diện, thành lũy, quan tòa thế nào, khắc biết Long quy tụ, cư trú ở đâu. Nếu Long ở chỗ này là chính, thì ở chỗ kia là thiên, vì Minh Đường ở chỗ này chứ không ở chỗ kia. Cố nhân nói :

"Sơn quy thành lũng, Thủy quy thành huyệt".

chính là lấy nơi tụ hợp Minh Đường làm chỗ quy tụ Thủy. Có địa thế Minh Đường rất chính mà huyệt không chân, hạ táng ở đây cũng không phát đạt, bởi vì Cái Tà ở đây mà không ở kia. Cái Tà thì như Mộc tú Hoa Cái, Thổ tú Quan Cái, Kim tú Bảo Cái. Phải là Hóa sinh nǎo, Thiên luân cái, Thái cực vượng thì mới là chân tòa. Có chân tòa mới là chân huyệt.

Như ở giữa đô thị, viên cục của Long là thành quách, Long có huyệt trường là Sảnh Đường, tọa hướng của Long là Thai Tọa. Phàm nơi Long dừng lại, phái lấy đó làm tiêu chuẩn.

*Hung tinh không tác oai tác quái, chỉ cần có Thai có Hóa; Cát điệu dù cao chiếu, cũng phải có Tình có Thần.*

Đây là nói phái nhận biết sinh khí từ trong sự mơ hồ của tinh tú. Nếu Ngũ tinh có chính thể thì khỏi cần nghi vấn. Nhưng còn những trường hợp tinh tú không rõ ràng. Chẳng hạn Mộc tinh vừa thẳng vừa cứng, nhưng lại đối Thủy, Thủy tinh mềm mỏng, nhưng lại đối Kim. Cách này gọi là phùng thai, con ở bên cạnh cha mẹ, có chỗ nương tựa, khỏi lo suy bại.

Hỏa và Kim giao chiến với nhau, thành Thiên Canh tinh, thì phải xem chỗ trũng đọng nước (Thủy oa) mà đào cho sâu rộng thêm, để tăng thế Thủy. Bởi vì Kim vốn cương ngạnh, phải dùng Thủy để tiết chế Kim, hóa giải hung khí của Kim. Hỏa khắc hại Kim, ta phải dùng Thủy để hạn chế cả Hỏa, hóa giải hung khí của Hỏa. Đây đều là dùng sức người để "hóa" (hóa giải) hung khí.

Song lại có những trường hợp xuất hiện tinh tú mà không phùng thai, cũng chẳng phùng hóa, khó dùng sức người để điều chỉnh. Ví dụ Mộc tinh chĩa thẳng lên trời, vốn rất đẹp, nhưng nhìn kỹ lại thấy hiểm trở, không tú mỹ, cũng chẳng văn nhã, chỉ là thứ Mộc tinh không có hoa. Hoặc như Kim tinh cao vồi voi, nhưng nhìn kỹ lại thấy thô lậu xấu xí, vô thể vô nghĩa, chỉ là thứ Kim tinh không thành sắc. Hoặc như Hỏa tinh tạo ráng hồng cả bầu trời, rất hiếm có, nhưng nhìn kỹ, lại thấy sơn thế hiểm yếu đột xuất, chẳng giống bút, cũng chẳng giống kiếm, không có ảnh, cũng chẳng có lửa, chỉ là thứ Hỏa tinh vô quang. Hoặc như trên bình nguyên, Thổ tinh và Thủy tinh đều có vẻ vô cùng tân quý, nhưng nhìn kỹ, thấy chúng chẳng giống lâu dài hoặc Thủy

văn, thì chỉ là thứ Thổ tinh phù thủy hoặc Thủy tinh phóng túng.

Cho nên, phàm có văn phải có nhã, phàm có tú lệ phải trang nghiêm, phải thanh tú, phải cao quý, có thần tinh, thì mới phát đạt phú quý. Nghĩa là tinh tú phải có thần tinh, son phải có vừa thể phách, vừa thần tinh. Thể phách dễ thấy, thần tinh khó thấy hơn.

□ *Son cóc biến thiên, son thủy đổi sắc, tạo vật vốn có thời tự. Cái biến Long thần phải theo phép tắc.*

Người thời nay thấy hiền nhân đời trước tạo huyệt có khi rất kỳ diệu, có khi rất vững chắc, lại có khi rất cổ hủ, tựa hồ chẳng có pháp độ gì, thì cho rằng đấy là thời xưa cố ý làm ra vẻ huyền bí, từ đó có thái độ bất kính đối với các bậc hiền nhân đời xưa. Những người này không biết rằng tạo hóa vốn không định thể, cũng không toàn công, mà di chuyển biến hóa tùy theo thời gian. Xưa nay vẫn có câu :

"Người không muốn thế này, trời lại chẳng chiều theo ý người. Nhưng nếu trời không muốn, thì người cũng chẳng tuân theo ý trời".

Câu này chẳng phải không có nghĩa lý. Lớn thì như Hoàng Hà chuyển dịch về phía Nam, khí vận cũng theo đó chuyển xuống phía Nam. Nhỏ thì như bãi Kim Sa xuất hiện, Ngưu Tăng Nhū quả nhiên được Hoàng đế triều kiến. Hoặc lớn thì nếu nước sông Hoàng Hà trong xanh, thánh nhân sẽ xuất hiện. Nhỏ thì nếu núi Khổn Công biến sắc, nhân tài hai quận nơi đó sẽ tùy đó mà hưng vượng hoặc bại lạc. Như thế chẳng phải tạo hóa tự nhiên vốn có thời hay sao ! Liêu công nói :

"Muốn diệt Hỏa, diệt ôn dịch, thì phải đào ao",

đến nay vẫn vô cùng linh nghiệm. Chẳng lẽ tạo huyệt lại không có phép tắc hay sao ?

Son thủy có thể đoán định trong tương lai gần, mà cũng có thể cho tương lai xa,

sự ứng nghiệm có thể mau chóng, mà cũng có thể rất lâu dài. Hoàn toàn không thể đoán định son thủy một cách triệt để ngay tức khắc, phúc lộc cũng chẳng thể đoán định tức thời. Hiền nhân đời xưa tạo huyệt, nay mới ứng nghiệm, nghĩa là đã trải qua hàng trăm, hàng ngàn năm. Liệu những kẻ tầm thường, những người trần mắt thịt có hiểu được chăng? Ôi, phải là người có thần tâm, trí thức mới có bản lĩnh thế được!

□ **Đất có tinh khí, lấy tinh quang (ánh sao) làm tinh khí; đất có cát hung, lấy khí sao làm cát hung.**

Người thời nay đàm luận về địa lý đều lấy hình thể của Long làm bản thể, thiên tinh (sao trời) làm tác dụng, thậm chí coi hình thể là thực, mà thiên tinh là hư, vật bô tinh học sang một bên, không thèm bàn đến. Họ đâu biết rằng trong vũ trụ thì tinh quang ở trên trời mà thế phách ở dưới đất. Nếu chiêm bóc huyệt mà không đề cập đến thiên tinh, thì thế phách chỉ còn là tử phách. Bởi lẽ son thủy dưới đất kỳ thực là tinh tú ở trên trời, hai thứ này vốn không phải là hai loại. Như phương trời phía Đông có Thương Long tại Cửu Thiên, gọi là Thương Thiên, thì phía dưới có Đông nhạc Thái Sơn. Phương Bắc có Huyền Vũ, là Huyền Thiên, thì bên dưới nó có Bắc nhạc Hằng Sơn. Phương Nam có Chu Tước, gọi là Viêm Thiên, thì bên dưới có Nam nhạc Hoành Sơn. Phương Tây có Bạch Hổ, gọi là Ngô Thiên, thì bên dưới nó có Tây nhạc Hoa Sơn. Trung ương có Bắc Cực, gọi là Trung Thiên, thì bên dưới nó có Trung nhạc Tung Sơn. Lại như trên trời có Thiên Hà, Thiên Hán, bên dưới thì có Trường Giang, Hoàng Hà. Trên trời có Tam Viên Cửu Dã, dưới đất có Viên cục giới định Vương thiên, có Phân thổ giới định Cửu Châu. Trên trời có 12 thứ Kim, 365 độ, dưới đất có 12 chi thần phân hạn. Lại như sự sinh thành của người, đầu thi đội trời, chân đạp đất, tay và chân như bốn đời (tứ duệ), bụng như trung thổ, hai mắt như nhật nguyệt, hô

hấp vận động thì như bốn mùa. Lại như một vật thể, một khí cụ bất kỳ xuất hiện dưới đất đều là do trời tạo thành, chẳng phải là trời đất tương thông hay sao? Cát lợi hoặc hung hiểm do địa khí gây nên, chẳng lẽ không tương thông với trời? Vì vậy, cổ nhân mới nói :

“Đất thần liên da phần xuất hiện từ Thiên Môn, lấy Càn làm trời, mà khí là thuần Dương. Huyệt địa chủ xuất hiện để vương da phần dột khởi Kim Long, lấy sao Giác, sao Cang dẫn đầu 28 tinh tú, Càn Dương lúc này ở đúng cung Cửu Ngũ. Huyệt địa vương phi da phần tùy theo địa hộ, hình dáng tựa rồng bay phượng múa, ở nơi giao tiếp Càn và Tốn. Đất văn chương da phần là Thái Ất, Thiên Ất, hai quý nhân này là Thiên Ty, phủ địa của văn nhân. Huyệt địa của Tế tướng da phần là Ly Nhâm vì Tam Cát ở Ly là gần nhất, Thái Vĩ Tứ Phụ tại Nhâm là gần nhất. Tứ Vĩ đều ở hai bên tả hữu của Đế tòa. Trung lương, tiên thánh da phần lấy cung Cấn, vì sao ở đây sáng hơn cả, ánh sáng của nó dị thường, nên dị nhân dị khí da phần xuất hiện tại đây. Lại như Thái Dương tại Ngõ mà các hung tinh không dám lai vãng. Thái Dương có khí tượng quân vương nên kiến lập đỗ thành, quận huyện đều hướng về Ly”.

Như thế là đều lấy theo tượng của Thiên tinh. Các loại tinh tú còn lại đều tự có địa hình tương ứng.

Mọi người đều biết cần phân biệt Âm hưu hình thì phải quan sát Hậu Long để xem khí. Nếu Hậu Long nhiều Âm, thì đấy là Long mạch chân lạc. Nếu Hậu Long nhiều Dương, thì đấy là Long mạch giả lạc. Huyệt pháp của cổ nhân da phần dựa theo đại thế Long mạch, lấy Hậu Long làm chủ, cho nên phần lớn đều bỏ Long mạch giả lạc, tuy mấy năm đầu sẽ bất lợi.

Sự nhập thủ của địa thế là nơi rất hệ trọng trong việc khai sơn, lập hương. Nhập thủ là thế nào? Giống như người muốn cầm lấy đồ vật, thì cần đến tay vậy. Ở đây ngũ ý khí mạch trong huyệt. Người xưa nói Long mạch “thân xà khói tuyến huyệt” chính là nói đến việc nhập

thủ. Nếu có thảo xà khôi tuyến, thì mạch lạc sẽ rất phân minh, có Chân khí đến. Song khí và mạch lạc lại có phân biệt. Long mạch có thu nạp, có tụ kết, thì khí sẽ theo Long mạch hành tiến, song nếu Âm khí nhiều thì chẳng thể hạ táng. Vậy phải chờ tròn trijay mới là Dương tính. Đây là nơi nhập thủ rất tinh diệu và quan trọng. Khi bắt đầu định huyệt, phải toàn lực gia công ở đây.

**Phân Kim là gì?** Ví dụ Hợi có năm loại Hợi, trong đó Tân Hợi, Đinh Hợi là Vương tướng, Kỷ Hợi, Quý Hợi là Cô hú, Cô hú thì không nhập thủ. Khí Vương là từ Giáp Tý Ất Sửu tới, phải chọn cát hung của nó.

**Phân Kinh là gì?** Hai mươi tám tinh tú là kinh tinh của trời. Hỗn thiên Ngũ Hành trong hai mươi tám tinh tú có phân thuộc riêng. Nó có quan hệ Sinh Khắc, Chế Hóa với Phân Kim, Nạp Âm và Ngũ Hành. Huyệt có Lai mạch, có Tọa độ. Lai mạch trọng Phân Kim, Tọa độ trọng Phân Kinh. Tọa độ là nhờ dựa, Lai mạch là chủ chốt, Tọa độ hỗ trợ cho Lai mạch. Đây là nơi cầu sinh tránh tử quan trọng trong việc tiếp nhận khí.

□ **Mạch phải xem tả lạc hay hữu lạc, mới phân biệt chân mạch hay giả mạch. Khí phải xem tả già hay hữu già, mới phân biệt là đinh khí (khí động) hay ly khí (khí tản).**

Đây là nói về việc quan sát chỗ lạc mạch để tiến hành phán đoán. "Địa lưỡng đáp dê" viết :

"Sao Cơ nếu tả lạc thì không thể dùng, nhưng nếu hữu lạc thì được. Sao Nguyên nếu tả lạc, sẽ xuất hiện quý nhân, nếu hữu lạc thì hỏng".

Đây là nói Hợi Long đi một mình (đơn hành) là thuần nhất, cát lợi. Nếu Càn và Hợi đồng hành, thì phải xem cuối cùng lạc ở đâu. nếu tả lạc, Càn sẽ chiếm ưu thế, không thể tạo huyệt. Nếu hữu lạc, Hợi sẽ chiếm ưu thế, có thể hạ táng. Nếu Nhâm và Hợi đồng hành cũng vậy. Bởi vì Càn là tả, Hợi là hữu. Theo Lại công,

dù Càn và Hợi không đồng hành, khi lập huyệt cũng phải đổi chỗ, mới không bị tạp khí xâm nhập.

□ **Long mạch có thuần có nghịch, thừa tiếp khí dì nhiên cần phân biệt. Ngũ Hành có đảo nghịch, tác dụng cũng có phép tắc.**

Đây là nói nếu khí Sinh Vương của Lai Long khác nhau, thì phương pháp thừa tiếp khí cũng khác nhau. Chẳng hạn nói về Hợi Long, "Thôi Quan Thiên" viết :

"Từ Tây Đoài xa xôi mà tiến nhập Thiên Hoàng, chủ sản sinh quý nhân thanh cao, văn tài xuất chúng".

Bởi vì Hợi thuộc Thủy, mà Đoài thuộc Kim, tây Đoài nhập Thiên Hoàng, là Kim sinh Thủy, thì Hợi khí là vượng. Đây là luận Sinh Vương theo Chính Ngũ Hành. "Thanh Nang Kinh" viết :

"Quý Khảm khí thế vượng, nhập Hợi Càn, hướng Bình, có thể hạ táng".

Vì sao ? Vì Quý Sửu thuộc Kim, Nhâm Tý thuộc Thủy, Càn Hợi thuộc Mộc, Bính thuộc Hỏa. Nay Quý Sửu Kim sinh nhập Nhâm Tý Thủy, Thủy lại sinh Càn Hợi Mộc, Mộc lại sinh Bính Hỏa. Đây là luận Sinh Vương theo Song Sơn Ngũ Hành. Lại công vận dụng Chính Ngũ Hành, còn Dương công vận dụng Song Sơn Ngũ Hành, tuy phương pháp khác nhau, nhưng đều lấy việc thừa tiếp sinh khí làm chủ.

□ **Khí có tiếp nhận Xa mạch mà không dung nạp Long mạch nào khác lấp nhận; Khí có dựa vào Bàng mạch mà khả dĩ cách sơn lấp huyệt; Khí có hòa hợp với sơ phân mạch mà bất kể xa gần; Khí có xuyên qua Hiệp mạch mà bất kể dùt nối.**

Đây là nói phân biệt Long mạch chân giả để thừa tiếp khí. Trong "Mai Hoa viện soán" có câu :

"Hợi Long không có Lân giáp, ắt dụng tâm an huyệt".

Lại nói :

"Có thể cách sơn lấp khí".

Bởi vì hai bên Hợi Long là Càn và Nhâm đều không thể xâm nhập, như thế gọi là không có Lân giáp. Đây là dùng bốn mạch để tiếp nhận khí. Còn cách sơn lấy khí, thì như Tốn, Ất, Bính nguyên thuộc Âm, Bính có thể nhờ Ty, Ty có thể nhờ Tốn, đều có thể cách sơn mạch nhận Chân khí. "Ngọc Xích Kinh" có câu :

"Lai Long sẽ không thoát Chân khí của Lai Long".

nghĩa là thừa tiếp Chân khí của sơ phận mạch. Ví dụ Hợi mạch từ Tố sơn phát nguyên, cho đến trước chỗ nhập huyệt, vẫn là Hợi mạch, Chân khí của nó hòa hợp với Tố sơn. Lại nói :

"Tam hiệp qua Tam quan, nguyên khí vẫn là nguyên khí vốn có".

Ngu ý Chân khí của Quá hiệp. Như Hợi mạch quá hiệp, cho đến trước chỗ nhập huyệt, vẫn là Hợi mạch, cũng là Chân khí. Vì sao vậy ? Vì nơi quá hiệp thực tế là nơi thúc khí biến thai, nên là Chân khí. Phàm khí mạch là chán, thì sẽ có chỗ tương hợp cha con, ông cháu.

□ **Long huyệt không di chuyển trước tắc, nhận khí ở tai, ở eo. Phân Kim có sự di chuyển xảo diệu, khí mạch không sai biệt mảy may.**

Đây là nói về việc lấy Sinh bò Tử, lấy chân bò giả, ngưng tụ tuyến Chân khí cho gân cốt. Câu trước nói đến sự xúc kết của Long huyệt, hoặc chính huyệt, có oa, kiêm, nhũ, đột, hoặc là quái huyệt với những hình dạng kỳ quái, hoặc là chính lạc, hoặc là giả lạc, nhưng đều không thể di chuyển huyệt trường. Còn việc tiếp nhận khí lại khác. Hoặc hành Long xuất mạch, có thuận có nghịch, có ngang có dọc, có cách một cung, có khi cách vài cung, tiếp nhận khí hoặc ở tai Long, hoặc ở eo Long, hướng vào trong tiếp nhận sinh khí, hướng ra ngoài tiếp nhận cung khí, chứ không hề cố chấp phép tắc. Cố nhân ở đây vừa dùng sức người, vừa lợi dụng tạo hóa tự nhiên. Khi tuyến lấp nhập thủ thúc khí làm chủ, tí như Cấn Long nhập thủ, Mậu Dần là chính thủ,

Mậu Dần là Thổ cũng là bốn khí, thì khởi cản sự bổ trợ này nữa. Nếu là Bính Dần, thì thuộc Hỏa, lấy Sinh cho Cấn để tiết chế bớt Hỏa, dẫn đến hư nhược phải dùng Phân Kim nuôi dưỡng huyệt, tí như Giáp sơn hướng Canh, phải dùng Canh Dần Phân Kim, lấy Mộc Canh Dần Sinh cho Bính. Bởi hai mươi bốn chữ là Phụ mẫu, sáu mươi Long là Thai Tiết. Phàm Thai Tiết lấy Sinh Phụ mẫu làm Tiết. Cho nên khí Bính Dần tọa ở Cấn thì là nhược (yếu). Nay dùng Phân Kim tọa tuyển có thể di chuyển, chứ không cố định.

Sau khi xác định khí tuyển, thì xác định tọa tuyển, rồi xác định tuyển tạp khí. Thí dụ Cấn Long nhập thủ, chỉ cần có ba phân khí Dần. Nếu lấy Giáp sơn hướng Canh, thì phải định tọa tuyển ở Giáp Canh. Đến khi định tuyển, nơi giao giới khí tuyển sẽ là ở tại bên hữu. Ở đây lại phải xem khí Dần như thế nào. Nếu có khí Dần xâm nhập, phải né tránh nó. Mạch đến gấp gáp, thì lùi một phân để tránh một chút khí Dần. Nếu mạch đến thư thả, thì tiến một phân để đón khí Dần. Như vậy Chân khí của Cấn sẽ đẩy áp trong quan tài mà không có tạp khí xâm nhập. Điều này hết sức tinh vi, không thể lầm lẫn. Mấu chốt của việc tiếp nhận khí là ở điểm này.

□ **Phải tránh tiếp nhận Trung khí, nên lấy ba, bảy hạ quan; cản tiếp nhận Vương khí. Phân Kim cũng phải lấy ba, bảy gia hương.**

Hai câu này nói về khí tuyển và tọa tuyển, phải tránh sát khí, nghênh tiếp sinh khí, là điều rất quan trọng. Vạn vật trong vũ trụ nếu gặp Trung khí thì suy bại. Cho nên "La kinh" lấy Mậu Tý Kỷ Sửu là Đại Không Vong, chính là vì độ số của chúng nằm ở giữa năm phần Trung khí, không có chút sinh cơ. Như trong "Thôi Quan Thiên", Hợi Long tọa Nhâm hướng Bính, hơi thiên sang Càn; Kỷ Hợi tọa Càn hướng Tốn, hơi thiên sang Nhâm, nhận bảy Hợi ba Quý của Quý Hợi, chính là hợp với ý tứ trên. Lại như Phân Kim nhích (gia) sang tả và sang hữu, đa phần dùng ba phần, chính

là ba phân, thì tại Bính Đinh Canh Tân sẽ không phạm sát khí Mậu Tý. Phân Kim dùng Bính Đinh Canh Tân, nguyên là sự phối hợp trong “Âm Dương chính nguyên”, thực tế là lấy quái khí tại vị trí Đoài Cấn Chấn Tốn làm Âm Dương tương giao, nên gọi là Vượng tương. Tóm lại, thừa tiếp khí thì phải dùng Bính Đinh Canh Tân làm Phân Kim, cũng không phạm sát khí trung gian, thì mới tránh được Không Vong, Họa Hại.

□ *Long lấy mạch làm chủ, huyệt lấy hướng làm quý. Thủy lấy hướng định vị, hướng lấy cục mà phân.*

Câu này ngũ ý Thủy và huyệt đều coi hướng là trọng. Cho nên, phàm luận khí thì không thể không luận hướng. Phàm thừa tiếp khí trong Táng pháp, thứ nhất lấy Long mạch làm chủ, thứ hai lấy Chính Ngũ Hành làm chủ, chẳng còn cách nào khác. Nếu tọa hướng lấp huyệt, thì bên trong tuy là thừa tiếp Long, song thực ra bên ngoài lại là tiêu Thủy. Tí như Hợi Long nhập thủ, Thủy từ phương Cấn Dần chảy tới, từ Mậu Càn chảy đi. Nếu theo Song Sơn Ngũ Hành thuộc Mộc, sẽ xung phá Thai Dương. Nếu theo Chính Ngũ Hành thuộc Thủy, sẽ xung phá Quan Đới. Điều không hợp pháp độ. Phải lập hướng Bính Đinh, thì mới khả dĩ tiêu Thủy. Bởi vì xét theo Huyền Không Ngũ Hành, Bính Đinh thuộc Hỏa, một phần phải đặt tại Tuất, mới có thể thu nạp Thủy Dần Cấn mà phát phú quý. Đây là Thủy theo Huyền Không Ngũ Hành thu nạp hướng. Thủy chia làm Túc đạo và Lậu đạo. Cực diện không phải do sức người tạo nên. Bởi vậy cổ nhân lập hướng, thu cục phải dùng Song Sơn Ngũ Hành xác định. Ví dụ Mão Long, thì là Tốn Canh Thủy triều đối Kim cục, ra khỏi phương Cấn thì khí Kim sinh thành, nên chủ hướng Canh. Mão Long gặp Cấn Dần Tốn Bính Thủy đến trước mặt thì là Hỏa cục, phải lập hướng Tân. Bởi Mộc Long gặp Hỏa cục sẽ không tránh khỏi gặp tiết khí, phải lập hướng Tân chính đối hà lưu chảy đi,

dày là Thủy chảy ra từ Hưu Tù, cũng là cách thừa tiếp sinh khí, né tránh sát khí. Cổ nhân nói :

“Không có Thủy tuyệt, chỉ có hướng tuyệt”.

Xưa nay, lập hướng tiêu Thủy có nhiều pháp độ, cần áp dụng sao cho phù hợp với tính tình và hình thái của sơn thủy.

□ *Đường lối của Long mạch phải xem Tứ Sinh, tọa ở đâu phải xem Tứ Tuyệt, trong cục phải xem Tam Hợp, hướng phải xem Song Kim.*

Bốn câu này là nói dùng thêm các loại Ngũ Hành luận khí để cầu Sinh, tránh Sát. Vì sao đường tới của Long mạch phải xem Tứ Sinh ? Đây là xuất phát từ câu “Đất có bốn hình thể”. Ví dụ Thủy Long từ Khôn Thân Canh Đoài chảy tới, đến Nhâm Hợi kết thành chán huyệt, là xuất phát từ vị trí Sinh, đến vị trí Vượng, thì dừng lại, gọi là Long Sinh Vượng, phát phúc sẽ lớn lao và lâu dài. Còn Thủy từ phương Đông chảy tới, là nơi bị tiết khí, thì vừa phát phúc xong đã lập tức suy bại. Vì sao tọa ở đâu phải xem Tứ Tuyệt ? Ví dụ Cấn Long nhập thủ, Nhâm sơn Bính hướng, Thủy từ Càn Hợi chảy ra, thì thành đất Hỏa Tuyệt Thai. Tuyệt Thai là Lộc Tồn. Nói “Tứ cá Lộc Tồn lưu tận, nhất định đại phú đại quý” là chỉ tình huống này. Bởi vì tọa Nhâm sơn thuộc Hỏa, Cấn Dần vốn là địa hình Hỏa Tràng Sinh, vậy là Hỏa cư đất Hỏa, rất đúng chỗ. Hoặc Thủy từ Giáp, phương Sinh Dương tới, là Tham Lang, con cháu trưởng phòng sẽ phát phú quý. Hoặc Thủy từ phương Bính Ngọ tới, chủ quan vận hanh thông nếu là sao Vũ Khúc, con cháu trung phòng sẽ phát phú quý. Hoặc Thủy từ phương Tây chảy tới, thì phương Suy, là Cự Môn, con cháu tiểu phòng sẽ phát đạt.

Nếu Thủy từ phương vị Càn Hợi chảy tới, mà đặt sai Quý sơn Đinh hướng, thành Thủ cục. Càn Hợi là đất Lâm Quan, nhất định sẽ suy bại. Cho nên tọa ở đâu là rất hệ trọng. Người thời nay chỉ chú trọng lập hướng, coi nhẹ tọa ở đâu, nên có chín phần mười gia đình suy bại. Tọa ở đâu

phải dùng Hồng Phạm Ngũ Hành, tham khảo thêm Hồng Phạm Ngũ Hành mới chính xác.

Trong cục vì sao phải xem Tam Hợp ? Ví dụ Hợi Long nhập thủ. Thủy từ phương vị Mão Giáp chảy ra, đến phương vị Khôn Mùi thì đã thành Tam Hợp Hợi Mão Mùi. Đây là Mộc cục đích thực. Xem cục thì phải vận dụng Song Sơn Ngũ Hành.

Hướng vì sao phải xem Song Kim ? Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là đất Tứ Kim. Ví dụ cung Sửu là Ngũ Kim, gọi là Âm Kim sát, hoặc làm hướng Khôn, thì theo Huyền Không Ngũ Hành, Khôn thuộc Kim, mộc phản cung tại Sửu, Sửu là một Kim, Khôn cũng là một Kim, hai cái gặp lại là Song Kim. Song Kim sát thì nguy hại đến tinh mạng, dù phát quý, cuối cùng cũng có người mất mạng.

Phàm các loại Ngũ Hành khác nhau, nhưng đều vốn là một nhà, phải vận dụng cho đúng chỗ, đúng nghĩa. Đây là chưa kể còn có Bát quái Ngũ Hành, Hỗn Thiên quái nghĩa.

☐ *Chế Sát chính là thừa tiếp Vương, Thoát Sát là phù Sinh, Tòng Sát hóa thành Quyền, Lưu Sát chính là Quan.*

Bốn câu này nói về phép dùng Sinh khắc chế, tiêu nạp, biến hóa để thừa tiếp khí. Ví dụ Ly Long nhập thủ, Càn Hợi Thủy đến triều bái, chính là Sát diệu, phải toa tại hướng Đinh, thu nạp Quý Giáp Thủy để hòa hợp với Càn Hợi, thành Mộc cục Càn Giáp Đinh, vì Mộc có thể sinh Hỏa. Khí nếu tương hợp, Ly Hỏa sẽ vượng, thì Càn Hợi không còn là sát diệu, mà thành Sinh Vương. Đó là cách chế Sát thừa tiếp Vương.

Lại thí dụ Mão Long nhập Cấn, Bính Thủy và Cấn Thủy từ hướng Tân chảy ra, là một phái khí Hỏa cục tiết Mộc, là Sát khí. Phải làm hướng Tân, để Sát Thủy chảy thẳng đi, không lưu lại bên trong cục, như vậy thì Hỏa khí vượng mà Mộc khí cũng không bị tổn hại. Đó là phép Thoát Sát phù Sinh.

Lại thí dụ Hợi Long nhập thủ, hợi Long đối Tý Quý đến dùng Song Sơn mà luận, Tý Quý thuộc Mộc, Thủy từ phương vị Tốn Tân nhập Đường là một phái Khí Kim, như vậy Sát khí đáy trong cục, phải lập hướng Tốn cho tương hợp. Tương hợp thì chuyển hóa, Sát hóa thành Quyền, không còn cùu địch với ta nữa. Đây là phép Tòng Sát hóa thành Quyền.

Lại thí dụ Tốn Long nhập thủ, Tân Thủy từ phía trước đến triều bái. Luận theo Chính Ngũ Hành, Tốn thuộc Mộc, Tân thuộc Kim, như vậy Tân Kim là Sát khí với Tốn Mộc. Luận theo quái khí, thì Tốn có thể phối hợp với Tân. Luận theo Thiên tinh, thì Thiên Ất và Thái Ất là hai quý nhân trong số hằng tinh. Nếu sơn thủy có thể làm hướng Tân, thì Tân sẽ không Sát nữa, mà là Quan. Đây là phép Lưu Sát thành Quan, nghênh Quan tựu Lộc.

☐ *Âm dùng Dương đến triều bái, Dương cũng phải cần Âm đến ứng hòa, mới thành một nhà vui vẻ. Sơn vận thu sơn, Thủy vận thu Thủy, dù phản khai cũng sẽ hỗn tương sinh vượng.*

Hai câu này nói đến việc dùng triều nghênh, thu nạp để thừa tiếp khí. Ví dụ Hợi Long từ Tý Đoài chảy đến là Dương Hợi, thành Giáp Mộc, là Dương Sinh Hợi Mão Vương, mà Mộ tại vị trí Mùi thì phải dùng Âm. Có thể phối hợp với Mộ ở Mùi chỉ có Quý Thủy là Âm, Sinh Mão Vương Hợi, thì Mộ Mùi mới thành chính phối. Dương Mộc dùng Âm Thủy tương phối, là Dương cần Âm đến ứng hòa, cũng là Âm phải cần Dương đến triều bái. Bởi vì Dương dùng Âm đến ứng hòa, Dương tính thể tĩnh mà lấy Âm vận làm động. Âm cần Dương đến triều bái, Âm là tĩnh mà lấy Dương vận làm động. Âm Dương bao bọc lấy nhau, hòa hợp động tĩnh, làm căn cơ cho nhau. Khí từ bên hữu hành tiến, thì là từ Sinh đến Vương. Khí từ bên tả hành tiến, thì là từ Vương đến Sinh. Sinh và Vương tương giao, thì mới thành công, cát lợi. Đây là bí quyết trọng yếu của nhà địa lý trong việc thừa tiếp khí.

Huyệt ở gần Long thì thừa tiếp Nội khí, hướng ở gần Thủy thì thừa tiếp Ngoại khí. Sơn Long lấy sơn vận thu nạp sơn mạch; Thủy Long lấy Thủy vận thu nạp Hà Thủy. Ví dụ Ất Mộc sinh Ngọ, nên tại Ngọ có đinh núi nhô cao, thì nhân đinh sẽ hung vượng, tại Dần hung vượng, nên nếu ở Dần có đinh núi nhô cao, thì chủ về thăng quan phát tài, nên mới nói là “sơn quản sơn”. Bính Hỏa sinh ở Dần, nên nếu ở Dần có Thủy tới, thì nhân đinh hung vượng, tại Ngọ hung vượng, nên nếu Ngọ có Thủy đến, thì chủ về thăng quan phát tài, nên mới nói “Thủy quản Thủy”. Ất Mộc lấy Bính Hỏa làm phối ngẫu, cho nên triều hướng và thu nạp đều phải theo Hỏa cục. Nếu Âm gặp Âm, thành thuần Âm, Dương gặp Dương, thành thuần Dương, sẽ không sinh hóa và lâu dài, không phát phú quý. Ví dụ trong “Bạch Long đàm” có ghi cách “Khám Hợi tiếp nhận Kiền, Âm Long hành tiến ở bên hữu”, Thủy của phương vị Dần Giáp chảy tới, là Thủy Tràng Sinh phối hợp với Thủy Đế Vượng. Thủy của phương vị Tân Tuất chảy đi, là sự phối hợp khéo léo; dùng Bính lấy hướng Đế Vượng, là thu hẹp Dần Tuất. Cho nên hạ táng ở đây thì cả năm con trai đều quý hiền. Nếu lại lấy Tân Tuất, nghịch xung phương vị Đinh Ly, thì là xung phá Quan Lộc, cả năm con trai sẽ bị suy bại. Nếu đồng thời cả Tràng Sinh cũng bị phá, thì cả gia tộc sẽ bị tuyệt diệt.

- Trên trời thành tượng, dưới đất thành hình, đều cùng một loại khí, nên thiên tượng lấy Thái Dương làm chủ, mà địa hình coi Liêm Trinh là chủ, đều cùng coi Hỏa tinh là tổ tông của vạn tượng. Tượng chia ra cát-hung, hình phân ra họa phúc, đều cùng một địa vực, cho nên tinh quang lấy Tuế tinh làm đức, mà địa pháp lấy Tham Lang làm quý, đều cùng coi Mộc tinh là tinh hoa của vạn tượng.

Đây là đơn cử hai ví dụ Hỏa và Mộc để thể hiện sự phối hợp tương hỗ giữa thiên tượng và địa hình, không thể phân thành hai bộ phận tách rời. Trong Ngũ Hành, chỉ có Thổ sinh ra mọi vật, chỉ có Hỏa

mới sinh Thổ, cho nên Hỏa là đại tổ tông trong vũ trụ. Còn “Chân Hỏa” là thế nào? Chỉ có một điểm chân Dương là chân Hỏa, ấy là Thái Dương, ở trên trời là Nhật (mặt trời), ở trong quê là quê Ly, ở phương vị là Ngọ, ở tinh tú là Liêm Trinh, trong Ngũ tú là Hoàng Long. Chỉ có Hỏa là có thể ký ngũ (ở nhỡ) bất cứ chỗ nào. Đem đá hoặc kim loại cọ xát vào nhau sẽ xuất hiện lửa, đây là Thổ Kim có Hỏa. Mộc có thể sinh Hỏa, đây là trong Mộc có Hỏa. Nước suối có độ nóng, đây là trong Thủy có Hỏa. Ngay cả sự kết thai của người, nếu không có một chút Dương tinh, Chân Hỏa, thì chẳng thể kết thành người. Cho nên khi xem đất, phải lấy Hỏa tinh làm tổ tông, mới có thể hóa sinh. Phàm các đại đê thành, quận huyện, thành thị nhất định đều quay mặt về hướng Chính Nam, vị trí Ly, lấy Ngọ làm vị trí cư trú của Thái Dương. Tiếp theo đó Thái Âm cùng với Thái Dương vận hành, đều là dựa vào Nhật (Thái Dương). Cho nên, phàm là kết huyệt, Thái Dương và Thái Âm da phản lấy Kim Thủy làm chủ.

- Các quan Thái sử thời xưa nói, phàm Tuế tinh đóng ở vùng nào, thì không thể chính phạt quốc gia đó. Chẳng lẽ đây không phải là coi Mộc tinh cát lợi nhất hay sao? Trong Cửu tinh, Tham Lang là cát lợi nhất, cũng chính vì sao Tham Lang thuộc Mộc. Hơn nữa, trong vũ trụ, cái gì đẹp đẽ, hoa lệ nhất, nếu không phải là Mộc. Mùa Xuân, cây đâm chồi, nảy lộc, đến mùa Hạ thì cây cối sum suê tươi tốt, quả là có khí tượng văn minh, sinh động. Cho nên địa hình và Thiên tinh đều lấy tinh hoa tú lệ của Mộc làm tượng cát lợi.

- Một Âm một Dương của Tiên Thiên lấy đôi phối làm chủ, nên bốn Long thiên tinh chỉ chọn tượng phối, Âm Dương tương hợp. Hậu Thiên phân Âm phân Dương, lấy Dụng làm chủ, nên tọa hướng Lám phương có thể nhờ tương phối, tọa Dương thu Âm, tọa Âm thu Dương.

Đây là nói quái khí (khí quê) của Tiên Thiên và Hậu Thiên, Thể chẳng thay đổi, mà Dụng thì khả dĩ xé dịch. Đây là luận

Long và luân cục. Bản thể của Tiên Thiên là Càn Khôn, lấy Lão Âm phối hợp với Lão Dương, Khảm Ly thì trung nam phối hợp với trung nữ, Chấn Tốn là trưởng nam phối với trưởng nữ, Cấn Đoài là thiếu nam phối với thiếu nữ. Như vậy tám Long đều có Âm Dương tương phối, song vì sao lại chỉ chọn có bốn Long? Đó là vì : Càn Khôn là thuần Âm và thuần Dương, là người già trong Âm Dương, Khảm Ly thông thể trên dưới đều là Âm Dương, cũng là cực hạn trong Âm Dương, xác lập sinh cơ rõ ràng. Chỉ có Chấn Đoài trên là Âm, dưới là Dương, Cấn Tốn trên Dương dưới Âm, mới đúng là Âm Dương giao hợp, sinh cơ của vũ trụ tập hợp toàn bộ ở nơi này. Người ta quen gọi đó là "Tiên Thiên giao Long pháp".

Hậu Thiên từ Càn đến Chấn là Dương, từ Tốn đến Đoài là Âm, nên gọi là phân Âm phân Dương, ngụ ý Càn Khôn là cha mẹ già, nên lui về ẩn cư ở phương vị Tây Bắc, đem con đến góc Đông Nam. Đông Nam là phương hướng sung mãn sinh cơ, nên mới bảo là "lấy Dụng", hơn nữa còn phối hợp với Lạc Thư. Âm Dương của Tiên Thiên đã lấy Kỳ, Ngưu làm chuyển di, thì lấy Lạc Thư để bố cục; Âm Dương của Hậu Thiên cũng phải tùy phương vị mà vận hành và dừng chân, hoặc theo quái khí, hoặc theo Thiên Can, không hiềm giao phối. Ví dụ Cấn Long làm hướng Đoài là chính phối, dù làm hướng Đinh, cũng là sở nạp của Đoài, dù làm hướng Bính, cũng là phối hợp theo Thiên tính (chứ không phải theo quái khí), hơn nữa, tọa Quý hướng Đinh, tọa Nhâm hướng Bính cũng không thể trái với nguyên tắc Dương phối Âm. Bản thể của Tiên Thiên không biến đổi, ngụ ý là trong địa pháp không có quái Long, song lại có quái huyệt. Cổ nhân nói "Phong thủy địa lý quý ở sự biến hóa" chính là ngụ ý này. Cho nên phương pháp biến quái Ngũ Hành là rất hệ trọng.

- Tiên Thiên là Thể, Hậu Thiên là Dụng, quý ở chỗ thông hiểu sự biến hóa của chúng; hai khái

Âm Dương, Dương không tì tiện, mà Âm cũng không tôn quý hoàn toàn thì là hợp.

Các nhà địa lý thời nay luận đến địa pháp liên dùng Âm Long tôn quý để xem địa hình. Âm Dương mỗi thứ có tiện nghi của chúng, sao lại lấy Âm làm quý, coi Dương là tiện?

Số của Lạc Thư, thi 1, 9, 5, 7 là Tứ Chính, thích hợp với bốn phương vị Càn, Khôn, Ly, Khảm của Tiên Thiên; 2, 4, 6, 8 cư ở bốn góc, hợp với bốn phương vị Cấn, Đoài, Chấn, Tốn của Tiên Thiên. Số lẻ thuộc Dương, nên Càn, Khôn, Ly, Khảm phối hợp với số lẻ cũng là Dương; số chẵn là Âm, nên Cấn, Đoài, Chấn, Tốn phối hợp với chúng cũng là Âm. Thế thì tại sao các thuật gia ngày nay dùng chẵn lẻ đàm luận Âm Dương lại chê trách Âm Dương vốn có của Tiên Thiên ? Cổ nhân xây dựng đô thành, quốc gia, ngoảnh mặt về phương Nam mà thống trị, tọa lạc tại Tứ Chính, chính là vì Càn ở phương Nam, Khôn tại phương Bắc, là vị trí của trời đất, Ly tại phương Đông, Khảm tại phương Tây, ứng hợp với Nhật Nguyệt, đối với thiên đạo là chính xác, đối với địa thế là hợp nghỉ, hoàn toàn không phải là cố ý bỏ Âm lấy Dương, mà chỉ vì quái thể của Tiên Thiên thích hợp như vậy. Đến việc an táng mộ phần, cổ nhân đa phần lấy bốn quẻ Cấn, Đoài, Chấn, Tốn cùng bởi vì Tiên Thiên quái thể, gió (Tốn) sấm (Chấn) che chở phù hộ cho nấm xương trong mộ, dễ phát sinh tinh khí, chứ đâu phải vị trí quẻ cư ở 2, 4, 6, 8 là Âm nên tôn quý ? Nếu luận đến vị trí đất, thì câu "Đất thần tiên phát sinh từ Thiên Môn; đất để vương từ Kim Long đột khởi", chẳng lẽ không phải là Càn và Chấn ? Hơn nữa, Chấn, Đoài của Hậu Thiên là Khảm, Ly của Tiên Thiên; Càn, Khôn là Hậu Thiên của Tốn, Cán của Tiên Thiên, tại sao có thể lấy quái vị Hậu Thiên mà biến đổi sinh khí Tiên Thiên ? Tóm lại, địa pháp phải lấy Long thế làm chủ, sự lớn nhỏ và quý tiện của nó đều tùy Long thế mà xác định, ví dụ quái khí gấp Dương thì là Dương, gấp Âm thì là Âm, hoặc cần là Dương thì phải theo

Dương, cần là Âm thì phải theo Âm, tức là phải ứng biến theo Long thế, chứ không nên kháng khăng cố chấp, vô lý như kiểu “khắc thuyền tăm gươm”.

- Đất dùng chính vị tam phương để xác định địa đồ Khôn Dao, nên dùng Chính Tý Ngọ làm địa bàn, cư ở bên trong (nội bộ) ứng với Thực của đất. Trời dùng mươi hai phần đất để định chính thứ xá triền độ, nên dùng Nhâm Tý Bình Ngọ làm thiên bàn, cư ở ngoại bộ (bên ngoài) ứng với Hư của trời.

Người thời nay luận về Châm, có phân biệt Chính Châm và Phùng Châm, lại cho rằng có loại Châm đúng Châm sai, dùng loại Châm này mà không dùng loại Châm kia. Họ không biết rằng mỗi thứ Châm có tác dụng riêng, có thể phối hợp với nhau, chứ không loại trừ nhau. Vì sao địa bàn phải lấy Chính Tý Ngọ ? Bởi vì đất vốn không có phân thuộc. Hiện tại lấy Bát quái làm phân thuộc là rút ra từ Hà Đô, Lạc Thư. Tượng quẻ (quái tượng) của Hà Đô phân ra tam phương. Định số của Lạc Thư cũng phân ra Tứ Chính, Tứ Ngung. “Lý Khí Kinh” nói :

“Khí từ bát phương hồn nguyên lý”.

Lại nói :

“Bát phương định vị”.

“Linh Hạt Kinh” nói :

“Nội lập bát cục, để thống lĩnh bát phương vạn tượng”.

chính là đạo lý này. Đã lấy tam phương phân vi, thì Nhâm Tý Quý là thứ nhất; là Ly. Nhất quái tam sơn, lấy Chính Tý Ngọ làm trung ương của đất, còn có gì nghi vấn ? Cố nhân dùng chúng để trắc luồng đất, chính vì Khí từ tam phương

đến, nên dùng Chính Tý Ngọ Châm để chỉ Long địa. Nói “Long từ dưới đất lên” là chỉ địa bàn. Địa khí vì sao lại phân ra quý và tiện ? Đây là nói theo Thiên tính. Triển độ của trời phân ra mười hai thứ xá, Nhâm Tý là Nhất Tý. Vì sao lại phân biệt như thế ? Phàm mười hai thứ xá, phân thứ đều phân đến 36 độ. Ta hãy xem Huyền Hiệu Thứ Xá. Nó bắt đầu từ sao Nữ 8 độ, đến sao Nguy 15 độ, mới thành 36 độ. Bốn sao Nữ thuộc Quý một chút, hiện tại Huyền Hiệu bắt đầu từ Nữ 8 độ, vốn vẹn chỉ chiếm có 3 độ của Quý mà thôi. Hai sao Hư 9 độ thuộc Khâm một chút, ba sao Nguy 18 độ thuộc Nhâm, hiện tại Huyền Hiệu đến Nguy 15 độ đã dừng lại, cũng vốn vẹn chỉ chiếm có 3 độ của Nhâm mà thôi. Như vậy Huyền Hiệu 10 phần, há chẳng phải ở giữa Nhâm Tý đó sao ? Cho nên giữa Nhâm Tý là Tý của Thiên bàn thì có gì là nghi vấn ? Từ đó suy ra, Bình Ngọ cũng là thứ nhất trong đó, Ngọ nằm tại giữa Nhâm Tý Bình Ngọ, chính là trung ương của trời. Cố nhân từ trên trời lập chính, cho ứng hợp với cái Hư của trời, đây là dựa theo Thiên bàn. Vì địa khí trầm tĩnh, nên tam Long, tam mạch phải lấy Địa bàn tĩnh lặng làm chủ; khí trời linh động, nên lấy Thủy lập hướng, phải dùng Thiên bàn dao động làm chủ. Mà quý tiện đều tại Thiên tính, nếu không xác định theo Thiên bàn, thì Thiên tính không có chuẩn tắc, làm sao phát sinh tinh khí ? Cho nên thu nạp khí Sinh Vượng tại chỗ tọa hạ, lại chọn hướng nghênh tiếp khí cát diệu, thì như vậy trời với đất mới quán thông, động và tĩnh mới tương hợp, từ đó mới chiêu phúc đón lộc. Chính Châm, Phùng Châm đâu có bén trọng bên khinh.

# THẦN BẢO CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

## LOAN ĐẦU TÂM PHÁP (Địa lý chi Thể)

*Biển sogn :* Bạch Nhiêm lão nhân

*Giải thích :* Đường Viên Thiên Canh

*Hiệu định :* Minh Lưu Bá Ôn

*Định chính :* Hậu học Hứa Quả Am

### □ Tim Tổ tông Long tất phải tra vấn Phong Loan.

Đây là nói một việc của phong thủy. Có người bảo Long không ly khai sơn, nhưng là sơn không có hóa khí, dù gọi nó là sơn, cũng không có cách gì đem nó gọi là Long. Huyệt tuy không ra khỏi đất, nhưng là đất không có hình của huyệt, dù gọi nó là Thể, nhưng không có cách gì gọi nó là huyệt. Cho nên nói đến Long, át phải tìm được sơn có biến hóa, có dưỡng dục, có khởi thế, có hình tượng, có Loan (núi liền dài), thì mới có thể gọi là Long, nếu không có như thế, thì chỉ là sơn. Phàm nói đến huyệt, át phải tìm được nơi có mạch lạc, có tình hình, có tụ tập, có hội hợp, có sinh khí, có tiếp thụ, mới gọi là huyệt, nếu không có mấy thứ ấy, thì chỉ gọi là đất (Thể).

Tông là tiểu phân thu, Tổ là đại phân thu; nhưng phải có Thần Kỳ (Thần Đất) trước rồi mới có Tông sơn. Vì sao ở đây nói đến Tông trước Tổ? Phàm Tổ là đại phụ mẫu của đại tộc đại chúng, quan hệ tương đối xa và nhạt với các sơn. Tông là phụ mẫu hiện tại của một nhà, nên có quan hệ thân thiết, gần hơn với sơn. Cố nhân nói:

"Lai Long xa ngàn dặm, chỉ cần xem một tiết cuối cùng của nó".

Lại nói :

"Lai Long không có tiếp thụ thì không thành đất tốt, có chỗ tiếp thụ mà không có Lai Long át sẽ có lai".

Có Tông sơn át có Tổ sơn. Có Tổ sơn mà không có Tông sơn, thì thành huyệt hư giã.

Tú lệ là sơn phong (núi cao), hậu trọng là sơn loan. Sơn phong chủ quý hiển, sơn loan chủ phú. Lai Long cần tìm được Phong và Loan.

Có tình thế là biến, có Long thần là hóa. Thế đến cuộn cuộn là thế, nhọn hoắt nhưng hơi yếu là hình. Cho nên nói sơn thế và sơn hình tiêu chí là bảo toàn khí. Cố nhân dùng Ngũ khí nói Cát là rất có lý. Giáng thế có Ngũ khí, hành độ có Vận khí, quá hiệp có Thúc khí, nhập thủ có Hóa khí, làm huyệt có Sinh khí, mới là tiêu chí đầu tiên của phong thủy. Còn về Tổ tông, phía trên đã nói, có địa huyệt có Tổ sơn không có Tông sơn, có Tông sơn lại không có Tổ sơn, người đời sau

khỏi cần để ý đến nó. Nói đến hình thế, hoặc có sơn thế mà không có sơn hình, hoặc có sơn hình mà không có sơn thế, đều khỏi cần để ý đến. Cảm huyệt sai thì da phấn suy bại. Nếu có chính thể Ngũ tinh, lại có nơi lập huyệt, thì không thể bỏ, vì đây là đất phú quý. Về trường hợp có sơn thế không có sơn hình, "Linh Nguyên Kinh" viết :

"Tim thấy Can Long tận cùng, trong hình thế không có khí hóa sinh, nếu đặt huyệt mộ tại đây, sẽ tử tuyệt đào vong".

Về trường hợp có sơn hình không có sơn thế, "Nghi Long Kinh" viết :

"Nếu thấy nơi tận cùng của Can Long, Vũ (mưa) và Thủy giao hội, mộ huyệt bị gió mưa xâm thực thì không thể là mộ huyệt tốt".

Nơi Tố sơn và Tông sơn phân thụ mờ tinh thể gọi là Cái Tòe. Cái Tòe có chân có giả. Đoan chính tòn nghiêm là chân, xiêu vẹo nghiêm lệch là giả. Bên cao bên thấp gọi là Quý Cái Tòe, Sơn Loan nham nhở, sườn núi lồi lõm, lở loét gọi là Tung Vị. Chóp núi giáng lạc, loang lổ vết seo gọi là Không Trung Lầu Các, hành độ tuy tốt, nhưng cũng chẳng thể làm địa huyệt. Thủy tinh là Hoa Cái, Thủ tinh là Quan Cái, Kim tinh là Bảo Cái, Hỏa tinh là Liên Hòa Tòe. Nhiều chỗ dứt đoạn gọi là sơn thế Quý Kiếp. Thế không trung chính, dù ngắn, cuối cùng sẽ là Lậu thai.

*Âm Dương của Chi Long và Can Long ở giữa nơi tụ tán.*

Chi Long do Can Long phân thụ. Có Can Long trong Chi Long, cung có Chi Long trong Can Long. Huống hồ trong Chi và Can tự có Âm Dương. Âm Dương ở đây hoàn toàn không phải là một Âm một Dương, cũng không phải sơn thế khôi phục (lên xuống) hoạt động thì gọi là Âm, nằm yên thì gọi là Dương. Đây là nói ví dụ. Dương là quân tử, khí vận hành phải ngay ngắn, Âm là tiểu nhân, phải hộ tòng ở hai bên. Khi tụ tán, chúng sơn chúng Thủy tụ lại là có sinh khí. Hậu thế

phải chú ý điều này, đừng chấp nê đó là Chi Long hay Can Long. Có Chi Long làm địa huyệt, Can Long làm hộ tòng; có Can Long làm địa huyệt, Chi Long làm hộ tòng. "Nghi Long Kinh" viết :

"Trên thân Chi Long cũng có thể tìm Long huyệt, một nửa là hư hoa, một nửa là khai huyệt. Nếu hư hoa thì không có triều ứng".

Nếu Chi Long sinh Can Long, thì không thể dựa vào câu nói này. "Tầm Long Kinh" viết :

"Có sơn thế không có sơn hình là không có tinh (sao), có sơn hình không có sơn thế cũng là hư, thế đến hình dừng là có thể bảo toàn khí, đây là huyệt rất quý, vinh hoa phú quý đều ở đây".

Quách Phác nói trong "Kim Cự Kinh" :

"Sơn thế đến gấp gáp, phải cảm huyệt ở chỗ thư thả; sơn thế chậm rãi đến, phải cảm huyệt ở chỗ gấp gáp. Thầy phong thủy không hiểu điều này, cảm huyệt sai sẽ lập tức khiến già đạo suy bại".

Lại nói :

"Khí có thể dừng Thủy, Thủy có thể tương giao, mới là huyệt tốt".

Hình và thế của sơn không dừng, khí không tụ, Thủy không tương giao, thì đây sát khí, sẽ là tử huyệt.

#### □ *Quan, hiệp phân rõ chủ tử.*

Can Long có hiệp, cũng có quan; Chi Long có hiệp, không có quan. Tăng công hỏi :

"Quan là gì? Hiệp là gì?"

*Dương công đáp :*

"Nhập trường xuất trường là quan, dứt đoạn ngã xuống rồi lại đứng dậy là hiệp".

Các phong thủy sư thời nay chỉ biết nhập trường là quan, không biết nhập trường xuất trường là đại quan. Chỉ biết dứt đoạn là hiệp, không biết có chân hiệp giả hiệp. Phàm chỉ biết một không biết hai, thì sẽ mơ hồ. Quan có năm định danh, hiệp cũng

vậy. Đi ra từ bên dưới Cái Tò sơn gọi là Thấu Khai Quan, đi từ bên dưới Phi Nga Tông sơn gọi là Dục Tú Quan, nhập thủ được cách Phong diệp trong Tam Nghia thì gọi là Hóa Sinh Quan. Nếu giữa chừng có sơn từ hai bên nhô ra, có sơn phong bảo hộ thì gọi là Giả Tá Quan. Nếu Long vận hành đến khoảng giữa, phía sau có nhập trường, dằng trước có xuất trường, thì gọi là Phú Quý Quan.

Về hiệp, có hiệp qua sông gọi là Xuyên Tân Hiệp. "Táng Kinh" viết :

"Xuyên Tân Hiệp ít ai biết. Hai bên bờ hiệp như chầu đầu vào nhau, có phục xuống cũng có nhô lên".

Quách Phác nói trong "Ngọc Cự Kinh" :

"Chân Long khi qua sông giống như con rết, mạch lạc liên tiếp không hề đứt đoạn".

Nói là nhập Thủy không có hình, xuất Thủy không có thể, là sai.

Hiệp xuyên diền (ruộng) gọi là Tiềm Phục Hiệp. Quản Lộ nói :

"Mạch lạc chui xuống, mất đi sơn hình của nó, dễ nhận biết".

Quá sông nhập thủ gọi là Lâm diền thất ảnh, hoặc gọi là Giang Ty Hiệp. Lưu Phúc An nói :

"Mạch Giang Ty nếu liên tiếp, thì ở chỗ tận cùng có thể thấy chân hình của nó".

Tinh phong nhô lên mà không có tinh phong, gọi là Huyền Ty Hiệp. Tăng công viết trong "Nhập Nguyên Kinh" :

"Huyền Ty Hiệp có thiên cõi chính, cầu chính là Chân Long, cũng có nửa chính nửa thiện (lệch), phải xem tông tích của nó để thừa tiếp khí".

Có Thiểm Tích Huyệt, là mạch thấp thoáng trên mặt đất bằng, cuối cùng khi kết huyệt thì mất Tổ tông.

Tăng công nói :

"Hiệp nếu quá dài, Chân khí sẽ bị tán thoát. Dài mà có thể thì khí mờ nhạt, uể oải".

Hoàn toàn không phải chính hình nhất định là Chân Long, phải đến cuối cùng mới phán đoán, phân tích. Nếu ở chỗ quá hiệp, giáng Long không có mạch, khởi Long không có hướng dọc, ngoại sơn không có hộ tòng, thì gọi là Đoan Khiếm Long, quả là mạch đã đứt hẳn. Thầy địa lý nhận sai, thì thân chủ sẽ bị tuyệt vong. Tuyệt đối không thể hạ táng ở đây. Khi Long vận hành phải có hộ tòng. Quách Phác nói :

"Chân Long trước hết phải xem lực lượng hộ tòng của nó, không có hộ tòng gọi là Quý Kiếp Long".

Vận hành cũng phải xa, dài, các ngoại sơn cần có ý chiếu ứng với Long mạch. Không nhất thiết phải kè kè từng bước theo Long mạch, Long tùy tòng cũng có thể làm huyệt, nhưng phú quý lớn nhỏ còn tùy vào độ dài của Lai Long. Tốt nhất là bốn Long làm chủ, có đầy tú hộ tòng. Có trường hợp chủ quá hiền lành, đầy tú lấn lướt, hóa thành chủ hiền lương hộ tòng cho tú. Không nên quá chấp nê điều này.

Hành Long phân biệt chi, can, chủ, tú. Hành độ của Long phải có giáp tòng, hộ vệ thực sự. Về cách phân biệt hành độ của Long, có lý lẽ riêng. Sinh Long là Long mạch có thể mà trọn vẹn, hoàn chỉnh, ngoảnh nhìn chủ Long có tình, không nhìn ngó đi nơi khác. Phúc Long là thể đến hậu trọng, sáng sủa, tả hữu bao bọc không có khuyết lậu. Ấp Long là khách với chủ nghênh tiếp như vái chào nhau, trong ngoài triều bái nhau, xa gần có chân tình với nhau. Ứng Long là bốn phía chiếu ứng nhau, che chắn kín đáo, tuy không có Thanh Long, Bạch Hổ, nhưng trong ngoài kín mít. Kiếp Long là có quá nhiều phân chi, tả hữu không nhìn ngó nhau, phân tán, không có chỗ dựa. Quý Long là không có Long, cũng chẳng có mặt mũi, không thành tinh phong và thể dung, tự sống tự chết. Vượng Long là núi lớn ngang ngược, hung hăng, không phân Âm Dương. Sát Long là núi trọc không có mặt mũi, sa thạch tán loạn, hình thể như trốn chạy. Du Long là xoay

sang tâ rồi lại quay sang hưu, đang ở bên hưu lại quay sang bên tả, lên xuống bất thường, ngả ngã nghiêng nghiêng. Bệnh Long là không có lên xuống, son thể dùng dằng, không ra đi, cũng chẳng ra dừng. Thương Long là son hình son thể bị dào bới hoặc bị Thủy xung phá mất cả chân tung tích. Tuyệt Long là không có chân tay, đơn độc một mình hành tiên. Đây là sơ lược về mười hai thức (cách) của Long, còn về hình thể, tính cách của Long, thì phải tai nghe mắt thấy, không thể miêu tả trên sách vở là xong.

#### □ *Dụng dực trong thai khí phải nhận rõ có hàn*

Lại nói :

"Xem đất khó mà bảo nó tốt hay xấu, trong thai khí, dụng dực là thiên cơ. Mấy chữ này không rõ ràng, thi khoa địa lý chỉ phi công vô ích, vì không phân biệt tốt xấu thì làm sao quyết được".

Tổ tông xuất thân là thai, hình thể biến đổi nhiều là tức, cuối cùng hóa khí là dụng (có bầu, mang thai), chân tình lập huyệt là dực (nuôi). Cõi là không có thị tòng, hàn là không che gió. Thai là nơi tổ tông xuất mạch, nơi thụ thai, cũng gọi là nguyên bản. Thai không nhất thiết dùng Băng hồng làm chứng. Dương công nói trong "Hán Long Kinh" :

"Quý Long đa phần là xuyên tâm mà ra, phủ quý chỉ sinh từ hai bên".

Lại nói :

"Núi cao thì như mản trường từ phía sau đến che lấp, trong trường có chút dối tà, dưới dối tà giống như cái đuôi chuột, đó là Tham Lang Thương Linh Xà. Dối xà như chũ Đinh, như cổ hạc vươn dài thì gọi là Tham Lang Hạ Linh Xà. Lập huyệt ở chỗ Thương Linh Xà, sẽ làm đại quan, ở chỗ Hạ Linh Xà, già nghiệp sẽ suy bại".

Lại nói :

"Núi lớn đột khởi lấy núi nhỏ làm quý, núi nhỏ đột khởi là son thể, cao thấp lớn nhỏ nhấp nhô hành tiến liên tục, là cốt khí đích thực của Tham Lang".

Dây là nói giáng thế thì nên lấy từ trong ra làm quý, từ bên ra làm phú. Thương Linh là quý, Hạ Linh là phú. Băng hồng giáng thế là nói nơi Long thoát thai mà ly khai phụ mẫu.

Vạn Bá Thiều nói :

"Thai Phục có 36 cách đẹp. Cao có thể đến mây, thấp có thể sát mặt nước".

Nghĩa là nói Thai tinh càng cao càng tốt, Phục tinh càng thấp lại càng đẹp. Thai là chỉ phụ mẫu, Phục là chỉ con cháu. Lại nói :

"Kiếp sát có 12 cách, cưỡi phia sau lại ứng với cung dằng trước, Quỷ sát ứng với Hậu Long...".

Tức là nói hành độ của Long, cao có thể thấy tinh thể của nó, thấp có thể thấy tinh tinh của nó. Hoặc đi thẳng, hoặc quá hiệp, đều phải phối hợp pháp độ. Dụng là chân mạch nhập thủ, ắt phải hóa khí, Âm biến Dương, Dương biến Âm. Quách Tử Nghi nói :

"Huyền Vũ không cúi đầu gọi là Cự tuyệt tiếp thi (không nhận thi thể)".

Tận cùng là chi tiết thứ hai phía sau huyệt mộ. Hóa khí là nhập thủ hóa thành sinh khí, giống như cái thóp trên đầu đứa trẻ sơ sinh.

Thai là chỗ phân thụ, Tức là chỗ bắc hoán, Dụng là nơi nhập thủ, Dực là chỗ xúc kết. Sinh khí là có khí mạch lại được che giữ. Tử khí là không hình thành mạch, không có chỗ dựa. Lãnh mạch là không có mạch, không có huyệt. Chính mạch là mạch chính lai chính biến. Khai mạch là khai Kim kiến Thủy. Tiết Đặng là muộn sinh khí quét sạch sát khí. Đinh Dịch là thế di mà khí dừng. Ky Long là khí di mà thế dừng. Tiết Khí là sáp dừng mà lại tiến. Tam Quan là hình và thế đều chuyển biến, triền hộ triều ứng, có huyệt để cầm. Tam Can và Huyền Vũ cao dài, có thể diem huyệt. Hồng Kỳ là tảng Kim tránh sát, còn gọi là Trắc não thụ huyệt. Hồi là chỉ khí mạch đều hiện diện, chọn huyệt phải chọn Hồi. Chung là chỉ

trên núi cao có triền có hõ vây bọc. Phân Hợp là nói đến nhọn và tròn. Âm đến với Dương, nhọn ở phía trên, tròn ở phía dưới. Dương đến với Âm, tròn ở phía trên, nhọn ở phía dưới. Có nhọn không có tròn, gọi là mạch tán; có tròn không có nhọn, gọi là khí tán. Trong có nhu (vú) mà Thủy tương giao, hai thứ chuyển hóa mà Chân khí tụ tập, gọi là Kim Thị. Có giới hợp mà ẩn, miệng tròn mà trong ngoài bao bọc là Ngân Tào, đều chủ về phú quý. Trên Long không có tinh phong, Chân khí tán thoát gọi là Trúc Thị, hai tay không khoanh lại, nguyên thần Thủy chảy thẳng đến gọi là Trà Tào, đều chủ sự thất bại, tuyệt diệt.

Còn về phương diện phân biệt các tình huống nhận biết huyệt, thì có pháp độ riêng, người học phải kiên trì nghiên cứu lâu dài, không thể nóng vội, vì làm sai sẽ gây hại cho người.

#### □ Phải tránh Không Vong và Sát khí.

Long và huyệt đều có Không Vong. Không Vong của Long là Tố tông sơn không có giáng thế. Hành độ của Long không tôn trọng cũng gọi Không Vong. Chúng Long đều lớn, không có đặc biệt nhỏ; chúng Long đều nhỏ, không có đặc biệt lớn, cũng gọi là Không Vong. Long một bên sống một bên chết, một bên cương một bên nhu, cũng gọi Không Vong. Long cứ đều đều vận hành, không có dứt nối, bắc hoán, cũng gọi Không Vong. Long dứt đoạn quá nhiều, đại bộ phận thoát cốt, mất tung tích, cũng là Không Vong. Long hệ vệ không đến cùng, vận hành không có tinh thế, cũng là Không Vong. Bản thân Long không có Chi Long, hành động không có quy củ, pháp độ, cũng gọi là Không Vong. Có bốn mươi tám cách Không Vong của Long. Ở đây chỉ nêu ra một số. Long Không Vong thì không thành Long chẳng thể theo đó mà kết huyệt. Thấy địa lý cứ thế hạ huyệt, át thân chủ suy bại.

Lại có ba mươi sáu tuyệt huyệt. Sau huyệt như hình viền ngồi đặt ngửa gọi là

Không Oa Tuyệt. Mạch nghỉ lâu mà không có đột khởi gọi là Nga Đầu Tuyệt. Có chân như muốn theo nước chảy đi gọi là Áp Cảnh Tuyệt (Áp cảnh - cổ vịt). Để người khác khóa chặn, hướng ra ngoài, không ngoảnh đầu lại, gọi là Thành Môn Tuyệt (Thành Môn - cổng thành). Trên La tinh làm huyệt gọi là Thủy Khẩu Tuyệt. Tả hữu không có giới hợp, Thủy Minh Đường không dừng tụ gọi là Kiến Sào Tuyệt. Núi phía sau dựng đứng như bức tường, dằng trước không có phong giáng, gọi là Phúc Chung Tuyệt. Hình thế tà mà nhọn, không có mạch, cũng không có chỗ thu huyệt, gọi là Lê Tiêm Tuyệt (Lê tiêm - nhọn như lưỡi cày). Bị gió táp phía thổi tới, gọi là Bài Vĩ Tuyệt. Tụ tập nhưng không có hình và cục, gọi là Sơ Long Tuyệt. Bằng phẳng, không có tụ tập, cũng không có ai làm chứng, gọi là Thảo Bảng Tuyệt. Sóng lung núi thiên lệch, gọi là Mã Nhẫn Tuyệt. Mạch như muốn đi mà hình thế không đi, gọi là Quá Đường Tuyệt. Bên cạnh huyệt có hố sâu, gọi là Lạc Tào Tuyệt. Trước huyệt có nước chảy vào máng gọi là Trà Tào Tuyệt. Trước huyệt có nước chảy xéo xuống gọi là Trúc Thị Tuyệt. Sau lưng Long không có chấn đệm gọi là Kim Đô Tuyệt. Hai bờ huyệt không có chấn gió, gọi là Tiên Chúc Tuyệt. Cố phong độc Long không có hộ vệ gọi là Cô Thần Tuyệt. Ruộng nhô lên làm Long, Hổ, bên ruộng không có khí mạch, gọi là Lưu Sa Tuyệt. Hình dạng như dây lưng, bằng phẳng, không có mạch gọi là Vô Khí Tuyệt. Rồi còn các loại khác như Trám Long Tuyệt, Thất Đô Tuyệt, Hỗn Thiên Tuyệt, Áp Tuyệt, Dị Hình Tuyệt, Tiềm Việt Tuyệt, Thất Cử Tuyệt, Toái Hình Tuyệt, Bại Hình Tuyệt...

Người học thuật phong thủy phải nắm cho vững 36 tuyệt huyệt, nêu sai, sẽ gây hại không nhỏ cho người khác.

#### □ Tam cát lục hung, khó bề tìm huyệt.

Thiên quang chiếu xuống, địa đức dây lên, tàng thần hợp súc, là thần nghênh, quý tránh. Đó là một cát. Âm Dương hòa

hợp, hoàn bị là hai cát. Nhật lục xảo diệu, công lực đầy đủ, hướng đến toàn mỹ, né tránh khuyết hám, thêm cao bù thấp là ba cát. Âm Dương sai lạc là một hung. Tuổi tác không hợp là hai hung. Sức nhỏ mưu đồ lớn là ba hung. Ý phúc cậy thế, là bốn hung. Đắc tội với trên, trấn áp bên dưới, là năm hung. Ứng biến quái dị là sáu hung.

Phạm Việt Phụng nói :

"Không thể nói lung tung về hình và cục. Hình và thế phải hợp với tinh tú. Tinh tú trên trời chiếu xuống đất, chứng minh huyệt tốt hay xấu".

Đỉnh núi, lưng núi và chân núi khác nhau. Trên tu, dưới tán, Huyệt ở trên đỉnh núi, gọi là Thiên huyệt. Đỉnh thấp, chân núi rộng, trên tán, dưới tu, huyệt đà phản kết ở chân núi, gọi là Địa huyệt. Trên dưới đều tán khí, khí tụ tập ở phần giữa, lưng chứng núi, huyệt kết tại đó, gọi là Nhân huyệt. Bên tả sinh, bên hữu tử, át bên hữu dùng, bên tả tiến, đà phản kết huyệt ở sườn bên tả, gọi là Cung huyệt. Sơn đang hành tiến, bỗng nhiên phản bác, át sơn dăng sau thúc vào lưng sơn dâng trước. Như bông hoa sen, dài lớn, cuống nhỏ, lập Nữu Ti huyệt (Nữu Ti - cài tơ). Sơn tương phản, huyệt chính kết, như ngọn cờ cắm trên nóc nhà, như cánh cung trên cây cung, là Đơn Đề huyệt. Sơn ngay ngắn, bằng phẳng, huyệt đột khởi, gồ lên như sống lưng, như đầu rùa rắn, là Thủy huyệt. Còn nhiều cách lập huyệt khác, người ta bảo tì Long đă khó, tìm huyệt còn khó hơn.

#### Thúc khí, Tàng khí, Phiêu bạt khí.

Đây ngũ ý tiếp chương trước về phương pháp cấm huyệt, quyết không cầu nệ chỉ can, thiêng chính. "Linh Hạt Kinh" viết :

"Tam Phân Tam Hợp tạo nên Trung Châu, Chi Long Can Long có tương lùy tương hộ. Chân khí gấp chủ tinh, già đình dâm ấm. Tam Dương bao bọc, ngoại son làm mòn hộ, xúc kết thúc khí là Tiên Cung huyệt, công hầu khanh tướng đều đến phò trợ".

Ngô Cảnh Loan nói :

"Tam sơn cùng thúc khí là tôn quý, nói thúc khí không phải là chỉ sự thúc khí trong giao hiệp, mà là nói nguyên khí tàng giữ ở trong dãy núi dài. Nhưng nguyên khí tuy có tên mà không thể thấy, chỉ cảm thấy nó phảng phát mà thôi".

Nguyên khí thật sự dường như tàng ẩn ở trên mặt sơn thủy. Cũng như trong "Động Lâm bí quyết" nói :

"Muốn linh cốt ngàn năm không bị hoại, phải quan sát kỹ có chân Dương ở đây hay không".

Như trong thực có hư, trong hư có thực, phải tròn trĩnh mà sắc sảo. Nhận trong mây có ảnh không hình, mây trong nhan có hình không ảnh. Trong gió tán loạn lấy chỗ tu, trong gió tu lấy chỗ tán loạn. Sóng trong thuyền là trong chìm lấy nổi, thuyền trong sóng là trong nổi lấy chìm. Ngọc trong đá là trong thô lấy tinh, đá trong ngọc là trong tinh lấy thô. Nhân trong hạt là trong tử cầu sinh, hạt trong nhân là trong sinh cầu tử. Rắn trong cỏ là trong tinh lấy động, v.v... đều là nói phương pháp tàng khí.

Còn về Phiêu bạt khí, phiêu là ngũ ý thấy mạch xem chứng tán loạn mà thực ra không hề tán loạn, hình tựa hồ không lạc mà thực ra có lạc, khí tưởng chứng muốn di thực ra không hề di. Khí tàng ở chỗ khô nóng thì nên nồng, tàng ở nơi bỗng phẳng thì nên sâu. Khi nồng sâu có thể nhờ phong thủy mà tự thành, cho nên có thể thấy được sự vận hành huyền diệu liên tục, bất tận của khí.

#### Tương chuyển mạch lạc phải thành viên.

Tương chuyển là từ cao xuống dưới, từ dưới lên cao, từ lớn đến nhỏ, từ nhỏ đến lớn, từ ẩn đến phí, từ phí đến ẩn. Cao là cương của Long, dưới là nhu của Long; lớn là thủ của mạch, nhỏ là tinh của mạch; ẩn là vi của thể, phí là quảng (rộng) của thể. Nhưng sáu thứ này cứ chuyển biến lại dứt đoạn, dứt đoạn lại chuyển biến. Mạch dùng hiền lộ để có tinh thể, lạc dùng ẩn danh để tạo thành biến hóa.

thanh vien nghĩa là nhất định phải thành tinh thể (thể của tinh tú). Như Kim tinh ắt phải tròn đều hoặc giống như cái chuông úp, cái nồi úp. Mộc tinh, đinh phải thẳng và cao, hoặc đứng một mình. Thổ tinh phải vuông vức như nhà kho, như rương hòm. Hỏa tinh phải nhọn đầu và dẹp, có lúc như ngọn thương, có lúc như Long lầu bảo điện. Thủy tinh hoạt động khó xác định, có lúc uốn lượn ngoằn ngoèo như rắn, có khi ôm vòng như cái dây lưng. Đó đều là chính thể. Người đời sai nghĩ Ngũ tinh không biểu hiện hết diệu dụng của tinh thể, bèn dùng Cửu tinh để biểu đạt cho đây đủ sự biến hóa. Cùng Kim tinh, cao là Thái Dương, thấp là Thái Âm. Thái Dương no tròn mà thành Thiên Canh; Thái Âm đổi khuyết mà thành Cô tinh. Mộc tinh còn gọi là Tử (tím) khí vì nó có hóa khí. Thủy tinh còn gọi là Tảo Đặng. Hỏa tinh còn gọi là Tảo Hỏa. Thổ tinh còn gọi là Thiên Tài...

#### □ Phân tích sơn nhập thủ phải linh hoạt.

Tận cùng tiết thứ nhất là sơn nhập thủ. Phạm Việt Phụng nói :

"Cứ nhìn sơn nhập thủ là biết có sinh khí đến thật hay không".

Liêu công nói :

"Sau huyệt một tinh (sao) là Long cách, đến huyệt còn phải phân rõ chủ và khách".

Sơn phong không thanh, thì chủ về tai họa. Sơn phong tú lẻ, nhất định phú quý. Linh hoạt nghĩa là tinh diệu phải chính thể, doan chính, không nghiêng lệch, ý tà, như vậy thì lập huyệt mới hợp thức, có huyệt tính, có huyệt danh, nhờ đó con cháu mới thành chính nhân quân tử. Với huyệt mờ như vậy, kẻ gian tà cũng biến thành trung chính, vú phúc cũng hóa thành có phúc. Cho nên nói "Sơn thanh nhân tạp, sơn doan nhân chính" là thế.

#### □ Phân biệt rõ Thần Sát Tinh Tinh.

Cát là Thần, hung là Sát. Cương là Tinh của Long, nhu là Tinh của Long. Tổ tông có được hành độ tinh phong, tận cùng hợp pháp độ, Sa Thủy đều triều về tổ tông, là

Thần Tổ tông không rõ ràng, hành độ nhiều Quỷ Kiếp, nhập thủ không thành tinh (tinh tú), Sa Thủy vô tinh, là Sát. Sơn tuy Thủy mà đi, là bỗn tính của sơn. Mặt hướng chầu vào nhau, là tinh của sơn. Đây là nói Thần thì phải thân cận, Sát thì phải tránh né. "Hắc Nang Kinh" viết:

"Long tốt nhất là bắc hoán uốn khúc, Huyệt tốt nhất là Sa tàng thúc, Sa tốt nhất là triều ứng quan lộc, Thủy tốt nhất là trong trẻo tụ hợp, nghĩa là có Thần".

Lại viết :

"Long sợ nhất là không rõ xuất thân, Huyệt sợ nhất hai bên khuyết lỗ, Sa sợ nhất là quay mặt vô tinh, Thủy sợ nhất là chảy thẳng đi thẳng, nghĩa là có Sát".

Bản tính của sơn vốn là cương mà ta chọn lấy cái nhu của nó. Huyệt vốn là nhu mà ta chọn lấy cái cương của nó. Trong cương lấy nhu gọi là có hóa khí. Trong nhu lấy cương gọi là có pháp độ.

#### □ Bốn chữ "Chân" (dịch thực).

Lại công nói :

"Long hợp pháp độ mà đến gọi là Chân Long. Huyệt thành tinh tinh (tinh của tinh tú) xuất hiện là Chân huyệt. Sa mà từ bờ triều cung gọi là Chân Sa. Thủy đến trước huyệt mà tinh lặng bất động là Chân Thủy".

Chân Long là chỉ *thai tức dụng dục* đều trọn vẹn, hiệp thế đầy đủ. Chân huyệt là chỉ hình cục nhập thủ, hóa khí tiếp khí đều hợp pháp độ. Chân Sa là chỉ minh ám triều cung nghiêm chỉnh, Quan Quỷ Cẩm Diệu kiên cố. Chân Thủy là chỉ mènh mông bao la, bao bọc uốn lượn, đến không có nguồn, đi không thấy chảy. Bốn chữ "Chân" này phải hiện hữu, không thể thiếu khi xem huyệt.

#### □ Sơ Long, Trung Long, Lão Long cũng có thể tạo huyệt tốt.

Phạm Việt Phụng nói :

"Có nhiều triều chúng cho thấy Sơ Long, Trung Long, Lão Long tạo thành địa

huyệt. Tân Long cũng vậy, dùng cổ chấp. Nói tạo huyệt trên Chi Long thì phú quý không lâu dài chỉ là nói bậ”.

#### Đạo trượng pháp cần thừa tiếp sinh khí.

Về pháp độ cấm huyệt có chín phép. Một là Tinh phong, hai là Chủ định, ba là Kết tác, bốn là Thoát lạc, năm là Huyệt tình, sáu là Giao hợp, bảy là Huyệt pháp, tám là Thư hùng, chín là Tụ hội.

Tinh phong là nói Kim phải tròn, Mộc nhô cao, Thủy phải uốn lượn, Hỏa phải nhọn, Thổ phải bằng phẳng. Chủ định là mé dưới của Lai Long phải để phòng dạng bỏ chạy, mé bên dưới của tà Lai Long phải để phòng dạng vượt qua, mé bên dưới của hoàn lai Long phải để phòng dạng gấp gáp. Kết tác là hình nhọn, tính viêm thuộc Hỏa; hình tròn, tính cương thuộc Kim; hình dài thẳng, tính kiến cố thuộc Mộc; hình nằm ngang, tính ôn hòa thuộc Thổ; hình động mà có tính nhu nhược thuộc Thủy, hình tĩnh mà tính cương có thể hạ huyệt. Thoát lạc là nói đến hình dạng và tính tình (cương nhu), cùng thế của mạch. Huyệt tình thì Thiên tâm là định chủ, để phòng cao lô, khí lú trâm lúc nỗi có như không. Mạch lạc thuận theo Thủy là hung, nghịch với Thủy là cát. Sinh mạch hoạt động là Sinh, thi khí tụ. Tử mạch cứng đờ là Tử, thi khí tán. Giao hợp là Âm nhiều Dương ít, hoặc Dương nhiều Âm ít, hoặc Âm Dương ngang nhau, sẽ có biện pháp làm cho hài hòa. Dương suy Âm thịnh thì tựu Dương, Âm suy Dương thịnh thì tựu Âm. Âm Dương bình hòa thì cấm huyệt ở giữa. Trên Dương dưới Âm thì tựu Âm; trên Âm dưới Dương thì tựu Dương.

Huyệt pháp là nói Lai Long khởi tổ giáng thế, tinh phong tương sinh là cát, tương khắc thì hung. Đọc đường vận hành, Long từ xa tới mà không bị Thủy xung phá, không bị gió thổi (phong xuy) là cát, ngược lại là hung.

Cương nhu là nói : Âm mạch gấp và cứng là cương, Dương mạch mềm và chậm là nhu. Chứng tá là nói : Có Long có Huyệt là chứng, có Sa có Thủy là tá. Có dù cả

Long, Huyệt, Sa, Thủy mới gọi là có chứng tá.

Tiểu tụ là hộ tống dâu ra đó, Long Hồ bảo vệ, chủ khách có nghênh đón. Đại tụ là hộ vệ trùng điệp, Long tận cùng thi khí ngưng tụ; Sa Thủy bao bọc; Đường cục chu toàn. Chủ khách là nói : Triều son, Án son là khách, mạch là chủ. Quan tỏa là nói : Lớn thì là quan (chấn), nhỏ thì là tỏa (khóa lại). Hộ tống là nói : Phò ở ngay gần phía trước là hộ huyệt, di theo bên cạnh là tống Long.

Thư hùng là nói đặc độ Tam Nghĩa hợp Thủy. Độ không có phân không có hợp. Xê dịch sang hai bên, Thủy lưu thông với nhau, cục hợp Tam Dương, gọi là Thư Hùng giao độ, là cát. Ngược lại là hung.

Hội tụ là nói : Chữ Bát ( ) lớn là phân khâm (tách vật áo), chữ Bát nhỏ là hợp giác (khép góc).

Sơn thể ngừa thuộc Dương, phải làm huyệt úp. Sơn thể úp thuộc Âm, phải làm huyệt ngừa. Tả hữu không được bị gió thổi, thi huyệt mới phú quý. Tam kỳ là chỉ thượng định, trung định, hạ định. Tứ bình là chỉ trước, sau, phải, trái. Thập tự là chỉ Thiên tâm thập đạo. Tứ bì là nói Long, Huyệt, Sa, Thủy đều hoàn bị, đầy đủ. Đằng lậu là nói hai bên bị trống khuyết, không che gió. Băng phá là nói tứ phía bị gió thổi vào huyệt mộ.

Mạch có tám thứ bệnh, bảy thứ hung, cũng cần nhận biết để luận về quý tiễn, họa phúc nặng nhẹ.

Phàm khi lập huyệt, có sử dụng Long, Huyệt, Sa, Thủy và ngày tháng năm để lựa chọn. Tứ thân cao thì dùng Thiên huyệt. Tứ thân thấp thì dùng Địa huyệt. Tứ thân trung bình thì dùng Nhân huyệt. Sơn phải chầu vái, Thủy phải uốn lượn có tình. Nếu khí mạch tán thoát, trong huyệt có rễ cây, tổ kiến, phần lớn chủ về suy bại. Gió thổi vào mộ thì sẽ làm lật quan tài, Thủy xung phá thì sẽ lật thi thể. Đảo trượng là nói trước hết phải lập một trượng, rồi mới có thể đảo. Phạm Việt Phụng nói :

“Trượng can đảo không khó, can phóng mới là khó. Cực không hiềm sự bất chính của trượng, chỉ e nó không sinh vượng. Thủy không hiềm nó không chảy đến, chỉ e động tĩnh không đúng chỗ”.

Bí quyết trượng pháp nói : Long mạch chính lai chính thụ phải dùng Thuận trượng, để khí không xung tán não. Sơn thế hùng tráng tiếp thụ thì dùng Nghịch trượng. Thủ thả mà đến tiếp thụ gấp gáp thì dùng Thúc trượng, ngũ ý trấn áp Sát, tiếp đón Sinh. Thế gấp gáp thì nên dùng Xuyết trượng, gọi là Thoát Long tựa cục. Thế cương mà hoành thụ thì dùng Khai trượng, thành hình chiếc búa. Thế mạnh mà tà thụ thì dùng Xuyên trượng. Sơn thế đơn độc tới an phóng mộ huyệt thì dùng Một trượng. Kỵ Long trăm Quan dùng Tiết trượng, không có huyệt khai mở thì dùng Đồi trượng.

Rồi còn Báo trượng, Đốn trượng... tổng cộng mười hai Đảo trượng pháp, đều có ghi trong “Thiết Đàn Tứ”. Còn việc thừa tiếp sinh khí thì có ghi trong “Hoa Tư Tâm Kinh”, ở đây không luận nữa.

#### □ Núi cao đất bằng cũng vậy.

Ý câu này là pháp độ mộ tang cũng không vượt qua những điều kể trên. Núi cao, đất bằng tuy là những sự vật khác nhau, nhưng đạo lý thì là một. Dương công nói :

“Núi cao lấy tầng phong (che gió) làm quý hiển, đất bằng lấy dắc Thủy làm quý. Núi cao, nửa đất bằng, thì cả hai phương diện kia đều phải tận thiện tận mỹ. Như thế gọi là nơi Âm Dương giao hòa, phú quý vô cùng tận”.

Hai chữ Âm Dương chỗ nào cũng có. Nói Long Huyệt Sa Thủy, thì Long và Huyệt là Âm, Sa và Thủy là Dương. Nói về Long, thì bàn tay úp là Âm, bàn tay ngửa là Dương. Úp là ngũ ý sơn thế nhấp nhô lên xuống có tinh phong. Ngửa là chỉ sơn thế rộng rãi, bằng phẳng. Nói về Nhập thủ, thì Âm lạc có lồi, Dương lạc có lõm (oa). Nói về Huyệt pháp, thì Hòa sinh não là Âm, lõm có khí là Dương. Hóa sinh

là ngũ ý Hỏa khí. Nói Long không có hỏa khí chẳng thành huyệt, là thông luận cổ kim. Nói tinh tú chính thể thụ huyệt, từ bể triều cung, che chắn chu toàn, đều có thể cảm huyệt, đó là mộ huyệt đại phú quý, không phải ai cũng tìm được. “Trùu huyệt chấn cơ” viết :

“Long phải có chính hình, Huyệt phải có chính tinh, Sa phải có chính danh, Thủy phải có chính linh”.

#### “Địa lý tứ bệnh” viết :

“Long sợ nhất cõi đơn, Huyệt sợ nhất lạnh lẽo, Sa sợ nhất nghiêng xéo, Thủy sợ nhất quay lưng”.

Câu trên là Tứ Cát, câu dưới là Tứ Hung, người học phải nắm vững, phú quý bần tiện sẽ trở nên rõ ràng.

Nói “núi cao bình địa cung vây” tức là ngũ ý núi cao không thể không dắc Thủy, đất bằng không thể không che gió. Những phong thủy xưa thời nay bảo “Trên núi cao khỏi cần nói đến Thủy, dưới đất bằng không phải bàn đến gió”, là nói bậy. Cảnh huyệt trên núi cao khó hơn cảnh huyệt dưới đất bằng. Tuy có hình, có thể, nhưng việc che chắn rất là hệ trọng. Nếu bốn bề chỉ cần khuyết trống một chút, sẽ lập tức bị tai họa ập đến. Trung dương, nội dương, ngoại dương của cục thế đều phải tụ hợp, nếu không sẽ lập tức suy bại. Còn cảnh huyệt nơi đất bằng thì phải lấy giáng thế làm căn bản. “Địa lý minh nghĩa” nói :

“Núi cao lạc xuống đất bằng thì phải xem đâu nơi lạc thế, hình và thế rõ ràng mới tụ khí, nơi hành tiến phía trước phải có Sa Thủy giao hội, tụ khí tầng phong mới được phú quý”.

#### Lại nói :

“Rời khỏi Long mạch, tiếp cận Đường khí, phải xem hình và thế, hình và thế không rõ ràng thì chỉ hao tẩm phí cơ, phải có Sa Thủy chân tình chân nghĩa”.

ngũ ý Sa phải ngoảnh đầu, Thủy phải bao quanh, mới có sinh khí.

# TRỰC CHỈ THỐNG TÔNG TRUYỀN TÂM

*Biên soạn :* Hoàng Đế Hiên Viên

*Giải thích :* Đường Lý Thuần Phong

*Hiệu dính :* Minh Lưu Bá Ôn

*Định chính :* Hậu học Hứa Quả Âm

## THIÊN TINH TÂM PHÁP (Địa lý chỉ Dụng)

□ *Hà Lạc tương gia kỳ ngẫu tịnh.*

Hoàng Thạch công nói :

"Một Âm một Dương là đạo, một động  
một tĩnh là khí, một vắng một lai là vận".

Hà là chi "Hà Đồ", Lạc là chi "Lạc Thư".  
Hà Đồ và Lạc Thư hợp thành số kỵ (số lẻ)  
goi là tinh Dương hoặc thuần Dương.  
Hà Đồ và Lạc Thư hợp thành số ngẫu (số chẵn)  
là tinh Âm hoặc thuần Âm.

Còn thêm Thiên Can thì phải dùng  
phương số nạp giáp để xác định tinh Âm  
tinh Dương. Như theo Hà Đồ Càn Nam  
Khôn Bắc, Ly Đông Khảm Tây, Đoài ở  
Đông Nam, Tốn ở Tây Nam, Chấn ở Đông  
Bắc, Cấn ở Tây Bắc, người đời không rõ  
đạo lý ấy, thì dùng hai chữ Tiên Thiên  
đặt tên cho nó. Theo Lạc Thư, Ly Nâm  
Khảm Bắc, Chấn Đông Đoài Tây, Tốn ở  
Đông Nam, Khôn ở Tây Nam, Cấn ở Đông  
Bắc, Càn ở Tây Bắc, người đời không biết  
hàm nghĩa của nó, thì dùng hai chữ Hậu  
Thiên đặt tên. Lạc Thư hợp với Hà Đồ tạo  
nên trời đất. Càn của Tiên Thiên, Ly của  
Hậu Thiên được số lẻ là Càn tinh Dương,  
cung Càn nạp Giáp, nên Giáp thuộc

Dương. Đoài của Tiên Thiên, Tốn của Hậu  
Thiên cùng được số 8 là chẵn, Đoài là tinh  
Âm, cung Đoài nạp Đinh, nên Đinh cũng  
thuộc Âm. Ty Sưu hợp Đoài, do đó cũng  
là Âm. Ly của Tiên Thiên, Chấn của Hậu  
Thiên cùng được số 9 là số lẻ, Ly là tinh  
Dương, cung Ly nạp Nhâm, nên Nhâm  
thuộc Dương, Dần Tuất hợp Ly, do đó  
cũng là Dương. Chấn của Tiên Thiên, Cấn  
của Hậu Thiên cùng được số 8 là số chẵn,  
nên Chấn là tinh Âm, cung Chấn nạp  
Canh, do đó Canh cũng là Âm, Hợi hợp  
Chấn, nên cũng là Âm. Tốn của Tiên  
Thiên và Khôn của Hậu Thiên cùng được  
số 10 là số chẵn, Tốn thành tinh Âm,  
cung Tốn nạp Tân, nên Tân cung thuộc  
Âm. Khảm của Tiên Thiên, Đoài của Hậu  
Thiên cùng được số 9 là số lẻ, Khảm  
thành tinh Dương, cung Khảm nạp Quý,  
do đó Quý cũng thuộc Dương. Thìn  
hợp Khảm, nên cũng thuộc Dương. Cấn  
của Tiên Thiên, Càn của Hậu Thiên cùng  
được số 8 là chẵn, Cấn thành tinh Âm,  
cung Cấn nạp Bính, do đó Bính cũng  
thuộc Âm. Khôn của Tiên Thiên, Khảm  
của Hậu Thiên cùng được số 11, số lẻ,  
Khôn thành tinh Dương, cung Khôn nạp

Ất, do đó Ất cũng thuộc Dương. Vì sao tinh Âm tinh Dương tuân theo Tiên Thiên mà bỏ Hậu Thiên ? Tiên Thiên là cha, Hậu Thiên là mẹ, con phải theo họ cha, chứ không theo họ mẹ. Nói tinh Âm tinh Dương là không giống như so sánh với thứ Âm Dương nào khác.

#### □ Kim luân Ngũ triều hai thứ tuân hoàn.

Dương công nói :

"Trước hết xem Kim Long động hay bất động, rồi xem tú mạch để nhận biết Lai Long".

Lại nói :

"Dương từ mé tả chuyển, Âm từ mé hữu thông".

Tăng công chú giải :

"Kim luân là giáng thế của tổ tông. Có tổ có tông, mà giáng thế hợp pháp độ, thì gọi là nơi Kim Long động, hiện Thiên cơ. Nếu không có tổ tông, không có giáng thế hợp pháp độ, thì gọi là Kim Long bất động, thành hư giả".

Tiếp đó xem huyết mạch, tức là hành độ của Long từ Tổ tông đến nhập thủ đều thuận, có sinh khí, đứt nối, khôi phục dập ra đó, trong lớn có nhỏ, trong nhỏ có lớn, phàm có tung tích đều hợp pháp độ. Lai Long là chỉ nơi tận cùng. Tuy căn cứ vào Bát quái, nhưng còn phải vận dụng Ngũ triều. Ngũ triều tức là sự vận dụng Ngũ Hành. Tuần hoàn nghĩa là nói Càn một biến thành Tốn, hai biến thành Cấn, ba biến thành Khôn. Khôn một biến thành Chấn, hai biến thành Đoài, ba biến thành Càn. Khảm, Ly là trung nam trung nữ, nằm ở giữa ba thứ, thì thành Bát quái. Lặp lại tuần hoàn, sẽ thành sáu mươi tư quẻ. Trong mỗi quẻ đều có Ngũ Hành. Cho nên nói quẻ là bản thể, hành là vận dụng. Như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, lại như Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, nhất loạt đều không có mở đầu, cứ

tuần hoàn xoay vòng không ngừng. Quán công nói :

"Kim luân là vô cực, cũng là Thái Cực. Ngũ triều tuần hoàn là diệu dụng quan hệ tương hỗ giao hội. Quả hòa hợp với Ngũ Hành, tụ tập trong một huyệt mộ, thì mới thành Đại Đĩa".

#### “Ngọc Xích Kinh” viết :

"Năm được chủ son tọa hướng và son thủy lai khứ, phương vị, thì sẽ biết tinh huống tiêu trưởng của địa vận. Năm được Vượng tướng, Hư Tử Tử Phế của Cửu Long Bát quái, thì sẽ biết tiêu trưởng của thiên vận. Năm được năm tháng ngày giờ sinh và chết của người và năm tháng ngày giờ làm nhà, tọa mộ, thì biết được sự tiêu trưởng của nhân sự. Đây là thông nghĩa của cổ kim, then chốt của lạo hóa. Người đời không hiểu đạo lý này cứ hồ đồ xem đất lập huyệt thì không đồng hành với ta".

Hai chữ “Kim luân” ngũ ý gì, tại sao dùng chữ Kim với nghĩa là “vàng” ở đây ? Đại thể là vì vàng là báu vật, không sợ lửa, không hề biến chất qua hàng ngàn năm, màu sắc lại đẹp đẽ. “Ngũ triều”, thì “Ngũ” là định danh của Thổ ở giữa, ngũ ý pháp độ này là tối trung chính. “Triều” là nguyên lưu của vận khí Tiên Thiên tiên địa, Hậu Thiên hậu địa, là tiêu trưởng của người và vật, mọi cái đều bắt đầu ở đây. Nói “hai thứ tuân hoàn” là ngũ ý sự ứng nghiệm cát hung được biết trước từ đây.

#### □ Tứ Long bắc hoán là hay nhất.

Tứ Long là Càn, Khôn, Cấn, Tốn, bao quát trong 24 vị trí son hướng. Các phong thủy sư tẩm thường câu nệ “Thái Quan Thiên”, không được chân truyền, dem gọi Tốn, Cấn, Đoài, Hợi là Tứ Long, chứng tỏ không hiểu tâm pháp của tác giả, lại quý trọng Âm mà khinh Dương. Dương là quân tử, phải thán cận; Âm là tiểu nhân, phải né tránh, lẽ nào không biêt ? “Thái Quan Thiên” nói :

"Nơi lâu khuyết suy tàn thì phúc khí rất ít, ở giữa tử mộ thì gia nhân sẽ lưu ly thất tán".

Lại nói :

"Hướng tối Quan, Vượng, Sinh thì có thể sống khôi cần luận Âm Dương nhiều ít".

Nghĩa là, Long từ nơi lậu khuyết suy tàn đến thì hung, từ Tử Mộ đến càng hung. Còn từ Trường Sinh, Lâm Quan, Mộc Dục, Đế Vương, Thái Dương đến thì cát. Ở đây nói Âm Dương là chỉ tinh Âm tinh Dương. Long Huyệt, Sa, Thủy không nhất thiết phải cầu nê tinh Âm tinh Dương, mà chỉ cần xét đến Sinh Vượng và Hưu Tù. Sinh Vượng cùi cát, phú quý lâu dài. Hưu Tù chủ hung, thua thiệt khốn khổ. Không dùng Ngũ Hành thì làm sao có thể xác định được Sinh Vượng hay Hưu Tù ? Lại nói :

"Tứ Long bắc hoán là hay nhất, quẻ biến hai ba lần đều là hiếm có".

Lại nói :

"Một quẻ độc hành là hay nhất".

Thế là sao, đạo lý này rút ra từ đâu. "Ngọc Lộ Kinh" nói :

"Mỗi Long sinh thành, thiên hợp đẹp nhất, không có biến quẻ sinh khác. Vì như Càn, Giáp, Đinh là Tam Hợp, Hợi, Mão, Mùi cũng Tam Hợp, đều thuộc Mộc, sinh tại Hợi; Càn, Hợi, Giáp, Mão, Đinh, Mùi là cũng một quẻ. Sở dĩ gọi Song Sơn, chỉ vì Càn quản năm Long, năm Long này đều có tông Càn, nên dùng Càn khởi danh. Vì như Khôn, Nhâm, Ất Tam Hợp, Thân, Tý, Thìn cũng Tam Hợp, đều thuộc Thủy, sinh tại Thân; Khôn, Thân, Nhâm, Tý, Ất, Thìn là cũng một quẻ. Sở dĩ gọi Song Sơn, chỉ vì Khôn quản năm Long, năm Long này đều có tông Khôn, nên dùng Khôn khởi danh. Vì như Cấn, Bính, Tân là Tam Hợp, Dần, Ngọ, Tuất cũng là Tam Hợp, đều thuộc Hỏa, sinh tại Dần; Cấn, Dần, Bính, Tân, Ngọ, Tuất là cũng một quẻ. Sở dĩ gọi Song Sơn, là vì Cấn quản năm Long, năm Long này đều có tông Cấn, nên dùng Cấn khởi danh. Tốn, Canh, Đoài là Tam Hợp, Tỵ, Dậu, Sửu cũng là Tam Hợp, đều thuộc Kim, sinh tại Tỵ; nhưng Tốn quản năm Long, năm Long này đều có tông Tốn, nên

dùng Tốn khởi danh. Tứ Long đều nói Thổ, đại thể là Thổ ở giữa chúng, phương nào cũng có Thổ. Tương sinh với nó thì tốt, tương khắc thì kỵ".

Liêu công nói :

"Một tiết tương sinh, một đời phú quý, Vượng tướng thì có quan lộc. Một tiết tương khắc, một đời bần cùng, suy bại, thậm chí tuyệt vọng. Long biến hóa, thoát thai hoàn cố vẫn không rời bồn quái là hay nhất. Nếu bắc hoán, nhập vào quẻ khác, tương sinh là cát, tương khắc là hung. Mỗi tiết quản một đời. Một tiết tương sinh thì một đời phú quý; một tiết tương khắc, thì một đời bần cùng, thậm chí bại tuyệt".

□ *Tứ cục phải xem Thủy tinh hay chảy xiết.*

Lý Thuần Phong nói :

"Tứ cục là nói hướng. Bính, Đinh, Ất, Dậu là thuộc Hỏa; Càn, Khôn, Mão, Ngọ là Kim; Hợi, Quý, Cấn, Thân là Mộc; Tuất, Canh, Sửu, Mùi thuộc Thổ; Tý, Dần, Thìn và Tân, kiêm Tỵ và Nhâm là Thủy. Thủy phải chảy đến từ Sinh Vượng, chảy đi phương Hưu Tù, nếu ngược lại, sẽ là lai họa. Đây là pháp độ của Huyền Không Ngũ Hành. Tứ cục là chỉ Thủy Thổ Tràng Sinh tại Kim sinh tại Tỵ, Hỏa sinh tại Dần, Mộc sinh tại Hợi. Nơi phát nguyên của nó phải là nơi Sinh Vượng của nó. Nơi nó chảy đi phải là nơi Hưu Tù, đến và đi đều phải uốn lượn quanh. Minh Đường phải tĩnh định, nếu không tĩnh định, thì dù có từ phương Sinh Vượng tối và chảy đi phương Hưu Tù, cũng đều bất lợi".

□ *Long thần trên núi không hạ sơn; Long thần dưới nước không lên núi.*

Song sơn phải dùng cho tai sơn, mà không dùng cho Thủy. Huyền Không nên dùng cho Thủy, mà không dùng cho sơn. Có người sẽ hỏi : Song Sơn là gì ? Huyền Không là gì ? Một người lấy phân tích sơn làm chủ, một người lấy Thủy hướng làm chủ, thế là vì sao ? Đáp : Hành độ của Long khó là một tuyến, nên dùng Song Sơn; Thủy chảy vòng vèo, chỗ nào

cũng đến được, nên dùng Tam Hợp. Song là độ của Long, hợp là tiết của Long. Hành độ và số tiết liên quan đặc biệt đến hung suy, lợi hại, phải rất thận trọng.

Huyền Không là gì? Huyền là dùng Thủy định danh, Không là dùng lưu định danh. Đã đạt được cát của Long và hướng, thì Long huyệt đã trú ở trong Minh Đường, không ra nữa. Cho nên dùng nó để kiểm chứng tốt xấu của Thủy lai khứ. Song Sơn dùng Long và hướng để nói. Huyền Không dùng hướng và Thủy để nói. Hồi : Dùng thần để nói về Long là vì Long có biến hóa, còn dùng thần để nói về Thủy, là vì lẽ gì? Đáp : Hoạt động có tình thì là thần, ương ngạnh vô tình thì là quý. Thủy nếu ương ngạnh thì sẽ xung nǎo, đâm sườn. Nay gọi nó là thần vì nó uốn lượn bao quanh, có tình. Đến phương Sinh Vương là có thần, Hưu Tù là không có thần. Sơn Long không sinh vượng, thì người cũng không hưng thịnh. Thủy thần không sinh vượng, thì tiền của và lương thực chẳng thể đầy đủ, điều đó ưng nghiệm rất mau lẹ.

#### □ *Hợp Minh hợp Đức kiến Lộc cung.*

Liệt công nói :

"Minh là nhật nguyệt; Đức là thiên địa".

Hợp minh là ứng nạp Giáp; Hợp đức là Thất Khuê địa la. Quỷ Cốc tiên sinh nói:

"Đạo lý Âm Dương tương hợp với nhật nguyệt thì là Minh (sáng), tương hợp với thiên địa thì là Đức, tương hợp với tứ thời (bốn mùa) là Tự, tương hợp với quỷ thần là cát hung".

Đạo phong thủy ngày nay quả thực vốn là như vậy. Hợp minh là nói đến nạp giáp, Thái Dương là mặt trời, ban ngày, thường sáng rực rỡ ngày nọ qua ngày kia. Âm là mặt trăng, trong một tháng thường có tròn có khuyết, gọi là nạp Dung. Ngày mồng 3, lúc hoàng hôn thấy

trăng ở phương Canh, sinh một Dương ở phần dưới, tượng của nó là Chấn; cho nên cung Chấn nạp Canh. Ngày mồng 8, lúc hoàng hôn thấy nó ở phương EINH, sinh hai Dương, tượng là Đoài, cho nên nói cung Đoài nạp Đinh. Ngày 15, lúc hoàng hôn thấy nó ở phương Giáp, đầy đủ ba Dương (Tam Dương - trăng tròn), tượng của nó là Càn, cho nên cung Càn nạp Giáp. Ngày 18, buổi sớm thấy nó ở phương Tân, sinh một Âm, tượng của nó là Tốn, nên nói cung Tốn nạp Tân. Ngày 23, buổi sớm thấy nó ở phương Bình, sinh hai Âm, tượng là Cấn, nên cung Cấn nạp Bình. Ngày 29, buổi sớm thấy trăng ở phương Ất, đầy đủ ba Âm, tượng là Khôn, nên cung Khôn nạp Ất.

Triệu chứng tiêu giảm đều từ đây mà thành cơ diệu, cho nên Chấn Canh dùng Khôn Ất làm tiêu giảm, Đoài Đinh dùng Chấn Canh làm tiêu giảm, Càn Giáp dùng Đoài Đinh làm tiêu giảm, Tốn Tân dùng Càn Giáp làm tiêu giảm, Cấn Bình dùng Tốn Tân làm tiêu giảm, Khôn Ất dùng Cấn Bình là tiêu giảm. Còn Khám Ly thì tự bản thân tiêu giảm lẫn nhau. Sự tiêu giảm này là đạo lý tiêu trưởng của tượng hào Âm hào Dương. Cho nên sự tròn khuyết, mập ốm đều phát động ở đây. Do đó, Nhâm Tý thuộc quẻ Phục, Quý Sửu thuộc Lâm, Cấn Dần thuộc Thái, Giáp Mão thuộc Đại Tráng, Tốn Ty thuộc Cấn, Bình Ngọ thuộc Cán, Đinh Mùi thuộc Đoài, Khôn Thân thuộc Phù, Canh Dậu thuộc Quan, Ngọ Tuất thuộc Bác, Càn Hợi thuộc quẻ Khôn.

Tháng Giêng, Nhật (mặt trời) tại vùng sao Thất, lúc hoàng hôn tại sao Sâm, buổi sớm mai tại sao Nguy, mặt trăng mặt trời sẽ tương hội tại thứ luật của Tụ Tử, Kiến<sup>(1)</sup> Thái Thốc. Tháng Hai, Nhật tại sao Khuê, lúc hoàng hôn tại sao Trương, buổi sớm mai tại sao Tâm, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Giáng Lâu, Kiến Giáp Chung. Tháng

(1) Kiến - chuỗi sao Đầu chỉ vào đầu gọi là Kiến, cách tính của Âm lịch, như tháng Giêng gọi là Kiến Dần, tháng Hai là Kiến Mão...

Ba, Nhật tại sao Lâu, lúc hoàng hôn tại Tắc, buổi sớm mai tại sao Ngưu, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Đại Lương, Kiến Thủy Tiên. Tháng Tư, Nhật tại sao Ngang, lúc hoàng hôn tại trung gian, buổi sớm mai tại sao Nữ, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Kiến Trầm, Kiến Trọng Lữ. Tháng Năm, Nhật tại sao Sâm, lúc hoàng hôn tại sao Cang, buổi sớm mai tại sao Nguy, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Thuần Thủ, Kiến Nhuy Tân. Tháng Sáu, Nhật tại sao Tinh, lúc hoàng hôn tại sao ...<sup>(1)</sup>, buổi sớm mai tại sao Khuê, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Thuần Hỏa, Kiến Lâm Chung. Tháng Bảy, Nhật tại sao Trương, lúc hoàng hôn tại sao Lâu, buổi sớm tại sao Tí, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Thuần Vĩ, Kiến Di Tắc. Tháng Tám, Nhật tại sao Dực, lúc hoàng hôn tại sao Trương, buổi sớm mai tại sao Chủy, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Thọ Tinh, Kiến Nam Cang. Tháng Chín, Nhật tại sao Giác, lúc hoàng hôn tại sao Hư, sớm mai tại sao Liễu, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Đại Hỏa, Kiến Vô Xa. Tháng Mười, Nhật tại sao Phòng, lúc hoàng hôn tại sao Nguy, sớm mai tại Tinh, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Tích Mộc, Kiến Ứng Chung. Tháng Mười Một, Nhật tại sao Ky, hoàng hôn tại sao Bích, sớm mai tại sao Chấn, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Tinh Phổi, Kiến Hoàng Chung. Tháng Chạp, Nhật tại sao Đầu, hoàng hôn tại sao Lâu Báo, sớm mai tại sao Đề, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Huyền Hiêu, Kiến Đại Lữ.

Thổ khuê là gì ? Tám phương đều có Thổ cho nên Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc phía dưới của Tứ Duy. Tám quẻ định vị, chỉ có Càn, Khôn, Cấn, Tốn khả dĩ tiếp nhận thế đến của nó, còn lại đều không thể. Càn, Khôn thuộc Tuất; Cấn, Tốn thuộc Tỵ. Đem Tuất, Tỵ thêm vào phía trên của Càn Khôn Cấn Tốn thì đủ 10 Can. Phụ

thêm vào phía sau 8 Chi, 8 Can, 8 quẻ, thì địa đồ cũng đầy đủ. Người đương thời lại đem Tuất đặt trên Khám, đem Tỵ đặt trên Ly, đây là nói về nạp giáp, chứ không phải nói về Thổ khuê. Khuê ở đây nghĩa là xác định, Đã định thì không thể di động, cải biến. Thị cứ xem, đất đã xác định, chẳng thể di động vị trí. Còn Địa la là chỉ hai thứ cùng tại một cung. Như Nhâm Tý thứ nhất là Tý, Quý Sửu thứ nhất là Sửu, Cấn Dần thứ nhất là Dần, Giáp Mão thứ nhất là Mão, Ất Thìn thứ nhất là Thìn; Tốn Ty cùng tại Ty, Bính Ngọ cùng tại Ngọ, Đinh Mùi cùng tại Mùi, Khôn Thân cùng tại Thân, Canh Dậu cùng tại Dậu, Tân Tuất cùng tại Tuất, Càn Hợi cùng tại Hợi. Đây cũng là nói Nhật khuê. Nhâm là sơ của Tý, Tý là chính của Tý, nên trời chỉ lấy có 12 cung giờ. Phía trên nói Thổ khuê dùng để do lường đất; ở đây nói Địa la dùng để do lường trời. Kim Thổ khuê chia Tý Ngọ làm chỗ giữa của trái đất; Kim Địa la chia Tý Ngọ làm chỗ giữa của bầu trời. Thổ khuê ở bên trong, Địa la ở bên ngoài. Mượn nó để chứng minh bầu trời bao bọc bên ngoài trái đất, trái đất nằm ở giữa bên trong bầu trời, trong ngoài đều chính, tại sao không như Chính Châm và Phùng Châm (châm - kim) ? Trên mặt Thổ khuê có 72 khí hậu đến chiếu ứng nhân gian. Bên dưới Địa la có 28 tinh tú phẩm kim hoạch độ chiếu ứng thiên vận. Tuần hoàn không ngừng đều là từ sự vô cùng của thiên vận và sự nối tiếp các mùa khác nhau của trái đất. Cố nhân mượn pháp độ của nó mà định tạo hóa một năm. Pháp thuật của chúng ta là dùng nội bàn để do lường Long, cho nên nói Long từ dưới đất lên; dùng ngoại bàn để lập hướng nên nói hướng từ trên trời lập. Hai thứ ấy dựa theo nhau, biểu lý với nhau, vốn không tách rời. Người ngu không hiểu tâm pháp của cố nhân, nói bừa rằng La Châm không có hai bàn. Thiên là dùng động để nói, Địa là dùng tĩnh để nói công dụng của tạo hóa, làm

(1) Nguyên bản thiếu (N.D.).

sao chỉ dùng một bàn mà nói hết được ?  
Quách Phác nói :

"Nội bàn hỏi Long, ngoại bàn hỏi hướng.  
Thể và Dụng đồng hành, vận khí xoay  
vòng".

"Ngọc Hạp Kinh" viết :

"Hà Đồ giảng về hành độ của Long, sinh  
thì tiến tới, không sinh thì suy bại. Lạc Thư  
nói về cái kỵ của huyệt, hợp thì cát, không  
hợp thì hung. Song Sơn luận nhập thủ để  
chứng huyệt, sinh thì phúc, tiết thì họa.  
Huyền Không luận lai khứ của cục Minh  
Đường, Vượng thì tốt đẹp, Hư thì hung.  
Bí quyết phong thủy là ở đây. Nhưng trong  
cát cũng có hung, trong hung cũng có cát.  
Cát thái quá thì hóa hung, hung bất cập thì  
hóa cát, pháp độ của nó đều do sinh khắc  
chế hóa mà thành".

#### □ Tú thần Sinh Vượng mới nói Phúc.

Nói Tú thần hoàn toàn không phải là  
bốn con thú, mà là bốn Long Càn, Khôn,  
Chấn, Tốn. Câu trên có nghĩa là Long từ  
phương Sinh Vượng đến mới là cát. Ví dụ  
tận cùng là Mộc son của Càn, Hợi, Giáp,  
Mão, Dinh, Mùi, từ phương Hợi đến là  
Tràng Sinh; từ phương Sưu Cấn đến là  
Quan Đới, Lâm Quan; từ phương Mão tới  
là Vượng. Cho nên Hợi Long thích nhất  
Liêm Trinh làm Tổ tông của nó. Từ  
phương Tý Ngọ đến là Hữu Tù; từ phương  
Khôn Giáp đến là Mộ, Tuyệt. Qua đây có  
thể thấy rõ sự tương ứng giữa Long tốt  
xấu với họa phúc. Người học phải tận  
tâm nghiên cứu đạo lý này.

## TUYỂN TRẠCH TÂM PHÁP

#### □ Tuyển chọn Thiên thời và Vận khí.

Đường Nhất Hành nói :

"Có địa mạch thế nào, thì dùng năm  
tháng ngày giờ như thế để phò lá. Người  
đời không biết điều này, nên sử dụng bừa  
bối năm tháng ngày giờ thông thường. Họ  
không biết rằng năm tháng ngày giờ mà  
các phong thủy sư sử dụng có tên gọi và  
nội dung khác với thông thường. Sử dụng  
không đúng sẽ sai một lý do một dặm. Vận  
khí sẽ khác hẳn".

Họ Bốc nói :

"Nếu sai năm tháng ngày giờ, thì địa  
mạch cát lợi sẽ hóa thành tai họa lớn. Nếu  
địa mạch cát lợi, mà mai táng hung sát,  
thì chẳng khác gì ném xác ra đồng. Năm  
tháng cũng là một thứ hung sát khi mai  
táng. Sơn mạch cát tường, Hà Thủy cát  
lợi, Huyệt vị cát tường, vì sao tác họa cứ  
dồn dập đến ? Đó là vì phạm vào ngày giờ  
tháng năm mà không biết".

Năm tháng ngày giờ giống như quy củ  
sinh thành và tạo mệnh của người và vật.  
Nếu tám chữ<sup>(1)</sup> cát lợi, thì tất nhiên phú  
quý hiển đạt; nếu hung sát, ắt nghèo khổ  
ti tiện. Quy củ tạo mệnh do đó bắt đầu  
từ đây. Vận mạng của người lấy Can của  
ngày làm chủ, lựa chọn địa mạch của  
thuật phong thủy thì lấy huyệt vị làm  
chủ. Sơn mệnh, mộc mệnh, vong mệnh,  
sinh mệnh... phải tương sinh với ngày,  
thì mới hung vượng. Nhưng ít khi có được  
sự tương sinh tương thành, mà có khi  
khắc phạm nhau, cho nên mới phải lựa  
chọn ngày giờ tháng năm để làm nhà và  
hạ huyệt.

Ngũ Hành có nhiều loại. Căn cứ Hà Đô  
có Chính Ngũ Hành, dùng để xác định vị  
trí năm phương. Mộc bị khắc phạm ở  
phương Tây, được sinh dưỡng ở phương  
Bắc. Thủy bị khắc phạm ở phương Đông  
Bắc, được sinh thành ở phương Tây. Hỏa  
bị khắc phạm ở phương Bắc, được sinh ở

(1) Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ hợp thành tám chữ, ví dụ năm Nhâm Ngọ, tháng Canh Dần, ngày Kỷ Hợi, giờ  
Bính Tý. (N.D.)

phương Đông. Kim bị khắc phạm ở phương Nam, được sinh ở phương Tây Nam. Thổ bị khắc phạm tại phương Đông Nam mà được sinh tại phương Nam.

Căn cứ Lạc Thư có Đại Ngũ Hành hoặc Tông miếu Ngũ Hành.

Nếu muốn phân tích sơn mạch nhập thủ, thì phải dùng Song Sơn Ngũ Hành. Nói Song Sơn, tức là dùng Tam Hợp để giải thích hai mươi bốn sơn.

Nói Vận khí, là chỉ Thiên thời. Có năm vận, sáu khí. Năm vận là : Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất Canh hóa Kim, Bính Tân hóa Thủy, Đinh Nhâm hóa Mộc, Mậu Quý hóa Hỏa. Sáu khí là chỉ : Tý Ngọ Thiếu Dương quân Hỏa ty, Thiên Dương Minh táo Kim tại tuyễn; Sửu Mùi Thái Âm ôn Thổ ty, Thiên Thái Dương hàn Thủy tại tuyễn; Dần Thân Thiếu Dương tương Hỏa ty, Thiên Quyết Âm phong Mộc tại tuyễn; Mão Dậu Minh táo Kim ty, Thiên Thiếu Âm quân Hỏa tại tuyễn; Thìn Tuất Thái Dương hàn Thủy ty, Thiên Thái Âm ôn Thổ tại tuyễn; Tỵ Hợi Quyết Âm phong Mộc ty, Thiên Thiếu Dương tương Hỏa tại tuyễn. Sáu khí này gọi là Khách khí gia lâm. Nếu là Chủ khí, thì Xuân phong Mộc mà Hạ tương Đai, Thu táo Kim mà Đông hàn Thủy. Đây là đạo lý bất biến, vĩnh hằng. Vận và Khí hỗ tương giao hội, điều hòa thì mới cát lợi; nếu khắc phạm, xâm hại lẫn nhau thì hung hiếp.

#### □ *Tương sinh, tương khắc, tương chế, tương hóa, nhất thiết phải tinh và chuyên*

Tương sinh, tức là phát sinh cho nhau; tương khắc, tức là khắc phạm với nhau. Nói "chế", là vì có sự tương khắc, không thể hoàn toàn né tránh, nên phải có cách hạn chế. Ví dụ Mộc bị Kim khắc phạm thì phải dùng Hỏa hạn chế Kim, mèo bị xâm phạm thì con phải tới cứu mèo. Nói "hóa", nghĩa là bị tổn hại rất nặng, sức người không thể hạn chế, nên phải biến hóa để cùng đi một đường, lấy độc trị độc, hóa hung thành cát.

Nói "tinh, chuyên, vì pháp độ chọn lựa chẳng qua bao hàm trong bốn chữ Sinh, Khắc, Chế, Hóa. Ngoài ra không còn cách nào khác. Nếu tương sinh thái quá, thì sẽ hóa thành hung; nếu khắc phạm quá mức, thì sẽ trở thành cát. Nhất thiết phải trung hòa, chừng mức, như vậy gọi là lựa chọn.

Lựa chọn thì phải trước hết lấy Sơn mệnh làm chính, rồi mới đến hợp với Vong mệnh. "Kinh Thư" viết :

"Sơn mệnh hợp với Vong mệnh, phú quý thiên nhiên xác định... Nếu ngày giờ khắc sơn, thì mọi sự đều suy bại".

Cho nên, đối với việc lựa chọn, thì Sơn mệnh và Vong mệnh là chủ yếu, hệ trọng, còn Mộ vận và Không Vong là thứ yếu, là tiểu tiết.

Nói "tinh", nghĩa là đến mức sử dụng thành thạo, cao minh, tinh vi áo diệu. Nói "chuyên", nghĩa là chú trọng đi sâu vào một việc, không lẩn lộn, ví dụ sử dụng Thần Sát thích hợp với Tạo, tránh vi phạm Táng, hoặc thích hợp với Táng, tránh vi phạm Tạo.

Sinh, Khắc, Chế, Hóa là để biến hung thành cát. Nếu sử dụng không đúng pháp độ, không tinh thâm, chuyên nhất, thì sẽ phản tác dụng, biến cát thành hung.

Cát là Thần, hung là Sát. Xác lập Thần và Sát, chẳng thể khinh suất và nóng vội. Cát thần mất chỗ dựa, thì chẳng những không dẫn đến phúc lộc, mà còn sản sinh tai họa. Hung sát được thờ ơ, thì tai họa vô cùng lớn lao, khó bê ngăn cản.

"Kinh Thư" viết :

"Cát thần có được địa mạch thì dẫn tới phúc lộc; hung sát mất thời cơ thì sẽ không gây họa. Nếu cát thần bị áp chế, thì vô phúc; nếu hung sát bị áp chế, thì mắc họa cũng được giải cứu".

#### □ *Long vận, Biển vận không khắc hại nhau; Thiên mệnh, thần công hoàn toàn diệu dụng*

Nói Long vận không phải là chỉ sinh vận của 45 Long, mà là chỉ Mộ vận luân niên theo Song Sơn Ngũ Hành.

Nói Biển vận, là chỉ đạo vận luân niên theo Hồng Phạm Ngũ Hành.

Long vận và Biển vận nếu khắc phạm nhau, thì dù có ngày tháng cát tường cũng khó tránh được tai họa. Long vận và Biển vận nếu tương sinh cho nhau, dù không cần nỗ lực cũng sẽ cát tường.

Nói Thiên mệnh là chỉ khí mạch do tự nhiên sinh thành. Nói thần công, là chỉ tác dụng xảo diệu của sự chế ngự. Sơn thủy không thể toàn thiện toàn mĩ, nên phải dùng sức người bồi đắp, hoặc lợi dụng mà tạo huyệt cho khéo, hoặc tốn công chọn ngày giờ cho hợp. Bồi đắp, dụng công như thế nào, hãy xem kỵ phần “Địa lý tinh nghĩa - Thiết đàn tú” và “Địa lý Huyền khu - Ngọc đàn tú”.

#### □ Cát thần bị áp chế không thành phúc, Hung sát gặp thời họa đến ngay.

Câu này nối tiếp điều đã nói phía trên. Cát thần nếu bị áp chế sẽ không dẫn tới phúc lộc, còn hung sát gặp thời sẽ tác oai tác quái. Thí dụ Kim thần Canh, Tân mà gặp tiết Thu, gọi là gặp thời. Hợi là Thiên Nguyệt Đức, mà gặp giờ ngày tháng năm theo phép nạp âm là Thổ, thì gọi là bị áp chế. Đây cũng là một loại chế hóa.

#### □ Sơn mệnh, Vong mệnh, Mộ mệnh

Sơn mệnh là vận khí của sơn. Vong mệnh là vận khí của người chết. Mộ mệnh là vận khí trong mộ.

Sơn mệnh, ví dụ Càn sơn thuộc Mộc, Mộc tại phương Mùi, năm Giáp Tý độn được Tân Mùi, gọi là Kim Thổ tương sinh, là cát lợi. “Kinh” nói :

“Nếu niêm vận tương sinh, thì nhất định thắng quan tiến chức”.

Nếu năm Ất Sửu độn được Quý Mùi Mộc, thì gọi là Khắc phạm (Ất Sửu nạp âm là Kim), hung sát. “Kinh” nói :

“Nếu niêm vận khắc phạm, thì nhân định bị chết, tài lộc bị phá”.

Nếu năm Bính Dần độn được Ất Mùi Kim, thì gọi là Quý sát, cực kỳ hung hiểm. Năm Đinh Mão độn được Đinh Mùi Thủy, là Kiếp sát, hung hiểm. Nếu năm Mậu Thìn độn được Kỷ Mùi Hỏa, là Mộc Hỏa tương sinh, cát tường như ý, chủ văn chương hiển đạt, tài lộc dồi dào.

Nói Vong mệnh, ví dụ Giáp Tý vong nhân, là năm Giáp Tý, thuộc Ất Sửu Kim vận, gọi là tỳ hòa, cát lợi. “Kinh” viết :

“Nếu mạng vận tỳ hòa, thì phú quý vô cùng, đời đời làm đại quan”.

Nếu Giáp Tý vong nhân, là năm Ất Sửu, thuộc Bính Sửu Thủy vận, thì gọi là tương sinh, cát lợi. Nếu Giáp Tý vong nhân là năm Bính Dần, thuộc Hỏa vận Đinh Sửu, gọi là tỳ hòa, cát tường v.v...

Nói Mộ vận, là chỉ Hồng Phạm Ngũ Hành, khởi độn theo năm. Nếu đạt được nguyên thần của vong mệnh mới thật sự cát lợi. Nói nguyên thần, cũng là chỉ hợp với vận khí của sơn thủy và ngũ thiên, cần Sinh Vượng, tối kỵ Hư Tù Tử Tuyệt. Nếu ba Vượng một Hưu, thì một Vượng, thì xấu (vì chẳng thể thắng Hưu). Nếu hai Vượng hai Hưu, thì nửa cát nửa hung.

Hàm nghĩa của “Thiên La Kinh” là lấy lý khí của Tiên Thiên làm bản thể, lấy phương vị của Hậu Thiên làm tác dụng, cũng tức là phải dùng Tiên Thiên quan sát Long mạch, Trung Thiên bố trí cách cục, Hậu Thiên xác định phương hướng. Lại phải lấy Hà Đô luận quẻ, lấy Thiên tinh luận vị, thông qua tính tình của cách cục Long mạch mà quan sát, xét đoán sự vận hành và dừng lại của Long mạch; thông qua sự chiếu của khí mạch mà xác định mức độ thiếu đủ sinh khí của huyệt vị, dùng quẻ mà luận Âm Dương, dùng tinh tú mà nói rõ quý tiện. Đây là chân lý bất biến.

Huyền cơ của trời đất, pháp độ quy tắc tuy có thể dùng lời để truyền đạt, nhưng diệu dụng thì phải là người có tâm linh hơn người mới linh hội được. Song linh hội được rồi, lại chẳng thể tùy tiện nói

cho kẻ khác biết, không phải là để độc chiếm đạo lý, mà chỉ vì không được phép tiết lộ thiên cơ, nhất là cho những kẻ tiểu nhân. Kẻ tiểu nhân sẽ vì tư lợi mà làm hại bao người, làm trái với đạo thuật của thánh nhân tiên hiền.

Trình công nói :

“Người người đều cầu mong trạch huyệt tốt đẹp”.

Tiên Nguyên Bá nói :

“Một gia đình trung lương chính trực, dày công tích đức tích thiện, ắt sẽ được trời cảm động mà đáp ứng, ban cho phúc lộc cát tường. Những kẻ tà ác xảo trá, luôn luôn tích ác, trời sẽ giáng họa”.

“Linh Nguyên Kinh” viết :

“Chớ nói là khó bề có được địa mạch cát lợi. Trước hết hãy rèn luyện đức hạnh thiện lương”.

Đức là căn bản để tìm địa mạch, là điều kiện tất yếu. Không có đức hạnh, thì dù có tìm được địa mạch mỹ diệu, sự tốt đẹp cũng chẳng được lâu bền.

“Chân cơ” viết :

“Đừng lo khó tìm đất quý, huyệt tốt, chỉ sợ tâm và chí không trong sáng, chân thành”.

Liêu công từng dạy học trò của mình :

“Người ta nên đáp ứng một cách chân thành. Người nào không hiểu ta, không chân thành hoặc không có lễ mạo với ta, thì ta biết là vận khí của họ sắp hết, ta không quan tâm đến họ, hoàn toàn chẳng phải là ta không muốn cứu họ. Thời xưa Dương công nổi tiếng cứu khốn phò nguy, giúp đỡ người nghèo khổ. Lại công giỏi phép xoay chuyển Càn Khôn, Quách công có thể dùng công phu thần kỳ hạn chế thiên mệnh, Tăng công có thể giết người hoặc cứu người chỉ bằng một lá bùa... tất cả đều do họ căn cứ vào sự tích thiện tích đức và lòng chân thành của gia chủ”.

# VÔ KHU CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

*Biên soạn :* Nguyên Thái sư Gia Luật Sở

*Đính chính :* Minh Quốc sư Lưu Bá Ôn

*Hiệu đính :* Hậu học Hứa Cửu Nhất Quả Am

## THẨM LONG

### 1. Long thể

Hai và bốn (là số ngẫu, số thành) là thể của sơn. Ba và một (là số kỳ, số sinh) là thể của Long. Ba, một là cơ quan biến hóa. Hai, bốn là tần thành. Tần thành rồi thì gọi là Di Long hoặc Bình Cương. Biến là chỉ thăng giáng, cáp, hạp, khúc, trực, thản, bối. Thản, khúc, thăng, hạp là Dương vị. Bối, trực, giáng, cáp là Âm vị. Dương không có Âm không sinh, Âm không có Dương bất thành. Một Âm một Dương thì gọi là Long. Độc Dương độc Âm thì chỉ gọi là sơn.

### 2. Tổ tông

Thái tổ gọi là Tổ, Thiếu tổ gọi là Tông. Cao vút thì quý ở chỗ cương trực, có trụ. Thâm hậu là chỉ sự đầy đủ, có thương có khổ (kho dùn). Cô tiêu là chỉ sự bần cùng, bị Quỷ Kiếp. Tà tử là chỉ sự bẩn tiện, bị hao tổn.

### 3. Phân Tụ

Từ Thái tổ phân ra gọi là Đại phân, Đại phân có Đại tụ (hoặc Đại tích). Từ Thiếu tổ phân ra gọi là Tiểu phân, Tiểu phân có Tiểu tụ (hoặc Tiểu tích). Phân tán thì phải thu co

lại, phải hoạt động. Thu lại thì khí tụ, hoạt động thì khí thịnh. Tích tụ thì cần mập mạp dày và ngoảnh nhìn bốn phía. Mập dày thì khí dày, ngoảnh nhìn bốn phía thì ý khí chuyên nhất. Phân tán không có tích tụ, thì giống như nước không dòng lại, dễ bị khô cạn. Tích tụ không có phân tán, thì giống như cây không cành. Sự quý tiễn của Long được dự đoán từ điểm này.

### 4. Hiệp Biển

Hình thế dứt dứt nổi nổi là Hiệp, bắc hoán (thay đổi) khí độ là Biển. Ác thiên thích chích, thích hộ tống, ghét Cô Long. Cô thiên khí mà tiêu tán thì lực nhẹ; hộ tống chính khí tích tụ thì lực nặng. Hoặc thấp thoáng tung tích, hoặc độ thủy xuyên diền (qua sông xuyên ruộng). Xuyên diền thì chỉ thấy hơi lô hình. Độ thủy thì tìm dấu vết nơi đá sinh thành. Hình thế không phải là tung tích đích thực, chỉ là tung tích giả. Không hiểu xuyên diền lô thủy thì dành chịu.

### 5. Yên pháp

Có 21 yên pháp. Đến thẳng (chính lai) tất định Long huyệt ở giữa, đến xéo (tà lai) tất

định Long huyệt lệch sang bên, đến ngoặc ngoài (khúc chiết lai) tất định Long huyệt cù nghịch; tu dài thì chọn huyệt trên đinh đầu, tu ngắn chọn huyệt ở nơi phản hồi; đầu khúc xuống dưới thì lên chỗ cao chọn huyệt, thế đến gấp gáp thì chọn huyệt ở dưới đáy; núi đá đến thì cắm huyệt trên núi đá, đổi đất đến thì cắm huyệt trên đồi đất; Âm cực thì dùng Dương huyệt hợp, Dương cực thì dùng Âm huyệt hợp, Dương nhỏ thì dùng đại Âm huyệt, sát cường thì chọn nội huyệt v.v...

Sinh khí kết Tử khí thì bỏ, vì khí bị cướp (kiếp) biến thành nhỏ yếu, lúc nhập thủ khí sẽ bị tuyệt.

## 6. Kiếp Tịch

Long thể hung mãnh không có Kiếp (cướp), không đứt quãng, không có đứt quãng thì sẽ không có kết huyệt. Kiếp là sát khí, cướp nó đi. Sơn thể thô rô, không có Tịch (mở), không có Tiết (lộ), không có Tiết thì sẽ không rõ. Tịch là nộ khí mở nổ ra. Không mạnh không yếu, sau Kiếp mới cắm huyệt; cực vương cực cương, sau Kiếp Tịch mới kết huyệt. Đã phạm Kiếp thì không dùng Tịch, đã phạm Tịch thì không dùng Kiếp, phạm cả Kiếp lẫn Tịch, thì Du Long không thể kết huyệt.

## 7. Xuyên Lạc

Xuyên không phải là xuyên trường, Lạc không phải là trung giác, hình thế quá đẹp thì khó nói đến pháp độ này. Diện Âm lạc tiến Dương, Dương lạc xuyên Âm; diện Dương lạc Âm, Âm lạc xuyên Dương. Một Âm một Dương, cùng nhau làm gốc, nam nữ giao cấu, vạn vật hóa sinh.

## 8. Chuyển Biến

Chuyển không phải là Ngũ diệu, Biến không phải là Cửu tinh. Chuyển có sự khác biệt Lão Thiếu. Tim Long mạch, phải rõ hình thế. Dương lai (đến) Âm thụ (tiếp) thì

Lão Dương biến thành Âm, Âm lai Dương thụ thì Lão Âm biến thành Dương. Dùng cái không có đưa vào trong cái có, trong cái thực tìm cái hư, đó là huyền diệu, phải quan sát kỹ càng.

Gặp chỗ thấp trũng thì cần tìm gò đồi, đây là dùng cái không đưa vào cái có. Thấy núi cao nhất định phải tìm nơi bằng phẳng, đây là tìm cái hư trong cái thực.

## 9. Hình Thể

Hình thể có bốn cục diện : Thuận, Nghịch, Tà, Hoành. Hoành nên hạ cánh tay (hạ cánh tay, thu lại sẽ không bay đi). Tà nên khom lưng về phía Ân sơn. Nghịch nên quay mặt vào nhau. Thuận nên nhìn nhau. Đây là đại thể. Tinh vi hơn thì phải dùng thần mà quan sát hình.

Sơn thành hình mà tàng khí, thần mượn khí mà hiến lộ trong hình.

Hình có trạng mạo, thần chỉ có danh. Nhìn từ bên ngoài, quan sát thần tinh ở bên trong. Sinh xà độ thủy, Trác mộc đằng không. Sinh xà là gì ? Trong bình hòa có uốn lượn bao quanh thì gọi là Sinh xà. Trác mộc là gì ? Núi cao nhấp nhô không nhất thiết là Trác mộc. Một cái tách hẳn ra, thì Long cũng không còn là Long, sẽ không có hóa dục.

## 10. Loan đầu

Uốn cong là Loan, dốc nghiêng là Nhai, dựng đứng hiểm trở như bức tường là Nham. Sơn cang là tiện, Loan đầu là quý. Sơn thể Loan đầu có dạng đứng, dạng ngồi, dạng nằm. Loan cũng có Âm có Dương. Dương bao hàm Âm là triệu chứng sinh dục; Âm bao hàm Dương là diệu dụng hóa dục. Hình của Loan có Ngũ Hành. Thanh là quý, trọc là phú, ốm yếu là bần cùng, khô cằn là hạ tiện. Thế của Loan có ngẩng đầu, khom lưng, vươn lên, gục xuống. Hình thế gục xuống thì huyệt là niêm, hình thế vươn lên thì huyệt là nghịch, hình thế khom lưng thì huyệt là ỷ, hình thế ngẩng đầu thì huyệt là hạ cái.

# THẨM HUYỆT

## 1. Huyệt nguyên

Thủy từ Âm thịnh, Hỏa từ Dương đạt đến cực. Thịnh, cực là sát, bẩm tính của Mộc là Dương xung, bẩm tính của Kim là Âm hòa. Xung, hòa là Sinh. Cho nên phải làm Kim huyệt, Mộc huyệt, lại làm Hỏa huyệt, Thủy huyệt. Phải dù cả tứ tượng, thì mới có thể hóa sinh. Kim và Mộc phải giao hợp, Thủy và Hỏa phải bổ trợ cho nhau, rồi mới có thể thành huyệt.

Phàm là Kim át phải có oa (lõm), có kiêm (kẹp). Kim tinh nhập thủ, không có oa sẽ không thành huyệt, không có kiêm sẽ không thành cục (oa là Thủy, kiêm là Mộc).

Mộc tinh át phải có nha (mầm), có tiết (đốt). Mộc tinh nhập thủ không có nha sẽ không kết huyệt, không có tiết sẽ không thể sinh nha (nay mầm) (nha là Kim, tiết là Hỏa).

## 2. Huyệt tổng

Là Kê tâm (tim gà), thì kết huyệt tại kê tâm. Là Ngư bào (bào thai cá) thì kết huyệt tại bào. Là Phong yêu (lung ong) thì kết huyệt trên lưng. Là Hạc tích (gối hạc) thì kết huyệt ở khớp gối. Nếu thế núi khuyết dưới chân, thì kết huyệt trên đỉnh núi. Nếu thế núi như cua bò ngang, thì kết huyệt ở mắt cua. Thế núi như chó dữ đang nằm im, thì kết huyệt ở bụng chó. Thế núi như con tôm, thì kết huyệt ở não tôm. Như con trâu, thì kết huyệt ở mũi trâu. Như ngọn cỏ, thì kết huyệt ở nơi động sương. Như lưỡi bò, thì kết huyệt ở đầu lưỡi. Như rồng thì kết huyệt ở mõi. Như hạc thì kết huyệt trên đầu. Như trúc thì kết huyệt ở đốt. Như lá hướng dương thì kết huyệt ở giữa chỏ lốm trên lá. Như lá sen thì kết huyệt ở chỏ dạng nước. Như lá liễu thì kết huyệt ở chính giữa. Như đầu dứa trẻ thì kết huyệt ở thóp. Như vòi voi thì kết huyệt ở chân răng.

## 3. Huyệt cương linh

Thế đến của sơn nhu và hoãn, hình dừng, tất ngẩng đầu, thì huyệt nên là huyệt cái. Thế đến cương và gấp, hình dừng, tất cúi đầu, thì huyệt nên là huyệt niêm. Sơn thế đến không hoãn, không gấp (gấp gấp), hình dừng, tất không ngẩng đầu, cũng không cúi đầu, thì huyệt nên là huyệt chương. Nếu sơn thế như hình vòng cung, đến xéo, hình dừng, thì huyệt nên là huyệt ý. Sơn thế uốn lượn đến, thì huyệt nên là nghịch. Sơn thế đến nghịch, nhìn từ phía mà dừng, thì huyệt nên là huyệt kỳ. Sơn thế đến mé tả đứng mé tả, thì huyệt ở mé tả. Sơn thế hữu lai hữu dừng, thì huyệt ở bên hữu. Sơn thế đến thẳng và dừng ở giữa, thì huyệt là chính. Sơn thế Dương tán đến, Âm thụ dừng, thì huyệt là tự. Sơn thế Âm tụ đến, Dương tán dừng, thì huyệt là tán. Căn cứ vào đó phân biệt Âm Dương, Dương át có biến Âm, Âm át có biến Dương. Dương Thiếu Âm Thiếu gọi là Sinh Dương Lão Âm. Nói Lão là Sát, phải vứt bỏ Lão mà dùng Thiếu, để thừa tiếp Sinh khí.

Huyệt tuy có rất nhiều tên gọi, nhưng khẩu quyết của nó là phải thừa tiếp Sinh khí. Cách thừa tiếp tốt nhất là ở chỉ hiểu rõ hình của sơn (son hình), không vượt ra ngoài phép biến hóa Âm Dương. Do đó, Dương biến thành Âm là chỉ Âm theo Dương mà đến, gọi là Thiếu Âm. Âm biến thành Dương mà đến, gọi là Thiếu Dương. Sinh cơ vô cùng vô tận, như một dãy núi chạy đến hoàn toàn không có một tiết nhấp nhô lên xuống là thuần Âm, cũng là Lão Âm. Một dãy núi hoàn toàn không có một chỗ phồng lồi là thuần Dương, cũng là Lão Dương. Lão Âm, Lão Dương đều là Sát khí. Bỏ Lão, dùng Thiếu mới là thừa tiếp Sinh khí.

## 4. Ngũ tinh

Ngũ tinh là Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh. Căn cứ vào hình thế của sơn mà cấm huyệt. Hình thế có sát

(hung), có thắn (cát). Thắn thì nghênh đón, sát thì phải né tránh.

## 5. Phép kết huyệt

Thái Tổ tụ tại Câu (mương, rãnh), khó vuông thân ngung, thì huyệt là sơ kết. Hình thế dừng hẳn lại, là huyệt thiếu kết. Kết huyệt tại Long yêu (lung Long) là trung kết. Kết huyệt tại Thủy vĩ (duôi Thủy) là u kết.

Long có huyệt sơ kết, huyệt thiếu kết, huyệt trung kết, huyệt vĩ kết, thiên biến vạn hóa, song cũng không nằm ngoài bốn loại huyệt là *thiêm, tà, đọa, ngưỡng*.

## 6. Kỵ Long pháp

Kỵ là cưỡi. Kỵ Long định thế, thế chính hình dựng. Tiếp nhận ở sát bên gọi là ỷ. Viên sau lưng gọi là *hoành*. Đến thẳng gọi là *thuận*, treo ngược gọi là *nghịch*. Hiệp khí dừng một chút là hình trám quan. Huyệt không có hoàn kết, gọi là thế trám quan, phải bao bọc, tối kỵ quay lưng lại.

Kỵ Long pháp có sáu cách, mỗi cách lại có sáu kiểu biến hóa, thành ba mươi sáu kiểu. Đầu cần bao bọc từ phía, triều hướng vào nhau, nếu quay lưng nhìn đi nơi khác, thì chỉ là huyệt hưu giả.

## 7. Sáp pháp

Sáp là nhập vào. Khí phù (nối) thì cấm huyệt ở dưới nền. Khí ẩn thì nhập táng. Thuần Âm thuần Dương, chỉ làm dàn, miếu, chùa. Phàm Âm cực thịnh, thì Dương chỉ thở ra (hở), khí ở bên ngoài, mượn khí ở bên ngoài. Phàm Dương cực thịnh, thì Âm chỉ hút vào (hấp), khí ở bên trong, tiếp nhận khí ở bên trong. Không hô hấp, cõi Âm, cõi Dương, thì chẳng thể vay mượn và tiếp nhận.

## 8. Thừa tiếp pháp

Kim thì phải kết huyệt tại đỉnh, Thổ phải kết huyệt ở trung gian, Thủy phải kết

huyệt ở chỗ tĩnh, Mộc phải kết huyệt ở chỗ động. Phàm khí từ phía dưới nổi lên, Âm bao là Kim. Khí từ trên trầm xuống, Dương phẳng là Thổ. Khí từ phía sau đến thẳng là Thổ, khí tràn ra. Khí uốn lượn là Thủy, khí nuốt vào.

Phép lập huyệt Thừa tiếp không nằm ngoài bốn chữ Phù, Trầm, Thôn, Thổ (nối, chìm, nuốt vào, nhả ra). Mà phù, trầm, thôn, thổ cũng là căn cứ vào Kim Thổ Mộc Thủy. Kim thì phải kết huyệt tại đỉnh để lấy ánh sáng của nó. Thổ thì phải kết huyệt ở giữa để lấy cái ẩn tàng của nó. Thủy bốn tính là động thì phải lấy cái tĩnh của nó. Mộc bốn tính là tĩnh, thì phải lấy cái động của nó.

## 9. Huyệt nội chứng nghiệm

Thổ có ranh giới rõ ràng, rắn độc, viên nhuận, tươi tốt mà không ẩm ướt thì là chân Thổ.

Thổ là hình thể của Khí, có Thổ thì có Khí, Khí không có hình dáng mà Thổ có vết tích, kiểm nghiệm vết tích của Thổ thì biết có Khí hay không. Chỉ có huyệt Ngoan Thạch, sau khi mở là không có Thổ. Nếu quý Thổ từ phương Vượng thì gọi là Tịnh Táng, mượn chân Thổ của nó mà kéo dài Chân Khí. Lại có huyệt Phù khi quan sát hình và sắc thì không có dấu tích của Thổ, nên gọi là Bồi Thổ Phong Táng, Huyệt Thủy, chỉ cần xem thế dùng của nó, thế gọi là Tiên Táng.

Phàm Thổ trong mộ huyệt, bên trên có Cái, bên dưới có Đè, hai bên cạnh có ranh giới thì Thái Dương sáng sủa. Thổ lại cứng rắn, nhuận mà không ẩm ướt, thì đây là nơi Long khí tụ kết. Khí ở trong Thổ, không có hình; Thổ có dấu tích. Kiểm tra dấu vết của Thổ thì hay rằng Khí Vượng, cách này thường gặp.

Có nhiều huyệt chứa nhiều đá (Ngoan Thạch), khi mở huyệt không có Thổ thì lấy Thổ ở gần đó, mà bỏ vào huyệt nhằm duy trì Chân Khí, cách này là Tiên Táng. Lại có huyệt lõm xuống, màu sắc của Thổ không đẹp, cũng cứ việc lấy đất nơi khác đến mà đắp mờ. Ở chỗ trũng có nước, lớp đất mỏng,

dưới đáy không có đá, thì tất can nước đi, rồi dấp đất nơi khác lên thành mộ. Ba loại huyệt vừa nói, nhiều người gặp đều bò, nhưng cố nhân lại dùng và đều có phúc lớn. Nơi có Cái (nắp), có Đè (dáy) phân minh, nhiều người hy vọng là mộ huyệt tốt, nhưng lại gặp hung. Địa điểm kết huyệt của Long không ngoài hai chữ "thể dừng". Thủy Sa triều cung, Viên cục chu toàn, thể dừng tại Thạch, thì không thể khai mở Thạch. Thể dừng tại Thủy, át phải lấp Thủy.

## 10. Huyệt nội tác pháp

Hình thế phôi hợp Ngũ Hành không nên thiếu hay thừa. Thiếu thì bồi dấp, thừa thì giảm bớt. Tụp loạn thì làm cho ổn định, quá khắc thì cần ngăn chặn. Phong tang phải hợp với chính thể Ngũ tinh. Cao, thấp, rộng, hẹp thì căn cứ theo "Hà Đô", "Lạc Thủ". Không nên cầu nệ vào hình thế lớn nhỏ. Trời đất không hoàn mĩ, nên mượn sức người mà bổ sung.

# THẨM THỦY

## I. Thủy nguyên

Thủy do khí sinh ra. Có khí thì có Thủy. Thủy tu khí tụ, Thủy tán khí tán. Ranh giới về thể của Thủy là Nhất Long Thủy, có dài có ngắn. Ranh giới về hình của Thủy là Nhị Long Thủy, có nông có sâu. Ranh giới về khí của Thủy là Tam Long Thủy, có sáng có tối. Sáng tối tương giao thì khí tụ. Nông sâu tương hội thì hình dừng. Dài ngắn tương hội thì thể cực. Hình thể của Thủy không đổi thì khí của Thủy không tu.

Long thần là nội khí, Sa là ngoại khí. Kết huyệt trên mặt đất, tuy lấy nội khí làm chủ, nhưng nếu ngoại khí là thiện, thì nội khí cũng sẽ là thiện, ngoại khí là ác, nội khí át biến thành ác. Ngoại khí dùng tinh, nội khí dùng động. Có Thiếu tổ đưa tiễn Long thể là Nhất Long Thủy, có tinh nhập thủ phân hình Long Hồ son là Nhị Long Thủy, có hà tu, giải nhân giới huyệt tự khí là Tam Long Thủy. Huyệt có Thủy sáng tối, thì khí sẽ tụ. Sơn có giới Thủy nông sâu, thì hình dừng. Cục có Thủy dài ngắn thì thể tu. Tóm lại hình thể phải thay đổi, Chân khí át tu, ngược lại thì tán.

## 2. Minh Đường

Dương hư là Minh, dãy dặn là Đường. Thiêm dực sơ giao, khí tụ tại hư là Nhất

Minh Đường. Long Hồ nhị giao, hình dừng tại hư, là Nhị Minh Đường. Ngoại dương tam giao, thể dừng tại hư, là Tam Minh Đường. Thuận thì ở trước mặt, nghịch thì ở hai bên. Hoành thì ở hai bên dịch lên phía trước. Thiếu một trong ba thứ thì là hư giả.

## 3. Thủy Khẩu

Quan là cửa ải, là đóng lại. Một quan triệt (làm hết) khí, hai quan triệt hình, ba quan triệt thể. Phải quan sát kỹ hình thế ngang (ngang lên), thủy (cúi xuống), tà (xiên chéo), phục (nép xuống) của Long, sự thuận nghịch và hướng bối của nó mà dự báo cách kết huyệt. Hình thế *ngang* thì kết huyệt Cái; hình thế *thủy* thì kết huyệt Chương; hình thế *phục* thì kết huyệt Niêm; hình thế  *tà* thì kết huyệt Ỷ. Ở nơi hai hành giao nhau, Thổ Khuê sẽ xác định Tứ Mộ của nó, Thìn là Long kết huyệt tại chỗ Kim Thủ. Tuất là Long kết huyệt tại chỗ Mộc Hỏa. Sửu là Long kết huyệt tại Kim Hỏa. Mùi là Long kết huyệt tại Thủy Mộc.

Có ba Minh Đường thì có ba Thủy Khẩu. Có một Thủy Khẩu thì cũng có một quan triệt, đều là dùng thể thu lại Chân khí, nhưng ở chỗ quan triệt phải xem kỹ hình thế và Thủy khố. Như hình thế *ngang* thì kết huyệt Cái; hình thế *thủy* thì kết huyệt Chương; hình thế *phục* thì kết huyệt Niêm;

hình thể tà thì kết huyệt Ý. Thủy khí thì như Thủy Khẩu ở Thìn là Long Thủy cục nếu chảy sang tả, là Long Kim cục nếu chảy sang hữu, là những cách đắc Thủy, huyệt sẽ phát phúc. Hướng cũng vậy, ngược lại thì hung. Thủy Khẩu ở Tuất chảy sang tả là Long Hòa cục, chảy sang hữu là Long Mộc cục, huyệt sẽ phát phúc. Thủy Khẩu ở Sửu chảy sang tả là Long Kim cục, chảy sang hữu là Long Hòa cục, huyệt sẽ phát phúc. Thủy Khẩu ở Mùi chảy sang tả là Long Mộc cục, chảy sang hữu là Long Thủy cục, huyệt sẽ phát phúc. Ở đây có thể dùng các phép như Bình phân, Song son, Xuyên son, Phân kim để tiếp cận.

#### 4. Thủy cục

Theo Long gọi là Thủy Nguyên Thần, từ ngoài đến gọi là Thủy Quá Khách, nạp (thu) Thủy Nguyên Thần thì dùng Chính Ngũ Hành và Tam Hợp, tiêu (thoát) Thủy Quá Khách thì dùng Chính Ngũ Hành và Huyền Không. Hai diều trên là chính, quẻ chỉ là phụ. Thủy chảy đến phải từ phương Sinh Vượng, Thủy chảy đi phải tới phương Hưu Tù. Chảy từ mé tả là Dương, từ mé hữu là Âm. Sinh nhập Khắc nhập là Tiến thần,

Sinh xuất Khắc xuất là Thoái thần. Sinh Vượng Tiến là cát, Hưu Tù Tiến là hung. Gặp Đại, Tiểu, Trung thần là cát, cát gặp hung là hung.

Thủy Nguyên Thần là từ bụng Long chảy đến, là có Chân khí. Thủy Quá Khách là từ bên ngoài Long, Hổ, Án son chảy tới, là khách mời. Thu nạp Thủy Nguyên Thần thì dùng Chính Ngũ Hành lập hướng, theo tam Hợp, kiểu như Hợi Mão mùi. Thu nạp Thủy Quá Khách cũng dùng Chính Ngũ Hành lập hướng, theo Huyền Không, kiểu như Càn, Khôn, mão, Ngọ, Kim đồng tọa. Hai thứ ấy là chính, quẻ chỉ là phụ, cho nên dùng phép Tam Hợp. Như Dương Hỏa Sinh ở Dần, Vương ở Ngọ, Âm Hỏa Tử ở dần, Mô ở Sửu. Hưu Tù phải đi, Sinh Vượng phải đến. Theo Huyền Không, Sinh nhập Khắc nhập nên đến, Sinh xuất Khắc xuất nên đi. Càn, Khôn, Cấn, Ty, Hợi là Đại thần phối với Mạnh Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Giáp thần phối với Trọng, Ất, Tân, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Bộc thần phối với Quý. Trọng ba thần, cần đến thì đến, cần di thì di, khi đó phòng (chỉ) trực thuộc sẽ phát phúc. Cần đến lại di, cần di lại đến, thì sẽ gây họa.

### THẨM SA

#### 1. Long Hổ

Chân khí tụ tập, thiêm dục (cánh ve) bao bọc là Nhất Long Hổ. Hình thể vây bọc rộng lớn là Nhị Long Hổ. Đại thể ở trong ngoại dương bao bọc là Tam Long Hổ. Cần hướng vào nhau, không nên quay lưng với nhau. Cần chính, không nên tà.

#### 2. Triều Lạc

Triều cần phải bay lượn, Dương cát Âm hung. Lạc phải doan chính, đầy dặn, thận thiết. Quay mặt vào nhau là Dương, là cát.

Không doan chính, quay lưng với nhau là Âm, là hung. Bao bọc lấy nhau thi phát phúc; khuyết hổm, bị gió thổi là rước lấy tai họa.

#### 3. Chiếu Ứng

Đối diện với huyệt từ rất xa là Chiếu, triều hướng huyệt ở gần là Ứng. Chiếu ứng mà hợp cách, thì huyệt là chân, chiếu ứng không hợp cách, thì huyệt là giả. Chiếu ứng không căn cứ vào chỗ cao hay thấp, lớn hay nhỏ, dài hay ngắn, vuông hay tròn, mà là ở chỗ có tình ý hay không.

## 4. Quan Quý

Trước là Quan, sau là Quý. Quý phải từ (chết), Quan phải sinh (sống). Quan mà từ thì khí suy, Quý mà sinh thì khí tán. Sa không kể cao thấp, dài ngắn, chỉ cần Quan Quý có hợp hay không.

## 5. Cầm Diệu

Thủy Khẩu ở bên cạnh là Cầm, Long Hổ phủ phục ở hai bên là Diệu. Khí của Diệu phải dâng lên, khí của Cầm phải trâm xuống. Cầm trâm xuống thì quý, Diệu dâng lên thì hiền đạt.

## 6. Phương vị

Sơn có 24, Vị chỉ có 8. Tám trùng Bát quái. Mỗi quái (quẻ) 6 hào. Hào khởi vị theo Hỗn Thiên là Tử Phụ Tài Quan Kiếp Quý. Cho nên Tử (con) sơn cao thì Tử Tôn vượng; Phụ sơn cao thì diền trạch mất hết; Tài sơn cao thì vàng bạc đầy nhà; Quan sơn đẹp thì nổi tiếng văn chương; Kiếp và Quý đều hung. Từng Tử nói :

"Khắc ta là Quan, ta khắc là Tài, sinh cho ta là Phụ, ta sinh ra là Tử, ngang nhau là Huynh đệ. Xét từ cách lập huyệt, phương Quan Quý Thổ cao quá huyệt thì phú quý. Phương Tài Tài Thổ cao quá huyệt thì vợ đẹp, tiền nhiều, nếu thấp thì kém hơn. Phương Phụ Mẫu Thổ cao quá huyệt, thì cha con hòa thuận. Phương Huynh đệ Thổ cao quá huyệt thì anh em hòa thuận. Ngoài năm cách trên, lại còn có phương Tràng Sinh Thổ cao quá huyệt thì trưởng thọ, thấp thì lâm bệnh tật".

## Lại nói :

"Nhân định Lục Thân phải xem Tử Tôn sơn có đẹp hay không, diền trạch họ yêu phải xem Phụ Mẫu sơn có dày dặn hay không. Nô bộc phải xem sơn Huynh đệ có triều cung hay không. Quan chức phải xem Quan sơn cao hay thấp".

Hỗn Thiên ví dụ Thương Nguyên Giáp Tý khởi từ Nhất Bạch, thì gọi là vận Thổ Tôn, dùng Thổ sinh Kim, lấy Kim sinh Thủy. Trung Nguyên Giáp Tý khởi từ Tứ Lục, thì gọi là vận Thổ Tố, dùng Mộc sinh Hỏa, dùng Hỏa sinh Thổ. Hạ Nguyên Giáp Tý khởi từ Thất Xích, gọi là vận Thổ Tử, lấy Thổ sinh Kim. Dùng cái đó để đoán nghĩa thịnh suy của vận khí, định Hưu Vương của Long Thần, như câu "Vũ trụ có đại quan hội, vận khí là quan trọng nhất" viết trong "Thiết Đàm Tử".

Khôn là Chính của Thổ, Cán là Ký của Thổ, Dần Mão là Quan Quý, Tỵ Ngọ là Lệ (mục thước) của Phụ Mẫu, Chấn Tốn là thượng tổ, Thân Dậu là Quan Quý, Hợi Tý là mục thước của Phụ Mẫu, Ly là Thổ Mẫu, Càn Đoài là Thổ Tử, Khảm là Thổ Tôn, chuyên dùng Chính Ngũ Hành để xem Tử Phụ Tài Phúc, vốn căn cứ vào "Hà Đồ", coi Thổ là chủ.

LƯU BÁ ÔN & CÁC TÁC GIẢ  
**ĐỊA LÝ TOÀN THƯ**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**AN CHƯƠNG**

*Biên tập : PHAN THÁI  
Trình bày : ANH QUANG  
Sửa bản in : PHAN HẠNH  
Bìa : ĐÓNG SƠN*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN**  
43 Lò Đúc - Hà Nội

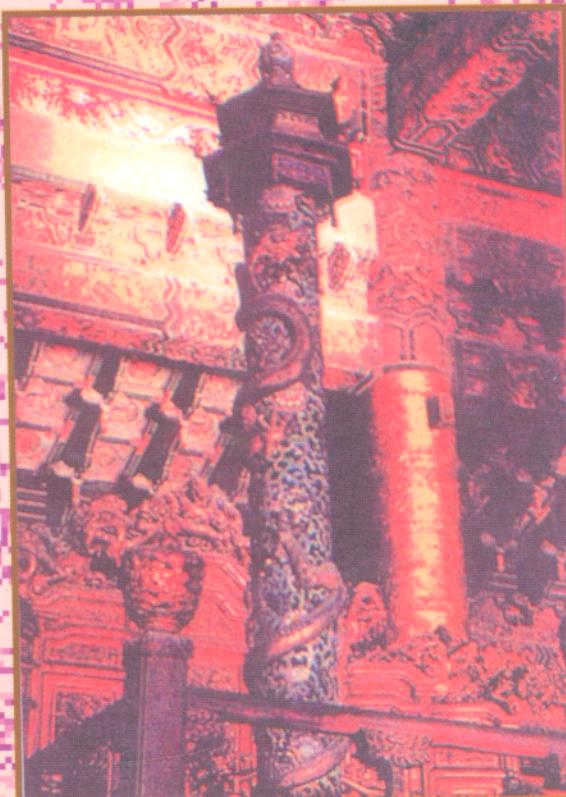
---

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xưởng In CN NXB Giao Thông Vận Tải.  
Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số: 1166/XB-QLXB do Cục Xuất Bản  
cấp ngày 24/08/2001. Giấy trích ngang KHXB do NXB Văn Hóa Thông Tin  
cấp ngày 22/10/2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2001.



# 地理全书

白话绘图点校



「明」刘伯温等著



0701 188



GIÁ : 95.000đ